NGUYỄN XUÂN KÍNH
NGUYỄN THÚY LOAN - PHAN LAN HƯƠNG - NGUYỄN LUÂN

KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

HAI TẬP

Tập II

Biên soạn

NGUYỄN XUÂN KÍNH
NGUYỄN THÚY LOAN
PHAN LAN HƯƠNG
NGUYỄN LUÂN

Với sự cộng tác của

PHAN VĂN HOÀN
CAO THỊ HẢI
PHAN THỊ HOA LÝ

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN GIAN

Chủ biên
NGUYỄN XUÂN KÍNH

KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

HAI TẬP

TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2002

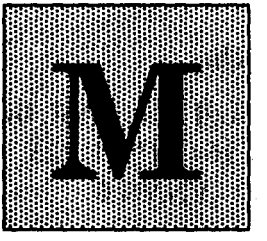

1. **Ma ăn mày Bụt, Bụt chẳng thèm ăn mày ma.**

ĐNQT 8b NL 171 TNCL 139, 556 TNPD I 195 TNVN 271 TTVH 101 VC II 9 VD 439

VD: Thái độ tự cao, tự đại cho rằng mình không cần người khác.

2. **Ma bắt coi mặt người ta.**

CNGN 46 NL 171 NNPD 11 NTP 149 TNCL 158 TNPD I 187 VC II 9 VD 439

BK Ma bắt *xem* mặt người ta. VHHP 127

VD: Tùy người mà bắt nạt chèn ép.

3. **Ma cây gạo, cú cáo cây đề.**

NL 171 TNCL 440 VC II 9 VNNN 6

NL: Chê những kẻ lông bông chỉ chực làm những việc xấu.

VC: Cây gạo: *cây to, sống lâu năm, thân có gai và hoa màu đỏ;* cây đề: *cây bồ đề, loại cây sống lâu năm thường trồng ở*

sân chùa. Tương truyền rằng cây gạo và cây bồ đề thường có ma quỷ trú ngụ.

Nb: Những sào huyệt của bọn trộm cướp, bọn bất lương, nơi mà người lương thiện phải tránh né, sợ hãi.

4. Ma chê cưới trách.

ĐNQT 46a NASL II 38a NASL III 28a NL 171
NNCC 21 NXK 164 TNCL 225 TNPD I 181
VC II 9 VD 439 VNNN 6

VD: Những đại sự như đám cưới, đám tang khó có thể làm vừa ý, vừa lòng tất cả mọi người, dù cỗ linh đình, trọng thể đến mấy.

5. Ma chê quỷ hờn.

NNCC 14 TNCL 111 PNTN 20b TNPD I 181

6. Ma chết mất miệng.

NNCC 11 TNCL 111 TNPD I 181 VC II 10

Nhiều người đã chết đi mà chưa kịp chia gia tài nên các con tranh giành nhau của cải.

7. Ma cũ bắt nạt ma mới.

CCM 43 NASL IV 15a NL 171 NXK 185 TNCĐ 38
TNTB 10a TNVN 373 TTVH 101 VC II 10 VD 439

BK - Ma cũ *ăn hiếp* ma mới. CNGN 90 NTP 149
- Ma cũ nạt ma mới. NL 171 NNCC 24 TNPD I 185

8. Ma dựa bóng cây.

TNCL 292 TNTB 1b TNVN 284
TTVH 101 VCVN III 180

9. Ma đưa lối, quỷ đưa đường.

NASL III 54b NASL IV 19a NL 171 TNCL 556 VC II 11

BK Ma đưa lối quỷ *dẫn* đường. bk TNCL

10. Ma hói Nại, khái Ba Trang.

VHQB 309

Ở tỉnh Quảng Bình. Theo Từ điển tiếng Việt *(Hoàng Phê chủ biên, 1992, tr 455)* hói: *có hai nghĩa:*

1. Nhánh sông con rất nhỏ, hẹp, hình thành tự nhiên hoặc được đào để dẫn nước, tiêu nước.

2. Hõm đất hình thành do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền ở các vịnh.

Khái: *con hổ, con cọp.*

11. Ma không thương người ốm.

NL 171 NNCC 25 TNCL 53

BK - Ma *chẳng tha* người ốm. TNCD 74
- Ma *chẳng* thương người ốm. ANTN 13
- Ma không thương *kẻ* ốm. CCM 23

NL: Chê trách kẻ tàn nhẫn không thương xót người nghèo khổ hoặc đương ở trong một hoàn cảnh khó khăn.

12. Ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương nhà nghèo.

NL 171 NNCC 47 TNCL 184 TNPD I 195

BK - *Cái* ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương *người* nghèo. NASL IV 14b
- Ma *chẳng* thương người ốm, kẻ trộm *chẳng* thương *người* nghèo. ĐNQT 23b VNNN 6

- Ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương *người* nghèo. TNCL 158 TNVN 324 TTVH 101 VD 439
- Ma không thương người ốm, trộm không thương nhà nghèo. VC II 11

13. **Ma Liên ăn cá bỏ đầu, chợ Xổm thấy vậy bỏ xâu đem về.**

TCPK 28

Ở tỉnh Phú Yên, theo Nguyễn Đình Chúc, Ma Liên ở thôn Mĩ Quang, xã An Chấn, huyện Tuy An, chợ Xổm thuộc thôn Phú Thạnh, cùng xã An Chấn.

14. **Ma mặc áo giấy.**

NL 171 NNCC 15 TNCL 112 TNPD I 181

NL: Chỉ kẻ xấu có những hành động giả dối.

15. **Ma mới nạt ma cũ.**

NQPN 19a

BK Ma mới *bắt* nạt ma cũ. NL 171

16. **Ma Mường lấy cả người lẫn của.**

ĐNQT 9a TNCL 292 TNPD I 190

17. **Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã thông.**

NNCC 38 TNCL 203 TNPD I 192 VD 439

BK - Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã *hay*. ĐNQT 9a NL 171
- Ma nhà chưa tỏ ma ngõ đã *tường*. VC II 11

VD: Việc cần giữ kín, trong nội bộ chưa biết hết, bên ngoài đã hay biết, đồn đại.

Xem thêm T 1822

18. Ma quàn, cưới chịu.

ĐNQT 25b NASL III 28a NASL IV 19a NNCC 16 PNTN 24b

BK Ma *quyên* cưới chịu. CCM 111

VD: Những nỗi lo, tai họa đối với cuộc đời con người thời xưa.

Theo VD, xưa khi cha mẹ chết, con cái phải mổ lợn, mổ bò làm cỗ mời làng, trả nợ miệng, dân làng đến ăn cỗ rồi mới khiêng người chết đi chôn. Nhà nghèo không có tiền làm cỗ, đành phải chịu tai tiếng và nhờ vài người thân khiêng xác đi chôn. Như vậy gọi là "ma quàn". Khi xưa, trai gái lấy nhau cũng phải làm cỗ mời làng, lo tiền nộp cheo, có như vậy mọi người mới công nhận. Nhà không có tiền lo liệu mọi thủ tục đó thì cô dâu đành mang tiếng theo không, như vậy gọi là "cưới chịu". VCVN không tán thành VD, xem M 19.

19. Ma quàn, cưới chịu, lính nằm canh.

TNCL 211 TNPD I 190 TNVN 343 TTVH 101 VCVN III 180

BK - Ma *quằn* cưới chịu lính *canh nằm*. VNNN 6

- Ma quàn cưới chịu lính *canh năm*. bk TNPD I

Theo VCVN, quàn *là do chữ* quản *nói trại ra, có nghĩa là coi sóc giữ gìn để đó;* ma quàn: *thây ma cho vào áo quan, để đó coi giữ rồi sẽ đưa chôn sau;* cưới chịu: *khi có đại tang thì không được cưới hỏi và phải chờ sau ba năm mãn tang, do đó nhiều khi có người con gái sắp lấy chồng mà cha mẹ chết thì người ta làm lễ cưới chịu, tức là quàn thây ma tại đó, chưa*

làm lễ phát tang vội, coi như trong nhà chưa có tang, người ta tiến hành lễ cưới. Lễ cưới này chỉ là hình thức, chưa có lễ vật nhiều, cô dâu cũng chưa về nhà chồng. Sau khi nhà gái làm ma chôn cất người chết xong, lựa khi rảnh rỗi, thuận tiện, nhà trai mới đưa đầy đủ lễ vật tới và đưa cô dâu về nhà chồng. Như vậy cặp vợ chồng này phải còn chờ đợi không biết khi nào mới được sống gần nhau, bà con họ hàng cũng phải chờ đợi không biết khi nào mới được ăn cỗ cưới. Lính nằm canh: *người lính nằm trực sẵn ở điếm canh, chờ đến phiên mình đứng gác, chờ cho tất cả mọi người trong toán canh của mình đều làm xong nhiệm vụ, mới được trở về chỗ ở mà nghỉ ngơi.*

Nghĩa cả câu: Cảnh chờ đợi sốt ruột.

Theo VCVN, quàn *là còn để giữ tại đó mà bảo quản chứ chưa có ai khiêng đi,* chịu *là thiếu và sẽ phải trả sau (chậm trả).*

20. Ma to giỗ nhớn.

NNCC 16

BK Ma to giỗ *lớn.* TNPD I 181

21. Ma vờn người ốm, quỷ quấy già trai.

ĐNQT 8b

22. Mả táng hàm rồng lấy chồng Tiên Hương.

PNHNN 40 TNNH 226

ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, làng Tiên Hương, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản là sinh quán của công chúa Liễu Hạnh, có đền thờ bà ở đây. Hằng năm hội Phủ Giầy mở vào đầu tháng ba âm lịch, khách thập phương về dự hội rất đông, làng thu nhiều bổng lợi, do đó đời sống vật chất sung túc hơn, cuộc sống tinh thần phong phú thêm.

23. Mả táng hàm rồng, phát văn phát võ.

CCM 16

24. Mã đáo thành công.

NL 171

NL: Nđ: Ngựa đến thì thành công.

Nb: Đến nơi thì lập được công ngay.

25. Mã nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách.

NXK 110 TNCL 105 TNVN 281 TTVH 101 VD 440

BK Mã nhật, *tịnh* điền, xe liền, pháo cách. CCM 64

VD: Cách chơi cờ tướng.

26. Má bánh đúc, dạ đường phèn.

ĐNQT 16a NL 171 TNCL 96 TNPD I 187 VC II 12

BK - Má bánh đúc, *da* đường phèn. CCM 114

- *Mặt* bánh đúc, dạ đường phèn. NL 175

VC: Người mà có đôi má núng nính những thịt như miếng bánh đúc là người đần độn, nhưng hiền từ, lòng dạ rất nhân ái, thường ăn ở tốt với mọi người chung quanh.

27. Má bánh đúc, mặt mâm xôi.

TNCL 96 TNPD I 187 VC II 12

Con gái mà có má bánh đúc và khuôn mặt thì tròn và to bèn bẹt như mâm xôi là tướng đần độn, người xưa ít hỏi làm vợ (theo VC).

28. Má hồng không thuốc mà say.

TNCL 133

29. Má hồng phận bạc.

NL 172 TNPD I 181

BK - Má *đào* phận bạc VD 440

- Má hồng *mệnh* bạc. NL 170

Xem thêm H 404

30. Má miếng bầu coi lâu đầm thắm, mặt chữ điền xấu lắm bạn ơi.

VHNB 21

31. Má miếng bầu coi lâu muốn chửi, mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua.

TNVN 298 TTVH 101

BK - Má miếng bầu coi lâu muốn chửi, mặt chữ điền *vạn* rưỡi *cũng* mua. VHNB 21

- Má miếng bầu *nhìn* lâu muốn chửi, mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua. TNCL 96

Xem thêm M 219

32. Mạ bề sề thóc.

NASL III 32a

33. Mạ chiêm ba tháng chưa già, mạ mùa tháng rưỡi ắt là chẳng non.

NXK 66 TMT 24 VNP_{11} 242

BK - Mạ chiêm ba tháng chưa già, mạ mùa tháng rưỡi *đà* là chẳng non. NL 172 TNCL 345

- Mạ chiêm ba tháng *không* già, mạ mùa tháng rưỡi ắt là *không* non. MGL 15 TMT 11 TNCĐ 11 TNVN 204 TTVH 101

- Mạ chiêm *hai* tháng chưa già, mạ mùa tháng rưỡi ắt là chẳng non. TNCL 345 VHTB 103

VHTB: Nói về thời gian từ khi gieo mạ đến khi được cấy.

Nbs: Câu này trái nghĩa với M 40.

34. Mạ chiêm đào sâu chôn chặt, mạ mùa vừa đặt vừa đi.

NL 172 NXK 66 TMT 24 TNCL 345 VNP_{II} 243

BK *Lúa* chiêm đào sâu chôn chặt, *lúa* mùa vừa đặt vừa đi. VD 435

Sửa lại: ... vừa đặt *và* đi. TMT = ... vừa đặt *vừa* đi.

VD: Lúa chiêm cấy sâu, lúa mùa cấy nông.

35. Mạ chiêm không có bèo dâu, khác nào như thể ăn trầu không vôi.

NL 172 NXK 67 TMT 24 TNCL 345 VNP_{II} 242

36. Mạ Đơ Bùi, mùi kẻ Láng.

CCM 78 NNGQ 99 NNHN I 180 NXK 30 TNVN 289

Ở Hà Nội. Theo NNGQ, làng Đơ Bùi còn gọi là làng Yên Xá, nay thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì. Láng còn gọi là làng Yên Lãng, gồm ba thôn Thượng, Trung, Hạ; là nơi trồng rau thơm nổi tiếng, xưa thuộc huyện Thanh Trì, sau chuyển về huyện Từ Liêm, nay là hai phường Láng Thượng, Láng Hạ của quận Đống Đa, Hà Nội.

37. Mạ già, ruộng ngấu.

TNCL 345 TNPD I 181 TNVN 204 TTVH 101 VD 440

38. Mạ già ruộng ngấu, cấy đâu được đấy.

CCM 116 ĐNQT 28a NXK 65

39. Mạ mùa đào sâu chôn chặt, mạ chiêm vừa đặt vừa đi.

VCVN III 182

Theo VCVN III 160-161, lúa mùa cấy vào tháng sáu âm lịch là mùa mưa, ruộng đầy nước, bùn nhão nên phải cấy cho sâu cây mạ, nếu không mạ sẽ bị nổi lên mặt nước mà chết, rễ mạ trên mặt bùn sẽ ăn tràn ra, hỏng lúa. Lúa chiêm cấy vào tháng một (tháng 11 âm lịch) là mùa lạnh, ít mưa, ruộng ít nước, bùn cứng nên phải cấy cạn cây mạ, nếu không cây mạ sẽ bị bùn bó cứng và không phát triển được.

40. Mạ mùa hai tháng chưa già, mạ chiêm tháng rưỡi hẳn là còn non.

VCVN III 182

Câu này trái nghĩa với M 33

41. Mạ mùa sướng cao, mạ chiêm ao thấp.

CCM 79, 112 ĐNQT 27b NL 172 NXK 66
TNCL 345, 409 TNPD I 192 TNVN 204 TTVH 101
VD 440 VNP_2I 59 VNP_{11} 243

BK - *Lúa* mùa *ruộng* cao, *lúa* chiêm ao thấp. VCVN III 183

- Mạ mùa *ruộng* cao, mạ chiêm ao thấp. bk VCVN III
- Mùa sướng cao, chiêm ao thấp. VD 467
- *Mưa* mùa sướng cao, mạ chiêm ao thấp. TMT 24

VD: Sướng*: còn gọi là* dược, *ruộng gieo mạ. Một kinh nghiệm làm mạ: ruộng gieo mạ mùa (gieo trong tháng mưa nhiều) thì chọn ruộng chân cao để mạ không bị ngập nước, ruộng gieo mạ chiêm (gieo trong lúc khô hanh) nên chọn nơi thấp để có nước dưỡng mạ.*

Sửa lại: ... *sương* cao ... TNCL 409, TNPD I = ... *sướng* cao ...

Xem thêm V 439

42. Mạ năn no lăn no lóc, lúa năn con ăn bằng gì.

NXK 65 TNPD I 196 TTVH 101 VD 440

BK - Mạ năn no lăn no lóc, lúa năn *còn* ăn bằng gì. TNCL 345 TNVN 204

- Mạ *nâng* no lặn no lóc, lúa *nâng lấy cóc gì* ăn. VCVN III 183

43. Mạ nhân như giáo nhân.

TNCL 96 TNPD I 185 VC II 15

BK Mạ *nhơn* như giáo *nhơn*. CNGN 46 NTP 149

Mắng người cũng như dạy người.

44. Mạ úa cấy lúa chóng xanh, gái dòng chóng đẻ sao anh hững hờ.

TMT 21 VNP_{11} 240

BK Mạ úa *thì* lúa chóng xanh, *nạ* dòng *mắn* đẻ sao anh *chẳng màng*. VCVN III 184

45. Mạ úa thì lúa chóng xanh.

NXK 65 TNCL 345 TNVN 204 TTVH 101 VD 440

BK Mạ úa *cấy* lúa chóng xanh. NL 172 TNCL 345

46. Mạ Vườn Dũng, lúa Chũng Đồng.

PNXB 62

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Vườn Dũng và Chũng Đồng nay thuộc xã Yên Phụ, huyện Yên Phong.

47. Mạ vườn Không, bông đồng Hang, lang đồng Gừa, dưa chùa Rí, bí ông Đe, chè Khán Cổ.

TNNH 231

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, câu này nói về thổ ngơi và đặc sản của thôn Phương Nhi, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên.

48. Mạch trong nước chảy ra trong, thế nào đi nữa con dòng cũng hơn.

NL 172 TNCL 78, 127 TNPD I 197 TNVN 231 TTVH 101

49. Mai chống cúi, túi lấy tiền.

VHTH 97

VHTH: Người cấy thuê chỉ bỏ công, sáng làm tối lấy tiền.

50. Mai cốt, bất mai danh.

NL 172 TNCL 118 TNPD I 186 TNVN 319 TTVH 101

(Khi người ta chết) chỉ chôn được xương chứ không chôn được danh tiếng.

51. Mai cốt bất mai tu.

VC II 15-16

Theo VC, (khi người ta chết) chỉ chôn được xương chứ không chôn được tiếng xấu.

52. Mai già là bà dổi.

ĐNQT 73b

53. Mai làm tốt, mốt đui.

NL 172 TNCL 400 TNPD I 185

Mốt: *ngày kia;* đui: *mù. Làm việc tốt, dù có hại cho mình, cũng sẽ cứ làm (theo NL).*

54. Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, trời còn luân chuyển huống mồm thế gian.

VNP_2II 91 VNP_{11} 110

BK Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, trời còn *biến* chuyển huống mồm thế gian. NL 172

55. Mai mưa trưa phơi ló.

VHQB 287

Ló: *lúa*.

56. Mài gươm cứu nòi, gươm soi thiên hạ.

TNCL 583 NXK 134 VHLĐ 358

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

57. Mài gươm dạy vợ, giết chó khuyên chồng.

ĐNQT 58b TNCL 598 TNPD I 192

BK Mài *dao* dạy vợ, giết chó *dạy* chồng. CCM 34 TNTB 13b

Xem thêm G 161

58. Mài mực ru con, mài son đánh giặc.

CCM 34 NASL IV 4a NL 172 NNCC 41 NNPD 20 TNCL 78, 158 TNPD I 192 TNVN 251 TTVH 101 VCVN III 190 VD 441

BK - Mài mực *dạy* con, mài son đánh giặc. NXK 117 TNCL 170 TNVN 308 TTVH 101

- Mài mực *dỗ* con, mài son đánh giặc. ĐNQT 55a NASL IV 4a

NL: Nói các ông đồ ngày xưa ngày thường ngồi dạy học đồng thời giúp vợ làm việc vặt trong nhà, nhưng khi có giặc thì tham gia phục vụ quân sự.

VD: Mực: *thỏi mực màu đen, mài ra để viết;* son: *đá đỏ, mài ra làm mực viết, vẽ bằng bút lông. Một kinh nghiệm mài son và mài mực: mài mực thì nhẹ tay (như người ru con), mài son thì mạnh tay (như người đánh giặc).*

VCVN giải thích giống VD.

Nbs tán thành VD và VCVN.

59. Mài son đánh giặc.

NASL I 46a

60. Mài sừng cho lắm vẫn là trâu.

VCVN III 191

VCVN: Con trâu dù có mài cho sừng nhỏ bớt đi thì cũng chỉ có thể giống như con nghé về cái sừng thôi còn mọi mặt thì trâu vẫn là trâu, không thể nào thành con nghé được.

61. Mãi mại thuận nhơn tình.

CNGN 47 NTP 149

Mua bán thuận nhân tình, không có điều gì ép uổng nhau (theo CNGN).

62. Mái già đực non.

VD 441

Kinh nghiệm chăn nuôi: con trống non, con mái già phối giống thì con giống sau này không tốt.

63. **Màn hoa lại trải chiếu hoa, bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son.**

TNPD I 197

64. **Màn treo, lưới rách cũng treo.**

CNGN 47 TNCL 513 TNPD I 187

BK - Màn treo, *chiếu* rách cũng treo. NTP 149

- *Mành* treo, *chiếu* rách cũng treo. TNCL 514 VD 441

VD: Đua đòi, bắt chước một cách lố bịch, kệch cỡm.

65. **Mán đòi ăn chè đường.**

CCM 88 NQPN 29b PNTN 27a TNCL 195 TNPD I 186

BK Mán đòi ăn *cỗ bánh* đường. PNTN 18a, 36b

66. **Mang chết, chó cũng lè lưỡi.**

NL 172 NXK 178 TNCL 440 TNPD I 187
TNVN 371 TTVH 101 VC II 18

BK Mang chết, chó lè lưỡi. VHQB 309

VC: Mang: *thú rừng, thuộc nhóm nhai lại, lông màu vàng đỏ như lông bò (còn gọi là hoẵng). Mang sống ở rừng, chạy rất nhanh không thua gì hươu nai. Khi bị săn đuổi, mang có thể chạy rất nhanh. Vì vậy, chó săn mà bắt được con mang thì chính chó cũng mệt gần đứt hơi!*

67. **Mang thịt đến miệng mèo.**

TNCL 195 TNVN 355 TTVH 101

Xem thêm C 65 M 1015

68. **Mảng lo khó, bó không chặt.**

NL 173 TNPD I 187 TNVN 348 TTVH 101 VD 441

BK *Mãi* lo khó, bó không chặt. TNCL 326

NL và VD giải thích giống nhau: Mảng: *bận. Vì lo lắng, không tập trung, nên việc làm thiếu kết quả tốt.*

69. Mành treo, chiếu rách cũng treo, hương xông nghi ngút, củi dều cũng xông.

TNPD I 197

Có nét nghĩa giống C 64.

70. Mảnh bát ngô hơn bồ bát đàn.

ĐNQT 18a TNPD I 190 VC II 19 VD 441

BK - Mảnh bát ngô hơn bồ bát *đá*. NL 173 PNTN 36a TNCL 513 VCVN III 197

- Mảnh bát ngô hơn bồ bát *đất*. bk VCVN III

- *Một* mảnh bát ngô hơn *một* bồ bát *đá*. NASL IV 5b NNCC 45

VD: Có ít mà quý còn hơn có nhiều mà xấu xí, tầm thường.

71. Mảnh chồng quan bằng đàn chồng dân.

ANTN 33 TNCL 139 TNPD I 190 TNVN 271 TTVH 102 VC II 19

72. Mảnh chồng quan hơn đàn chồng dân.

ĐNQT 18a NASL I 25b NASL II 5a, 30a NL 173 TNCD 85 TNCL 598

BK - *Một* mảnh chồng quan hơn *một* đàn chồng dân. VD 461

- *Một tấm* chồng quan hơn đàn chồng dân. CCM 29

73. Mảnh sành rán cũng ra mỡ.

TNTB 9b

74. Mãnh hổ bất như quần hồ.

NL 173

BK Mãnh hổ *nan địch* quần hồ.VC II 20

Một con hổ dữ không có sức mạnh bằng cả đàn chồn, cáo hợp lại.

75. Mạnh ai nấy được.

TNCL 463 TNVN 331 TTVH 101

76. Mạnh ai nấy làm.

NL 173

NL: Cách làm tùy tiện của từng người, không có sự chỉ huy chung, không có sự thống nhất.

77. Mạnh bạo anh hùng.

NNCC 21

78. Mạnh bạo anh hùng rơm.

NL 173 NNCC 25 TNCL 96 TNPD I 186 VC II 20

NL: Chê kẻ khoe là mạnh bạo, nhưng thực tế thì rất nhát.

79. Mạnh bạo Quế Ổ, cứng cổ Ngăm Mặc.

PNXB 72

Ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Quế Ổ còn gọi là Tùng Ổ, trước cùng tổng Đại Toán với Ngăm Mặc, nay

Quế Ổ và Ngăm Mặc thuộc xã Lãng Ngâm. Tương truyền Quế Ổ có tới 18 quận công, trong đó có nhiều võ tướng dũng cảm như Thân quận công.

80. Mạnh bè nào kéo bè ấy.

NASL IV 8a

81. Mạnh bên nào ôm áo bên ấy.

TNCL 556 TNVN 358 TTVH 102

82. Mạnh củi mạnh lả, chứ mạnh chi ả nấu ăn.

VHQB 309

Lả: *lửa.*

83. Mạnh dùng sức, yếu dùng chước.

ANTN 29 CNGN 47 MGL 45 NL 173 NTP 150 NXK 170 TMT 62 TNCD 83 TNCĐ 35 TNCL 158 TNPD I 187 TNVN 354 TTVH 102 VC II 20-21 VD 441 VHSCL 198

84. Mạnh đâu bạo hổ bằng hà, khoẻ đâu lấy sức để mà dẫy nhau.

VHLĐ 348

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Đô vật lấy sức để dẫy người đâu phải là đô vật khỏe, giỏi.

85. Mạnh được yếu thua.

NASL II 38b NL 173 TNCĐ 23 TNVN 273 TTVH 102 VC II 21 VD 441 VHSCL 198

86. **Mạnh gạo bạo tiền, khôn ngoan dù mốc.**

TNCL 463 TNVN 265 TTVH 102

87. **Mạnh gì hơn gạo, bạo gì hơn tiền.**

CCM 123

Xem thêm H 436

88. **Mạnh hiếp yếu, sang hiếp hèn.**

VHSCL 198

89. **Mạnh thì gạo, bạo thì tiền, khôn ngoan mới mọc.**

PNTN 31a

90. **Mạnh về gạo, bạo về tiền.**

CCM 28 HT 76 MGL 28 NASL IV 10a NNCC 28 NQPN 19a NXK 157 PNTN 15a TMT 38 TNCĐ 22 TNCL 463 TNTB 8b TNVN 265 TTVH 102 VD 441

BK - Mạnh gạo, bạo tiền. NNCC 13

- Mạnh *vì* gạo, bạo *vì* tiền. NL 173 NNPD 11 TMT 101 TNPD I 187 VC II 21 VNP_2II 27 VNP_{11} 465

91. **Mạnh về gạo, bạo về tiền, lắm tiền, nhiều gạo là tiên trên đời.**

TNPD I 198 VC II 21

92. **Mát mặt, chặt dạ.**

NL 173

Người làm ăn không túng thiếu, no đủ.

93. Mát nước thối đá.

VCVN III 199 VD 442

VD: Nhẹ nhàng nhưng mà đau đớn sâu cay.

Theo VCVN, nước nóng có thể làm tan vật thể một cách nhanh chóng, làm người ta sợ. Nước mát lâu làm tan vật thể, làm người ta thích. Nếu đá ngâm trong nước mát không lâu thì chẳng sợ, nhưng nếu ngâm lâu thì nước cũng sẽ làm cho đá phải thối rữa.

***Nb:** Giả vờ cư xử tử tế, ăn nói nhũn nhặn, khiêm nhường khiến đối phương không nghi ngờ gì rồi lâu dần sẽ làm cho họ phải hư hại.*

94. Mát tay hay thuốc.

VD 442

95. Mát tay hơn hay thuốc.

TNCL 53

96. Mạt cưa gặp mướp đắng.

NNCC 23

BK *Mướp đắng phải mạt cưa.* TNTB 4a

Sửa lại: *Mặt* cưa ... NNCC = *Mạt* cưa...

Xem thêm M 1345

97. Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường.

PNTN 41a

98. Mau miệng ăn thưa miệng nói.

NL 173 NNCC 28 TNPD 187 VC II 22-23

99. Mau tay hay làm.

NL 173

NL: Khen người nhanh nhẩu và tích cực làm việc.

100. Mau tay hơn hay thức.

NL 173 TNCL 556

NL: Lời khuyên ban ngày làm nhanh công việc để đêm khỏi phải thức khuya.

101. Mau tay hơn tày đũa.

TNCL 557 TNPD I 186 VC II 23 VD 442

BK - Mau tay hơn *tay* đũa. NNPD 6

- Mau tay hơn *dầy* đũa. TNCL 556 TNVN 318 TTVH 102

VD: Tày: *bằng; đũa bằng dễ gắp.*

Nđ: Nhanh tay gắp sẽ được nhiều, hơn là có đũa bằng nhưng chậm chạp.

Nb: Làm ăn nhanh nhẹn quyết định hiệu quả hơn là có phương tiện tốt.

102. Máu ai đau thịt nấy.

VD 442

VD: Cùng có quan hệ ruột rà cùng chia sẻ thiệt thòi, đau xót.

103. Máu ai thấm thịt nấy.

NL 173 NTP 150 TNCL 127 TNPD I 186
VC II 23 VD 442

BK - Máu ai *thâm* thịt nấy. CNGN 47

- Máu ai thấm thịt *người ấy*. TNCL 229 TNVN 332 TTVH 102
- Máu *mô thâm* thịt nấy. TNLG III 11, 69

Sửa lại: ... thịt *này*. NTP = ... thịt *nấy*.

NL: Cùng máu mủ với nhau thì thương nhau.

104. Máu bò cũng như tiết dê.

NL 173 TNPD I 187 TNVN 365 VD 442 TTVH 102

105. Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy.

ANTN 44 CCM 54 ĐNQT 12b HT 68 NL 173 NNCC 43 NNPD 20 NQPN 9b NXK 46 PNTN 7b TNCD 91 TNCL 127 TNLG I 13, 60 TNPD I 192 TNVN 232 TTVH 102 VNNN 9

BK - Máu chảy đến đâu ruồi *bu* đến đấy. VC II 23-24
- Máu chảy đến đâu ruồi *bu* đến *đó*. VHSCL 198
- Máu chảy ruồi bâu. NASL II 56b NNCC 14 TNPD I 182
- Máu chảy ruồi *bu*. VC II 24
- Máu chảy *tới* đâu, ruồi bâu *tới* đấy. VCVN III 200

106. Máu chảy ruột mềm.

HT 67 MGL 21 NASL II 45b NL 173 NNCC 18 TMT 31 TNCĐ 16 TNPD I 182 TNVN 232 TTVH 102 VC II 24 VD 442 VHSCL 198

107. Máu chảy tới đâu, ruột đau tới đấy.

VCVN III 200

BK Máu chảy tới đâu, ruột đau tới *đó*. TNCL 128

Có bà con xa gần thế nào thì thương yêu thế ấy, tùy mức độ thân sơ.

108. Máu đâu, trâu đó.

CNGN 48 NL 173 NNPD 4 NTP 150
TNPD I 182 VC II 24

BK Máu đâu trâu *đấy*. VCVN III 201 VD 442

VD: Nđ: Thấy chỗ nào có vết tiết trâu thì biết chỗ đó có mổ trâu.

Nb: Nhờ có vết tích mà biết được nơi xảy ra sự việc.

109. Máu gà tẩm xương gà.

NL 174 NNCC 24 TNCL 440 TNPD I 186

BK Máu gà *lại* tẩm xương gà. VD 442

VD: Mọi quyền lợi trước hết phải chú ý, ưu tiên người có quan hệ ruột thịt, thân thích rồi mới đến người dưng.

110. Máu gà thì tẩm xương gà, máu người đem tẩm xương ta bao giờ.

TNCL 128 TNVN 234 TTVH 102 VC II 24

BK - Máu gà *lại* tẩm xương gà, máu người đem tẩm xương ta bao giờ. TNPD I 198

- Máu gà *lại* tẩm xương gà, máu người *lại* tẩm xương ta bao giờ. VCVN III 202

111. Máu gái đẻ có khoẻ cũng nên kiêng.

NL 174 NNPD 20 TNCL 311 TNPD I 192
VCVN III 202 VD 442

BK Máu gái đẻ có khoẻ cũng kiêng. NXK 123 TNCL 374 TNVN 228 TTVH 102 VC II 24

VD: Người mới đẻ nên kiêng khem giữ gìn để tránh bệnh tật.

112. Máu giặc lênh láng thành ao, anh hùng cần lưỡi đoản đao mới nền.

VHLĐ 358

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

113. Máu loãng còn hơn nước lã.

ANTN 24 CCM 20 NASL I 51b NASL III 45a NNCC 32 TNLG I 13, 60 TNTB 10a VC II 25 VD 442

BK Máu *lóng* còn hơn nước lã. TNCD 81

Xem thêm M 837

114. Máu loãng còn hơn nước lã, chín đời họ mẹ còn hơn người dưng.

TNCL 128 TNVN 232

BK Máu loãng còn hơn nước lã, chín đời họ mẹ hơn người dưng. TNPD I 197

Xem thêm M 837

115. Máu loãng hơn nước trầu đậm.

VHQB 309

116. Máu mủ chẳng thương, thương thiên hạ hàng xứ.

NL 174 NNCC 45 TNCL 476 TNPD I 194

BK Máu mủ chẳng thương, thương thiên hạ *hằng* xứ. VC II 25

117. Máu sinh tật, đất sinh cỏ.

VHNB 22

Xem thêm G 379

118. Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.

NASL I 25b NL 174 TNCL 195 TNVN 357 TTVH 102

BK Hễ thấy hơi đồng thì mê. PNTN 14b

119. Máu trâu cũng như máu bò.

MGL 48 TMT 64 TNCĐ 37 TNVN 365 TTVH 102

120. May áo bán giẻ.

VCVN III 282

Khi may xong áo, vì một lí do nào đó phải bán đi thì lúc đó người mua chỉ đánh giá nó như tấm giẻ (mảnh vải bỏ đi).

121. May gặp duyên, chẳng may gặp nợ.

ĐNQT 18b NL 174 NXK 163 TNCL 225 TNPD I 190 TNVN 241 TTVH 102 VC II 25 VD 443

122. May hoá long, không may xong máu.

TNCL 211 TNPD I 190 TNVN 343 TTVH 102 VD 443

BK May *thì* hoá long, *chẳng* may *thì* xong máu. VCVN III 202

VD: Hóa long: *hóa rồng. Gặp may thì vinh hoa phú quý, không may thì chết.*

123. May hơn khôn.

NASL II 42b, 58b NL 174 NNCC 5 PNTN 27b TNCL 211 TNPD I 181 TNVN 345 TTVH 154 VC II 26

Xem thêm T 1341

124. May hơn khôn, lớn l... hơn đẹp.
TNPD I 190

125. May hơn khôn, to hơn đẹp.
CCM 39

126. May mày mày vớ, may ông ông vớ.
CCM 70

127. May mới thốc đến trời.
NASL I 1a

128. May mùa đông, trồng mùa xuân.
NL 174 TNCL 409 TNVN 207 TTVH 102
VCVN III 203 VD 443
VD: Mùa đông thì thợ may phát đạt, mùa xuân nghề trồng trọt được dịp làm ăn tốt.
VCVN: Nên may mặc vào mùa đông vì là mùa giá lạnh, nên trồng trọt vào mùa xuân vì là mùa ấm áp, cây dễ tăng trưởng.

129. May mùa sông, dông mùa đồng
ANTN 17 TNCD 77 TTVH 102 VD 443
BK May mùa sông, dông mùa *bể*. bk TTVH
VD: Kinh nghiệm làm nghề chài lưới: được mùa cá sông thì mất mùa cá đồng.

130. May mùa sông, đông mùa bể.
VCVN III 203

VCVN: Mùa có gió may (gió bắc lạnh) là mùa cá sông nhiều, mùa có gió đông là mùa cá bể nhiều. (Gió bắc đưa cá ở trên nguồn về miền xuôi. Gió đông đưa cá ở biển Đông vào gần bờ).

131. **May ra thì hoá tứ linh, chẳng may thất nghiệp nằm đình Cổ Lương.**

NNHN I 127 TNPD I 197

Xem giải thích ở N 184

132. **May ra thời được kim vàng, chẳng may thời phải kim gang kim chì.**

PNTN 14b

BK - May ra *thì* được kim vàng, chẳng may *thì được* kim gang kim chì. TNCL 211

- May ra *thì* được kim vàng, chẳng may *thì* phải kim gang, kim chì. TNPD I 197
- May ra *thì gặp* kim vàng, chẳng may *thì* phải kim gang kim chì. VC II 26

133. **May tay hơn hay thuốc.**

VD 443

VD: Việc thành bại là do may mắn nhiều hơn tài giỏi.

134. **May váy phòng khi cả dạ.**

ANTN 18 NL 174 NXK 101 TNCL 14, 261
TNPD I 187 TNVN 222, 338 TTVH 102 VC II 26

BK - May *áo* phòng khi cả dạ. TNCD 77

- May *quần* phòng khi cả dạ. CCM 106 ĐNQT 37b

- May *xống chẳng* phòng khi cả dạ. NASL II 56b
- May *xống* phòng khi cả dạ. NL 174
- May *xống* phòng khi cả dạ. VD 443

135. Mày bằng tao, ao bằng giếng.

NL 174 TNPD I 187

NL: Lời trách móc của những người muốn giữ cái trật tự trên dưới, khi người dưới không còn tôn trọng tôn ti.

136. Mày là con Phật, mày là con Trời, tao là con người tao cần gươm sắc.

VHLĐ 360

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi (tỉnh Hà Nam). VHLĐ: Con trời *(Thiên tử): chỉ bọn xâm lược Trung Quốc.*

137. Máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy đít phải đòn.

TNCL 293 TNVN 283 TTVH 102

138. Máy mép ăn xôi, máy môi ăn thịt.

NL 174

BK Máy *mắt* ăn xôi, máy môi ăn thịt. NASL III 10a

139. Mắc cái vạ như vạ vịt.

NL 174 TNPD I 187

NL: Vạ vịt là tai họa do người khác gây nên.

140. Mắc nợ hết gia tài đắp chiếu dài mà ngủ.

VHNB 21

Nb: Ám chỉ người có bộ mặt ngơ ngác vì không hiểu sự việc trước mắt mình đầu đuôi ra sao.

238. Mặt người bụng quỷ.

VD 445

239. Mặt người, dạ thú.

NL 176 VC II 38 VD 445

240. Mặt người khó vừa nhỏ vừa đen.

ĐNQT 17a

241. Mặt người ta da kẻ trộm.

VHHP 127

242. Mặt nhăn như tế tổ.

ANTN 11 TNCD 73

243. Mặt như bị phải một đạp.

TNPD I 188 VC II 38

244. Mặt như chuột kẹp.

PNTN 38b TNPD I 183

245. Mặt như mặt giặc.

NASL II 46b

246. Mặt như mặt hề.

NASL II 46b

247. Mặt như mặt hoạ.

PNTN 36a

248. Mặt như mặt mâm.

NASL II 46b

249. Mặt như mặt mèo.

NASL IV 53a

250. Mặt như mặt mo ngâm.

TNCL 97 TNPD I 186

251. Mặt như mặt nạ.

NASL II 46b

252. Mặt như mặt thớt.

TNTB 2b

BK Mặt như *tấm* thớt. VC II 39

Xem thêm T 1940

253. Mặt như sắt đen sì.

PNTN 20b

254. Mặt rắn như sành.

NASL II 47a NL 176 PNTN 20b TNPD I 182 VC II 39

255. Mặt rắn như sắt nguội.

PNTN 20b

256. Mặt rỗ như tổ ong bầu.

NASL II 46b PNTN 38b TNPD I 188

BK - Mặt rỗ như tổ ong. PNTN 38b

- Mặt rỗ như tổ ong *càng*. bk TNPD I

257. Mặt rỗ, tổ gan.

TNCL 98 TNPD I 182

BK - Mặt rỗ tổ *lá* gan. NNCC 24

- Mặt rỗ tổ *lắm* gan. ĐNQT 16a

Người mặt rỗ thường là có tính gan góc.

258. Mặt rỗ tổ ghen.

TNPD I 182 VC II 40

Người mặt rỗ hay ghen.

259. Mặt sáng như gương Tầu.

NASL II 47a

260. Mặt sao ngao vậy.

VHNB 21

261. Mặt say mày đỏ, uống rượu chỉ còn có trừ bì.

CCM 30

262. Mặt sứa, gan lim.

ĐNQT 16a NL 176 PNTN 38b TNLG III 11, 68 TNPD I 182 VC II 41 VD 445

BK - Mặt *sứa* gan lim. TNCL 98

- Mặt sứa gan *hùm*. PNTN 20b

VD: Người trông vẻ ngoài mềm yếu nhưng bướng bỉnh, gan góc.

263. Mặt tái mét nói phét thành thần.

NASL III 4a NL 176 PNTN 21b

BK - Mặt tái mét nói phét thần *thông*. CCM 105 ĐNQT 57a

- Mặt tái mét nói phét *tinh* thần. NNPD 16 PNTN 21b TNCL 98 TNPD I 190 VC II 41

264. Mặt tái như gà cắt tiết.

NL 176 TNPD I 188 VC II 41

BK Mặt tái như gà *sống* thiến. bk TNPD I

NL: Người tái mặt đi trước những chứng cớ về tội lỗi của mình.

265. Mặt tày lệnh, cổ tày cong.

PNTN 4b VD 445

BK - Mặt *tầy* lệnh, cổ tày cong. NASL II 47a

- Mặt *tầy lịnh*, cổ tày cong. TNCL 98 TNPD I 188

VD: Lệnh: *nhạc khí bằng đồng, hình tròn to, có núm lồi, dùng dùi mà đánh phát ra thành tiếng to vang.* Cong: *đồ đựng bằng sành, giống như chum nhưng nhỏ hơn và rộng miệng hơn.*

266. Mặt tày lệnh, cổ tày cồng.

ĐNQT 16a NASL II 47a NQPN 6b PNTN 4b

267. Mặt tày rá, má tày giành.

NASL II 46a

268. Mặt trân trân như mặt đĩ ế.

CCM 42

269. Mặt trời có quầng thời hạn, mặt trăng có tán thì mưa.

TNVN 200 VC II 41 - 42

BK Mặt trời có quầng *thì* hạn, mặt trăng có tán thì mưa. TTVH 103 VD 445

Xem thêm Q 181 T 1583

270. Mặt trời không sơn mà đỏ, ông sấm không gõ mà kêu.

NASL I 8a

271. Mặt tươi như hoa.

TNPD I 183 VC II 42

272. Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ.

NL 177 TNPD I 198 TNVN 287

NL: Sông Bờ *tức sông Đà. Ngày xưa vùng sông Đà ở Chợ Bờ rừng núi âm u, ai đến đấy hay bị sốt rét, trái hẳn với Chợ Bờ ngày nay.*

273. Mặt vênh vênh như mặt Cổ Tẩu.

CCM 51

274. Mặt xám như chàm, đã tham lại độc.

CCM 11

275. Mâm cao đánh ngã bát đầy.

MGL 47 TMT 63 TNCĐ 36 TNCL 363
TNLG II 16, 107 TNVN 361 TTVH 103 VD 445

Cả TNLG và VD đều giải thích: Mâm cao là mâm cỗ to, có nhiều lớp bát đĩa chồng lên nhau. Mâm cỗ bày nhiều món trông sang hơn mâm cỗ ít món mà đơm đầy.

276. Mâm cơm sui không bằng cái muôi con cá chuồn.

TNCL 37 VNQNĐN I 101

Sửa lại: ... cơm *sùi* ... TNCL = ... cơm *sui* ...

277. Mần ruộng không có giống, thần sống cũng như thần chết.

VHQB 288

Mần: *làm.*

278. Mận gặp mưa, dưa gặp nước.

VHSCL 162

Lưu truyền ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

279. Mập bọ hung, đói chị ve ve.

TNCL 441 TNPD I 190

280. Mập mờ như mụ lão rờ kim.

TNCL 96 TNPD I 190 VC II 43

BK - Mập mờ như *bà* lão rờ *cây* kim. TNCL 502

- Mập mờ như mụ lão *sờ* kim. NNCC 37

281. Mất ao rau muống, còn ao rau cần.

CCM 55

282. Mất ba mẫu ruộng trước cửa không bằng mất nửa con b...

VC II 43

BK Mất ruộng trước cửa, không *tiếc* bằng mất nửa *cái* b... CCM 113

283. Mất bò lại mất thêm nước mắm.

VCVN III 218

284. Mất bò mới lo làm chuồng.

ĐNQT 71a HT 65 MGL 41 NNPD 11 NXK 182 TMT 58 TNCĐ 32 TNCL 261, 557 TNPD I 188 TNVN 339 TTVH 103 VC II 44 VD 446 VHSCL 198 VNP_2 II 88

BK Mất bò *phải* lo làm chuồng. CCM 124

Xem thêm M 294

285. Mất cắp mới hay giữ bị.

TNTB 11a

286. Mất con còn cháu.

TNCL 128 TNVN 233 TTVH 103 VHSCL 198

287. Mất cối bỏ chày.

VCVN III 219 VD 446

VD: Hai thứ có quan hệ mật thiết, thứ này mất thì thứ kia cũng bị bỏ rơi vì trở thành vô dụng.

288. Mất cơm thì nghi người đói, mất mói thì nghi người lạt.

VHQB 310

Mói: *muối*.

Xem thêm M 299

289. Mất của kia, chìa của nọ.

CCM 16

290. Mất của rồi lại dại người.

TNCL 464 TNPD I 188

291. Mất của ta, ra của người.

NL 177 NNPD 11 TNCL 464 TNPD I 188
TNVN 342 TTVH 103 VD 446

VD: Ra: *thêm, dôi ra. Người này mất thì người khác được lợi, cái này sút kém thì cái khác được bù đắp.*

292. Mất dâu, không ai mất rể.

VD 447

BK Mất dâu không *đâu* mất rể. VCVN III 219

VD: Người đàn bà góa đi bước nữa thường không dám quay lại nhà chồng cũ, thế là gia đình chồng cũ mất dâu, người đàn ông góa vợ tuy lấy vợ khác vẫn đi lại nhà bố mẹ vợ cũ, gia đình vợ cũ không mất rể là thế.

VCVN giải thích tương tự và nêu thêm trường hợp người con rể tự coi như là con trai và giới thiệu người vợ mới của anh ta như là nàng dâu (của bố mẹ vợ).

293. Mất dâu mất rể không bằng Phương Để đến nhà, mất cửa mất nhà không bằng Cẩm Hà đến chơi.

PNHNN 44

Phương Để và Cẩm Hà là hai làng ở tỉnh Nam Định. Xưa kia, người làng Phương Để chuyên buôn bán tơ kén, có một số người lừa lọc nổi tiếng. Xưa làng Cẩm Hà có nhiều người chuyên đánh bạc, rủ người đánh bạc dẫn đến vong gia thất thổ.

294. Mất dê rồi mới sửa chuồng.

VD 447

Xem thêm M 284

295. Mất đà làm ma cho vợ.

TNVP 35

TNVP: Loại ruộng các xã đồi rừng gọi là ruộng bềnh hay ruộng "ma lôi". Mặt ruộng trông cứng, cỏ lác mọc, nhưng bước xuống sẽ bị hút xuống vì dưới là nước và bùn lỏng. Người dưới xuôi lên không có kinh nghiệm đã có người bị sặc bùn, bị hút chìm mà chết. Kinh nghiệm địa phương là phải có đà mới cấy, gặt được ở ruộng bềnh. Đà là mấy cây nứa ghép lại, khi cấy hay gặt thì để hai bên mình, dựa vào đó mới không bị chìm.

296. Mất đất ở lại.

ĐNQT 5a

297. Mất đầu cá vá đầu tôm.

ĐNQT 71b

Xem thêm G 580

298. Mất đó bỏ đăng.

VCVN III 220

Theo VCVN, đó *là loại lờ lớn, thường dùng để đặt dưới dòng sông nhằm bắt cá. Cái đó dù lớn nhưng không thể chắn hết dòng sông, sẽ còn nhiều chỗ hở cho cá theo những chỗ ấy mà đi, không chui vào đó. Vì vậy người ta phải đan những mành mành tre để chắn các lỗ hở đó làm cho cá không có lối đi và phải chui vào đó rồi không ra được nữa. Mành mành che chắn ấy được gọi là cái* đăng.

Đăng là cái ngăn chặn cá, đó là cái bắt giữ cá. Nếu cái đó không còn thì cái đăng cũng vô dụng.

299. Mất gạo nghi đứa đói, mất gói nghi đứa rách.

TNCL 184

Xem thêm M 288

300. Mất giỏ còn bờ tre.

VHQB 310

301. Mất khoai lang, mang lấy nợ.

VNQNĐN I 95

302. Mất lòng còn ruột.

NASL II 50b NL 177 NNCC 9 TNPD I 183

NL: Chơi chữ giữa lòng *và* ruột. *Ý nói: Tuy không bằng lòng, nhưng vẫn có tình với nhau.*

303. Mất lòng trước, được lòng sau.

ANTN 17 CCM 14 CNGN 47 HT 73 MGL 39 NL 177 NNCC 30 NTB 329 NTP 150 NXK 49 TMT 56 TNCD 77 TNCĐ 31 TNCL 498 TNVN 330 TTVH 103 VC II 45 VD 447 VHNB 21 VNNN 6

BK - Mất lòng trước *nhưng* được lòng sau. NNCC 34
- *Thà* mất lòng trước *mà* được lòng sau. VC II 524

304. Mất lòng trước hơn được lòng sau.

ĐNQT 59a NASL II 50b TNPD I 190

305. Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, chớ đạo vợ chồng chẳng thiếu gì nơi.

TNCL 80 TNVN 253 TTVH 103

BK Mất mẹ cha thật là khó kiếm, đạo vợ chồng *không hiếm chi nơi*. VC II 45

306. Mất miếng ăn, lộn gan lên đầu.

CNGN 47 NTP 150

Xem thêm M 488

307. Mất mối tơ, quơ mối vải.

VD 447

308. Mất một đền mười.

NNCC 15 TNPD I 183

309. Mất mùa chúa nhà không mất mùa con ở.

TNCL 139 TNVN 273 TTVH 103

BK - Mất mùa *chủ* nhà *chứ* không mất mùa con ở. VCVN III 223

- Mất mùa *chủ* nhà *chứ* không mất mùa *đứa* ở. VD 447
- Mất mùa *chủ* nhà không mất mùa con ở. NASL I 53b
- Mất *phần chủ* nhà không mất *phần* con ở. CCM 42

VD: Càng đói kém càng nhiều người phải đi ăn mày ở đợ.

VCVN: Nếu không may bị mất mùa thì người chủ vừa là người trên vừa là người giàu sẽ phải gánh chịu mọi thiệt thòi, không lẽ người ở là người đi làm công phận dưới, lại cũng bị gánh sự thiệt thòi (không được trả công) nữa sao.

310. Mất mùa đồng dông mùa biển.

VHQB 288

311. Mất mùa giữa đồng vác choòng vô núi.

VHQB 288

312. Mất mực lực thợ.

TNCL 321 VHTB 110

313. Mất ruộng, lấy bờ.

NL 177 TNPD I 183

NL: Mất phần này cũng cố giữ lấy phần khác.

314. Mất tiền đi đò lại hãi kéo dây.

TNCL 557

315. Mất tiền mà dại.

CCM 48

316. Mất tiền mua của giả.

TNTB 4b

317. Mất tiền mua gỗ thì bổ lấy dao.

TNCL 557 TNVN 341 TTVH 103 VD 447

VD: Hành động cho bõ công sức, của nả bỏ ra (thường dùng với ý tốn tiền của cưới vợ cho con thì phải đày đọa, hành hạ con dâu cho bõ công của cưới về.

318. Mất tiền mua mã, mượn rõ thầy cả đọc kinh.

TNPD I 195 TNVN 341 TTVH 103

BK - Mất tiền mua mã, mượn *lĩ* thầy cả đọc *canh*. CCM 87
- Mất tiền mua mã, mượn *mõ* thầy cả đọc kinh. TNCL 557
- Mất tiền mua mã mượn thầy cả đọc kinh. VD 447
- Mất tiền mua mã mượn *trò* thầy cả đọc kinh. TNCL 293

Nghĩa giống M 317.

319. Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng.

CCM 85 ĐNQT 40b NASL IV 2b NL 177 NNPD 20 PNTN 36b TNCĐ 33 TNPD I 192 TNVN 341 TTVH 103 VD 447

BK - Mất tiền mua mâm, đâm cho thủng. PNTN 36b
- Mất tiền mua mâm *thời* đâm cho thủng. NASL IV 2b

Nghĩa giống M 317.

320. Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng, mất tiền mua thúng thì đựng cho mòn.

NNCC 50

BK Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng, mất tiền mua thúng thì *đụng* cho mòn. VC II 46

Nghĩa giống M 317.

321. Mất tiền mua thúng thì đựng cho mòn.

CCM 85 TNCL 557 TNPD I 192

BK - Mất tiền mua thúng thì *đụng* cho mòn. NL 177 VD 447
- Mất tiền mua thúng thì *đụng* cho *tan*. TTVH 103
- Mất tiền mua thúng thì đựng cho *tan*. TNVN 341
- Mất tiền mua thúng thì *quệt* cho mòn. ĐNQT 40b

Nghĩa giống M 317.

322. **Mất tiền tậu trâu chiêu.**
NNCC 24 TNCL 557 TNPD I 186

323. **Mất tiền thật, phét l... mo.**
TNPD I 188

324. **Mất trâu thì lại tậu trâu.**
TNCL 441

325. **Mất trâu thì lại tậu trâu, những quân cướp nợ có giàu hơn ai.**
TNPD I 198 TNVN 311 TTVH 103 VC II 46
BK Mất trâu thì lại tậu trâu, những quân cướp *vợ* có giàu hơn ai. TNCL 400

326. **Mất trộm rồi mới rào giậu.**
NL 177 TNPD I 188
BK - Mất *của* mới *lo* rào giậu. NXK 182 TNCL 262 TNVN 339 TTVH 103
- Mất trộm mới *lo* rào giậu. VC II 46-47
- Mất trộm mới rào giậu. CCM 48 VD 447

327. **Mất vải lại phải đi đo.**
NNCC 32 TNCD 80 TNCL 464, 557 TNPD I 188
BK Mất vải phải đo. CCM 27

328. **Mất vải lại phải đi đo, mất tiền đi đò lại phải kéo dây.**
NL 177 TNCL 557 TNPD I 198

Sửa lại: ... *kép* dây. TNCL = ... *kéo* dây.

NL: Lời phàn nàn là đã giúp người ta mà người ta lại bắt mình phải phục vụ thêm.

329. Mất vải phải vả.

NASL III 47b

330. Mật Diềm, chiêm Chấp.

PNXB 145

Ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Diềm còn gọi là Viêm Xá; Chấp còn gọi là Hữu Đào hoặc Hữu Trấp. Cả hai làng nay thuộc xã Hòa Long. Diềm có nhiều ruộng trồng mía, Chấp có nhiều đồng trũng.

331. Mật dính đầy ria, không một thìa vào miệng.

TNCL 37

332. Mật ít ruồi nhiều.

ĐNQT 71a NL 177 NNCC 10 TNPD I 183
VC II 47 VD 447

BK *Ruồi nhiều mật ít.* ANTN 8 VD 546

333. Mật lớn bằng đấu.

VD 448

334. Mật miệng gươm lòng.

VD 448

Có nghĩa giống "Miệng bồ tát, dạ ớt ngâm"

335. Mật mỡ cho người vụng.

ANTN 12

336. Mật mỡ đỡ đứa vụng.

CNGN 47 NTP 150

BK Mật mỡ đỡ *người* vụng. TNCD 75

Xem thêm T 1313

337. Mật ngọt chết ruồi.

CCM 29 HT 73 NL 177 NNCC 7 PNTN 21b TNCL 195 TNLG I 14, 61 TNPD I 183 TNTB 1a TNVN 357 VD 448

BK *Ngọt mật* chết ruồi. CNGN 52 NTP 153

338. Mật ngọt chết ruồi, mặn mắm chết giòi.

NL 177-178 TNCL 557 TNPD I 192 TNVN 317 TTVH 103 VC II 47

339. Mật ngọt chết ruồi, những nơi cay đắng là nơi thật thà.

MGL 40 NXK 178 TMT 57 TNCĐ 31 TNCL 498 TNVN 330 TTVH 103

BK - Mật ngọt *càng tổ* chết ruồi, những nơi cay đắng là nơi thật thà. VC II 47

- Mật ngọt *càng tổ* chết ruồi, những nơi cay đắng là nơi *thực* thà. TNPD I 199

- Mật ngọt chết ruồi, những nơi cay đắng là nơi *thực* thà. VNNN 4

- Mật ngọt *là tổ* chết ruồi, những nơi cay đắng là nơi *thực* thà. NL 178

340. Mật ngọt mà rót thau đồng, miệng thì đằm thắm mà lòng thờ ơ.

VCVN III 217

341. Mầu củ đậu, hạt lòng chanh.

NNCC 31 TNCL 492

342. Mầu mỡ không bằng ở sạch.

NXK 119 TNLG III 11, 70 TNVN 228 TTVH 103

BK *Màu* mỡ không bằng ở sạch. TNCL 332

343. Mây bạc mà áp mũi Đao, thuyền câu thuyền lưới chèo vào cho mau.

VHQB 288

Mũi Đao ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

344. Mây che núi Đọ thì mưa.

HTTH 42 TNTH 25

Kinh nghiệm của nhân dân các huyện Yên Định, Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

345. Mây chiều sáng, ráng chiều hôm.

CCM 87

346. Mây đen mù mịt tứ bề, bao giờ trông thấy hòn Mê thì mừng.

HTTH 42 TNTH 24

Ở tỉnh Thanh Hóa. Theo TNTH, đảo Mê thuộc vùng biển huyện Tĩnh Gia thường được những người đi biển xem là điểm mốc để xác định phương hướng.

347. Mây giăng Cửa Đại, cá mại phơi khô.

NXK 60 VNQNĐN I 92

Cửa Đại tức cửa biển Đại Chiêm, cách thị xã Hội An 4 km về phía đông. (Theo Nguyễn Văn Bổn (2001): Văn học dân gian Quảng Nam, *tr 191).*

348. Mây Hòn Hèo, heo Đất Đỏ.

TCPK 33

Ở huyện Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà. Hòn Hèo: *là núi nằm trong dãy Phước Hà, cao 819 m, có nhiều cây mây bông, tên chữ là hoa đằng, cây to và thẳng, người dân thường chặt về làm gậy, làm hèo.* Đất Đỏ: *vùng đất ba dan ở phía tây núi Ổ Gà, cây cối rậm rạp nên có nhiều heo rừng, thịt rất ngon (theo Nguyễn Đình Chúc).*

349. Mây kéo lên nguồn, nước tuôn ra bể.

VHQB 288

350. Mây kéo ngược, nước tràn bờ.

VD 448

VD: Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết của nông dân ở vùng khu bốn. Thấy mây đen ùn ùn từ mạn biển (phía đông) lên mạn ngược là trời sắp mưa to.

351. Mây kéo xuôi, cầm gầu tát nước, mây kéo ngược cầm cuốc phá bờ.

NXK 58 TNCL 409

352. Mây kéo xuống biển thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.

NL 178 NXK 52 TMT 15 TNCL 409 VNP_{11} 224

BK Mây kéo xuống *bể* thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút. HT 51 TNVN 199 TTVH 103 VD 448

353. Mây phủ Hòn Rồng lòng tôi rũ rượi.

TCPK 22

Hòn Rồng *ở Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà (theo Nguyễn Đình Chúc).*

354. Mây tất chẻ ngược, mây nước chẻ xuôi, mây đắng chẻ đầu đuôi chẻ lại.

VHQB 288

VHQB: Mây tất, mây nước, mây đắng: *các loại cây mây trên rừng.*

355. Mây thành vừa hanh vừa giá

HT 53 NXK 53 TNCL 409 TNVN 199 TTVH 103

356. Mây trôi bèo nổi.

VD 448

357. Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa.

CCM 78 ĐNQT 3b MGL 13 NL 178 NNPD 20 NXK 52 PNTN 2a TMT 9 TNCĐ 9 TNCL 409 TNPD I 192 TNVN 199 TTVH 103 VC II 48 VD 448 VNP_{II} 222

358. Mẩy chiêm tép không bằng dẹp sài đường.

NASL III 32a

359. Mấy tép không bằng lép sài đường.

VHTB 102

360. Mấy ai biết lúa von, mấy ai biết con hư.

TNCL 80, 203 TNVN 254 TTVH 103
VCVN III 226 VD 448

BK - Mấy ai biết lúa *gon*, mấy ai biết con *ác*. NL 178 TNCL 203

- Mấy ai biết lúa *gon*, mấy ai biết con hư. bk VCVN III

361. Mấy ai học được chữ ngờ.

VC II 48

Xem thêm A 61

362. Mấy bè rau muống, mấy luống củ ngà.

CCM 26

363. Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời dì ghẻ có thương con chồng.

ANTN 58 NASL I 32a PNTN 7b TNPD I 198

BK - *Bao giờ* bánh đúc có xương, mấy đời dì ghẻ có thương con chồng. NQPN 9b

- Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời dì ghẻ *lại* thương con chồng. VC II 48

- Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời dì ghẻ *mà* thương con chồng. NL 178 TNCĐ 20 TNCL 81 TNVN 252 TTVH 103

- Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời *mẹ kế* có thương con chồng. NASL I 32a

364. Mấy đời gỗ mục đóng nên thuyền rồng.

NL 178 TNCL 363, 514 VD 448

365. Mấy đời rồng đến nhà tôm, tôi đến nhà chị không môn thì bù.

TNPD I 198

366. Mấy đời sấm trước có mưa.

TNCL 409 VD 448

Sấm trước thì không có mưa.

367. Mấy đời sấm trước có mưa, mấy đời dì ghẻ có ưa con chồng.

TMT 17 NL 178 TNPD I 198 VC II 48 VNP_{II} 225

BK - Mấy đời sấm *chớp mà* mưa, mấy đời dì ghẻ *mà* ưa con chồng. TNCL 81 TNVN 252 TTVH 103

- Mấy đời sấm trước có mưa, mấy đời dì *kế* có ưa con chồng. NASL I 6b
- Mấy đời sấm trước có mưa, mấy đời *mẹ kế* có ưa con chồng. NASL I 32a

368. Mấy đời sứa vượt qua đăng.

NL 178 TNCL 112, 441, 557 TNPD I 188
TNVN 352 VC II 49 VD 448

Sứa: *động vật ruột khoang, sống ở biển, thân hình tán, có nhiều tua, thịt dạng keo trong suốt, chứa nhiều nước.*

Đăng: *đồ đan bằng tre, hình phên, dùng chắn ngang dòng nước mà quây bắt cá.*

VD: Sức yếu tài hèn khó làm nên việc lớn.

369. Mấy khi rồng đến nhà tôm.

CCM 114 ĐNQT 66a TNPD I 188 VC II 49

BK Mấy *đời* rồng đến nhà tôm. NL 178

370. Mẻ không ăn cũng chết.

MGL 17 NASL IV 41a TMT 26 TNCĐ 13 TNCL 37 TNVN 214 TTVH 104 VCVN III 230 VD 449

BK *Không ăn mẻ* cũng chết. NASL III 3a

371. Mẹ ăn con giả.

ANTN 9 TNVN 251 TTVH 104

BK Mẹ ăn con *trả*. TNCD 71 TNCL 80

372. Mẹ ăn cơm chả, con lả bụng.

NXK 141 TNCL 80 VHTB 120

373. Mẹ bảo thì nganh, mẹ ranh bảo thì nín.

VCVN III 227

374. Mẹ cha bú mớm nâng niu, tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.

TNPD I 199 VC II 50

375. Mẹ chẳng nhường hàng cho con.

PNTN 6b

Xem thêm Đ 1191

376. Mẹ chồng ăn hồng cả hột.

TNCL 79 VHTB 122

377. Mẹ chồng dữ, mẹ chồng chết; nàng dâu có nết, nàng dâu chừa.

ĐNQT 58b NL 178 TNCL 122 TNPD I 199 TNVN 256 TTVH 104 VC II 50 VD 449 VNP_{11} 438

BK - Mẹ chồng *ác* mẹ chồng chết, nàng dâu có nết nàng dâu chừa. bk TNVN

- Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu *xấu* nết nàng dâu chừa. NNPD 73
- Mẹ chồng *độc* mẹ chồng chết, nàng dâu *mất* nết nàng dâu chừa. NASL I 43a
- Mẹ chồng *già* mẹ chồng chết, nàng dâu có nết nàng dâu chừa. NNCC 48
- Mẹ chồng *già thời* mẹ chồng chết, nàng dâu *mất* nết *thời* nàng dâu chừa. PNTN 7b

378. Mẹ chồng không ai nói tốt nàng dâu.

NL 178 TNCL 122

379. Mẹ chồng không ai nói tốt nàng dâu, nàng dâu đâu có nói tốt mẹ chồng.

TNCL 123 TNVN 256 TTVH 104

BK - Mẹ chồng không ai nói tốt *con* dâu, *con* dâu *không ai* nói tốt mẹ chồng. CCM 94

- Mẹ chồng không ai nói tốt nàng dâu, nàng dâu *không ai* nói tốt mẹ chồng. NNCC 49 TNPD I 205

380. Mẹ chồng mà dữ giết trâu ăn mừng.

TNCL 78

381. Mẹ chồng mà dữ mổ bò ăn khao.

TNCL 79

382. Mẹ chồng nàng dâu, chủ nhà người ở yêu nhau bao giờ.

NL 178 TNCL 123 TNVN 256 TTVH 104

BK - Mẹ chồng nàng dâu, chủ nhà người ở *khen* nhau bao giờ. bk TNVN bk TTVH

- Mẹ chồng nàng dâu, chủ nhà người ở *ưa* nhau bao giờ. bk TNVN bk TTVH
- Mẹ chồng nàng dâu, *chúa* nhà người ở *khen* nhau bao giờ. NXK 142 TNPD I 196
- Mẹ chồng nàng dâu, *chúa* nhà người ở yêu nhau bao giờ. VNP_2II 34 VNP_{11} 470

383. Mẹ chồng như lông con phượng, bố chồng như tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi.

NNCC 50

384. Mẹ chồng nói một, nàng dâu đối mười.

NASL I 44a

385. Mẹ chồng trồng cây ngược.

TNCL 79, 123 TNVN 256 TTVH 104 VD 449

386. Mẹ chồng vai gồng vai gánh, cưới dâu về để thánh lên thờ.

TNCL 79 VHTB 122

387. Mẹ con một lần da đến ruột.

TNCL 79 TNPD I 190 TNVN 251 TTVH 104 VC II 50

BK Mẹ con một lần da đến *thịt*. NL 178 VD 449

VD: Tình mẹ con ruột rà gắn bó sâu nặng.

388. Mẹ cú con tiên, mẹ hiền con xục xạc.

TNCL 79 TNPD I 194 VC II 50

BK Mẹ cú con tiên, mẹ hiền con *sục sạo*. NL 178

389. Mẹ dại đẻ con khôn.

NASL I 33a

390. Mẹ dạy thì con khéo, bố dạy thì con khôn.

CCM 84 MGL 35 NL 178 NXK 117 TMT 52, 96 TNCĐ 28 TNCL 79, 170 TNPD I 195 TNVN 307 TTVH 104 VC II 51 VD 449 VNP_{II} 421

Sửa lại: ... bố *dại* ... TNCL 79 = ... bố *dạy* ...

391. Mẹ đánh một trăm không bằng cha ngăm một tiếng.

NL 178 NXK 117 TMT 96 TNCL 78, 170 TNLG III 70 TNPD I 195 TNVN 307 TTVH 104 VD 449 VNP_{II} 421

BK - Mẹ đánh một trăm không bằng cha *hăm* một tiếng. VC II 51

- Mẹ đánh một trăm không bằng cha *ngăn* một *lời*. CCM 82
- Mẹ đánh một trăm không bằng cha *ngâm* một tiếng. bk TNLG II

392. Mẹ dần lại đẻ con dần, gạo chiêm đem giã mấy lần vẫn chiêm.

TNCL 78 TNVN 231 TTVH 104

393. Mẹ đẻ anh nuôi.

NASL I 33b

394. Mẹ để đồ thì mát, con để đồ vừa phát vừa đánh.

NL 178 PNTN 6a TNPD I 196

Đồ: *cơ quan sinh dục của phụ nữ.*

Chế giễu những người mẹ có thái độ bất công với con cái (theo NL).

395. Mẹ được yêu thì con được bế.

VD 449

396. Mẹ gà con vịt.

ĐNQT 10b NL 178 NQPN 8a PNTN 6a TMT 94 TNCL 79 TNPD I 183 VC II 51 VNNN 8 VNP_{11} 417

397. Mẹ gà con vịt chít chiu, mấy đời gì ghẻ nâng niu con chồng.

TNPD I 199 VC II 52

BK - Mẹ gà con vịt *chắt* chiu, mấy đời gì ghẻ nâng niu con chồng. NL 178 TNCL 79 TNVN 252 TTVH 104

- Mẹ gà con vịt chít chiu, mấy đời gì ghẻ *thương yêu* con chồng. VHNB 21

- Mẹ gà con vịt chít chiu, mấy đời *mẹ* ghẻ *nựng* niu con chồng. CNGN 48 NTP 150

398. Mẹ già bóng ngả cành dâu.

CCM 71

399. Mẹ già lo bảy lo ba.

NL 179

400. Mẹ già nhà nghèo.

CCM 84 NNPD 4 TMT 99 TNPD I 183
VC II 52 VNP_2 II 17 VNP_{11} 453

401. Mẹ già như chuối ba hương.

VD 449

VD: Chuối ba hương: *chuối chín thắp ba tuần hương rồi càng chín nẫu chín rục hơn. Mẹ già héo không biết còn mất lúc nào.*

Nbs: Cũng có người chưa tán thành, xem M 402.

402. Mẹ già như chuối ba hương, như cơm nếp mật, như đường mía lau.

VCVN III 227

BK - Mẹ già như chuối *già* hương, như cơm nếp mật như đường mía lau. bk VCVN III 227

- Mẹ già như chuối *già* hương, như *xôi* nếp mật như đường mía lau. VC II 53

Theo VCVN, chuối ba hương *hay chuối* gia hương *là loại chuối thơm, chuối quý, ăn ngon. Mía lau là loại mía chính giống ở nước ta, cây nhỏ như cây lau. Giống mía này có độ đường rất cao, ăn ngon và thơm. Mẹ già thì tốt đẹp, thơm tho giống như chuối ba hương (gia hương), ngon lành và ngọt ngào như cơm nếp mật và đường lấy từ cây mía lau. Cả câu chỉ nói về cái tốt đẹp của người mẹ.*

Theo VC, chuối già hương *là một loại chuối già thâm kim, trái to vừa thơm vừa ngọt lịm... Cách hiểu này tương tự VCVN.*

403. Mẹ già như chuối chín cây.

MGL 25 NL 179 NNCC 32 PNTN 7a TMT 35 TNCĐ 20
TNCL 79 TNPD I 188 TNVN 252 TTVH 104

404. Mẹ già thấy của liền vời.

PNTN 7b

405. Mẹ hang Non, con hang Dẫm.

PNXB 175

PNXB: Làng Non, làng Dẫm nay thuộc xã Bắc Lũng huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Sách Đại Nam nhất thống chí *ghi: "Đền Sơn thần ba vị ở sơn phận Yên Phú, xã Bắc Lũng, huyện Phượng Nhỡn. Tương truyền bà mẹ của thần trước ở một mình tại chân núi, thấy dấu chân người to lớn bèn xéo vào (chỗ này nay thành giếng đá), nhân đấy có mang, dau đẻ một bọc ba con. Một hôm gió to mưa lớn, nghe thấy trên trời có tiếng nói: "Khâm mệnh truyền cho ba con và một mẹ phúc thần Bắc Lũng bay lên trời!". Sau khi mưa tạnh, người trong hương ra núi, thấy sườn núi Yên Phú mở ra ba hang đá xuống suốt đến bến Xuân Giang, rồi từ đấy hiển linh, nên người địa phương lập đền thờ.*

406. Mẹ hát con khen, ai chen vô lọt.

NNPD 20 TMT 95 TNCL 79 TNPD I 192
TNVN 251 TTVH 104 VNP_{11} 420

BK - *Cha* hát con khen, ai chen vô lọt. TNCL 69, 231 TNLG III 7, 34 TNPD I 80 TNVN 318 TTVH 37

- Mẹ hát con khen, ai *can vào được*. CCM 118
- Mẹ hát con khen, ai chen vô *được*. NL 179

407. Mẹ hát con khen hay.

ĐNQT 22a MGL 37 NASL I 33a NASL III 39a NL 179
NNCC 23 NQPN 8b PNTN 7a TMT 54 TNCĐ 20, 29
TNCL 79, 233 TNPD I 186 TNVN 251, 318 TTVH 104
VC II 54 VD 449

BK *Cha* hát con khen hay. VC I 230

408. Mẹ lá rau lá má, con đầy rá đầy mâm.

NXK 141 TNCL 79 VHTB 120

409. Mẹ lừa ưa con ngọng.

NNCC 25 TNCL 79 TNPD I 186 TNVN 251 TTVH 104 VD 450

BK Mẹ *lừa* ưa con ngọng. NNPD 6

VD: Lừa: *lừa lọc*; ngọng: *phát âm không rõ, không đúng một số âm do tật hoặc chưa nói sõi.*

***Nđ**: Mẹ làm nghề lừa lọc, thích con ngọng nghịu để người ngoài khó dò xét.*

***Nb**: Kẻ gian dối không thích có bề tôi ngay thẳng.*

410. Mẹ lừa ưa con ngựa.

VCVN III 229

VCVN: Con lừa và con ngựa cùng họ, không khác nhau bao nhiêu. Lừa ở đây còn có ý ám chỉ về kẻ gian xảo, hay lừa dối người. Ý nói: Theo lẽ thường, người mẹ ưa thích là con mình phải gần giống như mình, nhất là người mẹ gian xảo hay lừa dối, muốn con mình cũng có tính nết gần giống như vậy.

***Nb**: Người trên bất chính thì sẽ ưa dùng những kẻ dưới gian tà (để nó tiếp tay với mình).*

411. Mẹ lươn chẳng tìm tổ cho lươn nằm.

ĐNQT 69b

412. Mẹ mẻ nói chẳng hay.

PNTN 34b

413. Mẹ nào con ấy.

NXK 42 TNCL 79 TNVN 251 TTVH 104

Xem thêm C 528

414. Mẹ ngoảnh đi, con dại; mẹ ngoảnh lại, con khôn.

ĐNQT 54b NL 179 NXK 117 TMT 96 TNCL 80
TNPD I 195 VC II 55 VNP_{11} 421

BK - Mẹ *quay* đi con dại, mẹ *quay* lại con khôn. VNQNĐN I 100

- Ngoảnh đi con dại, ngoảnh lại con khôn. NNCC 41
- *Cha ngảnh mặt* đi con dại, *cha ngảnh mặt* lại con khôn. TNVN 307

Xem thêm C 526

415. Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi mẹ con kể từng ngày.

ĐNQT 20a NASL I 31b NL 179 NQPN 7b
NXK 140 PNTN 5b TNCD 95 TNCL 80
TNPD I 199 TNVN 251 TTVH 104 VC II 55

BK - *Cha* mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi *cha* mẹ con kể từng ngày. TNCL 69 TNLG II 61 VD 128

- Mẹ nuôi con bằng *giời* bằng bể, con nuôi mẹ con kể từng ngày. NNCC 49 NNPD 73
- Mẹ nuôi con bằng *non* bằng bể, con nuôi mẹ con kể từng ngày. ANTN 54

416. Mẹ nuôi con biển hồ lai láng, con nuôi mẹ kể tháng kể ngày.

NL 179 TNCL 80 TNPD I 199 VNP_{11} 424

BK - *Cha* mẹ nuôi biển hồ lai láng, con nuôi *cha* mẹ *tính* tháng, *tính* ngày. VHNB 18

- Mẹ nuôi con *bể* hồ lai láng, con nuôi mẹ kể tháng kể ngày. TTVH 104

417. Mẹ nuôi con dùng dùng nén nén, con nuôi mẹ không được một nẹn trong tay.

TNCL 80 VHTB 120

418. Mẹ sống bằng hai bàn tay, con ăn mày bằng hai đầu gối.

TNCL 80 VHTB 120

419. Mẹ sớm chiều ngược xuôi tất tưởi, con đẫy ngày đám dưới, đám trên.

NXK 141 VHTB 120

BK Mẹ sớm chiều ngược xuôi tất tưởi, con *đầy* ngày đám dưới đám trên. TNCL 80

420. Mẹ thời già, nhà thời khó, tôi muốn lấy chồng nó chẳng lấy tôi.

TNCL 225 TNPD I 199

421. Mẹ vợ là bèo trôi sông.

NL 179

422. Mẹ với con lúa non cũng lấy.

NXK 141 TNCL 80 VCVN III 230 VHTB 120

423. Mèo bị bỏng sợ cả nước lạnh.

VD 450

Có nét nghĩa giống "Trượt vỏ dưa thấy vỏ dừa phải tránh".

424. Mèo cào chó cắn.

NASL IV 38a

425. Mèo cào không xẻ vách vôi.

TNCL 440 TNPD I 188 VC II 55 VD 450

BK - Mèo cào không *xể phên đất*. VHQB 310

- Mèo *quào* không *xể* vách *đất*. CNGN 48 NTP 150

426. Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu.

CCM 88 ĐNQT 72b NASL III 49b NASL IV 54b
NL 179 TNCL 184, 293 TNPD I 195 TNVN 284
TTVH 104 VC II 56 VD 450

BK - Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì *sang*. NTB 329 VHNB 21

- Mèo đến nhà *thời* khó, chó đến nhà *thời* giàu. NNPD 23

- Mèo đến nhà *thời* khó, chó đến nhà *thời sang*. NASL III 49b

- Mèo đến *thời* khó, chó đến *thời* giàu. NASL III 26a NASL IV 54b

427. Mèo già hoá cáo.

NASL IV 37a, 49b NL 179 NNCC 8 TNLG II 16, 108
TNPD I 183 TNTB 1b VC II 56 VCVN III 232
VD 450 VHSCL 198

BK Mèo già hoá *ra* cáo. CCM 17

Xem giải thích ở M 430

428. Mèo già hoá cáo, cáo già ra ma.

NASL IV 37a NXK 171 TNCL 241
TNVN 313 TTVH 104 VD 450

BK - Mèo già hoá cáo, cáo già *hoá* ma. TNCL 440

- Mèo già *ra* cáo, cáo già ra ma. NASL I 18b
NASL IV 14a

Sửa lại: ... *táo* già ... TNCL 440 = ... *cáo* già ...

Xem giải thích ở M 430

429. Mèo già hoá cáo, gáo già hoá vàng tâm.

ĐNQT 68b

BK Mèo già hoá cáo, *kháo* già hóa vàng tâm. TNPD I 194

430. Mèo già hoá cáo, Táo già hoá thần chủ.

NNCC 45 TNCL 241, 440 TNPD I 194 TTVH 104 VD 450

Sửa lại: ... *cáo* già ... TTVH, VD = ... *Táo* già ...

VD: Cáo: *thú ăn thịt sống ở rừng, gần với chó nhưng chân thấp, tai to và mồm nhọn, rất tinh khôn;* Thần chủ: *bài vị, thẻ bằng giấy hoặc gỗ mỏng để danh hiệu của tổ tiên để thờ. Kẻ tinh ranh càng lâu ngày càng thêm tinh khôn ranh mãnh.*

431. Mèo già khóc chuột.

VD 450

VD: Kẻ đạo đức giả.

432. Mèo già không bắt gà hàng xóm.

VCVN III 232

Theo VCVN, người khôn ngoan thật lâu ngày cũng có thể trở thành kẻ quỷ quyệt độc ác nhưng không đến nỗi làm hại tới người thân cận. (Cũng khôn, biết kiêng nể).

433. Mèo già lại thua gan chuột nhắt.

NL 179 TNCL 502

BK - Mèo già lại thua gan chuột *lắt*. TNPD I 190 VC II 56

- Mèo già thua gan chuột nhắt. TNCL 441

Theo VC, Nb của câu này có nghĩa là người cao tuổi thì không còn bạo gan như thanh niên. Thanh niên gặp việc là làm, còn người già thì còn so đo tính toán hơn thiệt.

434. Mèo Gù, Đá Ngựa, đâu xa, chầu về non Tản ấy là tôn thân.

TNVP 13

Ở huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP núi Mèo Gù ở xã Ngọc Lập và núi Đá Ngựa ở xã Phúc Khánh. Người địa phương xem hai núi này là có họ hàng với núi Tản.

435. Mèo hay ỉa bếp.

NNCC 10 TNPD I 183

436. Mèo hoang lại gặp chó hoang.

NL 179 TNCL 441

437. Mèo kêu nhộn rú, cú kêu nhộn ma.

VHQB 310

Rú: *rừng*.

438. Mèo khen mèo dài đuôi.

CNGN 48 NTP 150 NXK 183 TNCL 233 TNVN 353 TTVH 104 VC II 57 VD 450

BK Mèo *khoe* mèo dài đuôi. NL 179

439. Mèo khen mèo dài đuôi, chuột khen chuột nhỏ dễ chui, dễ trèo.

NL 179 TMT 135 TNCL 247 VNP_{II} 123

440. Mèo khoe mèo dài đuôi, chuột rằng nhỏ mình dễ chạy.

TNPD I 196

BK Mèo khoe mèo dài đuôi, chuột *khoe* mình nhỏ dễ chạy. VC II 57

441. Mèo lại hoàn mèo.

ĐNQT 55b

BK Mèo *vẫn* hoàn mèo. TNCL 441 VD 451

VD: Không tự bằng lòng an phận nhưng rồi đâu vẫn hoàn đó.

442. Mèo lại hoàn mèo, cáo chẳng chịu cáo.

CCM 117

443. Mèo lành ai nỡ cắt tai.

NL 179 TNCL 441 VD 450

444. Mèo lành ai nỡ cắt tai, gái kia chồng rẫy khoe tài chi em.

TNPD I 199

BK Mèo lành ai nỡ cắt tai, gái kia chồng rẫy khoe tài *làm chi*. VC II 57

445. Mèo lành chẳng ở mả, ả lành chẳng ở hàng cơm.

ANTN 51 CCM 18 ĐNQT 13b NL 179 TNCD 94 TNPD I 196 VC II 57 VD 450

BK - Mèo lành chẳng ở mả, ả lành chẳng ở hàng cơm. TNCL 311
- Mèo lành chẳng ở mả, *gái* lành chẳng ở hàng cơm. TNCĐ 23 TNVN 269 TTVH 104
- Mèo lành *không* ở mả, ả lành *không* ở hàng cơm. VHQB 310
- Mèo lành *không* ở mả, *gái* lành *không* ở hàng cơm. NNCC 47

Sửa lại: Mèo *làng*... TNCL = Mèo *lành*.

446. Mèo lành không ở mả.

NNCC 24

447. Mèo lành ở mả bao giờ, của yêu ai có bày ra ở ngoài.

TNCL 464 TNPD I 200

BK - Mèo lành ở mả bao giờ, của yêu ai có bày ra *ngoài đường*. TNVN 313 TTVH 104
- Mèo lành ở mả bao giờ, của yêu ai có *bầy* ra *ngoài đường*. TNCL 133

448. Mèo lớn bắt chuột lớn, mèo bé bắt chuột bé.

CCM 22

449. Mèo mả gà đồng chực sánh lông công phượng hoàng.

VC II 58

450. Mèo mẹ tha mèo con.

CCM 122

451. Mèo mù vớ được cá rán.

NL 179 TNCL 441 TNPD I 188 VC II 58

BK - Mèo mù *bắt* cá *rô* rán. NASL IV 49a

- Mèo mù vớ cá rán. TNCL 211 VD 451

452. Mèo nào chẳng ăn vụng mỡ.

VD 451

BK Mèo nào *từ* mỡ. VC II 59

453. Mèo nào mèo lại ăn than, bởi chưng có mỡ đổ tràn lên trên.

NXK 188 TNVN 378 TTVH 104

BK Mèo nào mèo lại *tham ăn*, bởi chưng có mỡ đổ tràn lên trên. TNCL 329

454. Mèo nằm xó bếp.

NNCC 13 TNPD I 207

Sửa lại: *Nằm mèo* ... NNCC, TNPD I = *Mèo nằm* ...

455. Mèo nhỏ bắt chuột con.

MGL 44 NL 179 NNCC 23 TMT 61 TNCĐ 35 TNCL 441 TNLG III 11, 71 TNPD I 186 TNVN 352 TTVH 105 VC II 59 VD 451

BK - Mèo *bé* bắt chuột con. ANTN 12 NASL IV 40b TNCD 75 TNTB 4b

- Mèo *bé* bắt chuột *nhắt*. bk NASL IV

456. Mèo nhỏ bắt chuột to.

CCM 70

457. Mèo ở hàng cơm.

CCM 45

458. Mèo tha miếng thịt thì đòi, kẽnh tha cơn lợn mắt coi trừng trừng.

NL 179 TNPD I 200 TNVN 274 TTVH 105

BK Mèo tha miếng thịt thì đòi, *hùm* tha con lợn mắt coi trừng trừng. bk TNVN bk TTVH

459. Mèo tha miếng thịt xôn xao, kẽnh tha con lợn thì nào thấy chi.

MGL 30 NL 179 TMT 40 TNCĐ 24 TNCL 464 TNPD I 200 TTVH 105 VC II 59

460. Mèo thấy mỡ.

CNGN 48 NNCC 6 NTP 150

461. Mèo uống nước bể chẳng bao giờ cạn.

NNCC 42 NQPN 32a TNCL 441 TNPD I 192 VC II 59

BK Mèo uống nước *biển* chẳng bao giờ cạn. NL 179

Xem thêm C 538

462. Mèo vật đống rơm.

NL 179 NNCC 18 TNCL 441 TNPD I 183 VCVN III 234

BK Mèo *quật* đống rơm. bk VCVN

NL: Chế những người sức hèn mà lại định làm những việc lớn

VCVN: Việc làm tốn công tốn sức tưởng như có kết quả nhiều nhưng rốt cuộc lại chẳng được gì vì làm không hợp cách.

463. Méo miệng đòi ăn xôi vò.

ĐNQT 33b NL 179 TNCL 195 TNLG I 14, 62 TNPD I 188 TNTB 6b VC II 55

Xem thêm L 793

464. Méo mó có cũng như không.

CCM 21

465. Méo mó có hơn không.

NASL IV 8a TNCL 514

BK Méo mó có *còn* hơn không. NXK 169 TNCL 557 TNVN 341 TTVH 104 VD 451

466. Mẹo mực Quảng Xương, văn chương Hoằng Hoá.

HTTH 44 TNTH 28

Ở tỉnh Thanh Hóa. Theo TNTH, người dân huyện Quảng Xương được xem là nắm vững lí lẽ, xưa kia họ thường bắt bẻ bọn quan lại; huyện Hoằng Hóa được xem là một huyện văn vật.

467. Mép như mép lợn lẹo.

NASL IV 49b

468. Mép thợ ngôi, môi thợ cạo.

VCVN III 235

Theo VCVN, thợ ngôi là thợ chải tóc rẽ ngôi. Thợ ngôi, thợ cạo là thợ cắt tóc; ở đây ám chỉ loại thầy cò, quân sư quạt mo. Người thợ cắt tóc vì chỉ phải làm việc nhẹ nhàng bằng tay, còn miệng thì rảnh nên thích nói nhiều. Thêm nữa, hằng ngày do tiếp xúc với đủ hạng người nên họ biết đủ thứ chuyện vui, buồn, xa, gần.

469. Mép trơn rắn ráo.

ANTN 5

470. Mễ tận, dân tàn.

NL 180 NXK 63 TNCL 321 TNPD I 183
TNVN 267 TTVH 105 VD 451 VNP_{II} 471

BK Mễ tận dân *tán*. NNCC 22

***Nđ**: Hết gạo thì tan dân.*

***Nb**: Lo lắng đến thóc gạo cho dân thì chế độ mới duy trì được (theo VD).*

471. Mềm nắn rắn buông.

ANTN 6 ĐNQT 50a MGL 46 NL 180 NNPD 4
NXK 183 TMT 63 TNCĐ 36 TNCL 158 TNPD I 183
TNTB 1b TNVN 359 TTVH 105 VC II 60 VD 451

BK - Mềm *nắn* rắn buông. NNCC 8

- Mềm *thì* nắn, rắn *thì* buông. CCM 67 NASL III 4a
- Mềm *thì nặn*, rắn *thì* buông. NNCC 31

Sửa lại: ... rắn *buôn*. VD = ... rắn *buông*.

VD: Thủ đoạn đối xử tùy theo đối tượng: với người tỏ ra yếu đuối thì lấn át, bắt nạt nhưng với kẻ tỏ ra cứng cỏi thì chùn bước nhân nhượng.

472. Mềm như bún.

VD 451

BK Mềm như *cọng* bún. VC II 60

473. Mềm như con mài mại.

PNTN 22b

474. Mềm như lạt, mát như nước.

CCM 101 ĐNQT 38b TNCL 558 TNPD I 188
VC II 60 VCVN III 236

475. Mềm thì đào, bở thì đục.

NL 180 TNPD I 188

476. Mền kèn binh họ nhà diều.

TNPD I 188

477. Mệnh như mệnh quả.

TNTB 2a

478. Mi đi lấy chồng, tao đi lấy vợ.

NASL II 5b

479. Mía có đốt sâu đốt lành.

NL 180 NXK 175 TNCL 393, 492 TNPD I 188
TNVN 346 TTVH 105 VC II 63 VD 451

480. Mía ngon bòn cả khóm.

ĐNQT 74b TNCD 73

481. Mía ngọt cả bụi.

ANTN 10

482. Mía ngọt đánh cả cụm.

VC II 63

483. Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi.

CNGN 48 NASL III 49b NASL III31b NL 180 NTP 150 NXK 175 TNCL 332 TNVN 346 TTVH 105 VC II 63 VD 451 VHHP 126 VHSCL 198

BK - Mía sâu *từng* đốt, nhà dột *từng* nơi. CCM 91 ĐNQT 58a NASL III 49b NNPD 20 TNPD I 192

- Mía sâu *từng vã*, nhà dột *từng* nơi. bk TNPD I

484. Mía tháng bảy nước chảy về ngọn.

NNPD 16 NXK 72 TNCL 492 TNPD I 190 TNVN 207 TTVH 105 VD 452

BK Tháng bảy nước chảy *lên* ngọn. CCM 71

VD: Từ tháng bảy âm lịch, mía đã có nước, đã bắt đầu ăn được tuy chưa ngọt đậm.

485. Mía trồng nắng, sắn trồng mưa.

HTTH 43 TNTH 27

486. Miếng ăn là miếng nhục.

NL 180 NXK 88 TNCL 38 TNVN 214 TTVH 105 VC II 64 VCVN III 243 VD 452

Xem thêm M 508

487. Miếng ăn là miếng tồi tàn.

VHNB 22

488. Miếng ăn là miếng tồi tàn, mất ăn một miếng lộn gan lên đầu.

NTB 329 VNP_2 II 99 VNP_{11} 119

Xem thêm M 306

489. Miếng ăn là miếng tốt, miếng nuốt là miếng xấu.

CCM 56

490. Miếng ăn là miếng xấu, miếng thịt là miếng nhục.

VNNN 9

491. Miếng ăn quá khẩu thành tàn.

ĐNQT 33b NASL III 10a NL 180 NXK 88 TNCL 38 TNPD I 188 TNVN 214 TTVH 105 VC II 64 VD 452

VD: Quá coi trọng quyền lợi, ăn uống sẽ làm mất tư cách con người.

492. Miếng bểu làng Quành, miếng bành làng Cuộng.

VHLĐ 338

Theo VHLĐ, miếng bểu: *là miếng nhấc, nâng đối thủ lên khỏi mặt đất;* miếng bành: *xốc nách, rồi bẻ ngửa đối thủ ra.*

493. Miếng bò thì gò lưng lại, miếng lái thì quại sau hông.

VHLĐ 345

Kinh nghiệm vật võ.

494. Miếng chân Cát Lái, miếng dái Kiện Khê.

VHLĐ 340

Ở vùng Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, miếng chân: *giẫm lên bàn chân đối phương mà xô;* miếng dái: *bóp dái đối phương. Trong đấu vật (thi lấy giải) miếng này bị cấm. Cát Lái tức Cát Lại, xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục. Kiện Khê nay thuộc huyện Thanh Liêm.*

495. Miếng chính là đầu thuốc độc.

TNTB 10a

496. Miếng giữa làng hơn sàng xó bếp.

CCM 75

497. Miếng lẳng thì kháng, miếng táng thì nghênh.

VHLĐ 345

Kinh nghiệm vật võ ở Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, miếng lẳng: *ghì chặt tay đối phương mà lẳng mạnh cho mất đà.* Kháng: *chống lại, không để sa vào miếng này.* Nghênh: *sẵn sàng đón.*

498. Miếng ngon ai chả gắp.

NASL III 4a

499. Miếng ngon ăn ít ngon nhiều.

NASL III 11b TNCL 38

500. Miếng ngon ăn ít ngon nhiều, người khôn dẫu nói nửa điều cũng khôn.

TNCL 38 TNVN 377 TTVH 105

501. Miếng ngon chẳng lọ là nhiều, người khôn mới nói nửa điều đã khôn.

VCVN III 244

502. Miếng ngon đánh ngã bát đầy.

ANTN 19 CCM 99, 104 ĐNQT 34b NNCC 32 NQPN 23a NXK 92 PNTN 18b TNCD 78 TNPD I 188 TNTB 10b VC II 65 VCVN III 243

BK *Miệng* ngon đánh ngã bát đầy. NL 181 TNCL 271

NL: Nói đùa người ăn khỏe, thấy ngon ăn mãi.

VCVN: Nđ: Ăn một miếng thứ ngon còn hơn là ăn cả bát đầy thứ dở.

Nb: Thứ quý giá tốt đẹp dù chỉ là một ít cũng có giá trị hơn là thứ hèn kém, xấu xa mà nhiều.

503. Miếng ngon nhớ lâu.

NL 180

504. Miếng ngon nhớ lâu, cơ cầu nhớ dai.

PNTN 26b

BK Miếng ngon nhớ lâu, *điều* cơ cầu nhớ dai. NL 180

505. Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời.

MGL 34 NL 180 NNCC 39 NXK 92 PNTN 25b TMT 47, 51 TNCĐ 27 TNCL 272 TNPD I 192 TNVN 304 TTVH 105 VC II 65 VD 452 VNP_{II} 103

BK - Miếng ngon nhớ lâu, *điều* đau nhớ đời. CCM 15 NASL III 1a TNLG II 16, 110

- Miếng ngon nhớ lâu, *đòn* đau nhớ đời. ANTN 44 TNCD 91

- Miếng ngon nhớ lâu, *nhời* đau nhớ đời. ĐNQT 57a NASL III 1a NQPN 28a PNTN 25b

506. Miếng ngon nhớ lâu, nhời khôn nhớ mãi, cơ cầu nhớ dai.

VNNN 4

507. Miếng sườn Bồng Lạng, miếng háng Liễu Đôi.

VHLĐ 340

Kinh nghiệm vật võ ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, miếng sườn: ghì lưng hoặc cánh rồi đệm, tức đệm ngoài.

508. Miếng thịt là miếng nhục.

CCM 106 ĐNQT 33b NASL III 11b NL 180
NNCC 26 NQPN 39a PNTN 42a TNCL 38
TNPD I 186 VC II 66 VCVN III 243

Nhục *là nhục nhã, tủi nhục.* Nhục *(theo nghĩa của âm Hán Việt) cũng có nghĩa là thịt. Mình ăn miếng thịt của người ta thì mình phải nịnh bợ người ta, chịu sự sai khiến của người ta, mình sẽ mang nhục.*

Xem thêm M 486

509. Miếng trầu là đầu câu chuyện.

CCM 20 ĐNQT 59b NASL II 45b NASL III 6a NL 180
NQPN 12a NXK 48 PNTN 9b TNCD 80 TNCL 158
TNPD I 188 VC II 66 VCVN III 245 VD 452 VHSCL 199

BK Miếng *giầu* là đầu câu chuyện. ANTN 23 NNCC 32 NNPD 11

NL: Ngày xưa trước khi bắt đầu nói việc gì, người ta mời nhau ăn trầu.

VD: Một phong tục xưa của người Việt: mời nhau xơi trầu trong các cuộc gặp gỡ, thăm hỏi.

VC: Trước khi hai bên bàn tính về một việc gì quan trọng thì mời anh em dùng một chút thức ăn nào đó để có thì giờ gây cảm tình cũng như để cho bình tĩnh tâm hồn đặng tiếp đó có thể bàn bạc cho được đúng đắn, tốt đẹp hơn.

510. Miếng trầu là đầu thuốc câm.

NL 180 PNTN 9b TNCL 158 TNPD I 188 VCVN III 245

BK Miếng trầu là đầu thuốc *ốm*. ĐNQT 59b

NL: Đã ăn trầu của người ta thì người ta đề nghị gì cũng khó từ chối.

VCVN: Do sự thù tiếp ban đầu để gây cảm tình với họ mà làm cho họ không còn nói ra được những cái va chạm có thể làm mất lòng nhau. Hoặc là mình lỡ nhận cái cử chỉ thân thiện của họ lúc ban đầu mà thành ra có nhiều cái đáng nói mà mình không dám nói nữa, sợ mất cảm tình.

511. Miếng trầu nên dâu nhà người.

CCM 104 ĐNQT 17b NL 180 TNCL 225
TNPD I 188 VC II 66 VD 452

BK - *Một* miếng trầu nên dâu nhà người. CNGN 49 NTP 151
- *Năm* miếng trầu, dâu nhà người. VHHP 125

CNGN: Lễ vật nhỏ mọn cũng làm nên vợ chồng.

NL: Ngày xưa đi hỏi, trước hết phải đem trầu đến. Bố mẹ đã nhận trầu tức là đã thuận gả con.

VD: Một phong tục xưa của người Việt: trong chuyện cưới gả, nhà gái khi đã nhận trầu của nhà trai nghĩa là đã đính hôn, từ bữa ấy người con gái coi như là nàng dâu nhà người ta rồi.

512. Miếng trầu nhận ngõ là miếng trầu bỏ đi.

NL 180 TNCL 158 TNPD I 194 VC II 67

Sửa lại: ... nhận *ngỏ* ... TNCL = ... nhận *ngõ*...

NL: Có những trường hợp nhà gái đã nhận trầu cau, nhưng vì lí do nào đó lại không gả con gái nữa, nhà trai cũng không thể đòi lại.

VC: "Miếng trầu nhận ngõ" là trầu nhà gái nhận của nhà trai trong lễ đính ước với nhau. Kể ra, trên vấn đề danh dự thì một lời hứa kết thông gia với nhau giữa hai nhà, qua "miếng trầu nhận ngõ" là đủ có giá trị rồi. Nhưng, ở đời có nhiều chuyện xảy ra ngoài ý muốn. Do đó nhà trai muốn chắc chắn khỏi lỡ chuyện thì chỉ còn cách tiến nhanh cho đến lễ Nạp tệ (tức lễ hỏi). Sau lễ hỏi, thì nhà trai muốn cưới dâu lúc nào cũng được, vì đến đây thì nhà gái không thể bội ước được nữa.

Sau lễ hỏi (Nạp tệ), nếu nhà gái vì lí do nào đó không chịu gả con nữa thì luật pháp bắt buộc họ phải bồi thường lại tất cả mọi phí tổn của nhà trai đã mang đến từ trước. Còn nếu nhà trai, vì lí do nào đó mà từ hôn, thì không được đòi nhà gái trả lại một khoản sở phí nào cả, kể cả tiền bạc và nữ trang.

513. Miệng ai nấy cắp nắp ai nấy đậy.

VD 452

Xem thêm C 1862

514. Miệng ai tai nấy.

VCVN III 238

Theo VCVN, có hai cách hiểu:

a/ Nếu ta hiểu tai *là cái tai thì có nghĩa: Miệng ai nói thì tai người ấy nghe. Ý nói: họ nói họ nghe, mình không thèm nghe.*

b/ Nếu hiểu tai *là tai họa thì có nghĩa: Miệng ai nói ra điều sai trái thì người ấy sẽ phải chịu lấy tai họa. Ý nói: tai họa ở miệng mà ra, ai hay nói thì sẽ tự mang họa.*

515. Miệng ăn núi lở.

CCM 120 ĐNQT 33a HT 74 MGL 19 NL 180 NXK 87 TMT 29 TNCĐ 15 TNPD I 183 TNTB 3a TTVH 105 VC II 67 VD 452

BK - *Ngồi* ăn núi *cũng* lở. NASL III 11a

- *Ngồi* ăn núi lở. TNLG I 14, 67 VD 482

- *Ngồi mà* ăn núi *cũng* lở. NASL I 20a

Xem thêm Ă 229

516. Miệng bà đồng như lồng chim khướu.

NL 180 NNPD 16 NXK 136 TNCL 271 TNPD I 190 TNVN 269 VC II 68 VD 452

BK Miệng bà đồng, lồng chim khướu. TNVN 282 TTVH 105

517. Miệng bằng tay, tay bằng miệng.

VC II 68

VC: Có người cả đời chỉ sống nhờ cái miệng, vì tài cán thực sự chẳng ra gì. Chỉ ít người có khả năng miệng nói tay làm, nói đến đâu thì làm đến đấy. Nghĩa là họ nói được và làm được.

Ngụ ý câu này ám chỉ đến những người vừa thông minh vừa nhặm lẹ, miệng nói tay làm ngay, không chịu thua kém một ai. Người như vậy là người xốc vác, không phải chỉ giỏi ở cái mồm

518. Miệng bồ tát, bụng dao găm.

VD 452

Xem thêm M 535

519. Miệng bồ tát, dạ ớt ngâm.

VD 452

520. Miệng chào rơi, lạy trời đừng ăn.

TNPD I 191 VCVN III 238 VD 453

BK - Miệng chào *lơi, bụng khấn* trời đừng ăn. CCM 83
- Miệng chào rơi, *bụng khấn* trời đừng ăn. NL 181
- Miệng chào rơi, lạy *giời* đừng ăn. ĐNQT 59a NNPD 16
- Miệng *mời dơi*, lạy trời đừng ăn. bk VCVN III

Chào rơi: *chào mời lấy lệ, không thành thực.*

Xem thêm M 556

521. Miệng có thép.

NNCC 6

522. Miệng còn thèm lại có nem thết khách.

NL 181

BK Miệng *đã* thèm lại có nem thết khách. TNCL 158

523. Miệng cười hớn hở như cây sênh tiền.

VCVN III 239

524. Miệng đạt trước cỗ.

TNTB 3a

525. Miệng đọc ca tay đàn lỗi.

ANTN 25 TNCD 81

BK - Miệng đọc ca, tay *đan* lỗi. ĐNQT 22a TNLG I 14, 62

- Miệng đọc ca, tay *hoa* đàn lỗi. CCM 44
- Miệng đọc ca, tay *gẩy* đàn lỗi. TNPD I 190
- Miệng đọc ca tay *tra* lỗi. VC II 69
- Miệng đọc *cam tay gẩy* đàn lỗi. TNCL 557

Theo TNLG, ngày xưa trong khi đan lát, cũng như trong nhiều việc khác, người ta thường đặt thành lời ca cho dễ nhớ. Thí dụ "Cất tứ cất nhì, thù thì đè ba" là ca đan phên, đan liếp... theo kiểu "nong đôi", nghĩa là cất hai nan một lượt.

***Nđ:** Miệng tuy đọc ca rất thuộc mà tay vẫn đan lỗi nan, không đúng lời ca.*

***Nb:** Miệng nói một đàng tay làm một nẻo, lời nói với việc làm không đi đôi với nhau.*

Theo VC, "đọc ca" là đọc bài giáo huấn, hay nói chuyện đạo đức. Miệng nói toàn lời đạo đức nhưng hành động lại tàn ác, thất đức.

526. Miệng đọc khoán, tay bẻ măng.

VD 453

VD: Khoán: *khoán ước, tờ giao ước để làm bằng về mốc ranh giới;* măng: *mầm tre, nứa ở hàng rào quanh nhà hoặc đầu bờ ruộng làm mốc ngăn ranh giới giữa hai khu vực liền nhau. Kẻ sẵn sàng bội ước, lời nói việc làm trái ngược nhau.*

Xem thêm C 485 T 65

527. Miệng hoả lò ăn hết cơ nghiệp.

NL 181 TNCL 37 TNPD I 190 TNVN 297
TTVH 105 VC II 69

BK Miệng hoả lò ăn hết cơ *hết* nghiệp. VCVN III 240

NL: Ý nói việc nấu nướng ăn uống tốn kém, nếu không chịu làm lụng gì. Theo VCVN, câu này nói về người có miệng rộng và loe ra, đó là tướng tham ăn.

528. Miệng hùm chớ sợ, vẩy rồng chớ ghê.

NL 181 TNCL 441 TNPD I 192

529. Miệng kẻ cướp, lỗ trôn tán tài.

PNTN 26b

530. Miệng kẻ sang, có gang có thép.

ANTN 32 CCM 61 NL 181 NNCC 35
TNCD 84 TNCL 184 VC II 69

BK - Miệng *người* sang có gang có thép. ĐNQT 17a
- Miệng *quan* có gang có thép. NASL I 25a
- Miệng *quan* sang có gang có thép. NASL III 20b

531. Miệng khôn trôn dại.

CCM 100 NASL II 59a NL 181 NNCC 9 NNPD 4
TNPD I 183 VC II 70 VCVN III 240 VNP_2II 86

532. Miệng lần lưỡi mối.

CNGN 48 NL 181 NTP 150 TNCL 96
TNPD I 183 VCVN III 241 VHSCL 199

VCVN: Con thằn lằn và con rắn mối, mỗi khi bắt được vật gì ăn thì lại chép miệng, đánh lưỡi kêu lách chách. Ý nói: Hay nói những điều nhỏ nhặt và hễ nói ra là độc địa, hại người.

533. Miệng lúng búng như ngậm hạt thị.

ĐNQT 57a TNCL 271 TNPD I 190

BK - Lúng búng như ngậm hạt thị. VD 436
- Lúng búng như ngậm *hột thị*. NL 169
- Miệng lúng búng như ngậm *hột* thị. VC II 70
- Miệng lúng *túng* như ngậm hạt thị. CCM 105

534. Miệng mấp máy cái váy chẳng còn.

TNCL 271

535. Miệng nam mô bồ tát, giấu giáo mác sau lưng.

VC II 71

Xem thêm M 518

536. Miệng người nên bia.

TNCL 271

537. Miệng nhà giàu nói đâu ra đấy.

ANTN 32 ĐNQT 56a MGL 30 NQPN 32b TMT 40 TNCD 84 TNCĐ 24 TNCL 184 TNPD I 190 TNVN 275 TTVH 105 VC II 71 VD 453

BK - Nhà giàu nói đâu *có* đấy. NASL III 20b
- Nhà giàu nói đâu ra đấy. CCM 94 NL 208 NNCC 33 NNPD 12 TMT 101 TNCL 186 TNPD I 232 VD 487 VNP_2 II 26 VNP_{11} 464

538. Miệng nhà quan có gang có thép, đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm.

TNCĐ 24 TNCL 139 TNVN 274 TTVH 105

BK - Miệng *kẻ sang* có gang có thép, đồ *kẻ* khó vừa nhọ vừa thâm. VNP_2II 40

- Miệng *kẻ sang* có gang có thép, đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm. TNPD I 200
- Miệng nhà quan có gang có thép đồ *kẻ* khó vừa nhọ vừa thâm. HT 60

539. Miệng như gàu giai.

PNTN 26a TNPD I 183 VC II 71

BK Miệng *người* gàu giai. TNCL 271

540. Miệng như hoả lò ăn hết cơ nghiệp, con mắt ốc bươu làm cho sợ sệt.

TNPD I 205

541. Miệng nói, chân đi.

NNCC 19 TNCL 271 TNPD I 183 VC II 71

BK Miệng nói chân *bước*. ANTN 4

542. Miệng nói hay tay làm bậy.

TNCL 557

543. Miệng nói hiền tay trao tiền đẻ.

NXK 127 VHTB 132

544. Miệng nói như sẹo gỗ.

ĐNQT 56b TNCL 271 TNPD I 186

BK - *Mồm* như sẹo gỗ. TNTB 2a
- *Mồm* nói như sẹo gỗ. NL 183

545. Miệng nói ra, dạ làm chứng.

NASL II 49a

546. Miệng nói, tai nghe.

NNCC 21 TNPD I 183

Xem thêm M 663

547. Miệng nói tay làm.

TNCL 557 VC II 71

548. Miệng ông cai, vai đầy tớ.

NL 181 TTVH 105 VD 453

BK Miệng ông cai, vai *tên lính*. TTVH 105

VD: Ông cai: *người trông coi một số người lao động làm thuê ở nhà máy, công trường hoặc nhà tù thời phong kiến, thực dân.*

Miệng ông cai lúc nào cũng quát mắng, chửi bới, vai đầy tớ luôn phải gánh vác.

549. Miệng phàm tay cộc, đánh mười chửi năm.

TNPD I 192

BK Miệng phàm tay cộc, đánh *người* chửi năm. TNCL 271

550. Miệng quan trôn trẻ.

HT 60 KCTN 11, 223 MGL 30 NASL I 27a NL 181 NXK 130 TMT 40, 91 TNCDCL 12 TNCĐ 24 TNCL 139 TNVN 274 TTVH 105 VC II 72 VNP_2 II 38 VNP_{11} 471

NL: Trẻ con đi ị bất cứ lúc nào, không thể biết trước được. Lời nói khinh bọn quan lại thay đổi giọng lưỡi tùy theo có lễ hay không.

Theo KCTN, câu này nói về tính chất tùy tiện, đúng sai bất chấp, tiền hậu bất nhất trong lời nói của lớp người quyền cao chức trọng trong xã hội cũ.

VC: Quan tự xưng là "Phụ mẫu chi dân" (cha mẹ của dân) mà luôn luôn "nói một đàng làm một ngả" hứa đó rồi lại thất hứa đó. Vậy thì miệng quan có khác gì trôn trẻ, dơ bẩn quá chừng, bảo dân kính nể làm sao được!

551. Miệng rộng tay dài.

PNTN 38a

552. Miệng se có chè thết khách.

ĐNQT 59b PNTN 36b

BK - Miệng *còn* se *lại* có chè thết khách. TNCD 91
- Miệng *còn* se *lại* có chè *tiếp* khách. ANTN 45
- Miệng *còn* se *lấy đâu* chè thết khách. VD 453
- Miệng *đã* se, có chè thết khách. NL 181

Sửa lại: ... chè *hết* khách. TNCL = ... chè *thết* khách.

VD: Chính mình còn thiếu, làm sao có của giúp được người.

553. Miệng se, có chè tiếp khách; váy rách, có lụa bán rao.

TNCL 184 TNVN 263 TTVH 105

BK - Miệng *đã* se có chè *thết* khách, váy *đã* rách có lụa bán rao. TNPD I 200
- Miệng *đã* se có chè *đãi* khách, váy *đã* rách có lụa bán rao. NNPD 74

554. Miệng thế gian chẳng ít thì nhiều.

NL 181 NNCC 36 TNCL 272 TNPD I 190
TNVN 305 TTVH 105 VC II 72 VD 453

555. Miệng thế gian như làn sóng biển.

VHQB 310

556. Miệng thì mời xin, bụng thì lạy đừng ăn.

NXK 150 TNPD I 194

Xem thêm M 520

557. Miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm.

CCM 109 ĐNQT 47b HT 64 NL 181 NNCC 31 NXK 147 PNTN 21b TNCL 96 TNLG II 17, 110 TNPD I 188 VC II 72 VNP_2 II 87

BK - Miệng *nói sơn sớt*, dạ ớt ngâm. NASL III 5b
- Miệng *phơn phớt* dạ ớt ngâm. VHHP 124
- Miệng thơn thớt, dạ ớt *đâm*. VHQB 310
- *Mồm sơn sớt*, dạ ớt ngâm. NASL II 50b NASL III 2a, 5b

558. Miệng thủ thỉ, bụng quỷ ma.

TNCL 400

559. Miệng tồ lô làm khổ chân tay.

NL 181 TNCL 272

BK - Miệng *to hó* làm *khó* chân tay. CCM 101
- Miệng *tô hô* làm khổ chân tay. PNTN 26a
- Miệng *tô hố* làm khổ chân tay. ĐNQT 52a
- Miệng tồ lô làm *khó* chân tay. TNPD I 190

Theo NL, tồ lô: *nói lung tung, không suy nghĩ.*

560. Miệng tu hú ăn lở rú lở ri.

TNPD I 192 TNVN 297 TTVH 105 VC II 72

BK Miệng tu hú ăn lở rú lở *rí*. TNCL 37

561. Miệng xin tay cất.

NASL II 45a

562. Miếu thiêng chẳng có ai thờ.

NL 181

563. Mình buộc lấy mình.

NL 181 TNCL 559

564. Mình chê ta đục, mình đà trong chưa.

VC II 73

565. Mình công, đầu hạc, ăn no tìm chỗ mát nằm.

NXK 76 TNCL 442 VHTB 115

Những đặc điểm chỉ giống gà Tò ở huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

566. Mình da cóc trong bọc vàng.

VC II 73

Tuy không đẹp người nhưng dẹp nết (theo VC).

567. Mình đồng da sắt.

NASL II 56b

568. Mình gầy xác ve.

TNPD I 184

569. Mình già tuổi yếu.

NNCC 20 TNPD I 184 VC II 74

570. Mình làm mình ăn, tuổi làm tuổi ăn.

CCM 70

571. Mình làm mình chịu.

NL 181 VC II 74

572. Mình làm mình chịu, chẳng ông tổ, ông tinh nào làm.

TNPD I 196

BK - Mình làm mình, chẳng ông tổ ông tinh nào làm. ĐNQT 49a

- Mình làm mình chịu chẳng *có* ông tổ ông *tiên* nào làm. TNCL 559

573. Mình làm ra chẳng ma nào làm.

NL 182 NNCC 35 NNPD 16 NXK 62
TNCL 559 TNPD I 191 VC II 75

NL: Việc tự mình làm, không thể đổ vấy cho ai được.

574. Mình lính, tính quan.

NL 182 NNPD 4 TNPD I 184 VC II 75 VD 453

BK *Người* lính tính quan. CCM 34

Xem thêm C 2260

575. Mình nặng như đá đeo.

CCM 15

576. Mình như mình cá trắm.

NASL II 50a

577. Mình ốc chẳng rửa.

CNGN 48 NTP 150

CNGN: Không xử mình trước.

578. Mình ở lỗ cổ đeo hoa.

CNGN 48 NL 182 NNPD 12 NTP 150
TNCL 97 TNPD I 189 VC II 75

CNGN: Không biết xấu tốt.

NL: "Ở lỗ" là ở truồng. Nói đùa về một sự mâu thuẫn trong cách ăn mặc.

579. Mình sống hơn đống vàng.

CNGN 48

BK Mình sống hơn *đồng* vàng. NTP 150

580. Mình trần trôn trã có hà bá nó nhìn.

CCM 28

581. Mình tròn đuôi vót cần câu, tai mỏng, mũi ướt, đòi thâu ba làng.

NXK 76 TNCL 89

BK Mình tròn đuôi vót cần câu, tai mỏng mũi ướt đòi *săn* ba làng. bk NXK bk TNCL

582. Mình về nhớ cá Chản Thương, nhớ cơm Đại Hoá, nhớ tương Vân Cầu.

PNXB 137

Các đặc sản của ba địa phương, nay thuộc huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

583. Mít chạm cành, chanh chạm rễ.

ANTN 23 ĐNQT 73b NXK 72 TNCD 80 TNCL 492 TNPD I 189 TNVN 208 TTVH 105 VC II 77 VD 453 VHSCL 162

BK - Mít *chặn* cành, chanh *chặn* rễ. NNPD 12

- Mít *chặt* cành, chanh *chặt* rễ. TMT 20 VD 453 VNP_{11} 238
- Mít *đốn* cành, chanh *đốn* rễ NASL II 32b
- Mít *đụng* cành, chanh *chắn* rễ. VHHP 120

VD: Một kinh nghiệm trồng trọt: muốn cho mít sai quả thì đốn cành con, muốn cho chanh nhiều quả thì đốn rễ phụ. Theo báo Khoa học thường thức năm 1963 số 29, tr 7, kinh nghiệm này chỉ nên áp dụng trong trường hợp mít trồng ở nơi có nhiều màu mỡ, cành lá quá tốt tươi rậm rạp. Đối với chanh chỉ nên đốn rễ ít, đốn ở chỗ rễ bị thối hỏng; Còn bình thường thì không nên đốn cành đốn rễ mà nên áp dụng các biện pháp kĩ thuật trồng trọt thích hợp.

Theo VC, trồng cây đừng ham trồng dày, trồng khít nhau cây này sát cây kia. Trồng như vậy chỉ được nhiều cây, nhiều lá chứ không nhiều trái được. Tùy theo loại cây lớn nhỏ mà ta trồng với khoảng cách thích hợp để đến khi cây lớn hết cỡ trên không chạm cành, dưới không chạm rễ với nhau thì mới tốt. Thường thì bên trên cành cây tỏa ra tới đâu thì ở dưới đất rễ cây mọc lan ra tới đó. Không phải chỉ có mít và chanh, mà đối với các loại cây khác ta cũng phải trồng với khoảng cách thích hợp mới mong có kết quả tốt.

584. Mít đặc mít đông, mít cả chồng lẫn vợ.

NASL II 6a

585. Mít làng Nghè, chè làng Dẫm.

PNXB 145

Hai làng ở huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Mít làng Nghè mọc thành rừng, nhiều quả.

586. Mít làng Nghè, chè Mai Siu.

PNXB 145

Ở huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

587. Mít ngon đánh cả xơ.

ĐNQT 74b

588. Mít tròn, dưa vẹo, thị méo trôn.

TNCL 38, 492 TNVN 216 TTVH 105 VD 454

BK - Mít *đèo*, dưa vẹo, thị méo trôn. VCVN III 246

- Mít tròn, dưa *méo*, thị *vẹo* trôn. TNPD I 191 VC II 77

VD: Mít tròn: *quả mít căng tròn, mày đều, nhiều múi ít xơ;* dưa vẹo: *dưa gốc, già quả, núm dưới đầy lồi lên, ăn ngọt đậm;* thị méo trôn: *quả thị có núm dưới vẹo về một bên, quả không tròn đều là thứ thị ít hột. Kinh nghiệm chọn hoa quả.*

VCVN: Trái mít bị đù đèo (phía trên bị lép, phía dưới lại căng phồng); trái dưa bị vặn vẹo (bị lép một phía, một góc); trái thị bị méo ở phần dưới (đặt lên đĩa sẽ không đứng thẳng được), tuy bị thiệt về số lượng (múi, cùi,..) nhưng lại ăn ngon hơn các trái nguyên lành khác, vì các chất ngon đáng lẽ phải phân bổ trên khắp trái mà nay lại tập trung vào chỗ còn chắc mẩy thôi.

589. Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn.

NL 182 PNTN 27b TNCL 241

NL: Lời dùng để trách mắng người dần độn.

590. Mò kim rốn bể.

NASL IV 3a NNCC 8 TNPD I 184

BK Mò kim *đáy* bể. VD 454

591. Mõ Hạ Nha, tù và Lạn Quán.

TNVP 17

Hạ Nha nay thuộc xã An Đạo, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ; Lạn Quán thuộc xã Đôn Nhân, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Mõ, tù và của hai làng này kêu rất to.

592. Mõ làng mô nhóm làng nấy.

VHQB 310

593. Mõ Phú Đa, trống Lương Nha, tù và Đại Tự.

TNVP 17

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Xã Phú Đa ở huyện Vĩnh Tường, xã Đại Tự ở huyện Yên Lạc.

594. Mòn chân mỏi gối, tôi tớ đồng tiền.

CCM 116

595. Mong năm mong tháng, mong ngày mong giờ.

CCM 41

596. Mong như hạn mong mưa.

VD 454

597. Mong như mong mẹ về chợ.

CCM 28 NASL I 35b TNPD I 189 VC II 79 VD 454

BK *Trông* như *trông* mẹ về chợ. VD 614

598. Mòng già là bà cây lúa.

TNCL 345 VNQNĐN I 94

599. Mỏng mày hay hạt.

TNPD I 184

600. Mỏng môi hay hớt.

NL 182 NNCC 12

601. Mỏng môi hay hớt dày môi ăn hàng.

VHNB 22

602. Mỏng môi hay hớt, dày môi hay hờn.

CCM 104 ĐNQT 16b TNVN 299 TTVH 111 VC II 79

603. Mỏng môi hay hớt, trớt môi nói thừa.

TTVH 111 VD 455

604. Mỏng như giấy.

NNCC 5

605. Mỏng như lá lúa.

PNTN 36b TNPD I 184 VD 455

606. Mỏng như tờ.

VD 455

607. Móng dài thì nắng, móng cụt thì mưa, móng vừa thì bão.

TCPK 23

608. Móng tay sợi tóc là góc con người.

VCVN III 250

Xem thêm C 161, 170

609. Mót như trê đẻ.

VCVN III 252

VCVN: Loài cá trê có bầu trứng khá lớn, khi đẻ chúng cố gắng vùng vẫy để đẻ cho mau xong tránh cơn đau đẻ kéo dài. Khi ta thấy trong đám bèo, cạnh ao có cảnh cá quật đuôi trên mặt nước mạnh mẽ và liên tục thì chính đó là chỗ cá trê đang đẻ.

610. Mọt ăn cứt sắt.

TNLG III 11, 73

TNLG: Cứt sắt là những cặn bã, người ta lọc ra khỏi khối sắt, trong khi rèn sắt, chế đồ dùng. Cứt sắt cứng rắn không khác gì sắt, mọt ăn thế nào được?

611. Mọt ăn được cứt sắt, chó ăn được cứt thuyền chài.

TNPD I 196

612. Mọt chẳng ăn được cứt sắt.

NASL IV 40b

BK - Mọt *không* ăn được cứt sắt. CCM 40
- Mọt *nào* ăn được cứt sắt. NL 182 TNCL 558

613. Mọt gặm đũa bếp.

VCVN III 251

Mọt tưởng rằng có thể gặm được đũa bếp (làm bằng tre, gỗ) một cách dễ dàng. Nhưng thực ra đũa bếp hằng ngày được dùng để ghế cơm, đảo thức ăn,... rất nóng nên mọt không gặm được, không dám gặm (theo VCVN).

614. Mọt không ăn được cứt sắt, chó không ăn được cứt thuyền chài.

TNCL 442 TNVN 352 TTVH 106

615. Mồ cha chẳng khóc khóc đống mối.

ĐNQT 26b NL 182 NQPN 24a PNTN 19a TNCL 158

BK - Mồ cha *chả* khóc, khóc đống mối. NNCC 34
- Mồ cha *không đắp, đắp* đống mối. CCM 23

616. Mồ cha không khóc, khóc đống mối, đầu mẹ không bới, đi bới mớ bòng bong.

bk Mồ cha không khóc, khóc đống mối, đầu mẹ không *chải* đi *chải* mớ bòng bong.

VCVN III 252

617. Mồ cha không khóc khóc đống mối, mồ mẹ không khóc khóc mối bòng bong.

TNPD I 204

BK - Mồ cha không khóc khóc đống mối, mồ mẹ không khóc khóc *bối* bòng bong. TNCL 81 VC II 81

- Mồ cha không khóc khóc đống mối, mồ mẹ không khóc khóc *bối thòng* bong. NNPD 75

618. Mồ chẳng chối nói dối cho mồ.

ANTN 34 NL 182 NNPD 16 TNCD 85
TNCL 272 TNPD I 191 VC II 79

Theo VC, người chết thì hết, đâu còn có thể tranh cãi. Vì thế người sống đổ lỗi cho người đã khuất để hưởng lợi.

619. Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ.

NL 182 TNCL 81 TNPD I 200 VD 455 VNP_{II} 424

BK - *Cha chết* ăn cơm với cá, *mẹ chết* liếm lá đầu chợ. VD 126

- *Chết* cha ăn cơm với cá, *chết* mẹ *đội đá lên đường*. VHSCL 184
- *Chết* cha ăn cơm với cá, *chết* mẹ liếm lá đầu chợ. VD 146
- Mồ côi cha ăn cơm *cùng* cá, mồ côi mẹ liếm lá *gặm xương*. CCM 23
- Mồ côi cha ăn cơm *mấy* cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ. NNPD 75
- Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu *đường*. TNCL 81 VHNB 21
- Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ *lót* lá *nằm đường*. VC II 80

VD: Đề cao vai trò của người mẹ đối với con cái: Con mất cha còn được mẹ trông nom săn sóc, mất mẹ, con ở với dì ghẻ hoặc cảnh gà trống nuôi con nheo nhóc, khổ sở.

620. Mồ côi cha còn khá, mồ côi mẹ lót lá mà nằm.

VHHP 122

621. Mồ côi cha níu chơn chú, mồ côi mẹ tríu vú dì.

CNGN 48

BK Mồ côi cha níu *chân* chú, mồ côi mẹ tríu vú dì. NTP 150

Chơn: *chân*.

622. Mồ hôi nước mắt, ki cóp cho cọp nó ăn.

CCM 100

Xem thêm K 580

623. Mồ không biết chối, đổ tội cho mồ.

VCVN III 254

Xem giải thích ở M 618

624. Mồ mả làm khá người ta.

TNCL 293 TNVN 284 TTVH 106 VCVN II 426 VCVN III 254 VD 455

BK *Gò* mả làm khá người ta. bk TNVN bk TTVH bk VCVN II bk VCVN III VD 362

VD: Mồ mả: *nơi chôn cất người chết. Một quan niệm mê tín: người ta làm ăn phát đạt là nhờ mồ mả cha ông chôn cất vào nơi có địa thế tốt, kết phát (mả táng hàm rồng).*

625. Mồ mẹ không khóc, khóc mối bòng bong.

NL 182 TNCL 159

BK Mồ mẹ *chẳng* khóc, khóc *bụi vông vông*. ĐNQT 26b

626. Mổ gà dao trâu.

VD 455

Xem thêm C 281 Đ 496

627. Mổ lợn đòi bèo, mổ mèo đòi mỡ.

NL 182 TNCL 559 VC II 81

NL: Nuôi lợn bằng bèo và mèo thích ăn mỡ. Ý nói làm điều ác với người nào lại chống chế là vì người ta có tội.

Theo VC, lợn ăn bèo, mèo ăn mỡ. Bây giờ tiếc bèo tiếc mỡ nên mổ bụng lợn, bụng mèo ra lấy lại thì chẳng lợi gì, trong khi hại thì quá lớn.

***Nb**: Việc gì đã lỡ thì nên cho qua luôn, tiếc nuối chỉ vô ích, thậm chí còn hại thêm.*

628. Mổ mèo lấy cá.

TNTB 1a

629. Mổ mèo lấy mỡ.

NASL II 59a

630. Mổ mèo treo chó.

TNTB 1a

631. Mỗ, La, Canh, Cót tứ danh hương.

NNGQ 98 TNHT 41

Các làng trên trước kia đều thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (cũ), nổi tiếng có người đỗ đạt, làm nên. Nay Mỗ, Canh, Cót thuộc về Hà Nội, Mỗ và Canh thuộc huyện Từ Liêm, Cót thuộc quận Cầu Giấy. La thuộc tỉnh Hà Tây.

632. Mốc trán chửa khôn.

TNTB 2b

633. Mộc Cả, ngoã Viềng.

PNXB 141

Ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Cả tức Đình Cả, còn gọi là Me Cả, nay thuộc xã Hương Mạc; ở đây có thợ làm nhà gỗ nổi tiếng. Viềng còn gọi là Vĩnh Kiều, nay thuộc xã Đông Nguyên, có nhiều thợ ngoã (thợ nề) giỏi.

634. Mộc gia, nề giảm.

NXK 80 VCVN III 256 VD 455

635. Mộc mạc như hòn núi Sơn Hoà, thật thà như bãi cát Mĩ Long.

TCPK 35

Theo Trần Sĩ Huệ, trong dân gian Phú Yên không thể có câu này.

636. Mộc mạc ưa nhìn lọ điểm trang.

TNCL 14 TNVN 222 TTVH 106

637. Mộc Tứ Xã, ngoã Hương Canh.

TNVP 41

Ở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, Tứ Xã đây là xã Thanh Lãng; Hương Canh nay là thị trấn.

638. Mộc tượng xã Trung, tài phùng xã Thượng, nề tượng Phương Đê.

NXK 80 TNNH 234

Theo TNNH, các xã nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Xã Trung tức Quần Anh Trung có nhiều thợ mộc giỏi. Xã Thượng tức Quần Anh Thượng có thợ may giỏi nghề khâu

tơ lụa, khâu loại áo the lụa viền năm tà rất đẹp. Phương Đê còn gọi là Kim Đê, có nhiều thợ nề giỏi.

639. Môi dầy ăn vụng đã xong, môi mỏng hay hớt, môi cong hay hờn.

MGL 33 TMT 50 TNCĐ 26 TNVN 299 TTVH 106

BK Môi dày ăn vụng đã xong, môi mỏng *nói* hớt môi cong hay hờn. VC II 81

640. Môi hở răng lạnh.

CCM 45 ĐNQT 45b HT 67 MGL 49 NASL II 45a NL 182 NNCC 12 NXK 177 TMT 66 TNCĐ 38 TNCL 18 TNLG II 17, 111 TNPD I 184 TNVN 370 TTVH 106 VC II 82 VD 455

BK *Chớ hở môi* răng lạnh. CNGN 14 NTP 132

Anh em, họ hàng thân thích không nên bất hoà.

641. Môi thâm, da thiết bì.

NNCC 25

Xem thêm M 212

642. Mồi thường bốn thước năm, mồi xông năm thước chẵn.

CCM 124

Nói về lạt dùng để lợp nhà vùng biển (theo CCM).

643. Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh.

TNCL 167, 332 VD 455-456

644. Mỗi mả một ma, mỗi mà một cua.

NASL IV 14a

645. Mỗi ngày ăn một vắt, ăn hết cũng chưa đến nơi.

NASL I 1a

646. Mỗi người biết chỗ ngứa của mình.

TNCL 203

647. Mỗi người một nắm thời đắm đò ông.

NASL II 34b NXK 174 TNCL 378
TNVN 377 TTVH 106 VD 456

BK - Mỗi người một nắm *cũng* đắm đò ông. VC II 83
- Mỗi người một nắm *thì* đắm đò ông. VCVN III 257
- *Một* người một nắm thời đắm đò ông. NASL IV 58b

648. Mỗi người một phách.

VCVN III 257

649. Mỗi người thì có một nghề, làm cốt thì ngáp, làm nghê thì chầu.

TNCL 321 TNPD I 200 TNVN 267 TTVH 106

BK Mỗi người thì có một nghề, làm *phượng* thì *múa* làm nghê thì chầu. bk TNVN bk TTVH

Xem thêm L 59

650. Mỗi quả sét đùng thì dùng một thế, trăm mưu ngàn kế gói lại để dành.

VHLĐ 362

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

651. Mỗi tuổi mỗi thấy già.

TNCL 502

652. Mối Bảo Hà, ma Thác Cái.

ĐNQT 76b TNPD I 189

Xem thêm M 1118

653. Mối hàng một đã ra mười.

NASL II 33a

654. Mối tháng tám, cám tháng mười.

TNCL 514

655. Mối trâu mối bò ăn tổ ong dạ sách, mối vợ mối chồng ăn đách ăn đoi.

TNCL 476 VHTB 123

656. Mồm dơ như chó ăn bã mắm.

VCVN III 258

657. Mồm gầu dai, tai lá mít, đít lồng bàn.

NXK 74 TNCL 89 VD 456

VD: Những con trâu có đặc điểm như trên là trâu tốt, hay ăn, cày khỏe, dai sức.

658. Mồm loa miệng chảo, mách lẻo đôi co.

NL 183 TNCL 273 TNPD I 192 VC II 84

659. Mồm mẹ mẻ nói chẳng sứt.

NL 183 TNPD I 189 VCVN III 258

BK - Mồm mẹ mẻ nói chẳng *ngoa*. ĐNQT 56b

- Mẹ mẻ nói chẳng sứt. PNTN 6b

660. Mồm mép thầy cò.

TNCL 273

661. Mồm miệng ăn mắm, ăn muối.

VCVN III 258

Nb: Mồm miệng nói điều bậy bạ, thô tục,... (theo VCVN).

662. Mồm miệng đỡ chân tay.

MGL 40 NL 183 NXK 143 TMT 57 TNCĐ 32
TNCL 273, 372 TNVN 337 TTVH 106 VC II 84 VD 456

BK *Khéo* mồm miệng đỡ chân tay. NASL II 49b

663. Mồm mình nói, tai mình nghe.

CCM 63

Xem thêm M 546

664. Mồm năm còn già miệng bẩy.

TNTB 7a

665. Mồm nắp, cắp đậy.

TNCL 273 VCVN I 382 VCVN III 259

BK Mồm *cắp, nắp* đậy. bk VCVN III

Theo VCVN, câu này vốn là "Mồm nắp, trắp đậy", trắp là cái tráp, một cái hộp bằng gỗ khá đẹp, dùng để đựng giấy tờ, sách vở, tiền bạc,... của các quan chức, thầy đồ ngày xưa.

Xem thêm C 1862

666. Mồm nhà bếp, mép thợ ngôi.

TNCL 321

667. Mồm như mồm sáo đá.

TNTB 4a

668. Mồm như quạ cái.

TNPD I 184

BK - *Miệng* như quạ cái. TNCL 271 VC II 85

- Mồm quạ cái. NNCC 6

669. Mồm thì và tép và tôm.

TNTB 9b

670. Mồm trâu đi trước được ăn, mồm người đi trước nhăn răng chịu thèm.

VHQB 310

671. Môn đăng hộ đối.

KCTN 11, 225 TNCL 226 TNPD I 184
TNVN 241 TTVH 106 VC II 85

BK Môn *đương* hộ đối. NNCC 22

672. Môn đất chai, khoai đất thục.

VHQB 288

673. Môn khoai đất lạ, lúa má đất quen.

VHTH 101

Xem thêm C 466 K 259

674. Môn không ngứa mà khoai ngứa nỗi gì.

NL 183 TNCL 492 TNPD I 192

BK Môn không ngứa *thì* khoai ngứa nỗi gì. VC II 85

Sửa lại: ... không *ngứa*... TNPD I = ... không *ngứa* ...

675. Môn sinh tiểu triều đình.

NL 183 NNCC 28 TNPD I 186

NL: Thầy trò ngày xưa tự coi mình như một đơn vị độc lập, có một trật tự riêng.

676. Mông minh lơ láo như thằng đốt pháo giật mình.

TNPD I 195

BK Mông *mênh* lơ láo như thằng đốt pháo giật mình. TNCL 559

677. Mồng ba ăn rốn, mồng bốn ngồi trơ.

ANTN 38 NL 183 NNPD 20 TNCD 87 TNCL 253, 559 TNPD I 192 TNVN 280 TTVH 106 VC II 86 VD 456

BK - Mồng ba ăn *ngốn*, mồng bốn *ăn chừa*. ĐNQT 35a
- Mồng ba ăn rốn, mồng bốn *ăn tạm*. CCM 110
- Mồng ba ăn rốn, mồng bốn *ngồi không*. NASL III 10a NNCC 39

678. Mồng ba cá đi ăn thề, mồng bốn cá về cá vượt Vũ Môn.

ANTN 58

679. Mồng ba câu liêm, mồng bốn liêm cụt.

TMT 14

BK - Mồng ba câu liêm, mồng bốn *liềm* cụt. VNP_{11} 223
- Mồng ba câu liêm, mồng bốn *lưỡi liềm*. TMT 14

Sửa lại: ... *mông* bốn lưỡi liềm. TMT = ... *mồng* bốn lưỡi liềm.

680. Mồng bảy ăn gà, mồng ba ăn cá.

NXK 95

Tục lệ ăn Tết Nguyên đán ở làng Canh Nậu, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

681. Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu, mồng chín, đâu đâu trở về hội Gióng.

NNGQ 103 TMT 169 TNPD I 205
TNVN 292 VNP_{11} 171-172

BK Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu, mồng chín đâu đâu *cũng* về hội *Dóng*. NNHN I 194 NXK 106 PNXB 179 TNVN 292

Hội Khám là hội chùa Linh Ứng tổ chức tại xã Bảo Khám (nay thuộc xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Chùa có ba pho tượng tam thế bằng đá rất lớn. Hội Dâu, còn gọi là hội Tứ Pháp, tổ chức ở làng Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành. Hội Dóng ở xã Phù Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ba hội trên đều diễn ra vào tháng tư âm lịch hằng năm.

Nbs: Có người (thí dụ Bùi Văn Nguyên) viết hội Gióng; *có người (thí dụ Cao Huy Đỉnh) viết hội* Dóng, *làng* Dóng. *Viết như vậy là xuất phát từ những quan niệm học thuật (xin xem* Người anh hùng làng Dóng *(1969) của Cao Huy Đỉnh. Đây không phải là vấn đề chính tả.*

Xem thêm R 108

682. Mồng bảy ngâu ra, mồng ba ngâu vào.

NASL I 7b, 11b NXK 53 TNCĐ 9 TNCL 346, 410
TTVH 106 VD 456

Xem thêm T 252

683. Mồng bẩy ngâu ra, mồng tám cá vượt.

NASL I 12a

684. Mồng bốn cá đi ăn thề, mồng tám cá về cá vượt Vũ Môn.

TNPD I 200 VHSCL 166 VNP_2 I 57 VNP_{11} 95

685. Mồng bốn cho ăn, mồng năm đuổi chạy.

PNXB 178

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, làng Xuân Đài nay thuộc xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình tổ chức hội đuổi cuốc (trục quyên) vào các ngày 4 và 5 tháng giêng âm lịch để tưởng nhớ công chúa Chúc Hoa. Ngày 4 không ai ra đồng. Sáng mồng 5 dân làng ùa ra đồng đánh chiêng trống săn đuổi chim cuốc. Ai bắt được nhiều là điềm may mắn cho cả năm.

686. Mồng bốn là hội kéo co, mồng năm hội Ó chẳng cho nhau về, mồng sáu đi hội Bồ Đề, mồng bảy trở về trẩy hội Đông Cao.

PNXB 179

Làng Ó, còn gọi là làng Xuân Ổ, nay thuộc xã Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh. Làng Chắp tức Hữu Trấp (còn gọi là Hữu Đào), nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Bồ Đề nay thuộc xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đông Cao ở xã Phong Khê, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Mồng bốn có hội kéo co ở Hữu Trấp. Ngày mồng năm hội Ó tổ chức ở chùa trong, có chợ âm dương từ tối hôm trước để mọi người đến mua may bán rủi và có hát quan họ. Hội Đông Cao cũng có tục hát quan họ. Cả bốn hội đều diễn ra vào tháng giêng âm lịch.

687. Mồng bốn làng Cả kéo dây, làng Trung động thổ chém cây rào đồng.

PNXB 178

Hai làng thuộc xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Làng Cả có hội kéo co, làng Trung làm lễ động thổ để ra đồng cày cấy.

688. Mồng bốn tháng ba, trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy.

TNPD I 196

Hội chùa Láng Hà Nội; hội chùa Thầy, tỉnh Hà Tây.

689. Mồng chín tháng chín có mưa, mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng, mồng chín tháng chín không mưa, mẹ con bán cả cày bừa mà ăn.

TNCL 346 TNVN 203 TTVH 106

690. Mồng chín tháng chín có mưa, thì con sắm sửa cày bừa làm ăn.

TMT 16

691. Mồng chín tháng chín có mưa, thì con sắm sửa cày bừa làm ăn, mồng chín tháng chín không mưa thì con cố bán cày bừa đi buôn.

ANTN 60 VNP_2 I 56 VNP_{11} 235

BK Mồng chín tháng chín có mưa, thì con sắm sửa cày bừa làm ăn, mồng chín tháng chín không mưa thì con *bán cả* cày bừa đi buôn. VNP_2 I 56 VNP_{11} 235

692. Mồng chín tháng chín không mưa, cha con làm ruộng vác cưa lên rừng, mồng chín tháng chín trời mưa, cha con làm ruộng, sắm cày bừa mần ăn.

VHTH 98

Kinh nghiệm ở huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị.

693. Mồng chín tháng chín không mưa, thì con bán cả cày bừa mà ăn.

NASL I 12a

BK - Mồng chín tháng chín không mưa, *mẹ* con bán cả cày bừa mà ăn. VD 456

- Mồng chín tháng chín không mưa, thì con bán cả cày bừa *đi buôn*. TMT 17

694. Mồng chín tháng chín trời mưa, dầu em đi sớm đi trưa mặc dầu, mồng chín tháng chín không mưa, mẹ con bán cả cày bừa mà ăn.

KSK 4a

695. Mồng hai, mười bảy, nước chảy lên bờ.

VCVN III 261

VCVN: Đây là vào hai ngày trong tháng, trăng khuyết và tròn, giữa lúc mặt trời, trái đất và mặt trăng cùng đứng theo một trục. Khi ấy hấp lực của mặt trời và mặt trăng đối với trái đất rất mạnh, làm cho nước biển dâng cao, tràn vào cửa sông làm cho nước sông cũng lớn lên.

696. Mồng một chơi nhà, mồng hai chơi ngõ, mồng ba chơi đình.

NASL I 12a NXK 107 TNCL 253, 257 TNVN 280 TTVH 106

BK Mồng một chơi nhà, mồng hai chơi ngõ, mồng ba chơi *chùa*. VD 456

697. Mồng một được ăn, ba mươi tìm đến.

VCVN I 134

Cho ai đó ăn vào đầu tháng, người đó quen lệ, mới đến ngày ba mươi (tháng trước) đã đến để đón ăn (ngày mồng một) rồi (theo VCVN).

698. Mồng một không kiêng, giữ gìn cả tháng.

CCM 65

699. Mồng một lưỡi trai, mồng hai lưỡi liềm.

NXK 51 TMT 14 TNCL 410 VNP_{II} 223

Hình dạng mặt trăng những ngày đầu tháng.

700. Mồng một tết cha, mồng ba tết thầy.

CCM 40 NASL I 14a, 37b NXK 47 TNCL 253 TNVN 280 TTVH 106 VD 456-457

701. Mồng một Tết nhà, mùng ba Tết chuồng, mùng bốn mới ra vườn Tết cây.

VHSCL 200

702. Mồng một tối tăm, mồng năm sáng tỏ.

NASL I 12a

703. Mồng mười tháng tám, đúng đám chọi trâu, dù ai buôn đâu bán đâu, mồng mười tháng tám chọi trâu thì về.

NXK 107 TNCL 258

704. Mồng năm mười bốn hăm ba, dù ai buôn bán cũng là về không.

TNCL 293 TNPD I 200 TTVH 106 VC II 87

BK Mồng năm mười bốn *hai mươi* ba dù ai buôn bán cũng là về không. NQPN 4a

705. Mồng năm, mười bốn, hăm ba, đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.

NL 183 TNCL 293 TNPD I 200 TNVN 283
TTVH 106 VC II 87

706. Mồng năm, mười bốn, hăm ba, là ngày nguyệt kị chớ ra xuất hành.

TNCL 293 TNVN 283 TTVH 106

707. Mồng năm, mười bốn, hăm ba, lấy vợ thì tránh làm nhà thì kiêng.

TNCL 293 TNVN 283 TTVH 106

708. Mồng năm tiến nữ tập quân, mồng sáu bách nghệ an dân trừ tà.

PNXB 179

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Như Nguyệt còn gọi là làng Ngọt, nay thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong. Hội bách nghệ (trăm nghề) ở Như Nguyệt được tổ chức từ ngày 5 đến ngày 7 tháng giêng âm lịch hằng năm.

709. Mồng sáu tháng ba, ăn cơm với cà, đi hội chùa Tây.

TNVN 292

Hội chùa Tây Phương ở huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây, tổ chức vào ngày sáu tháng ba âm lịch hằng năm.

710. Mồng tám tháng tám không mưa, bỏ cả cày bừa mà nhổ lúa đi.

MGL 14 TNCĐ 11 TNCL 346 TNVN 203 TTVH 106

711. Mồng tám tháng tám không mưa, tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa mạ.

TMT 11

712. Mống áp mưa dầm, mống cao gió táp.

ĐNQT 3b

Mống: *cầu vồng.*

713. Mống bên đông, vồng bên tây, chẳng mưa giây thì bão giật.

NL 183 TMT 15 TNCL 410 TNPD I 196
VC II 85 VNP_{II} 223

BK - Mống bên đông, vồng bên tây, chẳng mưa dây *cũng* bão giật. VD 457

- Mống đông, *hồng* tây, chẳng mưa dây *cũng* bão giật. HT 52

- Mống đông, vồng tây, chẳng mưa dây *cũng* bão giật. MGL 13 TMT 9 TNCĐ 10 TNCL 409 TNVN 199 TTVH 107 VCVN III 260

- Mống đông, vồng tây, chẳng mưa dây *cũng chớp* giật. CCM 77

- Mống đông, vồng tây, chẳng mưa dây *cũng gió* giật. ANTN 48 NTB 323 VNQNĐN I 93

Sửa lại: Mống *đống, vòng* tây ... CCM = Mống *đông, vồng* tây...
... mưa *tây* ... TNCL = ... mưa *dây* ...

Xem thêm T 411

714. Mống cao gió táp.

ĐNQT 3b

715. Mống cao gió táp, mống áp mưa rào.

HT 52 NL 183 NNPD 20 TMT 14 TNCL 410 TNPD I 192 TNVN 199 TTVH 106 VC II 85 VD 457 VHSCL 159 VNP_{11} 222

BK - Mống cao gió táp, mống *rạp* mưa rào. NXK 53 VNQNĐN I 91

- Mống cao gió táp, mống *thấp* mưa rào. NTB 322

Xem thêm C 262 V 363

716. Mống cao gió táp, mống rạp mưa dầm.

TNCL 410 TNVN 199 TTVH 106

717. Mống Cấm, mống Thơi, không động trời cũng cấn nước.

bk Mống Cấm, mống Thơi, không động trời cũng *dục* nước. NXK 55

Lưu truyền ở vùng Nghệ Tĩnh.

718. Mống Cu Đê chạy về dọn gác, mống Cửa Đại, cá mại chết khô.

NTB 322

Cu Đê ở phía tây thành phố Đà Nẵng, Cửa Đại tức của Đại Chiêm ở Hội An, tỉnh Quảng Nam.

719. Mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa.

CNGN 48 HT 52 NL 183 NNPD 20 NTP 150 TMT 14 TNCDCL 7 TNCL 410 TNPD I 192 TNVN 199 TTVH 106 VC II 86 VD 457 VHSCL 159 VNP_{II} 222

BK - Mống dài *giời* lụt, mống cụt *giời* mưa. NNPD 20

- Mống dài *thì* lụt, mống cụt *thì* mưa. CCM 80
- *Muống* dài trời lụt, *muống* cụt trời mưa. TNCL 411

720. Mống dò Cương lấy ang đựng nước.

NXK 55

Cương Giám ở Nghệ Tĩnh.

721. Mống đóng Cồn Rác, dọn gác cho cao.

VHQB 288

Ở tỉnh Quảng Bình.

722. Mống đóng Oc Dâu, đi đâu nhớ về.

VHQB 288

Ở tỉnh Quảng Bình.

723. Mống đông, vồng tây.

ĐNQT 3a NNCC 19 NQPN 3a PNTN 1b TMT 13 TNCL 409 TNPD I 184 VNP_{II} 221

724. Mống ngoài đê chạy về dọn gác.

VHQB 288

725. Một bà hai ông.

NNCC 11 TNPD I 185

726. Một bàn tay thì đầy, hai bàn tay thì vơi.

NL 183 NXK 174 TNCL 377, 558 TNPD I 195 TNVN 377 TTVH 107 VD 457

BK Một bàn tay *thời* đầy, hai bàn tay *thời* vơi. NASL II 51a

VD: Để chung thì nhiều, cắt nhỏ, chia nhỏ ra thì ít, không bõ bèn gì, không làm được gì.

727. Một bát cơm cha bằng ba bát cơm rẻ.

TNCL 38, 81 TNVN 250 TTVH 107

Sửa lại: ... cơm *rê*. TNCL 38 = ... cơm *rẻ*.

728. Một bát cơm rang bằng sàng cơm thổi.

NL 183 NXK 89 TNCL 38 TNVN 214 TTVH 107

BK - Một bát cơm rang bằng *một sàng* cơm thổi. VHQB 310

- Một bát cơm rang bằng sàng *bát* cơm *nấu*. VCVN III 261
- Một bát cơm rang bằng sàng *bát* cơm thổi. bk VCVN III

729. Một bát máu xẻ năm xẻ bẩy.

NASL IV 56a

730. Một bát nước sa bằng ba bát cháo lòng.

NNPD 22 TNPD I 194

BK Một bát nước sa bằng ba bát cháo. VCVN III 262

VCVN: Nước sa *là nước có chứa chất đất phù sa màu đỏ do sông Hồng Hà đưa từ trên miền núi về (vì nước đỏ cho nên mới gọi là sông Hồng). Chất đất phù sa rất tốt cho cây lúa,*

nếu ta tát được một bát nước phù sa vào ruộng thì lúa sẽ tốt thêm và cho ta được ba bát cháo.

731. Một bát rươi mười bát thuốc.

TNCL 53

732. Một bị vừng chửa chấm được một hột.

NL 183 TNCL 514 TNPD I 193

BK Một bị vừng *chưa ai nếm* được một *hạt*. ĐNQT 74a PNTN 37a

NL: Chê kẻ hà tiện, quá bủn xỉn.

733. Một bồ lấy bốn.

NL 183 NNCC 21 TNPD I 184 VNP_{II} 464

734. Một bồ sách võ, một bó gươm đao.

VHLĐ 348

VHLĐ: Cả câu có ý: Muốn làm thầy võ phải đủ điều kiện trên.

735. Một bụi cỏ một nắm phân.

VHQT 145

BK Một bụi cỏ, một *nạm* phân. VHTH 98

736. Một bước thì dài, hai bước thì ngắn.

CCM 69

737. Một bước xa bằng ba bước lội.

NASL III 53b

738. Một cái đấm lại một cái đạp.

TNPD I 191

BK *Phải* cái đấm, lại *phải* cái đạp. CCM 54

739. Một cái giả bằng ba cái đánh.

TNCL 558 TNPD I 191 VC II 87 VCVN III 262

VC: Giả: *doạ nạt bằng lời hay bằng cử chỉ.*

Giơ tay doạ đánh ai, cầm dao doạ đâm ai, như vậy là chưa đánh, chưa đâm, hoặc không có ý đánh, không có ý đâm nhưng tội vẫn nặng, vì ai hiểu được thâm ý của mình qua hành vi đó ra sao? Hơn nữa, có những người lại có tính ưa vu oan giá hoạ cho người. Mình chưa đánh, người ta đã hô hoán là đã đánh, chưa chém người ta đã hô hoán là đã chém, vì họ ngụy tạo những thương tích như cào cấu vào mặt, lấy miếng sành rạch sâu vào thịt...

VCVN: Giả: *giả như, giả như, nếu như, ví như, thí dụ như,...*

Dân gian ta dùng câu này với nghĩa: Kẻ nhỏ tuổi vô phép, hỗn láo với người lớn tuổi, giả như (giả mà) nó chưa đánh thì cũng là lỗi nặng rồi, hoặc là nó chỉ mới hăm doạ một lần (giả đánh, giả đánh) thì cũng bằng như nó đã đánh thật ba lần rồi. (Hành động hỗn láo còn nhẹ nhưng mà cũng coi như là quá nặng rồi vì nó là kẻ dưới mà hỗn láo với người trên thì nặng tội hơn là đối với người thường).

740. Một cái nóc chở được nghìn cái rui.

NNCC 44 TNCL 514 TNPD I 193 VC II 88

BK - Một cái nóc chở nghìn cái rui. NASL IV 56a

- Một cái nóc *gánh trăm* cái rui. ĐNQT 25b
  NASL IV 56a

Sửa lại: ... cái *rìu*. TNCL = ... cái *rui*.

VC: Rui: *những thanh tre hay gỗ đóng qua mấy cây đòn tay để lợp mái tranh hoặc ngói. Cái nóc nhà rất quan trọng, vì nó chịu đựng hàng trăm đầu rui, tùy theo nhà rộng hẹp. Nếu nóc nhà yếu, mái sẽ oằn.*

741. Một cái nóc gánh trăm cái rui, trăm cái rui đè một cái nóc.

NL 184 TNCL 514 TNPD I 202

BK - Một cái nóc gánh trăm cái rui, trăm cái rui *chui* một cái nóc. NXK 179

- Trăm cái rui đội một cái nóc, một cái nóc gánh trăm cái rui. CCM 102

742. Một cái nữ hành, một dành bạc.

PNTN 39a

BK Một cái nữ hành *là* một dành bạc. CCM 24

743. Một cái rắm bằng nắm thuốc tiên, bằng liều thuốc gió, bằng lọ thuốc viên.

TNPD I 204

BK - Một cái rắm bằng nắm thuốc *tiêu*, bằng liều thuốc gió, bằng lọ thuốc *bổ*. TNCL 53

- Một cái rắm bằng nắm thuốc *tiêu*, bằng liều thuốc gió bằng lọ thuốc *tiên*. TNVN 230 TTVH 107

744. Một cái râu, một xâu bánh.

NL 184 TNPD I 189 VCVN III 263

NL: Lời nói đùa của người rậm râu.

VCVN: Người già thì có râu, nhiều râu bao nhiêu là già bấy nhiêu, mà người già thì thường mến trẻ, hay cho trẻ ăn bánh.

Cứ thêm một cái râu, thêm một tuổi già lại cho thêm một xâu bánh.

Theo VCVN, có cách giải thích nữa và cách này được nhiều người dùng: Người lớn tuổi được người trẻ tuổi kính trọng thể hiện bằng lời nói, cử chỉ, cách đối xử, hoặc biếu đồng quà, tấm bánh. Vậy cứ một tuổi già, mọc thêm râu thì con cháu lại biếu (bánh) thêm. Thêm tuổi, thêm râu thì thêm lộc (bánh).

745. Một cái tóc, một cái tội.

TNVN 347 TTVH 107

BK - *Mỗi* cái tóc, một cái tội. VCVN III 256

- Cái tóc cái tội. VC I 202-203

VC: Thông thường thì ai cũng lo ăn hiền ở lành, tạo cho mình nhiều phúc đức, và cố xa lánh tội lỗi. Nói về tội thì con người ai cũng có tội, dù ít hay nhiều. Không giữ tròn chữ hiếu với cha mẹ là tội; không nhường nhịn anh em cũng là tội; nói láo cũng là tội; ăn uống phí phạm cũng là tội;... Đúng là trên đầu có bao nhiêu sợi tóc là mình vướng bấy nhiêu tội.

Xem thêm T 1568

746. Một cái trở vai, hai cái nhếch mép.

NASL II 56a

747. Một cành dầu sớm nở hoa, muôn cây ngàn cỏ cùng đều nương thơm.

TNPD I 201

748. Một cành tre, năm bảy cành tre, lấy ai thì lấy chớ nghe họ hàng.

NL 184 TNCL 225 TNPD I 205

BK Một cành tre, *ba* bảy cành tre, *đẹp duyên* thì lấy chớ nghe họ hàng. ANTN 58

749. Một cao nhà bằng ba cao đồng.

ĐNQT 28a

750. Một câu nhịn chín câu lành.

HT 73 NASL II 38a NASL IV 57b NNPD 12 PNTN 34a TMT 45 VC II 88 VD 457 VNP_{II} 100 VHSCL 199

BK - Một câu nhịn *bằng* chín câu lành. CNGN 48 NTP 151

- Một câu nhịn *là* chín câu lành. MGL 39 NASL II 36b, 38a NL 184 NNCC 34 TMT 56 TNCĐ 31 TNCL 272 TNPD I 191 TNVN 327 TTVH 110 VHNB 21
- Một *điều* nhịn chín *điều* lành. CCM 45 VD 459 VHHP 128
- Một *điều* nhịn *là* chín *điều* lành. CCM 45 VHHP 128
- Một *rịn* chín lành. ANTN 5
- Một *sự* nhịn chín *sự* lành. VC II 112
- Một *sự* nhịn *là* chín *sự* lành. ĐNQT 59a bk TNPD I bk TNVN bk TTVH

751. Một câu nói ngay làm chay cả tháng.

NL 184 NNCC 43 NNPD 20 TNCL 272 TNPD I 193 TTVH 107 VC II 89

BK - Một câu nói ngay *bằng ăn* chay cả tháng. VCVN III 264

- Một câu nói ngay *bằng* làm chay cả tháng. NXK 135 TNCL 498 TNLG III 11, 71 TNVN 329

- Một *lời* nói ngay *bằng ăn* chay cả tháng. VD 461

VCVN: Khi mình nói ra một câu ngay thật thì sẽ làm lợi cho người. Phúc đức do lời nói thật này đem lại cho mình cũng bằng với việc mình chịu ăn chay để cầu phúc cả tháng trời. Làm điều ngay lành thì cũng được phúc bằng việc đi cầu xin được phúc mất nhiều ngày.

752. **Một câu thật, còn mười câu hư.**

CCM 108

753. **Một cầu dập dái, rái mọi cầu.**

TNCL 250 TNVN 301 TTVH 107

BK Một cầu dập dái *thì* rái mọi cầu. TNCL 203

Rái: *sợ.*

754. **Một cây chẳng nên non.**

NNCC 26 TNPD I 186

BK - Một cây *làm* chẳng nên non. VD 457

- Một cây *làm* chẳng nên *rừng*. CCM 41

755. **Một cây có cành bổng cành la, một nhà có anh giàu anh khó.**

VD 457

756. **Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.**

TMT 113 TNCL 377 TNLG II 16, 111 TNVN 377 TTVH 107 VC II 89 VNP_2 II 103 VNP_{11} 93

BK - Một cây *đắp* chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. NL 184 TNPD I 201

- Một cây làm chẳng nên non, ba cây *hợp* lại nên hòn núi cao. KSK 17a

757. Một cây mít bằng sào ruộng.

NXK 71 TNCL 492, 558 TNVN 208 TTVH 107

758. Một chạch không đầy đầm.

NL 184 NXK 174 TNCL 377 TNPD I 186
TNVN 377 TTVH 107 VC II 89

BK - Một chạch *chẳng* đầy đầm. VD 457

- Một chạch *cũng chẳng* đầy *hang*. NASL IV 40a
- Một *con* chạch *chẳng* đầy *hang*. ĐNQT 67b
NASL IV 40a

759. Một chạp mặt thây, giêng hai vàng rộm.

NASL I 13b

760. Một chân bước đi, mười chân bước lại.

CNGN 48 NTP 151

Tình trạng bịn rịn.

761. Một chân bước ra, ba chân bước vào.

NL 184 TNPD I 193 VC II 89

762. Một chân đã bị treo giò, thì phải nằm bò cứu lại thế nguy.

VHLĐ 346

Kinh nghiệm vật võ ở Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

763. Một chén thuốc ta bằng ba chén thuốc Tàu.

NXK 122 TNCL 53

764. Một chồng rẫy là bảy chồng chờ.

ĐNQT 19a NASL II 5b NL 184 TNCL 598
TNPD I 191 TNVN 249 TTVH 107 VC II 89

BK Một chồng rẫy *ba* bảy chồng chờ. CCM 95

765. Một chút không khâu, bằng con trâu mà vá.

VHTH 101

766. Một chuyến đò cũng nên quen.

NASL IV 57b

BK Chuyến đò nên quen. NL 61

767. Một chuyến đò thành nghĩa.

PNTN 24a

BK - Chuyến đò *nên* nghĩa. NL 61
- Một chuyến đò *nên ngãi*. VC II 90

768. Một chữ cắn đôi không biết.

NL 184

769. Một chữ nên thầy.

NASL I 46b NL 184 TNCL 170

770. Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa.

ĐNQT 13a HT 71 NL 184 NNPD 20 NQPN 36a NXK 46 TNCL 170, 334 TNPD I 193 TNVN 325 TTVH 107 VD 458 VHSCL 199

BK Một *ngày* nên *nghĩa*, một *chữ* nên *thầy*. NNCC 39

771. Một chữ ông Thánh bằng gánh vàng.

NL 184 NNPD 16 TNCL 203 TNPD I 191

BK - Một chữ thánh bằng *gói* vàng. VC II 90

- Một chữ thánh *một* gánh vàng. TNLG III 11, 72

Giá trị của việc học chữ Hán và học đạo Nho (do đức Khổng Tử sáng lập).

772. Một con bươi chín mười con mổ.

VC II 91

***Nb**: Chỉ tình trạng nhà nhiều con.*

773. Một con cá lội, mấy người buông câu.

NL 184

774. Một con cháu ngã sáu người dưng.

ANTN 35 TNVN 234 TTVH 107

BK - Một con cháu *đánh* ngã sáu người dưng. VD 458

- Một con *một* cháu, ngã sáu người dưng. TNCL 128

- Một con cháu ngã sáu người *nâng*. TNCD 85

Xem thêm C 2077

775. Một con chim khôn, đưa đàn con chim dại.

CCM 28

776. Một con én không làm nổi mùa xuân.

TNCL 377 VC II 91

777. Một con hổ nằm bằng năm hổ đứng.

VCVN III 265

BK Một con hổ nằm bằng năm *con* hổ đứng. VHLĐ 364

778. Một con một của ai từ.

TNCL 464 TNVN 263 TTVH 107

BK - Một con một của, *chẳng* ai *có* từ. CCM 31

- Một *của*, một *con* ai từ. NL 185 TNPD I 189 VC II 92

Xem thêm C 145

779. Một con nằm, mười lăm con chạy.

NASL IV 58b

780. Một con ngựa đau cả tàu chê cỏ.

ANTN 44 HT 78 MGL 26 NL 184 NNCC 44 NXK 48, 153 TMT 37 TNCD 91 TNCĐ 21 TNCL 377, 441 TNLG I 14, 63 TNPD I 193 TNVN 259, 323 TTVH 107 VC II 91 VD 458

BK - Con ngựa đau cả tàu *không ăn* cỏ. NL 72 TNCL 151 TNPD I 54 VC I 372

- Một con ngựa đau cả tàu *chẳng ăn* cỏ. TNVN 4
- Một con ngựa đau cả tàu *chẳng ngon* cỏ. ĐNQT 70a
- Một con ngựa đau cả tàu *không ăn* cỏ. bk HT KCT 11, 226 TNCL 158, 377 bk TNVN bk TTVH
- Một con ngựa đau cả tàu *không ngon* cỏ. CCM 37
- Một ngựa đau, cả tàu *không ăn* cỏ. NASL IV 34b

781. Một con người đần bằng một sân nấm độc, một con người ngọc, áo bọc ác hoàng.

VHLĐ 361

VHLĐ: Người ngọc: *người sáng suốt, khôn ngoan đáng quý.* Ác hoàng: *văn học dân gian vùng này, chữ "ác hoàng", "hoàng ngân" đều chỉ mặt trời. "Áo bọc ác hoàng": cởi áo gói cả mặt trời. Ý là bao quát được những việc to lớn trọng đại. Có lẽ câu này nói về phẩm chất và tài trí của người chỉ huy.*

782. Một con quạ ra năm mười cái quạ.

TNCL 441 TNPD I 193 VC II 91

VC: Ba hoa là một tính xấu, ta nên tránh.

783. Một con sa bằng ba con đẻ.

CCM 123 NL 184 NXK 123 TMT 48, 95
TNCL 375 TNPD I 191 TNVN 228 TTVH 107
VC II 91 VD 458 VNP_{11} 105, 419

Sửa lại: ... con *tha* ... CCM = ... con *sa* ...

784. Một con sâu biết đâu mà đọ.

VCVN III 265

785. Một con sâu, bỏ rầu nồi canh.

NASL IV 44b NL 184 NQPN 13b PNTN 10b
TNCL 158 TNPD I 191

BK - *Cái* sâu bỏ rầu nồi canh. ANTN 21 CCM 18 TNCD 78

- Con sâu bỏ rầu nồi canh. MGL 27 NL 73 TMT 37 TNCĐ 21 TNCL 376, 533 TNVN 259 VD 214

- Con sâu *làm nhầu* nồi canh. VNNN 8

- Con sâu *làm* rầu nồi canh. CNGN 18 NTP 128 TNLG II 11, 55
- Một con sâu bỏ *cả* nồi canh. NASL IV 42b NQPN 13b
- Một sâu bỏ *cả* nồi canh. NNCC 32
- Một sâu bỏ *xấu* nồi canh. NASL IV 42b

Nb: *Một người làm điều xấu mang tiếng cả cộng đồng.*

786. Một con so lo bằng mười con rạ.

MGL 20 NXK 123 TMT 29, 48, 95 TNCĐ 15 TNCL 375 TNPD I 193 TNVN 228 TTVH 107 VC II 91 VHNB 22 VNP_{II} 105, 419

BK - Một con so bằng *ba* con *dẻ*. TNCL 81
- Một con so lo bằng *ba* con *dẻ*. NL 184
- Một con so lo bằng *ba* con rạ. CCM 120 VD 458

787. Một con sông, có khúc trong, có khúc đục.

CCM 121

788. Một con sông, nước chẳng đôi dòng.

CCM 97

789. Một con tằm cũng phải hái dâu.

TNHT 39

790. Một con tằm cũng phải hái dâu, một con trâu cũng phải đứng đồng.

ĐNQT 29b NL 184 NNCC 49 NQPN 12b NXK 62 TNCL 89, 345 , 558 TNPD I 201 TNVN 335 TTVH 107 VD 458 VNP_2 II 100 VNP_{II} 122

BK Một con tằm cũng phải hái dâu, *có* một con trâu cũng phải đứng đồng. NNPD 74

791. Một con tép chết không thúi biển.

VHQB 311

792. Một con tội sống, hai con tội chết, ba con hết tội.

TNCL 81 TNPD I 197 TNVN 252 TTVH 107

BK *Có* con tội sống, hai con tội chết, ba con hết tội. TNCL 71

793. Một con trâu cũng phải đứng đồng.

TNHT 39

794. Một cong hai gáo, chẳng khua náo cũng loong coong.

TNCL 598 TNVN 250 VCVN III 265 VD 459

BK - Một *chĩnh* hai gáo, chẳng khua náo cũng loong coong. bk VCVN III

- Một cong hai gáo, chẳng khua náo cũng *long*. NL 184 TNCL 514 TNPD I 194
- Một cong hai gáo chẳng khua náo cũng *long cong*. ANTN 50 TNCD 94
- Một *công* hai gáo chẳng khua *láo* cũng *công*. TNCL 558

Sửa lại: ... *thua gáo* ... TNCL 598 = ... *khua náo*...

VD: Cong: *đồ đựng bằng sành, hông phình, miệng rộng. Trong một nhà mà một chồng hai vợ thì lủng củng bất hòa.*

795. Một công một của bằng nhau.

NL 184 NXK 62 TNCD 83 TNPD I 189 VC II 92 VD 459

BK Một công một của *đều* nhau. ANTN 30 TNCL 558 TNVN 336 TTVH 107

796. Một cục đất ải bằng một bãi phân.

TNCL 492 VNQNĐN I 93

Xem thêm Đ 370 H 362

797. Một đám ruộng hóc không bằng một góc ruộng đồng.

VHNB 15

798. Một đầm được mấy con cá lớn.

NL 185 TNCL 192, 441 TNPD I 191 TNVN 366 TTVH 107

BK - *Cả ao* mấy con cá lớn. TNTB 10b

- Một *ao* mấy con cá lớn. CCM 47

Cả ao: *ao rộng, ao lớn.*

799. Một đầu cầu mấy con chó chết.

ĐNQT 71b TNCL 441 TNPD I 191

800. Một đấu ngầy bàng, một sàng trứng bống.

CCM 26

801. Một đêm nằm một năm ở.

MGL 38 NL 185 TMT 55 TNCĐ 30 TNCL 423 TNPD I 189 TNVN 325 TTVH 108 VC II 93-94 VD 459

BK - Đêm nằm năm ở. VC I 501

- Một đêm nằm *bằng* một năm ở. PNTN 24b, 32b

- Một đêm nằm *bằng năm đêm ở*. CCM 45
- Một đêm nằm, một năm *ngụ*. CNGN 48 NTP 151

802. **Một đêm quân tử nằm kề, còn hơn thằng nhắng vỗ về quanh năm.**

TNPD I 201

803. **Một điều mừng, trăm điều lo lắng.**

TNCL 608 TNPD I 191 TNVN 322 TTVH 108

804. **Một đố mấy ngàm.**

ANTN 5

805. **Một đồng chác xa, ba đồng chác gần.**

CNGN 49 NTP 151

Đi mua (vật gì) ở gần mà đắt cũng bằng đi mua ở xa mà rẻ.

806. **Một đồng cháo ba đồng đường.**

VC II 94 VD 459

807. **Một đồng chẳng muốn, muốn hai đồng.**

NASL IV 58b

808. **Một đồng, cũng đỡ một đồng.**

TNPD I 189 VC II 94

809. **Một đồng khoai là hai đồng vỏ.**

NL 185 TNCL 464

BK Một đồng khoai hai đồng vỏ. VC II 95

810. Một đồng không thông đi chợ.

ANTN 22 CCM 69 NASL IV 56b NNPD 12
TNCD 80 TNLG III 11, 72

BK Một đồng *chẳng* thông đi chợ. CCM 104 ĐNQT 31b TNCL 464 TNPD I 189 VC II 94

811. Một đồng không thông làm vốn.

TNCL 464

812. Một đồng kiếm nát đống cỏ, hai đồng kiếm đỏ con mắt.

TNCL 464 TNPD I 197 TNVN 262
TTVH 108 VC II 94 VD 459

BK - Một đồng kiếm nát *đồng* cỏ, hai đồng kiếm đỏ con mắt. NL 185

- Một đồng *tiền* kiếm nát đống cỏ, hai đồng kiếm đỏ con mắt. NXK 158

813. Một đồng một giỏ chẳng bỏ nghề buôn.

ANTN 42

814. Một đồng một giỏ chẳng bỏ nghề câu.

NL 185 NNPD 20 TNCL 321 TNPD I 193 VC II 95

815. Một đồng một giỏ chẳng bỏ nghề giầu.

TNCD 90

BK Một đồng một giỏ *không* bỏ nghề *trầu*. TNVP 31

816. Một đồng một giỏ không bỏ nghề dâu.

NNHN II 11 NXK 79 TNHT 39

BK Một đồng một giỏ *chẳng* bỏ nghề dâu.TNVN 268 TTVH 108 VD 459

817. Một đồng một giỏ, không bỏ nghề trầu, một đồng một bầu không bỏ nghề sơn.

NXK 80

818. Một đồng thuê, hai đồng mượn.

NASL IV 57b

819. Một đống khoai, hai đống vỏ.

TNCL 38 TNVN 219 TTVH 108 VCVN III 266 VD 459

820. Một đống khoai, một đống vỏ.

VHSCL 162

821. Một đời cha, ba đời con.

NASL I 37b NNCC 30 TNCL 81 TNPD I 189 VC II 95 VHSCL 200

Danh tiếng, đức hạnh (hoặc tội lỗi) của người cha không chỉ ảnh hưởng đến một đời con, mà còn liên hệ đến nhiều đời sau.

822. Một đời cha, ba đời con, nếu muốn nặn tròn, thì phải nặn vuông.

bk Một đời cha, ba đời con, nếu muốn *vót* tròn, thì phải *vót* vuông.

VCVN III 266

823. Một đời được mấy anh hùng.

NL 185 TNCL 112

BK Một đời *gặp* mấy anh hùng. CCM 46

824. Một đời được mấy anh hùng, một nước được mấy đức ông trị vì.

TNPD I 201

825. Một đời kiện chín đời thù.

MGL 39 NL 185 NNCC 30 TMT 56 TNCĐ 31 TNCL 191 TNPD I 189 TNVN 328 TTVH 108 VC II 95 VD 459

BK Một *năm đi* kiện *là* chín *năm* thù. NASL III 48a

826. Một đời làm hại, bại hoại ba đời.

MGL 35 NNCC 43 TMT 52 TNCĐ 28

VD: Làm điều ác sẽ chịu hậu quả nặng nề.

827. Một đời làm lại bại hoại ba đời.

NL 185 TNCL 401, 558 TNPD I 193 TNVN 311 TTVH 108 VC II 95 VD 460

BK - Một đời làm lại, bại hoại *chín* đời. CCM 65
- Một đời làm lại, bại hoại *muôn* đời. bk TNPD I
- Một đời làm lại *hại* ba đời. ĐNQT 15b NQPN 38b-39a NXK 131 PNTN 41b

VD: Lại: *tên gọi chung viên chức sơ cấp chuyên làm công việc bàn giấy trong bộ máy nhà nước phong kiến. Kẻ xoay ngọn bút sửa giấy tờ, ăn không nói có, làm điều thất đức phải chịu hậu quả nặng nề.*

828. Một đời làm lại vạn đại ăn mày.

NASL I 25a NXK 131 TNCL 139 TNVN 275 TTVH 108

829. Một đời làm thuốc, tổn phước ba đời.

VCVN III 267

Câu này khuyên các thày thuốc phải cẩn thận liệu bệnh mình có chữa được thì hãy chữa. Những người đi làm việc phúc đức cũng cần phải thận trọng, đôi khi làm phúc mà thành ra gây họa (theo VCVN).

830. Một đời ta ba đời nó.

VC II 96

831. Một đời ta muôn vàn đời nó.

ĐNQT 40b NNCC 35 TNCL 17, 112, 464 TNPD I 191 TNVN 262, 370 TTVH 108 VC II 96 VD 460

Sửa lại: ... *man* vàn ... NNCC, TNPD I = ... *muôn* vàn ...

832. Một gan Đoài, không hai gan Nghệ.

NASL II 50b

833. Một gầu nước tát không bằng một hạt nước mưa.

VD 460

834. Một già một trẻ bằng nhau.

CNGN 49 ĐNQT 14a NASL IV 58b NL 185 NQPN 16a NTP 151 PNTN 13a TNPD I 189

Sửa lại: Một *gia* ... CNGN = Một *già* ...

835. Một giỏ cá mua không bằng cái cua ao Lãng.

NXK 34 TMT 86 TNNH 231

BK Giỏ cá *rô* không bằng cái cua ao Lãng. CCM 34

Sửa lại: ... ao *Lạng*. CCM = ... ao *Lãng*.

Ở huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Theo TNNH, cánh đồng sau xã Trí An (nay thuộc xã Nam Hoa) là một vùng đất thấp sụt, gọi là cánh đồng Lãng (còn gọi là Lắng), chính giữa đồng có một chiếc ao rộng khoảng 3 sào, mùa hè khô cạn, gặp mưa rào, cua rốc sinh sôi rất mạnh, thịt cua ở đây thơm ngon đặc biệt.

836. Một giỏ sinh đồ, một bồ ông cống, một đống ông nghè, một bè tiến sĩ, một bị trạng nguyên, một thuyền bảng nhãn.

NXK 133

837. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

CCM 83 HT 68 MGL 21 NASL I 21a NL 185 NQPN 9b NXK 46 PNTN 7a TMT 30, 97 TNCDCL 11 TNCĐ 16 TNCL 128 TNLG I 14, 63 TNPD I 192 TNVN 232 TTVH 108 VC II 96 VD 460 VNP_{11} 431

BK - *Bát* máu đào hơn ao nước lã. NASL I 52b

- Giọt máu đào hơn ao nước lã. NL 124 NNCC 36 TNCL 155 TNPD I 134 VC I 624 VD 358
- *Hạt* máu đào hơn ao nước lã. VD 370

Xem thêm M 113, 114

838. Một giọt máu đào trăm dao xô lại.

VHLĐ 355

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

839. Một giọt máu nhỏ phải học võ năm đời.

VHLĐ 355

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

840. Một gon chọn không được một người.

TNPD I 191 TNVN 295 TTVH 108

BK Một *lon chẳng* chọn được một người. TNCL 558

841. Một gươm đôi lưỡi.

ANTN 5 TNCL 112 TNPD I 184

842. Một gươm hai lưỡi, trăm rưỡi lá gan.

ĐNQT 61a

843. Một hòn đắp chẳng nên non, ba hòn chụm lại nên cồn Thái Sơn.

NL 185 TMT 138 TNPD I 201 VNP_2 II 103 VNP_{11} 125

BK Một hòn *chẳng đắp* nên non, ba hòn *đắp* lại nên cồn *núi cao*. NASL I 18a

844. Một kho vàng không bằng một nang chữ.

HT 71 NXK 118 TNCDCL 11 TNCL 170 TNLG III 11, 74 TNPD I 193 TNVN 308 TTVH 108 VC II 96 VD 460

BK Một kho vàng *chẳng* bằng một nang chữ. NL 185 TNCL 218

845. Một khoáy lổ đầu, hai khoáy sống lâu, ba khoáy chóng chết.

CCM 10

846. Một khoáy sống lâu, hai khoáy rỗ đầu, ba khoáy chóng chết.

TNCL 293 TNVN 283 TTVH 108

BK - Một khoáy sống lâu, hai khoáy *lỗ* đầu, ba khoáy chóng chết. TNCL 442

- Một khoáy sống lâu, hai khoáy *vỡ* đầu, ba khoáy chóng chết. TNVN 298

847. Một khố hai người đóng.

NL 185 TNCL 97

BK Một khố hai *thằng* đóng. NASL IV 59a

848. Một kín, mười hở.

CCM 99 NL 185 TNPD I 184 VC II 97

BK Một kín *chín* hở. VCVN III 267

Xem thêm M 895

NL: Chê người nào không giữ kín được một điều bí mật.

VC: Chuyện bí mật chỉ một mình mình biết, một mình mình hay thì hi vọng còn giấu được mọi người. Chứ nếu chuyện đã có người thứ hai hay biết thì khó lòng giữ mãi được bí mật. Nếu càng đông người cùng biết thì lại càng sớm không giấu được ai.

VCVN: Đối với một việc nào đó cần phải giữ kín, vậy mà chỉ có một phần là có thể giữ kín được thôi, còn chín phần kia đều là hở.

849. Một là vợ, hai là nợ.

CCM 82 NL 185 TMT 102 TNCL 598 TNPD I 189 TNVN 246 TTVH 108 VC II 97 VNP_{II} 387

850. Một lạy sống bằng đống lạy chết.

CCM 108 NASL II 28b NL 185 NNPD 16 TNCL 158 TNPD I 191 VC II 97 VD 460

BK Một *lẽ* sống bằng đống *lẽ* chết. TNVN 227 TTVH 108 VHSCL 200

Sửa lại: Một *lẽ* sống... *lẽ* chết. VHSCL = Một *lẽ* sống... *lẽ* chết.

VD: Lạy sống: *lẽ khi ông bà cha mẹ còn sống.*

Nhà có phúc, ông bà sống lâu mới được con cháu lẽ sống.

851. Một lần cháy nhà bằng ba lần dọn.

VCVN III 267

852. Một lần chẳng rốn, bốn lần chẳng xong.

NASL II 38a NASL IV 58a

BK Một lần chẳng *tốt*, bốn lần chẳng xong. CCM 106

Xem thêm M 858

853. Một lần cho tởn đến già, chớ đi nước mặn mà hà ăn chơn.

CNGN 49 NTP 151

BK - Một lần *là* tởn đến già, *đừng* đi nước mặn mà hà ăn *chân*. VNP_{II} 123

- Một lần *mà tưởng* đến già, *đừng* đi nước mặn mà hà ăn *chân*. TNPD I 201

854. Một lần dại, rái đến già.

VD 460

855. Một lần dọn nhà bằng ba lần cháy.

TNCL 332 TNVN 221 TTVH 108 VHSCL 173

BK Một lần dọn nhà bằng ba lần *nhà* cháy. VD 460

856. Một lần đạp cứt, một lần chặt chân.

TNPD I 192 VC II 98 VCVN III 268

BK Một lần đạp cứt, một lần chặt *chơn*. CNGN 49 NTP 151

Mỗi lần có người nào làm bậy, có bộ phận nào đó trong tổ chức bị hỏng thì lại không sửa chữa chấn chỉnh ngay mà lại loại trừ, vứt bỏ đi. Như vậy thì đại sự nhất định sẽ tới ngày tan rã (theo VCVN).

Xem thêm C 670

857. Một lần không chín, chín lần chẳng nên.

NL 186 TNCL 262, 558 TNPD I 193 TNVN 337 TTVH 108 VC II 98 VD 460

858. Một lần ngại tốn, bốn lần chẳng xong.

CCM 77 NL 186 TNCL 326, 558 TNVN 348 TTVH 108

BK - Một *đồng sợ* tốn, bốn *đồng không đủ*. VD 459

- Một lần *sợ* tốn, bốn lần chẳng xong. NNCC 38 NNPD 20 TNPD I 193 bk TNVN VC II 99 TTVH 108
- Một lần ngại tốn, bốn lần *không* xong. VD 460

VD: Vụng suy tính, ngại tốn kém mà phải làm đi làm lại dây dưa tốn kém hơn.

VC: Bất cứ làm một việc gì dù lớn hay nhỏ, ta cũng nên chịu khó tốn kém một lần để hoàn thành mĩ mãn, như vậy mới chắc chắn không còn sợ hư hỏng nữa. (...) Nếu lúc đầu sợ tốn mà làm sơ sài thì những lần sau sửa đi sửa lại vừa tốn kém nhiều hơn mà lại mất thì giờ mà chưa chắc đồ vật đã chắc chắn, tốt đẹp hơn.

Xem thêm M 852

859. Một lần nhóm bếp một lần khó.

NL 186 TNCL 558 TNPD I 191 TNVN 373 TTVH 108 VC II 99 VCVN III 268 VD 461

860. Một lần ta cười, mười lần ta ghét.

VHQB 310

861. Một lần thấy, mười lần không.

CNGN 49 NTP 151

862. Một lần thì kín chín lần thì hở.

TNLG II 63 VD 461

BK Một lần thì kín chín lần *vẫn* hở. TNLG II 14

*VD: **Nđ**: Người khéo gói một lần thì kín, người vụng gói mười lần vẫn hở.*

***Nb**: Làm việc mà khéo léo cẩn thận thì chỉ một lần cũng xong xuôi chu đáo, nếu vụng về cẩu thả thì làm đi làm lại vẫn không ra gì; Việc làm vụng trộm nhiều lần sẽ bị phát hiện, không thể giấu giếm được.*

863. Một liều ba bảy cũng liều.

NL 186

864. Một liều ba bảy cũng liều, cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây.

KSK 17a NL 186 TNPD I 202 VC II 99

BK Một liều ba bảy cũng liều, *đừng như* con trẻ chơi diều đứt dây. PNTN 13b

865. Một lộc già bằng ba lộc trẻ.

TNCDCL 11 TNCL 502 TNVN 235 TTVH 108

866. Một lời đã nói, bốn ngựa khó theo.

VHSCL 199

Xem thêm M 871 N 820

867. Một lời nói dối, sám hối bảy ngày.

CCM 76 MGL 34 NXK 154 TMT 51 TNCD 91 TNCĐ 27 TNCL 272 TNLG III 12, 75 TNVN 303 TTVH 108 VC II 100 VD 461

BK - *Điều* nói dối sám hối bảy ngày. TNCL 267

- Một *điều* nói dối, sám hối bảy ngày. NL 185
- Một *nhời* nói dối, sám hối bảy ngày. ANTN 44 ĐNQT 57b VNNN 9

868. Một lời nói, một đọi máu.

NL 186 TNCĐ 27 TNCL 272 TNVN 302 TTVH 108 VCVN III 269 VD 461

BK - Lời nói *bằng* đọi máu. NNCC 25 TNCL 270

- Lời nói *bằng* một đọi máu. NNCC 34
- Lời nói đọi máu. NXK 155 TNLG I 13, 59 VC I 840-841
- Một lời nói, một *bát* máu. bk TNVN bk TTVH

869. Một lời nói một gói tội.

TNLG III 12, 75 VC II 101

BK Lời nói gói tội. VHQB 309

870. Một lời nói quan tiền thúng thóc, một lời nói dùi đục cẳng tay.

NL 186 TNCD 95 TNCL 272 TNPD I 202
VC II 101 VNP_2 II 101 VNP_{11} 122

BK - Lời nói quan tiền thúng thóc, lời nói dùi đục cẳng tay. CCM 11 TNCL 270

- Lời nói quan tiền thúng thóc, lời nói dùi đục *cầm* tay. TNVN 304 TTVH 99
- Một *nhời* nói quan tiền thúng thóc, *cũng* một *nhời* nói dùi đục cẳng tay. NNPD 76
- Một *nhời* nói quan tiền thúng thóc, một *nhời* nói dùi đục cẳng tay. ANTN 53
- *Nhời* nói quan tiền thúng thóc, *nhời* nói dùi đục cẳng tay. ĐNQT 57b NL 214 TNPD I 235

871. Một lời trót đã nói ra, dù rằng bốn ngựa khó mà đuổi theo.

TNVN 302 TTVH 108, 121

BK - Một lời *đã trót* nói ra, *dẫu mà* bốn ngựa khó mà đuổi theo. VCVN III 269
- Một lời *đã trót* nói ra, *dẫu mà* bốn ngựa *cũng là khó* theo. bk VCVN III
- Một lời *mà* đã nói ra, *dẫu bằng* bốn ngựa *cũng là khó* theo. VC II 100

Xem thêm M 866 N 820

872. Một lượt cỏ thêm giỏ thóc.

MGL 15 NXK 66 TMT 11 TNCĐ 11
TNCL 346 TNVN 205 TTVH 108

BK Một lượt cỏ, *một* giỏ thóc. TNCL 346

873. Một lượt tát, một bát cơm.

HT 56 NL 186 NNPD 12 NXK 68 TMT 21 TNCDCL 9 VD 461 VHSCL 162 VNP_2 I 59 VNP_{11} 239

BK Một lượt tát *là* một bát cơm. CCM 72

874. Một mái chèo xuôi, một mái chèo ngược.

ĐNQT 48b CCM 102 NL 186 TNPD I 193

875. Một mái chèo xuôi mười mái chèo ngược.

ANTN 41 TNCD 89 TNCL 203 VCVN III 270

BK Một mái chèo xuôi *bằng* mười mái chèo ngược. VC II 102

876. Một mặt hơn mười gói.

CNGN 49 NL 186 NTP 151 TNCL 158 TNPD I 186 VC II 102 VCVN III 271

BK Một mặt hơn mười *bàn*. NASL IV 57b

Theo CNGN, đến trực tiếp cùng nhau còn quý hơn là vắng mặt, gửi lễ vật đến tặng.

NL: Thà được ít nhưng được nhìn thấy, còn hơn có lời hứa được nhiều nhưng chưa nhìn thấy.

VC: Cho nhau quà cáp nhiều cũng không bằng được tay bắt mặt mừng một lần.

877. Một mặt người bằng mười mặt của.

ANTN 33 HT 77 NL 186 NNPD 16 NXK 152 TNCD 85 TNPD I 191 TNTB 11b TNVN 263 TTVH 108 VC II 102 VHSCL 200

BK Một mặt người, mười mặt của. CCM 70, 112 ĐNQT 42a NNCC 30 NNPD 12 NQPN 19a PNTN 15a TNLG I 14, 63 TNPD I 189 VD 461

878. Một mặt người hơn mười mặt của.

NASL II 40b, 47a NASL III 53a NASL IV 13a TNCDCL 10 TNVN 263, 295 TTVH 108 VCVN III 271

879. Một mất mười ngờ.

ANTN 6 ĐNQT 46a MGL 47 NL 186 NNCC 12 TMT 64 TNCĐ 37 TNCL 112, 203 TNPD I 185 TNTB 2a TNVN 364 TTVH 108 VC II 103 VD 461

880. Một mất mười ngờ, một ngờ mười tội.

NASL III 43b NASL IV 57a

BK Một *nghi* mười ngờ, một ngờ mười tội. VC II 109

881. Một mẹ già bằng ba con mọn.

TNCD 85

882. Một mẹ già bằng ba đụn thóc.

NXK 44

883. Một mẹ già bằng ba đứa ở.

CCM 97 MGL 21 TMT 31 TNCĐ 17 TNVN 235 TTVH 108

BK - Một mẹ già bằng ba *con mượn*. ANTN 35
- Một mẹ già bằng ba *con* ở. PNTN 6a TNPD I 191 VD 461
- Một mẹ già bằng ba *người* ở. NASL I 55a

884. Một mẹ già bằng ba then cửa.

ĐNQT 26a NL 186 TNPD I 191 VC II 103 VD 462

BK - Một mẹ già bằng ba *lần* cửa. CCM 95

- Một *mệ* già bằng ba then cửa. TNCL 81

885. Một mẹ nằm năm con chạy.

VD 462

VD: Tình mẫu tử đáng kính trọng: mẹ ốm đau, con cái lo chạy chữa.

886. Một mẹ nuôi được mười con, mười con không nuôi được một mẹ.

CCM 92 NL 186 NXK 140 TMT 97 TNCL 81 TNPD I 197 TNVN 251 TTVH 109 VC II 103 VNP_{11} 422

BK Một mẹ nuôi mười con, mười con không nuôi được một mẹ. PNTN 6a

887. Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.

NL 186 NNCC 45 TNCL 38 TNPD I 194 TNVN 279 TTVH 109 VD 462

BK - Miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp. VC II 65

- Một miếng *của* làng, một sàng *của nhà*. ANTN 39

888. Một miếng khi đói bằng một gói khi no.

NNCC 45 TMT 48 TNCL 363 TNPD I 194 TNVN 361 TTVH 109 VD 462 VNP_{11} 104

BK - Miếng khi đói bằng gói khi no. MGL 17 NL 180 NXK 91 TMT 26 TNCĐ 13 TNCL 37 TNLG II 16, 109 TNVN 214 TTVH 105

- Miếng khi đói bằng một gói khi no. VC II 65 VNNN 8

- Một miếng khi đói, bằng gói khi no. ĐNQT 35b HT 74 NASL III 1b NL 186 NQPN 32a PNTN 30b
- Một miếng khi đói bằng một *đọi* khi no. CNGN 49

889. Một miếng lộc thánh bằng một gánh lộc trần.

MGL 31 TMT 42 TNCĐ 25 TNCL 293 TNVN 281 TTVH 109

BK Một miếng lộc thánh bằng gánh lộc trần. TNCL 38

890. Một miếng, nửa miếng có vợ có chồng.

NASL II 6a

891. Một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ.

VHQB 310 VHSCL 199

BK - Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ. CCM 27
- Miếng thịt làng, sàng thịt *mua*. VD 452

892. Một miếng việc làng hơn sàng xó bếp.

NASL I 50a NASL III 3b

893. Một miếng việc làng một sàng việc nhà.

TNCD 88

BK Một miếng việc làng *bằng* sàng *xó bếp*. ĐNQT 25a

894. Một miệng, hai lòng.

NL 186 TNCL 272 TNPD I 184

BK - Một *dạ* hai lòng. NASL II 50b NASL IV 58a, 59a
- Một *mặt* hai lòng. VC II 102-103

895. Một miệng kín chín miệng hở.

HT 73 TNLG III 12, 76 VD 462

BK - Một miệng kín, chín *mười* miệng hở. NL 186 TNCL 272 TNVN 305 TTVH 109

- Một miệng kín, chín *mười* miệng *mở*. NNPD 16 TNPD I 191
- Một miệng kín, *mười* miệng hở. CNGN 49 NTP 151
- Một miệng *thì* kín, chín miệng *thì* hở. CCM 76
- Một *người thì* kín, chín *người thì* hở. CCM 106 NASL III 1b
- Một *người thì* kín, *hai người thì* hở. MGL 34 NL 187 TMT 51 TNCĐ 27 TNCL 559 TNVN 305 TTVH 109
- Một *người thời* kín, chín *người thời* hở. NASL II 38a NASL IV 58a

Sửa lại: ... *miếng* kín. NTP = ... *miệng* kín...

Xem thêm M 848

896. Một miệng làm ba bốn miệng ăn.

NASL II 49b

897. Một miệng nói ngang, ba làng cãi không lại.

VHSCL 199

BK Một *kẻ* nói ngang, ba làng *nói* không lại. VD 460

898. Một mình ăn hết bao nhiêu, mò cua bắt ốc cho rêu bám đùi.

TNPD I 201

899. **Một mình vừa chống vừa chèo.**

NL 186

900. **Một mình vừa chống vừa chèo, không ai tát nước đỡ nghèo một khi.**

NNPD 75 TNPD I 202 VNP_2 II 21

901. **Một mũi tên hai con nhạn.**

VC II 104

902. **Một nạm gạo, một gáo nước.**

VHQB 289

903. **Một nạm gió bằng một bó chèo.**

NL 186 NXK 105 TNCL 409, 558 TNPD I 191 TNVN 223 TTVH 109 VD 462

BK - Một *nắm* gió một bó chèo. VHQB 289

- Một *trận* gió bằng một bó chèo. VC II 116

904. **Một nạm lác bằng một vác chèo.**

TNPD I 191

905. **Một năm cha già, ba năm khó nhọc.**

NASL I 37a

906. **Một năm chăn tằm bằng ba năm làm ruộng.**

NL 186 TNCDCL 10 TNCL 346 TNPD I 194 TNVN 211 TTVH 109 VD 462 VHSCL 166

BK - *Chăn tằm một năm* bằng ba năm làm ruộng. NNCC 45

- Một năm *làm* tầm bằng ba năm làm ruộng.
VNQNĐN I 96

907. Một năm là mấy mùa xuân, gái kia hồ dễ mấy lần đưa dâu.

TNCL 598 TNVN 242

BK Một năm *có một* mùa xuân, gái kia *không lẽ hai* lần đưa dâu. VC II 106

908. Một năm là mấy tháng xuân, một đời người được mấy lần vinh hoa.

TNPD I 201

909. Một năm là mấy tháng xuân, một ngày được mấy giờ dần sớm mai.

TNCL 423 TNPD I 201

TNCL 423 tách thành hai đơn vị. Nbs đã gộp lại.

910. Một năm làm nhà ba năm dọn dẹp.

VC II 106

911. Một năm làm nhà, ba năm hết gạo.

NL 187 NXK 103 TNCL 332 TNPD I 193 TNVN 221 TTVH 109 VC II 106 VD 462 VNP_2 II 21 VNP_{11} 458

912. Một năm làm nhà, ba năm làm cửa.

TNVN 221 TTVH 109 VCVN III 272

BK Một năm làm nhà, ba năm *sắm sửa*. CCM 17

913. Một năm làm nhà ba năm thua bạn.

NXK 103

914. Một năm làm nhà, ba năm trả nợ.

BK Một năm làm nhà ba năm *mắc* nợ. VHNB 21

915. Một năm một tuổi một già, ba năm một tuổi chi mà đợi anh.

TNPD I 202

916. Một năm một tuổi như đuổi xuân đi.

ĐNQT 6a NNPD 20 NQPN 17a TNPD I 192 VC II 106

BK - *Mỗi* năm *mỗi* tuổi như đuổi xuân đi. TNCL 423 TNVN 234 TTVH 106

- *Mỗi* năm một tuổi như đuổi xuân đi. CCM 123 PNTN 13b

917. Một năm mới có một phiên, đua nhau đi đến chợ Tiên Thư Trì.

VHTB 96

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, chợ Tiên trước thuộc làng An Điện, huyện Thư Trì, nay thuộc huyện Vũ Thư. Theo sách Thái Bình tỉnh thông chí *của Phạm Văn Thụ, ngày xưa, chợ này mỗi năm chỉ họp một phiên vào ngày mồng 10 tháng giêng âm lịch. Tục truyền, xưa người và quỷ đến trao đổi, mua bán hàng hóa. Đến sáng, hàng hóa ấy chỉ là giấy. Để nhớ lại chuyện cũ, hằng năm đến ngày ấy, dân làng bày ra một trăm thứ trò chơi, trai gái đến đó trao đổi, mua bán. Người xem rất đông. Chợ ở đằng trước chùa. Chùa ở trên đồi Tiên (vì đồi này trông giống hình người). Đồi cao trên 2 mét.*

918. Một năm sinh kế mùa xuân, một ngày sinh kế giờ dần mới hay.

VHSCL 173

919. Một nắm giẻ rách không lau sạch được sơn hà, một cái cựa gà không kéo được toà Bắc Đẩu.

VHLĐ 361

BK Một nắm giẻ rách không lau được sơn hà, một cái cựa gà không kéo được toà Bắc Đẩu. NXK 174

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

920. Một nén hương thấu đến cửu trùng.

CCM 68

921. Một ngày ăn đấy, bảy ngày ăn đâu.

CCM 69

922. Một ngày cũng là nghĩa.

NASL IV 57b

BK Một ngày cũng là *ngãi*. NASL I 14a

923. Một ngày đứng mạn thuyền rồng, cũng bằng chín tháng ở trong thuyền chài.

NQPN 5b PNTN 4a

BK Một ngày đứng *mũi* thuyền rồng, *còn hơn* chín tháng ở trong thuyền chài. TNPD I 201

924. Một ngày giỗ cha ba ngày húp nước.

VHNB 21 VHQB 310

925. Một ngày giỗ cha, rõ bận bằng ba ngày tết.

CCM 39

926. Một ngày là đĩ, ba ngày là vợ.

CNGN 49 NTP 151

927. Một ngày nằm, trăm ngày đứng.

VCVN III 273

BK Một ngày nằm *một* trăm ngày đứng. TNCL 559

Nằm là nghỉ ngơi, đứng là làm việc (theo VCVN).

928. Một ngày nên nghĩa chuyến đò nên quen.

NL 187 NXK 154 TNCL 334, 482 TNPD I 193 TNVN 325 TTVH 109 VD 463 VHSCL 199

BK - Một ngày *là ngãi*, chuyến đò nên quen. ĐNQT 59a

- Một ngày *là* nghĩa, chuyến đò nên quen. CCM 17
- Một ngày nên *ngãi*, chuyến đò nên quen. HT 69

929. Một ngày thả chài, bảy mươi hai ngày phơi lưới.

NL 187 TNCL 559 TNPD I 195 VD 463

BK - Một ngày *vãi* chài, bảy hai ngày phơi lưới. CCM 120

- Một ngày *vãi* chài, bảy mươi hai ngày phơi lưới. ANTN 48 ĐNQT 52b
- Một ngày *vãi* chài *bằng mười* hai ngày phơi lưới. NXK 83 TNVN 208 TTVH 109
- Một ngày *vãi* chài, *hai* ngày phơi lưới. NASL IV 59b VC II 108
- Một ngày *vãi* chài *mười hai* ngày phơi lưới. TNCD 93

VD: Tình trạng làm ăn thất thường: một ngày làm, nhiều ngày nghỉ hoặc không có việc.

930. Một nghề chính hơn chín nghề phụ.

CCM 72

931. Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề.

VD 463

BK Một nghề cho chín, hơn chín *mươi* nghề. CCM 83

Sửa lại: ... *chưa* chín ... CCM = ... *cho* chín ...

932. Một nghề thì kín, chín nghề thì hở.

HT 67 NNCC 38 NXK 79 TNCL 321 TNPD I 193 TNVN 267 TTVH 109 VC II 108 VD 463 VHSCL 168

VD: Nên chuyên về một nghề cho thành thạo, tinh thông, chuyên môn hóa nghề nghiệp.

933. Một nghề thì sống, đống nghề thì chết.

NXK 79 TNCĐ 23 TNCL 321 TNVN 267 TTVH 109 VC II 108 VD 463

Sửa lại: ... đống *người* ... TNCĐ = ... đống *nghề* ...

934. Một ngôi sao, một ao nước.

NNPD 12 TNCL 393, 409 TNPD I 189 TNVN 200 TTVH 109

935. Một ngựa hai yên.

VD 463

VD: Cảnh một chồng hai vợ cùng sống trong một nhà.

936. Một ngựa hai yên, một chĩnh hai gáo.

NL 187 NNCC 40 TNPD I 193

937. Một người biết lo bằng kho người hay làm.

ĐNQT 53a NL 187 NNCC 45 NQPN 30b PNTN 28b TNCL 262 TNPD I 194 TNVN 337 TTVH 109 VD 463

BK - *Hay* lo bằng kho hay làm. NNPD 11

- Một người *hay* lo bằng kho người hay làm. NASL II 40b TNLG III 11, 73
- Một người *hay* lo bằng kho người làm. VC II 109
- Một người *hay* lo bằng *một* kho người hay làm. ANTN 48 TNCD 93
- Một người lo bằng kho người làm. NXK 180
- Người biết lo, bằng kho hay làm. CCM 72

Sửa lại: ... hay *ho* ... VC II = ... hay *lo* ...

938. Một người biết lo bằng một kho người không hay làm.

VNNN 9

939. Một người biết lo, hơn cả lò không biết.

CCM 111

940. Một người cười, mười người khóc.

NL 187 TNCL 112, 608 TNVN 323 TTVH 109 VC II 109

941. Một người đâm dại, làm hại chín người khôn.

CCM 37

942. Một người đứng đàng cả làng làm ơn.

TNCD 91

943. Một người đứng đàng cả làng nhầm ăn.

ANTN 44 NXK 131 TNCL 139, 253 TNVN 273 TTVH 109 VCVN III 273 VD 463

VD: Đàng: *đường. Thói đời thấy người hoạn nạn thì nghĩ đến cách lợi dụng.*

944. Một người làm đĩ xấu danh đàn bà.

NL 187

945. Một người làm nên cả họ được cậy, một người làm bậy cả họ mất nhờ.

NL 187 TNCL 128 TNPD I 205 TNVN 232 TTVH 109

BK - Một người làm nên cả họ được cậy, một người làm bậy cả họ *mang nhơ.* VC II 109

- Một người làm nên cả họ được cậy, một người làm bậy cả họ *xấu lây.* NNPD 75 VD 463

- Một người làm *quan* cả họ được *nhờ*, một người làm bậy cả họ *mang nhơ.* TNCL 18 TNVN 370

946. Một người làm quan cả họ được nhờ.

CCM 32 ĐNQT 14b MGL 21 NASL III 19b NL 187 PNTN 4b TMT 31 TNCĐ 16 TNCL 128 TNPD I 193 TNVN 233 VC II 109 VD 463 VNNN 9

BK - Một người làm *nên* cả họ được nhờ. NNCC 44

- Người làm quan cả họ được nhờ. NL 206

947. Một người làm quan thì sang cả họ.

TNCL 18, 128 TNVN 233, 370 TTVH 109

BK Một người làm quan *giàu* sang cả họ. ANTN 44 TNCD 91

948. Một người làm xấu, cả bậu mang nhơ.

CNGN 49 NTP 151

949. Một người làm xấu cả bậu mang nhơ, một người làm tốt cả bậu được nhờ.

TNPD I 205 NXK 180

BK Một người làm xấu cả bậu mang *dơ*, một người làm tốt, cả *họ* được nhờ. TNCL 128 TNVN 232 TTVH 109

950. Một người lo hơn kho người làm.

VHTH 103

951. Một người một điều dỡ lều mà đi.

NL 187 TNCL 272, 559 TNPD I 193 VC II 110

BK *Mỗi* người một điều dỡ lều mà đi. TNCL 273 TNVN 305 TTVH 106 VCVN III 25b VD 456

Sửa lại: ... dỡ *liều*... TNCL 559 = ... dỡ *lều*...

952. Một người một nết.

NASL II 57a

953. Một người nhà bằng ba người mượn.

NXK 46 TNCL 559 TNVN 225 TTVH 109

954. Một người nói tốt truyền ra, ngàn người nghe đặng đều là truyền hay.

VHSCL 199

955. Một người siêng bằng ba người nhác.

NXK 62 TNCL 372 TNPD I 191 TNVN 337 TTVH 109 VC II 110

956. Một người xin tương, cả phường cùng húp, làm cụ vỗ ức.

PNTN 26b

957. Một nhà ba con ngọng.

ĐNQT 47a NNCC 23 TNPD I 186

BK Một nhà *mấy* con ngọng. PNTN 33a

958. Một nhà hai chủ không hoà, hai vua một nước ắt là không yên.

TNCL 287 TNPD I 201 TNVN 327 TTVH 109

959. Một nhát đến tai, hai nhát đến gáy.

NL 187 NASL II 48a TNCL 559 VCVN III 273

NL: Chê việc làm vội vàng, cẩu thả.

Theo VCVN, đây là lời hát đồng dao của trẻ chăn trâu, gọi con nghé trở về, đừng đi lung tung mà có kẻ sẽ giết nó (chém vào tai, chém vào đầu):

... Một nhát đến tai
Hai nhát đến đầu
Tiền đâu của đâu
Đi chuộc đầu lâu
Đem về trả mẹ
Nghé ô, là nghé...

960. Một nong tằm là năm nong kén, một nong kén là chín nén tơ.

MGL 16 NXK 78 TMT 13, 26 TNCĐ 12 TNCL 89 TNPD I 202 TNVN 211 TTVH 109 VHSCL 166 VNP_{11} 244

Xem thêm N 80

961. Một nong tằm năm nong kén.

NASL IV 57b NNCC 31 VC II 110

962. Một nồi thời tốn, hà tiện làm bốn niêu.

NASL III 12a

963. Một nuộc lạt, một bát cơm.

NASL III 7a TNVN 208 TTVH 110 VD 463

BK - Một *mối* lạt, một bát cơm. bk TNVN bk TTVH
- Một *nuột* lạt, một bát cơm. TNPD I 189
- Một *nút* lạt, một bát cơm. NL 187 TNCL 559

Sửa lại: ... nút *lại*... TNCL = ... nút *lạt* ...

NL: Chê người làm công làm ít mà đòi ăn nhiều.

Theo VD, nuộc lạt: *nút lạt.*

Có hai nghĩa:

+ Tốn kém trong việc thuê mướn người làm.

+ Kể bỏ công sức thì người trả thù lao, sòng phẳng, không ai được kể công với ai.

964. Một ông loà, ba ông điếc.

CCM 57

965. Một quả cà bằng ba thang thuốc.

NXK 122 TNCL 53

966. Một quả chuông treo mấy cửa chùa.

NASL IV 3b, 23a

967. Một quạ vạ ra trăm quan.

NASL IV 56b

968. Một quan ăn đứt chín tiền.

VHHP 128

969. Một quan có giấy một quan, năm tiền không giấy mất oan đừng nài.

NL 187 TNPD I 201

BK Một quan có giấy một quan, năm tiền không giấy mất oan *năm tiền*. TNCL 465 TNVN 364 TTVH 110

NL: Lời khuyên nên đề phòng sự tráo trở của những người nhận tiền của mình.

970. Một quan đè chín tiền.

NL 187 TNCL 464 TNPD I 186 VC II 110 VD 464

971. Một quan đổi lấy mười tiền rưỡi.

VCVN III 275

VCVN: Một quan có 10 tiền, mỗi tiền có 60 đồng. Vậy nếu đổi cho người ta thì mình chỉ lấy 10 tiền thôi, mà mình lại đòi những mười tiền rưỡi, là có lòng tham.

972. Một quan mua đặng một người, mười quan mua nết, mua lời khôn ngoan.

VHSCL 199

973. Một quan tiền công, không bằng một đồng tiền thưởng.

ĐNQT 30b HT 71 NL 187 TNCL 465
TNPD I 195 VC II 110

BK - Một quan tiền công một đồng tiền thưởng. ANTN 39 TNCD 88

- *Mười* quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng. MGL 37 NL 191 TMT 54 TNCĐ 29 TNCL 118 TNVN 319 TTVH 113

- *Trăm đồng* tiền công không bằng một đồng tiền thưởng. NL 290 TNCL 471

Sửa lại: ... quan tiền ... TNCL 465 = ... quan tiền *công*...

974. Một rá đỗ đãi mười khúc sông.

CCM 24

975. Một sào lúa non, nuôi con nửa ngày.

NXK 128 TNCL 81, 346 VHTB 132

976. Một sào nhà là ba sào đồng.

NL 187 NXK 63 TNCL 332 TNPD I 191
TNVN 202 TTVH 110

BK Một sào nhà *bằng* ba sào đồng. TNCL 346 VC II 111 VD 464

977. Một sông chảy hai dòng.

NL 187 NNCC 26 TNCL 393 TNPD I 186 VC II 111

BK Một *con* sông *nước* chảy hai dòng. PNTN 12a

NL: Tả cảnh lưỡng lự không biết nên theo bên nào.

*VC: **Nb:** Ám chỉ đến những người có cuộc sống quá cơ cực, trách nhiệm đối với gia đình và bản thân là những gánh nặng oằn vai.*

978. Một tay nâng được mấy trái bòng.

NL 187 TNCL 559 TNPD I 191

NL: Phải lượng sức mình, không nên ôm đồm.

979. Một tấc gươm thiêng, nghiêng ngàn kho châu báu.

VHLĐ 353

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

980. Một tháng chín lứa tằm, một năm chín lứa khú.

CCM 79

981. Một thì mừng một, hai thì mừng hai.

TNCL 608 TNPD I 193 VC II 114

982. Một thời loạn, vạn thời bình.

ANTN 19

BK - Một *thì* loạn, vạn *thì* bình. TNCD 78

- Một thời loạn *bằng* vạn thời bình. TNVN 324 TTVH 110 VD 464

VD: Khi thiếu đói hoạn nạn, được giúp đỡ kịp thời dù ít ỏi cũng đáng quý gấp nhiều lần được cho khi đã no đủ, yên ổn.

983. Một thuyền một lái chẳng xong, một chĩnh hai gáo chớ nong tay vào.

TNCL 598 TNVN 250 TTVH 110

984. Một thuyền, một lái chẳng xong, một chĩnh hai gáo còn nong tay vào.

NL 187 TNPD I 201

BK Một thuyền *hai* lái, *cũng* xong, một chĩnh hai gáo *cũng* nong tay vào. ANTN 62

985. Một thước cắm dùi không có.

NL 187

986. Một tiền gà ba tiền thóc.

MGL 16 NASL IV 45a, 57b NL 187 NNCC 30 NNPD 12 NXK 77 TMT 13 TNCĐ 12 TNCL 442, 465 TNPD I 189 TNVN 210 TTVH 110 VC II 115 VCVN III 276 VD 464

BK Một tiền gà *bằng* ba tiền thóc. ĐNQT 71a

VD: Chi phí cho việc phụ tốn kém hơn cả việc chính.

VC: Ám chỉ việc thu và chi không hợp lí.

VCVN: Vốn bỏ ra lúc đầu không bằng vốn bỏ ra tiếp theo đó dài dài để mà nuôi dưỡng, xây dựng mọi việc.

987. Một tiền mười roi (doi).

VCVN III 277

VCVN: Khi đếm tiền đồng thì người ta cầm cả nắm tiền mà xỉa (đếm xỉa) ra thành từng roi (doi) tức là từng hàng dài nhất định. Mỗi roi tiền thường có 6 đồng, xỉa ra 10 roi thành là 60 đồng, vừa đúng một tiền.

Như vậy một tiền cũng bằng mười roi, mười roi cũng bằng một tiền. Hai bên bằng nhau, đấy đây cũng vậy.

988. Một tiếng cha bằng ba tiếng mạ.

VHQB 310

989. Một tiếng gọi cha, ba tiếng gọi chó.

VCVN III 277

Người mắc bệnh lậu (còn gọi là bệnh giang mai) khi đi tiểu tiện bị đau buốt, phải rên la: "Ôi cha, chặt, chặt, chặt! Đau quá!". Tiếng rên giống như tiếng gọi cha và ba tiếng đánh lưỡi gọi chó (theo VCVN).

990. Một tiếng Văn Lang bằng cả làng Tứ Mĩ.

TNVP 16

Ở huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *Văn Lang thuộc xã Cổ Tiết, tiếng nói nặng (phát âm không chuẩn) khó nghe; Tứ Mĩ nay là một xã cùng huyện.*

991. Một trăm cũng thơm một nén cũng ngát.

CCM 27

992. Một trăm cái cáy, không bằng hàm dưới con trê.

NASL IV 53a

Xem thêm M 999

993. Một trăm cái giỗ đổ đầu trưởng nam.

NL 188

BK Một trăm cái giỗ đầu trưởng nam. TNCL 81

994. **Một trăm cái tội khéo bằng chỗ lội làng Tề.**

NASL I 5a

995. **Một trăm cây tre, nho nhe làm nhà.**

bk *Có dăm* cây tre, nho nhe làm nhà.

VCVN III 278

996. **Một trăm cô gái làng Trại, không bằng cái dại con gái làng Đông.**

PNXB 73

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Trại và làng Đông nay thuộc xã Phúc Thắng, huyện Sơn Động. Con gái làng Đông giao thiệp rộng nên khôn khéo, tài đảm.

997. **Một trăm con lợn cũng chung một lòng.**

NASL IV 52a TNCL 442 TNVN 365 TTVH 110 VD 464

998. **Một trăm cửa bể cũng nể cửa Tuần Vường.**

TMT 68 TNPD I 195 VNP_{11} 171

BK - *Ba mươi sáu* cửa bể *phải* nể cửa Tuần Vường. TNVN 293

- Một trăm cửa bể cũng nể cửa *Vàng*. ĐNQT 5a
- Một trăm cửa bể cũng nể cửa Vường. ANTN 45 TNCD 92
- Một trăm cửa bể *phải* nể cửa *Tần* Vường. CCM 28
- Một trăm cửa bể *phải nhớ* cửa Tuần Vường. NASL I 19b
- *Mười ba* cửa bể *phải* nể cửa Tuần Vường. VHTB 76

- *Mười hai* cửa bể cũng nể Tuần Vường. PNHNN 20 TNNH 225

Sửa lại: ... cửa Tần *vương*. CCM = ... cửa Tần *Vường*.

Ở tỉnh Nam Định. TNNH: Cửa Tần Vường (có sách ghi là Tuần Vường) là chỗ sông Hồng phân lưu thành sông Vị Hoàng, vùng cống Hữu Bị ngày nay. Chỗ này xưa là một ngã ba sông rất sâu, rất rộng, nước chảy rất xiết, xoáy rất dữ; hai bờ sông cây cối rậm rạp âm u. Về phía cuối bãi, bờ mênh mông quạnh vắng, bọn trộm cướp lại dựa vào địa thế hiểm trở để cướp bóc, thuyền bè qua lại thường gặp nguy hiểm, nên ai cũng sợ.

999. Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê.

MGL 17 NXK 96 TMT 27 TNCĐ 13 TNCL 38 TNVN 216 TTVH 110 VD 464

BK - Trăm đám cưới *chẳng* bằng hàm dưới cá trê. NL 290 TNCL 450 TNPD I 305

- Trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê. ĐNQT 70a PNTN 11a

Xem thêm M 992

1000. Một trăm ông chú chẳng bằng một cái hĩm bà cô.

TNPD I 196 VC II 115

Xem thêm T 1558

1001. Một trăm ông chú không lo, lo về một nỗi mụ o nỏ mồm.

NL 188 TNPD I 202 VNP_{II} 436

BK - Một trăm ông chú không lo, lo *vì* một nỗi *bà* o nỏ mồm. TNCL 128

- Một trăm ông chú không lo, lo *vì* một nỗi mụ o nỏ mồm. TNVN 233 TTVH 110 VC II 115

1002. Một trăng hơn trăm đèn.

VC II 116

1003. Một trăng là mấy Cuội ngồi, mặt gương tư mã mấy người soi chung.

TNPD I 201

1004. Một vay một trả bằng nhau.

CNGN 49 NTP 151

1005. Một vốn bốn lãi.

NNCC 9 TNCL 465 TNPD I 184

BK Một vốn bốn *lời*. NL 188

1006. Một vốn bốn lãi, một cổ đôi tròng.

VNP_2 II 21 VNP_{11} 457

1007. Một vợ còn lo kèn kèn, hai vợ đốt đèn mà lo.

TNCD 95

BK Một vợ còn lo *hèn*, hai vợ đốt đèn mà lo. ANTN 52

1008. Một vợ không khố mà mang, hai vợ bỏ làng mà đi.

HT 67 NL 188 TNCL 598 TNPD I 197 TNVN 250 TTVH 110 VC II 117 VD 464

1009. Một vợ nằm giường lèo, hai vợ nằm chèo queo, ba vợ nằm chuồng heo.

NXK 137 TNCL 598

BK - Một vợ nằm giường lèo, hai vợ nằm chèo queo, ba vợ *ra* chuồng heo *mà nằm*. VC II 117

- Một vợ nằm giường lèo, hai vợ nằm chèo queo, ba vợ *vô* chuồng heo *mà nằm*. VHHP 122

1010. Một vừa hai phải.

ANTN 6 ĐNQT 46a NASL III 57b TNPD I 185 VC II 118

1011. Mở mang, mang chạy lên rừng, ta hay mang chạy, ta đừng mở mang.

TNPD I 202

1012. Mở cửa cho gió lọt vào.

ĐNQT 4b TNTB 8b

BK *Ngỏ* cửa cho gió lọt vào. NL 201 TNCL 562 TNPD I 222 VC II 205

1013. Mở miệng chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người lang vân.

VCVN III 280

VCVN: Lang vân: *Những vết vằn vện trên mình con thú đốm lang hổ (loang lổ) rối loạn không có trật tự quy cách. Chỉ về tính nết lộn xộn, phóng túng của người con gái.*

1014. Mở miệng thề, cá trê chui ống.

VCVN III 280

BK *Thề gì*, thề cá trê chui ống. VCVN IV 211

Xem thêm T 565

1015. Mỡ để miệng mèo.

ĐNQT 70b NNCC 10 TNCL 514 TNPD I 185 NL 188 VD 464

BK - Mỡ *bôi* miệng mèo. NASL IV 38b, 40a

- Mỡ *treo mép* mèo. TNTB 3a
- Mỡ *treo* miệng mèo. TNTB 1b

Xem thêm C 65 M 67

1016. Mỡ để miệng mèo, gươm treo chỉ manh.

TNCL 560

1017. Mỡ hành canh mấm.

CCM 55

1018. Mỡ lợn đầy cong, mỡ lòng đong mấy thí.

NASL IV 45b

1019. Mỡ như bánh rán.

CCM 107

1020. Mời không đi, không mời đâm trách móc.

CCM 53

1021. Mời như mời vọng.

ĐNQT 60a

1022. Mới ba tuổi miệng còn hơi sữa.

NASL II 50a

1023. Mới biết mặt sứa gan lim.

TNTB 7b

1024. Mới chuộng cũ vong.

CNGN 48 NL 188 NTP 151 TNPD I 185
VC II 120 VHSCL 200

1025. Mới cỏ hơn đỏ ván.

VHTH 102

Đối với người chết thì việc đắp mồ mả, tảo mộ hằng năm hơn là việc chỉ lo cỗ áo quan cho sang, sau thì quên lãng (theo VHTH)

1026. Mới có bí chê bầu rằng hôi.

NNCC 35

BK Có bí chê bầu *là* hôi. NL 64 TNCL 360

1027. Mới có mĩ miều, cũ có công lênh.

CCM 103 ĐNQT 19b

1028. Mới có ván đã bán thuyền.

NNCC 31 TNPD I 189 VC II 120

VC: Ghe thuyền là phương tiện sinh sống của người sống trên sông nước, như chuyên chở người và hàng hóa. Vì vậy, hễ bán chiếc này thì người ta đã có chiếc khác thay vào ngay. Đằng này mới sắm được ván đã vội bán thuyền thì nay mai lấy gì làm phương tiện đi lại, lấy gì mà sinh sống? Vì từ ván đóng thành thuyền đâu phải là chuyện dễ dàng, chỉ xong một ngày, một buổi!

Ngụ ý câu này cười chê những người không biết lo xa, cứ thấy lợi trước mắt là làm, chứ không hề suy xét đến cái hại sau lưng.

Xem thêm M 1084 T 374

1029. Mới để vào môi đã trôi xuống họng.

VD 465

1030. Mới học nhập môn đã cong trôn phản thầy.

VHLĐ 349

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1031. Mới lên khỏi bể lại vào trong hang.

NL 188 TNCL 560 TNPD I 193

1032. Mới nở mũi đã khôn.

NASL II 58a

1033. Mới yêu thì cũ cũng yêu, mới có mĩ miều cũ có công lênh.

TNCL 476 TNPD I 202 VC II 121

1034. Mớm cơm, mớm cháo, mặc áo xỏ tay.

NL 188 TNCL 560 TNPD I 193

1035. Mù dát mù.

NL 188

1036. Mù dát mù, cả hai lăn cù xuống ao.

NXK 105 TNCL 560 TNPD I 195

1037. Mù được cá, giá được tôm.

VHQB 289

1038. Mù trời mới bắt được két.

NL 188 NQPN 3a PNTN 2a TNCL 560
TNPD I 189 VC II 121 VD 465

BK - Mù *giời* được két. NNCC 10
- Mù *giời* mới bắt được két. ĐNQT 71a TNVN 208 TTVH 111
- Mù trời bắt *cắt*. NASL I 1a
- Mù trời bắt két. CCM 73 NASL IV 39b

VD: Két: *mòng két, chim có hình dạng như vịt nhưng nhỏ hơn, sống ở phương bắc, mùa rét di cư về miền ấm hơn.*

Phải có thời cơ mới làm được việc, cần phải chọn thời cơ.

1039. Mũ ni che tai.

KCTN 12, 229 NNCC 13 TNCL 514 TNPD I 185 VD 465

1040. Mũ ni che tai sự ai chả biết.

NXK 139 NNPD 21 TNPD I 193 VC II 121

BK - Mũ ni che tai, sự ai *chẳng* biết. ĐNQT 38a
- Mũ ni che tai, *việc* ai *không* biết. CCM 28

1041. Mũ rách như thổ công vườn hoang.

NL 188 NQPN 31a PNTN 29a TNPD I 191

BK Mũ rách như *ông* thổ công vườn hoang. ĐNQT 8a

1042. Mụ gia ba bảy mụ gia, mụ thì tiền rưỡi, mụ ba mươi đồng.

TNPD I 203

1043. Mụ già kén rể con còn goá lâu.

TNCL 226

1044. Mua áo thì rẻ, mua giẻ thì đắt.

TNCL 61 TNPD I 194 TNVN 260 TTVH 110 VCVN III 283

1045. Mua ăn mất, mua đất còn.

VHQB 311

1046. Mua bán hiện tiền.

TNCL 61

1047. Mua bấc thắt cổ.

NNCC 10 TNCL 62 TNPD I 185

1048. Mua bầu xem cuống.

VD 465

1049. Mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.

TNCL 62

Sửa lại: ... xem *cuốn*... TNCL = ... xem *cuống* ...

1050. Mua bầu xem cuống, mua muống xem lá, mua cá xem mang.

VC II 122

1051. Mua bưởi bán bòng.

VCVN III 283

1052. Mua cá xem mang.

VD 465

Xem thêm C 116

1053. Mua cá thì phải xem mang. mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.

TNPD I 203

BK - Mua cá thì phải xem mang, mua bầu xem cuống mới toan *khỏi lầm*. VHSCL 168

- Mua cá thì phải xem mang, mua bầu xem cuống mới toan không *lầm*. VC II 123
- Mua cá thì phải xem mang, mua bầu xem *rốn* mới toan không *lầm*. VNP_2 II 111
- Mua cá *thời* phải xem mang, mua bầu xem cuống mới toan không *lầm*. TNVN 261 TTVH 110

1054. Mua cá thì phải xem mang, người khôn xem lấy hai hàng tóc mai.

MGL 17-18 TNCĐ 13 TNCL 38 TNVN 218 TTVH 110

BK Mua cá *thời* phải xem mang, người khôn xem lấy hai hàng tóc mai. TNVN 261

Xem thêm C 115

1055. Mua cam thì chọn lấy cam.

TNCL 62

1056. Mua cam thì chọn lấy cam, lấy chồng thì chọn trưởng nam cho giàu.

TNPD I 203 TNVN 242 TTVH 110

BK Mua cam thì chọn *giống* cam, lấy chồng thì chọn trưởng nam cho giàu. TNCL 598 TNVN 242 bk TTVH

1057. Mua cao bán cao, mua hạ bán hạ.

CCM 65

1058. Mua cua xem càng, mua cá xem mang.

NXK 96 TNCL 62, 442 TNPD I 193 TNVN 261 TTVH 110 VC II 123 VD 465

Sửa lại: Mua *cau* ... TNPD I, VC II = Mua *cua* ...

1059. Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng.

HT 67 NASL III 20a NL 188 TNCL 118 TNLG I 14, 64 TNVN 320 TTVH 110 VC II 123 VD 465 VHSCL 200

1060. Mua đoạn, bán rồi.

ĐNQT 31a NASL III 30b NL 188 TNCL 61 TNPD I 185

1061. Mua được, bán mất.

TNCL 61 TNVN 260 TTVH 111 VD 466

1062. Mua gà hoá cuốc, mua dưa hoá bầu.

VC II 124

1063. Mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng.

NL 188 TNCL 62, 226 TNPD I 193 TNVN 242, 261 TTVH 110 VC II 125 VD 466 VHSCL 166

BK - Heo chọn nái, gái chọn dòng. VHQB 306

- Mua heo *lựa* nái, mua gái *lựa* dòng. NTB 329 VHNB 15 VNQNĐN I 96
- Mua *trâu* chọn nái, mua gái chọn dòng. TNVN 242
- Mua *trâu lựa* nái, mua gái *lựa* dòng. NL 189 TNCL 226, 599 TTVH 110 VD 466

1064. Mua kim thì lỗ, mua thổ thì lời.

VHSCL 168

Kim: *vàng, bạc;* thổ: *đất.*

Xem thêm M 1085

1065. Mua lầm bán không lầm.

CNGN 49 NL 189 NTP 151 TNCL 62 TNPD I 187 NTB 329 VC II 125 VHNB 15

BK Mua *nhầm*, bán không *nhầm*. TNVN 259 TTVH 110 VD 466

1066. Mua mà cả, trả thêm bớt.

CNGN 49 NTP 151

1067. Mua mèo trong bị.

VD 466

VD: Chưa biết vật định mua thế nào đã trả giá, không xem xét cẩn thận hàng hóa khi mua bán.

1068. Mua nước mắm thì đi chợ Mèn, thuê thợ kèn thì về Thuyền Định.

VHTB 97

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, chợ Mèn thuộc huyện Tiền Hải. Thuyền Định là tên làng, nay làng này thuộc xã Trà Giang, huyện Kiến Xương.

1069. Mua pháo mượn người đốt.

ANTN 11 NASL IV 4b NL 189 TNCD 73
TNPD I 187 VC II 126

BK Mua pháo mượn người *nổ*. CCM 30

1070. Mua ruộng thì hỏi bá canh, cưới vợ thì hỏi chung quanh láng giềng.

VHQB 311

1071. Mua sỉ bán lẽ.

CNGN 49

BK Mua sỉ bán *lẻ*. NTP 151

1072. Mua tận gốc, bán tận ngọn.

VC II 126

BK *Buôn* tận gốc, bán tận ngọn. VD 97

1073. Mua thì thêm, chêm thì chặt.

NL 189 TNCL 62, 560 TNPD I 189 TNVN 260
TTVH 111 VC II 126

BK Mua thì thêm, *nêm* thì chặt. NNPD 12

1074. Mua thịt thì chọn miếng mông, lấy chồng thì chọn con tông nhà nòi.

NL 189 TNCL 599 TNPD I 203 TNVN 242
TTVH 110 VC II 127

1075. Mua trâu giữa đồng.

VCVN III 284

Theo VCVN, mua trâu về để cày bừa ruộng đất, vì vậy ta xem nó đang làm việc ở giữa đồng là cách nhận biết chính xác nhất.

***Nb**: Muốn mua dùng thứ gì thì phải xem xét khi nó đang được sử dụng.*

1076. Mua trâu mua bò thì đi chợ Sóc, đong gạo đong thóc thì về chợ Nang.

NXK 20 TMT 75 VHTB 97

Ở huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, chợ Sóc tức chợ Phủ Sóc ngày xưa, nay thuộc xã Vũ Quý; chợ Nang tức chợ làng Nang, nay thuộc xã Đình Phùng.

1077. Mua trâu vẽ bóng.

CNGN 50 VCVN III 284

BK Mua *bò* vẽ bóng. NL 188

Theo VCVN, muốn mua trâu mà ta chỉ coi theo mấy nét vẽ về hình bóng con trâu đó do người bán đưa ra mà ta đã vội mua thứ ta chưa thấy nó tốt xấu, mạnh yếu ra sao thì là sai cách. Câu này trái nghĩa với M 1075.

1078. Mua trâu xem sừng, mua chó xem chân.

TNCL 62 TNVN 261 TTVH 110

1079. Mua trâu xem vó.

NNCC 18

1080. Mua trâu xem vó, lấy vợ trông kheo.

PNTN 7b

1081. Mua trâu xem vó, lấy vợ xem nòi.

NL 189 NNCC 43 NQPN 9b TNCL 62, 226, 599 TNPD I 193 TNVN 242, 261 TTVH 111

BK Mua trâu xem vó, lấy vợ xem *tông*. CCM 118

1082. Mua trâu xem vó, mua chó xem chân.

TNCL 442 VCVN III 284

1083. Mua vải, bán áo.

ĐNQT 31a NASL III 25a NL 189 NNCC 8 PNTN 36a TNCL 63 TNPD I 185 TNVN 260 TTVH 111 VC II 127

1084. Mua ván bán thuyền.

NNCC 9

Xem thêm M 1028 T 374

1085. Mua vàng thì lỗ, mua thổ thì lời.

VC II 128

Xem thêm M 1064

1086. Mùa bớt ra, chiêm tra vào.

ANTN 15 NXK 89 TNVN 217 TTVH 111 VCVN III 287 VD 466

BK Mùa bớt ra chiêm *gia* vào. TNCD 76 TNCL 346 VHTB 103

VD: Khi nấu cơm bằng gạo mùa thì nấu ít hơn so với khi nấu gạo chiêm vì gạo mùa nở hơn.

Theo VCVN, ngoài nét nghĩa mà VD đã nêu, còn có nét nghĩa: Mạ lúa mùa cấy vào mùa hè trời nắng, nước nhiều bùn

mềm nên cây lúa tăng trưởng mạnh, vì thế ta cấy bớt dẻ (dảnh) mạ đi kẻo nó sẽ đẻ mạnh, sau này lúa lớn bụi quá, không đủ đất ăn, lúa xấu. Trái lại, mạ lúa chiêm cấy vào mùa đông trời lạnh, ít mưa, đất cứng, cây lúa tăng trưởng chậm, ta nên tra thêm dẻ mạ vào mà cấy kẻo nó đẻ ít, sau này bụi lúa nhỏ, sẽ ít thóc.

1087. Mùa chiêm xem trăng rằm tháng tám, mùa gié xem trăng mồng tám tháng tư.

TNCL 346 TNVN 202 TTVH 111

Xem thêm C 303, 304 M 1158, 1160, 1161, 1162

1088. Mùa đông mưa dầm gió bấc, mùa hè mưa to gió lớn, mùa thu sương sa nắng gắt.

TNVN 198 TTVH 111

BK Mùa đông mưa dầm gió bấc, mùa hè mưa gió lớn, mùa thu sương sa nắng gắt. TNCL 411

1089. Mùa đứt trối, chiêm bối rễ.

HT 57 TNCL 346 TNVN 203 TTVH 110 VD 466

Sửa lại: ... *đất* trối ... TNCL, TNVN, TTVH = ... *đứt* trối ...

Theo VD: Trối là đoạn gốc của rễ mạ, nơi đâm chồi. Đây là một kinh nghiệm nhổ mạ: khi nhổ mạ chiêm cần tránh cho mạ khỏi bị đứt rễ, còn khi nhổ mạ mùa thì dù đứt rễ ít nhiều cũng không sao, miễn là không đứt trối là được.

1090. Mùa gon, cõng con lên rừng.

TNCL 492

1091. Mùa hè bắt ong bắt ve, chớ bắt chim trĩ mà què chân tay.

NASL I 12b - 13a

1092. Mùa hè buôn bông, mùa đông buôn quạt.

NXK 85 TNVN 261 TTVH 111

BK Mùa *hạ* buôn bông, mùa đông buôn quạt. NL 189 TNCL 63 VD 467

Cả NL và VD đều cho rằng: Không biết buôn bán, làm việc lẩm cẩm, không hợp thời.

1093. Mùa hè cá sông, mùa đông cá bể.

ANTN 41 MGL 17 NXK 95 TMT 27, 42 TNCD 89 TNCĐ 13 TNCL 38 TNVN 216 TTVH 111 VNP_{11} 97

BK - Mùa *hạ* cá sông, mùa đông cá *ao*. CCM 96 ĐNQT 69b NQPN 12b

- Mùa hè cá sông, mùa đông cá *ao*. NL 189 NNCC 41 NNPD 21 PNTN 10a TNCL 442 TNPD I 194 VC II 129 VD 467 VHSCL 166

Sửa lại: ... *có* sông... *có* ao... CCM = ... *cá* sông ... *cá* ao ...

VD: Mùa hè mưa nhiều lắm cá sông, mùa đông nước cạn là mùa thu hoạch cá ao nên sẵn.

1094. Mùa hè đang nắng, cỏ gà mọc trắng thời mưa; tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão.

TNPD I 205

1095. Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.

ANTN 46 HT 52 NL 189 TMT 15 TNCD 92 TNCL 411 TNPD I 195 VD 467 VHSCL 159 VNP_{11} 223

BK - Mùa *hạ* đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa. ĐNQT 7a
- Mùa hè đang *nóng*, cỏ gà trắng thì mưa. NNPD 22
- Mùa hè *đương* nắng, cỏ gà trắng thì mưa. TNVN 200 TTVH 111

Xem thêm D 267 T 1975

1096. Mùa hè nấu chè lá tre.

TNTH 33

TNTH: Nước lá tre uống thay nước chè, có thể phòng được cảm mưa, cảm nắng mùa hè.

1097. Mùa hè nuôi con, mùa đông ấp trứng.

NNCC 41 TNCL 442 TNPD I 194

1098. Mùa màng cơm nấu, cấu rang.

VHTH 97

BK Mùa màng cơm nấu cấu *xay*. VHQT 148

1099. Mùa một thưng, chiêm ba đấu.

ANTN 15

1100. Mùa một xâu chiêm ba rá.

TNCD 76

1101. Mùa nào thức ấy.

TNPD I 185 VC II 129

1102. Mùa nọ xọ mùa kia.

CCM 47

1103. Mùa nực gió đông thì đồng đầy nước.

NL 189 NXK 58 TMT 17 TNCL 346, 411 VNP_{II} 225

1104. Mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu.

CCM 82 HT 57 NNPD 12 NXK 65 TMT 22
TNCL 492 TNPD I 189 TNVN 204 TTVH 111
VD 467 VNP_2 I 59 VNP_{II} 240

BK - *Mạ* mùa nứt nanh, *mạ* chiêm xanh *trốc*. VCVN III 182
- Mùa nứt nanh, chiêm xanh *mầm*. ĐNQT 27b
- Mùa nứt nanh, chiêm xanh *vỏ*. CCM 109

1105. Mùa tháng năm nằm ngoài trời, mùa tháng mười cười trong bếp.

VHQB 289

1106. Mùa thừa cấy nỏ, chiêm thừa bỏ đi.

VCVN III 288

1107. Múa búa trước cửa Lỗ Ban.

TNCL 560 VC II 128

Sửa lại: Múa *bùa* ... TNCL = Múa *búa* ...

1108. Múa giáo ngang trời, nói lời sấm sét.

VHLĐ 330

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1109. Múa giáo trận tiền, thiên niên truyền tụng.

VHLĐ 358

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1110. Múa mõ không bằng gõ thớt.

NASL III 8b

1111. Múa rìu qua mắt thợ.

ĐNQT 30b HT 64 KCTN 12, 230 NASL III 35a
NASL IV 3a NL 189 NNCC 24 PNTN 21b
TNLG I 14, 64 VC II 129 VD 467

BK - Múa rìu mắt thợ. NNCC 9
- Múa rìu qua *mặt* thợ. TNPD I 187
- Múa rìu *trước* mắt thợ. TNCD 74

1112. Múc nước dùng dừa gáo, móc áo dùng gạc nai.

NXK 102 TNCL 560 TNPD I 196 TNVN 208 TTVH 111

BK Múc nước *bằng* dừa gáo, móc áo *bằng* gạc nai.
VC II 130

1113. Múc nước sông Hán đổ sang sông Hồ.

VCVN III 288

1114. Mùi đời có miếng nọ miếng kia.

CCM 52

1115. Mùi phú quý dử người sa mã, bả vinh hoa lừa gã công danh.

VNNN 5

1116. Mũi dại thì lái chịu đòn.

NXK 83 TNPD I 189 TNVN 351 TTVH 111
VCVN III 288 VD 467

BK - Mũi dại lái chịu. VHQB 311

- Mũi dại lái chịu đòn. CNGN 50 NL 189 NTP 152 TNCL 241 VHHP 126 VHSCL 200
- Mũi dại lái *mang*. bk VCVN III
- Mũi *sai* lái chịu. bk VCVN III

VD: Mũi, lái: *mũi thuyền, lái thuyền.*

Tội lỗi người dưới gây ra rốt cuộc người trên (người đứng đầu) phải chịu cả.

1117. Mũi không ngang làng thang không sửa.

VHQB 311

Mũi thuyền mà thợ đóng không ngay thẳng, ngay ngắn thì cái làng thang (là cái lẻ gỗ đóng ngang mạn thuyền, phân chia các khoang thuyền) cũng không ngay ngắn được.

Nb: Bề trên không đứng đắn thì kẻ dưới cũng không tử tế được (theo Nguyễn Tú).

1118. Muỗi Bảo Hà, ma Thác Cái.

TNVN 293

BK Muỗi Bảo Hà, ma Thác *Cải*. CCM 111

Theo CCM, Bảo Hà ở Yên Bái lắm muỗi; Thác Ông và Thác Bà ở Tuyên Quang lắm ma.

Xem thêm M 652

1119. Muỗi Câu Xẻ, trẻ Trung Cường.

CCM 37 PNHNN 24

Ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Theo PNXB, vùng Cầu Xẻ thuộc xã Hải Anh, vốn là bãi đất bồi, xưa lầy lội, lắm muỗi. Làng Trung Cường nay thuộc xã Hải Anh, xưa hầu hết các gia đình nghèo túng, nhưng lại đông con cái, không có điều kiện nuôi dạy nên trẻ ở đây nghịch ngợm, ngổ ngáo.

1120. Muỗi cửa Càn, gan xứ Nghệ.

PNHNN 24

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN, cửa Càn thuộc xã Văn Hải, huyện Kim Sơn. Xưa, đây là vùng hoang vu, ẩm thấp, lầy lội, có rất nhiều muỗi. Đặc biệt, vùng này có loại muỗi đen khá to, hễ trông thấy người là lăn xả vào đốt. Xứ Nghệ tức hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay, dân nổi tiếng gan góc, dũng cảm.

1121. Muỗi đốt cột đình.

VD 468

VD: Không ăn thua, không tác dụng gì, tốn công vô ích.

1122. Muỗi đốt sừng trâu.

VD 468

Có nét nghĩa giống M 1121

1123. Muỗi Khâm Thiên, tiền Hà Nội.

NNGQ 100

Khâm Thiên là một phố thuộc nội thành Hà Nội.

1124. Muỗi Kiên Lao ao Lục Thủy.

PNHNN 51 TNNH 229

1125. Muỗi làng Mô đốt chết bò làng Đáy.

TNVN 293

1126. Muỗi tháng tám, cám tháng mười.

NASL I 12b NL 189 VCVN III 290

Theo NL và VCVN, tháng mười âm lịch là mùa gặt lúa, gạo nhiều; muỗi tháng tám rất nhiều.

1127. Muỗi tháng tám, cám tháng mười, trốn lành lạch như rắn mồng năm.

NASL I 11b

1128. Muỗi Thổ Hà, ma Cầu Cỏ.

PNXB 114

Theo PNXB, Cầu Cỏ là cầu bắc qua sông Ngũ Huyện từ Tam Tảo sang Đông Yên, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Thổ Hà thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Khu vực Cầu Cỏ vắng vẻ, xa xóm làng. Thổ Hà đất chật, hằng năm nước sông Cầu thường gây lụt lội nên ẩm thấp, lắm muỗi

1129. Muỗi Xuân Hà, ma đồn Bợn.

PNHNN 24 TNNH 229

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, Xuân Hà thuộc xã Hải Đông huyện Hải Hậu, gần biển, nhiều bãi sú vẹt, đa dại và đồng lầy nên muỗi rất nhiều, rất dữ. Đồn Bợn cũng trên đất xã Hải Đông, đó là trại lính cũ của Pháp; bọn nhà đoan *đặt trạm kiểm soát để bắt muối lậu ở đấy. Dân làm muối, buôn muối mới bịa chuyện ma quỷ để dọa bọn nhà đoan, khiến chúng phải đi nơi khác. Từ đó, đồn Bợn có tiếng lắm ma quỷ.*

Đoan: *Ngành hải quan của chính quyền thực dân Pháp trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 (Theo* Từ điển tiếng Việt *(1992), Hoàng Phê chủ biên, tr 334).*

1130. Muối bỏ bể không thấm vào đâu.

NNCC 34 NXK 174 TNCL 378 TNVN 377 TTVH 111

1131. Muối chẳng ưa, dưa chẳng lành.

VD 468

VD: Vợ chồng bất hòa.

1132. Muối dưa chay lòng.

NL 189

NL: Nói cuộc sống khắc khổ của người tu hành.

1133. Muối dưa phải dần đá.

TNCL 39 TNVN 218 TTVH 111

1134. Muối đổ lòng ai, nấy xót.

NL 189 TNCL 229 TNPD I 189 TNVN 332
TTVH 111 VC II 130-131

NL: Người nào có chịu đựng gian khổ thì mới cảm thấy đau lòng.

1135. Muối Xuân An, cam Xã Thượng.

NXK 29 TMT 82 PNHNN 50 TNNH 234

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, Xuân An nay thuộc xã Hải Hòa, huyện Hải Hậu, là nơi có đồng muối đầu tiên ở tỉnh này. Muối Xuân An tốt và nhiều. Xã Thượng tức Quần Anh Thượng, nay chia làm nhiều xã (trong đó có Hải Đường) đều thuộc Hải Hậu là nơi trồng nhiều cam quýt.

1136. Muôn ngàn chớ cấy xứ Đoài; cơm gạo thì ít, cơm khoai thì nhiều.

TNVN 291

Xứ Đoài tức tỉnh Sơn Tây cũ.

1137. Muôn nghìn chớ lấy học trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.

NL 190 TNCL 218 TNPD I 203 TNVN 270
TTVH 111 VC II 131

BK - *Ai ơi* chớ lấy học trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm. bk TNVN

- *Hoài thân mà* lấy học trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm. NASL I 47b

1138. Muôn người như một.

NL 190 TNCL 378

1139. Muôn nghìn chớ cấy kẻ La, cái tương thì thối, cái cà thì thâm.

TNPD I 203

BK Muôn *vàn* chớ cấy kẻ La; cái tương thì thối, cái cà thì thâm. TNVN 291

1140. Muốn ăn bánh ít lá gai, lấy chồng Đồng Cọ sợ dài đường đi.

TCPK 27

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Nguyễn Đình Chúc, Đồng Cọ thuộc xã Hòa Thịnh, huyện Tuy Hòa, nằm ở phía Tây Bắc Đèo Cả, là vùng mưa nhiều.

Bánh ít: bánh làm bằng bột gạo nếp, có nhân thịt hoặc đậu xanh, gói lá chuối luộc chín.

1141. Muốn ăn cá cả phải thả câu dài, kìa như miệng cá ai hoài mà đo.

TNPD I 205

1142. Muốn ăn cá, phải thả câu.

NL 190 NXK 83 TNCL 561 TNPD I 189
TNVN 335 TTVH 111 VC II 132 VHSCL 200

BK - Muốn ăn cá *cả* phải thả câu *dài*. NXK 83 TNVN 335 VD 468
- Muốn ăn cá *cả* thả câu *cho dài*. TTVH 111
- Muốn ăn cá *cả thì* thả câu *dài*. NL 190
- Muốn ăn cá *cả, thời* thả câu *dài*. NASL IV 46b

1143. Muốn ăn cá Sỉnh ngòi Lao, vượt qua dốc Mét đi vào A Mai.

TNVP 29

A Mai thuộc xã Mĩ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, ngòi Lao từ Yên Lập đổ ra sông Thao (theo TNVP).

1144. Muốn ăn cơm ngon, lấy con mụ mót; muốn ăn canh ngọt lấy chú đi câu; muốn ăn canh bầu lấy chồng Don Thượng.

HTTH 45 TNTH 29

Ở tỉnh Thanh Hóa. Theo TNTH, Don Thượng là làng Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc, nằm ven sông Mã, có đất bãi trồng bầu rất tốt.

1145. Muốn ăn cơm ngon, lấy con nhà đi mót; muốn ăn canh ngọt, lấy cháu nhà bắt cua.

TNCL 561 TNVN 356 TTVH 111

BK Muốn ăn cơm ngon lấy con *bà* đi mót, muốn ăn canh ngọt lấy *con bà* bắt cua. TNCL 39

1146. Muốn ăn cơm trắng canh cần thì về Đồng Lăng đan giần với anh.

NNPD 76

1147. Muốn ăn đậu phụ tương tầu, mài dao đánh kéo gọt đầu đi tu.

TNCL 39 TNPD I 203 VC II 132

1148. Muốn ăn đi tát, muốn ngồi mát đi câu.

VHQB 289

1149. Muốn ăn gạo trắng nước trong, vượt qua dốc Kẻo vào trong Đàn Trầm.

TNVP 29

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, dốc Kẻo và Đàn Trầm ở xã Hương Xạ, huyện Hạ Hòa.

1150. Muốn ăn gạo trắng nước trong, vượt qua núi Đẫu vào trong Ca Đình.

TNVP 29

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, núi Đẫu và Ca Đình đều thuộc Tây Cốc, huyện Đoan Hùng.

1151. Muốn ăn gắp bỏ cho người.

NL 190 TNCL 39

1152. Muốn ăn gắp bỏ cho người, gắp đi gắp lại, lại rơi vào mình.

NASL III 2b

BK - Muốn ăn *thì* gắp cho người, gắp đi gắp lại, lại rơi *bát* mình. TTVH 112

- Muốn ăn *thì* gắp cho người, gắp *gắp đi* lại, lại rơi *bát* mình. TNCL 229 TNVN 333

1153. Muốn ăn hạt nếp vườn trầu, sợ e tắt nước đỡ gầu không lên.

TCPK 29

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Trần Sĩ Huệ, Vườn Trần là cánh đồng thôn Liên Trì, xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa, trước đây có nhiều hoa nếp ngon.

1154. Muốn ăn hét phải đào giun.

ĐNQT 71a NASL IV 36b NL 190 NNCC 31 NXK 61 PNTN 10a TNCĐ 32 TNLG I 14, 65 TNPD I 189 TNVN 335 TTVH 112 VC II 133 VD 468

BK - Muốn ăn hét *thì* phải đào giun. NASL III 4b
- Muốn ăn *hoét* phải đào *trùn*. VHQB 289
- Muốn ăn *két* phải đào giun. NQPN 12b
- Muốn ăn *sét* phải *vác chép* đào giun. CCM 29

1155. Muốn ăn hét thì phải đào giun, muốn đến cống Cun thì đi thuyền mướn.

VHTB 125

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, cống Cun là cống của sông Cun chảy ra sông Trà Lí, nay thuộc xã Đông Huy, huyện Đông Hưng.

1156. Muốn ăn khoai lấy chồng đồng bãi, muốn dệt vải lấy chồng Động Linh, muốn cầu kinh lấy chồng làng Bèo, muốn hát chèo lấy chồng Thọ Lão.

TNNH 234

Ở tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, đồng bãi: chỉ vùng Vân Chu, Phù Đạm xã Phù Vân, huyện Kim Bảng, khoai nơi đây rất ngon; Động Linh nay thuộc xã Duy Minh, huyện Duy Tiên có nghề dệt vải từ lâu đời; làng Bèo nay thuộc xã Tiên Ngoại, huyện Duy Tiên là vùng công giáo toàn tòng. Làng Thọ Lão nay thuộc xã Hoàng Tây, huyện Kim Bảng, là đất có truyền thống hát chèo.

1157. Muốn ăn không muốn làm.

NASL III 10a

1158. Muốn ăn lúa chiêm xem trăng rằm tháng tám.

ĐNQT 28b

Xem thêm C 303, 304 M 1087

1159. Muốn ăn lúa dé, xem trăng rằm tháng giêng.

ĐNQT 28b

1160. Muốn ăn lúa tháng mười, trông trăng mồng tám tháng tư.

TNCD 94 TNCL 347 TNVN 202 TTVH 112

BK Muốn ăn lúa tháng mười, trông trăng mồng *mười* tháng tư. VNQNĐN I 95

Xem thêm C 303, 304 M 1087

1161. Muốn ăn lúa tháng năm, trông trăng rằm tháng tám.

NASL I 12b NASL III 31a TNCL 347
TNVN 202 TTVH 112 VNQNĐN I 95

BK
- Ăn lúa tháng năm trông trăng rằm tháng tám. NL 15
- Lúa tháng năm trông rằm tháng tám. VHSCL 162
- Muốn ăn lúa tháng năm, trông trăng *mười* rằm tháng tám. TNCD 94
- Muốn ăn lúa tháng năm, *xem* trăng rằm tháng tám. ĐNQT 28b TNLG I 14, 65 VC II 133 VHSCL 162

Xem thêm C 303, 304 M 1087

1162. Muốn ăn lúa tháng năm, trông trăng rằm tháng tám, muốn ăn lúa tháng mười, trông trăng mồng mười tháng tư.

TMT 19 VNP_2 I 57 VNP_{11} 236

BK - Lúa tháng năm trông trăng rằm tháng tám, lúa tháng mười trông mồng *tám* tháng tư. NL 168 TNCL 344

- Lúa tháng năm trông trăng rằm tháng tám, lúa tháng mười trông *mùng tám* tháng tư. TNPD I 180
- Muốn ăn lúa tháng năm trông *giăng mười* rằm tháng tám, muốn ăn lúa tháng mười trông *giăng mười tám* tháng tư. ANTN 51
- Muốn ăn lúa tháng năm trông *giăng* rằm tháng tám, muốn ăn lúa tháng mười *phải* trông *giăng* mồng mười tháng tư. NNPD 76
- Muốn ăn lúa tháng năm trông *giăng* rằm tháng tám, muốn ăn lúa tháng mười trông *giăng mười tám* tháng tư. VHTB 106
- Muốn ăn lúa tháng năm *xem* trăng rằm tháng tám, muốn ăn lúa tháng mười, *xem* trăng mồng *tám* tháng tư. TNPD I 206

Xem thêm C 303, 304 M 1087

1163. Muốn ăn lúa thì tìm giống.

ĐNQT 27b NL 190 TNCL 347 TNPD I 189

BK Muốn ăn lúa *phải* tìm giống. NXK 65 TNCL 561 TNVN 335 TTVH 112

1164. Muốn ăn mật ngọt lấy chồng Bình Hào, muốn ăn khoai ao lấy chồng Quảng Nạp.

bk Muốn ăn mật ngọt lấy chồng Bình Hào, muốn ăn khoai *ngon* lấy chồng *làng Khấn.*

PNHNN 48

Ở tỉnh Nam Định. Theo PNHNN, Bình Hào có nghề kéo mía làm mật, Quảng Nạp có nhiều ao trồng khoai nước; các địa phương trên thuộc hai xã Yên Thắng và Yên Khang, huyện Ý Yên.

1165. Muốn ăn oản Bụt cho thơm, ba đồng gạo nếp thì đơm cả ngày.

TNPD I 203 VC II 133

1166. Muốn ăn oản phải giữ lấy chùa.

TNCL 561 TNVN 335 TTVH 111 VD 468

1167. Muốn ăn oản thì nằm mấy sư.

NNCC 36

1168. Muốn ăn quả chín, nhớ ơn người trồng.

TNCL 358 TNVN 325 TTVH 112

1169. Muốn ăn quả phải trồng cây.

NL 190

1170. Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.

PNTN 12b TNCL 394

1171. Muốn ăn thì lăn vào bếp.

NL 190 NXK 87 TNCD 79 TNCL 39

BK - Muốn ăn lăn vào bếp. NASL I 53b NASL III 1a
- Muốn ăn *phải* lăn vào bếp. ANTN 21
- Muốn ăn *phải* lăn *vô* bếp. VC II 133 VHNB 21
- Muốn ăn thì lăn *vô* bếp. NTB 330

Xem thêm H 99

1172. Muốn ăn thì lăn vào bếp, muốn chết thì lết vào xăng.

TNVN 335 TTVH 112

BK Muốn ăn thì lăn vào bếp, muốn chết thì *lăn* vào xăng. TNCL 561

1173. Muốn ăn thì trôốc cúi phải bò.

VHQB 289

Trôốc cúi: *đầu gối.*

1174. Muốn ăn trái, phải đốt gốc.

VHSCL 200

1175. Muốn ăn xôi thì ngồi gần bếp.

NXK 87 TNCL 196 VHTB 125

1176. Muốn béo thì ghẹo ong bầu, muốn sưng đầu thì ghẹo ong muỗi.

CCM 13

1177. Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

HT 70 NXK 118 TNCL 218 TNVN 308 TTVH 112

1178. Muốn chắc ở nhà gạch, muốn sạch quét chổi cùn.

NXK 103 TNPD I·195 TNVN 220 TTVH 112
VC II 133 VNQNĐN I 103

1179. Muốn cho chắc, nhắc cho người.

TNCL 262 TNPD I 189 TNVN 339 TTVH 112 VC II 134

BK Muốn cho chắc *dắt* cho người. CNGN 50 NTP 152

VC: Sai bảo nhau hoặc hẹn hò nhau một điều gì, để cho được chắc chắn, ta nên nhắc nhở thêm một vài lần để người ta nhớ khỏi lầm lẫn, khỏi quên.

1180. Muốn cho đỏ lửa sáng đèn, dây tình dây nghĩa thắm bền ai ơi.

TNCL 159 VHTB 125

1181. Muốn cho gần mẹ gần cha, khi vào thúng thóc khi ra quan tiền.

NL 190 TNPD I 203

NL: Giểu những người con muốn ở gần cha mẹ chỉ để có lợi cho mình.

1182. Muốn cho khen té hen ra ngoài.

TNCL 233

1183. Muốn cho lắm cỗi nhiều cành, muốn cho lắm chị nhiều anh cậy nhờ.

TNPD I 203, VNP_{11} 432

BK Muốn cho lắm *cội* nhiều cành, muốn cho lắm chị nhiều anh cậy nhờ. NASL I 39b

1184. Muốn có bạn chớ rạn lòng son.

NXK 47 TNCL 48 VHTB 125

1185. Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

NNCC 42

BK Muốn con hay chữ *thời* yêu lấy thầy. TNCL 170

1186. Muốn công phải thủ cho cừ, muốn thoái phải có sức dư hậu tiền.

VHLĐ 347

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về việc vật võ.

1187. Muốn dọc thì dọc, muốn ngang thì ngang, mặc quách.

TNTB 14a

1188. Muốn đánh quai gồng phải thông ngũ hiểm.

VHLĐ 344

Lưu truyền ở Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về việc vật võ.

VHLĐ: Quai gồng: *tức là miếng gồng;* ngũ hiểm: *cướp hiểm, rút hiểm, quay hiểm, đệm hiểm và lẳng hiểm.*

1189. Muốn đánh thì đẻ con ra.

TNCL 82

1190. Muốn đánh thì đẻ con ra, muốn ăn thì thổi cơm nhà mà ăn.

TNCL 560 TNPD I 204 TNVN 335 TTVH 112 VC II 135

1191. Muốn đánh thời đẻ con ra, muốn ăn xôi gà, đóng tiền mà ăn.

PNTN 7a

1192. Muốn đào mương cho ngay thì phải triêng trước.

TNCL 561 TNPD I 195

BK Muốn đào mương cho ngay thì phải *chiêng nước.*
TTVH 112

1193. Muốn đất thì đất, muốn trời thì trời.

TNTB 13a

1194. Muốn đẹp mặt phải nặng cổ vướng tay.

TNCL 20, 561 TNVN 335 TTVH 112

1195. Muốn đẹp thì cháo hoa,

CCM 120

1196. Muốn đêm khoá cẳng, muốn lẳng khoá sườn.

VHLĐ 344

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về việc vật võ.

1197. Muốn giàu nuôi cá, muốn khấm khá nuôi heo.

VHQB 289

1198. Muốn giàu nuôi lợn nái, muốn hại nuôi bồ câu.

TNVN 268 TTVH 112

BK - Giàu nuôi lợn nái, *lụn bại* nuôi bồ câu. NXK 74 TMT 23 TNCDCL 10 TNVN 211 TTVH 80 VD 345

- Muốn giàu nuôi *heo* nái, muốn *lụn bại* nuôi bồ câu. VHNB 15
- Muốn giàu nuôi lợn nái, muốn *lụn bại* nuôi bồ câu. VD 468

1199. Muốn giàu nuôi lợn nái, muốn lụn bại nuôi gà con.

TNPD I 197

Xem thêm G 478

1200. Muốn giàu nuôi tằm, muốn nằm đi kiện.

ANTN 43 NL 190 NXK 125 TNCD 90 TNCL 159, 284 TNPD I 194 TNVN 328 TTVH 112 VC II 135 VD 468

Sửa lại: ... nuôi *tắm*... TNVN = ... nuôi *tằm*...

Nằm: *nằm trong nhà tù.*

1201. Muốn giàu nuôi trâu cái, muốn lụn bại nuôi bồ câu.

TNCĐ 12 TNCL 442 TNVN 209 TTVH 112 VC II 135

BK - Muốn giàu nuôi trâu cái, muốn lụn bại nuôi *chim* bồ câu. TNCL 89 TNPD I 197

- Muốn giàu nuôi trâu cái, muốn lụn bại *thì* nuôi *chim* bồ câu. ĐNQT 72b
- Muốn giàu nuôi trâu *nái*, muốn lụn bại nuôi *chim* bồ câu. VHSCL 166
- Muốn giàu *thì* nuôi trâu cái, muốn *hại thì* nuôi chim bồ câu. CCM 26

Trâu cái quanh năm vẫn cày bừa, năng suất không thua gì trâu đực, mà khoảng một năm rưỡi lại sinh ra một nghé con. Bồ câu là giống đẻ sai, mỗi tháng ra mỗi lứa một con. Nhưng chúng thường dời đi nơi khác, có khi chúng rủ nhau đi hết cả đàn (theo VC).

1202. Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật.

NXK 85 TNCL 63 TNVN 268 TTVH 112

BK Muốn giàu buôn bè, muốn què tập vật. NASL III 21b, 29a

1203. Muốn gươm có cánh bay, phải bày trăm kế.

VHLĐ 361

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1204. Muốn lãi buôn bè, muốn què tập vật.

ANTN 43 NNPD 21 TNCD 90 TNCL 184 TNPD I 194 VC II 135-136 VD 468

Sửa lại: ... *tật* vật. NNPD, VC II = ... *tập* vật.

1205. Muốn làm giàu phải có đào có kép.

TNCL 184 TNPD I 194 VC II 136

BK Muốn làm giàu phải có *đầu* có kép. NL 190

NL: Chê những kẻ ăn cánh với nhau để lừa đảo người ta mà làm giàu.

VC: Công việc làm giàu của một nhà chẳng khác nào công việc của đào kép đóng chung một vở tuồng. Mỗi người thủ một vai, và ai cũng phải đóng cho tròn vai của mình mới được. Một người diễn dở sẽ ảnh hưởng đến sự thành công của vở tuồng.

Làm giàu cũng thế thôi.

1206. Muốn làm lớn thì làm láo.

CCM 81 NL 190 TMT 93 VNP_2II 39 VNP_{11} 473

Xem thêm L 109

1207. Muốn làm mặt giỏi thì mỏi thì mệt.

TNCL 561

1208. Muốn làm ông cái lông chẳng mất.

ĐNQT 53b NL 190 TNCL 196

BK - Muốn làm ông cái lông chẳng *muốn* mất. NNPD 21 TNPD I 194

- Muốn làm ông cái lông *không* mất. VC II 136
- Muốn làm ông, cái lông *không muốn* mất. TNVN 336 TTVH 112

1209. Muốn làm trời, chạy mất đất.

NASL I 3b

1210. Muốn lành nghề chớ nề học hỏi.

HT 70 NXK 118 TNCL 218 TNVN 308 TTVH 112

BK Muốn *làm* nghề chớ nề học hỏi. TNCDCL 11

1211. Muốn lên bà nhốt gà cho chặt.

TNCL 196 VHTB 125

1212. Muốn lên thì phải cho lên, quang rơm gánh đá cũng bền ba đông.

ANTN 59

1213. Muốn mát nằm ngựa gỗ, muốn đỏ nhuộm phẩm hồng.

NXK 104 TNCL 514, 561 TNPD I 195

1214. Muốn mát thì tắm sông Đào, muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.

CCM 14

1215. Muốn may thì phải có kim, muốn hay thì phải ắt tìm người xưa.

NL 190 TNCL 218 TNPD I 204

BK Muốn may thì phải có kim, muốn hay thì phải *cố* tìm người xưa. TNVN 308 TTVH 112

1216. Muốn nay thì nay, muốn mai thì mai.

CCM 55

1217. Muốn ngon ăn chả giò, muốn no ăn bánh đúc.

NTB 330 NXK 99 VNQNĐN I 101

1218. Muốn ngon thì cốm dẹp.

CCM 120

1219. Muốn ngon thì cốm dẹp, muốn đẹp thì cháo hoa.

NNHN I 180 NXK 93 TNCL 39 TNVN 216 TTVH 112

BK Muốn ngon thì cốm dẹp, muốn đẹp thì *chiếu* hoa.
VD 468

1220. Muốn no trồng màu, muốn giàu nuôi heo, để bớt khổ nghèo, gắng mà nuôi vịt.

VHQB 289

1221. Muốn no trồng màu, muốn giàu nuôi heo, muốn nghèo đánh bạc.

VHQB 311

1222. Muốn nói câm mồm không được nói.

CCM 50

1223. Muốn nói không làm chồng mà nói.

NL 190 TNCL 599

1224. Muốn nói không làm mẹ chồng mà nói.

ĐNQT 56a NASL I 43b TNCĐ 21 TNCL 123
TNPD I 194 TNVN 256 TTVH 112

1225. Muốn nói ngoa làm mẹ cha mà nói.

NL 190 TNCL 273 TNPD I 194 TNVN 254
TTVH 112 VC II 136

BK Muốn nói ngoa làm cha mà nói. NASL III 6a TNCL 82

1226. Muốn nói ngoan, làm ông quan mà nói.

TNPD I 194 VC II 137

BK Muốn nói ngoan, làm quan mà nói. TMT 92
VNP_2 II 38 VNP_{11} 472

Nói ngoan: *nói bướng.*

1227. Muốn nói oan làm quan mà nói.

HT 60 MGL 29 NXK 130 TMT 39 TNCĐ 23
TNCL 140 TNVN 271 TTVH 112 VNP_{11} 472

BK - Muốn *gian* làm quan mà nói. NNCC 32
- Muốn nói *gian* làm quan mà nói. NASL I 26a
NL 190 NQPN 38a TMT 92 TNCL 273
PNTN 40b VHSCL 200 VNP_2II 38
- Muốn nói oan làm *ông* quan mà nói. NNPD 21
VC II 137

1228. Muốn ông sao trên trời.

NL 190 TNCL 196 TNPD I 187

1229. Muốn rắn thì rắn, muốn rồng thì rồng.

TNTB 13a

1230. Muốn rằng oản Bụt cho thơm, những như cơm nếp ở nơm trong nhà.

TNPD I 203

1231. Muốn rằng tế tửu, lang trung, còn như chủ sự lấy thùng mà đong.

PNTN 5a TNPD I 204

1232. Muốn sang Ngô, phải có cô làm mối.

VCVN III 291

Muốn lấy chồng người Trung Quốc, người nước ngoài thì phải có người làm mối mới được (theo VCVN).

1233. Muốn sang thì bắç cầu kiều.

NNCC 32

1234. Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

ANTN 56 NASL I 45b NL 190 TNCL 170
TNPD I 204 TNVN 308 TTVH 112

BK - Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ *phải* yêu lấy thầy. VHSL 200 VC II 137

- Muốn sang *thời* bắc cầu kiều, muốn con hay chữ *thời* yêu lấy thầy. PNTN 34a

Tất cả các tác giả đều thống nhất câu này nói về việc "tôn sư trọng đạo", tức là tôn trọng, kính trọng người thầy của con mình. Sự khác nhau giữa các cách giải thích tập trung ở tiếng "sang" và hai tiếng "cầu kiều". Có người cho rằng "sang" ở đây là sang trọng, cầu kiều là chiếc cầu đẹp. Có người cho rằng cầu kiều là chiếc cầu nổi. Theo Kiều Thu Hoạch, "sang" ở đây là sang sông, là qua sông, cầu kiều là chiếc cầu. Trong Nam phong giải trào, *khi dịch tiếng "sang", người ta dùng "vãng bỉ" (có nghĩa là muốn sang bờ bên kia). Cầu là chiếc cầu (từ Việt), kiều là chiếc cầu (từ Hán Việt), nói "cầu kiều"*

cũng giống như cách nói "núi Thái Sơn", "sông Hoàng Hà" (sơn là núi, hà là sông)

1235. Muốn sang thì bắc cầu ô, muốn con hay chữ gả cô cho thầy.

NASL I 45b.

1236. Muốn sang thì bước xuống đò, muốn người ta quý chớ dò lần đêm.

TNCL 159 VHTB 125

1237. Muốn sấp thì sấp, muốn ngửa thì ngửa, tha hồ.

TNTB 14a

1238. Muốn sống lâu cầu vua Đế Thích.

CCM 82 NNHN I 190 TNCL 293 TNVN 281 TTVH 112

1239. Muốn sống sót đi ẩn rừng ẩn rú, muốn chết rũ ra làm quan triều Ngô.

NNHN I 173 NXK 130

BK Muốn sống sót đi *ở* rừng *ở* rú, muốn chết rũ ra làm quan triều Ngô. TNVN 285 TTVH 112

NNHN: Đây là câu ngạn ngữ lưu hành thời quân Minh sang cướp nước ta và chiếm đóng kinh đô Thăng Long vào đầu thế kỉ XV. Câu này nhằm cảnh cáo những kẻ hám danh chuộng lợi ra làm quan với giặc. Triều Ngô: chỉ phong kiến Trung Quốc với ý miệt thị, có lẽ vì có thời kì nước ta bị nhà Đông Ngô ở Trung Quốc thống trị vào thế kỉ thứ III. Sau khi đánh đuổi quân Minh, Lê Lợi đã ra lệnh trừng trị những kẻ ra làm việc với giặc và có tiếng là tàn ác nên người ta cho câu này là một câu sấm.

Cũng có thuyết cho rằng tiếng "Ngô" có từ thời thuộc Minh (thế kỉ XV) để chỉ giặc Minh, vì Chu Nguyên Chương, tức Minh Thái Tổ, người sáng lập ra triều đại này trước khi lên ngôi vua có danh hiệu "Ngô Vương".

Theo Nbs, nói câu này lưu hành thời quân Minh *xâm lược nước ta là nói chưa có bằng chứng. Nó có thể ra đời cùng thời với thời gian lịch sử ấy, mà cũng có thể được sáng tác về sau.*

1240. Muốn thế cho được thế.

NL 190 NNCC 26 TNPD I 187 VC II 138

1241. Muốn to tết thì chết xương hom.

TNCL 196 VHTB 125

1242. Muốn trắng gắng lấy cơm.

CCM 103 NNCC 25 PNTN 19b

BK Muốn trắng *thì* gắng lấy cơm. ĐNQT 64a TNPD I 189 VC II 138

VC: Người ăn nhiều thì mập mạp, khỏe mạnh, da dẻ trắng hồng, ai nhìn cũng thích.

1243. Muốn tròn phải có khuôn, muốn vuông phải có thước.

MGL 49 NXK 179 TMT 66 TNCĐ 38
TNCL 140, 561 TNVN 372 TTVH 112

1244. Muốn trông lên, ai muốn trông xuống.

CCM 52

1245. Muốn tu chùa ngói, Bụt vàng, chùa tranh, Bụt đất ở làng thiếu chi.

TNPD I 203

1246. Muốn về Soi Bún ăn dưa, sợ e Soi Bún đãi đưa nhiều lời.

TCPK 28

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Trần Sĩ Huệ, Soi Bún ở thôn Ngọc Lãng, xã Bình Ngọc, thị xã Tuy Hòa; có người nói "Soi Búng", búng ở đây là chỉ chỗ nước sâu dưới lòng sông.

1247. Muốn vơ muốn cào, muốn đào cho hết.

CCM 46

1248. Muốn vượt sông Đà chớ qua ghềnh Bợ.

NNHN II 8 NXK 19 TMT 74 TNHT 31 TNVP 13

Theo TNHT, ghềnh Bợ thuộc địa phận hai xã Sơn Đà và Tòng Bạt, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, là nơi sông Đà gấp khúc, nước chảy xiết, vượt ghềnh rất nguy hiểm.

Theo NNHN, ghềnh Bợ thuộc xã Thành Công, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. (Nbs tra Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000 *không thấy xã Thành Công).*

Theo TNVP, Bợ là xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ. (Ở xã Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000 *có xã Thạch Đồng)*

1249. Muốn xơi, ông ơi vén áo.

NXK 61 TNCL 196, 562 VHTB 125

BK Muốn *ăn xôi*, ông ơi vén áo. VCVN III 291

1250. Mưa bao giờ mát mặt bấy giờ.

CCM 32 NASL I 6a NASL II 46b TNCD 84 TNLG III 12

BK - Mưa bao giờ mát bấy giờ. TNCL 10 TNVN 357 TTVH 113

- Mưa *lúc nào* mát mặt *lúc ấy*. ĐNQT 4b NL 191 TNCL 410 TNLG III 77 TNPD I 191 VC II 141

1251. Mưa bao giờ vuốt mặt bấy giờ.

ANTN 32

1252. Mưa bé chả gì cũng mát mặt.

NASL I 7a

1253. Mưa buổi mai mài rạ đi rú.

VHQB 289

1254. Mưa cá mòi nắng lòi con mắt.

VHQB 289

1255. Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng qua mùi.

ANTN 36 ĐNQT 4a NASL I 7b NXK 52 TMT 9 TNCD 86 TNCĐ 9 TNVN 199 TTVH 113 VHQB 290

BK - Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng *quá* mùi. VD 468

- Mưa *không* qua ngọ, gió *không* qua mùi. TNPD I 194 VC II 140
- Mưa *không quá* ngọ, gió *không* qua mùi. NL 191 TNCL 423
- Mưa ngọ gió mùi. NASL I 14a NNCC 19 TNCL 410 TNPD I 185

Giờ Ngọ: từ 11 giờ đến 13 giờ; giờ mùi từ 13 giờ đến 15 giờ. Một kinh nghiệm về thời tiết: buổi sáng có mưa cũng không kéo dài quá 2 - 3 giờ chiều (theo VD).

1256. Mưa chi mưa oán mưa thù, mưa quanh mưa quất, bàu Thần Phù không mưa.

VHHP 119

Ở tỉnh Thừa Thiên - Huế. Theo VHHP, làng Thần Thù thuộc xã Thủy Châu, huyện Hương Thủy. Câu này nói về mưa dông.

1257. Mưa dầm lâu cũng ẩm áo.

TNCL 330 TNVN 376 TTVH 113

1258. Mưa dầm lâu cũng dột.

PNTN 1b

1259. Mưa dầm lâu cũng lụt.

CCM 90 ĐNQT 3a NASL I 9a NL 191 NQPN 3a TNPD I 187 TNCL 410 VC II 139

BK - Mưa dầm cũng *thành* lụt. NXK 174 TNCL 329 TNVN 376 TTVH 113

- Mưa dầm *thành* lụt. TNLG II 17, 115

1260. Mưa đông là chồng lúa lỗ.

VHQT 145

1261. Mưa Đồng Cọ, gió Tu Bông.

TCPK 22

Theo Trần Sĩ Huệ, Đồng Cọ thuộc xã Hòa Thịnh, huyện Tuy Hòa, là vùng mưa nhiều của tỉnh Phú Yên, nằm phía bắc dãy Đèo Cả; Tu Bông thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Trần Sĩ Huệ cũng cho biết, theo Quách Tấn, ở huyện Vạn Ninh cũng có địa danh Đồng Cọ.

1262. Mưa Đồng Cọ, gió Tu Hoa, cọp Ổ Gà, ma Đồng Lớn.

NTB 323

NTB: những địa danh thuộc tỉnh Khánh Hòa.

1263. Mưa không tới mặt, nắng không tới mày.

VC II 140

BK - Mưa *chẳng* tới mặt, nắng *chẳng* tới *đầu*. VC II 139

- Mưa không tới mặt, nắng *chẳng* tới *đầu*. CCM 15

Nói về người sung sướng, nhàn hạ.

1264. Mưa lắm đổ tường.

NASL I 9b

BK Mưa lắm *thì lở bờ* tường. CCM 60

1265. Mưa lâm thâm nấm bét ló ra, mưa lất phất nấm dai nở rộ.

VHQT 145

1266. Mưa lâu thấm đất.

VC II 141

1267. Mưa nam vừa làm vừa chơi, mưa đông bỏ chồng mà chạy.

CCM 74

1268. Mưa nào cho khắp.

NASL I 8b

1269. Mưa như cầm đôộc mà đổ.

VHQB 290

Đôộc: *Vò làm bằng đất nung.*

1270. Mưa như trút.

VD 469

BK Mưa như trút *nước*. VC II 141

1271. Mưa như trút, sáng như gương.

TNCL 393 TNPD I 189 VC II 141

1272. Mưa như vắt chanh.

NASL I 10a

1273. Mưa núi Nưa vác bừa mà chạy, mưa núi Sạy đừng chạy mất công.

TNTH 25

Kinh nghiệm của nhân dân vùng Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

1274. Mưa rỉ rả đổ cả Thiên Sơn.

NXK 174 VHLĐ 360

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Ý là đánh dần, đánh tiêu hao lực lượng địch một cách bền bỉ (tức là đánh lâu dài) nhất định chúng sẽ bị tiêu diệt, ví như mưa lâu có thể đổ cả dãy Thiên Sơn.

1275. Mưa rừng cọ, gió rừng thông.

TNVP 7

1276. Mưa sáng dây dưa, mưa trưa chóng tạnh.

VHQB 289

1277. Mưa sáng mai, mài rựa đi rú.

CCM 76

1278. Mưa tháng ba hoa đất.

CCM 82 HT 51 MGL 13 NL 191 NXK 52 TMT 10, 21 TNCDCL 7 TNCL 410 TNCĐ 10 TNPD I 187 TNVN 201 TTVH 113 VC II 142 VD 469 VNP_{11} 238

Mưa tháng ba (âm lịch) làm hoa màu tươi tốt.

1279. Mưa tháng bảy gãy cành trám.

NL 191 NXK 52 VC II 142

Trám là tên gọi chung nhiều cây to cùng họ, có nhựa thường dùng để làm hương, một số loài có quả ăn được. Tháng bảy (âm lịch) là tháng mưa ngâu, mưa to nhỏ rả rích suốt cả tháng. Đây là tháng mưa dầm làm người ta rất buồn bã.

1280. Mưa tháng chín nhịn ăn rau.

HTTH 44 TNTH 27

1281. Mưa tháng sáu máu rồng.

NL 191 NNPD 6 NXK 52 TNCL 410 TNPD I 187 TNVN 201 TTVH 113 VC II 142 VD 469 VHTH 98

Tháng sáu âm lịch là tháng mưa nhiều nhất, nước mưa lúc này rất có ích cho nhà nông.

Xem thêm C 471

1282. Mưa tháng tư hư đất.

HT 51 MGL 13 NL 191 NNPD 6 NXK 52 TMT 10, 20 TNCDCL 7 TNCĐ 10 TNCL 411 TNPD I 187 TNVN 201 TTVH 113 VC II 142 VNP_{11} 238

1283. Mưa tháng tư hư đất, mưa tháng ba hoa đất.

VHSCL 159

Tháng ba là tháng cày bừa, lúc này đất khô nứt nẻ nếu gặp một trận mưa lớn thì người nông dân vô cùng vui mừng. Tháng tư là tháng "bắc mạ"; nếu gặp mưa thì mạ sẽ hỏng, sẽ kém vì vậy nhà nông không mừng một chút nào khi có nước ở tháng này (theo VC).

1284. Mưa thì mưa cho khắp, nhắc thì nhắc cho đều.

TNCL 560

1285. Mưa thời mưa cho khắp.

NL 191 TNCL 411 TNPD I 187 VC II 143

BK Mưa *thì* mưa cho khắp. ĐNQT 3a NASL I 10a

1286. Mưa tránh chỗ trắng, nắng tránh chỗ đen.

NXK 105 MGL 19 TMT 28 TNCĐ 14
TNVN 223 TTVH 113

BK Mưa tránh chỗ trắng, nắng tránh chỗ *thâm*. TNCL 411

1287. Mưa vào vườn hoa.

NASL I 7b

1288. Mực Cầu Cậy, giấy Đống Cao.

PNXB 145

Theo PNXB, Cầu Cậy tức Kiêu Kị, thuộc tổng Đa Tốn, nay là xã Kiêu Kị, huyện Gia Lâm, Hà Nội, có nghề dát vàng quỳ (trên hoành phi, câu đối) và nghề làm mực nho. Đống Cao còn gọi là Dương Ổ, nay thuộc xã Phong Khê huyện Yên

Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đống Cao làm giấy từ vỏ cây dó, mua từ các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và sau này mua của Hà Nội. Giấy bán ở chợ Hồ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), chợ Và (huyện Tiên Du, Bắc Ninh) và chợ Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương) và cho các vùng làm vàng mã.

1289. Mực Cầu Cậy, giấy làng Hồ.

CCM 78 NNGQ 101 NNHN I 186 NXK 38 TMT 89

Cầu Cậy tức Kiêu Kị, đã giải thích ở câu trên. Làng Hồ là làng Hồ Khẩu, xưa có nghề làm giấy bản chắc, bền và đẹp, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội.

1290. Mực mài tròn, son mài dài.

CNGN 50 NL 191 NTP 152 TNCL 170, 560
TNPD I 189 TNVN 308 TTVH 113 VD 469

BK Mực mài tròn, son mài *dọc*. VCVN III 191

1291. Mực thẳng mất lòng gỗ cong.

NL 191 TNCL 159

BK - *Dây* mực mất lòng *cây* gỗ cong. NL 87 TNCL 152
- *Dây* mực thẳng mất lòng *cây* gỗ cong. TNCL 497 TNVN 330 TTVH 62
- Mực thẳng mất lòng *cây* gỗ cong. VD 469

Xem thêm D 138 T 395

1292. Mừng củi trên rừng, mừng cá dưới sông.

NL 191 TNCL 442 TNPD I 194

NL: Câu nói mỉa mai là làm một việc thừa.

1293. Mừng nay có chủ Thuấn, Nghiêu, gió nhân, mưa huệ, chẩy đều muôn dân.

TNPD I 204

1294. Mừng như bắt được vàng.

VC II 144

1295. Mừng như mở cờ trong bụng.

TNLG II 17, 114

BK - Mở cờ trong bụng. NASL II 50b VD 464

- Như mở cờ trong bụng. VD 498

- *Vui* như mở cờ trong bụng. NL 314

1296. Mừng như mừng bỗ sống dậy.

CCM 29

1297. Mừng như thấy mẹ về chợ.

TNLG II 17, 115

1298. Mừng từ ngoài ngõ mừng về.

CCM 17

1299. Mười anh buôn bán, không bằng một anh làm ruộng.

VHSCL 163

1300. Mười ăn chín nhịn.

NNCC 12 TNPD I 185

BK Mười ăn chín *rịn*. ANTN 5

1301. Mười ba gà kêu trăng lặn.
VHQT 145

1302. Mười bảy bẻ gãy sừng trâu.
VD 469
Xem thêm C 2175 G 399

1303. Mười bảy nước nhẫy khỏi bờ.
NTB 323

1304. Mười bảy vảy thì tha, mười ba vảy thì ních.
NTB 326
NTB: Ngư dân ven biển có tập quán kiêng ăn thịt vích có 17 vảy (đếm trên mai).

1305. Mười bó đuốc cũng vớ được ếch.
NNCC 36

1306. Mười bốn cũng ừ, mười tư cũng gật.
TNCL 159
Xem thêm M 1331 Q 88

1307. Mười bốn suối Sài, mười hai suối Dọp.
TNVP 14
Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, suối Sài xã Mĩ Thuận huyện Thanh Sơn và suối Dọp xã Ngọc Lập huyện Yên Lập có nhiều khúc quanh hơn cả.

1308. Mười bốn trăng trốn gà ra.
VHQT 145

1309. Mười con trai, không bằng lỗ tai con gái.

CCM 95

1310. Mười đàng chẳng đang một vẹn.

VNNN 9

1311. Mười điều phải giữ lấy một điều.

CCM 25

1312. Mười đời chưa rời cánh tay.

TNLG III 12, 77

Họ nội dù xa đến mấy (mười đời) cũng vẫn là trong một họ.

1313. Mười đứa con, có đứa dại đứa khôn.

CCM 15

1314. Mười đứa con gái, không bằng hòn dái đứa con trai.

bk Mười đứa con gái, không bằng *hột* dái đứa con *giai*.

TNVN 239 TTVH 113

1315. Mười hai cửa bể, phải nể cửa sông Dâng.

TNVN 293

1316. Mười hai mười ba vật vờn, mười bốn vật giải đua tài Bắc Nam.

TNVP 55

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, làng Hữu Bổ xã Kinh Kệ huyện Lâm Thao mở hội làng có đấu vật; hội vật kéo dài từ 12 đến

14 tháng giêng. "Vật vờn" là vật biểu diễn để trình Thánh, vật giải là vật ngã đối phương để giành giải.

1317. Mười hang ếch cũng gặp một hang rắn.

VD 469

1318. Mười hũ vàng chôn không bằng cái trôn con heo nái.

TNCL 442

1319. Mười làm chi, một làm chi, sinh ra có nghĩa có nghì thì hơn.

NASL I 32b

Xem thêm G 150

1320. Mười lăm nước cạn đứng bóng.

VHQT 145

1321. Mười một là hội Hương Nha, mười hai Gia Dụ, mười ba hội Hiền.

TNVP 53

BK Mười một *thì* hội Hương Nha, mười hai Gia Dụ, mười ba hội Hiền. TNVN 291

Ở huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, xã Hương Nha và làng Gia Dụ (xã Vực Trường) thờ bà Xuân Hương, mở hội vào 11 và 12 tháng giêng; xã Hiền Quan thờ bà Thiều Hoa, mở hội vào 13 tháng giêng. Ba xã này ở liền đồng với nhau.

1322. Mười năm lưu lạc giang hồ, một ngày tu tác cơ đồ lại nên.

TNPD I 204

1323. Mười ngày y đủ chục.

NASL IV 59b

1324. Mười ngón tay còn có máu cả mười.

TNCL 562

1325. Mười người cũng như một chục.

TNPD I 190 VC II 145

BK Mười người như một chục. ANTN 14

1326. Mười người đánh một chẳng chột cũng què.

NASL II 41a NASL III 48a

Xem thêm B 33

1327. Mười người mười dạ.

VD 469

VD: Mỗi người một tâm địa khác nhau, không đồng lòng nhất trí.

1328. Mười người: mọc cánh; trăm người: thánh nhân.

VHLĐ 361

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1329. Mười phần chết bảy còn ba, đến khi vua ra chết hai còn một.

NNHN I 176

BK Mười phần *mất* bảy còn ba, đến *lúc* vua ra *mất* hai còn một. CCM 42

NNHN: Tương truyền câu này xuất hiện khoảng năm Bính Ngọ (1906). Năm ấy Hà Nội bị bệnh dịch hạch làm chết rất nhiều người. Cũng năm ấy, Thành Thái ra thăm ngoài Bắc.

1330. Mười phần mất bảy còn ba.

NASL IV 59a

1331. Mười rằm cũng ư, mười tư cũng gật.

VD 469

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Xuề xòa dễ dãi thế nào cũng xong.

+ Người ba phải, không có chủ định chính kiến.

Xem thêm M 1306 Q 88

1332. Mười rằm giăng náu, mười sáu giăng treo, mười bảy sảy giường chiếu, mười tám đóng cửa chùa Dạm.

PNXB 216

Ở tỉnh Bắc Ninh. Chùa Dạm xây dựng năm 1086, hoàn thành năm 1094; đến năm 1105 lại xây thêm ba tháp đá. Chùa có quy mô lớn lao, rộng rãi, muốn đóng hết cửa chùa phải tiến hành từ chập tối cho đến "18 mám trấu" (tức là khoảng 8-9 giờ tối) mới xong (theo PNXB).

1333. Mười rằm trăng náu mười sáu trăng treo.

ĐNQT 6b TMT 14 TNCD 87 TNPD I 194

BK - Mười *lăm* trăng náu, mười sáu trăng treo. NXK 51 TNCL 394, 411

- Mười rằm *giăng* náu mười sáu *giăng* treo. ANTN 36 NNCC 43

- Mười *sáu* trăng *treo*, mười *rằm* trăng *náu*. NASL I 7b

1334. Mười sào ruộng ven hà, chớ khoe là đã đủ.

CCM 115

1335. Mười voi không được bát nước xáo.

NL 191 NXK 145 TNPD I 191 VC I 145 VD 469

BK - Mười *con* voi *chửa* được *một* bát xáo. VNNN 6

- Mười voi *chửa* được bát xáo TNCD 78
- Mười voi không được bát xáo. ANTN 21
  NASL IV 40a NNCC 32
- Mười voi không được *một* bát nước xáo. ĐNQT 71b
- Mười voi không được *một* bát xáo. NASL III 4a
  NASL IV 56b
- *Trăm* voi không được bát nước xáo. NL 291
  TNCL 576 VD 604

1336. Mướn người ở thì mướn năm một.

TNPD I 191 VC II 145

Theo VC, khi mướn người ở (người giúp việc trong nhà) thì nên mướn từng năm. Vì lẽ người ăn kẻ ở vốn bạc bẽo, họ chỉ làm ăn siêng năng trong mấy tháng đầu, còn mấy tháng cuối họ biếng nhác, chỉ làm quấy quá gọi là có làm mà thôi. Khổ nỗi, theo lệ xưa thì số lương bổng trọn năm, chủ nhà phải trả trước cho người ở mướn, để họ giao cho gia đình trang trải nợ nần và mua sắm các thứ... vì vậy, người ở có biếng nhác thì chủ nhà cũng đành chịu thua thiệt mà thôi. Trong trường hợp cuối năm mà người giúp việc vẫn tỏ ra là người tốt, vẫn siêng năng cần mẫn thì lúc đó người chủ lại tái lập giao kèo thuê mướn cũng không muộn. Thói thường, hễ mình biết tính thì người ta cũng biết toán, không ai dại gì để cho mình bóc lột,

lợi dụng. Có nhiều nhà giàu thẳng tay bóc lột người nghèo, người ăn kẻ ở của mình, bằng cách cho ăn đói mặc rét, thì trách sao họ không trung thành, không hết sức, hết lòng giúp việc cho mình.

1337. Mượn búa Thiên Lôi, bổ đôi Kinh Bắc.

VHLĐ 357

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Kinh Bắc: *có lẽ như Thượng Kinh, là kinh đô Bắc quốc.*

1338. Mượn cá chém thớt.

TNTB 3b

1339. Mượn đầu voi nấu cháo.

NL 191 TNPD I 187

BK Mượn đầu *heo* nấu cháo. CNGN 50 NTP 153

1340. Mượn gió bẻ măng.

NASL I 6a NL 191 VD 469

BK - *Duồng* gió bẻ măng. CNGN 29 NTP 134 VC I 448 VHHP 128
- *Nhờ* gió bẻ măng. VD 496
- *Thừa* gió bẻ măng. KCTN 16, 344 NL 278 VD 591

Lợi dụng cơ hội làm điều xấu, thu lợi.

1341. Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.

NASL III 42a

1342. Mượn máu còn hơn cháu chồng.

TNCL 128 TNVN 233 TTVH 113

BK Mượn máu còn hơn cháu *ruột*. NASL I 42a

1343. Mượn mầu một chút làm duyên, mấy đời gỗ mục đóng nện thuyền rồng.

TNPD I 204

1344. Mướp đắng bán giả bầu, mạt cưa bán giả cám.

CCM 90

BK Mướp đắng giả *làm* bầu, *bán* mạt cưa giả *làm* cám. TNCL 63

1345. Mướp đắng đã có mạt cưa.

NL 191 TNCL 514

Xem thêm M 96

1346. Mướp đắng đã có mạt cưa, bố bay hay lừa lại gặp mẹ bay.

TNPD I 204

1347. Mướp già thì mướp có xơ, gái già thì gái nằm trơ một mình.

TNCL 311 TNVN 238 TTVH 113

1348. Mướp non nấu với gà đồng.

CCM 105 NL 191 NNCC 33 NXK 97 TNPD I 190

1349. Mưu cao chẳng bằng chí dày.

MGL 43 NL 191 TMT 60 TNCĐ 34 TNCL 326 TNPD I 190 TNVN 347 TTVH 113 VC II 147

BK - Mưu cao chẳng bằng *trí* dày. CNGN 50 NTP 152
- Mưu cao *không* bằng chí dày. HT 77
- Mưu cao *không* bằng *chước* dày. VHSCL 201

1350. Mưu con đĩ, trí học trò.

CCM 104 CNGN 50 ĐNQT 22b NASL I 46b NL 191 NQPN 11a TNCL 219 TNPD I 190 TNVN 270 VC II 147

BK Mưu con đĩ, *chí* học trò. NNCC 30 NNPD 12

Theo CNGN, người xưa chất phác thật thà, quỷ quyệt ranh ma thì là học trò với con đĩ.

NL: Câu nói đùa so sánh hiểu biết của người học trò với mưu mô của đứa làm đĩ.

Theo VC, gái làm đĩ thì ranh ma, có nhiều mưu mô nhưng tựu trung cũng trong phạm vi moi tiền của khách làng chơi. Học trò là người có học. Sự hiểu biết của anh ta tuy rộng (càng học cao càng rộng) nhưng cái khôn đó là cái khôn của sách vở, chưa chắc đã phù hợp với cuộc đời đầy lừa lọc, dối trá. "Mưu con đĩ, trí học trò" là thứ mưu trí yếu kém, chưa đủ khả năng ứng dụng được với đời.

1351. Mưu Sở, kế Tần không bằng một lúc chị lần váy nơm.

VHLĐ 370

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1352. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.

NL 191 TNCL 381, 562 TNPD I 194 TNVN 346 TTVH 113 VC II 148-149

BK Mưu sự tại *nhơn* thành sự tại thiên. CNGN 50 NTP 152

Bày mưu kế do người, còn thành hay không là do trời.

1353. Mưu thầy chước thợ.

NL 192 TNPD I 185 VC II 150

BK Mưu thầy *thước* thợ. NASL III 36a VCVN III 296

NL: Ý nói vận dụng mọi cách, mọi phương tiện để đạt mục đích.

VC: Đã là bậc thầy thì mưu kế chắc chắn vô cùng tuyệt diệu. Đã là thợ, nếu mưu không sâu bằng thầy thì chắc cũng có tầm cỡ "mực thước" chứ không thể coi thường được. Nói đến "mưu thầy chước thợ" là nói đến những mưu chước tuyệt diệu khó có ai bì được.

VCVN: Mưu chước kế hoạch của ông thầy, thước tấc đo tính của người thợ, hai mẫu mực khó sai.

1354. Mưu toan thì dễ, sự thành khôn dễ làm nên.

NL 192 VC II 150

BK - Mưu toan thì dễ, sự thành khôn *nhẽ* làm nên.
TNVN 356 TTVH 113

- Mưu toan thì dễ, sự thành *không* dễ làm nên.
TNCL 562

- Mưu toan thì dễ, sự thành *thì* khôn dễ làm nên.
TNPD I 196

NL: Định làm điều gì thì không khó, nhưng thành công thì không phải dễ.

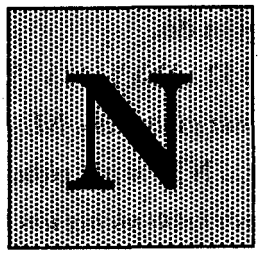

1. **Na mô một bồ lấy bốn.**

TNCL 401 TNPD I 211 VC II 151

BK - *Nam* mô một bồ lấy bốn. NL 193 NNPD 12

- *Nam vô* một bồ lấy bốn. NNCC 33

VD: Đó là hạng người lưu manh giả dối, đội lốt kẻ tu hành để dễ hại người, thu vén cho đầy túi tham.

2. **Nà nào mạ nấy, tốt rạ đổ phân.**

TNCL 493 VNQNĐN I 96

Nà: *Bãi cát bồi ở bên sông, trồng trọt được.*

3. **Nạ dòng lấy được trai tơ, đêm nằm mê mẩn như mơ được vàng.**

TNVN 240 TTVH 114

BK Nạ dòng lấy được trai tơ, đêm *đêm đú đởn* như *ngô* được vàng. VC II 151

Nạ dòng*: người đàn bà đã có con và đứng tuổi (hàm ý coi thường).*

Xem thêm B 581

4. Nạ dòng trang điểm gái tơ mất chồng.

NL 193 TNCL 311

5. Nai ăn đâu nát giậu đó.

CNGN 50 NTP 152 TNCL 443 TNPD I 211 VD 470

BK Nai ăn đâu nát giậu *ở* đó. NL 193

Sửa lại: nát *giạu* ... **NTP = nát** *giậu*...

Nai: *Thú cùng họ với hươu nhưng lớn hơn, lông màu nâu sẫm.*

Nđ: *Nai rất phàm ăn, ăn đâu phá đó (theo VD).*

Nb: *Kẻ xấu tới đâu gây tai họa đó (theo VD).*

6. Nai giạt móng chó cũng le lưỡi.

CNGN 50 NTP 152

BK Nai *vẹt* móng chó cũng *lè* lưỡi. VC II 152

Theo VC, người ta dùng chó để săn nai, nai chạy nhanh, còn chó luồn lách cũng khéo. Nai chạy trốn hòng thoát chết nên phóng hết sức mình khiến cho chó gắng sức chạy theo nai đến kiệt sức tàn hơi. Nếu nai chạy đến mức xoạc móng ra (chạy không nổi) thì chắc chắn chó kia cũng phải sắp chết đến nơi.

7. Nam Chân, Bắc Dũng, Đông Kì, Tây Lạc.

TNVP 38

Theo TNVP, câu này nói về bốn huyện được coi là trù phú thời Nguyễn: tỉnh Nam Định có Chân Định, tỉnh Bắc Ninh có Yên Dũng, tỉnh Hải Dương có Tứ Kì và tỉnh Sơn Tây có Yên Lạc. Huyện Yên Lạc nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo TNNH, năm 1820 huyện Nam Chân được chia thành hai huyện Nam Chân và Chân Ninh. Năm 1833 đổi thành Nam Trực và Trực Ninh. Năm 1968 hai huyện này hợp nhất thành huyện Nam Ninh.

Hiện nay, Nam Ninh lại tách thành hai huyện Nam Trực và Trực Ninh thuộc tỉnh Nam Định.

8. Nam Chân thất Cổ, Giao Thuỷ lục Hoành.

PNHNN 17 TNNH 223

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, ở huyện Nam Chân (cũ) có bảy xã cùng lấy chữ Cổ *đặt tên, gọi là thất cổ: Cổ Lũng, Cổ Chử, Cổ Nông, Cổ Tung, Cổ Ra, Cổ Giả và Cổ Lễ. Ở huyện Giao Thuỷ xưa có sáu xã cùng lấy chữ Hoành đặt tên, gọi là lục Hoành: Hoành Lộ, Hoành Tam, Hoành Tứ, Hoành Đông, Hoành Nha và Hoành Nhị. Thất Cổ phong tục thuần hậu, lục Hoành sản vật phong phú.*

9. Nam Chân thất Cổ, Hải Hậu cửu An.

PNHNN 18 TNNH 223

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, huyện Hải Hậu được thành lập năm 1888; có sáu tổng. Tổng Ninh Nhất có chín xã cùng lấy chữ An đặt tên, gọi là cửu An: An Lạc, An Phú, An Lễ, An Phong, An Nghiệp, An Nhân. Các xã này được chia dọc theo chiều Nam Bắc, mỗi xã có chiều rộng khoảng 300m để xã nào cũng có một phần đê biển phải bồi đắp, giữ gìn.

10. Nam Chân thất Cổ, Thư Trì lục La.

NXK 16 TMT 71 VHTB 93

Sửa lại: ... thất *Cổm*,... TMT = ... thất *Cổ*,...

Nam Chân ở Nam Định. Huyện Thư Trì ở Thái Bình. Theo VHTB, thời Lê huyện Thư Trì gọi là Cổ Trì, đến thời Nguyễn mới đổi là Thư Trì. Năm 1969 Thư Trì được sáp nhập với huyện Vũ Tiên gọi là Vũ Thư. Huyện Thư Trì xưa có sáu làng cùng lấy chữ La đặt tên, gọi là lục La: La Uyên, La Nguyễn, La Lu, La Sự, La Cầu, La Điền. Lục La có nhiều sản vật.

11. Nam Chân tiến sĩ, Đồng Luỹ tiến triều.

PNHNN 35

BK Nam *Châu* tiến sĩ, Đồng *Quỳ* tiến triều. TNVN 285

*Theo PNHNN, huyện Nam Chân tỉnh Nam Định có nhiều người đỗ đạt. Làng Đồng Luỹ (ở Nam Chân) có người không đỗ cao mà vẫn được tiến cử làm quan. Từ "*Nam *Châu" và "Đồng Quỳ" ghi ở TNVN có lẽ là không chính xác; sách này không giải thích địa danh cũng như ý nghĩa câu tục ngữ.*

12. Nam đáo nữ phòng nam tắc tử, nữ đáo nam phòng nữ tắc dâm.

CNGN 50 NTP 152

13. Nam mô ba chữ từ bi, Phật còn ve gái huống chi thày chùa.

TNCL 294 TNVN 282 TTVH 114

14. Nam mô một bồ dao găm.

MGL 32 NL 193 NNPD 12 PNTN 8b TMT 49
TNCĐ 25 TNCL 294 TNVN 282 TTVH 114

BK - *Miệng na* mô, *bụng* bồ dao găm. CCM 44 KCTN 11, 222 VD 453
- *Miệng* nam mô, *bụng* bồ dao găm. NL 181 TNCL 400
- *Miệng* nam mô, *bụng chứa* bồ dao găm. VC II 71
- *Na* mô một bồ dao găm. TNPD I 220 VC II 151
- Nam *vô* một bồ dao găm. NQPN 11b

15. Nam mô một lấy bốn, ta đã khốn lại còn nam mô.

NL 193 PNTN 9a

BK *Na* mô một *bồ* lấy bốn, *người* ta đã khốn lại còn *na* mô. CCM 42 TNPD I 215 VNP_2 II 45 VNP_{11} 141

16. Nam ngoại, nữ nội.

NL 193 VD 470

Cả NL và VD đều giải thích: Người đàn ông chủ yếu lo việc ngoài xã hội, đối ngoại; người đàn bà chủ yếu lo việc nội trợ trong gia đình.

17. **Nam nhân như chấy, nữ nhân như rận.**

NL 193 TNCL 311 TNPD I 213

18. **Nam nhi đại chí khí.**

NNCC 28 TNCL 311 TNPD I 210

Đàn ông chí khí lớn.

19. **Nam nữ bất tạp toạ.**

CNGN 50 NTP 152

Ngày xưa, trai gái không ngồi chung.

20. **Nam nữ thụ thụ bất thân.**

TNCL 311

BK - Nam nữ *thọ thọ* bất thân. CNGN 51 NTP 152
- Nam nữ *thọ thọ* bất *tương* thân. VC II 153

Theo VC, ngày xưa con trai, con gái, nói rộng hơn là đàn ông và đàn bà không được đứng gần nhau, dù chỉ là trò chuyện xã giao thông thường. Chỉ đến lúc hai bên cha mẹ đồng ý gả bán (sau lễ ăn hỏi), anh chị mới có thể trò chuyện với nhau, nhưng phải ... quang minh chính đại. Trong các đám giỗ, đám cưới, trai ngồi bên trái, gái ngồi bên phải (nam tả nữ hữu) của nhà đám. Ngay cả khi vợ chồng đã ăn ở với nhau có vài mặt con, khi đến những nơi đó họ cũng không được ngồi ăn cùng mâm.

21. **Nam sâm Bố Trạch, cua gạch Thanh Khê.**

VHQB 311

Huyện Bố Trạch ở tỉnh Quảng Bình. Thanh Khê thuộc Bố Trạch.

22. **Nam tàn, bắc hại, đông lại hoàn đông.**

NASL I 5a

23. **Nam Tào như muôi múc cháo, Bắc Đẩu như gáo múc dầu.**

VCVN III 299

Theo VCVN, chòm sao Nam Tào gồm sáu ngôi nằm ngửa lên có hình cái muôi để múc cháo; có nơi gọi là sao cá liệt *vì cho rằng nó có hình dáng giống con cá liệt, nơi khác lại gọi là sao* cái cày, *vì cho rằng nó có hình dáng giống như cái cày nằm ngửa lưỡi. Sao Bắc Đẩu gồm bảy ngôi, xếp đứng có hình cái gáo múc dầu (múc đứng). Nó cũng có hình cái bánh lái thuyền nên người ta gọi là sao* bánh lái; *còn người Tây phương thì cho là nó giống cái ghế dựa nên gọi là sao* ghế. *Tuy nhiên, sao Bắc Đẩu gồm những hai chòm, lớn nhỏ khác nhau. Chòm lớn (chính) gồm bảy ngôi và xếp đứng (như vừa nói trên) gọi là* Đại Hùng Tinh, *chòm nhỏ cũng gồm bảy ngôi và nằm ngang, gọi là* Tiểu Hùng Tinh.

24. **Nam thú đồng hương, nữ giá bản quán.**

VD 470

Theo VD, thú, giá: *giá thú, việc lấy vợ lấy chồng được pháp luật thừa nhận;* đồng hương: *cùng quê hương, quê quán;* bản quán: *quê quán của bản thân.*

Con trai con gái chỉ lấy vợ, lấy chồng là người cùng làng (thường để giữ bí mật một nghề thủ công).

25. **Nam thực như hổ, nữ thực như miêu.**

CNGN 51 NL 193 NTP 152 PNTN 26a - 26b TNCL 39, 311 TNPD I 213 TNVN 239 TTVH 114 VC II 154 VD 470

Theo VD, thực: *ăn;* hổ: *con hổ;* miêu: *con mèo. Con trai ăn nhanh và ăn khoẻ, con gái ăn uống nhỏ nhẻ.*

26. Nam tôn, nữ ti.

NL 193

Quan niệm phong kiến cho rằng đàn ông là đáng trọng, đàn bà là đáng khinh.

27. Nam Trung Trữ, nữ Tràng Yên.

PNHNN 41

Ở Ninh Bình. Làng Trung Trữ nay thuộc xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư. PNHNN đưa ra hai cách giải thích. Cách 1: *Con trai Trung Trữ có nhiều người biết võ nghệ, gan góc, ngổ ngáo. Trường Yên là kinh đô của các triều Đinh, Lê; con gái đất này khôn ngoan, lịch lãm, nhưng cũng rất ngang tàng.* Cách 2: *Câu này mang nội dung hoàn toàn ca ngợi.*

28. Nam trúng chữ, nữ trúng kim.

TNCL 312 TNPD I 211 TNVN 239 TTVH 114 VD 470

VD: Đánh giá phẩm chất của người con trai theo nét chữ, của người con gái theo đường kim mũi chỉ.

29. Nam túc, nữ mục.

VCVN III 300

*Theo VCVN, đây là kinh nghiệm xem bệnh. Ở người đàn ông, chân (*túc*) đã sưng phù (tức là bệnh đã xuống đến chân); ở người đàn bà, mi mắt (*mục*) đã nặng; những dấu hiệu đó cho thấy bệnh đã quá nặng, khó mà chữa khỏi.*

30. Nam vô tửu như kì vô phong.

NASL III 12a NL 194 PNTN 26a TNCL 312
TNPD I 213 TNVN 239 TTVH 114 VD 470

Vô: *không;* tửu: *rượu;* kì: *cờ;* phong: *gió.*

VD: Trai không uống rượu như cờ không gặp gió (ủ rũ, không mạnh mẽ).

31. Nàng Bân may áo cho chồng.

NL 194

Theo truyền thuyết, nàng Bân là người phụ nữ nghèo và vụng may áo cho chồng. Nhưng khi nàng may xong áo thì trời đã hết rét. Trời thương hại nàng đã làm thêm đợt rét muộn vào tháng ba (âm lịch). Người đời sau gọi đợt rét này là rét nàng Bân.

32. Nàng Bân may áo cho chồng, may ba tháng ròng mới được cửa tay.

VNP_2I 57

33. Nàng dâu cho mẹ chồng bú.

CCM 106 NQPN 9b PNTN 7b

34. Nàng dâu là bồ chịu chửi.

NL 194

35. Nào ai chứa cứt gà mà bôi ma thằng đại nghịch.

VHLĐ 370

VHLĐ: Nguyễn Bá Linh, tức Phạm Nhan, tì tướng giặc Nguyên Mông, tương truyền có nhiều yêu thuật, khi Trần Hưng Đạo giết được nó rồi, hồn ma của nó còn quấy nhiễu đó đây, người ta phải lấy cứt gà để trừ yểm nó.

36. **Nào có phải đất là của Bụt.**

NASL I 2b

37. **Nào là cá lớn đi đâu, để cho cá nhỏ cắn câu thế này.**

NL 194 TNPD I 216

38. **Nào lời chàng dặn nàng hay, ăn nhịn qua bữa, chớ vay đổ lời.**

TNPD I 216

39. **Nào phải trời không có mắt.**

NALS I 1a

Xem thêm A 16

40. **Nào trời có phụ ai đâu.**

NALS I 2a

41. **Nát cũng thể nồi đồng.**

ANTN 12

42. **Nát dẻo, sống bùi.**

NL 194 NNCC 14 TNPD I 206

NL: Nói người dễ tính hoặc có cảm tình với người nấu cơm, nên cơm nát thì khen là dẻo, cơm sống thì nói là bùi.

43. **Nát giỏ còn bờ tre.**

CNGN 51 NTB 330 NTP 152 VNQNĐN I 101

BK - Nát giỏ còn tre. VD 471

- Nát giỏ *cũng* còn *cây tăm*. VCVN III 304
- Nát giỏ *hãy* còn *bè* tre. VD 471
- Nát giỏ *hãy* còn bờ tre. VC II 157
- Nát *gỗ hãy* còn bờ tre. TNCL 515 TNPD I 211

VD: Giỏ: *đồ dùng đựng tôm cá bắt được, đan bằng tre.*

***Nb:** Dù mất mát nhưng vẫn còn vốn liếng, còn khắc phục được.*

44. Nát như đất bùn.

PNTN 36b TNPD I 206 VC II 157

45. Nát như mẻ.

NNCC 6

46. Nát như nhà bị dột.

CCM 82

47. Nát như tương đâm.

NNCC 16 TNPD I 206 VC II 158

BK - Nát như tương. NNCC 5

- Nát như tương *bần*. NASL III 14a VD 471

48. Nay anh mai chú, thuận buồn xuôi gió chén chú chén anh.

ANTN 53 TNCD 95

Xem thêm T 811

49. Nay ăn một, mai ăn hai.

NASL IV 58a

50. **Nay ăn tấm, mai ăn gạo.**

NL 194 TNCL 39 TNPD I 211 VC II 158

BK Nay ăn *cám*, mai ăn gạo. ĐNQT 28b

51. **Nay quan tiền, mai quan tiền, móc ở đâu.**

CCM 54

52. **Nay sang, mai hèn.**

TNCL 184 TNPD I 206 VC II 160

53. **Nay tát đầm, mai tát đìa.**

NNCC 31

54. **Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu.**

NL 194 NNCC 47 TNPD I 215 VD 471

VD: Đầm: *vũng nước rộng và sâu ở ngoài đồng;* đìa: *chỗ trũng giữa đồng có bờ chắn để giữ nước và nuôi cá;* giỗ hậu: *giỗ những người chết đi mà không có con cái, nhưng có ruộng đất cúng cho nhà chùa. Viện hết lí do này đến lí do khác để chuồn việc.*

Xem thêm N 238

55. **Nay tuổi vua, mai tuổi chúa.**

CCM 75

56. **Năm bà ba chuyện.**

TNPD I 207 VC II 160 VD 471

Sửa lại: ... ba *truyện*. TNPD = ... ba *chuyện*.

Xem thêm B 2

57. Năm bảy đường người, con người thì mặt cú da lươn, con người thì mặt hóa da phấn.

NNCC 50

58. Năm canh thì ngủ lấy ba, hai canh lo lắng việc nhà làm ăn.

TNPD I 216 VNP_{11} 126 - 127

Sửa lại: *Nắm* canh... VNP_{11} = *Năm* canh...

59. Năm cha, ba mẹ.

NL 195 NNCC 14 NNPD 4 TNPD I 207 VNP_2 II 86

BK Năm cha *bảy* mẹ. NASL I 33a NASL IV 57b

NL: Lời phàn nàn khi có nhiều người tham gia điều khiển một công việc.

60. Năm chờ, tháng đợi.

NNCC 13 TNPD I 207

BK Năm *cũng đợi*, tháng *cũng chờ*. NASL I 14a

61. Năm con năm bát, nhà nát cột xiêu.

NASL I 34b NL 195 TNCL 83 TNVN 252
TTVH 114 VD 472

62. Năm con năm nhớ, mười con mười thương.

CCM 86 NXK 42

63. Năm con năm nhớ, mười vợ mười thương.

NASL I 34b NASL II 6b NASL IV 57a NL 195
NNCC 44 TNPD I 214 TNVN 246 TTVH 114

BK Năm con năm *dấu*, mười vợ mười thương. VD 472

64. **Năm cũ chưa qua, năm mới đã đến.**

CCM 96 ĐNQT 6a VC II 162

BK Năm cũ *chửa* qua, năm mới đã đến. NL 195
TNCL 433 TNPD 214

65. **Năm cùng tháng tận.**

ĐNQT 7a TNPD I 207 VC II 162

66. **Năm đồng đỗ, ba đồng tương.**

NASL IV 57b

67. **Năm đời Thiên tử không nhử được rận kềnh.**

VHLĐ 370

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

68. **Năm hết, tết đến.**

ĐNQT 6a NASL I 12a NNPD 4 TNPD I 207 VC II 162

69. **Năm kia dễ mấy mùa xuân, đỏ kia hầu dễ mấy lần đặt tên.**

TNPD I 216

70. **Năm lần đánh bằng nhân mới một lần giương cung chạm kích.**

VHLĐ 359

VHLĐ: Lấy nhân nghĩa cảm hoá nhiều lần không được, bất đắc dĩ mới dùng bạo lực.

71. **Năm Mão mất quần, năm Thân mất xác.**

HTTH 38 TNTH 19

TNTH: Năm Đinh Mão (1927) có trận bão lớn ở Thanh Hoá. Năm Giáp Thân (1944) lại bị bão lụt và chiến tranh, tiếp đó là năm đói Ất Dậu (1945), nhân dân phải bán hết đồ đạc, tư trang để chạy ăn.

72. **Năm mẫu gươm đao một sào cung nỏ.**

VHLĐ 355

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, câu này ghi lại quang cảnh của hội vật võ Liễu Đôi thời cực thịnh.

73. **Năm mới năm mô, bắt chó đi cày.**

NASL I 14a

74. **Năm mươi thì tốt, một thì đui.**

VHQB 311

75. **Năm nào ba chín có mưa, anh em ta sắm cày bừa làm ăn.**

TNCL 348 VNQNĐN I 92

Sửa lại: VNQNĐN nhập N 75 với N 76, Nbs đã tách ra.

Theo VNQNĐN, ba chín *là ngày mồng chín, 19, 29 (âm lịch) hằng năm.*

76. **Năm nào ba chín không mưa, anh em ta sắm giỏ sưa lên nguồn.**

TNCL 348 VNQNĐN I 92

77. Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn.

ĐNQT 16b HT 69 MGL 43 NL 195 NNCC 44 NXK 175 TMT 60 TNCĐ 34 TNPD I 214 TNVN 346 TTVH 114 VD 472

BK - *Bàn* tay có ngón dài ngón ngắn. NL 25 TNCL 12 VD 59

- *Bàn* tay có ngón *ngắn* ngón *dài*. VC I 116
- *Mười* ngón tay có ngón dài ngón ngắn. NL 91 PNTN 39a TNPD I 194 VC II 145
- *Mười* ngón tay ngón *ngắn* ngón *dài*. NASL IV 56a
- Năm ngón tay có ngón *lớn* ngón *bé*. CCM 15

78. Năm người mười làng.

NL 195 NNCC 9 NNPD 4 TNPD I 206

NL: Nói một tập thể mà các thành viên là những người từ nhiều địa phương khác nhau đến.

79. Năm nhuận tháng thừa, không mưa cũng gió.

VCVN III 305

80. Năm nong kén, chín nén tơ.

NNCC 30

Xem thêm M 960

81. Năm nước vỏ, năm nước nâu, chão săn lâu tha hồ tốt.

VC II 164

Theo VC, muốn cho sợi dây chão (loại dây thừng rất to) chắc bền, người ta phải ngâm sợi chão vào nước vỏ chát, ngâm rồi

xả sạch, rồi lại ngâm nữa, trước sau cả thảy năm lần. Sau đó, lại đem chão ngâm vào nước củ nâu giã nhỏ. Ngâm xong rồi lại xả sạch, rồi ngâm tiếp năm lần mới thôi. Sợi chão lúc này săn cứng lại và rất bền.

82. Năm quan mua người, mười quan mua nết.

HT 71 NL 195 NNCC 39 NNPD 21 TNCL 486
TNPD I 214 TNVN 312 TTVH 114 VC II 164
VD 472 VHSCL 201

BK *Một* quan mua người, mười quan mua nết.
TNLG I 14, 64 VC II 110 VD 464

Theo VD, quan: *quan tiền, đơn vị tiền tệ cũ thời quân chủ, bằng mười tiền. Nói về người phụ nữ đức hạnh nết na quý hơn sắc đẹp.*

83. Năm quan tiền tốt bó mo.

NASL IV 13a

84. Năm tháng biết lẫy, bẩy tháng biết bò, chín tháng đò chơi.

CCM 10

Xem thêm B 38

85. Năm Thìn năm Tị chị chẳng nhìn em.

NNPD 21 TNCL 423 TNPD I 214 TTVH 114
VC II 165 VD 473

BK Năm Thìn năm Tị chị chẳng *nhường* em. bk TTVH

Theo VC, Thìn*: kí hiệu thứ năm, lấy rồng làm tượng trưng;* Tị: *kí hiệu thứ sáu, lấy rắn làm tượng trưng;* Ngọ: *kí hiệu thứ bảy, lấy ngựa làm tượng trưng, trong mười hai chi dùng trong*

phép đếm thời gian của Trung Quốc và ở ta, gọi là cách tính theo âm lịch.

Theo một quan niệm xưa, những năm Thìn, Tị, Ngọ hay xảy ra đói kém, lụt lội.

86. Năm Tị năm Ngọ, ai có thì ăn.

CCM 22 ĐNQT 6a NQPN 1 PNTN 1b

BK Năm Tị năm Ngọ ai có *nấy* ăn. TNCL 423 TNPD I 214 TNVN 225 TTVH 114 VC II 166 VD 473

87. Năm tiền có chứng, một quan có cớ.

NXK 125 PNTN 14b TNCL 284 TNPD I 214 TNVN 329 TTVH 114 VCVN III 307 VD 473

BK - Năm tiền có chứng, một quan có *cứ*. ĐNQT 60b

- Năm tiền có chứng, *mười* quan có cớ. NL 195
- Năm tiền có chứng, *mười* quan có *cứ*. CCM 95
- Năm tiền có chứng, *năm* quan có cớ. VC II 164

Theo NL, sau khi nhận tiền hối lộ, bọn quan lại có thể bịa ra chứng cớ để người hối lộ được kiện.

Theo VD, có hai nghĩa: 1) Mọi thứ đều cần cụ thể, rõ ràng; 2) Trong xã hội cũ, đồng tiền làm thay đổi phải trái, trắng đen.

VCVN: Khi giao nhận tiền bạc thì dù ít, dù nhiều gì thì cũng phải có chứng, có cớ (hoặc kí giấy tờ, hoặc có người làm chứng).

88. Năm trước được cau, năm sau được lúa.

ANTN 41 CCM 80 MGL 14 NNPD 21 TMT 10, 20 TNCD 89 TNCĐ 10 TNCL 348 TNPD I 214 TNVN 202 TTVH 114 VC II 166 VCVN III 307 VD 473 VNP_{11} 238

BK Năm trước được *mùa* cau, năm sau được *mùa* lúa. VHQT 149

VD: Một kinh nghiệm làm ruộng: năm trước được mùa cau, thì mùa lúa năm sau được, lúa và cau không được mùa cùng năm ("Được mùa cau đau mùa lúa, được mùa lúa úa mùa cau".)

89. Năm vị kẻ Cáu, sáu vị Hiền Lương.

PNXB 184

Theo PNXB, kẻ Cáu tức làng Hương Tảo, nay thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đình làng Cáu thờ ba vị Đào Đại Lang, Đào Nhị Lang, Đào Tam Lang (những vị từ vùng Thanh Nghệ ra dựng làng lập ấp từ thời Lí). Sau ở đình lại thờ thêm Trần Thủ Độ (Thánh Ông, mở hội tháng 11 âm lịch) và vợ ngài (Thánh Bà, có bơi chải mở vào mồng tám tháng tư âm lịch).

Hiền Lương còn gọi là Minh Lương, Miêng Giang, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Đình Hiền Lương thờ sáu vị thần núi cai quản sáu quả núi ở địa phương.

90. Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá.

ĐNQT 32a NL 195 NNCC 44 NQPN 33b
TNCL 160 TNPD I 220 VC II 167

BK - Nằm đất *với chị* hàng hương, hơn nằm giường *với chị* hàng cá. NXK 83 TNCĐ 23 TNCL 160 TNVN 268 TTVH 114

- Nằm đất *với cô* hàng hương hơn nằm giường *với cô* hàng *mắm*. CCM 65

91. Nằm đường nằm sá hơn làm bạn với Đa Giá, Đái Nhẫn.

PNHNN 43

Ở huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, Đa Giá nay thuộc xã Ninh Mĩ, Đái Nhẫn nay thuộc xã Minh Khánh. Theo PNHNN, ở thế kỉ XVII có bọn người tàn ác ở xã Đa Giá thường cùng nhau lập khoán ước riêng, bày mưu giết hại khách qua đường. Đến năm 1694 bọn này bị trừng trị.

92. Nằm giữa không mất phần chăn.

CCM 22 MGL 47 TMT 64 TNCĐ 37
TNVN 363 TTVH 114

BK - Nằm giữa *chẳng* mất phần chăn. NL 196 TNCL 565 TNPD I 211 VC II 168 VD 473

- Nằm giữa *chẳng sợ* mất phần chăn. NNCC 36
- Nằm giữa không *sợ* mất phần chăn. NASL IV 2b
- Nằm giữa không mất phần *mền*. VHSCL 201

Sửa lại: Nằm giữa mất... CCM = Nằm giữa *không* mất...

93. Nằm lâu ổ rơm, ăn cơm thịt gà.

CCM 79

94. Nằm ngửa, nhổ ngược.

ĐNQT 46a NASL II 41b NNCC 12 PNTN 21a
TNCL 565 TNPD I 207 VD 474

VD: Rắp tâm làm hại người thì chính bản thân bị tai hoạ.

95. Nằm với chó ắt lây bọ chó.

TNCL 443

96. Nắm bùn thành khuôn.

VD 474

VD: Bùn: *đất nhão do hòa lẫn trong nước.*

Việc làm khó khăn hoặc điều phi lí, không thể đạt được kết quả.

97. Nắm cỏ, giỏ thóc.

TNCL 348 VD 474 VHTB 108

VHTB: Nhổ cỏ lúa rồi lại giậm xuống ruộng thì lúa rất tốt, và đến vụ sau đất xốp, dễ cày.

VD: "Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn". Nbs: Ý của VD là: Nếu cấy lúa mà không làm cỏ thì sẽ thất bát, hỏng ăn.

98. Nắm lại thì chắc như cua, mở ra thì lại được rùa mà thôi.

TNPD I 216

99. Nắm tay đến tối, duỗi tay đến sáng.

NNCC 42

100. Nắm tay đến tối, gối đầu đến sáng.

NASL II 46a

101. Nắm tấm rác chết đàn gà.

VCVN III 308

Gà thường thích ăn gạo, tấm. Chỉ với một nắm tấm đem rắc ra đất, đàn gà sẽ bu lại cho mình bắt.

Nb: Dùng chút quyền lợi ít ỏi mà dụ dỗ những kẻ nghèo đói tham ăn (theo VCVN).

102. Nặn như bà cô bóp con cháu.

NL 196 TNPD I 213

BK Nặn như bà cô *nặn* con cháu. VD 474

103. Năng ăn thì ói, năng nói thì lầm.

VHTH 101

104. Năng chầu lâu gặp.

VHQT 145

105. Năng gắp hơn to miếng, năng chuyến hơn đầy đò.

VHTH 102

106. Năng hát năng hay.

TNCL 219, 372 TNPD I 207 TNVN 309
TTVH 114 VC II 169

107. Năng khiếp như Hán Cao Tổ.

PNTN 23a

108. Năng may hơn dày giẻ.

CNGN 51 NTP 152 TNPD I 210 TNVN 373
TTVH 114 VCVN III 314 VD 474

109. Năng mần thì giàu, năng đau thì hết.

VHQB 311

Mần: *làm*; đau: *ốm*.

110. Năng mưa thì giếng năng đầy.

TNCL 394

111. Năng mưa thì tốt lúa đường, năng đi năng lại xem thường nhau đi.

PNTN 17a, 32b

BK - Năng mưa *năng* tốt lúa đường, *hể* năng đi lại, *coi* thường nhau đi. TMT 133

- Năng mưa *năng* tốt lúa đường, năng đi năng lại xem thường *xem khinh*. VC II 169
- Năng mưa thì tốt lúa đường, năng đi năng lại xem thường *xem khinh*. NL 196 TNCĐ 21 TNPD I 216 TNVN 257 TTVH 114

112. Năng nhặt, chặt bị.

ANTN 4 ĐNQT 23a HT 74 MGL 43 NASL IV 3a NL 196 NNCC 8 NNPD 4 TMT 60 TNCD 66 TNCĐ 34 TNPD I 207 TNVN 348 TTVH 114 VC II 169 VD 474

VD: Bị: *đồ đựng đan bằng cói hay lác, có quai xách.*.

Chịu khó gom góp nhặt nhạnh thì rồi kết quả sẽ thu được nhiều.

113. Năng nỏ mất cả chõ lẫn xôi.

VCVN III 314

Theo VCVN, năng *là siêng năng, có tài hoạt động (hoạt năng);* nỏ: *cũng đọc là* nổ, *do chữ* nỗ *có nghĩa là gắng sức (nỗ lực). Có chữ* nỗ *(đồng âm) khác, có nghĩa là cái ná, cái nỏ, nên ta mới nói trại ra là* nỏ.

Câu này có nghĩa: Cố gắng, siêng năng làm việc mà lại gặp thua thiệt.

114. Năng nỏ mất cả ngõ lẫn mồm.

NL 196 TNCL 278 TNPD I 213 TNVN 303 TTVH 114 VD 475

BK Năng nỏ mất cả ngõ lẫn *vườn*. VCVN III 314

NL: Năng nỏ có nghĩa là nói nhiều và có vẻ khích bác.

Ý nói: Người nói nhiều thì người ta không ưa, không muốn tiếp mình, do đó cũng không có dịp mà nói.

VD: Ăn nói đanh đá, ngoa ngoắt thì ai cũng ghét, không muốn gần gũi, chuyện trò quan hệ.

VCVN không tán thành NL và VD với lí do:

+ "Ngõ" và "mồm" không có gì liên hệ, tương quan.

+ Hầu hết dân ta đều hiểu "năng nỏ" hay "năng nổ" là siêng năng, cố gắng làm việc một cách lanh lợi, tháo vát.

115. Năng nổ dạy chó leo thang.

ANTN 18

116. Năng nói, năng lỗi.

TNPD I 207 VC II 169

117. Năng tắm, năng mát.

NL 196 TNPD I 207 VC II 170

118. Năng tắm năng mát, năng hát năng hay.

NXK 113 TNCL 372, 508 TNVN 309
TTVH 114 VD 475

119. Năng thuyết bất năng hành.

CNGN 51 NTP 152 VC II 170

Hay nói mà không hay làm.

120. Nắng bao nả, mưa trả bấy nhiêu.

VHHP 119

121. Nắng bề nào che bề nấy.

NL 196 TNCL 160 TNPD I 211

BK - Nắng bề nào che bề *ấy*. VC II 170

- Nắng bề nào che *theo* bề *ấy*. CNGN 51 NTP 152

CNGN: Chiều theo thời thế.

Xem thêm G 631

122. Nắng chiều mai nhiều nắng.

VHQB 290

123. Nắng chiếu thì sương tan.

VD 475

124. Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

ANTN 15 ĐNQT 3b HT 51 MGL 13 NASL I 8a
NNPD 12 NQPN 2a PNTN 1a TMT 10 TNCD 76
TNCDCL 7 TNCL 411 TNPD I 211 TNVN 201
TTVH 115 VC II 170 VD 475 VHSCL 159

BK - *Ngày* nắng chóng trưa, *ngày* mưa chóng tối. VD 479

- *Trời* nắng chóng trưa, *trời* mưa chóng tối. CCM 78 NL 297 NXK 56 TMT 14 TNPD I 304 VC II 714 VNP_{II} 212

125. Nắng đan đó, mưa gió đan gầu.

ĐNQT 40 a MGL 16 NL 196 NNPD 16 NXK 82
TNCĐ 12 TNCL 262, 411 TNPD I 213 TNVN 208, 338
TTVH 115 VC II 170 VD 475

BK Nắng đan *giỏ*, mưa gió đan gầu. CCM 109

NL: Đó là để bắt cá khi mưa, gầu để tát nước khi nắng.

Khi chưa cần đến phương tiện gì, cũng phải chuẩn bị sẵn sàng để khi cần đến thì có ngay phương tiện.

VD: đó: *đồ đan thường bằng tre nứa, hình ống có hom dùng để đón bắt cá, tôm tép;* gầu: *đồ đan bằng nứa hoặc tre, dùng để tát nước. Một kinh nghiệm làm nghề thủ công đan lát: khi trời nắng lâu đan nhiều đó chờ những ngày sau trời chuyển mưa gió đem bán; khi trời mưa đan nhiều gầu chờ những ngày sau đó nắng to đại hạn sẽ bán chạy.*

VC: Ai cũng biết đơm đó, bắt cá dùng vào mùa mưa, và dùng gầu tát nước vào ruộng là vào mùa nắng. (...) Người mà "nắng đan đó, mưa gió đan gàu" là người bất thông thời vụ, nếu không muốn nói là làm ăn dở hơi, không biết tính toán hơn thiệt khi làm việc.

126. Nắng gió thì cũng chẳng phải nao.

TNPD I 213

127. Nắng gỏi mưa cầy.

VD 475

VD: gỏi: *món ăn làm bằng cá hay thịt sống, ăn kèm với rau thơm và giấm;* cầy: *thịt chó). Một kinh nghiệm ăn uống: trời nắng ăn gỏi, trời mưa ăn thịt chó mới hợp, mới ngon.*

128. Nắng không ưa, mưa không chịu.

NASL 196 TNPD I 211 VC II 171

Theo VC, câu này nói về người yếu sức khỏe, không phù hợp với công việc nhà nông.

129. Nắng lắm thì mưa nhiều.

VHQB 290

130. Nắng lâu cũng có khi mưa.

NXK 190 TNVN 350 TTVH 115 VD 475

VD: Thời cuộc cũng có lúc xoay vần đổi thay.

131. Nắng lâu gặp trận mưa rào.

NL 196 TNCL 212

Nb: Nói sự sung sướng được hưởng một niềm hạnh phúc sau một thời gian dài đau khổ.

132. Nắng lò hang cả làng chết rét.

VHQB 290

Lò hang: *chưa rõ nghĩa.*

133. Nắng lói vô hói mà trú.

VHQB 290

134. Nắng mưa là chuyện của trời.

VC II 172

135. Nắng nhoi mưa lòi con mắt.

VHQB 290

136. Nắng như đổ lửa.

VC II 172 VD 475

137. Nắng như nung.

VD 475

138. Nắng như thiêu như đốt.

VD 475

BK Nắng như thiêu đốt. VC II 172

139. Nắng ông Từa, mưa ông Dóng.

NNHN II 11 NNGQ 103 NXK 56

Ở Hà Nội. Ông Từa *là đức Từ Đạo Hạnh, được thờ ở chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa. Hội Láng mở vào ngày bảy tháng ba âm lịch, thường là trời nắng.* Ông Dóng *là Thánh Dóng, được thờ ở xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm. Ngày hội Phù Đổng mở vào mồng chín tháng tư âm lịch, thường là trời mưa.*

140. Nắng qua trưa, mưa qua chiều.

VHQB 290

141. Nắng rát, mát tối.

VD 475

Theo VD, có hai nghĩa.

***Nđ**: Lúc nắng thì rát mặt, đợi lúc mát thì trời đã tối.*

***Nb**: Không thể kén chọn thời tiết khi làm lụng.*

142. Nắng sớm thì đi trồng cà, mưa sớm ở nhà phơi thóc.

MGL 15 TMT 12 TNCĐ 12 TNCL 412, 493 TNPD I 215 TNVN 207 TTVH 115 VD 476 VHSCL 163

BK - Nắng sớm *mai* thì đi *tưới* cà, mưa sớm *mai* ở nhà phơi thóc. TNCL 412 NXK 59

- Nắng sớm thì đi *giồng* cà, mưa sớm ở nhà phơi thóc. NNCC 48

143. Nắng tháng ba chó già lè lưỡi.

ĐNQT 6a NASL I 12b NL 196 NQPN 3a
NXK 56 PNTN 1b TNCL 412 TNPD I 213
VC II 172 VD 476 VNNN 7

BK - Nắng tháng ba chó *gà le* lưỡi. VHSCL 160
- Nắng tháng ba chó già *le* lưỡi. CCM 107 HT 51

Tháng ba âm lịch, nắng đầu hạ gây mệt mỏi khó chịu cho người, gia súc, cây cối (theo VD).

144. Nắng tháng ba hoa quả héo.

VD 476

145. Nắng tháng ba mà hoa không héo.

NNPD 16 TNCL 412 TNPD I 213 TNVN 201 TTVH 115

146. Nắng thì cưa, mưa thì về.

VD 476

Cứ thong thả mà làm, không vội vã gì (theo VD).

147. Nắng to thì nằm co cũng ấm.

TNCL 412 TNVN 201 TTVH 115

148. Nắng tốt chè, mưa tốt lúa.

CCM 111

149. Nắng tốt dưa, mưa tốt độ.

VHQB 290

150. Nắng tốt dưa, mưa tốt khoai.

NASL IV 25a

151. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.

ĐNQT 3b MGL 15 NL 196 NNPD 12 NTB 326 NXK 58 TMT 12, 20 TNCĐ 11 TNCL 412, 493 TNPD I 211 TNVN 207 TTVH 115 VD 476 VHHP 120 VHNB 14 VNP_2 I 58 VNP_{11} 238

BK *Trời* nắng tốt dưa, *trời* mưa tốt lúa. ANTN 36 TNCD 86 TNPD I 304 VD 617

Một kinh nghiệm về thời tiết đối với cây trồng.

152. Nắng ui ui thui chết người.

TNCL 412 TNVN 201 TTVH 115 VC II 173 VHQB 290

BK - Nắng ui ui *hui* chết người. TNPD I 211

- Nắng ui ui *thì* thui chết người. NXK 56

Theo VC, đây là thứ nắng không ra nắng, râm không ra râm. Đó là lúc trời sắp chuyển cơn mưa lớn, khí hậu lúc này nóng bức lạ thường.

153. Nắng vàng là thang thuốc bổ.

NXK 119

154. Nặng bồng nhẹ tếch.

ANTN 3 NL 196 TNCL 565 TNPD I 207

155. Nặng chì đi chài.

ANTN 4

BK *Năng* chì đi chài. TNCL 322, 565 TNPD I 207

156. Nặng như chì.

VD 476

157. Nặng như cùm.

VD 476

158. Nặng như hòn đá đeo.

NNCC 27 TNPD I 210

159. Nặng tay vắt, nhẹ tay cày.

VD 476

VD: Vắt: *Tiếng hô cho trâu bò ngoặt sang trái. Một kinh nghiệm cày bừa: Khi cày bừa gặp trâu khó tính hay phá, không nên nặng tay vắt, nhẹ tay cày, vì làm thế trâu căng lồng lên, mũi cày bậm sâu xuống dễ gãy, cần phải kéo mạnh tay cày cho mũi cày bênh lên thì không gãy lưỡi.*

160. Nâng kiếm ngang mày, nâng tay ngay trán.

VHLĐ 334

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Đấu kiếm thì nâng kiếm ngang mày, đấu vật thì nâng tay ngang trán chào nhau trước khi vào đấu để tỏ tình giao hữu.

161. Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa.

CCM 17 ĐNQT 75a TNLG II 17 TNPD I 214
VC II 174 VD 477

BK *Cưng* như trứng, hứng như hoa. VD 235

162. Nâu kẻ Đái, vải kẻ Đằng.

TNHT 35 NNHN II 9

Hai làng nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Kẻ Đái gần rừng có nhiều củ nâu, kẻ Đằng xưa dệt vải tốt.

163. Nâu kẻ Sải, vải kẻ Núc, bánh đúc Đại Đồng.

NNHN II 9 NXK 37 TMT 88 TNHT 35

Các đặc sản của ba địa phương ở tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, kẻ Sải nay thuộc huyện Ba Vì, kẻ Núc nay thuộc các xã Canh Nậu và Dị Nậu, huyện Thạch Thất. Đại Đồng tức xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất.

164. Nấu cát làm cơm.

VD 477

Điều phi lí không thể thực hiện được.

165. Nấu cơm không xới thì mất một bát, cày ruộng không lấp trôốc vát thì mất một triêng.

VHQB 290

Trôốc vát: *đầu các đường cày;* triêng: *gánh.*

166. Nấu nướng làng Đùng, bập bùng làng Đống, gỏi sống làng Chanh.

VHLĐ 333

Theo VHLĐ, ba làng thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Bập bùng: *tiếng trống bập bùng của hội vật võ.*

167. Nậy bắp đuôi, xuôi đôi sừng.

VHQB 290

VHQB: Nậy: *to, lớn. Câu này nói về kinh nghiệm chọn trâu.*

168. Nem Báng, tương Bần.

CCM 74

Hai đặc sản. Làng Báng (tức Đình Bảng) ở tỉnh Bắc Ninh làm nem ngon, làng Bần Yên Nhân ở tỉnh Hưng Yên làm tương ngon có tiếng.

169. Nem chả Hoà Vang, bánh tổ Hội An, khoai lang Trà Kiệu, thơm rượu Tam Kì.

NXK 27 TMT 80 VNP_{11} 192

Các món ăn ngon. Hoà Vang thuộc Đà Nẵng. Hội An, Trà Kiệu, Tam Kì thuộc tỉnh Quảng Nam.

170. Nem tỏi gỏi riềng.

CCM 55

171. Nem xứ Huế, quế xứ Thanh.

HTTH 41 NXK 27 TMT 80 TNTH 24

172. Ném chuột, ghê chạn bát.

NXK 177 TNCL 18 TNVN 370 TTVH 124

BK - Ném chuột *còn* ghê chạn bát. VD 477
- Ném chuột *còn* ghê *cũi* bát. NL 197 TNCL 159, 562 TNPD I 210 VC II 175
- Ném chuột *nể cũi* bát. CCM 102

173. Ném tiền xuống ao không được xem tăm.

NL 197 TNPD I 214 VC II 176

BK Ném tiền xuống ao *nào* được xem tăm. TNVN 342 TTVH 124 VD 477

174. Ném tiền xuống ao mà xem tăm.

CCM 93 ĐNQT 42b PNTN 36a

Xem thêm V 149, 518

175. Nén bạc đâm toạc tờ giấy.

ĐNQT 60b HT 61 MGL 28 NASL II 47b NASL IV 9a NL 197 NNCC 32 NNPD 12 NQPN 38b PNTN 40b TMT 38, 92 TNCD 12 TNCĐ 22 TNCL 465 TNLG II 17 TNPD I 211 TNVN 264 TTVH 124 VC II 176 VD 477 VNP_2 II 39 VNP_{11} 472

BK - *Đồng* bạc đâm toạc tờ giấy. NL 107 TNCL 461 VC I 534

- *Đồng* bạc *ném* toạc tờ giấy. CCM 18

VD: Công lí bị đồng tiền chi phối (trong xã hội cũ).

176. Nén hương thấu đến cửu trùng.

PNTN 3a

177. Néo thẳng dệt dày là thày khôn khéo.

NNHN I 177 VD 477

VD: Một kinh nghiệm của nghề dệt lĩnh (hàng dệt bằng tơ nõn, mặt bóng mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang): kéo đòn néo cho mạnh để sợi được căng thẳng, dệt dày cho sợi ngang sít nhau, tấm lĩnh dày và đều mặt.

178. Nét mặt bèn bẹt như bánh đúc.

CCM 113

Xem thêm M 220

179. Nể cô, nể dì, lấy gì làm vốn.

CCM 82 NL 197 TMT 98 TNPD I 214 VD 477

BK - Nể cô dì lấy gì làm *bữa*. ANTN 34 TNCD 85

- Nể cô, nể dì, lấy gì *là* vốn. VNP_{11} 435
- Nể cô nể dì lấy gì làm *bữa*. ĐNQT 50b
- Nể cô nể dì lấy gì *mà ăn*. VC II 177
- *Thương* cô, *thương* dì lấy gì làm *bữa*. PNTN 6a

VD: Dì: *em gái hoặc chị của mẹ.*

Không thể nể nang được.

180. Nể quá hoá sợ.

HT 66 NL 197 NNPD 4 TNCL 300 TNPD I 207 TNVN 327, 367 TTVH 124 VC II 177

181. Nể rừng chẳng dám động dây.

VD 477

VD: Muốn làm việc gì nhưng còn e sợ như vậy sẽ động chạm, ảnh hưởng đến nhiều việc, nhiều người có liên quan.

182. Nên làm cột mạ, không nên (thì) hạ cột con.

VHQB 311

Cột mạ: *cột cái, cột to;* cột con: *cột nhỏ.*

183. Nên năm người cười, nên mười người ghét.

TNTB 13b

184. Nên ra chạ chiêng con trống, không nên vác đòn ống nằm đình Cổ Lương.

NNHN I 197

BK Nên ra cha chiêng con trống, *chẳng cho* nên *thì cha con* vác đòn ống nằm đình Cổ Lương. CCM 123

Theo NNHN, đình Cổ Lương thuộc thôn Cổ Lương cũ, nay ở số 28 phố Nguyễn Văn Siêu, nội thành Hà Nội. Khoảng giữa thế kỉ 19, đình này là nơi có nhiều học trò trú ngụ, để đến học mấy trường nổi tiếng như trường Phương Đình của nhà thơ Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) ở ngay cùng phố và trường của Đốc học Lê Đình Diên (1819-1878) ở phố Hàng Đậu. Đầu thế kỉ 20, đình Cổ Lương không còn là một nơi trọ học, mà trở thành nơi trú chân của nhiều tay cờ bạc lưu manh.

185. Nên ra tay kiếm tay cờ, chẳng nên thì chớ chẳng nhờ cậy ai.

NL 197

NL: Quyết chí lập thân, không chịu nhờ vả người khác.

186. Nên ra trên kính dưới nhường, chẳng nên đạp hất bên đường mà đi.

NL 197 TNPD I 216 VC II 177

NL: Nói thái độ cư xử với người khác tùy thuộc vào thái độ đối xử của người ấy với mình. Theo VC, người hay tự ái thì tỏ ra khí khái bất cần, sẵn sàng đạp đổ tất cả mà không hề ân hận, luyến tiếc, khi gặp chuyện không vừa ý với mình.

187. Nếp đẻ khéo sẻ thì ăn.

TNCL 347 VHTB 104

Sửa lại: ...*sẽ* thì ăn. TNCL = ...*sẻ* thì ăn.

VHTB: Nếp đẻ cấy vào vụ lúa mùa, phải cấy nhỏ dảnh, lúa mới chóng phát triển.

188. Nếp Đồng Trầu, cau An Hiệp.

TCPK 25

Sửa lại: TCPK nhập N 188 với B 497, Nbs đã tách ra.

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Nguyễn Đình Chúc, Vườn Trầu (chứ không phải Đồng Trầu) thuộc thôn Liên Trì, xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa. Theo Trần Sĩ Huệ, Đồng Trầu có lẽ là Vườn Trầu, xã Bình Kiến, xưa có nếp ngon; xã An Hiệp thuộc huyện Tuy An. Theo ông Huệ, Vườn Trầu là địa danh cũ, nay không còn mấy người biết, nếp Vườn Trầu cũng chỉ là vang bóng như xoài Đá Trắng. Tên xã An Hiệp có từ năm 1949, nay còn dùng, cau ở đây đã bị đốn phá nhiều từ năm 1949, nay ở đây còn địa danh Quán Cau.

189. Nếp lộn lòn cha con đánh chén.

TNCL 41 TNVN 218 TTVH 124

BK Nếp lộn lòn cha con đánh *chán*. NXK 90 TNPD I 213 TNVN 219 bk TTVH

190. Nếp lộn lòn con ăn mau nậy.

VHQB 311

Nếp lộn lòn: *Gạo nếp lẫn gạo tẻ;* nậy: *lớn.*

191. Nếp Màng Màng, đàng Tân Lập.

TCPK 29

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Trần Sĩ Huệ và Nguyễn Đình Chúc, Màng Màng là xóm thuộc thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hoà. Tân Lập nay chia thành hai thôn Tân Định và Tân Hoà, thuộc huyện Tuy An.

192. Nếp rặt không đủ cho láng giềng đổi.

VCVN III 324

Nếp rặt là gạo nếp ngon, không pha tạp, giá đắt.

Nb: *Người con gái xinh đẹp, nết na, nhiều người muốn kén làm dâu, nhưng đâu có đủ cho nhiều người (theo VCVN).*

193. Nết na con gái, tiếng tăm thầy đồ.

TNVN 269 TTVH 124 VD 478

VD: Thầy đồ: *người làm nghề dạy chữ nho thời trước.*

Đối với con gái, nết na là cần hơn cả, cũng như đối với thầy đồ cần phải giỏi và đức độ.

194. Nêu cao nhưng bóng chẳng ngay.

NL 197 TNCL 499 TNVN 330 TTVH 115 VD 478

VD: Nêu: *cây tre cao, trên thường có treo trầu cau và bùa chú để ếm ma quỷ, cắm trước nhà trong những ngày Tết âm lịch, theo tục lệ cũ.*

Nb: *Người có chức trọng quyền cao nhưng không ngay thẳng.*

195. Nêu cong thì bóng cũng cong.

NL 198 VD 478

196. Nếu đẹp đã có tiếng đồn, lọ là nhí nhảnh như trôn chích choè.

NXK 189 TNCL 119 TNPD I 217 TNVN 375
TTVH 124 VC II 177

197. Nếu mà có bảy có ba, làm chi đến nỗi xót xa trong lòng.

NL 198

NL: Lời than phiền của cha mẹ khi có một người con mà lại hư hỏng.

198. Nếu thành bướm thì đừng chê sâu.

VHSCL 201

199. Ngà cánh cắt, mắt ông voi.

NXK 73 TNCL 89 VHTB 114

VHTB: Những con trâu có cặp sừng như đôi cánh cọn cắt và đôi mắt voi thường hung dữ, hay phá cày đi đâm nhau với trâu khác.

200. Ngả cây cho mối gặm.

TNTB 4b

201. Ngã đảo địa, nói huyên thuyên.

NASL I 3b

202. Ngày đất Thánh thua đôi thiệt lứa, ngã trên mình ngựa hận rửa nghìn năm.

VHLĐ 353

VHLĐ: Đến hội vật võ Liễu Đôi (tỉnh Hà Nam) giao đấu có ngã thì chỉ thua kém anh em bầu bạn; còn ngã trong trận mạc, trên mình ngựa, thì nghìn năm không rửa hết hận.

203. Ngã như táo đổ mâm.

NASL IV 6b

204. Ngã nước đu đủ, ung nhũ lá na.

TNTH 33

TNTH: Bệnh sốt rét chữa bằng cách lấy quả đu đủ, đổ rượu vào ruột nướng lên ăn. Vú phụ nữ bị viêm lấy lá na sắc uống sẽ khỏi.

205. Ngài khác gì tầm.

TNCL 443 TNVN 365 TTVH 115 VD 478

Ngài: *bướm do tằm biến thành (theo VD).*

206. Ngải cứu, cứu ngãi.

NXK 122 TNCL 53 TNTH 33

207. Ngãi đoạn thân sơ chỉ vị tiền.

CNGN 51 NTP 152

Nhân nghĩa dứt, bà con xa nhau chỉ vì tiền.

208. Ngãi nhân như bát nước đầy, đổ đi mà hốt sao đầy như xưa.

VHSCL 201

209. Ngàm nào, đố ấy.

TNCL 506 TNVN 367 TTVH 115

BK *Đố* nào, *ngàm* ấy. bk TNVN bk TTVH

210. Ngàn cân treo sợi tóc.

TNCL 562

211. Ngang bằng sổ ngay.

ANTN 3 NASL I 48b NNCC 15 TNPD I 220

212. Ngang như cành bứa, thẳng như thân chò.

CCM 62

213. Ngang như cua.

NASL IV 49a NNCC 5 TNPD I 220 VD 478

214. Ngao sò tranh đấu, ngư ông đắc lợi.

VD 478

BK - Ngao *cò* tranh đấu, ngư ông đắc lợi. KCTN 12, 242

- Ngao *cò* tranh *nhau*, ngư ông đắc lợi. VC II 181

Nb: *Hai người, hai bên mâu thuẫn, tranh giành đấu đá nhau sẽ chỉ có lợi cho kẻ đứng ngoài cuộc.*

Xem thêm B 193

215. Ngay lưng như chó trèo chạn.

NL 198 VC II 182

NL: Chê người lười biếng muốn ăn mà không chịu lao động.

Xem thêm L 958

216. Ngay như cây gỗ chò.

NASL II 59a

217. Ngay như ruột ngựa.

ĐNQT 67a NASL IV 52b PNTN 36b VC II 182-183

BK - Ngay ruột ngựa. NNCC 5 TNPD I 220

- *Thẳng* như ruột ngựa. TNPD I 278 VD 578

VD: Ruột ngựa: *bộ máy tiêu hóa của ngựa, rất dài. Riêng phần nối ruột non với dạ dày gọi là manh tràng dài tới một mét, thẳng và to.*

Nđ: *rất thẳng.*

Nb: *người có tính tình thẳng thắn, bộc trực, không lắt léo, quanh co giấu giếm điều gì, cũng không kiêng nể ai.*

218. Ngày ba bữa ăn chưa no, đến khi đói bụng thì rờ đến niêu.

TNPD I 225

219. Ngày ba ngày bảy chợ Phụ, chợ Lụ ngày năm ngày mười.

VHTB 96

Ngày họp (âm lịch) của các chợ xưa ở huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

220. Ngày đàng còn hơn gang nước.

VD 478

VD: Trở ngại của giao thông sông nước; đi bộ một ngày đàng không ngại bằng qua một khúc sông nhỏ.

221. Ngày đàng gang nước.

CCM 212 NASL I 21a NASL III 54b
TNLG II 17, 122 VC II 184

BK Ngày *đường* gang nước. NNCC 18

222. Ngày đàng không bằng gang nước.

NL 198 NXK 105 TNCL 112 TNPD I 222
TNVN 223 TTVH 115

BK Ngày *đường* không bằng gang nước. NNCC 32

223. Ngày đi làm ăn, đêm nằm lăn ngủ.

CCM 15

224. Ngày làm tháng ăn.

VHQB 290

225. **Ngày làm tháng ăn, tháng làm năm ăn.**

TNCL 347 VNQNĐN I 94

226. **Ngày năm thê bảy thiếp, đêm trọn kiếp nằm không.**

VNP_{11} 95

227. **Ngày ngày cắp nón ra đi, buôn gì chẳng có bán gì thì không.**

NL 198 TNPD I 226

228. **Ngày qua bữa chẳng qua.**

NASL I 13b NASL III 9a TNCL 39 TNVN 214 TTVH 115

229. **Ngày rằm nước cạn hôm mai.**

VHQT 145

230. **Ngày rằm, trăng tỏ, trăng tròn, ba mươi, mồng một trăng lòn đám mây.**

TNPD I 225

231. **Ngày sau con tế ba bò, sao bằng lúc sống con cho lấy chồng.**

NL 198 TNCL 599 TNPD I 226 TNVN 247 TTVH 115

232. **Ngày tết đã đến sau lưng, con chó thời mừng, con lợn thời lo.**

TNTH 31

233. **Ngày tháng mười chưa cười đã tối.**

MGL 12 NASL I 12b NXK 51 TMT 8 TNCL 411 TNVN 197 TTVH 115

234. Ngày tháng mười chửa cười đã tối, đêm tháng năm chưa nằm đã sáng.

NNCC 49

BK Ngày tháng mười *chưa* cười đã tối, đêm tháng năm chưa nằm đã *rạng*. VC II 188

235. Ngày tháng như thoi đưa.

CCM 44

236. Ngày thời còn mải đi chơi, tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang.

TNPD I 226

BK Ngày còn *thì* mải đi chơi, tối lặn mặt trời đổ thóc *ra* rang. NL 198

237. Ngày thường nén hương chẳng mất, lúc gấp ôm Phật mà kêu.

VD 479

BK Ngày thường nén hương chẳng *thắp*, lúc *cấp* ôm Phật mà *van*. VC II 189

238. Ngày tới năm qua, nay tát đầm, mai đắp đê, ngày kia giỗ hậu.

CCM 31

Xem thêm N 54

239. Ngày vui ngắn chẳng đầy gang.

TNCL 423 TNPD I 222 VC II 189

BK Ngày vui ngắn chẳng *tầy* gang. TNCL 608 TNVN 322 TTVH 115

240. Ngày xưa có anh Trương Chi, người thì thật xấu, hát thì cực hay.

NXK 113

241. Ngắc ngoải trải chiếu cho nằm, hầm hầm thì xô trăm ngọn giáo.

VHLĐ 369

Khi đánh nhau, nếu đối phương bị thương nặng sẽ được đối xử tử tế, nhân đạo, nếu đối phương hung dữ thì sẽ tấn công dữ dội, áp đảo.

242. Ngắn bắp nặng trâu, dài chão sâu cày.

VD 479

Đã giải thích ở C 1047

243. Ngắn cổ bé miệng kêu không thấu trời.

NL 199 NXK 129 TNPD I 224 VC II 189

BK - Ngắn cổ kêu không thấu trời. TNCL 273
- *Vắn* cổ kêu *chẳng* thấu trời. CNGN 83 NTP 173

244. Ngắn hai, dài một.

ANTN 8 NASL IV 57b NL 199 NNCC 14 TNPD I 220

BK *Vắn* hai dài một. NL 308

NL: Ý nói: Giá trị tương đương, không sợ thiệt.

245. Ngắn mỏ nhỏ đuôi không nuôi cũng lớn.

VHHP 120

Kinh nghiệm chọn giống lợn ngày xưa, dân địa phương gọi là heo cỏ (theo VHHP).

246. Ngắn quan hai, dài quan tám.

NASL IV 58a NL 199 NNCC 30 NNPD 12
TNPD I 222 VC II 190

NL: Ý nói: Được nhiều hơn thì phải trả tiền nhiều hơn.

Theo VC, người có quan tám "giàu" hơn người có quan hai. Ngụ ý câu này cho rằng ở đời việc gì khó đến đâu hễ có tiền là giải quyết được tất cả. Có quan hai không lo được việc thì bỏ ra quan tám sẽ giải quyết được ngay thôi. Đây nói đến nạn ăn hối lộ của các quan chức ngày xưa.

247. Ngắn tay với chẳng đến trời.

NL 199 TNCL 562 TNPD I 222

BK - Ngắn *cánh* với chẳng đến trời. NASL II 45a
- Ngắn tay với chẳng *tới* trời. VC II 190 VD 479

248. Ngầm ngập như mẹ gặp con, lon xon như con gặp mẹ.

CCM 81 NXK 42 TNCL 82 TNPD I 225 VNP_{11} 421

BK Ngầm ngập như mẹ gặp con, lon xon như con *với* mẹ. NQPN 10

Xem thêm B 340 S 56

249. Ngầm ngập như ông gặp bà.

CCM 111 NL 199 TNPD I 222 VC II 190

Xem thêm L 455

250. Ngậm bánh đúc, xúc bát cơm.

NASL I 46a

251. Ngậm bồ hòn làm ngọt.

ĐNQT 47a KCTN 12, 242 NL 199 NNCC 25 TNPD I 222 VC II 191

BK Ngậm bồ hòn làm *mật*. NASL III 14a

NL: Quả bồ hòn rất đắng. Ý nói: Đau xót mà phải nhịn nhục.

252. Ngậm lông mèo cho ho.

NASL I 48a

253. Ngậm miệng ăn tiền.

VD 480

VD: Im lặng không nói gì cốt sao có lợi cho mình.

254. Ngân tiền vô vị.

TNPD I 220

255. Ngẩn ngơ như chịm chích vào rừng.

VD 480

Xem thêm B 619

256. Ngẩn ngơ như chú bán gà, tiền rưỡi chẳng bán, bán ba mươi đồng.

NL 199 TNPD I 226 VC II 193

BK Ngẩn ngơ như chú bán gà, tiền rưỡi *chả* bán, bán *tiền* ba mươi đồng. VNNN 6

257. Ngẩn ngơ như Mán Xá.

NASL II 57b

258. Ngấp ngó như chó tháng bảy.

VCVN III 418

Run rẩy vì sợ nguy hiểm, không dám lộ mặt ra hẳn. Tháng bảy (âm lịch) người ta hay giết chó, dụng chó (theo VD và VCVN).

Xem thêm G 555 L 451

259. Ngất nga ngất ngưởng như xã trưởng mất vía.

NL 199 TNPD I 224 VD 480 VNQNĐN I 103

BK Ngất nga ngất ngưởng như xã trưởng *ra đình.*
VCVN III 419

260. Ngất ngư như bóng mượn hồn.

VCVN III 419

VCVN: Bóng: *bóng vía. Đây là lên đồng bóng. Đồng bóng là cái bóng vía vô hình hòa đồng, hòa nhập vào với mình.*

Nghĩa là: Đầu ngẩng cao lên và lắc lư, đảo qua đảo lại như là người lên đồng bóng, người ngồi đồng bóng đang mượn cái hồn của người chết (vô hình) mà hoạt động.

261. Ngất ngưởng như cổ thợ tiện.

NL 200

262. Ngất nga ngất ngưởng như xã trưởng mất gái.

TNPD I 224

263. Ngất ngưởng như đình trưởng mất vợ.

CCM 29

264. Ngất ngưởng như minh tinh nhà có.

CCM 88 ĐNQT 40b NL 200 TNPD I 223
VC II 193 VD 480

Minh tinh: *Dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi, chức tước người chết, trương lên cao khi đưa đám ma theo tục lệ cổ truyền* (Từ điển tiếng Việt *(1992) do Hoàng Phê chủ biên);* nhà có: *nhà giàu.*

265. Ngây ngô như chú Tàu nghe kèn.

CCM 91 ĐNQT 48a PNTN 24a

BK - *Ngẩn ngơ* như *chúa* Tàu nghe kèn. TNTB 6b, 24a
- Ngây ngô như *chúa* Tàu nghe kèn. NL 200 TNPD I 223

266. Ngây ngô như gà ngờ, lờ đờ như đom đóm đực.

TNCL 443 TNPD I 225 VCVN III 420

BK - Ngây ngô như gà *mờ*, lờ đờ như đom đóm đực. NL 200 TNCL 241
- *Ngơ ngác* như gà ngờ, lờ đờ như đom đóm đực. bk VCVN III

267. Ngây ngô như người rừng.

NASL II 41a

268. Ngây như phỗng đá.

VD 480

BK *Đứng* ngây như phỗng. VC I 543

269. Ngây như tượng gỗ.

VD 480

BK Ngây như gỗ.

270. **Nghe con nít mất lòng kẻ nậy.**

VHQB 312

Kẻ nậy: *người lớn.*

271. **Nghe con trẻ cởi mấn phất cờ.**

TNTB 11a

Mấn: *váy.*

272. **Nghe hơi nồi chõ, nghe mõ ông sư.**

NASL IV 21a

273. **Nghe mõ ra tiền.**

ANTN 4 TNPD I 221 VC II 194-195

Nghe tiếng mõ rao, dân làng biết sắp phải đóng góp tiền bạc hoặc sức lực.

274. **Nghe nói đâu, xâu mồm vào.**

CCM 61

275. **Nghe phải hỏi, nói phải nghĩ.**

VHQB 312

Xem thêm Ă 81

276. **Nghe tận tai nhìn tận mắt.**

VC II 195

277. Nghe thầy bói đói rã họng.

NXK 136 TNCL 294, 321 TNVN 282 TTVH 115 VD 481

278. Nghe trống lạnh sống lưng.

NXK 129 TNCL 284 VHTB 132

279. Nghé mới sinh không kinh gì hổ.

VC II 195

Theo VC, nghé mới ra đời nào có biết con cọp (hổ) là gì nên không hề sợ cọp.

Nb: *Chê bai những người ít kinh nghiệm sống mà lại không chịu học hỏi những người đi trước, những bậc bề trên.*

280. Ngheo ngheo như mèo thấy mỡ.

CCM 77

281. Ngheo nghèo như mèo cắt tai.

CCM 107

Xem thêm T 1232

282. Nghèo an phận nghèo.

TNCL 184 TNVN 278 TTVH 115

283. Nghèo đan thúng, túng đan nong.

VD 481

VD: Thúng: *đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng;* nong: *đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, dùng để phơi, đựng. Nghèo túng thì làm nghề đan lát mà sinh sống vì nghề này hết ít vốn, kĩ thuật đơn giản.*

Xem thêm C 2773

284. **Nghèo đâu nghèo khó ba đời, giàu đâu ba họ ba đời còn nguyên.**

VHSCL 201

Xem thêm A 59 C 630

285. **Nghèo hèn giữa chợ ai chơi, giàu trong hang núi nhiều người hỏi thăm.**

MGL 31 TMT 41 TNCĐ 24 TNCL 184
TNVN 277 TTVH 115

Xem thêm G 506 K 211, 224, 226

286. **Nghèo khó làng Lũ, nợ đủ Lão Cầu.**

PNHNN 28

Ở huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Theo PNHNN, làng Lũ tên chữ là Kim Lũ, thuộc xã Tiên Nội; Lão Cậu còn gọi là Cầu Sáo, thuộc xã Tiên Tân. Làng Lũ là một làng nhỏ ở giữa đồng chiêm, chuyên sống bằng nghề mò cua, bắt ốc, nhiều người còn đi làm thuê cho các nhà giàu ở làng Lão Cầu.

287. **Nghèo mỗi cái mỗi hèn.**

NXK 127 TNCL 185 TNVN 278 TTVH 115

288. **Nghèo ngáy sâu, giàu lâu ngáy.**

TNCL 185 VD 481 VHQB 312 VHTB 129

Người nghèo không phải lo giữ gìn của cải nên đặt mình xuống là ngủ sâu, ngủ say; người giàu có lo có trộm đến rình mò nên khó ngủ, khi ngủ cũng dễ bị tỉnh giấc.

289. Nghèo nhân nghèo nghĩa thời lo, nghèo tiền nghèo bạc chẳng lo là nghèo.

NASL III 23a

290. Nghèo nhưng nghèo nổi đồng.

TNCL 185 TNPD I 222 VC II 196

Có khi người giàu thở than rằng nghèo để lừa thiên hạ, để khỏi bị người ta đến nhà mình vay mượn.

291. Nghèo thì giỗ tết, giàu hết anh em.

NXK 160 TNCL 185 VHTB 129

292. Nghèo tiền nghèo của không nghèo, nghèo nhân nghèo nghĩa oán theo có ngày.

TNCL 185 VHTB 129

293. Nghèo với nghèo, giúp nhau lấy thảo, giàu mặc giàu xu nịnh ai đâu.

NXK 160 TNCL 185 TNVN 278 TTVH 120

BK Nghèo với nghèo giúp nhau mới thảo, giàu mặc giàu *mượn áo* ai đâu. bk TNCL

294. Nghèo xởi lởi, giàu không dám cởi hầu bao.

TNCL 185 VHTB 129

BK Nghèo *lởi xởi*, giàu không dám cởi hầu bao. VHQB 312

295. Nghéo: gan, mang: thiều.

VHQB 290

Nghéo, thiều: *các loại cá biển.*

296. Nghề võ đánh trả thầy.

CCM 97 CNGN 51 ĐNQT 13a NL 200 NTP 152 PNTN 4b TNCL 322, 583 TNPD I 222 TNVN 269 TTVH 115 VC II 199 VD 481

NL: Nói lên sự vô ơn của những người học trò đối với người dạy mình.

*VD: **Nđ**: Người học võ muốn trở thành vô địch thường hại thầy dạy mình (bởi vậy thầy dạy võ bao giờ cũng giữ lại miếng võ hiểm không dạy cho trò).*

Nb: Vong ơn bội nghĩa.

Theo VC, văn là môn học quá rộng, đến nỗi càng học ta càng thấy mình dốt nát; càng học với thầy, càng thấy mình thua thầy vạn bội. Trái lại, nghề võ lại dễ học, vì mỗi môn phái chỉ có bấy nhiêu bài, bao nhiêu thế mà thôi, chỉ cần học vài ba năm đã trở thành tay võ giỏi, học mươi năm đã có thể làm thầy... Võ lại hiếu động chứ không nhu như văn cho nên người học võ nếu không biết rèn luyện đạo đức thì dễ trở lên kẻ nguy hiểm cho xã hội. Thầy dạy võ xưa nay ai cũng hiểu thấu điều này, cho nên khi dạy cho học trò bao giờ người thầy cũng bí truyền một vài thế hiểm để thủ thân, hòng trị lại đứa hung dữ. Vì thực tế cho thấy, khi đã nóng giận, võ sinh dám đánh thầy là chuyện rất thường. Học nghề để mưu sinh là chuyện thường tình, nhưng bên cạnh việc học nghề còn phải học luôn đức tính khiêm nhường, nhân ái.

297. Nghệ năng sở sử.

CNGN 51 NTP 153

Nghề nghiệp khiến xui.

298. Nghệ: Yên Thành, Thanh: Nông Cống.

NXK 15 TMT 70

Theo NXK, huyện Yên Thành thuộc tỉnh Nghệ An, huyện Nông Cống thuộc tỉnh Thanh Hóa. Hai huyện có ruộng tốt, nhiều lúa gạo.

299. Nghi nhân mạc dụng, dụng nhân mạc nghi.

TNPD I 224 VC II 199

BK Nghi *nhơn* mạc dụng, dụng *nhơn* mạc nghi. CNGN 51 NTP 153

Đã nghi người (nào đó) thì chớ dùng (người ấy); còn đã dùng rồi thì chớ nghi.

300. Nghĩ lại thì dái chẳng còn.

CCM 117 TNPD I 222

301. Nghĩ trước nghĩ sau hãy nói.

ANTN 30 TNCD 83 TNCL 273 TNPD I 222

302. Nghị huyệt tri thuỷ.

CNGN 90 NTP 153

Con kiến biết chỗ nào có nước mà làm ổ. Theo CNGN, Quản Trọng (người Trung Quốc) đi đánh giặc phương xa, khi quân lính khát nước, đã dạy cho họ thấy chỗ nào có hang kiến, thì đào xuống sẽ có nước.

303. Nghĩa tử là nghĩa tận.

NL 200 TNCL 159 TNVN 226 TTVH 115

BK Nghĩa tử nghĩa tận. VC II 201

NL: Tử là chết, tận là hết.

Trước cái chết của người nào thì không nên nói nỗi xích mích hoặc bực mình của mình đối với người ấy nữa.

304. Nghịch như quỷ sứ.

ĐNQT 8b TNPD I 221 TNTB 2b VD 481

BK Nghịch *ngợm* như quỷ sứ. VC II 201

305. Nghịch thiên giả bại, nghịch đức giả vong.

TNCL 130

306. Nghiến như mọt nghiến.

PNTN 22b TNPD I 221 VC II 201

307. Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

TNCL 273

308. Nghìn vàng mua lấy trận cười.

KCTN 12, 246

309. Ngó cũng như ngao, ao cũng như giếng.

VCVN III 422

Con ngó và con ngao là hai loài trai ốc ở biển, con ngó chỉ nhỏ chừng ngón tay cái, con ngao (nghêu) lớn bằng cái miệng chén nhỏ. Ao thì lớn hơn giếng nhiều. Các động vật và vật kể trên tuy hình dáng có giống nhau, nhưng khác nhau về kích cỡ, không thể sánh bằng được (theo VCVN).

310. Ngó cũng như ngao, tao cũng như mày.

CCM 31

311. Ngó đã hay đợi lấy tay mà rờ.

VHHP 131

312. Ngoã trông xa, ma trông gần.

VD 481

VD: Ngõa: *thợ ngõa, thợ xây, thợ nề;* ma*: đám ma, đám tang. Muốn biết thợ xây, thợ nề có khéo hay không phải đứng xa mà ngắm (hàng gạch xây, lớp vữa trát...), muốn biết đám tang sang hèn thế nào phải chờ đến gần mới hay.*

313. Ngoài anh em, trong cờ bạc.

ANTN 27 ĐNQT 65b NL 201 TNCD 82 TNPD I 222 TNVN 255 VC II 206 VD 482

Xem thêm T 1811

314. Ngoài đồng vàng mơ, trong nhà mờ mắt.

TNCL 347 TNVN 225 TTVH 115 VD 482 VHSCL 163

Xem thêm L 827

315. Ngoài là nhẽ, trong là tình.

NASL II 48a

316. Ngoài nghìn dặm chốc ba đông.

NASL I 14a

317. Ngoài thời quần áo lượt là, trong thời rỗng tuếch tiêm la rề rề.

PNTN 8b

318. **Ngoại lệ làm nên quy tắc.**

TNCL 322

319. **Ngoay ngoảy như gái rẫy chồng đần.**

VCVN III 424

BK *Đay đảy* như gái rẫy chồng đần. VCVN II 249

320. **Ngoăng ngoả như ả bán gà.**

NNCC 33

BK *Ngây ngô* như *cô* ả bán gà. CCM 121

321. **Ngọc bất trác, bất thành khí.**

NL 201 TNCL 562 TNPD I 222 VC II 206

322. **Ngọc bất trác bất thành khí, nhơn bất học bất tri lí.**

CNGN 51 NTP 153

Ngọc không mài thì không thành đồ dùng, người không học thì không biết đạo lí.

323. **Ngọc còn ẩn bóng cây tùng.**

NL 201

324. **Ngọc còn có vết, huống chi là người.**

NASL II 40b

325. **Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn, sắt kia mài mãi cũng còn nên kim.**

TNCL 327 TNVN 348 TTVH 116

326. Ngọc lành ai dễ bán rao.

CNGN 51 NTP 153

327. Ngọc lành chẳng phải bán rong.

VD 482

328. Ngọc lành có vết.

CNGN 52 NL 201 NTP 153 TNPD I 221

BK - Ngọc lành *hay* có vết. TNCL 363 TNVN 312

- Ngọc *quý hay* có vết. VD 482

329. Ngọc lành còn đợi giá cao.

NL 201 TNCL 312

330. Ngọc lành không lẽ bán rao, có ai mua ngọc thì vào mà mua.

VCVN III 425

331. Ngọc lành phải giá, gái lành phải duyên.

NASL IV 13b

332. Ngọc tốt không nệ bán rao.

NL 201 TNCL 133 TNPD I 222
TNVN 311, 360 TTVH 115

BK Ngọc tốt không *ngại* bán rao. VC II 207

Xem thêm V 58

333. Ngoe ngoảy như chó vẫy đuôi.

TNPD I 223 VC II 208 VCVN III 426

Nđ: Con chó muốn nịnh bợ, muốn kết thân với chủ bèn cử động cái đuôi của nó.

Nb: + Dáng điệu xum xoe để nịnh bợ người khác (theo VCVN).

+ Người vô ơn bạc nghĩa bề ngoài tỏ ra vồ vập, săn đón,... (theo VC).

334. Ngoe ngoảy như cua gẫy càng.

CNGN 52 NTP 153 TNPD I 223
VC II 208 VCVN III 427

VC: Ngụ ý câu này nói đến người có những cử chỉ, điệu bộ lố bịch trông gượng gạo chướng tai gai mắt.

VCVN: Ý nói xun xoe nịnh bợ một cách ngượng nghịu, vụng về khó coi thành ra lố bịch.

335. Ngoi qua mười mẫu, đấu thổ hai sào thì vào Liễu Đôi.

VHLĐ 328

BK Ngoi qua mười mẫu, *thổ đấu* hai sào thì vào Liễu Đôi.
PNHNN 22

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Liễu Đôi là đất đồng chiêm trũng, người tài lặn lội, lao động giỏi thì mới sống được ở đây. Đấu thổ hai sào*: đào đất vượt thổ từ dưới mặt nước hai con sào.*

336. Ngoi từ trong trứng ngoi ra.

NASL IV 55a

337. Ngói lò Cánh, bánh quán Đanh.

TNVP 41

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, Cánh là tên nôm của thị trấn Hương Canh (huyện Bình Xuyên), một cơ sở sản xuất gốm nổi tiếng; quán Đanh ở làng Đinh Xá (xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc), bán bánh đúc và bánh chưng ngon có tiếng.

338. Ngon bát canh, lành manh áo.

CCM 36

339. Ngon miệng anh, xát chanh lòng chị.

TNCL 39 VHTB 131

340. Ngon mồm ôm bụng.

TNCL 39 VHTB 131

BK Ngon mồm ôm *miệng*. VCVN III 427

341. Ngon như ăn tép mỡ.

TNCL 40

342. Ngon như xáo chó.

VD 482

Xáo chó*: món ăn được chế biến bằng cách nấu thịt chó với nhiều nước, có rau gia vị riêng (theo VD).*

343. Ngón tay đinh ngũ, đỉnh mũ đinh ba.

VHLĐ 352

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Nếu rèn luyện nhiều, ngón tay sẽ cứng như đinh ngũ và đỉnh mũ của nó như cái đinh ba. (Đinh ngũ và đinh ba là hai loại giáo).

344. Ngón tay e còn có máu cả mười.

TNPD I 224

345. Ngọn đèn được tỏ, trước khêu bởi mình.

TNPD I 224 TNCL 562 VC II 209

BK Ngọn đèn được tỏ, trước khêu *tại* mình. NL 201

346. Ngọn đình Cọc, gốc đình Rùm, chùm đình Kẻn.

NXK 18 PNXB 236 TMT 73

Theo NXK, Cọc, Rùm, Kẻn là ba làng ở huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, có những ngôi đình nổi tiếng.

Theo PNXB, câu này nói về đình các làng Cọc (Đồng Kị, xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), làng Rùm (xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) và làng Kẻn (?). Tương truyền, có một cây gỗ lim to được cắt ra để làm nóc: phần ngọn ở đình Đồng Kị, phần gốc ở đình Rùm, còn phần cành ở đình Kẻn.

347. Ngọn giáo cứu nguy lấy gì đền đáp.

VHLĐ 358

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

348. Ngọn nác, vác chèo.

VHQB 290

Nác: *nước.*

349. Ngọn rau, tấc đất.

CNGN 52 NTP 153

Sửa lại: ... *tất* đất. CNGN = ... *tấc* đất.

Một ngọn rau nhỏ mọn, một tấc đất hẹp, kẻ ăn được, ở được thì chẳng nên quên ơn kẻ làm chủ (theo CNGN).

350. **Ngọn tây bồ, gốc tây tăm.**

NNCC 30 TNCL 515 TNPD I 223

351. **Ngong ngỏng như lũ chó chạy ngoài đồng.**

CCM 53

352. **Ngọt như đường.**

NNCC 5

BK - Ngọt như *chè* đường. CCM 107 PNTN 18a

- Ngọt như *nước* đường. NNCC 16

353. **Ngọt như đường cát, mát như đường phèn.**

NXK 99

354. **Ngọt như đường, cay như ớt, đắng như mật công.**

CCM 45

355. **Ngọt như mật, đắng như rau.**

PNTN 36b

356. **Ngọt như mía lùi.**

TNLG II 17 TNPD I 221 VC II 210 VD 482

Lùi: *nướng bằng cách vùi vào tro nóng.*

357. **Ngộ biến tòng quyền.**

VCVN III 430

Gặp biến cố thì phải quyền biến (linh hoạt).

358. Ngồi buồn kể ruốc nhau ra, ruốc ông cũng thối, ruốc bà chẳng thơm.

NL 202 TNPD I 227

359. Ngồi buồn rút ruột thở dài, nhớ chồng thì ít, nhớ trai thì nhiều.

PNTN 17a

BK Ngồi buồn *vuốt* bụng thở dài, nhớ chồng thì ít, nhớ trai thì nhiều. TNPD I 227

360. Ngồi cầu Đơ, nói mách Mọc.

NNGQ 104 TNVN 286

Theo NNGQ, cầu Đơ nay thuộc thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây; làng Mọc thuộc tổng Nhân Mục xưa, phần lớn làng này nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội.

361. Ngồi cầu ngồi quán chẳng sao, hễ ai hỏi đến thời bao nhiêu tiền.

PNTN 5a

BK - Ngồi cầu ngồi quán chẳng sao, hễ ai hỏi đến *đã* bao nhiêu tiền. KSK 18b

- Ngồi cầu ngồi quán chẳng sao, hễ ai *mó* đến *thì* bao nhiêu tiền. TNPD I 226
- Ngồi cầu ngồi quán *không* sao, hễ ai hỏi đến *đã* bao nhiêu tiền. TNLG II 17, 123

362. Ngồi chả ai đứng, đứng chả ai ngồi.

NASL II 39b

363. Ngồi dai khoai nát.

NNPD 4 NXK 143 PNTN 12b TNPD I 221 VC II 212 VD 482

BK - Ngồi dai khoai *dừ*. NASL III 13b

- Ngồi *đai* khoai nát. VHQB 312

VD: Ngồi chơi lâu khiến hỏng việc của chủ nhà.

364. Ngồi đống thóc, móc đống tiền.

ANTN 25 NNPD 12 TNCL 465 TNPD I 223 VC II 213 VCVN III 433 VNP_{II} 465

BK - Ngồi đống thóc, *bốc* đống tiền. NASL III 21a

- Ngồi đống thóc, móc đống tiền. CCM 33 TNCD 81 VNP_2 II 27
- Ngồi đống thóc móc đống *vàng*. VD 482

VD: Tham lam.

VC: Có nhiều ruộng tất nhiên đến mùa sẽ có nhiều lúa. Mà lúa thì có khác chi vàng? Khác chi tiền? Vì vậy, ai giàu thì giàu thêm là vậy.

VCVN: Hễ có nhiều thóc (ngồi giữ) thì sẽ có ra nhiều tiền (móc ra đống tiền), do bán thóc mà sẽ có (...). Có nhiều của cải là giàu chứ không phải có tiền mới là giàu, vì có của là sẽ có tiền.

365. Ngồi gốc sung há miệng chực rơi.

NNCC 35 TNPD I 223 VC II 213

366. Ngồi la liệt như La Hán.

TNPD I 223

367. Ngồi mà nghĩ, đứng mà suy, vàng còn bán chẳn huống gì duyên em.

TNCL 63 TNVN 261 TTVH 116

BK - Ngồi mà nghĩ, đứng mà suy, vàng còn bán *xẳn* huống gì duyên em. bk TNVN bk TTVH

- Ngồi mà nghĩ, đứng mà suy, vàng còn bán *xoẳn* huống gì duyên em. TNCL 63

368. Ngồi mát ăn bát đầy, lầy cầy không đầy bát.

NL 202 NXK 126 TNCL 140, 185 TNPD I 225 TNVN 272 TTVH 116 VC II 213 VCVN III 435 VNP_{II} 468

Lầy cầy*: cày ở ruộng lầy (theo NL).*

Lầy cầy*: chỉ sự làm ăn vất vả (theo VC).*

Lầy cầy*: làm cỏ và tát nước cho ruộng lúa (theo VCVN).*

369. Ngồi mát ăn bát vàng.

HT 62 NL 202 NNCC 25 NXK 126 TNCL 140 TNPD I 222 TNVN 272 TTVH 116 VC II 214

BK - *Nằm* mát ăn bát *đầy*. VC II 168

- Ngồi mát ăn bát *đầy*. NL 202 TNPD I 222
- Ngồi mát bát *đầy*. TMT 101 VNP_2 II 26 VNP_{II} 464
- Ngồi *rồi* ăn bát vàng. ĐNQT 33a

370. Ngồi ngay như chõn chết.

NNCC 27

371. Ngồi ngay như thỗn.

NNCC 21

BK Ngồi ngay như *thộn*. TNPD I 221

372. **Ngồi ngay rỡ ông Bụt.**

CCM 52

373. **Ngồi như Bụt mọc.**

TNCL 562 TNPD I 221 VC II 214

BK - Ngồi như Bụt *ốc*. VCVN III 435

- Ngồi *trơ* như Bụt. TNTB 2b
- Ngồi *trơ* như Bụt *dột*. TNTB 4a

374. **Ngồi như ông La Hán.**

CCM 93 PNTN 3b

375. **Ngồi rồi sao chẳng xe gai, đến khi có cá mượn chài ai cho.**

NL 202 TNCL 262 TNPD I 227 TNVN 338 VC II 214

BK - *Ngày dưng thì* chẳng *chấp* gai, đến khi có cá mượn chài ai cho. MGL 40 TMT 57 TNCĐ 32 TNVN 336 TTVH 115

- *Ngày dưng* thì chẳng *chấp* gai, đến khi có cá mượn chài ai cho. TNCL 372
- *Ngày dưng thì* chẳng xe gai, đến khi *nước lớn* mượn chài ai cho. NL 198

Sửa lại: ... mượn *chày*... TNCL = ... mượn *chài*...

376. **Ngồi thúng cất cạp.**

NL 202 NNCC 9 TNPD I 221

NL: Thúng là thuyền nhỏ đan bằng tre; cạp là cái đai ở chung quanh mép thuyền. Ý nói: Cần đến người ta mà lại cản

trở hoạt động của người ta. Cũng có cách hiểu khác: Thúng ở đây là cái thúng, nói về cách đan thúng.

377. Ngồi thúng cất thúng.

NL 202 NNCC 15 TNPD I 221 VCVN III 437

NL: Dùng thứ gì thì tự mình phải chăm nom thứ ấy.

378. Ngồi thúng khôn bề cất thúng.

CNGN 52 NTP 153 TNCL 562 VCVN III 437

BK Ngồi thúng khôn bề cất *cạp*. TNVN 353 TTVH 116 VD 482

VD: Thúng: *đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng;* cạp: *vành thúng. Người trong cuộc khó xử. Theo VCVN, thúng là chiếc thuyền nhỏ, còn gọi là thuyền thúng.*

Nđ: *mình ngồi trên thúng thì mình không thể lấy tay mà nhấc cái thúng lên được vì do chính mình đè nặng xuống nó.*

Nb: *Mình đang nhờ cậy ai thì mình khó mà làm việc đối nghịch với việc làm của họ.*

379. Ngồi trên giếng mà khát nước.

NL 202

380. Ngôn bất quá hành.

TNCL 273 TNVN 306 TTVH 116

381. Ngôn bất xuất khẩu.

NL 202

Lời không ra khỏi miệng.

382. Ngôn dị hành nan.

NL 202 VCVN III 439

Nói dễ làm khó.

383. Ngôn dực trường phi.

CNGN 52 NTP 153

Lời nói có cánh bay dài.

384. Ngôn quá kì hành bất khả trọng dụng.

VC II 215

Người mà nói nhiều hơn làm thì không thể dùng vào việc lớn được.

385. Ngôn tất hữu trúng.

CNGN 52 NTP 153

Lời nói phải chính xác.

386. Ngôn thiểu tri đa.

CNGN 52 NTP 153

Nói ít biết nhiều.

387. Ngốn như bò ngốn rơm.

VD 483

VD: Ăn phàm, ăn nhiều và nhanh một cách thô tục.

388. Ngốn như xa cán ngốn bông.

VD 483

VD: Xa cán: *dụng cụ dùng để kéo bông thành sợi.*

Ăn rất nhanh và nhiều.

389. Ngông nghênh như chó thấy thóc.

ĐNQT 68a NL 203 TNPD I 223 VC II 215

390. Ngỗng ông lễ ông.

NL 203 TNLG II 17, 123 TNPD I 221
VCVN III 439 VD 483

BK Ngỗng ông *lại* lễ ông. NNCC 24 PNTN 41b

Sửa lại: ... *lỡi* ông. NNCC = ... *lễ* ông.

Lấy cái của họ mà biếu họ, mình chẳng mất gì mà được tiếng. Mình hưởng lợi lộc do họ giúp cho, nay mình lại lấy cái của ấy mà biếu họ (theo VCVN).

391. Ngỗng Phong Hoà, gà Cam Giá, cá Liên Thành.

PNHNN 50

Ba làng ở huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình chuyên nuôi ngỗng, nuôi gà và thả cá.

392. Ngơ ngác như gà mở cửa mả.

VCVN II 354 VCVN III 440

Theo VCVN, vào ngày thứ ba sau ngày chôn người chết, người ta làm lễ cúng tại mộ gọi là lễ mở cửa mả để cho vong hồn người chết được về với gia đình. Sau lễ, người ta thả một con gà trên mộ và để mặc nó ở đó. Mọi người về hết rồi, con gà ở lại một mình giữa chốn xa lạ, nó tỏ vẻ ngơ ngác không hiểu là tại sao...

393. Ngơ ngác như hàng tổng đánh kẻ cướp.

ĐNQT 24a

Xem thêm H 69, 447

394. Ngơ ngác như kẻ mất cắp.

ĐNQT 24a TNPD I 223

BK - *Ngơ ngáo* như *người* mất cắp. NL 203

- *Ngớ ngá* như *trẻ* mất cắp. CCM 91

Sửa lại: ... *mất kẻ* cắp. ĐNQT, TNPD = ... *kẻ mất* cắp.

395. Ngơ ngác như vạc đui.

NL 203 VC II 215

Vạc đui: *con vạc bị mù.*

396. Ngờ đâu quá giận mất khôn, khi vui đã vậy, khi buồn làm sao.

TNPD I 227

397. Ngỡ rằng chị ngã em nâng, ai hay chị ngã em bưng miệng cười.

KSK 17a

BK - *Tưởng* rằng chị ngã em nâng, ai hay chị ngã em bưng miệng cười. VNP_2 II 91

- *Tưởng* rằng chị ngã em nâng, ai hay chị ngã em *mừng em reo*. bk VNP_2 II

Xem thêm C 914 E 7

398. Ngỡ rằng ông thử, ông thương, ai ngờ ông thử trăm đường ông thôi.

TNPD I 227

399. Ngu như con lợn.

PNTN 27b

Xem thêm D 235

400. Ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người.

TNCL 599 TNVN 247 TTVH 116

401. Ngu si hưởng thái bình.

MGL 37 NL 203 NNCC 28 NQPN 29b PNTN 27b TNCĐ 29 TNCL 242, 562 TNPD I 222 TNVN 316 TTVH 116 VC II 217 VD 483

BK - Ngu *ngơ được* hưởng thái bình. NASL II 58a

- Ngu si *thì* hưởng thái bình. VNNN 6

402. Ngủ lắm thì lắm chiêm bao, ăn lắm ỉa lắm cứt cao hơn đầu.

TNVN 219 TTVH 116

BK Ngủ lắm thì lắm chiêm bao, ăn lắm ỉa lắm *thì nào* hơn *ai*. VNNN 3

403. Ngủ ngày, cày đêm.

CCM 111 ĐNQT 45b NASL I 13b NASL II 37b NNCC 18 TNPD I 221

404. Ngủ ngày quen mắt.

KSK 17b NASL I 13b NNCC 12

405. Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm.

ANTN 43 CCM 75 ĐNQT 35b HT 66
NASL III 9a NL 203 NNPD 21 TNCL 420
TNPD I 224 VC II 217 VD 483

BK - Ngủ ngày quen mắt, ăn *chắt* quen *môi*. NASL III 9a
- Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen *miệng*. NNCC 38

406. Ngủ nhện giăng đầy mặt.

VHQT 149

407. Ngũ thập tri thiên mệnh.

VC II 217

Theo Nho gia, người ở vào tuổi năm mươi thì đầy đủ trí khôn để hiểu biết được mọi lẽ ở đời (theo VC).

408. Ngụ cư bất nạt chúa làng.

NL 203 NNCC 33 TNPD I 223 VC II 218

Ngụ cư: *người ở nơi khác đến cư ngụ tại làng.*

409. Nguây ngẩy như đồng hờn.

ĐNQT 21b

BK *Ngúng ngoảy* như đồng hờn. CCM 89

410. Nguây nguẩy như mẹ quẩy tôm.

VD 483

BK *Ngoay ngoảy* như *mụ quảy* tôm. VCVN III 425

Tôm đem bán khi còn tươi sống thì có giá trị cao. Người phụ nữ quẩy gánh tôm ra chợ bán, nếu dọc đường có người chặn lại hỏi mua thì người bán kiên quyết từ chối và dứt khoát bỏ đi để mau cho kịp buổi chợ, nếu tôm ươn sẽ mất giá (theo VCVN).

411. Ngũn ngỡn như con thuyền chài: áo ngắn mặc ngoài áo dài mặc trong.

NL 203 TNPD I 227

BK *Ngũng ngoẵng* như con thuyền chài, áo ngắn mặc ngoài áo dài mặc trong. TNCL 20 VNQNĐN I 103

412. Nguồn đục thì dòng cũng đục.

NL 203 NXK 188 TNCL 82, 330 TNPD I 223 TNVN 378 TTVH 116

BK Nguồn đục, dòng cũng đục. TNCDCL 9

413. Nguy bất nhập, loạn bất cư.

CNGN 53 NTP 153

Chỗ nguy hiểm thì không vào, nơi loạn lạc thì chẳng ở.

414. Nguyên viết hữu, bị viết vô.

NL 203

Nguyên *(là người đi kiện) nói có,* bị *(là người bị kiện) nói không.*

415. Nguyên Xá bánh cáy, khoai ráy Động Trung, bánh lọc thật trong Đô Kì chợ Quếch.

NXK 27 TMT 80 VHTB 85

Sửa lại: ... chợ *Quyếch.* TMT, NXK = ... chợ *Quếch.*

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, bánh cáy của làng Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, ngày xưa là một loại đặc sản để tiến vua. Chợ Sóc làng Động Trung, huyện Kiến Xương, xưa bán nhiều khoai ráy. Chợ Quếch làng Đô Kì, huyện Hưng Hà, xưa bán nhiều bánh lọc ăn rất ngon.

416. Nguyên Xá cây bông, đúc đồng An Lộng, cá giống Thanh Nga, ương chè thôn Quán.

VHTB 82

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Nguyên Xá, huyện Đông Hưng có tục đốt cây bông để chơi vui trong ngày hội của làng. Làng An Lộng huyện Quỳnh Phụ có nghề đúc đồng rất khéo. Làng Thanh Nga huyện Hưng Hà, vào mùa cá đẻ, nhân dân thường đi vớt cá giống. Thôn Quán nay thuộc xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng, chuyên ương cây chè giống.

417. Ngư mục hổn châu.

CNGN 52 NTP 153

Sửa lại: ... *bổn* châu. NTP = ... *hổn* châu.

Mắt của con cá lẫn lộn với hạt châu.

418. Ngư thuỷ nhất đường.

TNPD I 221

BK Ngư thuỷ *nhứt đoàn*. CNGN 52 NTP 153

Cá nước một đoàn.

419. Ngửa mặt lên trời nhổ nước miếng.

VD 483

420. Ngứa chân chắc muốn nhắc cho người.

VHQB 312

421. Ngứa ghẻ đòn ghen.

NASL II 38a NNCC 16 TNPD I 221 TNVN 249 TTVH 116 VC II 219

422. Ngựa ai buộc ngõ ông nghè.

ANTN 18 TNCD 77

423. Ngựa bốn chân còn vấp.

TNCL 282 VC II 220

Đã là người thì ai cũng có hạn chế, thiếu sót, không ai có thể cho mình là hoàn hảo.

424. Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn.

MGL 27 NXK 47 TMT 37 TNCĐ 21 TNCL 378, 443 TNLG III 12, 78 TNVN 259 TTVH 116 VC II 220 VD 483

VD: Cần phải có bè bạn, sống cùng tập thể.

425. Ngựa chạy đàng dài.

CNGN 52 NTP 153 TNPD I 221

BK Ngựa chạy *đường quai*. NL 204

426. Ngựa đi nhanh ngựa cũng đến nhà, voi la cà voi cũng đến nơi.

CCM 58

427. Ngựa hay chạy đường dài mới biết.

VC II 221

Càng chạy đường xa, con ngựa hay càng trổ hết tài nghệ, khả năng của mình, khiến chủ vừa lòng, đẹp ý.

428. Ngựa hay là ngựa bất kham.

VC II 222

Bất kham: *khó trị.*

429. Ngựa hay lắm tật.

VD 483

430. Ngựa hay, lo gì ỉa.

VCVN III 447

Theo VCVN, có hai nghĩa:

Nđ: *Mỗi lần ỉa, ngựa thường ỉa khá lâu, đang chạy cũng có khi dừng lại để ỉa, tốn chút thời gian. Nhưng nếu là con ngựa hay, ngựa giỏi thì có kể chi cái thời gian bị mất ấy, nó chạy bù lại được liền.*

Nb: *Người tài giỏi, làm hay thì có kể gì lúc nghỉ ngơi không làm để tốn thời gian, họ sẽ làm bù được liền.*

431. Ngựa Hồ gió bấc.

TNLG III 12, 79

Nđ: *Người Hồ ở phía bắc phải đem ngựa tốt tiến cống vua (người Hán, ở trung nguyên). Mỗi khi nghe gió bấc thổi, giống ngựa của người Hồ lại hí lên những tiếng thê thảm.*

Nb: *Ai cũng có lòng yêu quê hương, xứ sở.*

432. Ngựa Hồ thương gió heo may.

VC II 222

Gió heo may: *Gió lạnh thổi từ phương bắc xuống (theo VC).*

433. Ngựa khôn hay có chứng.

TNCL 242 TNVN 312 TTVH 116

BK Ngựa *hay thường* có chứng. TNCL 443

Sửa lại: ... có *chừng*. TNCL = ... có *chứng*.

434. Ngựa long cong ngựa cũng đến bến, voi thủng thỉnh voi cũng đến đò.

TNPD I 227

BK - Ngựa *le te* cũng đến bến *giang*, voi *đủng đỉnh* cũng *sang qua* đò. VD 483

- Ngựa *le te* cũng đến bến *giang*, voi thủng thỉnh cũng *sang qua* đò. VC II 222
- Ngựa long cong ngựa cũng đến bến, voi thủng thỉnh voi cũng đến *bờ*. TNCL 443
- Ngựa long *cương* ngựa cũng đến bến, voi thủng thỉnh voi cũng đến đò. NL 204
- Ngựa *loong coong* ngựa cũng đến bến, voi *đủng đỉnh* voi cũng đến đò. NXK 185 TNVN 318 TTVH 116
- Ngựa *loong coong* ngựa cũng đến bến, voi *trũn trễn* voi cũng đến *bờ*. TNCL 562
- Ngựa *loong coong* ngựa cũng đến bến, voi *trũn trễn* voi cũng đến đò. bk TNVN bk TTVH
- Ngựa *loong coong* ngựa cũng *tới* bến, voi *trộn trện* voi cũng đến đò. VCVN III 448

VD: Không nên vội vàng, hấp tấp, đâu sẽ vào đó.

435. Ngựa lồng cóc cũng lồng.

VD 483

436. Ngựa nào gác được hai yên.

NL 204 TNCL 192, 599 TNVN 366 TTVH 116
VCVN III 449 VD 483

NL: Một người không thể chịu đựng được hai sự áp bức. Cũng có khi dùng để chỉ người phụ nữ không muốn có hai chồng.

VD: Yên: *mảnh da uốn cong, đặt trên lưng ngựa, làm chỗ ngồi cho người cưỡi ngựa.*

+ Cái gì cũng có giới hạn và mức độ của nó.

+ Một chồng không nên lấy hai vợ.

VCVN: Cùng một lúc, không thể có hai người cùng sử dụng, cùng điều khiển một công việc, một phương tiện được. Thường dùng để chỉ: cùng một lúc hai người đàn bà không thể lấy chung một chồng được (sẽ có sự tranh chấp).

437. Ngựa nhảy, cóc ngoé cũng nhảy.

CCM 31

438. Ngựa non háu đá.

NL 204 PNTN 13b TNVN 234 TTVH 116
VCVN III 449 VD 484

BK - Ngựa *con* háu đá. VC II 221
- Ngựa *con sáo* đá. TNLG I 14, 67
- Ngựa non *sáo* đá. TNPD I 221

Nb: Kẻ trẻ tuổi non nớt, nhưng hung hăng, ham đối chọi, hay khiêu khích (theo VD).

439. Ngựa ô chẳng cưỡi, cưỡi bò; đường ngay không chạy, chạy dò đường quanh.

NL 204 VNP_{11} 111

440. Ngựa qua cửa sổ.

CNGN 52 NTP 153 TNPD I 221

Thời gian trôi đi nhanh chóng như ngựa qua cửa sổ.

441. Ngựa quen đường cũ.

MGL 50 NASL 53b NL 204 NXK 186 TMT 67 TNCĐ 38
TNCL 421 VC II 223 VCVN III 450 VD 484

BK Ngựa quen *đàng* cũ. CNGN 52 NTP 153 TNPD I 221 TNVN 374 TTVH 116

442. Ngựa roi voi búa.

NNPD 4

Điều khiển ngựa thì dùng roi, điều khiển voi thì dùng búa.

Xem thêm N 597

443. Người ăn cháy, kẻ cạy nồi.

VHQB 312

444. Người ăn ốc, người đổ vỏ.

ĐNQT 33b NASL III 9b NL 204 PNTN 35b TNPD I 223 VC II 223

BK *Kẻ* ăn ốc, người đổ vỏ. NASL IV 34a NL 138 TNCL 549 VC I 682 VD 387

VD: Người không được hưởng lại phải gánh hậu quả, tai họa do người được hưởng gây ra.

Theo VC I, đây là sự bất công ở đời, kẻ khôn lanh lấn lướt người cô thế, hiền lành.

445. Người ăn thì có, người mó thì không.

NL 204 NXK 143 TNCL 99, 140 TNVN 272 TTVH 116 VD 484

BK Người ăn thì có, người *nói* thì không. CCM 32

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Cảnh neo đơn, khó khăn, con cái còn bé dại.

+ Công việc trì trệ.

446. Người ăn thì còn, con ăn thì mất.

CCM 86 ĐNQT 35b NL 204 NQPN 28b TNCD 90 TNCL 82 TNPD I 224 TNVN 253 TTVH 117 VC II 223

BK - Người ăn thì còn, con ăn thì *hết*. ANTN 42

- Người ăn *thời* còn, con ăn *thời* mất. NASL III 10 PNTN 26a

NL: Người khác dùng thứ gì của mình thì người ta sẽ trả, còn con mình dùng thì cũng như mình dùng thôi.

VC: Câu này khuyên ta nên biết công lao to lớn của cha đối với mình.

447. Người ba bốn vợ, người không vợ nào.

TNCL 599

448. Người ba đấng, của ba loài.

ANTN 19 ĐNQT 42a MGL 32 NASL II 40a NASL IV 57a TMT 49 TNCD 78 TNCĐ 25 TNVN 295 TTVH 119 VD 484

BK - Người ba *đống*, của ba loài. TNCL 112

- Người ba *đứng*, của ba loài. NNCC 28 TNPD I 223

Xem thêm C 2614

449. Người bạo thì đâm cốm.

CCM 120

450. Người bạo thì đâm cốm, người ốm thì nhồi dưa.

NNHN I 180

NNHN: Việc giã cốm dành cho người khoẻ, người yếu làm việc nhẹ nhàng như đặt từng mớ dưa vào trong vại để muối.

451. Người biết lí, một tí cũng xong.

NXK 184 TNCL 204, 250 TNVN 300 TTVH 117 VCVN III 452 VD 484

BK Người biết *lẽ*, một tí cũng xong. TNTB 11a

Sửa lại: ... cũng *cong*. VD = ... cũng *xong*.

VD: Xử sự với người có hiểu biết thì dễ dàng, nhanh chóng.

452. Người bình dân đóng cửa đi ăn mày.

PNTN 31a

453. Người bưng lỗ người thổi kèn.

NL 204 NNCC 31 TNCL 563 TNPD I 223 VC II 224

NL: Lỗ là lỗ kèn. Đáng lẽ người thổi phải tự mình bịt từng lỗ. Chê người làm việc một cách quan liêu, bắt người khác phải làm cái việc đáng ra tự mình phải làm.

VC: Nếu thổi kèn mà miệng loa bị bít lại thì hơi làm sao thoát được, kèn thổi làm sao kêu. Một người làm mà một người phá như vậy thì làm sao công việc có kết quả được.

454. Người câm hay nói, thầy bói hay nhìn.

NL 204 TNVN 355 TTVH 117 VC II 224
VCVN III 452 VHSCL 201

BK Người câm hay nói, thầy bói hay *nhòm*. VD 484

455. Người chả có mẽ lại khoẻ làm dáng.

NXK 149 TNLG II 18, 124 TNCL 98

BK Người *chẳng* có mẽ lại khoẻ làm dáng. VD 484

456. Người chẳng ra người, ma chẳng ra ma.

CCM 21

457. Người chẳng ra người, ngợm chẳng ra ngợm.

NNCC 41 TNPD I 224 VC II 224

458. Người chết cãi người sống.

NASL III 25b

459. Người chết, của hết.

NL 204 NQPN 24b PNTN 19b TNCL 98
TNPD I 222 VC II 225 VCVN III 452

460. Người chết mà nết không chừa.

NL 204 TNCL 485 TNPD I 223

BK *Đã* chết mà nết không chừa. NL 91

Xem thêm C 847 Đ 161

461. Người chết, nết còn.

NL 204 TNCL 98, 486 TNPD I 222 TNVN 312
TTVH 116 VC II 225 VD 484

BK - Người chết *cái* nết *hãy* còn. NASL II 57a
- Người chết *tính* nết còn. CCM 24

VD: Người nết na tuy đã chết nhưng tiếng thơm còn để lại.

462. Người chết ra ma.

NNCC 12 TNCL 98 TNPD I 221 VC II 225

463. Người chết rồi thành ra đống đất.

CCM 32

464. Người chết vì lợi, chim chết vì ăn.

VHSCL 174

465. Người chỉ thấy hai con mắt.

TNLG I 14, 67

Người gầy võ vàng, xương thịt mặt mũi không trông thấy rõ, cả người chỉ có hai con mắt là thấy rõ mà thôi (theo TNLG).

466. Người chờ người đợi, kể hàng trăm con người.

CCM 66

467. Người chửa cửa mả.

MGL 20 NL 204 NXK 123 TMT 30 TNCĐ 16 TNCL 375 TNVN 228 TTVH 117 VD 484

VD: Người có chửa cần phải giữ gìn, kiêng khem vì khi đẻ dễ bị nguy hiểm.

468. Người có ăn mới khoẻ, mẻ không ăn thì mẻ cũng chết.

CCM 59

469. Người có chí ắt phải nên, nhà có nền ắt phải vững.

HT 77 NL 204 TNLG III 12, 78 TNPD I 225 TNVN 347 TTVH 116 VC II 225

BK Người có chí *thì* nên, nhà có nền *thì* vững. NXK 152 TNCL 327 bk TNVN bk TTVH

470. Người có lúc vinh, cũng có lúc nhục.

CCM 99

471. Người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong.

MGL 38 NXK 190 TMT 55 TNCĐ 30 TNVN 322, 350 TTVH 116, 117 VC II 226 VD 484

BK - Người có lúc vinh, *cũng có* lúc nhục, nước có lúc đục, *cũng có* lúc trong. ĐNQT 49b NL 204 TNPD I 229

- Người có lúc vinh lúc nhục, nước có *khi* đục *khi* trong. VHSCL 201

- Người có vinh, *cũng có* lúc nhục, nước có lúc đục *cũng có* lúc trong. NNPD 80

472. Người có nhà, như chim có tổ.

CCM 67

473. Người có tiền dể đứa tay không.

CNGN 52 NTP 153

Dể: *khinh, coi thường.*

474. Người có tiếng không mạnh thì bạo.

NXK 189 TNVN 375 TTVH 117

475. Người còn thì của hãy còn.

CCM 103 NL 204 PNTN 19b TNPD I 223 VC II 227

BK Người còn thì của *cũng* còn. NASL IV 13a

476. Người cơm gạo, xống áo bù nâu.

CCM 61

477. Người cười trước làm chước cho kẻ cười sau.

NL 204 TNCL 159, 233 TNPD I 225 TNVN 319 TTVH 117 VC II 227

BK Người cười trước làm chước cho *người* cười sau. VCVN III 454

Sửa lại: ...kẻ *người* sau. TNCL 159 = ...kẻ *cười* sau.

478. Người dại cởi truồng, người khôn xấu mặt.

HT 67 NL 205 NXK 172 TNPD I 224 TNVN 316 TTVH 117

BK - *Đứa* dại cởi truồng, người khôn xấu mặt. TNCL 17 TNVN 370 TTVH 72 VD 306

- *Đứa* dại *để l...*, người khôn xấu *hổ*. bk VCVN II
- *Đứa* dại *để trôn*, người khôn xấu *hổ*. VCVN II 329
- Người dại cởi truồng, người khôn *giấu* mặt. VC II 227
- Người dại cởi truồng, người khôn xấu *hổ*. TNCL 242

479. Người dát nát người bạo.

ANTN 11 CCM 25 ĐNQT 61b
NASL II 39b, 42b TNCD 73

BK Người *nhát* nát người bạo. NASL II 42b NL 207 TNPD I 222

480. Người dốt như trông vào vách.

PNTN 34a TNCL 204, 242 TNPD I 223 TNVN 316 TTVH 118 VC II 228

481. Người dưng có ngãi thì đãi người dưng, anh em vô ngãi thì đừng anh em.

ĐNQT 59b HT 69 NL 205 TNPD I 229
VC II 228 VNP_2 II 102 VNP_{11} 432-433

BK - Người dưng có ngãi đãi người dưng, *bà con không* ngãi *xin* đừng *bà con*. VHNB 22

- Người dưng có ngãi *lại* đãi người dưng, anh em vô ngãi thì đừng anh em. NNPD 80
- Người dưng có ngãi thì đãi người dưng, anh em *không* ngãi thì đừng anh em. NNCC 49 NXK 47 TNVN 258 TTVH 117

482. Người dưng ơi hỡi người dưng, bánh dầy phải lửa thì sưng phồng phồng.

NL 205 TNPD I 228 VCVN III 455

BK Người dưng ơi hỡi người dưng, bánh dầy phải lửa thì sưng *bằng bò*. bk TNPD

NL: Chế giễu người con gái cứ giấu người mình yêu và nói rằng đó là người dưng, nhưng đến khi có chửa thì không giấu được nữa.

VCVN: Bánh dầy làm bằng gạo nếp nên mịn và dẻo, nếu hơ nướng trên lửa, gặp hơi nóng thì nó sẽ sưng phồng lên. Cũng ví như là người dưng, không có tình thân máu huyết, lúc thường thì có thể đối xử với mình cũng tốt đẹp, nhưng nếu gặp trường hợp va chạm, xích mích thì họ sẽ trở mặt liền (...). Đây có ý đề cao tình huyết thống.

483. Người đáng đồng sứt, cứt đáng chày lim.

NNCC 43 TNPD I 224

484. Người đẹp mà nết chẳng đẹp.

NL 205 NNCC 33 TNPD I 223 VC II 229

485. Người đẹp mà thiếu khôn ngoan, cũng như một cánh hoa lan vùi bùn.

VHSCL 201

486. Người đẹp, nết chẳng ra gì, khôn khi vô sự, thảo khi no lòng.

VCVN III 455

Khôn mà chỉ khôn khi vô sự, không có việc gì xảy ra; có lòng thảo mà chỉ rộng rãi khi mọi người đã no lòng thì cái khôn, cái thảo ấy cũng bằng thừa. Người tốt đẹp đấy nhưng vô dụng, vô bổ chẳng lợi gì cho ai (theo VCVN).

487. **Người đẹp như tiên, tắm nước đồng Chiền cũng xấu ra ma; người xấu như ma, tắm nước đồng Trà cũng đẹp như tiên.**

PNTN 39a

488. **Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân.**

CCM 73 HT 59 MGL 15 NXK 67 TMT 12, 21
TNCDCL 9 TNCĐ 11 TNLG II 18, 124 TNVN 206
TTVH 117 VC II 229 VD 484 VNP_2 I 58 VNP_{11} 239

BK - *Đẹp người tại* lụa *tốt lúa tại* phân. ANTN 36 TNCD 87
- Người đẹp *vì* lụa, lúa tốt *vì* phân. VHSCL 163

489. **Người đẹp vì lụa.**

NL 205

490. **Người đi buôn cầu nước cầu non.**

TNCL 63 TNPD I 223

491. **Người đi đằng trước, chó theo đằng sau.**

CCM 54

492. **Người đi đâu, đầu lâu đi đấy.**

CCM 22 NASL II 47a

BK - Người đâu, đầu lâu *để* đấy. VD 484
- Người đâu đầu lâu *đó*. VC II 229

493. **Người đi không bực bằng người chực mâm cơm.**

NL 205 NXK 90 TNCĐ 14 TNCL 40
TNVN 219 TTVH 117

BK - Người đi không bực, bằng người chực *nồi* cơm.
CCM 33 TNCL 159

- Người đi không bực bằng người chực *bữa* cơm. VD 484

Sửa lại: *...không bằng...* CCM = *...bằng...*

Xem thêm T 178

494. Người đi thác mất thì thôi, ví dù ở vậy như cóc bôi vôi lại về.

VNNN 4

495. Người đi trước rước người đi sau.

VHSCL 201

496. Người đói ngói bay.

VHQB 312

497. Người đông như kiến cỏ.

TNPD I 222 VC II 229

VD: Kiến thường làm tổ ở chỗ đất cao và dưới lùm cỏ (...).

498. Người đông như nước chảy.

CCM 15

499. Người đời ai có dại chi, khúc sông eo hẹp phải tuỳ khúc sông.

NL 205 NXK 182 TNCL 563 TNPD I 227
TNVN 358 TTVH 117 VC II 229

500. Người đời ai khỏi gian nan; gian nan có thuở, thanh nhàn có khi.

TNVN 322 TTVH 116

501. Người đời chứ của không đời.

VHQB 312

502. Người đời của chung.

CNGN 53 NTP 153

503. Người đời của tạm.

CNGN 53 NTP 154

504. Người đời hữu tử hữu sanh, sống lo xứng phận, thác dành tiếng thơm.

NL 205 TNPD I 227 TTVH 118 VC II 229-230

BK Người đời hữu tử hữu *sinh*, sống lo xứng phận, thác dành tiếng thơm. TNVN 227

Sửa lại: ...sống lo xứng *phẩm*... VC II = ...sống lo xứng *phận*...

505. Người đời khác nữa là hoa, sớm còn, tối mất, nở ra lại tàn.

NL 205 TMT 105 TNPD I 227

BK Người đời khác *thể* là hoa, sớm còn, tối mất, nở ra lại tàn. CNGN 53 NTP 154

506. Người đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

ANTN 62 NL 205 TNPD I 227 VC II 230

507. Người đời như cánh phù du, sớm còn tối mất công phu nhẹ nhàng.

NL 205 TNPD I 227

NL: Phù du là loại sâu bọ nhỏ, có cánh bay được, chỉ sống một thời gian rất ngắn.

508. Người đời phải xét thiệt hơn, đừng nghe tiếng sáo tiếng đờn mà sai.

NL 205 TNCL 472 TNPD I 227 TNVN 375 TTVH 118 VC II 230

509. Người đơn, của hiếm.

NL 205

Xem thêm N 525

510. Người gánh tránh người đi không.

NL 205 TNPD I 224

BK Người gánh *giành* tránh người đi không. VD 485

NL: Nói lên sự bất công trong xã hội: Người vất vả lại phải kiêng nể kẻ chẳng làm gì.

VD: Giành: *đồ đựng đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao, to cồng kềnh.*

Trái với lẽ phải, ngược đời.

511. Người gầy thầy cơm.

ANTN 6 NL 205 NASL III 7b NNCC 14 TNCD 68 TNPD I 222 TNVN 297 TTVH 117

BK Người gầy *là* thầy cơm. CCM 106 ĐNQT 33a PNTN 26a

NL: Nói người gầy nhưng lại ăn khỏe.

512. Người ghét của yêu.

TNCL 465 TNVN 263 TTVH 118 VD 485

VD: Hám lợi, vì tiền của mà tỏ ra quý trọng người mình vốn không thích.

513. **Người già cả đến của cũng già.**
CCM 51

514. **Người già mà lấy vợ tơ, như liều thuốc độc để hờ bên thân.**
VHSCL 202

515. **Người già mang tật.**
TNCL 502 TNVN 235 TTVH 116
BK Người già *đái* tật. bk TNVN bk TTVH

516. **Người già như dâu ngả bóng.**
TNVN 235 TTVH 118
BK *Cha* già như dâu ngả bóng. bk TNVN bk TTVH

517. **Người già như lá rụng.**
CCM 73

518. **Người già thì ta non, họ ăn thì mình để.**
CCM 40

519. **Người gian thì sợ người ngay.**
VC II 230

520. **Người gian thì sợ người ngay, người ngay chẳng sợ đường cày khúc khiu.**
NL 205 TNCL 498 TNPD I 228 TNVN 329 TTVH 117
BK Người gian thì sợ người ngay, người ngay chẳng sợ đường cày *cong queo*. bk TNCL bk TNVN bk TTVH

521. **Người giàu hi vọng sang năm, kẻ khó nghĩ việc làm ăn nhãn tiền.**

VHSCL 174

522. Người giàu thì ít có nhơn, người nhơn thì chẳng có ai phú hào.

VHSCL 202

523. Người giàu cái tỉnh tình tinh cũng giàu.

NASL II 57a

524. Người hàn vi cũng chắc vinh hoa.

NASL I 3a

525. Người hiếm của kiệm.

CCM 61

Xem thêm N 509

526. Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo.

MGL 36 TMT 53 TNCĐ 29 TNCL 243
TNVN 314 TTVH 118

527. Người khôn chóng già.

CCM 122 NNCC 11 TNPD I 221 VC II 230-231

528. Người khôn chóng già, người dại luẩn quẩn vào ra tối ngày.

NXK 172 TNVN 316 TTVH 118

BK - Người khôn chóng già, người dại *lẩn khuất* vào ra tối ngày. NL 205 TNCL 242

- Người khôn chóng già, người dại *lẩn quất* vào ra tối ngày. TNPD I 225

- Người khôn chóng già, người dại luẩn quẩn vào ra *chốn này*. VNNN 5
- Người khôn *mau* già, người dại *lẩn quất* vào ra tối ngày. PNTN 27b

529. Người khôn chưa đấn đã đo, chưa đi đến biển đã dò nông sâu.

TNVN 315 TTVH 118

530. Người khôn chưa đấn đã đo, để cho người dại biết dò làm sao.

TNCL 242 TNVN 315 TTVH 118

Sửa lại: ... *dã* đo, ... TNVN = ... *đã* đo,...

531. Người khôn con mắt đen sì, người dại con mắt nửa chì nửa thau.

MGL 32 NL 205 TMT 49 TNCĐ 26 TNPD I 228
TNVN 298 TTVH 118 VHNB 23

BK Người khôn con mắt đen sì, người dại con mắt nửa chì nửa *than*. VC II 231

532. Người khôn của khó.

ĐNQT 41b NASL II 59b NASL IV 12b NL 206
TNCL 242, 465 TNPD I 221 TNVN 262, 316
TTVH 118 VC II 231 VD 485 VNNN 6

BK Người khôn của *hiếm*. bk TNVN bk TTVH

VD: Thời buổi, tình thế khó khăn, khó sống.

533. Người khôn dồn ra dại.

NNPD 6

Xem thêm H 183

534. Người khôn dồn ra mặt.

ANTN 13 MGL 32 NL 206 NNCC 25 TMT 49 TNCD 74 TNCĐ 25 TNCL 242 TNPD I 222 TNVN 297, 314 TTVH 118 VC II 231 VD 485

BK Người khôn *hiện* ra mặt. NASL II 58b

Xem thêm K 390

535. Người khôn đón trước rào sau.

PNTN 27b

536. Người khôn đón trước rào sau, để cho người dại biết đâu mà dò.

NASL III 2b NL 206 NQPN 30a TNCL 242 TNPD I 227 TNVN 314 TTVH 118

BK Người khôn đón trước rào sau, để cho *kẻ* dại biết đâu mà dò. VNNN 4

537. Người khôn không của cũng ngây, trăng kia có sáng, nhiều mây cũng mờ.

VHNB 23

538. Người khôn không nỡ roi đòn, một lời nhè nhẹ hãy còn đắng cay.

NL 206 TMT 128 TNPD I 227 VC II 231 VNP_{II} 118

BK Người khôn không nỡ roi đòn, một lời *nói* nhẹ hãy còn đắng cay. TNCL 242 TNVN 315 TTVH 119

Sửa lại: ... *hẫn* còn ... TNCL = ... *hãy* còn ....

539. Người khôn nhọc lo, đứa dại ăn no lại nằm.

NL 206 NXK 172 TNCL 242 TNPD I 225 TNVN 316 TTVH 118 VC II 231 VD 485

540. Người khôn nói ít làm nhiều, không như người dại lắm điều rờm tai.

TNCL 243 TNVN 314 TTVH 118

541. Người khôn nói lắm cũng lầm.

CCM 44

542. Người khôn nói mánh, người dại đánh đòn.

CCM 108 ĐNQT 58b TNCL 242 TNPD I 224 TNVN 315 TTVH 118 VC II 23 VD 485

BK Người khôn nói mánh, *đứa* dại đánh đòn. NL 206

VD: Mánh: *ý tứ khôn khéo, kín đáo.*

Khôn ngoan thì dùng lời nói khôn khéo, kín đáo không cần dùng đến vũ lực.

543. Người khôn nói quảng đại, người dại nói vô cùng.

VHQB 312

544. Người khôn ở trại, người dại làm nhà.

TNCL 243

Xưa kia, ở một số vùng còn hoang sơ của Nam Bộ, người ta làm trại (chỗ ở có tính chất tạm bợ, không kiên cố, chắc chắn như nhà) để nếu cần có thể dời đi chỗ khác, để nếu lũ lụt ập đến làm trôi đi thì cũng không tốn nhiều công sức dựng lại chỗ ở mới.

545. Người khôn ta dại.

NASL II 41b

546. Người khôn tâm tính tại lòng, lọ là uống nước giữa dòng mới khôn.

NXK 170 TNCL 243 TNVN 313 TTVH 117

BK Khôn *thời* tâm tính tại lòng, lọ là uống nước giữa dòng mới khôn. PNTN 27a

547. Người khôn thì lại vừa già, vừa biết ăn bớt thì ra lão làng.

VNNN 4

548. Người khôn thời nói nửa điều cũng khôn.

PNTN 27b

549. Người khôn thử tiếng, người ngoan thử lời.

NL 206 TNCL 243

550. Người không ai sống mà lột.

CCM 58

551. Người không học như ngọc không mài.

HT 70 NL 206 NXK 118 TNCL 219 TNVN 308 TTVH 118 VD 485

552. Người không nhân như chân không rễ.

TNCL 335

553. Người không phải là mộc thạch.

NL 206

NL: Mộc thạch là gỗ đá. Ý nói: Người ta có suy nghĩ và tình cảm.

554. Người khúc ruột trên, người khúc ruột dưới.

NASL II 50b

555. Người là vàng, của là ngãi.

CCM 53 ĐNQT 42a NASL II 40b NL 206
TNCDCL 10 TNCL 465 TNLG II 18, 125
TNPD I 223 TNTB 10a TNVN 263, 295
TTVH 117, 119 VC II 232 VCVN III 457 VD 485

TNLG: Ngãi *tức là nghĩa nói trạnh đi (...). Người ví như vàng, người bao giờ cũng quý hơn của. Của thì ví như nghĩa, của quý hay không là còn tùy theo dùng vào chính nghĩa hay ngụy nghĩa, kiếm được một cách hữu nghĩa hay phi nghĩa.*

NL: Trong giao tiếp thì người là đáng quý nhất, còn của thì chỉ là để tỏ tình nghĩa với nhau.

VD: Ngãi: *nghĩa.*

Con người là quý hơn tất cả nên cần phân minh sòng phẳng trong vay mượn, nợ nần để giữ trọn tình nghĩa lâu dài.

VCVN: Ngãi *hay* nghĩa: *Đường lối cách thức cư xử với nhau theo lẽ phải. Ý nói: Người ta là quý hơn cả, còn của cải chỉ là phương tiện để mà cư xử, giao tiếp với nhau thôi.*

VC: Mạng sống của con người luôn luôn quý hơn của cải. Của cải ta có thể làm ra được, chứ người mất thì không thể tìm đâu được.

556. Người lá lay có chốn vỗ về, học lai láng không nơi giùm đỡ.

TNPD I 228

557. Người làm không phải đã có trời.

NASL I 4a

558. Người làm nên của.

NNCC 17 TNLG II 18

559. Người làm nên của, của chẳng làm nên người.

ĐNQT 42b NXK 152

BK - Người làm nên của, của *không* làm nên người. MGL 27 NL 206 TMT 38 TNCDCL 10 TNCĐ 22 TNLG II 125 TNCL 465 TNPD I 225 TNVN 263 TTVH 117

- Người làm *ra* của, của *không* làm *ra* người. NASL III 20a NASL IV 10a VD 485

560. Người làm quan nhất tự cách trùng.

NASL I 27a NASL IV 57a NL 206 NNCC 34 NXK 124 TNPD I 223

NL: Nhất tự cách trùng: *một chữ cách xa nhau. Chê kẻ có địa vị cao quên hết tình nghĩa đối với bạn bè cũ.*

561. Người làm sao, chiêm bao làm vậy.

MGL 50 NASL II 36a NL 206 NNCC 35 NXK 188 PNTN 38a TMT 67 TNCĐ 38 TNCL 563 TNPD I 223 TNVN 296, 374 TTVH 118 VC II 232 VCVN III 457 VD 485

BK - Người làm sao, *bào hao* làm vậy. bk TNVN bk TTVH bk VD

- Người làm sao, *của* chiêm bao làm vậy. VD 485.

- Người làm sao, *khoản* chiêm bao làm vậy. TNLG I 14, 67

- Người làm sao *quản* bao làm vậy. ĐNQT 16a bk TNPD I

NL: Ngoài nghĩa đen là người thấy trong mộng giống người thấy hàng ngày, thường dùng với nghĩa bóng để chê những người vụng về hoặc xấu xa có những việc làm đúng như tính nết của họ.

VD: Người nhẹ dạ nông nổi, chỉ hùa theo người khác, không có bản lĩnh (Nbs chưa tán thành cách hiểu này).

VC: Người ta mỗi người một tính một nết, gần như không ai giống ai. (...) Ngụ ý câu này cho rằng con người tính nết làm sao thì việc làm của họ cũng y như vậy.

VCVN: Chiêm bao: *mơ màng, thấy mình sinh hoạt, hành động trong giấc ngủ. Người cỡ nào, loại nào thì mơ màng, vọng tưởng theo cỡ đó, loại đó. Người tốt mơ những điều tốt, kẻ xấu mơ những điều xấu. Người tài giỏi chí khí thì mơ những điều to lớn, cao xa; kẻ ngu đần hèn kém thì mơ những điều nhỏ mọn, thấp kém. Tục ngữ Nga:* Con chồn mơ về những con gà mái.

562. **Người làm sao của làm vậy.**

VC II 232

Xem thêm N 747

563. **Người lành không hỏi, hỏi người mù.**

NL 206 NNCC 34 NXK 136 TNCL 204, 563 TNPD I 223 VC II 232

BK Người lành *đi* hỏi người *đui*. NL 206

564. **Người lớn như ông hộ pháp.**

PNTN 3b

565. **Người lớn tính trẻ con.**

NL 206 TNPD I 222 VC II 233

BK Người *nhớn* tính trẻ con. NNCC 26

566. **Người lùn xem đám.**

PNTN 38b

BK Người lùn xem *hội*. NL 206

567. Người lười, đất không lười.

HT 60 MGL 40 NL 206 NXK 62 TMT 57 TNCĐ 32 TNCL 372 TNLG I 14 TNVN 337 TTVH 118 VHSCL 163

BK - Người lười *chớ* đất không lười. VC II 233

- Người *nhác* đất không *nhác*. HTTH 17

568. Người lương thiện không giàu.

TNCL 186

569. Người mà không biết họ hàng, cô thân hiu quạnh, xóm làng dễ khi.

VHSCL 202

Dễ khi: *coi thường, xem thường.*

570. Người mà không học khác gì đi đêm.

NL 206 NQPN 35b NXK 118 PNTN 34a TNCL 219 TNPD I 224 VC II 233

571. Người mà vô lễ khác gì muông dê.

NL 206 PNTN 20b TNPD I 224 VC II 233

BK Người mà vô lễ khác gì *đàn* dê. NQPN 35b PNTN 34a

572. Người mặc người, ta mặc ta, mình chưa giữ được lọ là lo ai.

NL 206 TNPD I 228

573. Người mô của ma của quỷ.

TNTB 8a

574. Người một môi hơn mình tôi cả ngày.

VHQB 312

575. Người một quan chớ khinh kẻ chín tiền.

TNLG III 12, 80

576. Người một quan khinh kẻ chín tiền.

ĐNQT 50b NL 206 NXK 146 TNCL 465 TNPD I 224 TNVN 264 TTVH 87, 118 VC II 234

BK - *Kẻ* một quan khinh kẻ chín tiền. PNTN 35a TNPD I 153 TNVN 275 VC I 685 VD 389

- *Kẻ* một quan khinh *rẻ* chín tiền. NL 138 TNCL 247
- Một quan khinh kẻ chín tiền. NNCC 34
- Người một quan, khinh *rẻ* chín tiền. CCM 107

577. Người một ta mười, người mười ta cũng được một.

NL 206 TNCL 98 TNPD I 225 VC II 234

578. Người mở tráp đừng nhòm, người mổ lợn phải giúp.

VD 486

VD: Tráp: *một thứ hòm nhỏ, gọn đẹp, làm bằng gỗ mỏng, xưa thường dùng để đựng vật quý.*

Cần phải có ý tứ trong cư xử.

579. Người muốn trời chiều.

TNCL 196

580. Người Nam đánh giặc, người Bắc lấy tiền.

ANTN 40

581. Người nào chẳng có số.

NASL III 37a

582. Người nào mặt nặng như mo, chân đi bậm bịch dù cho chả màng.

NASL II 47a

BK Người nào mặt nặng như mo, chân đi bậm bịch *thì* cho *chẳng* màng. TNVN 298 TTVH 118

583. Người này nói thế này, người kia nói thế kia.

CCM 22

584. Người năm bảy đấng.

NASL IV 57b

BK Người năm bảy *đứng*. NNCC 15

585. Người năm bảy đấng, của chín mười loài.

CCM 13 NASL IV 56a

BK - Người năm bảy đấng, của *ba bảy* loài. TNVN 295 TTVH 119 VD 486

- Người năm bảy đấng, của *một vạn* loài. ĐNQT 42a
- Người năm bảy *thứ*, của *năm bảy* loài. PNTN 38a

586. Người năm bảy đấng, trứng năm bảy loại.

NASL II 40b

587. Người ngay mắc nạn, kẻ gian vui cười.

NL 206 NXK 149 TNCL 498 TNPD I 224
TNVN 330 TTVH 119

BK Người ngay mắc nạn, *đứa* gian vui cười. TNCL 401
TNVN 311 TTVH 117 VC II 234 VD 486

588. Người ngộ là bố người khôn.
NASL II 58b

589. Người ngớ ngác như người miền rừng.
CCM 42

590. Người ngu không biết xã giao, những người lịch thiệp khi nào ai chê.
NXK 48 TNVN 257 TTVH 118

591. Người ngủ, chó ngủ.
VCVN III 458
Theo VCVN, đêm khuya chủ nhà ngủ say, tin rằng con chó sẽ coi giữ nhà ai ngờ nó cũng ngủ nốt để kẻ trộm vào nhà. Được dùng trong hai trường hợp:
1) Nói chọc anh chàng ngồi chầu rìa đám đánh bài đã quên mách một nước hay cho người chơi bài.
2) Người chủ quên việc và đầy tớ cũng quên, làm cho công việc bị thiệt hại.

592. Người nhận họ, chó nhận hơi.
TNCL 128

593. Người như cái bị bùi.
NASL II 39a

594. Người như con nhái bén.
VD 487

Xem thêm G 307

595. **Người như hoa ở đâu thơm đấy.**

NL 207 TNVN 295 TTVH 119

596. **Người như người đời.**

VCVN III 459

597. **Người roi, voi búa.**

TTVH 118

Điều khiển, dạy người thì dùng roi, đối với voi thì dùng búa.

Xem thêm N 442

598. **Người sang tại phận.**

TTVH 117 VD 486

599. **Người sống còn của, người chết của hết.**

TTVH 119

600. **Người sống hơn đống vàng.**

TTVH 119

601. **Người sống về gạo, cá bạo về nước.**

TTVH 117 VD 468

BK Người sống về *cơm*, cá *sống* về nước. VC II 235

602. **Người ta ba thứ người ta, kẻ thì tiền rưỡi người ba mươi đồng.**

TTVH 119

603. Người ta là hoa đất.

NNPD 6 TMT 44 TNPD I 222 TNVN 295 TTVH 119 VC II 237 VD 486 VNP_{11} 99

BK - Người là hoa *của* đất. TNCDCL 10

- Người là hoa đất. MGL 32 TMT 49 TNCĐ 25
- Người ta, hoa đất. NXK 152

VD: Con người là tinh túy của trời đất.

604. Người thanh tiếng nói cũng thanh, chuông kêu, sẽ đánh bên thành cũng kêu.

VC II 238 VHNB 23 TTVH 119

605. Người thì mớ bảy mớ ba, người thì áo rách như là áo tơi.

NL 207 TTVH 117

NL: Ngày xưa người phụ nữ nhà giàu mặc nhiều áo lông vào nhau, gọi là mớ bảy mớ ba.

Nói lên sự bất công trong xã hội cũ.

606. Người thì xông khói, lời nói xông hương.

TTVH 119

607. Người tốt về lụa, lúa tốt về phân, chân tốt về hài, tai tốt về hoa.

TTVH 119

608. Người trên đứng đấn, kẻ dưới dám nhờn.

TTVH 119

609. Người xa tiếng không xa.

TTVH 119

610. Người xấu duyên lặn vào trong, bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài.

NL 207

BK Người xấu duyên *lẩn* vào trong, bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài. TTVH 118

NL: Ý nói: Không nên coi thường người có bề ngoài xấu xí, vì người ấy thường có duyên thầm, mà cái duyên kín đáo ấy mới là sâu sắc.

611. Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

KCTN 12 TNCL 506 TNVN 368 VC II 240-241 VD 486

VD: Ngưu*: trâu;* mã*: ngựa;* tầm: *tìm.*

Kẻ xấu lại tìm kẻ xấu mà giao du cùng thực hiện mưu đồ xấu xa.

612. Nhà ai có thóc thì phơi, đến mai giỗ ông Thái thú thì giời lại mưa.

VHTB 117

Ở tỉnh Thái Bình. VHTB: Làng Lưu Xá, nay thuộc xã Canh Tân, và làng Diệc, nay thuộc xã Tân Sơn, huyện Hưng Hà, xưa có miếu thờ một viên Thái thú, hằng năm giỗ vào ngày 15 tháng mười âm lịch, ngày ấy trời thường mưa.

613. Nhà ai có thóc thì phơi, Võ Lăng vào hội thì giời lại mưa.

VHTB 117

Ở tỉnh Thái Bình. VHTB: Làng Võ Lăng, nay là xã Võ Lăng, huyện Tiền Hải. Xưa hằng năm mở hội làng vào tháng bảy âm lịch.

614. Nhà ai nấy ở, cơm ai nấy ăn.

VC II 241

615. Nhà bẹp khéo chống.

ĐNQT 25b

616. Nhà chia nóc, thóc chia hai.

VHQB 313

617. Nhà có ngạch, vách có lỗ tai.

TNPD I 233

BK - Nhà có *ngách*, vách có tai. VD 487

- Nhà có ngạch, vách có tai. CCM 74 NL 208 VC II 242

Xem thêm B 456, 766 D 319 T 15

618. Nhà có rác, nôốc có nác.

VHQB 313

619. Nhà cong hai đầu, cầu cong khúc giữa.

TNCL 332

620. Nhà dột gặp mưa đêm, nước xiết thêm gió ngược.

VD 487

VD: Đã nghèo khó khổ sở, khó khăn lại gặp thêm rủi ro, trở ngại

621. Nhà dột tại nóc.

VD 487

622. Nhà dột từ nóc dột xuống.

ĐNQT 26a MGL 30 TMT 40 TNCĐ 24 TNCL 332 TNTB 9a TNVN 274 TTVH 119 VC II 243

Xem thêm D 237

623. Nhà dựng cả, gái gả chồng.

TNCL 312

624. Nhà đói mắc bệnh bá hộ.

TNCL 186 VC II 243

BK Nhà đói mắc *bịnh* bá hộ. TNPD I 232

Bá hộ: *người giàu có.*

Có những người nghèo, đói đua đòi cách sống của những người giàu sang.

625. Nhà gạch kéo dong bảy ngày chẳng động.

ĐNQT 26a

626. Nhà gần chợ để nợ cho con.

ĐNQT 26a MGL 27 NL 208 NXK 102 PNTN 24b TNCĐ 22 TNCL 82 TNPD I 233 TNVN 261 TTVH 119 VC II 243 VD 487 VNQNĐN I 103

BK Gần chợ để nợ cho con. NASL I 34b NL 118 NNPD 10 TMT 95 TNPD I 126 VC I 588 VD 332 VNP_{11} 419

Xem thêm H 115

627. Nhà giàu bổ cơm bổ cá, nhà khó bổ rau má khoai lang.

TNTH 33

TNTH: Củ rau má nấu cháo khoai lang, người ốm mới dậy ăn chóng lại sức.

628. Nhà giàu giặt vải tháng ba, nhà khó lân la tháng tám.

ĐNQT 7b

BK Nhà giàu *giãi* vải tháng ba, nhà khó lân la *qua* tháng tám. CCM 114

629. Nhà giàu giẫm phải gai cũng bằng nhà khó gẫy hai xương sườn.

NXK 125 TNCL 186

BK Nhà giàu giẫm phải *cái* gai, cũng bằng nhà khó gẫy hai xương sườn. NL 208

630. Nhà giàu giữ của.

NASL IV 13a

631. Nhà giàu hay mần, nhà nghèo hay ăn.

ĐNQT 52a

BK - Nhà giàu *ham* mần, nhà *bần ham* ăn. VHSCL 173
- Nhà giàu hay mần, nhà *bần* hay ăn. PNTN 30a

632. Nhà giàu lắm kẻ vào ra nịnh thần.

NASL III 19b

633. Nhà giàu mua vải tháng ba, bán gạo tháng tám mới ra nhà giàu.

TNVN 275 TTVH 120

BK Nhà giàu mua vải tháng ba, bán gạo tháng tám mới ra *làm* giàu. TNCL 186

Tháng ba, tháng tám âm lịch là hai tháng giáp hạt, đói kém, người nghèo lo cái ăn, không nghĩ đến việc mặc, nên nhà giàu mua vải vào tháng ba thì mua được giá rẻ, bán gạo vào tháng tám thì sẽ được giá cao.

Xem thêm B 145

634. Nhà giàu ngày ăn ba bữa, nhà khó đỏ lửa ba lần.

NL 208 NNCC 47 TNCL 186 TNPD I 235
VNP_2 II 89 VNP_{11} 468

BK - Giàu ăn ba bữa, khó *cũng* đỏ lửa ba lần. TMT 41

- Giàu ăn ngày ba bữa, khó *cũng* đỏ lửa ba lần. VD 341
- Giàu *cơm* ăn ba bữa, khó *cũng* đỏ lửa ba lần. VD 342
- Giàu *một* ngày ba bữa, khó *cũng* đỏ lửa ba lần. NASL III 21a
- Giàu ngày ăn ba bữa, khó *cũng* đỏ lửa ba lần. TNCĐ 24 TNCL 179 TNPD I 135 TNVN 276 TTVH 80 VC I 605
- Nhà giàu ăn ba bữa, nhà khó *cũng* đỏ lửa ba lần. ĐNQT 44b
- Nhà giàu ăn ba bữa, nhà khó *lửa đỏ* ba lần. NASL IV 56a
- Nhà giàu *ăn ngày* ba bữa, nhà khó *cũng* đỏ lửa ba lần. CCM 92
- Nhà giàu *cơm* ngày ba bữa, nhà khó *ngày cũng* đỏ lửa ba lần. NASL III 23b
- Nhà giàu *thời* ăn ba bữa, nhà khó *cũng* đỏ lửa ba lần. PNTN 30a

635. Nhà giàu nhiều đầy tớ.

CCM 97 ĐNQT 20b

636. Nhà giàu nộp phạt bằng tiền, nhà nghèo nộp phạt bằng xiềng bằng roi.

VHSCL 202

637. Nhà giàu sang như hang Từ Thức.

NASL III 21b

638. Nhà giàu tham việc.

NNCC 13 TNPD I 229 VC II 243

639. Nhà giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn.

ANTN 42 ĐNQT 52a HT 62 NL 208 NNCC 38 TNCD 90 TNCL 186, 322 TNPD I 234 TNVN 277 TTVH 120 VNP_{11} 468

BK Giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn. NASL III 11b, 21b NL 121 TNCL 180 VD 346

Xem thêm G 459

640. Nhà giàu trồng lau ra mía, nhà khó trồng củ tía ra củ nâu.

NL 208 NNPD 80 TNCL 186 TNPD I 236 TNVN 276 VD 487 VNP_2 II 33 VNP_{11} 469

BK - Nhà giàu *giồng* lau ra *lúa*, nhà khó *giồng* củ tía ra *bồ* nâu. ANTN 55

- Nhà giàu *giồng* lau ra mía, nhà khó trồng củ tía ra củ nâu. NNPD 80
- Nhà giàu *thì* trồng lau ra mía, nhà khó trồng củ tía ra củ *bồ* nâu. TNCD 96
- Nhà giàu trồng lau *hoá* mía, nhà khó trồng củ tía *hoá bồ hòn*. NASL IV 25a
- Nhà giàu trồng lau ra *ló*, nhà khó trồng *ló* ra *lau*. VHQB 313

VD: Lau: *cây cùng loài với mía, mọc hoang thành bụi, thân xốp, hoa trắng tụ thành bông, không ăn được;* củ tía: *củ của loại cây trồng, thân leo, lá hình tim, thịt củ màu tím, dùng để ăn;* củ nâu: *củ của loại cây mọc ở rừng, thân leo, có gai ở phần gốc, dùng để nhuộm màu nâu.*

Vận hay thì cái gì cũng hay, vận xấu thì làm gì cũng gặp không may.

Xem thêm C 2659 S 228 V 144

641. Nhà giàu yêu kẻ thật thà, nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần.

TNCL 186 TNVN 272, 275 TTVH 120 VC II 244 VCVN III 467

BK - Nhà giàu *quý* kẻ thật thà, nhà quan *ưa* kẻ ra *vô* nịnh thần. TNCL 140

- Nhà giàu *quý* kẻ thật thà, nhà quan *ưa* kẻ vào ra nịnh thần. NL 208
- Nhà giàu *ưa* kẻ thật thà, nhà quan *ưa* kẻ vào ra nịnh thần. PNTN 31a
- Nhà giàu *ưa* kẻ thật thà, nhà quan *ưa* kẻ *xiểm nịnh*. NNCC 48
- Nhà giàu yêu kẻ thật thà, nhà quan *ưa* kẻ vào ra nịnh thần. TNPD I 235

Xem thêm N 663

642. Nhà gỗ kẻ Me, nhà tre Chu Hồng.

PNXB 189

Theo PNXB, kẻ Me *nay là xã Hương Mạc, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.* Chu Hồng *còn gọi là Thu Thủy, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, có thợ làm nhà bằng tre nổi tiếng xứ Bắc. Sau khi tra* Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *không thấy xã Thu Thủy, Nbs hỏi (qua điện thoại) hai người dân ở huyện Sóc Sơn, trong đó có chị Nguyễn Thị Bích Hòa (25 tuổi xã Bắc Phú), đều được trả lời thôn Thu Thủy thuộc xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn.*

643. Nhà gỗ xoan, quan tiến sĩ.

NASL I 27b NASL III 49b

BK Nhà gỗ xoan, quan *ông nghè*. NL 208 NXK 103 TNVN 220 TTVH 120 VD 487

NL: Có ý khen gỗ xoan làm nhà thì tốt, ví như người đỗ tiến sĩ thời xưa.

VD: Những thứ được ưa chuộng và trọng vọng (nhà gỗ xoan thì đẹp, quan xuất thân từ ông nghè được trọng vọng hơn quan xuất thân từ những con đường khác).

644. Nhà hoang không ai ở.

CCM 37

645. Nhà hướng bắc không giặc cũng hùm, nhà hướng nam không làm cũng ăn.

VD 487

Ở Bắc Bộ, làm nhà quay hướng nam để mùa hè hưởng gió nam mát, mùa đông tránh được gió bấc lạnh.

646. Nhà kéo rào không động.

TNPD I 231

647. Nhà khó bắt binh bá hộ.

TNCL 187

648. Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi.

NL 208 NXK 44 TNCL 599 TNPD I 235 TNVN 245 TTVH 120 VC II 244 VD 487

Xem thêm N 1445

649. Nhà khó đẻ con khôn.

NL 208 NNCC 25 TNCL 82, 186 TNPD I 231
TNVN 278 TTVH 120 VC II 245

650. Nhà khó giữ đầu, nhà giàu giữ của.

NASL III 21a

651. Nhà khó ốm cực cũng bằng nhà giàu nấc ho.

NASL III 21a

652. Nhà không chái, đái không ngồi, nồi không quai.

CCM 105

Người Nam Bộ ra Bắc, thấy nhà ở không chái rộng rãi, nữ giới thì đái đứng (do mặc váy, không mặc quần như phụ nữ Nam Bộ), nồi thổi cơm thì không có quai; nên có câu này (theo CCM).

653. Nhà không chủ như tủ không khoá.

CCM 78 NL 208 NNPD 16 NXK 179 TMT 46
TNCL 140, 332 TNPD I 233 TNVN 372 TTVH 120
VC II 245 VD 488 VNP_{11} 102

654. Nhà không có đi ở thuê.

CCM 20

655. Nhà không con cháu học hay, chức tước sang trọng có ai đem vào.

VHSCL 202

656. Nhà không móng như bóng không người.

NL 208 TNCL 332 TNPD I 233 VC II 245 VD 488

BK Nhà không móng, bóng không người. NXK 103
TNVN 220 TTVH 120

Cả NL, VD và VC đều giải thích tương tự: Nhà phải xây móng sâu thì nhà mới vững bền chắc chắn.

657. Nhà nát, bát vàng.

NL 208

NL: Ca ngợi những người nghèo mà có lòng tốt, những gia đình nghèo túng mà vẫn sẵn sàng nhường cơm sẻ áo cho người khác.

658. Nhà nát cột xiêu.

NASL I 33b

659. Nhà này có quái trong nhà, có con chó đực cắn ra đằng mồm.

TNPD I 236

660. Nhà nghèo biết con thảo, nước loạn biết tôi ngay.

CNGN 53 NTP 154

Sửa lại: ... *cao* thảo... NTP = ... *con* thảo...

661. Nhà nghèo cơm không rau như nhà giàu chết không trống.

VHQB 313

662. Nhà nghèo mới hay con thảo.

VD 488

663. Nhà nghèo yêu kẻ thật thà, nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần.

VHSCL 202

Xem thêm N 641

664. Nhà ngói cây mít, tiền kể vác, bạc kể trăm.

TNTB 14a

665. Nhà ngói gỗ bẩy ngày chẳng động.

PNTN 24b

666. Nhà như nhà táng.

PNTN 24b

667. Nhà như nhà vua.

TNTB 3a

668. Nhà như quán chợ.

NASL III 50a

669. Nhà như tàu tượng.

PNTN 24a TNPD I 229

670. Nhà ở cửa miệng.

CCM 43

671. Nhà ở dầy như bát úp.

CCM 66

672. Nhà rách có Bụt vàng.

PNTN 14a TNCL 332 TNPD I 231 VC II 246

VC: Bụt: *Phật. Ở đây chỉ người hiền đức.*

Con người tốt hay xấu chưa hẳn là tùy thuộc vào hoàn cảnh sống của họ. Có nhiều người giàu sang, nhưng suốt đời đâu chịu chia sớt cho ai chén gạo, củ khoai. Trái lại có những người nghèo mà lại dám nhường cơm sẻ áo cho người khốn khó hơn mình.

Xem thêm C 1441

673. Nhà rách có chạch vàng.

ĐNQT 25b

674. Nhà rộng lòng chật ta đừng thèm đến; nhà chật lòng rộng ta muốn lại chơi.

VHQT 149

675. Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon.

CCM 80 NL 209 NNPD 21 TMT 47 TNCL 332 TNLG II 18 TNVN 228 TTVH 120 VNP_{11} 103 TNPD I 234

BK - Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon *cơm*. MGL 20 NXK 119 TMT 30 TNCĐ 16 TNLG II 127 VC II 246 VD 488

- *Sạch nhà* thì mát, *sạch chén* bát ngon *cơm*. VC II 450

676. Nhà sau nhà trước, nhờ nhau khi mưa gió lớn, tắt lửa tối đèn.

CCM 34

677. Nhà Tranh cho chí Nhà Choa, Chuôm Chùa, Nhà Cốc đổ ra Nhà Vòi.

TNVP 15

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, đây là năm xứ đồng ở xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao.

678. Nhà trò giữ cửa đình.

CCM 115 ĐNQT 22a

679. Nhà trò giữ nhịp.

CCM 118 ĐNQT 22a NL 209 PNTN 8b VD 488

BK Nhà trò giữ *dịp*. NNCC 8 TNLG II 18, 127 TNPD I 229

Theo TNLG, nhà trò *tức là ả đào,* dịp *tức là dịp phách. Trong cuộc hát ả đào, thì đàn của kép (người đàn ông) và phách của đào (cô đào) phải ăn nhịp với nhau. Nếu khi hát nhanh quá, đánh phách mau quá thì đào phải ngừng bớt dịp phách lại, cầm chừng để đợi nhịp đàn. Thế gọi là giữ dịp.*

***Nb**: Việc buôn bán cầm chừng, chờ đợi, không dám phát triển vội, sợ bị thua lỗ.*

680. Nhà trò khua phách.

NL 209 NNCC 21 TNPD I 229

Phách là nhạc cụ gồm một thanh tre và hai dùi gỗ gõ thành tiếng giòn.

681. Nhà xác như ve.

PNTN 31a

682. Nhà xiêu khó chống.

NL 209 NXK 103 TNPD I 229 TNVN 349 TTVH 120 VD 488

VD: Việc hỏng khó cứu vãn.

683. Nhác đâm thì đổi chày, nhác xay thì đổi cối.

NL 209 TNCL 372, 563 TNVN 337 TTVH 119
VC II 247 VCVN III 469 VD 488

Sửa lại: ... đổi *cốt*. TTVH = ... đổi *cối*.

684. Nhác trông ngõ tượng tô vàng, nhìn lâu mới biết chẫu chàng trời mưa.

TNPD I 236

685. Nhai cơm không võ, cắn miếng sành vỡ đôi.

VC II 248

Nói về hạng người đạo đức giả, ngoài mặt thì tỏ ra hiền từ, nhưng trong lòng thì độc ác.

686. Nhai cơm không võ, đòi rớ việc quan.

VC II 248

Rớ: *mó vào. Ở đây có nghĩa là làm.*

***Nb**: Người bất tài vô tướng, không biết lượng sức mình lại mơ ước đảm nhận những chức vụ cao sang hoặc muốn làm những việc phi thường.*

687. Nhái kêu bể nổi tam bành, chuột sành kêu bể lành như đất.

TNTH 25

BK Nhái kêu *đổ bể* tam bành, chuột sành kêu bể lành như đất. HTTH 42

688. Nham Biền chín mươi chín ngọn cao, chín mươi chín nàng tiên đắp khi nào cho xong.

PNXB 65

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, tương truyền núi Nham Biền còn được gọi là núi Neo, là Cửu Thập Cửu sơn, thuộc huyện Yên Dũng, sau khi được 100 nàng tiên đắp, có 100 con phượng hoàng bay đến, nhưng vì có một nàng tiên đắp lạc một trái núi sang Bằng Lương nên chỉ đủ chỗ cho 99 con đậu. Nham Biền chỉ có 99 ngọn, không thành được đất đế đô.

689. Nhai như bò nhai trấu.

VD 488

VD: Trấu: *lớp vỏ cứng của hạt thóc đã tách ra.*

Ăn uống uể oải, chán ngán.

690. Nhái bén nghiến răng, ao cong đầy nước.

VD 489

Nhái bén: *nhái nhỏ, sống trên cây thủy sinh;* cong: *đồ đựng bằng sành, hông phình, miệng rộng.*

691. Nhàn cư vi bất thiện.

CNGN 53 NTP 154 TNCL 372, 401, 563 TNVN 337 TTVH 120 VC II 249

Nhàn rỗi, không làm việc gì là điều chẳng lành.

692. Nhạn bay cao mưa rào lại tạnh, nhạn bay thấp mưa ngập bờ ao.

VD 489

VD: Nhạn: *chim nhỏ di cư, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: Chim nhạn bay cao sẽ có mưa to nhưng chóng tạnh, bay thấp thì mưa nhiều, kéo dài.*

693. Nhạn trắng bay ra không mưa to thì bé.

VD 489

694. Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt.

NXK 105 TNCL 112, 563 TNVN 318 TTVH 120 VD 489

VD: Cần phải nhanh nhẹn trong làm ăn, cạnh tranh.

695. Nhanh nhảu đoảng, thật thà hư.

NASL II 59a NNCC 30 TNCL 499 TNPD I 232 VC II 250 VD 489

VD: Nhanh nhưng hấp tấp vội vàng làm hỏng việc, thật thà nhưng không đúng chỗ.

696. Nhanh như bay.

VD 489

697. Nhanh như cái cắt.

NNCC 10 TNPD I 230

BK Nhanh như cắt. VC II 251 VD 489

VD: Cắt: *loài chim dữ, cánh có lông cứng và nhọn, bay rất nhanh, hay đánh loài chim khác.*

698. Nhanh như cheo.

VCVN III 473

Theo VCVN, cheo*: một loài hươu mang nhỏ, nhảy rất lẹ, người ta rất khó mà đuổi bắt được, vì vậy mà dù thịt chúng ăn ngon nhưng rất khó mua được.*

699. Nhanh như điện.

VD 489

700. Nhanh như hươu vượt đồng nội.

VD 489

Hươu: *thú rừng thuộc nhóm nhai lại, có gạc rụng hằng năm, cỡ lớn hơn hoẵng và nhỏ hơn nai.*

701. Nhanh như sóc.

VD 489

VD: Sóc: *thú gặm nhấm lớn hơn chuột, sống trên cây, mõm tròn, đuôi xòe, chuyền cành rất nhanh, ăn quả hạt và búp cây.*

702. Nhanh như tên bắn.

VD 489

703. Nhanh như thổi.

VD 489

704. Nhanh tay hơn mau miệng.

VC II 251

705. Nháo nhác như gà lạc mẹ.

NL 209 NNCC 33 TNPD I 232 VC II 251

BK Nháo nhác như gà *con* lạc mẹ. VD 490

Xem thêm G 14

706. Nháo nhác như gà phải cáo.

VC II 251 VD 490

707. Nháo nhác như ong vỡ tổ.

TNPD I 232

708. Nhát như cheo.

VD 490

709. Nhát như con khỉ.

PNTN 22b

710. Nhát như thỏ đế.

VCVN III 472 VC II 251 VD 490

Thỏ đế: *thỏ hoang (theo VD).*

711. Nhạt như nước lã ao bèo.

VCVN III 471 VD 490

BK - *Lạt* như nước lã ao bèo. VCVN III 105

- Nhạt như nước ao bèo. NNCC 27

Xem thêm N 1157

712. Nhạt như nước ốc.

NASL IV 38b NNCC 16 PNTN 36b TNPD I 230 VC II 252 VCVN III 471

BK - *Lạt* như nước ốc. VC I 789

- Nhạt *hơn* nước ốc. PNTN 35b
- Nhạt như nước ốc *ao bèo*. VCVN III 471

713. Nhàu nhàu như chó ăn vã mắm.

NASL IV 50b

714. Nhảy đi nhảy lại, như thòi nói qua sông.

CCM 62

715. Nhảy như con chi chi.

TNPD I 231 VC II 252 VCVN III 474

Chi chi: *Theo VCVN, đây là loại cá biển nhỏ xíu, thân hình mềm nhũn, thường chỉ dùng làm mắm.*

Theo Nguyễn Hùng Vĩ, chi chi *là một loại bọ sống ở cát, nó giống như con rệp nhưng to bằng nửa hạt đậu, màu chàm. Tổ của nó trên cát là một lỗ hình nón, vành miệng bằng vành cốc, phẳng lì, rất đẹp. Khi làm tổ nó thường hay* nhủi *hoặc* lủi *giật lùi. Trẻ em bắt chơi thả xuống cát khô, nó lủi xuống rất nhanh. Lủi như chi chi là vậy.*

716. Nhảy như con choi choi.

VCVN III 473

Choi choi*: chim nhỏ, khi ở dưới đất thì không bước chân mà cứ nhảy tưng tưng mà đi (theo VCVN).*

717. Nhảy xa va mạnh.

VD 490

718. Nhắc trống động phách.

TNCL 564 TNPD I 230

719. Nhắm em xem chợ.

CNGN 53 NTP 154

BK *Ngó* em xem chợ. VHQB 312

720. Nhăn nhó như bà khó ăn gừng.

PNTN 31a

721. Nhăn nhó như chuột chù mút giấm.

VD 490

VD: Chuột chù: *thú ăn sâu bọ, cỡ nhỏ, hình dạng như chuột, nhưng mõm dài, đuôi ngắn, tiết mùi hôi;* giấm: *gia vị thường chế từ rượu lên men, có vị chua.*

722. Nhăn nhó như khỉ Đông Triều.

NASL IV 50b

Đông Triều hiện nay là một huyện thuộc tỉnh Quảng Ninh

723. Nhăn nhó như nhà khó hết ăn.

NL 210 TNPD I 233 VC II 253 VD 491

BK - *Cau có* như nhà khó hết ăn. VD 115

- *Cau có* như nhà khó hết *gạo*. VC I 212
- Nhăn nhó như *kẻ* khó hết ăn. ĐNQT 8a CCM 112

724. Nhăn nhở như l... lở sơn.

TNPD I 232

725. Nhăn như bị.

VD 491

726. Nhăn như khỉ ăn gừng.

ĐNQT 68b NASL IV 34a VD 491

BK - *Mặt* nhăn *nhó* như khỉ ăn gừng. NASL II 47a

- Nhăn *nhó* như khỉ ăn gừng. TNPD I 233 VC II 253
- Nhăn *nhó* như khỉ *đánh* phải gừng. TNTB 11a

727. Nhăn như sứa thối.

NASL II 59a

Sứa*: động vật ruột khoang, sống ở biển, thân hình tán, có nhiều tua, thịt dạng keo trong suốt, chứa nhiều nước, ăn được (theo* Từ điển tiếng Việt *(1992) do Hoàng Phê chủ biên).*

728. Nhăn răng như răng ông phỗng.

TNTB 11b

729. Nhằn như chó cắn.

TNTB 2b

730. Nhẵn như cầu hàng thịt.

VD 491

BK Nhẵn như *phản* hàng thịt. VC II 254

VD: Cầu hàng thịt: *phản gỗ để bày bán thịt lợn tươi, thường được lau chùi luôn, lại dính mỡ nên nhẵn bóng.*

731. Nhặt cái xơ, quơ miếng cháy.

TNCL 41

732. Nhặt che mưa, thưa che gió.

ANTN 15 CCM 76 NASL I 8a NASL IV 2b
TNCD 76 TNVN 352 TTVH 120

BK - *Dầy* che mưa, thưa che gió. bk ANTN
- Nhặt che mưa, thưa che *nắng*. NL 210 TNCL 565

733. Nhặt hàng sông, đông hàng con.

HT 57 VD 491

BK Nhặt hàng *song*, đông hàng con, VHSCL 163

VD: Phải cấy sao cho khoảng cách giữa các hàng lúa trong ruộng ngắn (nhặt hàng sông), nhiều khóm lúa trong một hàng (đông hàng con).

734. Nhặt từng hột, móc từng bông.

CCM 51

735. Nhắc tôm thì nhất Tam Cờ, còn như bỏ giỏ phải chờ Thanh La.

VHLĐ 341

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về vật võ. VHLĐ: Tam Cờ: *thuộc vùng Lập Sơn, huyện Kim Bảng;* Thanh La: *có lẽ thuộc tỉnh Hà Sơn Bình (tỉnh này nay là hai tỉnh Hà Tây và Hòa Bình - Nbs);* nhắc tôm: *ôm ghì lấy bụng mà nhấc lên;* bỏ giỏ: *còn gọi là "bỏ nhỏ", tức là một cách vật lừa cho đối phương sơ hở, rồi đột nhiên dùng một thế lợi hại, nhẹ nhàng tấn công.*

736. Nhâm Tuất có loạn Cai Vàng đến năm Kỉ Tị hai hàng giặc Ngô.

PNXB 231

Theo PNXB, năm Nhâm Tuất (1862) là thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa do Cai Vàng lãnh đạo chống lại triều đình nhà Nguyễn. Năm Kỉ Tị (1869) là năm có nhiều toán của tàn quân các phong trào nông dân Trung Quốc tràn sang ta, trong đó toán Ngô Côn là lớn nhất, tàn hại nhất.

737. Nhầm thua vô ý mất tiền.

NL 210 TNCL 564 TNPD I 232

NL: Đã nhầm lẫn thì phải chịu thiệt, không kêu ca được.

738. Nhấm nhẳn như chó ngày.

NASL IV 49a

739. Nhậm lòng, chớ ai nhậm thịt.

TNPD I 232

740. Nhân bằng cái đĩa, nghĩa bằng con ruồi.

PNTN 40a

741. Nhân định thắng thiên.

NL 210 TNCL 382, 564 TNVN 346 TTVH 120 VC II 254

BK Nhân *lực* thắng thiên. NL 210

Sửa lại: Nhân định thắng thiên, *quyết định của người thắng được cả trời.* TNCL 382 = Nhân định thắng thiên.

TNVN: Quyết định của người ta thắng được cả trời.

742. Nhân hiền tại mạo.

NNCC 22 TNLG III 12, 81 TNVN 297 TTVH 120 VD 491

VD: Nhân: *người;* mạo: *diện mạo, mặt.*

743. Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm.

ANTN 43 HT 72 NASL II 43a NL 210 NQPN 54
PNTN 27a TNCD 91 TNCL 40 TNPD I 234
TNVN 297 TTVH 120 VNNN 4

BK - *Người* hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm. ĐNQT 16a NASL II 43a

- Nhân hiền tại mạo, trắng gạo *mới dẻo* cơm. CCM 113

744. Nhân lão, tâm bất lão.

NNCC 27 NL 210 TNCL 502 TNPD I 231
VC II 254 VCVN III 478

VCVN: Người già mà lòng dạ chẳng già, (...) vẫn còn sáng suốt như xưa.

745. Nhân nghĩa gì bằng nhân nghĩa tiền.

ĐNQT 42b NNCC 37 NL 210 NXK 145
TNCL 465 TNPD I 233

BK Nhân *ngãi* gì bằng nhân *ngãi* tiền. CCM 123

NL. Câu nói mỉa mai những kẻ coi đồng tiền hơn nhân nghĩa.

746. Nhân sinh ai cũng kiếp người.

NASL II 41a

747. Nhân sao vật vậy.

NASL II 40b

Xem thêm N 562

748. Nhận tâm mà đục thì rúc kiếm vào.

VHLĐ 359

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

749. Nhân tâm bất trắc.

VC II 255

Lòng người không đo lường được, không liệu trước được.

750. Nhân tâm tuỳ thích.

NNCC 21 TNPD I 230 VC II 255

Mỗi người có sở thích riêng, không ai giống ai.

751. Nhân tình ai chả vọng cao, bởi chưng cái khó nó rào cái khôn.

NASL II 39a

752. Nhân tình phản phúc.

NL 210 NNCC 22 TNPD I 230 VC II 255-256

753. Nhân vô thập toàn.

NL 210 TNLG III 12, 82 TNVN 346 TTVH 121 VC II 257

BK *Nhơn* vô thập toàn. NTP 155

NL: Không ai là hoàn toàn tốt về mọi mặt.

754. Nhẩn nha như bóc bánh.

VCVN III 481

755. Nhận việc cầm chừng, cắt đầu gỗ để đấy.

CCM 30

Nói về nghề thợ mộc.

756. Nhận vơ là vợ thằng dân.

NASL II 6a

757. Nhâng nháo như cáo vào chuồng lợn.

NL 210

BK Nhâng nháo như cáo vào chuồng *gà*. VCVN III 482

Xem thêm L 438 N 959

758. Nhấp nhỏm rõ thày bói cúng thánh.

CCM 93

Xem thêm H 148

759. Nhập gia tuỳ tục.

NNCC 22 TNLG II 18

BK - Nhập gia *thì phải* tuỳ tục. VHQT 149

- Nhập *hương* tuỳ tục. VC II 259

760. Nhập gia vấn huý, nhập quốc vấn tục.

TNCL 254 TNPD I 234 TNVN 280 TTVH 122 VC II 258 VD 491

761. Nhập giang tuỳ khúc, nhập gia tuỳ tục.

CNGN 53 NNCC 44 NTP 154 TNCDCL 9 TNPD I 234

BK - Nhập *gia* tuỳ *tục*, *đáo giang* tuỳ *khúc*. TNLG II 128 VC II 258

- Nhập *gia* tuỳ *tục*, nhập *giang* tuỳ *khúc*. NL 210 TNCL 159

762. Nhất anh hùng, nhì cố cùng.

NL 211 TNCL 140 TNPD I 232 TNVN 274 TTVH 121 VC II 259

Thứ nhất sợ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ cố cùng.

Xem thêm T 940, 1084

763. Nhất ẩm nhất trác, giai do tiền định.

NL 211

BK *Nhứt* ẩm *nhứt* trác *sự* giai tiền định. NTP 155

Nđ: Một miếng uống, một miếng ăn đều do tiền định.

764. Nhất bạch, nhì thanh, tam hoàng, tứ hắc.

VC II 259

BK - Nhất bạch, nhì thanh, tam *hoà*, tứ hắc. TCPK 33

- Nhất bạch, nhì thanh, tam *huỳnh*, tứ hắc. NTB 326

Theo VC, đây là một trong nhiều kinh nghiệm dùng để nhận biết chất lượng của trầm hương *và* kì nam. *Loại có sắc sáp trắng (bạch) được coi là tốt nhất, tiếp đến loại có sắc xanh đầu vịt (thanh), thứ ba là loại sắc sáp vàng (hoàng), và thứ tư là loại sáp đen (hắc).*

Tìm trầm và kì nam là nghề cha truyền con nối ở tỉnh Khánh Hoà. Trầm và kì nam có ở trong ruột cây gió, kết thành từng khối. Muốn phân biệt hai loại này, người ta căn cứ vào hình, chất và khí vị. Trầm hương thì cứng, nặng, ít thơm, sắc nhạt, vị đắng. Kì nam thì mềm, nhẹ, có hơi dầu, thơm mát, vị lại cay, chua, ngọt, đắng.

Đốt trầm hương thì khói kết xoáy rồi sau mới tan dần; còn đốt kì nam thì khói bay lên thẳng.

Trầm hương chỉ có thể giáng khí, làm tiêu tan khí độc; trong khi kì nam chữa được bệnh trúng phong, cấm khẩu, đau bụng, đờm suyễn, trừ được uế khí,...

765. Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoang, tứ đốm.

TNCL 443 TNVN 210 TTVH 120 VD 491

BK Nhất *vện, nhì vàng*, tam khoang, tứ đốm. VHNB 15

Sửa lại: ... tam *khoan* ... VHNB = tam *khoang* ...

Theo VD, đây là "kinh nghiệm xem tướng chó: chó trắng đẹp mẽ hơn cả, thứ đến chó lông vàng, sau đến chó lông loang thành khoang và chó đốm - bốn loại chó đẹp, khôn".

Vào những năm 50 của thế kỉ XX, trong khi viết Miếng ngon Hà Nội, *ở mục "Thịt cầy", nhà văn Vũ Bằng giải thích khác: "Những người sành ăn thịt chó cho rằng nhất bạch, nhị vàng, tam khoang, tứ đốm, ngoại trừ ra đều "không trúng cách" cả -*

tuy vẫn biết rằng cứ ăn thịt chó mà lại thịt chó ta, thì đã ngon chết đi rồi...".

766. Nhất béo, nhất bùi gà liền xương.

TNCL 443

767. Nhất buồn là hội chùa Thầy.

PNTN 3a

Chùa Thầy ở tỉnh Hà Tây.

768. Nhất cá cắn câu, nhì trâu bạng chắc.

VHQB 313

Bạng chắc: *húc nhau.*

769. Nhất cá rô tháng giêng, nhì cá tràu tháng mười.

NXK 96 NTB 326 VNQNĐN I 100

BK - Nhất cá rô tháng giêng, nhì cá *quả* tháng mười. NXK 96

- Nhất cá rô tháng giêng, nhì cá *trầu* tháng mười. TNCL 40

Xếp loại cá ngon. Cá quả, cá chuối, cá lóc, cá tràu, cá trầu... là một loại, do các địa phương gọi khác nhau.

770. Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.

TNVN 202 TTVH 120

BK - Nhất canh trì, *nhì* canh viên, *ba* canh điền. TNCL 347

- Nhất canh trì, *nhì* canh viên, tam canh điền. VD 491

- *Thứ* nhất canh trì, *thứ nhì* canh viên, *thứ ba* canh điền. NXK 77

VD: Canh*: làm;* trì: *ao;* viên: *vườn;* điền: *ruộng.*

Muốn thu hoạch nhiều thì thả cá, thứ đến là trồng vườn và thứ ba là làm ruộng. Còn có câu Nhất mẫu trạch bằng bách mẫu điền.

771. Nhất cao là núi Ba Vì, nhất lịch nhất sắc kinh kì Thăng Long.

TNVN 291

772. Nhất cao là núi Ba Vì, thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn.

TMT 179 TNPD I 236 TNVP 12 TNVN 293

Trên thực tế, núi Tam Đảo (ở tỉnh Vĩnh Phúc) cao hơn núi Ba Vì (ở tỉnh Hà Tây). Song Ba Vì là nơi dân gian thờ Tản Viên Sơn Thánh, đệ nhất phúc thần trong bốn vị thánh bất tử của người Việt. Ba Vì lại là nơi tích tụ những đám mây, từ đó gây ra mưa, giúp cho việc sản xuất nông nghiệp của nhân dân tỉnh Hà Tây.

773. Nhất cao là núi Tản Viên, nhất sâu là vũng Thuỷ Tiên, cửa Vường.

TMT 179 TNPD I 236 TNVN 293 VCVN III 482

Theo VCVN: vũng Thủy Tiên: *vũng sâu ở dưới nước nơi ngã ba sông Vị Hoàng chảy vào sông Hồng Hà, thuộc địa phận xã Đại Hoàng giáp ranh hai tỉnh Nam Định và Hà Nam. Vũng này sâu hàng chục trượng (mỗi trượng khoảng 4 mét), thuyền bè qua đó rất sợ nguy hiểm. Trên bờ có miếu thờ Thủy Tiên Nữ (Tiên Nữ ở dưới nước), vì vậy vũng có tên là Thủy Tiên.*

774. Nhất cao là núi Tản Viên, nhất thanh nhất sắc là tiên trong đời.

ANTN 57

BK Nhất cao là núi Tản Viên, nhất thanh, nhất sắc là tiên *trên* đời. TNPD I 236

775. **Nhất cao là núi Tản Viên, thanh nhàn vô sự là tiên trên đời.**

TNPD I 236

776. **Nhất cận thân, nhì cận lân.**

NASL I 51b TNVN 258 TTVH 120 VC II 259 VHSCL 203

BK *Thứ* nhất cận thân, *thứ* nhì cận lân. CCM 83
NASL IV 59b NL 277 TNCL 256

Cận thân là gần người thân thuộc, cận lân là gần láng giềng. Nói lên tầm quan trọng của việc có láng giềng tốt (theo NL).

777. **Nhất cận thị, nhị cận giang.**

ANTN 24 NL 211 TNCD 80 TNCL 332 TNVN 261 TTVH 120 VD 492

BK *Thứ* nhất cận thị, *thứ nhì* cận *sông*. CCM 27

NL: Thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông. Đây là những yêu cầu của người buôn bán muốn nhà ở gần chợ và gần sông để tiện việc giao dịch.

VD: Giang: *sông. Một kinh nghiệm chọn nơi ở: gần chợ, gần sông tiện đường đi lại, làm ăn buôn bán phát đạt, đông vui sầm uất.*

778. **Nhất cận thị, nhị cận giang, tam cận lộ.**

VCVN III 483

Lộ*: đường.*

779. **Nhất cận thị, nhị cận lân.**

TNVN 258 TTVH 120

780. Nhất chơi tiên, nhì giữn tiền.

NL 211 TNCL 465 TNPD I 232 TNVN 262
TTVH 121 VCVN III 483 VD 492

BK *Nhứt* chơi tiên, nhì giữn tiền. NTP 155

781. Nhất chuông kẻ Khổng, nhất trống kẻ Mơ.

NNGQ 103 TNVN 290

Theo NNGQ, kẻ Mơ là tên gọi chung các làng Tương Mai (còn gọi là Mơ cơm, vì dân làng chuyên bán hàng cơm), Hoàng Mai (còn gọi là Mơ rượu, nấu rượu ngon), ở Hà Nội. Chùa Mơ là chùa làng Hoàng Mai. Kẻ Khổng chưa rõ ở đâu.

782. Nhất có râu, nhì bầu bụng.

NL 211 TNCL 99, 312 TNPD I 232 TNVN 297
TTVH 120 VD 492

BK - Nhất *rậm* râu, nhì bầu bụng. VCVN III 487

- *Nhứt* có râu, nhì bầu bụng. CNGN 56 NTP 156

CNGN: Tướng sang giàu.

NL: Lời nói đùa của những người để râu và những người có chửa.

VD: Tướng người đàn ông oai vệ, sang trọng.

VCVN: Lời khuyên dạy con nít: Ra đường phải kính nể, nhường bước cho các cụ già (rậm râu), thứ nữa là những người có mang (bầu bụng).

Cách hiểu khác: Đây là sự đánh giá của đàn ông với hai loại phụ nữ mà họ cho là khoái cảm nhất khi chung đụng (có râu là có ria mép) (theo Nguyễn Hùng Vĩ).

783. Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người dưng.

ANTN 38 CCM 116 ĐNQT 12b NASL I 30b, 33b NASL IV 57b, 60a NL 211 NQPN 9a PNTN 7a TNCD 88 TNCL 82, 129 TNVN 234 TTVH 120 VC II 260 VNNN 6

BK Nhất con nhì cháu, thứ sáu *mới đến* người dưng. VD 492

784. Nhất con trai, hai tiến sĩ.

NL 211 NNCC 31 NNPD 12 TNCL 82 TNPD I 232 VC II 260

Xem thêm T 895

785. Nhất cờ kẻ Mạc, nhất vạc kẻ Chĩnh.

TNVN 290

Theo TNVP 17 và bài viết của Dương Huy Thiện "Về những câu tục ngữ Vĩnh Phú trong cuốn Tục ngữ Việt Nam" *(Tạp chí Văn hóa dân gian, số 2 năm 1995, tr 83) thì câu này phải là: "Nhất cờ kẻ Mạc, nhất bạc kẻ Trịnh". Mạc là tên nôm làng Vĩnh Mộ, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Đình Cao Xá xưa có lá cờ thần vừa to, vừa đẹp. Kẻ Trịnh là làng Trịnh Xá, nay là xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao. Làng này xưa có nghề nấu rượu, buôn bán, lắm tiền, nhiều bạc.*

786. Nhất dạ sinh bá kế.

TNCL 160

BK *Nhứt* dạ *sanh* bá kế. CNGN 56 NTP 156

Một đêm sinh một trăm mưu kế.

787. Nhất dáng, nhì men, ba chàm, bốn vẽ.

VD 492

VD: Một kinh nghiệm làm nghề gốm (cần nhất).

788. Nhất duyên, nhì phận, tam phong thổ.

NNCC 34 TNCL 226, 381 TNPD I 233
TNVN 241, 344 TTVH 120 VD 492

VD: Đời người thành công hay thất bại, sướng hay khổ là do duyên phận rồi đến điều kiện khí hậu của các vùng đất phù hợp với sinh hoạt con người.

789. Nhất đánh giặc, nhì chặt tre.

VHNB 22

790. Nhất đầu cá chép, nhì mép cá trê.

VHNB 23

791. Nhất đậu phụng rang, nhì khoai lang nướng.

NXK 100

BK - Nhất *lạc* rang, nhì khoai lang nướng. bk NXK

- *Nhứt* đậu phụng rang, nhì khoai lang nướng. VNQNĐN I 101

Xem thêm T 919

792. Nhất đẹp là gái làng Cầu, khéo ăn khéo nói khéo hầu mẹ cha.

TNVN 287

793. Nhất điền, thiên vạn chủ.

NASL IV 59b TNCL 347

Một thửa ruộng, nghìn vạn chủ.

794. Nhất điện Lam Kinh, nhất đình Bố Vệ.

HTTH 37 TNTH 17

BK Nhất điện Lam Kinh, *nhì* đình Bố Vệ. NXK 40 TMT 89

Ở Thanh Hoá. Theo TNTH, điện Lam Kinh ở xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, dựng dưới triều Hậu Lê, đình Bố Vệ (còn gọi là đình Lê) nay thuộc phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá.

795. Nhất Ếch, nhì Đa, tam La, tứ Bích.

NNGQ 98 NXK 130 TNVN 285 TTVH 121

Theo TNVN, đây là bốn tên thực dân Pháp nổi tiếng gian ác, ngày xưa cai trị nước ta: công sứ Ecbert, công sứ Darles, công sứ Dalamarre, công sứ Bride.

796. Nhất gà trong trống, nhì chó lống chống mới đi.

VHQB 313

Trống*: trứng;* lống chống: *đi chưa vững (theo VHQB).*

797. Nhất gái hơn hai, nhì trai hơn một.

VHNB 22

Xem thêm G 135

798. Nhất gái La Hai, nhì trai Đồng Cọ.

NXK 23 TCPK 35 TMT 77

Sửa lại: ... *Gia* Hai ... TMT = ... *La* Hai...

Ở tỉnh Phú Yên. La Hai nay là thị trấn của huyện Đồng Xuân. Đồng Cọ nay thuộc huyện Tuy Hoà (theo Trần Sĩ Huệ và

Nguyễn Đình Chúc). TCPK chú thích "thuộc Tây Sơn" là không đúng.

799. Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu.

TNCL 312 TNVN 238 TTVH 121 VHNB 22

BK Nhất gái một con, nhì thuốc *ngọn* nửa điếu. VD 492

VD: Một kinh nghiệm ăn chơi của đàn ông xưa: gái đẹp, thuốc ngon.

800. Nhất giống, nhì phân, tam cào, tứ bống.

NTB 326

801. Nhất hạ thổ, nhì đổ cây.

VHHP 120

802. Nhất học hay, nhì cày chỉnh.

VHQB 313

Xem thêm N 1033

803. Nhất hồ, nhì hoa, thứ ba dệt.

CCM 118 NNHN I 177 VD 492

Sửa lại: ... thứ ba *giệt*. CCM = ... thứ ba *dệt*.

804. Nhất khoa thi, nhì hội Dóng.

PNXB 181

Hội Dóng ở huyện Gia Lâm, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

805. Nhất kiến như cựu thức.

NNCC 27 TNCL 113 TNPD I 231 VC II 261

Mới gặp nhau lần đầu mà tưởng như đã biết nhau từ lâu rồi.

806. Nhất Kinh kì, nhì Bợ, Bạt.

NNGQ 98 NNHN II 8

BK *Thứ* nhất Kinh kì, *thứ* nhì Bợ, Bạt. TNHT 33

Kinh kì là kinh đô Thăng Long. Bợ nay thuộc huyện Thanh Thuỷ tỉnh Phú Thọ, Bạt thuộc xã Tòng Bạt huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Bợ, Bạt đối diện nhau trên bờ sông Đà xưa nổi tiếng đô hội (theo TNHT).

807. Nhất Kinh kì, nhì phố Hiến.

ĐNQT 75b NASL IV 59b

BK *Thứ* nhất Kinh kì, *thứ* nhì phố Hiến. NL 277
NNHN I 170 NNGQ 98 NXK 13 TMT 68
TNPD I 287 TNVN 291 VNP_{11} 171

Phố Hiến nay thuộc tỉnh Hưng Yên, xưa là một nơi buôn bán sầm uất.

808. Nhất lãi, nhì lỗ, ba vừa vốn.

CCM 54

809. Nhất lé nhì lùn.

VHNB 22

810. Nhất lí, nhị kiên, tam tiền, tứ tẩu.

NASL III 47a

811. Nhất lính kẻ Ngời, nhất người Phù Phong.

TNVN 290

Theo TNVP 17 và bài viết của Dương Huy Thiện (Tạp chí Văn hóa dân gian, *H, số 2 năm 1995, tr 83), câu này đúng ra là "Nhất lính kẻ Lời, nhất người Phù Phong". Lời là tên nôm làng Vĩnh Lại. Trai đinh làng này khoẻ mạnh, tháo vát nên thực dân Pháp hay bắt lính. Phù Phong thuộc xã Cao Xá, dân ở đây khôn ngoan, lịch thiệp, gái Phù Phong xinh đẹp, đảm đang, nói năng ngọt ngào. Vĩnh Lại và Phù Phong nay là hai xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.*

812. Nhất mả cha, nhì nhà ở.

VHQB 313

813. Nhất Man, nhì Cống, đống Tuỳ, nhất con chuột nhất thứ nhì ễnh ương.

VHLĐ 370

Theo VHLĐ, trong đội quân xâm lược của phương Bắc, thường đủ mặt: Man tức là quân vùng rừng núi tây nam Trung Quốc, Cống tức là quân vùng Đông Ngô cũ (Giang Tây, Phúc Kiến), Tuỳ tức là quân vùng phương bắc Trung Quốc.

814. Nhất mẹ, nhì cha, thứ ba bà ngoại.

CCM 116· ĐNQT 12b MGL 25 NASL I 30a, 33b
NASL IV 60a NL 211 NXK 43 TMT 35 TNCĐ 20
TNCL 82 TNPD I 234 TNVN 252 TTVH 121
VC II 261 VCVN III 485 VD 492

815. Nhất mẹ nhì con.

TTVH 121

816. Nhất Mỗ, nhì La, thứ ba Canh, Cót.

NNGQ 98 NNHN I 191 NXK 115 TNHT 41 TNVN 293

BK Nhất Mỗ nhì La, thứ ba *làng* Cót. CCM 123

Theo NNHN, NNGQ và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, Mỗ *nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội;* La *tức làng La Khê, có nghề dệt nổi tiếng, nay thuộc thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây;* Canh *là tên nôm chỉ hai làng Phương Canh (xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm) và Vân Canh (xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây) ở liền nhau.*

Cót*: tên nôm của xã Yên Quyết, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*

Ngày xưa bốn làng trên đều thuộc phủ Hoài Đức và nổi tiếng vì có nhiều người theo Nho học, đỗ đạt và làm nên.

817. Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô.

NL 211 TNCL 312 TNPD I 234 TNVN 239
TTVH 121 VC II 262

Theo một quan niệm xưa, chỉ có một con trai cũng là có con, có đến mười con gái (mà không có con trai) thì là chưa có con.

818. Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

NASL III 35a NL 211 NXK 79 TNCL 322 TNPD I 232
TNVN 267 TTVH 121 VC II 263 VD 492

BK *Nhứt* nghệ tinh, *nhứt* thân vinh. CNGN 56 NTP 156

VD: Nghệ: *nghề nghiệp;* tinh: *tinh xảo;* thân vinh: *vinh hiển cho bản thân.*

Học được, giỏi được một nghề tinh xảo thì sung sướng vinh hiển cả đời.

819. Nhất ngon là đầu cá gáy (chép), nhất thơm là cháy cơm nếp.

NL 211 NXK 96 TNCL 40 TNVN 216
TTVH 121 VD 492

820. Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy.

NL 211 TNCL 273 TNVN 302 TTVH 121 VC II 263

NL: Nđ: Một lời đã nói ra thì bốn con ngựa cũng không đuổi kịp.

Ý nói: Đã nói ra điều gì sai thì hối không kịp.

VC: Tứ mã: *xe do bốn con ngựa kéo. Xe tứ mã.*

Một lời nói ra thì xe bốn ngựa có đuổi theo cũng không kịp. Xem thế đủ thấy lời nói quan trọng đối với người xưa.

Nbs: Cách hiểu khác về tứ mã: *là con ngựa tứ, giống ngựa hay, chạy nhanh.*

Xem thêm M 866, 871

821. Nhất nhân canh, thập nhân tụ thực.

PNTN 18a

Một người cày, mười người cùng ăn.

822. Nhất nhập nhoạng, nhì rạng đông.

VD 492

VD: Một kinh nghiệm của người đi săn thú rừng: hai thời điểm săn thú tốt nhất là lúc nhập nhoạng tối và lúc sáng sớm.

823. Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại.

NL 211 PNTN 41b TNCL 423 TNPD I 234 VC II 264

BK *Nhứt nhựt* tại tù, thiên thu tại ngoại. CNGN 57 NTP 156

Một ngày ở tù (dài) bằng nghìn năm ở ngoài.

824. Nhất nhật thanh nhàn, nhất nhật tiên.

PNTN 3b TNCL 113 TNPD I 233 VC II 264

825. Nhất niên chi kế mạc như chủng cốc, thập niên chi kế mạc như chủng mộc.

TNCL 423 TNPD I 237 VC II 263

Mạc như: *không gì bằng;* Chủng: *trồng, gieo.*

Kế sách một năm không gì bằng trồng lúa, kế sách mười năm không gì bằng trồng cây ăn quả.

VCVN: Một phép tắc được lập ra thì lại có sự tệ hại nảy sinh ra. (Vì có nhiều kẻ lợi dụng vào những kẽ hở của phép tắc ấy mà làm bậy).

Theo VC, câu này lấy ý từ câu của Quản Trọng (thời Xuân Thu, bên Trung Quốc). Quản Trọng là Tể tướng nước Tề, giỏi chính trị.

826. Nhất nọ nhất kia, đành đánh hai chữ nhất.

CCM 66

827. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

MGL 15 NXK 64 TMT 11 TNCĐ 11 VC II 264 VD 493

BK - Nhất nước, nhì phân, *ba* cần, *bốn* giống. TNCL 347 TNVN 205 TTVH 121

- Nước, phân, cần, giống. NL 226 TMT 18 TNCDCL 9 VNP $_{11}$ 235

Làm ruộng cần thứ nhất: đủ nước; thứ nhì: đủ phân; thứ ba: chăm sóc, xới cỏ chuyên cần; thứ tư: giống tốt, phù hợp thời vụ và chân ruộng.

828. Nhất ông Kì, nhì ông Thám, ba ông Nhì Giảng xã Trung.

PNHNN 37

Theo lời kể dân gian, ông Nhì Giảng là một bá hộ giàu có ở xã Trung, Quần Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã giúp nghĩa quân Yên Thế nhiều tiền của, thóc gạo. Câu này có ý so sánh ông Kì Đồng, ông Đề Thám là những người yêu nước có chí khí, tài năng với ông Nhì Giảng là người mến mộ nghĩa quân, đã giúp đỡ những người yêu nước (theo PNHNN).

829. Nhất phá sơn lâm, nhì đâm hà bá.

VC II 265 VHSCL 163

Nghề khai khẩn cây rừng và nghề khai thác hải thủy sản là những nghề dễ kiếm ra tiền, mau làm giàu nhưng cũng là những nghề phải đối phó với nguy hiểm, bệnh tật,... (theo VC).

830. Nhất pháp lập, nhất tệ sinh.

VCVN III 486

831. Nhất Phú Kiều đám ma, nhì Thanh Hà nhà cháy.

VNQNĐN I 99

Ở tỉnh Quảng Nam có làng Phước (không phải Phú *Kiều) giàu có nên đám ma to; làng Thanh Hà (ở cạnh Phước Kiều) là làng gốm lớn nên đốt nhiều nhiên liệu (theo Lê Duy Anh).*

832. Nhất Quận công, nhì không lều.

NL 211 NNCC 31 NNPD 12 TNCL 141 TNPD I 232 TNVN 274 TTVH 121 VC II 265 VCVN III 486

BK *Thứ* nhất Quận công, *thứ* nhì không lều. ĐNQT 61a

NL: Lời huênh hoang của một nhà nho tự phụ cho rằng thà làm quận công, không thì chịu cảnh nghèo thôi.

VCVN: Nhất là được làm lớn có đủ quyền hành, hai là nghèo mạt chẳng có gì nên chẳng phải lo gì, cũng là một

cách hưởng sướng. (Không chịu đứng giữa, trên đè xuống dưới ép lên).

Theo VC, ở đời người ta sợ nhất là quyền uy và sự liều mạng. Ông Quận công và người không liều được sống yên thân, không ai dám động chạm đến.

Xem thêm T 936

833. Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò.

ANTN 42 CCM 33 ĐNQT 55a MGL 29 NASL I 45a NASL IV 19a, 58b N L 211 NNCC 42 NQPN 6b NTB 330 PNTN 4b TMT 39 TNCD 90 TNCĐ 23 TNPD I 234 TNVN 269 TTVH 121 VC II 266 VD 493 VHNB 23 VNNN 9

VD: Học trò nghịch ngợm, tinh quái

834. Nhất răng cưa, nhì thưa vú.

VCVN IV 248

BK *Thứ* nhất răng cưa, *thứ* nhì thưa vú. TNCL 313

VCVN: Đây là cách lựa con heo nái tốt: Tốt nhất là con có hai hàng vú xếp xéo nhau thành đường ngù ngoằng như những răng cưa, nhì nữa là con có hàng vú đóng thưa.

835. Nhất rậm rì, nhì bạch tuộc.

VNQNĐN I 91

Nói về mây.

836. Nhất ruộng nhì mạ thứ ba canh điền.

ANTN 38 NXK 65 TNCD 88 TNCL 347 TNVN 204 TTVH 121

837. Nhất Sậu Quả, nhì Gả Gối.

TNVP 30

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, Sậu là xã Hoàng Thượng, Quả là Hạ Nhuế; nay đều thuộc xã Kim Xá huyện Vĩnh Tường; Gả và Gối nay là xã An Hoà, huyện Tam Đảo. Đây là những nơi nhiều thóc gạo.

838. Nhất sĩ nhì nông.

NASL IV 57b VD 493

Xem thêm N 856

839. Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.

ANTN 53 ĐNQT 27b MGL 28 NASL I 47a NNCC 48 NXK 79 PNTN 24a TMT 39 TNCD 95 TNCĐ 23 TNCL 322 TNPD I 235 TNVN 267 TTVH 121 VC II 266

BK Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy *rong* nhất nông nhì sĩ. NL 211

840. Nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ cổ.

TNCL 322 TNVN 267 TTVH 121

841. Nhất sinh làm người có câu nói thật.

CCM 25

842. Nhất song ngà, nhì xà leo.

CCM 112 ĐNQT 26a

BK - Nhất song *nhà*, nhì xà *treo*. TNPD I 232

- Nhất song *nhà*, nhì xà *trẹo*. TNCL 333 TNVN 221 TTVH 121

CCM: Cây tre bỏ nóc nhà, phải kị hai chứng đó.

843. Nhất sự, suy vạn sự.

NL 212 TNCL 113, 386 TNPD I 231 TNVN 365 TTVH 121 VC II 267

844. Nhất sự thuận, vạn sự lành.

TNCL 564 TNPD I 232 TNVN 327 TTVH 121

BK Nhất sự *thiện*, vạn sự lành. NL 212 TNCL 401

845. Nhất Tam Đái, nhì Khoái Châu.

ĐNQT 75b NXK 14 TMT 70 TNPD I 232

BK *Thứ* nhất Tam Đái, *thứ* nhì Khoái Châu. TNPD I 287

Theo Trần Quốc Vượng, Tam Đái là nơi hợp lưu của ba con sông Thao, Đà, Lô. Ngày xưa có phủ Tam Đái, nay phủ này thuộc tỉnh Phú Thọ. Khoái Châu là một phủ của tỉnh Hưng Yên. Ngày xưa, đây là hai nơi hay xảy ra lụt lội, vỡ đê, mất mùa.

846. Nhất tạo gia, nhì ca xướng.

NXK 113 TNCL 508 VHNB 22

Làm nhà và ca hát là những công việc khó nhọc.

847. Nhất thác Bờ nhì ghềnh Bợ.

NNHN II 8 TNVP 13 TNHT 31

Thác Bờ thuộc địa phận tỉnh Hòa Bình.

Theo TNHT, ghềnh Bợ thuộc địa phận hai xã Sơn Đà và Tòng Bạt, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, là nơi sông Đà gấp khúc, nước chảy xiết, vượt ghềnh rất nguy hiểm.

Theo NNHN, ghềnh Bợ thuộc xã Thành Công, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (Nbs tra Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000 *không thấy xã Thành Công).*

Theo TNVP, Bợ là xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. (Ở Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000 *có xã Thạch Đồng).*

848. Nhất Thanh, nhì Lò, tam Tấc, tứ Than.

NXK 14 TMT 69

NXK: Trong số bốn đồng lúa nổi tiếng của vùng núi rừng miền Bắc, Mường Thanh được xếp hàng đầu.

849. Nhất Thanh Oai, hai Thanh Trì.

ĐNQT 75b

BK *Thứ* nhất Thanh Oai, *thứ* hai Thanh Trì. CCM 124 NNHN I 193 NNGQ 98 TNHT 41 TNVN 293

Đầu thế kỉ XIX, sau khi định đô ở Thuận Hóa (Huế), vua nhà Nguyễn đã đem các phủ Hoài Đức (thuộc trấn Sơn Tây đời Lê), phủ Thường Tín, phủ Ứng Hòa, phủ Lí Nhân (thuộc trấn Sơn Nam đời Lê) mà sáp nhập vào thành Thăng Long và lập nên một tỉnh mới gọi là tỉnh Hà Nội. Lúc bấy giờ, đơn vị hành chính gọi là phủ bao hàm một số huyện. Huyện Thanh Trì và huyện Phú Xuyên thì thống thuộc vào phủ Thường Tín; huyện Thanh Oai, huyện Mĩ Đức thì thống thuộc vào phủ Ứng Hòa. Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp cắt các phủ Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hòa ra để lập thành tỉnh Hà Đông. Hà Nội dưới thời Pháp thuộc về cơ bản chỉ bao gồm địa phận thành Thăng Long thời cuối Lê (thế kỉ XVIII) mà thôi (theo Đinh Gia Khánh, sách Các vùng văn hóa Việt Nam *(1995), tr 37). Như vậy, lúc đầu hai huyện Thanh Oai, Thanh Trì thuộc Hà Nội, về sau lại thuộc tỉnh Hà Đông. Hiện nay Thanh Trì thuộc Hà Nội, Thanh Oai thuộc tỉnh Hà Tây.*

NNHN: Nói chung thì hai huyện sắp xếp ngang nhau về mọi mặt, giữa hai huyện không thể nói một cách tuyệt đối rằng huyện nào hơn huyện nào (về mặt kinh tế cũng như về mặt văn học trong chế độ cũ).

850. Nhất Thanh Oai, hai Thanh Trì, nhất Thanh Trì, nhì Thanh Oai.

TNPD I 235

851. Nhất Thanh Trì, nhì Thanh Oai.

ĐNQT 75b

BK *Thứ* nhất Thanh Trì, *thứ* nhì Thanh Oai. NNHN I 193 NNHN II 10 NNGQ 98 TNHT 41 TNVN 293

852. Nhất thành bất biến.

NL 212

853. Nhất thế phá hôn nhân, tam thế cùng.

PNTN 40b TNCL 226 TNPD I 234 VC II 267

Một đời phá rối cuộc hôn nhân của người ta thì mình ba đời bị mạt.

854. Nhất thế tụng tam thế thù.

TNLG II 18, 128

Một đời đi kiện sẽ bị thù oán đến ba đời sau.

855. Nhất thì được, nhị thì thua.

NL 212 TNCL 105 TNPD I 232 VC II 267

856. Nhất thì học sĩ, nhì thì canh nông.

VD 493

VD: Hai nghề được coi trọng trong xã hội phong kiến: học hành để trở thành trí thức và làm ruộng.

Xem thêm N 838

857. Nhất thì, nhì thục.

HT 58 NL 212 NXK 64 VD 493

BK *Tốt* nhất *là* thì, *tốt* nhì *là* thục. VD 599

VD: Thì: *thời vụ;* thục: *đất đã được khai phá, cày bừa qua nhiều năm canh tác, thành ruộng đất trồng trọt.*

Gieo trồng đúng thời vụ và ruộng đất cày bừa kĩ, đất tốt là những yếu tố quan trọng nhất quyết định năng suất cây trồng.

858. Nhất thốn thổ, nhất thốn kim.

NL 212 PNTN 12a TNCL 564 TNPD I 232 VC II 267

Một tấc đất, một tấc vàng.

859. Nhất thốn thời nhất thốn kim.

VC II 268

Một tấc thời gian bằng một tấc vàng.

860. Nhất thủ nhì vĩ.

NL 212 TNCL 40, 443 TNVN 215 TTVH 121
VCVN III 489 VD 493

VD: Thủ: *đầu;* vĩ: *đuôi. Một phong tục xưa: phần đầu con vật cúng tế xong dành cho tiền chỉ, phần đuôi phải dành cho những người có ngôi thứ trong làng.*

861. Nhất to là giống gà nâu, lông dày thịt béo về sau đẻ nhiều.

TNCL 89

862. Nhất tội nhất xá, vạn tội vạn xá.

NL 212 NNCC 44 TNCL 487 TNPD I 234 VC II 269

NL: Xá là tha cho.

Lời kêu cầu thần thánh xá tội cho mình khi người mê tín khấn trước bàn thờ.

VC: Xá: *vái lạy. Ở đây có nghĩa là hạ mình năn nỉ.*

Con người không mấy ai tránh được lỗi lầm. Hễ có lỗi thì nên nhận lỗi. Mà muốn được nhẹ lỗi, nhẹ tội thì chỉ còn cách hạ mình xuống năn nỉ người ta, may ra được cảm thông, xá bớt tội cho. Nếu đã có lỗi mà còn lên mặt vênh váo, bướng bỉnh thì chỉ hại thân mà thôi.

863. Nhất tội, nhì nợ.

CCM 92 ĐNQT 46b MGL 28 NASL IV 57b NL 212 NNCC 7 NXK 129 TMT 38, 99 TNCĐ 22 TNCL 354 TNLG III 12, 83 TNPD I 230 TNVN 266 TTVH 121 VC II 269 VNP_2 II 17 VNP_{11} 453

Kẻ có tội thì đêm ngày lo bị bắt, dù trốn tránh kĩ mấy cũng không an tâm. Còn kẻ mắc nợ mà đến hạn không có tiền để trả thì lúc nào cũng lo chủ nợ đến (theo VC).

864. Nhất Trần, nhì Khôi, tam Hà, tứ Nguyễn.

TNVP 27

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, thời xưa các dòng họ trên là những họ to, có thế lực ở xã Hà Thạch huyện Lâm Thao.

865. Nhất trâu cò, nhì bò bét.

VHNB 15

866. Nhất trong là nước giếng Hồi, nhất béo nhất bùi là cá rô câu.

TNCL 40 TNPD I 236 TNVN 216 TTVH 121 VNP_{11} 179

BK - Nhất trong là nước giếng Hồi, nhất béo nhất bùi cá rô *đầm Sét*. NNHN I 181 TNVN 289

- Nhất trong là nước giếng Hồi, nhất *ngọt*, nhất bùi cá rô *đầm Sét*. CCM 114

Theo NNHN, Hồi tức làng Ngọc Hồi, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. (Xưa kia Ngọc Hồi thuộc huyện Thanh Trì). Đầm Sét tức đầm làng Sét, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

867. Nhất trong là nước thượng nguồn.

CCM 90 NQPN 15a PNTN 12b

868. Nhất trống làng Chiềng, nhất chiêng làng Ngụ, nhất cụ làng Thong.

TNNH 238

Ở tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, ba làng này đều thuộc xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm. Ở làng Thong có nhiều cụ già cao tuổi nhất vùng. Hằng năm có tục rước lão vào dịp đầu xuân. Các cụ ở đây rất được trọng vọng.

869. Nhất trường xã Trung như sung hai giáp.

CCM 67

Sửa lại: Nhất trường *Xã* Trung như sung Hải Giáp. =
Nhất trường *xã* Trung như sung *hai giáp*.

Ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. CCM: Xã Trung nay là xã Hải Trung, hồi còn thi chữ nho, đỗ nhiều nhất trường. Hai giáp là giáp tả và giáp hữu, nay thuộc xã Hải Hùng, bờ ao có nhiều cây sung, lắm quả.

870. Nhất tự đáo công môn, cửu ngưu nan thục xuất.

TNCL 284 TNPD I 235 VC II 269

Một chữ đem đến cửa công, dù đem chín trâu ra chuộc cũng không được (theo VC).

871. Nhất tự vi sư, bán tự vi sư.

NL 212 PNTN 5a TNCL 219 VC II 270 VD 493

Theo VD, nhất: *một;* tự: *chữ;* vi: *coi là;* sư: *thầy;* bán: *nửa.*

***Nđ**: Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy.*

***Nb**: Phải tôn kính, biết ơn người dạy bảo (dù chỉ là nửa chữ).*

872. Nhất tướng công thành, vạn cốt khô.

NL 212

Một ông tướng làm nên thì vạn bộ xương bị khô (một vạn người chết).

873. Nhất vợ, nhì trời.

NASL I 1b NASL IV 56 NL 212 TMT 43 TNCL 599 TNPD I 230 TNVN 246 TTVH 121 VC II 270 VD 493 VNP_{11} 98

BK Nhất vợ nhì *giời*. NNCC 14

874. Nhất xương nhì da, thứ ba dạc lò.

KCTN 12, 254 VC II 271

Kĩ thuật làm đồ gốm.

875. Nhật cửu thành tinh.

NNCC 22 TNPD I 230 VC II 271

Lâu ngày thành tinh. Có lỗi lầm nho nhỏ nhưng nuôi dưỡng lâu ngày sẽ trở nên tác quái, khó trị. Hận thù mà cứ nuôi dưỡng lâu ngày sẽ không ích gì (theo VC).

876. Nhẹ bằng lông quăng chẳng đi, nặng bằng chì xa lăng lắc.

TNCL 363, 515 TNPD I 235 TNVN 361 TTVH 122

BK - Nhẹ bằng *bông ném* chẳng đi, nặng bằng chì xa lăng lắc. CM 100

- Nhẹ bằng lông *đấm* chẳng đi, nặng bằng chì xa lăng lắc. ĐNQT 58b
- Nhẹ bằng lông quăng chẳng đi, nặng bằng chì *quăng* xa lắc. VD 493
- Nhẹ bằng lông quăng *không* đi, nặng bằng chì *quăng* xa lắc. CNGN 53 NTP 154
- Nhẹ bằng lông *thì ném* chẳng đi, nặng bằng chì *thì quăng xa* lắc. TNCD 95
- Nhẹ *như* lông, *quẳng* chẳng đi, nặng bằng chì *lại* xa lăng lắc. VCVN III 492

VD: Chì: *kim loại nặng, màu xám xanh.*

***Nđ**: việc dễ hóa ra khó, việc khó hóa ra dễ.*

***Nb**: ăn ở nhún nhường khiêm tốn thì người dù dữ cũng chẳng động đến mình, kiêu căng hách dịch thì dễ bị người ta hại.*

Theo VCVN, cái lông thì lớn mà lại quá nhẹ nên khi ta cầm quăng đi thì bị không khí cản nên chẳng đi được bao nhiêu. Hòn chì thì gọn và nặng nên khi ta cầm quăng đi thì không bị không khí cản nhiều nên đi xa lăng lắc.

Nb: Một hành động mạnh đưa ra với đối tượng yếu kém, công việc nhỏ bé thì không có tác dụng bao nhiêu. Một hành động mạnh đưa ra với đối tượng mạnh mẽ, công việc to lớn thì sẽ có tác dụng nhiều, kết quả tốt.

877. Nhẹ bằng lông thì ném chẳng đi, nặng bằng chì thì quay lông lốc.

ANTN 54

878. Nhẹ không ưa, ưa nặng.

TNPD I 231 VC II 272 VNNN 5

BK Nhẹ *chẳng* ưa ưa nặng. NASL II 39a

879. Nhẹ không ưa ưa nặng, ngọt không ưa ưa đắng.

CCM 51

880. Nhẹ như bấc, nặng như chì.

ĐNQT 39a NASL IV 13b PNTN 37a TNPD I 232 TNTB 8b VC II 272

881. Nhẹ như bấc, nặng như chì, dai như chão rách.

CCM 45

882. Nhẹ như lông hồng.

VC II 272 VD 493

Theo VD, lông hồng: *lông chim hồng. Chim này là giống ngỗng trời, mình xám, cánh đen, bụng trắng, bay cao.*

883. Nheo đổ cho trê, trê đổ cho nheo.

bk Nheo đổ cho *ếch, ếch* đổ cho nheo.

VD 494

884. Nhét cua lòi đam.

TNCL 563

BK Nhét cua *thì lồi* đam. VHQB 313

Đam*: cua đồng (theo VHQB).*

885. Nhện chăng thì nắng, nhện vắng thì mưa.

VD 494

886. Nhện đen đắt hàng, nhện vàng đem tin.

VD 494

VD: Một kinh nghiệm buôn bán theo mê tín: nhện đen sa trước mặt thì buôn bán đắt hàng, nhện vàng đến thì thế nào cũng có điềm dữ xảy ra.

887. Nhện đen phải mắng, nhện trắng được ăn.

TNCL 294 TNVN 284 TTVH 122

888. Nhện đen sa thì sang, nhện vàng phải mắng, nhện trắng phải đòn.

TNCL 294 TNVN 284 TTVH 122

889. Nhện sa, xà đón.

TNCL 294 TNVN 284 TTVH 122 VD 494

Nhện sa trước mặt, rắn (xà) đón đường thế nào cũng có chuyện không lành (theo một quan niệm xưa).

890. Nhí nhảnh như con đĩ đánh bồng.

VD 494

Theo VD, xưa kia trong các đám rước, thường có hai hoặc bốn người con trai mặc giả gái, mỗi người đeo một cái bồng (nhạc cụ hai đầu bịt da như mặt trống, giữa thắt lại), vừa múa, vừa đập trống làm trò, điệu bộ nhí nhảnh, õng ẹo, người ta gọi là con đĩ đánh bồng.

Xem thêm N 978

891. Nhí nhất như chuột ngày.

NL 212 TNCL 564 TNPD I 231 VC II 273

BK - *Nhi nha nhi* nhất như chuột *nhắt* ban ngày. TNTB 14a

- *Nhi* nhất như chuột ngày. ĐNQT 70b

892. Nhiều áo thì ấm, nhiều người thì vui.

CCM 110 ĐNQT 38a NL 212 NXK 47, 180 TNCL 160, 378 TNPD I 234 TNVN 259 TTVH 122 VC II 273 VD 494

893. Nhiều ăn lãi, ít bán vốn.

TNCL 63 TNVN 260 TTVH 122 VD 494

894. Nhiều bí chớ vội la, nhiều ca chớ vội mừng.

VHQB 291

Ca: *con gà.*

895. Nhiều cha con khó lấy chồng.

NASL I 33b

896. Nhiều chống thì tốt, nhiều cột thì bền.

CCM 80

897. Nhiều con, giòn mẹ.

CCM 103 NL 212 TMT 94 TNCL 82 TNPD I 230 TNVN 251 TTVH 122 VC II 273 VD 494 VNP_{11} 417

BK - *Lắm* con giòn mẹ. VD 420

- Nhiều con *dòn* mẹ. VCVN III 493

NL: Giòn *có nghĩa là xinh đẹp. Lời nói đùa một người phụ nữ có nhiều con. Thực ra phụ nữ có nhiều con thì vất vả và sồ sề.*

VD: Giòn*: đẹp giòn, đẹp mắt. Cha mẹ đông con, mỗi con đóng góp một ít thì bố mẹ sung sướng; Nói đùa người phụ nữ càng đẻ càng đẹp ra.*

Theo VC, giòn: *dễ gãy, dễ vỡ. Ở đây chỉ sự tiều tụy thân xác. Nuôi một con đã vất vả trăm chiều, còn nuôi nhiều con thì mẹ còn phải khổ nhọc đến bao nhiêu, thân xác sẽ ngày càng tiều tụy. Câu này khuyên ta nên biết ơn cao dày của cha mẹ.*

VCVN: Dòn: *có tính làm vui tai, đẹp mắt làm cho con người ưa chuộng, thích thú, vừa tốt vừa đẹp. Nghĩa là: Có nhiều con thì mẹ được vui vẻ mọi mặt.*

Nguyễn Hùng Vĩ: Giòn *là thanh mảnh, đồng thời giòn còn là gầy đi, co lại. Từ kép* đẹp giòn *bao hàm vẻ mặt đẹp và hình dáng thon thả. Vì nhiều con nên mẹ gầy đi, nhỏ lại chịu thiệt thòi.*

898. Nhiều điều khoác lác, mồm mép của lái buôn.

CCM 48

899. Nhiều đường thì ngọt, roi mót thì đau.

VHQB 313

Roi mót*: roi mảnh, nhỏ (theo VHQB).*

900. Nhiều không có, ít không thông.

ANTN 30 CCM 60 TNCD 83

901. Nhiều làm phúc, ít làm duyên.

ĐNQT 62b NL 212 NNCC 28 NQPN 11b PNTN 8b TNCD 83 TNCL 160, 212 TNPD I 232 TNVN 324 TTVH 122 VC II 273 VCVN III 494

902. Nhiều nghề cá trê húp nước.

TNPD I 233

BK Nhiều nghề cá trê húp *nác*. VHQT 149 VHTH 101

903. Nhiều nghề rê rê húp nước.

VHQB 291

904. Nhiều người khiêng thì ậm à ậm ạch, ít người khiêng thì vanh vách mà đi.

TNVN 351 TTVH 122

BK Nhiều người khiêng ậm à ậm ạch, ít người khiêng vanh vách mà đi. TNCL 378

905. Nhiều người không ai đóng cửa.

CCM 48 NASL III 49a

906. Nhiều người thì sống, mống người thì chết.

CCM 80

907. Nhiều no, ít đủ.

ĐNQT 33a NL 212 NNCC 9 NXK 91 TNCL 40 TNPD I 230 TNVN 377 TTVH 119 VD 495

908. Nhiều no lòng, ít mát ruột.

CCM 107 ĐNQT 34a NL 212 NXK 91 TNCL 40, 160
TNPD I 233 TNVN 324, 377 TTVH 119, 122
VC II 274 VD 495

BK - Nhiều no *bụng*, ít mát *lòng*. TNCL 40

- Nhiều no *dạ*, ít *lót lòng*. TNCL 40 TNVN 377 TTVH 119
- Nhiều *thì* no *dạ*, ít *thì lót lòng*. ANTN 42

909. Nhiều râu, ngồi đâu lớn đó.

TNCL 502

910. Nhiều sữa lá mít, ít sữa lá sung.

TNTH 34

TNTH: Phụ nữ nhiều sữa vú thường bị sưng, nhức, dùng lá mít hơ nóng để chườm; nếu ít sữa, lấy lá sung luộc hoặc nấu canh ăn.

911. Nhiều tay hay hỏng việc.

VC II 274

912. Nhiều tay thì vỗ nên bộp.

NL 213 NXK 174 TNCL 160, 330 TNVN 376 TTVH 122

BK - Nhiều tay *thời* vỗ nên bộp. TNPD I 233

- Nhiều tay vỗ nên bộp. CNGN 54 NTP 154

Sửa lại: ... nên *bột*. CNGN, NTP = ... nên *bộp*.

913. Nhiều thầy thối ma.

NNCC 10 TNCD 71 TNPD I 230 TNTB 3a

BK - *Lắm* thầy *dày* ma. VD 421

- *Lắm* thầy *nhiều* ma. VD 421
- *Lắm* thầy *rầy* ma. NNPD 4 TNCL 292 TNPD I 164 VC I 794
- *Lắm* thầy thối ma. NL 159 TNLG II 16 bk TNPD I TNTB 3a VC I 794
- Nhiều thầy *rối* ma. ANTN 8

914. Nhiều thầy thối ma, nhiều cha con khó lấy chồng.

ANTN 50 NASL II 5a NASL III 35a NL 213 NNPD 23 NXK 137 TNPD I 235 VNNN 4 VNP_{11} 105

BK - *Lắm* thầy *nhiều* ma, *lắm* cha con khó lấy chồng. VC I 794

- *Lắm* thầy thối ma, *lắm* cha con khó lấy chồng. HT 65 VD 421 VHSCL 196
- *Lắm* thầy thối ma, nhiều cha con khó lấy chồng. TNCL 377 TNVN 351 TTVH 96
- Nhiều thầy *rối* ma, nhiều cha con khó lấy chồng. CCM 84

915. Nhiều thầy thối ma, nhiều dâu gia để con goá mốc.

TNCD 94

916. Nhiều thầy thối ma, nhiều người ta thối đất.

TNCL 378

Sửa lại: ... *tối* ma ... = ... *thối* ma...

917. Nhiều thầy thúi ma, nhiều người ta thúi cứt.

VHQB 313

918. Nhiều thầy thối ma, nhiều phụ gia thì con hóa mướp.

TNCL 82 VHTB 123

Sửa lại: Nhiều *thây* ... TNCL = Nhiều *thầy*...

919. Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nây.

NL 213 TNCL 466 TNVN 265 TTVH 122 VD 495

Nây*: thịt bụng con lợn, thứ không ngon, rẻ tiền (theo VD).*

920. Nhiều tiền của tốt, ít tiền của xấu.

ĐNQT 32a NL 213 NXK 157 PNTN 30b TNCL 466 TNPD I 234 TNVN 266 TTVH 122 VD 495

921. Nhiều tiền đong đầy, ít tiền đong vơi.

NASL III 32b NL 213 NNCC 38 TNCL 466, 564 TNPD I 234 TNVN 265 TTVH 122

922. Nhiều tiền hoàng cầm, hoàng kì, ít tiền trần bì, chỉ sác.

CCM 87 ĐNQT 41b NNCC 49 TNCL 54, 466 TNPD I 235 TNVN 230 TTVH 122 VC II 274 VD 495

BK - Nhiều tiền hoàng cầm kì, ít tiền *rễ si, rễ mái.* NL 213 bk TNPD I

- Nhiều tiền *thì mua* hoàng cầm hoàng kì, ít tiền *thì mua* trần bì chỉ sác. NNCC 49

VD: Hoàng cầm, hoàng kì: *hai vị thuốc đắt tiền;* trần bì, chỉ xác: *hai vị thuốc rẻ tiền.*

923. Nhiều tiền may áo năm tà, ít tiền may viền hồ bâu.

TNCL 15 TNVN 222 TTVH 122

BK Nhiều tiền *viền* năm tà, ít tiền viền *hò cổ.* TNCL 20 VHTB 111

924. Nhiều tiền mua thịt, ít tiền mua xương.

NL 213 NXK 157 TNCL 466 TNPD I 234 TNVN 265 TTVH 122 VC II 275

BK Nhiều tiền mua thịt, ít tiền *ăn* xương. bk TNVN bk TTVH

925. Nhiều tiền nhiều bạc là tiên trên đời.

NL 213 NNCC 43 NQPN 18b NXK 156 PNTN 14a TNCL 466 TNPD I 234 VC II 275

BK *Lắm* tiền nhiều bạc là tiên trên đời. TNCL 463 TNVN 263 TTVH 96

926. Nhiều tiền thì thấm, ít tiền thì phai.

MGL 28 NL 213 NXK 157 TMT 38 TNCĐ 22 TNCL 466 TNVN 264 TTVH 122 VD 495

927. Nhiều tiền thì tốt, ít tiền thì xấu.

TNCL 466

928. Nhiều tiền thiên niên vạn đại, ít tiền làm lại làm đi.

ANTN 52 CCM 109 ĐNQT 18b NL 213 NQPN 10a NXK 157 PNTN 7b TNCD 94 TNCL 364, 466 TNPD I 235 TNVN 266, 360 TTVH 122 VC II 275 VD 495

929. Nhiều vốn nhiều lãi, nhiều nái nhiều đẻ.

ANTN 37 NXK 190 TNCD 87 TNCL 330 TNPD I 234 TNVN 349, 379 TTVH 122 VC II 275 VD 495

BK Nhiều *tiền* nhiều lãi, nhiều nái nhiều đẻ. TNCL 466

930. Nhiều vốn thì nhiều lãi.

CCM 76

Xem thêm C 35

931. Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước thì thương nhau cùng.

TMT 142 TNCL 160 TNVN 323

BK - Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước *phải* thương nhau cùng. VC II 275

- Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước *ta* thương nhau cùng. VNNN 9

932. Nhìn đồng bông lúa uốn câu, cuốc đồi bổ hố bảo nhau trồng chè.

TNVP 47

TNVP: Kinh nghiệm trồng chè, thời gian trồng tốt nhất là vào vụ lúa chín tháng mười.

933. Nhìn giặc mà phang, nhìn làng mà vật.

VHLĐ 352

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

934. Nhìn gươm mà bổ, nhìn hổ mà vây.

VHLĐ 363

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

935. Nhìn miệng hãy cho nhai, nhìn vai hãy cho gánh.

VHSCL 203

936. Nhìn người đặt cỗ.

VD 495

937. Nhìn non xem hướng, nhìn núi xem chừng.

VHQB 291

938. Nhịn đói cầm hơi nước lã.

NASL III 25b

Xem thêm U 23

939. Nhịn đói nằm co hơn ăn no phải làm.

ĐNQT 52a NASL III 4b NNCC 45 PNTN 34b

BK - Nhịn đói nằm co *còn* hơn ăn no phải làm. TNPD I 234

- Nhịn đói nằm co *còn* hơn ăn no *vác nặng*. NASL III 25b NNPD 23 bk TNPD I VC II 276 VD 495 VNP_2 II 87
- Nhịn đói nằm co hơn ăn no *làm nhọc*. ANTN 46 TNCD 92
- Nhịn đói nằm co hơn ăn no *vác nặng*. TMT 47 TNCĐ 15 TNCL 372 TNVN 224, 337 TTVH 122 VHSCL 174 VNP_{11} 104
- *Thà chịu* đói nằm co *chẳng thà* ăn no *đi mần*. VD 570

940. Nhịn đói qua ngày, ăn vay phải nợ.

ĐNQT 35b NASL 9a NL 213 TNCD 89 TNCL 40

BK - Nhịn đói qua ngày ăn vay *giả* nợ. VC II 276

- Nhịn đói qua ngày ăn vay *mắc* nợ. VD 492
- Nhịn đói qua ngày, ăn vay phải *trả*. ANTN 40 NASL III 23a

- Nhịn *miệng* qua ngày ăn vay *đeo* nợ. HT 75
NXK 159 TNCL 354 TNVN 266 TTVH 122
- Nhịn *miệng* qua ngày, ăn vay *mắc* nợ. CCM 99
TMT 47 TNPD I 234 VC II 277 VNP_{11} 104

941. Nhịn kẹo ở phố Thợ Nhuộm, để ăn bánh cốm phố Hàng Than.

CCM 65

942. Nhịn miệng đãi khách đường xa, cũng là của để chồng ta ăn đường.

NASL I 53a

943. Nhịn miệng thết khách.

ĐNQT 59b NL 213 NXK 48 TNPD I 230 VC II 277

BK Nhịn miệng *đãi* khách. bk NL

944. Nhịn như nhịn cơm nguội.

VCVN III 494

945. Nhịn như nhịn cơm sống.

NASL III 7b NL 213

946. Nhịn thuốc mua trâu, nhịn trầu mua ruộng.

TNCL 66 VC II 277 VD 496

VD: Sự tốn kém của tật nghiện thuốc, trầu.

VC: Thuốc hút và cau trầu là hai thứ mà cả đàn ông và đàn bà đều thích (xưa). Tuy điếu thuốc, miếng trầu tốn kém không bao nhiêu nhưng nếu tính tiền trong một tháng, trong một

năm, trong một chục năm về tốn kém cho thuốc và trầu thì con số đó không phải nhỏ. Câu này khuyên ta nên ăn uống tiết kiệm, ăn cái đáng ăn, tiêu cái đáng tiêu.

947. Nhỏ cổ, mắt treo.

NXK 77 TNCL 89 VHTB 116

VHTB: Câu này chỉ đặc điểm của giống vịt, ngan, ngỗng. Những con cái của các giống này mà cổ nhỏ, mắt treo lên phía đỉnh đầu thì càng đẻ khỏe.

948. Nhỏ mà ốc tiêu.

TNPD I 230 VC II 277

Theo VC, hạt tiêu tuy nhỏ nhưng có vị cay, vì vậy người ta phải xay tiêu thật nhỏ để làm gia vị. Người đời vốn có tính xem thường những cái nhỏ, và coi trọng những cái to. Tuy vậy, chỉ cần lấy hạt tiêu làm thí dụ, ta thấy nhỏ vẫn làm cay xé họng người ta.

Cách giải thích khác: Mà: *là những hang, lỗ do một số loài như cua, ốc, ếch... đào ở bờ ruộng, cửa hang có đất đùn ra phủ kín.*

Ốc tiêu hay ốc biêu là loại ốc nhỏ hơn ốc nhồi một chút.

Ý nghĩa cả câu: Mà nhỏ thường là mà của ốc tiêu (theo P.T.H.L).

949. Nhỏ như rãi khoai.

VCVN III 497

VCVN: Rãi: *nước rãi tức nước miếng. Nước rãi con nít thường chảy rớt ra, kéo lòng thòng thành sợi nhỏ. Những củ con của cây khoai có dáng nhỏ và dài với màu trắng và láng (vì ngâm dưới nước) trông giống như nước rãi của con nít chảy rớt xuống nên gọi là* rãi khoai.

950. Nhỏ việc nhỏ, lớn việc lớn.

TNTB 7a

951. Nhòm như hùm nhòm đó.

CCM 92

952. Nhọn gai mít dai, lẹt gai mít mật.

NXK 100 TNVN 218 TTVH 122

BK - Nhọn gai mít dai, *dẹp* gai mít mật. TNCL 40

- Nhọn gai mít dai, *tẹt* gai mít mật. NL 213 VD 496

VD: Một kinh nghiệm chọn mít: quả nào gai nhọn là mít dai, quả nào gai tẹt, lì vỏ là mít mật.

953. Nhọn gãy, cứng nát.

VHHP 126

Nhọn thì dễ gãy, cứng thì dễ nát.

954. Nhổ cây sống mà trồng cây chết.

TNPD I 233 VD 496

BK Nhổ cây sống, trồng cây chết. NL 213 VCVN III 497

NL: Chê kẻ độc ác thường lựa chuyện để hại người.

VD: Hành động lẩn thẩn, lẩm cẩm.

VCVN: Cây đang sống yên lành, đàng hoàng phải phép mà mình lại nhổ đi rồi trồng cây chết, là cây bỏ đi, vào đó. Ý nói: Bỏ cái sự thật và ngay lành đi để thay vào sự giả dối, chết chóc, nguy hại... Tức là cố tình nói ngay ra eo để vu khống, bêu xấu người khác.

955. Nhổ cỏ nhổ cả rễ.

NXK 176 TNCL 564 TNVN 347 TTVH 122 VD 496

***Nb**: Trừ kẻ ác phải trừ tận gốc (theo VD).*

956. Nhổ lúa trồng thóc.

ĐNQT 28a

957. Nhổ rễ phải nhổ tận gốc.

VC II 278

Xem thêm G 599

958. Nhổ rồi lại liếm.

NL 213

BK *Đã nhổ* lại liếm. VD 258

Xem thêm Đ 35 H 55 T 573

959. Nhơ nhác như quạ vào chuồng lợn.

ĐNQT 69a TNPD I 233

BK *Lấc láo* như quạ vào chuồng lợn. VD 422

Xem thêm L 438 N 757

960. Nhờ gió bẻ măng.

ANTN 4 MGL 46 NL 213 TMT 63 TNCĐ 36
TNCL 564 TNLG II 18, 129 TNPD I 230 TNVN 359
TTVH 123 VD 496

961. Nhờ gió bẻ măng, nhờ thầy tăng ăn trộm.

ĐNQT 74a NXK 149

962. Nhờ lụt đẩy rều.

CNGN 54 NL 213 TNCL 564 TNPD I 230 VD 496

BK Nhờ lụt đẩy *rêu*. NTP 154

VD: Rều: *vật nhỏ vụn như cỏ, củi... trôi nổi thành từng đám trên mặt sông, mặt nước khi có lũ lụt.*

963. Nhờ nhau mỗi người một thí.

NASL II 40b

964. Nhờ ông vải húp nước xuýt.

NL 213 NXK 183 TNCL 564 TNPD I 233 TNVN 358 TTVH 123 VCVN III 499

965. Nhờ phèn nước mới trong.

NL 213 TNCL 358, 394 TNPD I 231 TNVN 325 TTVH 123 VD 496

BK Nhờ phèn nước *khỏi đục*. TNCL 515

966. Nhờ thầy tăng ăn trộm.

NL 214 TNPD I 231 VD 496

967. Nhờ trời mưa gió thuận hoà, nào cày, nào cấy, trẻ già đua nhau.

TNPD I 236

968. Nhờ trời, nọ nhờ gì ông già.

TNPD I 233

969. Nhỡ chân còn chữa được, nhỡ miệng không chữa được.

ANTN 49

BK Nhỡ chân chữa được, nhỡ miệng *chẳng* chữa được.
NASL II 49a NASL III 5b

Xem thêm S 3, 145, 148, 149, 150 T 2082

970. Nhớ bát xôi dẻo, nhớ nẻo đường đi.

NL 214

NL: Khi được người ta mời ăn một miếng ngon thì ghi nhớ lâu dài.

971. Nhớ đêm quên ngủ, nhớ ngày quên ăn.

NASL I 13b NASL II 39b TNCL 482

972. Nhớ ngày mồng bảy tháng ba, trở về hội Láng trở ra hội Thầy.

TNVN 292

Làng Láng nay thuộc nội thành Hà Nội, chùa Thầy nay thuộc tỉnh Hà Tây.

973. Nhớ nhà, về vấn tổ tầm tông.

CCM 64

974. Nhớ như chôn vào ruột.

NL 214 VD 496

975. Nhớ thì nên, quên thì khoẻ.

TNCL 608

976. Nhời nói bằng đọi máu.

NL 214 TNPD I 231

BK *Lời* nói *một giọt* máu. CCM 11

977. Nhời nói như ném châu, gieo vàng.

TNPD I 233

BK *Lời* nói như ném châu gieo vàng. TNCL 270

978. Nhởn nhơ như đĩ đánh bồng.

ĐNQT 22b NASL III 43b NQPN 12a PNTN 9a TNPD I 233 VC II 280

BK - *Ngẩn ngơ* như đĩ đánh bồng. NQPN 12a PNTN 9a
- Nhởn nhơ như *con* đĩ đánh bồng. CCM 76 NNCC 37 VCVN III 499 VNP_2 II 88

Đã giải thích ở N 890

979. Nhớn bát cơm, to bó lạt.

TNPD I 233

BK - *Giàu* bát cơm to bó lạt. CCM 107
- *Lớn* bát cơm, to bó lạt. ĐNQT 52a TNCL 111
- *Lớn* bát cơm, to bó *lúa*. TNCL 345 VCVN III 158
- *Lớn nồi* cơm, to bó lạt. TNCD 80
- Nhớn *nồi* cơm, to bó lạt. ANTN 23

VCVN: Người thợ gặt được chủ nhà cho ăn no, trả công hậu thì họ sẽ gặt khoẻ, được nhiều bó lúa to.

980. Nhớn bùi, bé mềm.

ANTN 8 NNCC 9 TNPD I 230

BK *Lớn* bùi, bé mềm. ĐNQT 33a

981. Nhớn mất thây, gầy không thịt.

TNPD I 233

982. Nhớn nhưng nhớn chuối hột, bé nhưng bé hạt tiêu.

TNPD I 235

983. Nhủi dày, oi sưa: khốn dặm.

VHHP 129

Theo Triều Nguyên, có hai nghĩa.

Nđ: Nhủi *(công cụ xúc tôm tép, cá nhỏ làm bằng tre) thì đan dày;* oi *(cái giỏ đựng tôm cá) lại đan thưa. Như vậy sẽ không thu được kết quả.*

Nb: *Nếu chồng chăm chỉ chịu khó làm ăn, còn vợ lại lười biếng, lơ đễnh thì gia đình không thể khá được.*

984. Nhũn như con chi chi.

NL 214 PNTN 22b VCVN III 474, 500 VD 496

NL: Chi chi *là thứ cá nhỏ và mềm. Ý nói: Hết sức khiêm tốn, nhường nhịn người khác, không cãi lại, không chống đối.*

VD: Chi chi*: một loài cá nhỏ, thân mềm yếu, vớt lên khỏi mặt nước một lúc là nhũn nát, dùng làm mắm rất mau ngấu.*

Thái độ mềm yếu, chịu nhún nhường do sợ sệt hoặc bị lép vế trước người khác.

VCVN: Chi chi: *là một loại cá biển nhỏ xíu, thân hình mềm nhũn, thường chỉ dùng làm mắm.* Nhũn: *nhũn nhặn. Cử chỉ thái độ rất chịu đựng và mềm mỏng nhưng trong lòng rất cương quyết, không từ bỏ ý định của mình (nhịn để rồi thắng).*

Nguyễn Hùng Vĩ: Chi chi *là một loại bọ sống ở cát, nó giống như con rệp nhưng to bằng nửa hạt đậu, màu chàm. Tổ của nó trên cát là một lỗ hình nón, vành miệng bằng vành cốc, phẳng lì, rất đẹp.*

985. Nhún nhường quý trọng biết bao, khoe khoang kiêu ngạo có nào ai ưa.

NXK 184 TNCL 247 TNVN 353 TTVH 123

986. Nhung nhúc như lục sử Nam.

ĐNQT 55b

987. Nhung nhúc như rươi tháng chín.

NNCC 33 TNPD I 233 VC II 281 VD 497

Rươi: *giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa, ở vùng nước lợ, ăn được (theo VD).*

988. Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn.

CCM 76 NXK 29 TMT 82 TNVN 289

Nhút*:* *món ăn làm bằng xơ mít trộn với một vài thứ khác, muối chua (*Từ điển tiếng Việt, *Hoàng Phê chủ biên, 1992)*

Ở tỉnh Nghệ An. Huyện Thanh Chương làm nhút ngon, huyện Nam Đàn làm tương nổi tiếng.

989. Nhụt như dao phó Để.

TNPD I 231

990. Như Nguyệt chi hằng, An Phong đệ nhất.

PNXB 29

Như Nguyệt là tên xã, còn gọi là làng Ngọt thuộc tổng Phương La (còn gọi là Hương La), nay thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. An Phong (hoặc Yên Phong) là tên huyện thuộc phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc xưa.

Như Nguyệt có nghề trồng dâu, nuôi tằm và ươm tơ nổi tiếng. Đây cũng là mảnh đất hiếu học, có nhiều người đỗ đạt như Bảng nhãn Hứa Tam Tỉnh, Tiến sĩ Nguyễn Quang Tán.

Câu tục ngữ có thể được hiểu là: Như Nguyệt mãi mãi đứng đầu huyện Yên Phong (theo PNXB).

991. Nhử giặc bắc cầu vào sâu kế hiểm.

VHLĐ 363

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

992. Nhử mồi, bắt kế, lập thế, chế công.

VHLĐ 345

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về vật võ.

VHLĐ: Nhử mồi: *giả vờ hở miếng để lừa đối phương;* bắt kế: *tìm hiểu và nắm cho được ý đồ của đối phương;* lập thế: *tạo nên thế có lợi để tấn công;* chế công: *ngăn chặn những đợt tấn công của đối phương. Một đô vật giỏi phải có đủ những khả năng trên đây.*

993. Nhử rắn lên cây mà đánh, nhử cầy lên ngọn mà tiêu.

VHLĐ 362

VHLĐ: Ý nhử địch vào chỗ bất lợi cho chúng mà đánh.

994. Nhức trốc buộc hương nhu.

TNTH 32

Trốc: *đầu. Cách chữa bệnh dân gian.*

995. Những đồ cưa sừng xỏ tai, long đai gãy ngõng.

PNTN 40a

Xem thêm C 2801 Đ 1272 N 1003

996. Những người béo trục béo tròn, ăn vụng như chớp đánh con cả ngày.

NASL 37b PNTN 39a TNCL 41 TNVN 297 TTVH 123

997. Những người chè rượu đêm ngày, đã hư công việc lại rầy tiếng tăm.

NXK 138 TNCL 99, 119 TNVN 319 TTVH 123

998. Những người chép miệng thở dài, chỉ là sầu khổ bằng ai bao giờ.

PNTN 38a TNPD I 237 TNVN 299 TTVH 123 VC II 290

999. Những người chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên.

VHNB 23 VHSCL 203

1000. Những người chửi anh chửi em, bắt xuống âm phủ đâm nem bó giò.

NASL I 39b

1001. Những người con mắt lá dăm, ve trai như chớp, hay nằm với trai.

NASL III 37b

1002. Những người cờ bạc say mê, vong gia thất thổ, kẻ chê người cười.

NXK 137, 138 TNCL 99, 119 TNVN 319 TTVH 123

1003. Những người cưa sừng xẻ tai, chẳng long tai thì gãy cuống.

NL 216 TNCL 99, 564 TNPD I 235 TNVN 310 TTVH 123

BK - Những người cưa *răng* xẻ tai, chẳng long tai *cũng* gãy *ngõng*. CCM 102

- Những người cưa sừng xẻ tai, chẳng long *đai* thì gãy *ngõng*. ĐNQT 61b

NL: Những kẻ độc ác thì sẽ mang vạ vào thân.

Xem thêm C 2801 Đ 1272 N 995

1004. Những người da trắng tóc thừa, đẹp thì đẹp thật nhưng thưa việc làm.

TNVN 297 TTVH 123

1005. Những người đi biển lành nghề, thấy dòng nước xoáy thì về đừng đi.

NXK 59 TNCL 411

1006. Những người đi chợ là vợ đàn ông.

NASL III 52b - 53a

1007. Những người đói rách dạc dài, bởi phụ của trời làm chẳng nên ăn.

TNVN 340 TTVH 124

BK Những người đói rách dạc dài, bởi phụ của trời làm chẳng nên *cho*. TNCL 382

1008. Những người đức hạnh thuận hoà, đi đâu cũng được người ta tôn sùng.

TNVN 319 TTVH 123

1009. Những người hiếu đễ trung trinh, vẻ vang tiên tổ, thơm danh họ hàng.

TNCL 119 TNVN 319 TTVH 123

Sửa lại: ... hiếu *dễ*... TNCL = ... hiếu *đễ*...

1010. Những người hữu thuỷ vô chung, là người tệ bạc tin dùng làm chi.

TNCL 99, 363 TNVN 326 TTVH 123

1011. Những người ích quốc lợi gia, tiếng tăm lừng lẫy gần xa nức đời.

TNCL 119 TNVN 319 TTVH 123

1012. Những người lanh lảnh tiếng đồng chẳng chết chồng cũng chết con.

NASL III 37b TNCL 312 TNVN 299 TTVH 123

1013. Những người lử khử lừ khừ, chẳng ở Đại Từ thì ở Vũ Nhai.

TNPD I 237 VNP_{11} 176

BK - Những người lử khử lừ khừ, chẳng ở Đại Từ thì ở *Võ* Nhai. NL 216

- Những người lử khử lừ khừ, *không* ở Đại Từ thì ở *Võ* Nhai. TNVN 287

NL: Đại Từ và Võ Nhai là hai huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên. Xưa kia ai lên hai nơi đó cũng bị sốt rét, nhưng ngày nay đã khác trước rồi.

1014. Những người mặt mũi nhọ nhem, bởi chưng kiếp trước đĩa đèn không lau.

TNCL 382 TNVN 346 TTVH 124

1015. Những người mặt trắng phau phau, bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn.

TNCL 382 TNVN 346 TTVH 123

1016. Những người nghiện ngập bê tha, hao tiền hại sức người ta chê cười.

NXK 138 TNCL 99, 119 TNVN 319 TTVH 123

1017. Những người nhân nghĩa chả hàn vi bao giờ.

NASL III 26b

1018. Những người phinh phính mặt mo, chân đi chữ bát thì cho chẳng màng.

NL 216 TNCL 99 TNPD I 237 TTVH 124

BK Những người phinh phính mặt mo, chân đi chữ bát *dù* cho chẳng màng. TNVN 298

NL: Đây là quan niệm cũ kĩ về thuật xem tướng.

1019. Những người thất đáy lưng ong, đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con.

NASL 37b

BK - Những người thất đáy lưng ong, đã *hay* chiều chồng lại khéo nuôi con. PNTN 39a

- Những người thất đáy lưng ong, *vừa* khéo chiều chồng *vừa* khéo nuôi con. TNVN 297 TTVH 124

1020. Những người thâm độc hiểm sâu, gương treo tày liếp trên đầu chẳng soi.

NASL II 56b

Sửa lại: ... *âm* độc ... NASL = ... *thâm* độc ...

1021. Những người ti hí mắt lươn, trai thì trộm cắp, gái buôn chồng người.

TNCL 99 TNPD I 237 VC II 290-291

BK Những người ti hí mắt lươn, trai thì trộm *cướp* gái buôn chồng người. NL 216 TNVN 298 TTVH 124

Sửa lại: ... *buông* chồng ... TNCL = ... *buôn* chồng....

1022. Những người tính nết thật thà, đi đâu cũng được người ta tin dùng.

TNCL 100, 499 TNVN 329 TTVH 124

1023. Những người truyền đạo khai nhân, nghìn thu để tiếng muôn phần thơm lâu.

TNCL 119 TNVN 319 TTVH 123

1024. Những nơi cay đắng là nơi thật thà.

PNTN 21b

BK Những nơi cay đắng là nơi *thực* thà. TNCL 499

1025. Những tuồng làm cầy lại hay làm dáng.

TNPD I 234

BK Những *tướng láng* cầy lại hay làm dáng. VCVN III 508

Theo VCVN, láng cày là một miếng gỗ dày, rất cứng, nối và giữ cứng giữa cái cày và bắp cày tạo ra nhiều góc cạnh, gánh chịu một lực co kéo rất lớn. Dáng của láng cày thì thô lỗ, làm việc nặng nề và ngâm dưới bùn đất hoài nên đen thui. Ý nói

những người có thân hình thô lỗ, xấu xí, chuyên làm những việc nặng nhọc, lại thích làm bộ làm dáng.

1026. Nhường cơm nhường áo, không ai nhường chồng.

MGL 23 TMT 33 TNCĐ 18 TNCL 600 TNPD I 234 TNVN 243 TTVH 124 VC II 291

BK - Nhường cơm nhường áo, *chẳng* ai nhường chồng. CCM 117 ĐNQT 18b

- Nhường cơm *xẻ* áo không ai nhường chồng. NXK 49

1027. Nhứt cá cắn câu, nhì trâu đánh chắc.

VHQT 149

1028. Nhứt củ khoai đầu vồng, nhì có chồng Điện Nam.

VNQNĐN I 98

Xã Điện Nam thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

1029. Nhứt củ khoai đầu vồng, nhì có chồng trưởng nam.

TNCL 599

BK Nhứt củ khoai đầu vồng, nhì *lấy* chồng trưởng nam. VNQNĐN I 98

1030. Nhứt hào sai thiên lí.

CNGN 56 NTP 156 VC II 260-261

CNGN: Sai một mảy lông mà lỗi ngàn dặm.

1031. Nhứt là voi một ngà, nhì là người ta một mắt.

CNGN 56 NTP 156

Sửa lại: ...người ta *chột* mắt. NTP = ...người ta *một* mắt.

CNGN: Voi một ngà thì là voi dữ; người một mắt, sách tướng cũng cho là người độc dữ.

Xem thêm D 296 V 285, 294

1032. Nhứt nhựt vi sư.

CNGN 57 NTP 156

(Dạy) một ngày (cũng) là thầy.

1033. Nhứt thì văn cho hay, nhì thì cầm cày cho vững.

VHQT 149

Xem thêm N 802

1034. Nhứt trong là giếng làng đồi, nhất béo nhì bùi là cá rô câu.

VNQNĐN I 100

BK Nhứt trong là giếng làng đồi, *nhứt* béo, nhì bùi là cá rô câu. TNCL 41

1035. Nín đi thì dại, nói lại cơ cầu.

VCVN III 326

Gặp việc khó xử, mình chịu nín, chịu thua thì mang tiếng dại, mình nói qua nói lại thì sinh ra nhiều sự phiền toái.

1036. Nín náu mồng chín, đụn địn mồng mười, sợ chị em cười ở đến ngày mười một.

TNPD I 219

1037. Nín như ngậm thóc.

TNPD I 207

BK Nín như thóc. NNCC 5

1038. Ninh Cường, Cát Giả, ba xã Quần Anh.

NXK 14 PNHNN 20 TMT 70 TNNH 225

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH và PNHNN, Ninh Cường, Cát Giả, Quần Anh Thượng, Quần Anh Trung, Quần Anh Hạ là các xã giàu có, đông người, lắm ruộng của huyện Hải Hậu. Các xã này nay phân chia địa giới thành các xã mới của huyện Hải Hậu: Hải Anh, Hải Đường, Hải Trung, Hải Thành, Hải Sơn, Hải Cường, Hải Bắc, Hải Phượng, Hải Tân, Hải Triều, thị trấn Cồn.

1039. Ninh thọ tử bất ninh thọ nhục.

CNGN 57 NTP 156 VC II 292 VCVN IV 477

Thà chịu chết chứ không chịu nhục.

1040. Nịnh bợ mà được sống đời, là nhờ nương tựa vào người chịu nghe.

VHSCL 203

1041. Nịnh thần ẵm lõng, hứng chuyện non, thấy bà có giỗ ẵm con cho bà.

ĐNQT 21a

1042. No ăn đất bói, đói ăn đất khoai.

NL 217 NNPD 21 TNCĐ 15 TNCL 42 TNPD I 214 TNVN 225 TTVH 124 VC II 293 VD 199

BK No ăn *thì* đất bói, đói ăn *thì* đất khoai. TNCL 294 TNVN 282

VD: Bói: *đoán việc đã qua hay sắp tới, thường là việc sống chết, may rủi của con người, theo mê tín. Giàu có no đủ mới*

nghĩ đến chuyện xa xỉ nhảm nhí, thiếu thốn nghèo đói còn lo miếng ăn.

1043. No ăn nhà bếp, chóng chết quản voi.

NL 217 TNCL 322, 333 TNPD I 214 TNVN 269 TTVH 124 VC II 294

NL: Làm bếp thì được ăn no, còn làm quản tượng thì có ngày bị voi quật chết.

1044. No ba ngày Tết, đói ba tháng hè.

MGL 19 NL 217 NNCC 40 NXK 91 TMT 29 TNCĐ 15 TNPD I 214 TNVN 225 VC II 294 VCVN III 327 VD 499

BK - *Đói* ba *tháng hè, no* ba *ngày Tết*. NASL IV 56a

- No ba ngày Tết, *ấm* ba tháng hè. ĐNQT 38a
- No ba ngày Tết, *ốm* ba tháng hè. CCM 88

1045. No bụng, đói con mắt.

ĐNQT 50a NL 217 NNCC 27 NQPN 28a NXK 91 PNTN 25b TNCL 196 TNLG I 14, 65 TNPD I 210 TNVN 355 TTVH 124

1046. No chê cơm nguội, đói đánh cả rau thiu.

NXK 92 TNCL 41 TNVN 225 TTVH 124

BK No chê cơm nguội, đói đánh *tuội cơm* thiu. TNCL 41

1047. No chê cơm tẻ, đói nhá cơm thiu.

VC II 294

1048. No cơm ấm cật, dậm dật mọi nơi.

PNTN 31b NL 217 TNCL 196 TNVN 225, 355
TTVH 124 VD 499 VHSCL 173

BK No cơm ấm cật, dậm dật *suốt ngày*. VC II 295

1049. No cơm ấm cật chậm mất mọi nơi, đầu tóc tả tơi mọi nơi chẳng mất.

ĐNQT 65a

1050. No cơm ấm cật, dậm dật mọi nơi, quần áo tả tơi, chẳng nơi nào dật.

TNPD I 219 VCVN III 328 VNP_2 II 33

BK - No cơm ấm cật, dậm dật *khắp* nơi, quần áo tả tơi *mọi nơi chẳng* dật. VC II 295 VNP_{11} 470

- No cơm ấm cật dậm dật mọi nơi, *đầu óc* tả tơi *mọi nơi chẳng* dật. bk TNPD I
- No cơm ấm cật dậm dật mọi nơi, quần áo tả tơi *mọi nơi chẳng* dật. NNPD 82

1051. No cơm dửng hồng mao.

NL 217 NNCC 26 TNPD I 210 VCVN III 329

BK - No cơm *chổng* hồng mao. CCM 121

- No cơm *rửng mỡ*. TTVH 124

Theo NL, lời nói đùa chế giễu những kẻ vì đời sống đầy đủ, muốn tìm những thú vui không lành mạnh.

Theo VCVN, hồng mao là đám lông dựng đứng lên, dùng chỉ lông bờm ngựa. Khi ngựa chạy nhanh thì đám lông bờm dựng đứng lên.

No cơm rồi, sướng rồi thì muốn chạy, muốn sinh sự này nọ.

1052. No cơm, đấm b... vào củ.

TNVN 326

1053. No cơm hơn lành áo.

VD 499

1054. No cơm tấm, ấm ổ rơm.

ANTN 23 CCM 36 ĐNQT 38a HT 74 NASL III 7a NL 217 NXK 90 TNCD 80 TNCL 41 TNVN 220 TTVH 124 VC II 295 VD 500

1055. No dồn, đói góp.

NL 217 NNCC 9 NTB 330 TNPD I 207

BK No dồn đói *ghép*. TNCL 41

NL: Lúc có ăn thì thừa mứa, nhưng lúc thiếu thì lại chịu đói.

1056. No dạ đã thèm.

NL 217 TTVH 124

1057. No đất bói, đói đất quà.

NASL III 36b

1058. No hết ngon, giận hết khôn.

CNGN 58 NL 217 NTP 157 TNCL 243 TNPD I 212 VD 500

BK - No *mất* ngon, giận *mất* khôn. NTB 330 TNLG III 12, 83 VC II 296 VHNB 23 VHSCL 203

- No *thì mất* ngon, giận *thì mất* khôn. TNTB 13a

1059. No lòng ấm cật.

NASL II 45b, 56b

1060. No mất ngon.

NASL II 58b

BK No *quá hết* ngon. TNCL 42

1061. No miệng chẳng no con mắt.

NASL II 49a

1062. No miệng, đói con mắt.

NASL II 48b, 49a

1063. No nên Bụt, đói nên ma.

ANTN 23 ĐNQT 9b HT 74 NL 217 NNCC 30
TNCD 80 TNCL 41 TNLG II 17, 117 TNLG III 12, 83
TNPD I 212 VC II 297 VD 500

BK - *Đói ra ma, no ra Bụt.* TNTB 6a
- No *là* Bụt, đói *là* ma. TNTB 7a
- No nên Bụt, đói *ra* ma. TMT 102 VNP_{II} 467
- No nên *Phật*, đói nên ma. VHSCL 173
- No *ra* Bụt, đói *ra* ma. CCM 15
- No *thì ra* Bụt, đói *ra* ma. NL 217

1064. No thành tiên thành Phật, đói ra ma ra cỏ.

NTB 330

1065. No thì ra Bụt, đói ra ma, chẳng lạ nhân tình đất kẻ ta.

TNPD I 217

1066. No trong mo, ngoài đất.

NL 217 NNCC 27 NNPD 6 TNPD I 210
VC II 297 VNP_2 II 17

BK - No *gì mà no*, trong mo ngoài đất. bk NL

- No trong mo ngoài đất *sét*. CNGN 58 NTP 157

Theo CNGN, có một đứa trẻ chăn trâu ham chơi, thường để trâu nhịn đói, đến lúc phải dắt trâu về nhà, sợ phải đòn, thì lấy mo mà đắp bụng trâu, ngoài tô đất sét, giả là trâu no. Khi chủ nhà hỏi, nó nói rằng, trâu ăn đã no. Có một bữa con trâu tức mình nói ra thành tiếng: "No gì, no trong mo ngoài đất sét!"

NL: Ý nói: Có no đâu thực ra vẫn túng thiếu lắm.

VC cũng nói đến nghĩa đen giống như CNGN. Nb: ám chỉ hạng người có tính khoe của, ra vẻ giàu sang nhưng thực chất đó là của vay mượn.

1067. No xôi thôi cơm..

NL 217 NNCC 11 NNPD 4 TNPD I 207

1068. Nỏ thâm còn hơn dầm ngấu.

NASL III 29a

Kinh nghiệm làm ruộng.

1069. Nó chưa múa may thì tay đã mất, nó chưa uốn cật thì mật đã tan.

VHLĐ 367

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về chống giặc ngoại xâm.

1070. Nó há miệng đỏ, nó trõ nanh vàng, ta đứng giữa đàng, ta gang kiếm sắc.

VHLĐ 360

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi. Gang: *cài ngang.*

1071. Nó khạc ra lửa ta bửa ngang đầu, nó giấu đầu lâu, ta xâu mỏ ác.

VHLĐ 367

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, nói về chống ngoại xâm.

1072. Nó mọc trăm đầu, dao bầu ta xoẹt, nó giở sấm sét, ta quét gươm thần.

NXK 134 TNCL 583 VHLĐ 367

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, nói về chống giặc ngoại xâm.

1073. Nó ném ngũ môn, ta dồn lục hợp.

VHLĐ 344

VHLĐ: Ngũ môn và lục hợp là hai bài võ hiểm, chỉ dùng lục hợp mới chế được ngũ môn.

1074. Nó trăm răng nanh, ta một nhành nhung lụa.

VHLĐ 361

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi. VHLĐ: Hai câu này nói về thái độ, hành động của giặc và của ta: giặc hung hãn, tàn bạo; ta mềm dẻo, nhẹ nhàng (vì ta có chính nghĩa).

1075. Nó với nó chẳng phải thịt chó bán rao.

ĐNQT 49a NL 217 TNCL 100 TNPD I 214

BK Nó với nó chẳng phải *mượn mõ* bán rao. CCM 117

1076. Nọ có đầy miệng mo, có đâu cho mo đài.

TNPD I 215

BK - *Chẳng đủ cho* miệng mo, *lấy* đâu cho *bồ* đài. VD 137

- *Không* đầy miệng mo có đâu cho *bồ* đài. VC I 735
- *Không đủ* miệng mo có đâu cho *bồ* đài. VD 405
- Nọ có đầy miệng mo, có đâu *mà lo* cho *bù* đài *rách*. TNCL 262

VD: Bồ đài: *đồ dùng để múc nước làm bằng mo cau gập và nẹp lại.*

Chưa đủ cho người thân thì không đến lần kẻ sơ.

1077. Nóc nhà xa hơn kẻ chợ.

ANTN 17 ĐNQT 26a HT 65 NL 217 TNCD 77 TNLG II 17, 118 TNPD I 212 TNTB 8b VC II 298 VD 500

BK Nóc nhà xa hơn chợ. CCM 21 ĐNQT 26a VCVN III 331

Theo TNLG, kẻ chợ chỉ kinh đô nhà vua, thỉnh thoảng người dân quê mới tới lui buôn bán; còn nóc nhà thì hàng mấy năm người ta không tới, nếu mái nhà không dột nát. ***Nb:*** *Những việc thiết thực sát gần nhiều khi không được người ta chú ý bằng những việc viển vông, xa xôi.*

NL: Tuy ở gần nhau, thậm chí ở cùng một nhà, mà không có cảm tình với nhau, thì không thể thân với nhau bằng người ở xa.

VD: Việc thiết thân lại không được chú ý bằng việc viển vông, xa xôi.

VC: ***Nb:*** *Bà con ruột thịt với mình đôi khi vì một lí do nào đó mình không thể thăm viếng, lại năng lui tới thăm hỏi người dưng. Tức là cố tình xa lánh bà con họ hàng, mà lại kết thân, giúp đỡ người dưng nước lã.*

VCVN: Ở gần nhau mà không có việc liên quan thì cũng ít tiếp xúc với nhau, còn ở xa nhau nhưng có nhiều việc liên quan thì lại phải tiếp xúc luôn.

Nguyễn Hùng Vĩ: Nóc nhà tuy gọi là gần nhưng quanh năm chả ai trèo lên làm gì cả. Kẻ chợ (kinh đô) tuy xa nhưng cũng có thể đến nếu thích.

Khi lợp nhà, người ta rất chú trọng đến kĩ thuật bó nóc (tranh cũng như ngói vì sẽ không có điều kiện xem lại. Dùng câu này để nhắc nhau hãy cẩn thận. ***Nb****: Tuy gần về không gian nhưng ít có đi lại với nhau.*

1078. Nọc người bằng mười nọc rắn.

HT 64 MGL 35 NL 217 NXK 145 TMT 52
TNCĐ 28 TNCL 401 TNVN 310 TTVH 125

1079. Nòi nào giống ấy.

HT 68 MGL 20 NL 217 NNCC 20 TMT 30
TNCĐ 16 TNCL 129 TNPD I 208 TNVN 231
TTVH 125 VD 500 VHSCL 204

BK Nòi nào giống *nấy*. TMT 48 bk TNVN bk TTVH VNP$_{11}$ 105

1080. Nói ào ào như rào làng Pháp Kệ.

VHQB 314

Làng Pháp Kệ ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

1081. Nói bên nọ, xọ bên kia.

VC II 298

1082. Nói biếng không bằng đánh đòn.

NASL III 5a

1083. Nói bổ nói đâm, chém tre không kiêng đầu mặt.

NASL III 2a

1084. Nói bông nói đùa, nửa thật nửa cợt.

CCM 18

1085. Nói bỡn mà chơi, nói cợt mà chơi, áo ai người mặc có mùi gì đâu.

TNPD I 219

1086. Nói chi thì nói, chén đọi úp khu siễng.

VHHP 121

Siễng: *dụng cụ đan bằng tre, dáng như cái chum, cái vại có chân, dùng để úp bát;* chén: *bát;* đọi: *bát ô tô, bát to. Nói gì thì nói cũng không thể đảo ngược được tình thế, làm trái quy luật được (theo Triều Nguyên).*

1087. Nói chín thì làm nên mười, nói mười làm chín kẻ cười người chê.

NL 218 VNP_{II} 110

BK Nói chín thì *phải* làm mười, nói mười làm chín kẻ cười người chê. TNCL 274 TNVN 306 TTVH 125

1088. Nói cho ngon miếng xôi, trôi miếng thịt.

NASL III 1a VCVN III 343

1089. Nói cho phải cũng không bằng dưa cải chấm nước mắm, nói cho lắm cũng không bằng nước mắm chấm dưa cải.

NXK 98

1090. Nói cho qua tang lễ.

TNCL 274 VCVN III 343

Trong tang lễ buồn rầu, tuy mình chẳng ưa gì họ nhưng mình cũng nói đôi lời an ủi cho qua cơn buồn (theo VCVN).

1091. Nói cho tiêu hột cơm.

VCVN III 343

VCVN: Mình đã ăn miếng ngon của người ta, đã nhờ cậy người ta, nay mình nói khéo sao cho được lòng họ, cho họ vui lòng để mình hưởng cho được trọn vẹn, khỏi có trục trặc gì.

1092. Nói choang choang như lệnh võ.

VNP_2 II 88

1093. Nói chơi chẳng biết, nói thiệt chẳng hay.

VHSCL 203

1094. Nói chua như mẻ.

TNPD I 208

1095. Nói chuyện người say như vay không giả.

VNNN 5

1096. Nói chuyện voi đẻ trứng.

NL 218 TNPD I 211

1097. Nói chưa sạch, vạch chưa thông.

NL 218 TNPD I 212 VC II 300

BK Nói chưa sạch, *mách* chưa thông. CCM 26

Xem thêm Ă 73

1098. Nói có sách, mách có chứng.

ĐNQT 55a KCTN 13, 260 NASL III 4b NL 218 NNCC 29 NNPD 12 NXK 156 TMT 45 TNCL 274 TNPD I 212 TNVN 302 TTVH 125 VC II 300 VD 500 VNP_2 II 87 VNP_{11} 100

BK Nói *phải* có sách, mách *phải* có chứng. CCM 14

1099. Nói con rắn trong lỗ bò ra.

ĐNQT 56b NL 218 TNPD I 213 VC II 301

BK Nói con *kiến* trong lỗ bò ra. NASL III 6a

1100. Nói dai nhách như chó nhai giẻ rách.

NL 218 TNCL 274 TNPD I 214

BK - Nói dai nhách như chó *nhá* giẻ rách. VC II 302
- Nói dai như chó nhai giẻ rách. VD 500

1101. Nói dai như thừng.

VD 500

1102. Nói dai phai rượu.

VHNB 22

1103. Nói dại đổ xuống sông xuống bể.

NASL III 3a

1104. Nói dấm dẳn như váy ba bức.

TNPD I 213

BK Nói dấm *dẳng* như váy ba bức. NL 218 TNCL 274

1105. Nói dốc như dốc Bà Nà.

VNQNĐN I 98

Dốc Bà Nà ở Đà Nẵng, hiện nay Bà Nà là địa điểm nghỉ mát, tham quan du lịch.

1106. Nói dối chối không kịp.

TNCL 274

1107. Nói dối như vua.

TNTB 2b

1108. Nói dối phải có sách.

TNCL 274

1109. Nói dối thêm chanh, nói hành thêm tỏi.

NXK 156 TNCL 274 TNPD I 214

1110. Nói dối thò đuôi.

TNCL 274 TNPD I 208

BK Nói dối thò *chuôi*. NNCC 17

1111. Nói dối Thổ Khối đến nhà.

NASL I 28a

1112. Nói dở như cám hấp.

CCM 91 ĐNQT 56a TNPD I 210 VC II 303

1113. Nói đặn trẻ con, dỗ ngon người dại.

NL 218

BK - Nói đặn trẻ con dỗ ngon người *lớn*. VC II 303

- Nói *đặng* trẻ con, dỗ ngon người dại. TNCL 274

Nói đặn: *nói gần, nói doạ (theo VC).*

Xem thêm B 324

1114. Nói đến đầu gối phải nghe.

TNCL 274 VCVN III 351

Nói khéo tới mức kẻ ngu đần nhất (như cái đầu gối) cũng phải nghe ra, hiểu ra (theo VCVN).

1115. Nói đi cũng phải, nói lại cũng dễ nghe.

ĐNQT 57a NL 218 NXK 156 TNCL 274 TNPD I 215

1116. Nói đổ xuống sông xuống bể.

NASL I 21b

1117. Nói đối trả, như chém trả vào mặt.

CCM 24

1118. Nói đông có mây, tây có sao.

CCM 62

1119. Nói đúng như gãi vào chỗ ngứa.

NXK 156 TNCL 274 TNVN 303 TTVH 125 VD 501

BK - Nói *phải*, gãi chỗ ngứa. NNCC 25 TNPD I 210 VC II 315

- Nói *phải* như gãi chỗ ngứa. CCM 100 NL 220 NNCC 34 TNCL 276

1120. Nói đứng, dựng ngược.

ĐNQT 56a NL 219 TNPD I 208

1121. Nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật.

ANTN 39 ĐNQT 57a NASL II 1b NL 219 NNCC 42 TMT 47 TNCD 88 TNCL 275 TNPD I 214 VC II 304 VD 501 VNP_{11} 103

BK - Nói gần nói xa, chẳng qua nói *thực*. HT 72 NXK 155 TNVN 303 TTVH 125

- Nói *vào* nói *ra*, chẳng qua nói thật. CCM 20

Xem thêm V 102

1122. Nói gió nhưng chạnh lòng mây.

NASL I 8b

1123. Nói hay hơn hay nói.

CNGN 58 MGL 34 NL 219 NTP 157 NXK 156 TMT 51 TNCĐ 27 TNCL 275 TNPD I 211 TNVN 303 TTVH 125 VC II 305 VD 501

1124. Nói hay không tày hay làm.

VHQB 314 VD 501

1125. Nói hung nói hăng không bằng nói lẽ.

TNCL 275

1126. Nói ít xít ra to.

ĐNQT 56b

Xem thêm N 1160

1127. Nói khó cho qua buổi chợ.

ĐNQT 56b NL 219 TNCL 275 TNPD I 212

BK Nói khó cho qua *phiên* chợ. CCM 109

Sửa lại: Nói *khổ*... TNCL = Nói *khó* ...

NL: Ý nói: Năn nỉ kêu nài với người nào để cho xong việc của mình.

1128. Nói khoác gặp thời.

ĐNQT 35a NASL III 6b TNCL 275

BK - Nói khoác *được mùa*. CCM 68

- Nói khoác gặp *dịp*. NNCC 11 TNPD I 208
- Nói khoác gặp *thì*. TNPD I 208

1129. Nói khoác thành thần, mật chuột, lông lươn, xương sườn sứa.

CCM 17

1130. Nói khoác trên trời dưới đất nghe.

NASL III 5b

1131. Nói không cho miệng ăn da non.

bk Nói không cho miệng *làm* da non.

VCVN III 355

1132. Nói không mất thuế.

TNCL 275 TNVN 302 TTVH 125

1133. Nói làm sao bào hao làm vậy.

VC II 307

Theo VC, bào hao: *tiếng kêu, gầm thét.*

Nghĩ làm sao thì nói ngay như vậy.

1134. Nói lành sành ra dữ.

NL 219 NNCC 26 NNPD 6 TNPD I 210 VNP_2 II 38

BK - Nói lành *sanh* ra dữ. ĐNQT 56b

- Nói lành *thành* ra dữ. TNCL 275

1135. Nói lành vành ra dữ, việc bé xé ra to.

NASL II 38b

1136. Nói láo không sách, chạch bạch mỏ ra.

VHQB 314

1137. Nói láo như cháu ông Ó.

VHSCL 203

Ông Ó là một nhân vật trong truyện cười dân gian Nam Bộ.

1138. Nói lắm thành người điên.

CCM 52

1139. Nói lên mắc mũi, nói xuống mắc miệng.

CCM 55

1140. Nói lời thì giữ lấy lời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay.

KSK 17b NL 219 TNCL 275 TNVN 306
TTVH 125 VC II 308

BK Nói lời thì *nhớ* lấy lời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay. TNPD I 217

1141. Nói lủng bủng như húp cháo nóng.

TNPD I 213 VC II 308

BK Nói *lúng búng* như húp cháo nóng. NASL 219

1142. Nói một câu chết trâu chết bò.

TNCL 275 VHTB 131

1143. Nói một đàng bắt quàng một nẻo.

NNPD 16 NXK 145 TNPD I 213 VC II 309

Xem thêm B 254

1144. Nói một đường thỉnh một nẻo.

NNCC 31

BK - Nói một *đàng làm* một nẻo. VC II 308
- Nói một *đằng làm* một *lối*. CCM 50

Xem thêm B 254

1145. Nói một tấc đến trời.

ANTN 13 CCM 13 TNCD 74 TNLG I 14, 66

BK - Nói *khoác* một tấc đến trời. ĐNQT 56b
NASL III 2a, 5b NL 219 TNPD I 212
- Nói một tấc đến *giời*. NNCC 27
- Nói một tấc *lên* đến *nơi*. NASL I 1b

1146. Nói mười điều sai mười một.

NXK 145

1147. Nói năng quân tử, cư xử tiểu nhân.

VC II 310 VD 501

Theo quan niệm Nho gia, quân tử là người có nhân cách cao thượng, tiểu nhân là người dân thường, có tư cách tầm thường (theo VD).

1148. Nói nên mà ở chẳng nên, quang rơm gánh đá sao bền bằng mây.

TNCL 276 TNVN 306 TTVH 125

1149. Nói ngang làng ghét, chọt chẹt thì ai cũng thương.

VHQB 313

1150. Nói ngay, hay trái tai.

ANTN 13 CCM 105 ĐNQT 56b NL 219 NNPD 6 NXK 155 TNCD 74 TNCL 275 TNPD I 210 TTVH 125 VD 501 VNP_2 II 86

Xem thêm N 1208

1151. Nói ngọt lọt đến xương.

ANTN 11 ĐNQT 56b HT 73 MGL 34 NASL III 1a NL 219 NNCC 25 NNPD 6 NXK 155 TMT 51 TNCD 73 TNCĐ 27 TNCL 275 TNPD I 210 TNVN 303 TTVH 125 VC II 311 VD 501 VHHP 128 VHSCL 203

BK Ngọt lọt đến xương. NL 201 TNLG II 17, 122 TNCL 159

1152. Nói ngọt như mía lùi.

ĐNQT 56a NASL III 6b NL 219 PNTN 22b TNPD I 210

1153. Nói người chẳng ngẫm đến ta, cái gương tây liếp để mà soi chung.

TNPD I 217

BK Nói người chẳng *nghĩ* đến ta, cái gương tây liếp để mà soi chung. VC II 311

1154. Nói người chẳng ngẫm đến thân.

PNTN 35b

1155. Nói người chẳng nghĩ đến ta, thử sờ lên gáy xem xa hay gần.

TNCL 160 TNVN 354 TTVH 125

BK
- Nói người chẳng *gẫm* đến *thân*, thử *rờ* lên gáy xem *gần* hay *xa*. TNPD I 217
- Nói người chẳng *gẫm* đến *thân*, thử *rờ* lên *trán* xem *gần* hay *xa*. bk TNPD I
- Nói người chẳng *ngẫm* đến ta, thử *rờ* lên gáy xem xa hay gần. NL 219
- Nói người chẳng *ngẫm* đến ta, thử sờ lên gáy *coi* xa hay gần. VHSCL 204
- Nói người chẳng nghĩ đến *thân*, thử sờ lên gáy xem *gần* hay *xa*. TNVN 354 TTVH 125

1156. Nói người ta thì ma nói mình.

VHQB 314

1157. Nói nhạt như nước ao bèo.

PNTN 22b

Xem thêm N 711

1158. Nói nhấm nhẳng như cẳng bò thui.

VD 501

1159. Nói nhiều xiêu dạ.

TNCL 275 VHTB 131

1160. Nói nhỏ suýt ra to.

BK Nói *ít* suýt ra *nhiều*.

TNPD I 210

Xem thêm N 1126

1161. Nói như chém chả.

NASL III 6a

1162. Nói như chém gạch.

ĐNQT 56a TNPD I 208 VC II 312

1163. Nói như chém vào mặt.

NASL II 46b

1164. Nói như chó cắn ma.

NASL IV 14b NL 220 NNCC 27 TNPD I 210 VC II 312

BK *Ăn* nói như chó cắn ma. TNTB 5a

NL: Chê người nói dấm dẳng và không thanh nhã.

Theo VC, nói như chó cắn ma là nói dai dẳng, bạ gì cũng nói, nói liên tục... khiến người nghe phát mệt.

Xem thêm C 287 D 86

1165. Nói như chó liếm thớt.

NASL III 5a

1166. Nói như dao chém đá.

NL 220 TNPD I 210 VCVN III 363

BK Nói như dao *phát thạch*. NL 220 bk TNPD I

NL: Nói mạnh, không kiêng nể gì cả.

VCVN: Lời nói mạnh dạn, vững vàng, có tác động mạnh tới sự việc.

Xem thêm N 1186

1167. Nói như dao chém nước.

NL 220 TNPD I 210

NL: Nói mạnh nhưng chẳng có tác dụng gì.

Xem thêm N 1186

1168. Nói như dùi đục chấm nước cáy.

NASL III 6b

BK - Nói như dùi đục chấm *mắm* cáy. NL 220

- Nói như dùi đục chấm nước *mắm*. TNPD I 213 VC II 312

NL: Chê người nói trắng trợn và không thanh nhã.

VC: Lời nói cục cằn, tục tằn thô lỗ, nghe rác bẩn lỗ tai.

Xem thêm D 276

1169. Nói như đá ném xuống vực.

NL 220 TNCL 276 TNPD I 212

NL: Chê người hứa điều gì nhưng lại lờ đi, không thực hiện lời mình đã hứa.

1170. Nói như đâm vào ruột.

NASL III 6a

1171. Nói như đấm vào tai.

TNCL 276 VD 501

1172. Nói như đóng đanh vào cột.

TNCL 276 TNPD I 212

BK - Nói như *đanh đóng* cột. VD 501

- Nói như đóng *đinh* vào cột. NL 220 VC II 312

VD: Nói một cách chắn chắn, không sợ sai sợ hớ, kiên quyết không thay đổi.

1173. Nói như khướu bách thanh.

ĐNQT 56a NASL III 6a NL 220 TNPD I 210 VC II 313

BK - *Liếu tiếu* như *khiếu* bách thanh. NASL IV 50b

- Nói như khướu. VD 501

- *Tán* như khướu. VD 566

NL: Chê người nói nhiều và nói những điều không nghĩa lí gì.

Xem thêm H 370

1174. Nói như lưỡi nỏ.

NASL III 6b

1175. Nói như ma xó.

NASL IV 19a

1176. Nói như nói với đầu gối.

TNCL 276 VCVN III 351

Nói mà kẻ ngu đần chẳng hiểu gì (theo VCVN).

1177. Nói như nước đổ đầu vịt.

NL 220 TNCL 276 TNPD I 212

BK *Bảo* như nước đổ đầu vịt. PNTN 34b

Nói mà người nghe không chịu tiếp thu.

1178. Nói như nước đổ lá khoai.

NL 220 TNCL 276 TNPD I 212

BK *Bảo* như nước đổ lá khoai. PNTN 34b

Kẻ không chịu nghe lời.

1179. Nói như pháo, làm như lão.

VD 502

Xem thêm Ă 324 N 1192

1180. Nói như pháo ran.

TNPD I 208 VC II 313

1181. Nói như phát, nhát như cheo.

CNGN 58 NL 220 NTP 157 TNCL 276
TNPD I 212 VC II 313

1182. Nói như rót vào tai.

NL 220 NNCC 25 VD 502

BK - Nói *nghe* như rót vào tai. TNCL 275

- Nói như rót *mật* vào tai. VC II 313
- Nói như rót vào *lỗ* tai. TNCL 276 TNPD 212

1183. Nói như rồng.

NNCC 6 TNPD I 206

BK Nói như rồng *cuốn*. NL 220

1184. Nói như rồng, làm như rận.

CCM 20

1185. Nói như rồng leo cây nghệ.

NASL III 5b VCVN III 364

Con rồng và củ nghệ cùng có màu vàng, cùng có khúc đốt hơi giống nhau, nhưng con rồng thì quá lớn, cây nghệ thì quá nhỏ, nên rồng không thể nào leo lên cây nghệ được. ***Nb:*** *Nói những lời quá cao xa, đẹp tốt nhưng không thực hiện được (theo VCVN).*

Xem thêm R 166

1186. Nói như rựa chém xuống đất.

CNGN 58 NL 220 NTP 157 TNCL 276
TNPD I 212 VCVN III 363

CNGN: Ăn nói chắc chắn, không sai lệch.

Xem thêm N 1166, 1167

1187. Nói như tát nước bè.

NL 220 TNPD I 210

NL: Trên bè luôn luôn có nước, tát bè không bao giờ hết. Có nghĩa: Nói vô ích, nói mà người ta không chịu nghe mình.

1188. Nói như tát nước vào mặt.

NL 220

1189. Nói như tép nhảy.

TNPD I 208

1190. Nói như thanh lẹm.

TNPD I 208

1191. Nói như thánh phán.

NASL III 5b NL 220

1192. Nói như tráng, làm như lão.

VCVN III 366

Tráng: *người trai trẻ, khỏe mạnh;* lão: *người già, yếu (theo VCVN).*

Xem thêm Ă 324 N 1179

1193. Nói như trò phường chèo.

CCM 93

1194. Nói như trống hai mặt.

VHQB 314

1195. Nói như vẹt.

VD 502

1196. Nói phải củ cải cũng nghe.

HT 72 NASL III 4a TNCL 276 TNVN 363 TTVH 125 VC II 315 VCVN III 367 VD 502 VHSCL 204

VD: Nói phải, đúng lí thì ai cũng chấp nhận.

VC: Một lời nói phải là lời nói xây dựng, hợp với đạo phải, nên ai cũng phải nghe theo.

Theo VCVN, củ cải có hình tròn nhẵn như cái đầu trọc, nhưng cái đầu này không có não, không biết suy xét. Lời nói phải thì đến kẻ ngu đần đến mấy cũng nghe ra được, hiểu được, chấp nhận được.

1197. Nói phải vãi cũng nghe.

NASL III 1a

1198. Nói phét Hoà Làng, ăn hoang Yên Liễn.

PNXB 152

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Hoà Làng nay thuộc xã Phúc Hoà, huyện Tân Yên. Ruộng ở đây bạc màu, dân nghèo nhưng lạc quan. Yên Liễn nay thuộc xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên. Làng tuy nhỏ và ít dân nhưng giàu có, giao du rộng rãi, ăn uống thường to tát, linh đình.

1199. Nói phét, nói láo như trạng.

TNTB 9a

1200. Nói phét Trúc Ổ, cứng cổ Lãm Dương, ăn lường Mộ Đạo.

PNXB 153

Ba làng nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1201. Nói quá cu gáy.

TNPD I 208

1202. Nói ráo bọt mép.

NNCC 12 TNPD I 208

1203. Nói riễu kẻ Xe, nói khoe kẻ Chối, nói dối Mật Ninh, nói khinh Sen Hồ.

PNXB 153

Các làng ở tỉnh Bắc Giang.

1204. Nói rút ruột người ta ra.

NASL III 6b

1205. Nói thẳng ruột ngựa.

NL 220

1206. Nói thật mất lòng.

NL 220 NNPD 4 TNCL 277 TNVN 303
TTVH 125 VD 502

BK - *Lời* thật *mếch* lòng. VC I 842

- *Sự* thật mất lòng. NASL II 43a NL 256 NNCC 21

1207. Nói thật mất lòng, nói sòng khó nghe.

VD 502

Nói sòng: *nói sòng phẳng (theo VD).*

1208. Nói thật trật lỗ tai.

TNCL 277 VD 502

Thói đời không ưa nói thật.

Xem thêm N 1150

1209. Nói thì có, làm thì không.

NL 220 TNCL 565 TNPD I 212

BK Nói thì có *mó* thì không. VD 502

Sửa lại: Nói *thí* có... TNCL = Nói *thì* có...

1210. Nói thì dễ, làm thì khó.

MGL 34 NXK 156 TMT 51 TNCĐ 27
TNVN 306 TTVH 125

1211. Nói thì đâm năm, chém mười, đến bữa tối trời không dám ra sân.

TNPD I 217

BK - Nói thì đâm năm chém mười, đến *buổi* tối trời không dám ra sân. NL 220

- Nói thì đâm năm chém mười, đến bữa tối trời *chẳng* dám ra sân. VNP_{II} 122
- Nói thì đâm năm chém mười, đến *khi* tối trời *chẳng* dám ra sân. TNCL 277

1212. Nói thì hay, cày thì lỗi.

VHQB 313

1213. Nói thì như mây như gió, cho thì thằng mõ không xong.

TNVN 306 TTVH 125 VD 502

VD: Hứa hẹn nhiều mà ban phát thì quá ít ỏi.

1214. Nói thì như mây như gió, làm thì khi có khi không.

TNCL 565

1215. Nói thì phải làm, không làm thì đừng nói.

CCM 31

1216. Nói toạc móng heo.

ĐNQT 56a TNPD I 208

BK Nói toạc móng *giò*. bk TNPD I

1217. Nói tràng ba, khoát bảy.

VD 503

BK Tràng ba khoát bảy. VD 602

VD: Tràng: *chiều dài;* khoát: *chiều ngang.*

Khoác lác, ba hoa, không đưa lại hiệu quả gì.

1218. Nói tràng ba mươi, khoát không được một tấc.

TNPD I 214 VD 503

BK Nói *trường* ba mươi, khoát không *có* một tấc. ĐNQT 57b

1219. Nói trăm thước không bằng bước một gang.

VD 503 VHSCL 204

VD: Làm ít còn hơn nói nhiều, nói mà không làm.

1220. Nói trật họng như cối xay.

TNPD 212

BK Nói *trật* họng như cối xay. NL 221

NL: Chê kẻ nói sai ngoa và nói những điều ác.

Nguyễn Hùng Vĩ: Tiếng địa phương là "trợt" (họng). Cái họng cối xay vì bị thóc cọ xát mà mòn đi cho nên câu này phải hiểu là: Nói đã mòn cả họng như họng cối xay.

1221. Nói trên không có chằng, dưới không có rễ.

ĐNQT 57b TNPD I 215 VC II 318

Xem thêm T 1758

1222. Nói trên trời xuống bể.

ĐNQT 56b

BK Nói trên trời *dưới* bể. TNPD I 210 VC II 318

VC: Nói tùy hứng, nói chuyện xa vời không thực tế, chuyện không tin được.

1223. Nói trơn như nước chảy.

TNPD I 211

BK Nói trơn như *cháo* chảy. NL 221 bk TNPD I

1224. Nói trước mà bước không dời.

NL 221 TNPD I 212

BK - Nói trước mà bước không *qua*. VC II 319

- Nói trước mà bước không *rời*. NNPD 12.

Chê kẻ chỉ hô hào người khác làm, nhưng chính mình thì không làm (theo NL).

1225. Nói trước quên sau.

NASL I 41a NASL III 6a NL 221 NNCC 19
TNPD I 208 VC II 319

1226. Nói trường mười tám, rút lại không được một tấc.

NASL IV 59b

1227. Nói tục như quan viên làng Cấp.

NASL III 5b

1228. Nói vanh vách như sách bỏ trong bụng.

CCM 47

1229. Nói với đứa dại khôn cùng.

NL 221 TNPD I 212 TNVN 305 TTVH 125 VC II 320

1230. Nói với đứa say như háy thằng đui.

TNCL 42

BK Nói với đứa say như háy *với* thằng đui.VNQNĐN I 101

1231. Nói với người khôn không lại, nói với người dại không cùng.

HT 73 NXK 172 TNCL 243 TNPD I 215 TNVN 316 TTVH 117 VC II 321

1232. Nói với người say như vay không trả.

NL 221 NXK 138 TNCL 278 TNPD I 214 TNVN 305 TTVH 125 VD 503

BK - Nói với người say như vay *chẳng* trả. CCM 91 ĐNQT 57a

- Nói với người say như vay không *giả*. NNPD I 21

1233. Nói với nó chẳng phải thịt chó bán rao.

VC II 321

1234. Nói xó cùng ma.

NNCC 21

1235. Nói xuôi cũng được, nói ngược cũng hay.

NXK 156 TNCL 278 TNPD I 284 VC II 321

BK - Nói xuôi cũng được, nói ngược cũng *dễ nghe*. VD 503

- Nói xuôi cũng được, nói ngược cũng *được*. NL 221
- Nói xuôi cũng được, nói ngược cũng *nên*. CCM 34
- Nói xuôi *nghe* được, nói ngược *dễ nghe*. CCM 54
- Nói xuôi *phải*, nói ngược cũng *phải*. CCM 24

1236. Non cao cũng có đường trèo, đường dẫu hiểm nghèo cũng có lối đi.

NL 221 TNPD I 217 VC II 322

BK - Non cao cũng có đường trèo, đường *dù* hiểm nghèo cũng có lối đi. NXK 152 TNVN 350

- Non cao cũng có đường trèo, hiểm nghèo cũng có lối đi. NNCC 48

1237. Non cao cũng có đường trèo, những bệnh hiểm nghèo có thuốc thần tiên.

TNPD I 217 TNVN 230, 350 TTVH 125

BK Non cao cũng có đường trèo, *gặp* bệnh hiểm nghèo có thuốc thần tiên. VC II 322

1238. Non cao đã có đường trèo.

PNTN 36a

BK - Non cao có *lối* trèo. CCM 62

- Non cao *cũng* có *đường* trèo. TNCL 394

1239. Non chẳng uốn, già nổ đốt.

ĐNQT 58b NL 221 TNCL 170, 515 TNPD I 212 TNVN 307 TTVH 125 VC II 322 VD 503

Giống nghĩa "Bé chẳng vin, cả gãy cành".

1240. Non măng trẻ sữa.

NL 221 NNCC 18 TNPD I 208 VC II 322

NL: Chỉ người còn trẻ, đương có sức phát triển.

1241. Non tập, già chơi.

NASL I 48a

1242. Nõn nường trăm cái đầu giường, nghìn cái đầu tay.

NNCC 47 TNCL 515 TNPD I 215 VC II 323

Chế giễu kẻ đã hư thân mất nết mà còn làm ra bộ đỏng đảnh, cao giá.

1243. Nón ba tầm, váy thâm năm đượng, quyền trượng năm hồi.

VHLĐ 335

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Nón ba tầm: *loại nón thúng, vành rộng;* quyền: *võ tay không.*

1244. Nón đâu che khắp giời.

bk - Nón *nào* che *cho* khắp.

- Nón *nào* che khắp *trời.*

NASL I 1a

1245. Nón đội trên đầu chẳng nắng thì mưa.

CCM 28

1246. Nón không quai, thuyền không lái.

NNCC 28 TNCL 515 TNPD I 212 VD 503

BK - Nón không quai *như* thuyền không lái.

- Nón không quai, thuyền không *bến*. NL 221

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Ở hoàn cảnh tình thế bấp bênh, không vững chắc.

+ Chỉ người đàn bà không chồng.

1247. Nón mê áo rách.

NASL I 48a

1248. Nón rách mặc rách, giữ quai cho bền.

TNTB 14b

1249. Nón Thuận Bài, khoai Hoà Lạc.

VHQB 291

Ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

1250. Nong nia Ổ Cá, rổ rá Khê Cầu.

PNXB 189

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Ổ Cá (tức Ngư Uyên) và Khê Cầu là hai nơi có nhiều người làm nghề đan lát. Nay Ổ Cá thuộc xã Tiến Dũng, Khê Cầu thuộc xã Đức Giang, cả hai xã đều thuộc huyện Yên Dũng.

1251. Nong nia Trại Lá, rổ rá xóm Đông, gánh gồng Trại Rúm, buộc túm Đà Hi.

PNXB 189

Ở tỉnh bắc Giang. Theo PNXB, Trại Lá (còn gọi là Thuận Lí), Trại Rúm (còn gọi là xóm Chùa), xóm Đông (còn gọi là xóm Đông Thắng) cùng Đà Hi thuộc xã Ngư Uyên, tổng Cổ Dũng, nay thuộc xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng. Ngoài một số thôn có nghề đan lát, các thôn còn lại quen chạy chợ buôn thóc gạo.

1252. Nong tằm, con ăn con ngủ.

CCM 101

1253. Nóng, lạnh cũng thể mẹ con nhà lửa.

VC II 323

***Nb**: Mọi người cùng huyết thống thì dù có bất hòa, nhưng rồi cũng yêu thương, đùm bọc nhau (theo VC).*

1254. Nóng một mà đẹp, hơn nóng kép dày công.

CCM 49

Nói về kĩ thuật đan lát.

1255. Nóng như lửa, lạnh như đồng.

CCM 62

1256. Nóng tay bắt lỗ tai.

TNPD I 211 VC II 324 VD 503

BK Nóng tay *bít* lỗ tai. CCM 107

VD: Mỗi khi tay bỏng, người ta thường sờ vào tai cho mất cảm giác nóng rát. Lúc bình thường yên ổn thì chẳng thấy ngó ngàng, khi gặp nguy hiểm hoạn nạn mới tìm đến.

VD: Nb: Con người ta ai lại không có lúc hữu sự, cần sự giúp đỡ của người khác. Mà người tận tâm lo cho mình nhiều nhất là bà con ruột thịt của mình.

Theo CCM, tay phải bổng thường mó dái tai cho đỡ nóng. Ý nói hoạn nạn cứu nhau. Câu này lưu truyền ở Nghệ An.

Xem thêm C 1681

1257. Nô đổ trời long đất, nghịch như giặc cô đỏ.

NASL I 3a

1258. Nổ như pháo rang.

NNCC 16 TNPD I 208

1259. Nổ như pháo tết.

VC II 325

1260. Nồi cơm không rế, mất một hạt, bờ ruộng không phạt, mất một bó.

NXK 63-64 TNCL 347 TNVN 205 TTVH 125 VD 503

BK Nồi cơm không *ghế* mất một hạt, bờ ruộng không phạt mất một bó. VCVN III 389

1261. Nồi đồng chóng sôi, nồi đất chóng chín.

NASL IV 5a

1262. Nồi đồng dễ nấu, chồng xấu dễ sai.

MGL 24 NTB 330 TMT 34 TNCĐ 19 TNCL 600 TTVH 125 VD 504 VHNB 22

BK - Nồi *đất* dễ nấu, chồng xấu dễ sai. VCVN III 390

- Nồi đồng dễ nấu, chồng xấu dễ *xài*. VC II 326 VHSCL 204

- Nồi đồng *để* nấu, chồng xấu *để* sai. NL 222

1263. Nồi đồng đánh ra lại sáng.

CCM 115 ĐNQT 39b NL 222 TNCL 515
TNPD I 212 VC II 327

BK - Nồi đồng đánh *gio* lại sáng. TNVN 312 TTVH 125 VD 504

- Nồi đồng đánh *tro* lại sáng. TNCL 364

1264. Nồi đồng lại úp vung đồng.

NL 222 TNCL 515

1265. Nồi đồng lại úp vung đồng, con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai.

PNXB 20 VC II 327

1266. Nồi đồng nấu ốc, nồi đất nấu ếch.

NASL IV 5a

1267. Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi.

NL 222 TNCL 515 TNPD I 213 VC II 327

BK - Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi *sành sạch*. ĐNQT 40a

- Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi *sùng sục*. CCM 117

NL: Chê những kẻ học đòi những người hơn mình.

VC: Đã là người thì ai cũng như ai, nếu có khác nhau thì chỉ khác ở sự sang hèn, nghèo giàu. Nói về nhân cách đức hạnh thì chắc gì ai đã hơn ai. Cũng như nồi đồng và nồi đất, tuy khác nhau ở tính chất, nhưng cũng cùng là nồi, cũng cùng công dụng như nhau cả.

1268. Nồi đồng úp vung đồng, nồi đất úp vung đất.

TNCL 506 TNVN 367 TTVH 125 VC II 328 VD 504

1269. Nồi méo úp vung méo.

NNCC 24

1270. Nồi nào vung ấy.

NL 222 TNCL 507, 600 TNLG II 17, 118 TNPD I 208 TNVN 367 TTVH 125 VC II 329 VD 504

BK - Nồi nào vung *nấy*. VHSCL 204

- Nồi nào *úp* vung nấy. CNGN 58 NTB 330 NTP 157 VHNB 22

Xem thêm O 18

1271. Nồi nát chẳng khỏi tay thợ hàn.

CCM 105 ĐNQT 30a NL 222 TNCL 565 TNPD I 213 TTVH 126 VCVN III 390 VC II 328 VD 504

BK Nồi nát chẳng *phải* tay thợ hàn. NXK 81

VC: Mỗi người đều có một nghề chuyên môn riêng. Vì vậy, không ai lại dám vỗ ngực tự cho rằng mình không cần nhờ đến kẻ khác giúp đỡ trong cuộc sống, mà mọi người phải tương trợ lẫn nhau.

VCVN: Cái nồi đồng mà bị thủng nát rồi thì trước sau cũng chẳng khỏi qua được tay người thợ hàn để họ hàn lại cho. Ý nói: kẻ yếu kém thì chẳng qua khỏi sự giúp đỡ của người trên, con cái chẳng qua khỏi sự che chở của cha mẹ, vợ chẳng qua khỏi sự bao bọc của chồng.

1272. Nồi nát lại về Cầu Nôm, con gái nỏ mồm về ở với cha.

TNPD I 217 TNVN 290 VC II 328

BK Nồi nát *thì* về Cầu Nôm, con gái nỏ mồm về ở với *mẹ* cha. KSK 19a

1273. Nồi nát về Cầu Nôm.

NNCC 26 TNPD I 211

BK Nồi nát *lại* về Cầu Nôm. NL 222

1274. Nồi nhà, lợn gà người.

TNCL 333

1275. Nồi tròn thì úp vung tròn, đừng úp vung méo, nữa con người cười.

TNPD I 217

1276. Nồi tròn vung méo, úp sao cho vừa.

NL 222 TNCL 226

1277. Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo.

CCM 102 ĐNQT 40a NL 222 NQPN 20a PNTN 16a TNCL 507, 515, 600 TNPD I 205 TNVN 367 VC II 329 VD 504 VHHP 127

BK Nồi *méo* úp vung *méo*, nồi *tròn* úp vung *tròn*. NNCC 46

1278. Nồi như cồn.

VD 504

1279. Nồi tam bành lục tặc.

NASL II 40b, 56a

1280. Nối giáo cho giặc.

ĐNQT 24a NASL IV 3a NL 222 NNCC 10 PNTN 22a TNPD I 209 TNLG II 17, 118 TNTB 1b

1281. Nối khố cho hiền tài, ném oai cho gươm sắc.

VHLĐ 348

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Lí tưởng cao quý của thầy võ.

1282. Nội ẩm ngoại đồ.

NL 222 TNPD I 209

Nói về một vị thuốc trong uống ngoài xoa (theo NL).

1283. Nôm na là cha mách qué.

NNCC 32 NNPD 12 TNCL 565 TNPD I 212 VC II 330

BK - Nôm na cha mách qué. TNCL 219 TNVN 309 TTVH 126

- Nôm na mách qué. NNCC 14

1284. Nồm động đất, bấc động khơi.

NTB 323

1285. Nồm ngoài nước ngọt, chẩy bọt mồm ra.

TNCL 394 VCVN III 393 VD 504 VHTB 117

VD: Nồm: *gió dịu mát và ẩm ướt thổi từ phía đông nam tới. Một kinh nghiệm của nghề đánh cá biển: trời nồm nước biển bớt mặn hơn, ít cá, sản lượng đánh bắt thấp.*

VCVN giải thích tương tự.

1286. Nông Cống sống vì cơm, Đông Sơn sống bằng mồ mả.

HTTH 41 TNTH 24

Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, Nông Cống là huyện nhiều ruộng chiêm, chủ yếu đồng lúa. Đông Sơn được xem là đất văn vật, người xưa quan niệm huyện này có nhiều mồ mả phát đạt.

1287. Nông như đĩa đèn.

NL 222 TNPD I 209 VD 504

1288. Nông vui bể thánh, sĩ mến rừng nho.

NASL I 16b

1289. Nồng như đất đèn.

PNTN 36b

1290. Nồng như vôi, cay như ớt.

NNCC 29 TNPD I 212 VC II 331

1291. Nốt ruồi ở cổ có lỗ tiền chôn.

CCM 91 NASL II 45b NASL IV 10b NL 223
NNCC 42 NQPN 18a PNTN 14a TNCL 382 TNPD I 214
TNVN 283, 298 TTVH 126 VC II 331 VD 505

VD: Một nhận định về tướng mạo: người có nốt ruồi ở cổ thì giàu có sung túc.

1292. Nốt ruồi ở tay ăn vay suốt đời.

TNVN 283, 298 TTVH 126

BK - Nốt ruồi *bàn* tay ăn vay *cả* đời. VD 504

- Nốt ruồi *bàn* tay ăn vay suốt đời. TNCL 294
- Nốt ruồi ở tay ăn vay *cả* đời. NL 223

VD: Một nhận định về tướng mạo: người có nốt ruồi ở bàn tay thì suốt đời nghèo khổ (theo mê tín).

1293. Nở Đường Sau, đau chùa Dặn.

PNXB 204

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Đường Sau là một xóm thuộc Dương Lôi, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn. Chùa Dặn thuộc Đình Bảng huyện Từ Sơn.

Đây là truyền thuyết về bà Phạm Thị Ngà, mẫu thân của Lí Công Uẩn. Bà ngụ tại xóm Đường Sau, nhà nghèo, cha mẹ mất sớm, lúc đầu bán hàng nước, sau làm thủ hộ ở chùa Dặn. Khi đến ngày sinh tháng đẻ, bà vẫn ở chùa Dặn, đau mãi không đẻ được bèn trở về nhà. Đến cánh đồng Đường Sau thì bà sinh. Nay vẫn còn các thửa ruộng hình con dao, hình cái giếng và một cái chuôm hình cái chậu, người ta nói đấy là các dụng cụ của bà dùng khi sinh Lí Công Uẩn.

1294. Nở ngành, xanh ngọn.

ANTN 3 ĐNQT 37a NASL IV 25a NNCC 19 TNPD I 209

1295. Nở như bánh rán.

PNTN 18a TNPD I 209

1296. Nỡ nào mèo lại ăn than, bởi chưng có mỡ đổ tràn lên trên.

NL 223 TNPD I 217

BK Nỡ nào mèo lại ăn *tham*, bởi chưng có mỡ đổ tràn lên trên. NL 223

1297. Nợ chẳng phải hoa để mà ngửi.

NL 223 TNCL 157 TNPD I 213 VC II 331 VD 505

VD: Không ai không muốn trả nợ nhưng vì chưa có điều kiện mà phải chịu chậm trễ.

1298. Nợ có chủ, oan có đầu.

VD 505

BK *Oan có đầu, nợ có chủ.* VD 510

Những việc oan trái đều có nguyên nhân, ai đẩy người ta vào kẻ ấy sẽ phải đền tội.

1299. Nợ có vay có trả.

VC II 332

1300. Nợ đâu ai đã dắt vào tận tay.

NASL II 51a

1301. Nợ đòi như gãi ghẻ.

TNCL 354

1302. Nợ đời giả giả vay vay.

NASL III 26a

1303. Nợ lãnh là nợ mình.

CNGN 58 NTP 157

CNGN: Kẻ bảo lãnh thường phải trả thế cho người vay.

1304. Nợ miệng trả đồng lần.

CCM 34

1305. Nợ mòn, con lớn.

ĐNQT 20a NASL I 33b NL 223 TNLG I 14, 66 TNPD I 209 TNTB 3a VD 505

BK Nợ mòn, con *nhớn*. ANTN 3

Con nuôi lâu thì lớn, nợ trả mãi thì mòn dần. Không nên nóng vội, việc đời cứ kiên nhẫn làm dần, sẽ đi đến kết quả (theo TNLG).

1306. Nợ mười hùm chưa đủ, đâm một thỏ thấm chi.

NL 223 TNCL 565 TNPD I 215 VC II 332

Sửa lại: ... *đầm* một thỏ ... VC II = ... *đâm* một thỏ...

NL: Mối thù sâu đậm lắm, mới trả thù được một ít chưa coi là xong.

VC: Người đã mắc nợ một lần thì thường lại mắc thêm lần nữa, lần nữa... biến mình thành con nợ suốt đời mà không hay. Nỗi ngần ngại và lo sợ trong lần vay đầu sẽ bớt dần trong những lần đi vay sau.

Nbs: tán thành NL.

1307. Nợ nần cũng chả là bao, ra công tháo vát lúc nào cũng xong.

TNCL 355 TTVH 126 TNVN 266

BK Nợ nần cũng *chẳng* là bao, ra công tháo vát lúc nào cũng xong. TNPD I 217 VC II 332

1308. Nợ như chúa Chổm.

KCTN 13, 265 NASL III 25b NNGQ 102 NNHN I 188 PNTN 5a TNPD I 209 VD 505

BK Nợ như *nợ* chúa Chổm. NASL III 25b

1309. Nợ như hom dâu.

TNPD I 209

1310. Nợ như lòng lươn.

VC II 333

Con hươu thân mình dài, ruột cũng rất dài, gần hai phần ba thân mình nó. Chỉ người mắc nợ rất nhiều, kể mãi không hết (theo VC).

1311. Nợ như lông lươn.

NASL IV 46a TNCL 355 TNPD I 209

1312. Nợ như lông lươn, rách như tổ đỉa.

NASL III 26a

1313. Nợ như nợ Liễu Thăng.

NASL III 25b

1314. Nợ quá gia tài, đắp chiếu dài mà ngủ.

TCPK 41

1315. Nợ van, quan khất.

NNPD 4 NXK 125 TMT 99 TNPD I 209

BK Nợ van quan *lạy*. NASL I 27a NNCC 16

1316. Nơi nên nọ có, nơi có nọ nên.

TNPD I 214

1317. Nơm nớp như cá nằm trên thớt.

NL 223 NNCC 37 TNCL 443 TNPD I 213

1318. Núc nác nổi, vàng tâm chìm.

NASL IV 28a

1319. Núi ai đắp mà cao, bể ai đào mà sâu.

NNCC 46

1320. Núi có đường trèo, nước muốn chảy ngược.

NASL I 20a

1321. Núi đỏ rừng xanh.

NNCC 17

1322. Núi làng Chầm cách ngọn răm tới giời, sông kẻ Nghe chỉ một lá tre đến biển.

PNXB 62

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, làng Chầm ở đây chỉ làng Mão Điền, huyện Thuận Thành. Đây là kiểu nói ngoa dụ vì núi ở đây chỉ là một gò đất cao. PNXB không giải thích kẻ Nghe. Theo Nbs, có lẽ Nghe ở đây là làng Nghi Giang (còn có các tên Nghi An, Nghi Truyền), nay thuộc xã Trạm Lộ, huyện Thuận Thành.

1323. Núi núi non non, muốn ăn mắm ngon thì về làng Hổ.

PNHNH 49

Ở tỉnh Nam Định. Theo PNHNN, làng Hổ thuộc xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, là vùng đồng chiêm trũng, thường úng, mất mùa. Nhân dân nghèo đói, chuyên đi riu tép quanh năm nên có kĩ thuật làm mắm ngon hơn nhiều nơi khác.

1324. Núi Vọng Tiên: đô ra như kiến cỏ, hồ Dải Yếm: nữ múa tựa ong bay.

VHLĐ 333

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Núi Vọng Tiên*: một ngọn núi trong dãy núi đất Thanh Liêm. Các đô vật võ đến đấu ở hội Liễu Đôi, thường đến núi này, lên tận đỉnh để cầu may mắn.*

1325. Nuộc lạt, bát cơm

ĐNQT 25b NNCC 18 PNTN 32b TNLG II 17, 119
TNPD I 209 VC II 336 VHQB 291 VHQT 148 VHTH 98

BK *Nuột* lạt, bát cơm. VHHP 119

Theo TNLG, khi làm nhà cửa, người ta buộc cái nuộc lạt trên mái nhà, mỗi nuộc lạt tốn một bát cơm. Dù toàn anh em bà con đến làm giúp, song tính ra cũng mỗi nuộc lạt là một bát cơm, rất tốn kém. Thường dùng để nói sự thuê mượn người làm bao giờ cũng tốn kém.

Theo VC, nuộc: *mối, buộc, cột một vòng dây;* lạt: *sợi mây hay tre chẻ nhỏ để cột một vật gì. Buộc một mối lạt là một việc dễ dàng và chóng vánh, ai cũng làm được. Một nuộc lạt theo thể làm nên một ngôi nhà, thế nhưng không phải vì thế mà làm việc cẩu thả được. **Nb:** Khi làm một việc gì dù không quan trọng, dù nhỏ mọn ta cũng phải cẩn thận.*

1326. Nuôi cáo trong nhà.

NL 223 TNPD I 209

BK Nuôi cáo *chuồng gà.* TNCL 443

1327. Nuôi cắt, cắt đánh đầu.

NL 223 TNPD I 211 VC II 336

1328. Nuôi chí diệt Ngô đan bồ đựng võ.

VHLĐ 356

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

1329. Nuôi cò, cò mổ mắt, nuôi cắt, cắt đánh đầu.

VD 505

Xem thêm C 1349, 1350 T 1774, 1775 Y 42

1330. Nuôi cò cò mổ mắt, nuôi chó chó liếm mặt.

NASL IV 43a

BK Nuôi *gà gà* mổ mắt, nuôi chó chó liếm mặt. CCM 92

Xem thêm C 1349, 1350 T 1774, 1775 Y 42

1331. Nuôi cò rồi cò lại mổ mắt.

ANTN 34 TNCD 85

Xem thêm C 1349, 1350 T 1774, 1775 Y 42

1332. Nuôi con chẳng biết tính con, hễ vú gai gạo thì l... chớp đông.

TNPD I 217

1333. Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng.

TNCL 171 TNVN 306 TTVH 126

1334. Nuôi con không phép kể tiền cơm.

CNGN 59 NL 223 NTP 157 TNCL 83
TNPD I 213 VC II 336

BK Nuôi con *ai nỡ* kể tiền cơm. TNCL 83 TNVN 253 TTVH 126

NL: Nói lên sự hi sinh của cha mẹ đối với con cái.

1335. Nuôi con mới biết lòng cha mẹ.

VC II 337 VD 505

1336. Nuôi con ngoài, không ai nuôi con trong bụng.

VHHP 122

VHHP: Ý nói không nên dưỡng cho thai lớn, khó sinh.

1337. Nuôi con thì tốn tiền quà, nuôi gà thì tốn tiền thóc.

TNCL 90

1338. Nuôi con trẻ như vần cơm chín.

VC II 337

VC: Cách thức nuôi con trẻ cũng như cách vần một nồi cơm, từ lúc cạn nước cho đến lúc cơm chín, việc gì cũng cứ từ từ. Con cái tuy chậm lớn, chậm khôn, nhưng rồi cũng có ngày khôn lớn...

1339. Nuôi con trong dạ đổ vạ cho ông vải.

NNPD 22 TNCL 83 TNPD I 215 VD 505

BK Nuôi con *trống* dạ, đổ vạ ông vải. TNCL 83 VCVN III 404

VD cho câu này có nghĩa giống N 1340.

Theo VCVN, trống dạ *ở đây có nghĩa là bụng đói, thiếu ăn, bụng rỗng vì kém hiểu biết và ngu dốt;* vạ *có nghĩa là điều không may xảy đến. Nghĩa là mình nuôi con không tròn bổn*

phận, để cho nó đói, nó dốt, mà mình lại đổ sự không may ấy cho ông bà ông vải gây ra từ kiếp trước và để lại cho mình, tức là do nhà mình vô phúc mà sinh ra đứa con hư, mình chịu nghèo nuôi không nổi con. Như vậy là mình bất lực với người dưới, bất hiếu với người trên.

Cũng theo VCVN, còn có một cách hiểu nữa: sinh con không suôn sẻ, bị sa sảy luôn luôn rồi đổ vạ cho tổ tiên.

1340. Nuôi con trong dạ mang vạ vào thân.

TNCL 83 TNVN 253 TTVH 126 VD 505

VD: Có thai nghén cần phải kiêng khem giữ gìn hết sức thận trọng, vì dễ xảy ra nguy hiểm.

1341. Nuôi cú lấy mỡ, nuôi người đỡ chân tay.

NASL IV 44a

1342. Nuôi dâu thì dễ, nuôi rể thì khó.

NASL I 43b TNCL 123 TNVN 255 TTVH 126 VD 505

VD: Con dâu không phải chiều chuộng, con rể khó chiều (dâu con rể khách).

1343. Nuôi gà cỏ trở mỏ về rừng, nuôi cò cò, cò cò mổ mắt, nuôi mặt cắt, mặt cắt xẻo tai, nuôi sáo, sáo đốt nhà.

VHQB 314

Xem thêm G 11

1344. Nuôi gà gà toi, nuôi chó chó cúm.

CCM 15

1345. Nuôi gà, gá bạc.

CCM 87

1346. Nuôi gà phải chọn giống gà, gà ri bé giống nhưng mà đẻ mau.

TNCL 444 TNVN 210 TTVH 126

BK - Nuôi gà phải chọn giống gà, gà ri *giống bé* nhưng mà đẻ mau. TNCL 90

- Nuôi gà phải chọn giống gà, gà ri *giống bé* nhưng mà đẻ *sai*. VC II 337

1347. Nuôi gà phải chọn giống gà, gà ri bé giống nhưng mà đẻ mau, nhất to là giống gà nâu, lông dày thịt béo về sau đẻ nhiều.

TNVP 48 VNP_{11} 241 VNQNĐN I 97

1348. Nuôi heo rán lấy mỡ, nuôi con đỡ chơn tay.

CNGN 59 NTP 157

BK Nuôi heo lấy mỡ, nuôi con đỡ *chân* tay. VD 506

Câu cha mẹ nhà gái hay nói khi thách cưới nhà trai (theo CNGN).

VD: Heo: *lợn.*

Có con thì được nhờ cậy vào con.

1349. Nuôi heo lấy mỡ, nuôi đứa ở đỡ chân tay.

TNCL 90 VC II 338 VCVN III 406

BK - Nuôi heo lấy mỡ, nuôi *người* đỡ chân tay. TNCL 167

- Nuôi heo lấy mỡ, nuôi *người* ở đỡ chân tay. NL 223 TNPD I 215

- Nuôi *lợn* lấy mỡ, nuôi đứa ở đỡ chân tay. CCM 119 ĐNQT 20b PNTN 32b

- Nuôi *lợn* lấy mỡ, nuôi *người* đỡ chân tay. TNVN 225 TTVH 126

1350. Nuôi hùm để hoạ.

VD 506

1351. Nuôi khỉ giữ nhà.

NL 223 TNPD I 209

Việc làm trái khoáy, vì người ta chỉ nuôi chó để giữ nhà (theo NL).

1352. Nuôi lợn ăn cơm không, nuôi tằm ăn cơm nhộng.

NXK 78 TNCL 90 TNVN 211 TTVH 126 VD 506

VD: Một trong những cái lợi của nghề nuôi tằm.

1353. Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.

NL 224 TNCL 565 TNPD I 215 TNVN 211 TTVH 126 VD 506

BK Nuôi *heo* ăn nằm, nuôi tằm ăn đứng. VHSCL 166

VD: Nỗi khó nhọc vất vả của nghề chăn tằm.

1354. Nuôi lợn coi nhà, nuôi gà rúc dậu.

CCM 69

Nuôi phải lợn sằn (còi) gà toi (theo CCM).

1355. Nuôi lợn lấy mỡ.

NNCC 21

1356. Nuôi lợn thì phải vớt bèo, lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng.

ANTN 64 TNCL 600 TNPD I 217 TNVN 243
TTVH 126 VC II 338

1357. Nuôi người đỡ chân tay.

NASL II 51a

1358. Nuôi người được việc.

TNVN 225 TTVH 126

1359. Nuôi ong tay áo.

ANTN 4 NL 224 NNCC 10 NQPN 12b PNTN 10a, 11a
TNPD I 209 VC II 338-339 TNTB 5a VNP_{II} 97

BK Nuôi ong *trong* tày áo. TNTB 5a

1360. Nuôi ong tay áo, ấp rắn vào ngực.

NL 224 TNPD I 214 VC II 339

1361. Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.

VD 506

VD: Nuôi dưỡng, giúp đỡ kẻ xấu, phản chủ, rắp tâm hại mình mà không biết.

1362. Nuôi ong tay áo, nuôi khỉ dòm nhà.

CNGN 59 TNPD I 214 NTP 157

Chứa người làm hại cho mình,, nuôi người dò xét chuyện nhà mình (theo CNGN).

1363. Nuôi quân ba năm, dùng quân một ngày.

VD 506

VD: Việc nhà binh cốt là phải chuẩn bị kĩ lưỡng.

1364. Nuôi tằm không ná, nhổ mạ không trối.

TNCL 348 VHTB 103

BK Nuôi tằm không *lá*, nhổ mạ không trối. VD 506

VHTB: Trong cây mạ thì phần củ của gốc mạ gọi là trối. Nếu nhổ mạ mà đứt trối thì mạ cấy xuống sẽ chết.

VD: trối*: đốt ở sát mặt đất của cây mạ, có vòng rễ ăn vào đất. Một kinh nghiệm làm ruộng: nhổ mạ mà để đứt trối thì khi cấy xuống mạ dễ chết.*

Theo Nbs, ná là dụng cụ nuôi tằm: cái nong cái ná.

1365. Nuông mẹ, bế con.

NASL I 33b

1366. Nuông quá thành hư.

CCM 110

1367. Nuốt miếng đắng, nhả miếng ngọt.

NL 224 TNPD I 212 VC II 340

NL: Nói lên sự hi sinh, nhận khó khăn về mình, nhường lợi lộc cho người khác.

Theo VC, đây là lời than vãn khi bị lầm lỡ, bị hố,...

1368. Nuốt sành là anh kẻ trộm.

ĐNQT 23b

1369. Nữ hành giành bạc.

NASL II 4b NNCC 9 TNPD I 209

BK Nữ hành *bằng* giành bạc. NNCC 25

1370. Nữ liệt lang, vàng chất đống; gái trâu mộng, phỗng bờ tre.

VHLĐ 351

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: liệt lang: *tài giỏi rất mực;* phỗng bờ tre: *phỗng sành vứt ở bờ tre, tức là vô tích sự.*

1371. Nữ nhi tát bể sá kể tài trai.

VHLĐ 331

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi.

1372. Nữ sanh ngoại tộc.

CNGN 59 NTP 157

BK - Nữ *nhi* ngoại tộc. TNPD I 209

- Nữ *sinh* ngoại tộc. bk TNPD I

1373. Nữ thập tam, nam thập lục.

NL 224 TNCL 226, 312 TNPD I 212 TNVN 239 TTVH 126 VC II 340-341 VCVN III 407 VD 506

NL: Ý nói: Con gái mười ba tuổi, con trai mười sáu tuổi là đến tuổi dậy thì.

VD: Con gái ít nhất 13 tuổi, con trai ít nhất 16 tuổi mới được lấy chồng lấy vợ theo luật xưa.

VCVN giải thích giống NL và không tán thành VD vì "tuổi 13 và 16 ghi trên là do tiền nhân ta kinh nghiệm mà đặt ra chứ không có luật lệ nào ghi, dù xưa".

Nbs tán thành NL và VCVN.

1374. Nửa đêm ba ngay, nửa ngày một cữ.

VD 506

VD: Ngay: *ngày, do biến âm;* cữ: *một tuần lễ. Một kinh nghiệm về bão. Bão bắt đầu nổi lên về đêm thì sẽ tan trong ba ngày, nếu bão nổi lên từ trưa sẽ kéo dài một tuần lễ.*

1375. Nứa chẻ thì chìm, lim chẻ thì nổi.

NXK 71 TNCL 565

1376. Nứa đõn đầu là nứa sầu, người đõn đầu là người ngốc.

TNVN 298 TTVH 126

BK Nứa *don* đầu là nứa sầu, người *don* đầu là người ngốc. TNCL 243

1377. Nứa người, giấy người.

NL 224

NL: Mọi thứ đều do người ta cung cấp, mình chẳng mất gì, chỉ mất công sức mà thôi.

1378. Nứa trôi sông chẳng giập thì gẫy, gái chồng rẫy chẳng chứng nọ thì tật kia.

MGL 22 PNTN 7b TMT 32 TNCĐ 18 TNCL 312 TNPD I 219 TNVN 238 TTVH 126

BK - Nứa trôi sông *chả dập cũng* gẫy, gái *chê* chồng chẳng chứng nọ *cũng* tật kia. VNP_{11} 388

- Nứa trôi sông chẳng *dập* thì *gẫy*, gái chồng *chê* chẳng chứng nọ thì tật kia. NQPN 10a

- Nứa trôi sông chẳng *dập* thì *gẫy*, gái chồng *rẫy* chẳng chứng nọ thì tật kia. ĐNQT 11b NQPN 10a PNTN 7b

- Nứa trôi sông *không* giập thì *gãy*, gái chồng rẫy chẳng chứng nọ thì tật kia. VC II 341

Xem thêm G 91

1379. Nứa trôi sông không giập thì gãy.

NL 224 NNPD 16 TNPD I 213 VC II 341

1380. Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

NL 224 PNXB 212 TMT 140 TNCDCL 12 TNCL 443 TNVN 353, 362 TTVH 126 VNP_{11} 126

BK - Châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu *đổ* ai dè xe nghiêng. NL 51 TNCL 148

- Nực cười châu chấu *chống* xe, tưởng rằng chấu ngã ai *ngờ* xe nghiêng. TNPD I 218

- Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã ai *ngờ* xe nghiêng. VC II 343

1381. Nực cười chữ nãi là bèn, mất tiền mà có ai khen chi mình.

TNPD I 218

1382. Nực cười cơm nguội có hơi, cạnh buồm kế tố, áo tơi viền tà.

TNPD I 218

1383. Nực cười thầy bói soi gương, thầy tu chải lược, người thương bực mình.

TNPD I 218

1384. Nước Ao Nga, ma Quán Cháo.

bk Nước Ao Nga, ma *Quèn Thạch.*

PNHNN 25

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *Ao Nga là thung lũng thuộc xã Cúc Phương, huyện Nho Quan. Thung lũng này tụ nguồn nước từ rừng sâu chảy ra, mang theo nhiều chất lá độc và phân thú rừng, lại lắm muỗi độc. Người dân đến đây làm ăn dễ bị sốt ác tính và các thứ bệnh khác. Ao Nga nay đã được cải tạo, nằm trên đường du lịch vào vườn quốc gia Cúc Phương. Quán Cháo nay thuộc thị xã Tam Điệp, xưa chốn này hoang vu, cây cối rậm rạp, có nhiều trộm cướp. Quèn Thạch nay thuộc xã Văn Phương, trên đường vào Ao Nga - Cúc Phương.*

1385. Nước bể công lênh.

PNTN 40b

1386. Nước bể không thể đo bằng đấu được.

VD 507

VD: Đấu: *dụng cụ đong lường, thường bằng gỗ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng trong dân gian ở một số địa phương để đong hạt rời.*

Công việc to lớn không thể dùng sức một người mà làm được, tư tưởng cao siêu không thể lấy cái trí của kẻ thấp hèn mà đo được.

1387. Nước Bồng Báo, hạt gạo Hoành Dành, cá mối Thạch Giản nấu với hành Chàng Lang.

TNTH 23

BK Nước Bồng Báo, hạt gạo *Hoàng* Dành, cá mối Thạch Giản nấu với hành Chàng Lang. HTTH 40

Ở tỉnh Thanh Hóa. Theo HTTH, Bồng, Báo nay thuộc hai xã Vĩnh Tân, Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc; Hoàng, Dành, Chàng Lang là tên các làng nay thuộc các xã Định Tân, Định Tiến huyện Thiệu Hóa. Còn theo TNTH, các làng Hoành, Dành, Chàng Lang thuộc huyện Thiệu Yên. Theo Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *ở huyện Thiệu Hóa không có các xã Định Tân, Định Tiến; các xã này ở huyện Yên Định. Cả TNTH và HTTH đều ghi Thạch Giản thuộc xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn.*

1388. Nước cả cá to.

MGL 16 TMT 13 TNCĐ 12 TNCL 444 TNVN 212 TTVH 126

BK Nước cả cá *lớn*. VD 507

1389. Nước cạn cá khô.

NASL I 20a

1390. Nước chảy ào ào không bằng hao lỗ mội.

VHHP 129 VHQB 291

BK - Nước chảy ào ào không bằng *ao* lỗ *mối*. TNCL 394 VNQNĐN I 94

- Nước chảy ào ào không bằng *một ao* lỗ mội. NTB 330
- Nước chảy ào ào không *hao bằng* lỗ mội. VC II 344 VHQT 149
- Nước *chạy* ào ào *cũng* không *hao bằng* lỗ *mọt*. TNCL 516

Theo VC, lỗ mội: *lỗ rò rỉ nhỏ của chum, vại, ao hồ... Người đời thường chú ý đến cái đại cương, cái lớn lao mà coi thường*

cái nhỏ nhoi, cái tiểu tiết. Nhưng phần nhiều thất bại lại do cái nhỏ nhoi cái tiểu tiết ấy gây nên.

1391. Nước chảy bè trôi.

NNCC 9 NQPN 27a TNCL 394 TNPD I.209

BK - Nước chảy *bèo* trôi. ANTN 7 KCTN 13, 267 NTB 330 TNTB 2a

- Nước *chẩy* bè trôi. NQPN 24b

1392. Nước chảy chỗ trũng.

MGL 31 NASL I 20b NL 224 TMT 41 TNCĐ 24 TNLG II 17, 119 TNVN 276, 341 TTVH 126 VC II 345 VD 507

VD: Hiện tượng của cải, lợi lộc cứ dễ dàng rơi vào tay kẻ giàu có, đã giàu lại còn gặp may, càng giàu thêm.

1393. Nước chảy đá mòn.

CCM 18 CNGN 59 ĐNQT 5a HT 79 MGL 12 NL 224 NNCC 7 TMT 8 TNCĐ 9 TNCL 327, 394, 566 TNLG II 119 TNPD I 209 TNVN 197, 348 TTVH 126 VC II 345 VD 507

BK - Nước chảy đá *mềm*. TNLG II 17

- Nước *dội* đá mòn. TNTB 3a

1394. Nước chảy đâu đâu cũng tới.

CNGN 59 NL 224 NTP 157 TNCL 394 TNPD I 213

BK Nước chảy *lâu*, đâu cũng tới. TNCL 327 TNVN 348 TTVH 126 VD 507 VHSCL 204

Theo CNGN, có hai nghĩa:

+ Pháp luật ở đâu đâu cũng ràng buộc.

+ Nước tràn đồng.

1395. Nước chảy mặc nước ta chèo lấy ta.

TNCL 566

1396. Nước chảy mỗi ngày mỗi tới.

VC II 345

1397. Nước chảy ngược lên đường.

ĐNQT 27a NL 224 TNCL 394, 566 TNPD I 211

Sự việc trái khoáy, không hợp quy luật (theo NL).

1398. Nước chảy xuôi, bè kéo ngược.

NL 224 PNTN 24b TNCL 394, 566 TNPD I 213 VC II 346 VD 507

Làm ăn trái khoáy.

1399. Nước chè xanh vừa lành vừa mát.

VHQB 314

1400. Nước chờ mạ, mạ chờ nước.

NL 225

NL: Phê phán nông dân làm ruộng không kịp thời vụ.

1401. Nước có chỗ trong chỗ đục, người có khi nhục khi vinh.

TNCL 100

1402. Nước có khi đục, cũng có khi trong.

CCM 99

1403. Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh.

TNVN 364 TTVH 126 VD 508

1404. Nước có nguồn, cây có gốc.

NL 225 TNCL 394 TNVN 231 TTVH 126 VD 508

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Cái gì cũng có nguyên nhân, nguồn gốc của nó.

+ Cần nhớ đến cha ông, cội nguồn.

1405. Nước cửa Trà, ma cửa Hộ.

CCM 88 TNPD I 212

BK - Nước cửa Trà, ma cửa *Họ*. ĐNQT 76b

- Nước cửa Trà, ma cửa *Hội*. TNVN 294

1406. Nước da lốm đốm như đồi mồi.

CCM 113

1407. Nước da nâu nhìn lâu thấy đẹp.

VHQB 314

1408. Nước dưới sông hết trong phải đục, vận người đời hết thịnh phải suy.

NXK 191 TNVN 350 TTVH 126

1409. Nước đã đánh phèn.

NL 225

NL: Nói cuộc đời nhơ nhớp đã trở lại trong sạch nhờ đã có công tu dưỡng.

1410. Nước đã đến chân.

NL 225

1411. Nước đầy đổ đĩa khôn bưng.

NL 225 TNCL 566

NL: Ý nói: Đối với kẻ giàu sang, khó lòng họ chia xẻ phần nào cho người khác.

Theo Nguyễn Hùng Vĩ, bưng có nghĩa là bê đi. Câu này khuyên người ta phải nâng niu, tế nhị, cẩn trọng trong cư xử, trong nết ăn ở, vì tình cảm dễ sóng, dễ trào, dễ đổ.

Nbs tán thành Nguyễn Hùng Vĩ.

1412. Nước đầy đổ đĩa khôn bưng, dù ai vinh hiển thì mừng cho nhau.

TNPD I 219

BK Nước đầy đổ đĩa khôn bưng, *thấy* ai vinh hiển thì mừng cho nhau. VCVN III 410

VCVN: Tiền của, danh vọng nếu mà nhiều quá (như nước đổ đầy đĩa) thì cũng khó mà giữ cho toàn vẹn được, ta có tham lam quá cũng chẳng được. Vậy thì thấy có ai được giàu sang danh vọng, được vinh hiển, thì ta cũng mừng cho họ, đừng ghen tị vì tham lam.

1413. Nước đến chân mới nhảy.

ĐNQT 46b NASL 21a NL 225 NNCC 26 TNCL 160 TNLG I 14, 67 TNPD I 211 TNVN 360 TTVH 127

BK - *Chờ* nước đến chân mới nhảy. VD 170

- Nước đến chân *rồi* mới nhảy. ANTN 26 TNCD 81

1414. Nước đến trôn mới nhảy.

VC II 348

BK Nước *tới* trôn mới nhảy. CNGN 59 NTP 157

1415. Nước đổ bốc lại sao đầy.

VD 508

VD: Đã có sự xô xát, đổ vỡ về quan hệ, tình cảm thì không thể hàn gắn, vun đắp lại trọn vẹn tốt đẹp như trước.

1416. Nước đổ khó bốc.

NXK 169 TNCL 394 TNPD I 210 TNVN 342 TTVH 127 VCVN III 411

BK - Nước đổ khó *hốt*. bk VCVN III

- Nước đổ *làm sao hốt*. VC II 348

1417. Nước đổ lá môn, đá quăng xuống bể.

VHQB 314

1418. Nước đủ phân nhiều, chăm sóc sớm chiều lúa sẽ đầy bông.

NXK 68

1419. Nước đục bụi trong.

NL 225 VC II 349

NL: Chỉ một cảnh huống trái ngược: người mà thiên hạ tưởng là trong trắng thì lại xấu xa, người mà thiên hạ coi là ti tiện thì lại thanh cao.

Theo VC, nước dù đục lắng mãi cũng trong, nhưng đã là bụi bặm thì lúc nào cũng dơ bẩn. Chỉ sự lỡ làng ngoài ý muốn.

1420. Nước gáo tắm cho voi.

CNGN 90 NTP 157 VD 508

BK Nước *gạo* tắm cho voi. NL 225 TNCL 394 TNPD I 211

CNGN: Nước múc từ gáo nhỏ mà tắm cho voi, chỉ nghĩa là chẳng thấm tháp.

1421. Nước giếng Dạ, mạ đồng Chan, lúa đồng Vàng, cá rô Cầu Cại, tép mại Ao Đề.

PNXB 146

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, giếng Dạ, đồng Chan, đồng Vàng, Cầu Cại, Ao Đề thuộc xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa.

1422. Nước giếng Đồng Gia, cơm trăm Bãi Hà, cá rô Ao Ấu.

PNXB 145

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Đồng Gia, Bãi Hà, Ao Ấu thuộc xã An Thịnh, huyện Lương Tài. Theo ông Khổng Đức Thiêm, cơm trăm *có nghĩa là nhiều cơm và giá rẻ; nước giếng Đồng Gia nhiều và ngọt, cá rô Ao Ấu nhiều và rẻ.*

1423. Nước giếng Giang, khoai lang đồng Bường.

NNHN II 8 TNHT 35

Ở tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, nước giếng Giang có tiếng là trong, đồng Bường trồng khoai tốt, nhiều củ. Đồng Bường, giếng Giang thuộc xã Đường Lâm. Xã này trước thuộc huyện Ba Vì, nay thuộc thị xã Sơn Tây.

1424. Nước giếng Khoái, gái Liễu Viên.

TNHT 34

Ở tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, giếng Khoái nước trong, thôn Liễu Viên có nhiều con gái đẹp; giếng Khoái và Liễu Viên thuộc xã Quyết Tiến, huyện Thường Tín. Theo Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000 *hiện nay ở huyện này chỉ có xã Dũng Tiến.*

1425. Nước giếng lạnh thì nắng, nước giếng nóng thì mưa.

VHQB 314

1426. Nước giếng Me, chè Ba Trại.

PNHNN 47

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *làng Me ở xã Sơn Lai, huyện Nho Quan; cả vùng nước vàng xấu, riêng làng Me có một cái giếng đất nước ngon, rất trong, nước này nấu với chè Ba Trại thì tuyệt. Ở câu này, PNHNN không nói Ba Trại ở đâu? Ở câu khác tr 48, sách này cho biết Ba Trại thuộc xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, là đất trồng chè.*

1427. Nước giếng Nghè, chè Kì Viên.

TNHT 34

Ở tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, làng Nghè và làng Kì Viên nay thuộc xã Trần Phú, huyện Chương Mĩ. Làng Đông Vực xưa có ba ông đỗ tiến sĩ, dân địa phương gọi làng mình là làng Nghè. Làng có cái giếng Hàm Rồng (tương truyền giếng đào đúng hàm con rồng) là một cái giếng đá ong, có mạch sâu, nước trong và mát. Dân làng cũng gọi giếng này là giếng Nghè. Kì Viên là đất trồng chè, chè ở đây lá nhỏ và dày, nếu nấu với nước giếng Nghè thì rất hợp và sẽ ngon hơn nấu với nước nơi khác.

1428. Nước giữa dòng chê trong chê đục, vũng trâu đầm hì hục khen ngon.

NL 225 NNPD 82 TNCL 204 TNPD I 219 VC II 349

BK Nước *trong* dòng chê trong chê đục, vũng trâu đầm *cười cợt* khen ngon. ĐNQT 37a.

1429. Nước khe, chè núi.

ĐNQT 73a NL 225 TNCD 72 TNCL 42, 395 TNPD I 210 TNVN 218 VD 508

BK Nước khe, chè *suối*. CCM 122

Theo VD, có hai nghĩa:

+ *Nước chảy từ khe ra trong vắt, sạch; chè trên núi là chè ngon. Nấu nước uống bằng nước khe và chè núi rất hợp, thơm ngon và tinh khiết.*

+ *Cuộc sống ẩn dật.*

1430. Nước khe đè nước suối.

CCM 97 ĐNQT 64a NASL I 20a NL 225 NNCC 25 NNPD 6 NQPN 15b PNTN 12b TMT 9 TNCL 395 TNPD I 211 TNVN 197 TTVH 127 VCVN III 413 VHQB 314 VNP_2 II 86 VNP_{11} 94

NL: Người ta cho rằng nước trong khe trong lành hơn nước suối vì nước suối đã cuốn theo lá rụng, những cành mục làm cho nước bị ô nhiễm.

VCVN: Nước khe là nước đầu nguồn, từ trong các khe đá trên núi chảy ra, nhiều khe chảy hợp lại với nhau thành dòng hơi lớn và được gọi là suối, nhiều suối chảy hợp lại thành sông.

Ý nói: Người trên đè người dưới.

Theo Nguyễn Hùng Vĩ có hai nghĩa:

+ Chỉ nước bạc, nước độc mà khi dùng nó dễ sốt rét, bụng báng, rụng tóc vì khi mưa nguồn, nước khe tràn về, đổ lộn vào nước suối, thời điểm đó là nước độc nhất.

+ Chỉ cảnh quan sống ở các bậc thềm quanh rừng núi, bán sơn địa mà khí hậu rất độc.

1431. Nước khe tre núi.

ANTN 10

1432. Nước kia muốn chảy mà mương không đào.

TNCL 373

1433. Nước lã mà vã nên hồ, tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.

NL 225 TNCDCL 11 TNCL 330 TNPD I 218
TNVN 379 TTVH 127 VNP_{11} 126

1434. Nước lã ra sông.

TNLG III 12, 84 VD 508

Nb: Công lao bỏ đi, sự nghiệp sụp đổ như là nước lã đổ ra sông không còn tăm tích, dấu vết gì (theo TNLG).

1435. Nước lã vã chả nên hồ.

NASL I 18a

BK Nước lã *ai* vã nên hồ. TNCL 395 TNPD I 213 VD 508

VD: Phải có điều kiện mới làm được việc.

1436. Nước lã vã nên hồ.

NASL 20b NL 225

BK - Nước lã *mà* vã nên hồ. VD 508

- Nước lã *quấy* nên hồ. NNCC 24 TNPD I 211 VC II 351

VD: Tay không mà làm nên sự nghiệp.

1437. Nước làng Gia, ma làng Thị.

PNXB 114

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Gia, làng Thị trước kia thuộc Thế Lộc, tổng Yên Lễ. Khi đó ở đây có khu rừng lim rất lớn nên nước độc, lại có nhiều ruồi vàng. Bãi tập ở làng Thị có nhiều mả lớn, chôn những người vô thừa nhận. Nay hai làng thuộc xã Tân Trung huyện Tân Yên.

1438. Nước làng Rùm, hùm Mai Siu.

PNXB 146

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Rùm (tức Đa Sâm) nay thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, xưa bạt ngàn rừng lim nên nước suối, ao, hồ thường rất độc. Mai Siu nay thuộc xã Trường Sơn, huyện Lục Nam, xưa cũng có nhiều lim nên nước độc, lắm hổ.

1439. Nước Lăng Ca, ma Quang Hiển.

PNHNN 24

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *Lăng Ca và Quang Hiển nay thuộc xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp. Hai làng gần núi, trước đây lầy lụt, ẩm thấp, nước độc. Ở Quang Hiển có đền thờ bà chúa Đức, được đồn là rất thiêng, nên mới nói "ma Quang Hiển".*

1440. Nước lên cá đuối ăn theo, lái buôn hết gạo bỏ neo cầm chừng.

TNPD I 219

1441. Nước lên, cuốn xáo nhổ đăng, trong tay em có ngọc cũng không bằng có anh.

TNPD I 219

1442. Nước lên rồi nước lại ròng.

NL 225

Ròng: *nước thủy triều xuống.*

1443. Nước lên rồi nước lại ròng, đố ai bắt được con còng trong hang.

TNPD I 218

1444. Nước lọ, cơm niêu.

NL 225

NL: Tả cảnh sống cô đơn và nghèo túng.

1445. Nước loạn nhờ tướng giỏi, nhà suy cậy vợ tài.

VHSCL 204

Xem thêm N 648

1446. Nước lọng trọng nước khe.

TNCL 395 TNPD I 211

1447. Nước lớn đò đầy.

NL 225

Tình huống nguy hiểm.

1448. Nước lụt chó nhảy bàn độc.

ĐNQT 67b NL 225 NXK 183 TNCL 395, 566
TNPD I 213 VC II 353 VD 508

BK *Gặp* nước lụt chó *leo* bàn độc. VCVN II 374

VD: Bàn độc: *bàn để đồ thờ.*

Nhờ có cơ hội, kẻ hèn kém, bất tài nhảy lên được địa vị cao sang.

Xem thêm G 264

1449. Nước mắm kẻ Đô, cá rô đầm Sét.

CCM 79 NNGQ 100 NNHN I 181 TNVN 289

Ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo NNHN và NNGQ, kẻ Đô tức làng Quỳnh Đô, nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh. Làng Sét tức làng Thịnh Liệt, nay thuộc xã Thịnh Liệt, cá rô đầm Sét nổi tiếng vừa to vừa ngon.

1450. Nước mắm làng Mèn, thợ rèn Cao Dương.

NXK 29 TMT 82 VHTB 84

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Mèn nay thuộc xã Nam Thắng, huyện Tiền Hải, làm nước mắm ngon có tiếng. Làng Cao Dương nay thuộc xã Thụy Dũng, huyện Thái Thụy, có nghề thợ rèn lâu đời.

1451. Nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét.

PNTN 10b TNPD I 214

Vạn Vân là một hãng nước mắm ra đời từ năm 1914 ở Hải Phòng. Còn có thể hiểu: đây là Vạn Vân thuộc xã Phong Xá, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, nước mắm ở đây ngon có tiếng, đã được Lê Quý Đôn (1726-1784) nhắc đến.

1452. Nước mắm Vạn Vân, rau cần kẻ Chúc, bánh đúc chợ Chay.

NXK 29 TMT 82

Sửa lại: ...chợ *Chày*. NXK TMT = ...chợ *Chay*.

Vạn Vân: xem N 1451. Kẻ Chúc và chợ Chay nay thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1453. Nước mắm xem màng màng, Thành hoàng xem cờ quạt, con hát xem bầu bì.

ĐNQT 8a

Màng màng*: lớp váng mỏng trên mặt chum nước mắm, chỉ cần nhìn lớp màng màng là biết nước mắm ngon hay dở. Chỉ cần nhìn cờ quạt của đám rước là có thể biết thần Thành hoàng thiêng đến đâu, làng giàu hay nghèo. Nhìn vào số thù lao, tiền thưởng thì biết tài nghệ nghệ nhân.*

1454. Nước mắm xem màng, Thành hoàng xem tàn quạt.

NNCC 47 TNVN 374 TTVH 127 VC II 354

BK - Nước *hầm* xem màng màng, Thành hoàng xem tàn quạt. VC II 354

- Nước mắm *ngon* xem *bằng* màng màng, thành hoàng *thiêng* xem *bằng* cờ quạt. CCM 36

- Nước mắm xem màng màng, thành hoàng xem *cờ* quạt. VD 508

1455. Nước mắt chảy xuôi.

TNLG II 17, 121 VC II 355 VD 509

VD: Ông bà cha mẹ bao giờ cũng thương yêu bù trì cho con cháu nhiều hơn là con cháu thương yêu lại.

1456. Nước mắt không làm vơi đau khổ.

TNCL 609

1457. Nước mưa là cưa trời.

CCM 82 ĐNQT 3a NASL I 10a NL 226 NQPN 2b NXK 52 PNTN 1b TMT 9 TNCDCL 7 TNCL 395 TNPD I 211 TNVN 197 TTVH 127 VD 509

BK Nước mưa cưa trời. NNPD 4 VC II 356

Sửa lại: ... là *của* ... TMT = ... là *cưa*...

1458. Nước Nam có bốn mĩ miều: Ngạn cờ, Thiện vẽ, Tam tiêu, Dùng đờn.

TNVN 287

1459. Nước ngập tới mồm còn ôm đủ thứ.

TNCL 566

1460. Nước ngời, trời động.

NTB 323

1461. Nước ngược chảy quanh, chửi nhau như choé.

NASL I 21a

Nói về nghề chèo thuyền.

1462. Nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.

NNCC 30 NXK 65 TNCL 348 TNPD I 212 TNVN 204 TTVH 127 VC II 356 VD 509

VD: Nước nhờ mạ không bị chảy tuột đi hoặc bốc hơi, mạ nhờ nước khỏi bị khô héo.

1463. Nước nhờ phèn mới trong, gái nhờ chồng mới có.

CCM 119

BK Nước nhờ phèn *nên* trong, gái nhờ chồng *nên sướng*. ĐNQT 11a

1464. Nước nóng còn có khi nguội.

CNGN 59 NL 226 NTP 157 NXK 190 TNPD I 212 TNVN 350 TTVH 127 VC II 357

1465. Nước nóng đổ lọ bình vôi.

VCVN III 413

Khi tôi vôi dùng để ăn trầu, người ta cho vôi cục còn sống vào trong cái bình vôi và đổ nước lạnh vào. Gặp nước, vôi sống sẽ nóng sôi lên và bở tan ra. Nếu tưởng rằng vôi gặp nước nóng sẽ tan mau hơn và dùng nước nóng đổ vào thì thực tế, vôi gặp nước nóng lại khó tan hơn gặp nước lạnh. Như vậy là mất thêm công nấu nước nóng và còn làm cho vôi lâu tan.

Nb: Làm việc uổng công và chuốc thêm cái hại (theo VCVN).

1466. Nước nóng nguội dần.

TNVN 350 TTVH 127

1467. Nước rặt mới biết cỏ thúi.

VHNB 22

BK Nước *rặc* mới biết cỏ thúi. NTB 330

Nước rặt*: nước thủy triều rút. Nghĩa giống "Cháy nhà ra mạch chuột".*

1468. Nước sông Bứa ngựa lội qua tuốt vó, chó lội qua tuốt lông, con gái không chồng đi qua phải chửa.

TNVP 14

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, sông Bứa thuộc huyện Thanh Sơn đổ ra sông Thao.

1469. Nước sông công lính.

KCTN 13, 269 VC II 359 VD 509

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Những thứ có sẵn, vô tận, không phải mất tiền mua, bị coi thường, coi rẻ.

+ Công sức của binh lính bị sử dụng một cách tùy tiện, tự do, bừa bãi.

1470. Nước sông đổ lẫn nước ngòi, con gái Trà Bắc cầm roi dạy chồng.

TNVN 287

1471. Nước sông quyện nước đồng.

NASL I 20a

1472. Nước Sơn La, ma Vạn Bú.

TNVN 293

1473. Nước suối có bao giờ đục.

ĐNQT 5a NL 226 TNCL 364, 395 TNPD I 213 TNVN 312 TTVH 127 VC II 360

BK Nước suối *chẳng* bao giờ đục. CCM 115

1474. Nước tháng ba phá nhà lưới trủ.

VHQB 291

Lưới trủ: *một loại ngư cụ biển (theo VHQB).*

1475. Nước Thanh Lanh, ma ấp Dõm.

TNVP 14

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, suối từ rừng Tam Đảo chảy ra, lá rụng đầy suối, rừng rậm âm u, khí hậu ẩm ướt, là nơi ma thiêng nước độc thời trước.

1476. Nước Thanh Lanh, ma Ngọc Bội.

TNVP 14

Ở tỉnh Vĩnh Phúc.

1477. Nước tới đầu gối, dễ lội dễ qua.

VCVN III 414

Gặp hoàn cảnh phải lội nước mà đi, nếu nước còn hơi cạn thì còn rụt rè; nhưng khi thấy nước tới đầu gối rồi thì vội xắn quần lên và lội ào đi. Từ "dễ" ở đây có nghĩa là dễ cho ta xử trí, không còn lưỡng lự, phân vân gì nữa,... (theo VCVN).

1478. Nước trà mè xửng là chứng không chừa.

TNCL 42

1479. Nước triều ai tát, ai khơi, khi lên thời thế, cơn rồi như không.

TNPD I 218

1480. Nước trong ai chẳng rửa chân, cái má trắng ngần, ai chẳng muốn hôn.

TNPD I 218 VC II 360-361

1481. Nước trong ai chẳng rửa chân, hoa thơm ai chẳng tới gần gốc cây.

TNVN 312 TTVH 127

1482. Nước trong ai nỡ đánh phèn.

NASL I 18a

1483. Nước trong khe suối chảy ra, mình chê ta đục, mình đà trong chưa?

TNPD I 218

1484. Nước trong không cá, hẹp dạ không bạn.

VD 509

1485. Nước trong mà giếng hôi phèn, tuy là em lịch mà hèn mẹ cha.

TNPD I 218

1486. Nước trút ngang trời.

NASL I 21b

1487. Nước vẫn chảy đá không mòn.

NNCC 31

1488. Nước Vĩnh Khương, đường Yên Tế.

PNHNN 25

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, *thôn Vĩnh Khương nay thuộc xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp. Xưa nơi này hoang vắng, cây cỏ rậm rạp, muỗi nhiều, nước độc, dân đến làm ăn thường mắc bệnh sốt rét ngã nước. Thôn Yên Tế nay thuộc xã Yên Đồng, huyện*

Yên Mô. Xưa dân ở đây có thói quen nuôi lợn, nuôi trâu không làm chuồng mà chuyên thả rong, nên đường sá lầy lội lẫn với phân súc vật, rất bẩn thỉu.

1489. Nước vơi rồi nước lại đầy, tình kia chưa trả, ngãi này chớ quên.

NL 226

1490. Nước xa khôn cứu lửa gần.

NL 226 TNCL 566 TNPD I 213 VC II 362 VD 509

NL: Trong nguy khốn không thể trông mong sự cứu vớt của những người không gần gũi với mình.

1491. Nước xáo đầu vịt nghĩ lâu nực cười.

TNPD I 214

1492. Nương chớ lấn ra, nhà chớ thâu lại.

VHQB 291

Nương*: vườn;* thâu*: thu lại (theo VHQB).*

1493. Nương long mỗi ngày một cao, má đào mỗi ngày một đỏ.

TNCL 312

1494. Nương sóng chém gió.

VHQB 291

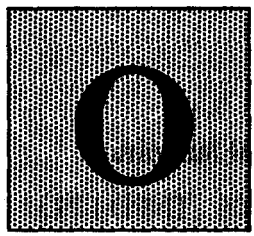

1. **Oa giác công danh, nhăng đầu vì lợi.**

CNGN 59 NTP 158

2. **Oai oái như phủ Khoái xin tương.**

NASL III 7a

BK - *Ngoai ngoái* như *bà* phủ Khoái xin tương. TNPD I 224

- *Ngoai ngoái* như phủ Khoái xin *ăn*. NL 201
- Oai oái như *bà* phủ Khoái xin tương. PNTN 41a
- Oai oái như phủ Khoái xin *cơm*. NL 227 TNVN 289 VD 510

Ở phủ Khoái Châu cũ, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Thời xưa, nơi này hay bị vỡ đê, mất mùa, dân làng phải bỏ làng đi ăn xin.

3. **Oai oái như rắn bắt nhái.**

ĐNQT 68b NL 227 NNCC 33 TNPD I 237 VC II 363

BK Oai oái như *nhái phải rắn*. VD 510

Nhái là món ăn thích khẩu của rắn. Nhái mà bị rắn đớp thì sợ hãi kêu oai oái mãi, cho đến khi thấm nọc tê dại đi mới chịu thôi (theo VC).

4. **Oan gia nghi giải bất nghi kết.**

CNGN 90 NTP 158

Sửa lại: ... nghi *kiết*. CNGN NTP = ... nghi *kết*.

Nghĩa giống O 5

5. **Oan gia nên mở không nên kết.**

VC II 364

6. **Oan hồn, hồn hiện.**

NNCC 11 TNCL 294, 401 TNPD I 237 TNVN 281, 310 TTVH 128 VD 510

VD: Theo mê tín, những người bị chết oan ức hồn thường hiện về đòi báo oán.

7. **Oan như oan Thị Kính.**

VCVN III 511 VD 510

BK - Oan *bằng* oan Thị Kính. NL 227

- Oan như oan *bà* Thị Kính. NASL IV 18a
- Oan Thị Kính. KCTN 13, 270

Quá oan ức mà không có cách gì giãi bày được.

Thị Kính và Thị Màu là hai nhân vật của vở chèo "Quan Âm Thị Kính". Một đêm Thị Kính ngồi khâu, chồng là Thiện Sĩ đọc sách, ngủ gục bên bàn. Thấy trên mặt chồng có cái râu mọc ngược, Thị Kính lấy dao định cắt bỏ thì Thiện Sĩ choàng dậy, hoảng hốt kêu lên. Mẹ chồng thấy vậy, nghi là Thị Kính

chủ bụng giết chồng, mắng nhiếc thậm tệ rồi đuổi đi. Thị Kính giả trai xin vào chùa tu lấy tên là Kính Tâm. Trong làng có Thị Màu lẳng lơ, thấy tiểu Kính Tâm đẹp người nên đem lòng yêu mến. Ve vãn mãi không được, Thị Màu ăn nằm với người ở rồi khai là có chửa với chú tiểu. Làng bắt vạ, Kính Tâm bị đuổi ra khỏi chùa. Đẻ ra đứa con trai, Thị Màu đem con ra cổng tam quan "vứt trả chú tiểu". Kính Tâm thương chú bé, hàng ngày bế đi xin sữa nuôi cho khôn lớn. Khi sắp thoát bụi trần, Kính Tâm viết thư để lại rồi hóa kiếp thành Phật Quan Âm bồ tát. Bấy giờ mọi người mới rõ Kính Tâm là gái giả trai và hiểu rõ nỗi oan của nàng cùng tội lỗi của Thị Màu (theo VD).

8. Oan như oan Thị Màu.

VCVN III 511 VD 510

Không còn oan ức gì nữa.

9. Oan oan tương báo.

CNGN 59 NTP 158 TNLG II 18 VC II 364
VCVN III 510 VD 510

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Người bị oan thì trả thù người đã gây cho mình nỗi oan khuất

+ Gieo oán thì bị oán cừu trở lại.

10. Oản chùa cúng Bụt.

ANTN 7 VD 511

Xem thêm H 453

11. Oán ai một chút để bên dạ này.

TNCL 476

12. Oán cừu thì cởi, nhân nghĩa thì thắt.

VD 511

VD: Nên xử sự với nhau bằng cách làm điều nhân nghĩa, xóa bỏ thù oán.

13. Oán thì trả oán, ân thì trả ân.

TNCL 160

14. Oang oang như lệnh vỡ.

VD 511

VD: Lệnh: *nhạc khí gõ bằng đồng thau, hình đĩa tròn, dùng để đánh hiệu lệnh.*

Xem thêm G 658

15. Óc nhồi Bà Mụ, xơi đủ chín nồi, võ dư trăm trận thì rồi hẵng hay.

VHLĐ 352

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. Có lẽ "Ốc nhồi Bà Mụ..." thì đúng hơn.

16. Óc nóc cũng có mỡ sa.

TNCL 444 TNPD I 237 VC II 365

VC: Óc nóc*: cá cóc, con nòng nọc (tiếng địa phương miền Trung).*

Trứng ếch nhái mới nở gọi là con nòng nọc (óc nóc). Nòng nọc có cái bụng to phình tưởng chừng như có chứa mỡ sa (mỡ ở phần bụng) ở trong đó.

Câu này ám chỉ những người còn nhỏ mà nói năng hỗn xược, khôn ranh, như luận điệu của người lớn.

17. **Ỏe họe bánh tẻ nhân đường.**

NASL III 13a

18. **Oi mô, nắp nấy.**

VHHP 126

Giỏ nào, nắp nấy (oi: *cái giỏ*).

Xem thêm N 1270

19. **Ỏn ẻn như cô đồng.**

VD 511

Xem thêm O 31

20. **Ỏn ẻn như quan thị.**

CCM 87 NL 227 NQPN 36b PNTN 35a TNPD I 237 VC II 365 VCVN III 512 VD 511

Quan thị: *Viên quan đã bị hoạn, để được vua chúa tin dùng trong việc hầu hạ nơi cung cấm.*

NL: Chê người có giọng nói nhỏ nhẹ, yếu ớt và ủy mị.

VD: Cách nói, giọng nói nhỏ nhẹ và uốn éo, không được tự nhiên.

Theo VC, đây là giọng nói đàn ông không ra đàn ông mà đàn bà cũng không ra đàn bà.

Theo VCVN, quan thị *tức quan thị vệ theo hầu và bảo vệ vua. Các quan này ở sát cạnh vua trong cung cấm. Nơi đây có nhiều cung nữ và để tránh quan hệ nam nữ, trai gái có thể xảy ra thì các quan thị đều phải thiến hoạn trước khi được thu nhận. Do đó người ta cũng gọi các quan này là quan hoạn. Vì bị thiến hoạn nên các quan thị thay đổi giới tính: tiếng nói nhỏ nhẹ, dáng điệu nói năng mềm mại, dịu dàng như phụ nữ.*

21. Ong kiến còn có vua tôi.

NL 227

22. Ong kiến còn có vua tôi, huống chi loài người chẳng có nghĩa ru.

PNTN 11a TNPD I 238 VC II 365

BK Ong kiến còn có vua tôi huống chi loài người. NNCC 47

Trong các bầy ong, đàn kiến có ong chúa, ong thợ, kiến chúa, kiến thợ.

23. Ong làm mật mà không được ăn.

NL 227 TNCL 566

Nb: Người lao động vất vả mà không được hưởng kết quả làm việc của mình.

24. Ong làm mật mà không được ăn, yến làm tổ mà không được ở.

TNCL 444 TNPD I 238 VC II 366

BK Ong làm mật không được ăn, yến làm tổ không được ở. NXK 128 TNCL 141 TNVN 272 TTVH 128

Yến là chim biển cỡ nhỏ, cùng họ với én, cánh dài và nhọn, làm tổ bằng nước bọt ở vách đá cao. Tổ yến được gọi là yến sào, là món ăn bổ dưỡng đắt tiền. Mật là loại thức ăn dự trữ của ong. Người nuôi ong chỉ chờ đến lúc số mật này nhiều là lấy ra để dùng. Yến làm tổ đến đâu, con người gỡ đến đó.

25. Ong non ngứa nọc.

NL 227 TNCL 502 VD 512

Nghĩa giống "Ngựa non háu đá".

26. Ong óc những thóc với rơm.

NASL III 31b

27. Ong vò vẽ làm tổ bụi gai, hễ thấp ắt lụt lớn, cao thời nắng to.

VHQB 291

28. Ỏng bụng muốn trèo cây cao.

ĐNQT 74b TNCL 196 TNPD I 237 VC II 366 VD 512

BK Ỏng bụng trèo cây cao. NL 227

VD: Ỏng bụng*: bụng to một cách không bình thường.*

Đua đòi làm những việc không phù hợp với mình.

29. Õng ẹo như đồng cô.

VD 512

Xem thêm O 19

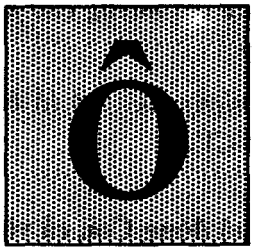

1. **Ô vuông, bổ hố, vắt khăn.**

   TNVP 47

   TNVP: Các khoảng cách nhau thành hình vuông bổ hố, hố nọ cách hố kia 40 phân mét. Vắt khăn là trồng chè theo vòng đồi như hình cái khăn chít đầu của phụ nữ xưa.

2. **Ố nhơn thắng kỉ.**

   CNGN 59 NTP 158

   Ghen ghét người hơn mình.

3. **Ốc chẳng nổi mình ốc.**

   NNCC 25

4. **Ốc đã mang được cọc.**

   NNCC 25

5. **Ốc đi đằng miệng.**

VD 512

BK - Ốc *bò* đằng *mồm*. VD 512

- Ốc đi *đàng* miệng. VCVN III 514

Con ốc bò đi bằng cái miệng của nó, nó đi tới đâu thì miệng nó đi trước tới đó.

Nb: Chỉ người miệng lưỡi bộ lô ba la, chưa thấy người đã thấy tiếng (theo VCVN).

6. **Ốc đồng Cùa, cua đồng Coi, cá või Mương.**

TNVP 31

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, Cùa, Coi, Mương thuộc xã Sơn Dương, huyện Lâm Thao.

7. **Ốc làm chẳng nên thì sên phải chịu.**

VD 512

8. **Ốc mang mình chẳng nổi, lại mang cọc cho rêu.**

ĐNQT 70a NQPN 14a PNTN 11a

BK - Ốc *chẳng* mang *nổi* mình, lại *còn* mang cọc rêu. TNPD I 239

- Ốc *chẳng* mang *nổi* mình *ốc*, lại *còn* mang cọc cho rêu. VD 512
- Ốc *chẳng* mang *nổi* mình *ốc, ốc còn làm* cọc cho rêu. NL 228 TNCL 566
- Ốc *chẳng* mang *nổi* mình *ốc, ốc* lại *còn* mang cọc cho rêu. MGL 44, 45 TMT 61 TNCĐ 35 TNCL 444 TNVN 352 TTVH 128
- Ốc *chưa* mang *nổi* mình ốc, *ốc đã toan gộc mình* rêu. ANTN 51

- Ốc *chưa* mang *nổi* mình *ốc*, *ốc* lại *toan gộc mình* rêu. TNCD 94
- Ốc *chưa* mang *nổi thân ốc*, *mà còn đòi làm* cọc cho rêu. VC II 366
- Ốc *không* mang *nổi* mình *ốc*, *ốc nào* mang *được* cọc cho rêu. VD 512

9. **Ốc nhồi nổi rìa ao, có mưa rào lại tạnh.**

VD 512

VD: Đang mưa to thấy có ốc nhồi bám rìa ao là biết trời sắp tạnh.

10. **Ốc như huyền khánh.**

CNGN 60 NTP 158

Ốc: nhà ở. Nhà như treo khánh, có nghĩa là nhà rất nghèo (theo CNGN).

11. **Ốc nổi bờ ao, mưa rào sắp tới.**

NXK 58 TNCL 412

12. **Ốc xóm Chác, bạc xóm Đình, xinh xóm Chảy, quỷ rẫy xóm Nhà Vang, cu du Nhà Thù, ngấp nghé Nhà Mé.**

TNVP 20

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, câu này nói về đặc điểm các xóm của xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao. Xóm Chác nhiều Ốc, xóm Đình có chợ, con gái xóm Chảy xinh đẹp, trai xóm Nhà Vang nghịch ngợm, trai xóm Nhà Thù hiền lành, ít nói, còn trai xóm Nhà Mé chiều chiều ra ngồi quán, ngấp nghé người qua lại, tán vui với nhau.

13. Ổi Chi Nhị, thị Đông Côi.

PNXB 146

Ở tỉnh Bắc Ninh. PNXB: Chi Nhị ven sông, đất tốt, các vườn ổi bạt ngàn, Đông Côi xưa thị mọc như rừng.

14. Ổi Định Công, hồng làng Quang, vàng làng Tó, kéo vó xóm Văn.

NNHN I 183 NXK 32 TMT 84 TNVN 288

BK Ổi Định Công, *nhãn lồng* làng Quang, vàng làng Tó, kéo vó xóm Văn. NNGQ 101

Ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo NNHN, NNGQ và Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam, *Định Công nay là một xã gồm hai thôn: Định Công Hạ xưa có nghề đan gối mây và trồng ớt; Định Công Thượng có nghề làm vàng bạc nổi tiếng. Làng Quang tức Quang Liệt, nay là xã Thanh Liệt. Làng Tó nay là xã Tả Thanh Oai. Xóm Văn thuộc xã Thanh Liệt. Cả bốn làng đều ở gần nhau trong khu vực hợp lưu giữa sông Tô Lịch và sông Nhuệ. Định Công trồng nhiều ổi; làng Quang trồng nhiều Hồng; làng Tó làm vàng mã; xóm Văn xưa vốn nghèo, ở chỗ ngoặt của sông Tô Lịch có nhiều cá nên làm nghề kéo vó kiếm ăn.*

15. Ổi Định Công, nhãn lồng làng Quang, vàng làng Sét.

NNHN I 184 TNVN 288

Ở Hà Nội. Theo NNHN, Định Công và Quang (tức Quang Liệt, nay là xã Thanh Liệt) thuộc huyện Thanh Trì; làng Sét là một thôn trong xã Thanh Liệt. Định Công trồng nhiều ổi, Quang Liệt trồng nhiều nhãn, làng Sét chuyên môn làm vàng giấy (dùng trong việc thờ cúng).

Xem thêm Ơ 92

16. **Ổi Định Công, nhãn lồng Thanh Liệt.**

CCM 118

Xã Thanh Liệt thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

17. **Ổi làng Gia, cà Hà Đức, gái Phúc Xuyên, thuyền Xuân La.**

TNVN 288

18. **Ổi Phù Sa, ma Yên Tốt.**

PNHNN 25

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN, Phù Sa và Yên Tốt xưa là cửa Thần Phù, nay đã bồi lấp, đất tốt, ổi mọc thành rừng. Đây cũng là nơi xưa kia thuyền bè đi lại bị đắm khá nhiều, nên người ta tin là lắm ma quỷ.

19. **Ôm chân, nấp bóng.**

ĐNQT 45a NL 228 NNCC 17 TNPD I 238

NL: Chê những kẻ nịnh nọt, bợ đỡ người có quyền thế để mong được che chở.

20. **Ôm rơm chữa cháy.**

VD 513

VD: Hành động phản tác dụng, làm việc với dụng ý tốt nhưng mang lại hậu quả xấu.

21. **Ôm rơm cứu lửa.**

VD 513

22. **Ôm rơm rặm bụng.**

KCTN 13, 271 NL 228 VD 513

BK - Ôm rơm *cho* rặm bụng. NASL II 44a

- Ôm rơm *lắm cho nặng* bụng. CCM 44
- Ôm rơm *nặng* bụng. MGL 50 TMT 67
- Ôm rơm *nhặm* bụng. NXK 187 TNCĐ 39 TNCL 566 TNVN 379 TTVH 128
- Ôm rơm *rậm* bụng. NNCC 17

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Nhận một việc gì làm cho mình thêm bận bịu, bực mình, khó chịu.

+ Gánh vác công việc không đâu, chuốc thêm vất vả, phiền phức.

23. **Ốm đau chạy chữa thuốc thang, đừng đi xem bói mua vàng cúng ma.**

TNCL 294 TTVH 128

BK - Ốm đau chạy chữa thuốc thang, đừng đi *coi* bói mua vàng cúng ma. TNCL 54

- Ốm đau chạy *bữa* thuốc thang, đừng đi xem bói mua vàng cúng ma. TNVN 282

24. **Ốm lâu sợ bụng nó trương, mưa lâu thì sợ bốn phương tối mò.**

NXK 121 TNCL 412

25. **Ốm mãi sống cũng như chết.**

CCM 67

26. **Ốm tha già thải.**

VD 513

VD: Không bắt buộc những người già cả ốm yếu, không còn sức lao động phải làm việc.

27. **Ôn cố tri tân.**

NL 228 TNCL 171 TNLG III 13 TNVN 308, 373 TTVH 128

BK Ôn cố *nhi* tri tân. CNGN 60 NTP 158

Ôn cũ biết mới.

28. **Ôn hoàng, dịch lệ, binh đao, thuỷ hoả.**

TNCL 212 TNVN 343 TTVH 128

29. **Ồn ào như làng Bao vào đám.**

PNXB 194

Ở xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, làng Bao còn gọi là làng Nguyệt Cầu. Làng vào đám ngày mồng bốn tháng giêng (âm lịch). Khi ấy dân làng chọn một cai đám, mũ áo chỉnh tề đứng bái vọng ở cửa đình, mọi người ném pháo vào cai đám, sau đó dùng một chiếc khăn đỏ lau mặt cho cai đám. Tục này bắt nguồn từ tích chàng thợ rèn lấy vợ là công chúa Nguyệt Sinh, sau là Thành hoàng của làng.

30. **Ồn ào như vỡ chợ.**

VD 513

BK Ồn ào như *chợ vỡ*. VC II 368

31. **Ông bà đã tay đao giáo ngựa.**

TNTB 12a

32. **Ông bếp ngồi trong xó tro, ít ăn, ít mặc, ít lo, ít làm.**

VNP_{II} 114

33. **Ông cả ngồi trên sập vàng, cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo.**
VNP_{II} 113

34. **Ông chánh ông phó không bằng ông ló ông tiền.**
VHQT 149
Ló: *lúa.*

35. **Ông chày ông đục không học mà hay.**
NASL I 47b

36. **Ông chẳng ra ông, thằng chẳng ra thằng.**
VD 513

37. **Ông có cái giò, bà thò chai rượu.**
NNCC 39 NNPD 21 TNCL 566 TNPD I 239
BK - *Bà vớt chân* giò, *ông* thò chai rượu. CCM 81
- Ông *bỏ* cái giò, bà thò chai rượu. VC II 368
- Ông có cái giò, bà thò *nai* rượu. NL 228
- Ông *đưa chân* giò, bà thò chai rượu. bk VD
- Ông *mất* cái giò, bà thò chai rượu. ĐNQT 60a NXK 48 PNTN 13b
- Ông *mất chân* giò, bà thò chai rượu. VD 514

38. **Ông có gà, bà có thóc.**
bk *Mặc* ông có gà, *mặc* bà có thóc.
NASL II 34b

39. **Ông cũng ghê, bà cũng gớm.**

ĐNQT 14a

BK Ông ghê, bà cũng gớm. NL 228 NNCC 23 TMT 102 TNPD I 238 VC II 369 VNP_{11} 387

Sửa lại: Ông *nghè*... TNPD = Ông *ghê* ...

40. **Ông cười bà không cười, làm cho trận lụt mồng mười tháng giêng.**

VHQB 291

41. **Ông Đại Thánh lên đánh trời, Đức Chúa lời sinh trời đất.**

CCM 24

42. **Ông đi chợ trưa gặp bà bán ế.**

VD 514

43. **Ông đi đánh Bắc dẹp Đông, nếu về ba tổng xin ông đừng về.**

PNXB 77

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, ba tổng ở đây là chỉ các tổng Hương Tảo, Cổ Dũng và Tư Mại, nay thuộc huyện Yên Dũng. Ngày xưa ba tổng này thường xuyên bị nạn lụt, vỡ đê đe dọa, người dân bị dồn đến chỗ cùng cực nên các quan lại rất ngại, sợ sự phản kháng của dân.

44. **Ông đi qua, bà đi lại.**

NASL II 34b NL 228 TNTB 9b

45. **Ông đổ tội cho bà, bà đổ tội cho con ở.**

CCM 23

46. Ông Đùng bà Đà, ông Đa bà Mít.

TNPD I 239

47. Ông già làng nào yêu con trẻ làng ấy.

VC II 369

48. Ông huyện chưa đi, ông tri đã lại.

ĐNQT 15a VD 514

BK Ông huyện *chửa* đi, ông tri đã lại. NL 229 NXK 125 TNPD I 239

Tri*: quan tri huyện.*

49. Ông khen ông hay, bà khen bà giỏi.

VC II 370

50. Ông Không Lộ bán cá chợ trời.

NASL I 1a

Không Lộ tức Nguyễn Minh Không, một thiền sư nhà Lí, đã từng chữa bệnh cho nhà vua, đánh bắt cá giỏi, được thờ ở chùa Keo tỉnh Thái Bình.

51. Ông làng La, bà làng Chảy.

PNHNN 36

Ở tỉnh Hà Nam. PNHNN: Làng La Cầu nay thuộc xã Mĩ Tho, huyện Bình Lục. Làng Chảy thuộc xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm. Theo truyền thuyết nàng Nương Nguyệt tài giỏi lấy chàng trai đất La Cầu. Khi thi văn, bình thường nàng Nương Nguyệt bao giờ cũng nhường chồng một bước cũng như trong đấu võ. Người chồng thì lại tưởng vợ kém hơn mình và cho mình là tài giỏi lắm. Đến khi đất nước có giặc ngoại

xâm, tướng sĩ bốn phương tôn Nương Nguyệt làm tướng cầm quân chống giặc. Người chồng tự ái, đòi thi đấu, nếu ai thắng thì người ấy sẽ làm tướng. Nàng Nương Nguyệt biết chồng không thể đảm đương mệnh lớn của ba quân nên đã gạt tình riêng, quyết không nhường bước cho chồng như mọi lần nữa. Tất nhiên là phần thắng thuộc về Nương Nguyệt. Tủi hổ chàng bỏ về quê không chịu theo quân đi đánh giặc. Chàng chết hoá thành con cá gáy. Nương Nguyệt sau khi thắng giặc trở về, mới biết tình cảnh của chồng ra nông nỗi ấy thì rất lấy làm thương. Nàng khóc, nước mắt chảy tràn ra ngập cả đồng, cả đường sá, chảy tràn bốn phương nên làng mới có tên làng Chảy. Nương Nguyệt chết hoá thành con sáo, cứ xập xẻo bay trên mặt nước tìm bóng chồng qua hình ảnh con cá gáy.

52. **Ông lão sáu mươi còn nuôi con mọn.**

CCM 20

53. **Ông lên hiệu, liệu mà trốn.**

TNTH 25

TNTH: Ông*: cá ông hay cá voi;* lên hiệu: *cá phun nước, điềm báo trước có dông bão trên biển.*

54. **Ông mất của kia, bà chìa của nọ.**

ANTN 42 NL 229 NNPD 21 TNCD 90 TNCL 466 TNPD I 239 VD 514 VNP_2II 88

BK Ông mất của kia, bà *được* của nọ. ĐNQT 60a

Sửa lại: ... *chia* của nọ... TNCL = ... *chìa* của nọ...

55. **Ông Nguyễn thần thông thổi một niêu đồng nở một quang cơm.**

PNHNN 32

PNHNN: Ông Nguyễn tức Nguyễn Minh Không. Tương truyền khi vào chữa bệnh cho vua Lí Thần Tông, ông thổi một niêu đồng gạo mà nở ra rất nhiều cơm, mọi người ăn không hết.

56. Ông nói gà, bà nói vịt.

ANTN 29 CCM 45 ĐNQT 56b NASL I 29a NASL III 2a NASL IV 40b NL 229 NNCC 28 NNPD 12 NQPN 7b PNTN 5b TNCD 83 TNCL 278 TNPD I 238 TNTB 9a VC II 370

BK *Kẻ* nói gà, bà *bảo* vịt. VD 389

NL: Nói sự hiểu lầm nhau hoặc sự không thống nhất giữa hai người (không nhất thiết là khác giới).

57. Ông ổng như cổng làng Và.

TNVP 15

Theo TNVP, làng Và là thôn Bảo Vệ, xã Hương Nộm, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ; lối vào làng hun hút dưới vòm tre dày đặc.

58. Ông phải đấm, bà phải đạp.

CCM 122 NL 229 NNCC 30 TNPD I 238

NL: Nói mọi người đều thiệt như nhau.

59. Ông sư có ngãi, bà vãi có nghì.

ĐNQT 21b NL 229 NNPD 21 TNCL 335 TNPD I 239 TNVN 325 TTVH 128

BK Ông sư có ngãi, bà vãi có *nhân*. CCM 15

60. Ông sư làm hư bà vãi.

VD 514

VD: Người trên làm hư kẻ dưới.

61. Ông sư tư lư bà vãi.

PNTN 8a

62. Ông tha nhưng bà chẳng tha, còn sợ cái bão mồng ba tháng mười.

NASL I 12a TNVN 198 TTVH 128

BK - Ông tha bà *không* tha, *cây lụt hăm* ba tháng mười. VHNB 15

- Ông tha *mà* bà chẳng tha, *đánh một* cái *lụt* mồng ba tháng mười. CNGN 60 NTP 158 TNPD I 239
- Ông tha *mà* bà chẳng tha, *hãy* còn cái *lụt* mồng ba tháng mười. NXK 54 TNCL 412 TTVH 128
- Ông tha *mà* bà chẳng tha, *làm nên* cái *lụt hăm* ba tháng mười. NTB 323 TNCL 348 VNQNĐN I 92
- Ông tha *mà* bà *không* tha, *làm cho* cái *lụt hăm* ba tháng mười. TCPK 21
- Ông tha *mà mụ* chẳng tha, *hãy* còn cái *lụt* mồng ba tháng mười. bk TNPD I
- Ông tha nhưng bà chẳng tha, *hãy* còn cái *lụt* mồng ba tháng mười. TNVN 198

63. Ông thánh còn có khi lầm, huống chi con gái tám nhăm tuổi đầu.

TNPD I 239 VC II 370

64. Ông thánh còn có khi nhầm, huống chi con gái mới dăm tuổi đầu.

TNCL 282 TNVN 363 TTVH 128

65. **Ông thần đi khỏi, ông giỏi cũng dư.**

VD 514

Ông thần: *thần thánh, thế lực phù trợ.*

VD: Không có sự phù trợ, giúp đỡ thì tài giỏi cũng bằng thừa.

66. **Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai.**

CCM 88 NASL IV 22a NL 229 NNCC 41
PNTN 9a TNCL 42 VD 514

VD: Ông thầy: *thầy phù thủy, thầy cúng;* bà cốt: *người đàn bà làm nghề đồng bóng. Người được mời, được thết đãi ăn thì ít, những người phụ, người ăn theo lại ăn nhiều hơn.*

67. **Ông thầy khoe ông thầy tốt, bà cốt cậy bà cốt hay.**

NL 229 NXK 136 TNCL 247 TNPD I 239 TNVN 353
TTVH 128 VC II 371 VD 514

BK - Ông thầy khoe ông thầy tốt, bà cốt *cạy* bà cốt hay. NNCC 48

- Ông thầy khoe ông thầy tốt, bà cốt *khoe* bà cốt hay. CCM 26

- Ông thầy khoe thầy tốt, bà cốt cậy bà cốt hay. TNCL 233

68. **Ông thời đi khỏi, ông giỏi bó tay.**

VHHP 130

Thời: *thời thế (theo Triều Nguyên).*

69. **Ông tiền ông thóc, ông cóc gì ai.**

HT 62 TNCL 467 TNVN 263 TTVH 128

BK Ông tiền ông thóc *chẳng* ông cóc gì ai. ANTN 48 TNCD 92

70. Ông trên bờ, bà quờ xuống ruộng.

NL 229 NNPD 16 TNPD I 238

BK Ông *hẹn* trên bờ, bà quờ xuống ruộng. VD 514

VD: Hành động không phù hợp.

71. Ông trời không mắt.

CCM 25

BK Trời không *có* mắt. VD 617

VD: Sự đời ngang trái bất công.

72. Ông vua cũng thua thằng khùng.

NTB 330 VHNB 23

Xem thêm V 453

73. Ông vừa qua, bà vừa đến.

TNPD I 238 VC II 372

BK Ông vừa qua, bà vừa *tới*. NNPD 12

Đây là câu nói ám chỉ ông Trời bà Trời gây mưa to gió lớn liên tục (theo VC).

74. Ống ọ như chó gặm xương.

CCM 77

75. Ống tre đè miệng già.

CNGN 60 NTP 158 TNCL 516

BK Ống tre đè miệng *gạt*. VC II 372

Theo CNGN, ống tre là ống gạt, nói về cách đong giạ, cứ bằng mặt giạ thì vừa. (Theo Hoàng Phê (1992), giạ: *đơn vị dân gian ở miền Nam Việt Nam để đong hạt rời, bằng khoảng 35-40 lít).*

Theo VC, khi dùng thưng hay đấu để đong lúa gạo, người ta dùng một ống tre gạt sát lên miệng thưng, đấu, như vậy thì không bao giờ có sự tranh cãi về việc đong thiếu hay đong thừa.

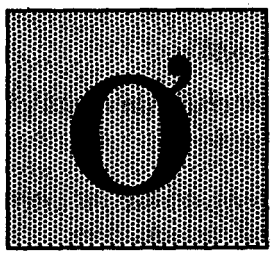

1. **Ở ăn chẳng lành, đọc kinh phải tội.**

ĐNQT 9b

BK - Ở chẳng lành, đọc *canh* phải tội. VCVN II 228 VCVN III 522

- Ở *dưng* chẳng lành, đọc *canh* phải tội. TNCD 89
- Ở *dưng hay* lành, đọc *canh* phải tội. ANTN 40
- Ở *yên* chẳng lành, đọc *canh chịu* tội. TNCL 294, 566 TNPD I 240 TNVN 281 TTVH 129 VC II 379
- Ở *yên* chẳng lành đọc *canh* phải tội. NL 231 NNCC 39 VD 516

VD: Tự nhiên vô cớ lại chuốc lấy tai vạ, mang họa vào thân.

VCVN: Mình mà ăn ở chẳng lành thì dù mình có cầu xin cách mấy cũng vẫn là phải tội lỗi, chỉ lo cầu xin mà không lo sửa lỗi thì càng thêm tội nhiều.

Xem thêm Đ 144

2. **Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.**

ANTN 40 CCM 51, 81 ĐNQT 13b HT 70 KCTN 13, 273 KSK 18a MGL 48 NASL IV 2b NL 230 NNCC 38 NQPN 36a NXK 50 PNTN 34b TMT 47, 65 TNCD 88 TNCĐ 38 TNCL 160 TNLG I 15, 68 TNPD I 240 TNTB 13a TTVH 128 VC II 372 VD 514

Theo VD, có hai nghĩa:

+ *Phẩm hạnh, tư chất con người chịu sự ảnh hưởng, tác động của hoàn cảnh sống.*
+ *Ở đâu phải theo phong tục, nền nếp ở đó, lựa theo hoàn cảnh mà cư xử cho phù hợp.*

3. **Ở chẳng lành bẻ hành bẻ tỏi.**

TNCL 160

4. **Ở cho ngay không sợ đường cày khúc khuỷu.**

VHQB 315

5. **Ở cho ngay thực giàu sau mới bền.**

NASL IV 9b

6. **Ở cho phải phải phân phân, cây đa cậy thần, thần cậy cây đa.**

CNGN 59 NTP 158 VNP_{II} 119 TNPD I 241

7. **Ở chọn láng giềng.**

PNTN 32a

8. **Ở chọn nơi, chơi chọn bạn.**

NL 230 NXK 102 TMT 111 TNCL 49 TNLG III 13 TNPD I 240 TNVN 220, 258 TTVH 128 VC II 373 VD 515 VNP_{II} 106

BK - *Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.* HT 79 MGL 18 TMT 28 TNCĐ 14 TNCL 48 TNVN 220, 258 TTVH 44 VD 167 VHSCL 184

- *Tìm ở lựa* nơi, *tìm* chơi *lựa* bạn. VHSCL 207

TMT 111: *Ở chọn nơi chọn bạn, học ở thầy chả tầy học bạn. Nbs tách làm 2 đơn vị.*

Xem thêm Ă 69

9. Ở chùa có ông Thiện ông Ác.

CCM 99 ĐNQT 8b NL 230 TNCL 401 TNVN 311 TTVH 128 VCVN III 522 VD 515

Theo VD, ông Thiện, ông Ác: *hai pho tượng hộ pháp đặt ở hai bên bàn thờ Phật, một ông mặt mũi hiền lành phúc hậu, một ông hung dữ.*

+ Ở đâu cũng có người hiền kẻ dữ.

+ Hiền lành được phù hộ, ác độc sẽ bị trừng trị.

VCVN: Ở nhà chùa, nơi từ bi hỉ xả như vậy mà cũng còn có ông hiền ông ác, huống chi ngoài đời sao tránh khỏi có kẻ gian ác lẫn lộn trong đám đông hiền lành được.

10. Ở chùa đốt chùa.

ĐNQT 21b NL 230 NNCC 15 TNPD I 239

11. Ở chuồng heo còn hơn theo quê vợ.

VC II 373

12. Ở có nhân mười phần chẳng khốn.

ANTN 31 HT 72 TNCD 83 TNCL 101 TNVN 309 TTVH 128 VHSCL 204

BK - *Ăn* ở có nhân, mười phần chẳng *khó*. VD 45
- Ở *cho* có nhân mười phần chẳng khốn. NXK 153
- Ở có nhân *muôn* phần *không khó*. NL 230 TNCL 335
- Ở có nhân mười phần chẳng *khó*. VD 515
- Ở có nhân mười phần *không khó*. TNTB 11a

Xem thêm K 13

13. **Ở dăm dẳm như đọi nước đầy.**

VHQB 315

14. **Ở dữ Trời nào chứng cho.**

NASL I 2a

15. **Ở đâu âu đấy.**

TNLG I 15, 68 VC II 374 VCVN III 523 VD 515

VD: Âu*: âu yếm, yêu mến. Ở đâu thì yêu mến, lo toan vun vén cho chỗ đó.*

VCVN giải thích tương tự.

16. **Ở đâu có khói, thì lửa ở đó.**

TNPD I 240

BK Ở đâu có khói, thì lửa *ở đấy*. NL 230

Xem thêm C 1844

17. **Ở đâu có thổ công đấy.**

VD 515

18. **Ở đâu mà chẳng biết ta, ta con ông sấm cháu bà Thiên Lôi.**

NL 230

19. **Ở đâu quen đó.**

VC II 374

20. **Ở đầu làng, bán hàng đầu dãy.**

VD 515

VD: Nhà ở đầu làng thì mát, bán hàng đầu dãy thì lợi khách.

Xem thêm L 501

21. **Ở đây ăn bát rau chành, còn hơn nơi khác mâm gành cỗ gơ.**

HTTH 46

BK Ở đây ăn bát rau chành, còn hơn *chốn* khác mâm gành cỗ gơ. TNTH 31

TNTH: Rau chành: *rau vặt;* mâm gành cỗ gơ: *mâm bằng gỗ, cỗ xếp thành nhiều tầng cao.*

22. **Ở đây gần bạn gần thầy, có công mài sắt có ngày nên kim.**

NL 230 TNPD I 241 VC II 375

Xem thêm C 1739

23. **Ở đầy gặp đầy, ở vơi gặp vơi.**

VD 515

BK Ở đầy *được* đầy, ở vơi *được* vơi. CCM 65

VD: Ăn ở đầy đặn với mọi người thì được đối xử tử tế, gặp may mắn; ăn ở điêu bạc thì gặp sự không may.

24. Ở đầy gặp vơi.

VD 515

VD: Ăn ở đầy đặn mà lại bị đối xử tệ bạc.

25. Ở đình nào chúc đình ấy.

ĐNQT 22a NL 230 NNCC 28 NQPN 34a PNTN 32a TNCL 368 TNPD I 240 TNVN 331 TTVH 128 VD 515

Xem thêm Đ 619 H 77

26. Ở đình quét đình, ở chùa quét chùa.

VD 515

27. Ở đời chẳng biết sợ ai, sợ thằng say rượu nói dai tối ngày.

NL 230 TNPD I 241 VC II 375

28. Ở đời có bốn chuyện ngu: làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu.

TNCL 243 TNVN 315 VNP_{II} 116

BK - Ở đời có bốn *cái* ngu: làm mai, *lĩnh* nợ, gác cu, cầm chầu. TNVN 267 TTVH 129

- Ở đời có bốn *cái* ngu: làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu. VCVN III 523 VC II 375 VHSCL 205

VCVN: 1) Làm mai *mối việc vợ chồng cho người ta thì mình chỉ mất công không chứ chẳng được ăn tiền ăn bạc gì. Việc nên và tốt đẹp thì họ hưởng, nếu không nên và không tốt đẹp, mà chính do họ gây ra, thì họ lại oán trách mình.*

2) Lãnh nợ *dùm cho người, hai bên họ đều có lợi, mình chẳng được ăn gì trong đó. Nhưng nếu có gì trục trặc thì chủ nợ trách cứ tới mình, nếu không vay được nợ thì con nợ cũng oán*

trách mình là chẳng quyết tâm giúp họ, còn nếu con nợ mà không trả được thì mình phải gánh lấy mà trả thay.

3) Việc đánh bắt chim cu bằng lưới rập gồm có hai người. Lưới được giăng lên ở một chỗ thuận tiện. Một sợi dây dài cột vào mép lưới và kéo ra xa, người chủ chốt cầm đầu mối dây này và tìm chỗ tương đối kín đáo mà ngồi chờ. Một người gác (gác cu) *khác sẽ ngồi trên cành cây cao hoặc mô đất cao có bụi rậm gần cái lưới làm sao cho mình có thể trông thấy rõ khi chim xuống chỗ lưới mà nó lại không thấy mình. Khi thấy chim đáp xuống ăn mồi, (rắc cạnh lưới) lọt vào giữa lưới thì người* gác *tìm cách ra hiệu cho người chủ chốt giựt dây để lưới sập xuống mà bắt chim.*

Nếu bắt được chim thì công lao ấy gần như là thuộc về người chủ chốt giựt dây, nếu vì sao đó mà giựt sẩy thì người ta sẽ đổ tội cho người gác *là không biết cách ra hiệu giật dây cho đúng như chim chưa vào tới lưới, ra hiệu lộ liễu để chim hoảng sợ mà bay mất...* "Gác" *do chữ* "các" *là đặt lên cao, ở trên cao (cái lầu, cái gác).*

4) Trong đám hát bội, nơi khán giả ngồi có một người ngồi đánh trống chầu. Khi người hát hay thì tới cuối câu mình sẽ đánh vài tiếng trống để vừa rước giọng cho họ vừa tỏ hiệu khen họ. Nếu khi họ hát chưa xong câu mà mình vội đánh trống thì đôi khi tiếng trống sẽ át giọng họ, làm nghẹt họng họ, họ hát mất hay. Như vậy, người cầm chầu góp phần vào việc hát hay hoặc hát dở... Nhưng nếu con hát hát hay thì người ta khen con hát chứ chẳng biết tới người cầm chầu, nếu mình đánh trật nhịp, con hát hát không được thì họ lại trách cứ tới mình đã làm hại họ... "Chầu" *do chữ* "trù" *có nghĩa là đàn hát (ca trù), xếp đặt, tính toán (trù tính).*

Đó là bốn cái ngu dốt của con người, làm việc vô duyên chỉ có thiệt, không có lợi...

29. Ở đời được mấy gang tay.

NL 230

30. **Ở đời mình giữ lấy mình, điều hay lẽ phải đinh ninh giữ tròn.**

VHSCL 205

31. **Ở đời muôn sự của chung.**

NL 230

32. **Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.**

NL 230 TNCL 119 TNVN 320 TTVH 129 VC II 376

33. **Ở đời thà chịu thiệt mình, chớ đừng tàn hiếp vì ta hại người.**

VHSCL 205

34. **Ở đời tốt nhịn là hơn.**

CCM 18

35. **Ở gần hàng bún thời nhũn đến xương.**

NASL III 12a

36. **Ở gần nên gần, ở xa nên xa.**

VD 515

37. **Ở giữa chết chẹt.**

NL 230 NXK 177 TNCL 18 TNVN 370
TTVH 129 VD 516

VD: Ở vào tình thế khó xử, bị cả hai phía dồn ép, không có lối thoát.

38. Ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc.

CCM 52 TNCL 161, 401 TNVN 310 TTVH 129 VD 516

39. Ở hậu lại gặp hậu.

NNCC 23 TNPD I 240

40. Ở hiền gặp lành.

ANTN 8 HT 72 MGL 35 NASL III 47a- 47b NL 230 NNCC 8 NTB 330 TMT 43, 52 TNCD 71 TNCĐ 28 TNVN 309 TTVH 129 VC II 377 VNP_2 II 88 VNP_{11} 98

BK - Ở hiền *lại* gặp lành. TNPD I 240
- Ở hiền *thì lại* gặp lành. TNCL 402
- Ở *lành* gặp lành. CCM 75 VD 516

41. Ở hiền gặp lành, chui đầu giành mà trợn mắt lên.

TNCL 402 TNPD I 240

42. Ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ.

ĐNQT 62a

BK Ở hiền gặp lành, ở ác gặp *ác*. VD 516

43. Ở hiền nhiều bạn tốt, ở ác hết bạn hiền.

VD 516

44. Ở hiền thì lại gặp lành, hễ ai ở ác tội dành vào thân.

TNVN 310 TTVH 129

BK Ở hiền thì gặp lành, hễ ai ở ác tội dành vào thân. TNCL 402

45. **Ở hiền thì lại gặp lành, những người nhân đức Trời dành phúc cho.**

TMT 110 TNPD I 241 VC II 377 VNP_{11} 108

BK - Ở hiền thì lại gặp lành, những người nhân đức Trời dành *phần* cho. TNCL 402

- Ở hiền thì lại gặp lành, những người nhân đức Trời dành *phần* cho. TNVN 309 TTVH 129

46. **Ở hiền thì lại gặp lành, ở ác gặp dữ tan tành như tro.**

NL 230 TNPD I 241

BK Ở hiền thì lại gặp lành, ở ác gặp dữ tan tành *ra* tro. TNVN 310 TTVH 129

47. **Ở hoá ba năm, lấy chồng hay ngủ.**

NASL II 5a TNPD I 240 TTVH 129

BK - Ở *goá* ba *đông*, lấy chồng hay ngủ. NL 230 TNCL 600 VD 516

- Ở *góa* ba năm lấy chồng hay ngủ. TNCL 600

- Ở hoá ba năm, lấy chồng *buồn* ngủ. TNVN 243

NL: Câu nói đùa về cảnh hẩm hiu khiến người ta luôn luôn bị thiệt thòi.

VD: Số kiếp bẽ bàng vô duyên.

48. **Ở làm sao vừa lòng thiên hạ.**

CCM 68

49. **Ở lẻ loi toi mạng, có phường có bạn mới nên.**

VD 516

50. Ở nhà bế bốc, ở trận thốc sườn.

VHLĐ 354

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Ở nhà*: chỉ ở hội vật võ.*

51. Ở nhà chẳng chịu tiếp ai, ra đường mới biết chẳng ai tiếp mình.

VHSCL 205

52. Ở nhà cơm chú, ở rú cơm chung.

VHQB 315

53. Ở nhà đáng giá kì lân, đem ra giữa chợ kém cân con lợn sề.

HTTH 46

54. Ở nhà đáng giá vàng mười, đem ra giữa chợ kém người vài bốn năm phân.

HTTH 46

55. Ở nhà giàu hầu quan lớn.

ANTN 28 CCM 41, 91 ĐNQT 20b NASL I 26b, 54a NL 230 NNCC 30 TNCD 82 TNCL 187 TNPD I 240 TNVN 276 TTVH 129

NL: Nói lên cái thân phận tôi đòi của một số người trong chế độ cũ.

56. Ở nhà giàu hơn hầu quan lớn.

VCVN III 524

Theo VCVN, nhà giàu chỉ cần việc, mình giúp việc cho nhà họ thì họ sẽ chiều chuộng mình, cho mình ăn no, chỉ vẽ cho mình làm, mình sẽ thạo việc thêm... (được tiếng). Nhà quan thì họ chỉ thích nịnh, mình đi hầu họ thì mình phải chiều chuộng họ, họ chẳng cho mình được cái gì hơn, ngoại trừ là mình được người khác nể nang là được ở gần nơi quyền quý... (được tiếng).

57. **Ở nhà người thất cổ đừng nói chuyện dây thừng, trước mặt người què đừng có đi cà nhắc.**

NXK 49

58. **Ở nhà nhất mẹ nhì con.**

CCM 62 TNTB 7b

59. **Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra ngoài lắm kẻ lại giòn hơn ta.**

NQPN 8a PNTN 6b

BK - Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra *đường chán vạn* kẻ giòn hơn ta. VC II 377

- Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra *đường* lắm kẻ *còn đẹp còn* giòn hơn ta. TNCL 83 TNVN 251
- Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra *đường* lắm kẻ *còn* giòn hơn ta. NL 230 TNCL 248 TNPD I 241 TNVN 353 TTVH 129
- Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra *đường tám vạn người* giòn hơn ta. ANTN 60

60. **Ở nhà nhờ mẹ cha, đi ra nhờ bè bạn.**

VNNN 7

61. **Ở nhà thì khôn, ra ngoài thì dại.**

VD 516

Xem thêm K 405

62. **Ở quen thói, nói quen sáo.**

NL 231 NXK 186 TNCL 278, 421 TNVN 303, 373 TTVH 129 VD 516

NL: Nói lên tầm quan trọng của tập quán.

VD: Sáo: *cách nói theo một khuôn mẫu có sẵn, nghe kêu nhưng nội dung rỗng tuếch và nhàm.*

Ăn ở, nói năng khi đã thành thói quen thì khó mà sửa đổi và có ảnh hưởng lâu dài đến tính cách.

Nguyễn Hùng Vĩ: Ở lâu tất biết thói xấu của người khác, nói nhiều nghe sẽ nhàm đi.

63. **Ở quỷ gặp quái, gian tà gặp nhau.**

MGL 35 TMT 52

64. **Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.**

CCM 65

65. **Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười ở hẹp người chê.**

NL 231 NQPN 34a PNTN 32a TNPD I 241 VNP_{II} 132 TNCĐ 21 TNVN 257 TTVH 129 VHSCL 205 VNNN 6

66. **Ở tinh gặp ma.**

MGL 35 TMT 52

67. **Ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái, gian tà gặp nhau.**

ĐNQT 9b NL 231 TNCĐ 28 TNCL 402 TNPD I 240 TNVN 310 TTVH 129 VD 516

BK Ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái. VC II 378

68. Ở tình thì khó, ở kháu ó thì dễ.

VHQB 315

Ăn ở, cư xử với nhau cho có tình, cho dễ chịu thì khó; quấy rầy nhau, la mắng nhau thì dễ (theo Triều Nguyên).

69. Ở trong bếp thì là thổ công, ở dưới sông thì là hà bá.

CCM 21

Xem thêm Đ 349

70. Ở trong chăn mới biết chăn có rận.

MGL 33 NASL III 16b NXK 185 TNCĐ 26 TNCL 251 TNVN 301 TTVH 129 VD 516

BK - *Ai* ở trong chăn mới biết chăn có rận. NL 8 TNPD I 15 VC I 18

- *Ai* trong chăn mới biết chăn có rận. VD 17
- Ở trong chăn biết chăn có rận. NASL IV 45b
- Ở trong chăn mới biết *trong* chăn có rận. TMT 50

71. Ở trong dạy học, ở ngoài viết văn.

NASL I 47a

72. Ở với mẹ biết ngày nào khôn.

NNCC 35

BK Ở *nhà* với mẹ biết ngày nào khôn. TNCL 204

73. Ở vườn nhà ăn cau sâu.

TNCL 333 VC II 378 VD 516

Giống nghĩa câu "Hàng săng chết bó chiếu".

74. Ở xa tìm thế, ở xế tìm mồi.

VHLĐ 345

Lưu truyền ở vùng Liễu Đội, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Ở xế*: ở gần bên.*

75. Ở xứ mù anh chột làm vua.

MGL 47 TMT 64 TNCĐ 36 TNCL 365 TNVN 362 TTVH 129

BK - Ở xứ mù *thằng* chột làm vua. VHNB 23

- *Thằng chột làm vua xứ mù.* VD 578
- *Trong* xứ mù *kẻ* chột làm vua. TNCL 115
- Xứ mù anh chột làm vua. VD 650

VD: Có địa vị cao nhất chẳng qua vì ở trong một tập thể toàn những người kém cỏi chứ thực chất cũng chẳng ra gì.

76. Ơn ai một chút chớ quên.

NL 231 TNCL 358

77. Ơn ai một chút chớ quên, oán ai một chút để bên dạ này.

TNCL 358 TNPD I 241 TNVN 324 TTVH 129 VC II 379

BK - Ơn ai một chút *chưa* quên, oán ai một chút để *trong* dạ này. VHSCL 205

- Ơn ai một chút chớ quên, *phiền* ai một chút để bên *cạnh lòng*. TNLG III 13, 86

78. Ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng cái đọi đèn.

ĐNQT 40b

BK - Ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng cái *nồi*. CCM 123

- Ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng cái *đội* đèn. CCM 103

79. Ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng con ruồi.

NL 231 NNPD 21 NQPN 37b TNCL 358 TNPD I 240 TNVN 326 TTVH 129 VC II 380 VD 516

NL: Chê những kẻ khi trả ơn người ta lại so kè một cách ti tiện.

VD: Trách kẻ vô ơn, bội bạc.

80. Ơn cha là ba ngàn bảy, nghĩa mẹ là bảy ngàn ba.

TNCL 83

81. Ơn cha nhờ mẹ.

ANTN 5

82. Ơn dân lấy sọt mà đựng.

VC II 381

Ơn nghĩa là thứ vô cùng quý giá ở trên đời. Cái thứ ơn nghĩa mà người ta chỉ dùng sọt mà đựng thì ơn đó chắc cũng chẳng đáng gọi là ơn. Các quan lại ngày trước ít khi tôn trọng dân, biết ơn dân (theo VC).

83. Ơn dân, nghĩa bợm.

CCM 110 ĐNQT 15b TNPD I 240 VC II 381

Bợm*: tên gian xảo, quỷ quyệt (theo VC).*

84. Ơn dân như hạt cơm dính má.

CCM 104 ĐNQT 15b PNTN 41b

BK Ơn dân như hạt cơm dính *mỡ*. TNCL 254 TNVN 279 TTVH 129

85. **Ơn dân, nợ nước.**

NL 231

NL: Nói nghĩa vụ của người công dân đối với nhân dân và đất nước.

Nbs: Trách nhiệm của những ông quan tốt ngày xưa.

86. **Ơn đền ơn, oán trả oán.**

TNCL 161

BK Ơn đền, oán trả. VC II 381

87. **Ơn nghĩa mau quên, oán thù nhớ mãi.**

VC II 382

88. **Ơn nghĩa mất hơn mua.**

TNPD I 240

89. **Ơn to khó trả, nghĩa cả khó đền.**

VC II 382

90. **Ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng.**

ANTN 42 CCM 44 ĐNQT 24b NASL I 24a, 50b NASL III 19a NL 231 NNCC 42 NNPD 21 TNCD 90 TNCL 254, 358 TNPD I 240 TNVN 279 TTVH 129 VC II 383 VD 517

VD: Sắc chỉ vua ban giấy vàng, còn giấy tờ văn bản của làng màu trắng.

Ơn vua, ơn làng đã cất nhắc, ban thưởng.

91. Ớt cay gừng đắng.

NNCC 15

92. Ớt Định Công, nhãn lồng làng Quang, vàng làng Sét.

NNGQ 101

Ở huyện Thanh Trì. Hà Nội.

Xem thêm Ô 15

93. Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.

NL 231 NXK 49 TNCĐ 19 TNVN 249 TTVH 129 VC II 383 VNP II 89 VNP_{II} 108-109

VNP II 89 và VNP_{II} 108-109 nhập Ớ 93 và V 361 *làm một đơn vị. Nbs tách làm hai.*

94. Ớt tháng ba, cà tháng hai.

VHQB 291

Vào những thời gian trên (tính theo âm lịch) ớt rất cay và cà rất ngon.

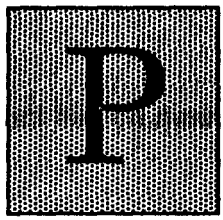

1. **Phá lá cây thì dễ, phá chồi chẳng dễ đâu.**

TMT 9 TNCL 567 TNPD I 243 VNP_{11} 93

BK - Phá lá cây thì dễ, phá chồi *cây lặc lè* chẳng *xong*. TNVN 349 TTVH 130

- Phá lá cây thì dễ, phá chồi *cây lặc lè cũng xong*. TNCL 566
- Phá lá thì dễ, phá *cành* chẳng dễ đâu. CCM 94

Sửa lại: ... phá *chổi* ... VNP = ... phá *chồi* ...

Nb: Hại một vài người thì được, triệt hạ cả một gia tộc thì không thể được.

2. **Phá sơn lâm, đâm hà bá.**

VCVN III 526

Theo VCVN, Phá sơn lâm *là phá núi rừng,* đâm hà bá: *đánh bắt tôm cá (*hà bá: *vua dưới nước).*

Đây là hai nghề dễ làm giàu nhưng thất đức.

3. **Phải ai tai người ấy.**

ĐNQT 62a NNCC 26

BK Phải ai tai *nấy*. NL 232 TNCL 382 TNLG I 15, 69 TNPD I 242 VC II 385 VD 518 VNP_2 II 38

NL: Người nào gặp chuyện không may thì phải chịu thiệt thòi..

Xem thêm R 185

4. **Phải bẻ mọi răng nanh nó mới làm lành quy thuận.**

VHLĐ 369

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. Muốn hàng phục đối phương phải trừ bỏ vây cánh.

5. **Phải cái ách, cạch đến già.**

CCM 73

6. **Phải cái dại, rái đến già.**

TNCL 243 VD 519

Rái: *sợ, nể (tiếng cổ).*

7. **Phải chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua phép.**

TNCL 141, 278 TNTB 14a TNVN 363, 372 TTVH 130 VD 519

Theo VD, có lẽ phải nhưng cần có lí lẽ; có sức khoẻ nhưng cần có phương pháp.

Có ý kiến cho rằng, câu trên không lôgic, lời chú của VD cũng không thuyết phục. Cũng ý này nên dùng câu "Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua lời".

Xem thêm K 325

8. **Phải cung sợ làn cây cong.**

NL 232

Chim bị tên nên thấy cây cong tưởng là cung, cũng sợ. (Lấy từ câu Kinh cung chi điểu kiến khúc mộc như cao phi*).*

Mắc nạn một lần, sau thấy cái tương tự có thể gây nạn cũng sợ mà tránh.

9. **Phải dạm với trời, chắc vì với trời.**

NASL I 4a

10. **Phải duyên thì dính như keo, trái duyên chổng chểnh như kèo đục vênh.**

TNCL 226 TNVN 241

BK Phải duyên *như bám* như keo, trái duyên *trái kiếp* như kèo đục vênh. TNPD I 243

11. **Phải đi vãi đái, phải lại vãi cứt.**

VCVN III 527

Theo VCVN, ốm lần đầu đã sợ, ốm lần hai còn sợ hơn. Mắc tai hoạ lần hai còn kinh hoàng hơn.

12. **Phải một cái rái đến già.**

NL 232 TNCL 250 TNVN 301 TTVH 130

Mắc phải một lần (mắc lừa, tai hoạ, ...) thì kinh sợ mãi mãi.

13. **Phải người phải ta.**

CNGN 60 NTP 158

CNGN: Phải lẽ phải phép, xứng cả hai bên; thường nói về lễ cưới hỏi hoặc về sự chia chác phân minh.

14. **Phải qua đò mới dò nhà lái.**

TNCL 204

Phải qua thực tế mới rõ lòng dạ con người.

15. **Phải răng chịu rứa cho rồi, gạo đổ trong nồi, ai nỡ trút ra.**

VHHP 129

Sự việc đã rồi đành cam chịu, không thể thay đổi.

16. **Phải tội cửa sau, luồn vào cửa trước.**

NL 232 NNCC 41 TNCL 487 TNPD I 243 VD 519

NL: Phê phán kẻ có mánh khóe luồn lọt để tránh tội vạ.

VD: Một kinh nghiệm con cái né tránh cơn bực giận của cha mẹ: Cha mẹ đánh vào chỗ này thì tránh vào chỗ khác, chờ khi nguôi giận lại thôi, không cha mẹ nào ghét bỏ con cái lâu. Nbs tán thành VD.

17. **Phải tội lội xuống sông.**

NNCC 26

18. **Phải tội mua mạ, phải vạ mua than.**

CCM 89 ĐNQT 29a NL 232 NNPD 21 TNCL 63, 348 TNPD I 243 TNVN 204 TTVH 130 VD 519

BK - Phải tội mua mạ, phải vạ mua *thơm*. VCVN III 528

- Phải tội mua *nạ*, phải vạ mua than. TNCL 487

Theo VD, mạ chóng héo, than rây bẩn. Mua những thứ đó dễ bị chê trách, dễ phiền hà vào thân.

19. **Phải trái hai mang.**

NNCC 16 TNPD I 242

20. Phản cầu chư thân.

CNQN 60 NTP 158

Hễ có việc gì lầm lỗi hoặc có gì trái ý thì phải trách mình, hỏi mình.

21. Phản Trụ đầu Châu, ăn cơm nhà Phật đốt râu thầy chùa.

TNPD I 243

BK - Phản *Trụ* đầu *Châu*, ăn cơm nhà Phật đốt râu *nhà* chùa. VC II 388

- Phản Trụ đầu Châu, ăn cơm nhà Phật *vuốt* râu *nhà* chùa. VCVN III 530

Sửa lại: - ... đầu châu... VCVN III = đầu *Châu*...

- ... đốt *trâu*... VC II = đốt *râu*...

- Phản *chủ* đầu *trâu*... TNPD I, VC II = Phản *Trụ* đầu *Châu*...

Phản Trụ đầu Châu *thì có nghĩa phản lại vua Trụ (vua tàn bạo của nhà Thương) đầu hàng nhà Chu (Chu cũng đọc là Châu - Chu viết hoa).*

Nói kẻ phản chủ.

Tuy nhiên, phản Trụ đầu Châu, *thì không đáng chê còn* Ăn cơm nhà Phật đốt râu thầy chùa *thì lại đáng phê phán.*

Xem thêm Ă 120

22. Phao Võng cõng lợn.

TNVP 21

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, xưa Phao Võng là đất "nghịch", trộm cướp nhiều.

23. Pháo Bình Đà, lĩnh Bưởi, lụa La, thêu hoa Ngũ Xã.

NNHN II 9 TNHT 39

Bình Đà (Hà Tây) làm pháo, làng Bưởi (cũ) nay thuộc nội thành Hà Nội dệt lĩnh nổi tiếng, các làng La (Hà Tây) giỏi nghề dệt, làng Ngũ Xã (ở bên hồ Trúc Bạch, Hà Nội) giỏi thêu hoa.

24. Pháo Ngò, trò Bôn.

NXK 108

Làng Ngò và tứ xã Bôn ở Thanh Hoá có pháo nổi tiếng, trò diễn hay.

25. Pháp bất gia ư quân tử, lễ bất chấp ư tiểu nhơn.

CNGN 60 NTP 159

Luật pháp không gia tăng với người tài đức, lễ nghi không kể đến kẻ tầm thường.

26. Phạt rừng không khỏi sót bụi.

VD 519

Giải quyết nhiều công việc khó tránh được sai sót.

27. Phân đem đổ ruộng người.

TNCL 567

Làm việc uổng công.

28. Phân đổ tran không bằng bèo dán cánh.

VHTB 106

BK Phân đổ *tràn* không bằng bèo dán cánh. TNCL 348

Nói kĩ thuật làm ruộng. VHTB: Khi bèo phát triển dày, cánh bèo nọ sát cánh bèo kia gọi là bèo dán cánh.

29. **Phân gio không bằng cấy mò tháng sáu.**

TNCL 348 TNVN 205 TTVH 130 VD 519

BK Phân *tro* không bằng cấy mò tháng sáu. NXK 67

Lúa mùa cấy chủ yếu trong tháng sáu âm lịch; tháng này được coi là tháng cấy mùa tốt nhất (theo Bùi Huy Đáp (1999): Ca dao tục ngữ với khoa học nông nghiệp).

30. **Phân không đủ, ủ bèo.**

NXK 67 TNCL 348 VHTB 106

31. **Phân tro không bằng no nước.**

NL 232 NXK 68 TMT 18 TNCL 348
VHQB 291 VNP_{11} 235

BK Phân *gio* không bằng no nước. VD 520

32. **Phấn giồi mặt chẳng ai giồi ống chân.**

ĐNQT 51a

BK
- Phấn giồi mặt, *ai lấy phấn mà* giồi *chơn*. CNGN 60 NTP 159
- Phấn giồi mặt ai *nỡ* giồi chân. NL 232
- Phấn giồi mặt ai *nỡ* giồi *gót* chân. NNCC 44
- Phấn giồi mặt, ai *nỡ phấn* giồi chân. TNCL 507 TNVN 368
- Phấn giồi mặt chẳng ai giồi chân. ANTN 32 TNCD 84
- Phấn giồi mặt, chẳng ai giồi *gót* chân. TNPD I 243
- Phấn giồi mặt *đâu để* giồi chân. CCM 70
- Phấn *nhồi* mặt, ai *phấn nhồi gót* chân. CCM 41

Đồ dùng phải sử dụng cho thích hợp. Làm việc gì cũng phải cho thích hợp.

33. **Phấn hương còn mặt mũi nào.**

NASL II 46b

Không còn lòng dạ nào không thể nào nghĩ đến trang điểm, nghĩ đến tình duyên.

34. **Phấn Sơn, Phấn Sở, Phấn Trì, cả ba làng Phấn gái thì thật xinh.**

PNXB 73

Cả ba làng Phấn nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

35. **Phận cha cha lo, phận con con liệu.**

VD 520

VD: Người nào lo phận người ấy.

36. **Phận gái bến nước mười hai, gặp nơi trong đục may ai nấy nhờ.**

TNCL 312 TNVN 237 TTVH 130

Thân phận người con gái hoàn toàn tuỳ thuộc vào khách quan, không tự chủ được.

37. **Phận gái chữ tòng.**

NL 233 VD 520

Bổn phận người con gái là phải biết tuân theo. (Ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con).

38. **Phận gái theo chồng.**

NNCC 13 TNCL 226 TNPD I 242

39. **Phận gái mười hai bến nước, trong nhờ, đục chịu.**

VC II 391

40. **Phận gái như cái bầu, sa đâu ấm đấy.**

NASL II 5a TNCL 313 TNVN 237 TTVH 130 VD 521

BK Phận gái như cái bầu, sa đâu *thì* ấm đấy. TNCL 226

Theo VD, thân phận người phụ nữ dưới chế độ cũ mong manh phiêu dạt, hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng, may gặp được người tốt thì sung sướng, chẳng may lấy phải người chồng xấu đành âm thầm chịu khổ một đời.

41. **Phận đàn em ăn thèm vác nặng.**

HT 63 NXK 128 TNCL 141 TNPD I 242
TNVN 269, 275 TTVH 130 VD 520

BK - *Làm* em ăn thèm vác nặng. VHQB 307
- *Phần* đàn em ăn thèm vác nặng. VC II 390
- Phận *làm* em ăn thèm vác nặng. NL 233

Kẻ dưới ăn ít làm nhiều.

42. **Phật bất cầu ai.**

CCM 25

43. **Phật chửa ra, ma đã vào.**

CCM 56

Chủ chưa xong việc, kẻ xấu, kẻ quấy rối đã đến.

44. **Phật cũng là người, ta cũng là người.**

CCM 123

45. Phật đá Cầu Đông, tượng đồng Trấn Võ.

NNHN I 171 NXK 17 TMT 72 TNVN 292

BK Phật đá Cầu Đông, tượng đồng Trấn *Vũ*. NNGQ 102

Ở Hà Nội. Theo NNHN, đây là hai công trình nghệ thuật nổi tiếng dưới thời Lê Trung Hưng. Cầu Đông là chiếc cầu bắc qua dòng sông Tô Lịch, ở khu vực ngã tư phố Ngõ Gạch và phố Hàng Đường ngày nay. Tượng Phật được đặt trên chiếc bệ ở đầu cầu và làm bằng đá trắng, cao hai thước, ngồi xếp bằng tròn, bụng để hở rốn, miệng tủm tỉm cười, nên cũng gọi là Tiếu Phật. Đoạn sông này đã bị lấp, cầu cũ không còn, tượng Phật bị mất vào đầu thời kì Pháp thuộc. Tượng đồng Trấn Vũ, cũng gọi là Trấn Vũ, hiện còn ở đền Quán Thánh, nặng bốn tấn, được đúc vào cuối thế kỉ 17.

46. Phật tại tâm.

NL 233 NNCC 5 TNCL 402 TNPD I 241 VC II 392

Phật ở trong lòng. Mình thành tâm thì tự khắc sẽ thấu đến đức Phật, không nhất thiết phải đi lễ bái.

47. Phật thì ở trên mây, nhiều tiền đong đầy, ít tiền đong vơi.

TNCL 63

48. Phật thường độ hữu duyên.

NL 233 NNCC 28 TNPD I 242

NL: Người được may mắn tức là được Phật phù hộ.

49. Phật trên toà, gà mổ đít.

CCM 30

Không động chạm đến ai cũng bị tai hoạ.

50. Phật tượng trên toà, gà mô mổ mắt.

TNTB 14a

51. Phe phẩy như bà cốt gọi hồn.

CCM 90 ĐNQT 21b NXK 136 TNCL 294

Bà cốt: *người đàn bà làm nghề đồng bóng.*

52. Phép vua thua lệ làng.

CCM 21 ĐNQT 24b HT 60 MGL 31 NL 233 NNCC 24 NNPD 6 NXK 132 TMT 42, 91 TNCDCL 12 TNCĐ 25 TNCL 254, 285 TNPD I 242 TNVN 279 TTVH 130 VC II 392 VD 521 VNP_2 II 38 VNP_{11} 471

Luật lệ của làng xã xưa nghiêm ngặt và có hiệu lực ghê gớm, nhiều khi còn mạnh hơn phép vua.

Xem thêm L 622

53. Phi châm bất dẫn tuyến, vô thuỷ bất độ thuyền.

TNCL 567 TNPD I 243

***Nđ:** Không có cây kim, không thể luồn chỉ (khâu), không có sông, không thể có bến đò.*

***Nb:** Làm công việc gì cũng phải có phương tiện, hoàn cảnh.*

54. Phi cổ bất thành kim.

NL 233 TNVN 373 TTVH 130 VC II 392 VCVN III 533 VD 521

Không có cũ làm sao có mới. Cái mới phải trên cơ sở cái cũ.

55. Phi đàng nọ, tác đàng kia.

CCM 36 TNTB 6a

56. Phi thương bất phú.

NL 233 VC II 392 VD 521

Không buôn bán thì không giàu có được.

57. Phi vận bất đạt.

TNCL 382 TNVN 344 TTVH 130

Sửa lại: Phi *vật* bất đạt, không có vận thì không thành. TNCL = Phi *vận* bất đạt.

Không gặp thời vận không thể phát đạt.

58. Phì phò như bễ lò rèn.

NL 233

59. Phỉ hổ lấy rổ mà che, lấy nong mà đè, lấy đấu mà đong.

NL 233

BK Phỉ hổ lấy rổ mà che, lấy nong mà đè, lấy đấu mà *đưa, lấy ngọn rau dừa chấm cứt mà ăn.* TNPD I 244

NL: Chế trẻ em làm điều gì đáng xấu hổ? Thường dùng trong lúc nói đùa để chế giễu.

60. Phí của trời, mười đời chẳng có.

ĐNQT 53b NL 233 TNPD I 242 TNVN 339 TTVH 130 VC II 393

BK Phí của *giời* mười đời chẳng có. NNPD 16

Khuyên phải tiết kiệm.

61. Phong, lao, cổ, lại, tứ chứng nan y.

CNGN 61 NL 234 NTP 159

BK Phong, lao, cổ, lại tứ chứng nan. TNCL 54

Phong *(bệnh hủi)*, lao *(bệnh lao)*, cổ *(báng)*, lại *(sùi da)* là bốn bệnh nguy hiểm, ngày xưa thầy thuốc bó tay. Ngày nay, đối với các bệnh đó y học đã chữa trị được.

62. Phong lưu là cạm ở đời.

NL 234 TNCL 187

NL: Phong lưu ở đây có nghĩa là ăn chơi. Lời khuyên nên tránh những cuộc ăn chơi đài điếm vì đó là cái bẫy để hại mình.

Theo Hoàng Phê (1992), Phong lưu *có hai nghĩa: 1. Có dáng vẻ, cử chỉ lịch sự, trang nhã; 2. Có đời sống vật chất khá giả, dễ chịu. Như vậy Nbs chưa tán thành NL. Câu này có nghĩa: Những người không có tài đức lại chỉ muốn phong lưu sẽ có lúc rơi vào vòng tù tội hoặc bị bất hạnh.*

63. Phong lưu là cạm ở đời, hồng nhan là bả những người tài hoa.

TNPD I 244 VC II 394

Con người vì ham lợi lộc nên sinh ra dối trá. Nhiều kẻ ra đường ăn mặc sang trọng nhưng thực chất đó là những tên đàng điếm dùng cái mẽ bề ngoài để dễ lừa gạt những người nhẹ dạ. Có những cô gái dùng nhan sắc trời cho của mình để đi làm tiền hoặc làm đảo điên những anh chàng dại gái (theo VC).

64. Phong lưu mỗi người mỗi cách, lịch sự mỗi người mỗi kiểu.

TNCL 187 TNPD I 243 VD 522

BK - Phong lưu mỗi người *một* cách, lịch sự mỗi người *một* kiểu. NL 234 VC II 394

- Phong lưu mỗi người *một* cách, lịch sự mỗi người *một lối*. TNVN 365 TTVH 130

65. Phong lưu mượn, đài các giả.

NNCC 30

Chỉ có vỏ bề ngoài.

66. Phong lưu xa cũng nên gần.

NL 234 PNTN 33a TNCL 187 TNPD I 242 VD 522

VD: Khi đã có cuộc sống đầy đủ, sung túc thì có điều kiện cư xử tốt với mọi người, khiến cho mọi người có quan hệ xa xôi cũng trở nên gần gũi, thân thiện với mình.

67. Phong tục ở mỗi nơi mỗi khác.

CCM 44

68. Phòng bệnh hơn chữa bệnh.

CCM 38 VC II 396

69. Phóng lưu xa cũng như gần.

VC II 395

Phóng lưu: *Đưa tội nhân đi đày.*

70. Phóng tài hoá thu nhân tâm.

ANTN 24 NASL IV 9a NL 234 NNCC 31 TNCL 467 TNPD I 242 TNVN 264 TTVH 130 VC II 395 VD 522

BK Phóng *tiền* tài thu nhân tâm. TNCD 80

Dùng tiền của thu phục lòng người.

71. Phổi xốp như phổi bò.

NNCC 27

Xem thêm D 15

72. **Phổng mũi như mũi kì nhông.**

PNTN 6b

73. **Phu một hoàn thê.**

CNGN 61 NTP 159

Chồng mất về vợ (theo CNGN, sau khi chồng mất, gia tài thuộc về người vợ).

74. **Phu một cũng như phu mười.**

ĐNQT 65b TNCL 600 TNPD I 242 TNTB 7a

75. **Phu mười không bằng phu một.**

NASL II 40a

76. **Phu phụ hoà, gia đạo thành.**

CNGN 61 NTP 159

Vợ chồng hoà thuận thì gia đạo nên.

77. **Phu quý, phụ vinh.**

VC II 396 VD 522

BK Phu quý, *vợ* vinh. TNCL 600

Chồng sang, vợ được vinh hiển.

78. **Phu tử tùng tử.**

CNGN 62 NTP 159

Tùng*: tòng (theo).*

Chồng chết người vợ theo con.

79. Phu xướng, phụ tuỳ.

CNGN 62 NL 234 NTP 159 VC II 396 VD 522

BK Phu xướng, phụ *tòng*. NL 234 TNCL 600 VD 522

Chồng nói vợ theo.

80. Phù dung sớm nở tối tàn.

TNCL 133

Nb: Nhan sắc chóng tàn phai.

81. Phù Lưu tống khách.

PNXB 195

Ở tỉnh Bắc Ninh. PNXB: Phù Lưu - Chợ Giầu quen giao thiệp buôn bán nên thường hững hờ với khách khứa.

82. Phú bất nhân, bần bất nghĩa.

VCVN III 538 NL 234 PNTN 30b TNCL 187 TNPD I 242 TNVN 277 TTVH 130 VC II 396 VD 522

Giàu có thường bạc ác; nghèo khó giữ tròn chữ nghĩa (nói bần bất nghĩa *thì chưa hẳn đúng vì nghèo thường nặng tình nghĩa).*

83. Phú bất nhân, bần hoá bạc.

VD 522

VD: Người giàu thường trọng của, không có lòng thương người, kẻ nghèo khó không có điều kiện làm tròn bổn phận với mọi người mà hoá bất nghĩa.

84. Phú dịch giao, quý dịch thê.

CNGN 61 NTP 159

Sửa lại: Phú *diệc* giao, quý *diệc* thê. =
Phú *dịch* giao, quý *dịch thê.*

Diệc*: chỉ có một nghĩa là cũng. Do vậy "Phú diệc giao, quý diệc thê" vô nghĩa.*

Phải là Phú dịch giao, quý dịch thê *(Giàu đổi bạn, sang đổi vợ) mới đúng.*

85. **Phú dữ quới thị nhơn chi sở dục, bần dữ tiện thị nhơn chi sở ố.**

CNGN 61 NTP 159

Quới: *quý*, nhơn*: nhân.*

Giàu sang là ham muốn của con người, nghèo hèn là cái đáng ghét của người đời.

86. **Phú Lễ nhiều mướp nhiều dưa, Trung Trinh nhiều muối, nhiều dừa nước ngon.**

TCPK 26

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Nguyễn Đình Chúc, Phú Lễ thuộc xã Hoà Thành, huyện Tuy Hoà, trồng nhiều rau; Trung Trinh thuộc xã Xuân Phương, huyện Sông Cầu, chuyên làm muối.

87. **Phú ông Tỏi hơn gì nữa.**

PNXB 222

Ông Nguyễn Đăng ở làng Tỏi (nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) học giỏi, làm thơ phú hay.

88. **Phú quý bất quy cố hương, như y cẩm dạ hành.**

CNGN 61 NTP 159

Giàu sang không về quê thì như người mặc áo gấm đi đêm.

89. **Phú quý các hữu định phận.**

CNGN 61 NTP 159

Giàu sang (mỗi người) do số phận.

90. **Phú quý đa nhân hội, bần cùng bà nội cũng xa.**

VHHP 130

Phú quý đa nhân hội: *giàu sang nhiều người đến.*

Lời mỉa mai: quan hệ chỉ vì lợi ích vật chất.

91. **Phú quý đa nhân hội, bần cùng thân thích li.**

NL 234 TNCL 187 TNPD I 243 VC II 397 VD 522

BK Phú quý đa *nhơn* hội, bần cùng thân thích li. CNGN 61 NTP 159

92. **Phú quý giật lùi.**

NL 234 NNCC 7 TNCL 187 TNPD I 242

Làm ăn kém dần (lời than có chút mỉa mai).

93. **Phú quý như phù vân.**

NL 235 TNCL 187

BK Phú quý *tựa* phù vân. VD 523

Nđ: Giàu sang như mây nổi.

Nb: Công danh không bao giờ bền, dễ tiêu tán.

94. **Phú quý Quan Đình, thi thư Cổ Đảng.**

NXK 116 VHTB 88

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, đây là hai làng thuộc xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ, xưa nổi tiếng có nhiều nhà giàu và nhiều người thi đỗ làm quan.

95. Phú quý sinh dâm dục, bần cùng khởi đạo tâm.

VD 522

Giàu sang sinh dâm dục, nghèo khó sinh trộm cắp.

96. Phú quý sinh lễ nghĩa.

CCM 105 KCTN 13, 275 MGL 30 NL 235 NNCC 28 TMT 40 TNCĐ 24 TNCL 188 TNLG III 13, 86 TNPD I 242 TNVN 275 TTVH 130 VC II 397 VCVN III 541 VD 523

BK Phú *quới sanh* lễ nghĩa. CNGN 61 NTP 159

Giàu sang bày đặt ra lễ nghĩa.

97. Phụ bần tham phú.

VD 523

Tham giàu phụ nghèo.

98. Phụ khó tham giàu.

NL 235 VD 523

99. Phụ mại tử tranh.

CNGN 61 NTP 159

Cha bán con giành.

100. Phụ mẫu tồn bất khả viễn du.

CNGN 61 NTP 159

BK Phụ mẫu *tại đường* bất khả viễn du. VCVN III 538

Cha mẹ còn thì người con không thể đi xa.

101. Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta.

VD 523

102. Phụ người trời phụ, thương người trời thương.

VD 523

103. Phụ nhân nan hoá.

NL 235 NNCC 22 TNCL 313 TNPD I 242

BK Phụ *nhơn* nan hoá. CNGN 62 NTP 159

Đàn bà khó giáo hoá.

104. Phụ nhân trường thiệt, phụ nhân nan hoá.

PNTN 7b

Đàn bà lưỡi dài (lắm điều) khó giáo hóa.

105. Phụ tại quan kì chí, phụ một quan kì hạnh, tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hĩ.

CNGN 62 NTP 159

Cha còn, phải giữ lấy chí (của cha); cha mất, phải giữ phẩm hạnh (của cha); ba năm không đổi cái đạo (tính tình) của cha, (như vậy) có thể nói là có hiếu vậy.

106. Phụ trái tử hoàn.

CNGN 62 NTP 160 VCVN III 538

Trái: *nợ tiền.*

Cha nợ, con trả.

107. Phụ trái tử hoàn, tử trái phụ bất can.

NL 235 PNTN 13b TNCL 83 TNPD I 243

BK Phụ trái tử hoàn, tử trái phụ bất *hoàn*. NASL I 33b PNTN 13b

Sửa lại: ... tử *trá* ... TNCL = tử *trái* ...

Cha nợ (tiền) con trả; con nợ, cha không can hệ (không phải trả).

108. Phụ từ tử hiếu.

CNGN 61 NL 235 VC II 398 VD 523

Cha hiền, con hiếu.

109. Phụ tử tình thâm.

NL 235 TNCL 83 TNVN 250 TTVH 130
VC II 398 VCVN III 538

Cha con tình nghĩa sâu nặng.

110. Phụ vợ, không gặp vợ.

MGL 36 NL 235 NNCC 23 NXK 164 TMT 53
TNCĐ 28 TNCL 402, 600 TNPD I 242 TNVN 242, 311
TTVH 130 VC II 398 VD 523

Ruồng bỏ vợ khó lấy được vợ.

111. Phúc bất cầu cầu, họa bất cầu miễn.

VCVN III 543

BK *Phước* bất cầu cầu, hoạ *vô* cầu miễn. CNGN 62

Theo VCVN, phúc không phải do cầu xin tuỳ tiện mà được; hoạ không do xa lánh một cách cẩu thả mà khỏi.

112. Phúc chẳng hai, tai chẳng một.

TNCL 212 TNVN 343 TTVH 130 VC II 399 VD 523

Phúc không đến hai lần (một lúc), hoạ chẳng đến một lần.

113. Phúc chí tâm linh.

NNCC 22 PNTN 27b

Phúc đến từ cõi lòng.

114. Phúc chủ, lộc thầy.

ĐNQT 41a NL 235 NNCC 19 TNCL 212
TNPD I 242 VC II 399 VD 523

BK - Phúc chủ *may* thầy. VC II 400

- *Phước* chủ *may* thầy. CNGN 62 NTP 160

Phúc với người chủ (bệnh nhân), lộc với thầy (thuốc).

115. Phúc, Đức, Hùng, Thường, Danh: ngũ Thắng; Sơn, Ải, Dục, Tăng: tứ làng Quang.

PNXB 120

Ở tỉnh Bắc Giang Theo PNXB, năm làng Thắng (Phúc Thắng, Đức Thắng, Hùng Thắng, Thường Thắng, Danh Thắng) nay thuộc huyện Hiệp Hoà; bốn làng Quang (Sơn Quang, Ải Quang, Dục Quang, Tăng Quang) nay thuộc huyện Việt Yên.

116. Phúc đức tại mẫu.

NL 235 NNCC 22 TMT 94 TNCL 83, 212
TNLG II 18, 131 TNPD I 242 TNVN 251
TTVH 130 VD 523 VNP_{II} 418

Mẹ nhân đức để phúc cho con cái.

Xem thêm Đ 1084

117. Phúc đức Thái Lai, chông gai Bảo Triện.

PNXB 52

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Thái Lai còn gọi là Đại Lai, hoặc Kẻ Sở. Tương truyền, vào thời Lê, Thái Lai là địa phương rất chăm lo đến việc đắp đường, dựng cầu tiện cho việc đi lại. Bảo Triện ỷ thế (là làng có lắm người thi đỗ, làm quan) gây khó dễ cho Thái Lai.

118. Phúc hậu là làng Suối Trong, đa đinh làng Giữa, văn phong làng Ngoài.

TNVP 19

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, thôn Suối Trong còn có tên là Ngọc Tỉnh, Giữa còn gọi là Phương Lai, Ngoài là phố Phủ. Dân Suối Trong chất phác, Giữa sinh đẻ nhiều, dân thôn Ngoài có cách ăn ở có phần lịch sự, mang phong cách thị dân.

Sửa lại: Phúc *hậu*... = Phúc *Hậu*...; *Đa Đinh*... = *đa đinh*...

119. Phúc nhà vợ chẳng bằng nợ nhà chồng.

TNCL 600 TNVN 247 TTVH 130

Phía nhà chồng là quan trọng, là quyết định.

Xem thêm T 1513

120. Phúc thiên đãi phúc địa.

CCM 77 NASL I 4a NASL III 48a NNCC 27 TNPD I 242

Sửa lại: ... *đại* phúc địa. NNCC = ... *đãi* phúc địa.

121. Phúc thuỷ nan thâu.

CNGN 62 NTP 160

Nđ: Nước đổ khó hót lại.

Nb: Đã làm điều sai trái khó sửa lại như cũ.

122. Phục dược bách loã, bất như độc ngoạ.

CNGN 62 NTP 160

Uống thuốc trăm viên không bằng nằm một mình.

123. Phục dược bất như giảm khẩu.

CNGN 62 NL 235 NTP 160 TNCL 54 TNPD I 242 TNVN 230 TTVH 130 VC II 401 VD 523

Dùng thuốc không bằng bớt ăn uống (quá độ).

124. Phùng Cầu tri lễ nghĩa, Đàm Xá thậm u mê, Tuấn Kiệt nhân bất kiệt, Phù Lê bản trọng Lê.

TNTH 18

Ở tỉnh Thanh Hoá. TNTH: Câu này gắn với hành trạng của Lê Lợi. Khi nghĩa quân Lam Sơn đi qua làng Phùng Cầu, dân làng đón tiếp rất đúng nghi lễ, nên Lê Lợi đọc tặng câu này. Ngược lại, khi ông đi qua làng Đàm Xá, bọn kì hào cấm dân chúng đón chào nên Lê Lợi bực tức thốt ra như vậy. Làng Tuấn Kiệt góp nhiều người cho khởi nghĩa Lam Sơn, không bao giờ hết người (bất kiệt). Làng Phù Lê được tiếng là vốn trọng nhà Lê.

125. Phụng Pháp nói ngang, Nội Hoàng nói tức.

PNXB 154

Ở huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Phụng Pháp còn được đặt tên là làng Cua, ngoài cái ý có loại cua ngon, còn có cái ý là làng nói ngang như cua. "Nội Hoàng nói tức"

vào dịp hội chùa (từ 28 tháng giêng đến mồng hai tháng hai âm lịch hằng năm).

126. Phước bất trùng lai, hoạ vô đơn chí.

CNGN 62 PNTN 35b

BK - *Hoạ vô đan chí, phúc bất trùng lai.* NNCC 44 TNPD I 143

- *Hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai.* NL 132 TNCL 210 TNVN 343 TTVH 85 VD 378

- *Phúc* bất trùng lai hoạ vô *đan* chí. TNPD I 243

- *Phúc* bất trùng lai hoạ vô đơn chí. NL 235 VC II 399 VD 523

Phúc không đến hai lần (một lúc), hoạ không đến một lần mà thường đến dồn dập nhiều lần (một lúc).

127. Phước chí tâm linh, hoạ lai thần ám.

CNGN 62 NTP 160

BK *Phúc* chí tâm linh, hoạ lai thần ám. TNCL 212 TNPD I 243 VC II 399

Phúc đến từ cõi lòng, hoạ đến do thần theo dõi trách phạt.

128. Phước đức khán tử tôn.

CNGN 62 NTP 160

BK *Phúc* đức khán tử tôn. TNPD I 242 VC II 400

(Muốn biết người đó) phúc đức (thế nào) thì cứ xem con cháu (con cháu khá tức cha mẹ ông bà nhân hậu; con cháu lụn bại tức cha mẹ ông bà bạc ác).

129. Phương Triện vặn quang, Đông Khang nói phét.

PNXB 151

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Phương Triện tức làng Bảo Triện, nay thuộc huyện Gia Bình; Đông Khang còn gọi là Đông An, nay thuộc huyện Yên Phong. Ngày xưa Đông Khang mở hội đình từ mồng mười tháng chín đến hết 18 tháng chín (âm lịch), trong đó có lệ thi nói khoác. Thông thường, tri huyện sở tại có mặt và đóng vai trò chủ khảo cuộc thi. Dòng họ, các giáp và phường đều cử người tham dự để giành chức Phó phét *với giải thưởng là vuông nhiễu điều, cặp bánh dầy và quyền lợi là cả họ (hoặc cả giáp, hoặc cả phường) được miễn phu phen, tạp dịch một năm.*

130. Phương trời kể ra có chín.

NASL I 1b

131. Phường bán thịt, quân buôn người.

NL 235

Kẻ bất lương.

132. Phường chèo dạ nhịp.

VD 524

VD: Hùa theo một cách hình thức, chiếu lệ nhưng thực chất không nhúc nhích hành động.

133. Phường Đông không ngắn không dài, Tân Mĩ cũn ngủn, Đá Mài cù queo.

VNQNĐN I 98

Sửa lại: Phường *đông...* = Phường *Đông...; đá mài...* = *Đá Mài...*

Theo Hoàng Hưng Việt, đây là đặc điểm của ba vùng đất thuộc thị xã Tam Kì, tỉnh Quảng Nam.

134. Phường trẻ con, nói quạ làm chi.

NASL I 1b

135. Phượng đậu cành ngô.

NL 235 VD 524

Phượng*: tức phượng hoàng, chim tưởng tượng, trông có hình thù giống chim trĩ, được coi là chúa của loài chim;* loan: *thường dùng đi đôi với phượng, là chim phượng mái;* ngô đồng: *thứ cây chim phượng thích đậu.*

VD: Vợ chồng xứng đôi vừa ý.

136. Phượng hoàng ăn lẫn với gà.

VD 524

Kẻ sang ở lẫn người hèn kém.

137. Phượng hoàng chặt cánh đuổi đi, bắt con bìm bịp đem về mà nuôi.

TNCL 444 TNPD I 244

BK Phượng hoàng chặt cánh *bỏ* đi, bắt con bìm bịp đem về mà nuôi. VC II 402

Bìm bịp*: chim rừng, nhỏ hơn gà, đuôi dài lông màu nâu, trừ ở cổ và đầu màu đen, thường kiếm ăn trên đất trong các lùm cây, bụi cỏ,... (Hoàng Phê chủ biên (1992)* Từ điển tiếng Việt*).*

Bỏ cái tốt đẹp chuốc lấy cái xấu xí (nói người bỏ vợ khôn ngoan tốt đẹp, lấy người vợ khác ngu đần, xấu xí).

138. Phượng hoàng đậu chốn cheo leo, sa cơ thất thế phải theo đàn gà.

VNNN 6

Người tài ba sa cơ lỡ vận phải ở chung với kẻ tầm thường.

139. Phượng hoàng đẻ trong tổ quạ.

VD 524

VD: Bậc quý nhân xuất thân từ gia đình tầm thường.

140. Phượng hoàng đua, chim sẻ cũng đua.

VD 524

Kẻ hèn kém đua đòi với người tài ba.

141. Phượng hoàng vẫn đỗ ngô đồng, đến khi thất thế đứng chung với gà.

PNTN 35a

Kẻ tài ba sang trọng ở nơi cao đẹp, sa cơ phải sống nơi tầm thường.

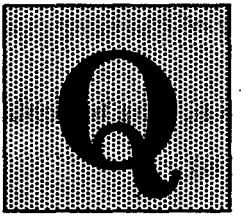

1. **Qua chợ còn tiền, vô duyên càng khỏi nhăn má.**

ĐNQT 19a

BK - Qua chợ còn tiền, vô duyên càng khỏi *mòn* má. CCM 120

- Qua chợ còn tiền, vô duyên càng khỏi *nhẵn* má. NL 236 TNPD I 247

- Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi *nhẵn* má. TNCL 482 TNVN 357 VD 525

NL: Đi qua chợ rồi thì không phải bỏ tiền mua gì, vô duyên tức là không đẹp thì không bị người ta vuốt má mơn trớn.

Câu nói đùa tỏ rằng có cái không may, nhưng lại càng hay.

VD: Không có khả năng gì càng đỡ bị người ta lợi dụng, khai thác.

Nguyễn Hùng Vĩ: Qua chợ *ở đây là phiên chợ đã qua đi, chứ không phải là* đi qua chợ. Qua chợ còn tiền *ở đây có nghĩa là có lỡ bỏ sót một phiên chợ không đi thì cũng là cái may vì không phải tiêu tiền.*

2. **Qua cơn gió cả mới biết cây cứng mềm.**

TNCL 365 TNVN 302 TTVH 131 VD 525

BK Qua cơn *sóng gió* mới biết cây cứng mềm. TNCL 327

Qua thử thách mới rõ khả năng con người.

3. **Qua điền bất nạp lí, lí hạ bất chỉnh quan.**

CNGN 63 NTP 160

Qua ruộng dưa không sửa giầy dép; dưới cây mận chớ sửa mũ. (Vì dễ bị nghi oan).

4. **Qua đò, khinh sóng.**

NL 236 NXK 139 TMT 43 TNPD I 244
VC II 404 VNP_{11} 98 VD 525

Xong công việc, qua khó khăn tỏ ra chủ quan, ngạo mạn.

Xem thêm Q 17

5. **Qua đò kinh sóng.**

CCM 96

6. **Qua được cửa Trà, phúc nhà bằng đình thượng.**

VHTB 76

Ở tỉnh Thái Bình. VHTB: Tương truyền, ngày xưa cửa sông Trà Lí có một con cá lớn thường nổi lên. Những đêm tối trời cá nổi lên, trông đỏ rực cả một đám cửa sông. Cá đi đến đâu, mặt nước sôi động ầm ầm. Dân chài lưới ở đây rất sợ, gọi là cá thần.

7. **Qua ghềnh Lời gửi nhời cha mẹ.**

TNVP 13

Ở huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, Lời là một thôn của xã Vĩnh Lại bên sông Thao, khúc sông ở đây có ghềnh dữ.

8. **Qua giêng hết năm, qua rằm hết tháng.**

ĐNQT 7a MGL 12 NL 236 TMT 8 TNCĐ 9
TNCL 412, 423 TNPD I 247 TNVN 197
TTVH 131 VC II 405 VD 525

BK Qua *đông* hết năm qua rằm hết tháng. CCM 115

VD: Thời gian trôi qua rất nhanh.

9. **Qua hát Tiếu, ngả chiếu mà nằm.**

NXK 19

BK Qua hát Tiếu, *ngã* chiếu mà nằm. TMT 74

NXK: Hát: *ghềnh, thác; hát Tiếu là một cái thác trên sông Đà.*

10. **Qua khỏi truông voi trỏ bòi cho khái.**

CNGN 63 NTP 160

BK Qua truông *trổ* bòi *vào* khái. VD 526

Truông: *vùng đất rộng, nhiều cây rậm rạp;* trổ: *đưa ra cho thấy rõ;* khái: *hổ.*

Qua khó khăn hoạn nạn đã ngạo mạn, hợm mình.

11. **Qua làng Chớp nghe tiếng sấm, tới làng Gió gặp trời mưa.**

PNXB 119

Ở huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Chớp, làng Gió nay thuộc xã Lương Phong. Đây là hiện tượng tự nhiên ở địa phương, cũng lại là cách chơi chữ (sấm, chớp, mưa, gió).

12. Qua mộ ông Sáo phường nói láo im hơi.

VHTB 77

Ở tỉnh Thái Bình. VHTB: Ông Sáo, tức Sáo Đen, người làng Phú Nông, huyện Duyên Hà cũ. Ông là người khoẻ mạnh phi thường, lại có tài bơi lặn. Dưới thời Lê - Trịnh, khi người trong nước đều biết chúa Trịnh lấn quyền vua Lê, Sáo Đen giận lắm. Ông bí mật sắm một cái côn sắt, lên Thăng Long chờ thời cơ để giết chúa Trịnh. Một hôm, thấy chúa Trịnh du ngoạn ra ngoài hoàng thành, Sáo Đen tìm chỗ phục sẵn, bất ngờ xông ra đánh chúa Trịnh. Vì có nhiều vệ binh đi theo, Sáo Đen đánh một côn thật mạnh nhưng chỉ trúng cái cán tàn che cho chúa Trịnh. Sáo Đen gạt đám vệ binh chạy thẳng ra đoạn sông Nhị Hà gần đấy rồi nhảy xuống sông lặn trốn. Chúa Trịnh phái quân thuỷ bộ đi truy nã khắp nơi, nhưng đều không tìm ra tăm tích. Sau khi nhà Trịnh mất, người ta thấy Sáo Đen về làng, ít năm sau thì mất.

13. Qua mùi mới biết thân.

PNTN 1b

BK - Qua *ngọ* mùi mới biết thân. PNTN 7b

- *Quá* mùi mới biết thân. CCM 92

Cách tính giờ xưa: một ngày đêm có 24 giờ: tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, ...

14. Qua ngày đến tối.

NL 236 TNPD I 244 VC II 405

15. Qua ngày, đoạn tháng.

NL 236 TNPD I 244 VD 525

NL: Than phiền là thời gian đi mà chưa xong việc gì.

VD: Sống cầm chừng cho qua ngày.

16. Qua rào, vỗ vế.

ĐNQT 50a NASL II 51b NL 236 NNCC 7 NXK 139 PNTN 20b TNCL 364 TNPD I 244 TNVN 326 TTVH 131 VC II 405 VD 526

Rào*: vật dùng để ngăn lối đi, thường là cây nứa, gai nhọn hoặc tường chắc;* vế*: đùi.*

17. Qua sông, đấm b... vào sóng.

TNPD I 246 TNVN 326 TTVH 131

BK - Qua sông đấm b... *cho* sóng. PNTN 20b
- Qua sông, đấm *bòi* vào sóng. NL 236 VD 526
- Qua sông đấm *gí ra* sóng. NNCC 33

Xem thêm Q 4

18. Qua sông đến bến.

NASL I 20b NL 236 NNCC 13 TNCL 567 TNPD I 244 VC II 405 VD 526

BK Qua sông *hết* bến. TNCL 364 TNVN 326 TTVH 131

Xong xuôi một công việc.

19. Qua sông đốt đò.

VD 526

20. Qua sông phải bắc cầu.

CCM 52

Muốn làm một công việc, phải chuẩn bị phương tiện, điều kiện trước.

21. Quà đói bánh giò, quà no bánh đúc.

VCVN IV 15 VD 526

Quà ăn cho ngon miệng thì bánh giò; quà ăn lấy no thì bánh đúc.

22. **Quả ai vo mà tròn, gai ai vót mà nhọn.**

CCM 88

Xem thêm C 399 G 82

23. **Quả báo nhỡn tiền.**

bk Quả báo *trước mắt.*

VD 526

Sự báo ứng ngay tức khắc (làm thiện gặp thiện; làm ác gặp ác).

24. **Quả bất địch chúng.**

NL 236 VC II 408

Một người không địch nổi đông người.

25. **Quả chẳng rụng sao mọc mầm.**

VD 526

Không có điều kiện, nguyên nhân không thể có kết quả.

26. **Quả chín thì ngắt, quả xanh thì đừng.**

NNCC 41

Đến đủ độ hãy sử dụng, chưa đủ độ thì thôi.

27. **Quả có mùa, vè đua vô chạp.**

NXK 112 TNCL 258 VHLĐ 331

Ở Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, vè đua: *thi kể vè, đọc vè nối đêm;* vô chạp: *không hạn định ngày*

tháng. Đã thi kể vè thì không quy định thời gian, bất kì lúc nào cũng được.

28. Quả dục bảo thân.

CNGN 63 NTP 160

Phương châm sống: Ít ham muốn (là cách) bảo trọng thân thể mình.

29. Quả hoà vô thân.

CNGN 63 NTP 160 TNCL 113 TNPD I 245 VC II 408

Có người giải thích: đây là một kinh nghiệm sống: Không chịu hoà hợp (cùng người khác) có thể mất mạng.

Theo VC, quả: *ít. Câu này có nghĩa là: Giao thiệp ít thì không có bạn thân.*

Trước hai cách giải thích, ngày 9-7-2001, Nbs đã hỏi ý kiến GS. TS Kiều Thu Hoạch; ông tán thành cách hiểu của VC.

30. Quả không vo mà tròn.

NL 236 NNCC 26 TNCDCL 8 TNCL 402, 493 TNVN 311 TNPD I 246 TTVH 131 VC II 409 VD 526

NL: Khen sự hoàn hảo của tự nhiên; Mừng không mất công mà có kết quả.

VD: Làm điều nhân đức, cứu giúp người khác thì điều tốt lành tự nhiên đến.

31. Quả kiếp nhân duyên.

VD 526

Thuyết nhà Phật: Kiếp sướng khổ người ta đều do kết quả của nhân và duyên kiếp trước mà thành.

32. Quả táo lành không lìa cành rơi xuống.

VD 526

Mọi việc xảy ra đều có duyên cớ.

33. Quả xanh, nanh sắt.

NNCC 18 TNCL 113 TNPD I 245

BK - Quả xanh *gặp* nanh *sắc*. VC II 409 VD 527

- Quả xanh *gặp* nanh sắt. NNCC 25
- Quả xanh *lại gặp* nanh *sắc*. CCM 53 TNCL 161 TNVN 359 TTVH 131
- Quả xanh nanh *sắc*. NL 236

NL, VD và VC đều giải thích: Quả xanh tuy rắn nhưng đã có răng nanh sắc. Nghĩa giống câu "Vỏ quýt dày có móng tay nhọn".

34. Quá ăn quá tiêu, khất chày khất cối.

CCM 68

Ăn tiêu vung phí, mắc nợ sinh chầy bửa.

35. Quá chén mất khôn.

VD 527

Uống rượu nhiều không còn tỉnh táo sinh bậy bạ.

36. Quá gầy như cây cổ thụ.

CCM 90

37. Quá giận mất khôn.

NL 236 PNTN 27a TNCL 244, 300 TNPD I 244 TNVN 367 TTVH 131 VC II 407 VD 527

BK - *Cả* giận mất khôn. HT 66 MGL 39 NL 38 TMT 56 TNCĐ 31 TNCL 191, 234 TNVN 328 TTVH 35 VD 102

- *Cả* giận mất *trí* khôn. CCM 60
- Giận mất khôn. NASL II 58b NL 122 TNCL 236
- *Vội* giận mất khôn. NASL II 58b

Xem thêm C 17 G 567, 568

38. Quá hậu nải tri tiền sự thố, lão lai phương giác thiểu thì phi.

CNGN 63

BK Quá hậu *nãi* tri tiền sự thố, lão lai phương giác thiểu *thị* phi. NTP 160

Có lỗi rồi mới biết việc trước lầm, già rồi mới hiểu việc làm sai khi còn nhỏ.

39. Quá khẩu thành tàn.

NASL II 49b NL 236 NNCC 21 TNPD I 244 VC II 407

Ăn uống quá trớn sẽ hết cả cơ nghiệp.

40. Quá mù ra mưa.

ĐNQT 3a MGL 48 NL 236 TMT 65 TNCDCL 8 TNCĐ 37 TNCL 300, 413 TNLG I 15 TNPD I 244 TNVN 366 TTVH 131 VC II 407 VD 527

BK *Mù quá hóa* mưa. NNPD 4 VD 465

Quá giới hạn, sự vật chuyển sang trạng thái khác. Thường nói quan hệ nam nữ quá trớn, vượt khỏi tình bạn tình yêu, thành ra suồng sã như vợ chồng không chính thức, bất chấp cả tai tiếng.

41. Quá mù ra mưa, thừa chua ra úng, thừa bụng ra bọ.

TNCL 382

42. Quạ ăn dưa bắt cò dãi nắng.

NL 236 TNCL 444 TNPD I 246 VD 527

BK - Quạ ăn dưa bắt cò *phơi* nắng. VC II 409

- Quạ ăn dưa bắt cò *say* nắng. ĐNQT 71b

NL: Bắt người vô tội chịu hình phạt thay người có tội.

VD: Kẻ này gây lầm lỗi để người khác gần gũi phải oan uổng, gánh chịu hậu quả.

Theo VC, Nb: Lối xử kiện không công bằng của một số quan lại ngày xưa.

43. Quạ chẳng mổ mắt quạ.

VC II 409

Theo VC, quạ rất thích ăn mắt của những người chết trôi; chẳng bao giờ tự mổ vào mắt nó.

44. Quạ già hót tiếng hoàng anh.

VD 527

Hoàng anh*: tức vàng anh, chim thuộc bộ sẻ, cỡ lớn bằng chim sáo, lông màu vàng, hót hay.*

Kẻ xấu xa độc ác lại lên tiếng kẻ cả.

Kẻ lừa bịp.

45. Quạ già trăm khoang, không bằng phượng hoàng mới nở.

TNCL 141, 444 TNVN 270 TTVH 131

Kẻ xấu già đời không bằng đứa nhỏ con nhà danh giá.

46. Quạ không bao giờ mổ mắt quạ.

VD 527

VD: Đồng loại không hại nhau.

47. Quạ mà đã biết quạ đen, có đâu quạ dám mon men với cò.

TNCL 10 TNPD I 248 TNVN 357 TTVH 131

BK Quạ mà đã biết quạ đen, có đâu quạ dám mon men *gần* cò. VC II 410

Biết rõ thân phận mình kém cỏi thì sẽ không ganh đua với người.

48. Quạ nào mà chẳng đen đầu.

VD 527

BK Quạ nào chẳng đen. VC II 411

Cái xấu là của cả cộng đồng chứ không chỉ một cá thể.

49. Quạ qua nuôi tu hú.

TNCL 444 TNPD I 246

BK - Quạ nuôi *con* tu hú. VCVN IV 13
- Quạ nuôi tu hú. VC II 411 VD 527
- Quạ *quạ* nuôi *con* tu hú. CNGN 63 NTP 160
- Quạ *quạ* nuôi tu hú. NL 237

Chim tu hú không biết làm tổ thường lẻn vào tổ chim sáo, tổ quạ ăn trứng rồi đẻ vào đó thay thế. Chim sáo, quạ ấp trứng nở ra nuôi và như vậy thực là nuôi con tu hú. Mỗi tổ sáo hoặc quạ chỉ một con tu hú thôi.

Nói người nuôi con người khác mà cứ tưởng là con mình. Làm một việc vô ích.

50. Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.

MGL 13 NXK 57 TMT 10 TNCDCL 8 TNCĐ 10 VD 527

BK - *Ác* tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa. CCM 81 NL 7 VD 13

- Quạ tắm thì *nắng*, sáo tắm thì mưa. TMT 16 TNCL 413 TNVN 201 TTVH 131 VNP_{11} 224

Đoán thời tiết.

Xem thêm A 8

51. Quạ thấy gà thì đớp.

NL 237 NNCC 26 TNCL 444 TNPD I 246 VC II 411

Kẻ xấu thấy mối lợi thì vơ lấy.

52. Quạ theo gà con.

NNCC 19 TNPD I 245 VC II 412

Kẻ xấu theo dõi mối lợi (để giành lấy).

53. Quan bất phiền, dân bất nhiễu.

NASL I 27a NL 237 NNCC 29 TNCL 141 TNPD I 246 TNVN 275 TTVH 131 VC II 412 VD 528

BK Quan bất *cần*, dân bất nhiễu. NL 237 TMT 93 VNP_2 II 39 VNP_{11} 473 VD 528

NL và VD đều cho ý câu trên nói về cuộc sống thanh thản, không ai động chạm đến mình.

Nbs: Ngoài nghĩa đó, còn có thể hiểu quan không gây phiền hà thì dân cũng không gây rắc rối.

54. Quan bất tại ngu.

NL 237 NNCC 22 PNTN 40a TNPD I 245

Kẻ ngu không tồn tại ở cương vị cao.

55. Quan cả thì vạ to.

NXK 124 TNCL 141 TNPD I 246 TNVN 271 TTVH 131 VC II 412

BK - Quan cả vạ *lớn*. NL 237 VD 528

- Quan cả vạ to. TMT 91 TNVN 380 VD 528 VNP_{II} 471

Chức vị càng cao tai hoạ càng lớn.

Xem thêm Q 222

56. Quan cao lộc hậu.

NL 237 VD 528

Lộc: *lương bổng của quan lại (theo VD).*

Người có chức vụ, quyền hạn lớn thì có lương bổng, lợi lộc nhiều.

Xem thêm Q 222

57. Quan cần dân trễ.

CCM 110 ĐNQT 15b NL 237 TNCL 141 TNPD I 245 TNVN 274 TTVH 131 VC II 412 VNP_{II} 471

Sự phản ứng của dân với quan lại.

58. Quan cần mà dân chẳng vội.

NASL I 25a

BK Quan cần dân chẳng vội. NNCC 23

59. Quan cần nhưng dân thủng thỉnh.

CCM 17

60. Quan Chầm, Vạc, đánh bạc Me, Lu.

VHTB 87

Theo VHTB, làng Chầm và làng Vạc thuộc tỉnh Hải Dương, xưa có nhiều người làm quan; chợ Me, chợ Lu thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, xưa có nhiều ổ đánh bạc.

61. Quan chỉ lối thợ cối cũng theo.

ĐNQT 15a

Trên bảo sao, dưới theo vậy.

62. Quan có cần nhưng dân chưa vội, quan có vội quan lội quan sang.

NL 237 NNPD 84 NXK 132 TNPD I 248
VC II 412 VNP_2 II 40

BK - Quan cần, dân chưa vội, quan vội, quan lội quan *đi*. ĐNQT 15b PNTN 40a

- Quan cần nhưng dân *không* vội, quan có vội quan lội quan sang. TNCL 141 TNVN 274 TTVH 131

Phản ứng của dân đối với quan lại.

63. Quan có dạng tướng có hình.

VC II 412

Có chức vụ cao phải có bộ dạng khác thường.

Xem thêm L 176

64. Quan cứ lệnh, lính cứ truyền.

ĐNQT 15a NASL I 25a, 27a NL 237 NNPD 12 NXK 124 PNTN 40b TNCL 141, 285 TNPD I 246 TNVN 271 TTVH 131 VC II 412 VNP_2 II 38 VNP11 471

BK - Quan cứ *lịnh*, lính cứ truyền. NNCC 29

- Quan lệnh, lính truyền. VCVN IV 16

Cấp trên ra lệnh, cấp dưới cứ thế mà theo.

65. **Quan cướp thì tha, nha cướp thì bắt.**

VCVN IV 17

Kẻ trên cướp thì chịu, kẻ dưới cướp thì chống lại, giành lại.

Xem thêm C 2838

66. **Quan Đàm Bạc, tiền bạc Lâm Xuyên.**

NASL I 28a NASL IV 9a TNVN 285

67. **Quan đâu thương kẻ ngu si, của đâu cho đứa nằm lì mà ăn.**

TNPD I 248 VC II 412

68. **Quan hai, lại một.**

HT 60 NASL IV 59b NL 237 NXK 124 TNCL 141 TNPD I 245 TNVN 271 TTVH 131 VC II 413 VD 528 VNP11 471

Kẻ trên ăn thì bọn tay chân cũng ăn tuy có ít hơn.

69. **Quan họ thịt gà, giỗ cha thịt ếch.**

NXK 113 PNXB 195 TNVN 291 VD 528

NXK: Những nghệ nhân hát quan họ đối xử với nhau rất chí tình, chu đáo. Khi bạn quan họ đến chơi nhà, họ giết gà làm cơm thết đãi.

Theo VD, quan họ *là liền anh, liền chị trong hát quan họ. Các quan họ mời nhau rất lịch sự, dù hoàn cảnh nghèo.*

70. Quan, hôn, tang, tế bất tại cấm lệ.

CNGN 63 NTP 160

Lễ gia quan, lễ kết hôn, lễ tang, phép tế lễ không ràng buộc mọi người nhất thiết phải theo lệ cấm.

71. Quan kẻ Mọc, thóc Mễ Trì.

CCM 81 ĐNQT 76b NL 237 NNGQ 99
NNHN I 194 NXK 115 TNPD I 246
TNVN 285, 287 VNP_2 II 39 VNP_{11} 473

Ở Hà Nội. Theo NNHN, Mọc *là tên nôm xã Nhân Mục cũ, gồm các thôn Giáp Nhất, Cự Chính, Quan Nhân, Thượng Đình, Hạ Đình. Cả làng Mọc xưa có nhiều người đỗ đạt, làm quan. Về cơ bản, làng Mọc nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân.* Mễ Trì *là một xã, thuộc huyện Từ Liêm, là nơi sản xuất nhiều thóc gạo ngon.*

72. Quan khôn thì dân sáng, quan dại thì dân ngu.

VC II 413

Ảnh hưởng của kẻ trên đối với người dưới.

73. Quan làng Chiền, tiền làng Than.

NASL I 27b PNXB 53 TNVN 285

Theo PNXB, làng Chiền còn gọi là Phù Than. Làng Than còn gọi là Bình Than, cả hai làng thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Ngày xưa, làng Chiền có nhiều người làm quan, làng Than có nhiều người buôn bán.

74. Quan làng Triện, biện Khoái Khê.

PNXB 52

Ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, có nhiều làng Triện. Triện ở đây là làng Bảo Triện, nay thuộc xã Nhân

Thắng, xưa có nhiều người đỗ cao như Phạm Công Thiện, Phạm Khiêm Ích, Trần Danh Ninh, Trần Danh Lâm, Trần Danh Án. Sách Kinh thổ Kinh Bắc *đã ghi nhận: "Làng Bảo Triện ra tay đoạt cẩm, lũ anh em cùng phẩm chính khang". Khoái Khê còn gọi là Cầu Khoai, nay thuộc xã Nhân Thắng, xưa có nhiều người phục vụ trong các cơ quan hành chính thời quân chủ.*

Xem thêm B 653

75. Quan làng Triện, kiện Bà Dương.

PNXB 52

Ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Đã chú thích làng Triện. Theo PNXB, Bà Dương nay thuộc xã Vạn Ninh, ngày xưa hay có tranh chấp về ruộng đất, bờ bãi.

76. Quan muốn sang, nhà hàng muốn đắt.

HT 61 NL 237 NNCC 36 TNCL 63, 141 TNPD I 247 TNVN 275 TTVH 131 VD 528 VNP_2 II 39 VNP_{11} 473

BK - Quan muốn sang, nhà hàng *thì* đắt. CCM 82

- Quan *xứ* muốn sang, nhà hàng muốn đắt. TMT 93

Người nào cũng có tham vọng.

77. Quan ngắn cũng hết, quan dài cũng hết.

CCM 49

Quan: *đơn vị tiền tệ xưa, chia thành hai loại* quan ngắn, quan dài.

78. Quan nhất thời, dân vạn đại.

HT 61 MGL 30 NASL I 26b, IV 58b NL 237 NXK 132 PNTN 40a TMT 40 TNCDCL 12 TNCĐ 24 TNCL 141 TNPD I 246 TNVN 274 TTVH 131 VD 528

Ý khuyên kẻ có quyền chức chớ hách dịch.

79. Quan nói hiếp, chồng có nghiệp nói thừa.

NL 237 TNCL 141 TNVN 271 TTVH 131
VD 528 VNP_{11} 472

BK - Quan nói hiếp, chồng nghiệp nói thừa. TNPD I 247
- Quan nói *tiếp*, chồng có nghiệp nói thừa. TMT 92

Quan hay hà hiếp dân, chồng hay nạt nộ, đặt điều áp bức vợ.

80. Quan pháp như lôi.

NL 237 VC II 414

Phép quan (luật pháp) như sấm sét. Luật pháp nghiêm minh.

81. Quan pháp như lôi, chỉ đâu đánh đấy.

PNTN 41a

82. Quan pháp vô thân.

CNGN 63 NL 237 NTP 16 PNTN 40a TNPD I 245

BK - Pháp *bất vị* thân. NL 232 VC II 389
- Quan pháp *bất vị* thân. VC II 413

Phép quan (pháp luật) không vì nể người thân, phải thẳng thắn mà thi hành.

83. Quan phủ đi, quan tri nhậm.

CCM 117 NASL I 25b NL 237 NNCC 31 NNPD 12
TMT 92 TNCL 142 TNPD I 246 TNVN 271 TTVH 132
VNP_2 II 38 VNP_{11} 472

BK - Quan *huyện* đi, quan tri nhậm. VC II 413

- Quan phủ đi, quan tri *đến.* VD 528

Quan phủ: *tri phủ;* quan tri: *tri huyện.*

Kẻ thống trị này đi thì kẻ khác đến. Dân không thoát được sự đè nén.

84. Quan quỷ quyệt, dân thì thế.

CNGN 63 NTP 161

Quan muốn được việc hay dùng cách lừa gạt khôn khéo, dân muốn tránh việc quan thì hay kiếm cớ thoái thác (theo CNGN).

85. Quan sang cũng bởi làng mà ra.

TNCL 254 TNVN 279 TTVH 132

BK - Quan sang cũng *ở* làng mà ra. VD 529

- Quan sang *thì* cũng bởi làng mà ra. TNCL 142

Sửa lại: *Quang* sang... TNPD I = *Quan* sang...

Kẻ sang trọng thì cũng xuất thân từ dân mà ra.

86. Quan sang đã trải, bị mang đã từng.

ĐNQT 15a NL 237 PNTN 4b TNCL 113
TNPD I 247 VC II 414 VD 529

Sửa lại: *Quang* sang... TNPD I = *Quan* sang ...

Đã từng trải qua vinh nhục, sướng khổ.

87. Quan sang yêu kẻ thật thà, nhà giàu yêu kẻ vào ra nịnh thần.

VNNN 7

88. Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật.

CCM 77, 108 ĐNQT 31b NASL IV 12a, 56b NNCC 41 TNLG II 18, 132 TNPD I 247 VC II 414 VD 529

BK Quan *sáu* cũng ừ, *mười* tư cũng gật. VD 529

Kẻ ba phải, quá dễ dãi.

Xem thêm M 1306, 1331

89. Quan tha, ma bắt.

ANTN 10 CNGN 63 NASL IV 14b NL 238 NTP 161 TNPD I 245 VD 529

BK - Quan tha ma *lại* bắt. ANTN 15

- Quan tha *ra thì* ma bắt *lấy*. TNVN 273 TTVH 132

90. Quan tha, nha bắt.

ĐNQT 15b NASL I 25a NL 238 NNCC 9 NTB 330 NXK 124 PNTN 40b TNCL 142 TNVN 271 TTVH 131 VD 529 VNP_2 II 38 VNP_{11} 471

91. Quan thăng, lại tồn.

NL 238 PNTN 5a TNPD I 245 VC II 415

Kẻ trên đi, kẻ dưới còn đó.

92. Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ.

CCM 93 HT 60 MGL 29 NASL I 25a NL 238 NNPD 17 NXK 125 TMT 39, 92 TNCDCL 12 TNCĐ 23 TNCL 142, 285 TNPD I 246 TNVN 271 TTVH 132 VC II 415 VNP_2 II 39 VNP_{11} 472

Sửa lại: TMT 39 nhập Q 92 với C 2742, Nbs đã tách ra.

Dân có kiện nhau thì quan mới có cơ hội kiếm chác.

93. Quan thời Lê: Chằm Vạc; quan thời Mạc: Tò Vang.

VHTB 87

Theo VHTB, làng Chằm, làng Vạc thuộc tỉnh Hải Dương, hai làng này xưa có nhiều người làm quan. Làng Tò Vang nay thuộc xã An Mĩ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, vào thời Mạc có nhiều người làm quan.

94. Quan thời xa, bản nha thời gần.

MGL 29 NL 238 NXK 124 TMT 39 TNCĐ 23 TNCL 142, 285 TNPD I 247 TNVN 271 TTVH 131

BK - *Đến* quan *thì* xa, bản nha *thì* gần. TNTB 14b

- Quan *thì* xa, bản nha *thì* gần. ANTN 33 CCM 87 ĐNQT 15a HT 60 TMT 92 TNCD 84 VNP_2 II 38 VNP_{11} 472
- Quan thời xa, nha thời gần. VD 529
- Quan xa bản nha gần. NNCC 23 TNLG II 18, 132 VC II 415
- Quan xa, bản nha *thì* gần. NASL I 25a
- Quan xa, nha gần. bk NL TNCL 142 TNVN 271 TTVH 131 VD 529

Đút lót bọn nha lại để chúng trình quan thì dễ hơn.

95. Quan tiền nặng quan tiền chìm, bồ nhìn nặng bồ nhìn nổi.

TNVN 264 TTVH 132

BK - Quan tiền nặng quan tiền chìm, bồ *gìn nhẹ* bồ *gìn* nổi. NNCC 48

- Quan tiền nặng quan tiền chìm, *bù* nhìn nặng *bù* nhìn nổi. TNVN 264 bk TTVH
- Quan tiền nặng quan tiền chìm, *bù* nhìn *nhẹ*, *bù* nhìn nổi. NL 238 TNCL 467 VD 529

- Quan tiền nặng *thì* quan tiền chìm, bồ nhìn *nhẹ* bồ nhìn nổi. CCM 26

Đồng tiền có tác dụng lớn, đi đâu cũng lọt, không ai thấy tăm hơi của nó mà việc gì cũng xong; thứ không có tác dụng (bù nhìn) chẳng ai ngó ngàng đến mặc cho trôi nổi.

96. Quan to thì ông phủ Đình, quan nhỏ thì ông phủ Kiến.

TNPD I 247

BK - Quan to thì ông phủ Đình, quan *bé* thì *quan* phủ Kiến. CCM 105

- Quan to *thời* ông phủ Đình, quan *bé thời* ông phủ Kiến. PNTN 4a

Sửa lại: ... ông phủ *Đính*, ... CCM = ... ông phủ *Đình*, ...

Chưa rõ phủ Đình ở đâu? Theo CCM, phủ Kiến là phủ Kiến Xương, nay thuộc tỉnh Thái Bình.

97. Quan Trầm Vạc, cờ bạc khoá Nhu.

TNPD I 247 TNVN 285 VNP_2II 39

BK Quan Trầm *Hoác*, cờ bạc khoá Nhu. ĐNQT 76b

Sửa lại: ... *Trâm* Vạc... VNP_2 II = ... *Trầm* Vạc...

98. Quan Trần Vạc, thợ bạc Phố Nam.

CCM 118

99. Quan trẩy rồi thợ ngôi cũng tếch.

CCM 108 NL 238 NNCC 35 TNCL 142
TNVN 352 TTVH 132

NL: Kẻ cầm quyền không còn thì bọn thủ hạ cũng không thể tồn tại.

100. Quan trẩy rồi, thợ ngôi cũng tếch, còn cô chiêu lếch xếch theo sau.

TNPD I 248

101. Quan trong đã trải, quan ngoài đã từng.

CCM 117

Quan trong: *quan tại triều đình.*

Quan ngoài: *quan ở các địa phương.*

102. Quan trong hơn quan ngoài.

CCM 83 TMT 92 TNCL 142 TNVN 271
TTVH 132 VNP_{II} 471

Quan ở triều đình, gần vua, thân cận hơn, do đó có thế lực hơn.

103. Quan văn mất một đồng tiền, xem bằng quan võ mất quyền quận công.

NL 238 TNCĐ 23 TNCL 142 TNPD I 248 TNVN 271
TTVH 132 VNP_2 II 39

BK Quan văn mất một đồng tiền, *cũng* bằng quan võ mất *liền chức quan.* PNTN 4b

Chế giễu quan văn chi li, nhỏ nhặt.

104. Quan viên tháng giêng, tuần phiên tháng mười.

CCM 109 ĐNQT 7b HT 61 NL 238 NXK 137
TNCL 142 TNPD I 247 TNVN 272 TTVH 132
VC II 415 VCVN IV 19 VD 529

NL: Quan viên là người hương chức trong xã hội cũ; tuần phiên là người giữ việc canh gác trong làng.

Nói về sự thay đổi nhanh chóng cương vị trong xã hội.

VD: Cương vị xã hội thay đổi nhanh chóng; tháng giêng hay hội hè đình đám, quan viên được mời nhiều, tháng mười cuối năm, trộm cắp nhiều, tuần phiên vất vả.

Nguyễn Hùng Vĩ: Quan viên sang trọng nhất trong ba tháng mùa xuân, đặc biệt là tháng giêng lắm lễ, lắm hội. Còn tuần phiên, đến tháng mười là tháng theo khế ước của làng là được nhận thóc cả năm nên no đủ hơn cả vào thời kì này.

105. Quan vội, quan lội quan đi.

CCM 101

Phản ứng của dân đối với quan.

106. Quan xứ Nghệ, lệ phủ Lâm.

TNVP 22

Xứ Nghệ: *gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay.*

Phủ Lâm Thao, nay là huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, xưa có nhiều người làm lính lệ.

107. Quan xứ Nghệ, lệ Thanh Hương.

NNCC 30

BK Quan xứ Nghệ, *lính xứ* Thanh Hương. NASL I 27a

108. Quan xứ Nghệ, lính lệ Điệp Sơn.

TNNH 237

Ở tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, Lê Hữu Tích quê ở Nghệ An, làm tri huyện Duy Tiên (Hà Nam) là một tên gian ác và tham nhũng khét tiếng. Dưới tay hắn còn có một tên lính lệ người xã Điệp Sơn được hắn tin dùng. Tên này ỷ thế chủ làm nhiều điều càn rỡ, tàn ác.

109. Quan xứ Nghệ, lính lệ Đình Cao.

CCM 84 TMT 92 VNP_2II 39 VNP_{11} 472

Sửa lại: ... lính *Nghệ*... CCM = ... lính *lệ* ...

Theo VNP, làng Đình Cao thuộc huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

110. Quan xứ Nghệ, lính lệ Đông An.

PNXB 156

Đông An tức Đông Yên, còn gọi là Đông Khang, nay thuộc xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, trai Đông An khoẻ mạnh, giỏi võ nghệ thường được đăng vào sổ lính lệ, hay ỷ thế quan hạch sách, nhũng nhiễu dân.

111. Quan xứ Nghệ, lính lệ xứ Thanh.

ANTN 35 CCM 96 ĐNQT 76a NNPD 17 NXK 124 TMT 93 TNCD 86 TNPD I 247 TNVN 285 TTVH 132 VNP_2 II 39 VNP_{11} 473

BK Quan *nha* xứ Nghệ, lính lệ xứ Thanh. VCVN IV 16

Theo VCVN, dưới thời vua Lê chúa Trịnh, vua chỉ ngồi làm vì, còn tất cả quyền hành đều do chúa nắm giữ. Chúa Trịnh người gốc xứ Nghệ, nắm quyền hành nên trong các hàng quan chức, nha lại phần đông là người xứ Nghệ. Vua Lê là người gốc xứ Thanh Hóa, không có thực quyền nên trong các hàng lính hầu phần đông là người xứ này.

Theo GS. Trần Quốc Vượng, cả vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều là người gốc xứ Thanh Hóa, vua Lê Lợi ở Thọ Xuân, chúa Trịnh ở Yên Định, chúa Nguyễn ở Hà Trung. Thời Lê Trịnh, lính tam phủ *là lính quê ở Thanh Nghệ, được ưu đãi, tin cậy, gọi là ưu binh, họ cậy thế làm càn nên người đời gọi là* kiêu binh. *Cả Thanh, Nghệ đều lắm quan, lắm lính lệ.*

112. Quan yêu bạn ghét.

CCM 84 CNGN 63 NL 238 NTP 160 TMT 91
TNPD I 245 TNVN 275 TTVH 132 VNP_{11} 471

BK Quan yêu, *dân* ghét. NXK 131 TNCL 142 bk TNVN bk TTVH

Sửa lại: Quan *yên* ... TMT = Quan *yêu*...

NL: Nói tình trạng của kẻ nịnh hót bọn quan lại trong thời phong kiến, khiến mọi người khinh bỉ.

113. Quán Gỏi miếng mói, Đình Bói miếng chòi.

VHLĐ 339

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Nói về kinh nghiệm vật võ. Đô vật ở Quán Gỏi (nay thuộc xã Thanh Tuyền) giỏi miếng mói. Có người giải thích miếng này gần giống như miếng đệm, miếng sườn. Đô vật Đình Bói (nay thuộc xã Thanh Phong) giỏi miếng chòi. Có người giải thích miếng này cũng là miếng bốc (?) (theo VHLĐ).

114. Quang chẳng lành mắng giành không vững.

NL 238 TNCL 161 VD 530

BK - Quang chẳng lành mắng giành không *trôn*. VD 530
- Quang *không* lành, mắng giành không *trôn*. VCVN IV 20
- Quang *không* lành, mắng giành không *trơn*. TNCL 516

Sửa lại: - *Quan* chẳng ... NL 238 = *Quang* chẳng ...
- *Quan* không ... TNCL = *Quang* không ...

Mình khuyết tật lại đổ lỗi tại người.

115. Quang không lành mắng giành không trôn, l... không lành mắng quanh hàng xóm.

TNPD I 248

Sửa lại: *Quan... trơn... = Quang... trôn...*

116. Quang rộng tám tấc hai, ngang vai ai cũng vừa.

CCM 124

117. Quảng Cư nói dọc, Mĩ Lộc nói ngang.

VHQB 315

Ở huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình.

118. Quảng Cư thợ mộc, Mĩ Lộc thợ nề.

VHQB 315

119. Quảng Nam có lụa Phú Bông, có khoai Trà Đoả, có sông Thu Bồn.

NXK 36 TMT 88

120. Quáng quàng như chó nhà tang.

VD 530

121. Quạt gió đèn trăng.

NASL I 8a

Gió là quạt, trăng là đèn.

Cuộc sống thảnh thơi.

122. Quạt Lưu Vệ, quế Chính Sơn.

HTTH 41 TNTH 24

Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, Lưu Vệ thuộc xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương, có nghề làm quạt giấy nổi tiếng. Xưa kia

quan lại hay đặt làm quạt để tiến vua. Chính Sơn thuộc xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân có nhiều quế tốt.

123. Quạt nan có nhài.

VD 530

Kẻ tầm thường cũng khoe mẽ.

124. Quạt mo đòi có nhài.

VD 530

Kẻ tầm thường đòi sang.

125. Quạt Tần, nón dứa, vợ nhà trò.

NASL IV 8a

126. Quay như chong chóng.

NL 238 VD 530

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Người tháo vát năng nổ.

+ Người xoay xở, lật lọng, thay đổi thái độ rất nhanh.

127. Quay thua, đáo gỡ.

NNCC 14 TNPD I 245

BK Quay thua, *đảo* gỡ. NL 238

Thua mặt này tìm cách gỡ gạc mặt khác. (Bọn bài bạc).

128. Quay tơ phải nhớ múi tơ, dẫu năm ba múi, phải chờ múi sau.

VHTH 100

Dù có nhiều người mai mối cũng phải thận trọng, chờ nơi xứng đáng.

129. Quầm quặm như con ác mó.

VD 530

VD: Ác mó*: ác mỏ, con vẹt, mỏ to và khoằm, bộ mặt trông tai ác.*

Người cay nghiệt, cau có.

130. Quẳng xương cho chó cắn nhau.

VD 530

Dùng thủ đoạn để gây mâu thuẫn cho những người khác.

131. Quân cùng lôi vua xuống ngựa.

VD 530

Đến thế cùng thì làm liều, phản ứng liều.

132. Quân hồi vô lệnh.

KCTN 13, 277 NL 238 VC II 416 VD 531

BK Quân hồi vô *phèng.* bk KCTN bk NL VC II 416 VD 531

Đoàn quân (thua trận) trở về không còn hàng ngũ, không theo mệnh lệnh nào nữa.

133. Quân nào thần ấy.

NQPN 5b PNTN 4a

Vua nào, tôi ấy. Trên thế nào dưới thế ấy.

134. Quân phụ chi thù.

PNTN 5a

135. Quân trong hơn quan ngoài.

TNPD I 246 TNVN 271 TTVH 132 VC II 418

VC: Quân trong *là bọn* cẩm y thị vệ, *là kẻ hầu cận vua chúa. Bọn này tiếng là quân, nhưng cũng oai vệ như quan, được mặc áo gấm đàng hoàng. Còn* quan ngoài *là quan trấn nhậm các huyện, tỉnh như* tri huyện, tri phủ, tổng đốc, tuần vũ,... *tuy có quyền "làm mưa làm gió" ở địa hạt của mình, nhưng khi có việc muốn vào triều chầu vua, thì phải tỏ ra "biết điều" với mấy ông "quân trong" này mới mong xong chuyện!*

136. Quân tử ẩn hình, tiểu nhân lộ tướng.

NASL III 37a NL 239 TNVN 375 TTVH 132
VC II 416 VD 531

Theo NL và VD, người tài đức thì khiêm nhường, kẻ bất tài hay khoe khoang.

Còn có thể hiểu: Người tài đức giấu mình, kẻ tầm thường hay bộc lộ mình.

137. Quân tử bất thực ngôn.

CNGN 64 NTP 161

Người tài đức không nuốt lời, trọng lời hứa.

138. Quân tử chẳng oán tam niên, tiểu nhân hay oán nhỡn tiền.

VNNN 4

Người tài đức không thù dai; kẻ kém cỏi hay oán vặt.

Xem thêm Q 159

139. Quân tử chi giao đạm nhược thuỷ.

TNCL 161 VCVN IV 24

Người quân tử giao tiếp lạnh nhạt. Bởi vì nếu chưa phải là chỗ rất thân tình thì không nên vồn vã quá, đừng vồ vập quá, đừng thật thà quá, rồi sau lỡ có chuyện gì xảy ra thì đâm ra khó xử, mất hết cả tình quen biết (theo VCVN).

140. Quân tử cố cùng quân tử cố, tiểu nhân đắc ý tiểu nhân hay.

TNPD I 248

Người tài đức gặp cảnh khốn cùng càng cố gắng hơn, kẻ kém cỏi được đắc ý một chút đã tỏ ra hợm mình.

141. Quân tử cố cùng, tiểu nhân đắc ý.

VCVN IV 24

Người quân tử dù ở cảnh nghèo khổ, khốn cùng, cũng vẫn giữ cái chí của mình, không thay lòng đổi dạ. Kẻ tiểu nhân chỉ cần đắc ý, nếu không được như vậy, nó sẽ thay lòng đổi dạ, làm bậy (theo VCVN).

142. Quân tử cố cùng, tiểu nhơn cùng tư lạm hĩ.

CNGN 64 .NTP 161

BK - Quân tử cố cùng, tiểu *nhân* cùng tư lạm *hỉ*. VC II 416
- Quân tử cố cùng, tiểu *nhân* cùng tư lạm hĩ. TNPD I 247

Người tài đức bền lòng lúc khó khăn, kẻ tầm thường khi khó khăn thì quá lo lắng.

143. Quân tử dĩ chí khí tương kì.

CNGN 64 NTP 161

Người tài đức lấy điều quả quyết làm quý.

144. Quân tử đãi thời.

NL 239 TNCL 161

Người tài đức đợi thời.

145. Quân tử đắc chí, quân tử rung đùi, tiểu nhân đắc chí tiểu nhân gảy đàn môi.

VNNN 5

146. Quân tử gian nan, hồng nhan vất vả.

VD 531

Người tài đức thường gian nan, con gái nhan sắc thường vất vả.

Xem thêm A 151

147. Quân tử hành bất do kính.

PNTN 5a

Người quân tử hành động (vì lẽ phải) không phải do được kính trọng mà làm.

148. Quân tử học tắc ái nhân, tiểu nhân học tắc dị sử.

TNCL 219 TNPD I 247

Người quân tử học cách thương yêu con người, kẻ tiểu nhân học cách làm khác người.

149. Quân tử khả khi dĩ kì phương.

CNGN 64 NTP 161

Quân tử cũng có khi phải lừa dối, nhưng lừa dối có cách, có dụng ý,...

150. Quân tử lao tâm, tiểu nhơn lao lực.

CNGN 64 NTP 161

Người tài đức làm việc bằng trí óc, kẻ tầm thường làm việc bằng cơ bắp.

151. Quân tử lông chân, tiểu nhân lông bụng.

NASL II 43b TNVN 299 TTVH 132 VCVN IV 25

Theo VCVN, "lông chân" chỉ hành động của người quân tử có thể có ích cho đời; "lông bụng" (lông mọc ở trong ruột) chỉ kẻ tiểu nhân lòng dạ xấu xa.

152. Quân tử ngồi buồn rung chống gối, tiểu nhân đắc chí gẩy đàn môi.

TNPD I 248

Người tài đức lúc buồn vẫn ung dung; kẻ tầm thường được thể thì khoe mẽ.

153. Quân tử nhất ngôn.

NL 239 TNCL 278 TNPD I 245 VD 531

BK Quân tử *nhứt* ngôn. VC II 417

VD: Người quân tử chỉ có một lời; người có nhân cách bao giờ cũng giữ vững quan điểm, lập trường của mình, đã nói là làm.

154. Quân tử nhất ngôn là quân tử dại, quân tử nói đi nói lại là quân tử khôn.

NL 239 TNCL 278 TNPD I 249 VNNN 7

Lời đùa cợt, mỉa mai.

155. Quân tử phòng thân.

NL 239 NNCC 22 TNPD I 245 VC II 417 VD 531

156. Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy.

MGL 30 NNCC 45 TMT 40 TNCĐ 24 TNCL 262 TNPD I 247 TNVN 275, 338 TTVH 132 VC II 417 VD 531

BK Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng gậy. CCM 16

VD: Bị gậy: *đồ dùng của kẻ đi ăn xin. Người khôn ngoan phải biết lo xa, liệu trước cho bản thân, đề phòng những điều chẳng hay.*

157. Quân tử tại giã, tiểu nhân tại triều.

CNGN 64

BK Quân tử tại *gia*, tiểu *nhơn* tại triều. NTP 161

Người tài đức sống ở thôn dã (tức ẩn dật); kẻ tầm thường nhỏ nhen sống tại triều (đua chen danh lợi).

158. Quân tử thành nhơn chi mĩ.

CNGN 64 NTP 161

Nhơn*: nhân (người).*

Người tài đức làm nên cái tốt đẹp cho người đời.

159. Quân tử thời oán tam niên, tiểu nhân thời oán nhãn tiền mà thôi.

TNCL 100 TNPD I 248

Người tài đức oán lâu dài; kẻ tầm thường oán trước mắt.

Xem thêm Q 138

160. Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an.

CNGN 64 NTP 161

Người tài đức ăn chẳng cầu no, ở chẳng cầu yên.

161. Quân tử trực đạo nhi hành.

PNTN 5a

Người tài đức cứ thẳng đường mà đi (làm điều thẳng thắn, không quanh co).

162. Quân tử ứ hự đã đau, tiểu nhân dùi đục đập đầu như không.

NL 239 TNCL 100, 142 TNPD I 248 TNVN 271 TTVH 132 VC II 418

163. Quân tử ứ hự thì đau.

CNGN 64 NTP 161

CNGN: Người khôn không đợi nặng lời, một tiếng khinh bạc nhè nhẹ cũng đủ xấu hổ.

164. Quân tử ưu đạo bất ưu bần.

CNGN 64 NTP 161

Người tài đức lo cho đạo (lí tưởng) không lo nghèo.

165. Quân tử viễn bào trù.

CNGN 64 NTP 161

Sửa lại: ... *viện* bào ... CNGN, NTP = .. *viễn* bào...

Người tài đức nên xa nơi bếp núc (đừng lo việc ăn uống).

166. Quân vô tướng như hổ vô đầu.

CCM 54 NXK 179 PNTN 5a TNCL 142 TNPD I 247 TNVN 372 TTVH 132 VC II 418 VD 531

BK Quân vô tướng, hổ vô đầu. NASL I 27b NL 239

Đạo quân không có tướng như hổ mất đầu.

167. Quần cháo lòng, khăn mảnh bát.

NNCC 31

168. Quần dài thì ăn mắm thối, quần đến đầu gối thì ăn mắm thơm.

NL 239 TNPD I 248

BK - Quần dài ăn mắm thối, quần đến đầu gối thì ăn mắm thơm. VD 532

- Quần dài thì *làm* mắm thối, quần đến đầu gối thì *làm* mắm thơm. CCM 114 ĐNQT 37a
- *Váy* dài thì ăn mắm thối, *váy* đến gối thì ăn mắm thơm. VD 629

Thích nhàn hạ thì ăn thứ chẳng ngon, lam lũ vất vả thì có thức ăn ngon.

169. Quần hồ áo cánh làm chi, quần hồ áo rách có khi ăn mày.

bk Quần hồ áo cánh làm chi, quần hồ áo rách có khi *tồi tàn.*

TNPD I 249

Quần hồ *đi với* áo cánh *mới hợp,* áo rách *ăn mày là sự thường.*

170. Quần hồ bất như độc hổ.

NL 239 TNCL 161 VD 532

***Nđ:** Cả đàn cáo không bằng một hổ.*

***Nb:** Đông mà hèn yếu không bằng một mà dũng mãnh.*

171. Quần lá toạ, áo chân sứa.

VCVN IV 29

Quần lá toạ: *quần lôi thôi, loè xoè.*

Áo chân sứa: *áo rách toả như chân sứa.*

Quần áo rách rưới.

172. Quần lãnh áo lương ăn lường gạo chợ.

TNCL 42 VNQNĐN I 101

Kẻ bảnh bao lại sống bằng cách xoay xở, kiếm chác quanh.

173. Quần lồng đèn, áo mảnh bát.

TNPD I 246

BK - Quần lồng *bàn* áo mảnh bát. VCVN IV 29

- Quần lồng đèn, *khăn* mảnh bát. CCM 103 ĐNQT 37b

Quần lỗ chỗ như lồng bàn, áo chắp vá như những mảnh bát.

Quần áo rách rưới.

174. Quần manh dẫn quần manh.

NL 239 NNCC 27 PNTN 9a TNPD I 246

BK - Quần manh *lại* dẫn quần manh. TNVN 275 TTVH 132

- Quần manh *vẫn* quần manh. TNCL 20 VD 532

Theo NL, bọn phong kiến thống trị tỏ vẻ coi thường những người nghèo đoàn kết đấu tranh.

VD: Người nghèo khổ vẫn hoàn nghèo khổ.

Theo VCVN, đây là từ Hán Việt, có nghĩa: những người mù dẫn những người mù tìm đường đi, ý nói: Kẻ dốt nát lại còn bầy cách cho kẻ dốt nát khác.

Có lẽ VCVN hợp lí hơn, vì thời phong kiến chưa có hình thức đấu tranh như vậy.

175. Quần ném bảy khúc sông không chìm.

NL 239 PNTN 30a TNPD I 247

Quần áo rách rưới vá đụp quá nhiều.

176. Quần nghị phụ chiên.

CNGN 63 NTP 161

Bầy kiến bâu thịt tanh.

177. Quần quật như Nam Hạ vác đất.

PNHNN 21 TNNH 230

TNNH: Vùng Nam Định triều Lê Cảnh Hưng gọi là Sơn Nam Hạ lộ. Dân Nam Hạ phần lớn ở vùng đồng chiêm trũng, thường phải đào ao vượt thổ, quần quật vác đất quanh năm.

178. Quần quật như ông vải vật con cháu.

CCM 53

179. Quần trứng sáo, áo hoa hiên.

ĐNQT 37b NXK 101 TNPD I 246

BK - Quần *mầu* sáo áo hoa *huyên*. PNTN 15b

- Quần trứng sáo, áo hoa *huyên*. CCM 103
- *Xống* trứng sáo áo hoa *huyên*. CCM 112

Kẻ phong lưu nhàn hạ.

180. Quận Vũ Ninh là dinh đất chúa.

PNXB 32

Thời Lí, vùng đất gồm hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang hiện nay được gọi là quận Vũ Ninh. Sau Vũ Ninh chỉ là một huyện (cương vực bị thu hẹp), đến đời Lê Trang Tông đổi tên là Vũ Giang (theo PNXB).

181. Quầng cạn tán mưa.

VD 532

BK - Quầng *hạn* tán mưa. VD 533

- *Vừng hạn* tán mưa. NASL I 8a

Đoán thời tiết.

Xem thêm M 269 T 1583

182. Quầy quậy như gái rẫy chồng ốm.

NASL II 4a

BK - *Đay đảy* như gái rẫy chồng ốm. NL 96 VD I 475

- *Đây đẩy* như gái rẫy chồng ốm. VD 281
- *Ngoay ngoảy* như gái rẫy chồng ốm. NL 201
- *Quần quại* gái rẫy chồng ốm. NASL III 27a

NL: Chê những người vợ không chung thủy với chồng khi chồng mang bệnh.

VD: Phản ứng một cách kiên quyết, dứt khoát.

VC: Rẫy: *phụ rẫy.*

183. Quấy hôi, bôi nhọ.

ĐNQT 45b NL 239 NNCC 16

BK Quấy hôi bôi *lọ*. TNPD I 245

Kẻ làm điều xấu xa, mang tai tiếng.

184. Quấy như quỷ.

NNCC 5

185. Quậy ủ Chủ tươi, Quậy cười Chủ khóc.

NNGQ 104 NNHN I 172 PNXB 56

Ở huyện Đông Anh, Hà Nội. NNHN: Quậy: *tên nôm thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà;* Chủ: *tên nôm thôn Cổ Loa, xã Cổ Loa, nay đều thuộc huyện Đông Anh. Câu này phản ánh mức cao thấp khác nhau của ruộng đất ở hai địa phương. Quậy ở cánh đồng trũng, còn Chủ ở cánh đồng cao, nên trước đây những năm mưa nhiều, đồng Quậy cấy chiêm bị ngập hỏng, nhưng đồng Chủ thu hoạch lại tốt. Ngược lại, những năm mưa ít, thì đồng Quậy có vừa đủ nước được mùa, còn đồng Chủ thì bị khô hạn, gặt hái kém sút. (Theo truyền thuyết, dân Quậy là dân cư trú đầu tiên ở Cổ Loa. Khi vua Thục An Dương Vương lấy đất xây thành, lập kinh đô thì dân này phải dời đến làng Quậy hiện nay).*

186. Quen ăn bén mùi.

NL 239 VD 533

BK *Ăn quen* bén mùi. VC I 87 VD 46

Được ăn, được lợi lại quen tìm đến.

Xem thêm T 531

187. Quen biết dạ, lạ hỏi tên.

NL 240 NXK 186 TNCL 278 TNPD I 246 VD 533

Lời dạy trẻ khi có khách.

188. Quen mặt cắt đau.

PNTN 38b VD 533

Lợi dụng quen biết để chẹt người ta.

Xem thêm C 213

189. Quen mặt đắt hàng.

CNGN 65 MGL 27 NL 240 NTB 330 NXK 84 TMT 37 TNCĐ 22 TNCL 63 TNVN 260 TTVH 132 TNPD I 245 VD 533 VHNB 15

BK Quen mặt *đặt* hàng. NTP 161

Xem thêm C 214

190. Quen mặt thì gắt cho đau.

CCM 63

Xem thêm C 213

191. Quen mui thấy mùi ăn mãi.

NL 240 NXK 92, 186 TMT 45 TNLG II 18, 133 TNPD I 246 TNVN 374 TTVH 132 VC II 420 VD 533 VNP_{II} 100

BK - Quen mui *biết* mùi ăn mãi. NNCC 32 TNCL 421 bk TNVN bk TTVH

- Quen mui thấy mùi *làm* mãi. ĐNQT 33b NASL III 9a

Xem thêm T 531

192. Quen nhà mạ, lạ nhà chồng.

CNGN 65 NL 240 NTP 161 TNCL 333 TNPD I 246

BK - Quen nhà *nạ* lạ *việc* nhà chồng. VD 533

- Quen *việc* nhà mạ, lạ *việc* nhà chồng. CCM 77 TNCL 123

- Quen *việc* nhà *nạ* lạ *việc* nhà chồng.TNLG II 18, 134 TNVN 256 TTVH 132 VD 534

Mạ: *mẹ (tiếng địa phương).*

193. Quen nhau từ thuở hàn vi, bây giờ sang trọng sá chi thân hèn.

TNVN 258 TTVH 132

Chê kẻ bội bạc.

194. Quen như cơm bữa.

VD 533

195. Quen quá hoá nhàm.

VD 533

BK Quen quá hoá *nhờn*. VC II 420-421

196. Quen rái dạ, lạ rái áo.

ANTN 21 CCM 73 ĐNQT 37b NASL II 50b NNPD 12 TNCD 79 TNPD I 246 VD 533

BK - Quen *biết* dạ, lạ *biết* áo. TNCL 204 VCVN IV 34

- Quen *nể* dạ, lạ *nể* áo. VD 533
- Quen *sợ* dạ, lạ *sợ* áo. NXK 49 TNLG I 15, 70 TNVN 258 TTVH 132 bk VCVN IV VD 533
- Quen *sợ* dạ, lạ *sợ* áo *quần*. bk TNPD I

Người quen thì sợ bụng dạ tính tình, người lạ thì trông quần áo thấy sang thì nể sợ.

197. Quen tai nhẵn mặt.

VD 534

Quen từ giọng nói đến khuôn mặt dáng người.

198. Quen tay hay việc.

HT 76 TNCL 251 TNVN 301 TTVH 132 VD 534

BK Quen tay hay *làm*. MGL 33 TMT 50 TNCĐ 26

VD: Đã làm nhiều lần, có nhiều kinh nghiệm thông thạo.

199. Quen tay không bằng hay làm.

VD 534

Thạo công việc không bằng chịu khó, chăm chỉ.

200. Quèn quẹt như thợ cạo ngôi.

NXK 81

201. Quét nhà ngày tết đổ hết gia tài.

VD 534

Ngày tết không quét nhà vì sợ mất lộc (tục lạc hậu, nay ít tồn tại).

202. Quét nhà ra rác.

NL 240

Nếu vạch vòi công việc thì chắc chắn sẽ tìm ra thiếu sót.

203. Quế Nham nổi tiếng bừa Rào, Tiền Đình nổi tiếng ả đào hát hay.

PNXB 190

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, các làng Phú Khê, Khê Thượng, Khê Hạ xưa thuộc tổng Quế Nham, huyện Yên Thế, nay thuộc xã Quế Nham, huyện Tân Yên, có nghề đúc lưỡi cày và làm bừa nổi tiếng. Tiền Đình xưa thuộc xã Quế Dương, tổng Thiết Sơn, huyện Yên Dũng, nay thuộc xã Quế Nham, huyện Tân Yên, có nhiều ả đào hát ca trù nổi tiếng ở các cửa đình trong vùng.

204. Quốc dĩ dân vi bổn.

CNGN 65 NTP 161

Nước lấy dân làm gốc.

205. Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.

VC II 423

Nhà nước hưng thịnh hay suy vong, người dân khốn cùng cũng có phần trách nhiệm.

206. Quốc gia hữu sự, thất phu hữu trách.

NL 240

Nhà nước có việc, kẻ tầm thường cũng có trách nhiệm.

207. Quy Phật, quy pháp, quy tăng, ông sư bà vãi bẻ măng xáo gà.

TNVN 282 TTVH 132

BK Quy Phật, quy pháp, quy tăng, ông sư bà *sãi* bẻ măng xáo gà. TNCL 295

Chế giễu những kẻ tu hành.

208. Quỳ chân lượm gối, tôi tớ đồng tiền.

ĐNQT 21a

Kẻ xu nịnh, quỵ luỵ để cầu lợi.

209. Quỷ phá nhà chay, ma ăn mày Bụt.

TNCL 295

Kẻ xấu phá phách, quấy rầy người lương thiện.

210. Quỷ quấy nhà chay.

ANTN 3 NL 240 NNCC 15 PNTN 8a TNPD I 245

BK - *Quấy như* quỷ nhà chay. NNCC 25

- *Quấy như* quỷ quấy nhà chay. VD 533

Xem thêm Đ 500

211. Quỷ quyệt như ông Tề Hoàn Công.

PNTN 23a

Tề Hoàn Công: *nhân vật trong* Đông Chu liệt quốc, *vua nước Tề, người xưng bá đầu tiền trong ngũ bá của thời Đông Chu (Trung Quốc).*

212. Quỷ sứ mất dao phải bổ nhào mà lạy.

VHLĐ 369

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. Kẻ hung bạo mất vũ khí thì cũng phải hoảng sợ và hèn nhát.

213. Quỷ tha ra, ma bắt lấy.

VD 535

BK Quỷ tha ra *thì* ma bắt lấy. TTVH 132

VD: Loại người đáng nguyền rủa.

214. Quý hồ tinh bất quý hồ đa.

CNGN 65 NL 240 TNCL 378, 567 TNPD I 247 TNVN 377 TTVH 132 VC II 422

BK Quý tinh bất quý đa. CNGN 65 NTP 161

Cần cái tinh tế, cái tốt chứ không cần nhiều.

215. Quý mình, đừng khinh người.

VD 535

Khinh người tất người ta khinh lại mình. Trọng người, người ta trọng lại mình.

216. Quý nhau như nén vàng hồ.

NL 240 TNCL 161

217. Quý nhau như nén vàng hồ, cho một tí lửa hoá tro tức thì.

TNPD I 249

Lời mỉa mai, cười cợt.

218. Quý như vàng.

VD 535

VD: Vàng: *kim loại quý, thường được dùng làm đơn vị để quy đổi những vật có giá trị lớn.*

Rất được coi trọng nâng niu gìn giữ.

219. Quý vật đãi quý nhân.

CCM 77 NL 240 NNCC 27 TNCL 161, 507
TNPD I 246 TNVN 368 TTVH 132 VD 535

Vật quý đợi (dành cho) người sang trọng, đáng kính.

220. Quý vật tìm quý nhơn.

CNGN 65 NTP 161

BK - *Báu* vật tìm quý *nhân.* TNCL 509 VD 67
- Quý vật *tầm* quý *nhân.* VD 536

Vật quý tìm đến người sang trọng, đáng kính.

221. Quyền ai bằng quyền bà hoàng, lo chi bằng lo sang sứ.

NASL I 24b

Sang sứ: *vâng lệnh vua đi công cán nước ngoài. Đi sứ vừa vất vả (thời xưa, phải đi hàng năm), vừa lo lắng về trách nhiệm.*

222. Quyền cả vạ lớn.

VD 536

Quyền càng cao thì tai hoạ càng lớn.

Xem thêm Q 55, 56

223. Quyền cao lộc hậu.

VD 536

Xem thêm Q 55, 56

224. Quyền giả vạ thật.

VD 536

Không có thực quyền nhưng tai vạ lại phải chịu.

225. Quyền hoạ phúc trời tranh mất cả.

TNCL 382 TNVN 344 TTVH 132 VD 536

226. Quyền huynh thế phụ.

NL 240 TNCL 15 VD 536

Theo đạo lí phong kiến, sau khi cha mất, người anh thay cha trông nom bảo ban các em.

227. Quyền như quyền bà chúa Thao.

TNTB 8b

228. Quyền rơm vạ đá.

ĐNQT 62a NASL I 22b, 25a NL 240 NNCC 7
TNCL 487 TNLG I 15 TNPD I 245 TNTB 1a
TNVN 273 TTVH 132 VD 536

VD: Quyền nhẹ như rơm, vạ nặng như đá.

Quyền hành chẳng bao nhiêu mà trách nhiệm lại nặng nề.

229. Quyến tư Đình Sấm danh hương, chân thị Đông Ngàn thắng địa.

PNXB 205

Ở tỉnh Bắc Ninh. PNXB: Câu này khẳng định Lí Công Uẩn quê ở làng Đình Sấm danh tiếng thuộc đất thắng địa của huyện Đông Ngàn. Nhiều tài liệu ghi Lí Công Uẩn quê ở Đình Bảng là không đúng vì ông không có bố, làm con nuôi Lí Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp bên Đình Bảng, thì phải coi quê mẹ là quê của ông (ngoại trừ Lí Khánh Văn là bố đẻ nhưng phải đóng vai trò bố nuôi).

230. Quýt Bo, bò Sỏi.

NXK 32 TMT 85

Ở tỉnh Bắc Giang. Xem giải thích ở Q 231.

231. Quýt Bo, bò Sỏi, gỏi Đinh, đình Nhã Nam, cam xứ Thái, gái Dương Lâm.

PNXB 129

Ở hai tỉnh Bắc Giang và Thái Nguyên. Bo là tên chung mấy làng Bo Non, Bo Chợ, Bo Giầu, Cồn Thượng, Bố Hạ,... nơi được phù sa sông Sỏi, sông Thương bồi đắp. Cam quýt ở đây to quả, mỏng vỏ, ngọt mát. Sỏi là tên nôm của làng Ngọc Sơn tổng Hữu Thượng (cũ), ở đây đồi bãi nhiều nên nhà nào cũng nuôi hàng chục con trâu, bò. Dinh thuộc Yên Lỗ, nay thuộc

xã Cao Xá, huyện Tân Yên, có nhiều ao hồ, gỏi ở đây làm bằng cá, được nhiều người ưa chuộng. Nhã Nam có nhiều đình. Dương Lâm xưa thuộc tổng Nhã Nam có nhiều đình, con gái đảm đang việc nhà nông và buôn bán. Thái Nguyên có cam ngon (theo PNXB).

232. Quýt chín chẳng rụng thì rơi, cam sành không rụng để đời trên cây.

HTTH 44 TNTH 27

TNTH: Quýt chín phải trẩy ngay vì chóng rụng. Cam sành chín còn để trên cây được lâu.

Có người hiểu: Kẻ tầm thường chỉ có thì, có thời gian nhất định; người sang có nhan sắc, tài ba thì duy trì nhan sắc, tồn tại lâu dài.

233. Quýt làm, cam chịu.

ANTN 7 CCM 38 ĐNQT 73a KCTN 14, 279 NASL IV 27b NL 240 NNCC 11 NQPN 15b PNTN 12b, 16b, 32a TNCD 69 TNCL 567 TNLG II 18, 133 TNLG III 13, 86 TNPD I 246 VD 536

BK *Cam* làm *quýt* chịu. VNNN 9

Kẻ này làm nên tội, kẻ khác chịu oan.

234. Quýt ngọt chanh chua.

NL 240 NNCC 15 TNPD I 246

Mỗi người có một đặc điểm riêng, ưu thế riêng.

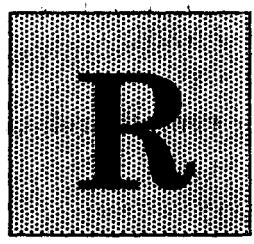

1. **Ra đi gặp đàn bà, ở nhà hơn đi.**

   VHQB 315

2. **Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ.**

   ANTN 39 NTB 330 NXK 162 TNCD 88 TNTB 13b TNVN 235 TTVH 133

   BK - Ra đường hỏi *người* già, về nhà hỏi trẻ *nhỏ*. VHNB 23

   - Ra đường hỏi *ông* già, về nhà hỏi *con nít*. NL 242 TNCL 204 TNPD I 252 VC II 425

   Xem thêm Đ 695

3. **Ra đường sợ ma, về nhà sợ chồng.**

   CCM 55

4. **Ra đường thấy cánh hoa rơi, hai tay nâng lấy, cũ người, mới ta.**

   TNPD I 253 VC II 426

5. **Ra đường thì nói vẻ vang, về nhà ăn rạm cắn ngang cả côồng.**

VHQB 315

Côồng: *cọng.*

6. **Ra máu, rau má.**

NXK 122 TNCL 54 TNTH 33

TNTH: Chảy máu cam dùng lá rau má bịt vào hai lỗ mũi hoặc ăn sống, hoặc sắc nước uống, giải nhiệt.

7. **Ra ngõ gặp gái, mọi cái mọi hay, ra ngõ gặp trai vừa may vừa mắn.**

NL 242 TNCL 295 TNPD I 254

BK - Ra ngõ gặp gái, *mỗi* cái *mỗi* hay, ra ngõ gặp trai vừa may vừa mắn. NNCC 50

- Ra ngõ gặp gái, mọi cái mọi *sai*, ra ngõ gặp trai vừa may vừa mắn. VCVN IV 44

8. **Ra ngõ gặp gái, mọi cái mọi may.**

TNVN 283 TTVH 133

9. **Ra ngõ gặp trai, vừa may vừa mắn.**

TNVN 283 TTVH 133

10. **Ra rả như cuốc kêu mùa hè.**

VD 538

VD: cuốc: *chim nhỏ hơi giống gà, sống ở bờ bụi gần nước, thường kêu quốc quốc vào mùa hè.*

Nói, đọc luôn mồm không ngớt, khiến cho người ta sốt ruột.

11. Ra tay cầm lửa đốt trời, chẳng may lửa cháy lửa rơi xuống đầu.

NL 242 TNCL 567 TNPD I 253

NL: Chê những kẻ liều lĩnh làm bậy và mang vạ vào thân.

12. Ra tay gạo xay ra cám.

CCM 114 NL 242 NXK 62 TNCL 567 TNLG I 15; 70-71 TNPD I 251 VC II 427 VD 538

BK - Ra tay gạo xay *nên* cám. NASL II 45a

- Ra tay *hạt* gạo xay ra cám. CCM 73
- Ra tay *thì* gạo xay ra cám. ĐNQT 52b
- Ra tay *thóc* xay ra *gạo*. VCVN IV 45

Theo TNLG, xưa nay khi xay thóc thì chỉ ra hạt gạo, ở đây nói xay ra cám là nói cái kết quả tốt đẹp không ngờ, (bằng cả việc xay gạo lẫn việc giã gạo).

***Nb**: Nếu công việc cố gắng chu đáo thì kết quả sẽ đạt được gấp đôi.*

Cũng có người cho câu này dùng để chế giễu người khoác lác quá đáng.

NL: Giễu những kẻ khoe khoang là tài giỏi nhưng thực tế chẳng giỏi giang gì.

VD: Đã quyết tâm làm thì làm việc gì cũng xong, cũng đạt kết quả.

VC: Có người chỉ biết làm việc tùy hứng. Khi đã không thích làm thì ai bảo cũng không làm, đói cũng mặc. Nhưng khi đã chịu làm thì làm như giông, như gió, làm hơn hẳn mọi người.

VCVN: Mình ra tay làm thì việc gì rồi cũng nên, cũng đưa tới lợi ích, chẳng uổng công. Có công thì có quả.

13. Ra tay lửa đốt trời.

TNPD I 250 TNCL 567

BK Ra tay lửa đốt *giời*. NNCC 26

14. **Ra tay mặt, đặt tay trái.**

NL 242

NL: Chê kẻ tráo trở, tìm cách lừa lọc người ta.

15. **Ra tay nhất tác lâm li.**

NASL I 1b

16. **Ra trận mới mài giáo.**

VD 538

Gần nghĩa với câu "Nước đến chân mới nhảy".

17. **Ra trông sao, vào trông rú.**

VHQB 292

18. **Ra tuồng mèo mả gà đồng.**

NL 242

19. **Ra vời mới biết cạn sâu, ở trong lạch hói biết đâu mà dò.**

NL 242 NXK 185 TNCĐ 26 TNCL 204
TNPD I 253 TNVN 301 TTVH 133

BK Ra *vào* mới biết cạn sâu, ở trong lạch hói biết đâu mà dò. TNCL 251

20. **Rã rời như cơm để nguội.**

CCM 105

21. **Rạ chiêm ai có liềm thì cắt.**

NL 242

22. **Rạ đồng chiêm có liềm thì cắt, rạ đồng mùa có mắt thì trông.**

NXK 69 TNCL 349 TNVN 206 TTVH 133

BK - *Ra* đồng chiêm có liềm thì cắt, *ra* đồng mùa có mắt thì trông. NNPD 86 TNPD I 253

- Rạ đồng chiêm, *ai* có liềm thì cắt; rạ đồng mùa có mắt thì trông. NL 242, 243
- Rạ chiêm *ai* có liềm thì cắt, rạ mùa có mắt thì trông. VD 538

VD: Lúa chiêm ở ruộng ngập nước, gặt lúa xong người ta bỏ rạ lại, ai muốn cắt thì cắt, lúa mùa ở ruộng cao, gặt lúa xong, chủ ruộng cắt lấy rạ để dùng.

23. **Rác nhà ai nấy hót.**

VD 538

24. **Rách có cách mà thương.**

VHQB 315

25. **Rách cũng thể nồi đồng.**

TNCD 75

26. **Rách như tàu chuối khô.**

NL 243 TNPD I 250

BK - Rách như tàu *lá* chuối. VD 538

- Rách như tàu *lá* chuối khô. VC II 427
- Rách như tàu *lá* khô. CCM 90 PNTN 12a

27. **Rang cơm thì ngồi, rang xôi thì đảo.**

CCM 55

28. **Ráng bên đông, hồng bên tây.**

NASL I 6a

29. **Ráng đằng tây không mưa dây cũng gió giật.**

TNVP 45

30. **Ráng đêm sinh chuyện, vích hiện điềm lành.**

NTB 323

Vích: *một loại rùa biển có kích thước lớn.*

31. **Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.**

ĐNQT 3b NNPD 17 PNTN 1b TNCDCL 8 TNPD I 251 VC II 428

BK - Ráng mỡ gà, *ai* có nhà thì *chống*. VD 539

- Ráng mỡ gà, có nhà *phải chống*. NXK 52
- Ráng mỡ gà, có nhà thì *chống*. NL 243 TNCL 413 TNVN 200 TTVH 133

32. **Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa.**

MGL 13 NASL I 9b NXK 52 TMT 9 TNCĐ 10 TNCL 413 VD 539

BK - Mỡ gà thì gió, *máu* chó thì mưa. CCM 74

- Mỡ gà thì gió, mỡ chó thì mưa. NL 188 NNPD 21 TNCDCL 8 TNPD I 193 VC II 119 VD 465 VHSCL 159
- Mỡ gà *thời* gió, mỡ chó *thời* mưa. TNVN 199 TTVH 111

- Ráng mỡ gà *thời* gió, ráng mỡ chó *thời* mưa.
TNVN 199 TTVH 111

33. **Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa.**

ĐNQT 3b HT 52 PNTN 1a VD 539

BK - *He* vàng thì gió, *he* đỏ thì mưa. VHQT 144
- Ráng vàng *trời* gió, ráng đỏ *trời* mưa. NTB 323

34. **Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì gió, ráng đỏ thì mưa**

VHQB 329

35. **Ráng vàng thời nắng, ráng trắng thời mưa.**

NNPD 21 TNCL 413 TNPD I 251 TNVN 199
TTVH 133 VC II 428

BK - *Mống* vàng *thì* nắng, *mống* trắng *thì* mưa. NL 183
TMT 14 TNCL 410 VD 457 VNP_{II} 222
- *Mống* vàng thời nắng, *mống* trắng thời mưa. TNVN 199
TTVH 107
- *Mống* vàng *trời* nắng, *mống* trắng *trời* mưa. VC II 86
- Ráng vàng *thì* nắng, ráng trắng *thì* mưa. TMT 14
VCVN IV 46 VNP_{II} 223
- Ráng vàng *trời* nắng, ráng trắng *trời* mưa. CNGN 65
NTP 161

Sửa lại: ... *móng* trắng ... TNCL = ... *mống* trắng...

36. **Ranh rảnh như tiếng cua đồng, một thì ranh chồng hai thì ranh con.**

VHQB 315

Theo Nguyễn Tú, ở tỉnh Quảng Bình người ta không dùng từ cua đồng *như ở miền Bắc, mà dùng từ* con đam, *ở đây cũng không có từ* ranh rảnh.

Theo Trương Bi, đây là tâm trạng của người vợ trong những ngày hội làng. Tiếng hò hát của trai gái trong làng nghe như tiếng cua đồng, sẽ lôi cuốn chồng, con vào cuộc chơi, có thể sẽ làm cho họ hư hỏng.

37. **Rành rành như canh nấu hẹ.**

NL 243 NXK 98 TNPD I 251 VC II 428 VD 539

BK Rành rành như canh *lá* hẹ. VCVN IV 48

NL: Hẹ là loại cây thuốc họ hành tỏi, lá rất nhỏ, dùng để nấu canh. Ý nói: rõ quá rồi không cần phải chứng minh nữa.

VD: hẹ: *cây cùng họ với hành, lá dẹt và dài, thường dùng để nấu cau, có mùi vị không thể lẫn lộn. Sự việc đã quá rõ ràng cụ thể, không còn nghi ngờ gì nữa.*

VC: Canh nấu hẹ thì chỉ có hẹ với thịt mà thôi đâu có rau ráng khác nấu chung vào mà lẫn lộn.

VCVN: Canh nấu với các thứ rau thì thường quấn nùi lại, ta khó phân biệt từng cọng lá. Riêng có canh nấu với lá hẹ thì ta thấy rõ rành rành từng lá, vì lá hẹ bị nấu chín cũng vẫn còn hơi cứng và vẫn thẳng. Có xáo trộn gì nó cũng vẫn vậy

38. **Rành rành như hành nấu thịt.**

CCM 94 NL 243 NNCC 32 NQPN 20a PNTN 16a TNPD I 251 VC II 428

Giống nghĩa R 37

39. **Rành rành như hành với tỏi.**

PNTN 41b

40. **Rành việc hơn rành lời.**

VD 539

VD: Hiểu nhiều làm giỏi mới tốt, còn nói nhiều, biện bác hay mà không làm được cũng chẳng ích gì.

41. **Rao mật gấu, bán mật heo.**

VD 539

42. **Rào để hổng, voi đi cũng lọt.**

TNTB 11b

43. **Rào rào như hút, vùn vụt như thần.**

VHLĐ 368

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

44. **Rào rào như tằm ăn rỗi.**

NASL IV 44b

45. **Rào thưa hơn bỏ trống, bới rễ hơn ngồi không, có chồng hơn ở goá.**

VHQB 315

46. **Rát mặt cháy mày thì tay trảm khoẻ, xương rơi máu té thì bẻ ngang hầu.**

VHLĐ 365

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

47. **Rau ao Thủ, củ vườn Lai, gạo đồng Đỗ, nước giếng Đình.**

TNVN 289

48. **Rau bợ là vợ canh cua.**

NL 243 NXK 98 TNCL 42 TNVN 218 TTVH 133 VHSCL 174

49. Rau bợ làm vợ canh cua, ai chết nửa mùa sống lại mà ăn.

TNVP 34

TNVP: Rau bợ mọc ở chỗ có nước, bờ ruộng, bờ khe, lá tròn nhỏ như lá bèo tấm, vị ngọt; người Phú Thọ lấy nấu canh cua hoặc nấu suông.

50. Rau cải làng Tiếu, nấu nước điếu cũng ngon.

NNHN II 10 NXK 30 TMT 82 TNVN 288

BK - Rau cải làng Tiếu *chấm* nước điếu cũng ngon. NNGQ 101

- Rau cải Tiếu nấu nước điếu cũng ngon. PNXB 138

Theo NNHN II, làng Tiếu là làng Sen Hồ huyện Gia Lâm, Hà Nội. Theo PNXB, Tiếu Mai còn gọi là làng Tiếu, kẻ Tiếu nay thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Làng này có kinh nghiệm trồng rau và rau ngon có tiếng.

51. Rau cần bồ hóng, rau muống phân tro.

HTTH 44 TNTH 27

52. Rau chọn lá, cá chọn vẩy.

NL 243 NXK 97 TNCL 42, 444 TNVN 218 TTVH 133 VD 540

VD: Nhìn lá rau còn tươi non, chưa úa vàng biết là rau ngon, nhìn cá thấy vẩy còn ướt bóng, chưa bị khô hoặc bong vảy là cá tươi.

VCVN IV 49 chưa tán thành VD: Muốn biết cá còn tươi hay không thì phải vạch mang nó ra coi cái bộ của nó trong đó

còn máu tươi hay không (màu đỏ), nếu nó đã tím bầm thì là cá ươn.

53. **Rau Đồng Đạo, gạo Hương Ninh, thuốc lá Thanh Bình, khoai lang Đa Hội.**

PNXB 138

Bốn địa phương nay thuộc xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

54. **Rau gác Hạc bơi, Hạc gác Me bơi, Me gác Đức Bác bơi, Đức Bác gác Dạng bơi.**

TNVP 52

Các làng thuộc hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc, đều có đua trải trong hội làng, lần lượt làng này gác chèo thì làng kia hạ trải (theo TNVP).

55. **Rau già cá ươn.**

ANTN 10 CCM 122 NL 243 TNPD I 249

56. **Rau lang, cà quẹng, húp phều phào.**

VHQB 316

Rau lang: *rau khoai lang;* cà quẹng: *cà dại, trái bằng hạt đỗ đỏ, có vị đắng (theo VHQB).*

57. **Rau muống Chũng Xuồng, cua đường Đống Cấn.**

PNXB 135

Ở huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Theo PNXB, Chũng Xuồng vốn là một cánh đồng trũng bỏ hoang, sau được khai phá để trồng rau muống; tương truyền rau muống ở đây cũng được tiến vua nhờ hương vị đặc biệt của nó. Chũng Xuồng nằm gần Đống Cấn.

58. Rau muống Đầu Cầu, tằm dâu Lục Liễu.

PNXB 139

Ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Đầu Cầu nay thuộc xã Cao Thượng, có nghề trồng rau muống từ lâu đời; Lục Liễu thuộc xã Hợp Đức, sớm có nghề trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ dệt lụa.

59. Rau muống làng Lái, con gái làng Than, làm quan làng Chiền, đan thuyền làng Lớ, chạy chợ làng Kênh, chông chênh làng Mĩ, hậu hĩ Phao Chàng, việc làng Phao Tân.

PNXB 139

Các làng Lái, Than, Chiền, Lớ, Kênh, Mĩ nay thuộc hai xã Thái Bảo và Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Làng Lái có nhiều ao để thả rau muống. Con gái làng Than giỏi làm ruộng, thạo buôn bán. Làng Lớ có nghề đan thuyền mành, thuyền thúng. Làng Kênh có phố, có chợ. Làng Mĩ Lộc năm nào cũng bị lụt lội đe doạ.

Phao Chàng, Phao Tân thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (theo PNXB).

60. Rau muống sinh cơ, rau dưa sinh huyết.

TNTH 34

TNTH: Rau muống nhiều sinh tố giúp cho việc tạo nhanh các tế bào. Rau dưa, rau cải nhiều chất sắt, bổ huyết.

61. Rau muống tháng chín mẹ chồng nhịn cho nàng dâu ăn.

NASL I 13a, 44b VD 540

Tháng chín (âm lịch) có sương và thời tiết hanh khô, rau muống già chát, ăn không ra gì (theo VD).

62. Rau muống tháng chín, nàng dâu nhịn cho mẹ chồng ăn.

ĐNQT 75a NL 243 NXK 71 TNCL 123 TNPD I 252 TNVN 217 TTVH 133 VD 540

BK - Muống tháng chín nhịn cho mẹ chồng. CCM 76

- Rau muống tháng chín nhịn cho mẹ chồng. KCTN 14, 282
- Rau muống tháng chín nhịn cho mẹ chồng ăn. VC II 429 VHQB 315

63. Rau nào sâu ấy.

CNGN 65 ĐNQT 73b MGL 49 NTB 326 NTP 162 PNTN 10b, 12a TMT 65 TNCĐ 38 TNLG II 19, 134 TNCL 444, 507 TNPD I 249 TNVN 369 TTVH 133 VD 540

BK Rau nào sâu *nấy*. NTB 326 TMT 38 VD 540

CNGN: Bản tính giống nhau.

TNLG: Thứ rau nào có thứ sâu của rau ấy. Người ta cũng vậy, cha mẹ thế nào thì con cái cũng thế, cha mẹ hiền thì con cũng hiền, cha mẹ ác thì con cái cũng ác, cha mẹ xấu thì con cũng không đẹp, (...).

VD: Mỗi loại rau có loài sâu hại riêng; Bố mẹ không tốt thì con cái cũng xấu xa, hư hỏng.

64. Rau Ngô Đạo, gạo Cốc Lương.

NNGQ 99

Hai thôn ở xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, nhiều rau, lắm gạo.

65. Rau rền làng Rền nấu cá sộp kẻ Sộp, cá sộp kẻ Sộp kho rau rền làng Rền.

PNXB 113

66. Rau rền làng Rền nấu, cá sộp kẻ Sộp kho.

PNXB 113

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, làng Rền còn gọi là Thụ Triền, Thụ Phúc; kẻ Sộp còn gọi là Phù Lập Thượng. Hai làng nay thuộc xã Cảnh Hưng huyện Tiên Du.

67. Rau sông Bứa, dứa Văn Lang.

TNVP 32

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, sông Bứa đổ từ huyện miền núi Thanh Sơn ra sông Thao, hai bên trồng nhiều rau. Văn Lang thuộc xã Cổ Thiết huyện Tam Nông là đất dứa.

68. Rau xem lá, cà xem cuống.

VCVN IV 49

VCVN: Khi mua rau thì xem phần lá của nó có còn tươi không, khi mua cà thì xem phần cuống của nó có còn tươi không.

69. Ráy không ngứa, môn ngứa nỗi gì.

bk Ráy không ngứa, môn ngứa *chứng* gì.

VCVN IV 49

Ráy*: cây thân cỏ mọc hoang, phiến lá hình mũi tên, cụm hoa có mo bao phía ngoài, củ ăn ngứa;* môn: *tức khoai môn, cây cùng họ với ráy, lá to hình mũi tên, củ chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn.*

70. Rằm tháng bảy kẻ quảy người khiêng, rằm tháng mười kẻ cười người khóc.

TCPK 21

71. Rằm tháng giêng ai siêng nấy quảy, rằm tháng bảy kẻ quảy người không, rằm tháng mười mỗi người mỗi quảy.

VHQB 316

Quảy: *cúng.*

72. **Rầm trời, rầm bụt, rầm tiên, rầm đâu đến chú, chú nhăm hôm rầm.**

TNPD I 253

BK Rầm trời, rầm bụt, rầm tiên, rầm đâu đến chú, chú *kiêng* hôm rầm. PNTN 3a

73. **Rám ai vừa mũi người ấy.**

NL 244 TNCL 229 TNPD I 51, 251 TNVN 332 TTVH 133 VCVN IV 50 VD 541

BK *Cứt* ai vừa mũi người ấy. NL 83 PNTN 36a bk TNPD I 51 VD 237

VD: Tự mình không thấy được cái xấu của bản thân mình.

74. **Rám đánh khỏi trôn, chiêu hồn chẳng lại.**

TNVN 363 TTVH 133 VD 541

BK *Đánh rắm* khỏi trôn chiêu hồn *không* lại. TNCL 291

75. **Rán cán có ma.**

TNTB 1a

76. **Rán cán có ma, hùm tha có số.**

TNTB 13a

77. **Rán con lăm nuốt cả voi.**

TNCL 445 TNVN 352 TTVH 133 VD 541

BK - Rắn con *hăm* nuốt *cả* voi. VC II 430

- Rắn con lăm nuốt *cả* voi. NL 244 TNPD I 251

VD: Lăm: *có ý định, sẵn sàng làm khi có cơ hội.*

Có tham vọng quá lớn so với thực lực của mình.

78. Rắn đến nhà chẳng đánh thì quái, gái đến nhà chẳng chơi cũng thiệt.

TNPD I 253

BK - Rắn đến nhà chẳng đánh thì quái, gái đến nhà chẳng chơi *thì* thiệt. ĐNQT 64a

- Rắn đến nhà chẳng đánh *thời* quái, gái đến nhà chẳng chơi *thời* thiệt. NASL III 49b
- Rắn *vào* nhà chẳng đánh *hoá* quái, gái *vào* nhà chẳng chơi cũng thiệt. NNCC 49
- Rắn *vào* nhà chẳng đánh thì quái, gái *vào* nhà *không* chơi *thì* thiệt. CCM 107

79. Rắn đến nhà chẳng đánh thời quái.

TNPD I 251

BK - Rắn đến nhà chẳng đánh *thì* quái. VD 541
- Rắn đến nhà *không* đánh *thành* quái. NL 244
- Rắn đến nhà *không* đánh thời quái. VC II 430

VD: Thú dữ, kẻ ác đến nhà phải diệt trừ để nó không gây hại cho mình.

80. Rắn đi còn dằm để lại.

CNGN 65 NTP 162

BK Rắn đi còn *dấm* để lại. TNCL 445 TNPD I 251

CNGN: Không mất dấu.

81. Rắn đói lại chê nhái què.

VD 541

VD: Nhái là thức ăn rắn ưa thích.

82. Rắn đổ nọc cho lươn.

KCTN 14, 285 NASL IV 44b VC II 430

VD: Rắn có nọc độc, lươn là con vật rất lành.

83. Rắn đổ nọc đầy mồm.

CCM 97

84. Rắn độc đánh thốc vào hầu, ruồi bâu bắc cầu cho chạy.

VHLĐ 366

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

VHLĐ: Phải chọn đúng kẻ thù chính mà đánh. Phải phân hóa địch ví như bọn a tùng như lũ "ruồi bâu" thì chừa cho chúng một lối thoát, mở đường cho chúng chạy.

85. Rắn độc không sợ bằng ốc leo.

VHLĐ 365

VHLĐ: Ốc leo*: chỉ kẻ thù bền bỉ, thận trọng tiến đánh mình, lấn mình từng bước.*

86. Rắn già rắn lột, người già người chột.

MGL 12 NNCC 42 TMT 8 TNCĐ 9 TNCL 445 TNPD I 252 TNVN 197 TTVH 133 VD 541

87. Rắn già rắn lột, người già người tụt vào săng.

NASL III 28b NL 244 TNVN 226 TTVH 133

BK - Rắn già rắn lột, người già người *tọt* vào săng. TNVN 197 TTVH 133

- Rắn già rắn lột, người già người *tuột* vào săng. VD 541
- Rắn già rắn lột, *ta* già *ta cột đầu* săng. CNGN 65 NTP 162

88. Rắn hổ mang đã có hùng hoàng trị.

TNCL 54

89. Rắn khôn giấu đầu.

VD 541

90. Rắn lớn nuốt rắn bé.

ANTN 12 NASL IV 40b TNCD 75

Xem thêm C 80

91. Rắn mai tại lỗ, rắn hổ về nhà.

NL 244 TNCL 445 TNPD I 252 TNVN 197 TTVH 133

BK Rắn mai tại *chỗ*, rắn hổ về nhà. VCVN IV 51

NL: Mai là mai gầm, hổ là hổ mang. Nhận xét cho rằng rắn mai gầm thường ở trong hang, còn rắn hổ mang thì thường ra ngoài.

VCVN: Rắn mai gầm (còn gọi là rắn cạp nong) thân mình ba cạnh (giống cái vành cạp của cái nong cái nia) và khúc đen khúc vàng, có nọc rất độc, người ta mà bị nó cắn thì có thể chết gấp ngay tại chỗ (chết liền).

Rắn hổ mang, có cái mang xòe ra như bàn tay (còn gọi là hổ mang bành), có nọc độc, người ta mà bị nó cắn thì chỉ về tới nhà là chết (chết sau đó không lâu).

Nguyễn Hùng Vĩ: Rắn hổ mang thường sống gần nơi cư trú của người hơn, còn rắn mai gầm rất nhát người, sống nơi rậm rạp chả mấy khi gặp. Thêm nữa, thành kiến dân gian cho rằng rắn hổ mang hay thù dai hơn rắn mai gầm, nếu ai đánh nó không chết thì sẽ bị nó theo về nhà để trả thù.

92. **Rắn mặt đâm không rỗ, bổ không vào.**

NASL II 47a

93. **Rắn như đanh.**

NNCC 5

94. **Rắn như đầu gối ông tổ.**

CCM 60

95. **Rắn phồng mang dọn đàng, rắn bò quàng cầm giáo.**

VHLĐ 363

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ. Ý là kẻ thù lăm le (phồng mang) thì ta phải chuẩn bị cơ mưu, tìm đường tiến thủ (dọn đường). Khi kẻ thù kéo đến (bò quàng) là có thể cầm vũ khí chiến đấu ngay.

96. **Rắn ráo chê thằn lằn què chân.**

PNTN 10b

97. **Rắn rết bò vào, cóc nhái bò ra.**

NL 244 TNCL 445 TNPD I 252 VCVN IV 51

BK - Rắn rết bò vào, cóc nhái *nhảy* ra. VD 541

- Rắn *rít* bò vào, cóc nhái bò ra. CNGN 65 NTP 162

CNGN: Không thể ở chung lộn.

NL: Nói một nơi hoang vu, không người qua lại.

VD: Cóc nhái là mồi ngon của rắn rết. Thế không chung sống với nhau được, kẻ dữ đi đến đâu khiến kẻ yếu đuối phải rời đi nơi khác.

VCVN giải thích giống VD.

98. **Răng bừa tám cái còn thưa, lưỡi cày tám tấc đã vừa luống to.**

NXK 64 TNCL 349 TNVN 204 TTVH 133

99. **Răng cắn phải lưỡi.**

NL 244 NNCC 10 TNPD I 249 VD 541

BK Răng cắn lưỡi. KCTN 14, 284

100. **Răng chuối tiêu, lưỡi núc nác.**

CCM 114 ĐNQT 16a NL 244 TNPD I 251

NL: Chê người có vẻ thô.

101. **Răng đen bôi bác, răng vàng lịch sự.**

PNTN 16a, 38a TNCL 100 TNPD I 252

102. **Răng đen chẳng lọ là nhăn, người giòn chẳng lọ vấn khăn mới giòn.**

NL 244 TNCL 15 TNPD I 253 TNVN 222 TTVH 133

103. **Răng đen cũng có khi phai, khi thôi má phấn, khi phai má hồng.**

NASL II 50a

104. Răng đen một góc, tóc tốt một phân.

TNVN 298 TTVH 133

105. Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men.

NL 244 TNCL 42

Xem thêm C 2145

106. Răng như răng cải mả.

NASL II 56a

107. Rằng xa cửa ngõ cũng xa, rằng gần Vĩnh Điện, La Qua cũng gần.

VNP_{11} 111

108. Râm râm hội Khám, u ám hội Dâu, vỡ đầu hội Gióng.

NNGQ 103 NNHN I 195 TNVN 292

BK Râm râm hội Khám, u ám hội Dâu, vỡ đầu hội *Dóng*. PNXB 116

Sửa lại: *Dâm dâm* hội Khám... NNHN, PNXB = *Râm râm* hội Khám ...

Hội Khám, hội Dâu ở tỉnh Bắc Ninh. Hội Gióng ở xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ba hội mở kế tiếp nhau, vào mồng 7, 8, 9 tháng 4 âm lịch. Ngày 7 thường nhiều mây và ngày 8 mưa rào, sấm chớp, thường gọi là "mưa ông Gióng hái cà". Đến ngày 9, trời nắng bức, oi nồng.

Xem thêm M 681

109. Rầm rập như cửa lại bộ.

NASL I 25a, III 49b

110. Rậm người hơn rậm cỏ.

ANTN 14 CCM 61 CNGN 65 NASL II 39a NL 244 NTP 162 TNCD 74 TNCL 161

111. Rậm người hơn rậm của.

ĐNQT 13b NL 244 NNCC 23 TNCL 161, 378 TNPD I 250 TNVN 259, 295 TTVH 133 VC II 431 VD 542

112. Rậm râu sâu mắt, đất tiền cũng mua.

NL 244 VD 542

Theo NL, đây là câu nói đùa, trêu những người nghiêm nghị

VD: Tướng đàn ông dữ tợn, mạnh mẽ, ngang tàng.

113. Râu ông cằm bà.

NNCC 7

114. Râu ông nọ cắm cằm bà kia.

CCM 30 ĐNQT 48a NASL II 34b NL 244 NQPN 8a PNTN 6b TMT 46 TNCL 567 TNPD I 251 VC II 431 VD 542 VNP_{11} 101

BK - *Bắt* râu *người* nọ cắm cằm *người* kia. NTP 124

- *Bắt* râu *người* nọ *đặt* cằm *người* kia. CNGN 6
- Râu ông nọ cắm *cằm* bà kia. NNCC 35
- Râu ông nọ, *cằm* bà kia. NNCC 30

VD: Lấy của cái này chắp vá, lắp ghép vào một cái khác một cách khập khiễng, không phù hợp.

115. Rầu rĩ như đĩ về già.

NL 244 VD 542

Xem thêm B 740

116. Rẻ như bèo, nhiều heo cũng hết.

CCM 116 ĐNQT 69a NL 244 NXK 174
TTVH 133 VD 542

BK - Rẻ như bèo nhiều *hươu* cũng *chết*. TNCL 63

- Rẻ như bèo nhiều *hươu* cũng hết. TNCL 42
TNPD I 251 TNVN 377

Sửa lại: ... nhiều *hưu*... TNCL = ... nhiều *hươu* ...

117. Rẻ như bún thiu.

VD 542

118. Rẻ thì mua chơi, đắt thì nghỉ ngơi đồng tiền.

CCM 114 ĐNQT 32a NL 244 TNCL 63
TNPD I 252 VC II 431 VD 542

BK Rẻ thì mua chơi, đắt nghỉ ngơi đồng tiền. NXK 84
TNVN 260 TTVH 133

119. Rẻ thì mua, đắt thì bán.

CCM 65

120. Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu.

CCM 104 ĐNQT 31b NASL III 31a NL 244 NNCC 28
PNTN 33a, 37a TNCL 467 TNPD I 251 TNVN 260
TTVH 134 VC II 432 VD 542

BK - Rẻ tiền mặt, *mắc* tiền chịu. NTP 162

- Rẻ tiền mặt, *mắt* tiền chịu. CNGN 66

VD: Một kinh nghiệm buôn bán: Nếu thu tiền ngay thì lấy thấp hơn so với giá cho mua chịu, trả tiền sau.

121. Ré thừa cây nở, chiêm thừa bỏ đi.

HT 57

BK - *Dé* thừa *cấy nở*, chiêm thừa bỏ đi. NXK 67

- *Gié* thừa *cấy nở*, chiêm thừa bỏ đi. TNCL 342, 349 TNVN 205 TTVH 80

Theo HT, khi cấy lúa ré, nếu thừa mạ thì nên cấy cho to con; nhưng khi cấy chiêm, nếu thừa mạ thì nên bỏ đi.

122. Rèn một cái lưỡi A bằng ba cái lưỡi hái.

TNVN 204 TTVH 134

BK - *Đánh* một lưỡi A bằng ba lưỡi hái. VCVN II 238 VD 266

- *Đánh* một lưỡi A *mất* ba *công* lưỡi hái. NL 95 TNCL 340

- Rèn một lưỡi A bằng ba lưỡi hái. VD 543

A: *nông cụ gồm hai lưỡi cắt, tra vào cán dài, để cắt rạ ruộng chiêm, hoặc gặt lúa, cắt cỏ;* hái*: nông cụ, gồm một lưỡi thép có răng gắn vào thanh gỗ hay tre có móc dày dùng để gặt lúa.*

Câu này nói về nghề rèn: rèn lưỡi A lâu công hơn rèn lưỡi hái (theo VD).

123. Réo nhau điếc tai hàng xóm.

NASL I 52a

124. Réo như réo nợ ngày tết.

VD 543

125. Rét căm căm không cho lũ Đăng vô nhà.

VHQB 316

Ở tỉnh Quảng Bình. VHQB: Lũ Đăng: *một địa phương ở Quảng Trạch, xưa có nhiều người đi ăn xin.*

126. Rét tháng giêng nằm nghiêng mà chịu.

VHQB 292

127. Rét tháng tư, nắng dư tháng tám.

TNCL 413 VD 543

Năm nào tháng tư (âm lịch) còn rét thì sang đến tháng tám nắng vẫn dữ dội (theo VD).

128. Rét xuống Sét mà ở, xuống Sở mà đi, xuống âm ti mà nằm.

CCM 113 NNGQ 102 NNHN I 193

Ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo NNHN, làng Sét (nay thuộc xã Thịnh Liệt) có con sông Kim Ngưu từ phía Tây Bắc chảy qua, mùa rét gió bấc thổi lùa khắp các thôn xóm, những người xưa đi tới chợ Sét (là một chợ nổi tiếng) thường đi bằng đò trên sông này nên càng cảm thấy rất rét. Cả khu chợ Sét xưa kia ở trên bờ sông Kim Ngưu. Con sông này cũng chảy qua làng Sở tức Sở Thượng (nay thuộc xã Yên Sở). Làng Sở xưa rất nghèo, phải đi đánh cá về mùa rét, ngâm mình xuống nước giá ở cánh đồng trũng quanh vùng.

129. Rể hiền hơn con trai.

NL 245 TNCL 123

NL: Có những trường hợp người rể đối với bố mẹ vợ rất tốt.

Nguyễn Hùng Vĩ: Người con rể mà hiền thảo thì sẽ được bố mẹ vợ đánh giá, quý trọng hơn cả con trai.

Nbs tán thành Nguyễn Hùng Vĩ.

130. Rễ si đâm ra trắng xoá, mưa to gió lớn hẳn là tới nơi.

TNCL 413 TNVN 200 TTVH 134

BK - Rễ *sanh* đâm ra trắng xoá, mưa to gió lớn hẳn là *đến* nơi. NTB 323

- Rễ si đâm ra trắng xoá, mưa to gió lớn *ắt* là *đến* nơi. NXK 58
- Rễ si đâm ra trắng xoá, mưa to gió lớn hẳn là *đến* nơi. NTB 323 VNQNĐN I 92
- Rễ si *trắng xoá đâm ra*, mưa to gió lớn hẳn là *đến* nơi. TNCL 349

Sửa lại: *Rể* si ... VNQNĐN I = *Rễ* si...

131. Rễ si thấy trắng, điềm nắng đã hết.

NXK 58 TNCL 413

132. Rễ si thấy trắng, đương nắng cũng mưa.

VD 543

133. Rế chẳng lành lại chê giành thủng trôn.

NASL IV 7b

134. Rế rách đỡ nóng tay.

CNGN 66 NL 245 NTP 162 TMT 44 VNP_{II} 99

BK - Rế rách *cũng* đỡ *bỏng* tay. VD 543

- Rế rách *cũng* đỡ nóng tay. NXK 169 TNCL 516 TNPD I 251 TNVN 341 TTVH 134 VC II 432

135. Rền rĩ như đĩ phải tim la.

NL 245 NNPD 17 TNPD I 251 VD 543

Tim la: *tức bệnh giang mai, một thứ bệnh lây qua đường tình dục.*

136. Rết cắn không đau.

NASL I 2a

137. Rết cũng hạp, bồ cạp cũng xong.

VCVN IV 54

Theo VCVN, có người bị rết cắn thì rất đau nhức, nhưng bị bồ cạp đốt thì lại thấy ít đau, dường như hợp nhau; người khác khi bị bồ cạp đốt thì rất đau nhức, còn khi bị rết cắn thì lại ít đau. Đằng này rết cắn cũng thấy ít đau, bồ cạp đốt cũng thấy ít đau.

***Nb**: Gặp loại ác độc nào mình cũng chơi được.*

138. Ri sẻ ăn mày ngày mùa.

NASL IV 44a

139. Rì rầm như họ đạo cầu kinh.

NASL IV 19a

140. Rì rầm như trộm chia của.

NASL III 43b

141. Rí rỏm như con gặp mẹ.

CCM 111

Xem thêm L 703

142. Rình như mèo rình chuột.

VC II 433 VD 543

143. Riu rủi thì nhất Nga Sơn, còn như vật vờn thì nhất Chiềng Thong.

VHLĐ 337

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Nga Sơn nay thuộc xã Liêm Thuận; Chiềng Thong nay thuộc xã Thanh Tâm; vật vờn*: vật có tính chất biểu diễn.*

144. Ríu rít như ba mươi tết.

NNCC 32

145. Rõ được ngoài, chẳng rõ được trong.

CCM 52

146. Rõ ràng giấy trắng mực đen.

NL 245 VC II 433

147. Rõ ràng giấy trắng, mực đen, duyên ai phận ấy chớ ghen mà gầy.

TNPD I 253 VC II 433

148. Rõ ràng ra màng ra rươi.

TNCD 78

149. Rõ ràng ra ngô ra khoai.

ANTN 20

150. Ró ráy như cáy vào hang cua.

VD 543

BK Ró ráy như cáy vào hang *ma*. NL 245

VD: Chân tay không lúc nào yên, cử chỉ không đàng hoàng.

151. Róc rỉa như cá lòng tong.

VD 543

VD: Cá lòng tong*: cá nước ngọt cỡ nhỏ, thân dẹp, sống thành từng đàn, ăn nổi, rỉa các động vật ngâm nước.*

+ Hay rỉa rói móc máy, xin xỏ của người khác.

+ Hay nói cạnh khóe, chì chiết.

152. Roi song đánh đoạn thì thôi, một lời xiết cạnh muôn đời chửa quên.

TNPD I 253 VC II 433

BK - Roi song đánh đoạn *thời* thôi, một lời xiết cạnh muôn đời *chẳng* quên. TNCL 278 TNVN 304 TTVH 134

- Roi song đánh đoạn *thời* thôi, một lời xiết cạnh muôn đời chửa quên. NL 245

NL: Song là loại mây to, siết cạnh có nghĩa là chì chiết, đay nghiến. Ý nói: Những lời đay nghiến khiến người ta đau xót, không thể quên được.

Nguyễn Hùng Vĩ: Siết cạnh là nói cạnh, nói khóe, nói mát, nói bóng gió nhưng độc địa động vào nỗi đau hoặc khuyết tật người khác.

153. Rong dưới phá, lá trên đồi.

VHQB 292

Nhiều rong, lá.

154. Ròng ròng lá mít, sìn sịt lá mơ.

TNTH 34

TNTH: Bị ỉa chảy lấy lá cây mít sắc uống. Bị kiết lị, hái lá mơ tam thể thái nhỏ trộn với trứng gà, nướng chín ăn.

155. Roọng có rường, nương có nạp.

VHQB 292

Roọng: *ruộng;* rường: *bờ ruộng;* nương: *vườn;* nạp: *hàng rào.*

156. Rót nước không chừa cặn.

CNGN 66 NTP 162

157. Rô anh còn tiếc, nữa giếc tôi ư ?

ĐNQT 72a TNPD I 252 VC II 434

BK Rô anh *cũng* tiếc, nữa diếc tôi ư ? CCM 110

158. Rô cũng tiếc, diếc cũng muốn.

CCM 21

159. Rồi thì nằm ngủ chớ có bầu chủ mà chết.

TNVN 267 TTVH 134

BK *Rỗi* thì nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. CCM 33 TNCL 355

Xem thêm Ă 336 Đ 856

160. Rỗi chạy nồi rang cũng chạy.

CNGN 66 NTP 162

Sửa lại: ... *nói* rang... CNGN = ... *nồi* rang...

Xem thêm T 510

161. Rộn rịp như thầy bói dọn cưới.

ĐNQT 48a

Xem thêm L 899 T 473 X 108

162. Rồng đen lấy nước được mùa, rồng trắng lấy nước thời vua đi cầy.

NASL IV 47b

163. Rồng đen lấy nước thì nắng, rồng trắng lấy nước thì mưa.

ANTN 52 CCM 95 NL 245 TMT 15 TNCD 94 TNCL 413 TNPD I 252 VC II 435 VNP_{11} 223

BK Rồng đen lấy nước *thời* nắng, rồng trắng lấy nước *thời* mưa. TNVN 199 TTVH 134 VHSCL 160

164. Rồng đen lấy nước thời mưa, rồng trắng lấy nước thời nắng.

NASL I 7a

165. Rồng đến nhà tôm.

KCTN 14, 288 NL 245 TNPD I 250

BK Rồng *vàng* đến nhà tôm. ANTN 11 TNCD 73

166. Rồng leo cây nghệ.

ANTN 5 CCM 37

Xem thêm N 1185

167. Rồng mây gặp hội.

NL 245

168. Rồng rồng theo nạ.

NQPN 12b TNLG I 15, 71

BK - *Dòng dòng* theo nạ. NNCC 10 TNPD I 93

- *Đòng đòng* theo nạ. PNTN 10a

Nạ: *mẹ*.

Dòng dòng: *cá mới nở (thường là cá quả).*

Xem thêm C 1481 Đ 885

169. Rồng rồng theo nạ, quạ theo gà con.

NL 246 TNCL 445 VD 544 VNNN 9

Xem thêm C 1481 Đ 885

170. Rồng vàng tắm nước ao tù.

NASL I 20a VD 545

171. Rồng vàng tắm nước ao tù, người khôn ở với người ngu bực mình.

ANTN 59 TNCL 244 TNPD I 253 TNVN 317 TTVH 134 VC II 436

BK Rồng vàng tắm nước ao tù, người khôn ở với người ngu *nặng* mình. NASL II 59b

172. Rỗng như đít bụt.

PNTN 8b TNPD I 250 VC II 436 VD 545

BK *Nhẵn* như đít bụt. VD 491

173. Rộng bụng hơn rộng nhà.

VD 545

174. Rộng làm kép, hẹp làm đơn.

ĐNQT 53a MGL 44 NASL IV 2b NL 246 NNCC 28 NNPD 13 NQPN 30b TMT 61 TNCĐ 35 TNCL 568 TNPD I 251 TTVH 134 VC II 436 VD 545

BK Rộng kép hẹp đơn. ANTN 8 VD 545

VD: Kép: *nhiều;* đơn: *ít.*

Tuỳ theo hoàn cảnh, điều kiện mà định liệu, xử sự cho phù hợp (trong cỗ bàn, cưới hỏi, ma chay).

Xem thêm D 139 G 472

175. Rộng miệng cả tiếng.

ANTN 9 MGL 32 NASL II 56a NL 246 TMT 50 TNCĐ 26 TNCL 313 TNVN 299 TTVH 134 VD 545

176. Rộng nhất là đồng Quảng La, thứ nhì đồng Biển, thứ ba đồng Sầy.

PNXB 54

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Quảng La, Biển, Sầy là ba cánh đồng, xưa thuộc tổng Biển Động, nay thuộc xã Biển Động, huyện Lục Ngạn. Các cánh đồng này bằng phẳng, trải dài như một cao nguyên, thích hợp với việc chăn nuôi và trồng cây công nghiệp.

177. Rộng như bể.

NNCC 6

178. Rộng thì đồng Biển, sâu giếng Kép Ba.

PNXB 54

Ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đồng Biển nay thuộc xã Biển Động; Kép Ba (tức thôn Giáp) nay thuộc xã Hồng Giang.

Theo PNXB, giếng ở Kép Ba sâu, rộng, được kê bằng đá và gỗ, nước trong.

179. Rỡ mặt dưới, vật tay trên.

CCM 107

180. Rơm ta để gà ai bới.

ANTN 18 TNCD 77

Xem thêm Đ 1005

181. Rù rì như chì đổ lỗ.

PNTN 22b

BK *Ri rỉ* như chì đổ lỗ. CCM 87

Xem thêm L 429 X 102

182. Rủ nhau đi hái dành dành, treo lên giàn bếp để dành cho khô.

TNTH 34

TNTH: Quả dành dành là vị thuốc có nhiều công dụng: giải nhiệt, cầm máu, trị ho, lị... đồng thời còn là một thứ gia vị.

183. Rùa dùng cân, trạnh dùng lạng.

VD 545

VD: Trạnh: *một loại rùa biển, có nơi gọi là con* miết, *con* lư, *con càng nhỏ ăn càng ngon. Ăn rùa thì phải chọn con to, ăn trạnh phải chọn con nhỏ mới ngon.*

184. Rúc ra rúc rích như chim chích vườn rậm.

TNTB 14a

185. Rủi ai tai nấy.

VD 545

Xem thêm P 3

186. Rủi một ngày, may một giờ.

VD 545

VD: May ít rủi nhiều, cơ hội tốt rất hiếm hoi.

187. Rủi tay may vai.

VD 545

VD: Tay phải xách thì vai đỡ phải vác. Người này gặp rủi thì người khác lại may mắn, đỡ được gánh nặng.

188. Run như cầy sấy.

TNLG I 15, 72 TNPD I 250 TNTB 1a VD 545

189. Run như chó phải bả.

NASL IV 51a

190. Run như dẽ.

VD 545

191. Run như que giẽ.

TNPD I 250

192. Rung cây nhát khỉ.

CNGN 66 NL 246 NTP 162 TNPD I 250

Rung cây để dọa khỉ.

193. Rung chà cho cá nhảy.

PNTN 41a VD 546

BK *Róng* chà cho cá nhảy. TNCL 567 TNPD I 250

VD: Chà*: cành rào gai, cành cây khô cắm dưới nước ở hồ, ao làm chỗ cho cá trú.*

Nđ: *Rung chà làm động nước cho cá nhảy lên mà bắt.*

Nb: *Tìm cách kích động để lừa người ta vào tròng.*

194. Rung chà hứng vợt.

ANTN 8

195. Rung chẳng chuyển, lay chẳng dời.

NNCC 29

196. Rung kêu đàng nam cá vàng cá bạc, rung kêu đàng bác bốc muối ra ăn.

HTTH 42 TNTH 25

TNTH: Rung kêu*: tiếng ì ầm của biển.*

197. Rung khô, bẻ héo.

NL 246 TNPD I 250

NL: Chê kẻ lợi dụng lúc người ta đã yếu thế mà định làm hại người ta.

198. Rụng như sung.

VD 546

199. Ruốc do tôm do khuyếc, người do nết do na.

VHQB 316

Khuyếc: *một loại tép biển.*

200. Ruốc đỏ cá đen nhìn quen mới biết.

VHQB 292

Ruốc: *loại tép biển. Luồng đi của ruốc màu đỏ, luồng cá màu đen.*

201. Ruốc ông cũng thối, ruốc bà chẳng thơm.

NNCC 39

202. Ruốc tháng hai chẳng khai thì thối.

NASL I 12a TNCL 42 TNVN 216 TTVH 134 VD 546

BK - Ruốc tháng hai *không* khai *cũng* thối. TNCL 445

- Ruốc tháng hai *vừa* khai *vừa* thối. NASL IV 45a

VD: Ruốc: *mắm làm bằng tép nhỏ ở biển. Tháng hai mưa dầm, độ ẩm cao, món ăn giàu đạm như ruốc dễ bị hỏng.*

203. Ruốc tháng sáu máu rồng.

VHQB 292

204. Ruồi bay qua biết con đực con cái.

NASL IV 47b

BK *Con* ruồi bay qua *cũng* biết con đực con cái. VD 214

VD: Người tinh đời, không gì qua mắt, không dễ lừa gạt, giấu giếm được.

205. Ruồi bậu mép chẳng buồn xua.

TNPD I 251

BK - Ruồi *bám sát* mép *không* buồn *đuổi*. CCM 54

- Ruồi *bâu* mép chẳng buồn xua. NL 246
- Ruồi *bâu* mép *không* buồn xua. VC II 438
- Ruồi *bên* mép chẳng buồn xua. NQPN 24a PNTN 19a
- Ruồi *đậu* mép chẳng buồn xua. TNCL 373

206. Ruồi vàng, bọ chó, gió Than Uyên.

TNVN 293

BK - Ruồi vàng, bọ chó, gió *Mai Siu*. PNXB 115
- Ruồi vàng, bọ chó, gió *Tây Trang*. bk TNVN

207. Ruộng ai thì nấy đắp bờ.

CNGN 65 NL 246 NTP 162 TNCL 349, 467
TNLG III 13, 87 TNPD I 251 TNVN 331 TTVH 134
VC II 438 VD 546

208. Ruộng bề bề không bằng nghề trong tay.

ĐNQT 30a HT 76 MGL 28 NASL II 45b NASL III 36a
TMT 39 TNCĐ 23 TNCL 322 TNLG II 19, 136
TNVN 267 TTVH 134 VD 546

BK - Ruộng bề bề *chẳng* bằng *một* nghề trong tay. PNTN 34a
- Ruộng bề bề *chẳng* bằng nghề trong tay. NQPN 35b
- Ruộng bề bề không bằng *một* nghề trong tay. TNPD I 252 VC II 439

Xem thêm B 109 C 1531, 2715

209. Ruộng bờ, cờ xe.

TNCL 349 VD 546 VHTB 107

VHTB: Ruộng được đắp bờ như đánh cờ có quân xe.

210. Ruộng cả, ao liền.

NNCC 7 TMT 101 TNPD I 250 VNP_{11} 464

211. Ruộng cao khó làm, ruộng lầm thì vất vả.

CCM 94

212. Ruộng cao tát một gầu dai, ruộng thấp thì phải tát hai gầu sòng.

VD 546

213. Ruộng cao trồng mầu, ruộng sâu cấy chiêm.

MGL 15 NL 246 NXK 63 TMT 12, 24 TNCĐ 11 TNCL 349, 493 TNPD I 252 TNVN 207 TTVH 134 VD 547 VNP_2 I 59 VNP_{11} 243

BK Ruộng cao *giồng* mầu, ruộng sâu cấy chiêm. NNCC 39

214. Ruộng Cầu Mái, gái Đồng Chưa, cày bừa Vĩnh Lộc.

NNHN II 9 TNHT 36

Ở tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, ruộng Cầu Mái là ruộng tốt nhất; gái Đồng Chưa có tiếng là đẹp; cày bừa do Vĩnh Lộc sản xuất thì tốt, dễ làm. Cả NNHN và TNHT tái bản có bổ sung năm 1993, tr 29-30 đều ghi giống TNHT in năm 1975: Cầu Mái thuộc xã Chi Quan; Đồng Chưa thuộc thôn Phú Nghĩa, xã Phú Kim; Vĩnh Lộc thuộc xã Phùng Xá; cả ba xã này thuộc huyện Thạch Thất.

Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000 *cho biết ở huyện Thạch Thất có các xã Phú Kim, Phùng Xá, Kim Quan,... không ghi xã nào có tên là* Chi *Quan.*

215. Ruộng cấy chay, ăn mày rỗng bị.

NXK 67 TNCL 349 VHTB 107

216. Ruộng chua thì lùa vôi bột.

NXK 68 TNCL 349 VHTB 101

217. Ruộng đầu chợ, vợ giữa làng.

NL 246 NXK 63 TNCL 349, 601 TNPD I 251
TNVN 202, 246 TTVH 134 VC II 439 VD 547

NL: Đây là lí tưởng của một chàng nông dân lười, ngại đi xa và có tư tưởng thiển cận.

VD: Ở vào địa thế, vị trí dễ trông nom, biết chắc chắn.

Nguyễn Hùng Vĩ: "Ruộng đầu chợ" là rất bất lợi, vì thứ nhất, người ta thường tiện thể hoặc vô ý đổ phế thải (vỏ ốc, xương cá, lá bánh, mảnh bát, mảnh nồi,...) xuống hoặc ngang tắt giẫm dạp lên; thứ hai, kẻ nói ra người nói vào, bàn tán lắm điều.

218. Ruộng gặt cắm sào, đống cao vật võ.

NXK 110 TNCL 583 VHLĐ 335

VHLĐ: Sản xuất gian khổ vẫn say mê vật võ: lúa ruộng bị ngập gặt đến đâu phải cắm sào đến đó để làm dấu kẻo bỏ sót lúa, thế mà chỗ nào cao, khô, người ta vẫn lên đấy vật võ.

219. Ruộng gần bỏ cỏ không cày, chợ xa quà rẻ mấy ngày cũng đi.

NL 246 TNPD I 254

BK Ruộng gần *thì* bỏ *chẳng* cày, chợ xa *hơn gạo* mấy ngày. cũng đi. TNVN 261 TTVH 134

220. Ruộng già bừa, trưa già trở.

VHTH 97

221. Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng.

MGL 23 NASL II 6b, III 32a NL 246 NNCC 30 NNPD 13 TMT 33 TNCĐ 18 TNCL 601 TNPD I 251 TNVN 202, 243 TTVH 134 VC II 439 VD 547

Sửa lại: ...*giồng* giữa làng. NNPD = ...*chồng* giữa làng.

Xem thêm T 147

222. Ruộng khó bừa trục, ruộng mục bừa cào.

VHQB 292

223. Ruộng không ải thì rải thêm phân.

VD 547

224. Ruộng không phân, như thân không của.

CCM 95 HT 59 NL 247 NXK 67 TMT 22 TNCL 349 TNPD I 251 TNVN 206 TTVH 134 VC II 440 VD 547 VNP_2 I 59 VNP_{11} 240 VNQNĐN I 93

BK Ruộng không *chân* như thân không của. VHSCL 163

225. Ruộng ma lôi, phải tội tôi, tôi chịu, phải tội bà, bà chịu.

TNVP 35

Ruộng ma lôi: *loại ruộng làm người canh tác dễ bị sặc bùn, bị hút chìm mà chết.*

226. Ruộng năng cạnh, biển năng hành.

VHQB 292

227. Ruộng nhất ở xa không bằng ruộng ba ở gần.

NXK 63 VNQNĐN I 93

228. **Ruộng ruộng trâu trâu cũng chui vào lọ, khăn khăn áo áo cũng bỏ ra cầm.**

PNTN 42a

Hậu quả tai hại khi đã mắc tệ nạn nghiện hút.

229. **Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau.**

VD 547

230. **Ruộng sâu trâu cầy.**

CCM 119 NNCC 10

231. **Ruộng sâu, trâu nái.**

TMT 101 TNPD I 250 VNP_2 II 26 VNP_{11} 464

232. **Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng.**

MGL 22 NL 247 NXK 161 TMT 32 TNCDCL 11
TNCĐ 17 TNCL 83 TNVN 237 TTVH 134
VD 547 VHHP 122

BK - Ruộng sâu trâu nái không bằng *sinh* gái đầu lòng. VC II 440

- Ruộng sâu trâu nái, con gái đầu lòng. NASL IV 48b VNNN 5

Sửa lại: ... *dâu* nái ... VNNN = ... *trâu* nái ...

233. **Ruộng tốt cấy liền vụ, ruộng chua cấy cách vụ.**

VHQB 292

234. **Ruột bỏ ra, da bỏ vào.**

CNGN 66 NTP 162 TNCL 42 TNPD I 251 VC II 440

BK - Ruột bỏ ra, da *bọc lấy*. CCM 73 ĐNQT 50b VD 547

- Ruột bỏ ra, da *gói* vào. VD 547
- Ruột *ném* ra, da *ném* vào. bk TNPD I

VD: Đã là anh em họ hàng cùng huyết thống, cho dù người ta có tệ bạc với mình, cũng cứ phải cưu mang, đùm bọc họ.

Xem thêm X 168

235. Ruột cắt ruột không đành.

CNGN 66 NTP 162

236. Ruột để ngoài da, mắt để trốc trán.

CCM 12

237. Ruột heo còn hơn phèo trâu.

VCVN IV 59

BK Ruột heo hơn phèo trâu. TNCL 445

Phèo*: một khúc ruột non xếp vòng lại, nơi hút các chất bổ của thức ăn để đưa vào nuôi máu.*

Nb: Cái dở của vật tốt này còn hơn cái hay của vật xấu kia (theo VCVN).

238. Ruột ngay như ruột ngựa.

NL 247 NNCC 27 TNPD I 250 VC II 440

BK Ruột *thẳng* như ruột ngựa. VCVN IV 61

239. Rút bàn tay, đệm bay búi tó.

VHLĐ 343

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về vật võ.

240. Rút chân, ghì cánh thánh cũng phải thua.

VHLĐ 344

Nói về vật võ.

241. Rút dây động rừng.

ĐNQT 5b MGL 49 NXK 177 TMT 66 TNCĐ 38 TNCL 18 TNLG I 15 TNPD I 250 TNVN 370 TTVH 134 VD 548

BK - *Dứt* dây động rừng. PNTN 32b TNTB 2a VCVN II 211

- Rút dây động *dừng*. NL 247.
- Rút dây *sợ* động rừng. VD 548
- Rút dây *phải nể* động rừng. CCM 43
- *Rứt* dây động rừng. NNCC 7

NL: Dừng *là cốt để trát bức vách. Ý nói: Đả động đến điều gì thì ảnh hưởng đến điều khác. (Có người nói: "Rút dây động* rừng*").*

Nguyễn Hùng Vĩ: NL bị ảnh hưởng của việc giải thích câu "Tai vách mạch dừng" rồi đem áp dụng vào câu này để chuyển rừng *ra* dừng *là không thỏa đáng.*

Xem thêm B 786 D 340

242. Rút gươm chém ruồi.

NASL IV 54a

Việc làm vô ích.

243. Rút dây còn sợ động rừng, báng đầu thằng trọc, nể lòng ông sư.

TNPD I 254

BK Rút dây *thì* sợ động rừng, báng đầu thằng trọc nể lòng ông sư. NASL I 15b

Xem thêm B 192

244. Rụt như cổ rùa.

NNCC 10 PNTN 10b TNPD I 250 VC II 441

BK *Cổ* rụt như cổ rùa. NNCC 27

245. Rửa bát đập gà, quét nhà đập chó.

CCM 40

246. Rửa chân đi hán đi hài, rửa chân đi đất chớ hoài rửa chân.

NASL II 56a

247. Rữa như bánh tai bò.

PNTN 18a

248. Rữa như miếng phổi bò.

TNPD I 250

249. Rựa cùn còn giữ lấy tông.

VD 548

Rựa*: dao to, sống dày, dùng để chặt, chẻ;* tông*: cán dao (theo VD).*

250. Rừng già nhiều voi, rừng còi nhiều cọp.

TNCL 395 VD 548

VD: Mỗi nơi đều có mối nguy hiểm đe dọa.

251. Rừng nào cọp nấy.

VC II 442

252. Rừng nhu biển thánh khôn dò, bé mà chẳng học lớn mò sao ra.

CNGN 66

BK Rừng nhu biển thánh khôn dò, bé mà *không* học lớn mò *ra sao*. NTP 162

253. Rừng rậm nhiều chim.

CCM 96

254. Rừng thiêng nước độc.

NASL I 16b

255. Rừng thiêng nước độc chớ hề ở lâu.

TNCL 395

256. Rừng vàng, bể bạc.

NASL IV 11a

257. Rửng rưng như chó thấy thóc.

VCVN IV 65

258. Rước ma mà thờ, đổi cháu lấy cỗ.

CCM 19

259. Rước voi giày mồ.

NL 247 NNCC 10 NXK 138 TNPD I 250 VD 549

BK - *Đem* voi *về* giày *nhà mả*. NTP 137

- Rước voi giày *mả tổ*. KCTN 14, 290 NL 247
- Rước voi *về* giày *mả tổ*. TNCL 568
- Rước voi *về* giày mồ. ĐNQT 26b NASL IV 40b TNLG III 13, 87

260. Rười rượi như rươi tháng chín.

CCM 100

261. Rượu Bồ Trang, cám rang Lường Cả.

VHTB 90

Ở huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Bồ Trang nay thuộc xã Quỳnh Hoa, xưa có nghề nấu rượu; làng Lường Cả nay thuộc xã An Ninh, xưa dân rất nghèo, nhiều người phải ăn cám.

262. Rượu chẳng uống, uống thì say; bạc chẳng đánh, đánh thì thua.

CNGN 66 NTP 162

263. Rượu cheo, cháo thí, nghe hát nhờ.

TNCL 113, 118 TNPD I 251 TNVN 278
TTVH 134 VD 549

BK - Rượu *chào*, cháo thí, nghe hát nhờ. PNTN 42a

- Rượu cheo, cháo thí, *hát nghe* nhờ. ĐNQT 47b

VD: Rượu cheo*: rượu của người con gái nộp cho làng mình khi đi lấy chồng nơi khác:* cháo thí: *cháo cho làm phúc, không lấy tiền. Keo kiệt, bủn xỉn, chỉ dùng, hưởng những thứ không phải bỏ tiền ra; Người nghèo khổ, bần cùng.*

264. Rượu chua bán cho người nhỡ.

VD 549

265. Rượu cổ be, chè đáy ấm.

MGL 18 NXK 100 TMT 27 TNCL 42 TNCĐ 14 TNVN 218 TTVH 134 VD 549

BK - Rượu *trên* be, chè *dưới* ấm. VD 549

- Rượu *trên* be, chè đáy ấm. TNCL 43

VD: Một kinh nghiệm thưởng thức rượu, chè: rượu nhẹ hơn nước, vì vậy phía trên chai ngon hơn, chè ngấm từ từ nên càng phía dưới đáy ấm càng đậm đặc.

266. Rượu đãi thời dỗ, rượu mua thời đừng.

NASL III 8b

267. Rượu Đông Cường, đường xã Trung.

CCM 36

Hai xã ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (theo CCM).

268. Rượu Đông Lâu, bầu Tri Lai, khoai Tăng Cấu, dưa hấu Yên Bồ, cá rô Phú Nghĩa.

NNHN II 9 NXK 28 TMT 81 TNHT 35

Nói về các đặc sản ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, Tri Lai, Tăng Cấu thuộc xã Đồng Thái; Yên Bồ thuộc xã Vật Lại; Phú Nghĩa thuộc xã Phú Sơn. (Các sách không chú giải Đông Lâu).

269. Rượu hũ làng Ngâu, bánh đúc trâu làng Tó.

NNGQ 100 NNHN I 184 NXK 28 TMT 81 TNVN 289

Ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo NNHN, làng Ngâu tức thôn Yên Ngưu, nay thuộc xã Tam Hiệp, ngày xưa chuyên nghề nấu rượu. Làng Tó tức Tả Thanh Oai, có người giải thích bánh đúc trâu *là bánh đúc loại lớn.*

270. Rượu kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch.

CCM 81 NNGQ 100 NNHN I 178 NXK 28
TMT 81 TNVN 289

BK Rượu *Hoàng* Mơ, cờ Mộ Trạch. TNVN 281

Theo NNHN, kẻ Mơ ở đây tức là Hoàng Mai, nay thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xưa có nghề nấu rượu nổi tiếng. Chùa Mơ gọi là chùa làng Hoàng Mai. Theo Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam *(1991) của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế và* Các nhà khoa bảng Việt Nam *(1993) do Ngô Đức Thọ chủ biên, Nguyễn Huyên (1670 - ?) người làng Mộ Trạch (nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1712, làm quan đến chức Đông Các hiệu thư, không những giỏi thơ văn, mà còn rất giỏi môn đấu cờ tướng, được vua ban danh hiệu Đấu kì trạng nguyên (Trạng nguyên đấu cờ).*

271. Rượu không hay, hay vì nhắm.

VCVN IV 66

Nhắm*: món nhậu, món ăn đi theo với rượu. Uống rượu thì không giỏi nhưng ăn thức ăn thì giỏi. Còn có nghĩa: Mượn tiếng uống rượu để ăn cho sướng.*

272. Rượu không say, say về chén.

VD 549

BK Rượu không say, say *vì* chén. NL 247

NL: Hình thức át nội dung.

VD: Cái duyên mặn mà của con người khiến cho người ta say đắm hơn cả rượu.

Theo VCVN IV 66, có lẽ nên hiểu chén *là động từ chăng?*

273. Rượu Kiên Lao, ao Lục Thuỷ.

NXK 28 TMT 81 TNNH 229

BK Rượu Kiên Lao, ao *Lạc* Thủy. PNHNN 51

Ở tỉnh Nam Định. Theo TNNH, Kiên Lao và Lục Thủy nay thuộc huyện Xuân Trường; Kiên Lao xưa có nghề nấu rượu và rượu ngon có tiếng; Lục Thủy có nhiều ao hồ.

274. Rượu làng Hương, tương làng Xấu.

PNXB 132

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, hai làng nay thuộc xã Liên Trung, huyện Tân Yên, xưa rượu nhạt, tương chua, chỉ dùng ở địa phương.

275. Rượu làng Mơ, cá rô đầm Sét.

NNGQ 100

Xem thêm C 102 R 270

276. Rượu làng Mơ, cờ Mông Phụ.

NNGQ 100 NNHN II 11

Làng Mơ*: xem* R 270. *Mông Phụ là thôn, thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Ở Mông Phụ đàn ông làm việc đồng áng, đàn bà ở nhà dệt vải hoặc chạy chợ.*

277. **Rượu làng thì uống, rượu mua thì đừng.**

VD 549

278. **Rượu lạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm, dẫu hay cũng nhàm.**

TNPD I 254 VC II 445 VHSCL 205 VNP_{11} 109

BK - Rượu lạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm *dù* hay cũng nhàm. VNP_2 II 90

- Rượu *nhạt* uống lắm cũng say, người khôn nói lắm *dầu* hay cũng nhàm. TNCĐ 27 TNCL 278 TNVN 303 TTVH 134

279. **Rượu ngon bất luận be sành, áo rách khéo vá hơn lành vụng may.**

TNCĐ 38 TNCL 568 TNPD I 254 TNVN 375
TTVH 134 VC II 446 VNP_2 II 90

BK - Rượu ngon *chẳng lọ* be sành, áo rách khéo vá hơn lành vụng may. ANTN 59

- Rượu ngon *chẳng* luận be sành, áo rách khéo vá hơn lành vụng may. PNTN 42a

280. **Rượu ngon bởi vị men nồng, người khôn bởi vị giống dòng mới khôn.**

TNCL 244 TNVN 313 TTVH 134

BK Rượu ngon bởi *có* men nồng, người khôn bởi vị giống dòng mới khôn. NASL II 57b

281. **Rượu ngon chẳng nệ be sành.**

NL 247 TNCL 43 VD 549

BK Rượu ngon *bất luận* be sành. bk VD

282. Rượu ngon phải có bạn hiền

VC II 446

283. Rượu ngon xưa vốn nghề nhà, Hoàng Mai, Vọng Thuỷ không qua rượu Vối.

TNVN 289

284. Rượu tăm thịt chó nướng vàng, mời đi đánh chén cách làng cũng đi.

NXK 95 TNCĐ 13 TNCL 43 TNVN 215 TTVH 134

285. Rượu uống thì say, vò đầu rối tóc.

VD 549

286. Rượu Vạn Vân, cua Phụng Pháp, rau muống Hiên Ngang.

PNTN 10b

Phụng Pháp, Hiên Ngang ở tỉnh Bắc Ninh.

287. Rượu vào lời ra.

CNGN 66 MGL 34 NL 247 NTP 162 NXK 138 TMT 51 TNCĐ 27 TNCL 278 TNPD I 250 TNVN 302 TTVH 134 VD 549

BK Rượu vào *nhời* ra. NNCC 13

Xem thêm T 2195

288. Rượu Vân La, cà Trác Bút, bún Lội Hà.

NXK 28 PNHNN 46 TMT 81 TNNH 232

Sửa lại: ... *Trắc* Bút ... TMT = ... *Trác* Bút ...

Ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, thôn Vân La xưa có nghề nấu rượu; thôn Trác Bút là đất trồng cà; thôn Lội Hà xưa làm bún ngon nổi tiếng.

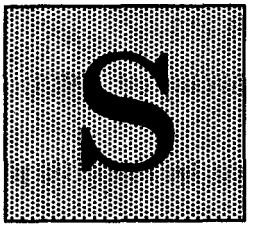

1. **Sa chân bước xuống ruộng dưa, dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian.**

   NL 248 PNTN 22a TNCL 568 TNPD I 260 TNVN 363 TTVH 135 VC II 448 VNP $_{11}$ 124

2. **Sa chân chết đuối, sẩy miệng chết oan.**

   VHSCL 206

3. **Sa chân đỡ lại, sa miệng đỡ không lại.**

   NL 248 TNCL 278 TNPD I 259 VC II 448

   Xem thêm N 969 S 145, 148, 149, 150 T 2082

4. **Sa chân gượng lại, sa lưới ai hay.**

   VHTH 101

5. **Sa cơ mà khéo tạo cơ, đổi dòng ngược gió một giờ lập công.**

   VHLĐ 347

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

6. **Sa cơ phải luỵ cơ.**

NL 248 NNCC 27 NXK 178 TNPD I 257 TNVN 371 TTVH 135

BK Sa cơ *nên* phải luỵ cơ. TNCL 382

7. **Sa cơ thì phải luỵ cơ, lạc thành thì phải bơ vơ ngoài thành.**

VNNN 7

8. **Sa đâu ấm đó.**

CNGN 66 NTP 162

BK Sa đâu ấm *đấy*. NL 248

NL: Nói người có tính dễ dãi ở vào hoàn cảnh nào cũng không cảm thấy khó chịu.

9. **Sa vào miếng rút phải tụt ra ngoài, sa vào miếng choài phải gài vào ngực.**

VHLĐ 345

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về vật võ. VHLĐ: Khi sa phải miếng rút thì phải chúi xa đối phương ra, để tránh bị đệm hoặc bốc. Khi sa phải miếng choài thì phải dùng tay và đầu ôm chặt lấy ngực đối phương để tránh bị bốc.

10. **Sá bao cá chậu chim lồng, hễ người quân tử cố cùng mới nên.**

CNGN 67 NTP 162 TNPD I 261 VC II 449

11. **Sách có lề quê có thói.**

NNCC 29

Xem thêm C 1335 Đ 348, 367

12. **Sách người thì đọc, sách mình bỏ bọc mà mang.**

CCM 50

13. **Sách võ một rương, kỉ cương một tủ, mới đủ làm thầy.**

VHLĐ 348

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

14. **Sạch mát dễ coi.**

NASL II 48a

15. **Sạch một gốc năn xanh một khóm lúa.**

NXK 66 TNCL 349 VHTB 108

Sửa lại: ... *góc* năn ... TNCL = ... *gốc* năn...

Năn*: một loại cỏ.*

16. **Sạch như gỏi rửa, lấm tựa ma chôn.**

CCM 39

17. **Sạch sẽ là mẽ con người.**

TNLG II 19, 136 TNVN 228 TTVH 135 VD 550

18. **Sai một li đi một dặm.**

ANTN 18 CCM 51 ĐNQT 47a HT 78 MGL 47
NASL IV 58a NL 248 NNPD 13 TMT 64 TNCD 77
TNCĐ 37 TNCL 282, 568 TNPD I 257 TNTB 9a, 10a
TNVN 363 TTVH 135 VC II 450 VD 550

BK - Sai một li đi *ngàn* dặm. TNTB 9a, 10a

- Sai một li đi *nghìn* dặm. NNCC 31

VD: Li: *phần rất nhỏ, tí chút;* dặm: *đơn vị cũ đo độ dài bằng 444,4 mét.*

Lầm lỗi nhỏ dẫn tới hậu quả lớn.

19. Sai sải áo vải bền lâu.

NXK 100 TNCL 15 TNVN 222 VD 550

VD: Nên ăn chắc mặc bền.

20. Sai sim được mùa lúa dé, sai mé (?) được mùa lúa chiêm.

TNVP 46

21. Sài đầu cây vòi voi, sài đoi cây ích mẫu.

TNTH 34

TNTH: Cây vòi voi chữa bệnh ngứa lở, cây ích mẫu chữa bệnh phụ khoa.

22. Sài đường cũng phải nhường dâu sớm.

TNCL 350 VHTB 102

Theo VHTB, giống lúa sài đường có năng suất cao ở vụ chiêm vẫn không bằng lúa dâu sớm ở vụ mùa.

23. Sài đường, lúa tép vụ năm, hin, dâu, tám, dự thì chăm vụ mười.

VHTB 102

Theo VHTB, đây chỉ là một số giống lúa thường cấy ở Thái Bình ngày xưa. Vụ năm là vụ tháng năm; vụ mười là vụ tháng mười (âm lịch).

24. San sát như bát úp.

NL 248

25. Sàn sạt như hai gái lấy một chồng.

NL 248 TNPD I 259 VC II 451

BK - *San sát* hai gái lấy một chồng. ĐNQT 19a

- *San sát* như hai gái lấy một chồng. TNCL 601

Xem thêm Â 11 C 790 H 21

26. Sản ho lo mần chầu.

TNTH 32

TNTH: Rễ cây cỏ mần chầu sao vàng sắc uống có thể chữa bệnh ho, ngứa cho phụ nữ.

27. Sán như đỉa đói.

NL 248

28. Sang chơi thì cứ mà sang, đừng bắt đón đàng mà nhọc lòng dân.

NL 248 TNPD I 261

BK Sang chơi thì cứ mà sang, đừng bắt *dọn* đàng mà nhọc lòng dân. VNP_2 II 41

29. Sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi.

NL 248 TNCL 188 VD 551

Xem thêm H 133

30. Sang nhờ vợ, nợ vì con.

VHQB 316

31. Sang như động.

VD 551

VD: Nhà cửa rất sang trọng, lộng lẫy.

32. Sang nước Lào phải ăn mắm nhái.

ĐNQT 34b TNPD I 258

BK - Sang Lào *mà* ăn mắm nhái. CCM 123

- Sang Lào phải ăn mắm *ngoé*. NL 248

33. Sàng cát lấy vàng.

VD 551

34. Sàng đầu kim tận, tráng sĩ vô nhan.

CNGN 67 NTP 163

CNGN: Đầu giường tiền hết, kẻ tráng sĩ không còn mặt mũi.

35. Sáng bể chớ mừng, tối rừng chớ lo.

HT 53 MGL 13 NXK 53 TMT 9 TNCĐ 9 TNCL 413 TNVN 199 TTVH 135 VD 551

BK Sáng bể chớ mừng, tối rừng *đừng* lo. NASL I 16a

Sửa lại: *Tối* bể..., *sáng* rừng... TNCL 417 = *Sáng* bể..., *tối* rừng...

VD: Một kinh nghiệm về thời tiết: Ở nước ta bể ở phía đông, rừng ở phía bắc, phía đông sáng chớ vội mừng vì rất có thể gặp mưa, phía bắc u ám cũng chớ vội lo vì cơn đằng bắc nhanh tan, nắng to (cơn đằng bắc đổ thóc ra phơi).

36. Sáng con mắt, chặt đầu gối.

CCM 10 NL 249 TNCL 113 TNPD I 257 VHSCL 206 VNNN 8

VD: Người cao tuổi mà vẫn mạnh khỏe, sáng suốt.

37. **Sáng đình Kênh, tối lại đình Kênh.**

PNTN 24b, 37a

BK *Sớm* đình Kênh, tối lại đình Kênh. CCM 111

Đình làng Kênh to mát, nay thuộc Hải Phòng (theo CCM).

38. **Sáng gió may tối quay gió nồm.**

ANTN 36 ĐNQT 3b NL 249 NNPD 17 NXK 52
TNCD 86 TNCL 413 TNPD I 258 TNVN 200 VC II 451

Xem thêm C 673 G 675

39. **Sáng mưa, trưa tạnh**

MGL 13 TMT 9 TNCĐ 9 TNCL 413 TNPD I 255
TNVN 199 TTVH 135 VC II 451

40. **Sáng ngày bổ dục chấm chanh, trưa gỏi cá cháy, tối canh cá chầy.**

NL 249 TNPD I 261

41. **Sáng như ban ngày.**

VD 551

42. **Sáng như ông Khổng Minh.**

PNTN 23a

43. **Sáng rửa cưa, trưa mài đục, tối giục nhau về.**

ĐNQT 30a NL 249 NNCC 47 TNCL 373
TNPD I 260 VC II 453 VD 551

VD: Cung cách làm ăn dềnh dàng, tắc trách của người làm thuê (trong xã hội cũ).

Xem thêm C 2436 S 355, 356

44. Sáng tai họ, điếc tai cày.

ANTN 26 ĐNQT 52a KCTN 14, 295 NL 249 NNCC 28 TNCD 81 TNCL 350 TNPD I 257 VC II 453 VD 552

BK - *Điếc* tai *cày, sáng* tai *họ*. NL 104 PNTN 41a TNPD I 104 VC I 515

- Sáng tai họ, điếc tai *làm*. TNLG I 15, 72

- *Thính* tai họ, điếc tai cày. NASL III 31a NASL IV 45b VCVN IV 221

Thính *là nghe rõ,* họ *là tiếng (Bắc) bảo trâu dừng lại.*

Nđ: Trâu, bò lười kéo cày, khi người nông dân hô họ *(dừng lại) thì dù người chủ có hô nhỏ mấy chúng cũng nghe được, còn khi người nông dân giục "cày" thì dù anh ta có hô to mấy chúng cũng không nghe thấy (điếc) và không chịu đi.*

Nb: Chế giễu người lười làm, ham hưởng thụ.

45. Sáng tỏ như sao trên trời.

NL 249

46. Sáng trăng suông bà về vậy.

ĐNQT 4b PNTN 1a TNCL 113 TNPD I 257

47. Sáng ướt áo, trưa ráo đầu.

NL 249 NXK 52 TNCL 568 TNPD I 257

48. Sáng ướt áo, trưa ráo thóc.

TNCL 350, 413 TNVN 199 TTVH 135 VD 552

49. Sanh kí tử quy.

CNGN 67 NTP 163

BK *Sinh* kí tử quy. NL 251 TNPD I 256

50. Sanh nghề tử nghiệp.

CNGN 67 NTP 163 VC II 454

51. Sanh sảnh như mảnh nồi rang.

PNTN 15b TNCL 516 TNPD I 257

52. Sanh sự sự sanh.

CNGN 67 NTP 163 VC II 455

BK *Sinh* sự sự *sinh.* NL 251 NNCC 22 NXK 186 TNCL 288 TNPD I 256 TNVN 328, 380 TTVH 136 VD 555

53. Sanh thuận tử an.

CNGN 67 NTP 163

BK *Sinh* thuận tử an. TNPD I 256

54. Sanh tử bất sanh tâm, sanh ngưu vô sanh giác.

CNGN 67 NTP 163

Sinh con không sinh lòng, sinh trâu không sinh sừng.

55. Sành Móng Cái, vại Hương Canh.

TNVP 41

Hương Canh có nghề gốm truyền thống sản xuất chum, vại, nồi và tiểu sành (theo TNVP). Hương Canh nay là thị trấn của huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Móng Cái nay là một trong ba thị xã của tỉnh Quảng Ninh.

56. Sành sẹ như mẹ với con, lon ton như con với mẹ.

TNCL 83 VHTB 120

Xem thêm B 340 N 248

57. Sao dày thì mưa, sao thưa thì nắng.

NTB 323 VNQNĐN I 92

58. Sao dâng thì ca, sao tà thì tiễn.

PNHNN 30

59. Sao đến tối mới mọc.

ĐNQT 3a NQPN 2b PNTN 1b

BK Sao đến *tuổi thì* mọc. TNCL 414

Thời gian và tục mở cuộc hát ở Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Sao lên (chập tối) thì vào cuộc hát, lúc sao lặn thì chia tay.

60. Sao ló trời nắng, sao vắng trời mưa.

NTB 323 NXK 51 TNCL 414 VNQNĐN I 91

BK Sao *mau thì* nắng, sao vắng *thì* mưa. VD 552

61. Sao mau thì mưa, sao thưa thì nắng.

NNCC 40 TMT 14 TNCL 414 TNPD I 259 TNVN 200 TTVH 135 VC II 455 VNP_{11} 222

62. Sao Rua đứng trốc, lúa lốc được ăn.

HT 58 NL 249 TNCL 350, 414 TNVN 202
TTVH 135 VC II 456

Sao Rua*: chòm sao Tua rua;* trốc*: đầu;* lúa lốc*: lúa trồng ở miền đồi núi, ít nước. Năm nào thấy sao Tua rua mọc ở đỉnh đầu thì năm đó lúa lốc sẽ được mùa.*

63. Sao sa rạng đông.

VHQB 292

64. Sao trong suốt chẳng nước gì đâu.

NXK 51 TNCL 414

65. Sào đất cát bằng lát đất thịt.

VHQB 293

66. Sào sậy chống bè lim.

VD 552

Xem thêm B 372

67. Sào vè lên gác chú bác vào Thanh.

VHTB 118

Ở tỉnh Thái Bình. VHTB: Khi trời cổ gió nồm, biển nhiều nước ngọt, những người đánh cá biển phải gác sào, lên bờ. Dân chài lưới ven biển Thụy Anh cũ có nhiều người quê ở Thanh Hóa ra. Vì vậy, những tháng không có cá, họ lại kéo nhau vào Thanh.

68. Sáo đói thì sáo ăn đa, phượng hoàng lúc đói cứt gà cũng ăn.

TNCL 445 TNPD I 261 TNVN 274 TTVH 135

69. Sáo mượn lông công.

bk Sáo *đổi* lông công.

VD 552

70. Sáo ngã, bồ câu lướt dập.

NL 249 TNCL 445, 568 TNPD I 257 TNVN 359 TTVH 135

Sửa lại: ... bồ *cầu* ... TTVH = ... bồ *câu* ...

71. Sáp đút miệng voi.

VD 552

72. Sát nhân giả tử.

NL 249 TNCL 285, 402 TNVN 310, 329 TTVH 135

NL: Kẻ giết người phải chết.

73. Sát nhân thủ tài.

NL 249

NL: Nói những tên giặc cướp giết người và cướp của.

Xem thêm T 1803

74. Sát nhân vô đao kiếm.

NL 249

Giết người không đao, kiếm.

75. Sát nhất nhân, vạn nhân cụ.

VC II 456

Giết một người, vạn người sợ.

76. Sát nhứt miêu, cứu vạn thử.

CNGN 67 NTP 163

BK Sát *nhất* miêu cứu vạn thử. VC II 456

Giết một con mèo, cứu vạn con chuột.

77. Sát thân thành nhân.

NL 249

BK Sát *nhân* thành nhân. VC II 456

NL: Người làm cách mạng thì hi sinh thân mình để giữ tròn nghĩa nhân.

VC: Liều chết để làm việc nghĩa ở đời.

78. Sáu mươi mốt chưa qua, bảy mươi ba đã tới.

ĐNQT 14a

Xem thêm B 602

79. Sáu tiền làm được bà Nghè.

CCM 42

80. Say như điếu đổ

NL 249 PNTN 8b TNPD I 255 VD 552

BK *Mê* như điếu đổ. VD 451

NL: Nói trai gái yêu nhau một cách say đắm (chẳng khác nào kẻ hút thuốc lào say đến mức đánh đổ cả điếu mà vẫn chẳng biết gì).

VD: Điếu: *điếu cày hút thuốc lào, làm bằng một ống tre hay nứa.*

Si mê say đắm đến ngây dại, không thể rời ra được.

Nguyễn Hùng Vĩ: NL hiểu sai "điếu đổ". Hút thuốc lào: sau khi nhắp cho lửa bén mồi, miệng bén khói, người ta rít một hơi thật dài và sâu, nõ điếu "đổ" một hồi dài tựa như còi kéo, người ta gọi đó là điếu đổ.

81. Sắc không bén, bén về duyên.

VD 552

Sắc*: nhan sắc.*

82. Sắc miếng rút, nhụt miếng bò.

VHLĐ 343

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về vật võ. VHLĐ: Miếng rút: *dùng sức rút đối phương về phía phải mình, rồi bốc lấy đùi mà vác lên. Miếng này là miếng lợi hại, nhưng có giỏi mới thực hiện được, nếu không giỏi, tốt nhất nên dùng miếng bò.*

83. Sắc nanh, chuột dễ cắn được cổ mèo.

NL 250 TNCL 446 TNPD I 259 TNVN 353
VC II 458 VCVN IV 73

BK Sắc nanh chuột *đâu* cắn được cổ mèo. bk VCVN IV

NL: Dù kẻ thù nguy hiểm thế nào nếu mình có mưu mẹo, có phương tiện thì mình cũng thắng.

Theo VCVN, tiếng dễ *ở đây được hiểu là: đâu có dễ, dễ được sao.*

Khả năng của kẻ yếu kém đâu có thể thắng được, làm hại được người trên dũng mãnh.

Nguyễn Hùng Vĩ: Chữ dễ *là cách nói mà trong nhiều trường hợp phải hiểu là* khó.

84. Sắc như dao cau.

VD 552

VD: Dao cau: *dùng để bổ cau, sắc ngọt.*

85. Sắc như gươm tàu.

TNPD I 255 VC II 458

86. Sắc như mác.

TNPD I 255 VD 552

VD: Mác: *vũ khí thời xưa, cán dài, lưỡi rộng bản, mũi nhọn dùng để chém.*

87. Sắc như mác cũng thua người vận đỏ.

NASL IV 6a

88. Sắc như nước.

TNPD I 255 VD 552

VD: Rất sắc (nói về độ sắc của dao kiếm, vũ khí).

89. Sấm nôốc thì ra, sấm nhà thì tốn.

VHQB 316

Nôốc*: thuyền.*

90. Săn sóc chẳng bằng góc ruộng.

NL 250 TNCL 350 TNPD I 257 VCVN IV 74 VD 553

BK - Săn sóc chẳng bằng góc *vườn.* PNTN 24a
- Săn sóc *không* bằng góc ruộng. bk PNTN

Sửa lại: ... *chang* bằng ... TNPD I = ... *chẳng* bằng ...

NL: Ruộng ở góc thì tốt hơn ruộng ở giữa đồng.

VD: Chăm nom cho con cái chẳng bằng để cho con cái ruộng nương (quan niệm xưa).

VCVN: Có siêng năng săn sóc, làm việc này việc khác cũng không bằng làm một mảnh ruộng nhỏ. Tức là làm cho nhiều việc lặt vặt gì đi nữa thì cũng không bằng làm ruộng, dù là một góc nhỏ. Làm ruộng là căn bản.

Nguyễn Hùng Vĩ: Săn sóc *ở đây là săn đón, đi lại, thăm hỏi nhiều. Ý nói đi lại nhiều mà không có gì thì cũng chẳng bằng một anh giàu có góc ruộng. Muốn lấy vợ mà thăm hỏi suông thì sẽ thất bại.*

Nbs nghiêng về cách giải thích của VCVN.

Xem thêm C 590, 785 L 698

91. Sẵn cơm sẵn việc, người nào làm người ấy ăn.

CCM 64

92. Sẵn đâu xâu đấy.

VD 553

93. Sẵn nong sẵn né, sẵn cả thằng bé bế em.

NASL IV 7a

94. Sẵn vó thì tốn cá ao.

VD 553

VD: Vó: *dụng cụ bắt cá tôm, gồm một lưới, bốn góc mắc vào bốn đầu gọng là hai thanh tre bắt chéo.*

Nhiều thứ này thì tốn thứ khác.

95. Sán buổi mai, khoai buổi chiều.

bk Sắn *trồng* buổi mai, khoai *trồng* buổi chiều.
VHQB 292

96. **Sắp chết mới ôm chân Phật.**
VD 553
Xem thêm C 368 G 301

97. **Sắp xuống lộ, trộ khoai cũng thèm.**
VHQB 316
Lộ*: lỗ, huyệt;* trộ*: nhìn, thấy.*

98. **Sắt nguội gọi bằng cha.**
PNTN 13b

99. **Sắt phải đập khi còn nóng.**
VD 553

100. **Sặt sành là anh kẻ trộm.**
TNPD I 257

101. **Sâm nam trải khắp núi Dành, chợ bày nhan nhản những hành Chung Sơn.**
PNXB 146
Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, núi Dành (còn gọi là Chung Sơn) trước thuộc tổng Tuy Lộc Sơn, nay thuộc xã Liên Trung, huyện Yên Thế. Cát Sâm (cũng gọi là sâm nam) có ở đỉnh núi Dành, da vàng, thịt chắc, khí vị đều tốt.

102. **Sâm nhung không bổ bằng rổ khoai lang.**
VHQB 293

103. Sâm núi Dành, hành Liên Bộ.

PNXB 146

Núi Dành và Liên Bộ nay đều thuộc xã Liên Trung, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

104. Sâm Thương đôi ngả.

NL 250

BK Sâm Thương *cách trở.* VD 553

Hai chòm sao Sâm, Thương không bao giờ cùng xuất hiện một lúc trên bầu trời (theo VD).

105. Sầm đông, sáng bắc, tía tây, chó đen ăn cỏ, trời này thì mưa.

NXK 56 TNCL 414 TNVN 199 TTVH 135 VD 553

BK - Sầm đông, sáng bắc, tía tây, chó đen ăn cỏ, trời này *thời* mưa. NXK 56

- *Sẫm* đông, sáng bắc, tía tây, chó đen ăn cỏ trời này thì mưa. TNCL 414
- *Thâm* đông, sáng bắc, tía tây, chó đen ăn cỏ, trời này *thời* mưa. NASL I 10b

VD: Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: phía đông u ám, phía tây đỏ trời thì sắp có mưa.

106. Sầm đông thì mưa, sầm dưa thì khú.

NXK 53

107. Sấm bên đông, động bên tây.

CCM 98 NL 250 NNCC 28 NXK 177 TMT 13 TNCL 18 TNLG II 15, 72 TNPD I 257 TNVN 369 TTVH 135 VC II 458 VD 553 VNP_{II} 222

Xem thêm G 630

108. Sấm cửa Roòn ôm con mà chạy.

VHQB 293

Cửa Roòn ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

109. Sấm Đầu Mầu không cầu cũng đến.

VHQT 145

Ở tỉnh Quảng Trị.

110. Sấm động, giá tan.

NL 250

BK Sấm động, *gió* tan. TMT 13 TNPD I 255 VNP_{II} 221

NL: Nói một sự việc nổ ra làm cho sự việc khác hết tác dụng.

Nguyễn Hùng Vĩ: Kinh nghiệm về thời tiết: sang tháng giêng, tháng hai âm lịch, hễ nghe có tiếng sấm động là sẽ hết rét, hết sương muối. Dân gian thường dùng hai tiếng giá tan *hoặc* tan giá *để chỉ mặt nước hết lạnh, ấm lên.*

***Nb:** Khi sự việc trọng đại xảy ra thì những việc vụn vặt, nhỏ nhoi sẽ bị cuốn đi.*

111. Sấm động ù ù, rong bay phơi phới.

NASL I 8a

Có người giải thích đây là câu đố về cái điếu cày.

112. Sấm kêu rêu mọc.

NASL I 10a TNCL 414 TNVN 200 TTVH 135
VCVN IV 76 VD 553

Ở miền Bắc, vào đầu mùa xuân, khi có mưa rào và có sấm, rêu cũng sẽ mọc.

113. Sấm ngã Eo không nghèo chi nước mắt.

VHQB 293

Ở tỉnh Quảng Bình. Theo Trương Bi, nếu có sấm ở Khúc Eo (Hòn La - Mũi Mác, giáp Hà Tĩnh) thì sẽ có bão lụt lớn bất ngờ, thuyền bè đi đánh cá thường hay bị tai nạn.

114. Sấm ngoài đèo bắt heo lên gác.

VHQB 293

115. Sấm núi Nưa vác bừa đi chác, sấm núi Các vác chạc đi đơm.

TNTH 25

BK *Mưa* núi Nưa vác bừa đi chác, sấm núi Các vác chạc đi đơm. HTTH 42

Ở tỉnh Thanh Hóa. Theo HTTH, núi Nưa thuộc huyện Triệu Sơn, núi Các thuộc huyện Tĩnh Gia; đi chác*: đi bừa;* chạc*: một dụng cụ đánh cá còn gọi là rập.*

116. Sấm ra cà trổ.

VD 553

Theo VD, cuối tháng ba đầu tháng tư âm lịch, thời tiết thay đổi, bắt đầu có sấm chớp là lúc cà trổ hoa.

117. Sấm ra, đá rêu.

VCVN IV 76

Có mưa có sấm thì đá mọc rêu.

118. Sấm ran, tan mưa.

VHQB 293 VHQT 146 VHTH 99

119. Sấm tháng chín, nhịn ăn rau.

NASL I 13a TNCL 414, 493 TNVN 207 TTVH 135

120. Sấm tháng mười cày cươi mà cấy.

VHQB 293

Cươi: *khoảng sân trước nhà ở (theo VHQB). Ở Quảng Bình cứ đến tháng mười âm lịch mà còn sấm thì mưa nhiều, nước đủ, nhà nông có cày cả sân lên mà cấy cũng có nước, cũng được mùa (theo Nguyễn Tú và Trương Bi).*

121. Sấm trước cơm sấm no, sấm sau cơm sấm đói.

VD 553

VD: Sấm trước cơm là sấm giông về buổi sáng, dễ gây mưa, đủ nước cày cấy, sấm sau cơm là sấm giông về chiều, đó là giông nhiệt, ít khi gây mưa hoặc mưa với lượng mưa không lớn, thiếu nước cày bừa, lúa không tốt.

122. Sấm trước đếch mưa.

NASL I 7b

BK Sấm trước *chước* mưa. NXK 54 TNCL 414 TNVN 200 TTVH 135

123. Sân còn gần hơn ngõ.

VD 554

VD: Họ hàng xa còn hơn láng giềng là người dưng.

Xem thêm X 6

124. Sân đình Lí Cốt, cột đình Nhã Nam.

PNXB 235

Ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, đình Lí Cốt (nay thuộc xã Phúc Sơn), xưa vào đám đúng ngày 11 tháng

giêng âm lịch hằng năm, mở hội vật, đua ngựa vượt rào; sân đình ở đây rất rộng, không có nơi nào bì kịp. Đình ở xã Nhã Nam có cột đặc biệt: lõi cột bằng gỗ lim, ngoài dùng cật tre và sơn bó lại nên cột to hai người ôm không xuể; cột lại được sơn thiếp rực rỡ. Khoảng cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã phá sập ngôi đình này.

125. Sân mọc cỏ, ngõ mọc rêu.

CCM 64

126. Sân thóc chẳng bằng góc vườn, có vườn là có thóc.

CCM 90

127. Sấp mặt như trở bàn tay.

NL 250 VD 554

Xem thêm G 418, 676

128. Sấp ở trong, ngửa ở ngoài.

CCM 65

129. Sâu ao, cao bờ.

ĐNQT 5a NL 250 NNCC 8 TNCDCL 10 TNCL 395 TNPD I 255 TNTB 1a TNVN 212 TTVH 135 VD 554

BK Sâu ao cao *nương*. VHQB 293

VD: Một kinh nghiệm nuôi cá: ao sâu bờ cao thì cá không đi được.

130. Sâu ao lắm cá, độc dạ khốn thân.

NL 250 TNCL 402 TNPD I 259 VC II 459

Xem thêm A 183, 185

131. **Sâu cày dễ bừa.**
VHQB 293

132. **Sâu cuốn thì reo, keo cuốn thì khóc.**
NXK 68 TNCL 90

133. **Sâu dưa thì đen, sâu kèn thì trắng.**
NASL 493 TNVN 207 TTVH 136

134. **Sâu keo thấy đỏ lửa thì đến.**
ĐNQT 68b

135. **Sâu khó lội, cao khó trèo.**
NL 250 TNCL 395, 568 TNPD I 257

136. **Sâu muống thì đen, sâu giền thì trắng**
NL 250 NNCC 40 TNCL 445 TNPD I 259 TNVN 207 TTVH 135 VC II 460 VD 554 VHSCL 164
BK *Rau* muống *sâu* đen, *rau* giền *sâu* trắng. CCM 91 ĐNQT 73a-73b NL 243 TNCL 493 VD 540
VD: Một kinh nghiệm của nhà nông về các loài sâu hại rau.

137. **Sâu như giếng khơi.**
NL 250 PNTN 36b TNPD I 255

138. **Sâu quảng choảng lá sòi.**
TNTH 34

139. **Sâu rốn sống lâu.**
VD 554

140. Sâu rốn tốn cơm, lồi rốn tốn tiền.

TNCL 100

Sửa lại: ... *tốt* cơm ... TNCL = ... *tốn* cơm ...

141. Sấu, Vĩ chết trôi, Đồng Rồi bát quạ.

PNHNN 22

Ở tỉnh Hà Nam. Theo PNHNN, ngày xưa ở những vùng lụt lội, xác người chết đuối từ làng Sấu, làng Vĩ (thuộc xã Liên Túc, huyện Thanh Liêm hiện nay) theo sóng nước thường trôi về đất Đồng Rồi (thuộc xã La Sơn, huyện Bình Lục hiện nay). Quạ bay theo xác chết thành từng đàn.

142. Sầy da ba quan, chảy máu sáu quan.

CCM 95 ĐNQT 60b NNCC 40 TNPD I 259

BK Sầy da *quan sáu*, chảy máu sáu quan. TNCL 285 TNVN 329 TTVH 136

143. Sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ lót lá mà nằm.

TNCĐ 20 TNCL 84 TNVN 253 TTVH 136

BK - *Mồ côi* cha ăn cơm với cá, *mồ côi* mẹ *liếm* lá *ngoài chợ*. bk TNVN bk TTVH

- Sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ *liếm* lá *gặm xương*. NASL I 32a

- Sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ *liếm* lá *ngoài chợ*. TNVN 253 bk TTVH VD 554

144. Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì.

ĐNQT 11b HT 68 NASL 41a NL 250 NNCC 40 NXK 46 TNLG II 19, 137 VC II 461 VD 554 VNP_{II} 435

BK - *Chết* cha còn chú, *chết* mẹ bú dì. VD 146

- Sẩy cha *có* chú, sẩy mẹ bú dì. TNCL 83
- Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ *ấp vú* dì. MGL 21 TMT 31 TNCĐ 16 TNCL 129 TNPD I 259 TNVN 233 TTVH 136
- Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ *thì ấp vú* dì. ANTN 48 TNCD 93
- Sẩy cha còn chú *sểnh* mẹ *con ấp vú* dì. NASL I 33b

145. Sẩy chân còn chữa được, sẩy miệng khó lòng.

VC II 461

Xem thêm N 969 S 3 T 2082

146. Sẩy chân còn hơn sẩy miệng.

MGL 34 NL 250 NXK 156 TMT 51 TNCĐ 27 TNCL 279 TNPD I 257 TNVN 304 TTVH 136 VC II 462 VD 554

147. Sẩy chân đã có ngọn sào, sẩy miệng biết nói làm sao bây giờ.

TNCL 279 TNVN 304 TTVH 136

148. Sẩy chân đỡ lại, sẩy miệng khó lòng.

VC II 462

Xem thêm N 969 S 3 T 2082

149. Sẩy chân giữ được, sẩy miệng chẳng giữ được nào.

CCM 117 ĐNQT 57b

BK - Sẩy chân *đỡ* được, sẩy miệng *đỡ không* được. VD 554
- Sẩy chân *đỡ lại*, sẩy miệng chẳng *đỡ* được nào. VC II 801

- Sẩy chân *đỡ lại*, sẩy miệng *đỡ* chẳng được nào. TNPD I 328
- Sẩy chân *sẩy tay còn vớ* được, sẩy miệng *không vớ* được. TNLG II 22, 165

Xem thêm N 969 S 3 T 2082

150. Sẩy chân gượng lại còn vừa, sẩy miệng còn biết đá đưa đường nào.

TNCL 279 TNVN 304 TTVH 136

Xem thêm N 969 S 3 T 2082

151. Sẩy con đàn, tan con lái.

CCM 71

152. Sẩy đàn tan nghé.

HT 78 KCTN 14, 296 MGL 27 NL 250 NNCC 14 NXK 180 TMT 37 TNCĐ 21 TNCL 142, 378 TNLG II 19, 137 TNPD I 255 TNVN 259, 372 TTVH 136 VD 554

BK - *Sẻ* đàn tan nghé. bk VD 554
- *Sểnh* đàn tan nghé. VD 555

Xem thêm V 119

153. Sẩy lờ vào đó.

NASL IV 7a

154. Sẩy lừ vào đó, sẩy chú nó vào tôi.

NASL I 39a

155. Sẩy mẹ còn bà, sẩy cha còn chú.

CCM 21

156. Sẩy nồi, vơi rế.

NL 250 TNPD I 255

157. Sẩy quang đứt đòn gánh giữa đàng.

TNPD I 258

158. Sẩy vai xuống cánh tay.

ANTN 13 NL 250 NNCC 24 TNCD 74 TNPD I 257 TNVN 342 TTVH 136 VD 554

BK Sẩy vai xuống cánh. TNTB 1b

159. Sen Cẩm Thạch, gạch Đồng Mĩ.

NXK 31 TCPK 26 TMT 84

Ở tỉnh Phú Yên. Theo Trần Sĩ Huệ và Nguyễn Đình Chúc, Cẩm Thạch thuộc xã Hòa Định Tây, thị xã Tuy Hòa; Đồng Mĩ thuộc xã Hòa Quang, thị xã Tuy Hòa. Còn Đông Mĩ thuộc xã Hòa Vinh, huyện Tuy Hòa: "Sen Cẩm Thạch, gạch Đông *Mĩ".*

160. Sen Hồ là đất ăn chơi, Mật Ninh buôn củi bán nơi chợ Cầu.

PNXB 155

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB 68, Sen Hồ còn gọi là Liên Hồ, Mật Ninh còn gọi là Dật Ninh, trước thuộc tổng Mật Ninh huyện Yên Dũng, nay trong xã Quảng Minh huyện Việt Yên. Sen Hồ và Mật Ninh xưa nằm cạnh huyện lị Yên Dũng nên trai gái ở đây ngoài việc làm ruộng còn giỏi buôn bán. Chợ Cầu có lẽ là chợ Thị Cầu (thị xã Bắc Ninh) hoặc là chợ Cầu Lim - Nội Duệ. Cầu Lim - Nội Duệ thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

161. Sen tàn làng mạt.

VHQB 316

162. Sẻn từ đâu, giàu từ đấy.

NASL III 20b

163. Sét đánh ngang đầu, hoả hầu trước ngực (?).

VHLĐ 365

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

164. Sểnh mẹ ó cấp.

NASL I 34b

165. Sểnh nạ quạ tha.

NL 251 NNCC 12 TNCL 142, 445 TNLG II 19, 138 TNPD I 255 TNVN 372

BK - *Sẩy* nạ quạ tha. VD 554

- *Sẩy* nạ *thì* quạ tha. TNCL 84 TNVN 251

166. Sếu chết về mồi.

NL 251 TNCL 445 TNPD I 255

BK Sếu chết *vì* mồi. TNCL 196 TNVN 357 TTVH 136

167. Si lung ám á gia hào phú, trí huệ thông minh khước thọ bần.

CNGN 67 NTP 163

Người điếc, câm, ngọng nhà giàu sang; trí huệ thông minh bèn chịu nghèo (theo CNGN).

168. Si nhân si phúc.

TNCL 244

169. **Sịch chó đuổi hươu, đười ươi giữ ống.**
VNNN 5
Sửa lại: ... đuổi *hiêu* ... = ... đuổi *hươu* ...

170. **Siêng ăn thì ói, siêng nói thì lầm.**
VHQB 316

171. **Siêng bòn hơn dòn chạy.**
VHHP 127

172. **Siêng đi tát, nhác đi câu, muốn cho đầy bầu đi nhủi.**
NXK 83 TNCL 568 VNQNĐN I 99
BK Siêng đi tát, nhác đi câu, muốn *mâu* đầy bầu *thì* đi *nhũi*.
VHQB 293

173. **Siêng làm thì có, siêng học thì hay.**
NXK 153 TNCL 373 TNVN 337 TTVH 136 VD 555

174. **Siêng nhặt chặt giỏ, siêng xỏ đầy xâu, siêng câu đầy cá.**
VHNB 24

175. **Sim có nụ, lúa có đòng.**
TNVP 46

176. **Sim ra hoa cày ngả, sim ra quả cày cấy, sim được lấy cấy xong.**
TNVP 46 VD 555

177. **Sim sây sắm đòn xóc, móc sây sắm áo tơi.**
VHQB 293

Sửa lại: ..., móc *sậy*... = ..., móc *sây*...

Sây*: sai quả. Năm nào cây sim trên đồi sai quả thì năm ấy sẽ được mùa lúa, nông dân sắm đòn xóc để gánh lúa. Quả móc là thứ quả màu tím đậm, hạt nhỏ, tròn như hòn bi (xe đạp). Năm nào hạn hán thì móc rất ít quả, năm nào nó sai quả thì năm ấy mưa nhiều, cần chuẩn bị áo tơi (theo Nguyễn Tú và Trương Bi).*

Xem thêm Đ 1213

178. Sinh con ai nỡ sinh lòng.

ANTN 21 NL 251 NNCC 31 TMT 95 TNCD 79 TNPD I 257 TNTB 9a VNP_{11} 419

BK - Sinh con ai *có* sinh lòng. ĐNQT 20a TNTB 9a

- Sinh con ai *dễ* sinh lòng. CCM 60 TNLG I 15, 73 VC II 464 VD 555

179. Sinh con ai nỡ sinh lòng, mua dưa ai biết trong lòng quả dưa.

TNCL 171 TNVN 306 TTVH 136

180. Sinh con ai nỡ sinh lòng, sinh con ai chẳng vun trồng cho con.

TNCL 171 TNPD I 261 TNVN 306 TTVH 136 VNP_{11} 425

BK Sinh con ai *có* sinh lòng, sinh con ai chẳng vun trồng cho con. VC II 464

181. Sinh con đầu lòng chẳng trai thì gái.

CCM 52

182. Sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.

NL 251 TNPD I 261 VC II 465 VNP_{11} 426

183. Sinh con thì luộc thì lào, thì nấu thì nướng mà trao cho người.

VHQB 316

Sinh con thì phải dạy dỗ, về đạo lí, dạy biết cách làm việc trước khi gả con đi lấy chồng.

184. Sinh dữ, tử lành.

NL 251 TNCL 375 TNVN 226 TTVH 136 VD 555

Cả NL và VD đều giải thích: Nằm mơ thấy người chết sẽ gặp nhiều chuyện lành, nằm mơ thấy việc chửa đẻ là điềm xấu, điềm dữ (theo mê tín).

185. Sinh được một con, mất một hòn máu.

MGL 20 NL 251 NXK 123 TMT 29 TNCĐ 15 TNCL 84, 375 TNPD I 259 TNVN 228 VC II 465 TTVH 136 VD 555

VD: Công lao to lớn trong việc sinh thành của cha mẹ.

186. Sinh hữu hạn , tử vô kì.

TNCL 113 TNVN 226 TTVH 136 VCVN IV 80

Cuộc sống của con người chỉ có một thời hạn thôi (tối đa là 100 năm), còn cái chết thì chẳng biết tới thời kì nào (trẻ, trung niên, già,...) (theo VCVN).

187. Sinh hữu kì, tử vô hạn.

NL 251 PNTN 19b TNPD I 257 VC II 465

Sinh đẻ có ngày tháng, còn chết thì không thể biết trước được.

188. Sinh không, tử lại hoàn không.

NL 251 TNCL 114 VCVN IV 80

Lúc mới sinh ra chỉ có hai tay không, đến lúc chết cũng chỉ có hai tay, không có của cải gì mang theo (theo VCVN).

189. Sinh không, tử lại hoàn không, khó ta, ta chịu đừng mong giàu người.

TNPD I 261

190. Sinh Kiếp Bạc, thác Trần Thương, quê hương Bảo Lộc.

TNNH 238

BK *Sống* Kiếp Bạc, thác Trần Thương, quê hương Bảo *Thái.*
PNHNN 33

TNNH cho rằng nói về Trần Hưng Đạo. Kiếp Bạc chắc không phải là sinh quán của Trần Hưng Đạo. Trần Thương nay thuộc xã Nhân Đạo, huyện Lí Nhân vốn là vùng kho tàng của nhà Trần trong giai đoạn chống Nguyên Mông. Ở đây có mộ Trần Hưng Đạo nhưng chắc là mộ giả hoặc là sinh phần của ông, sau khi ông mất, nhân dân đắp lên thành mộ để tỏ lòng tưởng niệm, lâu đời người ta tưởng lầm là ông mất và chôn ở đó. Bảo Lộc nay thuộc xã Mĩ Phúc, huyện Mĩ Lộc (tỉnh Nam Định) là quê hương của 13 vua Trần nay còn đền thờ vua Trần và đền thờ Trần Hưng Đạo ở đây. Hằng năm, đến ngày kỉ niệm ông, dân bốn phương về dự lễ rất đông.

PNHNN cho rằng dị bản của câu này nói về Trần Bình Trọng một danh tướng của Trần Hưng Đạo. Trần Bình Trọng sống ở Kiếp Bạc, Trần Thương là nơi ông chiến đấu và bị bắt. Bảo Thái nay là xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, là quê hương ông.

PNHNN cho rằng Trần Hưng Đạo không sinh ở Kiếp Bạc, không thác ở Trần Thương chỉ có quê là ở Bảo Lộc, nhưng là quê của Trần Liễu (cha Trần Hưng Đạo).

Xem thêm S 196

191. Sinh nghề tử nghiệp, vị nghiệp vong thân.

TNCL 322

192. Sinh nở có thì.

NXK 122 TNCL 375 TNVN 228

BK Sinh nở có *thời*. NL 251 TNPD I 255

193. Sinh ra trên tổng Đông Ngàn, không ham vật võ khó làm thân trai.

NXK 108

Đông Ngàn là tên một tổng cũ, một phần đất vùng này nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội.

194. Sinh trai thì mừng, sinh gái mặt sưng đâm giận.

CCM 50

195. Sinh tử bất kì.

NL 251 TNPD I 256 VC II 467

196. Sinh Tức Mặc, thác Trần Thương, quê hương Bảo Lộc.

NXK 40 TMT 89 TNVN 285

Xem thêm S 190

197. Sinh ư nghệ, tử ư nghệ

NL 251 TNCL 322

198. Sinh voi, sinh cỏ, sinh rươi, sinh vỏ quít.

TNCL 114 TNPD I 259 TNVN 350 TTVH 136

199. Sinh vô gia cư, tử vô địa táng.

NL 251 NNCC 44 PNTN 25a TNPD I 259 VC II 467

Sống không có nhà cửa, chết không có chỗ chôn (theo NL).

200. So đòn đánh gậy.

ANTN 6

201. So đũa lấy cột đình.

VD 555

VD: Việc làm quá gượng ép, khiên cưỡng, khó có thể thực hiện hoặc chấp nhận.

202. So gốc rạ, ao cá lấy nhau.

VD 555

Tính toán chi li, so kè hơn thiệt trong hôn nhân.

Xem thêm G 75

203. So kè hết nước.

NNCC 15 TNPD I 256

204. So le như nhà tre làm lại.

NASL III 51a

205. So ngơ rổ rá cạp lại.

ĐNQT 39b

206. So ra mới biết béo gầy, thả ra mới biết rằng cây cứng mềm.

VNNN 4

BK So ra mới biết béo gầy, *bảy ngày ba bão* mới biết cây cứng mềm. TNVN 296 TTVH 136

Xem thêm Đ 621 T 591, 823, 824

207. Sò huyết bãi Ngao, thạch cao Đá Trắng.

NXK 35 TCPK 26 TMT 86

Ở huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Theo Trần Sĩ Huệ và Nguyễn Đình Chúc, bãi Ngao ở bên đầm Ô Loan, thuộc thôn Phú Mĩ. Đá Trắng là ngôi chùa ở thôn Cần Lương, xã An Dân, tên chữ là Từ Quang tự, thiền sư Pháp Chuyên khai sơn năm 1797 Phía sau chùa là núi Đá Trắng.

208. Sò nghêu Quán Hàu, rượu dâu Thuận Lí.

VHQB 317

Ở tỉnh Quảng Bình. Theo VHQB, Quán Hàu thuộc huyện Quảng Ninh, Thuận Lí thuộc thị xã Đồng Hới.

209. Soi gương chẳng thẹn với người trong gương.

PNTN 15b

210. Soi gương còn mặt mũi nào.

NL 252

211. Soi gương còn mặt mũi nào, đã rỗ lại xấu soi vào sao đang.

NASL II 56b

BK - Soi gương còn mặt mũi nào, đã *dơ* lại xấu soi vào sao đang. TNTH 31

- Soi gương còn mặt mũi nào, đã *dở* lại xấu soi vào sao đang. TNPD I 261

212. Sói khoác da cừu.

VD 555

VD: Kẻ độc ác giả bộ hiền từ.

213. Sói vào nhà không mất gà cũng mất vịt.

NXK 169 TNCL 330 TNVN 379 TTVH 136 VD 556

214. Song tuỳ là lúc nhìn người, hễ trống liên hồi là lúc tìm mưu.

VHLĐ 346

Lưu truyền ở Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam, nói về vật võ. Song tùy: *động tác múa khởi động;* trống liên hồi: *trống thúc tấn công (theo VHLĐ).*

215. Sóng cửa Trà, ma cửa Hộ.

VHTB 76

Theo VHTB, cửa Trà tức cửa sông Trà Lí; cửa Hộ tức cửa sông Diêm Hộ.

216. Sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa.

NL 252 TNCL 114, 330 TNPD I 259 TNVN 378 TTVH 136 VD 556

BK Sóng đâu không *mòn*, khói đâu không lửa. TNCL 516

217. Sóng gầm con bú, sóng hú mẹ ăn.

PNHNN 22 VHLĐ 329

Nước lụt, người đàn bà ở Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam vẫn bình tĩnh.

218. Sóng ngã thuyền câu lướt dập.

CNGN 68 NTP 163

BK Sóng *ngả* thuyền câu lướt dập. VCVN IV 82

VCVN: Sóng ngả*: lớp sóng nước sau khi dâng cao thì lại đổ ngả thấp xuống;* thuyền câu: *loại thuyền nhỏ xíu dùng để đi câu;* lướt dập: *lướt lên trên rồi đè dập xuống. Nghĩa là: Thuyền câu thì nhỏ bé không thể vượt lên sóng cao được, nhưng khi sóng đổ ngả thì nó sẽ lướt lên mặt nước và đè dập sóng xuống mà đi.*

219. Sóng trước bổ sao, sóng sau bổ vậy.

TNLG III 13, 88 VD 556

BK - Sóng trước bổ *răng*, sóng sau bổ *rứa*. VHQB 317

- Sóng trước *đổ đâu*, sóng sau *đổ đấy*. CCM 30 VC II 469
- Sóng trước *vỗ đâu*, sóng sau *xô đấy*. NASL I 19b

VD: Người trước ăn ở thế nào thì làm gương cho người sau thế ấy.

220. Sọt sệ thì sệ, giữ mê lận lại.

TNTB 14b

221. Số chết rúc trong ống cũng chết.

NASL III 27b TNCL 382 TNVN 345 TTVH 136 VD 556

BK Số chết *dút* trong ống cũng chết. TNCL 382

222. Số giàu đái ra nước lã, số khó đái ra bã nâu.

NASL III 25b

223. Số giàu đem đến dửng dưng.

NNCC 33 TNCL 188

BK Số giàu *đưa* đến dửng dưng. NASL III 20b

224. Số giàu đem đến dửng dưng, lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.

ANTN 56 NL 252 TNCĐ 34 TNCL 383 TNPD I 261 TNVN 345 TTVH 137 VC II 469 VNNN 5

225. Số giàu lại giàu thêm.

NASL II 39a

226. Số giàu làm ăn gặp dịp.

CCM 101

227. Số giàu lấy khó cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

NASL III 37a NL 252 TNVN 345

BK Số giàu *tay trắng* cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo. ANTN 56 TNPD I 262 TNVN 345 TTVH 137 VC II 470

228. Số giàu trồng lau ra mía, số khó trồng củ tía ra củ nâu.

TNCĐ 34 TNCL 383 TNVN 345 TTVH 137

BK - Số giàu trồng lau ra mía, số *nghèo* trồng của tía *hoá bồ* nâu. NL 252

- Số giàu trồng lau ra mía, số khó trồng củ tía ra *bồ hòn.* ĐNQT 75a

- *Vận đỏ* trồng lau ra mía, *vận đen* trồng củ tía ra củ nâu. VD 631

Xem thêm C 2659 N 640 V 144

229. Số khó chọn nếp cái hoá sài đường.

TNCL 383 TNVN 345 TTVH 137 VD 556

Nếp cái, sài đường*: hai giống lúa.*

230. Số khó làm chẳng nên giàu.

NASL III 20b, 25b, 37a TNCL 188

231. Số khó làm chẳng nên giàu, thức khuya dậy sớm cho đau xương sườn.

NL 252 PNTN 30b TNPD I 262 VC II 470

232. Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

TNCL 188

233. Số phận lao đao, phải sao chịu vậy.

NL 252 NNPD 21 TNCL 383 TNPD I 259 TNVN 345 TTVH 137 VC II 471

BK *Phận số* lao đao phải sao chịu vậy. TNCL 382

234. Số phận lao đao, phải sao chịu vậy, tới số ăn mày bị gậy phải mang.

TNCL 383 TNVN 345 TTVH 137

235. Số sống gặp thầy hay.

NASL III 35a, 37a

236. Số sống vứt bờ tre cũng sống.

NASL III 27a TNCL 383 TNVN 345 TTVH 137

BK Số sống *bỏ* bờ tre cũng sống. CCM 51 NASL III 37a

237. Sồi Ải, vải Canh, giành Cáo, gạo Vòng.

NNHN I 193 NXK 37 TMT 88

BK Sồi Ải, vải Canh, giành Cáo, gạo *Vọng*. CCM 106

Ở Hà Nội và Hà Tây. Theo NNHN và bà Đỗ Thị Vũ (chủ tịch UBND xã Xuân Phương). Ải tức làng Di Trạch, nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây, trước kia có nghề dệt vải sồi. Canh gồm có Phương Canh và Vân Canh. Phương Canh nay là xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm Hà Nội, Vân Canh nay là một xã thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Ải và Canh ở gần nhau. Làng Cáo tức làng Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, có nghề đan giành, đan sọt. Làng Vòng nay thuộc phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, chuyên nghề làm cốm, cốm Vòng rất nổi tiếng.

238. Sồi xe, dũi, nái không bằng vải Bái nhuộm nâu.

NXK 37 TMT 88

BK Sồi xe, dũi nái không bằng vải Bái *ruộm* nâu. VHTB 83

Làng Bái nay thuộc xã Đông Hợp, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (theo VHTB).

239. Sồn sồn ăn bậy, chín bấy mất ngon.

VHNB 24

240. Sông bao nhiêu nước cũng vừa.

CCM 84 NASL I 20b

241. Sông bao nhiêu nước cũng vừa, trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.

TNPD I 262

BK Sông bao nhiêu nước cũng vừa, *giai* bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng. VNNN 9

242. Sông Cầu Chày, chó lội đứt đuôi.

HTTH 36 TNTH 16

Ở tỉnh Thanh Hóa. Theo TNTH và HTTH, Cầu Chày là một nhánh của sông Mã, tên chữ là Chùng Giang, nước độc và chảy xiết. Ca dao có lời:

Lấy chồng chớ lấy về đây
Ăn nước Cầu Chày chó lội đứt đuôi.

243. Sông có khúc, người có lúc.

ANTN 27 CCM 28 ĐNQT 5a HT 77 MGL 30
NASL I 19b, 20a NASL II 39a NL 252 NNCC 28
NNPD 13 NQPN 34b PNTN 33a TMT 41 TNCD 82
TNCDCL 8 TNCL 383 TNLG I 15, 73 TNPD I 258
TNVN 322 TTVH 137 VC II 471 VD 556

BK Sông *su* có khúc, người *khó* có lúc. VHHP 130

Su: *sâu.*

244. Sông đâu không ngòi, khói đâu không lửa.

VC 556

245. Sông được mấy gang.

CCM 44

246. Sông hết nước, nhà giầu mới hết của.

CCM 72

247. Sông hoắm không chết, đi chết vũng trâu đầm.

NL 252 TNCL 395 TNPD I 260

BK - Sông hoắm không chết, chết vũng trâu đầm. VC II 472

- Sông hoắm không chết đi chết vũng trâu *đầm*. TNCL 568

- Sông *suối* không chết, chết vũng trâu *nằm*. NTB 330

248. Sông lở, cát bồi.

MGL 41 TMT 58 TNCĐ 33 TNCL 395 TNPD I 256 TNVN 340 TTVH 137

249. Sông lở sóng còn.

TNVN 340 TTVH 137

250. Sông lở, sóng cồn.

TNCL 395 TNPD I 256

251. Sông Mã lắm ghềnh, Thạch Thành lắm núi.

HTTH 36 NXK 19 TMT 74 TNTH 16

Ở tỉnh Thanh Hóa. Thạch Thành là một huyện.

252. Sông rộng sóng cả.

NNCC 8 TNCL 395 TNPD I 256 VC II 472

253. Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi.

NXK 182 TNCL 262 TNPD I 259 TNVN 339 TTVH 137 VHSCL 174

BK - *Đò đầy* chớ *qua, sông sâu* chớ *lội*. CCM 71

- Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ *qua*. NL 252 NXK 105 TNCL 568 VC II 474

254. Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.

NL 252· TMT 124 TNCL 162 TNPD I 262 TNVN 330 TTVH 137 VC II 474 VNP_2 II 95 VNP_{11} 115

BK - Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người *ai biết mà* đo cho *tường*. NASL I 18a

- Sông sâu còn có kẻ dò, *nào ai lấy thước mà* đo *lòng người*. bk VC II

255. Sông sâu còn thể bắc cầu, lòng người nham hiểm biết đâu mà dò.

NL 252 TNCL 162 TNPD I 262 TNVN 330 TTVH 137

256. Sông sâu há dễ bắc cầu, trai thương vợ mới gái rầu chồng xưa.

VCVN IV 84

257. Sông sâu há dễ bắc cầu, trai vong vợ cũ gái rầu chồng xưa.

VCVN IV 84

258. Sông sâu lội hiểm.

NASL I 20a

259. Sông sâu sào ngắn khó dò.

TNCL 396

BK Sông sâu sào ngắn *khôn* dò. TNCL 569

260. Sông sâu sào vắn khó dò, muốn qua thăm bạn sợ đò không đưa.

bk Sông sâu sào *ngắn* khó dò, muốn qua thăm bạn sợ đò không đưa.

TNVN 258 TTVH 137

261. Sông sâu sào ngắn khôn dò, người khôn ít nói, khôn đo tấc lòng.

NL 252 TNPD I 262

BK Sông sâu sào ngắn khôn dò, người khôn ít nói *khó* đo tấc lòng. TNCL 244 TNVN 314 TTVH 137

262. Sông sâu thả đá mà dò, núi cao dần dần mà bước.

VHHP 130

263. Sông Thao núi Nả, sông Cả núi Ba Vì.

TNVP 12

Theo TNVP, núi Nả là một quả núi lớn thuộc xã Mĩ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ; sông Cả ở đây chỉ sông Đà.

264. Sông Thương uốn khúc chảy quanh, bến Tuần giỏi lưới, Lãn Tranh giỏi chài.

PNXB 147

Ở tỉnh Bắc Giang. Bến Tuần nay thuộc huyện Lạng Giang.

265. Sông tối vực sâu mày đừng nuôi thêm cá sấu.

VHQT 149

266. Sống ăn gỏi cá lình, chết không có minh tinh thì đừng.

VD 556

267. Sống ăn khoai làng Dạm, chết không có tạm cũng thôi.

TNNH 233

BK Sống ăn khoai làng *Đạm*, chết không có tạm cũng thôi. PNHNN 46

Ở tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, làng Dạm tức làng Phù Đạm, xã Hoàng Vân, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Khoai làng Phù Đạm thơm ngon đặc biệt. Tạm là nơi nghỉ có đủ nghi thức cúng tế khi khiêng linh cữu ra huyệt.

268. Sống bên kèn trống, chết không trống kèn.

VD 557

269. Sống bữa lần, chết thần thiêng.

NASL II 28a TTVH 137

270. Sống canh cửa Tràng Tiền, chết bộ hạ Trung Hiền.

NNCC 46 NNHN I 189 TNPD I 260 TNVN 286

BK Sống canh cửa Tràng Tiền, chết bộ hạ Trung Hiền *Kẻ Mơ*. NNGQ 102

Ở Hà Nội. Theo NNHN, Tràng Tiền là nơi đúc tiền và kho tiền công của nhà nước quân chủ thời Nguyễn, được lập năm 1813 ở vào khu ngõ Tràng Tiền và phố Phạm Sư Mạnh hiện nay. Trung Hiền là tên một vị thần, vị này được thờ ở một cái miếu nhỏ phía nam ngã tư Trung Hiền, hiện nay ở cuối phố Bạch Mai, đầu phố Trương Định. Theo tương truyền đây là một dâm thần, phụ nữ làm nghề buôn bán qua lại không cần phải đưa đồ lễ, chỉ việc ghé váy lên thì sẽ đắt hàng. Câu này có hai cách hiểu:

+ *Người ở gần chỗ làm ra tiền, tập trung nhiều tiền bạc mà vẫn túng, cũng như lúc chết làm bộ hạ thần Trung Hiền, nhiều người qua lại lễ bái nhưng không có đồ lễ nên thực tế không được gì.*

+ *Ám chỉ những người có máu dê: Nghề canh cửa Tràng Tiền được phép khám những người phụ nữ ra vào để khỏi mất tiền kho. Làm bộ hạ thần Trung Hiền thì được nhìn... thỏa mái.*

271. Sống cậy nhà, già cậy mồ.

MGL 19 NL 253 TMT 29 TNCĐ 15 TNCL 502 TNPD I 258 TTVH 137 VC II 475 VD 557

BK Sống *ở* nhà, già *ra ở* mồ. NASL III 24b TNVN 226 TTVH 138 VD 558

272. Sống chẳng cho ăn, chết đọc văn tế ruồi.

CCM 35

Xem thêm S 330

273. Sống chẳng được nhờ, chết phải để tang.

ĐNQT 36b NASL III 28 NL 253 NQPN 24a PNTN 19a TNCL 114 TNPD I 259 VC II 476

BK Sống chẳng được *cậy*, chết phải để tang. NASL III 38b

274. Sống chết có số.

TNPD I 256

275. Sống chết có số, giàu sang do trời.

TNCL 383

276. Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi.

CCM 101 ĐNQT 49a NASL III 28b, 36a NL 253 NXK 137 TNCL 568 TNVN 352 TTVH 137 VC II 476 VD 557

BK - *Chết sống* mặc *bây* tiền thầy bỏ túi. VC I 263

- Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ *bị*. TNCL 54 TNPD I 259

277. Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ.

CCM 101 ĐNQT 63b NL 253 TNPD I 258 TNVN 226 TTVH 137 VD 557

VD: Căm ghét thù hằn cực độ.

278. Sống chữa biên, nghiền chữa ngõng, chữa cối xay chớ quên.

CCM 69

Khi cối xay bị sống (tức gạo xay ra còn lẫn nhiều thóc) người ta chữa bằng cách chêm (đóng thêm) những mảnh gỗ nhỏ (dăm cối) ở gần đường biên của cối. Nếu cối xay bị nghiền (hạt gạo xay ra bị vỡ vụn, hay còn gọi là bị đớn) thì chữa ở phần ngõng.

279. Sống có nhà, thác có mả.

VHHP 125

BK Sống có nhà, thác có *mồ*. VC II 476

280. Sống con trai Bát Tràng, chết Thành hoàng Kiêu Kị.

ĐNQT 76b NASL II 5a NNHN I 195 PNTN 29a

BK - Sống *làm* con trai Bát Tràng, chết *làm* Thành hoàng Kiêu Kị. PNXB 196 TNVN 286

- Sống *làm* con trai Bát Tràng, chết *làm thần* hoàng Kiêu Kị. NNGQ 102

- Sống *làm giai* Bát Tràng, chết *làm* Thành hoàng *Cao* Kị. NASL II 5a

- Sống *làm giai* Bát Tràng, chết Thành hoàng Kiêu Kị. NNCC 46
- Sống *làm* trai Bát Tràng, chết *làm* Thành hoàng *Cự Quế*. CCM 37
- Sống *làm* trai Bát Tràng, chết *làm* Thành hoàng Kiêu Kị. NL 253 TNPD I 260

Theo NNHN, Bát Tràng và Kiêu Kị đều thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Theo PNXB, Bát Tràng đất hẹp người đông, phần lớn làm ăm sứ và buôn bán, đời sống sung túc. Vì không có ruộng nên trai làng không phải làm nông nghiệp, không phải chịu nắng mưa vất vả. Kiêu Kị cũng là một làng có nền kinh tế phát triển, đặc biệt là hai nghề dát vàng và làm mực nho. Hằng ngày dân làng phải giết trâu để lấy da nấu keo làm mực. Trâu bị giết phải tế Thành hoàng trước. Con trai Kiêu Kị cũng không phải gội nắng mưa như ở Bát Tràng.

Theo CCM, Cự Quế ở tỉnh Hà Nam.

Xem thêm C 2185

281. Sống cục đất, mất cục vàng.

NL 253 TNCL 114 TNPD I 258 TNVN 227 TTVH 137 VC II 477 VD 557

VD: Lúc sống thì coi rẻ coi thường, lúc chết thì đề cao giá trị.

282. Sống cũng nhờ làng, chết cũng nhờ làng.

NASL I 50a

BK Sống nhờ làng, chết nhờ làng. CCM 41

283. Sống dầu đèn, chết kèn trống.

ANTN 28 ĐNQT 39b MGL 19 NASL III 27a NASL IV 3b NL 253 NNPD 13 NQPN 24a NXK 165

PNTN 19b TMT 29 TNCĐ 15 TNCL 114 TNPD I 258 TNVN 227 TTVH 137 VC II 477 VD 557

BK *Chết kèn trống, sống dầu đèn.* NNCC 31 NNPD 9 TNCD 82 TNCL 108 TNPD I 78 VC I 262

Sửa lại: ... *giầu* đèn... ANTN = ... *dầu* đèn...

NL: Ngày xưa, những gia đình có của, mỗi khi có đám tang, bao giờ cũng thuê phường kèn đến thổi.

VD: Một phong tục đưa tang: phải có kèn trống mới đủ nghi lễ, cũng như người sống không thể thiếu dầu đèn thắp sáng.

Theo VC, lúc sống người ta chịu tốn dầu đèn để nhà cửa sáng sủa. Khi chết chẳng lẽ lẳng lặng, đâu ai biết ai hay, nên phải rước bát âm về để có tiếng trống cho nên đình nên đám. Ngụ ý của câu này cho rằng dám ma mà không kèn không trống thì tủi hổ vong linh cho người đã khuất.

Nguyễn Hùng Vĩ: Câu này có thể hiểu (và dùng) theo hai cách:

+ *Con đối với cha mẹ, sống thì lo dầu đèn phục vụ lúc tối đến, chết thì lo kèn trống chu đáo khi tang lễ.*
+ *Hằng ngày lo chuyện đèn dầu cũng tất nhiên và cần thiết như việc lúc chết dĩ nhiên là có kèn trống. Câu tục ngữ này có kiểu kết cấu là đưa ra một chuyện hiển nhiên (chết kèn trống) để so sánh với một việc cần thiết (sống dầu đèn). Đây là kiểu tương tự của* lấy vợ đàn bà làm nhà hướng nam.

284. Sống dũng mành chết thần thiêng.

NASL IV 17a

285. Sống để dạ, chết mang đi.

NL 253 TNCL 114 VD 557

BK - Sống để dạ, chết *đem* đi. NASL III 28a

- Sống để dạ, chết *gói lá* mang đi. CCM 47
- Sống để dạ, chết mang *theo*. KCTN 14 VC II 477

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Ghi nhớ, ôm mối hận thù sâu sắc, suốt đời không quên.

+ Giữ kín tình cảm, tâm sự, điều bí mật suốt đời, không hở ra với ai.

286. Sống đến đâu hay đến đấy.

VC II 477

Xem thêm S 311

287. Sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách.

CNGN 68 NTP 163

CNGN: Nghĩa vợ chồng chết sống không lìa.

288. Sống đục sao bằng thác trong.

CCM 75 NL 253 NXK 154 TNCĐ 15 TNCL 161, 365 TNVN 226, 312 TTVH 137 VC II 478 VD 557

289. Sống được miếng dồi chó, chết được bó vàng tâm.

NL 253 NXK 94 TNCĐ 13 TNCL 43, 114 TNPD I 260 TNVN 215, 227 TTVH 137 VC II 478

BK Sống được *ăn* dồi chó, chết được bó vàng tâm. VD 557

Vàng tâm*: cây to mọc ở rừng, cùng họ với giổi, gỗ màu vàng, thớ mịn, không bị mối mọt.*

NL: Bó vàng tâm là nằm trong quan tài bằng gỗ vàng tâm. Giễu kẻ tham ăn.

Nguyễn Hùng Vĩ: Chết được chôn bằng quan tài gỗ vàng tâm là điều mĩ mãn. Thường câu này dùng để khen món dồi chó là thức ăn rất ngon, ai cũng ước được ăn.

Xem thêm S 306

290. Sống gửi thác về.

NL 253 TNVN 226 TTVH 137 VC II 478 VD 557

VD: Một quan niệm của đạo Phật: sống chỉ là tạm bợ, là hiện tượng tạm thời, còn chết mới là trở về với vũ trụ, coi nhẹ, xem thường cuộc sống.

291. Sống gửi thịt, chết gửi xương.

NL 253 NNCC 28 TNPD I 258 TNVN 227
TTVH 138 VD 558

BK - Sống *gởi nạc, thác gởi* xương. CNGN 68 NTP 163
- Sống gửi *nạc, thác* gửi xương. VD 557
- Sống gửi thịt, *thác gởi* xương. VC II 478

VD: Vợ chồng gắn bó cả lúc sống đến lúc chết (sống gần gũi, chết cũng chôn gần nhau).

292. Sống kể năm, chết kể ngày.

CCM 50

293. Sống khôn chết thiêng.

NNCC 16 TNPD I 256

BK Sống khôn *thác* thiêng. VC II 478

294. Sống không đèn, chết không kèn trống.

CCM 62

295. Sống làm con trai Kiêu Kị, chết làm ông lục vị Bát Tràng.

NNHN I 195 PNXB 196

Theo NNHN, làng Bát Tràng thờ sáu vị thần, trong đó có vị tiến sĩ họ Phạm ở tỉnh Thái Bình, tương truyền quê ở làng Vô Song và có thần Bạch Mã.

Theo PNXB, đình Bát Tràng xây dựng trong hai năm 1719-1720 đời Lê Dụ Tông do hai họ Phạm và Nguyễn cung đốn. Đình có bốn nóc thờ sáu vị: Ninh Tràng thờ Hán Cao Tổ và Lã Hậu; Bưu Ninh thờ Cái Minh; Phan Hội thờ Phan Đại tướng và Kì Thiên; Đoài thờ Bạch Mã. Do dân làng giàu có nên lễ vật dâng cúng thường rất hậu.

296. Sống làm con trai Thọ Đức, chết làm bò đực Chúc Sơn.

PNXB 196

Ở tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Thọ Đức còn gọi là Thục Triền, nay thuộc xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đền làng thờ Cường Bạo đại vương, một thiên thần có sức khỏe ghê gớm. Có lẽ con trai Thọ Đức là biểu tượng cho sự mạnh khỏe. Chúc Sơn là núi Chúc Lát, nay thuộc xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; chưa rõ sự tích "bò đực Chúc Sơn".

297. Sống làm người, chết làm ma.

NASL III 27b

298. Sống làm trăm vợ người ta, thác xuống âm phủ làm ma không chồng.

PNTN 17b

299. Sống lâu biết nhiều sự lạ.

CCM 91 MGL 33 NASL II 38b NL 253 NNCC 33 NXK 184 PNTN 13b TMT 50 TNCĐ 26 TNCL 204, 251 TNPD I 258 TNVN 300 TTVH 137 VC II 479

BK - Sống lâu *thấy lắm* sự lạ. ĐNQT 63a
- Sống lâu *thấy* nhiều sự lạ. CCM 99

300. Sống lâu giàu bền.

ANTN 3 CCM 61 NNCC 17 TNCD 65
TNVN 227 TTVH 138

301. Sống lâu hơn ở sạch.

CCM 90 ĐNQT 63a NASL III 34b NNCC 24 PNTN 14b
TNCL 114 TNPD I 257 VC II 479

302. Sống lâu lên lão làng.

CCM 26 ĐNQT 24b KCTN 14, 301 NASL I 50a
NASL II 34a NL 253 NNCC 25 NQPN 25a PNTN 19b
TMT 44 TNCL 502 TNPD I 257 VD 558

BK Sống lâu lên *trùm* làng. NASL I 50a

VD: Chỉ nhờ làm việc lâu năm trong một tổ chức, cơ quan mà được cất nhắc lên địa vị cao chứ không có năng lực, tài cán gì.

303. Sống lâu như ông Bành Tổ.

NQPN 17a PNTN 13b

304. Sống lâu sức khoẻ mọi vẻ mọi hay.

ANTN 41 NL 253 NXK 120 TNCD 89 TNCL 54, 114,
387 TNPD I 259 TNVN 229 TTVH 138 VC II 479

305. Sống mặc áo rách chết chôn áo lành.

NNCC 39

306. Sống mặc vải Bùi, chết vùi vàng tâm.

ĐNQT 63b NASL III 16b, 27a NL 253 NXK 101 TNCL 114 TNPD I 259 TNVN 227, 290 TTVH 138

Xem thêm S 289

307. Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật.

ĐNQT 63b HT 72 NASL II 38b NASL III 25a, 27b NNCC 46 NQPN 23b PNTN 19a TNCD 88 TNCL 486 TNLG II 19, 139 TNVN 296, 364 TTVH 138 VC II 480 VCVN IV 87 VD 558

BK - Sống mỗi người *mỗi* nết, chết mỗi người *mỗi chứng*. CCM 23

- Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một *mồ*. NL 253
- Sống *một* người một nết, chết *một* người một tật. TNPD I 260
- Sống người một nết, chết người một tật. ANTN 39 TNCD 88

308. Sống mỗi người một nhà, già mỗi người một mồ.

ĐNQT 26b NASL III 25a, 27b NQPN 25a NXK 102 TNLG II 19, 139 TNVN 327 VD 558

BK - Sống mỗi người *mỗi* nhà, *chết* mỗi người *mỗi* mồ. CCM 23 TNVN 221, 227 TTVH 138

- Sống mỗi người một nhà, *chết* mỗi người một mồ. TNVN 327
- Sống *một* người một nhà, *chết một* người một mồ. PNTN 19b, 32a TNCL 114 TNPD I 260

309. Sống một đồng không hết, chết một đồng không đủ.

NNPD 23 TNCL 114 TNPD I 260 TNVN 227
TTVH 138 VC II 480 VD 558

BK Sống một đồng không hết, chết *mười* đồng không đủ.
CNGN 68 NTP 163

VD: Sự tốn kém của tục lệ ma chay.

310. Sống một trăm, chết hai mươi nhăm tháng mười.

ĐNQT 63a

BK Sống *đủ* một trăm, chết *hăm* nhăm tháng mười.
CCM 116

Xem thêm S 329

311. Sống ngày nào biết ngày ấy.

NL 253 TNPD I 258 VC II 480

Xem thêm S 286

312. Sống ngâm da, chết ngâm xương.

NXK 128 PNHNN 23 TNCL 114 TNNH 230

313. Sống ngồi quán Đông Thôn, chết chôn Đồng Thành.

NASL III 27b

314. Sống nhờ đất khách, chết chôn quê người.

PNTN 17b

315. Sống no hơn chết thèm.

CCM 90 NL 253 NNCC 26 NQPN 25a PNTN 19b
TNPD I 257 TNVN 227 TTVH 138 VC II 480

316. Sống nợ nần, chết thần thiêng.

TNCL 355 TNVN 266 TTVH 138

BK Sống *bữa lần*, chết thần thiêng. TNVN 226

317. Sống nuôi, chết chôn.

NL 253 TNPD I 256

BK - Sống nuôi, chết *thịt*. NNCC 11

- Sống *thì* nuôi, chết *thì* chôn. CCM 60

NL: Cách suy nghĩ thiếu tình cảm đối với người hoặc con vật mình nuôi.

318. Sống ông cống ăn.

PNTN 36b

319. Sống ở làng sang ở nước.

ĐNQT 24b NASL I 52b NL 253 NNCC 28 NQPN 23b NXK 151 PNTN 19a TNCL 254 TNPD I 258 TNVN 278 TTVH 138 VC II 481 VNNN 5

BK - *Cả* ở làng sang ở nước. ANTN 16 TNCD 76

- Sống *bởi* làng, sang *bởi* nước. NNPD 13
- Sống ở làng, sang ở *thiên hạ*. TNCL 254 TTVH 138 TNVN 278

Xem thêm K 234

320. Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó.

NASL III 9a TNVN 215 TTVH 138 VD 558

321. Sống quê cha, ma quê chồng.

ĐNQT 63a NNCC 29 NNPD 13 NXK 45 TMT 45
TNCL 601 TNPD I 258 TNVN 244 TTVH 138
VC II 482 VD 558

BK - Sống quê cha, *chết làm* ma quê chồng. NASL II 6a

- Sống quê cha, ma quê *người*. CCM 81

VD: Theo tục xưa, người đàn bà lúc đói khổ thì nương nhờ cha mẹ, nhưng khi chết phải đem về chôn cất nơi quê chồng.

322. Sống tết, chết giỗ.

NL 254 TNPD I 256 TNVN 325 TTVH 138
VC II 482 VD 558

BK - Sống *nhớ* tết, chết *nhớ* giỗ. NNCC 28

- Sống *thì* tết, chết *thì* giỗ. CCM 23 ĐNQT 59a

VD: Nhớ ơn mãi mãi.

323. Sống tham, chết thối.

TNCL 402 TNVN 311 TTVH 138

324. Sống thì ăn ăn làm làm, chết thì hai tay bỏ xuôi.

CCM 58

325. Sống thì chẳng cho ăn nào, chết thì cúng giỗ mâm cao cỗ đầy.

MGL 19 TMT 29 TNCĐ 15 TNVN 227 TTVH 138

BK Sống *thời* chẳng cho ăn nào, chết thì cúng giỗ mâm cao cỗ đầy. NL 254 TNPD I 262

326. Sống thì cua nướng ốc lùi, chết cũng nên đời ăn những miếng ngon.

NXK 97 TNCL 43 TNVN 216 TTVH 138

327. Sống thì lâu, chết thì giỗ đầu sau lưng.

NXK 165 TNCL 115 TNVN 227 TTVH 138 VD 558

328. Sống thì ôm ấp khư khư, chết thì lại cứ bùa trừ bùa treo.

TNCL 295 TNVN 282 TTVH 138

329. Sống thì sống đủ một trăm, chết thì chết giữa hăm lăm tháng mười.

TNPD I 263

Xem thêm S 310

330. Sống thời con chẳng cho ăn, chết thời xôi thịt làm văn tế ruồi.

TNPD I 262

BK - Sống *thì chả* cho ăn, chết *thì* làm văn tế ruồi. NXK 137 TNVN 227

- Sống *thì* con chẳng cho ăn, chết *thì* xôi thịt làm văn tế ruồi. PNTN 19a VNP_2 II 90

- Sống thời con chẳng cho ăn, chết *thì* xôi thịt làm văn tế ruồi. NL 254 VC II 482

Xem thêm S 272

331. Sống về mồ về mả, chẳng ai sống về cả bát cơm.

NL 254 TNCL 115 TNPD I 260 TNVN 226 TTVH 138 VD 558

BK - Sống về mồ mả, chẳng sống về cả bát. ANTN 46

- Sống về mồ mả, chẳng sống về cả bát cơm. ĐNQT 26b NASL III 4b

- Sống về mồ mả, *không* sống *cả về* bát cơm. VHHP 125
- Sống về mồ về mả, ai sống về cả bát cơm *đầy*. TNCL 295 TNVN 284 bk TTVH
- Sống về mồ về mả, ai sống về cả *đĩa xôi đầy*. bk TNVN bk TTVH
- Sống về mồ về mả, chẳng sống về cả bát cơm. NNCC 47
- Sống về mồ về mả, chẳng về cả bát cơm. NQPN 23b PNTN 19a
- Sống về mồ về mả, *không* sống về cả bát cơm. NASL III 24b NQPN 23b PNTN 19a
- Sống *vì* mồ mả, chẳng sống *vì* cả bát. TNCD 92

Xem giải thích ở M 624

332. Sờ chẳng ra, rà chẳng thấy.

CCM 81 NL 254 TMT 100 VC II 482 VNP_2 II 18 VNP_{11} 453

BK - *Sơ* chẳng ra, rà chẳng thấy. NNCC 29
- Sờ chẳng ra, *sà* chẳng thấy. NNPD 13 TNPD I 258

333. Sờ như xẩm sờ gậy.

NL 254 VD 558

BK - *Như* xẩm sờ gậy. VD 499
- Sờ như xẩm sờ *vợ*. TNPD I 257

334. Sờ nồi không gạo, sờ gáo không nước.

NL 254

335. Sờ sờ như gương treo trước mắt.

NNCC 37

336. Sở đắc bất thường sở thất.

CNGN 68 NTP 163

Chỗ được (lợi thế) không bù lại được chỗ mất.

337. Sợ bát cơm đầy, không sợ thầy lớn tiếng.

NL 254 TNCL 43 TNVN 219 TTVH 138 VD 558

VD: Thầy*: người chủ trong quan hệ với tớ trong xã hội cũ.*

Người ở đợ hoặc làm công chỉ vì miếng ăn mà nhẫn nhục luồn cúi chủ nhà chứ không phải sợ oai chủ.

Xem thêm H 40

338. Sợ hẹp lòng không sợ hẹp nhà.

NL 254 NXK 104 TNCL 333 TNPD I 258
TNVN 221 TTVH 138 VD 559

Xem thêm C 745, 881 K 544 L 672

339. Sợ hùm sợ cả cứt hùm.

NL 254 TNPD I 258 TNVN 349 TTVH 139

BK Sợ *cọp* sợ cả cứt *cọp.* VC II 483

340. Sợ mẹ sợ cha chẳng bằng sợ tháng ba ngày dài.

ĐNQT 7b NL 254 NXK 128 PNTN 1b
TNCL 423 TNPD I 260

BK Sợ mẹ sợ cha *không* bằng sợ tháng ba ngày dài. TNVN 225 TTVH 138 VD 559

341. Sợ người ở phải, hãi người cho ăn.

MGL 18 NL 254 NXK 50 TMT 27 TNCĐ 14
TNCL 43, 162, 358 TNPD I 259 TNVN 219, 324
TTVH 138 VC II 484 VD 559 VHQB 317

BK *Trọng* người ở phải, hãi người cho ăn. VD 612

342. Sợ như bò thấy nhà táng.

ĐNQT 67b NL 254 TNPD I 258 VC II 484

BK - *Lo* như bò thấy nhà táng. VD 429

- *Run* như bò thấy nhà táng. CCM 44

NL: Ngày xưa đám ma có nhà táng là đám ma nhà giàu, mà nhà giàu làm đám ma thường mổ bò làm cỗ. Ý nói: Sợ điều có thể hại đến mình.

VD: Nhà táng*: nhà bằng giấy úp trên quan tài người chết khi đi đưa đám ma. Chỉ khi nào có đám ma mới có nhà táng. Khi có đám ma, người ta mổ bò làm thịt.*

Hoảng sợ trước nguy cơ có hại cho mình.

Nguyễn Hùng Vĩ: Bò gặp đám tang là rất sợ hãi, thường chạy dạt đi, né ngang ra; chắc là do trống kèn, cờ quạt, người đông. Nhà táng có hình thù lạ, màu sắc dị thường nên bò hay sợ mà tránh. Khi chôn xong người chết, người ta thường để nhà táng lên mồ còn có ý để trâu bò đỡ phá phách; đoạn tang mới đốt đi.

343. Sợ như giun như dế.

PNTN 10a

BK Sợ như giun như *rẽ*. TNPD I 257

344. Sợ run như cái ghẻ, đau để chờ sáng trăng.

TNCL 375

345. Sợ thần phải nể cây đa.

ĐNQT 8b NL 254 TNCL 162 VD 559

BK *Sợ ông* thần phải nể cây đa. TNPD I 258 VC II 485

346. Sợ tiền sợ thóc, sơ cóc gì ai.

NASL IV 12a

347. Sợi chỉ buộc chân con voi.

CCM 27

Xem thêm L 487 T 1353 X 79

348. Sớm ăn, tối nhịn.

NL 254 TNPD I 256

349. Sớm Bầu Nga, tối lại Bầu Nga.

HTTH 36 TNTH 16

Ở tỉnh Thanh Hóa. TNTH: Khúc sông quanh co thuộc xã Định Hòa, huyện Thiệu Yên ngoắt ngoéo đi mãi vẫn nhìn thấy thôn Bầu Nga.

350. Sớm chẳng cần, trưa chẳng vội.

NASL II 38b NNCC 29 TNPD I 258 VC II 485

BK Sớm chẳng *vừa*, trưa chẳng vội. NL 254 VD 559

VD: Thủng thỉnh, ung dung.

351. Sớm chí tai, mai chí hầu.

VNQNĐN I 100

Sáng sớm cắt tiết gà thì cắt gần tai, cắt muộn hơn (cũng vẫn là buổi sáng) thì cắt vào hầu con gà.

Xem thêm T 1271

352. Sớm nắng chiều mưa.

VD 559

353. Sớm ngồi lê, tối vê sồi.

NL 254 NNPD 13 TNPD I 258 VC II 487

Sửa lại: *Sống* ngồi... NNPD = *Sớm* ngồi...

NL: Sồi là đồ dệt bằng tơ thô gồm nhiều sợi vê lại.

Chê kẻ không chăm chỉ làm ăn hoặc làm việc một cách tắc trách.

354. Sớm qua, tối đến.

TNPD I 256

355. Sớm rửa cưa, trưa mài đục.

NNCC 31 NQPN 13 TNPD I 258

BK - *Sáng giữa* cưa, trưa mài đục. TNVN 268 TTVH 135

- *Sáng* rửa cưa, trưa mài đục. PNTN 15b

Xem thêm C 2436 S 43

356. Sớm rửa cưa, trưa mài đục, tối giục cơm.

NL 254, 255 VNP_{II} 107

BK - *Sáng giữa* cưa, trưa mài đục, tối giục cơm. TNCL 322

- *Sáng* rửa cưa, trưa mài đục, tối giục cơm. VHTB 110

Xem thêm C 2436 S 43

357. Sớm thời còn mải đi chơi, tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang.

PNTN 18a

358. Sơn ăn dường mặt.

NNCC 13

BK Sơn *lở tuỳ* mặt. VC II 488-489

359. Sơn ăn từng mặt, ma bắt từng người.

ĐNQT 9a NASL IV 15a NL 255 NQPN 38b NXK 50 PNTN 41a TMT 47 TNCL 162, 507 TNPD I 259 TNVN 369 TTVH 139 VNP_{11} 104

BK - Sơn ăn *dường* mặt, ma bắt *dường* người. NNCC 41

- Sơn ăn *trừng* mặt, ma bắt *trừng* người. CCM 81
- Sơn ăn *tuỳ* mặt, ma bắt *tuỳ* người. NASL IV 15a PNTN 41a TNLG II 19, 139 VD 559
- Sơn *lở tuỳ* mặt, ma bắt *tuỳ* người. bk TNVN bk TTVH

360. Sơn Bình kẻ Gốm bao xa, cách một cái quán với ba quãng đồng.

TNVP 12

Ở huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, kẻ Gốm là xã Sơn Đông, có bến có chợ, có nghề ép dầu dọc và buôn bán dầu dọc, lại có hàng xay hàng xáo, là một xã giàu trong huyện thuở trước; Sơn Bình nay thuộc xã Văn Quán.

361. Sơn lâm chẻ ngược, vườn tược chẻ xuôi.

NXK 71 TNCL 396, 493, 569 TNVN 208 TTVH 139 VCVN IV 89 VD 560

BK Sơn lâm *chê* ngược, vườn tược *chê* xuôi. NL 255

VD: Lâm*: rừng núi. Một kinh nghiệm chẻ cây chẻ củi: với những cây mọc ở rừng nên chẻ từ ngọn xuống, với những cây mọc ở vườn tược cần chẻ từ gốc lên, như vậy dễ chẻ.*

362. Sơn răng chằng đít đánh đai đầu; răng trắng như bầu đầu đeo đuôi chó.

TNCL 100 VCVN IV 90

Theo VCVN, người Hoa chế giễu người Việt: nhuộm răng đen như là sơn răng, đóng khố thay quần như là quấn chằng lấy đít, quấn khăn như là đánh một vòng đai trên đầu; người Việt giễu lại người Hoa: không nhuộm răng để răng trắng nham nhở như hạt bầu, để tóc dài rồi tết lại trông giống như cái đuôi chó.

363. Sơn thuỷ hữu nhân.

TNPD I 256

364. Sơn Triều nhiều ruộng nhiều cau, để cho chị Bốn làm dâu Sơn Triều.

TCPK 28

Theo Trần Sĩ Huệ, Sơn Triều là một thôn; nay thuộc xã Hoà Kiến, thị xã Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. Xưa thôn này giàu có, nhiều ruộng, nhiều vườn trầu, nuôi nhiều trâu.

365. Sơn Vi đốt ống lệnh, Á há miệng, Chúc Phê đâm.

TNVP 55

Ở tỉnh Phú Thọ. Xem chú thích ở C 1447

366. Sơn Vi sớm ốc chiều cua, quanh năm vất vả mà chưa hết nghèo.

TNVP 23

Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

367. Sơn Vi tốt đất trồng dưa, Thanh Uyên lắm vải ta đưa nhau về.

TNVP 33

Ở tỉnh Phú Thọ. Xã Sơn Vi thuộc huyện Lâm Thao. Xã Thanh Uyên thuộc huyện Tam Nông.

368. Su ót, lẹm cằm, hư ăn như chó.

VHQB 317

Su ót*: sâu gáy.*

369. Sù sì da cóc, lắm thóc thì hơn.

TNVN 376 TTVH 139 VD 560

BK Sù sì da cóc, lắm thóc *cũng* hơn. TNCL 467

370. Sù sì như da cóc.

PNTN 10a, 38b

BK - Sù sì da cóc. TNPD I 326

- *Xù xì* da cóc. NNCC 14

- *Xù xì* như da cóc. NNCC 27

371. Sung cũng như ngái, mái cũng như mây.

NL 255 NNPD 21 TNCL 396, 516 TNPD I 259
TNVN 365 TTVH 139 VD 560

Sung*: cây cùng họ với đa, không có rễ phụ; quả mọc từng chùm trên thân và các cành to, khi chín màu đỏ, ăn được;* ngái: *cây nhỡ cùng họ với sung, lá có lông cứng, mọc đối (theo* Từ điển tiếng Việt *(1992) do Hoàng Phê chủ biên).*

372. Sung ngái một lòng, bưởi bòng một dạ.

VD 560

373. Sung sướng bằng vua kẻ Gốm.

NNCC 32

374. Suy ân như bà Phiếu Mẫu.

PNTN 23b

375. Suy bụng ta ra bụng người.

ĐNQT 59b KCTN 14, 302 MGL 48 NASL II 50b NL 255 NNCC 28 TMT 65 TNCĐ 37 TNCL 386 TNLG III 13 TNPD I 258 TNVN 365 TTVH 139 VC II 490 VD 560

BK Suy ta ra người. ANTN 5

376. Suy cổ nghiệm kim.

CNGN 68 NTP 163

Nghĩ xưa nghiệm nay.

377. Suy kỉ cập nhơn.

CNGN 68 NTP 163

Xét nơi mình đến nơi người.

378. Suy ta ra người, máu bò cũng như tiết dê.

NL 255 TNPD I 260

379. Suy tiểu trị đại.

NL 255

Suy nhỏ biết lớn.

380. Sư hổ mang, vãi rắn rết.

TNCL 402 TNPD I 258 VD 560

BK - Sư hổ mang, vãi *phụng lân*. ĐNQT 21a

- Sư hổ mang, vãi *thần lằn*. CCM 109 PNTN 8b

VD: Sư: *người ta tu hành theo đạo Phật ở chùa;* vãi: *người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa;* hổ mang: *rắn độc, có tập tính ngẩng đầu, bạnh da cổ để đe dọa kẻ địch. Kẻ đội lốt tu hành làm điều gian ác, bậy bạ.*

381. Sư nói sư phải.

NNCC 8

382. Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay.

CCM 104 KCTN 14, 303 NL 255 NNCC 42 NQPN 11b PNTN 9a TNCL 248 TNPD I 259 VC II 491 VD 560

BK - Sư *rằng* sư phải, vãi *rằng* vãi hay. CCM 123 ĐNQT 21b

- Sư *và* sư phải, vãi *rằng* vãi hay. bk TNPD I

VD: Ai cũng giành phần phải về mình, không ai chịu nghe ai.

383. Sư tử ngồi giữ lư đồng, chính chuyên cách mấy, không chồng cũng hư.

VCVN IV 92

BK Sư tử ngồi giữ lư đồng, chính chuyên *cho lắm* không chồng cũng hư. VC II 492

384. Sứ giả ăn trước Thành hoàng.

CCM 98 ĐNQT 8a NL 255 NNCC 33 NQPN 31a PNTN 29a TNCL 143 TNPD I 258 VD 561

Sửa lại: ... ăn trước *thành*. TNCL = ... ăn trước *Thành hoàng*.

VD: Kẻ dưới ăn chặn, ăn vụng, hưởng thụ trước phần lợi lộc dành cho người trên.

385. Sự chi lo bà vãi trọc đầu.

NL 255 TNCL 262 TNPD I 259 VC II 492

386. Sự chi lo ông đò khát nước.

NL 255 TNCL 262 TNPD I 259 VC II 492

387. Sự cữu kiến nhơn tâm.

CNGN 68 NTP 163

Sửa lại: Sự *cửu*... NTP = Sự *cữu*...

CNGN: Việc lâu thấy lòng người. Lòng người tốt xấu lâu ngày mới biết.

388. Sự đại như thiên, tuý diệc hưu.

PNTN 42b

389. Sự đời để mặc đời lo, nghiêng tai giả điếc, gật đầu làm ngơ.

TNPD I 263 VC II 492

390. Sự đời nghĩ cũng nực cười, một con cá lội mấy người buông câu.

NL 255 TNCL 196 TNPD I 263 TNVN 355 TTVH 139 VC II 492

391. Sự đời phải nghĩ mà răn.

TNCL 115

392. Sự hữu thỉ chung, vật phân bổn mạc.

CNGN 68 NTP 164

CNGN: Việc có trước sau, vật chia gốc ngọn.

393. Sự làm hay hỏng, sự ngóng hay trơ.

ANTN 43 NL 256 TNCL 569 TNPD I 259
TNVN 224, 336 TTVH 139 VC II 492

BK - Sự làm hay hỏng, sự *hòng* hay trơ. bk TNPD I
- Sự *lăm* hay hỏng, sự *hòng* hay trơ. TNCD 90

NL: Nói lên sự thất vọng khi người ta quá mong chờ vào một kết quả gì.

Theo VC, đời có những cái trớ trêu. Việc ta càng cố tâm làm cho kĩ, cho đẹp lại thường hay hỏng; còn việc gì mà ta mong đợi thường không bao giờ đến cả.

394. Sự năng thường nhẫn đắc thân an.

PNTN 34b

395. Sự thật che sự bóng.

TNCL 569 TNVN 362 TTVH 139

396. Sự thật che sự bóng, tối lấp vì sáng trời.

NL256 TNPD I 260

397. Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn.

TNVN 226 TTVH 139 VD 561

Tử: *chết;* sinh: *sống;* vong: *mất;* tồn: *còn. Ý nghĩa giống câu "Sống gửi thác về" .*

398. Sưa cơn nậy trái.

VHQB 293

399. **Sưa răng nói khoét, trẹt môi ăn chùng.**

VHQB 317

400. **Sứa đâu có nhảy khỏi đăng.**

CNGN 68 NTP 164

BK Sứa *không* nhảy *qua* đăng. NL 256 TNCL 445 TNPD I 257 TNVN 352 TTVH 139 VC II 493

401. **Sứa vượt qua đăng.**

NASL IV 30b NL 256 NQPN 14a PNTN 11a

402. **Sức chừng mô, xô chừng nấy.**

VHHP 127

BK Sức *từng* mô, xô *từng* nấy. VHTH 103

403. **Sức khoẻ là vàng.**

TNCL 387 VC II 494

404. **Sức mọn tài hèn chân chen không lọt.**

TNCL 389

405. **Sức như sức hộ pháp.**

TNTB 4a

406. **Sức như sức voi nang.**

TNTB 4a

407. **Sức yếu đánh hư, sức dư đánh hiểm.**

VHLĐ 364

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Đánh hư: *đánh vào chỗ định không phòng bị, đánh vào chỗ yếu của chúng;* đánh hiểm: *đánh những đòn táo bạo, quyết định, đánh vào những chỗ cơ bản của địch.*

408. Sưng chân một phường chết rấp.

PNTN 21a, 28b

BK - Sưng chân *cùng tuồng* chết *rẫm.* TNCL 115 TNPD I 258
- Sưng chân một phường chết *dẫm.* CCM 94
- Sưng chân một *tuồng* chết *chậm.* ĐNQT 63a

409. Sừng cánh ná, dạ bình vôi, lưng chó ngồi đít mâm thau.

NXK 73 NTB 326 TNCL 90 VNQNĐN I 97

VNQNĐN: Chọn trâu.

410. Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi, ăn ra lôi, cày ra thép.

NXK 73 TNCL 90 VHTB 113

VHTB: Những con trâu có được ba đặc điểm trên thì ăn khỏe, cày khỏe.

411. Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi, nhanh như chớp.

VD 561

412. Sừng quặp vào tai, đuôi dài tận gót, góc tót đi ầm ầm.

TNCL 90 VNQNĐN I 97

413. Sườn sưa mỏng vó, có cũng như không, nghe ngọn gió đông, vô nằm trếc, bôộng.

VHQB 293

414. Sương muối là mặt đất, ai có thóc đem phơi.

VD 561

VD: Buổi sáng có sương muối là là mặt đất thì ngày hôm đó trời nắng to.

415. Sương sa hoa nở.

CCM 79 NL 256 TNPD I 257

Sửa lại: *Lương* sa ... CCM = *Sương* sa ...

416. Sướng bằng đỗ trạng.

VD 561

417. Sướng chị hàng dầu, đau anh thợ hoạn, khốn nạn chị hàng nồi.

NASL III 33a

418. Sướng lắm khổ nhiều.

MGL 38 NASL II 41a NL 256 NXK 167 TMT 55 TNCĐ 30 TNCL 609 TNVN 322 TTVH 139

419. Sướng một lúc, khổ một đời.

NL 256 TNCL 227, 609 TNPD I 258 TNVN 322 TTVH 139 VC II 495

420. Sướng như tiên.

VC II 495 VD 562

421. Sướng quá hoá cuồng.

NXK 167 TNCL 609 TNVN 322 TTVH 139

422. Sướng trước khổ sau, vui quá hoá buồn.

VNNN 9

423. Sướng từ trong bụng mẹ sướng ra.

VC II 495

424. Sượng mẹ, bở con.

NL 256 TNCL 43, 84 TNPD I 257 TNVN 217 TTVH 139 VD 562

BK Sượng *ná*, bở con *khoai*. PNTN 12b

NL: Sượng là nói khoai chưa thực chín, còn sần sật. Ý nói: Mẹ phải chịu đựng khó khăn để cho con được sung sướng.

VD: Một kinh nghiệm chọn khoai sọ (cây thân củ cùng họ với ráy, lá to, cuống dài hình máng, củ hình cầu, thường mang nhiều củ con, nhiều bột, dùng để ăn): củ cái ăn sượng, cứng, không ra gì, củ con ăn ngon, bở.

Nguyễn Hùng Vĩ: Khoai gọi là sượng thì dù luộc kĩ vẫn sượng. Ngoài nghĩa bóng như NL giải thích, còn có nghĩa đen. Các giống khoai như khoai vạc, khoai sọ, khoai môn, khoai từ,... có củ mẹ củ con (củ chủ củ nhánh, củ cọc củ ngạnh). Thường là khi củ mẹ vừa ăn thì củ con còn non quá, chưa thu hoạch được. Đến khi củ con bở dẻo thì củ mẹ đã bị sượng, ăn không ngon nữa.

425. Sứt mang, xỏ quàng con mắt.

NL 256 TNCL 569 TNPD I 258 TNVN 212 TTVH 139 VC II 495 VD 562

BK *Mất* mang xỏ quàng con mắt. CNGN 47 NTP 150

VD: Mang*: mang cá.*

***Nđ:** Cá đã sứt mang thì xỏ lạt qua mắt mà xách.*

***Nb:** Linh hoạt, biến báo.*

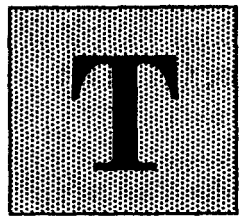

1. **Ta có trời, trăm sự đều nhờ.**

   NASL I 2b

2. **Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà đã quen.**

   ANTN 68 TNLG III 89 TNPD I 272

   BK - Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà *là hơn.* VNP_{II} 128

   - Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà *vẫn hơn.* TMT 142 TNCL 421 TNVN 331, 374 TTVH 140 VC II 498

   - Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục *nước nhà cho xong.* NASL I 21a

3. **Tà bất cảm phạm chính.**

   TNCL 402 TNPD I 267 VC II 498

   BK - Tà bất cảm chính. PNTN 22a

   - Tà *thần* bất cảm *chánh*. CNGN 68 NTP 164

CNGN: Thần tà chẳng cảm hay là chẳng phạm chánh thần. Hễ mình ở chánh trực hay là mạnh mẽ trong mình thì chẳng sợ nhuốm lấy tà khí, hay là tà khí chẳng khuấy mình đặng.

VC: Người gian khó phạm đến người ngay.

4. Tả Ao bỏ sót, Cống Cót lại vơ.

NASL III 37a

Tả Ao là ông thầy địa lí nổi tiếng.

5. Tả tơi như bù nhìn giữ dưa.

TNCL 516 VD 563

Bù nhìn: *vật giả hình người dùng để dọa chim, thú ở ruộng dưa, ruộng đỗ; do bị mưa nắng tác động và bị gió táp, nên càng ngày càng xơ xác, xiêu vẹo.*

6. Tác thiện phùng thiện, tác ác phùng ác.

PNTN 20b

Làm việc thiện gặp điều thiện, làm việc ác gặp điều ác.

7. Tác xá đạo bàng.

CNGN 69 NTP 164

Sửa lại: Tác xá *đáo bàn*. CNGN, NTP = Tác xá *đạo bàng*.

CNGN: Nghĩa là làm nhà bên đàng. Kẻ qua lại chê khen, nghị luận nhiều thế mà không rồi.

8. Tác xá đạo bàng, tam niên bất thành.

PNTN 25a TNPD I 269

Làm nhà bên đường, ba năm không thành.

9. **Tai lá lắt, mắt hột cay, cẳng cán dao phay, đuôi lá sả.**

TNCL 446 TNVN 210 TTVH 140

Những đặc điểm của chó.

10. **Tai lá mít, đít lồng bàn.**

TNCL 90 VD 563 VHTB 115

VHTB: Đặc điểm của giống lợn tốt, nuôi chóng lớn.

11. **Tai lá mít, đít lồng bàn, giống ấy đắt mấy quan tiền cũng mua.**

TNVP 48

Kinh nghiệm mua lợn.

12. **Tai lá mít, sừng khít tai, cày hôm cày mai, cày hoài không mệt.**

VHQB 294

Những đặc điểm của giống trâu cày khoẻ.

13. **Tai to mõm bẹ lưng dài, mông dầy vai rộng là loài dễ nuôi.**

TNVP 48

Kinh nghiệm chọn lợn.

14. **Tai tựa tai voi.**

PNTN 38a

15. **Tai vách mạch dừng.**

CCM 69 KCTN 15, 309 NASL I 16a NL 257 TNCL 279 TNLG I 16, 73 TNPD I 263 TNVN 305 TTVH 140 VC II 500 VCVN IV 62, 101 VD 564

Sửa lại: ... mạch *rừng*. CCM, TNCL, TNPD I, VCVN = ... mạch *dừng*.

TNLG: Vách tức là bức tường mỏng. Dừng là những thanh tre nhỏ ken vào vách nhà tre cho kín. "Tai vách mạch dừng" là vách có tai và dừng có khe mạch. Câu này khuyên nên giữ miệng kẻo vách cũng có tai nghe và dừng nhà có mạch hở, lời nói có thể lọt ra ngoài.

NL, KCTN, VD đều viết "mạch dừng" và giải thích giống TNLG.

VCVN viết "mạch rừng" và giải thích: Ở giữa rừng, nơi hoàn toàn vắng vẻ không người qua lại, bốn bề cây cối rậm rì, mình tưởng rằng những lời mình nói với nhau thì chẳng ai nghe, ai biết. Nhưng thực ra, trong rừng vẫn có nhiều đường luồng, đường mạch. Chúng có thể đưa những lời nói ấy ra xa cho người khác nghe. Ở trong nhà, bốn bề là các tấm vách che, mình tưởng rằng những lời của mình nói với nhau thì chẳng ai nghe, ai biết. Vậy mà rồi cũng có người nghe thấy được, dường như là cái vách nó cũng có tai nghe được và đưa đi nói lại với người khác vậy.

Theo VCVN, nếu dùng "Tai vách mạch dừng" *thì ý cũng giống "Tai vách mạch* rừng" *nhưng bị cạn, bị hạn hẹp đi nhiều.*

Nbs không tán thành VCVN.

Xem thêm B 456, 766 D 319 N 617

16. Tài gia là cha ăn cướp.

CNGN 69 NTP 164

BK Tài gia cha *kẻ* cướp. TNCL 467

Tài gia*: người có tiền, nhà giàu có. Theo CNGN, tài gia hay khai gian, mất ít xít ra cho nhiều hoặc khai trừ hao, nếu có tranh chấp gì mà khi quan xử được bồi thường thì bao giờ cũng được phần nhiều.*

17. **Tài giả, dĩ tài tế thân.**

PNTN 40a

Có của lấy của che thân.

Xem thêm C 1754

18. **Tài hoạ tài ông Đại Thánh.**

TNTB 8b

19. **Tài ra ngoài mới lớn.**

NASL II 40a TNCL 389 TNVN 296 TTVH 140

20. **Tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán.**

CNGN 69 NTP 164

Của cải phân phát ra thì dân tụ theo, thu vét của cải thì dân tản đi.

21. **Tài trai gửi rể.**

NL 257 TNPD I 264

BK Tài *giai* gửi rể. NNCC 13

NL: Chế những người phụ thuộc nhà vợ.

22. **Tài trai lấy năm lấy bẩy, gái chính chuyên chỉ lấy một chồng.**

ĐNQT 18a NL 257 TNCL 601 TNPD I 271 VC II 501

BK - Tài *giai* lấy năm lấy bẩy, gái chính chuyên chỉ lấy một chồng. NNPD 87

- *Trai tài* lấy năm lấy bẩy, gái chính chuyên chỉ lấy một chồng. TNCL 604 TNVN 247 TTVH 155

- Trai *thì* lấy năm lấy bẩy, gái chính chuyên chỉ lấy một chồng. CCM 113

23. Tái ông thất mã, nan tri hoạ ước.

CNGN 69 NTP 164

Nđ: Ông Tái mất ngựa, khó biết hoạ phúc.

Điển tích Trung Quốc: Ông Tái mất ngựa, người ta đến thăm, ông rằng: Đâu biết là không phải phúc. Mấy hôm sau, con ngựa ấy dắt về một con ngựa nước Phiên cao lớn. Người ta cũng tới thăm, ông bảo: Đâu biết là không phải hoạ. Cách mấy ngày, con ông cưỡi con ngựa nước Phiên đi chơi, chẳng may ngã gãy tay, người ta cũng tới thăm. Ông rằng: Đâu biết là không phải phúc. Chẳng bao lâu có chiến tranh, lệnh trên truyền bắt lính, con ông Tái nhờ gãy tay mà không phải đi lính (theo CNGN).

24. Tại anh, tại ả, tại cả đôi bên.

NASL II 4a NL 258 VC II 502 VD 564

25. Tại con gái nhà ta, chứ không phải tại anh Ba nhà người.

TNCL 84

26. Tại gia nhất nhật, tại Phật nhất niên, tại tiền trăm trận.

VHLĐ 352

Muốn trở thành người tài giỏi trong phạm vi gia đình thì chỉ cần một ngày luyện tập. Muốn là người giỏi tại đất Liễu Đôi (tỉnh Hà Nam) thì phải một năm rèn luyện (đất Liễu Đôi được gọi là đất Phật, đất Thánh). Còn muốn giỏi ngoài mặt trận thì phải qua trăm trận giao đấu, rèn luyện (theo VHLĐ).

27. Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử.

NL 258 TNCL 313 TNPD I 271

Ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con (trai).

28. Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu.

CNGN 69 NTP 164

29. Tam Đảo đội mũ nước lũ sẽ về.

TNVP 45

Theo TNVP, vào mùa mưa, thấy mây đen phủ kín đỉnh núi Tam Đảo, dân địa phương biết là lũ sẽ về: một luồng qua thôn Xạ Hương (xã Minh Quang, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc) và Thanh Lanh, Ngọc Bội (xã Trung Mĩ, huyện Bình Xuyên) theo sông Cầu Bòn, sông Bá Hạ tràn tới thị trấn Hương Canh (huyện Bình Xuyên), một luồng theo Sơn Tang đổ vào đầm Vạc (thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc).

30. "Tam long", "ngũ hổ" lố nhố ở đâu thiên hạ sở cầu gục đầu mà chạy.

VHLĐ 359

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Tam long, ngũ hổ: *tên tôn xưng những người tài giỏi ở các vùng. Ví dụ, làng A có* tam long *(ba con rồng), làng B có* ngũ hổ *(năm con hổ).*

31. Tam nam bất phú, ngũ nữ bất bần.

NL 258 TNCL 313 TNPD I 270 TNVN 239 TTVH 140 VC II 503 VD 564

BK Tam nam bất phú, *tứ* nữ bất bần. NASL I 37a

(Ai có) ba con trai thì không giàu, (có) năm con gái thì không nghèo. Hoặc: BK (Có) ba con trai thì không giàu, (có) bốn con gái thì không nghèo.

32. Tam ngu thành hiền.

CNGN 69 NL 258 NTP 164 TNLG III 13, 90

Ba người dại cũng làm được một người khôn.

33. **Tam ngu thành hiểu, ba người dại hợp lại một người khôn.**

TNPD I 271

BK Tam ngu thành *hiền*, ba người dại hợp lại *thành* người khôn. TNCL 378 TNVN 377 TTVH 140

34. **Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư.**

NL 258 TNCL 219 VC II 503 VCVN IV 108

BK Tam *nhơn* đồng hành tất hữu ngã sư *diên*. CNGN 69 NTP 164

VD: Ba người cùng đi ắt có người làm thầy mình.

35. **Tam niên chi kế, mạc như chủng mộc.**

PNTN 12a

Kế sách ba năm không gì bằng trồng cây.

36. **Tam quan cao hơn chùa.**

VD 565

VD: Tam quan: *cổng có ba lối vào, xây trước đền, chùa; chùa: công trình kiến trúc làm nơi thờ Phật.*

***Nđ:** Chùa mới là nơi thờ cúng nhưng trước khi vào chùa nhất thiết phải qua tam quan.*

***Nb:** Những kẻ bộ hạ cũng có vai trò quan trọng và cần thiết.*

37. **Tam sao thất bản.**

NASL IV 59b NL 258 NNCC 22 TNPD I 264 VD 565

BK Tam sao thất *bổn*. CNGN 69 NTP 164 VC II 504

Sao chép nhiều lần thì làm cho mất cái bản gốc đi.

38. Tam Sơn là đất ba gò, của trời vô tận, một kho nhân tài.

PNXB 45 NXK 114

Theo PNXB, Tam Sơn là vùng đất có ba ngọn núi hình như chuỗi hạt châu. Tên đất là do nhân tên núi mà gọi. Xã Tam Sơn thuộc tổng Tam Sơn huyện Đông Ngàn xưa, nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đất Tam Sơn đã có các Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang (đỗ năm 1246), Ngô Miễn Thiệu (1518), Bảng nhãn Ngô Thầm (1493), Thám hoa Ngô Sách Tố (1721), có mười vị đỗ Tiến sĩ thời phong kiến. (Về Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang, PNXB viết là Nguyễn Quán *Quang, Nbs sửa lại theo sách* Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919 *do Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb Văn học, H, 1993).*

39. Tam Sơn năm xóm ba làng, chùa trên chợ dưới bán hàng vui thay.

NXK 21 TMT 75

Xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

40. Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền.

NASL I 22a NL 258 NNCC 34 TNPD I 269

BK Tam sơn tứ hải, *chi* nhất phần điền. TNCL 350

Người xưa cho rằng, trên mặt trái đất có ba phần núi, bốn phần biển, một phần ruộng. So với thực tế thì cũng không sai lắm. (theo NL)

41. Tam thập lục kế, dĩ đào vi thượng sách.

VC II 504

Trong 36 kế, bỏ chạy là kế hay nhất.

42. Tam tinh đầu tóc bất tài, vênh sừng khoáy sỏ là tai chúa nhà.

VD 565

Những con trâu nào có khoáy ở giữa hai mắt, có nhiều lông dài ở đầu, sừng không cong đều, có khoáy tròn ở đầu thường không ra gì, gây tai hoạ cho chủ nhà (theo VD).

43. Tam tinh khoáy sọ thì chừa, đốm đuôi nát chủ thì đưa vào nồi.

TMT 22 TNCL 446 TNVN 210 TTVH 140 VNP $_{11}$ 240

Sửa lại:... *ná* chủ.... TTVH = ... *nát* chủ...

Đặc điểm của trâu không tốt.

44. Tam tinh, lật ách, hạ địa, mang sà.

VD 565

Đặc điểm của trâu không tốt: tam tinh*: có khoáy ở giữa hai mắt;* lật ách: *có khoáy ở chỗ đặt ách cày;* hạ địa: *có khoáy ở khoảng bụng;* mang sà: *có hai vết trắng ở hai bên hàm. (theo VD).*

45. Tam tự kinh là rình cơm nguội.

TNPD I 269 VC II 504

BK Tự kinh là rình cơm nguội. TNCL 219

VD: Tam tự kinh*: cuốn sách dạy cho trẻ con học vỡ lòng chữ Nho. Vì mỗi câu chỉ gồm có ba chữ nên gọi là Tam tự kinh. Kinh có nghĩa là sách. Sách này do Vương Ứng Lâm soạn vào đời nhà Tống.*

46. Tám làng La không bằng ba xóm Lão.

PNHNN 21

Ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Theo PNHNN, xã La Sơn xưa có tám làng: Viên Tu, Chương Cói, Ông Cân, Thượng Thụ, Đồng Vinh, Vũ Hào, Tiên Khoán, Văn Khê. Ba xóm Lão tức là An Lão có ba xóm: xóm Núi, xóm Đình, xóm Cầu Mắm. Đồng ruộng ba xóm An Lão rộng hơn ruộng đồng của tám làng La Sơn.

47. Tạm nhường cho lửa để mở cửa trăm thành.

VHLĐ 364

VHLĐ: Tạm tránh những mũi xung lực của địch để bảo toàn lực lượng, chờ những chiến công lớn về sau.

48. Tạm vợ, vợ già; tạm nhà, nhà nát.

NL 259 NNCC 40 NXK 104 TNCL 333
TNPD I 270 VC II 505 VD 565

BK - Tạm vợ *thì* già, tạm nhà *thì* nát. CCM 115

- *Vợ tạm thì* già, *nhà tạm thì* nát. ĐNQT 26a NASL II 6a

Xem thêm T 153

49. Tàn cuộc khấn sao, còn rao Ba Nàng.

PNHNN 30

Sự say mê vè Ba Nàng, một bài vè dài mấy nghìn câu của vùng Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

50. Tán tài hơn tán mạng.

VD 566

Thà mất của còn hơn thiệt mạng.

51. Táng mả hàm rồng không bằng lấy chồng Bến Hỉ.

bk Táng mả hàm rồng không bằng lấy chồng *Ngõ Riệc.*

PNXB 63

Theo PNXB, Bến Hỉ còn gọi là làng Bến (xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang), đối diện với chợ và phố Chã (thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên). Ở đây còn có Ngõ Riệc cũng rất sầm uất, đông vui.

52. Tao lúc này chúng mày lúc khác.

VHQB 317

53. Tao khang chi thê bất khả hạ đường; bần tiện chi giao mạc khả vong.

CNGN 70 NTP 164 VCVN IV 109

Sửa lại: *Tào khan* ... CNGN = *Tao khang* ...

Tao khang: *bã rượu và tấm cám, hai món ăn rẻ tiền của người nghèo, chỉ cảnh nghèo đói.* Hạ đường: *nhà dưới, chỉ sự coi rẻ, xếp xó.*

Người vợ chung sống với mình từ hồi nghèo đói, khi mình làm nên, giàu có thì không thể coi rẻ, xếp xó được. Người bạn kết giao với mình từ thuở nghèo hèn, nếu nay mình làm nên thì không thể quên được. (Theo VCVN).

54. Tao tác như cáo bắt gà.

TNTB 6a

55. Táo bạo như Tào Tháo.

PNTN 22b

Tào Tháo là nhân vật có thật trong lịch sử phong kiến Trung Quốc, đồng thời cũng là tên một nhân vật chính trong tiểu thuyết Tam quốc diễn nghĩa *của La Quán Trung.*

56. **Tạo vật vô tình.**

CNGN 70 NTP 164

57. **Tát nước đắp lỗ.**

NASL I 20a

58. **Tát nước không làm nong như ao trong hết cá.**

TNCL 350 VHTB 108

Sửa lại:... làm *nông* ... TNCL = ... làm *nong* ...

59. **Tát nước lấp lỗ, ăn cỗ lấy phần.**

TNCL 43 TNVN 218 TTVH 140 VD 566

60. **Tát nước theo mưa.**

NL 259 TTVH 140 VCVN IV 112

BK *Té* nước theo mưa. bk VCVN IV

61. **Tay bắc đầu rau, tay lau mặt mẹ.**

VHLĐ 329

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Cảnh nhà lụt bão phá tung, con người phải nhẫn nhục bình tĩnh, "tay bắc đầu rau" lo sự sống, "tay lau mặt mẹ" lo lắng chăm sóc người già cả.

62. **Tay bằng miệng, miệng bằng tay.**

CNGN 71 NTP 164

CNGN: Bặt thiệp, miệng nói tay làm.

63. **Tay bấp cày, chân bàn cuốc,**

TNCL 100 TNPD I 268 VC II 509

64. Tay bê không thấu, vấu bê không xuể.

VHLĐ 329

Vấu: *cặp vú.*

65. Tay cầm khoán, tay bẻ măng.

NL 260 VD 566

BK *Đã* cầm khoán *lại* bẻ măng. NNCC 31

Xem thêm C 485 M 526

66. Tay cầm lửa đốt trời.

NASL I 3b

67. Tay cầm tiền quý bo bo, đưa cho thầy bói thêm lo vào mình.

PNTN 8a TNPD I 272

BK - Tiền *buộc giải yếm* bo bo, đưa cho thầy bói thêm lo vào mình. bk TNPD I

- Tay cầm tiền quý bo bo, *xem một quẻ* bói thêm lo vào mình. NASL III 36b

68. Tay châm không phải lái lửa.

TNCL 569 TNPD I 268

69. Tay chiêu đập niêu không vỡ.

ĐNQT 39b NASL IV 5a VD 567

Tay chiêu: *tay trái;* niêu: *đồ dùng làm bằng đất nung để nấu cơm hay kho tôm cá... Dân gian xưa chê bai những người thuận tay trái. Nhưng theo giáo sư Vein (Liên Xô cũ), người thuận tay trái chiếm khoảng 2,8 đến 7,4% loài người. Thuận trái đã bị "phân biệt đối xử" một cách bất công. Trong ngôn*

ngữ của hầu hết các dân tộc, nhan nhản những câu chữ coi người thuận tay trái là kém cỏi, là không bình thường. Trong tiếng Pháp, "thuận trái" với "vụng về" chỉ là một. Nhưng số đông các nhà khoa học đều cho rằng về mặt khả năng, người thuận tay trái và thuận tay phải hoàn toàn như nhau. Đó chỉ là do nguyên nhân lịch sử và các yếu tố sinh lí, di truyền quy định. (Theo VD).

Xem thêm C 349

70. Tay cuốm đồng Cà, tay rà đồng Chảy.

VHLĐ 330

Hai xứ đồng sâu và rộng ở phía bắc Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

71. Tay dùi đục, chân bàn choỉ.

TNCL 100 TNPD I 268 VC II 511

Theo VC, trời sinh ra con người, đàn ông thì vạm vỡ khoẻ mạnh, còn đàn bà thì mảnh mai, dịu dàng mới gọi là đẹp. Người nào có vóc dáng thô kệch như tay to lớn, cục mịch, bàn chân to bè, không có vẻ thanh tao thì dù là đàn ông cũng xấu tướng, chứ đừng nói chi đến đàn bà.

72. Tay đã nhúng chàm.

TNCL 569 VD 567

73. Tay đã thành chai.

NL 260

74. Tay đâm ra, tà đâm xuống.

NXK 101 TNCL 15 TNPD I 268 TNVN 222 TTVH 140

BK *Tà* đâm *xuống, tay xỏ ra.* NNCC 30

75. Tay đỏ như son.

PNTN 38b

76. Tay đứt ruột xót.

HT 67 NL 260 NNCC 19 TNCL 129, 162
TNLG II 19, 140 TNPD I 264 TNVN 232, 323
TTVH 140 VD 567 VHQB 317 VHSCL 206

BK Tay đứt, *bụng* xót. PNTN 33a

77. Tay giữ con thơ, tay rờ buộc nóc.

NXK 103 PNHNN 22 VHLĐ 329

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Bão lụt ban đêm, đàn bà con mọn vẫn gan góc vật lộn với thiên nhiên, buộc nóc nhà không cho gió tốc đi.

78. Tay khỉ nuôi miệng khỉ.

VD 567

VD: Nhúng vào những việc xấu xa thì bản thân cũng chẳng ra gì.

79. Tay không bắt gió trời.

NL 260 TNCL 569 TNPD I 267 VC II 512

NL: Chê người làm một việc quá sức mình, không thể nào đạt được kết quả.

VC: Ở đời có nhiều người suy nghĩ nông cạn, làm việc không biết lượng sức mình nên nói năng hồ đồ, liều láo. Người như vậy thì lúc nào cũng tính toàn những chuyện viển vông, không thực tế, nên không được ai tin cậy.

80. Tay không chẳng thèm nhờ vợ.

TNCL 601

81. Tay không mà nổi cơ đồi mới ngoan.

NASL III 19b

BK Tay không mà nổi cơ đồ. NL 260

82. Tay không ngọng, phải bỏng mới hay.

CCM 76

83. Tay không nói chẳng nên điều.

NL 260 TNCL 188, 467 TNPD I 268 TNVN 265 TTVH 140 VC II 512

NL: Muốn tác động đến người khác phải đem lại cho họ lợi lộc gì.

VC: Người ta ai cũng tin cậy những người có khả năng biểu tỏ được tài năng thực lực của mình một cách cụ thể.

84. Tay làm hàm nhai.

ANTN 4 CNGN 71 KSK 17b NL 260 NNCC 9 NTP 164

85. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

ĐNQT 52b HT 59, 75 NL 260 NXK 61 PNTN 28a TMT 29 TNCĐ 15 TNCL 569 TNPD I 269 TNVN 224 VC II 512 TTVH 140 VD 567

BK - Tay làm hàm nhai, tay quai *hàm nhịn*. NASL II 45a, NASL III 3a

- Tay làm hàm nhai, tay quai *hàm* trễ. ĐNQT 52b MGL 19

86. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ, tay để miệng không.

VNNN 5

87. Tay lác núi Nghè, tay đè núi Chúa.

VHLĐ 330

Theo VHLĐ, núi Nghè và núi Chúa là hai ngọn núi lớn trong dãy núi đất Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

88. Tay lọ thì mặt cũng lọ.

NL 260 TNCL 570 TNPD I 268

BK Tay *nhọ* thì mặt cũng *nhọ*. TNCL 18 TNVN 369 TTVH 140

89. Tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm.

NL 260 NNPD 88 TNCĐ 22 TNCL 467 TNPD I 272 TNVN 265 TTVH 140

BK - Tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá *chúng* nghe ầm ầm. VC II 513

- Tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe *rầm rầm*. NNPD 88

- *Vai* mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm. NL 306 VNP_2 II 34 VNP_{11} 134

90. Tay người đấm phản.

VD 567

VD: Phản: *đồ gỗ làm bằng mấy tấm ván ghép lại, kê trên mễ, dùng để nằm.*

Ý nói: Thái độ hành vi ích kỉ, khôn lỏi, phung phí tiền của, sức lực của người khác để lấy tiếng tốt cho mình.

91. Tay người vỗ xuống đá.

VD 568

Nghĩa giống T 90

92. **Tay nhắc cầu Kênh, tay bềnh thuyền ngược.**

VHLĐ 330

Cầu Kênh *ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Cầu Kênh thấp, khi nước to, thuyền từ cánh Cửa Vua không ngược sang cánh đồng Dòng được, nên phải một tay "nhắc cầu Kênh", một tay "bềnh (tức nâng) thuyền ngược".*

93. **Tay như tay bà mụ Thiện.**

NASL II 51a NASL IV 18a

94. **Tay như tay châu chấu.**

TNTB 4b

95. **Tay ống sậy, chân ống đồng.**

TNCL 100 TNPD I 268 VC II 514

96. **Tay phân tay sao nỡ, ruột cắt ruột sao đành.**

TNPD I 270 VC II 514

Sửa lại: Tay phân tay nỡ, ... TNPD I = Tay phân tay *sao* nỡ, ...

97. **Tay quai, miệng trễ.**

NL 260

98. **Tay que giẽ, chân vòng kiềng.**

TNCL 101 TNPD I 268

BK Tay que *dẻ*, chân vòng kiềng. VC II 514

99. **Tay sém chẳng phải lấy lửa.**

ĐNQT 47b

100. Tay sốt đổ tay nguội.

NL 260 NNCC 24 PNTN 31a TNCL 570 TNPD I 267

BK - Tay *đốt* đổ tay nguội. ĐNQT 46b

- Tay sốt *đổi* tay nguội. NASL II 45b
- Tay sốt *đỡ* tay nguội. VC II 515

NL: Đắp đổi lần hồi trong lúc khó khăn.

*VC: **Nb**: Nói đến sự tương trợ lẫn nhau giữa anh em, giữa những người bà con ruột thịt.*

101. Tay thầy, thước thợ.

ĐNQT 30a TNPD I 264 VC II 515

Theo VC, người có tay nghề giỏi nhất được gọi là thợ cả, tức bậc thầy của nghề. Đã là "tay thầy" tất phải tinh thông lão luyện về nghề. Thế nhưng "tay thầy" vẫn phải cần đến "thước thợ", vì tuy có con mắt tinh, có bàn tay thạo việc, nhưng có dùng cây thước mới đo đúng mực mẹo được.

***Nb**: Cái tài giỏi của người đời bao giờ cũng có giới hạn nhất định của nó.*

Nbs hiểu khác: Tay thầy thì giỏi, thước thợ thì thẳng và chính xác.

102. Tay trắng hoàn tay trắng.

TNCL 467 VD 568

103. Tay trắng làm nên.

NL 261 TNCL 570 TNLG II 19, 140 VC II 515

104. Tay vật khoẻ thì thua mười keo, tay vật beo thì thua trăm trận.

VHLĐ 342

Ở Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Cả câu có ý: để trở thành đó khoẻ, đô giỏi, phải trải qua nhiều phen thất bại, phải bền lòng rèn luyện.

105. Tay vòi đàn, chân quán tẩy.

TNCL 101 TNPD I 268

106. Tay vơ chẳng tày miệng lúm.

NXK 62 TNCL 570

BK Tay vơ chẳng *đầy* miệng lúm. HT 63

107. Tay xách đồng Gạch, tay rạch đồng Lầy.

VHLĐ 330

Theo VHLĐ, đồng Gạch, đồng Lầy là tên các xứ đồng thuộc xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

108. Tắc kè kêu chẵn thì mưa, kêu thừa thì nắng.

VD 568

VD: Con tắc kè kêu các tiếng chẵn trời sẽ mưa, kêu các tiếng lẻ trời sẽ nắng.

Sửa lại: ... kêu *thưa*... = ... kêu *thừa*...

Xem thêm C 624

109. Tắc kì ngôn lộ.

TNLG II 19, 140

TNLG: Tắc: *bế tắc, lấp kín không để lối thoát hoặc lối thông;* kì *là của người ấy;* ngôn lộ: *đường nói, lối nói. Lấp kín mất đường nói của người ta khiến họ không mở miệng nói vào chỗ nào được.*

110. Tặc tử chớ nhầm, nịnh thần chớ bỏ.

VHLĐ 366

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

111. **Tặc uý như thần, dân thân như phụ.**

PNXB 237

Theo PNXB, câu này có nghĩa là: Giặc sợ như thần, dân gần gũi và coi như cha. Câu này là lời dân chúng ca ngợi Nguyễn Cao. Ông quê ở huyện Quế Võ (Bắc Ninh), đậu Giải nguyên kì thi hương năm 1867, từng lập nhiều công trong thời gian làm tri huyện Yên Dũng (Bắc Giang) và tri phủ Lạng Giang (Bắc Giang). Trong hai lần Pháp xâm lược Bắc Kì (1873-1882), ông hăng hái tổ chức phong trào kháng chiến. Ông hi sinh ngày 14-4-1887.

112. **Tằm ăn rỗi sấm dội trên đầu.**

NXK 78 TNCL 418 VHTB 111

113. **Tằm có lứa, ruộng có mùa.**

TNLG III 13, 90 VD 568

114. **Tằm đỏ cổ thì vỗ dâu vào.**

TNCDCL 10 TNVN 211 TTVH 140 VD 568

BK - Tằm đỏ cổ thì *đổ* dâu vào. NXK 78 TNCL 91
- Tằm đỏ cổ, vỗ dâu vào. TNHT 39

115. **Tằm đói một bữa bằng người đói nửa năm.**

MGL 16 TMT 13 TNCĐ 12 TNVN 211 TTVH 140 VD 568

BK Tằm đói một bữa, người đói nửa năm. TNHT 39

Xem thêm T 1641

116. **Tằm làng quăng ra bụi.**

HTTH 44 TNTH 28

TNTH: Tằm bị ruồi xanh đốt không phát triển được.

117. Tầm thấy ổ, vỗ dâu vào.

TNHT 39

Con tằm đến tuổi dậy ăn rồi, tìm "thấy ổ" làm kén, nhìn cổ nó đỏ mọng như quả chín, người chăn tằm phải vỗ dâu cho tằm ăn rộ.

118. Tầm vương tơ, nhện cũng vương tơ.

NL 261 TNCL 478

119. Tắm khi nào vuốt mặt khi ấy.

CNGN 69 NTP 164 NXK 182 TNVN 358
TTVH 140 VC II 516 VCVN IV 114 VD 568

BK Tắm khi nào vuốt mặt khi *nấy*. TNCL 576 TNPD I 269

CNGN: Không nghĩ phải chăng, cũng là phủi ơn.

VD: Nb: Không nhớ ơn trước nghĩa sau, giàu rồi quên lúc nghèo, sang rồi quên lúc hèn.

VC: Giải thích giống VD.

VCVN: Nb: Được dịp làm đẹp, làm tốt thì mình làm đẹp làm tốt cái bề mặt trước hết cho người ta thấy. Có điều kiện khoe tốt, khoe đẹp thì cần phải khoe hết ra.

120. Tăn hăn tó hó như nhà khó được của.

TNPD I 270 VC II 516

BK Tăn hăn *to* hó như nhà khó được của. TNCL 189

121. Tắt đèn nhà ngói cũng như nhà tranh.

ĐNQT 64b MGL 40 NASL IV 5b NL 261 PNTN 24a
TMT 57 TNCĐ 32 TNCL 333, 366 TNPD I 269
TNVN 335, 361 TTVH 140 VC II 517 VCVN IV 114

BK - Nhà ngói như nhà *gianh*. NNCC 25

- Tắt đèn nhà ngói như nhà *gianh*. ANTN 35 PNTN 24a TNCD 86
- Tắt đèn nhà ngói như nhà tranh. NQPN 26b
- Tắt đèn nhà *tranh* như nhà *ngói*. NASL IV 25b

122. Tắt lửa ngọn, bọn lửa than.

VHQB 317

Bọn: *tàn*.

123. Tắt lửa tối đèn nhờ hàng xóm.

NASL I 51b

BK Tắt lửa tối đèn nhờ *nhau*. NASL II 40b

124. Tấc đất tấc vàng.

MGL 14 NL 261 NXK 63 TMT 10 TNCDCL 9 TNCĐ 10 TNCL 350, 396 TNLG II 19, 141 TNVN 201 TTVH 140 VD 569

125. Tâm bất tại nghe nói thì cãi.

TNCL 101 TNPD I 269

126. Tâm động quỷ thần tri.

NL 261 NNCC 27 TNCL 204, 295 TNPD I 267 TNVN 281 TTVH 140

Nđ: Lòng mình có cảm xúc thế nào thì thần linh cũng biết.

127. Tâm là lòng, ý cũng là lòng.

NNCC 36 TNCL 101 TNPD I 269 VC II 518

128. Tâm ngẩm đánh rắm ngầm chết voi, loi thoi đánh voi chẳng chết.

VNNN 9

129. Tâm ngẩm tầm ngầm mà đấm chết voi.

NXK 189 TNVN 375 TTVH 140

BK - Tâm ngẩm đấm *ngầm* chết voi. NL 261
- Tâm ngẩm tầm ngầm chết voi. NASL IV 43b
- *Tầm* ngầm mà đấm chết voi. CCM 33
- *Tẩm* ngẩm mà đấm chết voi. MGL 33 TMT 50 TNCĐ 26
- *Tẩm* ngẩm tầm ngầm *đá ngầm* chết voi. VD 569
- *Tẩm* ngẩm tầm ngầm đấm chết voi. TNVN 299
- *Tẩm* ngẩm tầm ngầm đấm *ngầm* chết voi. VCVN IV 119
- *Tẩm* ngẩm tầm ngầm đấm *thầm* chết voi. TNPD I 270

130. Tâm tính tại lòng.

NL 261

131. Tầm gửi lấn cành.

NL 261 NNCC 10 NXK 148, 183 PNTN 35a TNCL 493, 570 TNVN 359 TTVH 140 VC II 518 VD 569

BK - *Tầm* gửi lấn *ngành*. TNPD I 264
- Tầm gửi lấn *ngành*. NNCC 10

VD: Tầm gửi: *cây có lá dày màu lục sẫm sống nửa kí sinh trên cành các cây khác.*

Thái độ lấn át, dần dần xâm chiếm.

132. Tầm gửi lấn cành, trước lấn cành sau lấn cả cây.

TNCL 397

BK *Tầm* gửi lấn cành, trước lấn cành, sau lấn cả cây. TNPD I 271

133. Tân niên khai bút.

NL 261

Năm mới khai bút.

134. Tấn nhanh giành thế, bước kế giành cơ.

VHLĐ 345

VHLĐ: Tấn công nhanh để giành lấy thế có lợi, liền đó cướp thời cơ quyết định trận đấu.

135. Tấn sườn lấy ức mà lừa, tấn gáy thì lấy tay đưa ngang cằm.

VHLĐ 347

Kinh nghiệm vật võ.

136. Tận nhơn lực phương tri thiên mạng.

CNGN 70 NTP 165

Hết sức người mới biết mệnh trời.

137. Tâng hẩng như chó mất dái.

CCM 87, 107 VCVN IV 120

BK - Tâng hẩng như chó *bị* mất dái. VC II 519
- Tâng hẩng như chó *cụt tai*. NL 261
- Tâng *hẫng* như chó mất dái. PNTN 35a
- Tâng *hẫng* như chó mất g... TNPD I 268
- *Ton ton* như chó mất dái. TNTB 8b

138. Tẳng dục thân an, tẳng dục bịnh.

CNGN 70 NTP 165

Hay tắm rửa thì không ốm (an), hay gần nữ sắc (dâm dục) thì hay mắc bệnh.

139. Tấp tửng như trẻ được cái bánh.

NL 261 NNCC 37 TNPD I 269

BK - Tấp *tểnh* như trẻ được *miếng* bánh. NASL II 34b
- Tấp tửng như trẻ được bánh. VC II 519

140. Tập dữ tính thành.

CCM 125 NL 261 NNCC 23 PNTN 34b TNCL 486 TNLG II 19, 141 TNPD I 264 VC II 519

BK Tập dữ *tánh* thành. CNGN 70 NTP 165

Sửa lại: ... *tín* thành. TNCL = ... *tính* thành.

Thói quen lâu dần biến thành bản tính.

141. Tập quán thành tự nhiên.

TNPD I 267

142. Tất ta tất tưởi như nợ đuổi sau lưng.

VCVN IV 123

BK - Tất *tà* tất tưởi như nợ đuổi sau lưng. bk VCVN IV
- Tất tưởi như nợ đuổi *đến* lưng. VC II 520
- Tất tưởi như nợ đuổi sau lưng. VD 569

143. Tất tả như bà đả ông.

NL 262 TNPD I 268 VC II 520 VCVN IV 483

BK Tất tả như bà *đánh* ông. PNTN 10b

144. Tất tả như người đi ăn giỗ hậu.

NL 262 TNPD I 270 VC II 520

BK Tất *tưởi* như người đi ăn giỗ *sau*. ĐNQT 36a

Đi ăn giỗ chậm, không đúng thời gian được mời, được hẹn.

145. Tất tả như ông già ăn cỗ về.

CCM 98

146. Tật chết còn giữ quà giá.

TNTB 10a

147. Tậu ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng.

ĐNQT 17b NL 262 NNPD 21 NXK 63, 163
TNCL 227, 601 TNPD I 270 TNVN 242
TTVH 140 VC II 520 VD 569

VD: Một kinh nghiệm tậu ruộng, lấy chồng. Mua ruộng, lấy chồng ở những chỗ chắc chắn.

Theo VC, ruộng ở giữa cánh đồng thì ít phải lo hao nước, chim chuột phá hoại, trộm cắp. Lấy chồng giữa làng thì thỉnh thoảng còn về thăm mẹ, cha được. Đây là những cái tốt, cái thuận tiện mà người xưa thường mơ ước.

Xem thêm R 221

148. Tậu ruộng trông đồng, lấy chồng trông nhà.

CCM 101

Sửa lại: ... *rông* đồng, = ... *trông* đồng,

149. Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà; trong ba việc ấy thật là khó thay.

TNCL 446 TNVN 209 TTVH 140

150. Tậu trâu tậu bò đi chợ Cầu Lê, muốn tậu nái sề thì đi chợ Mẽ.

VHTB 98

Theo VHTB, chợ Cầu Lê nay thuộc xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ngày xưa chợ này bán nhiều trâu bò, nhưng nay không họp nữa. Chợ Mẽ nay thuộc xã Phú Sơn, huyện Hưng Hà, ngày xưa họp vào ngày 4, ngày 9 hằng tháng (âm lịch), bán nhiều lợn.

151. Tậu voi chung với đức ông.

ĐNQT 71a NL 262 TNCD 81 TNPD I 268 VD 569

BK Tậu voi với đức ông. NNCC 26

Xem thêm B 699

152. Tậu voi chung với đức ông, vừa phải đánh cồng vừa phải hót phân.

NL 262 TNCL 143 TNPD I 273 TNVN 273, 334
TTVH 140 VNP_2 II 40

BK Tậu voi chung với đức ông, vừa phải đánh cồng vừa phải *hốt* phân. TNCL 162 VC II 521

Sửa lại: ... vừa phải hốt *chân*. TNCL = ... vừa phải hốt *phân*.

Xem thêm B 699

153. Tậu vợ vợ già, tậu nhà nhà nát.

NASL II 6a

Xem thêm T 48

154. Tây ra đông vào, ai cho đồng nào mà bỏ giỏ không đi.

TNPD I 272

155. Te tái như gà mái nhảy ổ.

VD 569

BK Te tái như gà mái *mắc đẻ*. VCVN IV 124

156. Tép đầm Vạc, lạc chợ Cói.

TNVP 31

Theo TNVP, câu này ở tỉnh Vĩnh Phúc, đầm Vạc thuộc thị xã Vĩnh Yên, chợ Cói thuộc xã Hợp Thịnh huyện Tam Dương.

157. Tề Thiên Đại Thánh cậy mạnh đánh trời.

NASL I 2b

158. Tế sống hơn tế vong.

VD 570

VD: Lễ khi ông bà, cha mẹ còn sống. Nhà có phúc ông bà sống lâu mới được con cháu lễ sống.

159. Tế sớm khỏi ruồi.

MGL 46 NL 262 TMT 63 TNCĐ 36 TNCL 574 TNLG III 14, 90 TNVN 358 TTVH 152 VD 570

BK - Tế sớm *càng* khỏi ruồi. ĐNQT 70b NASL IV 52a TNPD I 267

- Tế sớm khỏi ruồi *nó bâu*. NASL IV 52a

160. Têm trầu cho anh cóc xơi.

CCM 16

161. Tên vàng gươm báu, con cháu Thoát Thân.

PNHNN 34 VHLĐ 332

Theo PNHNN, Thoát Thân là ông tổ họ Đoàn ở Liễu Đôi (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam), vốn quê ở Thanh Hoá. Tương truyền ông bị kết tội "lột da nhồi trấu" nhưng ông thoát được, mai danh ẩn tích nên mới có tên Thoát Thân. Con cháu ông có nhiều người tài giỏi võ nghệ, khí phách hiên ngang.

162. Tết đến sau lưng, ông vải thì mừng, con cháu thì lo.

MGL 31 NASL I 14a NXK 106 TMT 42 TNCĐ 25 TNCL 254 TNPD I 271 TNVN 280 TTVH 152 VC II 522 VD 570

163. Tết mồng năm, rằm tháng bảy.

VD 570

164. Tết năm rằm mười.

NNCC 18 TNPD I 264

165. Tha cày, cuốc góc; nghỉ nhọc chăn trâu.

NL 262 TNCL 350, 570 TNPD I 285 TNVN 204 TTVH 141 VD 570

Sửa lại: ... cuốc *gốc* ... TNCL 570 = ... cuốc *góc*...

NL: Tả cảnh vất vả của người tá điền trong chế độ cũ, bị địa chủ lợi dụng giao hết việc nọ đến việc kia.

*VD: **Nđ**: Nỗi bận bịu vất vả của nhà nông.*

***Nb**: Luôn chân luôn tay, tranh thủ thời gian.*

Nbs tán thành NL.

166. Tha hương ngộ cố tri.

NL 262

BK Tha hương *gặp* cố tri. VC II 522

Đến xứ lạ quê người gặp được người thân thiết cũ.

167. Tha quạ, lấy rá đựng xương, tha đứa bất lương liệu đường mà chạy.

VHLĐ 369

VHLĐ: Phải biết phân biệt đối tượng (tù, hàng binh) mà tha và xử lí đúng.

168. Tha thướt là vợ thông lại.

NASL I 28a

169. Thà ăn bắp hột chà vôi, còn hơn giàu có bồ côi một mình.

NXK 43 TNCL 84, 188 TNPD I 290 TNVN 253 TTVH 141 VC II 523

BK Thà ăn bắp hột chà vôi, còn hơn giàu có *mồ* côi một mình. NL 262

Sửa lại: ... *bô* côi ... TNCL 188 = ... *bồ* côi...

170. Thà ăn đâu, chẳng thà ăn trầu cách mắt.

TNCL 43 TNVN 218 TTVH 141 VCVN IV 161

BK - Thà ăn đâu, chẳng thà ăn *giàu* cách mắt. TNPD I 287

- Thà ăn đâu chẳng thà ăn *giàu* cách *mặt*. NL 262

NL: Ý nói: Đi đâu có nhau, còn hơn giàu có mà phải xa nhau.

Nguyễn Hùng Vĩ: Cho rằng NL sai khi hiểu không đúng tiếng giàu, *ở đây là* giầu, *là* trầu không, *là thực vật, là danh từ chứ không phải là giàu có, không phải là tính từ. Câu này người ta dùng trong trường hợp trách ai đó đi mời cỗ những người cùng đẳng trong thân tộc nhưng lại sót mất mình. Trong*

trường hợp đó, người ta nói dức: "Nhà ấy thế mà ăn trầu cách mặt" (hoặc "Nhà ấy... cách mắt".

VCVN: Trầu cách mắt: *Lựa lấy lá ngon mà hái, bỏ cách lá nọ hái lá kia. Các lá còn lại sẽ thêm già, về sau lại càng không ngon.* Mắt: *mắt lá, nơi cuống lá bám vào cành.* Chẳng thà: *chẳng thèm.*

Cùng trong làng xóm với nhau mà kẻ mời ăn, người không mời ăn. Chọn người mà mời như vậy thì không nên mời, người khác sẽ trách. Người được mời và đi ăn như vậy thì người khác sẽ ghen tị.

171. Thà bán lỗ chẳng thà xách rổ về không.

NXK 84 TNPD I 287 TNVN 341 TTVH 141 VC II 523

BK - Bán lỗ *còn hơn* xách rổ về không. VC I 118

- Thà bán lỗ, chẳng *bằng* xách rổ về không. TNCL 64 TNVN 260 TTVH 141
- Thà *buôn* lỗ *không* thà xách rổ về không. VHQB 317

172. Thà chết vũng chân trâu hơn chết khu đĩa đèn.

TNCL 119 TNPD I 288 TNVN 320
TTVH 141 VC II 523

BK - Thà chết vũng chân trâu *còn* hơn chết *khâu* đĩa đèn. TNCL 162

- Thà chết vũng chân trâu hơn chết *khâu* đĩa đèn. NL 262

173. Thà cho ăn chẳng thà cho thấy.

TNCL 43, 570 TNPD I 284 TNVN 376 TTVH 141

174. Thà cho nhau ăn vàng, hơn đem đàng đi buôn.

TNCL 467 TNPD I 288

BK - Thà cho nhau vàng hơn đem đàng đi buôn. TNCL 64 TTVH 141

- Thà cho nhau vàng *khối* còn hơn *chỉ lối* đi buôn. NXK 85

175. Thà đau ngất, chẳng thà giắt răng.

TNPD I 284 VC II 523 VD 570

BK - Thà đau *mắt* chẳng thà giắt răng. TNCL 54

- Thà đau *ngất*, chẳng thà giắt răng. TNVN 229 TTVH 141

Ngắt: *quá, lắm (theo VD).*

176. Thà đi Lào Cai, Yên Bái đấm dái theo cái lệ làng Sang.

VHTB 95

Lào Cai, Yên Bái là hai tỉnh miền núi, ngày xưa người dân ở đồng bằng không muốn đến vùng cao, vì sợ bị ngã nước, bệnh tật. Làng Sang tức làng Khả Lang, nay thuộc xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

177. Thà đi sớm để ngừa còn hơn đi trưa mà chạy.

NXK 182

178. Thà giữ con trâu đực còn hơn ngồi chực bữa cơm.

VD 570

Xem thêm N 493

179. Thà liếm môi liếm mép, còn hơn ăn chép mùa hè.

NXK 96 TNVN 216 TTVH 141 VD 570

BK Thà liếm môi liếm mép còn hơn *cá* chép mùa hè. TNCL 43

VD: Ăn cá chép mùa hè không ngon vì gầy, tanh.

180. Thà ốm mà nằm, ai mà bỏ rằm tháng ba.

VHQB 318

181. Thà ở xó chuồng heo, còn hơn theo phía vợ.

VHNB 24

BK Thà ở chuồng heo, *không thà* theo vợ. VHQB 317

182. Thà rằng ăn nửa quả hồng, còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.

NL 262 TNCL 43, 570 TNPD I 290 TNVN 377
TTVH 141 VC II 525

183. Thà rằng biệt tịch chi đồ, càng trông thấy cảnh thấy chùa càng thương.

NL 262 TNPD I 290

184. Thà rằng làm lẽ thứ mười, còn hơn chính thất những người đần ngu.

TNPD I 290 TNVN 317 TTVH 141 VC II 526

BK Thà rằng làm lẽ thứ mười, còn hơn chính *thức* những người đần ngu. TNCL 244

185. Thà rằng lấy chú thổi kèn, phồng má, trợn mép thịt xôi đem về.

PNTN 16a

186. Thà rằng lấy chú xẩm xoan, công nợ chẳng có hát tràn cung mây.

KSK 19a PNTN 36a

187. Thà sợ khái, không thà sợ cứt khái.

NL 262 TNPD I 285

BK - Thà sợ *hổ, chẳng* thà sợ cứt *hổ*. bk TNVN 349 bk TTVH

- Thà sợ khái, *chẳng* thà sợ cứt khái. TNVN 349, 375 TTVH 141

188. Thà thả nác không thà cho ác ăn.

VHQB 317

Ác: *Con quạ.*

189. Thà thiếu thuế vua chớ thua lệ làng.

ANTN 42 TNCD 90

BK - Thà thiếu thuế vua *hơn* thua lệ làng. NL 262 TNCL 285 TNPD I 285 TNVN 279 TTVH 141 VC II 526 VD 571

- Thiếu thuế vua, *chứ ai* thua *việc* làng. TNVN 279 TTVH 141 VD 584

Xem thêm T 655

190. Thà tra ló hơn tra má.

VHQB 294

Tra: *già.*

191. Thà vô sự mà ăn cơm hẩm còn hơn đeo bệnh mà uống sâm nhung.

NXK 120 TNCL 54, 387 TNVN 229 TTVH 141

192. Thả chà cá mới ở ao.

NL 262 NXK 77 TNCDCL 10 TNCL 90, 570 TNPD I 282 TNVN 212 TTVH 141 VC II 526 VD 571

193. Thả con săn sắt, bắt con cá rô.

CCM 123 KCTN 15, 324 MGL 42 TMT 48, 59 TNCĐ 33 TNVN 341 TTVH 141 VC II 527 VCVN I 246 VD 571 VNP_2 II 88 VNP_{11} 104

BK - *Bỏ* con săn sắt, bắt con cá rô. VCVN I 246
- *Có vứt* con săn sắt *mới* bắt *được* con cá rô. VNNN 6
- Thả sắt bắt cá *sộp*. NNCC 25
- Thả con săn sắt bắt con cá *chuối*. ĐNQT 72a
- Thả con săn sắt bắt con cá *mè*. VD 571
- Thả con săn sắt, bắt con *sộp*. NNCC 36
- Thả săn sắt, bắt cá *chép*. PNTN 21b TNPD I 282
- Thả săn sắt, bắt cá rô. KCTN 15, 324 TNCL 570 bk TNPD I VCVN IV 162
- Thả săn sắt, bắt cá *sộp*. NL 263 PNTN 10b bk TNPD I

194. Thả con tép bắt con tôm.

VC II 526

BK Thả con tép *thâu* con tôm. TNCL 570

195. Thả hổ về rừng.

KCTN 15, 324 VD 571

196. Thả mồi bắt bóng.

KCTN 15, 323 NL 263 TNCL 570 VD 571

VD: Bỏ đi cái đã nắm chắc trong tay để chạy theo cái chỉ là hi vọng viển vông, không thực tế.

197. Thả vỏ quýt ăn mắm ngấu.

NASL III 9a NL 263 TNCL 570 TNPD I 282 TNVN 341 TTVH 141 VC II 527 VCVN IV 163 VD 571

BK - Thả vỏ quýt ăn mắm *rươi*. TNLG I 16, 75 bk TNVN bk TTVH

- Thả vỏ quýt ăn *rươi*. ĐNQT 33a NASL III 9a NL 263 PNTN 28b, 37a TNPD I 281

198. Thách nhà giàu húp tương.

ĐNQT 37b KCTN 15, 326 NASL III 13a, 21b NL 263 NNCC 26 TNPD I 281 VC II 527 VD 572

VD: Tương*: thứ nước chấm chế từ ngô hoặc gạo nếp, đậu nành và muối, nhà giàu lúc nào chả sẵn có.*

Thách thức người nào đó làm một việc quá dễ dàng so với khả năng của họ.

199. Thạch Cầu bán đá, Đồng Quỳ vá quần.

NASL I 22b

200. Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho.

KCTN 15, 327 NXK 175 TNVN 346 TTVH 141 VC II 527 VCVN IV 163 VD 572

Theo VD, mẻ kho: *cái nồi đất mẻ để nấu thức ăn, chỉ người nghèo khổ mới phải dùng đến.* Thạch Sùng: *tên người lái buôn, cực kì giàu có nhờ buôn bán phát đạt.*

Nb: *Trên đời không có ai được hoàn toàn, đầy đủ mọi thứ.*

VCVN hiểu: mẻ kho *giống như VD. Về Thạch Sùng, VCVN nêu hai thuyết:*

a/ Thạch Sùng ở đất Nam Bì về đời nhà Tấn, làm thứ sử đất Kinh Châu, bị gièm pha và bị nhà vua giết chết.

b/ Thạch Sùng thi của với người bạn là Vương Khải. Hẹn rằng người này đưa ra cái gì thì người kia phải đưa ra thứ đó, nếu không có thì phải chịu thua, và tất cả của cải phải giao cho

đối thủ. Đến khi Vương Khải đưa ra một cái niêu đất vỡ để thi thì Thạch Sùng lại không có, nên bị thua, cả cơ nghiệp phải giao cho Vương Khải. Thạch Sùng tiếc của quá mà chết, vong hồn biến thành con vật, cứ leo khắp nhà mà sờ soạng, miệng thì luôn luôn tắc lưỡi "Chặc, chặc, chặc" tỏ ý hối hận, tiếc của. Người ta gọi con vật ấy là con thạch sùng.

201. Thạch Sùng giương mắt ếch.

PNTN 31a

202. Thài lài mọc cạnh bờ sông, tuy rằng không tốt nhưng tông thài lài.

TNPD I 290

203. Thài lài mọc cạnh bờ sông, tuy rằng xanh tốt nhưng tông thài lài.

TNCL 143 TNVN 270 TTVH 144

BK Thài lài mọc cạnh bờ sông, tuy rằng xanh tốt *vẫn* tông thài lài. VC II 528

204. Thái quá du bất cập.

CNGN 71 NTP 165

BK Thái quá bất cập. NL 263

205. Tham ăn giữ nết, chết không ai thương.

NL 263 TNCL 197, 486 TNPD I 285 TNVN 357 TTVH 142 VC II 528

BK - *Ham* ăn giữ nết, chết không ai thương. TNCL 547

- Tham ăn giữ nết, chết *chẳng* ai thương. VD 572

206. Tham ăn lấy răng đào huyệt.

VC II 528

Xem thêm K 41

207. Tham bong bóng, bỏ bọng trâu.

NASL III 11a NASL IV 51a NL 263 NNPD 13 TNCL 196 TNPD I 282 VC II 529 VD 572

208. Tham bùi đánh cả bộng.

NL 263 TNPD I 281 VC II 529

BK Tham bùi đánh cả *bọng*. TNCL 197

209. Tham bữa giỗ, lỗ buổi cày.

NL 263 NXK 168 TNPD I 282 TNVN 342 TTVH 142

BK - *Ham* bữa giỗ lỗ *bữa* cày. VHTH 103

- Tham *buổi* giỗ, *bỏ* buổi cày. CCM 81
- Tham *buổi* giỗ lỗ buổi cày. CNGN 71 NNPD 13 NTP 165 TMT 100 VNP_{II} 454
- Tham bữa *cỗ*, lỗ buổi cày. TNCL 197
- Tham bữa giỗ, lỗ *bữa* cày. VC II 529

Xem thêm Đ 1154

210. Tham chuông phụ mõ.

VD 572

211. Tham có tham giàu, đâm đầu vào lưới.

NL 263 TNCL 197

Sửa lại: Tham *cóm* ... TNCL = Tham *có* ...

212. Tham con diếc, tiếc con rô.

NL 263 TNCL 197 VC II 529 VD 572

BK Tham con *cá* diếc, tiếc con *cá mè*. bk VD

Xem thêm Đ 1167

213. Tham con đỏ, bỏ con đen.

VD 572

Đã giải thích ở C 2132.

Xem thêm C 2132 Đ 504 Y 38

214. Tham cơm nguội cá kho, bỏ cơm vua, áo chúa.

NL 263 TNCL 162

215. Tham đó bỏ đăng.

NL 263 NTB 330 TNPD I 278 VD 572

VD: Đó: *đồ đan bằng tre nứa hình ống, có hom, dùng để đón bắt tôm cá;* đăng*: đồ đan bằng tre hình phên, dùng chắn ngang dòng nước mà quây bắt cá, đăng to hơn đó.*

216. Tham giàu lấy phải thằng Ngô, đêm nằm như thể cành khô chọc vào.

bk Tham giàu lấy phải thằng Ngô, đêm nằm *hú hí như vồ đập hông.*

TNPD I 290

217. Tham giàu mà lấy chủ kho, ba năm hiệu lượng vua cho đeo vòng.

TNPD I 291 VC II 531 VNP_2 II 40

218. Tham lam như Lí Miêu.

PNTN 23a

219. Tham miếng bỏ bát.

VD 573

220. Tham một bát, bỏ một mâm.

NASL III 10a NASL IV 5b NL 263
TNCL 197 TNPD I 282

BK - Tham bát bỏ *bồ*. VD 572
- Tham bát bỏ mâm. KCTN 15, 322 VD 572

Xem thêm H 48

221. Tham một miếng, tiếng để đời.

CCM 51

222. Tham người một con gà, phải mất một con dê.

VHSCL 174

223. Tham sáu đồng lãi, mất năm mươi tư tiền vốn.

TNCL 197, 467 TNPD I 288 TNVN 357 TTVH 142

BK - Tham sáu đồng lãi, mất năm mươi tư *đồng* vốn. VC II 532
- Tham sáu đồng *tầm*, mất năm mươi tư tiền vốn. ĐNQT 32a

224. Tham thì thâm.

NNCC 5 TNCL 197 TNLG I 16, 75
TNPD I 277 VC II 534

225. Tham thì thâm, Bụt đã bảo thầm rằng chớ có tham.

NL 263 TNPD I 289

BK Tham thì thâm, *Phật* đã bảo thầm rằng chớ có tham.
TNCL 197 TNVN 356 TTVH 141

226. Tham thì thâm, dầm thì đen.

CNGN 71 NTP 165 TNPD I 282

227. Tham thì thâm, đa dâm thì chết.

CCM 87 ĐNQT 65a NL 263 NNPD 17 NXK 144
PNTN 28b TMT 46 TNCL 197 TNPD I 284 TNVN 357
TTVH 142 VC II 534 VD 573 VNP_{II} 102

228. Tham thì thâm, giàu đâm đầu vào lưới.

TNCL 197 TNVN 357 TTVH 142 VD 573

229. Tham thì thâm, nhầm thì thiệt.

HT 66 MGL 47 NNCC 29 NQPN 30b NXK 144
TMT 64 TNCĐ 37 TNCL 197 TNVN 357, 363
TTVH 142

BK - Tham thì thâm, *lầm* thì *mắc*. TNCL 197
- Tham thì thâm, *lầm* thì *mất*. bk TNPD I
- Tham thì thâm, *lầm* thì thiệt. CCM 71 NL 263 TNCL 282 TNPD I 282 VHSCL 206
- Tham thì thâm, nhầm thì *đen*. NNPD 13
- Tham thì thâm, *thầm* thì thiệt. CCM 87

230. Tham thực, cực thân.

ANTN 7 CCM 45. NASL III 9a NL 263 NNCC 9
NXK 144 TNCL 197 TNLG II 20, 146 TNPD I 278
TNVN 357 TTVH 142 VC II 535 VD 573 VHSCL 174

231. Tham vàng bỏ đống gạch đầy, vàng thì ăn hết, gạch xây nên thành.

TNCL 335 TNPD I 290 TNVN 325 TTVH 142
VNP_2 II 110 VHSCL 206

BK Tham vàng bỏ đống gạch đầy, vàng *thời* ăn hết gạch xây nên thành. TNCL 198

232. Tham vì nết, chẳng hết chi người.

CNGN 71 NL 263 NTP 165

CNGN: Quý đức hạnh, không quý người.

NL: Ý nói chọn người nào là vì nết na của người ta, chứ những người không có nết thì không thiếu.

233. Tham vui chịu lận.

CNGN 71 NL 263 NTP 165 TNPD I 278

CNGN: Người ta nói rằng: "Cờ gian bạc lận"; các người đánh bạc cũng vì ham vui mà mất tiền.

234. Than đá Hòn Gai, sơn nâu Yên Bái, Quần Anh lụa nái, rượu cái Kiên Lao.

NXK 36 TMT 87 TNVN 290

Hòn Gai tức Hồng Gai, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh. Quần Anh ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Kiên Lao thuộc xã Xuân Thuỷ, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

235. Tháng ba, bà già chết rét.

ĐNQT 63a HT 53 MGL 12 NXK 56 TMT 8 TNCĐ 9
TNCL 414 TNPD I 282 TNVN 198 TTVH 143

BK - *Rét* tháng ba bà già chết *cóng*. NL 245 TNCL 413 VHQT 145

- Tháng ba bà già chết *cóng*. NL 264 TNCL 414 TNVN 198 bk TTVH

236. Tháng ba bà già đi biển.

VD 573

VD: Một kinh nghiệm của dân miền biển. Tháng ba (âm lịch) trời thanh bể lặng không có sóng lớn, việc đi biển dễ dàng thuận lợi (đến bà già cũng có thể đi được).

237. Tháng ba chôn cha khoai từ.

VHHP 120

Tháng ba (âm lịch) là thời gian thích hợp để trồng khoai từ. Khoai từ tức củ từ, một loại cây trồng thân leo, có gai ở phần gốc, lá hình tim to, củ hình thuôn dài, mọc thành chùm, dùng để ăn.

238. Tháng ba dâu tr n, tháng bốn dâu về.

MGL 16 NXK 7 TMT 13 TNCĐ 12 TNCL 90

TNHT 40 TNVN 211 TTVH 142 VD 573

VD: Dâu: *cây dâu, trồng lấy lá cho tằm ăn. Thời gian phát triển của cây dâu.*

239. Tháng ba đau máu, tháng sáu đau lưng.

NL 264 NNCC 41 PNTN 19a TNCL 423
TNPD I 285 VD 573 VHSCL 160

BK Tháng *năm* đau máu, tháng sáu đau lưng. CCM 43 NASL I 11b

Sửa lại: ... đau *má* ... VHSCL = ... đau *máu* ...

NL và VD giải thích giống nhau: Chê người lười viện hết cớ này đến cớ khác để chuồn việc.

Xem thêm: T 308

240. Tháng ba đói hoa con mắt.

TNCL 44

241. Tháng ba kẻ tra cũng tốt, tháng mười kẻ tốt thành hư.

VHQB 318

Kẻ tra*: người già.*

242. Tháng ba mưa đám, tháng tám mưa cơn.

HT 51 NASL I 11a NL 264 NXK 52 TMT 15 TNCL 414 TNVN 198 TTVH 143 VNP_{11} 223 VHSCL 160

243. Tháng ba tháng hội Đền Hùng, cuốc đất trồng sắn gieo vừng kèm theo.

TNVP 46

Đền Hùng ở tỉnh Phú Thọ.

244. Tháng ba trong nước ai ơi, nhịn cơm nhường áo mà nuôi bạn cùng.

NXK 59

Thời gian không thích hợp đối với việc đánh bắt cá biển.

245. Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão.

ANTN 46 ĐNQT 7a HT 53 MGL 13 NL 264 NNPD 22 TMT 10 TNCD 92 TNCDCL 8 TNCĐ 10 TNCL 414 TNPD I 287 TNVN 201 TTVH 143 VC II 536 VD 573 VHSCL 160

Xem thêm G 636

246. Tháng bảy kiến bò chỉ lo lại lụt.

NXK 57 TNVN 201 TTVH 143 VD 573

BK Tháng bảy kiến bò, *thì* lo *ngập* lụt. TNCL 415

247. Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thuỷ.

MGL 13 NL 264 TMT 10, 16 TNCĐ 10 TNCL 415 TNVN 201 TTVH 143 VD 574 VNP_{II} 224

248. Tháng bảy là tháng vợ chồng Ngâu.

NASL I 13a

249. Tháng bảy lôông ngọn khoai tra, tháng ba lôông ngọn khoai bưa.

VHQB 294

Lôông: *trồng;* tra: *già;* bưa: *vừa.*

250. Tháng bảy, mưa gãy cành trám.

NL 264 TMT 9 TNCL 415

Tháng bảy âm lịch, mưa thường rất lớn.

251. Tháng bảy mưa gãy cành trám, tháng tám nắng rám trái bưởi.

MGL 12 NASL I 12b TNCĐ 9 TNPD I 289 TNVN 198 TTVH 144

BK - *Mưa* tháng bảy gãy cành trám, *nắng* tháng tám rám trái bưởi. HT 51 PNTN 1b TNCL 410 TNPD I 197 VD 469

- *Mưa* tháng bảy gãy cành trám, *nắng* tháng tám rám trái *hồng*. ĐNQT 6b bk TNPD I

- Tháng bảy mưa gãy cành trám, tháng tám nắng rám trái *bòng*. bk TNPD I VC II 537
- Tháng bảy mưa gãy cành trám, tháng tám nắng rám trái *hồng*. bk TNPD I

Sửa lại: ... mưa *gảy*... TNCL = ... mưa *gãy* ...

252. Tháng bảy ngâu ra, mồng ba ngâu vào.

MGL 13 TMT 9

Xem thêm M 682

253. Tháng bảy ngó miệt gia, tháng ba ngó miệt rú.

VHQB 294

254. Tháng bảy ngồi dưng, ăn cơm giả bữa.

NASL I 11b

BK Tháng bảy ngồi dưng, *cơm ăn* giả bữa. NASL III 10a

255. Tháng bảy nước chảy qua bờ.

TNCL 415 TNVN 198 TTVH 143 VD 574

BK - Tháng bảy nước *dãy lên* bờ. VHTH 100
- Tháng bảy nước *nhảy lên* bờ. TNVN 198

256. Tháng bảy nước nhảy lên bờ, sấm rớ, sấm đáy đợi chờ làm ăn.

VHQB 295

257. Tháng bảy ông thị đỏ da, ông mít chơm chởm, ông da rụng rời, ông mít đóng cọc mà phơi, ông da rụng rời, đỏ cả chân tay.

TMT 18 VNP_2 I 57

258. Tháng bảy thì được xem bơi, tháng hai xem rước được chơi ba đình.

TNVP 57

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, ở Hương Canh (huyện Bình Xuyên), mỗi thôn có một đình là Hương Canh, Ngọc Canh và Tiên Hường. Đình Hương Canh và Ngọc Canh đã được xếp "Di tích liệt hạng".

259. Tháng chạp coi hoa, tháng ba coi hát.

HTTH 39 TNTH 21

Theo TNTH, trong tháng chạp (tháng gần Tết Nguyên đán), ở các chợ có bán nhiều loại hoa giấy và hoa thật; còn ở các vùng đồng bào Thái Thanh Hoá thì có hội múa hát dưới cây hoa. Tháng ba có nhiều hội hè.

260. Tháng chạp giông ra, tháng ba giông vào.

VNQNĐN I 91

261. Tháng chín ăn rươi, tháng mười ăn ruốc.

MGL 16 NXK 97 TMT 13 TNCĐ 12 TNCL 44 TNPD I 285 TNVN 212, 216 TTVH 143

BK Tháng chín ăn rươi, tháng mười ăn *nhộng*. VD 574

262. Tháng chín ba chín có mưa, cha con sửa soạn cày bừa làm ăn, tháng chín ba chín không mưa, cha con sửa soạn bán cày bừa lên non.

VHQB 294

263. Tháng chín đôi mươi, tháng mười mồng năm.

ANTN 38 CCM 109 ĐNQT 7a NASL I 13a NXK 60 TMT 25 TNCD 87 TNCL 415 TNPD I 285 TNVN 198 TTVH 144 VD 574 VNP_{11} 244

VD: Kinh nghiệm về thời tiết. Khoảng 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 (âm lịch) là thời kì nước triều mạnh (triều cường) và có mưa rươi (Trời lạnh, u ám, có mưa nhỏ).

264. Tháng chín động rươi, tháng mười động gia, tháng ba động ruốc.

NASL I 12a TNCL 415 TNVN 198 TTVH 144

BK - Tháng chín động rươi, tháng mười động *nha*, tháng ba động ruốc. NASL I 11b

- Tháng chín động rươi, tháng mười động *gia*, tháng ba động *rạm*. HT 53
- Tháng chín động rươi, tháng mười động *rạ*, tháng ba động *rạm*. NXK 60
- Tháng mười động gia, tháng ba động *rạ*. TNPD I 286
- Tháng mười động gia, tháng ba động *rạm*. ANTN 38 TNCD 87 TNVN 198 TTVH 144
- Tháng mười động gia, tháng ba động ruốc. NASL IV 55a

265. Tháng chín lụt rươi, tháng mười lụt cá.

NXK 60 TNCL 415

266. Tháng chín mạ chà, tháng ba mạ mầm.

TNCL 350 TNVN 204 TTVH 143

BK - Tháng chín mạ chà, tháng ba mạ *thóc*. HTTH 43 TNTH 27

- Tháng chín mạ *già*, tháng ba mạ *thốc*. NASL I 12a

267. Tháng chín mưa dầm, tháng mười gió bấc.

NASL I 11a

268. Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa cữ.

HT 52 HTTH 43 TMT 15 TNCL 415 TNTH 26 TNVN 198 TTVH 144 VNP_{11} 224

269. Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa mạ.

ĐNQT 7a MGL 14 NNCC 41 TNCĐ 11 TNCL 350, 415 TNPD I 285 TNVN 203 TTVH 143

BK - Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa mạ, *mưa mộng*. TNVN 198

- Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa *mộng*. TNCL 415 TNVN 198

270. Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa rạm.

CCM 83, 109

271. Tháng chín thì quýt đỏ trôn, tháng hai ngái mọc cái con tìm về.

TNPD I 291

BK Tháng chín thì quýt đỏ trôn, tháng *ba* ngái mọc *mẹ* con tìm về. ANTN 58

272. Tháng có tháng tiểu, tháng đại, tay có ngón dài, ngón ngắn.

NL 264

BK Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón *cái* ngón *con*. VCVN IV 170

273. Tháng giêng ăn nghiêng bồ thóc.

NXK 87 TNCL 44 TNVN 213 TTVH 142 VD 574

BK Tháng giêng ăn nghiêng bồ *ló*. VHQB 318

274. **Tháng giêng động dài, tháng hai động tố, tháng ba nồm rộ, tháng sáu nam non.**

TCPK 23

BK Tháng giêng động dài, tháng hai động tố, tháng ba nồm rộ, tháng *bốn* nam non. TCPK 24

275. **Tháng giêng động dài, tháng hai động tố, tháng ba nồm rộ, tháng tư nam non, tháng sáu nam dòn, tháng bảy mưa bãi, tháng tám mưa giông, tháng chín mưa ròng, tháng mười lụt lớn.**

NTB 324

276. **Tháng giêng đúc từ, tháng tư đúc vạc, lạc xạc thì đúc khoai nưa.**

TNCL 571 TNPD I 291

277. **Tháng giêng mồng sáu hát lề, hai nhăm tháng chạp chữ đề đưa sang.**

TNVP 51

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP và Dương Huy Thiện, xã Cao Mại (cũ) tức làng Máy, nay là thị trấn huyện Lâm Thao, đón phường hát xoan An Thái đến dự hội làng ngày 6 tháng giêng âm lịch. Giấy mời An Thái gọi là "điệp văn" đưa từ 25 tháng chạp.

278. **Tháng giêng mua gỗ, tháng hai làm nhà.**

NNCC 41 TNPD I 285

279. **Tháng giêng rét đài, tháng hai rét đôốc, tháng ba rét đôốc côộc rau mưng.**

VHQB 294

280. Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc.

NASL I 13a NNCC 43 TNPD I 285

BK Tháng giêng rét *dài*, tháng hai rét lộc. TNCL 415

281. Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc, tháng ba độc rét.

VHTH 99

282. Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc, tháng ba rét nàng Bân.

ĐNQT 6b HT 53 MGL 12 NXK 56 TMT 8, 15
TNVN 198 TTVH 143 VD 574 VNNN 8
VNP_2 I 56 VNP_{11} 223

BK Tháng giêng rét *dài*, tháng hai rét lộc, tháng ba rét nàng Bân. NL 264 TNCĐ 9 TNCL 415

283. Tháng giêng thiếu mất khoai, tháng hai thiếu mất đỗ.

NASL I 12a TNCL 493 TNVN 207 TTVH 142 VD 574

284. Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ lỗ.

HT 56 NXK 70

BK - Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ *đỗ*. TNCL 493

- Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ *lạ*. TNVN 207 TTVH 142

285. Tháng giêng trồng trúc, tháng lục trồng tiêu.

HT 56 MGL 16 NXK 71 TMT 12, 20 TNCĐ 12
TNCL 494 TNVN 208 TTVH 142 VD 574
VHSCL 164 VNP_{11} 238

286. Tháng giêng trồng trúc trồng dừa, muốn nên cơ nghiệp thì chừa lang vân.

TNCL 494

287. Tháng hai trồng cà, tháng ba trồng đỗ.

HT 56 NL 264 NXK 71 TNCL 494 TNPD I 285 TNVN 207 TTVH 142

BK Tháng *giêng* trồng cà, tháng ba trồng *đậu*. VHSCL 164

288. Tháng hai trồng cán mai cũng mọc.

CCM 17

289. Tháng hè đóng bè làm phúc.

TNCL 415 TNVN 198 TTVH 143 VD 575

290. Tháng một bếp chủ nhà, tháng ba bếp con ở.

NASL I 53b TNCL 143, 333 TNVN 273 TTVH 142 VD 575

BK Tháng *mười* bếp *chúa* nhà, tháng ba bếp con ở. VCVN IV 170

*VD: **Nđ**: Tháng mười một âm lịch trời rét đậm, ngồi đun bếp thì được ấm, tháng ba bắt đầu nóng, ngồi đun bếp thì vất vả nóng nực.*

Nb: Sung sướng thì chủ nhà hưởng, vất vả thì con ở chịu.

VCVN giải thích tương tự.

291. Tháng một tháng chạp thì hoa mới nở.

TNCL 415 TNVN 201 TTVH 143

292. Tháng một tháng chạp thời hoà mới mưa.

TNCL 416 TNPD I 286

BK Tháng một tháng chạp *thì hoạ* mới mưa. ĐNQT 7a

293. Tháng mười ai cười mang tơi.

VHQB 294

294. Tháng mười có sấm, cấy trên nấm cũng được ăn.

TNCL 416 TNVN 201 TTVH 143 VD 575 VHSCL 160

295. Tháng mười dòm ra, tháng ba dòm vào.

VHQT 146

Xem thêm T 341

296. Tháng mười động và, tháng ba động tóc.

TNPD I 286

297. Tháng mười giông nạp, tháng chạp giông ra.

VHTH 99

298. Tháng mười phân phất gió nam, tháng ba đông bấc có làm không ăn.

NXK 59

BK Tháng mười *phảng* phất gió nam, tháng ba đông *bắc* có làm không ăn. TNCL 416

299. Tháng mười sấm rạp, tháng chạp sấm động.

CCM 80 HT 53 NL*264 NNCC 43 NQPN 4a TMT 15 TNCL 416 TNPD I 286 TNVN 199, 201 TTVH 143

BK - Tháng *một* sấm rạp, tháng chạp sấm *dậy*. bk TNPD I

- Tháng mười sấm rạp, tháng chạp sấm *dậy*. VHTH 100
- Tháng mười sấm rạp, tháng chạp sấm *ran*. VC II 539

Sửa lại: ... sấm *đông*. CCM = ... sấm *động*.

VC: Năm nào đến tháng mười mà không còn tiếng sấm nữa, thì qua tháng chạp sấm sẽ nổi lên.

300. Tháng mười sấm rạp, tháng chạp sấm ra, tháng ba sấm dậy, tháng bảy sấm vào.

NXK 54 TNCL 416

301. Tháng mười trông lên, tháng năm trông xuống.

NASL III 30b

302. Tháng mười xôi hấp gà mỡ.

NASL I 13a

303. Tháng năm ăn cưới tháng mười ăn cheo.

NASL I 12a

304. Tháng năm cá mòi, tháng mười cá nục.

TNTH 26

305. Tháng năm chờ đợi sao rua, tháng mười đông chí làm mùa mới nên.

TNCL 494 VNQNĐN I 95

306. Tháng năm chười (?) tháng mười ăn.

VHQB 294

307. Tháng năm coi chà là, tháng ba coi chuối chát.

NXK 72 TNCL 494 VNQNĐN I 96

BK Tháng *tám* coi chà là, tháng ba coi chuối chát. TNCL 494

308. Tháng năm đau máu, tháng sáu đau lưng, tháng bảy ngồi dưng ăn trả bữa.

NXK 143 TNCL 424 VCVN IV 172

BK Tháng năm đau máu, tháng sáu đau lưng, tháng bảy ngồi dưng ăn *giả* bữa. TNCL 273 TNVN 337 TTVH 142

Xem thêm T 239

309. Tháng năm đi trước, tháng năm chẳng ngược về sau.

NL 264 NXK 190 TNPD I 288 TNVN 349 TTVH 142 VC II 539

BK - Tháng năm đi trước, chẳng *phải đi* ngược *đàng* sau. CNGN 72 NTP 165

- Tháng năm đi trước, tháng *mười* chẳng ngược về sau. TNCL 424

- Tháng năm về trước, chẳng ngược về sau. CCM 105 ĐNQT 7a

- Tháng năm *về* trước, tháng năm chẳng ngược về sau. PNTN 33a

Sửa lại: ... *chảy* ngược ... CCM = ... *chẳng* ngược ...

310. Tháng năm đong trước, tháng mười đong sau.

ANTN 37 TNCD 87 TNCL 64, 424 TNPD I 285 TNVN 261 TTVH 142 VD 575

VD: Mùa tháng năm đong thóc trước thì hơn, tránh được thóc mậm (do có nhiều mưa), mùa tháng mười đong thóc muộn thì tốt vì thóc được phơi khô, già.

311. Tháng năm hơn đêm, tháng mười hơn bữa.

TNCL 494 TNVN 204 TTVH 142 VD 575

BK - Tháng năm hơn đêm, tháng mười hơn *lượt*. TNCD 87

- Tháng năm hơn đêm, tháng mười *thêm* bữa. ANTN 37

Giống nghĩa câu C 937.

VD: Mạ vụ mùa gieo vào tháng năm (hoặc tháng sáu), nếu gieo vào buổi chiều, qua một đêm mát mẻ, tránh nắng nóng (hơn đêm) thì khi thu hoạch vào tháng mười sẽ cho năng suất cao (hơn bữa).

312. Tháng năm hơn về trước, tháng mười được về sau.

TNCL 350, 424 TNVN 202 TTVH 143

313. Tháng năm khua bàu, tháng mười giàu rơm.

TNCL 424 TNPD I 285

BK - Tháng năm *kêu bầu*, tháng mười *rầu* rơm. TNCD 87

- Tháng năm *kêu bầu*, tháng mười *sầu* rơm. ANTN 37
- Tháng năm *khô bầu*, tháng mười *sầu* rơm. VD 575
- Tháng năm khua *bầu*, tháng mười *sầu* rơm. TNCL 350 TNVN 206 TTVH 142

Xem giải thích ở C 938

314. Tháng năm mười chín hăm ba, thuốc già để ruộng chớ hái ra mà rầy.

NASL I 13b

315. Tháng năm năm việc, tháng mười mười việc.

CCM 86 ĐNQT 7b NL 264 NNCC 40 NXK 64
TNCL 350 TNPD I 285 TNVN 202 TTVH 142 VD 575

BK Tháng mười mười việc, tháng năm năm việc.
NASL I 13a

316. **Tháng năm ngọn già, tháng ba ngọn non.**
VHQB 294

317. **Tháng năm nhìn ra, tháng ba nhìn vào.**
VHQB 294

318. **Tháng sáu ba bãi, tháng chạp phải thời.**
NASL I 12a

319. **Tháng sáu gọi cấy rào rào, tháng mười lúa chín mõ rao cấm đồng.**
NL 264 TNCL 351 TNPD I 291 TNVN 205
TTVH 143 VCVN IV 170

320. **Tháng sáu heo may chẳng mưa thì bão.**
TNCL 416
Xem thêm G 635

321. **Tháng sáu hội gai, tháng hai hội mía.**
HTTH 38 TNTH 19
Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, hội gai là hội đền Hàn, thuộc làng Phong Mục, huyện Hậu Lộc, vùng này nhiều dứa gai. Hội mía là hội đền Sòng, thuộc thị xã Bỉm Sơn, giáp huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Người đi trẩy các hội này thường hay mua mía, mua dứa ở các vùng lân cận.

322. **Tháng sáu hơn đêm, tháng chạp thêm đường bừa.**
NASL I 14a TNCL 351 TNVN 204 TTVH 143 VD 575

BK Tháng sáu hơn đêm, tháng *một* thêm đường bừa. VCVN IV 171

323. Tháng sáu thì cấy cho sâu; tháng chạp cấy nhẩy mầu cau mà về.

TNVN 205 TTVH 143

Xem thêm L 838

324. Tháng tám ăn ốc trông trăng.

NXK 97 TNCL 44 TNVN 216 TTVH 143 VD 575

VD: Ốc tháng tám béo, ăn ngon, trăng tháng tám đẹp.

325. Tháng tám chưa qua tháng ba đã tới.

ĐNQT 6b NL 264 TNCD 87 TNCL 424

BK - Tháng tám chưa qua, tháng ba đã *đến*. TNVN 225 TTVH 143 VNP_{II} 458

- Tháng tám *chửa* qua, tháng ba đã tới. ANTN 38 TNPD I 285

Hai tháng giáp hạt, thiếu ăn.

326. Tháng tám cũng ư tháng tư cũng gật.

ANTN 40 TNCD 89

BK Tháng *ba* cũng *ừ*, tháng tư cũng gật. CCM 32 NL 264

327. Tháng tám đánh trâu ra, tháng ba đánh trâu về.

TNPD I 288 VC II 539 VHSCL 164

BK - Tháng *chín* trâu ra, tháng ba trâu về. CCM 43

- Tháng tám trâu ra, tháng ba trâu *lại*. TNCD 87

- Tháng tám trâu ra, tháng ba trâu *vào*. ANTN 38
- Tháng tám trâu ra, tháng ba trâu về. NASL I 12a

Ám chỉ những người chậm chạp, lề mề (theo VC).

328. Tháng tám đói qua, tháng ba đói chết.

MGL 19 NASL I 11a NL 265 TMT 29 TNCĐ 15 TNCL 416, 424 TNPD I 285 TNVN 225 TTVH 143 VD 576 VNP_2 II 22 VNP_{11} 458

BK Tháng tám *chết* qua, tháng ba *chết* đói. CCM 74

329. Tháng tám gió may tưới đồng.

NASL I 12b TNCL 416 TNVN 198 TTVH 144

330. Tháng tám gió sà, tháng ba nồm rốc.

NXK 52 TNCL 416

331. Tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ.

CCM 40 NASL I 12a NNHN I 173 NXK 39 TMT 90 TNCDCL 13 TNVN 285 TTVH 143 VCVN IV 172

Theo NNHN, giỗ mẹ là giỗ bà Liễu Hạnh, một nữ thần nổi tiếng, quê ở Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; giỗ cha là giỗ vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi), ông mất ngày 22 tháng tám năm Quí Sửu (1433) ở Thăng Long. Cũng có thuyết cho rằng giỗ cha là giỗ Trần Hưng Đạo, ông mất ngày 20/8 âm lịch.

Theo VCVN, câu này xuất xứ tại Thanh Hóa, ngày 22 tháng tám âm lịch giỗ Lê Thái Tổ, ngày 16 tháng 3 âm lịch giỗ Bà Triệu. Cả hai vị cùng quê Thanh Hóa.

Theo CCM, giỗ cha là giỗ Trần Hưng Đạo, giỗ mẹ là giỗ bà Liễu Hạnh (ngày 22 tháng 3 âm lịch).

332. Tháng tám hòn La, tháng ba hòn Lố.

VHQB 295

Theo VHQB, hòn La, hòn Lố là các hòn đảo ở huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

333. Tháng tám mạ chà tháng ba mạ thóc.

ANTN 37 TNCD 87 TNCL 416 TNPD I 285

BK Tháng tám mạ *già*, tháng ba mạ thóc. TNCL 351 TNVN 204 TTVH 143

334. Tháng tám mỏ gà, tháng ba mỏ vịt.

TNCL 494 VNQNĐN I 94

Mỏ vịt, mỏ gà: chỉ hình dáng lưỡi cày. Tháng đất dễ cày thì dùng lưỡi cày to (mỏ vịt), tháng đất khó cày thì dùng lưỡi cày nhỏ.

335. Tháng tám mưa trai, tháng hai mưa thóc.

ANTN 38 NL 265 NNPD 21 TMT 15 TNCD 87 TNCL 351, 416 TNPD I 285 TNVN 198, 203 TTVH 143, 144 VD 576 VNP_{11} 223

VD: Mưa tháng tám đem lại nhiều mồi cho trai ốc, mưa tháng hai rất thuận cho sự phát triển của cây lúa.

336. Tháng tám nắng rám trái bưởi.

TMT 9, 15 TNCL 416 TNVN 198 TTVH 144 VD 576 VNP_{11} 224

BK - *Nắng tháng tám* rám *lá* bưởi. NL 186 TNCL 412

- *Nắng tháng tám*, rám trái *bòng*. NXK 56 TNCL 412

- *Nắng tháng tám* rám trái bưởi. VD 476 VC II 173

337. **Tháng tám rám đâu mưa đấy.**
CCM 68

338. **Tháng tám sấm ra, tháng ba sấm động.**
NXK 54 TNCL 416

339. **Tháng tám thiếu mất ngư, tháng tư thiếu mất mạ.**
NASL I 11b, 12a
Ngư: *cá.*

340. **Tháng tám tre non làm nhà, tháng năm tre già làm lạt.**
NXK 103 TNCL 494 TNVN 208 TTVH 143
VD 576 VHSCL 164

341. **Tháng tám trông ra, tháng ba trông vào.**
CCM 96 ĐNQT 6b NASL IV 58b NL 265 NNCC 41
NQPN 4a TNCL 424 TNPD I 285 VD 576

BK - Tháng *bảy* trông ra tháng ba trông vào. TNCD 87
TNCL 350 TNVN 202 VHSCL 164
- Tháng tám *mong* ra, tháng ba *mong* vào. NASL IV 58b
- Tháng tám *ngó* ra, tháng ba *ngó* vào. TCPK 23
VCVN IV 171
- Tháng tám *nhìn* ra, tháng ba *nhìn* vào. VHTH 99

Xem thêm T 295

342. **Tháng tám trông tây, tháng mười trông đông.**
NXK 54

343. **Tháng tư khoai từ xuống đất, tháng bảy khoai hất lên bờ.**
TNCL 494 VNQNĐN I 95

BK Tháng tư khoai từ xuống đất, tháng bảy khoai *cất vô bồ*. bk TNCL

344. Tháng tư làng mở hội đình, núi Kem, sông Cáu ân tình còn ghi.

PNXB 184

Theo PNXB, kẻ Cáu, làng Cáu còn gọi là Hương Tảo, thuộc huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Núi Kem là đoạn núi Nham Biền, đoạn qua làng Kem. Sông Cáu tức đoạn sông Cầu qua làng Cáu.

345. Tháng tư mua nứa đan thuyền, tháng năm tháng sáu gặt miền ruộng chiêm.

TMT 18 VNP_{11} 236

346. Thanh Ba tứ tổng thượng, tứ tổng hạ.

TNVP 10

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, huyện Thanh Ba có bốn tổng thượng là Mạn Lạn, Hoàng Cương, Ninh Dân, Thanh Cù và bốn tổng hạ là Yên Lành, Hạ Mạo, Lương Lỗ, Phao Võng.

347. Thanh Cầu bán đá, Đồng Quỹ mã cồn.

TNVN 290

348. Thành Cổ Loa, cây đa Dục Tú.

NNHN I 197 TNVN 293

Ở huyện Đông Anh, Hà Nội. Theo NNHN, câu này ghi lại ranh giới đất đai và đồng thời cuộc tranh chấp đất đai giữa hai xã Cổ Loa và Dục Tú thời xưa. Trước đây ruộng đất của Dục Tú khá rộng đến tận cây đa cổ thụ trước đền Mị Châu ở khu trung tâm thành nội Cổ Loa. Truyền thuyết địa phương

cho rằng, xưa kia Ngô Quyền lên ngôi vua đóng đô ở Cổ Loa, có lấy một bà phi con nhà nghèo họ Đỗ ở thôn Phúc Hậu xã Dục Tú bên cạnh. Bà này xin vua bán cho dân làng mình được thêm đất. Vua đồng ý cho thả quả bưởi trên sông Hoàng Giang, bưởi trôi đến đâu thì Dục Tú được đất đến đó. Quả bưởi đã trôi đến gần gốc cây đa trước đền Mị Châu. Trong thời quân chủ, vì tình trạng đất cát xen kẽ như vậy nên luôn luôn có sự tranh giành kiện tụng.

349. Thành đá không bằng dạ người.

VD 576

350. Thành đổ đã có chúa xây, cầu chi gái goá lo ngày lo đêm.

VNP_2 II 90 VNP_{11} 109

BK - Thành đổ đã có chúa xây, *việc gì* gái goá lo ngày lo đêm. TNPD I 291

- Thành *lở* đã có chúa xây, việc gì gái goá lo ngày lo đêm. PNTN 4b

351. Thành hoàng thiêng về bộ hạ.

CCM 98 ĐNQT 8a NL 265 TNCL 368 TNPD I 282 TNVN 376 TTVH 142

Xem thêm T 445

352. Thành lanh đỏ mỏ tướng cả nhà trời.

TNCL 115 TNPD I 286

353. Thành lở có chúa xây.

NNCC 26

BK - Thành lở chúa xây. NNCC 8

- Thành lở *đã* có chúa xây. NNCC 34

354. Thành môn thất hoả, hoạ cập trì ngư.

TNCL 115 TNPD I 286 VC II 540

BK Thành môn thất hoả, *ươn* cập trì ngư. CNGN 72 NTP 165

Cửa thành bị cháy, tai hoạ lây đến cá trong ao.

355. Thành Ngô cửa cấm, nắm đấm thằng say.

VHLĐ 371

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: thành lũy, cổng ngõ nghiêm ngặt của quân Trung Quốc xâm lược, chẳng có gì ghê gớm, cũng như nắm đất của thằng say rượu, chỉ dọa nạt người chứ chẳng mạnh, chẳng chắc gì cả.

356. Thành sự tại thiên.

NNCC 22

357. Thành táng Bô Cô, thành đồ Hoành Cách, thành rách Cổ Lộng.

PNHNN 19

Theo PNHNN, Bô Cô nay thuộc xã Yên Chính huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; Hoành Cách (còn gọi là Thành Cách) nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Ý Yên; Cổ Lộng nay thuộc xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Tại thành Bô Cô của giặc Minh, quân Trần Ngỗi đã giết được nhiều giặc, vì vậy thành này có thêm tên gọi là "thành táng". Tại thành Hoành Cách, quân Minh cũng đại bại; "thành đồ" tức là cái thành không ra gì ("đồ": tiếng tục). Thành Cổ Lộng của giặc Minh là thành yếu, không đủ sức che chở cho quân lính nên dân gian gọi là "thành rách".

358. Thành thị lạc thành thị, giang hồ lạc giang hồ.

PNTN 24a

Thành thị vui với thành thị, giang hồ vui với giang hồ.

359. Thành ư quả quyết, bại ư do dự.

NL 265

Thành công do quả quyết, thất bại vì do dự.

360. Thánh cũng có khi nhầm.

MGL 43 NXK 176 TMT 60 TNCĐ 24
TNVN 346 TTVH 142

BK - *Ông* thánh *còn* có khi *lầm*. NL 229
- Thánh *còn* có khi *lầm*. TNCL 282
- Thánh *nhân còn* có khi nhầm. VC II 539 VD 576

361. Thánh làng nào làng ấy thờ.

NL 265 TNCL 368

BK *Thần* làng nào làng ấy thờ. CCM 116

Xem thêm L 617 T 821

362. Thánh nhân còn lầm hai chữ ngưu ngư.

VCVN IV 173

Chữ "ngưu" là con trâu có hình giống như con cá đang bơi. Chữ "ngư" là con cá lại có bốn chấm ở dưới, có hình con trâu với bốn chân. Bậc thánh nhân (người tài giỏi) đặt ra chữ mà vẫn còn có chỗ lầm như thế (theo VCVN).

363. Thánh nhân đãi khù khờ.

ĐNQT 54b NL 265 NNCC 27 TNCL 244

VNNN 6 VD 576

BK Thánh nhân đãi *kẻ* khù khờ. CCM 14 PNTN 27b bk TNCL TNPD I 282 TNVN 316 TTVH 142 VC II 539

364. Thánh tha thánh thót như giọt đồng hồ.

NL 265 TNPD I 286 VC II 540 VCVN IV 174

BK Thánh tha thánh thót như *dọt* đồng. PNTN 28a

365. Thánh thiêng về đồ thờ.

TNCL 368 TNVN 376 TTVH 142

366. Thánh ứng ra miệng.

NASL III 36b

367. Thao láo như cáo trông trăng.

CCM 85 NQPN 12a PNTN 9a TNPD I 282 VC II 541

BK - *Tào lao* như cáo trông trăng. PNTN 9a
- Thao láo như cáo trông *giăng*. NNCC 33

368. Tháo dạ đổ vạ cho chè.

TNCL 571 TNLG II 20, 146 TNVN 352
TTVH 144 VD 576

BK Tháo dạ đổ vạ cho *rươi*. VD 577

369. Tháo trăm bể máu, cào vạn núi xương, mở đường cho quỷ kế.

VHLĐ 360

VHLĐ: Câu này nói về sách lược tàn bạo của kẻ xâm lược.

370. Thau đồng chẳng khỏi tay thợ hàn.

NL 265 NXK 178 TNCL 571 TNPD I 284 TNVN 371 TTVH 144 VC II 541

371. Thau, Lớ đất bụt người tiên, cấy chẳng mất tiền, gặt chẳng mất công.

bk Thau, Lớ đất bụt người tiên, cấy chẳng *có* tiền, gặt chẳng *được* công.

PNXB 67

Theo PNXB, Thau *tên chữ là Lâm Thao, nay là xã Lâm Thao, huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh;* Lớ *tên chữ là Đông Trung, nay thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.*

372. Thay quần thay áo thay hơi, thay dáng thay dấp nhưng người khôn thay.

TNPD I 290 TNVN 374 TTVH 144 VC II 542

BK Thay quần thay áo thay hơi, thay dáng thay dấp nhưng người *không* thay. NL 265

373. Thăm dâu một chục ăn ba, nội trong tờ sính, tính ra tư điền.

VCVN IV 176

Một chục ăn ba*: một chục quan tiền thuộc loại có giá trị lớn, gọi là tiền quý. Xưa có hai loại tiền: tiền gián và tiền quý, cứ ba đồng tiền quý thì bằng năm đồng tiền gián; vậy là quý = 5/3 gián, và gián = 3/5 quý. Khi đến xem mặt cô dâu thì phải nộp một chục quan tiền quý. Khi tới đón dâu, nhà trai phải nộp một tờ giấy kê tất cả những đồ sính lễ gồm những gì. Ở đây nói rằng trong tờ sính ấy phải ghi rõ là sẽ cho đôi vợ chồng trẻ này (tức cô dâu chú rể) bao nhiêu ruộng tư điền? (theo VCVN).*

374. Thăm ván bán thuyền.

ANTN 4 CCM 25 ĐNQT 31a HT 79
NASL III 29b, 30b, 53b NL 266 PNTN 36a
TNCL 262 TNLG III 14, 91 TNPD I 278
TNVN 338 TTVH 144 VCVN IV 177 VD 577

VD: Ăn ở không thủy chung, có mới nới cũ, phụ bạc người có quan hệ vợ chồng với mình từ trước.

Theo VCVN, câu này có nghĩa: Đi thăm hỏi để mua ván gỗ về đóng cái thuyền mới rồi bán thuyền cũ đi. Có hai cách hiểu:

a) Tích cực: Muốn thay bán cái thuyền cũ đi thì trước hết phải đi hỏi thăm để mua ván trước cho chắc ăn cái đã. Tức là làm việc cẩn thận.

b) Tiêu cực: Đã chuẩn bị đi hỏi thăm mua ván mới và sẽ bán thuyền cũ, có ý thay cũ đổi mới, muốn phụ bạc.

Xem thêm M 1028, 1084

375. Thấm lắm phai nhiều.

MGL 48 NASL II 41a NL 266 NNCC 20 TMT 65
TNCĐ 37 TNCL 300, 482 TNPD I 278 TNVN 321, 367
TTVH 144 VC II 542 VD 577

Xem thêm C 216

376. Thăng Long phi chiến địa, Đông Ngàn vạn đại xương.

PNXB 23

Theo PNXB, câu này có nghĩa là: Đất Thăng Long không thành nơi chiến trường thì vùng Đông Ngàn sẽ muôn đời thịnh vượng. Tên đất Đông Ngàn có từ thời Trần. Qua nhiều lần thay đổi địa giới và tên gọi, đến nay huyện Đông Ngàn cũ đã chia ra cho các huyện Từ Sơn, Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh) và Gia Lâm, Đông Anh (Hà Nội).

377. Thằng ấy ra, thằng khác vào.

CCM 117

378. Thằng béo ghẹo thằng gầy.

CCM 21

379. Thằng chết cãi thằng khiêng.

ANTN 11 ĐNQT 63a KCTN 15, 328 NL 266 NNCC 24 PNTN 19a TNPD I 281 VD 577

BK - *Người* chết cãi *người* khiêng. VCVN III 452

- Thằng chết *cõng* thằng khiêng. TNCD 73

VD: Ngoan cố, bảo thủ, kẻ không nắm chắc điều gì lại tranh cãi với người biết chắc chắn.

*VCVN: **Nb**: Người u mê, ngu dốt đã được người thông sáng hơn, hiểu biết hơn giảng dạy cho mà vẫn còn cố cãi lí với họ.*

Xem thêm G 273

380. Thằng chết to đầu mà dại.

CCM 12

381. Thằng chết trôi lôi thằng chết đuối.

VD 578

VD: Tình trạng hai bên cùng yếu kém, khó khăn lại trông cậy nương tựa lẫn nhau nên khó mà đạt kết quả.

382. Thằng còng làm cho thằng ngay ăn.

ĐNQT 49a NASL III 27a NL 266 NXK 129 TMT 100 TNCL 143, 573 TNPD I 284 TNVN 272 TTVH 144 VD 578 VNP_{11} 453

BK - Còng *lưng* làm cho ngay *lưng* ăn. NL 74
- Còng *lưng* làm cho *ngỏng lưng* ăn. TNPD I 52 VD 216
- Thẳng còng làm, thẳng ngay ăn. NNCC 31
- Thẳng *khom* làm thẳng ngay ăn. VHHP 130

383. Thẳng dại làm hại thằng khôn.

MGL 37 NASL III 57b, 58a NL 266 NNCC 33 NXK 172 TMT 54 TNCĐ 29 TNCL 244 TNPD I 282 TNVN 316 TTVH 144 VC II 544

384. Thẳng đen lưng làm, thằng trắng lưng ăn.

CCM 31

385. Thằng Man thằng Cống cũng phải rúc ống mà về.

NXK 39 TMT 90 VHLĐ 368

VHLĐ: Man, Cống: *chỉ quân xâm lược Nguyên Mông;* rúc ống mà về: *chỉ việc Thoát Hoan đại bại, phải rúc vào ống đồng mà trốn về nước.*

386. Thằng mõ có bỏ đám nào.

ĐNQT 50a MGL 28 NL 266 TNCĐ 23 TNCL 198, 324 TNPD I 282 TNVN 269, 354 TTVH 144 VC II 545 VD 578

BK - *Đời* thằng mõ *chẳng* bỏ đám nào. VCVN II 322
- Thằng mõ có bỏ đám *chợ.* PNTN 30b
- Thằng mõ *khó* bỏ đám nào. TMT 39

387. Thằng mù theo chân thằng què.

CCM 61

388. Thằng Ngô nhỡ có mọc đuôi trời còn trông lại.

NASL I 2a

389. Thằng nhà ngói cây mít thít thằng dột mái gianh.

VHTB 132

BK Thằng nhà ngói cây mít thít thằng dột mái *tranh*. NXK 129

390. Thằng nhấng đòi khoáng cỗ đường.

TNCL 198 TNPD I 282

BK Thằng nhấng *ăn* cỗ đường. NNCC 25

391. Thằng sẩm mất gậy.

NNCC 16

392. Thằng vô nghĩa ở bất nhân, dối thầy trở bạn.

CCM 32

393. Thẳng da bụng, chùng da mắt.

TNCL 45 TNVN 220 TTVH 144 VD 578

BK *Căng* da bụng, chùng da mắt. VD 117

VD: Ăn no bụng hay buồn ngủ.

394. Thẳng da bụng chùng da mặt.

VCVN IV 183

Nđ: *Ăn no quá đến nỗi da bụng căng ra thì sẽ mắc bệnh, mặt buồn rầu, da mặt chùng xệ xuống (theo VCVN).*

Nb: *Tham thu lợi lộc nhiều thì sẽ mắc kẹt.*

395. Thẳng da lưng thì chùng da bụng.

NL 266 TNCL 163, 573 TNVN 341

BK Thẳng da lưng, chùng da bụng. VCVN IV 183 VD 578

NL: Tức là lười biếng, chỉ nằm dài thì không có ăn.

VD: Ngay lưng thì đói bụng, không làm không có ăn.

Theo VCVN, có ba cách hiểu:

a/ Người ta có cúi gục xuống thì da lưng mới căng ra và đồng thời da bụng gập lại nên chùng xuống. Nên hiểu: Làm việc nhiều (cúi xuống), lạy lục nhiều mà chẳng được gì (da bụng vẫn chùng).

b/ Có người hiểu ngay lưng đứng thẳng (không chịu cúi xuống mà làm) thì bụng đói (chùng da).

c/ Lại có thể hiểu: Khi cúi gập người xuống thì da lưng căng ra còn da bụng chùng lại. Khi uỡn người ra thì da lưng nhăn lại còn da bụng căng ra. Có nghĩa là, được cái này thì hỏng cái kia và ngược lại.

396. Thẳng mực tàu đau lòng gỗ.

CNGN 71 MGL 39 NASL III 36a NL 266 NNPD 13 NTP 165 TMT 56 TNCĐ 31 TNCL 163, 499 TNPD I 283 TNVN 330 TTVH 144 VC II 545 VD 578

BK Thẳng mực tàu *thì* đau lòng gỗ. VCVN IV 184

Xem thêm D 138 M 1291

397. Thẳng như cây gỗ.

TNPD I 278 VC II 545

398. Thẳng như chỉ đặt.

TNPD I 278

BK Thẳng như *kẻ chỉ*. VD 578

399. Thẳng như mực tàu.

TNPD I 277 VNP_2II 88

400. Thẳng như rắn lăn.

TNPD I 278

401. Thẳng như ruột gon.

TNPD I 278 VC II 545

402. Thẳng như tên.

TNPD I 277

403. Thẳng cậy giầu có.

TNTB 2b

404. Thẳng không kiêu bại không nản.

MGL 43 NXK 152 TMT 60 TNCĐ 34 TNCL 327, 573 TNVN 348 TTVH 144

405. Thẳng về nội, thối về ngoại.

VCVN IV 179

Theo VCVN, có hai cách hiểu:

a/ Khi khá giả thì lo về phía bên nội, khi không ra gì mới quay về bên ngoại để nhờ vả.

b/ Khi thắng lợi thì bung ra đời, khi thất bại thì lui về kiếm nơi nương tựa mà ở ẩn.

406. Thấp đuốc tìm giàu, giàu chẳng thấy, cầm gươm chém khó, khó theo sau.

CNGN 72 NL 266 NTP 165 TNCL 188

TNPD I 291 VC II 546

Sửa lại:... chém *gió, gió* theo ... NTP = ... chém *khó, khó* theo...

407. Thấp hương chẳng bõ động đảng.

ANTN 22 TNCD 79

408. Thất khố một tay mới tày thiên hạ.

VHLĐ 334

VHLĐ: Một tay cầm binh khí, một tay vẫn thắt khố được, mới là đấu thủ khá.

409. Thâm dưa thời khú, thâm vú thời chửa.

NASL II 56a

410. Thâm đông, hồng tây, dựng may, ai ơi ở lại ba ngày hãy đi.

NXK 59 TNCL 417 TNPD I 292 TNVN 201
TTVH 145 VC II 548 VCVN IV 187

BK Thâm đông, hồng tây, dựng *mây*, ai ơi ở lại ba ngày hãy đi. TMT 17 VNP_{11} 225

Nếu thấy phía đông kéo mây đen, phía tây có mây hồng và gió may thổi về thì nội trong ba ngày tới, trời ắt đổ mưa (theo Nguyễn Hùng Vĩ).

411. Thâm đông, hồng tây, dựng may, chẳng mưa dây cũng bão giật.

VD 579

Xem thêm M 713

412. Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chửa.

MGL 20 NASL I 10a TMT 29 TNCĐ 15 TNCL 375 TNVN 228 TTVH 144 VD 579

BK - *Sầm* đông *thời* mưa, *sầm* dưa *thời* khú, *sầm nhũ thời* chửa. TNVN 199 TTVH 135

- *Sẫm* đông *thời* mưa, *sẫm* dưa *thời* khú, *sẫm* vú *thời* chửa. TNCL 414

- *Sấm* đông *thời* mưa, *sầm* dưa *thời* khú, *sẩm nhũ thời* chửa. TMT 15

- *Sấm* đông *trời* mưa, *sẫm* dưa thì khú, *sẫm nhũ thời* chửa. VNP_{II} 224

- Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì *nghén*. NL 266 TNPD I 289 VC II 547 VNP_{II} 107

Sửa lại: ... *sấm* dưa ... *sấm* nhũ... VNP_{II} =
... *sẫm* dưa ... *sẫm* nhũ ...

... *trời* khú ... TNCL = ... *thời* khú ...

413. Thâm đông, trống bấc, hễ nực thì mưa.

NL 266 TNCL 417 TNVN 199 TTVH 144 VCVN IV 187

BK - Thâm đông *chống bấc*, hễ nực *thời* mưa.TNPD I 286

- Thâm đông *thấm* bắc, hễ nực *trời* mưa. TNCL 417

NL: Thâm đông là cuối mùa đông, chống bấc là nếu không có gió bấc. Kinh nghiệm của nhân dân về thời tiết.

VCVN: Khi thấy ở phía đông có mây kéo dày đen, thâm đen, dù phương bắc vẫn trống trơn, không có mây, nhưng nếu thấy khí hậu nóng nực thì nhất định là sẽ có mưa.

Nguyễn Hùng Vĩ: Có dị bản là "Thâm đông, mống bắc, hễ nực thì mưa". Nếu mây kéo phía đông đen, cầu vồng cụt mọc phía bắc, không khí bức bối lên thì trời sẽ mưa.

414. Thân cò cũng như thân chim.

CCM 113 KCTN 15, 331 VC II 549
VCVN IV 190 VD 579

BK - Thân *chim* cũng như thân *cò* TNCL 446 TNVN 365 TTVH 145

- Thân cò cũng như thân *vạc*. TNCL 446

VD: Cò cũng thuộc loài chim; ngày đêm lặn lội ngoài đồng kiếm ăn, bị gió mưa vùi dập. Cùng thân phận vất vả lam lũ, cùng cảnh ngộ khốn khó bần cùng như nhau cả (cần biết thông cảm thương yêu đùm bọc lẫn nhau).

415. Thân con gái mười hai bến nước.

NL 267 NXK 161 TNCL 313 TNPD I 284
TNVN 237 TTVH 145

BK - Con gái mười hai bến nước. CNGN 18 NTP 128 VD 210

- *Phận* gái mười hai bến nước. VD 520

- Thân gái mười hai bến nước. VC II 552

CNGN: Bến nước là chỗ người ta ghé mà qua đò; thân con gái như chiếc đò, gọi là thuyền tình, gặp người xứng đáng thì là bến trong, gặp người không xứng đáng thì là bến đục; cả thảy có nhiều bến, lấy số mười hai mà nói cho xuôi vần.

NL: Nói thân phận người thiếu nữ trong xã hội cũ không chủ động được số phận của mình.

VD: Thân phận người phụ nữ (dưới chế độ phong kiến) mong manh phiêu dạt, hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng, may được gặp người tốt thì sung sướng, chẳng may lấy phải người chồng xấu đành âm thầm chịu khổ một đời.

VC: Việc lấy chồng của người con gái ngày xưa, hoàn toàn do cha mẹ hoặc người bảo hộ định đoạt. Chuyện tương lai hệ trọng của đời cô mà cô hoàn toàn không có quyền can dự

vào. Nếu cha mẹ gả cô cho người đàn ông tuổi mùi cô cũng phải ưng, mà gả cô cho người tuổi dậu cô cũng phải bằng lòng.

Mười hai bến nước ở đây chỉ mười hai con giáp là Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi.

Xem thêm C 2155

416. Thân gỗ lim ba chìm bẩy nổi.

TNCL 516

417. Thân làm tội đời.

NL 267 NNCC 17 TNPD I 279 VD 579

VD: Tự mình làm khổ mình.

418. Thân lão tâm bất lão.

NL 267

Đùa những người già mà vẫn trai lơ.

419. Thân lừa ưa nặng.

CCM 121 MGL 45 NL 267 NNCC 10 TMT 62 TNCĐ 35 TNCL 446 TNPD I 279 TNVN 354 TTVH 145 VD 579

BK - *Giống* lừa ưa nặng. VC I 625

- Lừa ưa nặng. NL 169

420. Thân lươn chẳng quản lấm đầu.

ĐNQT 68a NQPN 33a PNTN 31b TNCL 162 TNPD I 283 TNVN 360 TTVH 144 VD 580

BK - *Làm* thân lươn chẳng *nề* lấm *mắt*. NL 155 TNCL 157 TNPD I 170 VC I 773

- *Làm* thân lươn chẳng *nề* lấm *mặt*. TNVN 360 TTVH 95 VD 416
- *Làm* thân lươn chẳng quản lấm đầu. NL 155
- Lươn chẳng quản lấm đầu. NASL IV 40b
- Lươn *nào sợ* lấm đầu. CCM 14
- Thân lươn *bao* quản lấm đầu. NL 267 VD 580
- Thân lươn chẳng quản lấm *mắt*. NNCC 33 TNPD I 283

421. Thân lươn chẳng quản lấm mắt, thân chạch chẳng quản lấm đầu.

NNCC 48 TNCL 446 TNPD I 289 VC II 553

422. Thân như thân chạch.

NL 267 NNCC 21 TNPD I 279

423. Thân ốc ốc đeo, thân rêu rêu bám.

TNCL 229, 446 TNVN 332 TTVH 145 VD 580

BK Thân ốc ốc đeo, thân *rều rều* bám. NL 267

Sửa lại: ... ốc *đen*... TNCL 446 = ... ốc *đeo*...

424. Thân quá hoá nhờn.

NL 267

425. Thân sống không bằng thân chết.

NL 267 TNCL 163 TNPD I 283 VC II 553

NL: Có những gia đình khi cha mẹ còn sống thì không chăm nom săn sóc, nhưng khi cha mẹ chết thì làm ma linh đình.

426. Thân thiết thiệt tới thân.

TNCL 163

427. Thân tiên lúc túng cũng liều, huống chi thân cú quản điều tanh hôi.

NL 267 TNCL 188 TNPD I 292

Sửa lại: *Thần* tiên... TNCL = *Thân* tiên ...

428. Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu.

MGL 40 NL 267 NNCC 40 TMT 57 TNCĐ 32 TNCL 230, 446, 573 TNPD I 286 TNVN 332 TTVH 144 VC II 553 VD 580

429. Thân trọng thiên kim.

TNCL 101, 387 TNVN 229 TTVH 145

Tấm thân người ta đáng giá ngàn vàng.

430. Thân tử, danh bất tử.

NL 267

431. Thần cây đa, ma cây gạo.

NNCC 30

BK Thần cây đa, ma cây *thị*. CCM 46

432. Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.

ĐNQT 8b NL 267 NQPN 5a PNTN 3b TNCL 295, 368 TNPD I 288 TNVN 284 TTVH 145 VC II 554 VD 580

VD: Những thứ mà người dân quê xưa rất sợ. Người mê tín cho rằng thần hay ở cây đa, cây gạo hay có ma, còn cây đề hay có cú, cáo.

433. Thần cũng vị tiền.

NL 267 TNCL 467 TNPD I 279 VNNN 7

BK Thần cũng *vì* tiền. ĐNQT 42a PNTN 3a

434. Thần đăng đi ngủ, tín chủ đi nằm.

NASL IV 5b

435. Thần hồn nát thần tính.

KCTN 15, 332 NL 267 TNCL 571 TNPD I 281 VC II 554

VCVN: Sự hiểu biết của mình lại hù dọa mọi dự định của mình. Tự mình làm cho mình sợ.

436. Thần Huống lấm tre, ngon chè chợ Mét.

NXK 31 TMT 83 VHTB 84

Theo VHTB, làng Thần Huống nay nằm trong ba xã Thái Thịnh, Thái Học và Thái Thọ, huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình; chợ Mét ở huyện Vũ Thư, Thái Bình.

437. Thần Khê có bốn ông nghè, ông nào cũng được châu phê thần đồng.

VCVN IV 192

Tổng Thần Khê (cũ), nay thuộc tỉnh Thái Bình, liên tiếp trong mấy khoa thi, có bốn người đậu tiến sĩ, trong đó có bảng nhãn Lê Quý Đôn (theo VCVN).

438. Thần linh cũng kinh đứa ngộ.

VC II 555

439. Thần nào hưởng của ấy.

NL 267 TNCL 295, 368, 507 TNPD I 281 TNVN 368 TTVH 144

440. Thần nào tế ấy.

NL 267 TNCL 369

441. Thần Nông đội mũ đòn cân, Ngưu Lang, Chức Nữ cạnh sông Ngân Hà.

VCVN IV 194

Theo VCVN, mũ đòn cân *là mũ của các quan đại thần, có hai miếng nằm ngang hai bên vai, rung rinh lên xuống như cái đòn ngang của cái cân;* Thần Nông *là chòm sao mà bên trên có ba ngôi giăng hàng ngang và rất sáng. Khoảng tháng sáu (âm lịch) khi ba ngôi ở trên hơi nghiêng đi, dân gian cho rằng Thần Nông cúi xuống thế gian, lúc đó là thời vụ cấy lúa;* Ngưu Lang *và* Chức Nữ *là sao Ngưu và sao Nữ thuộc chòm sao Thanh Long, đứng ở hai bên dải Ngân Hà.*

442. Thần rừng Lác, bạc Dương Quyên.

PNXB 64

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, rừng Lác là rừng có nhiều cây lác, thuộc khu vực Vi Sơn - Đồi Hồng, tổng Hương Vĩ huyện Hữu Lũng, nay thuộc xã Đông Sơn, huyện Yên Thế. Dương Quyên thuộc tổng Mĩ Thái huyện Bảo Lộc, nay thuộc xã Dương Đức, huyện Lạng Giang.

443. Thần Siêu, Thánh Quát.

NASL I 48a PNXB 230

Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), quê ở huyện Thanh Trì, Hà Nội, đậu phó bảng, đã làm án sát tỉnh Hà Tĩnh, rồi tỉnh Hưng Yên. Tài văn chương của ông nổi tiếng đương thời. Cao Bá Quát (1808-1855), quê ở Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội, đã đậu cử nhân, làm đến giáo thụ tỉnh Sơn Tây, thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn, bị tử trận. Có tài văn chương, là bạn văn của Nguyễn Văn Siêu (theo PNXB).

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam *(1991) của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế ghi: "Cao Bá Quát (Kỉ Tị 1809 - Giáp Dần 1854)".*

444. Thần thế đồng tiền, oai quyền thăng thác.

TNCL 143 VNQNĐN I 99

445. Thần thiêng về bộ hạ.

TNLG I 16, 76 VNNN 7

BK Thần thiêng *vì* bộ hạ. NL 268 TNCL 369 VC II 555

Xem thêm T 351

446. Thấp cao mới biết tuổi vàng, gặp cơn lửa đỏ màu càng thêm tươi.

TNPD I 292

447. Thấp cao vàng biết tuổi vàng.

TNCL 205 TNPD I 283 TNVN 363 TTVH 145

BK Thấp cao *mới* biết tuổi vàng. NL 268

448. Thấp chui rào, cao lội nước.

NASL I 21b TNCL 571 TNVN 352 TTVH 146 VD 580

449. Thấp cơ thua trí đàn bà.

NASL II 6a NL 268 NNCC 34 TNPD I 283 VC II 556

450. Thấp như vịt.

NNCC 5 TNPD I 277 VD 581

BK Thấp *lè tè* như vịt. VC II 556

451. Thấp thoáng bóng đèn, cú cũng như tiên.

NL 268 TNCL 446 TNPD I 286 VC II 556

BK Thấp thoáng bóng *đêm* cú cũng như tiên. TNCL 365 TNVN 361 TTVH 145

452. Thấp thoáng như đĩ chơi trăng.

NL 268 TNPD I 283 VC II 557

BK Thấp thoáng như đĩ *sáng ngày*. ĐNQT 22b

453. Thập ác vô nhất thiện.

TNPD I 281

454. Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ.

NL 268 TNCL 571 TNPD I 286

Mười mắt trông thấy, mười tay trỏ vào. Việc đã hiển nhiên, không chối cãi được.

455. Thập nữ viết vô.

NL 268

Mười con gái cũng là không có con.

456. Thập thành ngồi dương mất ếch.

PNTN 36a

457. Thập thất chi ấp tất hữu trung tín.

CNGN 72 NTP 166

CNGN: Một vài ấp mười cái nhà ắt có nhà trung tín.

458. Thập thò mà lo chẳng chết.

NL 268

459. Thất bại là mẹ thành công.

NXK 185 TNCL 251 TNVN 301 TTVH 145 VC II 557

460. Thất chi đông ngung, thâu chi tang du.

CNGN 72 NTP 166

Mất phía đông, thu phía tây.

461. Thất nghiệp độ với công thần.

TNTB 8b

462. Thất nghiệp tham ăn.

NNCC 13

463. Thật thà chân chỉ thú quê, chuyên cần học nghiệp là nghề đoan trang.

NL 268

464. Thật thà cũng thể lái trâu.

NXK 85 TNCL 64 TNVN 269 VD 581

BK *Thực* thà cũng thể lái trâu. NASL II 59a NASL III 33a

465. Thật thà cũng thể lái trâu, yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng.

NASL I 44b NL 268 TNCĐ 21 TNCL 123 TNPD I 292 TNVN 256 TTVH 145 VNP_{11} 438

BK Thật thà cũng thể lái trâu, *hẳn hoi* cũng thể nàng dâu mẹ chồng. TNPD I 292

466. Thật thà là cha dại.

CNGN 72 NL 269 NTP 166 TNCL 244, 499

TNPD I 281 TNVN 330 TTVH 145

BK - Thật thà là cha *đứa* dại. VCVN IV 197
- *Thiệt* thà là cha dại *dột*. VHSCL 206
- *Thiệt* thà là cha *đứa* dại. VHNB 25

467. Thật thà là cha quỷ quái.

ĐNQT 54b NNCC 32 NXK 154 TNLG I 16, 76
TNVN 329 TTVH 145 VCVN IV 198

BK - Thật thà *bằng* cha quỷ quái. bk TNVN bk TTVH
- Thật thà cha quỷ quái. NNCC 23 NNPD 6
- Thật thà là cha *kẻ cướp*. bk VCVN IV
- *Thực* thà là cha quỷ quái. NASL II 58a NASL IV 19b NQPN 26b PNTN 22b

468. Thật thà là cha quỷ quái, quỷ quái còn phải rái thật thà.

NNPD 96 TNPD I 290 TNVN 329 TTVH 145

BK - Thật thà là cha quỷ quái, quỷ quái *là* rái thật thà. TNCL 499
- Thật thà là cha quỷ quái, quỷ quái phải rái thật thà. NL 269

469. Thật thà ma vật không chết.

NXK 154 TNCL 162, 499 TNPD I 283 TNVN 329
TTVH 145

470. Thật thà như chó cắn trộm.

NL 269 TNCL 499 TNPD I 283

471. Thật vàng chẳng phải thau đâu, xin đừng thử lửa cho đau lòng vàng.

VNNN 6

BK *Vàng đấy* chẳng phải thau đâu, *đừng đem tôi* lửa *mà* đau lòng vàng. PNTN 14a

472. Thầy bói lại cãi chủ nhà, đàn ông lại cãi đàn bà nấu ăn.

NL 269 TNCL 313 TNPD I 291 TNVN 237 TTVH 146 VC II 565

BK Thầy bói *cãi lại* chủ nhà, đàn ông *cãi lại* đàn bà nấu ăn. TNVN 300

473. Thầy bói dọn cưới.

NNCC 19

BK Thầy bói dọn *cỗ*. KCTN 16, 334

Xem thêm L 899 R 161 X 108

474. Thầy bói no, thầy giò đói.

VHNB 24

475. Thầy bói nói dựa.

MGL 32 NL 269 NNCC 18 TMT 49 TNCĐ 25 TNCL 295 TNPD I 279 TNVN 282 TTVH 146 VC II 565 VHNB 24 VNP_2 II 43 VNP_{11} 140

476. Thầy bói thầy hay.

NASL I 46b

477. Thầy bói, thầy số, thầy đồng, nghe ba thầy ấy cái lông không còn.

TNCL 295 TNVN 282 TTVH 145

BK Thầy bói, thầy số, thầy đồng, nghe ba thầy ấy cái lông *chẳng* còn. NXK 135

478. Thầy bói xem voi.

KCTN 16, 335 VD 581

BK Thầy bói *sờ* voi. VCVN IV 203

479. Thầy bùa thầy bèn oản lèn cạp khố.

ĐNQT 22a NXK 136 TNCL 295, 323 TNPD I 286 TNVN 269 TTVH 146 VC II 565 VD 581

Sửa lại: ... *cặp* khố... NXK = *cạp* khố...

480. Thầy chẳng gặp, gặp thợ.

CCM 91 ĐNQT 30b NL 269 TNCL 227 TNPD I 281

481. Thầy chùa đi lùa bánh cúng, vợ ở nhà xách thúng chạy theo.

VHHP 126

482. Thầy có của, sãi có công.

CNGN 72 NL 269 NTP 166 TNCL 571 TNPD I 283 VC II 565

483. Thầy cúng chưa ra, cái ma đã tới.

CCM 74

484. Thầy dốt cốt làng.

NASL I 48a

485. Thầy dốt đọc canh khôn.

ANTN 14 NL 269 NNCC 26 VC II 565

BK - *Thằng* dốt *hay* đọc canh khôn. VC II 544

- Thầy dốt đọc canh. NNCC 18

- Thầy dốt đọc *kinh* khôn. NASL I 45b
- Thầy dốt đọc *văn* khôn. TNCD 75
- Thầy dốt *mà* đọc *kinh hay*. CCM 95

Sửa lại: *Thấy* dốt... VC II = *Thấy* dốt ...

486. Thầy dốt mà đọc canh khôn, đến khi đọc dồn ý ả ỳ a.

TNPD I 291

487. Thầy dở cũng đỡ láng giềng.

NL 269 NXK 169 TNCL 171 TNPD I 283 TNVN 341 TTVH 144 VC II 566 VD 581

Theo VD, thầy ở đây là thầy thuốc.

488. Thầy dùi mà xui con trẻ.

NL 269 TNCL 571

489. Thầy đi đầy tớ cũng đi.

CCM 59

490. Thầy đổ cho bóng, bóng đổ cho thầy.

NL 269 NXK 136 TNPD I 286 VC II 566

BK Đổ cho bóng, bóng đổ cho thầy. TNCL 542

491. Thầy già con hát trẻ.

ANTN 14 ĐNQT 22a NASL I 48a NL 269 NNCC 23 NXK 117 TNCD 75 TNCL 503 TNPD I 281 VD 581

NXK: Đối với nghề dạy học, thầy giáo càng nhiều tuổi thì càng có nhiều kinh nghiệm và kiến thức, còn nghề đi hát là nghề đòi hỏi thanh sắc thì người hát phải trẻ mới tốt.

492. Thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

NL 269 TNCL 55 TNPD I 291 VNP_2 II 44

493. Thầy lay thì chày cán cổ.

TNCL 571 TNPD I 283

494. Thầy lể làm, thầy cúng ăn.

VHHP 126

Thầy lể: *thầy châm cứu, chích lể (theo VHHP)*

495. Thầy mạnh, thầy chữa người ta, đến khi thầy ốm, thì ma chữa thầy.

TNPD I 291

496. Thầy mật tớ ruồi.

NNCC 20

497. Thầy một bà cốt hai.

NASL IV 57b

498. Thầy một đầy tớ mười.

NL 269 NNCC 25 TNCL 143 TNPD I 281 VCVN IV 206

499. Thầy một đầy tớ mười, khách một chủ nhà mười.

TNCL 44 TNVN 219 TTVH 145

500. Thầy nào tớ ấy.

NL 269 NXK 176 TNCL 507 TNVN 368, 369
TTVH 145 VC II 567

BK - Thầy *mô* tớ *nấy*. TNTB 1b
- Thầy nào tớ *nấy*. TNCL 18
- Thầy nào *trò nấy*. bk VC II

501. Thầy nào tớ ấy, trò nào trống ấy.

CCM 123

502. Thầy ruồi, đầy tớ mật.

CCM 22

503. Thầy số đoán mò, thầy bói nói dựa.

NASL III 35b NXK 135 TNCL 296

504. Thầy sống thầy chữa người ta, đến khi thầy chết chẳng ma nào nhìn.

NASL III 36b

505. Thầy tài luyện thành hổ, thầy dối luyện thành Ngô.

VHLĐ 348

VHLĐ: Thành hổ: *có ý là thành người dũng mãnh;* thành Ngô: *có nghĩa là thành người tàn ác như giặc Ngô.*

506. Thấy ăn khoai vác mai chạy quấy.

NL 269 NNPD 17 TNCL 571 TNPD I 284

BK - Thấy ăn khoai vác mai *đi đào*. VC II 560
- Thấy *họ* ăn khoai *mài* vác mai chạy quấy. NTB 330 VNQNĐN 99
- Thấy *người* ăn khoai, *cũng* vác mai *đi đào*. VCVN IV 202 VD 582

- Thấy *người ta* ăn khoai *cũng* vác mai *mà* chạy.
NXK 149

507. Thấy ăn tìm đến, thấy đánh tìm đi.

NXK 172 TNCL 44, 229 TNVN 315, 333 TTVH 145

BK Ăn *cỗ* tìm đến, đánh *nhau* tìm đi. VD 30

508. Thấy bở thì đào.

ĐNQT 50a PNTN 50b TNPD I 279

BK - *Cứ* bở thì đào. NNCC 12
- Thấy bở đào *mãi*. VD 581

509. Thấy bở thì đào, thấy mềm thì đục.

NL 269 NXK 146 TNCL 571 TNPD I 286
TNVN 358 TTVH 145

510. Thấy cá rô chạy, nồi rang cũng chạy.

NXK 179 TNCL 571 TNPD I 286 TNVN 372 TTVH 145

Xem thêm R 160

511. Thấy cây mà chưa thấy rừng.

TNCL 205 VCVN IV 199

BK Thấy cây mà *chẳng* thấy rừng. NL 269

512. Thấy chồng người tốt giả quan mốt mà lấy.

CCM 116 ĐNQT 17b NNCC 45 TNCL 227
TNPD I 288 VC II 561

BK Chồng người tốt, *trả* quan mốt mà lấy. VD 169

Sửa lại:... *gả* quan mốt... CCM = ... *giả* quan mốt ...

513. Thấy có lãi bán vãi ngay đi.

TNCL 64

514. Thấy có thóc mới cho vay gạo.

ĐNQT 50b NASL III 4b NL 270 NNCC 36 NXK 181 PNTN 24a TNCL 162 TNPD I 284 TNVN 338 TTVH 145 VC II 564 VCVN IV 199 VD 581

BK - Có *lúa* mới cho *mượn* gạo. VC I 344

- Có thóc mới cho vay *đấu* gạo. CCM 98
- Có thóc mới cho vay gạo. NL 68 TNCL 151, 454 TNVN 364 TTVH 51 VD 198

515. Thấy cù lần, phải nói chuyện rái cá.

VCVN IV 200

Con cù lần (còn gọi là con cu li) họ khỉ, rất nhỏ, có bộ mặt đần độn, điệu bộ chậm chạp, thấy người nhìn mình thì quay giấu mặt đi. Người ta thường dùng từ "cù lần" để chỉ sự ngu dốt, đần độn. Con rái cá hơi giống con cù lần, là loài chồn nước, rất khôn lanh.

Thấy kẻ ngu dốt, đần độn thì mình phải dạy sự khôn ngoan, lanh lợi cho nó (theo VCVN).

516. Thấy của thì tối mắt lại.

NXK 145 TNPD I 283

BK - Thấy *có* của thì tối mắt lại. NNCC 36

- Thấy của tối mắt lại. NL 270

517. Thấy cứt tránh ngang, có sang gì cứt.

TNPD I 286 TNVN 361 TTVH 146

BK Thấy cứt tránh *ngay*, có sang gì cứt. NL 270

518. Thấy đen gọi là người.

ANTN 13

Xem thêm Đ 503

519. Thấy đỏ lửa thì vào.

VCVN IV 200

Nói về những con thiêu thân, phù du, rầy nâu,...

520. Thấy đỏ ngỡ chín.

ĐNQT 74b NL 270 NNCC 12 PNTN 12a TNPD I 279 VC II 564

BK - Thấy đỏ *nghĩ* chín. CCM 16
- Thấy đỏ *nghĩ là* chín. ANTN 13
- Thấy đỏ *nghĩ rằng* chín. TNCD 74
- Thấy đỏ ngỡ *là* chín. NQPN 14b

Xem thêm Đ 1128

521. Thấy đó mà khó ăn thay.

VHQB 318

522. Thấy đua cũng đòi đua.

NNCC 26

BK Thấy đua thì cũng *đua đòi*. NL 270

523. Thấy hèm thì say.

TNCL 44

524. Thấy hiền đâm xiên lỗ mũi.

VC II 563 VCVN IV 201

525. Thấy hoa mừng hoa, thấy nụ mừng nụ.

TNTB 13a

BK *Được* hoa mừng hoa, *được* nụ mừng nụ. NXK 168

Xem thêm C 1813

526. Thấy hòn son thấm chất chiu ngỡ vàng.

NQPN 17b PNTN 14a

Xem thêm T 580

527. Thấy hươu nói hươu, thấy vượn nói vượn.

TNTB 13a

528. Thấy lành bắt làm vành nồi.

ANTN 21 NL 270 TNCD 79 TNPD I 283 VC II 563

BK - Thấy lành bắt làm vành *niêu*. VCVN IV 202
- Thấy lành bắt vành *trôn quang*. NASL IV 7a

Thấy người ta hiền lành thì hạ thấp họ xuống, sử dụng vào việc không đáng (theo VCVN).

529. Thấy miếng ngon, tròn con mắt.

TNCL 198

530. Thấy mồi như trĩ, bởi tham mắc dò.

PNTN 28a

531. Thấy mùi quen mui làm mãi.

VC II 563

Xem thêm Q 186, 191

532. Thấy người ăn cơm, xúc cứt đổ bị.

TNPD I 286

533. Thấy người đeo đoi, mình cũng học đòi đeo đách.

VCVN IV 203

534. Thấy người hèn, chen nhau mà chạy.

CCM 70

535. Thấy người làm được ăn, mình xé chăn làm vó.

NL 270 TNCL 571 TNPD I 288 VC II 564

BK - Thấy người *có* ăn mình *cũng* xé chăn làm vó. VCVN IV 202

- Thấy người *ta* ăn *xách* chăn làm *rớ*. VHQB 318

536. Thấy người làm sao, bào hao làm vậy.

VCVN IV 203

BK Thấy làm sao bào hao làm vậy. NASL II 41a

537. Thấy người nhổ lông nách, mình cũng nhổ sạch lông "đồ".

VCVN IV 203

538. Thấy người sang bắt quàng làm họ.

ANTN 31 ĐNQT 50b HT 65 KCTN 16, 335
NASL I 51b NASL III 19b NL 270 NNCC 35
NQPN 32a PNTN 30b TNCD 84 TNCL 188
TNPD I 284 VC II 564 VD 582

BK Thấy người sang *bắc* quàng làm họ. NASL I 50b-51a

539. Thấy người, ta nghĩ rằng hèn, cất lấy tiếng kèn liền búng má ra.

TNPD I 292

540. Thấy người ta phong la mình be hụ.

VHQB 318

Ở chú thích của sách VHQB ghi là, phong le: chưa rõ nghĩa.

541. Thấy nói mà chua, bồ hòn có ngọt thì vua đã dùng.

NL 270 TNPD I 289

Xem thêm B 572

542. Thấy ông làm chay, ăn mày miếng oản.

NASL III 26a

543. Thấy rừng sợ hùm, thấy cùm sợ tội.

NXK 129 TNCL 285 VHTB 132

544. Thấy sương mà thương cho chè.

TNVP 47

TNVP: Chè sợ sương, nhất là sương muối mùa đông.

545. Thấy trâu đầm, bò cũng nhảy xuống ao.

VD 582

546. Thấy việc như đĩ thấy cha, thấy ăn lỏn vỏn như gà thấy ngô.

TNCL 571 TNVN 224 TTVH 145

Sửa lại: ... như *đi*... TNCL = ... như *đĩ*...

547. Thấy vui thì vỗ tay vào.

CCM 28

548. Thấy xôi cứ ngồi vơ mãi.

CCM 63

549. Thấy xôi vơ xôi, thấy thịt vơ thịt.

CCM 75

550. The La Cả, vải Đồng Lầm.

NNGQ 101

La Cả thuộc Hà Tây. Theo NNGQ, Đồng Lầm là tên nôm làng Kim Liên, trước còn gọi là phường Kim Hoa, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương của Hà Nội trước kia. Đồng Lầm có nghề nhuộm nâu. Cửa ô Kim Liên còn gọi là Ô Đồng Lầm.

551. The La, lĩnh Bưởi, cấp Mỗ, chồi Phùng.

NNGQ 101 TNHT 38

BK The La, lĩnh Bưởi, cấp Mỗ, chồi *Bùng*. CCM 106
NNHN I 182

Sửa lại: ... *xôi* Bùng. CCM = ... *chồi* Bùng.

Theo NNHN, La tức La Khê, La Cả ở tỉnh Hà Tây; lĩnh Bưởi tức lĩnh làng Trích Sài, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội; cấp là tên thứ lụa mỏng, Mỗ nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội; chồi (hay sồi) là thứ hàng dệt bằng tơ gốc, mặt sù sì, Bùng tức Phùng Xá (còn gọi là Phùng thôn), nay là thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Tây. Câu này kể bốn thứ hàng dệt nổi tiếng trước kia ở Hà Nội và vùng kế cận.

552. Thèm cho chết, chẳng thết, chẳng ăn.

ĐNQT 34b TNPD I 285

BK - Thèm cho chết, chẳng *thiết* chẳng ăn. VC II 567
- Thèm *đến* chết, chẳng thết chẳng ăn. NL 270 TNCL 44

553. Thèm cho thịt, chẳng thiết cho ăn.

CCM 118

554. Thèm lòng, chẳng ai thèm thịt.

NL 270 NNCC 31 NXK 93 PNTN 26a TNCL 198 TNPD I 283 TNVN 325 TTVH 146 VC II 567

BK - Thèm lòng chẳng thèm thịt. NNCC 27 VD 582
- Thèm lòng *chứ* ai thèm thịt. TNLG I 16, 76
- Thèm lòng *không* ai thèm thịt. ĐNQT 34b
- Thèm lòng *không* thèm thịt. NASL II 46a

Vì tình nghĩa chứ không vì vật chất.

555. Thèm như gái dở thèm của chua.

TNPD I 284 VC II 567

556. Thèm như gái dở thèm ngói.

NL 270 TNPD I 283 VC II 567

557. Theo chân voi, đòi chân ngựa.

TNCL 572 TNPD I 283

558. Theo đóm ăn tàn.

ĐNQT 45a MGL 46 NASL IV 47b NL 270 NNCC 14 NXK 148 PNTN 41a TMT 63 TNCĐ 36 TNCL 572 TNPD I 279 TNVN 358 TTVH 146 VD 582

559. Theo ma mặc áo giấy.

NL 270 VC II 568

560. Theo ma mặc áo giấy, ở với ai bắt chước người ấy.

TNPD I 289

561. Theo nheo ăn nhớt.

NL 270 TNCL 572 TNVN 358 TTVH 146 VC II 568

BK Theo nheo ăn *rớt*. TNPD I 279

562. Theo voi ăn bã mía.

ĐNQT 70b NXK 148 TMT 44 TNPD I 281
TNVN 358 TTVH 146 VD 582 VNP_{11} 99

BK Theo voi *hít* bã mía. NL 270 TNCL 572
TNLG II 20, 146 VC II 568 VCVN IV 208

563. Thê hiền phu hoạ thiểu, tử hiếu phụ tâm khoang.

CNGN 72 NTP 166

Vợ hiền thì chồng ít mang hoạ, con thảo thì lòng cha thư thái.

564. Thê tồn thú thiếp, thê một thú thê.

TNCL 601 TNPD I 286

Vợ còn cưới thiếp, vợ mất cưới vợ.

565. Thể cá trê chui ống.

ĐNQT 56a NL 270 NNCC 24 PNTN 11a
TNPD I 281 VC II 571

Xem thêm M 1014

566. Thể vua thua tục dân.

NXK 132 TNCL 369 TNVN 279 TTVH 146 VD 582

567. Thế cường, lực thịnh, tài cao, mất miếng thì cũng ngã nhào lăn quay.

VHLĐ 347

568. Thế gian ai học đến chữ ngờ.

TNCL 205 TNVN 364 TTVH 146

BK Thế gian ai học *được* chữ ngờ. TNCL 212

569. Thế gian ba sự khôn chừa: rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.

TNPD I 293

570. Thế gian chẳng ít thì nhiều, không dưng ai dễ đặt điều cho ai.

NL 271 TNPD I 293 VC II 570-571 VNNN 3
VNP_2 II 91 VNP_{11} 110

BK - Thế gian chẳng ít thì nhiều, *bỗng* dưng ai *có* đặt điều cho ai. KSK 17a

- Thế gian *không* ít thì nhiều, không dưng ai dễ đặt điều cho ai. TNCL 330 TNVN 378 TTVH 146

571. Thế gian chuộng của chuộng công, nào ai có chuộng người không bao giờ.

MGL 28 NL 271 TMT 38 TNCĐ 22 TNCL 467
TNPD I 293 TNVN 263 TTVH 147 VNP_2 II 90 VNP_{11} 109

572. Thế gian còn dại chưa khôn, sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.

PNTN 19b TNCL 244 TNVN 315 TNPD I 293 TTVH 145 VNP_2II 91 VNP_{11} 110 - 111

BK Thế gian còn dại *chửa* khôn, sống mặc áo rách chết chôn áo lành. TNCĐ 15 TNVN 226 TTVH 146

Sửa lại: ... *chữa* khôn... TNPD I = ... *chưa* khôn ...

573. Thế gian còn mặt mũi nào, đã nhổ lại liếm làm sao cho đành.

NL 271 TNPD I 293 VCVN IV 210 VNP_{11} 122

Xem thêm Đ 35 H 55 N 958

574. Thế gian đặng vợ mất chồng, đặng chồng mất vợ, có mô song toàn cả đôi.

VHHP 121

575. Thế gian được vợ hỏng chồng.

TNCL 602 VC II 569

576. Thế gian được vợ hỏng chồng, có đâu lại được cả ông lẫn bà.

MGL 24 TMT 35 TNCĐ 19 TNCL 601 TNVN 248

BK Thế gian được vợ hỏng chồng, có đâu *vợ chồng mà được cả đôi*. TNCL 601

577. Thế gian được vợ hỏng chồng, có phải như rồng mà được cả đôi.

TNPD I 293

BK - Thế gian được vợ hỏng chồng, có *đâu mà được tiên rồng* cả đôi. NL 271 bk TNPD I

- Thế gian được vợ hỏng chồng, có *đâu* như rồng mà được cả đôi. TNVN 248 TTVH 146

578. Thế gian giúp miệng lao xao, ai cho đồng nào mà đỡ khó khăn.

NL 271 TNCL 279 TNPD I 293 TNVN 306
TTVH 146 VC II 570

579. Thế gian họ nói không lầm, lụa tuy vóc trắng, vụng cầm cũng đen.

TNCL 572 TNVN 362 TTVH 146

580. Thế gian lắm kẻ mơ màng, thấy hòn son đỏ ngỡ vàng mới tô.

TNCL 472 TNVN 375 TTVH 146

BK - Thế gian lắm kẻ mơ màng, thấy hòn son *thắm* ngỡ vàng *chắt chiu*. TNPD I 293 VC II 570
- Thế gian lắm kẻ mơ màng, thấy hòn son *thắm* ngỡ vàng *trời cho*. VNP_{II} 109
- Thế gian *nhiều* kẻ mơ màng, *chộ* hòn son *thắm tưởng* vàng *nâng niu*. TNVN 262 TTVH 146
- Thế gian *nhiều* kẻ mơ màng, thấy hòn son *thắm tưởng* vàng *nâng niu*. TNCL 468 bk TNVN bk TTVH

Sửa lại: ... son *trắng* ... TNCL = ... son *thắm*...

Xem thêm T 526

581. Thế gian một vợ một chồng, chẳng như vua bếp hai ông một bà.

NXK 163 TNCL 602 TNPD I 293 TNVN 245
TTVH 146 VC II 570

582. Thế gian nói chi thì mặc nó, miễn là mình không có thì thôi.

TNPD I 293

583. Thế gian tài đến là tài, làng Ghênh nghe hát làng Khoai mất tiền.

PNXB 190

Làng Ghênh còn gọi là Như Quỳnh, xưa thuộc huyện Gia Lâm, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Làng Khoai chưa rõ ở đâu, chắc không phải Khoái Khê (Cầu Khoai) tổng Xuân Lai (cũ), nay thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (theo PNXB).

584. Thế gian thấy bán thì mua, biết rằng mặn nhạt chát chua thế nào.

ANTN 68 TNCL 64 TNVN 260 TTVH 146

BK - Thế gian thấy bán thì mua, biết rằng mặn nhạt chát chua *nhường* nào. PNTN 32a

- Thế gian thấy bán thì mua, biết rằng *ngọt lạt* chát chua *dường* nào. VC II 571

585. Thế gian vợ giống tính chồng, đời nào đầy tớ giống ông chủ nhà.

TNCL 143 TNVN 275 TTVH 147

BK Thế gian vợ giống tính chồng, đời nào đầy tớ giống *tông* chủ nhà. KSK 17a

Sửa lại: ... *thầy* tớ... KSK = ... *đầy* tớ...

586. Thế như chẻ tre.

VD 582

587. Thế suy lực kiệt đường cùng, hễ khéo miếng nhử anh hùng lại lên.

VHLĐ 347

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

588. Thế tình chuộng lạ tham thanh, bên khinh bên trọng ra tình xấu chơi.

NL 271 TNPD I 293

BK Thế tình chuộng lạ *ham* thanh, bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi. TNVN 373 TTVH 146

589. Thi ân bất cầu báo.

CNGN 72 NTP 166 VC II 572

Làm ơn không cầu báo ơn.

590. Thi gan với cóc tía.

NL 271

591. Thi ra mới biết béo gầy, đến khi cả gió biết cây cứng mềm.

NQPN 15b TNPD I 293 VNP_2II 103 VNP_{11} 125

Xem thêm Đ 621 S 206 T 823, 824

592. Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi.

ĐNQT 55b

593. Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi, ngồi cười ra chữ.

TNCL 508 TNPD I 289 VCVN IV 212

Thi thiên*: nghìn bài thơ,* phú bách*: một trăm bài phú*; văn sách năm mươi: *năm mươi bài văn sách.*

594. Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi, tiến sĩ bỏ vào nồi.

CCM 124

595. Thì thầm như kẻ trộm chia của.

VD 582

596. Thì thầm như làm bạc giả.

VD 582

597. Thí con tốt, nhốt con xe.

VCVN IV 213

VCVN: Nước cờ cao, cách làm hay, chịu hi sinh một chút lợi nhỏ mà có thể làm cho đối phương không chống phá mình được.

598. Thí một chén nước, phước chất bằng non.

NL 271 TNCL 212 TNPD I 286 TNVN 310
TTVH 147 VC II 573

599. Thí một tấc lấy một thước.

TCPK 24

600. Thị cường lăng nhược.

TNPD I 279 VC II 574

Cậy mạnh lấn yếu.

601. Thị khả nhẫn, thục bất khả nhẫn.

CNGN 72 NTP 166

Có người hiểu: Điều ấy nhịn được, thì còn điều gì không nhịn được.

602. Thị phú khinh bần.

NL 271 NNCC 22 TNPD I 279 VC II 574

Cậy giàu khinh nghèo.

603. Thị phú khinh bần, thị cường lăng nhược.

PNTN 35a

604. Thị tắc hành, phi tắc chỉ.

CNGN 73 NTP 166

Phải làm thì làm, chẳng phải làm thì thôi.

605. Thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi.

NXK 186 TNCL 421, 601 TNVN 374 TTVH 147

606. Thích chí hơn phú quý.

VC II 574

607. Thiệc nhu thường tồn, xỉ can tắc chiết.

CNGN 73

*Lưỡi mềm thì còn, răng cứng thì gãy (*Thiệt *là lưỡi, viết* thiệc *là do phát âm tiếng Nam Bộ).*

608. Thiểm ngập mái thiên hạ thái hoà.

PNXB 117

Theo PNXB, Thiểm còn gọi là Thiểm Xuyên, tổng Phong Xá nay thuộc xã Thuỵ Hoà, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Thiểm Xuyên là vùng thấp trũng, với lượng mưa điều hoà cũng đủ ngập lụt.

609. Thiên Bản Đào Lời, Thượng Nguyên Rồi Bói.

PNHNN 29

Theo PNHNN, làng Đào Lời huyện Thiên Bản, nay là xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Làng Rồi Bói thuộc huyện Thượng Nguyên cũ, nay thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Làng Đào Lời được vua Trần miễn sưu dịch; làng Rồi Bói được vua Lê Trang Tôn miễn sưu dịch.

610. Thiên bất dung gian.

NASL I 2a NL 271 NNCC 22

BK - Thiên bất *dong* gian. TNPD I 279

- Thiên bất dung gian *đảng*. CNGN 73 NTP 166

611. Thiên bất sinh vô lộc chi nhân, địa bất sinh vô căn chi thảo.

TNCL 212 TNPD I 293

Trời không sinh người không có lộc, đất không sinh cỏ không có rễ.

612. Thiên cao đã có thánh tri, người nhân nghĩa chẳng hàn vi bao giờ

TNPD I 293 VC II 575

613. Thiên cao thính ti.

TNPD I 280 VC II 575

Thiên: *trời*; thính: *nghe*.

Theo VC, ti *là thấp, ở đây chỉ trần thế. Trời tuy cao nhưng vẫn nghe rõ được chuyện dưới trần thế.*

614. Thiên cống, Thiên triều húp riêu sợ gạch.

VHLĐ 370

Thiên cống, Thiên triều: *chỉ bọn xâm lược phương Bắc.*

615. Thiên cơ bất khả lậu.

VC II 575

Mưu trời không thể lộ.

616. Thiên đàng vô tác dĩ, hữu tác quân tử đăng, địa ngục vô tác dĩ, hữu tác tiểu nhơn nhập.

CNGN 73 NTP 166

CNGN: Thiên đàng không có thì thôi, bằng có thì quân tử sẽ lên; địa ngục không có thì thôi, bằng có thì đứa tiểu nhân phải vào.

617. Thiên đạo báo ứng nhãn tiền.

CNGN 73 NTP 166

Đạo trời báo ứng ngay trước mắt.

618 Thiên đạo chí công.

NL 272 PNTN 1a TNCL 383 TNPD I 279 TNVN 346 TTVH 147

Đạo trời rất công bằng.

619. Thiên đạo hảo hoàn.

NNCC 22 TNPD I 279

Theo Kiều Thu Hoạch, câu này ở sách Lão Tử, *nguyên văn là "Thiên đạo hiếu hoàn". Các học giả Trung Quốc giải thích: câu này có nghĩa là: Đạo trời thích sự quay trở lại, anh giết cha người này thì lại sẽ có những người giết cha của anh, như vậy gọi là "hiếu hoàn". Nghĩa của câu này giống nghĩa câu "Ác hữu ác báo".*

620. Thiên đạo phước thiện hoạ dâm.

CNGN 73 NTP 166

Lẽ trời xuống phúc cho kẻ lành, làm họa cho kẻ dữ.

621. Thiên địa tuy đại, nhơn do hữu sở hám.

CNGN 73 NTP 166

Trời đất tuy rộng lớn, người ta vẫn còn có chỗ hờn oán (không vừa lòng).

622. Thiên địa vô khí vật.

NNCC 27

Trong trời đất không có vật gì là vật bỏ đi.

623. Thiên địa vô khí vật, thánh nhân vô khí nhân.

TNCL 101 TNPD I 288 VC II 576

Không có vật gì trong trời đất là vật bỏ đi không dùng, không có kẻ nào mà bậc thánh nhân lại bỏ đi không dùng.

624. Thiên hạ có người nọ người kia.

CCM 44

625. Thiên hạ kêu oan giáo dàn thế trận.

VHLĐ 356

626. Thiên hạ nhân, thiên hạ tài, lỡ sai một miếng vác mai đào mồ.

VHLĐ 348

VHLĐ: Vác mai đào mồ: *mai một tiếng tăm; cũng có ý là nguy hiểm, là chết.*

627. Thiên Lôi chỉ đâu đánh đấy.

CCM 81 ĐNQT 3a KCTN 16, 338 NL 272 NQPN 2b PNTN 1b TNPD I 283 VC II 577 VD 583

628. Thiên niên hổ phách, bách niên phục linh.

VCVN IV 217.

Nhựa thông mà vùi sâu dưới đất hàng nghìn năm thì biến thành hổ phách; vùi sâu hàng trăm năm thì biến thành phục linh (một vị thuốc).

629. Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc, địa sanh thảo hà thảo vô căn.

CNGN 74 NTP 167

Trời sinh ra người, không người nào không có lộc; đất sinh ra cây cỏ, không cây cỏ nào không gốc rễ.

630. Thiên sanh nhứt thế nhơn, tự túc liễu nhứt thế sự.

CNGN 74 NTP 167

CNGN: Trời sinh ai nấy đều có tài riêng: hay làm hay, dở làm dở cũng rồi một việc, qua một đời.

631. Thiên thính tự ngả dân thính.

CNGN 74 NTP 167

CNGN: Trời nghe bởi dân ta nghe. Trời không lỗ tai, chúng dân nghe ấy là trời nghe.

632. Thiên thời, địa lợi, nhân hoà.

NL 272 VC II 578

633. Thiên tử vô hí ngôn.

CNGN 74 NTP 167

Sửa lại: ... *hi* ngôn. NTP = ... *hí* ngôn.

Vua không nói chơi.

634. Thiên võng nan đào.

NNCC 21 TNPD I 279 VC II 579

BK Thiên *la* nan đào. PNTN 28b

Lưới trời khó thoát.

635. Thiên vô nhị nhật, dân vô nhị vương.

TNCL 254 TNPD I 286 VC II 579

BK Thiên vô nhị *nhựt, quốc* vô nhị vương. CNGN 74 NTP 167

Sửa lại:... nhị *thường*. TNCL = ... nhị *vương* ...

Trời không thể có hai mặt trời; dân không thể có hai vua.

636. Thiện ác chi báo như ảnh tuỳ hình.

CNGN 73 NTP 167

CNGN: Trả lành trả dữ như bóng theo hình. Nghĩa là báo ứng bấy giờ.

637. Thiện báo, ác báo.

NL 272 NNCC 22 TNPD I 280 VC II 579

638. Thiện chiến như đức Tô Tần.

PNTN 23b

639. Thiện chiến như Hàn Tín.

PNTN 23b

640. Thiện giả, thiện báo.

NL 272

Làm điều lành thì được điều lành báo lại.

641. Thiện căn ở tại lòng ta.

NL 272

Làm điều tốt là tự ở lòng mình.

642. Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo.

CNGN 74 NTP 167

643. Thiện nhân thì gươm tuốt trần, thánh nhân thì cầm gươm sắc.

VHLĐ 357

VHLĐ: Đánh giặc cứu nước là thước đo đối với người lương thiện, người hiền tài.

644. Thiện sanh phước chung.

CNGN 74 NTP 167

CNGN: Sống lành, chết có phước.

645. Thiêng như thần, tần mần như ma.

NL 272 TNCL 296, 369 TNPD I 285

Sửa lại: *Thiên* như ... TNCL = *Thiêng* như ...

646. Thiêu vạn binh mã mới mặc cả cho về.

VHLĐ 369

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam.

647. Thiếu chi cam rim, hồng rim, bắt anh đi tìm khế rụng bờ ao.

TNPD I 293

648. Thiếu mười trâu đầy một chục, thiếu mười chục đầy một trăm.

NASL IV 59a

649. Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất đỗ.

CCM 92 ĐNQT 6b MGL 14 NL 273 NNPD 23
TMT 10 TNCĐ 10 TNPD I 297 VD 584

BK - *Tháng hai thiếu* mất cà, *tháng ba thiếu* mất đỗ.
TNCL 494 TNVN 207 VD 575 TTVH 142

- Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất *đậu*.
VHSCL 164

650. Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất đỗ, thiếu tháng tám mất hoa ngư, thiếu tháng tư mất hoa cốc.

TMT 18 TNCL 351, 495 TNVN 202 TTVH 147
VNP_2 I 56 VNP_{11} 236

BK Thiếu tháng hai *thất* cà, thiếu tháng ba *thất* đỗ, thiếu tháng tám *thất* hoa ngư, thiếu tháng tư *thất* hoa cốc.
VC II 581

Sửa lại: ... mất hoa ... TNCL 351 = ... mất hoa *ngư*...

651. Thiếu tháng tám mất hoa ngư, thiếu tháng tư mất hoa cốc.

CCM 95 ĐNQT 6b MGL 14 TMT 11
TNCĐ 10 TNPD I 298

Năm (âm lịch) nào mà tháng tám thiếu ngày thì năm đó không được mùa cá; năm nào mà tháng tư thiếu ngày thì năm đó mất mùa lúa.

652. Thiếu tháng tám mất mùa ngư, thiếu tháng tư mất mùa điểu.

VD 584

Theo VD, năm (âm lịch) nào mà tháng tám thiếu ngày thì năm đó không được mùa cá; năm nào mà tháng tư thiếu ngày thì năm đó mất mùa chim.

653. Thiếu tháng tư khó nuôi tằm, thiếu tháng năm khó làm ruộng.

NASL I 13a TNCL 351 TNVN 203 TTVH 147 VD 584

654. Thiếu thuế bắt vợ, thiếu nợ bắt con.

CCM 80 NL 273 NXK 129 TNCL 143 TNPD I 286
TNVN 273 TTVH 147 VC II 581 VNP_2 II 28 VNP_{11} 466

BK - Thiếu thuế *mất* vợ, thiếu nợ *mất* con. HT 62 VHSCL 206
- Thuế bắt vợ, nợ bắt con. NASL I 37a

655. Thiếu việc vua, hơn thua việc làng.

NASL I 51b

BK Thiếu việc vua *chứ ai thiếu* việc làng. NL 273 TNCL 369

Xem thêm T 189

656. Thiếu voi phải dùng ngựa.

VD 584

657. Thin thít như thịt nấu đông.

NL 273 NNCC 32 NXK 93 TNPD I 283
VC II 581 VCVN IV 219

BK - *Im* thin thít như thịt nấu đông. VC I 680
- Thin thít như thịt *rang* đông. CCM 105

658. Thìn, tuất, sửu, mùi: tứ hành xung.

TNCL 296 TNVN 283

659. Thịt ăn sau, rau ăn trước.

TNCL 45

660. Thịt cá là hoa, tương cà là gia bảo.

NL 273 TNCL 44 TNPD I 288

BK - Thịt cá *hương* hoa, tương cà gia *bản*. NXK 98
- Thịt cá là hoa, tương cà là gia *bản*. TNVN 214 TTVH 147
- Thịt cá là *hương* hoa, tương cà là gia *bản*. VC II 581 VD 584
- Thịt cá *làm* hoa, tương cà là gia bảo. ĐNQT 36a
- Thịt cá *làm* hoa, tương cà *làm* gia bảo. CCM 113

Xem thêm T 2176

661. Thịt chó chấm nước chó.

NL 273 NNCC 24 TNCL 44 TNPD I 282 TNVN 215
TTVH 147 VC II 582

662. Thịt chó chợ Bè, tro kè làng Đông.

NXK 36 TMT 87

Ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Tro kè: *quả cây kè. Kè là một loại cây dùng lá để lợp nhà, dùng quả để ăn (theo NXK).*

663. Thịt chó làng Nghe, nước chè làng Chẹm.

PNXB 147

Hai làng ở tỉnh Bắc Ninh; người làng Nghe giỏi chế biến thịt chó; nước làng Chẹm (còn gọi là Trạm Trai) trong, pha chè được nước chè ngon.

664. Thịt da ai cũng là người.

TNCL 101, 163 TNVN 324 TTVH 147

665. Thịt đất nhưng cắt ra miếng.

ANTN 23 TNCD 80 TNCL 365 TNVN 361 TTVH 147

Xem thêm C 1780 D 121 Đ 323

666. Thịt gà, cá chép, ba ba; trong bấy nhiêu thứ liệu mà phải kiêng.

TNCL 55 TNCĐ 16 TNVN 230 TTVH 147

667. Thịt gà chấm muối, cơm nguội trộn tương.

NASL III 11b NXK 95

668. Thịt gà cũng hẩm cháo tấm cũng trơ.

ANTN 44 TNCD 91

Sửa lại:... cũng *hậm* ... TNCD = ... cũng *hẩm*...

669. Thịt không hành, canh không mắm.

NASL III 13b NL 273 NNPD 13 TNPD I 283 VC II 582 VD 584

BK - *Nấu* thịt không hành, *nấu* canh không mắm. TNCL 39 TNVN 217 TTVH 115

- *Nấu* thịt *quên* hành, *nấu* canh *quên* mắm. NXK 93 bk TNVN bk TTVH

Nấu ăn dở.

670. Thịt một giành, không hành không ngon.

NASL III 7a

BK Thịt *đầy xanh* không hành không ngon. NL 273 NXK 93 TNCL 44 TNVN 217 TTVH 147 VD 584

671. Thịt mỡ dao bầu.

NL 273 TNCL 44 TNPD I 280 TNVN 218 TTVH 147 VD 584

VD: Dao bầu*: dao mỏng, mũi nhọn, giữa bản bầu ra;* dao phay*: dao to, lưỡi mỏng.*

Nđ: *Thái thịt mỡ nên dùng dao bầu, thái thịt nạc nên dùng dao phay.*

Nb: *Tùy việc mà chọn người.*

672. Thịt nạc dao phay.

NNCC 18 TNCL 44 TNPD I 280 TNVN 218 TTVH 147 VD 585

673. Thịt nạc dao phay, thịt mỡ dao bầu, xương xẩu rìu búa.

NXK 94

BK Thịt nạc dao phay *xương xai rìu búa, thịt mỡ dao bầu.* TNCL 45

674. Thịt nạc dao phay, xương xẩu rìu búa.

NASL IV 2b NL 273 NNCC 42 TNCL 163 TNPD I 286 TNVN 359 TTVH 147 VC II 582 VD 585

BK - Thịt nạc dao *pha củ lẳng* rìu búa. TNCD 89
- Thịt nạc dao *pha*, xương *qua* rìu búa. CCM 116
- Thịt nạc dao *pha*, xương *xa* rìu búa. ĐNQT 39b
- Thịt nạc dao phay, xương *cẳng* rìu búa. ANTN 41

675. Thịt sơn son, dưa cuộn tròn.

NNHN I 187 NXK 93 TNCL 45 TNVN 218 TTVH 158

BK Thịt sơn son, dưa *cuốn* tròn. CCM 112

Hai món ăn ngon của Hà Nội xưa. Thịt sơn son là thịt quay phố Hàng Buồm, ngoài bì cháy vàng, lại được bôi thêm một loại thuốc ăn không độc cho đẹp mắt và thêm vị. Dưa cuộn tròn là dưa cải vùng hồ Tây phơi cho tái, rồi cuộn lại đem muối, nén nặng nên giòn tan mà không chua quá, thường được người sản xuất cuộn tròn trong những chiếc nồi đất đem đi bán (theo NNHN).

676. Thịt thăn cơm ré.

TNCL 45 TNPD I 280 TNVN 215 TTVH 147

Nói về thức ăn ngon.

677. Thịt thối hơn muối bùi.

NL 273 TNCL 572 TNPD I 282

BK Thịt thối *còn* hơn muối *lùi*. VCVN IV 222

NL: Ăn cơm có thịt vẫn hơn là không có (Nhưng thịt thối thì rất hại vệ sinh).

VCVN: Loại quý giá dù có bị hư hỏng đi thì vẫn còn hơn loại hạ tiện.

Nguyễn Hùng Vĩ: Câu này chủ yếu được sử dụng theo nghĩa bóng: Thứ có đẳng cấp về giá trị cao hơn thì dẫu có không hoàn hảo đi nữa vẫn hơn những thứ có đẳng cấp về giá trị thấp hơn. Tương tự các câu "Ngọc nát hơn ngói lành"; "Yếu trâu hơn khỏe bò", ...

678. Thịt thơm vì hành, trăng thanh vì Cuội.

NXK 93 TNCL 45 TNVN 217 TTVH 147 VD 585

679. Thịt treo, mèo nhịn đói.

NASL IV 50b

Xem thêm C 114, 2542

680. Thịt tươi thì phải xem gan, mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.

NXK 94 TNCL 45 TNVN 218 TTVH 147

681. Thò đuôi cho người ta nắm.

NASL IV 6b, 8a

BK Thò đuôi cho người nắm. NASL IV 46a

682. Thò lò sáu mặt, ngả mặt nào được mặt ấy.

ĐNQT 65b

BK Thò lò sáu mặt, ngả mặt nào *là* được mặt ấy. CCM 123

683. Thỏ thẻ như trẻ lên ba.

NL 273 NNCC 32 NQPN 16a NTP 167
NXK 162 TNPD I 283 VC II 583

BK - *Bập bẹ* như trẻ lên ba. PNTN 7a VC I 140
- Thỏ thẻ như *đứa* trẻ ba *tuổi*. CCM 104
- Thỏ thẻ trẻ lên ba. PNTN 13a

684. Thọ Lão hát thuyền, Đậu Chuyền hát cửa.

PNHNN 30

Ở tỉnh Hà Nam. Theo PNHNN, Thọ Lão nay thuộc xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm. Cả vùng Liêm Thuận xưa có tục hát trống quân trên thuyền, vào tháng bảy, tháng tám (âm lịch); Đậu Chuyền nay thuộc xã Đồn Xá, huyện Bình Lục, xưa có tục hát trống quân ở cửa đình vào tháng tám.

685. Thọ Linh đẽo rạ, bằng Thọ Hạ đẽo rìu.

VHQB 318

Theo VHQB, Thọ Linh ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sách này không cho biết Thọ Hạ ở huyện nào?

686. Thọ tài như thọ tiễn.

CNGN 74 NTP 167 VC II 583

Tài: *tiền bạc*; tiễn: *mũi tên.*

Theo VC, nhận tiền của người ta chẳng khác nào như bị nhận mũi tên vào mình. Đã nhận tiền bạc của người là phải mang ơn người; mà đã mang ơn thì lúc nào người ta cần mình làm việc gì mình cũng phải đáp ứng.

687. Thọ trái oán tài chủ.

CNGN 74 NTP 167

Mắc nợ oán chủ nợ.

688. Thọ Xuyên ỏng bụng hay câu cá, Dị Nậu áo vá hay săn beo, Phương Giao lèo khèo hay ngạnh bướng, Hương Nộn khù khờ hay lí sự, Hạ Nậu sẵn nước hay uống nước nhờ.

TNVP 20

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, Thọ Xuyên, Hương Nộn, Hạ Nậu nay là xã Hương Nộn, huyện Tam Nông; xã Dị Nậu nay thuộc huyện Tam Nông, Phương Giao thuộc xã Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ. Hạ Nậu tuy nhiều ao đầm nhưng dân tha phương cầu thực, đi ra ngoài kiếm ăn nên uống nước của thiên hạ.

689. Thoang thoảng hoa nhài lại được thơm lâu.

NL 273 TNCL 572

690. Thoảng qua một chút mới hay, lọ là sấm chớp cả ngày mới mưa.

TNPD I 294 TNVN 375 TTVH 147

BK *Thoang* thoảng một chút mới hay, lọ là sấm chớp cả ngày mới mưa. NL 273

NL: Ý nói: Trong việc giao thiệp chỉ nên có mức độ phải chăng.

691. Thóc bên ông, bạc đồng bên cậu, mâm nồi xanh chậu thì vào cổng cô.

NXK 127 TNCL 129, 468 VHTB 132

692. Thóc bồ thương kẻ ăn đong, có chồng thương kẻ nằm không một mình.

TNVN 324 TTVH 62

Người đầy đủ thương người thiếu thốn.

Xem thêm D 215

693. Thóc chắc nuôi gà rừng.

NL 273 VD 585

NL: Chê người dùng phương tiện tốt vào những việc không xứng đáng.

VD: Gà rừng có nuôi ở nhà thì rồi cũng bay đi. Hoài công phí của làm việc vô ích.

694. Thóc Chính Chi tiền thì Chính Mã.

PNXB 43

Theo PNXB, có người đọc "Chính Chi", "Chính Nhã" là "Chánh Chi", "Chánh Mã". Hai nơi này nay thuộc xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

695. Thóc Cự Đà, tù và kẻ Tó.

ĐNQT 76a

BK - Thóc *Cừ* Đà, tù và kẻ *Thổ*. TNPD I 285
- Thóc Cự Đà, tù và kẻ *Thổ*. TNVN 287
- Thóc Cự Đà, tù và kẻ *Tổ*. CCM 84

696. Thóc đâu bồ câu đấy.

MGL 47 NASL IV 45a NL 274 TMT 64 TNCĐ 37 TNCL 446 TNLG I 16, 76 TNVN 363 TTVH 147 VC II 583 VD 585

BK - *Lúa* thóc đâu, bồ câu *theo đó*. NTB 325
- *Lúa* thóc *đi* đâu, bồ câu *theo đó*. TNCL 439
- *Lúa* thóc *tới* đâu, bồ câu *theo đó*. VHNB 20
- Thóc đâu bồ câu *đi* đấy. CCM 117
- Thóc *lúa* đâu, bồ câu đấy. ĐNQT 67b

697. Thóc Đông Xuyên, tiền Đông Thái, gái Thượng Thôn.

PNXB 43

Theo PNXB, Đông Xuyên nay thuộc xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Đông Thái nay thuộc xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, Hà Nội; Thượng Thôn nay thuộc xã Đông Tiến, huyện Yên Phong. Đông Xuyên nhiều ruộng, lại màu mỡ phì nhiêu. Người Đông Thái giỏi buôn bán. Con gái Thượng Thôn giỏi giang, đảm đang.

698. Thóc Đông Xuyên, tiền Đức Hậu.

PNXB 43

Ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đức Hậu nay thuộc xã Hoà Tiến, là nơi giỏi nghề tằm tang và buôn bán.

699. Thóc gạo có tinh.

NNCC 17 TNCL 64, 296 TNPD I 280
TNVN 261, 283 TTVH 148

BK *Lúa* gạo có tinh. VCVN III 162

700. Thóc gạo đầy bồ cũng nhờ tới anh phạt bờ cuốc góc.

TNCL 468

701. Thóc gạo làng Đông, thừng chão làng Rồng, nước rong làng Ải, bánh trái Phương Trì, ù ì Tam Sơn.

bk *Tép mại* làng Đông, thừng chão làng Rồng, nước rong làng Ải, bánh trái Phương Trì, ù ì Tam Sơn.

PNXB 147

Các làng ở Bắc Ninh. Theo PNXB, làng Đông còn gọi là Đông Hương hoặc Đông Hoa, có nhiều ruộng tốt. Làng Rồng còn gọi là Vĩnh Long, có nghề đan chão tre. Làng Ải còn gọi là làng Hữu Ái, có nghề làm nước rong bán cho làng Phượng

Trì (còn gọi là Dị Sử) làm bột lọc để chế các thứ bánh. Làng Tam Sơn còn gọi là làng Ba, cũng còn có tên là Dị Sử, có nghề làm hàng xáo.

702. Thóc hoa dâu, trầu lá mặt.

NXK 93 TNCL 44, 495 TNVN 215 TTVH 147 VD 585

BK - Thóc hoa *đầu,giầu* lá mặt. NNPD 13

- Thóc hoa *đầu*, trầu lá mặt. TNPD I 283

VD: Thóc hoa dâu: *tên một giống thóc có màu vàng hoe hoe đỏ, như màu của bèo hoa dâu già úa;* trầu lá mặt: *mặt phải của lá trầu, màu xanh bóng.*

703. Thóc kẻ Chen, đèn kẻ Hóc.

TNVP 30

Ở huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, làng Chen thuộc xã Tứ Mĩ. Hóc là xã Quang Húc. Tứ Mĩ giàu thóc lúa. Quang Húc có chợ lâm thổ sản, lái buôn các nơi đến mua hàng đưa về xuôi. Đây là xã bên ngọn sông Bứa, thuyền bè tấp nập, hàng quán nhiều, tối đến đèn các hàng quán, đèn thuyền bè thắp lên như sao sa.

704. Thóc kẻ Chiền, tiền kẻ Choá.

PNXB 44

Theo PNXB, kẻ Chiền còn gọi là Thụ Triền hoặc Thọ Đức, nay thuộc xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, nổi tiếng đông người, lắm ruộng. Kẻ Choá là tên nôm của xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong; xã này có chợ lớn và nghề tằm tang.

705. Thóc Lại Yên, tiền kẻ Giá, cá kẻ Canh.

NNHN II 9

Theo NNHN, Lại Yên nay thuộc xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Kẻ Giá nay thuộc xã Yên Sở, huyện Hoài Đức. Kẻ Canh nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

706. Thóc Lại Yên, tiền kẻ Giá, cá kẻ Canh, hành kẻ Láng, bánh rán kẻ Thầy, bánh dày làng Kẻ, bánh tẻ kẻ So.

TNHT 36

Làng Láng nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Kẻ Thầy thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Làng Kẻ tức các làng Thượng Cát, Đại Cát, Đông Ba, là xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Kẻ So nay thuộc xã Cộng Hoà, huyện Quốc Oai.

707. Thóc lúa về nhà, lợn gà ra chợ.

NASL III 50a, 53a NASL IV 44a TMT 18 TNCL 351 TNVN 206 TTVH 148 VNP_{11} 236

Xem thêm L 847

708. Thóc Mão Điền, tiền Lạc Thổ.

PNXB 44

Ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Mão Điền gồm Mão Điền Đoài, Mão Điền Đông, tên nôm là Chằm thuộc huyện Siêu Loại ngày trước, là hai làng bề thế và đẹp. Theo Đinh Xuân Vịnh, tên Lạc Thổ có từ đời Lê; xưa Lạc Thổ có nghề làm vàng mã, áo mũ giấy để cúng tế.

709. Thóc Nghi Giang, vàng Lạc Thổ.

NXK 24 PNXB 44 TMT 78

Theo PNXB, Nghi Giang trước là tên xã, nay thuộc xã Trạch Lộ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ruộng Nghi Giang màu mỡ.

710. Thóc Tam Á, cá Cầu Vây.

ᴰNXB 44, 133

PNXB 133 ghi là "Thác Tam Á,...". Nbs được đồng soạn giả Khổng Đức Thiêm cho biết đó là do in sai. Theo PNXB, Tam Á và Cầu Vây nay thuộc xã Gia Đông huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, là hai nơi gạo thơm ngon, cá béo ngọt.

711. Thóc thuế không đến hàng xóm.

bk Thóc thuế không đến *láng giềng.*

NASL I 51a

712. Thong thả thời chóng, vội vàng thời lâu.

NASL II 40b

713. Thỏng mắm treo đầu giàn.

CNGN 75

BK - *Chĩnh* mắm treo đầu giàn. VCVN II 126
- *Thõng* mắm treo đầu giàn. NTP 167 TNPD I 282
- *Thống* mắm treo đầu giàn. bk VCVN II

CNGN: Sự thể không bền chắc.

714. Thọng thọng như gióng ba quai.

VHQB 318

715 Thổ công cũng chói, thầy bói cũng ghê.

NASL III 34b

716. Thổ công là cha, chúa nhà là con.

CCM 111 TNCL 296 TNVN 284 TTVH 148 TNPD I 286

BK Thổ công là cha, *chủ* nhà là con. ĐNQT 8a

717. Thổ công vườn hoang.

NL 274 TNPD I 280

NL: Giễu người tự cho là mình có quyền thế, nhưng chẳng cai quản được ai.

718. Thổ công vườn hoang chê vua bếp nhọ đầu.

NNCC 45 VD 585

BK Thổ công vườn hoang, chê vua bếp *lọ* đầu. TNPD I 288

719. Thổi lả thì hay cháy mồm.

VHQB 318

Lả: *lửa.*

720. Thố tử hồ bi.

CNGN 74 NTP 167 VC II 584 VCVN IV 224

Theo CNGN, thỏ chết chồn buồn; đây là tình thương đồng loại.

Theo VC, con thỏ chết con chồn cũng buồn. Thú vật còn biết thương yêu nhau như vậy huống chi con người?

VCVN: Nghe tin con thỏ chết, con cáo buồn rầu. Cáo chuyên ăn thỏ, thỏ là mồi ăn của cáo. Cáo buồn đây là buồn vì mất ăn.

Nb: Kẻ gian ác giả vờ thương người hèn yếu.

Nbs: tán thành CNGN và VC.

721. Thố tử cẩu phanh.

VC II 584

BK *Thỏ* tử, cẩu phanh. VCVN IV 223

VC: Người ta nuôi chó để săn bắt thỏ. Khi thỏ chết rồi, nghĩa là không còn thỏ để săn thì phải giết chó vì nuôi chó đâu còn lợi gì nữa.

***Nb**: Phê phán hạng người vô ơn bạc nghĩa.*

*VCVN: **Nb**: Xong việc cho người ta rồi thì kẻ tôi tớ cũng bị loại ra.*

722. Thôi chay thì thầy đi đất.

CCM 74 NL 274 NNPD 13 NXK 136 TNCL 369 TNVN 284 TTVH 148 TNCL 296 TNPD I 283 VD 585

BK - *Hết* chay thầy đi đất. CNGN 35
- *Hết* chay thầy đi *mất*. NTP 142
- *Hết* chay thì thầy đi đất. VD 374

Xem thêm X 119

723. Thôi cuộc này bày cuộc khác.

ANTN 25 TNCD 81

Xem thêm T 801

724. Thôi đừng giấu kim trong tay áo.

NASL II 56b

725. Thôi đừng lấy chú biện tuần, tuy rằng hào nhoáng nợ nần chan chan.

PNTN 36a

726. Thổi lửa cháy lửa, không ai thổi lửa cháy miệng.

NL 274 NXK 187 TNCL 330, 572 TNPD I 288 TNVN 379 TTVH 148 VC II 585

BK - Thổi lửa cháy lửa *chẳng* cháy miệng. CCM 89 ĐNQT 48a

- Thổi lửa cháy lửa, không ai thổi lửa cháy *mồm*. VCVN IV 227
- Thổi lửa *chẳng* cháy miệng. NASL II 46a

727. Thổi lửa phùng mang mau nhẽ cháy, đòi nợ hung bạo mới nhạy tiền.

TNPD I 294

BK Thổi lửa phùng mang mau *dễ* cháy, đòi nợ hung bạo mới nhạy tiền. VC II 585

728. Thổi quyển phải biết chuyền hơi, khuyên người phải biết lựa lời khôn ngoan.

NXK 155 TNCL 279 TNPD I 294 TNVN 304 TTVH 148

729. Thối bảy góc nhà, ba góc bếp.

TNPD I 285 VC II 584

730. Thối nhứt lộ tự nhiên khoáng.

CNGN 75 NTP 167

BK *Thoái nhất bộ*, tự nhiên khoáng. TNPD I 283

CNGN: Lui một bước tự nhiên rộng rãi.

731. Thôn Nhất hay chửi đ... bà, thôn Nhì mở chợ, thôn Ba kéo cờ.

VHTB 95

VHTB: Ba thôn trên của làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Kiến Xương cũ, nay là xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Xưa kia, có một số người thôn Nhất có thói quen khi nói

hay chửi đệm; thôn Nhì, nơi có chợ to, thường gọi là chợ huyện; thôn Ba, còn gọi là thôn Trung, quê hương của Bùi Viện (1839 - 1878), một nhà yêu nước có tài thao lược nổi tiếng, thời kì đầu Pháp xâm lược nước ta "Thôn Ba kéo cờ" ý nói thôn Ba có nhiều người có mưu đồ khởi sự chống Pháp.

732. Thông gia hoá oan gia.

NL 274

733. Thông gia là bà con.

NXK 46 TNPD I 282 VC II 585

BK Thông *già* là bà con. NQPN 6

734. Thông gia là bà con tiên, ăn ở không hiền là bà con chó.

NL 274 TNCL 403 TNPD I 294 TNVN 244
TTVH 148 VC II 585

BK Thông gia là bà con tiên, ăn ở không hiền *ra* bà con *quỷ*. VHQT 150

735. Thơ Mỗ, phú Cách, sách Vẽ.

NNGQ 98

Theo NNGQ, thơ, phú, văn sách là ba thể loại văn chương thịnh hành thời trước. Làng Mỗ tức Đại Mỗ (nay là tên xã, huyện Từ Liêm, Hà Nội) có nhiều người giỏi thơ. Làng Cách (nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây) có nhiều người làm phú hay. Làng Vẽ (tức làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm) có nhiều người giỏi văn sách.

736. Thơ như nghé con mới vực.

CCM 118

737. Thơ ông Trạch, sách ông Đăng.

NXK 114 PNXB 222

Ông Trạch tức Đồng Tồn Trạch, quê ở xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ năm 1646, thơ có tiếng một thời. Ông Đăng còn gọi là ông Tỏi, Trạng Tỏi, tên thật là Nguyễn Đăng, người làng Tỏi, nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo khó nhưng ông quyết chí học hành. Ở Thăng Long, có lần ông vờ đánh ướt sách của hiệu bán sách bút, tự nguyện phơi trả, để tranh thủ học thuộc lòng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1602. Thi hương, thi hội, thi đình đều đỗ đầu.

738. Thơ từ lão Húng, phú quý mụ Bồng, lịch sự cô Hồng, khôn ngoan chú Bưởi.

NNHN I 175

BK Thơ từ lão Húng, phú quý mụ *Bông*, lịch sự cô Hồng, khôn ngoan chú Bưởi. PNHNN 38

Theo NNHN, câu này lưu hành trong giai đoạn đầu thời kì Pháp thống trị miền Bắc, nói về bốn nhân vật thời bấy giờ. Lão Húng *chỉ Phạm Văn Toán, tức Thượng Toán, một quan lại cao cấp, thơ không hay nhưng hay làm thơ và thích được khen. Toán là người làng Láng, làng nổi tiếng về nghề trồng húng.* Mụ Bồng *là vợ lẽ Hoàng Cao Khải, lợi dụng chồng làm to, xoay xở trở nên giàu có.* Cô Hồng *tức Trần Thị Lan, lấy Tây, vì khéo giao thiệp nên gây được một dinh cơ đồ sộ.* Chú Bưởi *tức Bạch Thái Bưởi, do khôn ngoan mà trở thành nhà kinh doanh nổi tiếng.*

739. Thờ cha kính mẹ đã đành, theo đôi theo lứa mới thành thất gia.

TNCL 227 TNPD I 294 TNVN 241 TTVH 148

BK Thờ cha kính mẹ đã đành, *có* đôi *có* lứa mới thành thất gia. TTVH 148

740. Thờ hai chúa, ở hai lòng.

CCM 71

741. Thờ Ngô, vồ mả.

VHLĐ 371

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Ở vùng này, ngày xưa quân xâm lược bị tiêu diệt nhiều, có nơi xác giặc thối rữa hàng mấy tháng không ai chôn hết, nên uế khí lan tràn, gây nên những bệnh tật quái đản. Những người nhẹ dạ, mê tín cho rằng ma Ngô báo hại và đã có người thờ cúng ma Ngô để cầu yên ổn. Câu này phê phán những hành động ấy, cho rằng: thờ giặc Ngô là tự giày xéo lên mồ mả cha ông mình.

742. Thờ Phật sẽ được ăn oản.

CCM 72

Xem thêm G 687

743. Thờ thời dễ, giữ lễ thời khó.

NASL IV 17b TNPD I 285 TNVN 375 TTVH 148

BK - Thờ *thì* dễ, giữ lễ *mới* khó. VCVN IV 228
- Thờ *thì* dễ, giữ lễ *thì* khó. CCM 102 ĐNQT 9a VC II 586 VD 586
- Thờ thời dễ, giữ lễ *thì* khó. TNCL 573
- Thờ thời dễ, *giữ* lễ thời khó. NL 274 TNCL 369

VD: Thờ cúng chỉ là hình thức, giữ được lòng tôn kính, yêu quý cha mẹ thực sự mới là điều khó.

744. Thở hơn trâu hạ địa.

TNPD I 282 VC II 587

BK Thở *như* trâu hạ địa. VD 586

VD: Trâu hạ địa: *trâu sắp đem đi chọc tiết, đã bị đánh gục xuống. Thở gấp và mạnh.*

745. Thở như trâu bò mới vực.

ĐNQT 67b TNPD I 283 VC II 587

746. Thở ra khói, bói ra lời, cửa chẳng qua nhà chẳng tới.

TNCD 78

747. Thở ra khói, nói ra lửa.

ĐNQT 61a NASL III 6a NL 274 PNTN 35a TNPD I 283 VC II 587

BK - Thở ra khói, nói ra *lời*. TNCL 279 TNVN 302 TTVH 148

- Thở ra khói nói ra *nhời*. ANTN 19

748. Thợ bừa cơm sớm.

NASL III 31a

749. Thợ cưa Chân Lộc, thợ mộc Xà Lang.

TNVN 291

750. Thợ cưa đi trưa về sớm.

NL 274 TNPD I 283 VC II 587

751. Thợ hồ ăn nan, thợ hàn ăn cứt.

TNPD I 286

752. Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ.

CCM 72, 95 ĐNQT 30a NASL III 34a NL 274 NNCC 39 PNTN 16a TNCD 88 TNCL 323 TNPD I 286 VC II 587 VHNB 25

BK - Thợ may ăn giẻ, thợ *mã* ăn hồ. ANTN 39

- Thợ may *bớt* giẻ, thợ vẽ *bớt* hồ. NASL III 34a

753. Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn than, thợ hàn ăn thiếc.

NXK 83 TNCL 323 TNVN 268 TTVH 148

BK Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn *nan*, thợ hàn ăn thiếc. VD 586

754. Thợ mộc đẽo gỗ nghênh ngang, cửa nhà dột nát như hang chuột chù.

TNVP 43

755. Thợ mộc gánh đục gánh bào, gặp cô thợ dệt cũng trao đổi tình.

TNVP 44

756. Thợ mộc giáng hạ, thợ rạ lên dân.

TNCL 323

757. Thợ mộc không hay, thợ cày không biết.

CCM 56

758. Thợ rào bớt sắt.

NASL III 35a

759. Thợ rào có đe, ông nghè có bút.

ANTN 43 ĐNQT 40a NL 274 NXK 80 TNCL 323 TNPD I 287 TNVN 268 TTVH 148

BK - Thợ rào có đe ông *thầy* có bút. TNCD 90
- Thợ *rèn* có đe, ông nghè có bút. VD 586

760. Thợ rèn ăn dao luộc.

TNCL 323

761. Thợ rèn không dao ăn trầu.

CNGN 74 NL 274 NTP 167 NXK 184 TNCL 323, 573 TNPD I 283 TNVN 336 TTVH 148 VC II 587-588 VD 586

762. Thợ Sốm, cốm Vòng.

NNGQ 99 NNHN II 10 TNHT 39

Sốm*: chỉ các làng Thượng Mạo, Bắc Lãm nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, xưa có nhiều người giỏi nghề thợ mộc, thợ nề;* Vòng*: là làng Dịch Vọng, có nghề làm cốm nổi tiếng, nay thuộc quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (theo NNHN).*

763. Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa.

CCM 108 ĐNQT 30a NASL III 35b NL 274 NNCC 39 NQPN 20a - 20b PNTN 16a TNCL 323 TNPD I 287 TNVN 268 TTVH 148 VC II 588 VD 586

Sửa lại: ... bôi *bạc* ... CCM = ... bôi *bác*...

NL: Đây là một cách chơi chữ: bôi bác có từ bôi (bôi sơn); lọc lừa là vì từ "bạc" còn có nghĩa là phụ ơn.

VD: Thợ sơn: *người làm nghề sơn vẽ;* thợ bạc: *thợ làm đồ trang sức hay đồ quý giá bằng vàng bạc;* bạc *cũng còn có nghĩa là bội bạc. Một cách chơi chữ để nói về bệnh nghề nghiệp.*

VC: Sơn thứ gì là cốt được bền và đẹp. Muốn vậy phải sơn thật kĩ, quét cọ qua lại nhiều lần để sơn thấm vào thớ gỗ. Nếu thợ sơn không có lương tâm nghề nghiệp, sẽ "bôi bác" nét cọ cho đỡ tốn công. Còn thợ bạc với nghề nghiệp tỉ mỉ và khó hiểu của anh, làm sao người ta biết được vàng có đúng tuổi và đúng cân lượng hay không? Ngụ ý câu này cho rằng khó lòng tin cậy vào ai được. Vì lợi lộc kích động lòng tham, nên ít người còn giữ được tính thật thà chân chất.

Nguyễn Hùng Vĩ tán thành cách giải thích của NL đối với vế đầu. Cả hai vế đều dùng những từ nghề nghiệp để chơi chữ. Thợ bạc tên gọi chung cho thợ kim hoàn. Trong nghề nghiệp, người ta phải lọc quặng, phải đãi (lừa) quặng, động từ lừa *đồng âm với từ* lừa *trong* lừa lọc, *chứ không phải vì* bạc *là phụ ơn. Câu này còn có nghĩa bóng là làm thợ thì bớt công xén của (thành kiến dân gian).*

764. Thợ vụng mất kim.

NASL IV 6a

765. Thợ xây lên giàn, như Thành hoàng về đình.

VHQB 295

766. Thời bất tái lai.

NL 274

Thời gian không trở lại.

767. Thời buổi nào, kỉ cương ấy.

ĐNQT 44b TNPD I 284

BK - Thời buổi nào *theo kim* cương ấy. NQPN 5a PNTN 3b
- Thời *đại* nào, kỉ cương *nấy*. VC II 588
- Thời nào kỉ cương ấy. CCM 24

768. Thời buổi nào phong hoá nấy.

TNCL 369

769. Thời suy, quỷ lộng.

VHHP 128

770. Thời thế tạo anh hùng.

NL 274 TNCL 389

771. Thơm như hoa, mát như nước.

NL 274 NNCC 29 PNTN 12a TNCL 396 TNPD I 284 VC II 588

772. Thơm như hoa rữa cánh.

NL 274 NNCC 27 TNPD I 282

773. Thơm thảo bà lão ăn thừa.

NASL II 34a NL 275 NNCC 32 VC II 588

774. Thơm thảo bà lão ăn thừa, bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi.

TNPD I 294

775. Thơm tho hoa sói hoa nhài, khôn khéo thợ thày Kẻ Chợ.

NNGQ 102

BK Thơm *ngát* hoa sói hoa nhài, khôn khéo thợ thầy *Hà Nội*. CCM 110

Sửa lại: ... thợ *chầy* ... CCM = ... thợ *thầy* ...

776. Thơn thớt như đầu lưỡi.

TNCD 73

777. Thờn bơn chịu lép một bề.

KCTN 16, 342 PNTN 10a, 27a VD 586

BK - Thờn bơn chịu *ép* một bề. NL 275 TNPD I 284
- Thờn bợn chịu lép *vế* một bề. NXK 129
- Thờn bơn chịu *nép* một bề. VCVN II 127

778. Thờn bơn méo miệng chê chai lệch mồm.

NL 275 TNCL 248 VC II 589 VCVN IV 229

BK - *Lờn* bơn méo miệng chê chai lệch mồm. NL 167
- *Lờn* bơn méo miệng chê chai *trễ* mồm. VCVN III 159
- Thờn bơn méo miệng chê *cá khoai trễ* mồm. VCVN IV 229
- Thờn bơn méo miệng chê chai *trễ* mồm. bk VCVN III

Sửa lại: ... chê *trai* ... VC II, VCVN III, VCVN IV = ... chê *chai* ...

Chai: *loài cá lệch mồm, dẹp miệng.*

779. Thớt trên mòn, thớt dưới cũng mòn.

CCM 24 CNGN 75 NL 275 NTP 167 NXK 177 TNCL 18 TNPD I 285 TNVN 369 TTVH 148 VD 587

BK Thớt trên *đã* mòn *thì* thớt dưới cũng mòn. ĐNQT 40a

VD: Thớt: *thớt cối xay.*

Nđ: Cối xay đã mòn cả hai thớt.

Nb: Việc tranh chấp đã xảy ra thì cả hai bên đều thiệt hại.

780. Thu kim trong túi bày múi ra ngoài.

VHQB 318

781. Thủ chớ bàn thạch, lách chớ sa đà.

VHLĐ 364

VHLĐ: Chớ có phòng thủ một chiều, thủ cũng có lúc phải tấn công. Đuổi giặc, truy kích giặc cũng không nên quá đà, phải biết dừng đúng lúc, đúng chỗ.

782. Thủ chu đãi thố.

CNGN 75 NTP 167

CNGN: Giữ cây chờ thỏ. Có một người đương cày ruộng, thấy một con thỏ chạy đụng gốc cây mà chết, liền bỏ cày chạy giữ gốc cây, có ý trông họa may có con thỏ khác chạy đụng nữa mà bắt cho luôn.

783. Thủ khẩu như bình.

CNGN 75 NTP 167

Giữ miệng kín như miệng bình.

784. Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành.

TNCL 279 TNPD I 287 VC II 590

Giữ miệng kín như miệng bình, giữ kín ý nghĩ của mình như phòng giữ một thành trì.

785. Thủ thân vi đại.

CNGN 75 NTP 167

CNGN: Giữ thân mình là việc lớn.

786. Thủ thì dí tốt, chiến thì vọt xe.

VCVN IV 231

Trong khi đánh cờ, nếu mình tính thế phòng thủ (thủ) thì mình đi con tốt là con yếu nhất để dò ý đối phương, nếu mình tính thế tấn công (chiến) thì mình đẩy mạnh con xe tiến lên để mở rộng thế cờ ra (theo VCVN).

787. Thủ thỉ ăn sỏ lợn.

NL 275 TNPD I 282

NL: Chơi chữ: Thủ *là đầu,* thỉ *là lợn. Nói đùa là: Cứ bình tĩnh cũng được hưởng lợi lớn.*

788. Thủ thỉ nhưng mà quỷ ma.

NL 275 TNCL 279 TNPD I 284 TNVN 375 TTVH 148 VC II 590

NL: Nói những người bề ngoài thì hiền lành, nhẹ nhàng, nhưng thực tế thì thâm độc hoặc ranh mãnh.

789. Thủ vĩ tương ứng.

CNGN 75 NTP 168

Đâu đuôi tương ứng.

790. Thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ.

VD 587

VD: Bị dồn vào cùng đường, thế bí thì phải liều lĩnh để thoát thân.

791. Thú nào vui thú ấy.

CNGN 75 NTP 168

CNGN: An phận.

792. Thú tắc vi thê, bôn tắc vi thiếp.

VC II 589

VC: Thú: *cưới hỏi;* bôn: *trai gái tư tình với nhau. Vợ mà cưới hỏi đàng hoàng thì gọi là vợ; còn vợ không cưới hỏi (chỉ theo không về) thì gọi là hầu thiếp.*

793. Thú thê bất luận tài.

NL 275

NL: Lấy vợ không bàn đến của cải. Ý nói việc hôn nhân không nên căn cứ vào của cải.

794. Thú thê bất tại nhan sắc.

CNGN 75 NTP 167

Sửa lại: *Thủ* thê... NTP = *Thú* thê...

CNGN: Cưới vợ chẳng vì nhan sắc.

795. Thụ nhục như Hàn Tín.

PNTN 23b

Hàn Tín là một danh tướng đời Hán (Trung Quốc) giúp Lưu Bang chiến thắng Hạng Vũ. Khi chưa gặp thời, Hàn Tín chịu nhục núp dưới háng người bán thịt lợn, chịu đựng tiếng chê cười.

796. Thua búng quay, đánh đáo cửa.

ĐNQT 66a

797. Thua búng quay, xoay đáo đĩa.

CCM 112 NL 275 TNCL 572 TNPD I 284

BK - Thua búng quay, xoay đáo *gỡ*. NNPD 13 bk TNPD I

- Thua búng quay, xoay đáo *lỗ*. VD 587

798. Thua buồn, không ai thua kiện.

VCVN IV 232

Theo VCVN, chỉ vì sợ mất lòng nhau mà nín, mà chịu thua, chứ không phải vì yếu, vì trái lẽ mà thua.

799. Thua cay đánh gỡ.

TNVN 342 TTVH 148

800. Thua đi trước, được đi sau.

TNCL 572

801. Thua keo này bày keo khác.

KCTN 16, 344 MGL 33 NL 275 NXK 152 TMT 50 TNCĐ 26 TNCL 251, 327 TNLG I 16, 77 TNVN 301, 348 TTVH 144, 148 VC II 590 VD 587

BK - *Hỏng* keo này, bày keo khác. CCM 78

- Thua *cuộc* này bày *cuộc* khác. ĐNQT 66a

Xem thêm T 723

802. Thua keo trước, được keo sau.

ANTN 25 NL 275 NNPD 13 TNCD 81 TNCL 251, 573 TNPD I 284 TNVN 301 TTVH 148 VC II 590

BK Thua keo *này*, được keo *khác*. bk TNPD I

803. Thua kiện mười bốn quan năm, được kiện mười lăm quan chẵn.

CCM 93 ĐNQT 60b HT 61 NL 275 NXK 125 TNCL 163, 285 TNPD I 289 TNVN 328 TTVH 148 VC II 590 VHSCL 206

BK Thua kiện mười bốn quan *lăm*, được kiện mười lăm quan chẵn. VD 587

804. Thua lừa, mắc lận.

NL 275

805. Thua năm quan không tiếc, điếm mắc điếm mới rầu.

TNCL 163 TNPD I 288 TNVN 359 TTVH 148

BK Thua *trăm* quan không tiếc, điếm mắc điếm mới rầu. VC II 590

806. Thua quay, đáo gỡ.

NL 275

Nghĩa giống T 797

807. Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền.

TNCL 573

Sửa lại: ... mà *đếm*. TNCL = ... mà *đền*.

808. Thua giời một vạn còn hơn thua bạn một li.

ANTN 48 NNCC 46

BK Thua *trời* một vạn còn hơn thua bạn một li. TNCD 93

809. Thua trời một vạn không bằng thua bạn một li.

ĐNQT 13b HT 71 MGL 26 NASL I 1b, 45b NASL IV 58a NL 275 TMT 37 TNCĐ 21 TNCL 49, 166 TNLG III 14, 93 TNPD I 288 TNVN 258 TTVH 148 VC II 591 VHSCL 206 VNP_{11} 106

BK - Thua *thầy* một vạn, không bằng thua bạn một li. CCM 39

- Thua trời một vạn, *chẳng* bằng thua bạn một li. NQPN 2b PNTN 1b

810. Thuận bè thuận bạn tát cạn biển Đông.

TTVH 148

811. Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh.

CCM 92 TNCL 288 TNVN 327 TTVH 148

Xem thêm N 48

812. Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh, mày tao chi tớ.

NXK 83 TNCL 573 TNPD I 297 VC II 591

813. Thuận buồm xuôi gió chén chú chén anh, nước ngược chèo quanh, mắng nhau như choé.

bk Thuận buồm xuôi gió chén chú chén anh, nước ngược chèo quanh *cãi* nhau *chũm choẹ*. NASL III 55a

NASL I 6a

814. Thuận mắt ta cả nhà cũng thuận.

TNVN 327 TTVH 149

BK Thuận mắt ta cả nhà *cùng* thuận. NL 275

815. Thuận mua vừa bán.

NNCC 8 NXK 84 TNPD I 280

BK Thuận *thì* mua, vừa *thì* bán. ĐNQT 31b

816. Thuận thì tu văn đức, nghịch tắc thắng võ công.

CNGN 76

BK - Thuận thì tu đức, nghịch *tặc* thắng võ công. NTP 168

- Thuận tu văn *tích* đức, nghịch *thì* thắng võ công. TNCL 163

CNGN: Thuận thì làm hiền, nghịch sẽ ra tay làm dữ.

817. Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong.

CNGN 76 NTP 168

Thuận với trời thì còn, trái với trời thì mất.

818. Thuận vợ thuận chồng bể Đông tát cạn, thuận bè thuận bạn tát cạn bể Đông.

VD 587

819. Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn.

ANTN 46 CCM 28 ĐNQT 6a HT 69 MGL 23
NASL I 16a NASL II 3a NL 275 NXK 44 TMT 34, 103
TNCD 92 TNCDCL 11 TNCĐ 19 TNCL 602
TNLG II 20, 147 TNPD I 288 TNVN 245, 327
TTVH 148 VC II 592 VNP_{11} 391

BK - Thuận vợ thuận chồng bể Đông cũng cạn. NNCC 39

- Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông *mới* cạn. TNTB 14a

820. Thục viết không bằng biết ruộng.

TNCL 205, 323 TNPD I 284 TNVN 267

TTVH 149 VD 587

Sửa lại: Thục *biết* ... TNCL 323 = Thục *viết* ...

VD: Thục viết: *viết chữ thành thạo.*

Giỏi chữ nghĩa không bằng biết làm ruộng.

821. Thuế làng nào làng ấy gánh, thánh làng nào làng ấy thờ.

NL 276 TNCL 254, 369 TNVN 332 TTVH 149

BK Thuế làng nào làng ấy *đánh*, thánh làng nào làng ấy thờ. VD 587

Xem thêm L 617 T 361

822. Thui chó nửa mùa hết rơm.

ĐNQT 71a NL 276 TNPD I 284 TNTB 7b

BK - Thui chó nửa mùa hết *trơn*. TNCL 447

- Thui *trâu* nửa mùa hết rơm. TNLG II 20, 148

823. Thui ra mới biết béo gầy.

ANTN 26 PNTN 12b TNCD 81 VCVN IV 235

BK *Thịt* ra mới biết béo gầy. TNCL 101

824. Thui ra mới biết béo gầy, đến cơn gió cả biết cây cứng mềm.

NL 276

Xem thêm Đ 621 S 206 T 591

825. Thùng rỗng kêu to.

NTB 331 VD 588 VHNB 25

826. Thúng làng Sái, gái làng Hạ, mạ làng Nai, trai làng Gùn.

NNGQ 99 TNHT 42

Làng Sái tức làng Quảng Minh, xã Mĩ Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây; đan thúng đẹp. Làng Hạ tức làng Thượng Phúc, thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội; gái đảm đang. Làng Nai tức làng Đan Thầm, xã Mĩ Hưng; có mạ tốt. làng Gùn tức làng Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai; trai khoẻ mạnh, giỏi giang.

827. Thúng Quan Nha, cà Văn Phái, gái Lam Cầu, giầu Lệ Thuỷ.

TNNH 231

BK - *Dưa* Quan Nha, cà Văn Phái, gái Lam Cầu, giầu Lệ Thuỷ. bk TNNH

- Thúng Quan Nha, cà Văn Phái, gái Lam Cầu, *trầu* Lệ Thuỷ. PNHNN 48

Ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Quan Nha có nghề đan thúng và trồng nhiều rau dưa. Làng Văn Phái là đất trồng cà. Con gái làng Lam Cầu đẹp nổi tiếng. Làng Lệ Thuỷ trồng nhiều trầu không.

828. Thụng thụng lá rụng về cội.

VHQB 318

829. Thuốc Bãi Châu, dâu Ngõ Ngoài, trai Bãi Giữa.

PNXB 148

Theo PNXB, Bãi Châu, Ngõ Ngoài, Bãi Giữa nằm ven sông Cầu thuộc xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

830. Thuốc cam Vân Cát, con hát Thi Liệu.

PNHNN 45 TNNH 235

Ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Theo TNNH, làng Vân Cát nay thuộc xã Kim Thái, có một số thầy lang có môn thuốc

cam chữa bệnh đỏ mũi toét mắt trẻ em rất hay. Làng Thi Liệu xưa có nghề hát ả đào; con gái nơi đây đẹp, hát hay nổi tiếng.

831. Thuốc chữa bệnh, chẳng chữa được mệnh.

ANTN 32 MGL 42 TMT 59 TNCĐ 33
TNVN 344 TTVH 149

BK Thuốc chữa bệnh *không* chữa được mệnh. TNCD 84

Xem thêm C 1626

832. Thuốc có cam thảo, nước có lão thần.

NASL III 36a TNCL 55 TNVN 230 TTVH 149
VCVN IV 237 VD 588

VD: Cam thảo: *cây thuốc họ đậu, rễ có vị ngọt, có nhiều tác dụng chữa bệnh;* lão thần: *bầy tôi già. Cam thảo là vị thuốc quý, lão thần là bầy tôi trung thành, đáng tin cậy, không thể nào thiếu được. Hoạn nạn có tôi trung, nguy khốn có thuốc quý, không phải lo lắng gì.*

VCVN: Cam thảo: *Cỏ ngọt. Là một vị thuốc có tính trung hòa. Trong hầu hết các thang thuốc đều có vị cam thảo để có thể trung hòa sự khắc chế giữa những vị thuốc có tính chất khắc phạt lẫn nhau làm cho nhau biến đổi tính chất đi, gây nguy hại cho con bệnh.* Lão thần: *vị quan lớn đã nhiều tuổi, người được vua quan kính nể. Trong triều đình, vị lão thần này sẽ can gián dung hòa khi có sự bất đồng giữa vua quan hay sự xích mích giữa các quan với nhau. (Người ta gọi vị cam thảo là quốc lão).*

Ý nói: Trong việc sửa trị, trị bệnh cũng như trị nước, cần có những người trung hòa, dung hòa để làm giảm bớt sự quá khích hoặc chống chọi nhau.

833. Thuốc đắng dã tật.

NXK 120 TMT 30 TNCĐ 16
TNCL 55 TNTB 1b TNVN 230 VD 588

BK - Thuốc đắng *đã* tật. NNCC 7 TNPD I 280
- Thuốc đắng *giã* tật. MGL 20
- Thuốc đắng *mới hay* dã tật. TNTB 8a
- Thuốc đắng *rã* tật. NL 276.

NL: Thường dùng để chỉ những lời phê bình hoặc những phương pháp mạnh mẽ nhằm sửa chữa những khuyết điểm của ai. (Cũng có người nói: "Thuốc đắng dã tật").

VD: Dã: *làm giảm, làm mất tác dụng của chất độc hại đã hấp thu trong cơ thể;* tật: *bệnh tật, thói xấu. Thuốc đắng thì chóng khỏi bệnh, lời nói thẳng khó nghe nhưng bổ ích, chớ nóng giận, tự ái khi nghe lời nói thẳng.*

Xem thêm D 324

834. Thuốc đắng dã tật, nói thật mất lòng.

ANTN 40 HT 72 MGL 34 NL 276 TMT 51 TNCD 89
TNCĐ 27 TNCL 280, 499 TNVN 303, 330 TTVH 149

BK - Thuốc đắng dã tật, *sự* thật mất lòng. ĐNQT 41a NQPN 23b PNTN 19a VD 588
- Thuốc đắng dã tật, *lời* thật mất lòng. NTP 168
- Thuốc đắng *đả* tật, *lời* thật mất lòng. VC II 592
- Thuốc đắng *đã* tật, *lời* thật mất lòng. CNGN 76
- Thuốc đắng *đã* tật, nói thật mất lòng. TNCD 89 TNPD I 287
- Thuốc đắng *đã* tật, *sự* thật mất lòng. TNLG II 20, 148 bk TNPD I
- Thuốc đắng *hay* tật, *sự* thật mất lòng. CCM 46

835. Thuốc đắng, rượu nồng.

NXK 120

836. Thuốc không hay bằng thang.

NXK 121 TNCL 55 TNVN 230 TTVH 149
VCVN IV 238

Thang thuốc là các vị thuốc phụ có tính chất kích thích hoặc dung hòa được nấu sôi rồi pha vào nước thuốc chính. Người chủ chốt, quan trọng lại không làm nên việc bằng kẻ dưới quyền phụ thuộc. Không có chất phụ gia, không có kẻ thừa hành thì công việc khó thành (theo VCVN).

837. Thuốc lào Khai Lai, lợn choai chợ Thượng.

VHTB 83

Ở huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, Khai Lai nay thuộc xã Thái Thuỷ, xưa trồng nhiều thuốc lào và thuốc lào ở đây nổi tiếng ngon. Chợ Thượng nay thuộc xã Thái Hà, xưa bán nhiều lợn choai.

838. Thuốc lào một nạm, chè tầu một hơi.

PNTN 39a

839. Thuốc nam đánh giặc, thuốc bắc lấy tiền.

NL 276 TNCL 55, 573 TNPD I 287 TNVN 230 TTVH 149

BK Thuốc nam đánh giặc thuốc bắc lấy *công*. TNCD 89

NL: Ý nói: Thuốc nam công hiệu, còn thuốc bắc thì đắt tiền.

840. Thuốc nào chữa được con người lẳng lơ.

NASL III 36a

BK Thuốc *đâu mà* chữa con người lẳng lơ. TNCL 486

841. Thuốc Nhiễu Giang, đàng La Hai.

TCPK 25

Ở tỉnh Phú Yên. Thôn Nhiễu Giang trước thuộc huyện Sơn Hòa, nay là xã Sơn Giang, thuộc huyện Sông Hinh. La Hai thuộc huyện Đồng Xuân, nay là huyện lị (theo Trần Sĩ Huệ).

842. Thuốc phiện hết nhà, thuốc trà hết phên.

NXK 138 TNCL 45, 101 TNPD I 287 TNVN 219 TTVH 149 VC II 593 VCVN IV 239 VD 588

VD: Thuốc *trà: thuốc lào, nước chè;* phên*: tấm đan bằng tre nứa để che chắn nắng gió.*

Tác hại của việc nghiện hút: nghiện thuốc phiện tốn kém phải bán cả cửa nhà, nghiện thuốc lào thì rút hết phên giậu làm đóm.

843. Thuốc tra, ma cúng.

CCM 121 NNCC 12 TNCL 55 TNPD I 280 TNVN 230 TTVH 149

VD: Chạy chữa xoay xở đủ cách.

844. Thuộc như cháo chảy.

VD 588

VD: Nhớ kĩ, thuộc làu làu, nói ra trôi chảy.

845. Thuộc như lòng bàn tay.

VD 588

846. Thuộc như thổ công thuộc bếp.

VD 589

VD: Hiểu rõ, thông thạo, quen thuộc, nhớ kĩ hết mọi nơi mọi chỗ.

847. Thuộc như văn sách.

VD 589

848. Thuộc sách văn hay, mau tay tốt chữ.

HT 70 NXK 118 TNCL 171, 219, 508 TNPD I 287 TNVN 308 TTVH 149 VC II 593 VD 589

VD: Học nhiều, hiểu sâu thì văn chương sắc sảo, lưu loát, khéo tay thì viết chữ nhanh mà đẹp.

849. Thuồng luồng ở sao được cạn.

TNCL 447 TNVN 352 TTVH 149 VCVN IV 240 VD 589

BK - Thuồng luồng ở *ao* cạn. CCM 118

- Thuồng luồng ở cạn. ĐNQT 67a NL 276 TNPD I 281

Sửa lại: ... ở *cao* ... TNCL = ... ở *sao* ...

VD: Thuồng luồng*: vật dữ sống ở vực nước sâu, hình giống con rắn to, rất khỏe và hung dữ, hay hại người (theo truyền thuyết).*

Kẻ mạnh ở nơi không phù hợp, cũng đành bất lực.

850. Thuở giàu sang nhiều kẻ yêu vì.

NL 276 TNCL 189

851. Thuở giàu sang nhiều kẻ yêu vì, đến khi khó rủ nhau gièm sém.

TNCL 189 TNPD I 295 VC II 594

852. Thút thít như sư ông khóc vợ.

TNTB 11b

853. Thuỳ vị thiên vô mục.

PNTN 2a TNCL 115 TNPD I 282 VC II 594

Ai bảo trời không có mắt.

854. Thuỷ chí thanh tắc vô ngư, nhơn chí sát tắc vô đồ.

CNGN 76 NTP 168

Theo CNGN, nước trong quá thì không có cá, người hay xét nét quá thì không có bạn, vì ít người dám chơi với anh ta.

855. Thuỷ, hoả, đạo, tặc.

NL 276

856. Thuỷ lưu tại hạ.

CNGN 76 NTP 168

Nước chảy chỗ trũng.

857. Thuỷ tổ quan họ làng ta, những lời ca xướng Vua Bà sinh ra.

NXK 112

858. Thuyền bách lênh đênh giữa dòng.

PNTN 31a

859. Thuyền có ván, quán có vách.

CCM 87

860. Thuyền cứ mạn, quán cứ vách.

ĐNQT 39b NNPD 13 PNTN 36b TNCL 574
TNPD I 284 TNVN 351 TTVH 152 VC II 595 VD 589

BK Thuyền cứ *ván*, quán cứ vách. CCM 99

VD: Mạn: *thành thuyền, những dân nghiện thuốc lào thiếu đóm thường có thói xấu bẻ nan nứa ở mạn thuyền hay vách quán để châm lửa.*

Thái độ vô trách nhiệm, hành động một cách tùy tiện, bừa bãi.

VC: Ngày xưa thuyền đậu phải vào bến. Người ta căn cứ vào thuyền nhỏ, thuyền to mà định mức thuế là bao nhiêu. Muốn xác định thuyền to hay nhỏ, người ta phải căn cứ vào chiều ngang của con thuyền, tức là đo từ mạn này sang mạn kia bao nhiêu thước tấc để làm chuẩn đích.

Cũng như đo một cái quán ở trên bộ, người ta cũng đo từ vách này sang vách kia xem khoảng cách là bao nhiêu để xác định mức rộng hẹp của quán.

861. Thuyền dời, bến chẳng dời.

NXK 83 TNCL 115 TNPD I 282 VC II 596

BK - Thuyền dời bến *cũ không* dời. CNGN 76 NTP 168
- Thuyền dời *nhưng* bến chẳng dời. NL 276 TNCL 396

862. Thuyền đua bè sậy cũng đua, thấy rau muống vượt, rau dừa vượt theo.

TNCL 574 TNVN 372 TTVH 151 VNP_{II} 112

863. Thuyền đua lái cũng đua.

NASL III 55a NNCC 24 TNPD I 282 VC II 596-597

BK - Thuyền đua *bánh* lái cũng đua. VD 589
- Thuyền đua *chèo* lái cũng đua. CCM 31
- Thuyền đua *thì* lái cũng đua. NL 276 NXK 179 TNCL 574 TNVN 372 TTVH 151

864. Thuyền đua lái cũng đua, húng mọc tía tô cũng mọc.

TNCD 94

BK Thuyền đua *thì* lái cũng đua, húng mọc *tử* tô cũng mọc. ANTN 51

Xem thêm H 439

865. Thuyền đua thì lái cũng đua, bè ngổ đi trước bè dừa theo sau.

NXK 179 NL 276 TNCL 517, 574 TNVN 372 TTVH 151

BK - Thuyền đua thì lái cũng đua, bè *ngô* đi trước bè dừa theo sau. PNTN 24a

- Thuyền đua thì lái cũng đua, bè ngổ đi trước bè dừa *đi* sau. TNPD I 294

866. Thuyền đua thì lái cũng đua, thuyền lên trên bờ, thì lái chết toi.

TNPD I 294 VC II 597

867. Thuyền không lái như gái không chồng.

CCM 67 NL 276 NNPD 17 TNPD I 285 TNVN 238 TTVH 77 VC II 597

BK Thuyền không lái, gái không chồng. VD 589

868. Thuyền lên chợ Lạng ba chèo, thuyền về chợ Chế cheo leo gập ghềnh.

NXK 21 TMT 75

Ở Nghệ Tĩnh.

869. Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng.

ANTN 42 MGL 24 NASL II 2b TMT 34 TNCĐ 19 TNPD I 287 TNTB 13b TNVN 246 TTVH 151 VC II 597 VD 589

BK Thuyền mạnh *vì* lái gái mạnh *vì* chồng. NL 277 TNCD 90 TNCL 602

870. Thuyền nan chở đá, thuyền lá chở sắt.

NL 277 NNCC 39 TNCL 517 TNPD I 287 VC II 598

NL: Thuyền nan bằng tre đan phết sơn, thuyền lá là thuyền mành.

Nb: Mỗi người tuỳ theo khả năng, phải gánh trách nhiệm của mình.

VC: Thuyền nan là loại thuyền nhỏ. Thuyền lá tức là thuyền ba lá, cũng chỉ chở được đôi ba người. Thuyền nhỏ thì trọng tải đâu được bao nhiêu mà đem chở đá, chở sắt. Nếu chở quá tải tất nhiên thuyền sẽ chìm. Nhiều người vì cuộc sống quá khó khăn nên làm gì cũng tính khôn mà hóa dại.

Nguyễn Hùng Vĩ: Bắt làm những việc quá sức và có hại.

871. Thuyền nát đụng nhau.

VD 589

872. Thuyền ngược ta bỏ sào ngược.

TNCL 574

873. Thuyền ngược ta khấn gió nam, thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may.

TNPD I 295 TNVN 223 TTVH 152

BK Thuyền ngược ta *nhắn* gió nam, thuyền xuôi ta *nhắn* mưa nguồn gió may. TMT 17 VNP_{11} 225

874. Thuyền như lá tre.

NASL III 55b

875. Thuyền quyên tơ tưởng, anh hùng ước ao.

NASL II 6b

876. Thuyền theo lái, gái theo chồng.

CCM 92 ĐNQT 11a MGL 22 NASL II 6b NL 277
NNCC 29 NNPD 13 NQPN 27a-27b NXK 161
PNTN 25a TMT 32, 103 TNCĐ 17 TNCL 313, 602
TNPD I 284 TNVN 238, 247 TTVH 151 VC II 598
VD 589 VHTH 103 VNP_{11} 391

877. Thuyền thúng úp núi Nưa, không mưa cũng bão.

HTTH 42 TNTH 25

Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, mây phủ giống như chiếc thuyền úp trên núi Nưa thì sẽ có bão hoặc mưa; kinh nghiệm của dân vùng Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn.

878. Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất.

NNHN I 190 NNHN II 10 NNGQ 98 TNHT 40
TNVN 285 TTVH 149

Ba Giai: *tên thật là Nguyễn Văn Giai, người làng Hồ Khẩu, nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội.* Tú Xuất: *chưa rõ họ tên. Theo Trương Vĩnh Kí, Tú Xuất quê ở Chương Đức (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Ba Giai và Tú Xuất nổi tiếng về những trò tinh nghịch đánh lừa, giễu cợt các tầng lớp thống trị đương thời, vào triều Nguyễn trước thời Pháp thuộc (theo NNHN I).*

879. Thứ nhất cày nỏ, thứ nhì bỏ phân.

ĐNQT 29b NL 277 NXK 64 TMT 21 TNCDCL 9

TNCĐ 11 TNCL 351 TNPD I 287 TNVN 206
TTVH 150 VD 589 VNP_2 I 58 VNP_{11} 239

BK - Nhất cày *ải* nhì *rải* phân. VHTH 98

- Nhất *cầy ải* nhì *vãi* phân. HT 58 TNCDCL 9 VHSCL 163
- Thứ nhất *để ải*, thứ nhì *rải* phân. NASL III 32b
- Thứ nhất *để rếch*, thứ nhì rải phân. NASL IV 59b
- Thứ nhất *được ải*, thứ nhì *vãi* phân. CCM 74

880. Thứ nhất cát bãi Lôi Châu, thứ hai An Quảng cát đầu làng Thi.

NASL IV 59b

881. Thứ nhất Cầu Khoai, thứ hai Gốc Dóng.

PNXB 35

Ở xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Cầu Khoai và Gốc Dóng là hai xứ đồng thuộc đất Vườn Hồng. Vườn Hồng thuộc xã Đông Lâm, nay là xã Hương Lâm. Vườn Hồng là một doi đất cao ráo, có di chỉ từ thời Hùng Vương.

882. Thứ nhất cha già, thứ nhì nhà ở.

NASL IV 59b

883. Thứ nhất cháo hoa, thứ nhì bánh tráng, thứ ba nước chè.

NASL III 14a NXK 93

884. Thứ nhất chọn thầy, thứ nhì chọn bạn.

CCM 80

885. Thứ nhất Cổ Bi, thứ hai Cổ Loa, thứ ba Hà Nội.

NASL I 5a

886. Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp.

CCM 92 NNHN I 171 NNGQ 98 PNXB 32 TNVN 293

Xã Cổ Bi nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội, trước đây nổi tiếng là có kiểu đất đế vương. Xã Cổ Loa nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Cổ Loa là kinh đô nước ta dưới thời vua An Dương nhà Thục, khoảng nửa sau thế kỉ 3 trước Công nguyên, nay còn dấu tích thành trì và là di tích lịch sử nổi tiếng. Cổ Pháp nay là xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, là quê của vua Lí Thái Tổ, cũng là nơi có lăng của tám vị vua nhà Lí (theo NNHN).

887. Thư nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Sùng Nghiêm.

CCM 92 NNHN I 170 NXK 17 TMT 72 TNVN 293

Sùng Nghiêm là ngôi chùa nổi tiếng, nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

888. Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Thất Diệu.

PNXB 33

Thất Diệu là dãy núi thuộc xã Yên Khang (sau đổi là Yên Phụ) thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (theo PNXB).

889 Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Vườn Hồng.

NNHN I 171 PNXB 34

Vườn Hồng nay thuộc xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Khu vực này là một doi đất cao ráo, có di chỉ từ thời Hùng Vương (theo PNXB).

890. Thứ nhất Cổ Bi thứ nhì Thăng Long.

ANTN 45 TNCD 92

891. Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Thăng Long, thứ ba Sùng Nghiêm.

ĐNQT 75b TNPD I 289

Xem giải thích ở T 886

892. Thứ nhất đám chạ nhà Bà, thứ nhì hội Dĩnh, thứ ba hội Ngùi.

PNXB 198

Ở xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, đám chạ là lễ kết chạ, chọn trai tân gái vẹn đến chùa thi tài gói bánh, rán bánh. Hội làng Dĩnh diễn ra ở đình, có tục cướp cầu. Hội làng Ngùi diễn ra ở điếm, có thi đấu vật (theo PNXB).

893. Thứ nhất đau đẻ, thứ hai ngứa ghẻ, đòn ghen.

ĐNQT 20a NL 277 TNCL 166 TNPD I 288 VC II 599

BK - Đau đẻ, ngứa ghẻ, đòn ghen. TNCL 374 TNVN 228

- Đau đẻ, ngứa ghẻ, *hờn* ghen. NXK 123
- Thứ nhất đau đẻ, thứ *nhì* ngứa ghẻ, đòn ghen. TNVN 249 TTVH 149 VD 589

Ba thứ gây khó chịu.

894. Thứ nhất đau mắt, thứ nhì giắt răng.

ĐNQT 41a NASL II 49b NXK 121 TNCL 55 TNPD I 287 TNVN 229 TTVH 149 VC II 599 VD 589

BK - Nhất đau mắt thứ nhì *nhức* răng. TNCL 53

- Thứ nhất đau mắt, thứ nhì *nhức* răng. MGL 20 NL 277 TMT 30 TNCĐ 16

Sửa lại: ... *thí* nhì... NL = ... *thứ* nhì...

Xem thêm Đ 267 T 904

895. Thứ nhất đẻ con trai, thứ hai đỗ ông nghè.

CCM 92 ĐNQT 20a TNCDCL 11 TNCĐ 18
TNPD I 288 TNVN 239 TTVH 149 VC II 599

BK - Thứ nhất đẻ con trai, thứ hai *đẻ* ông nghè. NL 277

- Thứ nhất đẻ con trai, thứ *nhì đẻ* ông nghè. TNCL 84

Xem thêm N 784

896. Thứ nhất đẹp trai, thứ nhì chai mặt.

VHNB 25

897. Thứ nhất Đền Lải, thứ nhì Ải Xe, thứ ba Nghè Nếnh.

PNXB 37

Sửa lại: PNXB nhập T 897 và T 932 làm một đơn vị, Nbs tách làm hai đơn vị.

Xem giải thích ở T 932

898. Thứ nhất đom đóm vào nhà, thứ nhì chuột rúc thứ ba hoa đèn.

NASL IV 5b, 58b NL 277 PNTN 37a TNCL 517
VCVN IV 241 VD 589-590

BK Thứ nhất đom đóm vào nhà, thứ *hai* chuột rúc, thứ ba hoa đèn. TNCL 296 TTVH 150

VD: Đom đóm: *bọ cánh cứng, bụng phát ánh sáng lập lòe, hoạt động về đêm;* hoa đèn*: bấc đèn dầu phần nhô lên khỏi ống muống cháy đỏ và tua ra như hoa.*

Những dấu hiệu gia chủ sẽ gặp điều tốt lành, theo mê tín.

899. Thứ nhất Đông Mai, thứ hai Bèo, Đóm.

PNXB 41

PNXB giải thích về Đông Mai và Bèo như sau:

Đông Mai *là tên xã thuộc tổng Tam Sơn, huyện Đông Ngàn cũ, sau chuyển về Yên Phong nhập với các xã Yên Từ, Chi Long, Đại Chu, Đông Yên, Mẫn Xá, Ngô Khê, Ngô Xá của tổng Mẫn Xá để lập tổng mới là Phong Quang. Đông Mai còn gọi là Đông Mơi, nay thuộc xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.*

Bèo *là tên xã, tên chữ là Tấn Bào, tổng nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn cũ, nay thuộc xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.*

Theo Nbs, Đóm *là tên nôm làng Vân Điểm, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.*

Đông Mai, Bèo, Đóm là ba nơi lầy thụt nhất của huyện Đông Ngàn cổ.

900. Thứ nhất Đồng Kị, thứ nhì Đại Tráng, thứ ba Đình Bảng, thứ tư Mão Điền.

PNXB 35

Ở tỉnh Bắc Ninh. Đây là cách xếp loại trước kia của dân địa phương về bốn làng giàu có không những biết làm ruộng mà còn giỏi buôn bán và làm nghề thủ công. Theo PNXB, Đồng Kị có tên nôm là Kẻ Cời nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn; Đại Tráng có tên nôm là làng Vũ, nay thuộc xã Đại Phúc, thị xã Bắc Ninh; Đình Bảng có tên nôm là làng Báng, nay thuộc huyện Từ Sơn; Mão Điền nay thuộc huyện Thuận Thành.

901. Thứ nhất Đồng Nai, thứ nhì hai huyện.

NASL IV 58b

BK Nhất Đồng Nai nhì hai huyện. NXK 15 TMT 70 VHQB 290

Chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), quê ở Thanh Hóa, sinh tại Quảng Bình, có công lớn trong việc

xây dựng Nam Bộ: tổ chức hành chính, xác định biên cương, lãnh thổ, lập thành làng xã, thôn xóm, quy định các thứ thuế đinh điền và chỉ đạo phát triển kinh tế ở vùng đất mới (theo nhiều tác giả (1998) Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, *Nxb Đồng Nai, tr 408-409). Đồng Nai là tên gọi, xưa chỉ cả vùng Nam Bộ. Hai huyện là huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, là hai vựa lúa của tỉnh Quảng Bình. Có cách giải thích: Nam Bộ là nơi nhiều lúa nhất, hai huyện là nơi có nhiều thứ nhì. Còn có cách hiểu: Khi chiêu mộ người khai khẩn, xây dựng đất Nam Bộ, Nguyễn Hữu Cảnh chiêu mộ người Nam Bộ (tức Đồng Nai xưa) nhiều nhất, sau đó là người hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy. (Quảng Ninh là nơi sinh của ông. Hai huyện liền nhau, có lúc đã nhập thành huyện Lệ Ninh, nay lại tách đôi).*

902. **Thứ nhất gạo lúa can, thứ hai gan cá bống.**

NTB 326 NXK 96 TNCL 495 VNQNĐN I 93

Sửa lại: ... lúa *cạn* ... TNCL = ... lúa *can* ...
... cá *bồng*. TNCL = ... cá *bống*.

903. **Thứ nhất giặc phá, thứ nhì nhà cháy.**

TNCL 213 TNPD I 287 TNVN 343 TTVH 149

BK Thứ nhất giặc phá, thứ nhì *cháy nhà*. VC II 600

Sửa lại: ... giặc *pha* ... TNPDI = ... giặc *phá*...

904. **Thứ nhất giắt răng, thứ nhì đau mắt.**

NASL III 24a

Xem thêm Đ 267 T 894

905. Thứ nhất góc ao, thứ nhì đao đình.

NASL IV 59b

Đã giải thích, xem G 708

906. Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn.

ANTN 40 CCM 39 NL 277 NXK 118 TNCD 89 TNCL 171 TNPD I 287 TNVN 307 TTVH 151 VC II 600 VD 590

BK - Nhất hay chữ, nhì dữ đòn. NNCC 30
- Nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn. TNCL 170
- Thứ nhất hay chữ thứ *hai* dữ đòn. ĐNQT 5a NASL I 45a

907. Thứ nhất họ Hoa, thứ nhì họ Nguyễn, thứ ba họ Hoàng.

NNGQ 98

Theo NNGQ, đây là ba họ lớn ở Cổ Nhuế. Cổ Nhuế tên nôm là Kẻ Noi, nay là xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

908. Thứ nhất khoa thi, thứ nhì bọc đỗ.

TNVP 22

Bọc đỗ là một hình thức săn hổ phổ biến ở nhiều địa phương tỉnh Phú Thọ cũ. Cả làng, có khi vài ba làng tham gia rất náo nhiệt. Khi biết có hổ về, người ta chọn một khoảng rừng mà hổ hay lui tới rồi vây lại, rào nứa có lót lưới, trong nhốt một con lợn làm mồi. Hổ vào bắt mồi, cửa rào sập xuống. Một cái thang dài được đặt ngang trên đầu rào, người phường săn đứng trên thang ném cây và bắn xuống con hổ. Mọi người vây quanh hò reo, khua chiêng trống, gõ mõ để uy hiếp con thú, xỉa giáo mác qua rào. Khi hổ đã bị thương và mệt, người ta quăng lưới chụp để bắt. Bọc đỗ có khi kéo dài tới bốn hay năm ngày (theo TNVP).

909. Thứ nhất Kinh Kì, thứ nhì Nhượng Bạn.

CCM 124 NNHN I 170 TNVN 291

Theo NNHN, có ba địa danh Nhượng Bạn. *Một là tên một cửa bể thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Hai là tên một làng thuộc tổng Vân Mộng (cũ), huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Ba là từ năm 1927 đã thấy có một làng Nhượng Bạn thuộc tổng Nhượng Bạn, phủ Hoà An, tỉnh Cao Bằng. CCM cũng giải thích tương tự.*

910. Thứ nhất là chùa Đức La, thứ nhì chùa Bổ, thứ ba chùa Dền.

PNXB 232

Ba thắng cảnh ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, chùa Đức La còn gọi là Vĩnh Nghiêm tự. Theo Từ điển địa danh lịch sử văn hoá Việt Nam, *vào thời Trần, chùa này là một trung tâm lớn của Phật giáo Việt Nam; nay thuộc huyện Yên Dũng. Theo PNXB, chùa Bổ Đà xây dựng dưới triều Lê Bảo Thái (1720-1729), đã trải qua nhiều lần xây thêm, sửa sang lớn, là một quần thể kiến trúc đẹp ở huyện Việt Yên. Chùa Dền thuộc tổng Thọ Xương cũ, nay thuộc thị xã Bắc Giang. Đầu thế kỉ XX, chùa đã bị tháo dỡ, chuyển xuống cạnh thành Dền.*

911. Thứ nhất là cửa đền Xà, thứ nhì Cầu Gạo, thứ ba Vân Điềm.

PNXB 39

Theo PNXB, đền Xà ở xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, thờ Trương Hống. Cầu Gạo là tên xóm, nay thuộc xã Yên Phụ, huyện Yên Phong. Vân Điềm còn gọi là kẻ Đóm, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Cả ba địa điểm trên ngày xưa lầy lội, có nhiều chỗ trũng khó đi lại.

912. Thứ nhất là đình Đông Khang, thứ nhì đình Báng, vẻ vang đình Diềm.

PNXB 233

Ba thắng cảnh ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, đình làng Đông Khang còn gọi là đình làng Đông Yên, huyện Yên Phong, được xây dựng vào thời Lê đã bị phá từ lâu. Đình làng Báng (tức làng Đình Bảng), huyện Từ Sơn, được xây dựng năm 1736, rộng chín gian, được chạm khắc công phu. Đình làng Diềm (tức làng Viêm Xá), huyện Yên Phong, được dựng năm 1629, có bức cửa võng rất đẹp.

913. Thứ nhất là đồng Quảng La, thứ nhì đồng Biển, thứ ba đồng Sầy.

PNXB 38

Theo PNXB, cả ba xứ đồng xưa thuộc tổng Biển Động, có tiếng là rộng và bằng phẳng, nay thuộc xã Biển Động, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

914. Thứ nhất là hội Dóng, Dâu, thứ nhì Vó, Bưởi không đâu vui bằng.

PNXB 182

Hội Dóng ở huyện Gia Lâm, Hà Nội; hội chùa Dâu ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; hội làng Vó (tức Quảng Bố) ở xã Quảng Phú huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh; hội làng Bưởi (tức Đại Bái) ở huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

915. Thứ nhất là Môngpơra, thứ nhì Tácta rồi đến Sétnay.

PNXB 243

Theo PNXB, câu này so sánh sự rộng lớn giữa các đồn điền của Pháp ở Bắc Giang trước kia. Môngpơra (Monpezat) là tên một người quản lí đồn điền. Đồn điền Tácta (Tartarin) do vợ Tácta ranh đứng ra cai quản. Sétnay, thằng Sét là đồn điền của Chesnay.

916. Thứ nhất là Môngpơra, thứ nhì thằng Sét, thứ ba Táctà.

PNXB 243

917. Thứ nhất là tội đeo gông, thứ nhì vùng Bưởi nằm không có màn.

NNHN I 124

BK Thứ nhất là tội đeo gông, thứ nhì *ngủ* Bưởi *mà* không có màn. PNXB 198

Theo NNHN, vùng Bưởi (nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội) trước kia bùn lầy nước đọng, muỗi nhiều. Theo PNXB, vùng Bưởi (nay là xã Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) trước kia nhiều ao hồ, lầy lội nên nhiều muỗi hơn các vùng khác.

918. Thứ nhất là vực Tam Soa, thứ hai vực Phố, thứ ba vực Nầm.

NXK 19 TMT 74

Theo NXK, ba vực này ở trên dòng sông La và sông Ngàn Phố (Hà Tĩnh) có nhiều cá to, ngon.

919. Thứ nhất lạc rang, thứ nhì lang nướng.

CCM 39 TNCL 45

Xem thêm N 791

920. Thứ nhất leo rễ, thứ nhì trễ cành.

TNCL 495, 573 TNVN 207 TTVH 149

VCVN IV 241 VD 590

BK - Thứ nhất *bó* rễ, thứ nhì trễ cành. TNCL 495 VCVN IV 241

- Thứ nhất leo *dễ*, thứ nhì trễ cành. NL 277

NL: Đó là mong muốn của trẻ em khi hái quả cây.

VD: Leo rẽ: *Rễ mọc lên cả những đốt trên thân;* trễ cành: *cành sà xuống thấp. Một kinh nghiệm trồng trọt: cau, dừa có rễ mọc cả trên mặt đất, chanh trễ cành là những cây tốt.*

VCVN: Đối với loại thảo (lúa, bắp...) nếu bị đất cứng quá, bộ rễ bị bó chặt lại không phát triển hoặc rễ leo lên và cành lá bị trễ sà xuống, sẽ thối lá hoặc không quang hợp được cả hai mặt lá thì đều là hư hại. Đối với loại mộc (cam, quít...) nếu rễ cũng bị bó và leo lên như vậy; cành lá bị trễ sà xuống đất thì những cành này sẽ không ra trái, đều là hư hại cả.

Nb: Con nít mà hay phạm thượng, làm leo, nói leo, không coi người lớn ra gì hoặc là trễ nải, sa đà không chịu nương tựa vào người trên thì sẽ hư hỏng. (Nbs không tán thành cách hiểu theo nghĩa bóng này).

VCVN không tán thành NL, cho rằng leo dẽ *chính là* leo rẽ, *do cách phát âm không chuẩn mà ra. Nếu đúng là ý muốn của trẻ em thì phải là thứ nhất trễ cành (vì khỏi phải leo), rồi thứ nhì mới đến leo dẽ.*

921. Thứ nhất lòng mèo, thứ nhì ruột lợn.

NASL III 14a

922. Thứ nhất lưu danh, thứ nhì lưu xú.

VCVN IV 246

Đây là lời của kẻ bướng bỉnh: Cái hay thứ nhất là để lại tên tuổi (danh tiếng tốt) với đời để đời ca tụng. Nếu không được vậy thì để lại cái xấu xa, hổ thẹn cho đời để đời nguyền rủa.

923. Thứ nhất múa gậy đám ma, thứ hai thất nghiệp, thứ ba phường chèo.

NASL IV 59a-59b

924. Thứ nhất nêu cao, thứ nhì pháo kêu.

NXK 108 TNCL 254 TNVN 280 TTVH 149 VD 590

BK Thứ nhất *cao nêu*, thứ nhì *kêu pháo*. NASL I 14a

925. Thứ nhất nhện sa, thứ hai hoa đèn.

NASL IV 44a

926. Thứ nhất ông Cai, thứ hai ông Đề.

PNXB 238 TNCDCL 13

Theo PNXB, ông Cai tức Cai Kinh, tên thật là Hoàng Đình Kinh, quê ở huyện Hữu Lũng. Theo Đinh Xuân Vịnh, đời Lê Thánh Tông, huyện này thuộc trấn Kinh Bắc. Từ năm 1960 đến nay, huyện này thuộc tỉnh Lạng Sơn. Cai Kinh lãnh đạo nhân dân chống Pháp (cuối thế kỉ XIX). Ông Đề tức Đề Thám, tên thật là Hoàng Hoa Thám, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế (tỉnh Bắc Giang), chống Pháp (cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX).

927. Thứ nhất ông Kì, thứ nhì ông Thám, thứ ba Bá hộ Quần Anh.

VHTB 78

BK Thứ nhất ông Kì, thứ nhì ông Thám, thứ ba *ông* Bá hộ Quần Anh. NXK 41 TMT 91

Sửa lại: Thứ nhất ông *Kĩ* ... TMT = Thứ nhất ông *Kì*...

Theo VHTB, ông Kì tức Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm, người huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, thông minh từ nhỏ, là nhân sĩ yêu nước chống Pháp. Ông Thám tức Hoàng Hoa Thám. Ông Bá hộ Quần Anh tức ông Trần Hữu Giảng, người làng Quần Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, làm quan Ngự sử ở triều đình Huế. Ông đứng về phe chủ chiến. Ông đã về quê tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp.

928. Thứ nhất phạm phòng thứ nhì lòng lợn.

ĐNQT 65a NASL III 26b NXK 121 TMT 48 TNCL 45 TNPD I 287 TNVN 215 TTVH 150 VCVN IV 246 VD 590 VNP_{11} 104

Theo VCVN, "phạm phòng" là phạm vào phòng sự (việc vợ chồng trong phòng kín).

Người mới khỏi ốm, người chưa được khoẻ mạnh cần kiêng cữ cẩn thận, tránh nhất là việc phạm phòng (sinh hoạt tình dục), nhì là ăn lòng lợn, nếu không sẽ bị ốm trở lại và rất khó chữa. Người đang yếu sức mà phạm phòng sẽ bị thoát mất tinh lực, lòng lợn là thứ khó tiêu, vì tính của nó thuộc "hàn", tức lạnh.

Nbs tán thành VCVN.

929. Thứ nhất phao câu thứ nhì đâu cánh.

NXK 95 TNVN 215 TTVH 149

BK - Nhất phao câu, nhì *đầu* cánh. VC II 265
- Thứ nhất phao câu, thứ nhì *âu* cánh. NASL III 14a
- Thứ nhất phao câu, thứ nhì *bầu* cánh. VD 590
- Thứ nhất phao câu thứ nhì *đầu* cánh. TNCL 45 bk TNVN bk TTVH

VD: Phao câu: *mẩu thịt có mỡ và xương mềm ở cuống đuôi các loài chim, gà;* bầu cánh: *chỗ thịt cánh giáp nách con gà. Một kinh nghiệm ăn uống: phao câu và bầu cánh gà là hai chỗ mềm, béo, ăn ngon, thường được chuộng.*

Nbs: Âu cánh, đâu cánh *tức là bầu cánh.*

VC: Phao câu: *cục thịt chứa bọng dầu ở đuôi gà vịt.*

Phao câu gà vịt là một miếng thịt chỉ vừa lủm một miếng, nhưng mềm và béo ngậy. Còn đầu cánh tuy thịt không có bao nhiêu nhưng lại béo và thơm. Đó là hai miếng ăn vô cùng hấp dẫn đối với dân nhậu.

930. Thứ nhất phân ngấu, thứ nhì táu tươi.

TNCL 351 TNVN 206 TTVH 150 VD 590

Sửa lại: ... *ngấu* tươi. TNCL = ... *táu* tươi.

VD: Phân ngấu: *phân ủ nát nhuyễn;* táu: *gỗ rất quý, màu nâu nhạt. Một kinh nghiệm làm ruộng, làm mộc: phân phải ủ kĩ mới tốt ruộng, gỗ táu còn tươi thì dễ làm.*

931. Thứ nhất phân ngấu, thứ nhì trấu tươi.

TNCL 323 VCVN IV 247

VCVN: Trong việc vun bón cho lúa thì tốt nhất là phân đã ngấu nát mềm, nếu không có được vậy thì dùng trấu lúa còn tươi cũng được vì nó vẫn có thể làm cho xốp đất, sau đó sẽ mục nát dần và thành phân về sau.

932. Thứ nhất Phủ Xe, thứ nhì Nghè Nếnh.

PNXB 37

Sửa lại: PNXB nhập T 897 và T 932 làm một, Nbs tách làm hai đơn vị.

Ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Phủ Xe hoặc Ải Xe là tên nôm của làng Khả Lí, Nếnh là tên nôm của làng Mật Ninh. Nay cả hai làng thuộc xã Quảng Minh. Tương truyền, đền phủ hai nơi này rất linh thiêng.

933. Thứ nhất quan sai, thứ hai khách nợ.

NASL I 27b TNCL 355 TNVN 267 TTVH 150

BK Thứ nhất quan sai, thứ hai nợ *đòi*. VD 590

934. Thứ nhất quan trạng Cổ Đô, thứ nhì Đình Tước Đông Hồ nức danh.

PNXB 223

Theo PNXB, Cổ Đô nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Đình Tước tức Dương Đình Tước, người Đông Hồ, thuộc Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. PNXB chưa rõ trạng Cổ Đô là ai, ông và Đình Tước đỗ năm nào?

935. Thứ nhất quận công, thứ nhì ỉa đồng.

CCM 102 NL 277 TMT 92 TNPD I 287 VNP_2 II 38 VNP_{11} 472

936. Thứ nhất quận công, thứ nhì không khố.

CCM 89, 117 NL 277 NXK 132 PNTN 40a TMT 92 TNCL 188 TNPD I 287 VC II 600 VCVN IV 247 VNP_2II 38 VNP_{11} 472

BK Nhất quận công, nhì không khố. VCVN III 486

Xem thêm N 832

937. Thứ nhất quận công, thứ nhì không tiêu.

NASL I 27a

938. Thứ nhất rào gai, thứ nhì chó bọ.

NASL IV 54a, 59b

939. Thứ nhất sinh trai, thứ hai được giặc.

CCM 65

940. Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ bần cùng khố dây.

NL 277 NXK 132 TNCL 188 TNLG II 149 TNPD I 295 VC II 600-601

BK - Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, *nhì thời* sợ kẻ bần-cùng *thí thân*. VNQNĐN I 102

- Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ bần cùng *cố thây.* MGL 30 TMT 40 TNCĐ 24 TNCL 143 TNLG II 149 TNVN 274, 349 TTVH 150
- Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ bần cùng *thí thân.* TNTB 331
- Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ *cố* cùng *liều thân.* TNVN 349 bk TTVH

Xem thêm N 762 T 1048

941. Thứ nhất tâm trai, thứ hai cỗi thọ, thứ ba chả có mới dùng điển lâm.

NASL IV 57b

942. Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc.

ĐNQT 65b NASL III 39b NL 277 NNCC 41 NQPN 39b PNTN 42b TNCL 447 TNLG II 20, 149 TNPD I 287 TNVN 281 TTVH 150 VC II 601 VCVN IV 249 VD 590

BK Nhất thả cá, nhì gá bạc. NNCC 30

TNLG: Thả cá là thả cá giống, tức là cá con. Thả cá con thường được lãi rất lớn (...). Chứa người đánh bạc tức gá bạc tốn kém không bao nhiêu mà thu được rất nhiều tiền hồ.

Nbs: Thời trước cũng như thời nay, việc gá bạc là việc làm xấu, thất đức.

943. Thứ nhất thành Tây Giai, thứ hai thành Yên Mỗ.

HTTH 37 NXK 40 TMT 89 TNTH 17

Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, thành Tây Giai (hay thành Nhà Hồ) ở huyện Vĩnh Lộc, là một công trình kiến trúc bằng đá khối rất đồ sộ do Hồ Quý Li lập nên, đã từng là kinh đô

của nhà Hồ, nên còn gọi là Tây Đô để đối với Đông Đô (tức Hà Nội ngày nay). Thành Yên Mỗ do tướng quân Nguyễn Chích xây dựng ở huyện Nông Cống để chống giặc Minh (thế kỉ 15).

944. Thứ nhất theo quân cụ Đề, thứ nhì trở về làm ruộng.

PNXB 239

Quân cụ Đề: *quân của Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám. Đây là lời của binh lính Việt (do Pháp và tay sai chỉ huy) dặn dò nhau và cầu may khỏi bị chết trận (theo PNXB).*

945. Thứ nhất thì bầu Chi Lăng, thứ hai thì khế Đồng Đăng, Kì Lừa.

NL 277 - 278

946. Thứ nhất thì chết mất cha, thứ nhì nhà đột, thứ ba nợ đòi.

TNVN 323

947. Thứ nhất thì đỗ thủ khoa, thứ hai vợ đẹp, thứ ba ỉa đồng.

NL 278 TNPD I 295

948. Thứ nhất thì mồ côi cha, thứ nhì gánh vã, thứ ba buôn thuyền.

TNCL 609 TNVN 323 TTVH 150

BK - Thứ nhất thì *bồ* côi cha, thứ *hai* gánh vã, thứ ba buôn thuyền. TNPD I 295

- Thứ nhất thì *chết mất* cha, thứ *hai* gánh vã thứ ba *ngược đò*. NL 278
- Thứ nhất thì *chết mất* cha, thứ nhì *buôn* vã thứ ba *ngược đò*. VD 590 TTVH 150
- Thứ nhất thì *giết mất* cha, thứ nhì *buôn* vã thứ ba *ngược đò*. VC II 601

949. Thứ nhất thì hổ mang hoa, thứ hai Trần Tán, thứ ba Bùi Bành.

TNVN 286

950. Thứ nhất thì gỗ vàng tâm, thứ hai gỗ nghiến thứ năm bạch đàn.

NL 278 TNPD I 296

BK - Thứ nhất *là* gỗ vàng tâm, thứ *nhì* gỗ nghiến, thứ năm bạch đàn. VCVN IV 244

- Thứ nhất thì gỗ vàng tâm, thứ hai gỗ nghiến, thứ *ba* bạch đàn. TNCL 396

- Thứ nhất thì gỗ vàng tâm, thứ *nhì* gỗ nghiến thứ *ba* bạch đàn. TNCL 495 TNVN 208 TTVH 150

951. Thứ nhất thì quản voi già, thứ nhì giàu miếng, thứ ba sãi đò.

TNCL 323 TNVN 269 TTVH 149 VC II 601-602

BK - Thứ nhất thì quản voi già, thứ *hai* giàu miếng, thứ ba sãi đò. TNPD I 295

- Thứ nhất thì quản voi già, thứ nhì *hầu thuốc*, thứ ba sãi đò. VCVN IV 244

952. Thứ nhất thì tội hàng hoa, thứ hai hàng mã, thứ ba hàng vàng.

NL 278 TNCL 64, 296 TNPD I 296 TNVN 282 TTVH 150

BK Thứ nhất *là* tội hàng hoa, thứ *nhì* hàng mã, thứ ba hàng vàng. VCVN IV 245

953. Thứ nhất thì truyện Phương Hoa, thứ nhì Hoàng Tú, thứ ba Phan Trần.

TNCL 219 TNVN 309 TTVH 149

954. Thứ nhất thì tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

ANTN 65 NL 278 TNCL 296 TNPD I 295 TNVN 284 TTVH 150 VC II 602

BK - Thứ nhất *là* tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa. TNLG III 14, 91

- Thứ nhất tu *nhà*, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa. NASL IV 21a, 22b

955. Thứ nhất thiên tai, thứ hai hoả hoạn.

NXK 168 TNCL 213 TNVN 343 TTVH 149

956. Thứ nhất thịt bò tái, thứ nhì gái đương tơ.

TMT 46 TNCL 313 VNP_{11} 102

BK - Thứ nhất thịt bò *ăn* tái, thứ nhì gái đương tơ. VD 591

- Thứ nhất thịt bò tái, thứ *hai* gái đương tơ. TNCL 45 TNVN 217 TTVH 150

VD: Một kinh nghiệm ăn chơi: thịt bò tái ngon mềm, gái đương tơ trẻ đẹp, dễ gây cảm xúc.

957. Thứ nhất thời gỗ vàng tâm, thứ hai gỗ nghiến thứ ba bạch đàn, thứ tư gỗ xoan nương, thứ năm gỗ táu, thứ sáu gỗ thiết đinh.

PNTN 12b

958. Thứ nhất thời hổ mang hoa, thứ nhì hổ lửa, thứ ba mai gầm.

NASL IV 53a

BK - Thứ nhất *là* hổ mang hoa, thứ nhì hổ lửa thứ ba mai gầm. TNCL 447

- Thứ nhì *cập kè*, thứ ba *mang bành*. bk NASL IV

959. Thứ nhất thục bi, thứ nhì quản tượng.

TNCL 323 TNVN 269 TTVH 149

960. Thứ nhất tốt mồi thứ nhì ngồi dai.

ANTN 41 NXK 83 TNCD 89 TNPD I 287 TNVN 208 TTVH 150 VCVN IV 248

Kinh nghiệm câu cá.

961. Thứ nhất tốt mối, thứ nhì ngồi dai.

CCM 102 ĐNQT 48b

BK Thứ nhất tốt *mời*, thứ nhì ngồi dai. NL 278 TNCL 45

962. Thứ nhất tờ sai, thứ hai nhà nợ.

NL 278 NXK 129 TMT 93 TNPD I 287
VNP_2 II 39 VNP_{11} 473

NL: Đây là hai mối lo của người nghèo trong chế độ cũ, vì khi bọn quan lại đưa tờ sai về, hoặc khi chủ nợ cho người đến đòi, đều phải xoay xở khó khăn.

963. Thứ nhất tờ sai, thứ hai nhà vợ.

CCM 102 VC II 602

Theo VC, "tờ sai" là tờ trát của quan đòi. Ngày xưa, người dân rất sợ đến cửa quan, vì đến đây thường bị nghe nạt nộ, chửi bới, có khi còn bị đánh đập vô cớ. Vì vậy khi có trát quan đòi, chẳng biết lành dữ thế nào, người ta đều lo sợ. Nỗi sợ đó cũng như nỗi sợ của anh chàng ở gửi rể bên nhà vợ. Anh ta phải giữ gìn lời ăn, tiếng nói, ra vào phải đúng khuôn phép,...

964. Thứ nhất Văn Thai, thứ hai Mão Điền.

PNXB 37

Văn Thai nay thuộc xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Mão Điền nay là một xã thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Văn Thai và Mão Điền là hai làng giàu có nổi tiếng.

965. Thứ nhất vất đi, thứ nhì bán chịu.

NASL IV 59b

966. Thứ nhất vỡ đê, thứ nhì giặc đến.

NXK 168 TNCL 213 TNVN 343 TTVH 149

967. Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi.

TNCL 609 VHSCL 207 TNVN 323 TTVH 150

BK - Nhất *thời* vợ dại trong nhà, nhì *thời* nhà dột, thứ ba nợ đòi. VHNB 22

- Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ *hai* nhà dột, thứ ba nợ đòi. TNLG III 14, 92 VC II 602

968. Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba rựa cùn.

TNCĐ 19 TNCL 602 TNPD I 295 TNVN 246
TTVH 149

BK Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai *chân chậm*, thứ ba rựa cùn. bk TNPD I

969. Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn.

TNCL 609 TNVN 323 VC II 603 VD 591

BK Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba *dao* cùn. ANTN 65 TTVH 150

970. Thưa ao, tốt cá.

NL 278 TNCL 91 TNPD I 281 VC II 603
VD 591 VNP_{11} 237

VD: Không nên thả nhiều cá trong một ao, mật độ dày, cá dễ chậm lớn.

971. Thưa ao tốt cá, thưa con lớn trứng.

TMT 20 TNVN 212 TTVH 150

972. Thưa cây, nây buồng.

NL 278 VD 591

VD: Nây*: béo, mập.*

Nên trồng thưa, cây mới cho nhiều quả mập.

973. Thưa con, lớn rừng.

CCM 92

974. Thưa con lớn trứng.

NL 278 TNCL 91, 375 TNPD I 281 VC II 603 VNP_{11} 237

BK Thưa con *nhớn* trứng. TNCL 447 TNVN 210
TTVH 150 VD 591

VD: Nuôi ít con, có điều kiện chăm sóc tốt, gà vịt sẽ cho trứng to.

975. Thưa lông, mọng da, mõm giỏ.

TNCL 91 VHTB 115

BK Thưa lông, *mỏng* da, mõm giỏ. NXK 74

VHTB: Ba đặc điểm của giống lợn tốt, nuôi chóng lớn.

976. **Thưa lông nở hầu, đầu to mõm bẹ, lang nhẹ vắt thăn, chân đi cả bàn, vú tròn lườn sa, thêm ba khoanh trán.**

TNVP 48

Giống lợn tốt.

977. **Thưa như lưới ruồi.**

PNTN 36b

978. **Thưa răng nói hớt, trớt môi nói thừa.**

TNCL 279 VD 591

Trớt môi*: môi trề ra.*

979. **Thưa tằm béo kén.**

TNTB 1b

980. **Thưa tằm kém kén.**

VD 591

VD: Một kinh nghiệm nuôi tằm: số con ít, năng suất không thể cao.

981. **Thưa tằm kéo kén.**

TNVN 211 TTVH 150

982. **Thưa thưa đó rách ngang lỗ.**

TNTB 10a

983. **Thừa bát gạt xuống mâm.**

NL 278 NNPD 6 TNCL 573. TNPD I 282 TNVN 342 TTVH 150 VD 591

BK Thừa bát *lọt* xuống mâm. PNTN 31b

984. Thừa chua quá úng, thừa lụng quá bọ.

TNCL 115, 300 TNPD I 287 TNVN 366 TTVH 150

985. Thừa giấy vẽ voi.

NASL I 46a NL 278

BK Thừa giấy *để chi chả* vẽ voi. NASL IV 47b

Xem thêm H 217

986. Thừa mạ thì bán, chớ có cấy rậm ăn rơm.

TNCL 351 TNVN 205 TTVH 150 VC II 604 VD 591

BK - *Mạ thừa* thì bán chớ cấy *rán* ăn rơm. VHHP 120 VNQNĐN I 93

- Thừa mạ thì bán chớ có cấy *rám* ăn rơm. TNPD I 288
- Thừa mạ thì bán chớ có cấy *rán* ăn rơm. ANTN 48 NXK 66 TNCD 93
- Thừa mạ thì bán, chớ có cấy *ráng* ăn rơm. bk TNVN bk TTVH VNP_2 I 60

987. Thừa nóng rèn dao.

VD 591

VD: Tranh thủ thời cơ mà hành động.

988. Thừa ông Cõng Đá, mới đến hà bá, thành hoàng.

TNTH 21

BK Thừa ông *Công* Đá mới đến hà bá, thành hoàng. HTTH 39

Ở Thanh Hóa. TNTH: Truyện xưa kể vùng nam Tĩnh Gia, núi non hoang vu, không có đất trồng cấy, có ông Khổng Lồ gánh núi đổ ra biển, do đó có quần đảo Biện Sơn và các đảo Bung,

Mê, Sổ, Sập,... ngày nay. Từ đó vùng này có đất canh tác. Dân nhớ công ơn lập đền thờ, quanh năm cúng tế, bao giờ cũng cúng ông Khổng Lồ trước, sau mới cúng tới các thần ở nghè, miếu khác.

989. Thừa quan rồi mới đến dân.

NL 278

NL: Nói cái tính ích kỉ và cửa quyền của bọn quan lại.

990. Thừa quan rồi mới đến dân, thừa nha môn tuần mới đến sãi đò đưa.

TNCL 323 TNVN 269 TTVH 150

BK - Thừa quan rồi mới đến dân, thừa nha môn, *phần* đến sãi đò đưa. VNP_2 II 41

- Thừa quan rồi mới đến dân, thừa nha môn tuần đến sãi đò đưa. TNPD I 296

991. Thừa thiếu đổ bì bông.

CCM 32

992. Thừa tiền ném xuống sông, xuống bể.

NASL IV 13a

993. Thừa tiền thì đem mà cho.

TNCL 468

994. Thừa tiền thì đem mà cho, đừng có xem bói thêm lo vào mình.

NL 278 TNCL 296 TNPD I 296

BK - Thừa tiền thì đem mà cho, đừng có xem bói *đem* lo vào mình. TNVN 282 TTVH 150

- Thừa tiền thì đem mà cho, đừng *dại* xem bói, *rước* lo vào mình. VC II 604

Xem thêm T 1092

995. Thừa trong nhà mới ra bề ngoài.

CNGN 76 NTB 331 NTP 168

BK - Thừa *người* nhà mới ra *người* ngoài. NL 278 TNVN 234 TTVH 150 VĐ 591 VHSCL 207

- Thừa *người* trong mới ra *người* ngoài. TNCL 163

996. Thức khuya mới biết đêm dài.

MGL 33 NXK 185 TMT 50 TNCĐ 26 TNCL 251 TNVN 301 TTVH 151 VC II 604

BK - Thức *lâu* biết đêm dài. CCM 16

- Thức *lâu* mới biết đêm dài. VD 591

997. Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết là người có nhân.

ANTN 63 PNTN 33a TNLG III 14, 93 TNPD I 296 VNP_{11} 116

BK - Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết *con* người có nhân. TNCL 251 TNVN 301 TTVH 151

- Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết là người *dở hay*. NL 278

- Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết *lòng* người có nhân. NASL I 13b - 14a NASL II 44b, 50b PNTN 33a TMT 125

- Thức lâu mới biết đêm dài, *sống* lâu mới biết *rằng* người có nhân. KSK 18a PNTN 33a

Xem thêm Đ 700

998. Thực bất tri kì vị.

NL 278 VC II 605

NL: Nđ: Ăn không biết vị.

Chê người ăn không biết là ngon hay không.

999. Thực túc, binh cường.

NL 279 NXK 86 TNCL 45, 163 TNVN 213 TTVH 151 VD 592

VD: Vật chất đầy đủ thì quân đội mới mạnh.

1000. Thừng Táo, chão Trung.

PNXB 121

Theo PNXB, hiện nay hai làng thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Táo là tên nôm làng Chân Tảo, làng này có nghề làm thừng. Trung còn gọi là Vo Trung, Nông Vụ Trung, làng này có nghề làm chão.

1001. Thước ao hơn sào ruộng.

NXK 77 TNCL 91

1002. Thườn thượt như dây buông.

TNTB 4a

1003. Thương ai ví bằng thương con, thương ai ví bằng gái son nhớ chồng.

TNPD I 296 VC II 605

BK Thương ai *bằng nỗi* thương con, *nhớ* ai bằng *nỗi* gái son nhớ chồng. VHNB 24

1004. Thương anh gẫy mũi, rủi anh mẻ diệp, khiến anh lỏi sá, bắt vạ anh cày nông, bớt gạo trừ công anh bỏ góc.

TNCL 351 VHTB 100

Sửa lại: ... bỏ *gốc*. TNCL = ... bỏ *góc*.

Theo VHTB, câu này nói về kĩ thuật cày ruộng. Đang cày mà lưỡi cày bị gẫy mũi thì dễ bị bỏ dở buổi cày. Diệp cày là một miếng gang hình chữ nhật uốn cong đặt ở bụng cày, gần với lưỡi cày; nếu mẻ diệp thì khi đổ, vữa cày thường không thẳng, những sá sau dễ bị lỏi. Khi cày gây hại nhất là những người cày giả dối: cày một sá, bỏ lại chừng nửa sá, gọi là lỏi sá. Do bị vữa cày che đi, lỏi sá ít bị phát hiện. Cày nông thì ruộng ít màu. Còn người cày vụng hay cày ẩu thì không cày hết bốn góc; như vậy lại phải tốn công cuốc góc.

1005. Thương anh thì để trong lòng, việc quan tôi cứ phép công tôi làm.

PNTN 40a

1006. Thương ăn lường cả cháu.

NXK 146 TNCL 477 VHTB 123

1007. Thương, cái xương chẳng còn.

NASL II 51a TNCL 163 TNVN 324
TTVH 151 VC II 606

1008. Thương cho trót, vót cho tròn.

NL 279 TNCL 476

BK Thương cho trót, vót cho *nhọn*. VD 592

Xem thêm Đ 40, 41

1009. Thương chồng nên phải gắng công, nào ai xương sắt, da đồng chi đây.

TNPD I 297 VC II 606-607

1010. Thương chồng nên phải lầm than, xưa nay ai bắt việc quan đàn bà.

TNPD I 297 VC II 607

1011. Thương chồng phải bồng con ghẻ.

CCM 112 ĐNQT 64b NL 279 TNCL 602 TNPD I 284 TNVN 371 TTVH 151 VC II 607 VD 592

VD: Con ghẻ: *con của chồng với người khác. Để đạt được mục đích lớn phải nhượng bộ điều nhỏ, thương yêu chồng phải chăm sóc con chồng.*

1012. Thương chồng phải khóc mụ gia, ta đây với mụ có bà con chi.

bk Thương chồng phải khóc mụ gia, *nghĩ tôi* với mụ có bà con chi.

TNPD I 296

1013. Thương con bằng roi, thương con đòi thì thương bằng cơm.

TNCL 84 TNPD I 289 VC II 608

BK - Thương con bằng roi, con *đói* thì thương *con* bằng cơm. TNCL 171 TNVN 307 TTVH 151

- Thương con *thì thương* bằng roi, thương con đòi thì thương bằng cơm. TNLG III 14, 94

1014. Thương con bồ côi, đồng đôi xiên cậy.

TNCL 84 TNPD I 287

1015. Thương con cho roi, cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi.

NL 279 NNCC 47 TNCL 84 TNPD I 289
TNVN 307 VC II 608

BK - Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi. CNGN 76

- Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho *đường*. NTP 168
- *Yêu* cho roi cho vọt, ghét cho *miếng* ngọt *miếng* bùi. TNLG I 17, 84
- *Yêu* cho roi cho vọt ghét cho ngọt cho bùi. NL 322 TMT 111 TNCL 478 VD 652 VNP_2 II 88 VNP_{11} 105
- *Yêu* cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi. VD 652
- *Yêu* con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi. ĐNQT 58b NASL I 31b TNPD I 150 TNVN 307 VHSCL 209

1016. Thương con để dạ.

NASL I 37b

1017. Thương con mà dễ, thương rể mà khó.

NL 279 NXK 46 TNCL 84, 123 TNPD I 287
TNVN 256 TTVH 151 VD 592

1018. Thương con ngon rau.

ANTN 4 NXK 98, 166 TNCL 85, 476 TNPD I 281
TNVN 252, 321 TTVH 151 VD 592

BK - Thương con ngon *bánh*. VHHP 121

- Thương con ngon *của*. CCM 76 ĐNQT 18a NL 279 NNCC 7 TNLG I 16, 77 bk TNPD I VD 592

VD: Có tình thương đối với dâu rể thì lễ vật đạm bạc cũng thành ngon.

Xem thêm Y 39

1019. Thương con ngon rể, vác ghế đi tìm.

TNCL 85

1020. Thương con thì cho ăn quà, nuôi gà phải tốn thóc.

TNCL 447 TNVN 210 TTVH 151

BK Thương con cho ăn quà, nuôi gà phải tốn thóc. VD 592

1021. Thương con thì cho con ăn tiết, giết con thì cho con ăn gan.

VD 592

Theo VD, con lợn ốm thì chất độc thường tập trung ở gan, vì vậy không nên cho trẻ ăn gan của lợn có bệnh hoặc đã ôi thiu.

1022. Thương cung chi điểu, kinh khúc mộc.

CNGN 76 NTP 168

Sửa lại: ... *chỉ* điểu... NTP = ... *chi* điểu...

Con chim phải cung thấy cây cong cũng sợ.

1023. Thương đi gọi, nhớ đi tìm.

NASL II 41a NL 279 NNCC 29 NXK 166 TNCL 482 TNPD I 284 TNVN 321 TTVH 151

BK Thương gọi nhớ tìm. NNCC 17

1024. Thương đĩa tương cũng liếm.

NXK 146 TNCL 476 VHTB 123

1025. Thương ễnh ương muốn chửi.

TNCL 476 VHTB 123

1026. Thương gặm xương chẳng được.

ĐNQT 46b NASL II 51a NL 279 NNPD 7 PNTN 41b TMT 43 TNPD I 282 TNLG II 20, 150 VC II 609 VNP_2 II 32, 87 VNP_{11} 99

BK - Thương *gậm* xương *chả* được. NNCC 26

- Thương *nhưng gậm* xương chẳng được. TNCL 477

1027. Thương hải biến vi tang điền.

NL 279 VC II 610

Biển xanh biến thành ruộng dâu.

1028. Thương khoác áo lương lủi mất.

TNCL 477 VHTB 123

1029. Thương không để dạ, thương quạ thương voi.

NXK 146 TNCL 477 VCVN IV 254 VHTB 123

1030. Thương là hại.

CNGN 76 NTP 168

Làm ơn nên oán, hoặc vì sự thương yêu cứu giúp người khác mà mình phải thiệt hại (theo CNGN).

1031. Thương lên giường đắp chiếu.

TNCL 477 VHTB 123

1032. Thương miệng thương môi, chẳng thương ôi đồng tiền.

ĐNQT 51a NXK 146 TNCL 280, 477 TNPD I 288 TNVN 306 TTVH 151

BK Thương miệng thương môi, chẳng thương ôi đồng *bạc*. CCM 102

1033. Thương miệng thương môi, thương gì mà thương.

VC II 610

1034. Thương miệng, thương môi thương gì mà thương; thương nhưng gậm xương chẳng được.

TNPD I 296

BK Thương miệng thương môi, thương gì mà thương, thương gậm xương chẳng được. NNCC 48

1035. Thương nén hương không mất.

TNCL 477 VHTB 123

1036. Thương người lại khó đến thân.

NL 279 TNCL 163 TNPD I 284 TNVN 324 TTVH 151

BK - Thương người lại khó đến *mình*. NQPN 38b PNTN 41b

- Thương người lại *luỵ* đến *mình*. CCM 92

1037. Thương người người lại thương ta, ghét người người lại hoá ra ghét mình.

VNP_{II} 119

1038. Thương người người nỏ thương ta.

NL 279 TNCL 477

1039. Thương người người nỏ thương ta, muối kia bỏ bể mặn đà có nơi.

TNPD I 297

1040. Thương người như thể thương thân.

MGL 38 NASL II 37a NL 279 NXK 152 TMT 55 TNCĐ 30 TNCL 324 TNVN 323 TTVH 151 VC II 610

1041. Thương nhau cho nhau ăn cháy, ghét nhau nói nhau cạy nồi.

NL 279 TNPD I 289 TNVN 321 TTVH 151 VC II 611

Xem thêm K 170 Y 32, 33

1042. Thương nhau chữ vị là vì.

CNGN 76 NTP 168

Thương nhau thì phải vì nhau.

1043. Thương nhắc luôn, ghét bỏ xó.

VHQB 318

1044. Thương những lúc xem bơi xem rước, mấy kẻ thương lỡ bước sa chân.

NXK 146 TNCL 477 VHTB 123

1045. Thương ống bương lấy nửa.

NXK 146 TNCL 477 VHTB 123

1046. Thương thì củ ấu cũng tròn, không thương thì quả bồ hòn cũng méo.

TNPD I 296

BK - Thương *nhau* củ ấu cũng tròn, *ghét nhau* quả bồ hòn cũng méo. NL 279 NXK 166 TNCL 477 TNVN 321 TTVH 151

- Thương *nhau* củ ấu cũng tròn, không thương thì quả bồ hòn cũng *vuông*. TMT 127
- Thương *nhau trái* ấu cũng tròn, *ghét nhau* bồ hòn cũng méo. VC II 611 VHQT 150
- *Yêu nhau* củ ấu cũng tròn *ghét nhau* bồ hòn cũng *vuông*. VD 654

1047. Thượng Ải Quan, hạ Bồ Đề.

PNXB 197

Theo PNXB, Vũ Thành là một nhân vật truyền thuyết, quê ở huyện Lục Ngạn (Bắc Giang), có công đánh giặc Nguyên - Mông, được thờ từ ải Nam Quan (Lạng Sơn) đến Bồ Đề (nay là xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, Hà Nội).

1048. Thượng anh hùng, hạ cùng đinh.

NL 280 TNCL 143, 189 TNPD I 284 TNVN 274 TTVH 151 VC II 612

Xem thêm N 762 T 940

1049. Thượng bất chính, hạ tắc loạn.

NXK 133 TNCL 144 TNVN 273, 372 TTVH 151 VC II 613 VCVN IV 485 VD 592

BK - Thượng bất *chánh*, hạ tắc loạn. CNGN 76 NTP 168

- Thượng bất chính, hạ *tác* loạn. NL 280 TNPD I 284

Người trên (cấp trên) không nghiêm chỉnh, đứng đắn thì kẻ dưới (cấp dưới) sẽ làm bậy.

Xem thêm T 1061

1050. Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay.

NNCC 29 TNPD I 284 VC II 613

1051. Thượng chí Cầu Vang, hạ chí Mả Mang vi giới.

NNHN II 8 TNHT 32

Ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Theo truyền thuyết, Cầu Vang và Mả Mang là hai nơi Sơn Tinh thường tới đánh cá và du ngoạn.

1052. Thượng chùa Đá, hạ chùa Nga, ngã ba Con Cóc, đâm thọc chùa Vôi, đi một thôi đến chùa Đống.

PNXB 63

Theo PNXB, câu này nói về khu vực Vườn Hồng thuộc xã Đông Lâm (nay thuộc xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang) và những địa điểm có nhiều gò, mộ cổ.

1053. Thượng Con Cóc, hạ đầm Châu, của để một lầu, dưỡng An Nam nhất đại.

PNXB 63

Ở xã Châu Phong, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, khu vực từ đầm Châu Cầu - Thất Gian chạy đến núi Con Cóc có nhiều mộ cổ, dân gian cho rằng đó là những hầm mộ giấu của của người xưa.

1054. Thượng đẳng sợ kẻ bất đẳng.

NL 280 NXK 132 TNCL 144 TNPD I 284
TNVN 273 TTVH 151

BK - Thượng đẳng *hãi thằng* bất đẳng. CCM 14
- Thượng đẳng *phải* sợ bất đẳng. NNCC 33
- Thượng đẳng *thờ* kẻ bất đẳng. ĐNQT 61b

1055. Thượng điền tích thuỷ, hạ điền nguyên.

PNTN 35b

1056. Thượng Đồng Bông - Con Cá, hạ Đồng Bé - Phố Khê.

PNXB 63

Theo PNXB, các địa điểm Đồng Bông, Con Cá, Đồng Bé, Phố Khê nằm trên giới hạn ruộng đất của Đoan Bái (Nứa), nay thuộc xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

1057. Thượng Đu Đuổng hạ chí Lục Đầu.

PNXB 197

Theo PNXB, Đu là vùng phố Đu, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Đuổng còn gọi là Thác Huống, gần thành phố Thái Nguyên, nằm trên sông Cầu. Từ vùng Đu Đuổng cho đến sông Lục Đầu có tới 316 ngôi đền thờ Trương Hống, Trương Hát.

1058. Thượng ép hạ, mạ ép con.

VHQB 318

1059. Thượng hành hạ hiệu.

PNTN 13b VC II 613

Theo VC, từ câu "thượng hành nhi hậu hạ hiệu", có nghĩa là: người trên làm, kẻ dưới bắt chước.

1060, Thượng lục bàu, hạ ngũ Phú.

NXK 14 TMT 70

Theo NXK, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An có sáu bàu (đầm): Hậu, Hoa, Yên, Quanh, Ngọc, Ái và năm làng có tiếng Phú: Phú Thanh, Phú Lương, Phú Sự, Phú Minh, Phú Nghĩa.

1061. Thượng lương bất chính hạ lương sai.

TNPD I 285 VC II 614

Lương: *cái xà nhà. Làm nhà cốt ở mực thước ngay ngắn, thẳng thắn từ cột đến kèo thì căn nhà mới vững chắc được. Nếu một cái không ngay hàng thẳng lối thì cái kia cũng cứ thế mà lệch, mà sai.*

Nb: *Người trên mà sai thì kẻ dưới cũng bắt chước y như vậy.*

Xem thêm T 1049

1062. Thượng thông thiên văn, hạ đạt địa lí.

TNCL 205

1063. Tí bay nằm ổ, tí đỗ nằm giường.

NXK 57 TNCL 417 VHTB 118

Theo VHTB, tí là con diều hâu; diều hâu bay thì trời còn rét (người ta phải nằm ổ), diều hâu đậu thì trời đã ấm (nằm giường).

1064. Tí bằng móng tay chẳng mất.

ANTN 27 TNCD 82

1065. Tí đậu thì may, tí bay thì nồm.

HTTH 43 TNTH 26

Theo TNTH, tí là diều hâu, gọi là tí *vì nó kêu "tí lo lo". Tí đậu thì có gió may, tí bay thì có gió nồm.*

1066. Tí tót như ống nhổ thầy đề.

CCM 88

Xem thêm T 1264

1067. Tị trọng tựu khinh.

CNGN 77 NTP 168

Lánh nặng tìm nhẹ.

1068. Tích cốc phòng cơ.

CNGN 77 NTP 168 VD 593

VD: Dự trữ lương thực, phòng lúc đói kém.

1069. Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn.

NL 280 TNCL 262 TNPD I 270 TNVN 338
TTVH 152 VC II 615

Theo NL:

***Nđ**: Trữ thóc phòng đói, trữ áo phòng rét.*

***Nb**: Phải lo xa, đề phòng những khó khăn trong tương lai.*

1070. Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

CNGN 77 NL 280 NNCC 44 NTP 169 TNPD I 270
VC II 615 VD 593

BK Thiện phùng thiện, tích ác phùng ác. TNCL 402

Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. Hay làm điều lành thì gặp lành, hay làm điều ác thì gặp ác.

1071. Tích thiểu thành đa.

NNCC 22 TNPD I 264

BK Tích thiểu thành *đại*. TNPD I 264

Góp ít thành nhiều.

1072. Tích tiểu thành đại.

MGL 50 TMT 67 TNCĐ 39 TNCL 330 TNVN 376 TTVH 152 VC II 615 VD 593

Góp bé thành lớn.

1073. Tiếc chẳng bõ tức.

NXK 169 TNVN 342 TTVH 152

1074. Tiếc cho con chim loan phượng đậu nhành tre khô.

TNCL 227

1075. Tiếc của rừng, rưng nước mắt.

VHHP 129

1076. Tiên cáo bất nại, bị cáo vô can.

CNGN 77 NTP 169

Người A kiện người B. Sau đó người A rút đơn không kiện nữa, tòa xử người B không có tội (vô can).

1077. Tiên giác giác hậu giác.

CNGN 77 NTP 169

Người biết trước giảng giải cho người biết sau.

1078. Tiên học lễ, hậu học văn.

NL 280 NXK 117 PNTN 34a TNCL 219 TNPD I 268 TNVN 309 TTVH 152 VC II 619 VD 593 VNNN 9

Chữ lễ lúc đầu có nghĩa là trật tự, kỉ cương xã hội, về sau mở rộng nghĩa ra là lễ nghĩa, đạo đức. Trước học lễ nghĩa đạo đức đã, sau mới học tri thức, văn hoá.

1079. Tiên Lí miếng gồng, Thượng Đồng miếng bốc.

VHLĐ 338

Nói về vật võ. Theo VHLĐ, miếng gồng: *rút đối phương về phía mình, xoay lưng nghiêng vai đỡ, rồi hất đối phương từ sau lưng mình lộn ngửa ra phía trước;* miếng bốc: *thọc tay vào háng, hoặc bê lấy đùi đối phương mà bốc ngược lên. Đô vật ở Tiên Lí (nay thuộc xã Đồn Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) giỏi miếng gồng. Đô vật ở Thượng Đồng (nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định) giỏi miếng bốc.*

1080. Tiên Lục nói ngoa, Vọng Hà nói mát.

PNXB 154

Ở huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Tiên Lục vốn tên là Sơn Lục, nay Tiên Lục là tên xã; Vọng Hà còn gọi là Hoàng Hà, nay thuộc xã Mĩ Hà.

1081. Tiên tề gia, hậu trị quốc.

NL 281 TNCL 167

NL: Có nghĩa: Trước khi lo việc nước thì phải sắp xếp việc nhà cho có nền nếp.

1082. Tiên trách kỉ, hậu trách nhân.

NL 281 TNCL 164 VC II 619

NL: Lời khuyên: Trước khi vạch lỗi của người khác thì hãy tự xét mình có những khuyết điểm gì.

Xem thêm B 108 T 1364

1083. Tiên ưu, hậu lạc.

NL 281

Lo trước, vui sau.

1084. Tiên vi chủ hậu vi khách.

CNGN 77 NTP 169

Trước vì chủ, sau vì khách. Phép tiếp khách có chia ra chủ khách. Trong thời cổ ở Trung Quốc, trong tiệc rượu bao giờ chủ cũng uống trước, khách uống sau (không nghi ngờ). Như vậy là tôn trọng khách, vì khách.

Xem thêm T 1097

1085. Tiên xử kỉ nhi hậu xử bỉ.

CNGN 78 NTP 169

Trước xử mình đã, sau xử tới người.

1086. Tiền bà Chúa, lúa Dăm Đồng.

TNVP 29

Theo TNVP, bà Chúa nói đây là một cung phi thời Lê Cảnh Hưng (1740-1785). Dăm Đồng là một thôn của xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

1087. Tiền bà Chúa, lúa Đông Lâu.

NNHN II 9 TNHT 36

Theo TNHT, bà Chúa ở đây là bà chúa Mía, tức Nguyễn Thị Dong, vợ Trịnh Tráng, lắm của nhiều tiền. Đông Lâu thuộc xã Thuỵ An, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, cấy trồng được nhiều lúa.

1088. Tiền bà Chúa, thóc Dương Liễu.

ĐNQT 76b

1089. Tiền bạc đi trước, mực thước đi sau.

MGL 28 NL 281 NNPD 21 NXK 157 TMT 38, 150

TNCDCL 12 TNCĐ 22 TNCL 468 TNPD I 270 TNVN 264 TTVH 156 VC II 620 VNP_2II 109 VNP_{11} 133

BK Tiền bạc đi trước, *múc nước* đi sau. CCM 86

1090. Tiền bần hậu phú như gấm thêu hoa, tiền phú hậu bần như thây ma chết.

VNNN 7

Tiền bần hậu phú*: trước nghèo sau giàu;* tiền phú hậu bần: *trước giàu sau nghèo.*

1091. Tiền Bần, lụa Lạc, vải Đồng Than; đã mua thì chớ phàn nàn làm chi.

TNPD I 276

BK Tiền *Bầu*, lụa Lạc, vải Đồng Than; đã mua thì chớ phàn nàn làm chi. TNVN 290

1092. Tiền buộc dải yếm bo bo, trao cho thầy bói đâm lo vào mình.

NL 281 VNP_2II 43 VNP_{11} 140

BK Tiền buộc dải yếm bo bo, *đưa* cho thầy bói *thêm* lo vào mình. TNCL 297 TNVN 282 TTVH 152 VC II 620

Xem thêm T 994

1093. Tiền buôn tiền bán thì để trong nhà, tiền cờ tiền bạc thì ra ngoài đường.

NL 281 TNCL 468 TNPD I 276 TNVN 266 TTVH 153

1094. Tiền chay mua rượu cặn.

PNTN 14a

1095. Tiền Chân Đệ, lệ Sóc Đăng.

TNVP 22

Theo TNVP, Chân Đệ và Sóc Đăng đều thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Chân Đệ lắm tiền vì có chợ Ngà là chợ lâm thổ sản sầm uất. Sóc Đăng xưa là huyện lị, nhiều người làm lính lệ.

1096. Tiền chinh mua phải cá thối.

NNCC 33 TNCL 468 TNPD I 268

1097. Tiền chủ, hậu khách.

NNCC 22 TNPD I 265 TNVN 257 TTVH 152 VD 593

Xem thêm T 1084

1098. Tiền có đồng, cá có con.

CCM 98 ĐNQT 31a NASL IV 12b, 55a NL 281
NNCC 28 NQPN 12b TNCL 447 TNPD I 268 VD 593

VD: Rõ ràng, minh bạch, không lờ mờ được.

1099. Tiền có đồng, thóc có đấu.

CCM 53

1100. Tiền có ít, thịt muốn nhiều.

NASL III 4a NASL IV 13b NL 281 NNCC 30 NNPD 13
TNCL 468 TNPD I 268 VC II 621 VD 593

BK - Tiền ít *muốn ăn thịt* nhiều . ĐNQT 50b

- Tiền *muốn* ít, thịt muốn nhiều. NASL IV 13b

VD: Tham lam, ham muốn vượt quá khả năng cho phép.

1101. Tiền có một đồng, lại muốn ăn hồng không hột.

NASL III 9b

Xem thêm T 1126

1102. Tiền cờ bạc để ngoài sân, tiền phù vân để ngoài ngõ.

NNCC 48

Xem thêm C 2637, 2672, 2673 T 1111

1103. Tiền của là chúa.

NNCC 17

BK - Tiền của là chúa *muôn đời*. TNCL 468

- Tiền của là chúa *trên đời*. NNCC 32

1104. Tiền của là chúa muôn đời, người ta là khách vãng lai một thì.

TNPD I 273 VC II 621 VNP_{II} 134

BK - *Đồng* tiền là chúa muôn *loài*; người ta là khách vãng lai một *thời*. TNCL 461 TNVN 262 TTVH 71

- Tiền của là chúa muôn đời, người ta là khách vãng lai một *thời*. NL 281

1105. Tiền của như nước thuỷ triều.

ĐNQT 42a NL 281 NXK 157 TNCL 468 TNPD I 268 TNVN 262 VC II 621

1106. Tiền của tài hoá lưu thông, canh thôi rồi lại chao lần cho nhau.

VNNN 9

1107. Tiền đanh nặng hơn tiền trống.

VD 593

Gần nghĩa với câu "Một tiền gà ba tiền thóc".

1108. Tiền đáo tiền toạ, hậu đáo hậu toạ.

NL 281 TNCL 574 TNPD I 270 VC II 622

Đến trước ngồi trước, đến sau ngồi sau.

1109. Tiền đẻ ra tiền.

TNCL 468

1110. Tiền đến đâu mau đến đấy.

NXK 157 TNCL 468 TNVN 264 TTVH 152

1111. Tiền đi buôn để trong gác, tiền cờ bạc để ngoài sân, tiền phù vân để ngoài ngõ.

PNTN 14a

BK - Tiền đi buôn để *trên* gác, tiền cờ bạc để *giữa* sân, tiền phù vân để ngoài *đầu* ngõ. CCM 123

- Tiền buôn *bán* để trong *gai*, tiền cờ bạc để ngoài sân, tiền phù vân để ngoài ngõ. PNTN 42b

Xem thêm C 2637, 2672, 2673 T 1102

1112. Tiền Đình giỗ cha, Đông Na giỗ mẹ.

PNXB 198

Theo PNXB, Tiền Đình và Đông Na nay thuộc huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Quận công Giáp Đăng Luân quê ở Tiền Đình, lấy vợ Đông Na. Hằng năm đến ngày giỗ, con cháu họ Giáp các nơi về dự rất đông.

1113. Tiền Đình thì cứ giỗ cha, Đông Na giỗ mẹ gần xa đổ về.

PNXB 198

1114. Tiền Đông Lỗ, cỗ Mai Đình.

PNXB 45

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Đông Lỗ là tên tổng thuộc huyện Việt Yên, sau chuyển sang huyện Hiệp Hoà. Mai Đình là một tổng của Hiệp Hoà. Đây là hai nơi giàu có, nằm cạnh sông Cầu.

1115. Tiền Đông Sóc, thóc Đông Xuyên.

PNXB 42

Ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Đông Sóc là tên cũ, còn gọi là Diễn Lộc, nay thuộc xã Hoà Tiến. Đông Xuyên là tên xã, nay thuộc xã Đông Tiến. Đông Sóc là đất buôn bán. Đông Xuyên nhiều ruộng lại màu mỡ, phì nhiêu.

1116. Tiền đồng tịch kim bằng cộng lạc, hậu lâm nguy bất kiến đệ huynh.

VC II 622

Trước nằm chung giường, bè bạn chung vui; sau bị lâm nguy, chẳngthấy anh em nào tới.

1117. Tiền giữ trong tay, day như miếng thịt chín.

TNCL 469

1118. Tiền hậu bất nhất.

NL 281

Trước sau không như một.

1119. Tiền hết đã vua đúc.

NL 281 NNCC 26 TNCL 469 TNPD I 267

BK Tiền hết đã *có* vua đúc. VC II 623

1120. Tiền hết gạo không, khôn ngoan rùa mốc.

NL 281 NNCC 42 TNCL 244, 469 TNPD I 270

1121. Tiền hung hậu kiết.

CNGN 77 NTP 169

CNGN: Việc trước dữ mà sau hiền.

1122. Tiền kẻ Dốc, ốc Tử Đà, gà Bình Bộ, đỗ Hạ Thôn.

TNVP 31

Các làng ở bên sông Lô, tỉnh Phú Thọ. Kẻ Dốc có chợ Dốc; Tử Đà có nghề bắt ốc ăn và bán, vào làng thấy xóm ngõ đầy vỏ ốc; Bình Bộ nuôi ga béo vì có bãi ngô; Hạ Thôn là Hạ Giáp có nghề trồng đỗ xanh (theo TNVP).

1123. Tiền không chân xa gần đi khắp.

ANTN 32 CCM 100 MGL 27 NL 281 NXK 157 TMT 37 TNCD 84 TNCĐ 22 TNCL 469 TNPD I 269 TNVN 261 TTVH 153

BK Tiền không chân *gần xa* đi khắp. VC II 623

1124. Tiền không chân xa gần đi khắp, kẻ thiếu học chịu thấp hơn người.

VHSCL 207

1125. Tiền không có lỗ xỏ.

TNCL 469 TNPD I 267 VC II 624

Ngày xưa, dù tiền bằng đồng hay bằng kẽm đều có lỗ vuông (hay tròn) ở giữa để xâu giữ cho tiện. Cách tiêu tiền như rác của người không biết lo xa.

1126. Tiền không một đồng, muốn ăn hồng một hột.

ĐNQT 51b TNCL 469 TNPD I 270 VC II 624

BK - Tiền không *có* một đồng, muốn ăn hồng một hột. CCM 66

- Tiền không một đồng, muốn ăn hồng *không* hột. NL 281

Xem thêm T 1101

1127. Tiền kiếp luân hồi.

NNCC 23 TNPD I 265 VC II 624

Luân hồi kiếp trước. Luân *là bánh xe,* hồi *là trở về. Theo kinh Phật, con người cứ sinh sinh hóa hóa, nghĩa là chết đi rồi đầu thai ra kiếp khác, xoay vần như vậy mãi, chẳng khác nào cái bánh xe quay. Nếu kiếp trước ta ăn ở hiền lành phúc đức thì kiếp này ta được hưởng giàu sang phú quý. Nếu kiếp này ta ăn ở thất đức, bất nhân thì kiếp sau ta sẽ bị khổ nhục.*

1128 Tiền là cha vàng, mẹ bạc, bác đồng đen.

NXK 156 TNCL 469 TNVN 261 TTVH 152

1129. Tiền là gạch, ngãi là vàng.

NL 282 TNCL 469 TNPD I 268 TNVN 325 TTVH 152 VC II 624 VD 594

1130. Tiền làng Đụn, bún Đa Mai.

PNXB 45

Ở Bắc Giang. Theo PNXB, Đụn là tên nôm của xã Cung Nhượng, nay thuộc phường Thọ Xương, thị xã. Đa Mai nay là một xã thuộc thị xã. Xưa làng Đụn làm ruộng nhưng gần phủ lị, huyện lị, nên giàu có. Đa Mai có nghề làm bún nổi tiếng.

Xem thêm B 652

1131. Tiền làng Mọc, thóc làng Khoang.

CCM 78 NNHN I 179 NNGQ 99 NXK 21
TMT 75 TNVN 287

Ở Hà Nội. Làng Mọc xưa, nay là các phường Thượng Đình, Hạ Đình, Khương Đình, Nhân Chính quận Thanh Xuân. Làng Khoang, tức làng Phùng Khoang, nay thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm. Làng Mọc có nhiều người buôn bán nên giàu có. Làng Khoang có cánh đồng lúa tốt và gạo ngon.

1132. Tiền lĩnh quần chị bằng tiền chỉ quần em.

MGL 18 NNCC 44 TMT 28 TNCĐ 14

1133. Tiền lĩnh quần chị chẳng bằng tiền chỉ quần em.

TNPD I 271 TNVN 222 TTVH 152

BK - Tiền lĩnh quần chị, chẳng bằng tiền chỉ quần *tôi*. PNTN 16a

- Tiền lĩnh quần chị *không* bằng tiền chỉ quần em. NL 282 TNCL 248
- Tiền lĩnh *váy* chị, *không* bằng tiền chỉ *váy* em. NASL III 16b
- Tiền *quần lĩnh* chị chẳng bằng tiền chỉ quần em. CCM 120
- Tiền *quần lĩnh* chị *cũng* chẳng bằng tiền chỉ quần em. NQPN 20a
- Tiền *vải* quần chị *không* bằng tiền chỉ quần *tôi*. VC II 627

1134. Tiến lui hậu tấn, kế cận tạo cơ.

VHLĐ 345

Kinh nghiệm vật võ. Cũng có khi phải tạm lui mấy bước, rồi mới chuyển sang tấn công, tạo thời cơ hạ đối phương.

1135. Tiền mẹ đẻ tiền con.

CCM 97

1136. Tiền môn khước hổ, hậu hộ tiến lang.

TNPD I 270

Ở cửa trước (vừa mới) tránh được con hổ, ở cửa sau con sói đã vào.

1137. Tiền nào chả là tiền.

NASL IV 12a

1138. Tiền nào xỏ không lọt chuỗi.

NL 282 TNCL 469 TNVN 265 TTVH 152
VC II 625 VCVN IV 130

BK Tiền nào *xâu chẳng* lọt *lỗi*. CCM 122

1139. Tiền nào của ấy.

NL 282 TNCL 507 TNVN 368 TTVH 152
VC II 625 VD 594

1140. Tiền nào vải ấy.

NASL III 32b

1141. Tiền nằm, lãi chạy.

CCM 26 NL 282 NNCC 17 TNCL 469 TNPD I 265 TNVN 266 TTVH 152 VCVN IV 130

1142. Tiền ngắn, mặt dài.

ANTN 8 ĐNQT 41b NL 282 TNCL 469 TNLG III 14, 95 TNPD I 265 TNVN 325 TTVH 152 VC II 625 VCVN IV 131

Tiền thường được xỏ vào dây chuỗi, chuỗi càng dài thì tiền càng nhiều, chuỗi tiền ngắn là tiền ít. Buồn trong lòng thì nét mặt không vui, mặt chảy xệ xuống và dài ra. Thấy có ít tiền thì buồn và giận (mặt dài ra) (theo VCVN).

1143. Tiền nhân hậu quả.

TNCL 574

1144. Tiền nhiều thóc nhiều, tiền ít thóc ít.

CCM 120

1145. Tiền ở trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ.

ĐNQT 42b NASL III 50a NASL IV 10b NNCC 48 TNPD I 271 VC II 625

BK - *Đồng* tiền trong nhà *đồng* tiền chửa, *đồng* tiền ra cửa *đồng* tiền đẻ. TNCL 461

- *Đồng* tiền trong nhà *là đồng* tiền chửa, *đồng* tiền ra cửa *là đồng* tiền đẻ. VD 303
- Tiền ở nhà tiền chửa, tiền ra cửa tiền đẻ. VNNN 5
- Tiền ở trong nhà *là* tiền chửa, tiền ra cửa *là* tiền đẻ. VD 594
- Tiền ở trong nhà tiền *chết*, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ. CCM 89

- Tiền ở trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi *nhà* tiền đẻ. NL 282
- Tiền trong nhà tiền chửa, tiền ra cửa tiền đẻ. NASL IV 10b TNVN 266 TTVH 152
- Tiền trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ. NASL III 50a
- Tiền *vào* nhà tiền chửa, tiền ra cửa tiền đẻ. TNCDCL 12

1146. Tiền phú hậu bần.

CNGN 77 NNCC 23 TNPD I 265 VC II 626

BK *Tiên* phú hậu bần. NTP 169

Tiền phú hậu bần: *Trước giàu sau nghèo.*

1147. Tiền phú hậu bần, làm giàu có số, tiền bần hậu phú.

TNCL 189 TNPD I 271 TNVN 344-345

BK Tiền *bần* hậu *phú*, làm giàu có số, tiền *phú* hậu *bần*. NNCC 48

Tiền bần hậu phú: *Trước nghèo sau giàu.*

1148. Tiền rợ quá tiền trâu.

ANTN 14 NL 282 TNCD 74 TNCL 469, 507 TNPD I 267 TNVN 369 TTVH 152

1149. Tiền rợ quá tiền trâu, tiền yên hơn tiền ngựa.

VD 594

1150. Tiền rừng bạc bể, tay không hững hờ.

ĐNQT 41b TNCL 470 TNPD I 270

1151. Tiền rừng Lác, bạc bến Chăm.

PNXB 41

Ở Bắc Giang. Theo PNXB, rừng Lác (cây lác) xưa thuộc tổng Hương Vĩ, nay thuộc xã Đông Sơn huyện Yên Thế; bến Chăm là bến trên sông Thương, cùng tổng Hương Vĩ, là nơi buôn bán sâm uất, có nhiều sòng bạc.

1152. Tiền sừng bò, hậu cò lội.

TNCL 324 TNPD I 268 VHTB 110

VHTB: Thợ mộc khi làm nhà thường vạch mấy nét như cái sừng bò ở đầu xà hay đầu cột để biểu hiện chữ "tiền" là trước; vạch mấy nét như con cò lội, biểu hiện chữ "hậu" là sau.

1153. Tiền tài, nhân nghĩa tận.

NL 282 NNCC 27 TNCL 470 TNPD I 267

BK Tiền tài nhân nghĩa *tuyệt*. bk TNPD I VC II 626

1154. Tiền tài như phấn thổ, nhơn ngãi tự thiên kim.

CNGN 77 NTP 169

Sửa lại: ... *phân* thổ... NTP = ... *phấn* thổ...

Tiền bạc và của cải như bụi đất, nhân nghĩa giống ngàn vàng.

1155. Tiền tài phá nhân nghĩa.

NL 282 NXK 145 TNCL 470 TNPD I 267

1156. Tiền tài tận, nhân nghĩa vong.

VCVN IV 132

1157. Tiền tấn hậu kế.

CNGN 77 NTP 169

Trước tới sau dồn. Gần nghĩa với "Tre già măng mọc".

1158. Tiền tầy uống rượu cặn.

NNCC 24

BK Tiền tầy rượu *cấn*. TNPD I 267

1159. Tiền tầy xỏ không lọt chuỗi.

NNCC 33 TNCL 470 TNPD I 268

BK - Tiền *không xỏ* lọt *lỗi*. NASL IV 11a
- Tiền *tôi chẳng* xỏ lọt *lỗi*. PNTN 14a

1160. Tiền Thần, hậu Phật.

TNPD I 265

1161. Tiền thật mua của giả.

NL 282 NNCC 25 NXK 84 TNCL 470 TNPD I 267 VC II 627

BK Tiền *thực* mua của giả. NASL IV 13a

1162. Tiền thầy bỏ túi.

NL 282 NNCC 8 TNPD I 265

1163. Tiền thò, gạo nắm.

NASL IV 12b

1164. Tiền thuốc chẳng nặng bằng tiền thang.

VD 594

1165. Tiền tổng Mọc, thóc tổng Lan.

PNXB 41

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, tổng Mọc tức tổng Mục Sơn xưa, nay chia thành các xã Cao Thượng, Liên Sơn, Phúc Hoà, Việt Lập, Hợp Đức thuộc huyện Tân Yên; tổng Lan tức tổng Lan Giới xưa, nay gồm ba xã thuộc huyện Tân Yên: Lan Giới, Đại Hoá, Phúc Sơn và một xã thuộc huyện Yên Thế: Tiền Thắng. Tổng Mục Sơn xưa là trung tâm của Yên Thế và phân phủ Lạng Giang (thời Nguyễn), có chợ Mọc rất lớn. Tổng Lan Giới xưa rộng, ruộng đất phì nhiêu.

1166. Tiền trả, mạ nhổ.

TNCL 64, 164 TNPD I 265 TNVN 260, 334
TTVH 152 VD 594

1167. Tiền trao cháo múc.

CNGN 77 ĐNQT 31a MGL 27 NASL III 4a NASL IV 12b
NL 282 NNCC 8 NTP 169 NXK 84 TMT 37 TNCĐ 22
TNCL 164, 470 TNPD I 265 TNVN 334 TTVH 152
VC II 627 VD 594

BK Tiền *giao* cháo múc. TNCL 64 TNVN 260

1168. Tiền trao ra gà bắt lấy.

CNGN 77 NTP 169 NXK 84 TNCL 164, 470
TNPD I 268 TNVN 334 TTVH 152 VD 594

1169. Tiền vàng xâu lõi lụa.

ĐNQT 39a NL 282 TNCL 470 TNPD I 267 VD 594

BK Tiền vàng *xỏ* lõi lụa. NASL IV 11a PNTN 14a
TNCL 507 TNVN 368 TTVH 152

1170. Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống

CCM 44 ĐNQT 43a HT 63 MGL 31 NASL III 25b NASL IV 9a NL 282 NXK 127 TMT 41, 48 TNCĐ 25 TNCL 189, 470 TNLG I 16, 74 TNPD I 271 TNVN 278 TTVH 152 VC II 628 VD 594

BK - Tiền vào nhà khó, gió vào nhà trống. NASL III 50b TNTB 136

- Tiền vào nhà khó *thì* gió vào nhà trống. VNP_{11} 104
- Tiền vào nhà khó *thoảng* như gió vào nhà trống. ANTN 50 TNCD 93

1171. Tiền vào thóc ra.

CCM 120

1172. Tiền vất sông nào có thấy tăm.

NASL IV 11a

1173. Tiền xa kí phúc, hậu xa bất giới.

TNPD I 270 VC II 628

Xa: *xe;* kí: *đã;* phúc: *đổ, lật nhào,* bất giới: *không đề phòng. Xe trước đã đổ, xe sau không đề phòng (theo VC).*

1174. Tiến phải hòng lùi.

CCM 122

1175. Tiếng ai như tiếng xứ Đoài, ăn gạo thì ít, ăn khoai thì nhiều.

NL 283 TNPD I 274

Xứ Đoài: *chỉ tỉnh Sơn Tây cũ, ở phía Tây Hà Nội.*

Xem thêm C 773

1176. Tiếng cả nhà không.

NL 283 NNCC 14 TNLG II 20, 142

1177. Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.

ANTN 19 CCM 19 ĐNQT 59a HT 73 NASL III 1a NL 283 NXK 48 TNCD 78 TNCL 280 TNLG I 16, 74 TNPD I 268 TNVN 257 TTVH 99 VC II 629 VD 595

BK - *Lời* chào cao hơn cỗ. VHHP 123
- *Lời* chào cao hơn mâm cỗ. MGL 26 TMT 36 TNCĐ 21 TNCL 270 TNVN 257 bk TTVH VD 432

1178. Tiếng chẳng bằng miếng.

NASL III 9a

Xem thêm C 1979

1179. Tiếng chẳng bằng tăm.

NASL II 41b

1180. Tiếng chì bằng bông.

NNCC 16

1181. Tiếng chua như mẻ.

NASL III 6b

1182. Tiếng có miếng không.

VD 595

Xem thêm C 1980

1183. Tiếng đồn chợ Xổm nhiều khoai, Đất Đỏ nhiều bắp, La Hai nhiều đàng.

TCPK 29

Sửa lại: ... Đất *đỏ*... = ... Đất *Đỏ*...

Ở tỉnh Phú Yên. Chợ Xổm thuộc thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An. Đất Đỏ xưa thuộc huyện Sơn Hòa, nay thuộc huyện Tuy Hòa, nơi trồng nhiều bắp.

La Hai thuộc huyện Đồng Xuân, nay là huyện lị, có nhiều đường (theo Trần Sĩ Huệ).

1184. Tiếng đồn Hai Hữu thậm sang; nón Gò Găng, khăn nhiễu đượng, quần hàng phết chưn.

TNVN 290

1185. Tiếng đồn khắp phủ Lạng Giang, Cai Đông thất thế, Cai Vàng sợ thay.

PNXB 232

Theo Đinh Xuân Vịnh, phủ Lạng Giang có từ đời Lê, gồm các huyện Yên Dũng, Phượng Nhỡn, Lục Ngạn, Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc (do phủ kiêm lí) thuộc trấn Kinh Bắc. Nhiều huyện kể trên nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Cai Vàng tức cai tổng Nguyễn Văn Thịnh, năm 1862 khởi nghĩa chống triều Nguyễn, lập căn cứ tại Yên Thế. Cai Đông là một tướng tài của Cai Vàng, hi sinh lúc quân triều đình đánh chiếm lại thành phủ Lạng Giang.

1186. Tiếng đồn lắm cá Lang Cao, lắm than Ngô Xá, lắm ao Khánh Giàng.

PNXB 137

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Lang Cao, Ngô Xá, Khánh Giàng nay thuộc huyện Tân Yên. Lang Cao nuôi cá ao, cá đồng. Dân Ngô Xá có nghề đốt than lim vò chổi xuể. Khánh Giàng lắm ao.

1187. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường.

NASL II 37b NL 283 NTP 169
TNCL 280, 403 TNVN 305

BK - Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày *đàng*. CNGN 78
- Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn *xa* ba ngày đường. TTVH 153
- *Việc* lành đồn xa, *việc* dữ đồn ba ngày đường. ĐNQT 27b

1188. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa.

MGL 34 NASL II 37b TMT 51 TNCĐ 27 TNCL 280 TNVN 305 TTVH 153 VD 595

BK Lành đồn xa, dữ đồn xa. VD 418

1189. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa, tiếng lành tiếng dữ đồn ba ngày đường.

TNPD I 276-277 VNP_{II} 122

1190. Tiếng mõ gõ tiền.

TNCL 517 VHTB 132

Sửa lại: Tiếng *mẽ*... TNCL = Tiếng *mõ*...

1191. Tiếng như tiếng thanh la.

TNTB 4b

1192. Tiếng trống gióng nghìn quân.

NL 283 TNPD I 267

BK - *Một* tiếng trống gióng nghìn quân. TNCL 140 TNVN 372 TTVH 110
- Tiếng trống *động ngàn* quân. NXK 179

- Tiếng trống *đưa vạn* quân. CCM 34
- Tiếng trống *rống nghĩa* quân. VC II 630
- Tiếng trống *rống* nghìn quân. TNCL 517
- Tiếng trống *rung* ngàn quân. ĐNQT 46b

1193. Tiết kiệm sẵn có đồng tiền, phòng khi túng nhờ không phiền luỵ ai.

TNVN 340 TTVH 153

1194. Tiết nghĩa như đức Tô Vũ.

PNTN 23a

Sửa lại: ... *đích* Tô Vũ. PNTN 23a = ... *đức* Tô Vũ.

1195. Tiết vịt, gan gà, trứng cá rô.

TNCL 46

1196. Tiêu sẻn thì vừa, tiêu bừa thì thiếu.

CCM 51

1197. Tiểu loạn cư Thăng Long, đại loạn cư Yên Thế.

PNXB 24

Loạn nhỏ thì có thể cư ngụ ở đất Thăng Long, còn loạn lớn thì phải lên ở đất Yên Thế mới an toàn. Yên Thế nay là tên huyện, thuộc tỉnh Bắc Giang.

Theo PNXB, thời Lí, vùng này nằm trong đất Lạng Châu. Thời Trần mang tên là Yên Viễn thuộc lộ Như Nguyệt Giang. Khi nhà Minh đô hộ, huyện mang tên Thanh Viễn. Đến đời Lê, đổi gọi là Yên Thế. Thời Nguyễn gọi là đạo Yên Thế. Năm 1895, thực dân Pháp lập đạo quan binh Yên Thế, giải tán tổng Yên Thế, nhập hai tổng Hương Vĩ, Hữu Thượng của Hữu Lũng và Ngọc Cục của Yên Dũng sang; năm 1899 thay thế đạo quan binh là đại

lí Nhã Nam. Đầu thế kỉ XX đổi gọi là phủ Yên Thế. Năm 1957, chia huyện thành Yên Thế và Tân Yên.

1198. Tiểu rộng bốn tấc hai, đầu lâu ai cũng lọt.

CCM 124

1199. Tiểu sự bất nhẫn tắc loạn đại mưu.

CNGN 78 NTP 169

Việc nhỏ chẳng nhịn thì sẽ làm rối loạn mưu lớn (việc lớn).

1200. Tiểu thuyền bất kham trọng tải.

CNGN 78 NTP 169 VC II 631

Thuyền nhỏ không thể chở nặng.

1201. Tiểu thuyền bất kham trọng tải, ghe nhỏ chở nặng sao được.

TNPD I 271

1202. Tìm la đổ cho trâu.

VD 595

1203. Tìm miếng cũng phải tuỳ cơ, thế suy mà khéo bất ngờ lập công.

VHLĐ 346

1204. Tìm miếng cũng phải tuỳ thời, hùm thiêng hổ dữ có trời tìm ra.

VHLĐ 346

VHLĐ: Cả câu có ý: nắm bắt được ý đồ đối phương (tìm miếng) không phải dễ. Đối thủ càng giỏi thì càng khó đoán được ý đồ của họ.

1205. Tìm nơi có đức gửi thân, tìm nơi có nhân gửi của.

NASL II 44b TNCL 507 TNVN 368 TTVH 153 VD 595

BK - Tìm *chỗ* có đức gửi thân, tìm nơi có nhân gửi của. TNCL 470

- Tìm nơi có đức *gởi* thân, tìm nơi có nhân *gởi* của. CCM 72

Xem thêm C 1794

1206. Tìm nơi mà bán, tìm bạn mà chơi.

TNCL 64

1207. Tin bạn mất vợ.

CCM 38 NNCC 9 VC II 632 VD 595

1208. Tin bợm, mất bò.

CCM 70 NL 283 NNCC 12 VD 595

VD: Bợm*: bọn lường đảo, trộm cắp.*

Chớ có dại dột, cả tin nhẹ dạ mà bị lừa.

1209. Tin bợm mất bò, tin bạn mất vợ.

NNCC 43

1210. Tin bợm mất bò, tin bạn mất vợ nằm co một mình.

MGL 26 NASL I 45a-45b NASL II 6b TMT 37 TNCĐ 21 TNCL 49, 472 TNPD I 271 TNVN 258, 364 TTVH 153 VC II 632

1211. Tin bợm mất bò, tin học trò mất vợ.

ĐNQT 59b

1212. Tin lắm tức bụng.

NASL II 50a

1213. Tinh ăn nhầm thua, vô ý mất tiền.

ĐNQT 65b

BK - *Tỉnh* ăn *lầm* thua, vô ý mất tiền. CCM 61
- *Tỉnh* ăn nhầm thua, vô ý mất tiền. VCVN IV 138

VCVN: Đây là lời giao hẹn trước trong đám cờ bạc.

1214. Tinh tinh bò đẻ ra bò, tự tiên chí hậu chẳng lo chút nào.

ANTN 68

1215. Tình cũ không rủ cũng tới.

TNCL 482

Xem thêm V 376

1216. Tình thân bất luận khó, giàu, vải to khó nhuộm cao màu cũng xinh.

TNPD I 274

BK Tình thân bất luận khó, giàu, vải to *khéo* nhuộm *cau* màu cũng xinh. VC II 637

1217. Tình thương, quán cũng như nhà, lều tranh có nghĩa hơn toà ngói xây.

TNPD I 274 VC II 637

BK Tình thương quán cũng *là* nhà, lều *gianh* có nghĩa hơn toà ngói *cao*. TNVN 244 TTVH 153

1218. Tỉnh Đông Cổ Am, tỉnh Nam Hành Thiện.

VNNN 8

Hải Dương ngày xưa gọi là tỉnh Đông. Cổ Am ở huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương, nay thuộc Hải Phòng. Hành Thiện nay thuộc huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Cổ Am và Hành Thiện là hai làng văn vật nổi tiếng.

Xem thêm X 156

1219. Tính chẳng có lại có tướng.

ĐNQT 16a PNTN 22b

BK - Tính *không* có, có tướng. VD 596

- Tính *không* có lại có tướng. TNLG I 16, 73 VC II 634

VD: Tướng*: vẻ mặt và dáng người thường được coi là số mệnh của một người.*

Người không có thực chất, không có đức hạnh học vấn mà lại làm ra vẻ khôn ngoan, tài giỏi.

1220. Tính lần khân nước đến chân mới nhảy.

TNCL 574

1221. Tính một đường, đi một nẻo.

NASL II 39b

BK - Tính một *đàng chàng* một nẻo. VD 596

- Tính một *đàng, ra* một nẻo. NL 284

1222. Tính như bọ hung.

PNTN 22b

1223. Tính như con khỉ.

PNTN 22b

1224. Tính nóng như con rắn hổ lửa.

PNTN 22b

1225. Tính nóng như nước sôi.

CCM 91

1226. Tính nóng như ông Trương Phi.

CCM 115 PNTN 22b

BK Nóng như Trương Phi. VD 503

Trương Phi: *nhân vật trong tiểu thuyết* Tam quốc diễn nghĩa *của La Quán Trung (Trung Quốc).*

1227. Tính sao như thể nước cờ, một vừa, hai phải hai bề thì thôi.

TNPD I 274

1228. Tính việc là do người, việc thành hay không là do trời định.

TNCL 383

1229. Tít mít như vịt nghe sấm.

CCM 87

1230. Tịt mù tăm cá bóng chim.

NL 284

1231. Tịt như pháo mất ngòi.

CCM 102 ĐNQT 39a NL 284 PNTN 15b
TNCL 517 VC II 638

1232. Tiu nghỉu như mèo cắt tai.

ĐNQT 68b TNPD I 269 VCVN III 231 VCVN IV 138

BK - Tiu nghỉu như mèo *cụt* tai. VC II 638

- Tiu nghỉu như mèo *mất* tai. NL 284 NNCC 33 TNPD I 269
- *Tưng hửng* như mèo *mất* tai. NL 302
- *Tửng hửng* như mèo *bị* cắt tai. VD 621

Xem thêm N 281

1233. Tiu nghỉu như mèo lành cụt đuôi.

VD 596

1234. Tiu nghỉu thấy bói ôm cò.

NASL III 34b

1235. To boóc thì nhoọc cả keo.

VHQB 319

Boóc: *vóc, tầm vóc;* nhoọc: *mệt.*

1236. To bụi hơn túi bò.

VHTH 98

1237. To đầu khó chui.

ĐNQT 45a MGL 48 . NASL II 45b NL 284 NNCC 12 TMT 65 TNCĐ 38 TNCL 507 TNLG II 20, 142 TNPD I 265 TNTB 1a TNVN 369, 380 TTVH 153 VD 596

1238. To đầu mà dại.

NASL II 38b NL 284 NNCC 7 TNLG II 20, 143 TNPD I 265 VC II 638 VD 596

Xem thêm L 798

1239. To đầu mà dại, bé dái mà khôn.

TNPD I 270 TNVN 313 TTVH 153

BK - *Lớn* mà dại, bé dái mà khôn. CCM 39

- To đầu mà dại, *nhỏ* dái mà khôn. bk TNVN bk TTVH VC II 638

Xem thêm B 260

1240. To lẽ dễ thoái.

VD 596

VD: Thoái: *thoái thác, rút lui.*

Thách thật cao, thật nhiều để người ta bỏ cuộc thì khỏi phải nhận lời (cầu hôn, cưới xin).

Xem thêm C 248 T 1322

1241. To mắt hay nói ngang.

TNCL 101 TNPD I 267 TNVN 298 TTVH 153 VC II 639

VC: Trong sách tướng, người có cặp mắt to là người thông minh, nhưng đồng thời cũng là người ngang bướng.

1242. To mắt khỏi ăn cơm đèn.

NASL II 48a

1243. To như chuối hột nào ai bầy cỗ.

TNCL 507 TNVN 368 TTVH 153 VD 596

BK - To như chuối *hạt không bày* cỗ *nào*. TNPD I 270

- To như chuối hột *không bày* cỗ *nao*. ĐNQT 74b

1244. To như con voi nan.

NNCC 27

BK To như voi nan. TNPD I 265 VC II 639

1245. To như cỗ giỗ.

VD 596

1246. To như Hộ pháp.

KCTN 15, 313

1247. To ông lái dài dòng văn tự.

NXK 177 VC II 639

Dài dòng văn tự: *giấy nợ rất nhiều (theo VC).*

Xem thêm C 13

1248. To vo như cò nằm sương.

CCM 87

1249. To xác ác mồ.

VHQB 319

1250. Tò vò nuôi con nhện, ngày sau nó quyến nhau đi.

PNTN 17a

1251. Tỏ trăng mười bốn được tằm, tỏ trăng hôm rằm thì được lúa chiêm.

MGL 14 TMT 10, 18 TNCĐ 10 TNCL 352 TNPD I 274 TNVN 202 TTVH 153 VNP_2 I 56 VNP_{11} 236 VD 597

BK Tỏ trăng mười bốn được tằm, tỏ trăng *đêm* rằm thì được lúa *gieo*. TNCL 495 VNQNĐN I 96

1252. Toạ sơn khan hổ đấu.

NL 284

Ngồi trên núi xem hổ đấu nhau.

1253. Toạ thực sơn băng.

CNGN 78 NL 284 NTP 170 PNTN 25b TNPD I 266 TTVH 153 VC II 640 VD 597

Ngồi ăn (không chịu làm) thì núi cũng lở.

1254. Toạc móng heo, treo móng chó.

VCVN IV 141

Theo VCVN, bàn chân con lợn (heo) có hai móng, cứ mỗi lần heo bước xuống đất thì hai móng ấy lại mở toạc ra, để bấm cho chặt và dễ đào đất bới củ mà ăn. Ở chân con chó, ngoài những móng ở dưới bàn, nhiều con còn có cái móng ở trên cổ chân, người ta gọi là "móng treo" tức móng "huyền đề" (huyền đề có nghĩa là móng treo). Vì cái móng này treo lộ ra ở chỗ cao nên dễ thấy.

Mở banh ra, treo cao lên cho mọi người cùng thấy.

1255. Tóc còn xanh, nanh còn sắc.

NL 285 VC II 641

NL: Nói người trai trẻ còn sức đấu tranh.

VC: Người trẻ tuổi thì sức mạnh tiềm tàng, dư sức gồng gánh những việc nặng nhọc.

1256. Tóc đuôi gà, mày lá liễu.

NNCC 31 TNPD I 269 VC II 641

1257. Tóc loăn quăn việc làm bối rối.

VHQB 319

1258. Tóc ngắn thì tóc lại dài, ba tuồng mặt rỗ đá mài không trơn.

TNPD I 274

1259. Tóc ngắn thì tóc lại dài, đừng như mặt rỗ mà say chẳng là.

PNTN 39a

1260. Tóc quăn chải lược đồi mồi, chải đứng, chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.

TNPD I 274

1261. Tóc trơn như mỡ.

PNTN 38b TNPD I 266

1262. Tóc vấn ngang đầu, long châu hổ phục.

VHLĐ 352

VHLĐ: Vừa mới vấn tóc lên, đã oai phong ghê gớm!

1263. Tóc xờm như ổ quạ.

TNPD I 267

1264. Toe toét như ống nhổ thầy đề.

ĐNQT 15a NASL I 25a NL 285 NNCC 38 NXK 132 TNPD I 269 VC II 643

BK Toe toét như ống *thoá* thầy đề. PNTN 41a

Xem thêm T 1066

1265. Tổ cu có cứt rành rành, ở đời ai cũng nhục vinh ít nhiều.

VCVN IV 142

1266. Tổ cu cũng có cứt.

VCVN IV 142

VCVN: Ở đời, dù là kẻ hạ tiện nhất cũng phải có một chút giá trị tối thiểu nào đó như ai.

1267. Tổ tôm phỗng tay trên.

CCM 104 ĐNQT 65b PNTN 36a

BK Tổ tôm *ù* tay trên. NL 285 TNPD I 268

1268. Tổ tôm phỗng tay trên, phu một cũng như phu mười.

CCM 107

1269. Tối ăn khoai đi ngủ, sáng ăn củ đi làm.

VHHP 123

BK Tối ăn *rau* đi ngủ, sáng ăn củ đi làm. VHQB 319

1270. Tối cắt tai, mai cắt gáy, cắt tiết gà phải nhớ.

CCM 69

1271. Tối cắt tai, mai cắt hầu.

TNCL 574 VCVN IV 143

Theo VCVN, khi cắt tiết gà vịt, về chiều tối thì cắt vào phía ngang tai của nó, về sáng sớm thì cắt vào phía trước hầu của nó; như vậy huyết sẽ ra nhiều và nó mau chết.

Xem thêm S 351

1272. Tối đâu là nhà ngã đâu là giường.

ANTN 43 ĐNQT 26a NL 285 NNCC 39
TNCD 91 TNPD I 270

BK - *Sống* đâu là nhà, *ngả* đâu là giường. TNVN 278

- Tối đâu là nhà, *ngả* đâu là giường. NXK 104 TNVN 220, 278 TTVH 153
- *Tới* đâu là nhà, *ngả* đâu là giường. CCM 23

1273. Tối Láng, sáng Vực.

HTTH 36 TNTH 15

Ở huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, làng Láng thuộc xã Xuân Trường, làng Vực thuộc xã Xuân Thành; hai làng tuy không xa nhau mấy theo đường chim bay, nhưng đường sông ngoắt ngoéo, đi thuyền mất nhiều thời gian.

1274. Tối như bưng lấy mắt.

NASL II 48b

BK Tối như bưng. VD 598

1275. Tối như đêm ba mươi.

PNTN 2a TNPD I 268 VD 598

1276. Tối như đêm, dày như đất.

ĐNQT 4b NASL I 5a NNCC 29 NQPN 29b PNTN 27a TNCL 115 TNPD I 269 VC II 647

1277. Tối như hũ, chạy như chớp.

TNCL 115 TNPD I 269

1278. Tối như hũ đút.

NNCC 16 TNPD I 266

BK Tối như hũ *nút*. VC II 647 VD 598

1279. Tối như mực.
VD 598
Xem thêm Đ 514

1280. Tối sáng đã có vua bếp coi, đắng cay đã có bà gừng chịu.
PNTN 37a

1281. Tối trăng còn hơn sáng sao.
NL 286

1282. Tối trời bắt xẩm trông sao.
TNCL 574

1283. Tối trời, trời lại sáng ra, đi đâu mà vội cho già mất thân.
TNPD I 274

1284. Tội báo oan gia.
NNCC 19 PNTN 41b TNPD I 266

1285. Tội gì bằng tội nghèo.
NXK 127 TNCL 189 TNVN 277 TTVH 153

1286. Tội hữu sở quy, ai làm nấy chịu.
TNCL 487 TNPD I 270 VC II 648

1287. Tội lây vạ tràn.
CNGN 78 NTP 170

1288. Tội lội xuống sông, đánh ba tiếng cồng lại nổi tội lên.
CCM 107 NL 286

BK - *Tội gì*, tội lội xuống sông, đánh ba tiếng cồng lại nổi tội lên. TNPD I 275

- *Tội gì*, tội lội xuống sông, đánh ba tiếng cồng *thì* nổi tội lên. bk TNPD I

1289. Tội nghi di khinh, công nghi di trọng.

CNGN 78 NTP 170

Tội mà còn hồ nghi phải xử nhẹ, công còn hồ nghi (không lấy làm chắc) cũng phải coi trọng (theo CNGN).

1290. Tội quy vu trưởng.

CNGN 78 NTP 170

Quy tội cho người làm to (trách nhiệm cao).

1291. Tội tạ, vạ lạy.

ĐNQT 62a NNCC 17 TMT 99

1292. Tội tạ, vạ lây.

TNVN 319

1293. Tội vạ, vạ lây.

TTVH 153

1294. Tội vịt chưa qua, tội gà đã đến.

NASL III 48b NASL IV 55a NQPN 25b PNTN 21a TNCL 283 TNPD I 270 VC II 649 VD 598

BK - Tội vịt chưa qua, tội gà đã *tới*. CCM 46

- Tội vịt *chửa* qua, tội gà đã đến. NNCC 38

Xem thêm H 201 V 3

1295. Tôm càng còn cười sư tử.

TNTB 8a

1296. Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông.

NXK 82 TNCDCL 10 TNCL 447 VD 598 VHSCL 166

BK Tôm đi *chàng rạng*, cá đi rạng đông. CCM 72

Xem thêm T 1301

1297. Tôm he, cá mực.

TNCL 447 TNPD I 266

1298. Tôm he cửa Vích, cá trích Lạch Trào.

HTTH 42 NXK 35 TMT 86 TNTH 25

Ở Thanh Hoá.

1299. Tôm luộc làng Đông, gà đồng làng Sấu.

NXK 34 TMT 85 VHLĐ 332

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Làng Đông, làng Sấu nay hợp làm Đông Sấu, xã Liêm Túc.

Gà đồng: *ếch.*

1300. Tôm nấu sống, bống để ươn.

TNCL 46 TNVN 216 TTVH 141

1301. Tôm nha nhá, cá hồng đông.

CCM 36

Xem thêm T 1296

1302. Tôm tập nhảy, ốc nhồi cũng nhảy.

NL 286

1303. Tôm tép thì nhảy lên bờ, bụng mình có thế mới ngờ cho ta.

TNPD I 275

1304. Tôm tép vũng chân trâu be bé, cá kềnh nghê bãi bể rong chơi.

TNCL 447 TNPD I 275

1305. Tồn than tan lưỡi cày.

TNCL 352, 517 TNPD I 268 TNVN 203, 349 TTVH 153

1306. Tốn than han lưỡi cầy.

NNPD 6

BK Tốn than *tan* lưỡi *cày*. NXK 190 TNCL 574

1307. Tông ti Hán Hồi đong trời bỏ bị.

VHLĐ 370

VHLĐ: Bọn xâm lược Trung Quốc đã nhiều phen thất bại, thế mà con cháu chúng vẫn quen thói ba hoa, khoác lác.

1308. Tốt cá rô khô nước mắm.

VHNB 24

1309. Tốt cá vạ cơm.

VCVN IV 144

Xem thêm Ă 130 C 1687

1310. Tốt củ, xấu dây.

NASL I 25a, 32b NASL IV 25a

BK - *Xấu dây mẩy củ.* VD 646

- *Xấu dây tốt củ.* ANTN 3

VD: Nđ: Dây: *dây khoai lang, thân bò, củ chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn.*

Nb: Người đàn bà gày nhưng đẻ con to khoẻ.

1311. Tốt danh hơn giàu của.

VC II 650

1312. Tốt danh hơn lành áo.

ANTN 11 CCM 70 ĐNQT 38b HT 71 MGL 37 NL 286 NNCC 24 NNPD 6 NXK 154 TMT 44, 54 TNCD 73 TNCL 119 TNLG II 20, 143 TNPD I 268 TNVN 312, 320 TTVH 153 VC II 650 VNP_{11} 99

BK Tốt danh hơn *tốt* áo. VD 598

1313. Tốt dầu tốt mỡ đỗ đứa vụng.

NTB 326 VHNB 24

Xem thêm M 336

1314. Tốt duyên lấy được chồng chung.

NNCC 34 TNCL 603 TNPD I 269 TNVN 249 TTVH 153

1315. Tốt duyên lấy được chồng hiền.

NL 286 TNCL 227

1316. Tốt đẹp chi mà anh mơ màng, như cá lẹp thưa sàng lọt đi.

TNPD I 275

1317. Tốt đồng thì tốt cù lao.

VCVN IV 144

Nếu người chủ trả công nhiều thì người làm thuê sẽ làm tốt.

1318. Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa.

ĐNQT 29a HT 58 NXK 65 TMT 21 TNCDCL 9 TNCĐ 11 TNCL 352 TNVN 204 TTVH 154 VC II 650 VD 598 VHSCL 164 VNP_{II} 239

BK - Tốt giống tốt *mạ*, tốt *má* tốt lúa. CCM 80

- Tốt giống tốt *mạ*, tốt mạ tốt lúa. NL 286 HT 58 TNPD I 270

1319. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

NL 286 TNCL 365 TNLG II 20, 144 VC II 651 VD 598 VNNN 8

1320. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

NL 286 TMT 114 TNPD I 275 TNVN 312 TTVH 154 VNP_2 II 90 VNP_{II} 109

1321. Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị.

VHSCL 207

1322. Tốt lễ, dễ van.

ĐNQT 60b NXK 126 PNTN 40a TNPD I 266 VC II 651 VD 598

BK - Tốt lễ dễ *kêu*. NASL I 25a

- Tốt lễ dễ *lọt*. VD 598

- Tốt lễ dễ *nói*. ANTN 5

Xem thêm C 248 T 1240

1323. Tốt lụa Bộ La, đẹp là làng Sóc.

NXK 36 TMT 88 VHTB 83

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Bộ La nay thuộc xã Vũ Ninh, huyện Vũ Thư, làng Sóc nay thuộc xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương.

1324. Tốt lụa là gái phe Nam.

TNVP 42

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, phe Nam Ngạc thuộc làng Vĩnh Mộ, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao có nghề dệt lụa.

1325. Tốt lưới cưới bể.

TNCL 324 VHTB 112

VHTB: Lưới tốt thì đánh được nhiều cá.

1326. Tốt mã giẻ cùi.

KCTN 15, 319 NL 286 TNLG II 20, 144

BK *Giẻ cùi tốt mã*. ANTN 9 NNCC 13 VD 353

Theo VD, giẻ cùi: *còn gọi là phượng hoàng nam hay phượng hoàng đất, là một giống chim đẹp, mỏ đỏ, đuôi dài lông sặc sỡ, tiếng hót không hay.*

***Nb**: Hình thức bên ngoài bảnh bao sáng sủa mà đầu óc tối tăm, rỗng tuếch, không ra gì, không làm được gì có ích.*

Theo VD, hiểu như vậy có lẽ oan cho giẻ cùi vì loài chim này rất có ích, nó ăn toàn sâu bọ.

1327. Tốt mã mà rã đám.

NL 286 NNPD 6 TNCL 227 TNPD I 268 VD 598

BK Tốt mã rã đám. NTB 331 VHNB 24 VC II 651

1328. Tốt mái hại sống.

NL 287 TNCĐ 19 TNPD I 266

BK - Tốt mái *bại* sống. TNPD I 266 VC II 652
- Tốt mái hại *trống*. VD 598

VD: Vợ to khỏe thì chồng bị cạn kiệt sinh lực.

1329. Tốt mẽ khoe màu.

NL 287 TNPD I 266

1330. Tốt mốc ngon tương.

MGL 17 NXK 98 TMT 27 TNCĐ 13 TNCL 46
TNVN 218 TTVH 153 VD 599

VD: Tương: *nước chấm làm bằng gạo nếp, đậu nành và muối, qua quá trình gây men bằng nấm mốc.*

Kinh nghiệm làm tương: nếu mốc lên vàng đều thì tương sẽ ngọt và có màu đỏ thẫm, thơm ngon.

Nb: Quan hệ nhân quả.

1331. Tốt mồi ngồi dai.

NASL III 14a

Nói về câu cá.

1332. Tốt mối lấy được chồng sang.

NL 287 TNCL 603 VD 599

1333. Tốt như Hán Cao Tổ.

PNTN 23a

1334. Tốt ông không tiền.

CCM 107 ĐNQT 42a NL 287 NNCC 7
PNTN 14b TNPD I 266

BK Tốt ông không *khố*. TNPD I 266

1335. Tốt phô ra, xấu xa đậy lại.

NASL II 37b, 57b, 59a NL 287 NNCC 36 NQPN 36a
PNTN 34b VC II 652 VD 599

BK - *Đẹp đẽ* phô ra, xấu xa đậy lại. VD 284
- *Đẹp để* phô ra, xấu xa đậy lại. VC I 497
- *Đẹp* phô ra, xấu xa đậy lại. NL 101 TNCL 132
- Tốt *đẹp khoe* ra xấu xa đậy *điệm*. ANTN 39
- Tốt *đẹp khoe* ra, xấu xa đậy lại. TNCD 88
- Tốt *đẹp* phô ra, xấu xa đậy lại. ĐNQT 50b NASL II 37b, 59a NQPN 36a NXK 188 PNTN 34b TMT 53 TNCĐ 29 TNCL 133 TNVN 313 TTVH 153
- Tốt *khoe* ra, xấu xa đậy *điệm*. CCM 49
- Tốt phô ra, xấu xa đậy *điệm*. TNPD I 269 VHSCL 207

Xem thêm T 1347

1336. Tốt quá hóa lốp.

HT 59 MGL 15 NL 287 NTB 326 NXK 68 TMT 12
TNCĐ 11 TNCL 352 TNPD I 266 TNVN 206
TTVH 153 VD 599 VHNB 24

BK Tốt quá hoá *lép*. PNTN 12a TNPD I 266 VC II 652

VD: Lốp: *lúa có thân cao, lá dài nhưng hạt lép do sinh trưởng quá mạnh.*

Một kinh nghiệm làm ruộng: chăm bón quá nhiều sẽ khiến lúa bốc nhanh quá mà thành lốp, giảm năng suất.

1337. Tốt số bằng bố hay làm.

ĐNQT 53a NASL III 20a, 37a NL 287 TNCD 78 TNCL 574 TNPD I 269 TNVN 345 TTVH 154 VC II 652 VD 599

BK Tốt số *là* bố hay làm. CCM 101

1338. Tốt số còn hơn lấy vợ giàu.

ANTN 20 TNCL 383 TNVN 345 TTVH 154

BK Tốt số còn hơn lấy *chồng* giàu. VD 599

1339. Tốt số hơn bố giàu.

NASL III 20a TNCL 384 TNPD I 268 TTVH 154 VC II 652 VD 599

1340. Tốt số hơn cố làm.

TNCL 384

1341. Tốt số hơn khôn.

NASL II 38b NL 287 NNCC 7 TNCL 384 TNPD I 266 TNVN 345 TTVH 154 VC II 653

Xem thêm M 123

1342. Tốt số lấy được chồng chung, lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may.

NL 287 TNPD I 275

1343. Tốt số lấy được chồng quan.

NASL III 37a

1344. Tốt tài, sai lộc.

NNCC 20 TNCL 470 TNPD I 266 VC II 653

VC: Tài đây có thể là tài năng, mà cũng có nghĩa là tiền tài. Người có tài năng thì tất nhiên hưởng được nhiều lộc (...). Người có tiền của nhiều, tức là vốn liếng nhiều, sẽ sinh ra lợi nhiều ("Tiền đẻ ra tiền").

1345. Tốt tân không bằng xấu cựu.

TNCL 115

1346. Tốt thì khen, hèn thì chê.

NL287 TNCL 133

1347. Tốt thì khoe, xấu thì che.

CNGN 78 NTP 170

Xem thêm T 1335

1348. Tốt tóc gội cỏ mần trầu, sạch đầu thì gội lá sả.

NXK 119 TNCL 115 TNVN 229 TTVH 154

BK Tốt tóc gội mần trầu, sạch đầu gội lá sả. VD 599

VD: Mần trầu: *cỏ có hoa mọc thành bông gồm năm, bảy nhánh dài, mọc tỏa tròn đều ở đầu cuống chung;* sả*: cây cùng họ với lúa, mọc thành bụi, lá dài, hẹp và thơm.*

Muốn tóc tốt thì gội bằng nước đun với cỏ mần trầu, muốn đầu thơm sạch thì dùng nước đun với lá sả.

1349. Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm.

CCM 89, 115 ĐNQT 16b NL 287 PNTN 39a
TNPD I 270 TNVN 298 TTVH 154 VC II 653 VD 599

1350. Tốt tóc nhọc cột nhà.

TNLG I 16, 74

TNLG: Các bà, các cô tóc dài mỗi khi gội đầu, muốn cho tóc chóng khô để quấn tóc hay vấn khăn, thường có thói quen quật mớ tóc nhiều lần vào cột nhà. Vì thế người ta bảo "Tốt tóc chỉ làm nhọc cột nhà", ý nói sắc đẹp không có lợi ích chi hết.

1351. Tốt tuổi nằm duỗi mà ăn.

CNGN 78 NTP 170

BK Tốt tuổi *ngồi* duỗi mà ăn. VD 599

1352. Tốt vay, dày nợ.

HT 67 NXK 158 TNCL 355 TNVN 266
TTVH 154 VD 599

BK *Năng* vay dày nợ. VHQB 311

1353. Tơ chỉ buộc chân voi chân ngựa.

NASL IV 48b

Xem thêm L 487 S 347 X 79

1354. Tơ hơ tỏng hỏng, như rể cõng ông gia.

TNPD I 271

1355. Tơ làng Hồng, bông làng Vạc.

HTTH 40 TNTH 22

Làng Hồng còn gọi là làng Hồng Đô, làng Vạc còn gọi là làng Cổ Đô; cả hai đều thuộc xã Thiệu Đô, tỉnh Thanh Hoá.

1356. Tra bạc trôốc xuống nôốc phải chèo.

VHQB 319

Già bạc đầu xuống thuyền (đò) phải chèo.

1357. Tra bằng kẻ cướp tra của.

NL 287

Tra*: tra khảo.*

1358. Tra thì tra vẫn trơn da ngọt nước.

VHQB 319

Tra: *già.*

1359. Trà Châu tiến sĩ, Đoan Vĩ quận công.

NXK 117 PNHNN 34 TNNH 239

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, thời Lê mạt ở làng Trà Châu nay thuộc xã Thanh Tâm, họ Trương thi đỗ tiến sĩ; ở làng Đoan Vĩ nay thuộc xã Thanh Hải, họ Phạm làm quan võ, tước quận công.

1360. Trà chuyên nước nhất, hương dồn khói đôi.

NXK 100 TNCL 46 TNVN 218 TTVH 154
VCVN IV 258

Theo VCVN, trà pha nước đầu thì đậm và ngon, nhưng đậm quá nên cũng có hơi chát; hai nén hương cùng toả khói quyện vào nhau thì thơm nhiều, nhưng vì quá thơm nên cũng có mùi hắc.

Nb: Cái tốt là hay nhưng nếu quá tốt thì cũng có mặt dở của nó.

1361. Trà ngon rát họng, thuốc ngon quyện đờm.

PNTN 37a

1362. Trà ngon xuống bể, thuốc ngon lên rừng.

TNPD I 303

1363. Trách kẻ không mời, chơi với phường lá mặt.

VCVN IV 259

1364. Trách mình trước, trách người sau.

TNCL 233 TNVN 318 TTVH 154

Xem thêm B 108 T 1082

1365. Trách người một, trách ta mười.

ĐNQT 60a NL 287 NXK 50 TNPD I 301

1366. Trách người một, trách ta mười, bởi ta bạc trước, cho người tệ sau.

TNPD I 306 VC II 659

1367. Trách ông Bạch Mã ngã ông Ba Vì.

TNCD 92

Sửa lại: ... Ba *Vi.* = ... Ba *Vì.*

1368. Trách thiếu không ai trách biếu.

TNCL 164 VCVN IV 260

VCVN: Người ta chỉ có trách cứ về việc mình quên không chia phần cho người ta, chứ không ai trách cứ là phần biếu cho họ nhiều ít... (Trách vì mất tiếng chứ không trách vì mất miếng). Biếu *là do chữ* biểu *có nghĩa là chia cho, nói trại ra.*

1369. Trách tiếng nói, ai trách đói lòng.

VHHP 130

1370. Trai An Thái, gái An Vinh.

NXK 22 NTB 331 TMT 76

Ở tỉnh Bình Định. An Thái thuộc huyện An Nhơn. An Vinh thuộc huyện Tây Sơn.

1371. Trai anh hùng, gái thuyền quyên.

NL 287 TMT 103 TNPD I 301 VC II 659-660 VNP_{11} 391

1372. Trai anh hùng vô duyên, gái thuyền quyên bạc phận.

NL 287 TNCL 314 TNPD I 305 VC II 660

1373. Trai ba mươi tuổi đang xoan, gái ba mươi tuổi đã toan về già.

NL 287 TNCL 314 TNPD I 307 TNVN 239 TTVH 154 VC II 660

BK *Giai* ba mươi tuổi *đương* xoan, gái ba mươi tuổi đã toan về già. VNNN 5

1374. Trai ba mươi tuổi mà già, gái bốn mươi tám đang ra má hồng.

TNCL 314 TNPD I 307

1375. Trai bạc mắt, gái thâm môi, những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.

TNCL 314 TNVN 299 TTVH 154

1376. Trai Bái Nại, gái Đan Nê.

NXK 22 TMT 76

Ở tỉnh Thanh Hóa.

1377. Trai Bái Nại, gái Thổ Hoàng.

HTTH 44 TNTH 28

Ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, làng Bái Nại, xã Nga Hải, xưa có nghề làm mật, đánh cá, đàn ông khoẻ mạnh, xốc vác; làng Thổ Hoàng, xã Nga Văn, ở gần chợ, phụ nữ giỏi buôn bán.

1378. Trai bất nhân phá quân thìn tuất, gái bạc tình tham sát nhàn cung.

PNTN 21a TNCL 314 TNPD I 307

BK Trai bất nhân, phá quân thìn tuất, gái bạc tình, *thất* sát, *mạnh* cung. CCM 106

1379. Trai bên trái, gái bên phải.

VD 600

VD: Một phong tục: Các con quỳ lạy hai bên quan tài cha hoặc mẹ, con trai bên trái, con gái bên phải. (Trong các cuộc tế lễ, cũng theo trật tự này).

Xem thêm T 1451

1380. Trai Cát Lại, gái Ngô Khê.

PNHNN 41

BK *Giai* Cát Lại, gái Ngô Khê. TNNH 236

1381. Trai Cát Ngạn, gái Đô Lương.

NXK 22 TMT 76 TNVN 287

Theo NXK, ở Nghệ An.

1382. Trai Cầu Vồng Yên Thế, gái Nội Duệ Cầu Lim.

CCM 120 ĐNQT 76b NASL III 44b NL 288 NXK 22 PNTN 38a PNXB 69 TMT 75 TNPD I 305 TNVN 286 VNP_{11} 170

Sửa lại: ... Cầu *Vòng*... CCM = Cầu *Vồng* ...

Theo PNXB, Cầu Vồng*: chỉ chung vùng đất trong tổng Vân Cầu, huyện Yên Thế; Vân Cầu còn có tên là Cầu Vồng (chỉ chiếc cầu bằng mây bắc qua vòi, hình cong như cầu vồng). Nay Vân Cầu nằm trong xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.* Cầu Lim*: tên làng Lũng Giang; xưa làng có cầu gỗ bắc qua sông Tiêu Tương. Cầu Lim, Nội Duệ nay thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. "Trai Cầu Vồng Yên Thế" đồng nghĩa với lòng quả cảm. "Gái Nội Duệ Cầu Lim" đồng nghĩa với sự đảm đang, tài khéo.*

1383. Trai Châu Cầu, trâu Vệ Xá.

PNXB 126

Ở huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Châu Cầu nay thuộc xã Châu Phong, Vệ Xá nay thuộc xã Đức Long.

1384. Trai chê thì để, gái chê thì bồi.

VD 600

Theo VD, ngày xưa trai bỏ vợ thì mọi khoản chi phí cưới xin đều mất không, con gái chê chồng sẽ phải hoàn lại mọi tốn kém của nhà trai trong việc cưới xin.

1385. Trai chê vợ mất của tay không, gái chê chồng một đồng trả bốn.

TNCL 603 TNPD I 307 TNVN 249 TTVH 154 VC II 660

BK - *Giai* chê vợ mất của tay không, gái chê chồng một đồng *thành* bốn. NNPD 62

- Trai chê vợ mất của tay không, gái chê chồng một đồng trả *thành* bốn. VD 600

- Trai chê vợ mất của tay không, gái chê chồng *trả một thành hai*. TNVN 249

1386. Trai chê vợ như của đổ xuống sông, gái chê chồng của một mà hai.

CNGN 78 NTP 170

BK Trai chê vợ, của đổ xuống sông, gái chê chồng, của một *đền* hai. VHNB 25

1387. Trai chở đò ngang, gái bán hàng trầu miếng.

CCM 103 NXK 161 TNCĐ 18 TNCL 314 TNPD I 304 TNVN 240, 269 TTVH 155

BK Trai chở đò ngang, gái bán hàng *giàu miệng*. ĐNQT 14a

Sửa lại: ... *chờ* đò ... TNPD I ... *chở* đò ...

1388. Trai chưa vợ thì hay đứng đường.

CCM 109

1389. Trai chưa vợ bạc đầy cong, gái chưa chồng tiền đầy gác.

NL 288 TNCL 314 TNPD I 305 TNVN 240 TTVH 155

BK *Giai chửa* vợ bạc đầy cong, gái *chửa* chồng tiền đầy gác. NNCC 48

NL: Lời nói quá đáng muốn tỏ rằng khi người ta chưa có gia đình thì thanh thản hơn người có gia đình bìu ríu.

1390. Trai có tài vô duyên, gái hồng nhan bạc phận.

TNCL 314 TNVN 240 TTVH 155

1391. Trai có trí có mầu, rựa có khâu có cán.

VHQB 319

1392. Trai có vợ như giỏ có hom.

NL 288 TMT 103 TNCL 603 TNPD I 302 TNVN 246 TTVH 155 VC II 660 VD 600 VNP_{II} 391

BK *Giai* có vợ như giỏ có hom. NASL II 4b NNCC 36

1393. Trai có vợ như lỗ tiền chôn.

TNCL 603 TNTB 12a TNVN 246 TTVH 154

1394. Trai có vợ như dợ buộc chân.

MGL 24 NL 288 TMT 34, 102 TNCĐ 19 TNCL 603 TNVN 246 TTVH 154 VD 600 VNP_{II} 387

BK - *Giai* có vợ như dợ buộc chân. NASL II 6b NNCC 36 NNPD 15
- Trai có vợ như *nhợ* buộc chân. TNPD I 302 VC II 660

1395. Trai có vợ tề gia nội trợ.

NL 288 TNCL 603 TNPD I 302

BK *Giai* có vợ tề gia nội trợ. NNCC 35

1396. Trai con một thì lấy, gái con một thì đừng.

TNCL 227, 603 TNVN 242 TTVH 155 VD 600

Xem thêm T 1434

1397. Trai côi sưởi nắng, gái côi sưởi đèn.

VD 600

VD: Côi: *mồ côi, mất cha hoặc mẹ hoặc mất cả hai. Nỗi khổ của trẻ mồ côi: con trai làm suốt ngày dưới nắng, con gái làm thâu đêm dưới đèn.*

1398. Trai Đại Bái, gái kẻ Bôn, đít làng Vồm, mồm làng Trịnh.

HTTH 44 TNTH 28

BK Trai Đại Bái, gái kẻ Bôn, đít làng Vồm, mồm làng *Chạnh.* bk TNTH

Ở Thanh Hoá. Theo TNTH, Đại Bái thuộc xã Thiệu Giao, làng Vồm còn gọi là làng Đại Khánh, thuộc xã Thiệu Khánh, làng Trịnh (hay Chạnh) thuộc xã Thiệu Hợp; ba xã này ở huyện Thiệu Hoá. Kẻ Bôn thuộc xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn. Đại Bái xưa nổi tiếng giàu có, con trai chuyên buôn bán, có tiếng ngỗ ngược. Con gái kẻ Bôn cũng giỏi buôn bán và nghịch ngợm không kém. Làng Vồm trước có nghề làm vàng thoi (hàng mã) phải ngồi nhiều nên mông nở. (Cũng có người giải thích làng này có nặn nồi đất, phải ngồi nhiều nên mông nở). Làng Trịnh có nhiều người buôn bò, rất tài ăn nói.

1399. Trai Đại Bái, gái Mão Điền.

NXK 22 PNXB 71 TMT 75

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Đại Bái còn gọi là Bưởi Nổi, có nghề gò đồng, nay xã Đại Bái thuộc huyện Gia Bình. Nay xã Mão Điền thuộc huyện Thuận Thành, xưa con gái đảm đang, giỏi buôn bán.

1400. Trai Đại Bái, gái Ngăm Mặc.

PNXB 72

Theo PNXB, Ngăm Mặc nay thuộc xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, con gái thạo buôn bán và dệt lụa.

1401. Trai Đáp Cầu đi thầu nuôi vợ, gái Thị Cầu đi chợ nuôi chồng.

PNXB 69

Đáp Cầu và Thị Cầu nay là hai phường thuộc thị xã Bắc Ninh. Theo PNXB, trai Đáp Cầu làm nghề thầu khoán ở khắp nơi, có đầu óc kinh tế từ nhỏ; gái Thị Câu nhờ có chợ Đình Kim, buôn bán giỏi nhất vùng.

1402. Trai Đồn Thuỷ, gái Bình Lao.

NNHN I 191 NNGQ 99 TNVN 286

Xem thêm B 594

1403. Trai Đông Bình bằng khoá sinh thiên hạ.

PNXB 44

Đông Bình nay thuộc xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

1404. Trai đua mạnh gái đua mềm.

CNGN 79 NTP 170 NXK 161 TNCL 314
TNVN 239 TTVH 154

Xem thêm G 186 T 1455

1405. Trai Đức Tái, gái Thị Cầu, trâu Đại Toán.

PNXB 127

Đức Tái, Đại Toán thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Thị Cầu nay là một phường của thị xã. Theo PNXB, con trai Đức Tái đẹp trai; trâu vùng Đại Toán đẹp mã, cày bừa khoẻ.

1406. Trai Giang Tả, gái Lã Điền.

TNNH 236

BK *Con* trai Giang Tả, *con* gái Lã Điền. CCM 40

1407. Trai Hà Đái, gái Phác Xuyên, tiền Yên Hỗ, cỗ Phú Kê.

TNVN 287

1408. Trai hai huyện, gái miệt vườn.

VHSCL 207

Theo VHSCL, hai huyện: Tây Xuyên và Phong Phú thuộc phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang ngày xưa (lúc đó tỉnh này gồm cả Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ ngày nay).

1409. Trai hỏi vợ, thợ xin đám.

VC II 661

1410. Trai hơn vua được lúc đua thuyền, gái hơn chồng được lúc bồng con.

TNCL 315 TNPD I 307

1411. Trai Hư Tả, gái Lã Điền.

TNVN 286

BK *Giai* Hư Tả, gái *Lữ* Điền. NASL II 4a

1412. Trai khôn kén vợ chợ đông, gái khôn kén chồng giữa chốn ba quân.

NL 288 TNPD I 306

BK Trai khôn kén vợ chợ đông, gái khôn kén chồng giữa *đám* ba quân. TNCL 315 TNVN 240 TTVH 154

1413. Trai khôn lắm nước đái.

NASL II 58a

BK *Giai* khôn lắm nước đái. NNCC 26

1414. Trai khôn lắm nước đái, gái dại lắm nước mắt.

CCM 122

1415. Trai khôn lắm nước đái, gái khôn lắm nước mắt.

TNLG I 16, 77 TNPD I 305 TNVN 240 TTVH 155 VC II 661 VCVN IV 261 VD 600

BK *Giai* khôn lắm nước đái, gái khôn lắm nước mắt. NASL II 4b NNCC 46 VNNN 5

TNLG, VD và VC đều giải thích, người con trai khôn ngoan thì không chơi bời trác táng để khỏi mắc bệnh đi giải khó (bệnh hoa liễu), người con gái khôn ngoan thì lúc chồng giận dữ sẽ không cãi, không lí sự mà chỉ khóc khiến chồng mủi lòng, bớt giận.

VCVN: Khi vợ chồng có chuyện xích mích, giận dữ mà muốn cho được êm dịu thì cách hay nhất là: Người chồng giả đò bỏ ra ngoài đi tiểu rồi đi luôn, lát sau trở về thì cơn sóng gió đã qua rồi; người vợ giả đò khóc thì tự nhiên anh chồng có giận dữ cách mấy cũng phải nguôi xuống.

1416. Trai khôn thấy gái cũng mê, gái khôn trai dỗ trăm bề cũng xiêu.

VHNB 24

Xem thêm C 446

1417. Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.

VD 601

Xem thêm G 396

1418. Trai khôn tránh khỏi đòn quan, gái ngoan tránh khỏi đòn chồng.

ĐNQT 58b TNCL 245, 603 TNVN 248, 316 TTVH 154 VD 601

BK - *Giai* khôn đòn quan, gái ngoan đòn chồng. NASL I 25a NASL II 4b

- Trai khôn đòn quan, gái ngoan đòn chồng. NASL III 47a TNLG II 20

- Trai khôn tránh khỏi đòn quan, gái *khôn* tránh khỏi đòn chồng. NL 288 TNCL 315 TNPD I 305 VC II 622

Sửa lại: ... đòn *quang*... TNCL 245 = ... đòn *quan*...

1419. Trai khôn uống chè Ba Trại, gái dại uống chè Nghè, mẹ bảo chẳng nghe cứ uống chè Bồng Lạng.

PNHNN 48

BK *Giai* khôn uống chè Ba Trại, gái dại uống chè Nghè, mẹ bảo chẳng nghe cứ uống chè Bồng Lạng. TNNH 233

Ở tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, làng Ba Trại, thôn Nghè, làng Bồng Lạng nay thuộc huyện Thanh Liêm đều là đất trồng chè, trong đó chè Bồng Lạng ngon hơn cả.

Xem thêm C 2210

1420. Trai khôn vì vợ, gái ngoan vì chồng.

VC II 661

Ngày xưa, phần lớn đàn ông ít nghe lời khuyên của đàn bà, chồng muốn làm gì thì làm. Họ cho rằng đàn bà dại dột, bàn bạc cho lắm cũng không ích gì. Thế nhưng nếu gặp người vợ khôn ngoan thì ý kiến của vợ lắm khi lại là điều hay, góp sức không nhỏ trong sự thành đạt của chồng. Còn người vợ mà biết nghe lời chồng thì trong nhà sẽ được êm ấm (theo VC).

1421. Trai không vợ như cọc không chân.

CCM 119

1422. Trai Khúc Toại, gái Hiên Ngang.

PNXB 72

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, xã Khúc Toại tên nôm là Chọi, thuộc tổng Châu Khê (cũ), nay thuộc xã Khúc Xuyên, huyện Yên Phong. Hiên Ngang thuộc huyện Tiên Du. Khúc Toại và Hiên Ngang là hai làng gốc quan họ.

1423. Trai Lạc Khoái, gái Trường Yên.

PNHNN 41

Ở tỉnh Ninh Bình. Có người cho rằng con trai Lạc Khoái giỏi võ, gan dạ, con gái Trường Yên khôn ngoan lịch lãm.

1424. Trai làm nên lấy năm lấy bảy.

TNTB 11b

1425. Trai làm nên, năm thê bảy thiếp, gái làm nên thủ tiết thờ chồng.

NL 288 TNPD I 307 TNCL 603 VC II 662

1426. Trai làng Ngái, gái Cổ Am.

TNVN 286

1427. Trai làng Ngái, gái Đồng Sâm.

NXK 22 TMT 76

BK *Giai* làng Ngái, gái Đồng Sâm. VHTB 89

Ở huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Ngái tức làng Phương Ngải, nay thuộc xã Bình Minh; xưa con trai

làng này nhiều người có nghĩa khí. Làng Đồng Sâm nay thuộc xã Hồng Thái, có nghề chạm bạc cổ truyền rất nổi tiếng, con gái làng ăn mặc đẹp hơn nhiều vùng khác.

1428. Trai làng Xà như hoa thiên lí, gái thiên hạ có ý thì coi.

PNXB 72

Theo PNXB, làng Xà nay thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

1429. Trai lành chưa vội, trai thối trời mưa.

VD 601

VD: Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết. Khi trên trời xuất hiện những đám mây như trái núi, phía trên có hình lưỡi trai, nếu lưỡi trai đó có đường viền rõ rệt thì trời chưa mưa; nhưng nếu lưỡi trai đã toả ra bao phủ một vùng là mưa sắp tới nơi.

1430. Trai lính tuần lính thú, gái cửa phủ, cửa đồn.

CCM 94 ĐNQT 14a NL 288 NXK 162 TNCL 144, 315 TNPD I 305 TNVN 240, 272 TTVH 155 VD 601

1431. Trai Mĩ Thái, gái Bến Tuần.

PNXB 72

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Mĩ Thái trước thuộc huyện Bảo Lộc, nay nằm trong xã Mĩ Thái, huyện Lạng Giang. Bến Tuần nay thuộc xã Dương Đức, huyện Lạng Giang. Mĩ Thái và Bến Tuần nằm cạnh sông Thương nên trai gái ở đây thạo nghề buôn bán.

1432. Trai mồng một, gái hôm rằm.

VD 601

VD: Con trai sinh vào ngày mồng một âm lịch thì ngỗ nghịch, con gái sinh vào ngày rằm thì lẳng lơ, theo mê tín.

1433. Trai mồng một, gái hôm rằm, nuôi thì nuôi vậy, còn căm dạ này.

TNCL 315 TNPD I 307

BK - *Giai* mồng một gái hôm rằm, nuôi thì nuôi vậy *vẫn* căm *trong lòng*. NASL I 34b

- Trai mồng một, gái *mười lăm*, nuôi thì nuôi vậy *vẫn* căm *trong lòng*. TNVN 239 TTVH 154

1434. Trai một thì lấy, cấy một thì đừng.

VHQB 319

Cấy: *gái*.

Xem thêm T 1396

1435. Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng.

VC II 663 VHHP 122

VHHP: Thể hiện chế độ đa thê.

1436. Trai năm trăng gặp nàng bảy tróng.

NL 288 TNPD I 302 VC II 663 VD 601

BK Trai năm trăng gặp nàng bảy *bóng*. TNCL 315

NL, VD và VC giải thích giống nhau. Trăng: *cái gông làm bằng hai miếng gỗ ghép với nhau, khoét lỗ tròn để đút cổ người có tội vào;* tróng: *cái cùm chân. Hai kẻ bất lương gặp nhau.*

1437 Trai nắm gáy hổ, gái vật đổ cột đình.

NXK 110 TNCL 583 VHLĐ 330

1438 Trai Nậu Trong như rong đồng Bến, gái Nậu Hạ như mạ Thổ Cầu.

NNHN II 10 TNHT 42

Ở huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, đồng Bến trũng, nước sâu có nhiều rong nước; mạ ở cánh đồng Thổ Cầu to dảnh, cứng cáp. Câu này có ý chỉ về sự đối lập sức khoẻ giữa trai Nậu Trong và gái Nậu Hạ xưa. Đồng Bến, Nậu Trong, Nậu Hạ thuộc xã Canh Nậu; Thổ Cầu thuộc xã Hương Ngải.

1439 Trai Ngõ Trạm, gái Tạm Thương.

CCM 78 NNGQ 99 NNHN I 189 TNVN 286

Ở Hà Nội. Theo NNHN, Ngõ Trạm xưa thuộc thôn Yên Trung, huyện Thọ Xương và là nơi đặt trạm Hà Trung. Trạm này nằm sát cạnh thành Thăng Long cũ. Những lính trạm và phu trạm xưa kia vì chịu trách nhiệm chuyển những công văn giấy tờ và hộ tống nhiều quan lại cao cấp nên có tính sừng sỏ, hay sách nhiễu thường dân. Tạm Thương là kho chứa thóc thuế trước khi chuyển vào trong thành. Kho này được đặt tại thôn Yên Thái, huyện Thọ Xương và dùng nhiều phụ nữ có sức khoẻ để cân và vận chuyển những bao gạo. Vì hay tiếp xúc với các tổng lí đến nộp thuế nên họ dễ có thái độ hạch sách, nói năng nạt nộ. Nay Ngõ Trạm và ngõ Tạm Thương đều thuộc quận Hoàn Kiếm.

1440. Trai nhiều vợ cửa nhà tan nát, gái nhiều chồng chú bác no say.

VC II 663

VC: Đàn ông mà nhiều vợ thì cửa nhà tan nát. Trong khi đó gái nhiều chồng, có nghĩa là thôi chồng này lấy chồng khác thì bà con chú bác có dịp tiệc tùng. Vì lẽ một lần cưới xin thế

nào nhà trai cũng lo tiệc tùng, lễ lạc, chú bác trong họ không vui sao được!

1441. Trai nhớ vợ cũ, gái nhớ chồng xưa.

MGL 24 TMT 35 TNCĐ 19 TNCL 603 TNVN 248 TTVH 155

BK Trai *thương* vợ cũ, gái nhớ chồng xưa. NASL II 6a

1442. Trai nuôi vợ đẻ gầy mòn, gái nuôi chồng ốm béo tròn cối xay.

NL 288 TNCL 315, 604 TNPD I 307 TNVN 244 TTVH 154 VC II 663 VCVN IV 262

BK - *Giai* nuôi vợ đẻ gầy mòn, gái nuôi chồng ốm béo tròn cối xay. NASL II 4a NASL III 26b

- *Giai* nuôi vợ *ốm* gầy mòn, gái nuôi chồng ốm béo tròn cối xay. NASL III 26b

Sửa lại: ... béo *cùn* ... TNPD I = ... béo *tròn* ...

1443. Trai ở nhà vợ như chó nằm gầm chạn.

TNCĐ 21

BK Trai ở nhà vợ như chó gầm *giường*. VC II 663-664

1444. Trai ở trại, gái ở hàng cơm.

CCM 115 ĐNQT 13b TNCD 86 TNCL 316 TNVN 269 VC II 664

BK - *Giai điếm* trại, gái hàng cơm. NASL II 5a

- *Giai* ở trại, gái ở hàng cơm. ANTN 35

- *Giai xóm* trại, gái hàng cơm. NNCC 29 NNPD 10

- Trai ở trại, gái hàng cơm. NXK 162 TNCĐ 18 TNVN 240 TTVH 155

- Trai *xóm* trại, gái hàng cơm. TNPD I 300 VD 602
- Trai *xóm* trại, gái *Tràng Thi*. bk TNPD I

VD: Hang trai gái đáo để hoặc không lương thiện.

1445. Trai ơn vua cưỡi thuyền rồng, gái ơn chồng bồng con thơ.

ĐNQT 11a TNCL 604 VD 601

BK
- *Giai* ơn vua *đứng mũi* thuyền rồng, gái ơn chồng *lúc* bồng con thơ. NNPD 62
- *Giai* ơn vua *được xuống* thuyền rồng, gái ơn chồng *được lúc* bồng con. ANTN 55
- Trai ơn vua *cỡi* thuyền rồng, gái ơn chồng bồng con thơ. CCM 96 VC II 664
- Trai ơn vua *được lúc đưa* thuyền, gái ơn chồng *được lúc* bồng con. TNCD 96
- Trai ơn vua *lúc đua* thuyền rồng, gái ơn chồng *lúc* bồng con thơ. TNCL 604 TNVN 247 TTVH 155 VCVN IV 262
- Trai ơn vua *ngồi võng đòn* rồng, gái ơn chồng *ngồi võng ru* con. TNCL 604 TNVN 247 TTVH 155

VD: Trai được hiển vinh là phải biết ơn vua, gái có con là phải biết ơn chồng.

VC: Đàn ông bao giờ cũng được ưu đãi hơn đàn bà. (...). Đàn ông ngày xưa có bổn phận gánh vác việc quốc gia đại sự, nên nếu lập công to, thuyền rồng được cỡi. Còn đàn bà không gánh việc quan, cả đời ru rú trong nhà lo việc tề gia nội trợ. Chồng mà càng thương thì... mỗi năm mỗi đẻ, nuôi còn hàng đàn hàng lũ, già trước tuổi lúc nào không hay!

1446. Trai phải hơi gái, như bè nỏ trôi dòng sông.

CCM 84

1447. Trai phải hơi vợ như cò bợ phải trời mưa.

TNCĐ 19 TNCL 604 TNVN 244 TTVH 155

BK *Giai* phải vợ cò bợ *giời* mưa. NNCC 36

1448. Trai Tam Đái, gái Từ Liêm.

CCM 78 ĐNQT 75b NNGQ 98 NNHN I 191 NXK 22 TMT 76 TNPD I 301 TNVN 286 TNVP 19

Theo NNHN, phủ Tam Đái xưa gồm khu vực phía tây Phú Thọ và khu vực phía tây tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay, đến năm 1822 đổi tên là phủ Vĩnh Tường. Tam Đái ở ngay ngã ba sông Hồng, sông Lô và sông Đà. Con trai khỏe mạnh, tháo vát, buôn bán lịch thiệp. Từ Liêm giáp nội thành Hà Nội mạn Hồ Tây, con gái nuôi tằm, dệt vải có tiếng là đảm đang và có nhan sắc.

1449. Trai tay không chẳng ăn mày vợ, gái trăm mẫu ruộng đợ phải ăn mày chồng.

TNCD 96

BK - *Giai* tay không chẳng ăn *nhờ* vợ, gái trăm mẫu ruộng đợ phải ăn *nhờ* chồng. ANTN 55

- *Giai* tay không chẳng *thèm nhờ* vợ, gái trăm ruộng đợ phải ăn mày chồng. NNPD 61
- Trai tay không chẳng *ai nhờ* vợ, trăm mẫu ruộng đợ *cũng tiếng nhà* chồng. TNPD I 307 VC II 664
- Trai tay không chẳng *thèm nhờ* vợ, gái ruộng đợ phải ăn mày chồng. TNCL 604 TNPD I 307 TNVN 246 TTVH 155 VC II 664
- Trai tay không chẳng *thèm nhờ* vợ, trăm mẫu ruộng đợ *cũng tiếng nhà* chồng. bk TNVN TTVH 155
- Trai tay không chẳng *thèm nhờ* vợ, trăm mẫu ruộng đợ *cũng tiếng nhờ* chồng. TNCL 604 TNVN 246 bk TTVH

1450. Trai tay không không ai nhờ vợ.

NQPN 9a

BK - Trai tay không *chẳng ăn* nhờ vợ. CCM 68

- Trai tay không *chẳng thèm* nhờ vợ. NL 288

1451. Trai tay trái, gái tay mặt.

CCM 25 NL 288 TNCL 297, 315 TNPD I 301 TNVN 283 TTVH 155 VC II 664

BK *Giai* tay trái, gái tay mặt. NASL II 4a NNCC 30 NNPD 10

Trong những chỗ tiệc tùng, hội hè ngày xưa, chỗ ngồi bên trái hoặc đường đi bên trái thì dành cho đàn ông, còn phía bên phải dành cho đàn bà (theo VC).

Xem thêm T 1379

1452. Trai tân gái hoá thì chơi, đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng.

TNPD I 307

BK - *Giai không* gái hoá thì chơi, *tránh* nơi có vợ, *chừa* nơi có chồng. ANTN 63

- Trai *không* gái hoá thì chơi, đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng. bk TNPD I 307

- Trai tân gái *goá* thì chơi, đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng. TNCL 315

- Trai tân gái *goá* thì chơi, đừng nơi có vợ, *đừng* nơi có chồng. VC II 665

- Trai tân gái *goá* thì chơi, *tránh* nơi có vợ *xa* nơi có chồng. TNCL 315

- Trai tân gái hoá thì chơi, *tránh* nơi có vợ, *xa* nơi có chồng. TNVN 240 TTVH 155

1453. Trai thâm môi, gái lồi mắt.

NASL II 48b TNCL 316 TNVN 299 TTVH 155

1454. Trai thấy l... lạ như quạ thấy gà con.

TNPD I 304

BK Trai thấy *gái* lạ như quạ thấy gà con. TNCĐ 18 TNCL 316 TNVN 240 TTVH 154 VD 602

VD: Tâm lí đàn ông thích vợ người.

1455. Trai thì mạnh, gái thì mềm.

TNCL 316 TNPD I 301

BK Trai mạnh gái mềm. VC II 662

Xem thêm G 186 T 1404

1456. Trai Thổ Hà, gái Xà Ngọt.

PNXB 71

Theo PNXB, Xà tức Hương La, Ngọt tức Như Nguyệt nay thuộc xã Tam Giang huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Con gái hai làng này giỏi buôn bán trên sông nước. Thổ Hà trước thuộc tổng Tiên Lát, nay nằm trong xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Thổ Hà ở vị trí giáp sông, có truyền thống thượng võ.

1457. Trai thời loạn, gái thời bình.

CCM 45 ĐNQT 13b MGL 22 NL 288 NQPN 9a TMT 33 TNCĐ 18 TNVN 239 TTVH 154 VC II 665 VD 602

BK - *Giai thì* loạn, gái *thì* bình. NASL II 2b NNCC 30

- Trai *thì* loạn, gái *thì* bình. TNLG III 14, 95 TNCL 316 TNPD I 301

VD: Lúc loạn lạc cần trai tráng, khi thái bình con gái được quý chuộng.

1458. Trai tìm vợ ra chợ, gái tìm chồng ra đồng.

VHQB 319

1459. Trai tơ lấy phải nạ dòng, như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu.

TNVN 240 TTVH 155

1460. Trai tơ vớ nạ dòng.

TNCL 227 TNPD I 300 VC II 665-666

BK - *Giai* tơ vớ nạ dòng. NNCC 25
- Trai tơ *lấy phải* nạ dòng. NL 288
- Trai tơ *với* nạ dòng. NL 288

1461. Trai tráng sĩ so vai rụt cổ, gái thuyền quyên mặt bủng da chì.

VC II 666

Con trai bệnh hoạn, chơi bời; con gái hư hỏng (theo VC).

1462. Trai Trung Hà, đàn bà Thượng Nông.

NNHN II 10 NXK 23 TMT 76 TNHT 43 TNVP 18

Theo TNVP, Trung Hà thuộc xã Phú Sơn, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây; Thượng Nông thuộc huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ. Đàn bà Thượng Nông đảm đang, chăm chỉ ruộng đồng cũng như trai Trung Hà tháo vát trong việc làm ăn.

1463. Trai trứng cá, gái má hồng.

CCM 25 NL 288 NXK 161 TNCL 316 TNPD I 300 TNVN 239 TTVH 154

BK - *Giai* trứng cá, gái má hồng. NASL II 4a NNPD 10
- Trai trứng cá, gái má *đào*. TNCL 316 TNPD I 300

Những biểu hiện của tuổi dậy thì ở nam nữ thanh niên.

1464. Trai tứ chiếng, gái giang hồ.

CCM 46 NL 289 TNLG II 20, 151 TNCL 316 TNPD I 301 VC II 666

BK - *Gái giang hồ, trai tứ chiếng*. NL 116
- *Giai* tứ chiếng, gái giang hồ. NNCC 30

Xem thêm G 403

1465. Trai tứ chiếng, gái giang hồ, gặp nhau ta nổi cơ đồ từ đây.

bk Trai tứ chiếng, gái giang hồ, gặp nhau ta nổi cơ đồ *cũng nên.*

TNPD I 307 VC II 666

1466. Trai tứ chiếng hầu bao dạ cá, gái giang hồ yếm vá, cổ sây.

TNCL 316 TNPD I 307 VCVN IV 263

Tứ chiếng*: do chữ* tứ chính *là bốn phương chính: Đông, Tây, Nam, Bắc, chỉ khắp mọi phương trời.* Trai tứ chiếng *là người con trai đi khắp phương trời kiếm ăn.* Hầu bao: *nguyên nghĩa là cái túi đựng lương khô ăn đường, sau dùng chỉ cái túi đựng tiền bạc, vật dụng làm lộ phí.* Giang hồ: *sông hồ. Thời xưa người ta thường dùng thuyền để đi chơi ngoạn cảnh ở sông hồ.* Gái giang hồ: *con gái đi chơi bời, ca hát trên thuyền.* Hầu bao dạ cá: *Cái hầu bao xẹp lép như cái dạ dày của con cá, chẳng có tiền của gì.* Yếm vá cổ xây: *Yếm rách bị vá, cổ áo không có viền.*

Loại người đi khắp chốn đó đây, ăn chơi như vậy đáng lẽ là phải sẵn tiền của hơn ai, vậy mà lại nghèo túng, rách rưới (theo VCVN).

1467. Trai Vài, gái Vật.

NNHN II 8 NXK 22 TMT 76 TNHT 43

Ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Theo TNHT, Vài *là tên nôm làng Ngọc Nhị, xã Cẩm Lĩnh;* Vật *thuộc xã Vật Lại.*

1468. Trai vô phúc chưa làm đã hỏi, gái vô duyên chưa nói đã cười.

CCM 29

1469. Trai vượt bể có bạn, gái vượt cạn một mình.

ANTN 49 TNCD 93

BK *Giai* vượt bể có bạn, gái vượt cạn một mình. ANN 49

Vượt cạn: đẻ.

Xem thêm Đ 139

1470. Trai yêu vợ trẻ, gái nhớ chồng xưa.

VHHP 121

1471. Trải qua xem dạng mới hay, lọ là sấm chớp đêm ngày mới mưa.

VNNN 5

1472. Trái duyên khôn ép.

NL 289 TNPD I 298 TNVN 241 TTVH 154

1473. Trái xanh chết, duồng trái úa.

TNPD I 301

1474. Tràm, Luông, Ngo, Kép, Nứa, Giàng, tháng tư mồng tám giỗ nàng Giã Tiên.

PNXB 199

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Giã Tiên là cô gái Nhã Nam chết ở núi Đót, nay thuộc xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên. Sáu thôn Tràm, Luông, Ngo, Kép,... bao quanh núi Đót thờ Giã Tiên, giỗ ngày 8 tháng 4 âm lịch hằng năm. Ngày hôm đó cấm củi lửa, cấm làm việc ngoài đồng, cỗ bàn làm từ hôm trước.

1475. Trảm thảo trừ căn.

CNGN 79 NTP 170

Chém cỏ cho tuyệt gốc.

1476. Trán bánh chưng, lưng tôm càng.

NL 289 TNCL 46, 447 TNVN 210 TTVH 155 VCVN IV 265 VD 602

NL: Nói người trán vuông và lưng còng.

VD: Tướng người phụ nữ phúc hậu và mắn đẻ.

VCVN: Nói về tướng một con trâu tốt: Trán lớn và phẳng phiu như tấm bánh chưng (khoảng vuông 0,25m x 0,25m) tỏ ra có sức mạnh. Lưng hơi cong như lưng con tôm càng để khi kéo cày nặng sẽ có nhiều sức rướn.

Nguyễn Hùng Vĩ: Đây là kinh nghiệm chọn chó săn tốt: trán có rãnh sâu chia hai bên vuông như hai góc bánh chưng, bụng thon lưng cong như lưng con tôm càng.

Xem thêm M 182

1477. Trán dô, cổ vại, vai thành, thế oai tựa hổ, thế nhanh tựa rồng.

VHLĐ 350

1478. Trang mạ thì hạ bầu.

TNTH 27

TNTH: Bắt đầu làm đất vãi mạ vụ chiêm có thể đánh tỉa bầu bí để trồng.

1479. Tràng ba mươi, khoát không được một tấc.

NNCC 44 TNPD I 303 VD 602

1480. Tráng chĩnh chờ trời mưa.

ĐNQT 4b NL 289 TNPD I 300

BK Tráng chĩnh *mà* chờ trời mưa. PNTN 1b

1481. Trạng chết chúa cũng băng hà.

VD 602

BK - Trạng chết *thì vua* cũng *chết*. CCM 103

- Trạng chết *trẫm* cũng băng hà. NL 289

VD: Trạng: *học vị của người đỗ đầu trong khoa thi đình thời phong kiến;* chúa: *người có quyền lực cao nhất trong một nước có vua thời phong kiến.*

1482. Trạng chết, trẫm cũng băng hà, dưa gang đỏ đít, thì cà đỏ trôn.

TNPD I 307

1483. Trạng Me đè Trạng Ngọt.

PNXB 220 TNCDCL 13

Trạng Me chỉ Nguyễn Giản Thanh, Trạng Ngọt chỉ Hứa Tam Tỉnh. Cả hai ông đều học giỏi, quê ở tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Khoa thi hội năm Mậu Thìn (1508) đời Lê Uy Mục, hai ông cùng thi. Các quan chấm thi đã chọn Hứa Tam Tỉnh đậu trạng nguyên, Nguyễn Giản Thanh đậu bảng nhãn. Khi hai ông được yết kiến mẹ nuôi nhà vua thì bà lại muốn chọn

Nguyễn Giản Thanh đậu trạng nguyên. Nhà vua đành phải ra đề bài phú "Phụng thành xuân sắc" để sát hạch một lần nữa. Giản Thanh biết rằng nếu làm phú bằng chữ Hán thì sẽ thua Tam Tỉnh, bèn làm bằng chữ nôm, quả nhiên đỗ trạng.

Người đời sau gọi Giản Thanh là "Mạo trạng nguyên", ý nói ông đỗ trạng là nhờ đẹp trai.

Cả hai ông làm quan cho nhà Lê được 20 năm thì thần phục nhà Mạc. Cả hai đều là những nhà ngoại giao lỗi lạc (theo PNXB).

1484. Tranh nhau thịt bò chết toi.

TNTB 6a

1485. Tranh quyền cướp nước gì đây, coi nhau như bát nước đầy là hơn.

NL 289 TNPD I 307 VC II 668 VNP_{11} 112

Xem thêm Ă 165

1486. Tranh treo màn cuốn.

NL 289

1487. Tránh ác mắc ó, chê vò vò mắc cua vành.

VHHP 128

1488. Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh.

CCM 77 NL 289 NXK 167 TNCL 213 TNVN 344 TTVH 155 VD 603

Xem thêm C 799, 1289

1489. Tránh chài mắc lưới.

TNCL 213

1490. Tránh chuôm mắc ao, tránh đèo mắc núi.

CCM 80

1491. Tránh con ma trơi, phải thằng trời đánh.

CCM 54

1492. Tránh đầu, phải tai.

NL 289 NXK 167 TNCL 213 TNVN 344 TTVH 155 VD 603

BK Tránh đầu phải *vai*. VD 603

1493. Tránh hùm mắc hổ.

NL 289 NXK 167 TNCL 213 TNPD I 298 TNVN 344

1494. Tránh mả lại ngã phải mồ.

VD 603

1495. Tránh nắng cầu rợp.

NL 289 NNCC 20 TNPD I 298

1496. Tránh nắng cầu rợp, ai tránh nắng cầu cong.

TNCL 574 TNVN 363 TTVH 156

1497. Tránh nơi lưới thả, mắc đường bẫy treo.

NXK 167 TNCL 213 TNPD I 303 TNVN 344 TTVH 155

BK - Tránh lưới *thỏ*, mắc bẫy treo. VC II 668

- Tránh nơi *bẫy* thả, *gặp giá* bẫy treo. TNCL 213
- Tránh nơi lưới *nhỏ*, mắc đường bẫy treo. TNCL 575

- Tránh nơi lưới *thở*, mắc đường bẫy treo. NL 289 TNPD I 303

1498. Tránh ô mồ mắc ô mả.

VC II 669

1499. Tránh ông cả, ngã phải ông ba mươi.

ĐNQT 71a NL 289 TNCL 213, 575 TNPD I 303 TNVN 344 TTVH 156 VC II 669

1500. Tránh ông Cả lại ngã ông Ba Vì.

ANTN 45

BK Tránh ông Cả, ngã *phải* Ba Vì. CCM 115

1501. Tránh ông một chai phải ông hai lọ.

NXK 167 TNCL 213 TNVN 344 TTVH 155

BK
- Tránh *anh* một chai *gặp anh* hai lọ. VD 603
- Tránh *thẳng* một chai phải *thẳng* hai lọ. TNCL 164
- Tránh *thẳng* một chai, phải *thẳng* hai *nậm*. bk TNVN bk TTVH
- Tránh *thẳng* một *nai*, phải *thẳng* hai lọ. NL 289

Xem thêm C 810

1502. Tránh ông pháo, gặp ông mã.

VD 603

Pháo, mã: *hai quân cờ.*

1503. Tránh sông Cả, ngã phải núi Ba Vì.

CCM 84 ĐNQT 5b NL 289 NXK 167 TNCL 213 TNPD I 303 TNVN 344 TTVH 156

1504. Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

CCM 80 KCTN 16, 347 MGL 42 NASL IV 25b NL 290 NNCC 30 NNPD 13 NXK 167 PNTN 36b, 41a TMT 59 TNCĐ 33 TNCL 213 TNLG I 16 TNPD I 301 TNVN 344, 356 TTVH 155 VD 603

BK - Tránh vỏ dưa *lại* gặp vỏ dừa. VC II 669

- Tránh vỏ dưa *lại phải* vỏ dừa. ĐNQT 75a
- Tránh vỏ *dừa*, gặp vỏ *dưa*. PNTN 27a

Xem thêm Đ 251, 252

1505. Tránh voi chẳng xấu mặt nào.

ĐNQT 71b HT 78 NASL II 46b NL 290 TNCL 164 TNLG I 16, 78 TNPD I 301 TNVN 327, 360 TTVH 156 VC II 669 VD 603

BK - *Chạy* voi chẳng xấu mặt nào. TNTB 8b

- Tránh voi chẳng *sợ* xấu mặt. NNCC 32
- Tránh voi chẳng xấu mặt. MGL 39 NASL IV 40b TMT 56 TNCĐ 31

VD: Nhũn nhặn, chịu hạ mình, tránh không đương đầu với kẻ có thế mạnh cũng chẳng có gì là xấu (lí lẽ tự an ủi của kẻ yếu).

1506. Tránh voi sợ xấu mặt.

NNCC 24

1507. Tráo trưng lưng bát, ngồi mát bát đầy.

ANTN 41 HT 62 TNCD 89 TNCL 144 TNVN 272 TTVH 156

BK *Nháo nhưng* lưng bát, ngồi mát bát đầy. CCM 44

1508. Trăm bó đóm, chẳng bằng một bó đuốc.

CCM 85

Xem thêm T 1525

1509. Trăm bó đuốc cũng vớ được con ếch.

MGL 43 NL 290 TMT 60 TNCĐ 34 TNCL 327, 576 TNPD I 304 TNVN 348 TTVH 156 VD 603

BK - Trăm bó đuốc *bắt* được con ếch. ĐNQT 71b NQPN 13b PNTN 10b

- Trăm bó đuốc *bắt* được *một* con ếch. NASL IV 6a, 45a
- Trăm bó đuốc *bắt* được *một* ếch. NASL IV 57b
- Trăm bó đuốc cũng được con ếch. TNLG II 20, 152
- Trăm đuốc *bắt* được con ếch. CCM 40

VD: Đốt đuốc bắt ếch trong những trận mưa đêm đầu mùa hạ.

Kiên nhẫn hành động thế nào cũng có kết quả.

1510. Trăm cái đấm không bằng một cái đạp.

CCM 120 ĐNQT 59b NL 290 NNCC 44 NXK 175 TNCL 576 TNPD I 304 TNVN 377 TTVH 156 VC II 670

BK - Trăm cái đấm *chẳng* bằng một cái đạp. NQPN 36b TNCL 379

- Trăm cái đấm không bằng cái đạp. PNTN 35a - 35b

1511. Trăm cái khôn dồn một cái dại.

NL 290 NNCC 34 NQPN 35b NXK 171 PNTN 34a TNCL 245 TNPD I 303 TNVN 314 TTVH 156 VC II 670 VD 603

BK Trăm cái khôn, dồn cái dại. NASL II 38a

VD: Dại dột một lần, một lúc đủ làm tiêu tan, sụp đổ uy tín, công sức gây dựng lâu ngày.

1512. Trăm cái khôn, sẩy một cái dại.

PNTN 27b

1513. Trăm cái phúc nhà vợ không bằng một cái nợ nhà chồng.

VD 603

BK Trăm cái phúc nhà vợ, không *gánh nổi* cái nợ nhà chồng. NASL III 48a

Xem thêm P 119

1514. Trăm cái rui chui một cái nóc.

ĐNQT 25b NASL III 51b TNCD 85

BK - Trăm cái rui chui một nóc. NASL IV 59a

- Trăm cái rui *đè* một cái nóc. ANTN 34
- Trăm cái rui *nhằm* một cái nóc. NL 290 TNPD I 303 VC II 670

1515. Trăm cái tên nhằm một cái đụn.

NL 290 NXK 187 TNCL 330 TNPD I 303 TNVN 379 TTVH 157 VC II 670

1516. Trăm cái tội không bằng chỗ lội làng Đoàn.

PNXB 118

Theo PNXB, làng Đoàn xưa thuộc xã Nhân Hữu, nay thuộc xã Nhân Thắng huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

1517. Trăm cái tội không bằng chỗ lội Long Xuyên.

PNHNN 26

Theo PNHNN, các làng ở hai bên bờ sông Long Xuyên thuộc huyện Lí Nhân tỉnh Hà Nam xưa thường ngập lội, đường sá trơn lầy, đi lại khó khăn.

1518. Trăm câu nói không bằng hòn dọi chứng cho.

NXK 80 TNCL 324 VHTB 110

BK Trăm *lời* nói không bằng hòn *rọi* chứng cho. VCVN IV 267

*Theo VCVN, khi xây một chiếc cột hoặc một bức tường, người thợ nề dùng một hòn chì nặng cột vào sợi dây chỉ nhỏ và cầm lấy đầu sợi chỉ mà thả hòn chì xuống rồi đưa sát vào chiếc cột hay bức tường ấy mà định lấy một đường thẳng đứng cho nó. Hòn chì được gọi là hòn dọi; sợi dây được gọi là dây dọi. **Nb**: Dùng lời nói tốt đẹp mấy cũng không bằng có một hành động cử chỉ thật ngay thẳng và cụ thể để người ta thấy trước mắt.*

1519. Trăm chứng, trăm bệnh.

PNTN 19a

1520. Trăm con gái, không bằng hòn dái con trai.

CCM 95 ĐNQT 20a

BK - *Một* trăm con gái không bằng hòn ... con *giai*. VNNN 9

- Trăm *đứa* con gái không bằng hòn dái *đứa* con trai. NASL I 37a
- Trăm gái không bằng dái trai. VHQB 319

1521. Trăm con trai không bằng lỗ tai con gái.

ĐNQT 20a NXK 161 TNVN 239 TTVH 156

BK *Một* trăm con trai không bằng lỗ tai con gái. TNCL 311

1522. Trăm con trai không bằng lỗ tai con gái; trăm con gái không bằng hòn dái con trai.

NL 290 TNPD I 312

BK *Một* trăm con trai không bằng lỗ tai con gái; *một* trăm con gái không bằng hòn d... con trai. TNPD I 206

1523. Trăm dao bầu không bằng một câu nói phải.

TNCL 280 VHLĐ 361

1524. Trăm dâu đổ đầu tằm.

CNGN 79 MGL 44 NL 290 NTP 170 PNTN 11a TMT 61 TNCĐ 35 TNCL 283 TNLG II 20, 153 TNPD I 300 TNVN 351 TTVH 156 VD 604

BK - Trăm dâu *cũng* đổ đầu tằm VCVN IV 268

- Trăm dâu đổ *cả* đầu tằm. CCM 122 ĐNQT 29b
- Trăm dâu đổ đầu tằm *cả*. VNNN 5

VD: Dồn mọi công việc, đổ mọi trách nhiệm cho một người phải gánh chịu, cáng đáng.

1525. Trăm đom đóm chẳng bằng một bó đuốc.

ĐNQT 71b NL 290 NQPN 2a PNTN 1a TNCL 379, 389 TNPD I 303 TNVN 377 TTVH 156 VD 604

BK - Trăm đom đóm chẳng bằng bó đuốc. NXK 175

- Trăm đom đóm *không* bằng một bó đuốc. VC II 671

Xem thêm T 1508

1526. Trăm đóm thành mặt trời, trăm dơi thành ác điểu.

NXK 175 · VHLĐ 361

1527. Trăm đồng khiên che, mười bè trượng kích.

VHLĐ 355

Phản ánh quang cảnh hội vật võ Liễu Đôi ở thời kì cực thịnh: quân đội là lực lượng chính, hội là nơi luyện quân đánh giặc. (theo VHLĐ)

1528. Trăm đời nhà rế vẫn ở trôn nồi, trăm đời nhà sồi vẫn ở trôn váy.

VNNN 9

1529. Trăm đường chạy chẳng khỏi số.

CCM 40 NASL II 39a NASL III 27b, 37a

BK Trăm đường *tránh* chẳng khỏi số. TNCL 384 TNVN 344 TTVH 156 VD 604

VD: Vai trò quyết định của số mệnh đối với mọi may rủi trong cuộc đời con người. (quan niệm duy tâm).

1530. Trăm đường tu, đường nào có lợi thì tu nệ gì.

PNTN 8a

1531. Trăm hay chẳng bằng tay quen.

CNGN 79 MGL 33 NL 290 NNCC 32 NNPD 13 NQPN 20a NTP 170 NXK 184 PNTN 15b TMT 50 TNCĐ 26 TNCL 251 TNPD I 301 TNVN 301 TTVH 156

BK - Trăm hay chẳng *tày* tay quen. TNCD 80 TNLG II 20, 153

- Trăm hay *không* bằng tay quen. ANTN 22 CCM 20 ĐNQT 41b HT 76 NASL II 45a NQPN 20a NXK 79 TNLG II 153 VC II 671 VD 604

- Trăm hay *không tày* tay quen. NASL II 51a

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Hiểu biết lí thuyết nhiều không bằng thực hành giỏi, giàu kinh nghiệm thực tế.

+ Biết nhiều nghề không bằng thành thạo một nghề.

1532. Trăm hay xoay vào lòng.

NL 290 NNCC 26 NNPD 7 TNPD I 300 TNVN 332 TTVH 156 VD 604

BK Hay xoay vào lòng. NASL II 58a NNCC 19 TNPD I 139

VD: Kẻ cá nhân bản vị, vơ mọi cái hay cái lợi cho mình.

1533. Trăm họ cầm tay, trời lay đất lở.

NXK 180 VHLĐ 361

VHLĐ: Đoàn kết là sức mạnh.

1534. Trăm họ cởi áo, vạn nhà tháo khăn.

VHLĐ 334

VHLĐ: Cởi áo, tháo khăn*: hăng hái vào vật võ.*

1535. Trăm hòn chì đúc chẳng nên chuông.

NL 290 NASL IV 57b NNCC 36 TNCL 517 TNPD I 303 VC II 671

BK Trăm hòn chì *chẳng đúc* nên chuông. TNCL 365 TNVN 361 TTVH 156

1536. Trăm hột cơm có hột vãi hột rơi.

NL 290 NNCC 44 NXK 175 TNPD I 304 TNVN 346 TTVH 157

BK - *Dăm* hột cơm có hột vãi hột rơi. TNCL 33
- Trăm hột cơm *cũng* có hột vãi hột rơi. VCVN IV 270
- Trăm hột cơm *tránh sao được một vài* hột rơi. VC II 671

Sửa lại:... hột *vơi*... TNCL = ... hột *rơi*.

1537. Trăm kẻ bán, vạn người mua.

ANTN 16 NASL III 53a NASL IV 56b NL 290 TNCD 76 TNPD I 301

BK - *Một* trăm *người* bán *một* vạn người mua. CNGN 49 NL 188 NTP 151
- Trăm kẻ bán *chán* vạn người mua. NNCC 35
- Trăm kẻ bán vạn *kẻ* mua. CCM 31 ĐNQT 31a NXK 84 VC II 671
- Trăm *người* bán, vạn *kẻ* mua. NASL III 29a
- Trăm *người* bán vạn người mua. NNCC 30 VC II 673

1538. Trăm khéo nghìn khôn, đến cửa nhà dì cũng quỳ gối luồn tay.

VNNN 7

1539. Trăm khéo nghìn khôn, năm lừa bảy lọc.

NASL II 38a

1540. Trăm khúc sông đổ một ngọn nguồn.

NL 290 TNCL 396 TNPD I 303

BK Trăm sông đổ một ngọn nguồn. NXK 187 TNVN 379 TTVH 157 VC II 674

1541. Trăm lá dâu đổ cả cho tằm, trăm con sông đổ cả về bể.

NNCC 49

1542. Trăm lần chết giả, ngồi ngã mà ăn.

VHHP 120

VHHP: Chỉ lúa gióc, cấy đầu tháng bảy âm lịch ở ruộng trầm, chịu hạn tốt.

1543. Trăm lần luyện mới thành tài, có phải lạc loài mà luyện thành ma.

VHLĐ 349

1544. Trăm lần nung luyện một chuyến ra tay.

VHLĐ 352

1545. Trăm muỗi đuổi được dơi, trăm lời dời sơn thạch.

NXK 180 VHLĐ 361

1546. Trăm mưu ngàn kế, tay bế nhân luân.

VHLĐ 360

VHLĐ: Muốn mưu kế gì thì mưu kế, song luôn luôn phải nâng niu, giữ gìn đạo đức, tôn trọng nhân tâm.

1547. Trăm năm ai chớ bỏ ai, chỉ thêu nên gấm sắt mài nên kim.

TNCL 335 TNVN 325 TTVH 156

BK Trăm năm ai chớ bỏ ai, chỉ thêu nên gấm, sắt mài *thành* kim. TNPD I 308

1548. Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

NL 290 TNCĐ 27 TNCL 280 TNPD I 308 TNVN 305 TTVH 156 VC II 672 VNNN 7

BK - Trăm năm bia đá *cũng* mòn, nghìn năm bia miệng *hãy* còn trơ trơ. NQPN 36a

- Trăm năm bia đá *cũng* mòn, nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ. PNTN 35a
- Trăm năm bia đá thì mòn, *ngàn* năm bia miệng *hãy* còn trơ trơ. TMT 123 VNP_2 II 95 VNP_{11} 115
- Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng *hãy* còn trơ trơ. NASL II 49a

NL: Khuyên người ta phải giữ thanh danh, vì làm gì xấu, thì tiếng xấu để đời.

VC: Đá tuy cứng rắn nhưng qua thời gian cũng bị mòn dần. Còn lời nói tuy mong manh như sương khói, có thể tan ngay trong gió, nhưng qua cửa miệng người đời nó vẫn tồn tại mãi với thời gian. Chính vì cái bia miệng nó "vững bền" hơn bia đá nên ai cũng cố sống một cuộc đời lương thiện để khỏi lưu lại tiếng xấu đời đời.

1549. Trăm năm cũng chẳng có suy, Gia Bình ngũ hổ chầu về Thiên Thai.

PNXB 25

Theo PNXB, Gia Bình là tên huyện. Thời Bắc thuộc là đất hai huyện An Bình, Nam Định. Thời Trần mang tên là An Định. Thời Lê là Gia Định. Thời Nguyễn, năm 1820, huyện đổi tên là Gia Bình. Trong thời kháng chiến chống Pháp, Gia Bình nhập với Lang Tài thành huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh.

Thiên Thai là tên núi. Gia Bình ngũ hổ *là: Trạng nguyên Lê Văn Thịnh (đỗ năm 1075), Trạng nguyên Lí Đạo Tái (1298); Trạng nguyên Nguyễn Quang Bật (1484); Trạng nguyên Nguyễn Lượng Thái (1553); Trạng nguyên Vũ Giới (1557).*

1550. Trăm năm thì ngắn, một ngày dài ghê.

NL 290 TMT 45 TNCL 425 VNP_{II} 101

BK Trăm năm thì ngắn, một ngày *thì dài*. CCM 80

1551. Trăm năm, trống thủng khôn hàn.

TNCL 517 VCVN IV 270

1552. Trăm năm trống thủng khôn hàn, dây dùi khôn đứt, người ngoan khôn tìm.

TNCL 245 TNVN 314 TTVH 157

1553. Trăm nết không sao được một nết.

CCM 25

1554. Trăm nghe không bằng một thấy.

MGL 33 NL 291 TMT 50 TNCĐ 26 TNCL 205 VC II 673 VD 604

BK Trăm nghe *chẳng* bằng một thấy. NXK 184 TNCL 25 TNVN 301 TTVH 156

Xem thêm B 114

1555. Trăm nhà nghìn người.

NASL IV 57b

1556. Trăm nhát cuốc giật cả vào lòng.

ANTN 34 TNCD 85

BK - Trăm nhát cuốc *cũng cuốc* cả vào lòng. bk VCVN IV
- Trăm nhát cuốc *cũng quơ* cả vào lòng. VCVN IV 271
- Trăm nhát cuốc *giắt* cả vào lòng. NL 291 TNPD I 303

- Trăm nhát cuốc *hất* cả vào lòng. TNCL 230 TNVN 333 TTVH 156

1557. Trăm nhơ, nghìn nhơ lấy nước làm sạch.

NXK 119 TNVN 229 TTVH 156 VD 604

VD: Đề cao vai trò của nước trong đời sống.

1558. Trăm ông chú không bằng một mụ bà cô.

TNCL 129 TNVN 233 TTVH 156

BK - *Một* trăm ông chú *chẳng* bằng một mụ bà cô. NXK 141

- *Một* trăm ông chú không bằng một mụ bà cô. CCM 104

Xem thêm M 1000

1559. Trăm ông chú không bằng một mụ bà cô, giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng.

NASL I 41a

1560. Trăm ông sao chẳng bằng một ông trăng.

CCM 85 NL 291 NQPN 2a NXK 175 PNTN 1a TNCL 379, 396 TNPD I 303 TNVN 377 TTVH 156 VC II 674 VD 604

BK Trăm ông sao *không* bằng một ông trăng. ĐNQT 3b NXK 51

1561. Trăm ơn không bằng hơn tiền.

ĐNQT 31b NASL III 31a NASL IV 13a, IV 56b NL 291 NNPD 13 TNCL 471 TNPD I 301 TNVN 264 TTVH 156 VC II 673

BK Trăm ơn *chẳng* bằng hơn tiền. ANTN 23 NNCC 32 NQPN 37b PNTN 40a TNCD 80

1562. Trăm ơn không bằng hơn tiền, chẳng tiền cũng chẳng ơn.

CCM 90

1563. Trăm quan tiền nợ, không bằng vợ có con riêng.

VC II 673

1564. Trăm rác lấy nác làm sạch.

MGL 12 NL 291 NXK 119 TMT 8 TNCĐ 9
TNPD I 301 TNVN 197 TTVH 156 VC II 674

BK Trăm rác lấy *nước* làm sạch. NXK 119 TNCL 576 TNPD I 301

Nác: nước

1565. Trăm sông đổ ra bể.

TNCL 396 TNVN 379 TTVH 157

BK - Trăm sông đổ *cả* ra *biển*. NL 291
- Trăm sông đổ *vào* bể. TNPD I 300
- Trăm sông đổ *về* bể. NNCC 26

1566. Trăm sự nhờ trời.

ĐNQT 4a NASL I 2b NL 291 TNPD I 298

BK Trăm sự nhờ *ông trên đầu*. NASL I 4a

1567. Trăm thức hoa, nhất quý thì lan, nhất danh nhất giá thì quan trong triều.

TNPD I 312

1568. Trăm tóc trăm tội.

VCVN III 256

Xem thêm M 745

1569. Trăm tội cũng vào một gông.

NL 291 TNCL 283 TNPD I 301 TNVN 319 TTVH 157 VC II 674

1570. Trăm tội đổ đầu nhà oản.

NL 291 NNCC 33 TNCL 283 TNLG II 21, 154 TNPD I 301

BK - Trăm tội đổ *cho con* nhà oản. ĐNQT 21a

- Trăm tội đổ đầu oản. CCM 32 TNCL 283 TNVN 351 TTVH 156

Nhà oản là nói những người được cắt chuyên môn coi việc thổi xôi oản cho nhà chùa trong những dịp cúng bái to tát. Phàm lễ nghi bày biện lên các ban thờ Phật đều do một tay nhà oản. Cho nên về việc cỗ bàn, xôi oản, nhà oản phải chịu trách nhiệm. Câu này muốn nói: Việc đã phân công thì trách nhiệm đã có người chịu.

1571. Trăm tội không bằng lỗ lội Dục Dương.

VHTB 89

Theo VHTB, làng Dục Dương nay thuộc xã Trà Giang huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình, xưa đường làng rất lầy lội, có nhiều hố sâu, đi lại rất vất vả.

1572. Trăm trâu cũng một công chăn.

NL 291 TNCL 576 TNPD I 301 TNVN 335 TTVH 156

BK Trăm trâu cũng một công *chăm*. NXK 74 VC II 674

1573. Trầm Đương, Trầm Đá, Trầm Sài, Hóc Môn, Hóc Chuối, Mã Lao, Phần Dù.

TNVP 14

Theo TNVP, đây là tên các xứ đồng thuộc xã Minh Nông, ngoại thành Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

1574. Trăng đến rằm thì tròn, sao đến tối thì mọc.

NASL I 8a NXK 51 TNPD I 305 VC II 675

BK - *Giăng* đến rằm thì tròn, sao đến tối thì mọc. NNCC 46

- Trăng đến rằm thì *trăng* tròn, sao đến tối thì *sao* mọc. TNVN 349 TTVH 157

1575. Trăng đến rằm trăng tròn.

TNCL 396 VD 604

BK - Trăng đến rằm *mới* tròn. ĐNQT 3a PNTN 1b

- Trăng đến rằm *thì* tròn. NQPN 2b

1576. Trăng già độc địa làm sao.

NASL I 10a

1577. Trăng khuyết rồi trăng lại tròn.

NL 291 TNCL 396

BK Trăng *kia đã khuyết* lại tròn. PNTN 13a

1578. Trăng khuyết rồi trăng lại tròn, mẹ già kén rể, con còn hoá lâu.

TNPD I 308

1579. Trăng một sào, sao một mẫu.

CCM 48 NASL I 6a

1580. Trăng mờ còn tỏ hơn sao.

TNCL 396

1581. Trăng mờ còn tỏ hơn sao, dẫu rằng núi lở còn cao hơn đồi.

NL 291 TNCL 365 TNPD I 308 TNVN 361 TTVH 157

BK Trăng mờ còn tỏ hơn sao, dẫu rằng núi lở còn cao hơn *bờ*. NQPN 3b

1582. Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa sâu.

CCM 123 ĐNQT 28b MGL 14 NL 291 TMT 10, 19 TNCĐ 10 TNCL 352, 418 TNPD I 305 TNVN 202 TTVH 157 VCVN IV 274 VD 605 VNP_2 I 57 VNP_{11} 236

BK Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa *nâu*. TNCDCL 8

Sửa lại: ... lúa *nổ* ... MGL, TMT 10 = ... lúa *nỏ* ...

VD: Lúa nỏ*: lúa mùa cấy ở ruộng cao;* lúa sâu: *lúa chiêm cấy ở ruộng trũng.*

1583. Trăng quầng thì cạn, trăng tán thì mưa.

NL 291 NQPN 2b NXK 51 PNTN 1b TMT 14 TNCD 87 TNCL 418 TNPD I 304 VNP_{11} 222

BK - *Giăng* quầng thì cạn, *giăng* tán thì mưa. NNCC 40

- Trăng quầng *đại hạn*, trăng tán thì mưa. ANTN 36
- Trăng quầng thì *hạn*, trăng tán thì mưa. ĐNQT 3b HT 51 MGL 13 TMT 9 TNCĐ 10 TNVN 200 TTVH 157 VD 605 VHSCL 160
- Trăng quầng *trời hạn*, trăng tán *trời* mưa. TNCDCL 8

Xem thêm M 269 Q 181

1584. Trăng rằm đã tỏ lại tròn, khoai lang đất cát đã ngon lại bùi.

NXK 70 TNCL 496 VHQT 146 VNQNĐN I 94

1585. Trăng rằm, nước lên.

NTB 324

1586. Trăng rằm vừa tỏ, vừa cao, cho nên ai cũng ước ao trăng rằm.

TNPD I 308

1587. Trăng sáng được ruộng su, trăng lu được ruộng cạn.

VHQB 295

Theo VHQB, ruộng su là ruộng sâu.

1588. Trăng tán trăng lại tỏ, gấu ăn trăng gấu lại nhả ra.

NASL I 6b

1589. Trăng tròn thiên hạ lệch, trăng chếch thiên hạ bình.

ANTN 47 TNCD 92

BK - Trăng tròn *thì* thiên hạ lệch, trăng chếch thiên hạ bình *yên*. TNCL 397 VCVN IV 275

- Trăng tròn thiên hạ lệch, trăng chếch thiên hạ bình *yên*. TNCL 297 TNVN 284 TTVH 157

VCVN: Nếu thấy mặt trăng tròn và trong vắt thì sau đó trời sẽ thường hạn hán, ít mưa, ruộng lúa sẽ xấu, dân sẽ đói, thiên hạ bị nghiêng lệch. Nếu thấy mặt trăng bị méo chếch, vì bị hơi nước ở không khí làm ta nhìn thấy mặt trăng méo chếch đi, thì trời sẽ mưa nhiều, ruộng sẽ đủ nước, lúa sẽ tốt, dân chúng sẽ no đủ, thiên hạ sẽ bình yên.

1590. Trăng vằng đại hạn.

NASL I 7b

1591. Trắng như bông.
NNCC 5 VD 605

1592. Trắng như bông, đông như mỡ.
NASL II 59b

1593. Trắng như cước.
VD 605

1594. Trắng như ngó cần.
PNTN 12b VD 605

1595. Trắng như trứng gà bóc.
NNCC 27 VC II 677 VD 605
Xem thêm D 5

1596. Trắng ơn ởn như lợn cạo lông.
CCM 16

1597. Trắng răng càng giòn.
ĐNQT 46a

1598. Trầm thơm mấy núi cũng thơm.
TNCL 365

1599. Trầm trầm như chó tiền rưỡi.
TNTB 6a

1600. Trẫm chết trạng cũng già.
NNCC 23
BK Trẫm chết *thì* trạng cũng già. TNLG III 14

1601. Trâng tráo như kẻ cướp chợ.

NASL III 44a

1602. Trân: đồng Táo, đồng Dành; Thành: đồng Lau, đồng Sậy.

PNXB 226

Theo PNXB: Bà Nguyễn Thị Trân và ông Trương Văn Thành là hai vợ chồng, đều quê ở làng Đạo Sử, tổng Chá Lãng huyện Lang Tài, nay thuộc xã Phá Lãng, huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. Hai người chiêu mộ được nhiều nghĩa quân theo cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu (thế kỉ XVIII). Sau, hai vợ chồng được cử về làng chăm lo việc binh lương trên bốn cánh đồng: Táo, Dành, Lau, Sậy.

1603. Trần như nhộng.

VD 605

Cảnh quá nghèo, đói rách đến thảm hại.

1604. Trâu ác thì trâu vạc sừng, bò ác thì bò còng lưng méo sườn.

TNCL 403 TNVN 311 TTVH 157

1605. Trâu ăn lúa, bò ăn mạ.

VD 605

VD: Hai bên đều ghê gớm cả, chẳng bên nào vừa.

1606. Trâu bảy năm còn nhớ chuồng.

VD 605

1607. Trâu bầy ruộng bức.

VHQB 295

Theo VHQB, ruộng bức là ruộng tốt.

1608. Trâu béo kéo trâu gầy.

CNGN 79 NL 292 NNPD 7 NTP 170 NXK 74
TNCL 448 TNPD I 300 VD 605 VNP_2 II 86

1609. Trâu bò chết chẳng khỏi rơm.

ĐNQT 68a

BK Trâu chết *chả* khỏi rơm. TNLG III 14, 97

TNLG: Giết thịt trâu, người ta thường đem thui. Thui trâu thì thui bằng rơm. Lúc sống trâu ăn rơm, mà lúc chết trâu cũng không thoát khỏi rơm. Người ta thường mượn câu này để nói người hàng ngày vẫn làm ra bộ không cần nhờ vả, quỵ lụy mình và tỏ ý khinh thường mình, nhưng thật ra, sống chết vẫn không thoát khỏi sự săn sóc giúp đỡ của mình, dù người đó muốn hay không muốn.

1610. Trâu bò được ngày phá đỗ.

TNCL 448

1611. Trâu bò được ngày phá đỗ, con cháu được ngày giỗ ông.

ĐNQT 70b NASL I 30a NL 292 NXK 183 TNCĐ 13
TNCL 46, 356 TNPD I 306 TNVN 214, 359 TTVH 158
VC II 677 VD 605 VNP_2 II 90 VNP_{11} 109

BK Trâu bò được ngày *khoai dỡ*, con cháu được ngày giỗ ông. VHQB 320

VD: Cơ hội hiếm có, tha hồ ăn uống no say.

1612. Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết.

CCM 66 ĐNQT 68b HT 78 MGL 49 NASL IV 37a, 44a
NL 292 NXK 177 TMT 46, 66 TNCĐ 38 TNCL 18, 64,

448 TNLG II 21, 154 TNPD I 303 TNVN 370 TTVH 157 VC II 678 VD 605 VNNN 7 VNP_{11} 101

VD: Kẻ mạnh xung đột tranh chấp nhau thì người yếu bị tai họa liên lụy, bị vạ lây.

1613. Trâu bò ở với nhau được lâu.

ĐNQT 68b TNCL 288, 448 TNPD I 303 TNVN 327 TTVH 158

1614. Trâu bổ mô, nát nè nấy.

VHQB 320

VHQB: 1) Bổ: *ngã;* nè: *Hàng rào làm bằng tay tre.*

1615. Trâu buộc ghét trâu ăn.

ĐNQT 67 HT 64 NASL IV 40b NL 292 NNCC 24 NXK 138 TMT 43 TNCL 166, 477 TNPD I 300 TNTB 4b VNP_{11} 99 TNVN 320 VD 606

BK Trâu *cột* ghét trâu ăn. CNGN 79 NTP 170 bk TNPD I VC II 679

1616. Trâu buộc không sừng sẹo

ĐNQT 67b

1617. Trâu buộc thì ghét trâu ăn, quan võ thì ghét quan văn dài quần.

TNCĐ 30 TNCL 144, 478 TNVN 271, 320 TTVH 157 VNP_2 II 39 VNP_{11} 473

1618. Trâu cày ghét bò buộc.

VD 606

VD: Bò buộc*: bò nghỉ không phải làm.*

1619. Trâu cày, ngựa cưỡi.

CNGN 79 NL 292 TNPD I 298 TNTB 2b VC II 678

BK Trâu cày, ngựa *cỡi*. CNGN 79 NTP 170

1620. Trâu cày ruộng, nghé đứng bờ.

CCM 30

1621. Trâu chẳng tìm cọc, cọc lại tìm trâu.

VD 606

VD: Việc ngược đời, trái lẽ thường tình: người con gái chủ động tỏ tình với người con trai.

1622. Trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo.

NL 292 NNPD 23 TNCL 448, 575 TNPD I 305 TNVN 318 TTVH 157 VC II 678

Sửa lại: ... cỏ *béo*. TNCL 575 = ... cỏ *héo*.

1623. Trâu chậm uống nước đục.

ANTN 13 NASL I 20a NASL IV 34b NL 292 TNCD 75 TNCĐ 29 TNCL 575 TNLG I 16, 78 TNPD I 300 TNVN 318 TTVH 157 VC II 678 VD 606 VNNN 9

VD: Đến sau, lề mề đủng đỉnh tất bị thiệt thòi.

1624. Trâu chết bò cũng lột da.

TNLG II 21, 455

BK Trâu chết, bò cũng *bị* lột da. VD 606

VD: Lột da: làm thịt. Cùng đồng bọn với nhau, kẻ này không may thì người kia cũng khốn khổ.

1625. Trâu chết để da.

NNCC 10

1626. Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò.

NNCC 40 TNCL 448 TNPD I 304 VC II 679

1627. Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng.

ĐNQT 73a NL 292 TNCL 230 TNVN 332 TTVH 157 VD 606

BK Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, *rau ngò* giắt lưng. TNCL 448

1628. Trâu chốc cật, thấy ác bay qua liền né.

TNCL 448 TNPD I 305

BK Trâu chốc cật, thấy ác bay *thì hay sợ*. NTP 170

Ác: *quạ*.

1629. Trâu chợ Bù Nọ, cọ chợ Chúc Phê.

TNVP 39

Theo TNVP, Bù Nọ thuộc xã Thuỵ Vân (Việt Trì), Chúc Phê nay thuộc Hưng Hoá huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ.

1630. Trâu có đàn, bò có lũ.

NXK 180 TNCL 378 TNVN 259

1631. Trâu cổ cò, bò cổ lải.

NNCC 30 NNPD 13 NXK 73 TNCL 91, 448 TNPD I 301 VHTB 113

BK Trâu cổ cò, bò cổ *giải*. NL 292 TNPD I 301 TNVN 209 TTVH 157 VD 606

Sửa lại: ... *cổ* cò ... *cổ dái*. NNPD = ... *cổ* cò ... cổ *lải*.

Theo VHTB, trâu có cổ giống cổ cò (cổ dài), bò có cổ giống như cái lải (đựng nước) là giống trâu, bò khoẻ.

NL: Giải là con ba ba lớn, cổ cũng dài.

Chê những người nuôi trâu bò để cho chúng gầy gò đi.

Nguyễn Hùng Vĩ: Đây là kinh nghiệm chọn trâu, bò. Trâu không có yếm nên cổ tròn; chọn con cổ tròn, dài là tốt. Cổ giải mập hơn cổ rùa, có ngấn đều. Khi chọn bò, chọn con cổ ngắn và có ngấn đều (thành rãnh) trên cổ.

1632. Trâu dắt đến cọc, cọc chẳng dắt đến trâu.

NASL IV 43b

1633. Trâu dắt ra, bò dắt vào.

NL 292 TNCL 448 TNPD I 301 TNVN 209 TTVH 158

NL: Nói nhà giàu ở nông thôn, sẵn trâu bò.

Nguyễn Hùng Vĩ: Đây là kinh nghiệm chọn trâu bò. Bò thường nhát chuồng, thích chạy ăn vặt, người ta dắt nó vào chuồng xem nó có thuần không, nếu nó chống lại thì là bò nhà ấy quen thả rông, mua về nhà mình thì trẻ em khó chăn dắt. Còn trâu thường chậm chạp, người ta thử dắt ra xem có nhanh nhẹn siêng năng không. Con chống lại là con nhác cày.

1634. Trâu dê lúc chết tế ruồi, sao bằng lúc sống ngọt bùi là hơn.

TNVN 253 TTVH 157

1635. Trâu dong bò dắt.

NL 292 NXK 74 TNCDCL 10 TNCL 91, 449
TNPD I 298 TNVN 209 TTVH 158 VD 606

Sửa lại: Trâu *gion* ... TNCL 91 = Trâu *dong* ...

NL: Như nghĩa câu "Trâu dắt ra, bò dắt vào".

VD: Dong*: cầm đầu dây đi bên cạnh, hoặc gần sau trâu bò; dắt: nắm lấy đầu dây mà dẫn đi. Một kinh nghiệm chăn nuôi trâu bò: trâu nhớ đường, chỉ cần đi kèm, bò phải cầm dây mà dắt về.*

Nguyễn Hùng Vĩ: Nói về kinh nghiệm chăn trâu bò, thường dùng dạy trẻ em. Vì bò hay đá hậu nên phải dắt để tránh bị bò đá.

1636. Trâu đám mạ đống.

NASL IV 54a

1637. Trâu đạp cũng chết, voi đạp cũng chết.

CNGN 79 NL 292 NTP 170 TNCL 448 TNPD I 304
VC II 679 VD 606

Theo CNGN, đây là lời bọn đánh bạc hay nói liều: thà thua lớn, không thèm thua nhỏ.

NL: Nói người dân thường trong chế độ cũ bị nhiều tầng áp bức.

VD: Bị kẻ nào áp bức cũng khổ sở cả.

Theo VCVN, có hai nghĩa:

a/ Có nghèo thì nghèo nhiều, nghèo cả đời chứ không phải nghèo một vài bữa, vì vậy, nếu có việc cần phải xài cũng không nên quá ngại ngần.

b/ Bị bất kì ai bóc lột, áp bức cũng đều khổ.

1638. Trâu đẻ tháng mười, người đẻ tháng sáu.

VCVN IV 279

Theo VCVN, tháng sáu hay tháng mười là lúc đang gặt hái, cày bừa mà lại thiếu trâu, thiếu người làm việc thì ít ai muốn; ngoài ra người khác lại mắc bận nên việc chăm sóc cho trâu, cho cháu bé cũng thiếu chu đáo.

***Nb:** Mối lợi, sự vui mừng tới nhưng không đúng lúc thì cũng kém giá trị, kém phấn khởi.*

1639. Trâu đẻ tháng năm, vợ đẻ tháng sáu.

VD 606

1640. Trâu đẻ tháng sáu, vợ đẻ tháng mười.

MGL 20 NASL I 13a, 54a TMT 30 TNCĐ 16
TNCL 375 TNVN 228 TTVH 157

BK Trâu đẻ tháng sáu, *cháu* đẻ tháng mười. TNCL 375 VCVN IV 279

1641. Trâu đói một bữa, bằng người đói nửa năm.

CCM 89

Xem thêm T 115

1642. Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy.

ĐNQT 72b MGL 40 NASL IV 52b NL 292 NNCC 35
TMT 57 TNCĐ 31 TNCL 448 TNPD I 303
TNVN 331 TTVH 157

BK Trâu đồng nào ăn cỏ đồng *nấy*. CNGN 79 NTP 170 VHHP 127

1643. Trâu đồng ta ăn cỏ đồng ta, tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ thơm.

NL 292 TNPD I 312 VC II 679

BK Trâu ta ăn cỏ đồng ta, tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ thơm. TNCL 449 TMT 143 TNVN 331 TTVH 157

1644. Trâu gầy bó cật.

PNTN 21b

1645. Trâu gầy cũng tày bò giống.

ANTN 28 NL 292 NXK 74 TMT 22 TNCL 449 TNVN 209 TTVH 158 VNP_{11} 240

BK Trâu gầy cũng tày bò *khoẻ*. VD 607

1646. Trâu ghẻ, nghé cật.

TNPD I 298

1647. Trâu già chẳng nệ dao phay.

NTB 331 VD 607 VHNB 25

BK Trâu già *đâu* nệ dao phay. VC II 679

*VD: **Nb**: Già rồi không sợ chết, không sợ nguy hiểm.*

*VC: **Nb**: Người già cả thì đâu sợ chết nên đôi khi liều lĩnh không biết kiêng sợ ai.*

1648. Trâu hay ác thì trâu vạc sừng.

NL 292 TNCL 449 TNPD I 303

BK - Trâu ác thì vạc sừng. VD 605

- Trâu hay ác thì trâu *vạt* sừng. VC II 680

1649. Trâu hay không ngại cày trưa.

NXK 153 TNCL 373 TNVN 337 TTVH 157

BK Trâu hay *chẳng* ngại cày trưa. VD 607

1650. Trâu he cũng bằng bò khoẻ.

NL 292 TNCL 449 TNPD I 301 TNVN 209 TTVH 158 VC II 680 VD 607

BK Trâu *què* cũng bằng bò khoẻ. VHSCL 166

NL: He: *là từ cũ, có nghĩa là hơi ốm đau. Như nghĩa câu: "Trâu gày cũng tày bò giống".*

VD: He: *ốm yếu. Trâu khỏe hơn bò.*

VC: He: *bị bệnh. Trâu vốn mạnh hơn bò, vì vậy, trâu dù bệnh thì năng suất làm việc cũng nhiều hơn là bò mập mạnh.*

Nguyễn Hùng Vĩ: Trâu he là con trâu có mắt hơi đỏ, mi hơi đỏ, có con lông đuôi cũng hơi đỏ. Người chọn trâu kị nhất là trâu he. Nhà có trâu he bị chê bai, khó bán, họ nói: "Trâu he cũng bằng bò khỏe".

Xem thêm Y 85

1651. Trâu ho bằng bò rống.

NNCC 23 NL 292 TNCL 449 TNPD I 300 VD 607

BK Trâu ho *cũng* bằng bò rống. CCM 96 ĐNQT 67b NNCC 33 TNCD 82

1652. Trâu ho còn hơn bò rống.

NASL IV 42a

BK - Trâu ho hơn bò *hắng*. TNPD I 300
- Trâu ho hơn bò rống. VHNB 25
- Trâu ho hơn bò *thốc*. TNCL 91 VHTB 113

1653. Trâu hoa tai, bò gai sừng.

CCM 81 NNPD 13 TMT 22 TNCDCL 10 TNCL 449 TNPD I 301 TNVP 48 TNVN 209 TTVH 158 VD 607 VHSCL 166 VNP_{11} 240

VD: Hoa tai: *tai mọc nhiều lông;* gai sừng: *sừng ráp, xù xì như mọc gai. Biểu hiện của trâu bò yếu, có bệnh. Loại trâu, bò đã hết sức lao động, không còn được việc nữa.*

1654. Trâu kén cỏ trâu gầy, trò kén thầy trò dốt.

VD 607

BK Trâu kén cỏ trâu gầy, *học* trò kén thầy *học* trò dốt. VHNB 25

1655. Trâu khát làm sao, bò khát làm vậy.

NASL IV 45b

1656. Trâu khoẻ chẳng lo cày trưa.

NL 292 TNCL 352

1657. Trâu khoẻ chẳng lọ cày trưa, mạ già ruộng ngấu, không thua bạn điền.

TNPD I 308

1658. Trâu làm bạn với trâu, chó làm bạn với chó.

VD 607

1659. Trâu lành không ai mà cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao.

ANTN 52 NNCC 48 TNPD I 306 VC II 680

BK - Trâu lành *chẳng* ai mà cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao. TNCD 94

- Trâu lành không ai *mặc* cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao. NASL IV 48a NL 292 TNCL 575 VD 607
- Trâu lành không ai *mừng* cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao. NXK 147 TNVN 273, 359 TTVH 158 VD 607
- Trâu *sống chẳng* ai *mặc* cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao. CCM 110 ĐNQT 72b
- Trâu *sống* không ai mà cả, trâu ngã *nhiều* kẻ cầm dao. CNGN 79 NTP 170

1660. Trâu lấm vẩy càn.

NL 292 PNTN 21b TNCL 575 TNLG II 21, 455 TNVN 363 TTVH 158 VD 607

BK - Trâu lấm *hay* vẩy càn. TNCD 74
- Trâu lấm *hay* vẩy *quàng*. ANTN 13
- Trâu lấm vẩy *quàng*. TNPD I 299 VC II 680

Xem thêm C 731

1661. Trâu loạn thời mua, trâu đồ thời bán.

NASL IV 54b

Xem thêm C 309

1662. Trâu mạnh trâu được, cỏ mạnh cỏ được.

NL 292 NXK 170 TNCL 449 TNPD I 304 TNVN 354 TTVH 158 VD 607

1663. Trâu mõm đen, bò lưỡi trắng.

VD 607

VD: Trâu mõm đen, bò lưỡi trắng, là những loại trâu bò không ra gì.

1664. Trâu mộng: cày kiêng; gươm thiêng: người ngọc.

VHLĐ 352

VHLĐ: Cày kiêng: *cày bằng gỗ kiêng.*

1665. Trâu mộng húc nhau nát đồng cỏ cần.

VD 608

1666. Trâu một chuồng đừng bạng nhau, bò một chuồng đừng nhìn gằm nhau.

VHQT 150

1667. Trâu một khoang không màng chí xoáy.

TNCL 91 VNQNĐN I 97

1668. Trâu năm sáu tuổi còn nhanh, bò năm sáu tuổi đã tranh về già.

TMT 22 VNP_{11} 240

Sửa lại: TMT nhập T 1668 với Đ 973 làm một đơn vị. Nbs đã tách ra.

1669. Trâu ngãng ăn thì ngãng cày.

VHQB 320

1670. Trâu nghiến hàm, bò bạch thiệt.

TNCL 449 TNPD I 301 TNVN 209 TTVH 157
VC II 680-681

BK Trâu *nghiên* hàm, bò bạch thiệt. VD 608

Theo VC, bạch thiệt: *lưỡi trắng. Có quan niệm cho rằng bò lưỡi trắng sẽ liếm sạch cửa nhà, khi nào trâu nghiến hàm trèo trẹo thì nhà sắp có chuyện không hay.*

1671. Trâu Ngo, bò Chêu, dưa Chều, lợn Khám, cám Chẹm, lẹm Ngò.

PNXB 127

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, đây là các làng liền nhau, mỗi làng có một đặc sản: làng giỏi nuôi trâu, làng giỏi nuôi bò, làng giỏi trồng dưa hấu, làng có nghề nuôi lợn tượng tầm vóc to lớn, làng có nghề hàng xay hàng xáo, làng có nghề đan nong nia (lẹm).

1672. Trâu Ngo, bò Trương, ễnh ương làng Hồ.

PNXB 127

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Trương tức Trương Xá, nay thuộc xã Song Hồ, huyện Thuận Thành. Có người cho rằng câu này nói về số lượng trâu, bò, ễnh ương nhiều (làng Hồ nhiều ao chuôm). Có người cho rằng trâu, bò ở đây chỉ nhỏ bé bằng con ễnh ương ở làng Hồ.

1673. Trâu Ngô Xá, cá đầm Phiêng.

TNVP 30

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, đầm Phiêng thuộc Tiên Động xã Tiên Lương. Xã này và xã Ngô Xá đều thuộc huyện Sông Thao.

1674. Trâu no bò đói.

TNCL 449

1675. Trâu qua sá, mạ qua thì.

HT 57 NASL III 31a NASL IV 40b NNPD 13 TMT 22 TNCL 449 TNPD I 301 VNP_2 I 59 VNP_{II} 240

BK Trâu *quá* sá, mạ *quá* thì. CCM 80 NXK 66 TNCDCL 9 TNVN 209 TTVH 158 VCVN IV 280 VD 608

VD: Sá: *phần đất tạo thành một đường dài, đã được cày lật hoặc bừa nhuyễn;* thì: *thời, lứa.*

Những thứ đã quá giai đoạn sử dụng, giảm giá trị, không còn được ưa chuộng nữa.

1676. Trâu quá tuổi khó vực.

VD 608

VD: Để lớn quá mới dạy bảo sẽ khó đưa vào khuôn phép.

1677. Trâu ra, mạ vào.

NL 292 TMT 21 VD 608 VNP_{II} 239

BK Trâu *lên* mạ *xuống.* TNCL 352 VHQB 295

VD: Vừa cầy bừa xong là cấy ngay.

1678. Trâu rét gió, bò rét mưa.

VD 608 VHQB 295

VD: Trâu có thể dầm dưới nước, nhưng chuồng phải kín gió; còn bò thì tránh mưa ướt vì không quen chịu nước.

1679. Trâu ta ăn cỏ đồng ta.

CCM 38 NASL IV 34a NL 292 TNCD 77
TNCL 352 VD 608

1680. Trâu Tạ Xá, cá đầm Meo.

TNVP 30

Ở huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ. Tạ Xá nuôi trâu béo.

1681. Trâu Tạ Xá, cá đồng Meo, heo Yên Dưỡng.

NXK 35 TMT 87 TNVN 289

Sửa lại: Trâu *Ta* Xá ... TNVN = Trâu *Tạ* Xá ...
Trâu *Tà* Xá... NXK, TMT = Trâu *Tạ* Xá...

Ở huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ.

1682. Trâu Tạ Xá, lá Phú Khê.

TNVP 32

Ở huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ. Phú Khê là xã nhiều cọ nhất huyện.

1683. Trâu tầm trâu, mã tầm mã.

VCVN II 82

1684. Trâu teo heo nở.

NXK 94 VD 608

VD: Thịt trâu nấu thì ngót đi, còn thịt lợn nấu dôi vì nở và không bị ngót nước.

1685. Trâu thịt thì gày, trâu cày thì béo.

NL 293 TNCL 352, 449 TNVN 209 TTVH 158
VCVN IV 280 VD 608

VD: Trâu còn béo khoẻ nên dùng phục vụ cho sản xuất, khi gày yếu rồi mới thải loại, đem làm thịt.

1686. Trâu thuê, bò mướn, mạ nhổ xin.

VD 608

VD: Những thứ bị tranh thủ khai thác lợi dụng triệt để (vì không phải của người ta).

1687. Trâu tìm cọc, cọc chẳng tìm trâu.

ĐNQT 64a NL 293 TNCL 316, 449 TNPD I 303 VC II 681

BK - Trâu tìm cọc *chứ* cọc *không* tìm trâu. NXK 178 VD 608 TNVN 371 TTVH 158

- Trâu tìm *cột, cột* chẳng tìm trâu. CNGN 79 NTP 170

1688. Trâu to húc bò béo.

TNTB 4b

1689. Trâu to ngà càng già đường kéo.

NXK 73 TNCL 91 VHTB 113

BK Trâu to *sừng* càng già đường kéo. NXK 73 TNCL 91

Ngà: *sừng.*

1690. Trâu tóc chóp, bò mũ mấn.

TNCL 449 TNPD I 301 TNVN 209 TTVH 157

1691. Trâu toi bò ngã.

CCM 122 NNCC 13 TNPD I 298 VD 608

BK Trâu toi *thì* bò ngã. VC II 681

VD: + Những thứ kém phẩm chất, không còn giá trị.

+ Kẻ này nguy thì kẻ kia cũng khốn đốn.

Theo VC, Nđ: Trâu mà bị bệnh chết thì bò cũng quỵ luôn, vì phải thay trâu làm việc hơn trước.

Nb: Trong nhà hễ có người nào bị ốm thì người khoẻ phải làm cả phần việc của người ốm.

1692. Trâu tỏi bò gừng.

VD 609

Ăn thịt trâu phải có tỏi, ăn thịt bò phải có gừng mới ngon, mới hợp khẩu vị.

1693. Trâu trao chạc, bạc trao tay.

VD 609

VD: Chạc: *thừng buộc vào mũi trâu để dắt đi. Quan hệ mua bán, trao đổi sòng phẳng, không dây dưa.*

1694. Trâu trắng chết trôi, làng Mòi ăn thịt.

PNXB 118

Theo PNXB, làng Mòi là tên nôm làng Mai Cương, nay thuộc xã Cách Bi, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Năm nào không bị mất mùa, bội thu, Mai Cương mới đủ ăn.

1695. Trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy.

TNCL 450 TNPD I 304 VC II 681

BK - Trâu *bạc* đi đâu mất mùa đấy. CCM 38

- Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy. NL 293 TNCL 352 VD 609
- Trâu trắng đi *đến* đâu mất mùa đấy. ĐNQT 72b
- Trâu trắng đi *đến* đâu, mất mùa đến đấy. TNCL 297 TNVN 283 TTVH 157

NL: Thực ra trâu trắng hay đen cũng thế thôi. Nói người tự phàn nàn là mình không có số may, nên làm việc gì cũng thất bại.

Theo VD, câu này nêu một quan niệm duy tâm, không có cơ sở khoa học; số làm ăn không ra gì, luôn gặp rủi ro thua thiệt.

VC: Người mình ít ai nuôi trâu trắng vì cho rằng nó xui xẻo. Nơi nào có trâu trắng ra đời là nơi đó bị mất mùa. Điều này là do tin dị đoan.

Nbs: Những cách giải thích trên chưa thật sáng tỏ. Tán thành cách hiểu dưới đây của Kiều Thu Hoạch:

Câu tục ngữ này do tục "Đả xuân ngưu" mà ra. Vào dịp đông chí, Toà Khâm thiên giám tâu trình cho nhà vua biết ngày lập xuân và dâng mẫu tượng thần Câu Mang (thần phụ trách nông nghiệp) và tượng xuân ngưu (con trâu mùa xuân). Mỗi năm, tượng trâu được nhuộm một màu ứng với năm đó theo cách tính âm dương ngũ hành. Bộ Công sẽ theo mẫu đắp tượng người và trâu (to như thật). Theo Việt Sử lược, *từ đời Lí Thái Tông, năm 1048 nhà vua đã xuống chiếu định phép "Đả xuân ngưu". Sách* An Nam chí lược *cũng ghi: "Tết lập xuân, vua sai vị trưởng họ dùng roi đánh vào con trâu bằng đất. Sau đó các quan liêu đều cài hoa lên mũ, rồi vào cung dự yến tiệc". Đời Lê, tục này vẫn thịnh hành. Sách* Lịch triều hiến chương loại chí *của Phan Huy Chú (1782-1840) ghi lại khá cụ thể lễ nghi này từ sau đời Lê Trung Hưng (mà ông có thể tra cứu được): "Trước tiết lập xuân một ngày, buổi chiều, Thường ban cục đem con trâu nặn bằng đất đến đàn ở phường Đông Hà. Quan Phủ Doãn (đứng đầu Kinh thành - K.T.H thêm) và hai quan huyện Thọ Xương và Quảng Đức làm lễ xong thì sai phường dân rước đến đàn ở phường Hà Khẩu (tức đền Bạch Mã, phố Hàng Buồm, Hà Nội ngày nay - K.T.H chú). Đến ngày sau rước đi sớm, Phủ doãn và quan huyện đều lấy cành dâu đánh con trâu đất, đem vào sân điện (vua) làm lễ Tiến xuân ngưu. Các công hầu bá và các quan văn võ vâng chỉ chúa, đều đủ phẩm phục vào triều làm lễ. Lễ xong, quan Tư lễ giám bưng cái án để xuân ngưu ở trước ngự toạ đưa sang tiến ở phủ chúa".*

Như vậy, câu "Trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy" là nhằm nói năm nào trâu đất tiến lễ ứng vào màu trắng thì coi như điềm báo mùa màng sẽ kém. (K.T.H, bản viết tay).

1696. Trầu cỏ, vỏ ươi, nhai chuệc choạc.

VHQB 320

1697. Trầu vàng, rễ tía, gái Nghi Tàm.

CCM 118 NNHN I 179 NXK 31 TMT 84

Ở Hà Nội. Nghi Tàm còn gọi là Chạ Nghi, nay thuộc phường Quảng An quận Tây Hồ. Làng Nghi Tàm xưa có nghề buôn trầu không và vỏ để ăn trầu.

1698. Trầu vàng thì cuống cũng vàng.

VD 609

1699. Trấu trong nhà để gà ai bới.

NL 293 TNPD I 303 TNCL 230, 448 TNVN 332 TTVH 158 VC II 681 VD 609

1700. Tre già, gỗ già thì có người chuộng, người già ai chuộng làm gì.

ĐNQT 75b

BK - Tre già có người chuộng, người già ai *chuốc* làm *chi*. TNCL 503 TNVN 235 TTVH 158

- Tre già *còn* có người chuộng, người già ai *muốn* làm *chi*. TNCL 503
- Tre già gỗ già có người chuộng, người già ai chuộng *mà chi* CCM 119
- Tre già *nhiều* người chuộng, người già ai chuộng làm *chi*. VD 609

1701. Tre già khó uốn.

VD 609

Để trẻ con lớn quá mới dạy bảo sẽ khó đưa vào khuôn phép (theo VD).

1702. Tre già là bà lim.

NL 293 TMT 20 VD 609 VNP_{11} 238

BK Tre già là bà *gỗ* lim. NXK 103 TNVN 208 TTVH 159 VCVN IV 281

Xem thêm B 191 C 2013

1703. Tre già măng mọc.

ANTN 9 ĐNQT 73a HT 68 KCTN 16, 349 MGL 21 NL 293 NNCC 7 NQPN 14b NXK 72, 191 PNTN 12a TMT 31 TNCD 71 TNCDCL 11 TNCĐ 17 TNCL 503 TNLG II 21, 156 TNPD I 299 TNVN 235 TTVH 158 VC II 683 VD 609

BK Tre *tàn* măng mọc. CNGN 80 NTP 171

VD: Thế hệ sau kế tiếp thế hệ trước, lớp trước già đi có lớp sau thay thế.

1704. Tre khóc măng.

CNGN 80 NTP 171

CNGN: Con trẻ chết trước cha mẹ.

1705. Tre lướt cò đỗ.

TNLG I 16, 79 VC II 684

BK Tre *ngã* cò *đổ*. bk VC II

TNLG: Tre đã ngả lướt xuống rồi mà cò lại đỗ lên trên thì tre lại càng lướt thêm. Câu này có ý nói: Lúc vận đã suy lại gặp việc bĩ thêm, nạn này chưa hết, lại gặp nạn khác. Còn có nghĩa: Thấy người ta thất thế lại đạp cho xuống thêm.

VC giải thích tương tự.

1706. Tre ngà trổ hoa, lúa mùa rồi hỏng.

TNVN 202 TTVH 159

BK Tre *già* trổ hoa lúa mùa rồi hỏng. TNCL 352, 417

1707. Tre ngâm khô, gỗ ngâm tươi.

NXK 79 TNCL 517

1708. Tre non dễ pha, tre già dễ gãy.

CCM 88

1709. Tre non dễ uốn.

MGL 34 NASL IV 27b NL 293 NNCC 12 NXK 117 TMT 51 TNCĐ 28 TNCL 171 TNPD I 299 TNVN 307 TTVH 158 VC II 684 VD 609

Nb: Dạy trẻ từ lúc còn nhỏ dễ vào khuôn phép hơn.

1710. Trẻ cậy cha, già cậy con.

ANTN 24 CCM 23 ĐNQT 10a HT 68 MGL 22 NASL II 34b NL 293 NNCC 28 NNPD 14 NQPN 16b NXK 43 PNTN 13a TMT 32, 95 TNCD 80 TNCĐ 17 TNCL 503 TNLG II 21, 156 TNPD I 301 TNVN 235, 250 TTVH 158 VC 684 VD 609 VNP_{11} 419

BK - *Khi* trẻ cậy cha, *khi* già cậy con. TNTB 14a

- Trẻ *trông* cha, già *trông* con. NASL I 33b

1711. Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.

ANTN 24 CCM 106 NL 293 NNCC 29 TNCD 80 VD 609

BK Trẻ *không* tha già *không* thương. NXK 147

Theo VD, có hai nghĩa:

+ Trêu chọc, không kiêng nể, không loại trừ một ai.

+ Người đáo để ghê gớm.

1712. Trẻ chẳng tha già chẳng thương, cóc nhái ễnh ương chấp chi nhặt nhạnh.

ĐNQT 64b NNPD 98 PNTN 20b VNP_2 II 41

BK Trẻ chẳng tha, già chẳng thương, cóc nhái *ĩnh* ương chấp chi nhặt nhạnh. TNPD I 308

1713. Trẻ chơi đạo trẻ, già chơi đạo già.

NQPN 17a PNTN 13b

1714. Trẻ chưa qua, già chưa đến.

CCM 17 NL 293 TNCL 503

BK Trẻ chưa qua, già chưa *tới*. NASL II 34b

1715. Trẻ chưa qua, già đã đến.

ĐNQT 14a TNPD I 301

BK Trẻ chưa qua già đã *tới*. NNPD 14 VC II 684

1716. Trẻ con hay ăn quà, đàn bà hay nhẹ dạ.

TNCL 316 VD 609

1717. Trẻ dôi ra, già rụt lại.

NL 293 NNPD 14 TNCL 503 TNPD I 301 TNVN 235 TTVH 158 VC II 684 VD 610

Nói về việc may quần áo, đối với trẻ em thì may dôi ra phòng lớn, đối với người già thì may hẹp lại.

1718. Trẻ đeo hoa, già đeo tật.

NL 293 NNPD 14 NXK 163 TNPD I 301 TNCL 503 TNVN 235 TTVH 158 VC II 684 VD 610

1719. Trẻ đến nhà, già đến cửa.

NASL II 34b

1720. Trẻ khôn qua, già lú lại.

CNGN 80 NTB 331 NTP 171 TNCL 503 TNVN 235 TTVH 159 VHNB 25

BK Trẻ khôn *ra*, già lú lại. NL 293 bk TNCL TNVN 235 bk TTVH VC II 685 VD 610

VD: Trẻ càng lớn, càng hiểu biết nhiều, người càng già càng hay quên, hay lẫn, không còn nhanh nhẹn sáng suốt.

1721. Trẻ không học, già làm gì ?

PNTN 34a

1722. Trẻ lên ba, cả nhà học nói.

MGL 21 NXK 162 TNCDCL 11 TMT 31 TNCĐ 17 TNVN 234

BK *Con* lên ba, cả nhà học nói. NL 72 NNPD 15 TMT 95 TNCL 74 TNPD I 52 VC I 370 VCVN I 416 VNP_{11} 419

Trẻ tập nói cả nhà nói theo.

1723. Trẻ lên ba cả nhà nghe chửi.

TNCL 85 TNVN 234 TTVH 159

BK *Con* lên ba, cả nhà nghe chửi. VCVN I 416

Con dại, người lớn hay đùa, chửi yêu, nó sẽ chửi theo vì trẻ hay bắt chước.

1724. Trẻ may ra, già may vào.

NXK 101 TNCL 15 TNVN 221 TTVH 159 VCVN IV 281

BK - *Con nít* may ra, *mụ gia* may vào. VC I 373 VD 213

- *Con nít* may ra, *mụ* già may vào. TNCL 13 TNPD I 54 TNVN 221 TTVH 54 VHSCL 186
- Trẻ may ra, *mụ gia* may vào. VD 610
- Trẻ may ra, *tra* may vào VHQB 320

May quần áo trẻ con phải may rộng vì trẻ còn lớn, người già thì nên may hẹp lại vì người già gầy nhỏ đi.

1725. Trẻ máy xương máy da, già máy mồm máy mép.

VHQB 320

1726. Trẻ mùa hè, bò què tháng sáu.

NNCC 36 TNCL 213 TNVN 343 TTVH 158

BK *Lo* trẻ mùa hè, *lo* bò què tháng sáu. ĐNQT 71a

Xem thêm L 682

1727. Trẻ mùa hè như bè tháng sáu.

TNVN 234 TTVH 159

BK - *Con* trẻ mùa hè như bè tháng sáu. VCVN I 426

- *Lo* trẻ mùa hè như *lo* bè tháng sáu. VCVN III 137

Mùa hè trẻ hay đau yếu, tháng sáu nước to bè dễ trôi, vỡ.

1728. Trẻ muối cà, già muối dưa.

MGL 18 NXK 99 TMT 27 TNCĐ 14 TNCL 46 TNVN 218 TTVH 158 VCVN IV 281 VD 610

VD: Muối dưa cần người già nhiều kinh nghiệm và cẩn thận nhẹ tay để dưa khỏi giập nẫu, không khú, muối cà cần người trẻ, khỏe tay để nén cà cho khỏi thâm.

1729. Trẻ nên tha, già nên thương.

CCM 73

1730. Trẻ người non dạ.

NNCC 18 TNCL 503 TNPD I 299 VD 610

BK *Non* người, *trẻ* dạ. **bk** TNPD I

1731. Trẻ nhà người như trẻ nhà ta.

CCM 93 ĐNQT 14 NL 293 NXK 47 TNCL 85, 164 TNVN 333 TTVH 159 TNPD I 303

1732. Trẻ nói ngay, già hay nói thật.

CCM 33

1733. Trẻ thì bé dại thơ ngây, già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn.

TNCL 503 TNVN 235 TTVH 158

1734. Trẻ thì dưỡng cây, già thì cây dưỡng.

NL 293 NXK 162 TNCL 503 TNPD I 304 TNVN 207, 235 TTVH 149 VC II 685 VD 610

1735. Trẻ thì miếng thịt miếng xôi, già đánh đáo lưỡi càng gia tinh thần.

PNTN 13a

1736. Trẻ trồng đa, già trồng thông.

NXK 162 TNCL 503 TNVN 235 TTVH 158 VCVN IV 282

Đa *(theo âm Hán Việt) có nghĩa là nhiều; "đa phú quý" là nhiều giàu sang, "đa tử tôn" là nhiều con cháu. Vậy nên cây đa tượng trưng cho mọi sự tốt đẹp, tăng trưởng.* Thông *là thứ cây chịu đựng sương tuyết, mùa đông không rụng lá và sống khá lâu. Thông tượng trưng cho cha già, cho tuổi thọ.*

Người trẻ tuổi thì lo vun đắp, xây dựng cho cuộc sống thêm tăng trưởng, tốt đẹp, hướng về tương lai. Còn người già thì lo giữ lấy sức khỏe, bảo vệ tuổi thọ (theo VCVN).

1737. Trẻ trồng đa, già trồng thông, chết cha chết ông thì trồng cây gạo.

NXK 72 TNCL 495

Người ta cho rằng ở cây gạo thường có ma.

1738. Trẻ trồng na, già trồng chuối.

MGL 22 NASL IV 25a NXK 72 TMT 32
TNCĐ 17 TNCL 495, 504 TNVN 235 TTVH 158
VCVN IV 282 VD 610

BK Trẻ na già chuối. VCVN IV 282

VD: Chuối một năm có quả ăn ngay, na vài năm mới bói, không thu hoạch ngay được.

1739. Trẻ vui đạo trẻ, già vui đạo già.

NNCC 41

BK - Trẻ *theo* đạo trẻ, già *theo* đạo già. TNCL 503 TNVN 235 TTVH 158

- Trẻ vui đạo trẻ, già *dong* đạo già TNCL 504

1740. Trẻ vui nhà, già vui chùa.

ANTN 16 CCM 25 ĐNQT 14b MGL 22 NL 293

NNCC 28 NNPD 14 NXK 162 TMT 32 TNCD 76
TNCĐ 17 TNCL 504 TNPD I 302 TNVN 235
TTVH 158 VC II 686 VD 610

BK Trẻ *chơi* nhà già *chơi* chùa. NASL II 34b NASL III 51a NASL IV 22b NQPN 17a PNTN 13b TNTB 6a bk TNVN TTVH 158 VD 610

VD: Người già lấy việc đi lễ, vãn cảnh chùa làm vui.

1741. Treo đầu dê, bán thịt chó.

NL 293 TNCL 64 VC II 686 VD 610

Theo VD, có hai nghĩa.

+ Bịp bợm, giả dối, phô trương, quảng cáo cái tốt đẹp bên ngoài để đánh lận, che giấu cái xấu xa bên trong.

+ Làm ăn không trung thực.

1742. Trèo cao ngã đau.

ĐNQT 46a MGL 48 NL 293 NNCC 9 NXK 187 TMT 65
TNCĐ 37 TNCL 301 TNLG II 21, 156 TNPD I 299
TNVN 367, 380 TTVH 159 VD 610

BK - *Leo* cao *phải* ngã đau. TNCD 73
- Trèo cao *hay* ngã đau. NASL II 41b
- Trèo cao *phải* ngã đau. ANTN 11
- Trèo cao *tất* ngã đau. VC II 686
- Trèo cao *té* đau. CNGN 80 NTP 171
- Trèo cao *té nặng*. VHNB 25 VHQB 320

Xem thêm C 218

1743. Trèo đèo Ba Dội không bằng lội Cổ Do.

TNCDCL 13

BK Trèo đèo Ba Dội không bằng *chỗ* lội *Cầu* Do.
PNHNN 26

Ở tỉnh Ninh Bình.

1744. Trèo làng Luộc, cuốc làng Lan, than Ngô Xá, cá Lang Cao, ao Khánh Giàng.

PNXB 137

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Luộc là tên nôm của Lục Giới, nay thuộc xã An Thượng huyện Yên Thế. Dân ở đây giỏi nghề sơn tràng và thu hái lâm sản. Làng Lan nay thuộc xã Lan Giới huyện Tân Yên. Dân làng giỏi cuốc đất phá hoang. Ngô Xá (có nghề đốt than lim), Lạn Cao (có nghề nuôi cá ao, cá đồng), Khánh Giàng (có nhiều ao), đều thuộc huyện Tân Yên.

1745. Trèo như trèo đèo.

NASL I 22a

1746. Trèo non, ước những non cao, anh đi đò dọc, ước ao sông dài.

TNPD I 309

1747. Trèo qua quèn Thạch, không phát hạch cũng rỗ đùi.

PNHNN 27

Quèn: *đèo ở vùng núi đá vôi.*

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN, quèn Thạch ở xã Văn Phương, là dốc núi trên đường từ Nho Quan vào Cúc Phương. Quèn dài, cao, đường khó đi.

1748. Trên cây có quả chín mòi, chớ trông mỏi cổ, chớ chòi mỏi tay.

HTTH 45 TNTH 30

1749. Trên chan chan, dưới không có.

PNTN 35b

1750. Trên chùa, dưới chợ, hàng phố hai bên, núi Rồng ở trên, ngòi Tên ở dưới.

PNXB 102

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, chùa ở đây là chùa Dạm, còn gọi là chùa Cao, chùa được dựng từ thời Lí Nhân Tông, năm 1086; nay chỉ là một phế tích thuộc xã Nam Sơn huyện Quế Võ. Chợ Dạm ngày xưa họp ở ngay tam quan chùa. Núi Rồng và ngòi Tên là những cảnh đẹp.

1751. Trên có cha, dưới có chú.

CCM 49

1752. Trên cứng dưới sâu, cày hút trâu, cấy hút người.

TNVP 35

Ở ruộng các xã đồi rừng, mặt ruộng trông cứng nhưng phía dưới là nước và bùn lỏng.

1753. Trên đồi Thành Tiểu là kho, lên đồi Thành Tiểu là nhà nông dân.

TNVP 34

Ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, đồi Thành Tiểu là một quả núi nhỏ ở xã Thạch Khoán, có nhiều lâm thổ sản.

1754. Trên đời gì rẻ bằng bèo, chờ khi nước lụt bèo trèo lên sen.

NL 293-294

1755. Trên giời bà chúa bán thiên, ở dưới hạ giới có quan viên Tu Trình.

VHTB 91

Ở tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, Tu Trình xưa thuộc tổng An Bái, huyện Thụy Anh, nay thuộc xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy. Câu này có ý chê quan viên Tu Trình ngày xưa có nhiều người ăn chơi phóng túng.

1756. Trên giời dưới khoai, không ngoài chợ Thá, mua rổ mua rá về chợ Trạm Chay, ai mua giầu cay đi về chợ Nấp.

VHTB 98

Ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, chợ Thá tức chợ huyện Duyên Hà cũ, nay thuộc xã Minh Khai; chợ Trạm Chay nay thuộc xã Thống Nhất; chợ Nấp tức chợ Hiến Nạp nay thuộc xã Minh Khai.

1757. Trên hay thương xuống, sướng muốn nẩy lên.

VHQB 320

1758. Trên không chằng, dưới không rễ.

ANTN 26 NASL IV 29a NL 294 TNCD 81 TNTB 7a VC II 688 VD 611

BK *Đứa* trên không chằng, dưới không rễ. CCM 62

Xem thêm N 1221

1759. Trên kính dưới nhường.

NNCC 20 TNCL 164 TNPD I 299 VC II 688

BK Trên kính dưới *nể*. ANTN 6

1760. Trên rú thì khái vàng, dưới làng thì mặt rộ.

VHQB 320

Rú: *rừng*, khái: *hổ.*

1761. Trên ruộng trồng đỗ, dưới lỗ cấy chiêm, hai bên cù liềm vơ lại.

TNPD I 309

1762. Trên rừng thì hổ lang, dưới làng thì mặt rỗ.

NL 294 TNCL 101 TNPD I 305 TNVN 298
TTVH 159 VC II 688

NL: Lời chế nhạo độc ác đối với người mặt rỗ.

Theo VC, nên hiểu "mặt rỗ" là chỉ bọn cường hào, ác bá. Trên rừng người ta sợ nhất là cọp và chó sói; trong làng, người ta không được yên thân vì bọn cường hào, ác bá.

1763. Trên sống, dưới khê, tứ bề nát bét.

NL 294 NXK 89 TNPD I 304 VC II 689

1764. Trên thì trời, dưới thì cần Cao Mại.

TNVP 32

Cao Mại là một xã (cũ) của tỉnh Phú Thọ, trồng nhiều rau cần.

1765. Trên trông xuống, dưới trông lên.

NL 294 TNPD I 302

1766. Trên trông xuống, người ta trông vào.

NNCC 36

1767. Trên trời có nắng có mưa.

NASL I 10a

1768. Trên trời có ông sao dài, ở trên tổng Bắc có cai tổng Vàng.

PNXB 232

Theo PNXB, cai Vàng tên thật là Nguyễn Văn Thịnh, quê ở xã Vân Sơn, tổng Vân Đình (nay thuộc xã Phương Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) do làm chức cai tổng nên có tên gọi ấy. Tháng 4 năm 1862, Cai Vàng phát động cuộc khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn, gây nhiều tổn thất cho quân triều đình. Người vợ ba tên là Lê Thị Miên, sinh năm 1836, dòng dõi nhà Lê, thao lược và văn võ song toàn, lập được nhiều công lớn.

1769. Trên trời có vẩy tê tê.

NASL I 1a

1770. Trên trời có vảy tê tê, là mưa sắp sửa kéo về nay mai.

NXK 53 TNCL 417

1771. Trên trời lắm sao làm sao.

NASL I 4a

1772. Trên trời Pham Nhan, thế gian một mắt.

TNVN 299 TTVH 159

1773. Trên vì nước, dưới vì nhà.

NASL I 24a NL 294 TNCL 575

1774. Trêu cò, cò mổ mắt.

NL 294 NNCC 23 TNCL 164

Xem thêm C 1349, 1350 N 1329, 1330, 1331, Y 42

1775. Trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó chó liếm mặt.

VD 611

BK *Chơi cò*, cò mổ mắt, chơi chó chó liếm mặt. VD 172

Xem thêm C 1349 N 1330, 1331, 1332 Y 43

1776. Trêu ong, ong đốt.

NASL IV 47b NL 294 NQPN 13a PNTN 10b
TNCL 164 TNPD I 299 VD 611

BK - Trêu ong *bị* ong đốt. CCM 98
- Trêu ong *thì* ong đốt. VC II 690-691

1777. Trêu ong ong đốt, trêu Bụt Bụt châm.

TNCL 164 TNPD I 304 TNVN 359 TTVH 159

1778. Tri chỉ bất đãi, tri túc bất nhục.

NNCC 44 TNPD I 304 VC II 691

Biết dừng lại thì không mệt, biết đủ thì không bị nhục.

1779. Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri.

TNCL 205 TNPD I 304

Người biết không nói, người nói không biết.

1780. Tri gian bất tố.

CNGN 80 NTP 171

Biết gian không tố cáo.

1781. Tri kim nhật bất tri lai nhật.

TNCL 205 TNPD I 303 VC II 691

BK Tri kim nhật, bất tri *vị* nhật. PNTN 32b

Biết hôm nay không biết ngày mai.

1782. Tri nhân, tri diện, bất tri tâm.

NL 294 TNCL 205 TNPD I 303

Biết người, biết mặt, không biết lòng.

1783. Tri pháp uý pháp.

NNCC 22 TNPD I 299 VC II 691

Tri: *biết*; pháp: *luật pháp;* uý: *sợ.*

Người am tường luật pháp thì sợ luật pháp, không dám phạm luật.

1784. Tri quá tắc cải.

CNGN 80 NTP 171

CNGN: Biết lỗi mà chừa thì là khỏi lỗi, biết lỗi mà chẳng chừa thì là lỗi lắm.

1785. Tri sanh giả điếu, tri tử giả ai.

CNGN 80 NTP 171

CNGN: Biết kẻ sống thì làm lễ điếu, biết kẻ chết thì làm lễ thương. Điếu là viếng kẻ còn sống. Ai là thảm cho kẻ chết rồi. Điếu là thăm viếng.

1786. Tri túc bất nhục.

NL 294 TNCL 205

Biết thế nào là đủ thì sẽ không phải chịu nhục.

1787. Tri túc thường túc, chung thân bất nhục.

CNGN 80 NTP 171

Biết đủ thường đủ, suốt đời không bị nhục.

1788. Tri tử mạc nhược phụ.

CNGN 80 NTP 171

Biết con chẳng ai bằng cha.

1789. Trí dục viên, nhi hạnh dục phương.

CNGN 80 NTP 171

CNGN: Trí muốn tròn mà hạnh muốn vuông. Nghĩa là: Trí phải thông biến, nết hạnh phải đằm thắm.

1790. Trí giả sở kiến lược đồng.

CNGN 80 NTP 171

Nhận thức của những người hiểu biết gần như nhau. Trí của người ta không có hạn lượng, song học cho đến đầu đến đũa thì sự hiểu biết của mọi người là giống nhau.

1791. Trí giả thiên lự tất hữu nhứt thất, ngu giả thiên lự tất hữu nhứt đắc.

CNGN 80 NTP 171

Người hiểu biết lo nghìn việc ắt có một việc lầm; người ngu dốt lo ngàn việc ắt có một việc được.

1792. Trí tùng ám á gia hào phú, trí tuệ thông minh khước thụ bần.

PNTN 27b

Có ý kiến cho rằng "Trí tủng ám á..." mới đúng. Người ngu đần (trí tuệ câm điếc) thì nhà giàu, người thông minh thì lại nghèo.

1793. Trị bệnh cứu người.

NL 294

1794. Trị bồ cắt, đã có giẻ cùi.

CCM 122

Xem thêm B 545

1795. Triều đình có văn có vũ, như trong nhà có mụ có ông.

NNPD 99 TNCL 316 TNPD I 306

BK Triều đình có văn có vũ, trong nhà có mụ có ông. NXK 160 TNVN 236 TTVH 159 VC II 692

1796. Triều đình dị, hương đảng nan.

NASL I 52a

BK Triều đình *dễ*, hương đảng *khó*. NASL I 24b

(Việc) triều đình dễ, (việc) làng xã khó.

1797. Triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ.

NL 294 PNTN 4a TNPD I 304

BK - Triều đình *trọng* tước, hương *đảng trọng* xỉ. TNCL 254 TNVN 279 TTVH 159

- Triều đình *trọng* tước, hương *ước trọng* xỉ. TNCL 144 VCVN II 488 VCVN IV 287

Hương đảng: *nhóm quan viên trong làng;* xỉ: *cái răng, chỉ tuổi già.*

Ở triều đình thì người ta trọng về chức tước, người nào có chức tước cao là hơn. Trong làng xã thì người ta trọng về tuổi tác, người nào có tuổi tác cao là hơn (theo VCVN).

1798. Trò hay thì thầy hạnh mặt.

CCM 109

Trò giỏi thì thầy vẻ vang.

1799. Trò nào, trống ấy.

ĐNQT 22a NXK 111 PNTN 15b TNCL 507
TNLG II 21, 157 TNPD I 299 TNVN 368
TTVH 159 VC II 692

BK Trò nào trống *nấy*. NL 294

1800. Trò Trám vào đám mười hai, chẳng xem trò Trám cũng hoài tuổi xuân.

TNVP 53

Trò Trám là tên gọi trò trình nghề ở hội làng xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Hội mở vào ngày 12 tháng giêng (âm lịch) hằng năm.

1801. Tróc hổ dị, phóng hổ nan.

TNCL 450 TNPD I 302 VC II 692

Sửa lại: ... hổ *nam*. TNCL = ... hổ *nan*.

Bắt hổ thì dễ, nhưng thả hổ thì khó.

1802. Tróc nhân dị, phóng nhân nan.

PNTN 40b

Bắt người thì dễ, nhưng thả người thì khó.

1803. Tróc nhân thủ tài.

NL 294

Bắt người lấy của.

Xem thêm S 73

1804. Tróc thử bất năng, năng đại tiện táo.

PNTN 27b

Bắt chuộc không được, đi đại tiện bị táo.

1805. Trọc đầu càng mát.

ĐNQT 46a MGL 44 NL 294 NNCC 11 PNTN 8b TMT 61 TNCĐ 35 TNPD I 299 TNVN 352, 358 TTVH 159 VD 611

VD: Trọc đầu: *không có tóc; chỉ người địa vị thấp kém.*

Không có địa vị, không chịu trách nhiệm gì càng dễ chịu, thanh thản.

1806. Trọc đầu mang tiếng bất lương.

NASL II 47a

1807. Trói kéo tìm kim.

NNCC 20 TNPD I 299

1808. Trói trẻ gọt ngôi.

PNTN 35a

1809. Tròn như hạt mít.

VD 611

1810. Tròn như hòn lăn.

NL 295

1811. Trong anh em, ngoài cờ bạc.

NASL I 39a NL 295 NNCC 30 PNTN 42a TNCL 164 TNPD I 302 TNVN 255, 280 TTVH 159 VC II 693

Xem thêm N 313

1812. Trong ba mươi sáu đường tu, đường nào phú quý phong lưu thì làm.

TNPD I 309

1813. Trong cái rủi có cái may.

TNCL 214 VC II 693

1814. Trong cáy dạm, ngoài bó đuốc.

ĐNQT 47b

1815. Trong dán hồ ngoài phô trứng rận.

TNCL 576 VCVN IV 288 VHTB 111

BK Trong dán hồ, ngoài *phơi* trứng rận. TNCL 207

VHTB: Ý nói người khâu khéo tay thì bên trong phải không nhìn thấy mũi kim như dán hồ, bên ngoài nhìn thấy mũi chỉ nhỏ như trứng rận.

VCVN giải thích tương tự.

1816. Trong đom đóm, ngoài bó đuốc.

NASL IV 6a NL 295 NNCC 31 PNTN 40b TNLG II 21, 158 TNPD I 302 VC II 694

TNLG: Bên trong thì chỉ loè một chút như con đom đóm, bên ngoài thì làm ra bộ sáng chói lọi như bó đuốc. Câu này thường dùng để nói sự phô trương hoặc bắt buộc phải phô trương mặt ngoài cho lộng lẫy, to tát, mà thực ra thì bên trong không có gì là to tát, lộng lẫy.

NL và VC cũng hiểu tương tự.

1817. Trong làng bà tú, bà cai, có khôn thì lấy vợ hai cho chồng.

TNPD I 309

1818. Trong làng đi tranh đi củi, ngoài nghề đi dũi đi câu.

VHQB 295

1819. Trong lưng chẳng có một đồng, lời nói như rồng cũng chẳng ai nghe.

VNP_2 II 110 VNP_{11} 134

BK - Trong lưng chẳng có một đồng, *có* nói như rồng cũng chẳng ai nghe. NL 295

- Trong lưng chẳng có một đồng, lời nói như rồng *chúng* chẳng *thèm* nghe. TNCL 470 TNVN 265 TTVH 159

1820. Trong mình ghẻ lở đầy người, mà cầm liều thuốc chữa trời tiêm la.

VHQB 320

1821. Trong nhà chín đụn muốn đụn nữa là mười.

ANTN 47 TNCD 92

1822. Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay.

ANTN 42 NASL III 6a, 49b NL 295 TMT 48
TNPD I 304 VCVN IV 288 VD 612 VNP_{11} 104

BK - Nhà chưa tỏ *mà* ngõ đã hay. TNCL 563

- Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã *thông*. bk TNPD I
- Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã *tường*. TNCL 280 TNVN 305 TTVH 159 VC II 696
- Trong nhà *chửa rõ* ngoài ngõ đã hay. TNCD 90
- Trong nhà *chửa* tỏ, ngoài ngõ đã *biết*. NNCC 40

Xem thêm M 17

1823. Trong nhà có vàng mua hàng cũng bớt.

TNCL 189 TNPD I 304 TNVN 266 VC II 696

BK Trong nhà có vàng mua hàng cũng *rẻ*. TNCL 470 TNVN 266 TTVH 159

1824. Trong nhà có vàng, ra đàng thất nghiệp.

NNPD 21 TNCL 189 TNPD I 304 TNVN 225 TTVH 159 VC II 696

1825. Trong nhà đã có đồ chơi, song le còn muốn của người thêm xinh.

TNPD I 309 VC II 696

BK Trong nhà đã có đồ chơi, song le còn muốn của *đời* thêm xinh. VNP_2 II 27

1826. Trong nhà đã có hoàn cầm, song le còn muốn nhân sâm nước người.

TNPD I 309

BK Trong nhà đã có *hoàng* cầm, song le còn muốn nhân sâm nước người. NL 295 VNP_2II 27

1827. Trong nhà đã có vàng mười, song le còn muốn của người nhân sâm.

NL 295 VC II 696 VNP_2 II 27

BK Trong nhà đã có vàng mười, song le *lại* muốn của người nhân sâm. TNPD I 309

1828. Trong nhà nhất bà nhì cháu.

VHSCL 207

1829. Trong nhà rắn rồng, ra đồng hổ ngựa.

TNCL 333

1830. Trong như bánh bột lọc.

PNTN TNPD I 300

BK Trong như bột lọc. NNCC 16

1831. Trong như hổ phách.

VD 612

Hổ phách: *nhựa thông hóa đá, màu vàng nâu, trong suốt, dùng làm đồ trang sức (theo VD).*

1832. Trong như lọc.

VD 612

1833. Trong như mắt mèo.

NASL IV 38b

1834. Trong như ngọc, trắng như ngà.

NASL IV 13b NNCC 29 PNTN 14a NQPN 17b TNPD I 302 VC II 696

1835. Trong như nước mắt mẹ kế.

NASL I 35b

1836. Trong như nước suối.

PNTN 36b

1837. Trong như pha lê.

VD 612

1838. Trong như thạch, sạch như gương.

VD 612

1839. Trong nước Nam, ngoài nước Đế.

ĐNQT 75b NL 295 NNCC 30 TNLG II 21, 158 TNPD I 302

Có nghĩa là ở khắp mọi nơi.

1840. Trong vốn thì nài, ngoài vốn thì buông.

TNCL 64, 471 TNVN 260 TTVH 159

BK Trong vốn *thời* nài, ngoài vốn *thời bán.* NASL III 30a

1841. Tròng trành như nón không quai.

NL 295

1842. Trọng của hơn người.

VD 612

1843. Trọng của khinh người.

VD 612

1844. Trọng của trọng công, của một đồng, công một nén.

NNCC 50

1845. Trọng nghĩa khinh tài.

NL 295 TNPD I 299 VD 612

1846. Trọng người, người lại trọng thân, khinh đi khinh lại như lần trôn quang.

ANTN 60 NL 295 TNPD I 309

1847. Trọng Phật phải trọng tăng.

VD 612

1848. Trọng thầy lại được làm thầy.

CCM 56 NASL IV 57a

BK - *Kính* thầy *mới* được làm thầy. VD 409
- *Thờ* thầy lại được làm thầy. **bk** NASL IV
- Trọng thầy được làm thầy. CCM 98
- Trọng thầy *mới* được làm thầy. VD 613

1849. Trọng xỉ hơn trọng tước.

NL 295

Sửa lại: ... trọng *nước*. NL = ... trọng *tước*.

1850. Trót đa mang phải đèo bòng.

MGL 47 TMT 64 TNCĐ 36 TNCL 575 TNVN 363 TTVH 159 VCVN IV 288

1851. Trót tay nhúng phải chàm thùng, chẳng xanh, cũng quyết vẫy vùng cho xanh.

TNPD I 309 VC II 698

1852. Trót vì tay đã nhúng chàm, dại rồi còn biết khôn làm sao đây.

NL 295

BK Trót nhúng tay *xuống thùng* chàm, dại rồi còn biết khôn làm sao đây. PNTN 17a

1853. Trổ trước mất ăn, trổ sau bị hạn.

VHTH 98

Theo VHTH, tháng giêng, tháng hai âm lịch hay có rét đậm, lúa trổ không tốt. Sang tháng tư, tháng năm, hạn hán, lúa trổ cũng không tốt.

1854. Trộm chẳng vật, vật thầy tu.

VD 613

Xem thêm T 2034, 2037 V 183

1855. Trộm cướp được thành phật thành tiên.

CCM 17

1856. Trộm không thương người nghèo.

CCM 15

1857. Trộm vàng trộm bạc cho cam, trộm một nắm cám cũng mang tiếng đời.

NL 295 TNPD I 310 VC II 698-699

1858. Trộm vịt mọc lông ra mặt.

CCM 45

1859. Trôn chửa đến đất mồm đã hất lên trời.

TNCL 280 TNPD I 305 VC II 698

BK - *Đít chưa ngồi xuống* đất, mồm đã *cất* lên trời. NASL III 2a

- Trôn *chưa* đến đất, mồm đã hất lên trời. VD 613

- Trôn chửa đến đất, mồm đã *cất* lên trời. NL 295

Chế giễu những người nói nhiều, ba hoa, nói năng hấp tấp, thiếu suy nghĩ.

Xem thêm C 720

1860. Trôn kim nhỏ, bối chỉ to.

NL 295 TNCL 517 TNPD I 302

1861. Trôn nồi năm cũng bằng cầm niêu mốt.

VD 613

1862. Trốn chúa, ở chùa.

NL 295 NNCC 14 TNPD I 299

BK Trốn chúa *đi* ở chùa. NASL IV 23b NNCC 26

1863. Trốn khoáy hậu làm giàu cho chủ.

VHTB 113 TNCL 91

VHTB: Những con trâu không có khoáy ở phía sau thường là trâu khoẻ.

1864. Trốn việc quan đi ở chùa.

CCM 47 ĐNQT 21a NASL I 26 NASL IV 22a NL 295 TNCL 575 TNPD I 302 VD 613

BK Trốn việc quan ở chùa. TNTB 4b

1865. Trông bằng mắt chớ bắt bằng tay.

NL 296 NNPD 17 TNCL 576 TNPD I 303 VC II 699

NL: Lời khuyên: Có những sự việc chỉ nên biết, nhưng bản thân không nên nhúng tay vào.

VC: Thấy cái gì của ai, ta nên lấy mắt nhìn, đừng cho tay vào sờ mó.

1866. Trông bong bóng ngỡ bọng trâu.

VD 613

1867. Trông bong bóng ngỡ đèn lồng.

VD 613

1868. Trông cho hai năm rõ mười.

ANTN 20 TNCD 78

1869. Trông chữ như trông bức vách.

NL 296 TNCL 205

1870. Trông con gà ra con quạ.

CCM 42

1871. Trông con nai hoá con hươu.

CCM 56

1872. Trông gà hoá cuốc.

KCTN 16, 350 NL 296 VC II 700 VD 613

1873. Trông gạch mà xây, trông dây mà đặt.

NXK 80 TNCL 324 VHTB 110

1874. Trông giỏ bỏ thóc.

NASL IV 7b VD 614

BK - *Dòm* giỏ bỏ thóc. NXK 181 TNCL 260, 536 TNVN 338 TTVH 62 VD 250

- *Xem* giỏ bỏ thóc. VD 648

Xem xét kĩ đối tượng rồi mới giúp đỡ, cho vay.

1875. Trông lên mình chưa bằng ai, trông xuống chưa ai bằng mình.

CCM 56

1876. Trông lỗ đục, giục cơm trưa.

TNCL 324 VHTB 110

1877. Trông mặt bắt hình, hay dở ngay gian nó bầy ra mặt.

NASL II 56b

1878. Trông mặt đặt tên.

ANTN 4 ĐNQT 16a NASL III 37a NL 296 NXK 188 TNLG II 21, 159 TNPD I 299 TNVN 374 TTVH 160 VC II 700 VD 614 VNNN 5

BK - *Coi* mặt đặt tên. CNGN 17 NL 69 NTP 128 VC I 357 VCVN I 401 VD 203

- *Thấy* mặt đặt tên. VC II 563
- *Xem* mặt đặt tên. VD 648 VHHP 123

1879. Trông mặt là hay, phải lấy tay mà mó.

CCM 77

1880. Trông mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo thì lòng mới ngon.

NQPN 36b-37a TNLG II 159 TNPD I 310
VC II 701 VNP_2 II 106

BK - Trông mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo *bộ* lòng mới ngon. TTVH 160

- Trông mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo *cỗ* lòng mới ngon. NL 296

- Trông mặt mà bắt hình *dung*, con lợn có béo *bộ* lòng mới ngon. TNVN 296

- Trông mặt mà *đặt* hình dong, con lợn có béo thì lòng mới ngon. PNTN 38a VNNN 5

1881. Trông mặt mà bắt hình dung.

MGL 32 NNCC 34 TMT 49 TNCĐ 25 TNVN 296

BK - *Coi* mặt mà bắt hình *dong*. VD 203

- Trông mặt bắt hình. NASL III 37b

- Trông mặt mà bắt hình *dong*. NL 296 TNLG II 21 TTVH 160 VC II 701 VD 614

- Trông mặt mà *đặt* hình *dong*. NASL II 36a, 43a NASL III 37a

- *Xem* mặt mà bắt hình *dong*. VD 648

1882. Trông người nửa con mắt.

NL 296 TNPD I 300 VC II 701

BK *Nhìn* người *bằng* nửa con mắt. VD 495

1883. Trông như hình nhân thế mạng.

NASL II 40b

1884. Trông phương đông, ngóng phương tây, đi gió may, về gió bấc.

CCM 57

1885. Trông thấy bóng cây đa, trông thấy rễ cây đa, không trông thấy nhà thằng cuội ở.

TNCL 205 TNPD I 312

1886. Trông thấy có chăng mất thánh.

NNCC 33

1887. Trông trời trông đất trông mây, trông mưa trông gió trông ngày trông đêm.

NASL I 6b

1888. Trồng cây bí thí cây tre.

NL 296 NXK 70 TNCL 495 TNPD I 302
VC II 703 VD 614

***Nb**: Muốn được cái này phải hi sinh, chịu mất cái khác.*

1889. Trồng cây chua ăn quả chua, trồng cây ngọt ăn quả ngọt.

ĐNQT 75a NL 296 NQPN 14b NXK 70 PNTN 12a
TNCL 496 TNPD I 306 VC II 703

BK Cây chua ăn quả chua, cây ngọt ăn quả ngọt.
NNCC 46

1890. Trồng cây có ngày ăn quả.

CCM 21 NL 296 NNCC 32 NXK 69 TNCL 496
TNPD I 302 TNVN 335 TTVH 160 VC II 703

1891. Trồng cây đến ngày ăn quả.

ĐNQT 74b VD 614

1892. Trồng cây đừng có chạm lá, nuôi cá đừng có chạm vây.

VD 614

1893. Trồng cây muốn cho cây tốt.

NXK 70 TNCL 496 TNTB 8a

1894. Trồng gai thì đặng hưởng gai, trồng đậu đặng đậu có sai đâu nào.

VHSCL 207

1895. Trồng khoai lang tránh làn gió bấc.

VHQB 295

1896. Trồng mè mèo le lưỡi.

VHHP 120

Trồng mè vào tháng nắng nhất (thường vào tháng năm âm lịch).

1897. Trồng mía phân hoai, trồng khoai phân rác.

TNTH 27

BK Trồng mía phân hoai trồng khoai phân *bắc*. HTTH 43

1898. Trồng mướp tháng hai vừa sai vừa tốt.

NASL IV 29b NXK 70 TNCL 496

1899. Trồng sung ra vả.

VD 614

VD: Sung và vả là hai thứ cây cùng họ, nhưng quả vả to và ăn ngon hơn.

Gặp may.

1900. Trồng tre che một phía, trồng nứa che bốn bề.

VHQB 295

1901. Trồng tre đất sỏi, trồng tỏi đất bồi.

NTB 326 NXK 72 TNCL 496 VNQNĐN I 96

1902. Trồng tre nên gậy.

VD 614

VD: Gậy tre: *gậy để con trai chống khi đưa tang cha.*

Nuôi con trai để nhờ cậy lúc tuổi già và nối dõi tông đường.

1903. Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa; muốn nên cơ nghiệp thì chừa lang vân.

TNVN 208 TTVH 160

BK - Trồng *cau*, trồng trúc, trồng dừa, muốn nên cơ nghiệp *phải* chừa lang *văn*. VCVN IV 292

- Trồng *cau*, trồng trúc, trồng dừa; muốn nên cơ nghiệp *phải* chừa lang vân. bk VCVN IV

Lang vân: *hạng người mất nết, hư hỏng (theo VCVN).*

1904. Trồng tre xin chớ bẻ măng, ngày sau măng lớn măng bằng ngọn tre.

TNTH 30

1905. Trống bỏi vật vào mình.

CCM 124 TNCL 198 TNPD I 300 VCVN IV 290 VD 614

BK - Trống bỏi *đập* vào mình. **bk** VCVN

- Trống bỏi *vất* vào mình. ĐNQT 39a PNTN 15b
- Trống bỏi vật mình. ANTN 5 NNCC 12

Trống bỏi là đồ chơi của trẻ con. Đây là cái trống nhỏ xíu làm bằng tre nứa, hai mặt trống phất bằng giấy. Hai bên tang trống có treo toòng teeng hai hột bo bo, tang trống lại có que dài cắm vào để người ta cầm giữ, như cái cán. Khi người ta dùng hai ngón tay vê tròn cái cán ấy, thì hai mặt trống sẽ quay qua quay lại đồng thời làm cho hai hột bo bo đang treo ấy cũng lắc qua lắc lại và tự đập vào mặt trống mà phát ra tiếng kêu boong boong. Như vậy là chính cái trống bỏi tự đập hai hột bo bo vào mình nó. Bỏi: *do chữ "bối, bội" là quay lưng lại, phản lại, chống lại.*

Nb: Tự mình làm khổ mình. (Theo VD và VCVN)

1906. Trống canh dành bạc.

ANTN 10 TNPD I 299

1907. Trống Chè, mõ Then, kèn Táo, cháo Dương, tương Sủi, củi Đàng, vàng Keo, bèo Trỗ.

NNGQ 103 NNHN I 185 TNVN 289

BK Trống Chè, mõ Then, kèn Táo, cháo Dương, tương Sủi, *đậu Vụi*, củi Đàng, vàng Keo, bèo Trỗ. PNXB 125

Sửa lại: ... củi *Đằng* ... TNVN = .. củi *Đàng* ...

Các làng này thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Chè (tên chữ Giao Tự), trước có chiếc trống đánh kêu rất to (truyền thuyết địa phương). (Cũng có một làng nữa tên là Chè (tên chữ Đồng Trà) nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Then tức làng Kim Sơn, xưa có mõ rất lớn dùng để dẹp đường khi có người đỗ vinh quy; làng này có truyền thống khoa cử. Táo tức Trân Tảo, nổi tiếng thổi kèn hay. Dương tức Dương Xá, nấu cháu ngon. Sủi tức Phú Thị, làm tương ngon. Đàn tức "Sen Đường, nay là làng Sen Hồ, xưa có cây cối um tùm, nên có nhiều củi. Keo tức Giao Tất, có nghề làm vàng mã. Trỗ tức Bình Trù, có nhiều ao, nhiều bèo. Vụi tức Linh Quy, làm đậu phụ rất ngon (theo NNHN và PNXB).

1908. Trống Chè, mõ Then, kèn Táo, cháo Đương.

CCM 80

1909. Trống Chờ, chiêng Chõ, mõ Phù Lưu.

PNXB 125 TNVN 290

Ở Bắc Ninh. Chờ là tên nôm của xã Nội Trà, nay là thị trấn Chờ, huyện Yên Phong. Chõ là tên nôm của xã Dương Sơn, tổng Tam Sơn cũ nay là xã Tam Sơn huyện Từ Sơn. Phù Lưu còn gọi là Chợ Giầu, kẻ Giầu nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn. Trống Chờ được làm từ thời Lê Hồng Thuận, mặt trống bịt da voi, tang trống cao 5 thước (ta) đã bị quân Pháp phá hủy năm 1947. Chiêng Chõ pha nhiều vàng, tiếng vang xa. Mõ Phù Lưu không những lớn mà người làm nghề mõ ở đây cũng có cuộc sống sung túc.

1910. Trống Chờ, chiêng Chõ, mõ Phúc Tinh, đình Đông Yên, thuyền Tam Đảo, gạo chợ Vân, phân Đông Phù, phu Giới Tế.

PNXB 126

Chờ, Chõ đã giải thích ở câu trên. Không kể chợ Vân, các nơi này đều thuộc tỉnh Bắc Ninh. Phúc Tinh nay thuộc xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn. Đông Yên nay thuộc xã Đông Phong, huyện Yên Phong. Tam Tảo, Đông Phù và Giới Tế đều thuộc xã Phú Lâm, huyện Tiên Du. Chợ Vân thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (theo PNXB).

1911. Trống chùa ai đánh thùng thùng, của chung ai khéo vẫy vùng nên riêng.

TNPD I 310

BK - Trống *chèo* ai đánh *thì* thùng, của chung ai khéo vẫy vùng *thành* riêng. NL 296

- Trống chùa ai đánh *thì* thùng, của chung ai khéo vẫy vùng nên riêng. bk TNPD I
- Trống *chung* ai đánh *thì* thùng, của chung ai khéo vẫy vùng *thì nên*. VC II 702

1912. Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

ANTN 25 CCM 47 KCTN 16, 351 NL 296 NNCC 30 NQPN 19b PNTN 15b TNCD 81 TNLG II 21, 160 TNPD I 302 VC II 702 VD 615

BK - *Kèn ngược trống xuôi*. NNCC 8

- *Kèn thổi ngược, trống đánh xuôi*. VD 390

1913. Trống Đồng Cổ, gỗ Phong Ý.

HTTH 39 TNTH 22

Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, miếu Đồng Cổ thờ Đồng Cổ sơn nhân. Nơi này tương truyền vốn có một trống đồng nhưng bị mất từ lâu. Năm 1802, hoàng đệ Tuyên công tìm thấy trống đồng ở bờ sông Mã, gần miếu. Ông trả trống lại cho miếu, nhân đó khắc bia "Đồng Cổ triều bi kí". Đến này ở làng Đan

Nê (Thượng), xã Yên Thọ, huyện Thiệu Yên. Phong Ý thuộc xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thuỷ, bên bờ sông Mã, là bến gỗ đầu nguồn rừng, nên số lượng gỗ rất lớn.

1914. Trống đồng kêu hoả công, hoả công dông kiếm giáo.

VHLĐ 365

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi và xung quanh, thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

1915. Trống Ghen, kèn Táo, giáo Vụi, trụi Dương, tương Sủi.

PNXB 126

Theo PNXB, Ghen *là địa danh chỉ vùng Đông Hồ, ở đây có Quán Ghen. Đông Hồ nay nằm trong xã Song Hồ, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Theo NNHN I, làng Táo tức làng Trân Tảo (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội) xưa nổi tiếng là thổi kèn hay. Theo PNXB, làng Vụi (tức làng Linh Quy, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), ngày xưa tổ chức phòng vệ chặt chẽ; làng Dương Xá (huyện Gia Lâm) có nhiều đô vật nổi tiếng. Theo NNHN, làng Sủi tức Phú Thị (huyện Gia Lâm) có tiếng làm tương ngon.*

1916. Trống hèn hèn kèn vất vơ.

CNGN 81 NTP 171

Xem thêm T 1924

1917. Trống hết hơi mõ chẳng còn cốc.

ĐNQT 40a NL 296 NXK 178 PNTN 15b TNCL 379 TNPD I 303 TNVN 259, 371 TTVH 159 VC II 702 VD 615

BK Trống *dứt hồi*, mõ chẳng còn cốc. CCM 122

1918. Trống hỗng như đít Bụt.

TNTB 4a

1919. Trống làng nào làng ấy đánh.

ANTN 34 TNCD 85 TNCL 254 TNVN 332 TTVH 159

BK - *Chiêng* làng nào làng ấy đánh. CCM 117

- *Lệnh* làng nào *đánh* làng ấy. NASL I 51a

1920. Trống làng Then, kèn làng Táo, giáo mác làng Vụi, tài vật làng Dương, tương ngon làng Sủi.

NNGQ 103 NNHN I 195 TNVN 290

BK Trống làng Then, kèn làng Táo, giáo mác làng Vụi, tài vật làng Dương. CCM 121

Sửa lại: ... làng *Ghen* ... TNVN = ... làng *Then* ...

Ở huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Theo NNHN, làng Then tức làng Kim Sơn nay thuộc xã Kim Sơn. Làng Táo tức Trân Tảo nay thuộc xã Phú Thị, xưa nổi tiếng là thổi kèn hay. Làng Vụi tức làng Linh Quy nay thuộc xã Kim Sơn, xưa dân nghèo, có nhiều người không chịu được sự áp bức đã cầm giáo mác chống bọn thống trị. Làng Dương tức Dương Xá. Làng Sủi tức Phú Thị có tiếng làm tương ngon.

1921. Trống mau mõ mau, trống khoan mõ khoan.

CCM 120 ĐNQT 22a

1922. Trống một chưa nằm trống năm đã dậy.

NASL I 14a TNCD 87

BK Trống một *chửa* nằm trống năm đã dậy. ANTN 38

Xem thêm C 225

1923. Trống như tàu tượng.

NL 296 VD 615

1924. Trống phất phơ, kèn lơ lửng.

VHQB 320

Xem thêm T 1916

1925. Trống tháng bảy chẳng đám hội thì già trai, gió heo may chẳng mưa dây thì bão giật.

ĐNQT 6b-7a

BK - Trống tháng bảy chẳng hội thì *chay*, gió heo may chẳng mưa dây thì bão giật. NASL I 11b-12a

- Trống tháng bảy chẳng hội thì *chay*, gió heo may chẳng mưa thì bão. TNCD 96
- Trống tháng bảy chẳng hội thì chay, *tháng sáu* heo may chẳng mưa thì bão. HT 53 TNCL 417 TVPD I 312 TNVN 200 TVH 160 VD 615

1926. Trống tháng bảy chẳng hội thì chay.

TNCL 258

BK Trống tháng bảy, chẳng *đám* hội thì *nhà* chay. CCM 107

1927. Trống thoảng bay chẳng chay thì hội.

ANTN 55

1928. Trống thủng còn tang.

NASL IV 3a NL 296 TNCL 129 TNVN 231 TTVH 160 VC II 702

1929. Trống thủng kèn cũng hết hơi.

TNTB 9b

1930. Trống thủng, làng phải để tang.

TNCL 254 TNPD I 302 VC II 702

Theo VC, trống của làng là của chung dân làng, không phải của riêng một ai. Vì vậy nếu trống có thủng thì làng cũng phải giữ cái tang trống lại làm bằng chứng.

1931. Trống thủng tang, cả làng phải chịu.

VD 615

VD: Đối với thiệt hại chung, tất cả đều bị ảnh hưởng, đều phải đóng góp.

1932. Trống Trà, chuông Dạ, mõ Phù Lưu.

PNTN 15b

1933. Trống Trại Cỏ, mõ Lạp Xuyên.

TNVP 16

Ở huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, ở Trại Cỏ cứ mỗi đời hào lí lại làm một chiếc trống; nhà nào nhiều trống là nhà ấy đã có nhiều khoá đứng trong hàng chức sắc. Ở Lạp Xuyên có nhiều thú rừng quấy phá nên nhà nào cũng có vài ba chiếc mõ để xua đuổi.

1934. Trống Văn Công, cồng Đồng Hải, ải Tế Quan, gà Văn Cú, phú Lộng Điền, tiền Phú Hậu.

TNPD I 312

1935. Trống Văn Công, cồng Đồng Hải, vải Tế Quan.

ANTN 47 TNCD 92 TNVN 290

1936. Trống vật ngũ liên trống phản tiền vô hối.

VHLĐ 354

VHLĐ: Phản tiền: *đánh vỡ mặt khi giặc đến;* vô hối: *vô hồi kì trận.*

1937. Trôốc cá chang, gan cá nghéo.

VHQB 295

Trôốc: *đầu.*

1938. Trơ như đá, vững như đồng.

ANTN 24 CCM 35 NASL II 39b NL 296 NNCC 29 TNCD 80 TNPD I 302 TNTB 7a VC II 705 VD 615

1939. Trơ như đầu chó đá.

NL 296 VD 615

1940. Trơ như mặt thớt.

NL 296 VD 615

Xem thêm M 252

1941. Trơ như phỗng sành.

VD 615

1942. Trơ như tượng đất.

VD 616

1943. Trơ như tượng gỗ

NL 296 VD 616

1944. Trơ tráo như gáo múc dầu.

ANTN 30 CCM 91 ĐNQT 39a NL 296 TNCD 83 TNPD I 302 VC II 705 VCVN IV 293

BK Trơ tráo như gáo *đong* dầu. PNTN 22a

1945. Trơ tráo như quan nhìn gà.

TNTB 8a

1946. Trơ trơ như cột nhà cháy.

NL 296 NXK 104 TNCL 517 TNPD I 302 VC II 705

1947. Trơ trơ như thủ lợn nhìn thầy

ĐNQT 22a NXK 137 VD 616

BK Trơ trơ như *sỏ* lợn nhìn thầy. CCM 99 TNPD I 303 VC II 705

Sửa lại: ... *sợ* lợn ... *thấy*. CCM = ... *sỏ* lợn ... *thầy*.

Thầy: *thầy cúng*.

1948. Trở đi mắc núi, trở lại mắc sông.

VD 616

VD: Gặp nhiều trở ngại vướng mắc, rơi vào tình thế khó xử.

1949. Trở gánh đằng gáy, không ai trở đằng họng.

NASL II 56b

1950. Trở thưa hơn bừa kĩ.

NTB 326 TNCL 352 VNQNĐN I 94

1951. Trở vào trở ra, chẳng ma nào hỏi.

CCM 77

1952. Trở về La Thượng bán cà, Hàng Kiên bán cá, Hạ La bán thuyền.

TNVP 31

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP và Dương Huy Thiện, La Thượng và Hạ La nay thuộc về xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy; Hàng Kiên nay thuộc xã Hồng Đà, huyện Tam Nông.

1953. Trời cao đất rộng mênh mang, cho nên đất phải làm đường cái đi.

NASL I 4a

1954. Trời cao mấy trượng, đất dầy mấy gang.

NQPN 3a PNTN 2a

1955. Trời chẳng chịu đất đất chịu trời.

NQPN 1b PNTN 1a

BK - Trời chẳng chịu đất, đất *phải* chịu trời. ĐNQT 4b

- Trời *không* chịu đất, đất *phải* chịu trời. TNPD I 304 VD 617

VD: Hai bên găng nhau thì một bên phải nhún nhường cho êm chuyện.

1956. Trời chẳng đóng cửa nhà ai.

ĐNQT 3a NL 297 NXK 104 TNCL 384
TNPD I 302 VC II 707-708

BK - Trời chẳng đóng cửa ai. VD 616

- Trời *có* đóng cửa ai. NASL I 2a
- Trời *không* đóng cửa ai. MGL 44 TMT 61 TNCĐ 34 TNVN 350 TTVH 160 VD 617
- Trời *không* đóng cửa *một* ai. VC II 710

1957. Trời chẳng phụ ai.

VD 616

BK Trời *nào có* phụ ai *đâu*. TNCL 384

1958. Trời chỉ đâu Thiên Lôi đánh đấy.

NASL I 10a

1959. Trời cho có chừng.

NASL I 4a

1960. Trời cho được mùa, gái có con sai.

NASL I 1b

1961. Trời cho hơn lo làm.

NL 297 TNCL 384 TNPD I 300 TNVN 345 TTVH 160 VC II 708 VD 616

1962. Trời cho khôn được khôn, trời bắt dại phải dại.

CCM 86 ĐNQT 54a

1963. Trời chớp Bà Gia, ở nhà mà ngủ.

TCPK 22

TCPK không giải thích. Các ông Trần Sĩ Huệ, Nguyễn Đình Chúc cũng không rõ Bà Gia ở đâu?

1964. Trời chớp Mũi Nạy, thức dậy mà đi.

TCPK 22

Theo Nguyễn Đình Chúc, Mũi Nạy ở đông nam tỉnh Phú Yên, nơi phần núi chạy ra biển xa nhất.

1965. Trời chớp Mũi Nạy, thức dậy mà đi, trời chớp Đề Gi, ở nhà mà ngủ.

NTB 324

1966. Trời có khi nắng khi mưa, người có khi khoẻ khi ốm.

CCM 58

1967. Trời có khi sa xuống đất.

CCM 90

1968. Trời có mắt.

NASL I 1a NL 297 VD 616

BK *Giời* có mắt. NNCC 7

1969. Trời có sanh có dưỡng.

CNGN 81 NTP 171

1970. Trời có ta, ta có trời.

NASL I 2b

1971. Trời còn đó, đất còn đây.

NASL I 4a

BK Trời còn *đấy*, đất *hãy* còn đây. CCM 28

1972. Trời còn khi nắng khi mưa, ngày còn khi sớm, khi trưa, nữa người.

TNPD I 310 VC II 708

1973. Trời còn rộng, đất còn dài.

NASL I 3b NL 297 TNCL 396 TNPD I 302 VC II 708

BK *Giời* còn rộng, đất còn dài. NNCC 28

1974. Trời đã cho thì mới được.

CCM 20

1975. Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.

MGL 13 NXK 58 TMT 9 TNCĐ 10 VD 616

BK Trời *đương* nắng, cỏ gà trắng thì mưa. TNCL 417 TNVN 200 TTVH 160

Xem thêm D 267 M 1095

1976. Trời đánh chẳng chết.

NASL III 27b

BK - Trời đánh *cũng* chẳng chết. NASL I 2a
- Trời đánh *không* chết. NL 297

NL: Lời rủa kẻ nào liều lĩnh quá, làm bậy quá.

1977. Trời đánh còn cho ăn.

CCM 34

Sửa lại: ... *con* cho ăn. CCM = ... *còn* cho ăn.

1978. Trời đánh còn tránh miếng ăn.

NXK 88 TNPD I 302 TNVN 214 TTVH 160 VD 616

BK - *Giời* đánh còn tránh *bữa cơm*. NNPD 10
- Trời đánh còn tránh *bữa* ăn. NL 297 VC II 708
- Trời đánh tránh *bữa* ăn. CNGN 81 NTP 171 VHNB 25

1979. Trời đất hương hoa, người ta cơm rượu.

ĐNQT 9a NL 297 NXK 86 TMT 46 TNPD I 304 TNVN 213 TTVH 160 VC II 709 VD 616 VNP_{11} 102

BK Trời đất hương hoa, người *là* cơm rượu. CCM 111

1980. Trời để khoẻ chân mạnh tay.

NASL II 56b

1981. Trời gầm cóc nhái đua theo, rồng đua dưới nước, trùn đeo đít vò.

TNCL 352 VNQNĐN I 92

1982. Trời gió bấc, Yên Lộc khóc cả làng.

HTTH 44 TNTH 27

Ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNTH, làng Yên Lộc, xã Nga Yên, huyện Nga Sơn chuyên trồng các loại dưa. Giống dưa rất kị gió bấc.

1983. Trời hôm mây kéo bối bừa, trời còn nắng ráo ta chưa vội gì, bao giờ kéo vẩy tê tê, sắp gồng sắp gánh ta về kẻo mưa.

VNP_{11} 243

1984. Trời kéo cơn giông, mày đừng đem thêm sấm sét.

VHQT 150

1985. Trời không cho hùm có vây.

CNGN 81 NTP 171 TNCL 450 VD 617

Theo CNGN, hùm có vây cánh thì sẽ hay bay, người ác mà có vây cánh thì sẽ làm ác hơn nữa.

Theo VD, có hai nghĩa.

+ Trời không giúp sức cho kẻ dữ.

+ Kẻ ác không được phù hộ.

1986. Trời không chịu đất, đất không chịu trời.

CCM 30 NL 297

BK - Trời *chẳng* chịu đất, đất *chẳng* chịu trời. VC II 707
- Trời không chịu đất, đất *chẳng* chịu trời. VD 616

1987. Trời không dung, đất không tha.

NL 297 TNCL 403 VC II 710 VD 617

VD: (Tội ác quá to lớn) không thể tha thứ được.

1988. Trời không tối mãi được.

VD 617

1989. Trời kia Khôn cũng thừa Càn, nước kia Tấn cũng hợp Tần mới xong.

TNPD I 310

1990. Trời là cha, đất là mẹ, sơn xuyên là anh em.

NASL I 4b

1991. Trời làm chi cực với trời.

NASL I 4b

1992. Trời làm đất, đất làm trời.

NL 297 TNPD I 302

BK *Giời* làm đất, đất làm *giời*. NNCC 30

NL: Ý nói hai người ăn miếng, trả miếng nhau.

1993. Trời làm một trận lăng nhăng, ông hoá ra thằng, thằng hoá ra ông.

NL 297 TNPD I 310

BK Trời làm một *hội* lăng nhăng, ông *xuống* làm thằng, thằng *lên làm* ông. PNTN 36a

1994. Trời làm thóc cao gạo kém.

NASL I 4a

1995. Trời mưa cho ướt lá bầu, lấy chồng Ngõ Gạch chẳng giàu cũng vui.

PNXB 69

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Ngõ Gạch (tên chữ là Cách Bi) nay thuộc xã Cách Bi, huyện Quế Võ. Đàn ông Ngõ Gạch xưa ham học, nhiều người đỗ đạt cao.

1996. Trời mưa cho ướt lá cà, đố ai lấy được đàn bà làng Vai.

PNXB 69

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Vai (tên chữ là Bái Thượng) nay thuộc xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hoà; phụ nữ ở đây đảm đang, giỏi buôn bán.

1997. Trời mưa cho ướt lá khoai, đố ai lấy được con trai làng Ngò, trời mưa cho ướt lá cà, đố ai lấy được đàn bà Trại Quân.

PNXB 68

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Ngò, Trại Quân thuộc xã Đồng Kì, huyện Yên Thế.

1998. Trời mưa cho ướt lá khoai, đố ai lấy được con trai Sen Hồ, trời mưa cho ướt lá cà, đố ai lấy được đàn bà Mật Ninh.

PNXB 68

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Sen Hồ và Mật Ninh nay thuộc xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, ngày xưa trai gái hai nơi này bên cạnh nghề làm ruộng, còn giỏi buôn bán.

1999. Trời mưa cho ướt lá khoai, đố ai lấy được con trai Thổ Hà, trời mưa cho ướt lá cà, đố ai lấy được đàn bà Vạn Vân.

PNXB 68

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Thổ Hà và Vạn Vân nay nằm trong xã Vân Hà, huyện Việt Yên, có nghề nung gốm và nấu rượu.

2000. Trời mưa cho ướt lá khoai, lấy chồng xóm Ngoài cho đỡ hái rau.

PNXB 68

Ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

2001. Trời mưa dông, được đồng lúa trổ.

VHTH 100

BK Trời mưa dông được đồng lúa *trổ*. VHQT 146

2002. Trời mưa đất chịu.

VHNB 25

2003. Trời mưa đất chịu, tay mần thân chịu.

VHQB 321

2004. Trời mưa mưa cho khắp.

TNCD 75

2005. Trời mưa ra rả, làng Hả được mùa.

PNXB 117

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Hả thuộc xã Thế Lộc, tổng Yên Lễ cũ, nay thuộc xã Tân Trung, huyện Tân Yên. Ruộng đất ở làng Hả thuộc khu vực cao ráo, mưa nhiều mới đủ nước để cày cấy.

2006. Trời mưa trời tạnh, đâm bánh Bụt ăn, Bụt lăn xuống lỗ, cầm cổ kéo lên, Bụt rên ầm ầm.

NXK 135

2007. Trời mưa ướt lá đài bi, con mẹ, mẹ xót thương gì con dâu.

TNPD I 310

2008. Trời nào có dong kẻ gian, có oan người ngay.

TNCL 101 TNPD I 305

BK - Trời nào có *dung* kẻ gian, có oan *kẻ* ngay. NASL I 2a

- Trời nào có *dung* kẻ gian, có oan người ngay *bao giờ*. ĐNQT 24a

2009. Trời nào có dung kẻ gian.

NL 297

2010. Trời nào có phụ ai đâu, hay làm thì giàu, có chí thì nên.

NL 297 TNPD I 310 VC II 714

2011. Trời nắng thì trời lại mưa, tính ai nết ấy có chừa được đâu.

PNTN 22b TNCL 486 TNVN 296 TTVH 160

BK Trời nắng *rồi* trời lại mưa, *chứng nào tật* ấy có chừa được đâu. TNPD I 311

2012. Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt mướp.

NTB 326 VHNB 14

2013. Trời nồm tốt mạ, trời giá tốt rau.

NL 297 NXK 58 TMT 24 TNCL 417 VD 617 VHQB 295 VNP_{II} 242

2014. Trời oi, đen sầm, sấm sét đến nơi.

NXK 54 TNCL 418

2015. Trời Phật ở trên đầu trên cổ.

NASL I 1a

2016. Trời Phật thì ở trên mây, nhiều tiền đong đầy ít tiền đong vơi.

NL 297 PNTN 3b TNPD I 310 VC II 715

2017. Trời quả báo ăn cháo gẫy răng.

NL 297 TNCL 214, 403 TNVN 310 TTVH 160

BK - Quả báo ăn cháo gẫy răng. NL 236 VCVN IV 15

- Trời quả báo ăn *cơm* gẫy răng. CCM 85 ĐNQT 34b

2018. Trời quả báo, ăn cháo gẫy răng, ăn cơm gẫy đũa, xỉa răng gẫy chày.

TNPD I 311 VCVN IV 295

BK - Quả báo ăn cháo, gẫy răng, ăn cơm gẫy đũa. NNCC 47

- Quả báo ăn cháo gẫy răng, ăn cơm gẫy đũa xỉa răng gẫy chày. TNPD I 248

2019. Trời sắp mưa kiến dọn tổ.

NASL IV 35a

2020. Trời sập đã có đất đỡ.

VD 617

VD: Không nên lo lắng những chuyện không đâu, không thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình.

2021. Trời sinh con mắt là gương, người ghét ít ngó, người thương ngó hoài.

TNVN 298

BK Trời sinh con mắt là gương, người ghét *ngó ít*, người thương ngó *nhiều*. TTVH 160

2022. Trời sinh hùm chẳng có vây, hùm mà có cánh hùm bay lên trời.

NL 298 TNPD I 310 VC II 716

2023. Trời sinh trời dưỡng.

NASL I 4a NL 298 TNPD I 300 VC II 716

BK *Giời* sinh *giời* dưỡng. NNCC 19

2024. Trời sinh trời dưỡng, khắc đẻ khắc nuôi.

VD 617

2025. Trời sinh voi, trời sinh cỏ.

ĐNQT 66a HT 78 NASL I 4a NASL IV 53a NL 298 TNPD I 302 TNVN 350 TTVH 160 VC II 717 VD 617

BK Sinh voi sinh cỏ. NNCC 21

2026. Trời sương mù nhiều cá thu cá bẹ, trời rét trời sấm cấy trên nấm cũng có ăn.

VHQB 295

2027. Trời thất tín, đất thất hoà, mày đem binh mã đưa ma mày về.

VHLĐ 361

2028. Trời thì đã sẩm tối rồi, gà còn đi bới điếm trời sắp mưa.

NXK 56 TNCL 418

2029. Trời vẫn chiều vận đỏ.

ANTN 11 TNCL 384 TNCD 73 TNVN 345 TTVH 160

2030. Trơn bọt lọt lạch.

NL 298 TNPD I 300 VD 617

VD: Khéo mồm thì đi đâu cũng lọt

2031. Trơn như cháo chảy.

VD 617

2032. Trơn như mỡ.

NNCC 5

BK - Trơn như *bôi* mỡ. VC II 717
- Trơn như *đổ* mỡ. VD 617

2033. Trợn trừng, chó bốn mắt.

CCM 115

2034. Tru chẳng vật, vật thầy tu.

CCM 109 ĐNQT 47a

Xem thêm T 1854 V 183

2035. Trúc dẫu cháy đốt ngay vẫn thẳng.

KCTN 16, 353 VD 618

VD: trúc*: cây thuộc loại tre nứa, khi bị thiêu cháy, tàn tro vẫn giữ được độ cong, thẳng của từng đốt cây. Con người ngay thẳng, cương trực trong bất kì hoàn cảnh khó khăn thử thách nào vẫn giữ được bản lĩnh của mình.*

2036. Trúc Ổ tổ nói phét.

PNXB 154

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Trúc Ổ tên nôm là kẻ Ướm, nay thuộc xã Mộ Đạo, huyện Quế Võ. Cách nói đại ngôn ở đây nặng về lí sự, biến cái phi lí thành cái có lí.

2037. Trụi chẳng vật, vật thầy tu.

VD 618

Xem thêm T 1854 V 183

2038. Trụn trện như voi leo cao.

TNPD I 302 VD 618

BK - Trụn trện như voi leo *dốc*. VC II 718

- Trụn *trịn* như voi leo cao. NL 298

2039. Trung Ái có Hàm Ninh, Hoà Ninh có Bạch Xỉ.

VHQB 321

Ở tỉnh Quảng Bình. Theo VHQB, Trung Ái và Hoà Ninh thuộc huyện Quảng Trạch; Nguyễn Hàm Ninh và Bạch Xỉ là những nhân vật lịch sử - văn hoá cuối thế kỉ XIX.

2040. Trung hậu cũng là trung hậu bạc.

NNCC 37

2041. Trung hậu cũng là trung hậu bạc, nhân nghĩa gì bằng nhân nghĩa tiền.

NASL II 58a

2042. Trung Lãng thì tráng bánh đa, Ngân Cầu bánh bỏng, Hưng La bánh bèo.

TNVN 289

2043. Trung ngôn nghịch nhĩ.

CNGN 81 NL 298 NNCC 22 NTP 171 TNCL 280 TNLG II 21, 160 VC II 719

Lời nói thẳng hay trái tai (khó nghe).

2044. Trung ngôn nghịch nhĩ, lợi ư hành.

TNPD I 303

2045. Trung thần bất huý tử, huý tử bất trung thần.

CNGN 81 NTP 171

Người trung không sợ chết, sợ chết thì không trung.

2046. Trung trực như đức thánh Quan Công.

PNTN 23a

Quan Công là nhân vật lịch sử thời Tam quốc ở Trung Quốc, nổi tiếng trung trực. Về sau được La Quán Trung khắc họa trong tiểu thuyết Tam quốc diễn nghĩa.

2047. Trúng bịnh vi diệu.

CNGN 81 NTP 171

Sửa lại: ... vi *điệu*. NTP = ... vi *diệu*.

Theo CNGN, thuốc chẳng luận đắt rẻ, chữa được bệnh là thuốc hay.

2048. Trút nhớt cho nheo.

VD 618

VD: Nheo: *loại cá nước ngọt, thân có vẩy, da nhớt.*

Nb: Lợi dụng chỗ yếu của người khác để đổ lỗi, đẩy cái xấu cho họ.

2049. Truyện mình giấu đầu hở đuôi, truyện xấu của người vạch lá tìm sâu.

TNPD I 311 VC II 721

Sửa lại: ... truyện xấu *chi* người... TNPD = truyện xấu *của* người...

2050. Trưa gỏi cá cháy, tối canh cá chày.

NL 298 TNCL 46

2051. Trưa không vội, tối không mừng.

VC II 721

2052. Trứng chọi với đá.

NL 299 NNCC 8 TNLG III 14, 98 TNPD I 300

VC II 721 VĐ 618

BK - *Chọi trứng* với đá. ANTN 9

- Trứng chọi *vẩy* đá. VNNN 3

2053. Trứng khôn hơn vịt.

ĐNQT 66b NASL IV 48a NL 299 NNCC 10 TNLG I 16, 79 TNPD I 300 VD 618

BK Trứng khôn hơn *rận*. CCM 75 TNPD I 300 VC II 722 VD 618

VD: Con cái đòi khôn hơn cha mẹ, người non nớt trẻ tuổi lại đòi tranh khôn với những người lớn tuổi, từng trải.

2054. Trứng rồng lại nở ra rồng.

CCM 46

2055. Trứng rồng lại nở ra rồng, hạt thông lại nở cây thông rườm rà.

TNPD I 311

2056. Trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu.

NL 299 TNCL 144 TNPD I 311 TNVN 270 TTVH 160 VC II 722 VNP_2 II 32

2057. Trước dại sau khôn.

CCM 29 NASL II 59a TNVN 301 TTVH 160

2058. Trước đánh nhau, sau nhận họ.

NASL I 50a

2059. Trước đau sau nhác.

VHQB 321

2060. Trước được mùa cau sau được mùa lúa.

VHQB 296

2061. Trước gió to đừng mang thêm bão tới.

VHQT 150

2062. Trước giỗ cha sau va vào miệng.

TNCL 46

2063. Trước là đánh gốc bốc chà, đánh gốc cho sạch, bốc chà cho quang.

TNVP 47

TNVP: Phá đồi hoang rậm để trồng cây chè, chè là giống ưa dãi nắng, đất thoáng và sạch.

2064. Trước là đẹp mặt, sau mình vinh thân.

NASL I 46b

2065. Trước lạ sau quen.

ANTN 8 MGL 50 NASL I 53a NASL II 40b NL 299 NXK 186 TMT 66 TNCĐ 38 TNCL 164 TNPD I 300 TNVN 373 TTVH 160 VD 619

2066. Trước làm khó, sau làm dễ.

CCM 58

2067. Trước làm nàng dâu, sau mới làm mẹ chồng.

CCM 49 NL 299 TNCL 123 TNPD I 305 TNVN 257 TTVH 160 VC II 723 VD 619

2068. Trước làm phúc, sau tức bụng.

CCM 93 ĐNQT 62b NL 299 NNPD 14 TNCD 79 TNCL 46, 165 TNPD I 302 TNVN 219, 324 TTVH 160 VCVN IV 299 VD 619

NL: Chê trách người được người ta giúp đỡ trong lúc khó khăn, nhưng sau đó lại tỏ ra vô ơn, khiến người ta bực mình.

VD: Làm điều tốt lành cho ai lại bị người ta hiểu lầm.

Theo VCVN, cuộc quyên góp để làm lễ cúng đình, chùa, những người góp tiền của cũng đều được biếu phần lễ lộc.

Xem thêm L 173 V 498

2069. Trước mặt không nhìn, đi tìm kim đáy bể.

VD 619

VD: Luẩn quẩn, không sáng suốt, thiếu tỉnh táo.

2070. Trước mặt ông sư đừng có chửi thằng trọc.

VD 619

2071. Trước mặt ông sứ, vắng mặt thằng Ngô.

NNCC 39

Xem thêm C 1851

2072. Trước thì thăm cô, sau thì phô dượng.

CCM 103 TNPD I 304

BK Trước thì thăm cô, sau thì phô *trương*. ĐNQT 65a

2073. Trước vụng, sau khéo.

NL 299 NNCC 20 TNCL 576 TNPD I 300

BK - Trước *có* vụng *rồi* sau *mới* khéo. NNCC 35 TNVN 301 TTVH 160

- Trước vụng *rồi* sau *mới* khéo. NXK 185

2074. Trường trực như đức Cấp Âm.

PNTN 23b

2075. Trưởng bại hại ông vải.

TNCL 129 TNVN 233 TTVH 160 VD 619

VD: Trưởng: *con trưởng, người có trách nhiệm cúng giỗ;* ông vải: *tổ tiên. Người con trưởng mà nghèo khó, làm ăn sa sút thì việc cúng giỗ tổ tiên cũng bị giảm sút.*

Xem thêm T 2079

2076. Trưởng giả ăn trước thần hoàng.

TNTB 6b, 8b

2077. Trưởng giả còn thiếu trã nấu ăn.

TNPD I 303 TNVN 346 VD 619

BK - Trưởng giả thiếu *chả* nấu *canh*. CCM 97 TNPD I 302 VC II 724

- Trưởng giả thiếu trã nấu ăn. VCVN IV 299
- Trưởng giả thiếu trã nấu *cơm*. NL 299 TNCL 189
- Trưởng giả thiếu *vạc* nấu *canh*. ĐNQT 39b

Sửa lại: ... thiếu *tã* ... CCM = ... thiếu *chả* ...

2078. Trưởng giả học làm sang.

NL 299 VD 619

VD: Kẻ có tiền nhưng ít học, ít hiểu biết, quê kệch, học đòi, đài các rởm.

2079. Trưởng nam bại ông vải hư.

NL 299 NNPD 14 TNPD I 302 VC II 724

BK - Trưởng bại, ông vải hư. CCM 98 ĐNQT 12b

- Trưởng bại, ông vải *vong*. NL 299
- Trưởng nam bại, ông vải *vong*. TNCĐ 16 TNCL 129 TNVN 233 TTVH 160

Sửa lại: Trưởng *hại*, CCM = Trưởng *bại*,

Xem thêm T 2075

2080. Trưởng nhất tuế vi huynh.

NASL I 39b

Trưởng một tuổi cũng là anh.

2081. Trượng phu kềnh, quân tử xác.

CCM 118

2082. Trượt chân gượng được, trượt miệng chối khó.

CCM 61

Xem thêm N 969 S 3, 145, 148, 149, 150

2083. Trượt vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ.

TNCL 205

BK Trượt vỏ dưa, vỏ dừa *phải* sợ. CCM 82

Xem thêm C 1187

2084. Trượt vỏ dưa, vỏ dừa phải tránh, sợ trượt trượt luôn.

CCM 69

2085. Tu chùa chẳng bằng tu nhà, ăn ở thật thà mới thật là tu.

VC II 724

2085. Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ ấy là chân tu.

NL 299 TNPD I 275 VC II 725

BK Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ *mới* là chân tu. TNLG III 14, 98 VHSCL 208

2087. Tu hành cùng ở một châu ba ông Tam Thế rủ nhau lên chùa.

VCVN IV 145

Vào đầu thế kỉ XIX, khi vùng đất Nam Định và Thái Bình còn là vùng đất chung của trấn Sơn Nam Hạ, trong một kì thi hội đã có ba ông người ở đây cùng có tên họ với chữ lót là "Thế" và cùng đậu tiến sĩ. Đó là Phạm Thế Lịch (huyện Xuân Trường, Nam Định), Ngô Thế Vinh (huyện Nam Trực, Nam Định) và Phạm Thế Hiển (huyện Đông Quan, Thái Bình). Tam Thế cũng là vị phật được thờ tại các chùa chiền, chỉ ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai (theo VCVN).

2088. Tu hú đẻ nhờ.

TNPD I 266 VC II 725

2089. Tu hú kêu, chà là chín, tu hú nín, chà là già.

NTB 327 VHNB 15

2090. Tu hú kêu, có cá chuồn.

NTB 327

2091. Tu hú sẵn tổ mà đẻ.

CCM 97 ĐNQT 67b NL 299 TNCL 450 TNPD I 269 VC II 725

2092. Tu là cõi phúc, tình là dây oan.

NL 299 VC II 725 VNNN 9

2093. Tu lâu thành Phật.

CCM 24

2094. Tu thân rồi mới tề gia, lòng ngay nói thật gian tà mặc ai.

NXK 154 TNCL 403, 499 TNVN 329 TTVH 161

2095. Tu thì tu cho trót, gọt thì gọt cho trơn.

VHNB 25

2096. Tú tài đàm thơ, đồ hộ đàm trư.

TNPD I 270

BK Tú tài *làm* thơ, đồ hộ đàm trư. TNCL 280

2097. Tua rua bằng mặt, cất bát cơm chăm.

NNPD 57 TNCL 418 TNPD I 270

BK Tua rua bằng mặt, cất bát cơm *chiêm*. CCM 80

2098. Tua rua bằng mặt cất bát cơm chăm, tua rua đi nằm cơm chăm đã đoạn.

ANTN 55 TNCD 96 TNCL 353 TNVN 203 TTVH 147

BK Tua rua bằng mặt cất bát cơm chăm, tua rua đi nằm cơm chăm đã *cạn*. TNCL 418 VCVN IV 149

Tua rua: *sao tua rua;* bát cơm chăm: *bát cơm đầy. Sao tua rua chỉ xuất hiện theo từng chu kì là ba tháng (90 ngày). Khởi đầu, vào buổi tối, ta thấy sao này xuất hiện ở chân trời, hướng đông, sau 45 ngày thì ta thấy nó ở giữa trời, trên đầu ta (gọi là đứng trốc), tức là nó đã đi được nửa chặng đường. Khi ta thấy nó ở ngang bằng mặt ta, về hướng đông, thì lúc đó mới được khoảng 20 ngày, vào đầu tháng sáu âm lịch, đúng thời vụ cấy lúa mùa, nếu ta cấy vào lúc đó thì lúa sẽ tốt, ta sẽ có bát cơm đầy. Nếu ta thấy nó ở quá đỉnh đầu (đứng trốc), tức là hơi ngả về phía tây là lúc tua rua đi nằm, được khoảng trên 50 ngày rồi lúc đó vào giữa tháng bảy, thời vụ đã muộn, nếu cấy vào lúc đó thì lúa không tốt nữa (cơm chăm đã cạn) (theo VCVN).*

2099. Tua rua bằng mặt, kém bát cơm chiêm.

NASL I 6b

2100. Tua rua bằng mặt, kiếm bát cơm chiêm.

NASL III 7b, 31b

2101. Tua rua bằng mặt, mặt trời ngang đầu.

NASL I 8a

2102. Tua rua mọc: vàng cây héo lá; tua rua lặn: chết cá chết tôm.

TNCL 418 TNVN 200 TTVH 161

2103. Tua rua một tháng mười ngày, cấy trốc vừng cày cũng được lúa xơi.

ANTN 56

BK - Tua rua một tháng mười ngày, cấy trốc *luống* cày cũng được lúa *xôi*. TNCL 353

- Tua rua một tháng mười ngày, cấy trốc *vùng* cày cũng được lúa xơi. TMT 19

2104. Tua rua một tháng mười ngày, cấy trốc vừng cày cũng được lúa xơi, bao giờ náng rữa bàng trôi, tua rua quặt lại thì thôi cấy mùa.

VNP_2 I 58 VNP_{11} 237

Sửa lại: ... nắng rữa VNP_{11} = náng rữa

... *vùng* cày... VNP_{11} = ... *vừng* cày...

Khi cây náng rữa và quả bàng chín và rơi xuống sông là vào khoảng giữa tháng bảy âm lịch.

2105. Tua rua như bua mới mọc.

PNTN 1a

2106. Tua rua thì mặc tua rua, mạ già ruộng ngấu, không thua bạn điền.

TMT 19 VNP_2 I 58 VNP_{11} 237

BK Tua rua thì mặc tua rua, mạ *vừa* ruộng ngấu *chẳng* thua bạn điền. ANTN 57

2107. Tua rua trên sáu dưới ba, nhị thập bát tú, bốn toà thất tinh.

VCVN IV 150

VCVN: Nhị thập bát tú: *Hai mươi tám ngôi sao chính trên bầu trời là:* giác, can, đê, phòng, tâm, vĩ, cơ, đẩu, ngưu, nữ, hư, nguỵ, thất, bích, khuê, lâu, vị, mão, tất, tuy (chùy), sâm, tỉnh, quỷ, liễu, tinh, trương, dực, chẩn.

Bốn tòa thất tinh: *Hai mươi tám ngôi sao ấy được chia làm bốn nhóm, mỗi nhóm có 7 ngôi là:* bạch hổ *(cọp trắng) ở phía*

tây, thanh long *(rồng xanh) ở hướng đông,* chu tước *(chim đỏ) ở phía bắc,* huyền vũ (rắn đen) ở phía nam.

Riêng chòm sao tua rua *thì có chín ngôi, ba ngôi rất sáng, sáu ngôi kia mọc dài như cái tua, cái rua.*

Sao vượt *(sao hầu) vào giữa mùa xuân nằm trên đường đi (giả định) của mặt trăng ở phía trời tây, chính là sao* tâm *trong chòm* bạch hổ *nói trên. Trong tích* Ngưu Lang Chức Nữ *(mưa ngâu) thì chính là sao* ngưu *và sao* nữ *trong chòm* thanh long *nói trên.*

2108. Tùa trời bỏ đạy gái.

VHQB 321

VHQB: Tùa: *lùa, hốt;* đạy: *túi áo.*

2109. Tùa rời dò đẫy gai.

TNPD I 267

BK *Tiền* rời dò đẫy gai. **bk** TNPD I

2110. Tuần chay nào cũng có nước mắt.

NL 299 TNCL 369 TNVN 336 TTVH 161 VD 619

BK - *Đám* chay nào cũng có nước mắt. VD 260
- *Không* tuần chay nào *thiếu* nước mắt. VD 406

VD: Tuần chay: *lễ cầu cúng cho linh hồn người chết được siêu thoát, thường có đủ mặt con cháu họ hàng.*

Không có cuộc vui chơi hội họp hoặc ăn chia nào mà không có mặt, quyền lợi nào cũng có phần.

2111. Tuần Trang, nho Nứa bán chúa lập công.

TNVP 28

Sửa lại: Tuần *Giang Nho* Nứa... = Tuần *Trang, nho* Nứa...

Lí Trần Quán (1735-1786) người xã Vân Canh nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, năm 32 tuổi, đỗ đồng tiến sĩ xuất thân, làm quan cho chúa Trịnh. Năm 1786 Nguyễn Hữu Chỉnh đưa quân Tây Sơn đánh bại quân Trịnh. Đoan Nam Vương Trịnh Khải bỏ Thăng Long chạy về vùng Yên Lãng (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), nơi Lí Trần Quán đóng quân. Không ngờ cấp dưới (đồng thời là học trò cũ) của Lí Trần Quán là tuần huyện Trang cùng viên nho lại tên là Nứa lại bắt Trịnh Khải nộp cho quân Tây Sơn. Tuần huyện Trang đã nói: "Sợ thầy không bằng sợ giặc, quý chúa không bằng quý thân". Bày tỏ sự trung thành và nhận trách nhiệm về mình, Lí Trần Quán kêu khóc thảm thiết rồi nhờ người đào huyệt tự chôn sống mà chết.

2112. Tuần hà là cha kẻ cướp.

ANTN 20 ĐNQT 23b HT 61 MGL 29 NL 300
NNPD 13 NXK 131 TMT 40, 92 TNCD 78 TNCĐ 23
TNCL 144 TNPD I 269 TNVN 272 TTVH 161
VNP_2II 38 VNP_{11} 472

BK - Tuần *già, bà* kẻ cướp. CCM 84

- Tuần *già* là cha kẻ cướp. PNTN 41b

Sửa lại:... *kép* cướp. NNPD = ... *kẻ* cướp.

2113. Tục truyền mồng tám tháng tư, không xem hội Gióng cũng hư một đời.

TNVN 292

Hội Gióng (có sách viết Dóng*) ở huyện Gia Lâm, Hà Nội.*

2114. Tuế bất ngã diên.

CNGN 82 NTP 171

Tuổi chẳng vì ta, thì giờ kíp như tên bay, thỏ chạy (theo CNGN)

2115. Tuế hàn trí tòng bá chi tâm.

CNGN 82

BK Tuế hàn *tri* tòng bá chi tâm. NTP 171

Năm lạnh biết tính cây tùng, cây bách.

2116. Túi ông xã, quả nhà hàng.

HT 61 NL 300 NXK 130 TNCL 144 TNVN 272 TTVH 161 VCVN IV 151

NL: Chế giễu bọn cường hào ngày xưa quen ăn không của những người bán hàng vặt.

Theo VCVN, túi của ông xã trưởng *(người làm công việc trong làng thời trước) chứa đủ mọi thứ, nhất là tiền bạc của mọi người thu vào đó bao nhiêu cũng không vừa; cũng giống như cái hộp quả của bà bán hàng, hộp nào cũng có đủ mọi thứ, nhất là tiền thiên hạ trả.*

2117. Túm ngả ba, rà vào háng, táng lên trời.

VHLĐ 343

Những động tác của miếng bốc trong vật võ (theo VHLĐ).

2118. Tung tay trên, hứng tay dưới.

ANTN 17 TNCD 77

2119. Tùng bao giờ, cắc bấy giờ.

CCM 38

2120. Tùng nhứt nhi chung.

CNGN 82 NTP 171

Nói về đức hạnh người phụ nữ: sống chết cũng một chồng.

2121. Tùng thiện như đăng, tùng ác như băng.

CNGN 82 NTP 172

BK *Tòng* thiện như đăng, *tòng* ác như băng. TNCL 403 TNPD I 266

Theo (điều) lành thì lên, theo (điều) ác thì lở.

2122. Túng đất sẩy chân.

NL 300 TNPD I 267

2123. Túng mình nằm với con ở.

TNPD I 269

BK Túng mình nằm với *người* ở. ĐNQT 64a

2124. Túng ngư nhập hải, phóng hổ quy sơn.

CNGN 82 NTP 172

Thả cá về biển, thả hổ về núi.

2125. Túng nồi đồng chứ không túng nồi đất.

VD 620

VD: Không có tiền để chi tiêu rộng rãi những món lớn chứ không đến nỗi thiếu thốn về các khoản lặt vặt.

2126. Túng thì tính.

NNCC 5 TNCL 189 TNPD I 263 TNVN 277 VC II 727

BK Túng thì *phải* tính. NASL II 40b NL 300 TNVN 360 TTVH 161

2127. Tụng đình rình vô phúc.

NL 300 TNCL 165

BK - *Cái đáo* tụng đình *nó* rình *nhà* vô phúc. VC I 199

- Tụng đình rình *nhà* vô phúc. ĐNQT 60b

Kẻ đi kiện tụng sẽ tốn kém có khi mất nghiệp.

2128. Tuổi già như ngọn đèn trước gió.

VD 620

2129. Tuổi già như trái chín cây.

VD 620

2130. Tuổi Hợi nằm đợi mà ăn.

VHNB 24

2131. Tuổi Mẹo đã khéo lại khôn.

VHNB 24

2132. Tuổi Ngọ đã khó lại khăn.

VHNB 24

2133. Tuổi thơ khéo ở vuông tròn, mến yêu cung kính để đền thảo ngay.

VHSCL 208

2134. Tuồng làng Ngò, trò làng Chũng.

PNXB 195

Ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, làng Ngò nay thuộc xã Song Vân, là đất hát chèo (chứ không phải tuồng*); làng Chũng nay thuộc xã Ngọc Châu, là đất hát tuồng.*

2135. Tuốt luột như chuột sa ao.

TNTB 6b

2136. Tuy rằng áo rách tầy sàng, đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi.

TNPD I 275 VC II 728

BK Tuy rằng áo rách *tày* sàng, đủ *đong* đủ góp với làng thì thôi. NL 300

2137. Tuy rằng ăn ở chùa này, tiền lưng gạo bị cúng thầy chùa kia.

NL 300 TNPD I 275 VC II 728 VNNN 7

2138. Tuy rằng cỏm dáng nhưng trùm làng soi.

NL 300 TNPD I 270

NL: Người tuy xấu nhưng có tài, người ta phải phục.

2139. Tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng.

NL 300

2140. Tuy rằng xứ Bắc, xứ Đông; khắp trong bờ cõi cũng dòng anh em.

NXK 47 TNCL 49 TNVN 258 TTVH 161

2141. Tuỳ châu đạn tước.

CNGN 82 NTP 172

Theo CNGN, có nghĩa là: Ngọc nhà Tuỳ bắn sẻ (được ít mà mất nhiều).

2142. Tuỳ cơ ứng biến.

NL 300 TNCL 165 TNVN 360 TTVH 161 VC II 728 VD 620

2143. Tuỳ gia phong kiệm.

NL 300 TNCL 369 TNLG II 20, 145 VD 620

VD: gia: *gia đình;* phong: *phong phú, đầy đủ;* kiệm: *tiết kiệm.*

Tùy hoàn cảnh gia đình mà chi tiêu rộng rãi hay dè sẻn

2144. Tuỳ kì sở thích.

NL 300 TNPD I 266

2145. Tuỳ mặt gửi lời.

NL 300 TNCL 280

2146. Tuỳ mặt gửi lời, tuỳ người gửi của.

TNCL 507 TNVN 368 TTVH 161 VD 620

Xem thêm C 1197

2147. Tuỳ nghi châm chước.

NL 300

2148. Tuỳ tài bổ sức, tuỳ lực gánh việc quan.

VC II 729

Xem thêm L 656

2149. Tuỳ tiền biện lễ.

NASL IV 12b TNCL 471, 507 TNVN 368
TTVH 161 VD 620

VD: Biện: *lo liệu, sắm sửa.*

Có thế nào làm thế đó, tùy khả năng.

2150. Từ bi cũng một phẩm oản quả chuối.

NQPN 4b-5a PNTN 3a

BK - Từ bi cũng một *quả chuối, phẩm oản.* CCM 93

- Từ bi cũng phẩm oản, quả chuối. CCM 26 NASL III 4b

2151. Từ bi cũng một phẩm oản, quả chuối, ray tay mắm miệng cũng một quả chuối, phẩm oản.

TNCL 403 TNPD I 277

BK - *Day tay mắm miệng cũng phẩm oản quả chuối, từ bi* cũng một *phẩm oản quả chuối.* TNPD I 97

- *Day tay mắm miệng cũng* phẩm oản quả chuối, *từ bi từ tại* cũng quả chuối phẩm oản. TNVN 361 TTVH 133

- *Phồng má trợn mắt* cũng phẩm oản quả chuối, *từ bi từ tại* cũng quả chuối phẩm oản. bk TNVN bk TTVH

- Từ bi cũng một phẩm oản quả chuối, *ra* tay *mím* miệng cũng một quả chuối, phẩm oản. VC II 729

- Từ bi, một phẩm oản quả chuối, *giơ* tay mắm miệng, cũng một quả chuối phẩm oản. ĐNQT 8b

- Từ bi *từ tại* cũng phẩm oản quả chuối, *day* tay mắm *lợi* cũng quả chuối phẩm oản. VD 620

- Từ bi *từ đại* cũng phẩm oản quả chuối, *day* tay mắm miệng cũng *phẩm oản, quả chuối.* VNNN 7

2152. Từ đường để hương lạnh khói tàn.

CCM 66

2153. Từ gót chí đầu, đau đâu khốn đấy.

NXK 120 TNCL 55 TNVN 229 TTVH 161 VD 620

VD: Đã mắc phải bệnh tật đau đớn là khổ vào thân.

2154. Từ rày buộc chỉ cổ tay, chim đậu thì bắt chim bay thì đừng.

NL 301 TNPD I 275 VC II 731

2155. Từ sáng đến trưa chửa thấy đâu, nữa là từ trưa đến tối.

ĐNQT 7b NL 301 TNPD I 272

BK - Từ sáng đến trưa *chưa* thấy đâu, nữa là từ trưa đến tối. CCM 119

- Từ sáng đến trưa thấy đâu, nữa là từ trưa đến tối. VC II 732

Sửa lại: ... thấy *đau*... CCM = ... thấy *đâu* ...

NL: Nói lên sự thất vọng khi chòng vòng chờ đợi mà không có kết quả.

2156. Từ tường như ông Hán Văn đế.

PNTN 23a

2157. Tử bất giáo phụ chi quá.

CNGN 81 NTP 172

Có con không dạy thì là lỗi tại cha.

2158. Tử dai kì tử.

CNGN 81 NTP 172

Phép chia gia tài thì không kể con của vợ lẽ, vợ cả, cứ phân theo số con.

2159. Tử giả bất khả phục sinh, đoạn giả bất khả phục thục.

CNGN 81 NTP 172

Chết không thể sống lại, đứt rồi không thể nối.

2160. Tử giả biệt luận.

CNGN 81 NTP 172

Không phải bàn bạc về người đã chết. Chết rồi thì thôi.

2161. Tử sanh hữu mạng.

CNGN 82 NTP 172

BK Tử *sinh* hữu *mệnh*. NL 301

Sống chết có số.

2162. Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên.

TNCL 189, 384 TNVN 344 TTVH 161
VC II 732 VD 620

BK Tử sinh hữu *mịnh*, phú quý tại thiên. TNPD I 270

Sống chết có số, giàu sang tại trời.

2163. Tử vi xem số cho người, số thầy thì để cho ruồi nó bâu.

TNPD I 276 VC II 732

2164. Tứ hải giai huynh đệ.

CNGN 81 NL 301 NTP 172 TNCL 165 TNPD I 268
TNVN 258 TTVH 161 VC II 729

BK Tứ hải *giao* huynh đệ. NNCC 27 PNTN 24b

Bốn biển đều là anh em.

Xem thêm A 115

2165. Tứ phương giai hữu tánh, thiên lí bất đồng phong.

CNGN 82 NTP 172

CNGN: Cả thảy trong bốn phương thiên hạ tánh tình, phong tục đều chẳng giống nhau.

2166. Tứ thời xuân hạ thu đông, có sấm có sét ở trong tiết trời.

NASL I 13a

2167. Tự chiêu kì hoạ.

CNGN 81 NTP 172

Mình gây hoạ cho mình.

2168. Tự cứu bất hạ.

CNGN 81 NTP 172

Cứu mình chẳng nổi, lại còn cứu ai.

2169. Tự thực kì lực.

CNGN 82 NTP 172 TNLG III 14, 99

CNGN: Mình làm lấy mà ăn.

2170. Tự tư tự lợi.

NL 302

2171. Tức như bò đá.

NL 302 VD 620

BK Tức *anh ách* như bò đá. VD 620

NL: Bò húc chứ bò không đá. Ý nói: bực mình đến mức không chịu nổi.

VD: Tức giận, đau đớn, ấm ức.

Nguyễn Hùng Vĩ: Bò rất hay đá. Thông thường, người nào đó bị bò đá thì hay bị đá trúng bụng, trúng bộ hạ (vì đứng gần đúng tầm chân sau của bò). Người bị bò đá tức bụng đến nghẹt thở, có thể bóc váng mỡ mà chết.

2172. Tức nòng súng, súng nổ.

NL 302 NXK 133 TNCL 165 TNPD I 268 TNVN 360 TTVH 161

2173. Tức nước vỡ bờ.

ĐNQT 5a HT 63 KCTN 15, 320 MGL 29 NASL I 20b NL 302 NNCC 9 NQPN 34b NXK 133 PNTN 33a TMT 40 TNCDCL 9 TNCĐ 24 TNCL 165, 301 TNLG I 16, 75 TNPD I 267 TNVN 273, 360, 367 TTVH 161 VD 620

2174. Tức tre thì tre nổ, tức gỗ thì gỗ lăn.

NXK 133 TCPK 41

2175. Tươi như cành hoa.

NNCC 16

BK Tươi như hoa *nở*. TNPD I 267

2176. Tương cà là gia bản.

NL 302 VD 621

BK Tương cà gia bản. TNCL 46 TNVN 214 TTVH 161

Xem thêm T 660

2177. Tương Cự Đà, dưa cà Khúc Thuỷ.

TNHT 38

Ở tỉnh Hà Tây. TNHT: Hai làng trên thuộc xã Cự Khê huyện Thanh Oai làm tương, muối dưa ngon có tiếng.

2178. Tương kế tựu kế.

NL 302

2179. Tương không ngon cũng cùng một giuộc.

TNCL 46 TNVN 219 TTVH 161

2180. Tương làng Búng, thúng làng Roi, bánh đúc, đậu phụ lả nòi Thanh Hương.

NXK 29 TMT 82 VHTB 85

Sửa lại: ... *làng* nòi Thanh Hương NXK, TMT =
... *là* nòi Thanh Hương

Ở huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Búng và làng Roi nay đều thuộc xã Việt Hùng, làng Thanh Hương nay thuộc xã Hồng Lí.

2181. Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân.

NXK 28 TMT 81 TNVN 289

2182. Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế.

CCM 105 NNGQ 98 NNHN I 180

Ở Hà Nội. Theo NNHN, Nhật Tảo là tên thôn nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, làm tương ngon nổi tiếng. Nhật Tân nay là phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, là nơi có nghề trồng đào nổi tiếng. Cổ Nhuế nay là xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, còn có tên nữa là Kẻ Noi, có nghề lấy phân để trồng trọt.

2183. Tương Phương Tảo, gạo Lộc Điền, tiền làng Roi, ngòi Phương Bản.

VHTB 85

Ở huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Phương Tảo và làng Phương Bản nay thuộc xã Xuân Hòa, làng Lộc Điền nay thuộc xã Tân Lập, làng Roi thuộc xã Việt Hùng.

2184. Tương Sủi, củi Đàng, vàng Keo, bèo Trỗ.

CCM 80

2185. Tương tư chẳng ốm cũng sầu.

NL 302 TNCL 482

2186. Tương tư chẳng ốm cũng sầu, con ruồi đậu mép chẳng đau cũng buồn.

TNPD I 276 VC II 736

2187. Tương Vân Cầu, bầu Đông Lữ, chữ Đông Ngàn, quan họ Sen, kèn phó Tí, bí Bưởi Cuốc, thuốc Tân Miêng, chiêng họ Từ.

PNXB 147

Vân Cầu thuộc huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Đông Ngàn là một huyện cũ, tên này có từ thời Trần, đến nay huyện này đã chia cho các huyện Từ Sơn, Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh), Gia Lâm, Đông Anh (Hà Nội); xưa Đông Ngàn là đất học. Quan họ Sen: *có lẽ là dân ca quan họ làng Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.* Kèn phó Tí: *chưa rõ. Bưởi Cuốc còn gọi là Nghi Khúc, nay thuộc xã Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, làng có nghề rèn dao, cuốc. Tân Miêng còn gọi là Tân Minh, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang; có người*

cho rằng Tân Miêng ở đây tức là Tiên Lãng (Hải Phòng). Chiêng họ Từ: *chưa rõ (theo PNXB).*

2188. Tương Vân Cầu, bầu Ngô Xá.

PNXB 147

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Vân Cầu nay là xã Vân Cầu, huyện Yên Thế. Ngô Xá nay thuộc xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên.

2189. Tưởng rằng đá nát thì thôi, ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng.

NL 302 TNPD I 276 VC II 737

2190. Tướng chuộng nhiều quân, dân chuộng nhiều người.

NXK 174 TNCL 379 TNVN 377 TTVH 161 VD 621

VD: Đông người nên sức mạnh.

2191. Tướng diện bất như tướng tâm.

NASL III 37a PNTN 22b, 39a TNCL 101 TNPD I 269

Bề ngoài không như trong lòng.

2192. Tướng đổ cho đồng, đồng đổ cho tướng.

CCM 30

2193. Tượng chết về ngà, điểu chết về lông.

TNPD I 270 VC II 738 VD 621

BK Tượng chết *vì* ngà, điểu chết *vì* lông. NL 302 TNCL 119

Tượng: *voi*; điểu: *chim*.

Xem thêm V 287

2194. Tửu bất tuý nhơn, nhơn tự tuý.

CNGN 82 NTP 172

Rượu chẳng say người, người say tại mình.

2195. Tửu nhập ngôn xuất.

NL 302 TNCL 280 TNLG III 14, 99 TNPD I 267

TNVN 302 TTVH 161 VC II 738 VD 621

Rượu vào lời ra

Xem thêm R 287

2196. Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm.

CNGN 82 NL 302 NTP 172 TNCL 46 TNPD I 269
VC II 738 VCVN IV 159, 300

NL: Rượu vào lòng như hổ vào vào rừng. Nói lên tác hại của rượu phá hoại cơ thể, như hổ giết hại các con vật nhỏ trong rừng.

Theo VC, rượu đã ngấm vào mình nhiều quá thì người ta không làm chủ được bản thân, cử chỉ như người hóa dại, chẳng khác nào con hổ bị nhốt lâu ngày, nay được thả lại vào rừng nên tung hoành khắp chốn. Câu này khuyên ta không nên uống rượu quá chén.

Theo VCVN, rượu vào lòng (thì người phấn khích lên) cũng như là hổ vào rừng. (...). Hổ về rừng thì có đất dụng võ, nó sẽ hoạt động ào ào, mạnh mẽ.

Nguyễn Hùng Vĩ hiểu giống VCVN.

2197. Tửu phát tâm phúc chi ngôn.

TNCL 280 TNPD I 269 VC II 738

Khi đã uống say, người ta nói thật những điều trong bụng.

2198. Tửu tam trà nhị.

TNCL 46 TNVN 218 TTVH 154 VD 621

Uống rượu thì ba người, uống chè thì hai người.

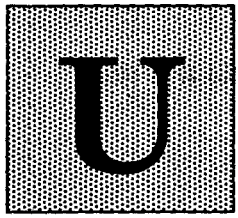

1. **U u minh minh, có mình thì giữ**

   TNCL 262

2. **Ù ì như vịt nghe sấm.**

   ĐNQT 68a NL 303 NNCC 33 TNPD I 313 VC II 740

   BK - *Ngẩn ngơ* như vịt nghe sấm. TNTB 5a
   - Ù *cạc* như vịt nghe sấm. NL 303
   - Ù *ù cạc cạc* như *con* vịt nghe sấm. CCM 62
   - Ù *ù cạc cạc* như vịt nghe sấm. VCVN IV 302

3. **Ù ù như hung thần gió,**

   NL 303 TNPD I 313 VC II 740

4. **Ủ rũ như cò bợ phải trời mưa.**

   VD 622

   VD: Cò bợ*: cò có cổ và ngực màu nâu thẫm.*

   Dáng vẻ mệt mỏi ủ xìu, buồn bã, không còn sinh khí gì nữa.

5. **Ủ rũ như cò nằm sương.**

ĐNQT 68a

6. **Ủ rũ như diều hâu tháng chạp.**

VD 622

7. **Ủ rũ như gà phải trời mưa.**

VD 622

8. **Ủ rũ như gà rù.**

VD 622

Gà rù: *gà bị mắc bệnh dịch.*

9. **Ú ử như chó nằm bếp.**

TNPD I 313

BK - Ú *ứ* như chó nằm bếp. NL 303

- *Ử* ử như chó nằm bếp. VD 623

VD: Rên rỉ không ngớt.

10. **Ủn ỉn như lợn ăn khoai.**

NASL IV 53b TNTB 6b

11. **Uốn câu sao vừa miệng cá.**

CCM 27 CNGN 83 NTP 172

BK - Uốn câu *không* vừa miệng cá. NASL IV 42b

- Uốn *lưỡi* câu sao vừa miệng cá. PNTN 32b

12. **Uốn câu vừa miệng cá.**

NL 303 NNCC 24 TNCL 576 TNPD I 313

BK Uốn câu *cho* vừa miệng cá. ANTN 19 TNCD 77

Xem thêm B 470

13. Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

TNCL 171 TNPD I 313 TNVN 307 TTVH 162
VC II 741 VNP_{II} 425

BK - Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn *thơ ngây*. NL 303

- Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở *hãy* còn *bé* thơ. PNTN 12a
- Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở *hãy* còn ngây thơ. TNLG III 15, 100

14. Uốn như sâu đo.

NL 303 PNTN 10a TNPD I 313 VC II 741 VD 623

Sâu đo: *sâu di chuyển bằng cách gập cong mình lại rồi duỗi dài ra liên tiếp (giống như người ta đo gang tay).*

15. Uốn như vòng cung.

TNPD I 313 VC II 741

16. Uổng xích nhi trực tầm.

CNGN 83 NTP 172

Theo CNGN, vạy thước mà ngay tầm, nghĩa là vì lợi mà quên nghĩa, người quân tử chẳng vì lợi mà làm điều sai trái.

17. Uống dấm để đỡ khát.

VD 623

VD: Muốn thoát khỏi tình trạng khó khăn nhưng lại hành động một cách dại dột.

18. Uống máu người không tanh.

NL 303 VD 623

Nói kẻ dã man, tàn ác.

19. Uống như thần lần uống nước cúng.

TNCL 46

20. Uống nước chè tàu, ăn trầu cơi thiếc.

CCM 100 NL 303 TNCL 47 TNPD I 313 TNVN 218 TTVH 162 VC II 742 VD 623

BK - Nước chè tàu, *giàu* cơi thiếc. NASL IV 8a NL 225 NNCC 29 TNPD I 212

- Nước chè tàu, *trầu* cơi thiếc. NXK 100

VD: Cảnh sống sung túc, lịch sự.

21. Uống nước dễ quên người đào mạch.

NL 303 TNCL 358 TNPD I 313 VC II 742

BK Uống nước *chớ* quên người đào mạch. TNVN 326 TTVH 162

22. Uống nước không chừa cặn.

NL 303 NNCC 26 TNCL 577 TNLG II 21, 161 TNPD I 313 VC II 742 VD 623

BK - Uống nước *cả* cặn. VD 623

- Uống nước *chẳng* chừa cặn. NXK 147

- Uống nước *chẳng trừ* cặn. ĐNQT 33b

- Uống nước *phải* chừa cặn. VD 623

VD: Không nên tham lam riết róng quá, phải biết nhường phần cho người khác được hưởng chút lợi lộc.

23. Uống nước lã cầm hơi.

ĐNQT 47a NL 303 VC II 743

BK Uống nước lã *ngậm* hơi. TNPD I 313

Xem thêm N 938

24. Uống nước, nhớ kẻ đào giếng.

NL 303 TNCL 358 TNPD I 313 TNVN 325 TTVH 162 VC II 742 VD 623

BK Uống nước nhớ *người* đào giếng. VHSCL 208

25. Uống nước nhớ nguồn.

MGL 38 NL 303 TMT 55 TNCĐ 30 TNCL 358 TNLG II 21, 161 TNVN 325 TTVH 162 VD 623

26. Uống nước sông, nhớ ngọn nguồn.

NNCC 31 TNPD I 313

BK - Uống nước sông, nhớ *đến* nguồn. CCM 48
- Uống nước sông, nhớ *mạch suối*. NL 304 TNCL 358
- Uống nước sông, *trông* ngọn nguồn. NASL III 4a
- Uống nước sông, *trông nước* nguồn. NASL I 20b

27. Uống rượu chẳng say như vay chẳng trả.

CCM 104 NQPN 39b PNTN 26a, 42b

BK Uống rượu *không* say như vay *không* trả. NASL III 4a NNCC 44

28. Uống rượu li bì, công nợ như Chúa Chổm.

CCM 48

Chúa Chổm tên thật là Lê Duy Ninh, sinh năm 1515, mất năm 1548, được Nguyễn Kim lập làm vua ở Lào và đưa về Thanh Hóa năm 1533. Lúc hàn vi, ông mắc nhiều công nợ (theo Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam *(1991) của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế.*

29. Uống rượu ngồi dai.

NNCC 11

BK Uống rượu *nói* dai. CCM 105

30. Uống rượu ngồi dai, dái mài xuống đất.

NNCC 43 TNPD I 313

BK Uống rượu *nói* dai, dái mài xuống đất. NASL I 2a

31. Uống rượu ngồi trên, lên thuyền ngồi đầu.

VD 623

Vị trí của người được tôn trọng kính nể (theo VD).

32. Uống rượu như hũ chìm.

CNGN 83 NTP 173

33. Uống rượu thịt chó, xem nôm Thuý Kiều.

NASL III 12a

34. Uống chè tàu, ngồi trường kỉ.

NNCC 31

BK - Uống chè tàu, ngồi *tràng* kỉ. NXK 100

- Uống *nước* chè, ngồi *ghế* trường kỉ. TNPD I 313

35. Úp sóng đồng Dòng, vật cong cầu Đá.

VHLĐ 330

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, đồng Dòng là cánh đồng rất sâu và rộng, ở phía đông bắc Liễu Đôi, xưa thường có sóng lớn, nhiều thuyền và người đã bị nhận chìm ở đây; cầu Đá tức cầu Kênh, xây bằng đá xanh phiến lớn, ở đồng làng Sấu; cầu này vẫn còn.

36. Uy vũ bất năng khuất.

NL 304

Không chịu khuất phục trước sức mạnh (của kẻ khác).

37. Uý thủ, uý vĩ, thân kì dư kỉ.

TNPD I 313

Sợ đầu, sợ đuôi, còn thừa phần thân thì đến lượt mình.

38. Uý trọng cầu khinh.

NNCC 22 TNPD I 312 VC II 744

Sợ việc nặng, tìm việc nhẹ.

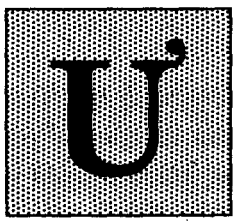

1. **Ưa ai vo tròn, ghét ai bóp bẹp.**

   VD 623

2. **Ưa nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng.**

   NL 305 TNCL 124

3. **Ước gì được nấy, ước sao được vậy.**

   VC II 745

4. **Ướp dưa phải dằn đá, vãi mạ phải soạn trưa.**

   NXK 99 TNCL 47, 353 TNPD I 314 TNVN 204, 218 TTVH 162 VC II 746 VD 623

   BK - *Gieo mạ phải soạn trưa, muối dưa* phải *dằn đá.* VCVN II 415

   - *Muối* dưa phải dằn đá, *gieo* mạ phải soạn trưa. VCVN II 415

- *Muối* dưa phải dằn đá, vãi mạ phải soạn trưa. VCVN II 289
- Ướp dưa phải dằn đá, *gieo* mạ phải soạn trưa. VCVN II 289

Sửa lại: ... *vải má* ... TNPD I ... *vãi mạ* ...

VD: Sau khi ướp muối phải chặn hòn đá nặng lên trên cho dưa ngập xuống, nước muối làm cho dưa không bị vi sinh vật gây nấu (khú); khi gieo mạ mùa phải sửa soạn vào buổi trưa, chiều mát gieo xuống, qua đêm mát mẻ mạ chóng bén rễ, tránh được nắng gắt.

Theo VCVN, trưa *(tiếng miền Trung): ruộng chuyên canh để gieo mạ, Bắc Bộ gọi là "rược mạ".*

Nbs tán thành VCVN.

5. Ướt còn, cháy mất.

NTB 331 TNCL 517 VNQNĐN I 101

6. Ướt như chuột lột.

NL 305 TNPD I 314 VC II 746 VD 624

BK - Ướt như chuột *lội*. VD 624
- Ướt như chuột *lụt*. VD 624

Chuột lụt: *chuột gặp nước lụt. Loài chuột rất sợ nước.*

7. Ướt sề còn hơn về không.

ANTN 21 NL 305 NNCC 33 NNPD 14 TNCD 79 TNCL 64, 577 TNPD I 314 VD 624

BK - Ướt *dề* còn hơn về không. VD 624
- Ướt sề hơn về không. PNTN 37a VCVN IV 306
- Ướt *te* hơn về không. CCM 106

- *Thà* ướt sề còn hơn về không. TNVN 341 TTVH 141 VD 571

VD: Cố vớt vát chút đỉnh còn hơn không được gì.

Theo VCVN, sề: *một loại rổ lớn, rất cứng, đan bằng tre, dùng để đựng những thứ rau cỏ, tôm cá, cũng thường dùng để đi xúc tôm cá.*

Mình mang sề đi xúc cá tôm thì dù sao cũng xúc thử (cho ướt sề) xem có được gì hay không, chứ đừng cho rằng chỗ đó khó xúc hoặc ít tôm cá mà không làm.

8. Ưu đạo bất ưu bần.

NL 305 TNCL 189 TNPD I 314 VC II 746

*NL: **Nđ**: Lo việc đạo đức chứ không lo nghèo.*

9. Ưu thắng, liệt bại.

NL 305

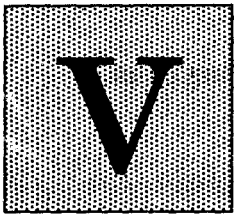

1. Vạ ở miệng mà ra, bệnh qua miệng mà vào.

NXK 121 TNCL 281 TNVN 304 TTVH 163

BK Vạ *bởi* miệng ra, bệnh qua miệng vào. NL 306 TNCL 55 VD 625

2. Vạ tay không bằng vạ mồm.

TNCL 280 TNTB 7a

BK - Vạ tay không *cay* bằng vạ *miệng*. TNCL 281
- Vạ tay không *hay* bằng vạ mồm. TNVN 305 TTVH 163
- Vạ tay không *tày* vạ *miệng*. VD 625

VD: Tai hoạ do hành động thiếu thận trọng không đáng sợ bằng tai vạ do không biết giữ mồm giữ miệng.

3. Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.

NL 306 TNCL 214 VD 625

Xem thêm H 201 T 1294

4. **Vác nạng chống trời, bẻ que đo đất.**

TNTB 14b

5. **Vác nặng chẳng đặng tới nhà.**

VC II 747

6. **Vác nêu cắm ruộng chùa.**

NL 306

NL: Chê kẻ xâm chiếm của công lấy làm của mình.

7. **Vác nêu cắm ruộng chùa, vác bùa cắm nhà ban.**

VD 625

VD: Làm những việc thừa vô ích.

8. **Vác tiền ra mả mà cả cái chết.**

NL 306 TNPD I 319 VC II 747 VD 625

BK - Vác tiền ra mả *mặc* cả cái chết. TNCL 471 VCVN IV 308

- Vác tiền ra mả mà *mắng* cả cái chết. ĐNQT 26b

VCVN: Người quá lo xa, lo cả những việc không thể được.

9. **Vạc kêu thì nắng, vạc vắng thì mưa.**

VHNB 14

10. **Vách trát một lần.**

CCM 103 ĐNQT 25b NXK 103 TNPD I 315

11. **Vạch áo cho người xem lưng.**

ANTN 18 NL 306 TNLG II 21, 161 TNPD I 317 VC II 748

BK - *Cởi* áo cho người xem lưng. NNCC 33

- *Cởi* áo cho người xem lưng. ĐNQT 37b NASL II 50a NL 75 NQPN 35a PNTN 33a TNCL 534 TNPD I 51
- *Mở* áo cho người xem lưng. TNCD 77

Vạch cái xấu của mình, của nội bộ mình cho mọi người biết.

12. Vạch đoi cho người ngắm.

ĐNQT 46b

13. Vạch đùi cho người véo.

NL 306 TNPD I 317 VC II 748

14. Vạch đùi cho thiên hạ xem.

TNPD I 317

15. Vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy.

VD 626

VD: ***Nb:*** *Tìm tòi những sai sót, khiếm khuyết.*

16. Vạch phao câu tìm bọ mạt.

VD 626

VD: Phao câu: *mẩu thịt có mỡ và xương mềm ở cuống đuôi chim, gà.*

17. Vai nồi đồng, mông cối lỗ.

VHLĐ 329

VHLĐ: Con trai, vai và mông phải to mới khoẻ.

18. Vai u, thịt bắp, mồ hôi dầu, lông nách một nạm, chè tàu một hơi.

TNCL 102 TNPD I 324 VC II 749

19. Vải dệt Ngọc Trì, đồng thì Quảng Bố.

PNXB 144

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Ngọc Trì còn gọi là Nắp Dừa nay thuộc xã Bình Định, huyện Lương Tài. Quảng Bố còn gọi là làng Vó nay thuộc xã Quảng Phú, huyện Lương Tài.

20. Vải La, cà Đăm.

NNGQ 99 NNHN II 9 TNHT 38

La: *các làng La thuộc thị xã Hà Đông và huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, trước có nghề dệt vải, lụa.* Đăm: *làng Đăm thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội, trồng nhiều cà.*

21. Vải làng Lịm dẫu nhịn cũng mua.

PNXB 144

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, Lịm chỉ chung vùng Liêm Xuyên, Song Khê nay thuộc xã Song Khê, huyện Yên Dũng. Vải dệt khổ nhỏ ở đây nổi tiếng khắp vùng.

22. Vải Lưu Xá, cá đầm Rạnh.

PNHNN 49 TNNH 232

BK Vải Lưu Xá, cá đầm *Rạch.* NXK 36 TMT 87

Ở tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, Lưu Xá nay thuộc xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng, có nghề dệt cổ truyền, vải rất đẹp; đầm Rạnh tức đầm Dưỡng Hòa ở xã Duy Hải, huyện Duy Tiên là một cái đầm rộng, dài, sâu và rất nhiều tôm cá.

23. Vải Quang, húng Láng, ngổ Đầm; cá rô đầm Sét, sâm cầm hồ Tây.

NNGQ 100 TNVN 288

Ở Hà Nội. Quang là tên gọi tắt làng Quang Liệt, nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì; Láng nay thuộc nội thành; Đầm tức làng Đại Từ ở huyện Thanh Trì; Sét tức làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì; sâm cầm: giống chim quý, thịt thơm ngon.

24. Vải thưa che mắt thánh.

CNGN 83 KCTN 17, 360 NTP 173 VC II 750 VD 626

BK - *Lấy lượt* thưa che mắt thánh. VD 425
- *Màn* thưa che mắt thánh. VD 441

25. Vải trên khung một đồng chả mua.

NXK 101

26. Vãi già na mô hớt.

VCVN III 298

27. Vãi già niệm phật.

NNCC 18 TNPD I 315

28. Vãi nói vãi hay.

NNCC 19

29. Vãi õng ẽo nam vô hát.

ĐNQT 21b

30. Vại sành vững cẳng.

ANTN 5

31. Văn đồng đông chợ.

VD 626

32. Ván đã đóng thuyền.

NL 306 KCTN 17, 357 TNLG III 15, 101 VC II 750

33. Vạn kiếp không mọc mũi.

TNTB 4b

Xem thêm K 533

34. Vạn pháp vạn linh.

NNCC 22 TNPD I 315

35. Vạn sự khởi đầu nan.

CNGN 83 MGL 49 NL 306 NTP 173 NXK 185 TMT 66 TNCĐ 38 TNCL 577 TNPD I 316 TNVN 373 TTVH 163 VC II 751 VD 626

Sửa lại: ... *khỉ* đầu ... CNGN = *khởi* đầu ...

36. Vạn tội bất như bần.

NL 307 NNCC 27 PNTN 17b TNPD I 316 VD 626

BK Vạn tội như bần. VC II 751

37. Vạn vật hữu linh.

TNCL 297 TNVN 284 TTVH 163

Sửa lại: *Vạ* vật ... TNCL = *Vạn* vật ...

38. Vang lừng đất Bắc, tít bổng trời Đông.

PNXB 242

Ở tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương. Theo PNXB, câu này nói về đề Vang và đốc Tít. Đề Vang còn có tên là Vương Văn Tí hoặc Vương Văn Vang, là thủ lĩnh phong trào chống Pháp ở Bắc Ninh cuối thế kỉ XIX. Đốc Tít là thủ lĩnh của phong trào Bãi Sậy, hoạt động ở vùng Đông Triều (huyện này nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Trời Đông: *chỉ tỉnh Hải Dương.*

39. Vang như sét đánh ngang đầu.

CCM 44

40. Vàng bạc có giá, tôm cá theo buổi chợ.

NL 307 NNPD 22 TNCL 64, 366 TNLG III 15, 100 TNPD I 320 TNVN 361 TTVH 163 VC II 752 VD 627

BK - Vàng bạc có giá, *cấu* cá theo buổi chợ. VHQT 150 VHTH 99

- Vàng bạc có giá, *rau* cá theo buổi chợ. VD 626

41. Vàng biết đâu mà móc, cóc biết đâu mà tìm.

NL 307 NNPD 23 TNCL 450, 471 TNPD I 320 VC II 752 VD 627

BK - Vàng biết đâu mà móc, *cọc* biết đâu mà *dò*. CCM 119

- Vàng biết đâu mà móc, cóc biết đâu mà *giờ*. ANTN 50.
- Vàng biết đâu mà móc *cọc* biết đâu mà *rờ*. TNCD 93
- Vàng biết đâu mà móc, *cọc* biết đâu mà *từ*. ĐNQT 49a

42. Vàng có giá, lá vô ngần.

VD 627

VD: Những thứ quý hiếm bao giờ cũng giữ được giá trị của mình, còn vật tầm thường, nhỏ mọn đều phải theo nhu cầu của thị trường.

43. Vàng đâu đổ lẫn với tro.

NASL IV 10b

44. Vàng Định Công, đồng kẻ Sặt, sắt Nga Hoàng.

TNVN 290

Làng Định Công thượng nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội, có nghề kim hoàn nổi tiếng.

45. Vàng đỏ nhọ lòng son.

NL 307 TNCL 471 TNVN 264 TTVH 163 VD 627

VD: Vàng bạc, tiền của làm lòng người đen tối, kích thích lòng tham của con người, khiến người ta không giữ được lương tâm trong sáng.

46. Vàng đỏ đen lòng người.

NL 307 TNCL 471 VD 627

47. Vàng mã làng Giàng, chè lam Phủ Quảng.

HTTH 41 TNTH 23

Ở tỉnh Thanh Hoá. TNTH: Làng Giàng, xã Thiệu Dương thuộc huyện Đông Sơn. Phủ Quảng tức Quảng Hoá, nay là huyện Vĩnh Lộc. Làng Giàng có nghề làm vàng mã; chè lam phủ Quảng ngon nổi tiếng.

48. Vàng mây thời gió, đỏ mây thời mưa.

TNCL 418 TNVN 199 TTVH 163 VD 627

BK Vàng mây *thì* gió, đỏ mây *thì* mưa. NL 307 TMT 16 VNP_{11} 224

Xem thêm V59

49. Vàng mười, bạc bảy, thau ba; đem so với gạo ắt là phải thua.

TNVN 266 TTVH 163

BK Vàng mười, bạc bảy, thau ba, đem so với gạo *hẳn* là phải thua. TNCL 471

50. Vàng mười chê đất không mua, mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường.

NL 307 TNPD I 321 VC II 752

51. Vàng như nghệ.

NNCC 5

BK Vàng như *củ* nghệ. CCM 55

52. Vàng sa xuống giếng khôn tìm, người sa lời nói như chim sổ lồng.

TNPD I 321 TNVN 302 TTVH 163 VC II 752
VHSCL 208

BK - Vàng sa xuống giếng *khó* tìm, người sa lời nói như chim sổ lồng. NL 307

- Vàng sa xuống *nước* khôn tìm, người sa lời nói như chim sổ lồng. TNCL 281

53. Vàng tâm xuống nước cứ tươi, anh hùng lâm nạn cứ cười cứ vui.

NL 307 TNPD I 321 VC II 752

BK Vàng tâm xuống nước *vẫn* tươi, anh hùng lâm nạn cứ cười, cứ vui. VNP_{II} 124

54. Vàng thau lẫn lộn, chì bạc như nhau.

VD 627

55. Vàng thật chẳng sợ chi lửa.

CNGN 83 NTP 173 TNCL 366 TNPD I 317 TNVN 302 VC II 753

BK - *Thiệt vàng đâu* sợ lửa. VC II 580
- Vàng thật *không* sợ lửa. MGL 33 TMT 50 TNCĐ 26
- Vàng *thiệt* chẳng sợ chi lửa. NL 307

56. Vàng thì thử lửa thử than, chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời.

ANTN 65 TNCĐ 27 TNCL 281 TNPD I 321 TNVN 304 TTVH 163 VC II 753

BK - Vàng *thời* thử lửa thử than, chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời. NASL IV 2a
- Vàng *thơi* thử lửa thử than, *người khôn* thử tiếng, người ngoan thử *nhời*. VNNN 6

57. Vàng tiêu lâu cũng hết, nghĩa đến chết hãy còn.

CCM 66

58. Vàng tốt không sợ bán rao.

VC II 753

Xem thêm N 332

59. Vàng trời thì gió, đỏ trời thì mưa.

VC II 753

BK Vàng trời thì *nắng*, đỏ trời thì mưa. VHQB 296

Xem thêm V48

60. Vành mồm, trắng mắt, to tai, hễ thưa lông bụng móng hài cũng mua.

TNCL 91 VHTB 115

Kinh nghiệm mua lợn.

61. Vào chữ A, ra chữ Ất.

TNCL 255, 353 TNVN 280 TTVH 163 VD 627

Theo VD, chữ A và chữ Ất ở đây là theo nghĩa chữ Hán. Phong tục tế lễ ngày xưa: phải đi vào theo kiểu chữ A, đi ra theo kiểu chữ Ất.

62. Vào cửa mạch, ra cửa tà.

NL 307 NNCC 29 TNPD I 317 VD 627

BK Vào cửa *tà* ra cửa *mạch*. NL 307 VD 627

VD: Hành động, cử chỉ lén lút, không đàng hoàng.

63. Vào cửa sau, ra cửa trước.

TNTB 6a

BK *Ra* cửa *trước*, *vào* cửa *sau*. NL 242

64. Vào hội Gióng vật chóng mà về, con gái nó bỏ bùa mê vào lòng.

VHLĐ 341

65. Vào lỗ hà, ra lỗ hổng.

NASL II 38a NL 307 NNPD I 14 TNPD I 317
VC II 754 VD 628

BK Vào *chỗ* hà, ra *chỗ hố*. NNCC 28

66. Vào lỗ tai ra lỗ miệng.

NL 307 NXK 145 TNCL 281 TNPD I 317
VC II 754 VD 628

Chê người không kín đáo, thiếu chín chắn, hay đưa chuyện.

67. Vào mồng ba, ra mồng bảy.

ANTN 21 NASL I 13b NNCC 30 TNCD 79 TNVP 54

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, hội ở Tứ Xã huyện Lâm Thao cứ mồng ba tháng giêng cáo tế thần Tản Viên, mồng bảy thì kết thúc hội.

68. Vào mồng ba, ra mồng bảy, rẫy mồng tám.

ĐNQT 11b NL 307 TMT 16 TNCL 418, 496
TNPD I 320 TNVN 198 TTVH 163 VCVN IV 312
VD 628 VNP_2 I 57 VNP_{II} 224

BK - Vào *hăm* ba, ra *hăm* bảy, rẫy *hăm* tám. bk TMT bk VNP_2 I 57 VNP_{II} 224

- Vào *mười* ba, ra *mười* bảy, rẫy *mười* tám. bk TMT bk VNP_2 I 57 bk VNP_{II}

VD: Một kinh nghiệm về thời tiết. Những ngày âm lịch có tận cùng là 3, 7, 8 trong tháng bảy âm lịch có mưa ngâu.

Theo VCVN: rẫy: *phụ rẫy, vợ chồng bỏ nhau (li dị);* rẫy *còn có nghĩa là hất cỏ, bỏ cỏ đi.*

Nói về người con gái đi lấy chồng nhưng chẳng được lâu.

VCVN không tán thành VD, bởi hiểu như vậy thì rẫy *là gì, những ngày có liên quan đến may rủi, thời tiết không phải là ngày 8.*

69. Vào mồng ba, ra mồng bốn.

CCM 21

70. Vào mồng ba, ra mồng bốn, ở rốn đến mồng năm.

NASL I 13b

71. **Vào nhà hỏi mụ tra, ra đường hỏi con nít.**

VHQB 321

Mụ tra: *người phụ nữ già.*

72. **Vào nhà nọ, ra nhà kia.**

CCM 54

73. **Vào nhà theo tục, đi xúc theo sông.**

VHQB 321

74. **Vào quả cà, ra quả táo.**

ĐNQT 34a NL 307 NNCC 30 TNPD I 317

75. **Vào trong mắc đó, ra ngoài mắc đăng.**

NL 308 TNCL 214, 577 TNPD I 319 VC II 755 VD 628

76. **Vào trước ra sau.**

NL 308

77. **Vay bát gạo trắng, trả bát gạo hẩm.**

CCM 55

78. **Vay chín thì ta trả mười, hòng khi thiếu thốn có người cho vay.**

TNCL 355 TNVN 266 TTVH 163

BK - Vay chín thì *giả cả* mười, *phòng* khi *túng nhỡ* có người cho vay. VNP_2 II 21

- Vay chín thì trả *cả* mười, *phòng* khi *túng nhỡ* có người cho vay. VNP_{11} 457

- Vay chín thì trả *làm* mười, *phòng* khi *túng* thiếu có người cho vay. VCVN IV 314
- Vay chín trả mười, *phòng* khi *túng nhỡ* có người cho vay. PNTN 32a
- Vay *một* thì trả *cả* mười, *phòng* khi *túng lỡ* có người cho vay. NL 308 TNPD I 321 VC II 756

79. Vay chín trả mười.

NASL IV 57b NL 308 TNPD I 315 VC II 755 VCVN IV 314

BK Vay chín *giả* mười. NNCC 14

80. Vay mật trả gừng.

CCM 118 ĐNQT 74a NASL III 25a NL 308 TNPD I 315 VC II 756 VD 628

BK Vay mật *giả* gừng. NNCC 8

81. Vay một trả mười.

VD 628

82. Vay nên nợ, đợ nên ơn.

CCM 113 NL 308 NNPD 14 TMT 99 TNCL 358 TNPD I 317 TNVN 266, 324 TTVH 163 VC II 756 VNP_2 II 17 VNP_{11} 452

BK - Vay nên *đợ, đỡ* nên *ân*. VD 628
- Vay nên nợ, *đỡ* nên ơn. NNCC 28

83. Vay nên ơn, trả nên nghĩa.

NL 308 NXK 159 TNCL 358 TNPD I 317 TNVN 266 TTVH 163

BK - Vay nên *nợ*, trả nên nghĩa. VC II 756
- Vay nên ơn, *giả* nên nghĩa. NNCC 28

84. **Vay ơn nhất thời, đòi oán tam đại.**

VD 628

85. **Vay quyền ả, trả quyền tui.**

VHQB 321

86. **Vay thì ha hả, giả thì lầm bầm.**

TNCL 355 TNVN 266 TTVH 163

BK - Vay ha hả, giả *hi hỉ*. TNLG I 79
- Vay ha hả, *trả hi hỉ*. TNLG I 17
- Vay ha hả, *trả hư hử*. VC II 756
- Vay thì ha hả, *trả* thì *hi hi*. TNCL 230 TNVN 333 TTVH 163
- Vay thì ha hả, *trả* thì lầm bầm. NXK 146, 159
- Vay thì ha hả, *trả* thì *ngùi ngùi*. VD 628

87. **Vay thì trả, chạm thì đền.**

NL 308 NXK 154 TNCL 165 TNPD I 317
TNVN 266, 334 TTVH 163 VCVN IV 315 VD 628

88. **Vảy cá còn hơn lá rau.**

NASL IV 28b NL 308 TNCL 450 VD 629

Xem thêm C 2842

89. **Vảy trốc thì mưa, nhã bừa thì tạnh.**

VHQT 146

90. Váy rách lại ghép hoa chanh.

NASL III 15a

91. Váy rách vẫn giữ lấy lề.

VNNN 8

Xem thêm G 602

92. Văn bút vũ vu.

NASL I 28a

93. Văn chương chữ nghĩa bề bề, thần l... ám ảnh cũng mê mẩn người.

TNPD I 321

BK - Văn chương chữ nghĩa bề bề, *đàn bà* ám ảnh *là* mê mẩn *đời*. VC II 756

- Văn chương chữ nghĩa bề bề, thần l... *nó* ám cũng mê *sự đời*. bk TNPD I
- Văn chương *phú phụ* bề bề, thần *đồ* ám ảnh *thì* mê mẩn *đời*. KSK 18b

94. Văn chương xôi đỗ, sách vở cháo.

NASL I 46a

95. Văn có bài, vũ có trận.

CCM 98 ĐNQT 55a NXK 113 TNCD 80 TNCL 220, 324 TNPD I 317 TNVN 267, 309 TTVH 163 VC II 756

BK Văn có bài, *võ* có trận, ANTN 24 NL 308 VD 629

96. Văn dốt, vũ dát, tài cán cóc khô.

NNCC 42

BK - Văn dốt, vũ *nhát*, tài cán cóc *chi*. VC II 757

- Văn dốt, vũ *nhát*, tài cán cóc khô. TNCL 389 TNPD I 319

97. Văn dốt vũ khiếp như Tử Lăng.

PNTN 23b

98. Văn hay chẳng lọ dài dòng.

MGL 35 NL 308 NXK 113 TNCD 79 TNCĐ 28 TNCL 220 TNPD I 318 TNVN 309, 378 TTVH 163 VC II 757

BK - Văn hay chẳng *lo* dài dòng. TMT 52

- Văn hay chẳng *luận đặt* dài. CNGN 83 NTP 173

99. Văn hay chẳng lọ đọc dài, vừa mở đầu bài đã biết văn hay.

NL 308 TNPD I 321 VC II 757

Sửa lại: ... chẳng *nỡ* đọc dài,... đã *viết*... VC II =
... chẳng *lọ* đọc dài,... đã *biết* ...

100. Văn hay chẳng nỡ đọc dài.

TNCL 508

101. Văn hay chữ tốt, dốt cũng đỗ.

NASL I 48b

102. Văn hoa chẳng qua nói thật.

TNCL 281 TNTB 10a VC II 757

BK Văn hoa chẳng qua nói *thực*. TNVN 303 TTVH 164

Xem thêm N 1121

103. Văn Kim Lũ, vũ Cao Phương.

PNHNN 35

Theo PNHNN, làng Kim Lũ thuộc Hà Nội có nhiều người thi đỗ, giỏi văn. Làng Cao Phương nay thuộc xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định có nhiều quan võ. Dưới triều Lê có người làm tới chức Đô Đốc.

104. Văn Lang cả làng nói khoác.

TNVP 16 VC II 758

Văn Lang nổi tiếng ở Phú Thọ về những câu chuyện dân gian mà đặc điểm là tính khoa trương, cường điệu và hài hước; người ta gọi là "truyện cười Văn Lang" (theo TNVP).

105. Văn mình, vợ người.

MGL 35 NL 308 NXK 114 TMT 52 TNCĐ 28 TNCL 220 TNVN 309, 333, 353 TTVH 164 VC II 758 VD 629

Văn mình viết ra cho là hay, vợ của người đẹp hơn vợ mình.

106. Văn nhạt như nước ốc.

NASL I 48a

107. Văn như Phương Hoa, vũ như Triệu Ẩu.

TNTH 28

BK Văn như Phương Hoa, *võ* như Triệu Ẩu. HTTH 44

Phương Hoa ở đây có lẽ là truyện nôm Phương Hoa; *Triệu Ẩu tức Bà Triệu, người đã lãnh đạo nhân dân ta chống quân đô hộ phương Bắc vào thế kỉ III.*

108. Văn ôn, vũ luyện.

NL 308 TNLG III 15 VC II 758

BK Văn ôn, *võ* luyện. VD 629 TNLG III 101

109. Văn ông Cháy, gậy ông Nền.

bk *Bút* ông Cháy, gậy ông Nền.

PNXB 224

Ông Cháy tức Nguyễn Công Hãng, người làng Phù Chẩn (nay thuộc xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) năm 21 tuổi đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700). Ông Nền có lẽ chỉ Nguyễn Bá Tông, người làng Phù Ninh, còn gọi là làng Nành hoặc làng Nền (nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất (1706), làm quan đến chức phủ doãn (theo PNXB).

110. Văn quan phủ, phú quan nghè.

NASL I 47b

111. Văn quan phủ, phú quan nghè, kinh nghĩa chỉ huy là quan hoàng giáp.

NXK 114 PNHNN 35 TNNH 238

Quan phủ*: chỉ Ngô Công Thái, quê ở Nam Định, đỗ giải nguyên năm 1819, làm tri phủ Thường Tín, rất giỏi về văn sách;* quan nghè: *chỉ Ngô Thế Vinh, em ruột Ngô Công Thái, đỗ tiến sĩ năm 1829, giỏi về thể phú;* quan hoàng giáp: *chỉ Phạm Văn Nghị, quê ở Ý Yên, tỉnh Nam Định, đỗ hoàng giáp năm 1858, đã từng khởi binh chống Pháp, rất giỏi về kinh nghĩa (theo TNNH).*

112. Văn thì cửu phẩm đã sang.

TNCL 508

113. Văn thì cửu phẩm đã sang, võ thì tứ phẩm còn mang gươm hầu.

NL 308 TNPD I 321 VNP_2 II 39

BK - Văn thì cửu phẩm đã sang, võ thì *lục* phẩm còn mang gươm hầu. bk TNPD I 321

- Văn *thời* cửu phẩm đã sang, võ *thời lục* phẩm còn mang gươm hầu. PNTN 4a

114. Văn trạng Tỏi hỏi làm chi.

PNXB 222

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, trạng Tỏi tên thật là Nguyễn Đăng, người làng Đại Toán (tức làng Tỏi), nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Quế Võ. Năm 1602, Nguyễn Đăng đậu hoàng giáp giải nguyên.

115. Văn Tức Mặc, phú ông Tỏi.

NASL I 48a

Ông Tỏi tức Nguyễn Đăng.

116. Vằng vặc như sao giữa trời.

ĐNQT 3a PNTN 1a TNPD I 318

BK Vằng vặc như *ngôi* sao giữa *giời*. NNCC 37

117. Vằng vặc như trăng hôm rằm.

NL 308 TNPD I 318

BK Vằng vặc như *giăng* hôm rằm. NNCC 33

118. Vắng câu gặp vó, vắng ó gặp quạ khoang.

TNCL 450 VHTB 130

BK Vắng câu gặp *đó*, vắng ó gặp quạ khoang. VD 629

Câu: *lưỡi câu;* vó: *chiếc vó bắt cá;* ó: *chim thuộc loại diều hâu, hay bắt gà.*

119. Vắng chúa đàn, tan con nghé.

NL 308 TNCL 145 TNPĐ I 318 TNVN 372 TTVH 164 VD 629

Xem thêm S 152

120. Vắng chúa nhà, gà bới bếp.

NL 308 NNPD 14 NXK 180 TNCL 145, 580 TNPD I 318 TNVN 372 TTVH 164 VD 629

BK - Vắng *chủ* nhà, gà bới bếp. VC II 759 VD 629
- Vắng *chủ* nhà, gà *bươi* bếp. CNGN 83 NTP 173
- Vắng *đàn bà,* gà bới bếp. TNLG III 15, 102 VD 630

121. Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.

NL 309 TNCL 145 TNPD I 317 TNVN 372 TTVH 164 VD 630

BK - *Chủ vắng* nhà, gà vọc niêu tôm. VC I 317
- *Chúa vắng* nhà, gà vọc niêu tôm. NL 60 TNCL 530 VD 175
- Vắng *chủ* nhà gà vọc niêu *tép*. VC II 760
- Vắng chúa nhà, gà *sục* niêu tôm. VD 630

122. Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp.

HT 69 MGL 22 NL 309 NNCC 46 NXK 160 TMT 32 TNCĐ 17 TNCL 167, 317 TNPD I 320 TNVN 236 TTVH 164 VC II 760 VD 630 VHSCL 208

BK - Vắng đàn ông *quang* nhà, vắng đàn bà *quang* bếp. CCM 78

- Vắng đàn ông *vắng* nhà, vắng đàn bà *vắng* bếp. CCM 97

Xem thêm V 136

123. Vắng đò không lo chết đuối.

NXK 105 TNCL 579 VHTB 130

BK Vắng đò *khỏi* lo chết đuối. VCVN IV 319

124. Vắng đồng đông chợ, vắng nợ nhẹ mình.

TNCL 355 VHTB 130

125. Vắng lần ông mượn nhà, vắng lần bà mượn bếp.

ĐNQT 26a

126. Vắng mặt xa lời.

TNTB 3a

Xem thêm C 124

127. Vắng ngắt như chùa Bà Đanh.

ĐNQT 8b NL 309 NNCC 32 NNHN I 172
PNTN 8b, 36b TNPD I 318 VC II 760 VD 630

BK - Vắng như chùa Bà *Banh*. TNVP 59

- Vắng như chùa Bà Đanh. KCTN 17, 362 bk NNHN I PNXB 213 VCVN IV 319 VD 630

Chùa Bà Đanh *là tên nôm chùa Châu Lâm, được xây dựng vào thế kỉ XV, ở làng Thụy Chương, Hà Nội. Vì để tránh húy miếu hiệu vua Thiệu Trị nên sau này Thụy Chương đổi thành Thụy Khuê. Sau khi người Pháp chiếm Hà Nội, lập trường*

trung học bảo hộ năm 1907 (nay là trụ sở trường trung học Chu Văn An), chùa Bà Đanh phải dời về cuối làng, đổi tên là chùa Phúc Lâm. Theo tục truyền, bà Đanh là người phụ nữ có công xây dựng nên chùa này (theo NNHN, KCTN).

Theo NNHN và PNXB, ở huyện Gia Lâm, Hà Nội cũng có ngôi chùa tên là chùa Bà Đanh.

Theo PNXB, ở xã Phú Lâm, huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh cũng có chùa Bà Đanh, tương truyền đây là một trong 72 ngôi chùa do Nguyên phi Ỷ Lan xây dựng.

Theo TNVP, ở xã Sơn Nga, huyện Sông T hao, tỉnh Phú Thọ, có chùa Bà Banh. *Đây là ngôi chùa nhỏ chỉ có một gian, ở bên đường, nhìn xuống sông Thao. Chùa có pho tượng nữ mặc áo để hở cả ngực và bụng, chân dạng ra.*

128. Vắng ngắt như tờ.

VD 630

129. Vắng như bãi tha ma.

VD 630

130. Vắng như chùa.

NNCC 5

131. Vắng ông trăng đã có ông sao.

NQPN 3a PNTN 1b

BK - Vắng trăng đã có sao. NASL I 6a

- Vắng trăng *thì* đã có sao. TNCL 397 VC II 760

132. Vắng sao hôm có sao mai.

ĐNQT 3b NL 309 TNCL 580 TNPD I 318 TNVN 248

TTVH 164 VD 630

BK Vắng sao hôm *đã* có sao mai. NQPN 1b PNTN 1a

133. Vắng sao hôm, có sao mai, vắng chàng, thiếp đã có trai ở nhà.

TNPD I 321 VC II 760

134. Vắng trăng có sao, vắng đào có lí.

NL 309 TNCL 397, 580 TNVN 248 TTVH 164 VD 631

BK Vắng trăng có sao, vắng đào có *mận*. NXK 140
bk TNVN

135. Vắng trăng thì đã có sao, vắng hoa thiên lí có đào nhị tiên.

TNPD I 322

136. Vắng trẻ quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp.

TNCL 167 TNLG I 17, 80 VD 631

Xem thêm V 122

137. Vắt chân chữ ngũ, đánh củ khoai lang.

NL 309 NNCC 43

138. Vắt mũi đút miệng.

KCTN 17, 363 VD 631

BK *Vặt* mũi đút miệng. bk KCTN NNCC 12

139. Vắt mũi không đủ đút miệng.

NL 309 TNCL 190 TNPD I 318 VD 631

BK - Vắt mũi không *thể* đút miệng. VC II 761

- *Vặt* mũi không đủ đút miệng. NNCC 33 TNLG II 21, 162

- *Vuốt* mũi không đủ đút miệng. ĐNQT 53a

Xem thêm K 111

140. Vân Cầu: Ma Đái, xứ Thái: Ao Vo.

PNXB 115

Theo PNXB, Ma Đái là một địa điểm thuộc Vân Cầu, nay thuộc xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Ao Vo thuộc huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên. Cả hai nơi này ngày xưa rất hoang vắng.

141. Vân Sa để tóc, cắt trọc kẻ Mơ.

NNHN II 10

Ở tỉnh Hà Tây. Theo NNHN, Vân Sa thuộc xã Tản Hồng huyện Ba Vì, Kẻ Mơ thuộc xã Vạn Thắng (cùng huyện). Xưa đàn ông Vân Sa (cũng như nhiều nơi khác) thường để tóc dài, còn đàn bà kẻ Mơ khi đã có con thường hay cắt trọc.

142. Vấn xá cầu điền, nguyên vô đại chí.

CNGN 83 NTP 173

(Người nào) hỏi nhà cửa, ruộng đất (là người) không có chí lớn.

143. Vận ai nấy tạo.

VD 631

144. Vận đỏ trồng lau hoá mía.

NL 309 TNCL 214

Xem thêm C 2659 N 640 S 228

145. Vận nghèo đi tới chỗ mô cũng nghèo.

CNGN 83 NTP 173 TNCL 187

Số phận thì không tránh được.

146. Vận nghèo lại mắc cái eo.

NL 309 NXK 129 TNCL 190 TNPD I 318 VC II 762

BK - *Đã* nghèo *còn* mắc cái eo. VHSCL 188

- Nghèo *còn gặp* cái eo. VC II 195

147. Vận trời xoay như chong chóng.

NASL IV 2b

148. Vất cơm thì đói, vất mói thì lạt.

VHQB 321

Mói: *muối;* lạt: *nhạt.*

149. Vất tiền xuống nước còn được thấy tăm.

VCVN IV 325, 360

BK *Vứt* tiền xuống nước, còn được thấy tăm.
bk VCVN IV 360

Xem thêm N 174 V 518

150. Vất vả có lúc thanh nhàn, không dưng ai dễ cầm tàn che cho.

NL 309 TNPD I 322 TNVN 336 TTVH 164 VC II 762

BK - *Có* vất vả *mới* thanh nhàn, không dưng ai dễ cầm tàn che cho. NL 69 VNP_{11} 117

- Vất vả có lúc thanh nhàn, không dưng ai dễ cầm tàn *cho che*. TNCL 578

Phải lao động vất vả mới có hạnh phúc.

151. Vật ẩm Thanh Lanh thuỷ, vật đả Bá Hạ đề, vật thú Ái Liên thê, vật giao Đức Cung hữu.

TNVP 21

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Bá Hạ, Ái Liên nay thuộc xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên. Đức Cung nay thuộc xã Cao Minh, huyện Mê Linh. Theo TNVP, không uống nước Thanh Lanh vì suối từ rừng Tam Đảo chảy ra, lá rụng đầy, nước độc; đánh nhau với Bá Hạ sẽ thua vì họ sẽ kéo cả làng ra bảo vệ nhau; không lấy vợ Ái Liên vì con gái Ái Liên xưa nổi tiếng lẳng lơ; không kết bạn với người Đức Cung vì trong việc làm ăn có tiếng là không sòng phẳng.

152. Vật ba keo chèo ba mái.

ANTN 17 TNCD 77

153. Vật bắt bối, đối phản hồi.

VHLĐ 355

VHLĐ: Bắt bối: *bắt miếng hiểm, còn gọi là "bắt bố" tức là phải nắm bắt cho được đối phương sắp giở miếng nào ra mà tìm cách chế ngự;* đối: *tức là nghênh chiến trực diện với địch;* phản hồi: *một chiến thuật lợi hại, tức là đánh nhử rồi rút chạy, lừa cho địch đuổi theo đến chỗ có lợi và có thời cơ thì lập tức quay lại phản công vỗ mặt.*

154. Vật bất cổ kim mới thành lim chống trời.

VHLĐ 349

155. Vật bất li thân.

CNGN 83 NL 309 NTP 173 TNCL 263
TNPD I 315 TNVN 339

BK Vật bất li *trắc*. PNTN 14b, 15b bk TNPD I

Vật chẳng lìa mình. (Người đâu của đó).

156. Vật bất tề vật chi tình dã.

CNGN 83 NTP 173

CNGN: Vật chẳng đều thì là tính tình tự nhiên nó.

157. Vật bế Giải Dầm, vật nằm Ba Chạ.

VHLĐ 340

Ở tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Giải Dầm cũng là Dầm Giải, xã Tiêu Động, huyện Bình Lục. Vật bế: *nâng đối phương lên khỏi mặt đất là thắng;* vật nằm: *dùng miếng bò.*

158. Vật cho Ngô mất vía, cho Tía mất thiêng.

NXK 109 VHLĐ 337

Ở tỉnh Hà Nam. VHLĐ: Ngô: *quân Trung Quốc xâm lược,* Tía: *một vị hung thần của vùng Liễu Đôi (theo truyền thuyết).*

159. Vật chú chẳng được, vật thầy tu.

PNTN 8a

160. Vật có tài thì sai năm hổ, vật tứ cố thì đứng chộ ma.

VHLĐ 342

VHLĐ: Tứ cố: *là "tứ cố vô thân", tức là bốn bề không ai thân thích.*

161. Vật cờ vấn, trận cờ đào.

VHLĐ 354

VHLĐ: Cờ hội vật võ là cả tấm lụa treo trên một cây tre cắm giữa dóng, đuôi cờ vấn vào cột cờ.

162. Vật du Vũ Yển thị, vật thực Phao Võng kê, vật thú Hoàng Cương thê, vật giao Lương Lỗ hữu.

TNVP 21

Ở tỉnh Phú Thọ. Các địa điểm trên thuộc huyện Thanh Ba. Theo TNVP, câu này có nghĩa là: Không chơi chợ Vũ Yển (vì trộm cắp nhiều); không ăn cơm thịt gà ở Phao Võng (vì có thể là gà do ăn trộm hoặc ăn cướp); không lấy vợ ở Hoàng Cương (vì phụ nữ vùng này có tướng "sát phu"); không đánh bạn với Lương Lỗ (vì dân ở đây ít chơi bời, giao thiệp, chỉ vun vén căn cơ việc nhà mình).

Nbs: Đây là chuyện ngày xưa và cũng chỉ ở một số ít người.

163. Vật dục Thiểm Xuyên trì, vật giáo Đông An nhi, vật giao Hương La hữu, vật thú Như Nguyệt thê.

PNXB 160

Ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. PNXB: Ao Thiểm Xuyên đục không tắm được. Trẻ em Đông An đã nói phét giống người lớn, khó răn bảo. Con trai làng Xà sắc sảo khó chơi. Con gái Như Nguyệt trôi nổi sông nước không nên lấy làm vợ.

Nbs: Đây là một số ít người ngày xưa, "con sâu làm rầu nồi canh".

164. Vật đá thành vôi, vật đồi thành nước.

VHLĐ 335

165. Vật đổ La Hào, vật nhào La Quán, vật bung làng Vạn, vật rạn làng Chiềng, vật nghiêng làng Mực.

VHLĐ 336

Ở tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, thôn La Hào, La Quán nay thuộc xã La Sơn, huyện Bình Lục; làng Vạn nay là làng Bưởi, xã Thanh Lưu, huyện Thanh Liêm; làng Chiềng nay thuộc xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm; làng Mực nay thuộc xã Liêm Phong.

166. Vật đổ xứ Đông, vật lồng xứ Bắc, vật lắc xứ Thanh.

VHLĐ 336

Đô vật Liễu Đôi (Hà Nam) từng gây sóng gió ở những hội vật xứ Đông, xứ Bắc, xứ Thanh.

167. Vật đổi sao dời.

NASL I 8a NL 309 TNPD I 315 VC II 763

168. Vật giao Phù Lưu hữu, vật thú Đình Bảng thê, vật ẩm Niết Thuỷ, vật thực Cẩm Nương kê.

PNTN 38b

BK Vật giao Phù Lưu hữu, vật thú Đình Bảng thê, vật ẩm *Đồng Kị* thuỷ, vật thực Cẩm *Giang* kê. PNXB 160

PNXB: Xưa nay Phù Lưu hời hợt với khách, rất khó chơi. Con gái Đình Bảng khinh trai thiên hạ nghèo. Làng Đồng Kị buôn trâu, nước bẩn không uống được. Ăn thịt gà ở Cẩm Giang hay bị cạnh khoé.

Nbs: Đây là chuyện ngày xưa, chỉ đúng với một số ít người.

169. Vật giao Xuân Đám hữu, vật thú Đông Loan thê.

PNXB 160

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB: Trai Xuân Đán (Xuân Phú, huyện Yên Dũng) khó chơi. Con gái Đông Loan ngang ngạnh.

Nbs: Chỉ đúng với một số rất ít và là chuyện ngày xưa.

170. Vật hiếm mới đắt.

CCM 122

171. Vật kết Ninh Tào, vô giao Đức Thắng.

PNXB 160

Ở tỉnh Bắc Giang. PNXB: Ninh Tào thuộc tổng Gia Cát, nay thuộc xã Hoà Sơn, huyện Hiệp Hoà. Hai nơi trên khó giao du, kết bạn.

172. Vật khinh hình trọng.

NL 309 TNCL 102 VD 632

VD: Trọng người, coi thường của.

173. Vật khinh tình trọng.

CNGN 84 NTP 173

CNGN: Vật nhẹ mà tình nặng.

174. Vật làng Chèm, nem làng Bạc.

NXK 108 VHLĐ 333

Ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (theo VHLĐ).

175. Vật lấy keo, chèo lấy mái.

NXK 108, 109 TNCL 578 TNPD I 318 TNVN 378 TTVH 164 VCVN II 88 VCVN IV 323

BK Vật *đến* keo, trèo *đến* mái. NL 309 VD 631

176. Vật nghiêng Phủ Từ, vật lắc lư Đọi Đệp.

VHLĐ 336

Phủ Từ Sơn cũ, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, xưa có hội lớn, vật võ kéo dài mười ngày. Làng Đọi, làng Đệp thuộc vùng núi Đọi, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, xưa vào ngày hội chùa Đọi có tổ chức thi võ vật. Đô vật Liễu Đôi từng nổi tiếng ở những hội vật này.

177. Vật nổ trời, nổ đất, vật cho cật thành thau.

VHLĐ 335

VHLĐ: Cật: *lưng;* thau: *đồng thau. Ý là cứng rắn.*

178. Vật quy cổ chủ.

CNGN 84 NTP 173

Vật về chủ cũ.

179. Vật sang canh còn dành keo nữa.

NXK 109 TNCL 258 VHLĐ 335

180. Vật Tấn, vật Tần, vật lần thiên hạ, vật đến Ba Chạ, lại ngã đồng kềnh.

VHLĐ 336

Vật Tấn, vật Tần là vật khắp nơi. Ba Chạ tức Liễu Đôi, thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (theo VHLĐ).

181. Vật thật người thua, vật đùa người được.

VHLĐ 342

VHLĐ: Khi vật đùa thử sức, cứ để cho người ta thắng, có như thế mới giấu được miếng sở trường, sở đoản của mình và làm cho người ta chủ quan; khi vật thật chắc chắn mình sẽ thắng.

182. Vật trâu, vật bò, vật gò, vật đống.

VHLĐ 335

183. Vật trụi chẳng được, vật thầy tu.

NL 309 NNCC 34 TNCL 578 TNPD I 319 VC II 763

BK Vật trụi *không* được, vật thầy tu. VD 632

VD: Trụi: *đô vật trọc đầu;* thầy tu: *người tu hành, cạo trọc đầu.*

Xem thêm T 1854, 2034, 2037

184. Vây lửa hận, khấn nhân tâm.

VHLĐ 360

VHLĐ: Vây lửa hận: *đừng để lửa hận lan tràn;* khấn nhân tâm: *cầu khấn nhân tâm theo về với mình.*

185. Vẩy mại thì mưa, bối bừa thì nắng.

HT 52 TMT 14 VD 629 VNP_{II} 222

BK - Vẩy mại *thời* mưa, bối bừa *thời* nắng. TNCL 419 TNVN 199 TTVH 164

- Vẩy *tê thời* mưa, *nhả* bừa *thời* nắng. NASL I 6a
- Vẩy *trút* thì mưa, bối bừa thì nắng. HTTVH 43 NXK 53 TNCL 418
- Vẩy *trút* thì mưa, *búi* bừa thì nắng. TNTH 26
- Vẩy *trút* thì mưa, *đường* bừa thì nắng. TNCL 418 VCVN IV 316
- Vẩy *trút* thì mưa, *luống* bừa thì nắng. TNCL 418

186. Vẩy nào có vẩy tê tê.

NASL I 1a

187. Vẫy như vòi voi đói.

PNTN 25b

188. Vẽ chân rắn, giặm lông lươn.

VD 632

VD: rắn: *loài bò sát không chân;* lươn: *cá nước ngọt da trơn và nhớt;* giặm: *đan, cấy thêm vào phần trống, thưa. Vẽ vời, thêm thắt những điều không có trong thực tế; Bịa đặt, dựng chuyện vu oan.*

189. Vẽ đường cho hươu chạy.

KCTN 17, 364 NL 310 NNCC 27 TNPD I 316
VC II 764 VD 632

BK - *Chỉ* đường cho hươu chạy. NL 53 NXK 149 TNPD I 76 VD 151 VNP_{11} 98

- *Trỏ* đường cho hươu chạy. NASL IV 40b TNLG II 21, 157

- *Vạch* đường cho hươu chạy. VD 626

- Vẽ đường cho hươu. TNTB 1b

190. Vẽ hùm dễ, vẽ xương khó.

VD 632

Xem thêm H 275

191. Vẽ hùm thêm cánh, vẽ rắn thêm chân.

VD 632

192. Vẽ voi phải tìm đường voi đi.

TNCD 85

193. Vẽ voi phải tìm voi.

ĐNQT NL 310 TNCL 577 TNPD I 316
TNVN 363 TTVH 164

194. Vén mây mù mới thấy trời xanh.

NL 310 NXK 151 TNCL 206, 577 TNPD I 319
TNVN 362 TTVH 164

BK *Nhìn* mây mù mới thấy trời xanh. TNCL 564

195. Vén tay áo sô đốt nhà táng giấy.

CCM 79 KCTN 17 NL 310 TMT 48 TNCL 575
TNLG I 17, 80 VC II 764 VCVN IV 327 VD 632
VNP_{11} 104

BK - Vén tay áo sô đốt *mồ* táng giấy. TNPD I 319
- Vén tay đốt nhà táng. NASL II 46a NASL IV 7b TNTB 4a
- Vén tay đốt nhà táng giấy. NASL IV 7b

VD: áo sô: *áo may bằng vải sô, mặc khi có đại tang, theo tục lệ cổ truyền;* nhà táng giấy: *nhà làm bằng khung nứa phết giấy có trang trí, úp lên trên quan tài, sau khi đem đến mộ là hết tác dụng nên đốt đi cũng không tiếc nữa.*

Tiêu sài, phung phí không tiếc tay những thứ không phải của mình.

196. Vét chợ vét cầu chẳng được cái kim

NL 310 TNCL 577 TNPD I 319 VD 633

BK Vét chợ *tìm* chẳng được *cây* kim. TNCL 578

Sửa lại: *Vén* chợ... NL, TNCL = *Vét* chợ...

197. Vét nồi ba mươi cũng đầy niêu mốt.

CCM 110 ĐNQT 39b MGL 50 NL 310 NXK 174 TMT 67 TNCĐ 39 TNCL 47, 577 TNPD I 319 TNVN 377 TTVH 164 VC II 765 VD 633

BK Vét nồi ba mươi cũng *tươi* niêu mốt. VCVN IV 329

Nồi ba mươi: *nồi nấu cho ba mươi người ăn;* niêu mốt: *nồi niêu nhỏ nấu vừa một người ăn.*

198. Về đến đầu ngõ chuột chù gậm chân.

NASL II 51b

199. Về nhà đọc kinh, ra đình chết chém.

TNCL 214

200. Về nhà hỏi trẻ.

NNCC 13

201. Về Triện còn biết vặn quang, về Đông Khang chỉ tài nói phét.

PNXB 151

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, Triện ở đây là làng Bảo Triện, còn gọi là Phương Triện, nay thuộc huyện Gia Bình; Đông Khang còn gọi là Đông An, nay thuộc huyện Yên Phong, ngày xưa làng mở hội đình vào tháng chín âm lịch, trong đó có tục thi nói khoác.

202. Vênh như bánh đa phải lửa.

VD 633

203. Vênh váo như bố vợ cậu ấm.

VD 633

204. Vênh váo như bố vợ phải đấm.

KCTN 17, 367 NL 310 NNCC 37 NQPN 8a PNTN 6b TMT 98 TNCL 124 TNPD I 319 TNVN 256 TTVH 164 VCVN I 254 VCVN IV 330 VD 633 VNP_{II} 433

BK - Vênh *mặt* như bố vợ phải đấm. ĐNQT 10b

- Vênh *vố* như bố vợ phải đấm. VD 633

Xem thêm C 1328 L 775

205. Vênh váo như khố rợ phải lấm.

VD 633

206. Vi nhân bất phú, vi phú bất nhân.

VC II 765 VCVN IV 330

Làm điều nhân đức, tức là thương người, thì không giàu được; làm giàu thì không có lòng nhân, không thương người.

207. Vì con lợn, đoạn chuối mới đến chợ.

NL 310 TNCL 579 TNPD I 319

BK Vì con lợn *đọn* chuối mới đến chợ. TNCL 366 TNVN 361 TTVH 164

208. Vì cột vì kèo mới có đòn tay.

NASL III 50a

BK Vì *cầu* mới có đòn tay. NASL III 46a

209. Vì đâu cực khổ cuộc đời, vì chưng sưu thuế rọt voi mấy lần.

NXK 128 TNCL 144 TNVN 273 TTVH 164

210. Vì mặt hơn trăm quan.

NASL II 47a

211. Vì nghe vợ nên mất tình anh em.

CCM 120

212. Vì sông nên phải luỵ thuyền, chớ như đường liền ai phải luỵ ai.

TNPD I 322

BK Vì sông nên phải luỵ thuyền, *chứ* như đường liền ai phải luỵ ai. TNCL 165

213. Vì trẻ con mất lòng người lớn.

NL 310 TNCL 85

214. Ví làm cửu cấp phù đồ, chẳng bằng làm phúc cứu cho một người.

PNTN 3b

215. Vị cây, dây quấn.

NNCC 12 NXK 178 TNCL 330 TNPD I 315 bk TNVN TTVH 164 VC II 769

BK - *Nhờ* cây dây *cuốn*. VD 496
- *Vì* cây dây *leo*. ĐNQT 73a TNCD 69
- *Vì* cây dây quấn. HT 77 TNTB 3a
- Vị cây dây *cuốn*. VD 633
- Vị cây dây *leo*. ANTN 7 KCTN 17, 368 NL 311 TNCL 18 bk TNPD I TNVN 370 TTVH 164 VD 633

216. Vị đầu heo gánh gốc chuối.

NXK 187 TNCL 330 TNVN 379 TTVH 164 VD 633

BK - *Vì* đầu heo, gánh gốc chuối. NL 310 TNCL 579 TNPD I 318

- *Vì* đầu heo gánh *gộc* chuối. CNGN 84 NTP 173

CNGN: Vì nghĩa mà chịu lấy việc không tử tế.

217. Vị thần ai vị cây đa.

TNLG I 17, 80 VD 633

218. Vị thần phải nể cây đa.

ANTN 22 NL 311 TNCD 79 VCVN I 367 VD 634

BK - *Cậy* thần phải nể cây đa. NL 45 TNCL 148 bk VCVN I
- *Vì* thần phải nể cây đa. CCM 72
- Vị *ông* thần nể cây đa. VC II 770
- Vị thần *mới* nể cây đa. NXK 178 TNCL 18 TTVH 164 TNVN 370 VD 634

VD: Vị: *vì; cây đa là nơi thờ thần, nơi thần trú ngụ (theo mê tín).*

Do kính sợ người có quyền lực mà phải nể kẻ có liên quan.

219. Vị tình vị nghĩa, không ai vị đĩa xôi đầy.

TNPD I 320 VC II 770 VD 634 VHSCL 208

BK - Vị tình vị nghĩa, ai vị đĩa xôi đầy. HT 69 NXK 154 TNCL 335 TNVN 325 TTVH 164
- Vị tình vị nghĩa, *chẳng* ai vị đĩa xôi đầy. NL 311

220. Vị tri sanh, yên tri tử.

CNGN 84 NTP 173

Chưa biết sống, đâu biết chết.

221. Vị uyên khu ngư, vị tòng khu tước.

CNGN 84 NTP 173

Vì vực sâu mà đuổi cá, vì bụi rậm mà đuổi sẻ.

222. Vía như vía cào cào.

TNTB 4b

223. Việc bé xé ra to.

NL 311 NNCC 26 NNPD 7 NXK 145 TNCL 578 TNPD I 316 VC II 770 VNP_2 II 38

BK Việc bé xé ra *lớn*. PNTN 32b

224. Việc chạy bay khi gặp tay thợ khéo.

VC II 771

225. Việc chờ hay hỏng, việc ngóng hay trôi.

TNCL 578

226. Việc đâu như sét đánh lưng trời.

NQPN 2a PNTN 1a

BK - Việc đâu như sét đánh *ngang đầu*. CCM 121
- Việc đâu như sét đánh *ngang* trời. ĐNQT 4b

227. Việc đầu tay hay bị hỏng.

TNCL 578

228. Việc đời rối như bòng bong.

NASL IV 2b

229. Việc gì đến sẽ đến.

TNCL 578 VC II 771

230. Việc họ họ làm, việc ta ta làm.

CCM 49

231. Việc làm thì nhác, việc ác thì siêng.

CNGN 84 NTP 173

232. Việc làm, tôi không bằng bác, bánh đúc kẹo lạc bác chẳng bằng tôi.

NL 311 TNPD I 323

233. Việc lớn thì chẳng ra sao, việc tào lao hay chú ý.

VC II 771

234. Việc mình bỏ bê, đi rê việc người.

VD 634

235. Việc mình không lo lại lo ông đò khát nước.

VHQB 321

236. Việc Ngô, Ngô biết, việc Lào, Lào hay.

TNCL 206 TNPD I 319 TNVN 366 TTVH 164 VC II 772

237. Việc người thì sáng, việc mình thì quáng.

CNGN 84 NL 311 NTP 173 NXK 148 TMT 48
TNCL 578 TNLG III 15 TNPD I 319 TNVN 334
TVH 164 VC II 772 VD 634 VNP_{11} 104

BK Việc người thì sáng, việc *nhà* thì quáng. TNLG III 102
VD 634

Xem thêm C 1522

238. Việc nhà mình biết, việc mình mình hay.

VC II 772

239. Việc nhà nước lo trước nghĩ sau.

ANTN 32 NNPD 17 NXK 151 TNCD 84 TNCL 255 TNPD I 319 TNVN 278 TTVH 164

BK Việc *làng* nước lo trước nghĩ sau. VC II 772

240. Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng.

ANTN 46 MGL 40 NL 311 NNCC 45 NQPN 30a PNTN 28a TMT 48, 57 TNCD 92 TNCĐ 32 TNCL 578 TNLG II 21, 162 TNVN 334 TTVH 164 VC II 772 VD 634 VNP_{11} 104

BK
- Việc nhà thì nhác, chú bác siêng *năng*. CCM 43
- Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng *năng*. NASL I 41a
- Việc nhà thì nhác, việc chú bác *thời* siêng. TNPD I 320
- Việc nhà thì nhác, việc *nác* thì siêng. VHQB 321
- Việc nhà *thời* nhác, việc chú bác *thời* siêng. NNPD 22

241. Việc nước như bàn cờ.

CCM 18

242. Việc nước trước việc nhà.

HT 79 NXK 151 TNCL 255 TNVN 278 TTVH 164 VHSCL 208

243. Việc quan lay lứt, việc cứt phải cần.

TNVN 332

BK Việc quan lay lứt, việc cứt *lại* cần. TNVN 274 TTVH 164

244. Việc quan như lửa đốt đầu.

NASL I 27a TNVN 271 TTVH 164

BK Việc quan như lửa đốt *dầu*. NXK 125 TNCL 144

245. Việc rồi chửa hiểu là ngu, việc chửa xuất hiện chỉnh tu mới tài.

VHSCL 208

246. Việc to đừng lo tốn.

NL 311 NNPD 7 NXK 174 TNCL 263, 579 TNPD I 317 TNVN 337 TTVH 165

BK - Việc to *chớ* lo tốn. VD 634
- Việc to đừng lo tốn *kém*. TNCL 579
- Việc to đừng *ngại* tốn. VD 634
- Việc to *không* lo tốn. VC II 773

247. Việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu.

VD 634

248. Việc trời cứ thế, không nắng thì mưa.

CCM 52

249. Việc trời trời làm, việc mình mình làm.

ĐNQT 44b

BK Việc trời trời làm, việc *ta ta* làm. NASL I 1b

250. Viễn thân bất cận lân.

VC II 773

Họ hàng xa không bằng láng giềng gần.

251. Viễn thuỷ nan cứu cận hoả.

CNGN 84 NTP 173

Nước xa không cứu được lửa gần.

252. Viềng, Vời chớp chảo ngả ba, Ngăm, Gôi nó lại dò la miếng sườn.

VHLĐ 340

Ở tỉnh Nam Định. VHLĐ: Viềng, Vời: *có lẽ là tên cũ vùng chợ Viềng, thuộc huyện Vụ Bản;* Ngăm: *thuộc xã Minh Tân;* Gôi: *thuộc xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản;* chớp chảo ngả ba: *bất thần nắm lấy ngả ba khố mà lựa thế quật đổ đối phương.*

253. Việt Yên: Quang Biểu, Thổ Hà, An Phong: Quả Cảm, Hiệp Hoà: Tiếu Mai.

PNTN 38b PNXB 29

Theo PNXB, Quang Biểu, Thổ Hà thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Quả Cảm nay thuộc xã Hòa Long thuộc huyện Yên Phong (tức An Phong) tỉnh Bắc Ninh; Tiếu Mai nay thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Quang Biểu, Thổ Hà, Quả Cảm, Tiếu Mai có truyền thống thượng võ.

254. Vinh Ba đan cót đan gàu, Phú Thứ chằm nón, xóm Bầu vớt rong.

NXK 82

Các địa phương ở huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (theo Trần Sĩ Huệ).

255. Vịnh Ba đan cót đan bồ, Phú Thứ chằm nón điểm tô tổng mình.

TCPK 25

Ở huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

256. Vịt chê lúa lép không ăn.

VD 634

257. Vịt già gà tơ.

CNGN 84 MGL 17 NTP 174 NXK 95 TMT 26
TNCĐ 13 TNCL 47 TNVN 215 TTVH 165
VCVN IV 332 VD 635

BK - Vịt già gà *non*. CCM 34 TNCD 72 TNCL 450
bk VCVN IV VD 635

- Vịt già gà *to*. NL 311 TNPD I 315

VD: Vịt già chắc thịt, ăn không tanh, không hao, gà tơ thịt béo mềm.

258. Vịt giời hươu sao gà làng Hồ.

VD 635

Theo VD, gà làng Hồ *là gà trong tranh dân gian làng Đông Hồ, tỉnh Bắc Ninh. Ở đây nói những thứ trên trời hoặc vẽ trên giấy.*

259. Vịt tha, gà nhốt.

bk Vịt *thả*, gà nhốt.

VCVN IV 333

Kinh nghiệm chăn nuôi.

260. Vịt rằn, gà cúp chớ nuôi.

TNCL 91 TNPD I 318

BK Vịt *rau*, gà cúp chớ nuôi. TNVN 211 TTVH 165

261. Vò đầu giả dại làm ngây.

NL 311 TNPD I 318 VC II 774

262. Vò đựng muối ướt thì sắp có mưa, vò đựng muối khô thì trời còn nắng.

VD 635

263. Vò võ như vọ nằm sương.

NL 311 TNPD I 318

BK *Võ* võ như vọ nằm sương. VD 635

VD: Cảnh sống một mình cô đơn, lạnh lẽo.

264. Vỏ chẹo, phên ná, lá tro, chò chụm bếp.

VHQB 322

Ná: *nứa.*

265. Vỏ dừa gặp vỏ gáo.

VD 635

VD: Những kẻ cứng đầu, cứng cổ lại gặp nhau.

266. Vỏ quýt dày, có móng tay nhọn.

ANTN 31 ĐNQT 74b MGL 46 NL 311 TMT 63 TNCĐ 36 TNCL 165 TNLG II 22, 162 TNVN 359 TTVH 165 VD 635

BK - Quýt dày *gặp* móng tay nhọn. NNCC 33

- Vỏ quýt dày *đã* móng tay nhọn. PNTN 20b TNCD 84
- Vỏ quýt dày *gặp* móng tay nhọn. TNPD I 319
- Vỏ quýt dày, móng tay nhọn. HT 63 NASL IV 28a NNCC 30

Xem thêm H 377

267. Võ biền thiên cổ, cứu khổ cứu nạn.

VHLĐ 358

268. Võ canh hai, tài mới dựng.

VHLĐ 349

269. Võ cụ Nho, cò làng Lẻ.

VHLĐ 338

Ở tỉnh Hà Nam. Theo VHLĐ, cụ Nho là người nổi tiếng về vật võ ở xã La Sơn, huyện Bình Lục, cách đây trên 300 năm. Làng Lẻ nay thuộc xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm. Làng này nằm lẻ loi giữa đồng chiêm trũng, chim cò thường đậu trắng cả cánh đồng và các luỹ tre quanh làng.

270. Võ Đồi Ngang, vàng làng Bưởi.

VHLĐ 338

Ở xã Thanh Lưu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Làng Đồi Ngang có truyền thống võ nghệ. Làng Bưởi xưa có nghề làm vàng giấy.

271. Võ giỏi khiến gươm bay nhảy, tài cao sai kiếm tiến lùi.

VHLĐ 354

272. Võ ném Thiên Sơn, rửa hờn thiên hạ.

VHLĐ 358

VHLĐ: Võ ném Thiên Sơn: ý nói võ nghệ cao cường có thể nhổ núi Thiên Sơn mà ném đi. Ý cả câu: phải luyện võ thì mới giết được giặc, rửa hờn cho nhân dân.

273. Võ nghệ cao cường dây cương trăm đoạn.

VHLĐ 353

Dây cương trăm đoạn: *xông pha nhiều đến nỗi cương ngựa đứt nối một trăm lần.*

274. Võ nghệ mười năm, phanh trăm giáp trận.

NXK 134 TNCL 583 VHLĐ 353

VHLĐ: Mười năm rèn luyện võ nghệ sẽ có tài đánh tan hàng trăm tên giặc mang giáp trụ.

275. Võ quyền Sở, Đọ; lờ đó Chảy, Chằm; tơ tằm Dầm, Giải.

VHLĐ 338

Ở tỉnh Hà Nam. Làng Sở, làng Đọ nay thuộc xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, xưa có người giỏi quyền. Làng Chảy, làng Chằm nay thuộc xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, dân hai làng rất sành nghề thả lờ đơm đó (bắt cá). Làng Dầm, làng Giải là hai làng vùng chợ Dầm, xã Tiêu Động, xưa vùng này là đất tằm tơ (theo VHLĐ).

276. Võ tàu om ả, bằng cá ngớp ao.

VHLĐ 371

VHLĐ: Om ả: *ầm ĩ.*

277. Võ vật nhất: biến, công chiến nhất: tàng.

VHLĐ 354-355

VHLĐ: Võ vật quan trọng nhất là biến hoá, tức là mau lẹ bắt miếng, nhử mồi, trả miếng, tung miếng, đoạt miếng, chế miếng giỏi, ứng phó nhanh.

Tấn công chống giặc quan trọng nhất là giữ được bí mật cả về chiến lược, chiến thuật, để rồi xuất kì bất ý đánh cho kẻ thù không kịp trở tay.

278. Vó quấn cột cầu, ngó lâu trông cũng đẹp.

TNVN 374 TTVH 165

BK Vó quấn cột cầu, ngó lâu cũng đẹp. TNCL 421

279. Vóc quấn cột cầu ngó lâu cũng đẹp.

NXK 186 VD 635

BK - *Lụa* quấn cột cầu, *trông* lâu cũng đẹp. NL 168 TNCL 133
- Vóc *vấn* cột cầu ngó lâu cũng đẹp. TNLG III 15, 102-103
- Vóc *vấn* cột cầu ngó lâu *trông* cũng đẹp. TNPD I 320
- Vóc *vấn* cột cầu *trông* lâu cũng đẹp. VC II 774

Theo TNLG, đem vóc vấn quanh cái cột cầu trông lâu cũng thấy cột cầu đẹp. Cái cột cầu còn vậy, huống chi người. Nghĩa câu này gần giống nghĩa câu "Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân".

280. Voi bắn súng sậy.

TNCL 579

281. Voi biết voi, ngựa biết ngựa.

NL 311 TNCL 206, 251 TNPD I 318 TNVN 300, 366 TTVH 165 VC II 775 VD 635

282. Voi cày chim nhặt.

VD 635

VD: Người lớn thì làm việc lớn, người nhỏ thì làm việc nhỏ, phù hợp với sức vóc, khả năng của mình.

283. Voi chẳng đẻ, đẻ thì to.

TNCL 450 NL 311 TNVN 352 TTVH 165 VD 636

BK - Voi chẳng đẻ, đẻ thì *lớn*. CCM 109 TNPD I 318 TNVN 232

- Voi *không* đẻ *nếu* đẻ thì *để con* to. VC II 776

284. Voi chéo ngà, đàn bà khểnh răng.

TNCL 317 TNVN 299

BK Voi chéo ngà, *liền* bà khểnh răng. ĐNQT 16a

285. Voi chéo ngà, đàn bà một mắt.

NL 311 PNTN 21a, 39a TNPD I 319 TNVN 299 TTVH 165 VC II 776 VD 636

BK - *Nhất* voi *một* ngà, *nhì* đàn bà một mắt. VD 493

- Voi chéo ngà, bà một mắt. NNCC 30
- Voi *độc* ngà, đàn bà một mắt. NASL IV 43b
- Voi *một* ngà, đàn bà một mắt. NASL II 43a bk TNVN bk TTVH VD 637 VHNB 26

Xem thêm D 296 V 294

286. Voi chết để ngà, gà chết để lông, ông chết để tiếng.

TNCL 116

287. Voi chết về ngà, chim chết về lông.

NXK 187 TNVN 380 TTVH 165 VD 636

*VD: **Nđ:** Voi có cặp ngà quý, chim có bộ lông đẹp nên dễ bị người ta giết để lấy các thứ đó.*

***Nb:** Bộc lộ những điều hơn người dễ bị hại đến thân.*

Xem thêm T 2193

288. Voi chết vì ngà, gà chết vì thịt.

TNCL 450 VCVN IV 334

VCVN: Vì cái ngà của con voi là thứ quý nên người ta mới giết nó mà lấy. Vì thịt của con gà ngon nên người ta mới giết nó mà ăn.

289. Voi chín ngà, gà ba chân.

VD 636

VD: Những vật quý hiếm khó có thể kiếm được hoặc không có trong thực tế.

290. Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao.

CCM 37 NASL IV 50 VD 636

Nghĩa giống V 289

291. Voi đá chó cũng đá.

NNCC 24

292. Voi đẻ ra chuột nhắt.

VD 636

VD: Dự định, kế hoạch, đầu tư lớn nhưng tạo ra thành phẩm nhỏ.

293. Voi điếc dạn súng.

NL 311 TNCL 251, 450 TNPD I 316 TNVN 300 TTVH 165 VD 636

Xem thêm Đ 755

294. Voi độc ngà, đàn bà một mắt, cua thẫm còng, đàn ông thâm môi.

NASL II 4a

Xem thêm D 296 V 285

295. Voi đú, chó cũng đú, chuột chù cũng nhảy quanh.

NL 311 TNCL 450 TNPD I 320 VC II 775

BK Voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy *cẫng*. VD 636

Đú: *đùa giỡn một cách thô lỗ (theo VD).*

296. Voi đú chó cũng loanh quanh.

NASL IV 48a

297. Voi đú, chó đú, lợn sề cũng hộc.

VD 636

VD: Đua đòi, bắt chước một cách lố bịch, kệch cỡm.

298. Voi đú chuột chù cũng đú.

CCM 74

299. Voi đú, khỉ cũng đú, chuột chù nhảy quanh.

NXK 179 TNCL 579 TNVN 372 TTVH 165

BK Voi đú, khỉ đú, chuột chù *cũng chạy* quanh. VD 636

300. Voi đua, chó cũng đua.

CCM 88 ĐNQT 67a

301. Voi già đóng ngõ hạng.

CCM 109 ĐNQT 67a TNCL 450 TNPD I 317

302. **Voi già đóng ngõ hạng, mèo nhỏ bắt chuột con.**

VNNN 7

303. **Voi già đứng ngõ hẻm.**

ANTN 14

304. **Voi không nài như trai không vợ.**

NL 311 TNCL 317 TNPD I 319 VC II 776 VD 637

Nài: *Người quản voi.*

305. **Voi lồng ngựa đú, chuột chù chạy quanh.**

TNVN 372

306. **Voi ngựa chầu về Bồng Báo.**

HTTH 38 TNTH 19

Bồng, Báo *là tên các làng thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (theo HTTH).*

307. **Voi nhà chúa, lúa La Động.**

VHTB 84

Ở tỉnh Thái Bình.

308. **Voi quý ngà, người ta quý lời.**

VHSCL 208

309. **Voi rú, lợn sề cũng hồng hộc.**

VD 637

310. **Voi thuộc voi, ngựa thuộc ngựa.**

CNGN 85 NTP 174

Cùng là một bọn thì thuộc, biết tình ý nhau (theo CNGN).

311. Voi trên rừng không bành không tróc, gái không chồng như cóc cụt đuôi.

TNCL 317 TNVN 238 TTVH 165

312. Voi vàng về núi Bồng.

ANTN 13

313. Vô bái nhà, ra bái cửa.

VHQB 322

Bái: *vái, lạy.*

314. Vô bệnh đồng hương không mất.

NASL IV 4b

315. Vô cai quản bất đắc hành hạ.

CNGN 84 NTP 174

Không có quyền cai quản thì không có quyền sai khiến, hành hạ.

316. Vô can kỉ sự bất khả đương đầu.

VC II 778

Việc gì không can hệ tới mình thì đừng dây dưa vào.

317. Vô chứng bất thành tụng.

CNGN 85 NTP 174

Không có chứng cớ, việc kiện tụng không thành.

318. Vô cổ bất thành kim.

NASL II 41a

319 Vô cớ kiến tha tôi về.

CCM 109 PNTN 41a

BK Vô *cố* kiến tha tôi về. TNCL 116 TNPD I 318

320. Vô cớ nhi đắc thiên kim bất tao đại phước tất hữu đại hoạ.

CNGN 85

Vô cớ mà được nghìn vàng, chẳng gặp phúc lớn thì cũng có hoạ lớn.

321. Vô duyên càng khỏi nhăn má.

NASL II 6a

322. Vô duyên chưa nói đã cười.

NASL III 5b NL 312 VD 637

323. Vô duyên chưa nói đã cười, có duyên gọi chín mười lời chẳng thưa.

TNCL 281 TNVN 303 TTVH 165

BK - Vô duyên chưa nói đã cười, có duyên *hỏi* chín mười *nhời mấy* thưa. VNNN 7

- Vô duyên *chửa* nói đã cười, có duyên gọi chín mười lời *không* thưa. TNPD I 323

324. Vô duyên ghét kẻ có duyên, không tiền ghét kẻ có tiền cầm tay.

NL 312 NXK 165 TNCL 478 TNPD I 323 TNVN 320 TTVH 165 VC II 779

325. Vô duyên lấy phải chồng già.

VD 637

326. Vô duyên siêng nói.

NTB 331 TNCL 133, 281 VNQNĐN I 102

327. Vô duyên vô phúc múc phải gái làng Bồng, ăn cơm gà gáy, ngủ với chồng nửa đêm.

HTTH 45

Làng Bồng thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

328. Vô đậu bất thành nhân.

TNCL 102 TNPD I 317

BK Vô đậu bất thành *nhơn*. CNGN 85 NTP 174

Đậu: *bệnh đậu mùa.*

329. Vô hoạn nạn bất anh hùng.

CNGN 85 NL 312 NTP 174 TNCL 102 TNVN 296 TTVH 165 VCVN IV 337 VD 637

330. Vô học bất thuật.

TNCL 219 TNPD I 316 VC II 779-780

331. Vô hữu bất như kỉ dã.

CNGN 85 NTP 174

Chớ làm bạn với kẻ chẳng bằng mình.

332. Vô lo, ba kho cũng hết.

VHTH 103

333. Vô nam dụng nữ.

NL 312

334. Vô nam dụng nữ, vô tử dụng tôn.

PNTN 6a TNCL 85, 317 TNPD I 319 TNVN 239 VC II 780

Không có nam thì dùng nữ, không có con thì dùng cháu.

335. Vô nghệ đi hát, mạt nghệ đi câu.

TNCL 220 TNVN 309 VD 638

BK Vô nghệ *thì* đi hát, mạt nghệ *thì* đi câu. TNVN 270 TTVH 165

Theo quan niệm cũ, đi hát, đi câu là những nghề bất đắc dĩ mới phải làm.

336. Vô phúc đáo công môn.

TNCL 144 TNVN 274

Không có phúc thì đến cửa quan.

337. Vô phúc đáo tụng đình.

NL 312 TNPD I 317 TNVN 328

***Nđ:** Không có phúc thì đến toà án.*

Khuyên người ta không nên kiện cáo (theo NL).

338. Vô phúc đáo tụng đình, tụng đình rình vô phúc.

NXK 130 TNCL 144, 285 TNPD I 320 TNVN 274, 328 TTVH 165 VNP_2 II 39 VNP_{11} 473

BK Vô phúc đáo tụng đình, tụng đình rình *nhà* vô phúc. PNTN 41b

339. Vô phúc, thiểu âm đức.

NL 312 NNCC 26 TNCL 214 TNPD I 317

NL: Không có phúc đức của ông cha để lại. Thường dùng để mắng nhiếc những kẻ vô giáo dục.

340. Vô phục thì đục vào trôn.

TNPD I 318

341. Vô phước bước cửa quan.

NL 312 NNPD 7 NXK 130 TMT 91 TNPD I 317
VC II 781 VNP_2 II 38 VNP_{11} 471

BK Vô *phúc* bước cửa quan. CCM 84 TNCL 145, 285 TNVN 274, 328 TTVH 165

342. Vô phước cưới vợ về làm đĩ, có phước cưới đĩ về làm vợ.

VHNB 26

343. Vô quan nhứt thân khinh, hữu tử vạn sự túc.

CNGN 85 NTP 174

Không làm quan thì thân nhàn hạ, có con thì muôn việc đủ.

344. Vô Song khéo đó, làng Giàng khéo đan.

VHTB 81

Ở huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Theo VHTB, làng Vô Song nay thuộc xã Đông Hà; làng Giàng nay thuộc xã Đông Á, xưa có nghề đan đó rất khéo.

345. Vô sư vô sách, quỷ thần bất trách.

TNCL 220 TNPD I 319 TNVN 352 TTVH 165
VC II 781 VCVN IV 339 VD 638

Nđ: Không thầy, không sách, quỷ thần không trách được.

Không nên trách cứ, bắt tội người không được dạy bảo, không đọc sách vở. Người không biết, không có ý chẳng đáng trách (thường nói về những người không biết kiêng kị) (theo VD. Các sách khác cũng giải thích tương tự).

346. Vô sự tiểu thần tiên.

NL 312

347. Vô tác gác mỏ.

VD 638

Tác: *làm. Không làm thì nghỉ ăn.*

348. Vô tâm, thiên địa khoan.

TNCL 214 TNPD I 317 VC II 781

349. Vô thái quá bất cập.

CNGN 85 NTP 174

Phải giữ chừng mực, làm việc gì cũng phải chú ý đến mức độ.

350. Vô tham hoạ bất xâm.

PNTN 28b TNCL 198 TNPD I 317 TNVN 357
TTVH 165 VC II 781-782

Không tham lam thì không bị họa.

351. Vô thuỷ nghỉ ăn.

VD 638

VD: Thuỷ: *nước. Không có nước thì không làm ăn gì được.*

352. Vô tiểu nhân bất thành quân tử.

NL 313 NXK 132 TNCL 145 TNPD I 319 TNVN 273 TTVH 165 VD 638

BK Vô tiểu *nhơn* bất thành quân tử. CNGN 85 NTP 174

NL: Phải có dân thường mới có anh hùng.

VD: Không có người tầm thường cũng sẽ không có hạng cao quý.

353. Vô tửu bất thành lễ.

CNGN 85 NL 313 NTP 174 TNCL 47 TNPD I 317 VC II 782 VD 638

***Nđ**: Không rượu, không thành lễ.*

Ngày xưa, trong việc kiện thưa, cưới hỏi đều phải có rượu. Khi có lời mời hay thưa thớt chuyện gì đều phải có cơi trầu, chén rượu (theo CNGN).

354. Vô vận bất năng tự đạt.

CNGN 85 NTP 174

Con người ta làm nên thì do nhờ vận (theo CNGN).

355. Vô vật bất linh.

NASL II 39a NASL III 36b NL 313 NNCC 23 TNPD I 316 VC II 782 VD 638

VD: Cầu xin việc gì mà không có lễ vật sẽ chẳng được toại nguyện.

356. Vô vọng bất thành quan.

VC II 782 VD 638

Khao vọng là tục lệ của người xưa. Khao là mở tiệc, đãi đằng bà con họ hàng để mọi người đến chung vui với mình về một việc gì đó. Còn vọng là nộp một khoản tiền mặt hay khay trầu rượu, mâm xôi gà... cho làng khi có việc phải khao, đúng như lệ làng đã quy định. Nếu mình được bổ làm quan mà tránh việc khao vọng thì người làng không ai thừa nhận mình là quan (theo VC).

357. Vồ lắm lại vập đau.

TNCL 301, 579 TNPD I 317 TNVN 367 TTVH 165

BK - Vồ lắm lại *vật* đau. NL 313
- Vồ lắm *thì* vập đau. VD 638
- Vồ lắm vập đau. VC II 782
- Vồ lắm vập *nhiều*. NASL II 40b

358. Vỗ bụng trong làng, xẻ gan ngoài trận.

VHLĐ 352

VHLĐ: Vỗ bụng: *để ngửa đối thủ ra rồi vỗ vào bụng để ghi bàn thắng.*

359. Vỗ tay làng cho ăn bánh, không vỗ tay làng đánh ba đùi.

VHHP 125

Đùi: *cái gậy.*

360. Vỗ tay làng cho ăn xôi, không vỗ tay làng đôi xuống hồ.

VHHP 125

361. Vôi nào là vôi chẳng nồng, gái nào là gái có chồng chẳng ghen.

TNVN 249 TTVH 165 VC II 783 VNP II 89
VNP_{II} 108-109

VNP II 89 và VNP_{II} 108-109 nhập Ơ 93 và V 361 làm một đơn vị. Nbs tách làm hai.

362. Vồng chiều mưa sáng, ráng chiều mưa hôm.

NL 313 TMT 14 TNCL 419 TNVN 199 TTVH 166 VD 639 VNP_{II} 222

BK *Mống* chiều mưa sáng, ráng chiều mưa hôm. HT 52 VHSCL 159

363. Vồng chiều sáng, ráng chiều hôm.

ĐNQT 3b TNPD I 318

BK - *Vòng ban* sáng, ráng chiều hôm. ANTN 15
- Vồng *ban* sáng, ráng chiều hôm. TNCL 419 TNVN 199 TTVH 165 VD 638
- Vồng *buổi* sáng, ráng *buổi* hôm. TNCD 76

364. Vồng rạp mưa rào, vồng cao gió táp.

ANTN 36 NL 313 TNCL 419 TNPD I 320 TNVN 199 TTVH 166 VC II 783 VD 639 VHSCL 160 VNP_{II} 220

BK Vồng *rập* mưa rào vồng cao gió táp. TNCD 87

VD: Trên trời có cầu vồng là sắp có mưa to gió lớn.

Xem thêm C 262 M 715

365. Vờ như vòi voi đói.

TNPD I 317

BK *Vơ* như vòi voi đói. VC II 784

366. Vỡ bè cũng vớ lấy cây nứa.

NXK 169 TNCL 214 TNPD I 319 TNVN 341 TTVH 166 VC II 784 VD 639

BK - Vỡ bè cũng *còn* cây nứa. TNCL 518 VCVN IV 346
- Vỡ bè cũng vớ *lây* cây nứa. NL 313 TNCL 518
- Vỡ bè cũng *vớt* lấy cây nứa. ĐNQT 74b

367. Vỡ chợ Cầu chẳng được cái kim.

ĐNQT 48a

368. Vợ ăn hàng, chồng đánh bạc.

CCM 70

369. Vợ ba con ở chưa hết lòng chồng.

NL 313 TNCL 605 TNPD I 320 TNVN 248 TTVH 166 VC II 785 VD 639

Xem thêm G 160

370. Vợ bắt nạt chồng.

NASL II 4b

371. Vợ bé, nghé con.

VC II 785-786

Theo VC, vợ ít tuổi quá, tính nết chưa đằm giống như con nghé chưa được xỏ mũi, khó điều khiển. Trước kia luật pháp không quy định độ tuổi cho phép kết hôn.

372. Vợ cái con cột, vợ lẽ con thêm.

NNCC 42 TNCL 605 TNPD I 320 TNVN 250 TTVH 166

373. Vợ chết thật vợ mình.

CNGN 84 NTP 174

CNGN: Mình chết trước thì vợ mình người khác lấy, con mình người khác chửi, của cải mình người khác dùng, ruộng đất mình người khác cày, ngựa mình người khác cỡi. Ấy là lời ông Tăng Tử vỗ bồn mà ca khi vợ chết.

374. Vợ chồng chăn chiếu chẳng rời; bán buôn là nghĩa ở đời với nhau.

TNCL 605 TNVN 245 TTVH 166

375. Vợ chồng chớ cãi nhau hoài, sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.

NXK 44 TNCL 605 TNVN 245 TTVH 166

376. Vợ chồng cũ không rủ cũng tới.

VC II 786 VD 639

VD: Vợ chồng tuy đã thôi không ăn ở với nhau nhưng khi có công việc hệ trọng vẫn tìm đến nhau vì tình xưa nghĩa cũ.

Xem thêm T 1215

377. Vợ chồng cùng tuổi ngồi ruỗi mà ăn.

NASL II 5a TNVN 241 TTVH 166 VD 639

BK - Vợ chồng cùng *một* tuổi, *nằm duỗi ra* mà ăn. TNCL 605

- Vợ chồng cùng *một* tuổi, ngồi *duỗi ra* mà ăn. NL 313 TNPD I 320
- Vợ chồng cùng tuổi, ngồi *ruổi* mà ăn. VC II 786

378. Vợ chồng đầu gối tay ấp.

MGL 23 NL 313 TMT 33 TNCĐ 18 TNCL 605 TNPD I 318 TNVN 244 TTVH 166 VC II 786 VD 640

BK Vợ chồng đầu gối *má kề*. VD 639

379. Vợ chồng đồng tịch đồng sàng, đồng sinh đồng tử cưu mang đồng lần.

TNCL 605 TNVN 245 TTVH 166

380. Vợ chồng gửi xương, gửi thịt.

NASL II 6b

BK Vợ chồng gửi *thịt*, gửi *xương*. NASL II 44b

Xem thêm V 396

381. Vợ chồng khi nồng khi nhạt.

TNCL 605 TNVN 248 TTVH 166 VD 640

VD: Vợ chồng ăn ở với nhau không tránh khỏi lúc thế này, lúc thế khác.

382. Vợ chồng là nghĩa già đời, ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn.

NL 313 NXK 44 TNPD I 323

BK - Vợ chồng là nghĩa già đời, ai ơi chớ *chấp* những lời thiệt hơn. VC II 787

- Vợ chồng là nghĩa *trả* đời, ai ơi chớ nghĩ những *điều* thiệt hơn. bk TNVN 245 TTVH 166
- Vợ chồng là nghĩa *trả* đời, ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn. TNCL 605 TNVN 245 bk TTVH

383. Vợ chồng lấy nhau, con sống có, con chết có.

CCM 52

384. Vợ chồng may rủi là duyên, vợ chồng hoà thuận là tiên trên đời.

TNVN 245

BK - Vợ chồng may rủi là duyên, vợ chồng hoà thuận là *duyên* trên đời. TNCL 605

- Vợ chồng may rủi là duyên, vợ chồng hoà thuận là tiên trên *trời*. TTVH 166

385. Vợ chồng một tuổi, lủi thủi làm ăn.

VHNB 26

386. Vợ chồng như áo bận vào cởi ra.

CNGN 84 NTP 174

Quan niệm phong kiến xưa, có từ Trung Quốc: Anh em như chân tay, vợ con như áo mặc. Áo mặc có thể cởi ra, hoặc thay áo khác; anh em thì không thể chia lìa.

387. Vợ chồng như áo xỏ tay liền liền.

NASL II 5b

388. Vợ chồng như đôi cu cu, chồng thì đi trước, vợ gật gù theo sau.

TMT 104

389. Vợ chồng như đũa có đôi.

ĐNQT 17a NASL II 5a NASL IV 5a NL 313 NXK 44 TNCL 606 TNPD I 318 TNVN 245 TTVH 166 VC II 768 VD 640

390. Vợ chồng như mặt trăng mặt trời.

CCM 99 NL 313 TNPD I 319 VC II 768

NL: Chê những cặp vợ chồng không hoà thuận, luôn luôn mâu thuẫn với nhau.

391. Vợ chồng như ông Ngâu bà Ngâu.

ĐNQT 11b

BK Vợ chồng ông Ngâu bà Ngâu. CCM 108

392. Vợ chồng phận đẹp duyên ưa.

ĐNQT 18b TNCL 606 TNPD I 318 VC II 788

393. Vợ chồng phường chèo.

NL 313 TNPD I 316 VD 640

BK Vợ chồng *như* phường chèo. VC II 768

VD: Ở phường chèo, diễn viên lúc đóng cặp đôi với người này, lúc đóng cặp đôi với người khác. Vợ chồng sống với nhau giả tạo, không lâu bền.

394. Vợ chồng sánh nhau như sam chửa.

NASL II 5b

395. Vợ chồng son ăn ngon ngủ kĩ, vợ chồng già rủ rỉ thâu đêm.

VHNB 26

396. Vợ chồng sống gửi thịt, chết gửi xương.

ĐNQT 63a NXK 45 TNCL 606 TNVN 244 TTVH 166 VD 640

BK - *Hai* vợ chồng, sống gửi thịt, thác gửi xương. CCM 121

- Vợ chồng sống gửi *nạc*, *thác* gửi xương. VHHP 125

Xem thêm V 380

397. Vợ chồng "tương kính như tân", mới nên tương hợp, tương thân, tương hoà.

VCVN IV 345

Tương kính như tân: *Hai bên cùng đối xử với nhau một cách kính trọng như là đối xử với người khách lạ vậy.*

Tương hợp: *Cùng hoà hợp với nhau.*

Tương thân: *Cùng thương yêu, gần gũi nhau.*

Tương hoà: *Cùng hoà thuận với nhau.*

Đây là cách vợ chồng cư xử với nhau theo phong cách của nhà Nho: không suồng sã, không vồ vập, không nhả nhớt... Có như vậy thì hai bên mới hoà hợp, thương yêu lâu dài được (theo VCVN).

398. Vợ chồng xét nhân nghĩa.

NNCC 23

399. Vợ có chồng như rồng có mây, chồng có vợ như cây có rừng.

NXK 44 TNCL 606 VHTB 120

400. Vợ có khách nợ đến nhà, chồng có quan toà gửi trát.

TNCL 606 VHTB 121

401. Vợ con dạy ở trong cửa trong nhà.

TNTB 13b

402. Vợ con người như vợ con ta.

NASL II 6a

403. Vợ dại để con khôn.

NL 314 TNCL 85 TNPD I 317

404. Vợ dại không hại bằng đũa vênh.

ĐNQT 40a NASL II 60a NL 314 NNPD 17 TMT 46 TNCĐ 14 TNCL 518 TNPD I 319 TNVN 219 TTVH 166 VNP_{II} 102

BK - Vợ dại không hại bằng *đòn* vênh. CCM 89

- Vợ dại không hại bằng đũa *cong*. VD 640

405. Vợ đàn bà, nhà hướng nam.

NL 314 NNPD 14 TMT 45 TNCL 333 TNPD I 318 VD 640 VNP_{II} 101

BK - *Lấy* vợ đàn bà, *làm* nhà hướng nam. CCM 27 TNLG II 13, 57 TNVN 220 TTVH 97 VC I 811 VD 425

- Vợ *hiền hoà*, nhà hướng nam. MGL 18 NXK 103 TMT 28 TNCĐ 14 TNVN 220 TTVH 166 VD 641

- Vợ *liền* bà, nhà hướng nam. ĐNQT 25a

406. Vợ đẻ, con lại lên mùa.

NL 314

407. Vợ đẻ con lại lên mùa, có một thằng ở tếch lên Kì Lừa, Đồng Đăng.

TNPD I 324

408. Vợ đẹp càng tổ đau lưng.

NASL II 6a NL 314 TNCL 604 TNVN 244 TTVH 166

409. Vợ đẹp càng tổ đau lưng, chè ngon tức bụng, điếu thông quyện đờm.

TNPD I 323

BK - Vợ đẹp càng tổ đau lưng, chè ngon *khan giọng, thuốc ngon* quyện đờm. TNVN 218 TTVH 166

- Vợ đẹp càng tổ đau lưng, chè ngon *mất giọng*, điếu thông quyện đờm. Bk TNVN bk TTVH
- Vợ đẹp càng tổ đau lưng, chè ngon *ngọt giọng, thuốc ngon* quyện đờm. VC II 788-789
- Vợ đẹp càng tổ đau lưng, chè ngon tức bụng, điếu *kêu lắm* đờm. VNNN 7

410. Vợ đẹp kém ngủ.

TNCL 604 TNVN 244 TTVH 166

411. Vợ đẹp mặt, chồng đau lưng.

TNCL 605

412. Vợ già canh ngọt.

VD 640

VD: Vợ già thì khéo léo về công việc nội trợ.

413. Vợ giống tính chồng, đứa ở giống tông chủ nhà.

ĐNQT 20b VC II 789 VD 640

BK - Vợ *bắt thói* chồng, *con* ở giống tông chủ nhà. TNCD 93

- Vợ *bắt thói* chồng, *con* ở giống tông *chúa* nhà. ANTN 49
- Vợ *bắt thói* chồng, đứa ở giống tông chủ nhà. VD 639
- Vợ *bắt thói* chồng, đứa ở giống tông *chúa* nhà. TNPD I 320 TNVN 369 TTVH 166
- Vợ giống tính chồng, đứa ở giống tông *chúa* nhà. bk TNPD I 320 TNVN 369 bk TTVH

- Vợ giống tính chồng, *người* ở giống tông chủ nhà.
NL 314 TNCL 604

Xem thêm Đ 1081

414. Vợ hiền chồng ít cục, con thảo cha nhẹ la.

VD 641

415. Vợ khôn chồng được có ngày nên quan.

VC II 789

416. Vợ khôn chồng được nhiều bài cậy trông.

VD 641

417. Vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.

VC II 790

Xem thêm G 162

418. Vợ là ông thì chồng là tớ.

VD 641

419. Vợ mọn như chổi chùi chân.

VD 641

VD: Vợ lẽ, vợ mọn thường bị coi thường, thân phận không ra gì.

420. Vợ mới cưới không bằng vắng lâu.

VD 640

421. Vợ mới không bằng đi xa về.

VD 641

422. Vợ nào, chồng ấy.

NASL II 5b

423. Vợ phải rẫy tiu nghỉu như mèo lành cụt tai.

VD 641

VD: Phải rẫy: *bị ruồng rẫy.*

Người vợ bị chồng ruồng rẫy rất buồn tủi, đau khổ.

424. Vợ quá chiều ngoen ngoẻn như chó con liếm mặt, vợ phải rẫy tiu nghỉu như mèo lành mất tai.

TNCL 606 TNPD I 324 VC II 790

425. Vợ thì muốn lấy, chồng e mất tiền.

TNCL 606

426. Vợ thời muốn đẹp muốn giòn.

NASL II 59b

427. Vợ trong nhà, gà ngoài chợ.

bk Vợ nhà gà chợ.

VD 641

VD: Những thứ được tha hồ xem xét, muốn làm gì cũng được.

428. Vợ tù thải ra, chả ma nào dùng.

NASL II 5b

429. Vợ với chồng như hồng với côm, nào ngờ như chó đốm mèo khoang.

NXK 140 TNCL 606 VHTB 121

430. Vợ xứ Đông, chồng xứ Bắc.

CCM 99 NASL II 6b NL 314 NNCC 30 NXK 23 PNXB 20 TMT 69, 77 TNPD I 318 VC II 790-791 VNP_{11} 171

Xứ Bắc: *chỉ vùng Bắc Ninh, Bắc Giang;* xứ Đông: *chỉ vùng Hải Dương, Hải Phòng.*

431. Vợ yên, nhưng tiền chưa có.

NL 314 TNCL 471 TNPD I 318

NL: Ngày xưa, việc kết hôn phiền phức và tốn kém, nhiều khi đã hỏi được vợ mà chưa có tiền cưới, cứ đành phải chờ.

432. Vớt trăng dưới nước, mò kim giữa duềnh.

NL 314 VD 641

433. Vú bánh dầy, má bánh đúc.

TNPD I 318

434. Vú cột, bụng trườn, lưng ườn: dấm bếp.

VHLĐ 351

VHLĐ: Vú cột: *vu chày xệ, khi đi vú lủng lẳng vật cả vào cột!*

435. Vú đàn bà, quà đàn ông.

NASL II 6b VD 641

VD: Tâm lí đàn ông thích vú đàn bà.

436. Vú như đôi giỏ thì về, đôi vú học nghề là vú chũm cau.

VHLĐ 351

Lưu truyền ở vùng Liễu Đôi, tỉnh Hà Nam. Học nghề vật, võ.

437. Vú vật cột, tốt nuôi con.

VHLĐ 351

438. Vú về thăm bõ nhà quê, quan viên giã đám, lính về lấy lương.

TNPD I 323

BK Vú về thăm *thú quê nhà*, quan viên *đóng* đám, lính về *lãnh* lương. VCVN IV 348

Theo VCVN, câu này nói về nỗi vui mừng của ba hạng người:

Người phụ nữ nghèo ở nông thôn, vừa mới sinh con, vú căng đầy sữa, đi lên thành phố ở đợ cho mấy nhà giàu để nuôi con thơ cho họ. Người phụ nữ này phải nuôi con thơ của chủ, cho nó bú sữa mình; như vậy là người đi ở vú, chị vú. Ít lâu sau được nghỉ phép ít ngày, mang số tiền lương về quê thăm chồng con với lòng dạ vui vẻ.

Các quan viên là những người chức việc trong làng, mỗi khi làng có đình đám hội hè đều rất vui vì được dự các trò vui, dự các tiệc cỗ...

Lính tráng đi đồn trú ở các nơi, tới kì được về bản doanh nghỉ ngơi và lĩnh lương thì rất vui vẻ.

439. Vụ mùa cấy cao vụ chiêm cấy trũng.

ANTN 37 TNCD 87 TNCL 353 TNVN 205 TTVH 166

BK - Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy *sũng*. NL 314 TNPD I 320

- Vụ mùa *nương* cao, vụ chiêm *ao* trũng. VCVN IV 347
- Vụ mùa *ruộng* cao, vụ chiêm *ao* trũng. bk VCVN IV

Xem thêm M 41

440. Vụ nực gió đông là đồng đầy nước.

VD 641

VD: Về mùa hạ khi có gió đông hoặc đông nam thổi mạnh là sắp có mưa to.

441. Vụ trái sao rua, vụ mùa đông chí.

VHHP 119

VHHP: Sao tua: *tiết tua rua, khoảng từ 6 đến 22 tháng 6 dương lịch,* đông chí *khoảng 22 tháng 12 đến 6 tháng 1 dương lịch.*

442. Vua bắt lí trưởng, lí trưởng bắt gà.

NXK 129 TNCL 285

443. Vua Bếp chê ông Công nhọ mồm.

NL 314 TNPD I 319 VD 641

BK - Bếp chê ông Công nhọ mồm. TNCL 147

- Vua Bếp chê ông Công *lọ* mồm. VC II 791

VD: Vua Bếp cũng gọi là ông Công, ông Táo.

444. Vua Bếp cũng nồng, ông Công cũng gớm.

VD 642

BK *Ông* Bếp cũng nồng, *Thổ* Công cũng gớm. VD 515

VD: Cả hai bên đều ghê gớm, đáo để, chẳng bên nào vừa.

445. Vua biết mặt chúa biết tên.

NNCC 29

446. Vua chết, Trạng cũng băng hà.

CCM 60

Trạng: *ở đây là Trạng Quỳnh.*

447. Vua Chờ còn mải giết trâu, để cho vua Dốt xách bầu nước đi.

PNXB 173

Ở huyện Đông Phong, tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, vua Chờ chỉ thần Quý Minh được thờ ở đền Hàm Sơn. Vua Dốt chỉ thám hoa Nguyễn Hữu Nghiêm người làng Dốt (tức Đông Xuất, nay thuộc Yên Phong). Khi ông Nghiêm tế lễ ở đền Hàm Sơn đã cho mổ nhiều trâu, vì vậy mà được mưa lớn.

448. Vua chúa còn có khi lầm.

NL 314

BK Chúa còn có khi lầm. TNCL 282

Ai chẳng có lúc lầm lẫn, thiếu sót.

449. Vua chúa cũng có khi nhầm nữa là bà lão.

NNCC 47

BK Vua chúa *còn* có khi nhầm nữa là bà lão. TNPD I 320

450. Vua đi trước làng nước theo sau.

NL 314 NNCC 35 TNCL 255, 369 TNVN 279
TTVH 166 VC II 791

451. Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng, thác xuống âm phủ hỏi mang được gì.

TNLG II 163

452. Vua quan cũng trọng, đức bà cũng yêu.

NNCC 43 TNCL 478 TNPD I 320

453. Vua thua thằng liều.

MGL 43 NXK 132 TMT 60 TNCĐ 34 TNCL 385 TNVN 349 TTVH 166

BK Vua *cũng phải* thua thằng liều. TNCL 145

Xem thêm Ô 72

454. Vua Xuân, chúa Biểu, đức ông De, trạng Đồng Đĩnh, thống tướng Mè.

PNXB 243

Ở tỉnh Bắc Giang. Theo PNXB, ở Khe Than nay thuộc xã Nghĩa Phương huyện Lục Nam, tương truyền có năm người: Xuân, Biểu, De, Đĩnh, Mè tự xưng vua chúa, lập ra một tiểu triều đình rồi kéo lên Huyền Đinh (nay thuộc sơn phận hai huyện Lục Nam - Lục Ngạn) nổi cờ chống Pháp và nhà Nguyễn. Nhưng trong một thời gian ngắn, tổ chức của họ đã bị tan rã, toàn bộ triều đình bị sa vào tay giặc.

455. Vúc vắc như mặt đánh bồng.

bk *Xắc* vắc như mặt đánh bồng.

CNGN 86 NTP 174

456. Vui cảnh nào, chào cảnh ấy.

NXK 167 TNCL 609 TNLG II 22, 164 TNVN 322 TTVH 166 VD 642

457. Vui chùa nào lễ chùa ấy.

VD 642

458. Vui cờ quạt, hát vẫy vùng.

NL 314 TNCL 508 TNPD I 318

459. Vui đâu, chầu đấy.

NASL II 40a TNCL 609 TNVN 322 TTVH 177 VD 642

BK - *Hay* đâu *chào* đấy. TNCL 388

- *Hay* đâu chầu đấy. TNVN 323 TTVH 84

460. Vui đâu chúc đó.

CNGN 86 NTP 174

461. Vui một đêm thành tiên, phiền một đêm thành cú.

TNCL 609 TNVN 322 VD 642

BK Vui một đêm thành tiên, phiền một đêm thành *quỷ*. TTVH 167

462. Vui nhất là quán Đồng Bình, thứ hai quán Vẽ, ba đình làng Đông.

TNVP 11

Ở tỉnh Vĩnh Phú. Theo TNVP, quán Đồng Bình, quán Vẽ, đình làng Đông là các nơi được coi là vui ở huyện Yên Lạc và huyện Lập Thạch.

463. Vui nhất mồng bốn Đông Viện, lắm bạc nhiều tiền là hội Hiền Quan.

TNVP 53

Ở tỉnh Phú Thọ. Theo TNVP, Đông Viên mở hội vào ngày 4 tháng giêng (âm lịch). Nói hội Hiền Quan "lắm bạc nhiều tiền" vì ở đây bọn hào lí bày ra cờ bạc nhiều.

464. Vui nhất trường thi, nhì trường trái.

VC II 792

Trường thi: *chỉ trường thi ở Huế. Học trò Quảng Nam và các tỉnh lân cận đi thi phải ra Huế để thi.*

Trường trái: *chỉ rừng lòn bon ở thượng nguồn sông Vu Gia. Câu tục ngữ này ra đời tại Quảng Nam. Ở thượng nguồn sông Vu Gia có một rừng lòn bon rất lớn, rộng gần 4 km^2. Hằng năm đến tháng tám âm lịch là mùa lòn bon chín nên thiên hạ rủ nhau dùng thuyền nhỏ bơi ngược lên thượng nguồn để hái trái, tạo nên một quang cảnh đông vui như ngày hội (theo VC).*

465. Vui như tết.

VC II 792

466. Vui như trẻ gặp ngày tết.

CCM 46

467. Vui xem hát, nhạt xem bơi.

ANTN 27 CCM 76 TNCD 82

468. Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội.

NL 315 VD 642

469. Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội, bối rối xem đám ma, bỏ cửa bỏ nhà đi xem giảng thập điều.

NNGQ 103 NNHN I 175 TNVN 292

BK - Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội, bối rối xem đám ma, bỏ cửa bỏ nhà xem *đám rước*. VC II 792

- Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội, *phải tội* xem đám ma. ĐNQT 48b

- Vui xem hát, nhạt xem bơi, *tẻ* tơi xem hội, bối rối xem đám ma, bỏ cửa bỏ nhà xem giảng thập điều. NXK 111 TNCL 609

Thập điều *là mười điều giáo huấn của Minh Mạng (làm vua 1820 - 1840), nội dung phần lớn là giáo lí phong kiến. Dưới thời Pháp đô hộ, các quan đầu tỉnh theo lệnh của triều đình Huế phải tổ chức giảng thập điều thường kì hằng tháng âm lịch vào ngày 1 và ngày 15 tại trước Quảng Văn đình (khu vườn hoa Cửa Nam, Hà Nội hiện nay). Quần chúng không hưởng ứng. Nhà cầm quyền đã dùng hình thức ép buộc, cho người đến khua từng nhà, ai vắng mặt thì bị trừng phạt (theo NNHN).*

470. Vụn thịt chớ ai vụn lòng.

VHSCL 208

471. Vung đất úp nồi đồng.

VC II 793

472. Vụng ăn vụng tiêu, vơi niêu vơi nồi.

NXK 173 TNCL 66 VD 642 VHTB 129

473. Vụng chèo khéo chống.

KCTN 17, 371 MGL 37 NASL III 53b NL 315 NNCC 18 NXK 83, 173 TMT 54 TNCĐ 29 TNCL 580 TNLG II 22, 164 TNPD I 316 TNTB 2a TNVN 317 TTVH 167 VD 642

Sửa lại:... khéo *trống*. NNCC = ... khéo *chống*.

474. Vụng dại Phú Hoàn hơn khôn ngoan thiên hạ.

NXK 116 TNNH 237

Ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Theo TNNH, Phú Hoàn nay thuộc xã Tiên Hiệp, xưa có nhiều người học hành thông minh, cả xã có 18 người đậu tú tài.

475. Vụng đẽo khéo chữa.

NXK 173 TNCL 579 TNPD I 316 TNVN 317
TTVH 167 VD 642

Xem thêm D 224

476. Vụng đẽo khó chữa.

NL 315 VD 642

VD: Làm hỏng rồi thì khó chữa, khó sửa lại.

477. Vụng đường khâu làm rầu miếng vá.

NXK 102 TNCL 20 VHTB 129

478. Vụng hát chê đình tranh.

NL 315 NXK 150 TNPD I 317 VC II 793 VD 642

VD: Đình tranh: *đình lợp bằng cỏ tranh, nơi biểu diễn không đẹp.*

479. Vụng múa chê đất lệch.

CNGN 86 ĐNQT 5b MGL 37 NASL I 3a NASL II 39a
NASL III 40b NL 315 NNCC 26 NQPN 12a NTP 174
NXK 150, 173 PNTN 9a TMT 54 TNCĐ 29
TNCL 580 TNLG II 22, 165 TNPD I 317
TNVN 318 TTVH 167 VD 643

BK - *Múa vụng* chê đất lệch. NL 189
- *Múa vụng lại* chê đất lệch. TNCD 79
- Vụng múa *còn* chê đất lệch. CCM 42

480. Vụng múa chê đất lệch, chân đi lệch đệch lại chê đất thấp cao.

TNPD I 324

481. Vụng sà vụng sịt lắm thịt cũng ngon.

MGL 17 NXK 93 TMT 27 TNCĐ 13 TNCL 47 TNVN 217 TTVH 167

482. Vụng tay hay con mắt.

NL 315 NNPD 7 TNPD I 317 TNVN 317 TTVH 167 VC II 793 VD 643

BK Vụng tay *khéo* con mắt. NASL II 46a NNCC 23

Làm thì vụng, kém nhưng lại hay xét nét, để ý người khác (theo VD).

483. Vụng tay hay lỗ miệng.

TNCL 281 VD 643

Làm thì vụng, kém nhưng lại hay chê bai, phán xét người khác (theo VD).

484. Vụng tay thì sẩy miệng.

VD 643

VD: sẩy: *sa sẩy, rơi mất.*

Vụng về kém cỏi, không biết làm ăn nên đói, không có gì bỏ vào miệng.

485. Vụng thì đan thúng giữa đường.

TNPD I 318 TTVH 119 VD 643

BK - *Người* vụng đan thúng giữa đường. TTVH 119
- Vụng thì đan *sọt ngoài* đường. VNNN 8

486. Vụng vá vai, tài vá nách.

NASL III 17a

487. Vuông như bánh chưng.

PNTN 36b TNPD I 316

BK Vuông như bánh chưng *tám góc*. NL 315 VD 643

488. Vuốt mặt còn nể mũi.

bk Vuốt mặt còn *phải* nể mũi.

VD 643

489. Vuốt mặt không nể mũi.

NL 315 NNCC 24 TNPD I 317 VC II 794 VD 643

BK Vuốt mặt *chẳng* nể mũi. CCM 105 ĐNQT 61a VD 643

490. Vuốt râu hùm, mó dái ngựa.

CCM 42

Những việc làm nguy hiểm.

491. Vừa đánh trống vừa ăn cướp.

ĐNQT 23b KCTN 17, 373 NL 315 NNCC 31 NXK 148 TNCL 579 TNLG I 17, 82 TNPD I 318 TNTB 7b VC II 795 VD 643

BK - Vừa *ăn cướp* vừa *la làng*. bk KCTN NL 315 VD 643

- Vừa đánh *lệnh* vừa ăn cướp. PNTN 15a bk TNPD I
- Vừa đánh trống vừa *la làng*. bk KCTN

VD: Chính mình làm bậy nhưng lại bù lu bù loa để lấp liếm, làm ra vẻ người khác hại mình.

Xem thêm K 19

492. Vừa đắp chiếu lại thì gà gáy canh.

TNCL 579 TNPD I 320

493. Vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói mang về.

NL 315 VD 644

Xem thêm Đ 1142

494. Vừa được tiếng vừa được miếng.

VD 644

495. Vừa giàu, vừa sang nở nang mày mặt.

NL 315 TNCL 190 TNPD I 320 VC II 795

496. Vừa khôn đã già, mới biết ăn cà thì răng đã rụng.

CCM 107

497. Vừa làm phúc vừa phải tội.

NL 315

Xem thêm L 171

498. Vừa làm phúc vừa tức bụng.

VD 644

Xem thêm L 173 T 2068

499. Vừa lòng hôm trước, xước mặt hôm sau.

TNCL 165 VHTB 131

500. Vừa mất ta ra mất người.

NL 315 NNPD 14 TNCL 102, 116, 386 TNPD I 318 TNVN 365 TTVH 167 VC II 795

BK Vừa mất ta *mới* ra mất người. VD 644

Xem thêm Đ 551

501. Vừa mất của cho vừa mất tro bếp.

NASL IV 8a

BK Vừa mất của cho vừa mất *do đèo*. NASL IV 12b

502. Vừa mất vải vừa phải ăn dơ.

VD 644

503. Vừa sờ tai đã mất cổ, vừa ngoái cổ đã nổ hầu.

VHLĐ 368

504. Vừa trói vừa đánh khen thay chịu đòn.

NL 315 TNPD I 320 VD 644

BK - Trói *vào mà* đánh khen thay chịu đòn. TNCL 575
- Vừa *đánh* vừa *trói* khen thay chịu đòn. VD 643
- Vừa *đuổi* vừa đánh khen *hay* chịu đòn. PNTN 41b
- Vừa trói vừa đánh khen *hay* chịu đòn. ĐNQT 15b

VD: Đã trói người ta vào mà đánh thì người ta có đau cũng không chống đỡ, cựa quậy được.

Nham hiểm, đẩy người ta vào thế cùng rồi còn vờ khen ngợi sự nhẫn nhục của họ.

505. Vững như bàn thạch.

VC II 795-796 VD 644

506. Vững như cột cái chống đình.

VD 644

507. Vững như đồng.

VD 644

508. Vững như kiềng ba chân.

NL 315 PNTN 36b TNPD I 317 VC II 796 VD 644

509. Vườn cau ao cá, ruộng ngay đồng, vườn ngang ngõ.

TNTB 14b

510. Vườn rộng chớ trồng đằng ngà, nhà rộng chớ chứa người ta thiệt mình.

TNCL 333 TNVN 221 TTVH 167

BK - Vườn rộng chớ *có* trồng *tre là* ngà, nhà rộng chớ chứa người ta *ở cùng*. NTP 175

- Vườn rộng chớ *khá* trồng *tre là* ngà, nhà rộng chớ chứa người ta *ở cùng*. CNGN 86

- Vườn rộng chớ trồng *tre* ngà, nhà rộng chớ chứa người ta *ở cùng*. TNPD I 324 VC II 796

511. Vườn rộng chớ trồng tre già.

TNCL 496

512. Vườn rộng, công nhiều.

TNCL 580 TNVN 335 TTVH 167 VD 644

513. Vườn rộng lắm ễnh ương.

NASL IV 48b

514. Vườn Tiêu chín góc, xà dọc đình Hồi, của để muôn đời, không ai tìm thấy.

PNXB 59

Ở huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB, vườn Tiêu thuộc thôn Tiêu Long; Hồi tức Hồi Quan. Tiêu Long và Hồi Quan nay thuộc xã Tương Giang. Đình Hồi Quan xây dựng năm 1714, có hệ thống xà thượng, xà trung, xà hạ và xà nóc to lớn. Tương truyền có một xà là một cây gỗ nguyên dài suốt mấy gian đình có ẩn chứa nhiều điều bí mật. Nếu tìm ra sẽ thấy kho báu ở chín góc vườn Tiêu.

515. Vườn trên ao dưới, hồ với lại đầy.

NASL I 22a

516. Vượn lìa cây có ngày vượn rũ.

NL 316 NXK 179 TNCL 450 TNPD I 319 TNVN 371 TTVH 167 VD 644

517. Vượt Đại Nha, qua Thần Phù.

PNHNN 20

Ở tỉnh Ninh Bình. Theo PNHNN, cửa Đại Nha còn gọi là cửa Đại An hay Đại Ác, nay là cửa sông Đáy. Xưa Đại An là cửa bể lớn, nước sâu sóng lớn, thuyền bè đi lại nguy hiểm.

Ngày xưa, cửa bể Thần Phù hai bên vách đá dựng đứng, gió lùa đi tạt lại, nổi sóng bàn cờ, thuyền bè đi lại dễ bị đắm.

518. Vứt tiền xuống giếng còn được xem tăm.

NXK 169 TNCĐ 33 TNVN 341 TTVH 167

BK - *Ném* tiền xuống *nước* còn được *thấy* tăm. VCVN III 322

- Vứt tiền xuống giếng xem tăm. NL 316 TNCL 580 VC II 797

Xem thêm N 174 V 149

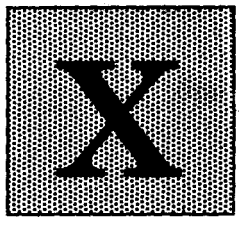

1. **Xa chùa vắng trống.**

   NASL IV 4a

2. **Xa chùa vắng trống, gần chùa inh tai.**

   NXK 176 TNPD I 327 TNVN 347 TTVH 168

   BK - Xa chùa vắng *tiếng*, gần chùa *điếc* tai. VD 645

   - Xa chùa vắng *tiếng*, gần chùa inh tai. NL 317 TNCL 369 VC II 798

3. **Xa mỏi chân, gần mỏi miệng.**

   CNGN 86 NL 317 NNPD 14 NTP 175 NXK 104 TNCL 165 TNPD I 326 TNVN 223 TTVH 168 VC II 798 VCVN IV 363 VD 645

4. **Xa người, xa tiếng nhưng lòng không xa.**

   NL 317 TNCL 478, 483

5. Xa quãng Hối, tối quãng Điềm.

PNHNN 26

Theo PNHNN, làng Hối và làng Điềm thuộc huyện Hoàng Long, tỉnh Ninh Bình. Ngày xưa, đi từ các làng khác đến làng Hối mất nhiều thời gian; còn đường đến làng Điềm lắm trộm cướp, người ta rất ngại đi đêm.

6. Xa sân hơn gần ngõ.

VD 645

Xem thêm S 123

7. Xa thơm gần thối.

VD 645

VD: Lúc ở xa tỏ ra quý hóa, khi ở gần lại khinh rẻ, không coi nhau ra gì.

8. Xả cốt nhục, dụng bì phu.

TNCD 80 VC II 800

BK Xả cốt nhục *dục* bì phu. ANTN 24

Theo VC, cốt nhục: *xương và thịt, chỉ bà con ruột thịt;* bì phu: *lớp da bên ngoài, chỉ người không có quan hệ họ hàng;* xả: *bỏ;* dụng: *dùng. Đối xử nhạt nhẽo, xa lánh họ hàng ruột thịt, đi yêu quý người dưng là cách ứng xử dại dột.*

9. Xã tắc thành tro, hiền tài lo thành lửa.

VHLĐ 356

VHLĐ: Tổ quốc, giang sơn bị giặc giã tàn phá thì hiền tài cũng bị tiêu diệt. Bởi vậy các bậc hiền tài phải mưu lo công cuộc giữ nước.

10. Xã Thượng anh hùng, xã Hạ lắm thóc.

CCM 110

Hai xã ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

11. Xác chết quay ra, người ta quay vào.

VCVN IV 365

VCVN: Xác chết thì đặt nằm quay đầu trở ra, tức là thây ma nằm nhìn vào phía trong nhà (do nằm quay đầu trở ra). Như vậy thì khi khiêng đi chôn, xác chết hay thây ma vừa đi vừa nhìn lại nhà cũ, đường cũ được để rồi có thể nhớ đường mà về thăm con cháu sau này.
Người ta nằm quay đầu trở vào, tức là người sống nhìn ra phía ngoài (do nằm quay đầu vào trong), để dễ nhìn ra ngoài, có ai vào nhà cũng biết được.

12. Xác như ve, trơ như nhộng.

ĐNQT 68a

13. Xác như vờ, xơ như nhộng.

ĐNQT 68a NASL IV 55a NL 317 NNCC 29
PNTN 10b TNPD I 326 VC II 800 VD 645

BK *Xơ* như *vờ, xác* như *nhộng*. VD 649

14. Xác như xác ve.

TNTB 2a

BK Xác như ve. PNTN 10b

15. Xách bầu phải xem quai, địu con phải xem vải buộc, làm cỏ phải xem cán nắm.

VHQT 150

16. Xanh chẳng có lỗ, cá đi đằng nào.

CCM 111 NNCC 43 ĐNQT 72a PNTN 21a

BK - Xanh *chả thủng* cá đi *đường* nào. NASL IV 5a

- Xanh *không* lỗ, cá đi *đường* nào. TNTB 11b
- Xanh *không thủng* cá đi *đằng* nào. NL 317 TNPD I 250
- Xanh *không thủng* cá đi đằng nào. MGL 50 NXK 187 TMT 67 TNCĐ 39 TNCL 330 TNLG II 22, 165 TNPD I 258 TNVN 378 TTVH 135 VC II 800 VD 646

17. Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú.

NL 317 TNCL 85, 129 TNVN 233 TTVH 168 VD 645

Xem thêm B 384

18. Xanh nhà hơn già đồng.

HT 56 MGL 15 NASL III 30b NXK 68 TMT 12 TNCĐ 11 VCVN IV 366

BK Xanh nhà *còn* hơn già đồng. ANTN 15 CCM 58 TNCD 76 TNCL 353 TNPD I 327 TNVN 206 TTVH 168 VD 646

19. Xanh nhà, lợn gà người.

VD 646

Xanh: *dụng cụ nấu nướng.*

20. Xanh như da trời.

PNTN 1b TNPD I 325

BK Xanh như *cái* trời. NASL IV 54b

21. Xanh như lá, bạc như vôi.

NL 317 NQPN 15a PNTN 12a TNCL 116 TNPD I 327

22. Xanh như lá, vàng như nghệ.

TNPD I 327

23. Xanh như tàu lá.

VD 646

24. Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi.

CNGN 86 NTP 175 TNCL 451 TNPD I 328

BK Xanh *đầu* là chúa, bạc đầu là tôi. TNCL 85

Quyền chức, tuổi tác, đức hạnh là ba bậc trọng, trong đó quyền chức vẫn là hơn cả (theo CNGN).

25. Xanh vỏ đỏ lòng.

ANTN 3 ĐNQT 73a KCTN 17, 376 NL 317 NNCC 11 PNTN 36a TMT 42 TNPD I 325 VC II 800-801 VD 646 VNP_2 II 86 VNP_{11} 97

BK Xanh vỏ *thì* đỏ lòng. CCM 70

Sửa lại: Xanh *đỏ vỏ* lòng. VD = Xanh *vỏ đỏ* lòng.

26. Xào xáo Xuân Lai, thuốc sài Định Mỗ.

PNXB 193

Theo PNXB, Định Mỗ còn gọi là làng Mở, nay thuộc xã Xuân Lai huyện Gia Bình, Bắc Ninh, có nghề làm thuốc nam từ thế kỉ XVIII, nổi tiếng nhất là thuốc sài trẻ em.

27. Xảo giả đa lao chuyết nhàn.

CNGN 86 NTP 175

Khéo làm tôi vụng, vụng không làm tôi ai (theo CNGN).

28. Xay lúa Đồng Nai, cơm gạo về ngài, tấm cám về tôi.

TNCL 145 TNVN 273 TTVH 168

Đồng Nai: *chỉ Nam Bộ nói chung.*

29. Xay lúa thì đừng ẵm em.

ĐNQT 20b NL 318 TNCL 580 TNPD I 327
TNVN 351 TTVH 168

BK - Xay lúa thì đừng *ôm* em. CCM 106
- Xay lúa thì *khỏi* ẵm em. VD 646
- Xay lúa thì *khỏi bồng* ẹm. bk TNCL VC II 801
- Xay lúa thì *thôi* ẵm em. MGL 44 TMT 61 TNCĐ 35
- Xay *thóc* thì đừng ẵm em. VD 646

Xem thêm Đ 1063

30. Xay thóc có dàng, việc làng có mõ.

TNPD I 327 TNVN 280 TTVH 168 VC II 801

BK - Xay thóc có *chàng,* việc làng có mõ. TNCL 255 bk TNVN bk TTVH
- Xay thóc có *sàng* việc làng có mõ. NNCC 39

31. Xay thóc, tôi có máu thượng công, cày đồng tôi có máu thấp.

NXK 143 TNCL 373 TNPD I 328

BK Xay *lúa* tôi có máu thượng công, cày đồng tôi có máu thấp. PNTN 28b

32. Xắn quần chạy quanh bờ ruộng.

CCM 103

33. Xâm xê bất tề, thợ nề đôi ba li.

VHHP 120

Đối với nghề thợ nề, có thể xê dịch vài ba li (milimét), không cần chính xác tuyệt đối

34. Xẩm ra trước, cuội vào sau.

CCM 47

35. Xẩm vào cuội ra.

NNCC 11 TNPD I 325

36. Xẩm vớ được gậy.

ĐNQT 38b NL 318 NNCC 13 PNTN 8b TNPD I 325

BK - *Mù* vớ được gậy. CCM 118

- *Như* xẩm vớ được gậy. TNPD I 232

37. Xấu bao thì xấu bì.

NL 318 TNCL 133

Nb: *Trong một gia đình hay một tập thể, một người xấu làm người khác mang tiếng lây (theo NL).*

38. Xấu bao thì xấu bì, xấu tao cũng xấu mi.

NXK 177 TNCL 18 TNPD I 328 TNVN 369
TTVH 168 VD 646

BK Xấu bao thì xấu bì, xấu tao *thì* xấu mi. VC II 802

39. Xấu bảo là xấu, tốt bảo là tốt.

CCM 54

40. Xấu bát đĩa đồ ăn cũng vậy.

CNGN 87 NTP 175

41. Xấu cấu lấy tiền.

PNTN 15b

42. Xấu chàng hổ ai.

NASL II 4b NL 318 NNCC 8 TMT 102 TNCL 18 TNLG I 17, 83 TNPD I 325 TNVN 370 TTVH 168 VC II 802-803 VD 646 VNP_{11} 387

BK Xấu chàng hổ *thiếp*. VC II 802

43. Xấu chữ mà lành nghĩa.

CNGN 86 NL 318 NTP 175 TNCL 206 TNPD I 326 VC II 803

BK Xấu chữ *nhưng* lành nghĩa. VD 646

Chữ là bề ngoài, nghĩa là bề trong, ví người không có vẻ lịch sự, mà bên trong thì lại có đức hạnh, tài năng (theo CNGN).

44. Xấu, có cấu mà ăn.

NL 318 TNCL 134 TNPD I 326

Cấu: *tiếng địa phương Thanh Hóa, có nghĩa là gạo (theo NL).*

45. Xấu, đánh trấu ra vàng.

NASL II 58a NL 318 NNPD 7 TNCL 134 TNPD I 326 VC II 803 VD 647

NL: Bề ngoài tuy xấu nhưng bên trong thực tế là rất tốt.

VD: Người ta hay dùng trấu để đánh các đồ đồng cho sáng bóng.

Của tốt, có giá trị, trông mẽ ngoài xấu xí mà bên trong tốt đẹp.

46. Xấu đều hơn tốt lỏi.

MGL 50 NASL III 30b NL 318 NNCC 25 TMT 44, 67 TNCĐ 39 TNCL 133, 379 TNLG I 17, 82 TNPD I 327 TNVN 377 TTVH 168 VC II 803 VD 647

BK Xấu đều *còn* hơn tốt lỏi. NASL III 31a NNCC 32

Sửa lại: ... tốt *lõi*. TMT 44, VC II = ... tốt *lỏi*.

47. Xấu đổi, thiếu bù.

NL 318 NNCC 11 TNCL 64 TNPD I 325 TNVN 313 TTVH 168 VC II 803

BK Xấu đổi thiếu *đòi*. NASL IV 13a

48. Xấu gỗ, tốt nước sơn.

CCM 79 NL 318 NNCC 23 TMT 44 TNCL 133 TNPD I 326 VC II 803 VD 647 VNP_{11} 99

49. Xấu hay làm tốt.

NASL II 59b

50 Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.

CNGN 86 ĐNQT 55b MGL 36 NASL II 59b NASL III 4b NL 318 NNCC 38 NNPD 21 NQPN 30a NTP 175 NXK 149 TMT 53 TNCĐ 29 TNCL 206 TNPD I 328 TNTB 13a TNVN 312 TTVH 168 VC II 803 VD 647 VHSCL 209

BK Xấu hay *nói* tốt, dốt hay nói chữ. CCM 104

51. Xấu hổ nhưng mà tốt long, đến khi no lòng tốt cả long lẫn hổ.

NL 318 TNPD I 330 VCVN IV 375

BK Xấu hổ tốt long, đến *cơn* no lòng tốt cả long lẫn hổ. CCM 124 TNCD 95

Sửa lại: ... đến *cơm... tất* cả... CCM = đến *cơn... tốt* cả...

NL: Hổ là con hổ, dùng theo lối chơi chữ, long là con rồng. Ý nói: Cái chủ yếu là cốt được no lòng đã, còn những cái tô điểm hoa mĩ thì không quan trọng.

52. Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị.

CNGN 87 NTP 175 VD 647

53. Xấu mã có duyên thầm.

NL 318 NNCC 26 TNPD I 326

BK Xấu mã *tốt* duyên. NASL II 5b NNCC 18

54. Xấu mã tốt lồng ... đến khi no lòng, tốt cả lồng liền mã.

ANTN 53

55. Xấu máu đòi ăn của độc.

CCM 44 ĐNQT 33b NNCC 32 TNCL 47
TNLG II 22, 166 TNPD I 327 VD 647

BK Xấu *mã* đòi ăn của độc. NL 318

56. Xấu mặt, chặt nồi.

TNCL 133 TNPD I 325 VD 647

BK - Xấu mặt *chắc* nồi. VHQB 322
- Xấu mặt chặt *dạ*. NL 318 VD 647

- Xấu mặt *mà* chặt *dạ*. NNPD 7 TNPD I 326
- Xấu mặt, *no lòng*. TNPD I 325

VD: Chịu xấu, chịu mất thể diện, cốt được no bụng.

57. **Xấu mặt dễ sai, đẹp trai khó khiến.**

TNVN 248 TTVH 168 VC II 804 VD 647

BK Xấu mặt dễ sai, *lành tai* khó khiến. VHQB 322

58. **Xấu mặt dễ sai, lành trai khó kiếm.**

NL 318 NNPD 21 TNCL 317 TNPD I 328
TNVN 248 TTVH 168

BK Xấu mặt dễ sai, lành *giai* khó kiếm. NNPD 21

Sửa lại:... *làm* trai khó kiếm. TNCL = ... *lành* trai khó kiếm.

59. **Xấu mặt ghét người giòn.**

VC II 804

60. **Xấu mặt hơn béo bụng.**

ANTN 12 TNCD 75 TNVN 297 TTVH 168

61. **Xấu mặt thì lâu, xấu đầu mấy tí.**

VHHP 131

62. **Xấu mặt xin tương cả phường cùng húp.**

CCM 110 ĐNQT 35b NL 318 TNCL 379, 581
TNPD I 328 TNVN 259, 351 TTVH 168 VD 647

63. **Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.**

NL 318 TNCL 133

64. Xấu người tốt nết.

NL 318

65. Xấu như Chung Vô Diệm.

VC II 805

Chung Vô Diệm là người phụ nữ Trung Quốc, thời Xuân Thu.

66. Xấu như con tiều.

PNTN 39a

67. Xấu như ma cũng thể trà con gái.

NL 318 TNPD I 328 VD 647

BK - Xấu như ma cũng *là* trà con gái. PNTN 39a
- Xấu như ma cũng *một* trà con gái. ĐNQT 14a
- Xấu như ma cũng *một tà* con gái. CCM 116
- Xấu như ma cũng thể *da* con gái. NASL II 6a
- Xấu như ma cũng thể *là* con gái. VC II 805
- Xấu như ma cũng thể *trạc* con gái. bk TNPD I

68. Xấu như ma mút.

NNCC 16 TNPD I 325 TNTB 1a VD 647

BK - Xấu như *cái* ma *nát*. NASL II 59a
- Xấu như ma. NNCC 5 VD 647
- Xấu như ma *lem*. bk TNPD I 325 VC II 806 VD 647
- Xấu như ma mút *dở*. TNTB 4a
- Xấu như *mẹ* ma. bk TNPD I VC II 805

69. Xấu như ma, vinh hoa cũng đẹp.

HT 76 TNCL 134 TNVN 313 TTVH 168
VD 647 VHSCL 209

70. Xấu như quỷ

VD 647

71. Xấu Phù Li xấu Tuy Viễn.

CNGN 87 NTP 175

CNGN: Phù Li, Tuy Viễn là hai huyện ở tại Quy Nhơn giáp giới với nhau, xấu huyện này, xấu tới huyện khác, nghĩa là xấu lây.

72. Xấu thì bác mẹ sinh ra, xấu an phận xấu, xấu hoà đổi ai.

NL 319 TNPD I 328 VC II 806

73. Xấu thiếp hổ chàng.

NXK 177 TNCL 18 TNLG I 17, 83 TNVN 369 TTVH 168 VD 647

74. Xấu tốt bác mẹ sinh ra, có phải cây cối đâu mà bón phân.

TNCL 134 TNVN 311 TTVH 168

75. Xấu tốt đổ cả vào kho.

CCM 69

76. Xấu xa cũng thể chồng ta, dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người.

NASL II 58a

BK - Xấu xa cũng thể chồng ta, *dù cho* tốt đẹp cũng ra chồng người. TNPD I 329 VC II 806-807

- Xấu *xí* cũng thể chồng ta, dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người. TNVN 247 TTVH 168

77. **Xây cống xây cầu không bằng cho nhau bát gạo.**

VC II 807

Theo VC, việc xây cống, xây cầu tuy tốn nhiều công của nhưng được xem là việc làm phúc đức, được nhiều người ca ngợi biết ơn. Còn việc âm thầm cứu cho người đang đói bát gạo, tuy của không đáng là bao nhưng cứu sống được một mạng người.

78. **Xây mặt hướng đông cái lông không còn.**

TNCL 297 VNQNĐN I 100

Chuồng gà không được quay cửa về hướng đông.

79. **Xe chỉ buộc chân voi, chân ngựa.**

ĐNQT 71b NL 319 TNCL 580 TNPD I 327

BK Xe chỉ buộc chân voi. TNCD 74

Xem thêm L 487 S 347 T 1353

80. **Xe chỉ đã có bài ca, xe vào thì ít, xe ra thì nhiều.**

VCVN IV 376

Nđ: *Khi muốn xe kết hai sợi chỉ nhỏ vào với nhau để được một sợi chỉ lớn hơn và săn hơn thì người ta đặt hai sợi chỉ lên đùi, sợi nọ cách sợi kia khoảng một đốt lóng ngón tay rồi dùng bàn tay vừa đặt nặng lên hai sợi chỉ vừa đẩy ra vừa miết chúng xuống nhiều lần cho mỗi sợi được xe săn lại trên mình chúng. Khi thấy mỗi sợi nhỏ ấy đã đủ săn rồi thì đè bàn tay lên chúng và kéo miết trở vào năm ba lần thôi là hai sợi nhỏ sẽ xe săn lại với nhau thành một sợi chỉ lớn.*

Nb: *Khi làm một việc cần có sự kết hợp nào đó thì thường là những hành động, những lời nói ngãng ra nhiều hơn những*

hành động xây dựng, lời nói vun vào, tức là sự xây dựng thì ít, sự phá hoại thì nhiều (theo VCVN).

81. Xe dây buộc mình.

CNGN 87 NL 319 NTP 175 TNCL 580 TNPD I 325

82. Xe không bánh như cánh không lông.

NL 319 NNPD 17 TNCL 518 TNPD I 327
TNVN 223 TTVH 168

83. Xé mắm còn hòng mút tay.

NXK 181 TNCL 580 TNPD I 327 TNVN 358
TTVH 168 VC II 807

BK - Xé mắm *chẳng được* mút tay. NQPN 21a
- Xé mắm hòng mút tay. NASL II 46a VD 648
- Xé mắm *không được* mút tay. NNCC 32 TNCL 581 bk TNPD I
- Xé mắm mút tay. NL 319 VD 648

VD: Ở vào địa vị nắm giữ vật chất, quyền lực thì tìm cách chấm mút, bớt xén, mưu lợi cho bản thân.

84. Xem bằng mặt, bắt bằng tay.

NNCC 29

BK - *Coi* bằng *mắt* bắt bằng tay. NL 69 VD 203
- Xem bằng *mắt*, bắt bằng tay. NASL II 48b

Phải nhìn thấy, phải có bằng chứng (thì mới tin).

85. Xem bếp biết nết đàn bà, vào nhà thì biết trong nhà đói no.

VHSCL 209

86. Xem bói ngẫm tương lai.

NASL III 36b

87. Xem hội đi cho đến chùa.

NL 319 NXK 176 PNTN 9a TNCL 581 TNPD I 327 TNVN 347 TTVH 168 VD 648

BK - *Muốn* xem hội *phải* đi đến chùa. TNCL 561 TNVN 335 TTVH 113

- Xem hội đến chùa. TNLG II 22, 166 VD 648
- Xem hội đi đến chùa. NASL IV 22a PNTN 9a

VD: Đã làm việc gì thì phải làm đến cùng, không nên bỏ cuộc giữa chừng.

88. Xem hội phải đến chùa, trăm nghìn vạn ức phật.

CCM 13

89. Xem mặt biết lòng.

VC II 808

90. Xem nay thì phải nhớ xưa.

VHSCL 209

91. Xem ngày không tày đốt mụn.

TNCL 297 TNVN 281 TTVH 169

92. Xem người lại ngẫm đến ta.

NASL III 37a

BK *Trông* người lại ngẫm đến ta. NL 296

93. Xem trong bếp biết nết đàn bà.

MGL 22 NL 319 NXK 160 TMT 32 TNCĐ 17 TNCL 317 TNPD I 327 TNVN 236 TTVH 169 VD 648

VD: Thấy bếp núc gọn gàng ngăn nắp biết là bà chủ nhà đảm đang công việc nội trợ.

94. Xem tướng ngó dạng anh hào, suy ra nết ở khác nào tiểu nhi.

TNPD I 329 VC II 808

BK Xem tướng ngó dạng anh hào, suy ra nết ở khác nào tiểu *nhân*. NL 319

Sửa lại: suy ra *nét* ở... VC = suy ra *nết* ở...

95. Xét trước, chước sau.

VCVN IV 486

VCVN: Xét xem những sự vật thời trước để nhân đó mà làm mưu chước cho sau này.

96. Xệu xọ như chó bị cúm.

CCM 83

97. Xệu xọ như chó đẻ nhà nghèo.

CCM 73

98. Xệu xọ như chó phải dùi đục.

CCM 120

Xem thêm L 278, 281

99. Xi xao ba bữa ngày mùa.

TNPD I 327 VC II 809

VC: Ngày mùa là thời gian gặt hái nên nhà nào cũng no đủ.

***Nb**: Chê kẻ nghèo mà lại hay phô trương, ra bộ ta đây khá giả lắm.*

100. Xi xô như quạ mổ gấc.

TNTB 6b

101. Xi xô như thằng Ngô vỡ tầu.

ĐNQT 48a PNTN 24a TNPD I 327 VC II 809

BK - *Xì xồ* như *khách* Ngô *vỡ đầu*. CCM 94

- *Xì xồ* như thằng Ngô vỡ *tàu*. NL 319

NL: Chế người nói ồn ào một thứ tiếng mà mình không hiểu.

*VC: **Nb**: Chỉ kẻ nói năng lắp bắp không ai nghe rõ gì cả.*

Xem thêm L 724

102. Xì xì như chì đổ lỗ.

ĐNQT 48a NL 319 PNTN 22b TNPD I 327

BK *Lì* xì như chì đổ lỗ. VC I 822

NL: Chê người không nói năng gì, mặt cứ nặng ra.

VC: Chì nấu sôi đổ vào lỗ để đúc một vật gì thường sôi lì xì.

***Nb**: Chỉ người đang bất mãn một điều gì với ai, nên miệng cứ lúng búng cằn nhằn mãi không thôi.*

Xem thêm L 429 R 181

103. Xin đừng phụ nghĩa tao khang, bạc vàng dễ kiếm, bạn lang khó tìm.

VCVN IV 379

Tao khang: *tấm mắn và bã rượu, là món ăn của người nghèo vì giá rẻ.* Nghĩa tao khang: *nghĩa vợ chồng khi còn nghèo khổ với nhau.* Bạn lạng: *hiểu theo nghĩa rộng là chỉ bạn đời, tức chồng vợ (theo VCVN).*

104. Xin đừng ra dạ bắc, nam, đừng chê lươn ngắn, chớ tham chạch dài.

TNPD I 329

BK - Xin đừng ra dạ bắc nam, *chớ* chê lươn ngắn *mà* tham chạch dài. NL 319

- Xin đừng ra dạ bắc nam, đừng chê lươn ngắn, chớ *ham* chạch dài. VC II 810

Xem thêm Đ 1098

105. Xin xôi chùa Sái, cho thì lắm cái lắm con, không cho thì chết non chết yểu.

PNXB 199

Theo PNXB, chùa Sái vốn thuộc tổng Hương La huyện Yên Phong, Bắc Ninh, nay thuộc xã Thuỵ Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Hằng năm đến hội chùa Sái, sau khi tế lễ xong, đến tối dân làng lại đem xôi lợn đặt tại mé hồ cạnh đình để lễ rồi chia xong phần xôi thịt ngay rồi mới về. Có lẽ đời xưa có người nuôi cọp ngay ở mé hồ, sau cọp chết nên có lễ hội này.

106. Xìn xịt như pháo tịt ngòi.

PNTN 15b - 16a

107. Xo ro như chó tiền rưỡi.

VD 648

VD: Co rúm lại, vẻ sợ sệt khúm núm.

108. Xo xúi như thầy bói dọn cưới.

TNCD 86

Xem thêm L 899 R 161 T 473

109. Xó ró như chó đầu hè.

VCVN IV 379

110. Xoài Đá Trắng, sắn Phường Lụa.

TCPK 29

Ở huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Theo Nguyễn Đình Chúc, chùa Đá Trắng ở xã An Dân, tên chữ là Từ Quang Tự. Núi Đá Trắng ở bên chùa, ngày trước có loại xoài ngọt và thơm, thường được dâng lên vua. Phường Lụa: thôn Ngân Sơn, nay thuộc thị trấn Chí Thạnh, xưa đây là nơi dệt lụa nổi tiếng.

111. Xoài giòn, mít dẻo, thị dai.

NTB 327 VHNB 14

112. Xoan chân chó bà già bó chăn.

VD 648

VD: Vào cuối tháng giêng, đầu tháng hai âm lịch, búp xoan nhú chồi như hình chân chó. Khi cây xoan nhú chồi thì trời vẫn còn rét (các cụ già vẫn phải đắp chăn bông).

113. Xoan chân chó mó hạt bông.

HTTH 43 TNTH 27 VD 649

VD: Khi xoan đâm chồi thì bắt đầu gieo hạt bông.

114. Xoen xoét như chó liếm chảo.

bk Xoen xoét như chó *vét* chảo.

VCVN IV 381

115. Xoen xoét như mép thợ ngôi.

NL 320 NNCC 32 TNPD I 327 VCVN IV 381

BK Xoen xoét như mép thợ *cạo* ngôi. NASL III 6b

Thợ ngôi: *thợ cắt tóc. Những người này vì rỗi miệng và lại thường tiếp xúc với nhiều hạng người biết đủ thứ chuyện nên thường nói chuyện liên miên với khách hàng. Ở một số nơi, người ta cũng gọi các vị quân sư quạt mo, các vị thầy kiện là "thợ ngôi" (theo VCVN).*

116. Xoi xói như thầy bói đâm cua.

NNCC 37

BK - *Nhoi nhói* như thầy bói đâm cua. TNPD I 233

- Xoi xói như thầy bói *múc canh*. VD 649

Theo VD, có hai nghĩa.

+ Người ăn uống không từ tốn, thích gì thì ăn lấy được.

+ Hành động sấn sổ, thiếu từ tốn, thiếu ý tứ.

Xem thêm L 737

117. Xóm giêng nghiêng đọi.

VHQB 322

118. Xóm nào rào xóm đấy.

NASL I 52a

119. Xong chay, quăng thầy xuống ao.

ĐNQT 21b NXK 136 TNPD I 327 TNTB 10a
TNVN 326 TTVH 169 VC II 811

BK - *Rồi* chay quăng *thày* xuống ao. TNTB 10a

- Xong chay *quẳng* thầy xuống ao. NL 320 TNCL 364 VD 649

Xem thêm T 722

120. Xong ngày nay tính việc ngày mai.

CCM 18

121. Xót như muối, rầu như dưa.

NL 320 TNPD I 327 VC II 811-812

122. Xót xa đứt đa lòng ruột.

TNPD I 327

123. Xôi chuối ai ăn, quả bồng tôi mang.

VHHP 123

124. Xôi giả, vạ thật.

ĐNQT 62a TNCL 214 TNPD I 326 VNNN 6 VD 649

BK Xôi giả, vạ *thực*. PNTN 32a

VD: Lợi lộc chẳng có mà tai họa vào thân.

125. Xôi thịt nó bịt lấy miệng.

VD 649

Giống nghĩa câu "Há miệng mắc quai".

126. Xôi thịt thì ít, con nít thì nhiều.

VD 649

127. Xôi trắng làng Kép, khuôn phép làng Chàng, huênh hoang làng Núi.

PNXB 199

Theo PNXB, các làng trên nay thuộc xã Hương Mai và Việt Tiến huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

Sửa lại:... *làm* Kép ... = ... *làng* Kép...

128. Xông giật cẳng, lẳng đệm chân.

VHLĐ 344

Nói về vật võ.

129. Xông xáo như cáo vào chuồng gà.

VC II 812-813

130. Xơ như mướp, xác như rông.

CCM 62

131. Xơ như nhộng.

PNTN 10b

132. Xơ như xơ mướp.

TNTB 20

133. Xớ rớ như thầy bói cháy nhà.

NXK 136 TNCL 297 TNPD I 327 VC II 813 VD 649

BK *Xờ rờ* như thầy bói cháy nhà. NL 320

134. Xởi lởi ông vải sống lại.

TNTB 6a

135. Xởi lởi Trời cởi cho, lo xo Trời co lại.

PNTN 28b TNPD I 328 VC II 813

BK - *Ở* xởi lởi *thì* Trời *gởi* cho, *ở so lo thì* Trời *gò* lại. TNCD 86

- *Ở* xởi lởi Trời *gởi* cho, *ở so đo* Trời *buộc* lại. VHNB 23
- *Ở* xởi lởi Trời *gởi* cho, *ở so đo* Trời *gò* lại. VHHP 129
- Xởi lởi *giời gửi* cho, *so lo giời* co lại. VNNN 4-5
- Xởi lởi *thì* Trời cởi cho, *so đo thì* Trời co lại. NASL I 2a
- Xởi lởi *thì* Trời cởi cho, *xo ro thì* Trời co lại. VD 649
- Xởi lởi Trời cho, lo xo Trời co lại. TNVN 333 TTVH 169
- Xởi lởi Trời cởi cho, *bo bo* Trời co lại. CCM 94 VHQB 322
- Xởi lởi Trời cởi cho, *so đo* Trời co lại. ĐNQT 53a
- Xởi lởi Trời *gởi của* cho, *co ro* Trời co *của* lại. VD 649
- Xởi lởi Trời *gửi của* cho, *xo ro* Trời co *của* lại. NL 320 TNCL 581

Xem thêm Ă 362

136. Xới cơm thì xới lòng ta, so đũa thì phải so ra lòng người.

NXK 89

137. Xờm xỡm như l... vỡ đóng đai.

TNPD I 327

138. Xớm tới thụt lui như thằng cui ăn bánh ít.

TNPD I 328

139. Xù đầu giả dại làm ngây, khôn kia dễ bán dại này mà ăn.

NASL II 57b

BK *Rù* đầu giả dại làm ngây, khôn kia dễ bán dại này mà ăn. TNPD I 254

140. Xú diện ố nga mi.

NL 320 NNCC 27 TNPD I 326

NL: Xú diện *là mặt xấu; ố là ghét;* nga mi *là mày con ngài.*

Kẻ mặt xấu ghét người đẹp.

141. Xuân bất tái lai.

CNGN 87 NL 320 NTP 175 VC II 814 VD 649

VD: Mùa xuân không trở lại. Tuổi trẻ đã qua không thể lấy lại được nữa.

142. Xuân Lũng Cầu Mầu, Chu Hoá làng Vàng, Do Ngãi hủm Hang, Tập Lục non Trang.

TNVP 11

Theo TNVP, Cầu Mầu, làng Vàng, hủm Hang và non Trang là nơi gốc, đất lập nghiệp của các xã Xuân Lũng, Chu Hoá, Do Ngãi (xã Sơn Vi) và Tập Lục (xã Tiên Kiên). Các xã này đều thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

143. Xuất giá tòng phu.

NL 320 NNCC 22 TNPD I 326 VC II 814 VD 650

Nđ: *Lấy chồng phải theo chồng.*

144. Xuất hồ nhĩ, phản hồ nhĩ.

CNGN 87 NTP 175 TNPD I 327

Ra nơi mình, trở lại nơi mình: có vay có trả, việc tại nơi mình.

145. Xui nhau làm phúc không ai giục nhau đi kiện.

NL 321 TNCL 165 TNPD I 328 VC II 815 VD 650

BK - *Bảo* nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện. TNVN 324 TTVH 134

- *Dỗi* nhau làm phúc *chẳng* ai giục nhau đi kiện. PNTN 40b
- *Giục* nhau làm phúc *đừng* giục nhau đi kiện. VD 360
- *Rủ* nhau làm phúc, *chẳng* ai *rủ* nhau đi kiện. NQPN 38a
- *Rủ* nhau làm phúc, *chớ* giục nhau đi kiện. NL 246 TNCL 161 VD 545
- *Rủ* nhau làm phúc, *chớ* rủ nhau đi kiện. TNLG II 19, 135
- *Rủ* nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện. TNCL 212 TNVN 324 bk TTVH
- Xui nhau làm phúc, ai giục nhau đi kiện. CCM 117 ĐNQT 60b NNCC 45
- Xui nhau làm phúc, *chẳng* ai giục nhau đi kiện. TNCD 93
- Xui nhau làm phúc *chứ* ai giục nhau đi kiện. ANTN 48

146. Xui trẻ ăn cứt gà.

NL 321 NNCC 27 NXK 150 PNTN 13b TNPD I 326

BK Xui trẻ *con* ăn cứt gà. VD 650

VD: Xúi giục, bày vẽ cho người ta làm điều sai trái, dại dột.

147. Xung xăng như thằng mới đến, trụn trện như đứa ở đầy mùa.

TNPD I 328 VC II 815

BK - *Lăng* xăng như thằng mới đến, *trộn* trện như đứa ở đầy mùa. VCVN IV 472

- Xung xăng như thằng mới đến, *trụm trệu* như đứa ở đầy mùa. VD 650

148. Xúng xính như áo lễ sinh.

ĐNQT 37b VD 650

BK Xúng xính như lễ sinh. NL 321

Áo lễ sinh: *Áo tế.*

Mặc quần áo quá dài rộng.

149. Xúng xính như lính về quê.

NL 321 TNPD I 327 VC II 815-816

150. Xuôi việc tiệc to, xuôi cò bò ống.

TNCL 581 TNPD I 328 TNVN 335 TTVH 169

Sửa lại: ... bò *ông*. TNVN, TTVH = ... bò *ống*.

151. Xuống sông hốt trứng sấu lên bờ xỉa răng cọp.

VHSCL 164

152. Xứ Bắc đình Rồng, xứ Đông đình Vàng.

PNXB 19

Theo PNXB, Rồng *còn gọi là Long Khám, trước thuộc tổng Đông Sơn huyện Tiên Du, nay thuộc xã Việt Đoàn huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh. Đình Long Khám thờ Lí Bát Đế.* Vàng *còn gọi là Kênh Vàng, là Hoàng Kênh trước thuộc huyện Thanh Tâm tỉnh Hải Dương, nay thuộc huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. Quy mô đình Vàng không lớn nhưng kiến trúc đình độc đáo.*

153. Xứ Cần Thơ nam thanh nữ tú, xứ Rạch Giá vượn hú chim kêu.

VNP_{11} 194

154. Xứ Cùa đất đỏ ba gian, ai ơi trồng mít làm giàn thả tiêu.

VHQT 146

Ở tỉnh Quảng Trị.

155. Xứ Đoài, xứ Bắc, xứ Đông, linh thiêng phải kể Đức ông Sâm Đồng.

VHTB 77

Ở tỉnh Thái Bình. VHTB: Làng Sâm Đồng, tên là làng Thâm đọc chệch đi, nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Hưng Hà, nơi táng mộ vua Huệ Tông nhà Trần. Gần ngôi mộ cổ có ngôi miếu cổ, thờ bảy đời vua nhà Trần.

156. Xứ Đông Cổ Am, xứ Nam Hành Thiện.

NXK 15 PNHNN 18 TMT 70 TNNH 224
VCVN IV 390

BK - Đông Cổ *Âm*, Nam Hành Thiện. TNVN 285

- Xứ Đông *Bạch Sam*, xứ Nam Hành Thiện. ANTN 45 CCM 88 ĐNQT 76a TNCD 92 TNPD I 328 TNVN 293

Xứ Đông*: rộng hơn tỉnh Hải Dương ngày nay;* xứ Nam: *rộng hơn tỉnh Nam Định hiện nay.*

Xem thêm T 1218

157. Xứ Nam nhất chợ Bằng Gồi, xứ Bắc Vân Khám, xứ Đoài Hương Canh.

TNVN 291 TNVP 37

BK - Xứ Nam nhất chợ Bằng Gồi, xứ Bắc *Dâu* Khám, xứ Đoài Hương Canh. PNXB 19

- Xứ Nam nhất chợ *Bình Bồi*, xứ Bắc *Trân* Khám, xứ Đoài Hương Canh. TNPD I 329

- Xứ Nam nhất chợ *Bình Bồi*, xứ Bắc Vân Khám, xứ Đoài Hương Canh. bk TNVN

- Xứ Nam nhất chợ *Bình Vôi*, xứ Bắc Vân Khám, xứ Đoài Hương Canh. bk PNXB

Các chợ lớn, nổi tiếng thời xưa. Chợ Bằng Gồi ở huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Chợ Vân Khám ở tỉnh Bắc Ninh. Chợ Hương Canh (còn gọi là chợ Cánh) thời trước thuộc trấn (rồi đổi là tỉnh) Sơn Tây (nên gọi là xứ Đoài), nay chợ này thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. (theo TNVP)

158. Xứ Nam Quần Anh, xứ Thanh Bồng Hải.

PNHNN 18 TNNH 224

BK Xứ Nam Quần Anh, xứ Thanh *Đồng* Hải. NXK 14 TMT 70

Quần Anh ở tỉnh Nam Định, Bồng Hải ở tỉnh Thanh Hoá. Theo TNNH, xã Quần Anh (còn gọi là Quần Phương), thuộc huyện Hải Hậu. Về mặt văn hóa, về nhân vật có tiếng và sản vật, Quần Anh rất phong phú.

159. Xứ Nam Thanh Oai, xứ Đoài Cổ Đô.

CCM 88 ĐNQT 76a NXK 14 TMT 70 TNPD I 328 TNVN 293

Sửa lại: ... *Cố* Đô. CCM = ... *Cổ* Đô.

Thanh Oai nay thuộc Hà Tây, Cổ Đô trước thuộc tỉnh Sơn Tây (cũ), nay thuộc tỉnh Hà Tây.

160. Xứ Thanh cậy thế, xứ Nghệ cậy thần.

CCM 107 ĐNQT 76a NL 321 NNCC 43 NQPN 36a PNTN 35a TNPD I 328 TNVN 285 TTVH 169

BK Thanh cậy thế, Nghệ cậy thần. NASL I 25a

161. Xứ xứ hữu anh hùng.

CNGN 87 NL 321 NTP 175 TNPD I 326 VC.II 817

Nơi nào cũng có người anh hùng.

162. Xứ xứ hữu lộ đáo Tràng An.

NNHN I 171 TNPD I 327

Nơi nào cũng có đường đến Tràng An. Tràng An vốn là tên chỉ kinh đô nhà Đường (Trung Quốc), sau được dùng để chỉ những nơi đô hội, vinh hoa phú quý.

163. Xưa bày nay làm.

VHNB 26

BK Xưa bày nay *bắt chước*. TNCL 116

164. Xưa con ta, chừ ra vợ bậu.

TNPD I 327

Chừ: *bây giờ.*

165. Xưa nay ăn đâu ở đâu, bây giờ có bí chê bầu rằng hôi.

NQPN 34a PNTN 32a VC II 817

BK - Xưa *kia* ăn đâu ở đâu, bây giờ có bí chê bầu *là* hôi. NL 321

- Xưa *kia* ăn đâu ở đâu, bây giờ có bí chê bầu rằng hôi. TNPD I 329

166. Xưa nay thế thái nhân tình, vợ người thì đẹp, văn mình thì hay.

NL 321 TMT 133 TNCL 248 TTVH 169 VNP_{II} 121

167. Xưa rày ăn đâu ở đâu, bây giờ được miếng bánh dầu ăn riêng.

VHQB 322

Sửa lại: ... *ở đậu*... = ... *ở đâu*...

168. Xương bỏ ra, da bọc lấy.

NASL II 56a, 56b NL 321 NNCC 30 NNPD 14
VC II 819 VD 651

BK - Xương bỏ ra, da *bọc* lại. TNPD I 327

- Xương bỏ ra, da *gói vào*. VD 651

VD: Đã là anh em họ hàng cùng huyết thống, cho dù người ta có tệ bạc với mình, cũng cứ phải cưu mang, đùm bọc họ.

Xem thêm R 234

169. Xương gà da chó.

VCVN IV 391

Xương của gà, chim nếu có bị gãy thì cũng rất mau lành. Da của loài thú như chó nếu có bị rách thì cũng mau lành. Do đó, có người tin một cách thiếu căn cứ là bó một con gà vào chỗ xương gãy của người thì chỗ ấy sẽ mau liền. (Theo VCVN)

170. Xướng ca vô loài.

NL 321 TNCL 220 TNPD I 326 TNVN 270, 309
TTVH 169

BK Xướng ca vô *loại*. CNGN 87 NTP 175 TNCL 508
VC II 819

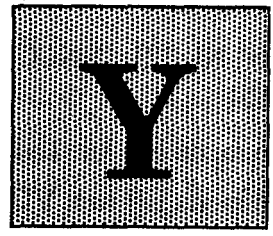

1. **Y bất như tân, nhân bất như cố.**

   VCVN IV 393

   VCVN: Áo thì không gì bằng áo mới, người thì không gì bằng người cũ.

   Áo nên thay, người không nên thay.

2. **Y bệnh, bất y mệnh.**

   VCVN IV 394

   Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh trời.

3. **Y cẩm dạ hành.**

   CNGN 39 NTP 175 PNTN 34a

   Áo gấm đi đêm.

   Xem thêm A 204

4. **Y cẩm hồi hương.**

   NL 322

   Áo gấm về làng.

5. **Y cẩm thương quynh, ám thiên nhật chương.**

   PNTN 34a

6. **Y dã ý dã.**

CNGN 39 NTP 175

Thầy thuốc chữa bệnh phải linh hoạt, không cứng nhắc, máy móc.

7. **Y dạng hoạ hồ lô.**

CNGN 39 NTP 176

Căn cứ theo hình dạng mà vẽ trái bầu.

8. **Y đa kì tật.**

PNTN 19a

9. **Y năng sát nhơn, dược năng cứu nhơn.**

CNGN 39 NTP 176

Thầy thuốc (dở) thì hay làm chết người, thuốc thì hay cứu người.

10. **Y phục xứng kì đức.**

NL 322 VCVN IV 395

VCVN: Ăn mặc quần áo phải sao cho xứng với cái đức của mình; tức là xứng hợp với hoàn cảnh, với tư cách, với khả năng của mình.

11. **Ỳ ạch như cóc leo thang.**

VD 652

VD: Vận động một cách chậm chạp, nặng nề, khó nhọc.

12. **Ý dân là ý trời.**

TNCL 255 VC II 821

13. **Ý tại ngôn ngoại.**

NL 322 VC II 822

Ý ở ngoài lời.

14. **Yểm nhĩ đạo linh.**

PNTN 14b

15. **Yếm bà mặc cổ bà.**

TNTB 4a

16. **Yếm bò lại buộc cổ bò.**

VD 652

Giống nghĩa câu "Gậy ông lại đập lưng ông"

17. **Yên Dương: Trung Hành, Kim Thành: Quỳnh Khê, Từ Liêm: Đông Ngạc, Bạch Hạc: ? Nhật Chiêu.**

NNHN I 192 NXK 116 TNPD I 151

Sửa lại: ... Bạch *Nạc*: Nhật *Nhiêu* ... TNPD I =
... Bạch *Hạc*: Nhật *Chiêu*

... *Kinh* Thành ... NNHN I = .. *Kim* Thành ...

... *Tung hàng*... TNPD I = ... *Trung Hành*...

Yên Dương, Kim Thành, Từ Liêm, Bạch Hạc đều là tên phủ huyện cũ. Yên Dương nay thuộc Hải Phòng, Kim Thành là một huyện của tỉnh Hải Dương, Từ Liêm là một huyện của Hà Nội, Bạch Hạc thuộc Phú Thọ. Làng Trung Hành (thuộc An Dương), làng Quỳnh Khê (thuộc Kim Thành) là hai làng có mấy họ nhiều đời vinh hiển. Làng Đông Ngạc (tức làng Vẽ) nổi tiếng vì có nhiều người đỗ đạt làm nên, là quê hương của Phan Phu Tiên, nhà văn và nhà sử học thế kỉ XV, của Phan Lê Phiên và Đỗ Văn Giai thế kỉ XVIII. Theo lôgic, câu này nói về các làng có người vinh hiển; song tại huyện Bạch Hạc cũ không có làng

Nhật Chiêu, chỉ có làng Nhật Chiểu thuộc huyện Yên Lạc; huyện này nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (theo NNHN).

18. Yên Lạc tứ "Cẩm", ngũ "Yên".

TNVP 11

Ở tỉnh Vĩnh Phúc. Theo TNVP, huyện Yên Lạc có bốn làng Cẩm là: Cẩm La (nay thuộc xã Văn Tiến); một Cẩm La nữa (nay về xã Hồng Châu); Cẩm Viên và Cẩm Trạch (nay về xã Đại Tự); lại có năm làng Yên là: Yên Tâm và Yên Nghiệp (về xã Yên Đồng), Yên Quán (xã Bình Định), Yên Lạc (xã Đồng Văn) và Yên Thư (xã Yên Phương).

19. Yên Phụ đất bụi người tiên, đi cấy không tiền, đi gặt không công.

PNXB 67

Ở tỉnh Bắc Ninh. Theo PNXB 138, Yên Phụ nay là một xã thuộc huyện Yên Phong.

20. Yến sào Hòn Nội, vịt lội Ninh Hoà, tôm hùm Bình Ba, nai khô Diên Khánh.

VNP_{11} 192

Ở tỉnh Khánh Hoà.

21. Yến sào Vĩnh Sơn, nam sâm Bố Trạch, cua gạch Quảng Khê, sò nghêu Quán Hà, rượu dân Thuận Lí.

VNP_{11} 191

Ở Trung Bộ.

22. Yến tước khởi tri hồng hộc chí.

CNGN 39 NTP 176 TNCL 451 TNPD I 149 VC II 823

Chim én, chim sẻ không biết được chí của chim hồng hộc.

23. Yêu ai thì bốc lên trời, ghét ai thì dìm xuống đất.

NL 322 NXK 166 TNCL 478 TNPD I 150 TNVN 321 TTVH 170 VC II 823

BK Yêu ai thì bốc lên *giời*, ghét ai thì dìm xuống đất. NNCC 48

24. Yêu ai thì nói quá ưa, ghét ai nói thiếu nói thừa như không.

NL 322 TNPD I 151

Sửa lại: , *ghé tai*... TNPD = , ghét ai...

25. Yêu ai yêu cả đường đi, ghét ai ghét cả tông chi họ hàng.

MGL 38 NL 322 TMT 55 TNCĐ 30 TNCL 478 TNVN 321 TTVH 170

BK - Yêu *nhau* yêu cả đường đi, ghét *nhau* ghét cả tông chi họ hàng. TNPD I 151 bk TNVN bk TTVH

- Yêu *nhau* yêu cả đường đi, ghét *nhau* ghét cả tông *ti* họ hàng. TTVH 171

26. Yêu anh hàng thịt, thít chị hàng xôi, đập bát đập nồi đuổi cô hàng bún.

VHTB 127

BK Yêu anh hàng thịt, *thích* chị hàng xôi, đập bát đập nồi đuổi cô hàng bún. TNCL 483

27. Yêu cái nết cái na, chớ yêu cái xa cái phí.

TNCL 483 VHTB 127

28. Yêu cái niêu thành nồi.

TNCL 483 VHTB 127

29. Yêu cây mới nhớ đến hoa, yêu dì thằng đỏ, mua quà nó ăn.

TNPD I 151 VC II 823

30. Yêu cây nên dấu đến hoa.

NXK 166 TNCL 478 TNPD I 149 TNVN 321, 371 TTVH 170 VC II 823

BK Yêu cây *mới nhớ* đến hoa. NL 322 TNCL 478

31. Yêu chia tiền chia thóc, không yêu cắm cọc rào sân.

NXK 165 TNCL 478, 483 VHTB 127

32. Yêu cho ăn cháy, ghét cho cạy nồi.

NL 322 TNCL 473

Sửa lại: *Cho* ăn cháy... TNCL = *Yêu* cho ăn cháy...

33. Yêu cho nhau ăn cháy, ghét chửi nhau cạy nồi.

NXK 165 TNVN 321 TTVH 170

BK Yêu *nhau* cho nhau ăn cháy, ghét *nhau nói* nhau cạy nồi. VCVN IV 399

Xem thêm K 170 T 1041

34. Yêu cho vọt, ghét cho chơi.

ĐNQT 58b MGL 35 NL 322 TMT 52 TNCĐ 28 TNCL 171, 478 TNLG I 17, 84 TNPD I 149 TNVN 307 VD 653

BK - *Thương* cho *đòn*, ghét cho chơi. VD 592
- *Thương con* cho vọt, ghét *con* cho chơi. VD 592
- Yêu cho *đòn*, ghét cho *ăn*. ĐNQT 58a NNCC 29 NQPN 17a PNTN 13b
- Yêu cho *đòn*, ghét cho chơi. NASL I 32b NASL II 37b, 38b

35. Yêu con cậu, mới đậu con mình.

TNCL 85 TNVN 333 TTVH 170 VD 653

VD: Cậu: em trai vợ. Nên sống nhân ái với mọi người mới gặp được điều tốt lành.

36. Yêu con chị vị con em.

CCM 121 MGL 49 NL 322 NNCC 28 NNPD 11 TMT 66 TNCĐ 38 TNCL 478 TNPD I 149 TNVN 371 TTVH 170 VC II 823 VD 653

BK Yêu con chị *vì* con em. NASL I 39a

37. Yêu con cho vọt vào lưng.

CCM 45

38. Yêu con đỏ, bỏ con đen.

VCVN IV 397

Xem thêm C 2132 Đ 504 T 213

39. Yêu con, ngon của.

NXK 166 TNCL 85, 479 TNTB 1b TNVN 321 TTVH 170

Xem thêm T 1018

40. Yêu con người, mát con ta.

NASL I 37b NXK 49 TNCL 85 TNVN 333 TTVH 170 VD 653

Sống nhân ái thì sẽ gặp được điều tốt lành.

41. Yêu của thì của ở cùng, ghét của, của dùng của đi.

ANTN 51

42. Yêu gà gà mổ mắt, yêu chó chó liếm mặt.

VC II 824

Xem thêm C 1349, 1350 N 1329, 1330, 1331, T 1774, 1775

43. Yêu hoa muốn bẻ cả cành.

CCM 79

44. Yêu hoa nên phải vin cành.

NASL IV 28b NNCC 32 NXK 166 TNCL 479, 483
TNPD I 149 TNVN 321, 371 TTVH 170

BK - Yêu hoa *cho* nên phải vin cành. CCM 89 ĐNQT 74b NQPN 15a PNTN 12a
- Yêu hoa nên phải *vì* cành. NL 322
- Yêu hoa nên phải *vịn* cành. TNCL 479, 483
- Yêu hoa vin cành. NNCC 12

45. Yêu khăn điều trao tay, không yêu mắt đầy lòng trắng.

NXK 166 TNCL 484 VHTB 127

46. Yêu khi có men, khen khi đếm bạc.

NXK 166 TNCL 483 VCVN IV 397 VHTB 127

47. Yêu nên bấc, ghét nên chì.

VC II 824

48. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.

ĐNQT 50a MGL 37 NASL II 37b NL 322 NNCC 29
NXK 166 TMT 45, 54 TNCĐ 30 TNCL 479
TNLG I 17, 85 TNPD I 149 TNVN 321 TTVH 170
VC II 824 VD 653 VNP_{11} 100

BK - *Ưa* nên tốt, ghét nên xấu. VD 623

- *Ưa thì* tốt, *không ưa thì* xấu. CCM 56
- Yêu *nhau* nên tốt, ghét *nhau* nên xấu. NNCC 39

VD: Sự yêu ghét thường làm cho người ta mất sáng suốt, đối xử thiên vị, không khách quan.

49. Yêu người mới được người yêu.

VD 653

VD: Sống nhân ái với mọi người mới được họ quý mến lại.

50. Yêu nhau bốc bải giần sàng.

TNVN 244

51. Yêu nhau bốc bải giần sàng, ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn.

TNCL 479 TNPD I 150 TNVN 321 TTVH 170

BK - Yêu nhau bốc bải giần sàng, ghét nhau *đĩa* ngọc mâm vàng *chớ thây*. NL 322

- Yêu nhau bốc bải giần sàng, ghét nhau đũa ngọc mâm vàng *chớ thây*. **bk** TNPD
- Yêu nhau bốc bải giần sàng, ghét nhau đũa ngọc mâm vàng *cũng chê*. ANTN 61
- Yêu nhau bốc *bãi* giần sàng, ghét nhau đũa ngọc mâm vàng *cũng thây*. VC II 824

52. Yêu nhau cái chấy cắn đôi.

NXK 165 TNCL 479 TNVN 320 TTVH 170

53. Yêu nhau cau bảy bổ ba, ghét nhau cau bảy bổ ra làm mười.

NL 322 TNCL 479 TNPD I 150 TNVN 321 TTVH 170

BK Yêu nhau cau bảy bổ ba, ghét nhau cau *sáu* bổ ra làm mười. ANTN 63 VC II 824

54. Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu.

ANTN 49 NL 323 NNCC 46 TNCD 93

BK Yêu nhau *là* chị em gái, rái nhau *là* chị em dâu. VNNN 6

55. Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể.

TNCL 124 TNPD I 151 TNVN 255 TTVH 170 VD 652

BK - *Thương* nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể. VD 592
- Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau *đến* vỡ đầu là anh em *bạn* rể. VC II 825
- Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, *ngoảnh mặt hất đầu* là anh em rể. TNCL 124 VHTB 122
- Yêu nhau chị em gái, *trái* nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu *thời* anh em rể. ĐNQT 12b NQPN 8a PNTN 6a-6b
- Yêu nhau *là* chị em gái, rái nhau *là* chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể. CCM 105 ĐNQT 12b

56. Yêu nhau chín bỏ làm mười.

CCM 67 ĐNQT 47b MGL 37 NL 323 NXK 165 TMT 54 TNCĐ 30 TNCL 484 TNPD I 149 TNVN 320 TTVH 170 VC II 825 VD 653 VHSCL 209

VD: Tốt với nhau dễ thông cảm, xuê xoa, bỏ quá cho nhau những điều không nên không phải.

57. Yêu nhau, chữ vị là vì, chữ dục là muốn, chữ tuỳ là theo.

TNPD I 151

58. Yêu nhau cũng chẳng cho vàng, ghét nhau cũng chẳng tránh đàng mà đi.

TNPD I 151 VC II 826

BK Yêu nhau cũng chẳng cho vàng, ghét nhau cũng chẳng *giành* đàng mà đi. VCVN IV 400

59. Yêu nhau đóng cửa bảo nhau.

VD 654

60. Yêu nhau đưa đến hồ sen, ghét nhau nhận xuống bùn đen đất lầy.

TNTH 31

61. Yêu nhau giá thú bất luận tài.

VNNN 5

62. Yêu nhau gắp bỏ cho nhau.

CCM 27

63. Yêu nhau lắm cắn nhau đau.

ĐNQT 50b MGL 37 NASL II 38b NNCC 28 NQPN 36a NXK 165 PNTN 34b TMT 54 TNCĐ 30 TNCL 484 TNLG I 17, 85 TNPD I 149 TNVN 321 TTVH 170 VD 654

BK - *Thân* nhau lắm *thì* cắn nhau đau. VD 580

- *Thương* nhau lắm, cắn nhau đau. VC II 611
- Yêu nhau lắm, cắn nhau *nhiều*. CCM 114

64. Yêu nhau mấy núi cũng trèo, mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua.

NASL I 18b-19a

65. **Yêu nhau mọi việc chẳng nề, một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.**

NL 323 TNCL 479 TNVN 320 TTVH 170

BK - Yêu nhau *đắp điếm mọi bề*, một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. NASL II 37a

- Yêu nhau mọi *sự* chẳng *hề*, *dù* trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. VC II 826
- Yêu nhau mọi việc chẳng nề, *dù* trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. TNPD I 150
- Yêu nhau *vạn sự* chẳng nề, một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. ANTN 61 bk TNPD I

66. **Yêu nhau nay đến mai đến.**

CCM 47

67. **Yêu nhau quá đỗi nên mê, rồi sau mới biết kẻ chê người cười.**

TNPD I 150 VC II 826

68. **Yêu nhau rào giậu cho kín.**

CCM 49 NL 323 NNPD 11 NXK 165 TNCL 484 TNLG II 22, 167 TNPD I 149 TNVN 320 TTVH 170 VC II 826 VD 654

69. **Yêu nhau tam, tứ núi cũng trèo; thất, bát khe cũng lội, tứ cửu tam thập lục đèo cũng qua.**

TNPD I 152

70. **Yêu nhau thời ngửa bàn tay cho ngồi.**

NASL II 51b

71. **Yêu nhau trầu vỏ cũng say, ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng.**

TNCL 479 TNPD I 150 TNVN 321 TTVH 170 VC II 827

BK - Yêu nhau *cau chữm ăn chơi*, ghét nhau cau đậu đầy *cơi* chẳng màng. HTTH 46

- Yêu nhau *cau chữm ăn quàng*, ghét nhau cau đậu đầy *sàng* chẳng *ăn*. HTTH 46

- Yêu nhau *cau nở* cũng say, ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng. VCVN IV 398

72. **Yêu nhau xé lụa may quần, ghét nhau kể nợ kể nần nhau ra.**

NL 323 TNPD I 150 VC II 827 VCVN IV 400

73. **Yêu nói liều cũng đúng.**

TNCL 484 VHTB 127

74. **Yêu sau lưng, không yêu trước mặt.**

NASL I 32b NASL II 46b

75. **Yêu thì yêu cả tông chi, ghét thì ghét cả đường đi lối về.**

TNCL 479 TNVN 322 TTVH 171

76. **Yêu trẻ, trẻ đến nhà.**

NASL III 51a NNCC 23 TNLG I 17, 85

77. **Yêu trẻ trẻ đến nhà, ghét già già tránh thân.**

CCM 42

78. Yêu trẻ, trẻ đến nhà; kính già, già để tuổi cho.

NL 323 NQPN 16a PNTN 13a TNCDCL 11 TNCL 504

BK - Yêu trẻ *thì* trẻ đến nhà, *trọng* già, già để tuổi cho. ANTN 51

- Yêu trẻ trẻ đến nhà, *yêu* già, già để *phúc*. MGL 37 TMT 54 TNCĐ 30 TNCL 479 TNVN 320 TTVH 171
- Yêu trẻ trẻ đến nhà, *yêu* già, già để tuổi cho. ĐNQT 14b NASL II 35a bk TTVH
- Yêu trẻ trẻ đến nhà, *yêu* già, già *nhường* tuổi. NASL II 35a
- Yêu trẻ trẻ *hay* đến nhà, kính già già *bớt* tuổi cho. bk TNPD I
- Yêu trẻ trẻ *hay* đến nhà, kính già già để tuổi cho. NXK 49 TMT 108 TNPD I 150 VC II 828 VD 654 VNP_{11} 106

79. Yêu vì nết, chẳng chết vì người.

TNCL 486 TNVN 312 TTVH 171 VD 654

BK Yêu vì nết chẳng *hết chi* người. bk VD

80. Yểu điệu thanh tân bồ sứt cạp.

NL 323

81. Yếu chân chạy trước.

MGL 41 NXK 105, 181 TMT 58 TNCĐ 32 T NCL 116, 263 TNPD I 149 TNVN 338 TTVH 171 VD 654

VD: Kém cỏi, không có sức lực thì phải lo liệu, đề phòng trước để tránh nguy hiểm.

82. Yếu như cua lột.

VC II 828

83. Yếu như sên.

NNCC 5 TNPD I 149

BK Yếu như *con* sên. PNTN 27b

84. Yếu tha già thải.

CNGN 39 NTP 176

85. Yếu trâu bằng khoẻ bò.

CCM 82 NNCC 25 TMT 22 TNCL 451 TNPD I 149 VC II 828 VNP_{11} 240

Sửa lại: *Yêu* trâu... CCM = *Yếu* trâu...

VD: ***Nđ:*** *Trâu khỏe hơn bò.*

Nb: *Nam giới dù yếu cũng còn hơn phụ nữ khỏe.*

Xem thêm T 1650

86. Yếu trâu hơn thể mạnh bò.

CCM 96 ĐNQT 67b NXK 74

BK - Yếu trâu *còn* hơn *khoẻ* bò. NASL IV 42b VD 654
- Yếu trâu hơn bò *khoẻ*. TNCL 387
- Yếu trâu hơn *khoẻ* bò. NL 323
- Yếu trâu hơn thể *khoẻ* bò. VD 654

87. Ỷm cựu nghinh tân.

CNGN 39 NTP 176

Chán cũ rước mới

HỆ THỐNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐỀ

LỜI DẪN

1) Tiếp theo *Hệ thống tục ngữ người Việt sắp xếp theo trật tự chữ cái của tiếng đầu,* ở hệ thống này Nbs giới thiệu tục ngữ người Việt theo bốn chủ đề lớn:

I. Giới tự nhiên. Quan hệ của con người với giới tự nhiên;

II. Con người - Đời sống vật chất;

III. Con người - Đời sống xã hội;

IV. Con người - Đời sống tinh thần. Những quan niệm đa dạng về nhân sinh vũ trụ.

Trong mỗi chủ đề lại có những tiểu chủ đề. Thí dụ trong các chủ đề I có chín tiểu mục sau:

1. Các hiện tượng tự nhiên, thời tiết:

2. Động vật hoang dã;

3. Kinh nghiệm lao động: chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi tằm, săn bắn, thả cá, đánh bắt cá,...

4. Kinh nghiệm lao động làm ruộng, trồng trọt và các công việc lao động khác.

v.v...

Bạn đọc dễ dàng nhận thấy việc phân chia các chủ đề và tiểu chủ đề là dựa vào kết quả phân chia của nhóm soạn giả Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri trong sách *Tục ngữ Việt Nam,* (xb 1975, tái bản 1993), với sự điều chỉnh đôi chút của chúng tôi.

2) Về cách trình bày, sau tên gọi của các mục và tiểu mục, những câu tục ngữ có nội dung tương ứng được sắp xếp theo trật tự chữ cái và theo thứ tự của tên gọi trong vần chữ cái. Ở phần này, chúng tôi chỉ nêu tên gọi của câu tục ngữ (vần chữ cái và số thứ tự).

Khi sử dụng hệ thống này, bạn đọc cần có trong tay *Hệ thống tục ngữ người Việt sắp xếp theo trật tự chữ cái của tiếng đầu.*

3) Câu tục ngữ nào bao hàm nhiều khía cạnh chủ đề sẽ được sắp xếp ở tất cả các khía cạnh chủ đề đó. Đối với những câu mà Nbs chưa rõ nghĩa, chúng tôi chỉ để ở *Hệ thống sắp xếp theo trật tự chữ cái*, mà không nhắc đến ở hệ thống này.

4) Tuỳ theo yêu cầu sử dụng của mình, bạn đọc có thể biên soạn thêm những mục chủ đề mới, hoặc trong các chủ đề đã có, có thể chia nhỏ hơn nữa.

5) Hệ thống tra cứu này do Nguyễn Xuân Kính, Phan Lan Hương, Phan Thị Hoa Lý và Cao Thị Hải biên soạn.

I

GIỚI TỰ NHIÊN. QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI VỚI GIỚI TỰ NHIÊN

1. Các hiện tượng tự nhiên, thời tiết

A 8, 163, 186

Â 6

B 10, 11, 22, 23, 81, 182, 229, 460, 565

C 93, 262, 303, 389, 390, 490, 624, 965, 981, 982, 1064, 1190, 1191, 1201, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1473, 1474, 1475, 1479, 1647, 1648, 1658, 1659, 1660, 1835, 1836, 1986, 2023, 2028, 2144, 2378, 2391, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2571, 2839

D 37, 114, 190, 192, 255, 267

Đ 28, 50, 378, 431, 432, 433, 436, 505, 586, 603, 605, 606, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 797, 889, 890, 892, 912, 913, 930, 939, 951, 963, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1036, 1210, 1247, 1249

E 11, 12

Ê 2

G 81, 82, 628, 629, 634, 635, 636, 639, 640, 641, 643, 644, 645, 646, 648, 649, 675

H 23, 24, 25, 145

K 293, 492, 535, 575, 599, 600, 602, 603

L 11, 310, 452, 459

M 269, 270, 343, 344, 345, 346, 347, 349, 350, 351, 352, 353, 355, 357, 366, 367, 607, 679, 682, 683, 695, 699, 702, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 731, 934, 1088, 1094, 1095, 1103, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1269, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1301, 1308, 1320, 1332, 1333

N 23, 69, 75, 76, 79, 120, 122, 123, 124, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 143, 144, 145, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 229, 230, 233, 234, 235, 302, 612, 613, 690, 692, 693, 835, 885, 967, 1284, 1285, 1374, 1392, 1393, 1394, 1425, 1430, 1431, 1434, 1442, 1443, 1457, 1460, 1473, 1474, 1475, 1476, 1479

O 27

Ô 9, 11, 24, 40, 53, 62, 73

Q 8, 11, 14, 22, 30, 40, 41, 50, 181

R 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 108, 126, 127, 130, 131, 132, 163, 164, 202, 250, 253, 254, 256

S 35, 38, 39, 41, 45, 47, 48, 57, 59, 60, 61, 63, 64, 105, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119, 121, 122, 177, 352, 354, 414, 415

T 29, 40, 56, 108, 235, 236, 237, 242, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 274, 275, 279, 280, 281, 282, 283, 289, 291, 292, 293, 294, 298, 299, 300, 305, 320, 329, 330, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 410, 411, 412, 413, 441, 611, 629, 635, 766, 856, 877, 1063, 1065, 1105, 1251, 1275, 1429, 1583, 1584, 1585, 1586, 1588, 1589, 1590, 1767, 1769, 1770, 1771, 1925, 1953, 1954, 1963, 1964, 1965, 1966, 1972, 1975, 1983, 1984, 1990, 2002, 2003, 2005, 2012, 2013, 2014, 2019, 2028, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2107, 2166

V 9, 48, 59, 68, 89, 116, 117, 185, 262, 362, 363, 364, 440

X 112

2. Động vật hoang dã

A 7, 10, 11, 45, 175, 176, 188

Ă 325

B 1, 228, 231, 409, 418, 493, 494, 544, 545, 564, 574

C 1, 2, 56, 67, 68, 77, 80, 81, 87, 142, 143, 144, 158, 173, 175, 176, 223, 249, 270, 271, 272, 273, 274, 276, 278, 321, 443, 445, 560, 678, 744, 747, 748, 749, 756, 787, 788, 789, 957, 979, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 995, 996, 1001, 1003, 1010, 1011, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1033, 1034,

1036, 1039, 1068, 1476, 1477, 1478, 1481, 1482, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1647, 1648, 1649, 1650, 1652, 1653, 1654, 1655, 2005, 2006, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2068, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2357, 2383, 2386, 2571, 2576, 2577, 2578, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2759, 2760, 2787, 2809, 2812

D 8, 20, 33, 57, 61, 72, 157, 238, 242, 295, 296

Đ 148, 217, 270, 376, 377, 412, 591, 624, 744, 745, 746, 748, 749, 794, 872, 873, 885, 892, 957, 961, 1020, 1246

Ê 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17

G 270, 590, 606, 607

H 57, 88, 335, 388, 389, 390

I 9

K 70, 72, 73

L 823, 983

M 368, 437, 1126, 1127, 1128, 1129.

N 594, 692, 693, 697, 698, 700, 701, 707, 708, 709, 710, 715, 716, 721, 722, 727, 757, 882, 883, 885, 886, 887, 888, 889, 891, 959, 987, 1181

O 3, 21, 22

Ô 5

P 72

Q 48, 49, 50, 51, 52, 176

R 10, 80, 83, 85, 88, 90, 91, 136, 150, 151, 184, 244, 250, 251, 253, 260

S 133, 134, 136, 370

T 54, 108, 778, 958, 1250, 2019, 2022, 2025, 2038, 2088, 2089, 2090, 2091

3. Kinh nghiệm lao động: chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi tằm, săn bắn, thả cá, đánh bắt cá,...

A 79, 180, 181, 182, 183, 184, 185

Ă 301, 303, 317, 445

Â 12

B 58, 135, 320, 358, 408, 410, 491, 497, 512, 514, 516, 521, 648, 688, 689, 705, 742

C 44, 45, 46, 47, 48, 52, 53, 60, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 96, 204, 244, 267, 268, 269, 316, 321, 364, 366, 373, 378, 411, 431, 444, 487, 492, 583, 584, 605, 617, 618, 619, 620, 621, 623, 674, 708, 722, 723, 733, 805, 890, 983, 997, 998, 1028, 1123, 1125, 1141, 1143, 1145, 1146, 1153, 1154, 1157, 1158, 1173, 1174, 1182, 1184, 1185, 1186, 1217, 1270, 1271, 1300, 1315, 1429, 1456, 1501, 1502, 1503, 1551, 1663, 1670, 1726, 1766, 1847, 1887, 2093, 2160, 2197, 2292, 2303, 2330, 2331, 2422, 2480, 2481, 2600, 2605

D 2, **107**, 111, 112, 113

Đ 89, 157, 199, 453, 484, 604, 633, 636, 649, 652, 684, 692, 720, 932, 973, 1017, 1018, 1058, 1068, 1069, 1089, 1090, 1091, 1092, 1204

G 12, 21, 22, 23, 24, 33, 35, 37, 53, 54, 60, 366, 384, 478, 479, 499, 500, 501, 627

H 16, 37, 81, 158, 171, 189, 252

K 270, 272, 273, 293, 300, 412, 458

L 14, 18, 29, 88, 115, 122, 190, 191, 192, 196, 277, 279, 284, 285, 308, 349, 368, 451, 690, 692, 726, 792, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 814, 815, 817, 963, 976, 977

M 62, 129, 130, 142, 143, 144, 145, 182, 229, 298, 435, 565, 581, 609, 657, 773, 814, 929, 960, 961, 980, 986, 1037, 1038, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1220, 1221, 1318

N 37, 53, 54, 167, 199, 245, 280, 281, 387, 430, 438, 442, 491, 591, 592, 765, 768, 770, 834, 947, 1005, 1027, 1252, 1285, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1364, 1388

R 44, 193, 196, 200

S 67, 129, 130, 172, 174, 219, 409, 410, 411, 412, 413

T 9, 10, 11, 12, 13, 42, 43, 44, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 155, 192, 244, 304, 650, 651, 652, 653, 908, 942, 960, 970, 971, 975, 976, 979, 980, 981, 1001, 1020, 1296, 1301, 1325, 1331, 1610, 1611, 1631, 1633, 1635, 1638, 1639, 1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1649, 1650, 1651,

1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 1663, 1667, 1668, 1669, 1676, 1678, 1690, 1863, 2026

V 60, 73, 259, 260

X 78

4. Kinh nghiệm lao động: làm ruộng trồng trọt và các công việc lao động khác

A 84, 100, 101, 178, 187

Ă 107, 113, 218

B 26, 30, 41, 43, 133, 191, 226, 234, 235, 242, 290, 304, 363, 367, 368, 401, 448, 449, 450, 451, 459, 497, 498, 499, 541, 582, 589, 608, 613, 624, 643, 644, 646, 729, 743, 744, 761, 762, 775, 784, 785

C 15, 25, 195, 196, 204, 208, 215, 223, 228, 229, 234, 235, 237, 239, 243, 284, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 312, 325, 362, 371, 372, 411, 421, 428, 431, 436, 437, 439, 444, 452, 456, 457, 458, 460, 461, 462, 463, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 565, 590, 612, 618, 619, 620, 638, 767, 770, 785, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 931, 932, 933, 934, 935, 937, 938, 939, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 975, 1047, 1080, 1149, 1155, 1183, 1195, 1391, 1392, 1395, 1428, 1432, 1468, 1470, 1532, 1644, 1695, 1890, 1928, 2158, 2165, 2204, 2214, 2215, 2300, 2301, 2303, 2340, 2365, 2381, 2417, 2489, 2492, 2518, 2525, 2526, 2634, 2650, 2716, 2785, 2786, 2788, 2798, 2799, 2800, 2832

D 19, 25, 51, 76, 77, 96, 107, 109, 110, 114, 134, 135, 146, 176, 219, 220, 221, 222, 224, 256, 300, 301, 302, 304, 305, 306, 307

Đ 1, 61, 62, 72, 73, 75, 76, 79, 80, 81, 140, 145, 147, 322, 339, 345, 351, 352, 354, 355, 356, 362, 371, 373, 374, 379, 380, 381, 382, 384, 389, 433, 434, 435, 465, 468, 635, 639, 640, 641, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 668, 671, 774, 850, 866, 867, 868, 881, 939, 942, 943, 1060, 1061, 1163, 1164, 1180, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1217, 1218, 1219

G 33, 111, 225, 357, 373, 535, 599, 609, 610, 612, 613, 632, 633, 637, 662, 663, 682, 700, 701, 723, 741, 742

H 17, 23, 33, 37, 60, 74, 113, 231, 247, 248, 253, 267, 271, 362, 367

K 33, 131, 137, 144, 145, 149, 151, 228, 245, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 259, 260, 261, 262, 263, 351, 509, 539, 541, 543, 546, 548

L 9, 93, 102, 113, 114, 140, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 276, 277, 355, 377, 378, 461, 474, 475, 477, 528, 594, 682, 689, 698, 720, 748, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 844, 845, 846, 848, 849, 850, 851, 852, 854, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 878, 920

M 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 49, 128, 166, 167, 168, 169, 171, 277, 278, 312, 351, 354, 358, 359,

360, 484, 485, 583, 634, 672, 673, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 710, 730, 735, 755, 757, 796, 797, 816, 817, 833, 872, 873, 906, 963, 975, 976, 1086, 1087, 1089, 1090, 1104, 1105, 1106, 1112, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1210, 1215, 1220, 1221, 1253, 1265, 1267, 1277, 1299

N 2, 80, 81, 88, 97, 142, 144, 145, 148, 149, 150, 151, 159, 165, 177, 187, 283, 314, 368, 388, 488, 607, 733, 764, 770, 787, 789, 793, 801, 802, 803, 822, 825, 827, 829, 836, 838, 839, 856, 857, 858, 859, 874, 932, 955, 967, 1033, 1068, 1254, 1260, 1364, 1375, 1376, 1394, 1400, 1418, 1462

Ô 1

P 28, 29, 30, 31

Q 116, 232

R 21, 22, 51, 98, 121, 122, 155, 208, 209, 211, 212, 213, 215, 216, 217, 220, 221, 222, 223, 224, 226, 227, 229, 230, 233

S 15, 20, 22, 23, 62, 65, 90, 96, 99, 116, 119, 120, 126, 131, 132, 136, 175, 176, 177, 278, 361, 398

T 35, 57, 58, 59, 124, 238, 243, 249, 262, 266, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 294, 311, 312, 313, 314, 318, 319, 322, 323, 333, 334, 335, 343, 345, 544, 649, 650, 651, 653, 700, 707, 820, 879, 920, 930, 931, 941, 950, 957, 968, 969, 972, 986, 1001, 1004, 1152, 1251, 1305, 1310, 1318, 1336, 1478, 1542, 1582, 1584, 1587, 1589, 1656, 1657, 1675, 1677, 1685, 1689, 1702, 1706, 1707, 1708, 1709, 1734, 1736, 1737, 1738, 1752, 1761, 1853, 1873, 1892, 1893, 1895, 1896, 1897, 1898, 1900, 1901, 1903, 1904, 1950, 2001, 2012, 2013, 2026, 2060, 2063, 2089, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2106

Ư 4

V 439, 441, 509, 510, 511, 513, 518

X 113

II
CON NGƯỜI - ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

1. Ăn làm, công việc lao động

A 51

Ă 32, 79, 83, 129, 153, 160, 212, 215, 216, 219, 221, 267, 310, 311, 313, 320, 323, 324, 326, 327, 332, 348, 350, 361, 407, 409, 411, 412, 420, 436

B 243, 453, 638, 779

C 7, 8, 667, 668, 704, 706, 742, 761, 781, 782, 783, 791, 792, 793, 1073, 1237, 1531, 1532, 1556, 1578, 1671, 1672, 1782, 1831, 1832, 1839, 1860, 2461, 2492, 2506, 2511, 2514, 2655, 2656, 2667, 2669, 2699, 2700, 2706, 2715, 2717

D 58

Đ 52, 139, 628, 691, 692, 908, 909, 928, 1079

G 217, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 226, 378, 459, 515

H 92, 97, 118, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 489

I 11

K 2, 22, 94, 120, 126, 297, 501, 525, 526, 527, 528

L 30, 58, 67, 79, 81, 83, 110, 112, 142, 236, 247, 272, 273, 318, 334, 396, 520

M 99, 100, 896, 898, 1157

N 223, 224, 225, 368, 445, 631, 818, 939, 979

Ô 32, 33

S 91, 170

T 84, 85, 86, 97, 106, 315, 546, 1269, 1669, 1824

V 347

2. Ăn mặc, y phục, sự trang điểm

A 26, 27, 35, 43, 58, 193, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 211, 212, 213, 214, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222

Ă 10, 232, 255, 394, 401, 486, 487

B 631, 645, 690

C 8, 135, 136, 137, 290, 291, 322, 741, 1471, 2145, 2146, 2324, 2336, 2397, 2450, 2451, 2509, 2533, 2764

D 60, 251

Đ 110, 111, 240, 427, 693, 786, 787, 864, 929, 966, 967, 968, 1094, 1112, 1148

G 29, 165, 361, 597

H 136, 300, 421

I 11

K 124

L 496, 548, 658, 659, 660, 661, 721, 748

M 120, 128, 147, 149, 578, 636, 847, 1044

N 4, 338, 455, 476, 488, 489, 605, 607, 892, 923, 1025, 1053, 1243, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249

Ô 32, 33

Q 167, 168, 169, 171, 172, 173, 175, 179, 196

R 101, 102, 103, 104, 279

S 19, 305, 306

T 74, 572, 1132, 1133, 1260, 1261, 1262, 1717, 1724, 1860

V 486

Y 1, 10

3. Ăn ngủ, ăn chơi, ăn ở, nhà cửa, ăn nói

Ă 8, 78, 84, 103, 104, 114, 115, 116, 143, 155, 158, 170, 171, 172, 188, 193, 200, 202, 233, 234, 293, 304, 345, 346, 351, 393, 399, 406, 408, 461, 469

B 541, 595, 733, 734, 741, 784, 785

C 325, 394, 745, 973, 976, 977, 1354, 1355, 1356, 1357, 1359, 1362, 1363, 1364, 1367, 1384, 1666, 1906, 2002, 2013, 2361, 2460, 2461, 2766, 2793

D 141, 167

Đ 38, 668, 669, 919, 987, 1102, 1142, 1143, 1274

G 128, 236, 260, 550, 551, 703, 708, 763

H 94, 96, 354

K 461, 484, 544, 619, 634, 635

L 42, 138, 139, 140, 141, 199, 215, 325, 820

M 98, 147, 740, 741, 851, 855, 910, 911, 912, 913, 914, 1178, 1213

N 147, 223, 288, 402, 403, 404, 405, 406, 413, 472, 544, 591, 615, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 625, 626, 642, 643, 644, 645, 652, 656, 658, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 671, 672, 673, 674, 675, 777, 778, 779, 812, 842, 847, 896, 1054

Ô 10

Ơ 15, 17, 19, 20

Q 160, 201, 202

R 255

S 31, 125, 204, 271, 279, 308, 338

T 48, 149, 278, 340, 882, 905, 968, 1272, 1486

V 405, 492, 510

4. Ăn uống, hút xách, nấu nướng

A 99, 106

Ă 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 27, 28, 29, 30, 36, 49, 55, 58, 63, 64, 65, 66, 67, 70, 71, 72, 73, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 98, 99, 102, 103, 104, 105, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 132, 133, 134, 135, 139, 146, 150, 151, 159, 168, 169, 170, 175, 178, 179, 180, 181, 182, 185, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 202, 203, 204, 216, 217, 218, 224, 225, 226, 236, 239, 240, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 268, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 282, 283, 284, 291, 292, 299, 301, 302, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 326, 327, 348, 349, 350, 353, 356, 357, 363, 365, 366, 367, 368, 380, 382, 399, 401, 402, 403, 404, 414, 417, 420, 421, 425, 428, 430, 433, 434, 435, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 454, 458, 462, 463, 464, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 486, 487

B 13, 58, 195, 196, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 212, 214, 216, 217, 218, 262, 264, 301, 359, 369, 457, 498, 523, 524, 566, 639, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 729, 778, 780, 782, 783

C 3, 4, 5, 19, 42, 43, 49, 50, 57, 61, 62, 63, 68, 88, 94, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 109, 115, 116, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 200, 201, 224, 226, 227, 235, 237, 243, 286, 292, 293, 294, 296, 297, 313, 314, 348, 349, 358, 360, 361, 392, 441, 442, 468, 488, 489, 546, 561, 606, 609, 634, 635, 641, 642, 643, 653, 677, 697, 698, 726, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 758, 759, 760, 762, 763, 764, 765, 766, 773, 796, 797, 800, 807, 808, 813, 814, 815, 819, 852,

886, 930, 936, 940, 977, 993, 994, 1022, 1023, 1035, 1061, 1179, 1213, 1214, 1326, 1327, 1457, 1458, 1465, 1466, 1469, 1555, 1558, 1559, 1560, 1561, 1574, 1577, 1579, 1612, 1686, 1687, 1688, 1701, 1705, 1735, 1741, 1742, 1776, 1848, 1850, 1875, 1906, 1923, 1927, 1955, 1959, 1988, 1989, 1990, 1991, 2011, 2012, 2042, 2043, 2069, 2166, 2210, 2227, 2236, 2314, 2315, 2339, 2361, 2362, 2363, 2364, 2375, 2376, 2390, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2478, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2489, 2490, 2491, 2493, 2494, 2495, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2512, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2552, 2595, 2596, 2597, 2599, 2600, 2627, 2628, 2655, 2752, 2753, 2754, 2755, 2756, 2757, 2758, 2791, 2841

D 36, 43, 51, 53, 88, 109, 143, 144, 152, 160, 167, 180, 185, 208, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 317, 321

Đ 17, 79, 131, 151, 194, 204, 205, 276, 288, 300, 308, 309, 310, 328, 394, 397, 403, 404, 408, 416, 438, 455, 466, 467, 584, 587, 625, 651, 762, 810, 811, 812, 813, 821, 910, 914, 971, 1047, 1048, 1203

Ê 10, 11, 12, 13

G 3, 19, 38, 39, 40, 41, 50, 210, 236, 237, 239, 244, 245, 246,

247, 248, 352, 353, 361, 376, 411, 445, 462, 498, 514, 567, 595, 596, 614, 622, 656, 679, 709, 710, 716, 727

H 5, 6, 74, 75, 76, 83, 84, 85, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 122, 170, 181, 186, 187, 202, 207, 304, 305, 313, 314, 382, 383, 384, 385, 406, 415, 419, 440

I 12

K 41, 60, 61, 67, 79, 80, 81, 82, 83, 94, 157, 160, 254, 255, 295, 314, 381, 460, 537

L 58, 81, 85, 97, 142, 252, 254, 337, 370, 532, 570, 652, 653, 654, 689, 807, 811, 883, 884

M 82, 101, 154, 155, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 172, 173, 206, 275, 276, 370, 484, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 508, 509, 510, 515, 524, 588, 680, 728, 819, 820, 902, 992, 999, 1017, 1018, 1019, 1029, 1045, 1086, 1093, 1098, 1099, 1101, 1110, 1133, 1165, 1171, 1172, 1190, 1191, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1242, 1304, 1348

N 25, 30, 42, 49, 50, 103, 127, 165, 168, 169, 170, 171, 189, 190, 218, 228, 250, 258, 295, 338, 339, 340, 341, 342, 352, 353, 354, 355, 356, 387, 388, 402, 405, 443, 444, 449, 450, 468, 476, 493, 511, 601, 634, 652, 661, 675, 743, 754, 765, 766, 769, 790, 791, 799, 819, 860, 866, 867, 899, 936, 943, 946, 952, 970, 987, 988, 1028, 1029, 1034, 1054, 1056, 1058, 1060, 1067, 1089, 1260, 1261, 1262, 1263, 1266, 1267, 1290, 1295, 1304, 1399, 1421, 1422, 1423, 1424, 1426, 1427, 1429, 1449, 1450, 1451, 1478

Ô 66

Ơ 21, 91, 93

Q 21, 39, 160, 165, 194, 234

R 20, 27, 37, 38, 48, 49, 50, 56, 60, 68, 99, 105, 183, 199, 202, 228, 263, 265, 271, 272, 282, 284, 285, 287

S 40, 97, 102, 111, 239, 266, 267, 289, 315, 320, 325, 326, 337, 341, 348, 351, 424

T 59, 178, 179, 197, 254, 261, 273, 304, 324, 393, 394, 395, 499, 552, 657, 659, 660, 661, 662, 663, 667, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 680, 702, 726, 727, 787, 837, 838, 842, 883, 902, 919, 929, 956, 998, 999, 1021, 1113, 1114, 1195, 1245, 1253, 1269, 1270, 1271, 1297, 1300, 1308, 1309, 1330, 1360, 1361, 1362, 1611, 1684, 1685, 1692, 1696, 1716, 1728, 1735, 1763, 1977, 1978, 1979, 2050, 2068, 2176, 2177, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2198

U 17, 19, 20, 23, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34

Ư 4

V 74, 137, 139, 257, 368, 409, 412, 481, 487

X 19, 99, 111

5. Chửa đẻ

A 33, 40

Ă 385, 386

B 38, 39, 40, 194, 575, 596

C 36, 37, 516, 517, 650; 651, 652, 1061, 1617, 1618, 1623, 1624, 1720, 1784, 1785, 1873, 2063, 2064, 2284

Đ 139, 262, 273, 429, 490

G 28, 85, 96, 121, 176, 177, 178, 184

H 36

K 510

L 343, 441, 802, 924

M 44, 111, 134, 225, 783, 786

N 467, 649, 1339, 1340

S 53, 54, 182, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 192, 195

T 409, 412, 555, 556, 893, 895, 939, 1469, 1638, 1639, 1640, 2024, 2025

V 406, 407

6. Đói - no

Ă 162, 196, 197, 198, 199, 217, 218, 239, 241, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 426, 472, 474, 478

B 667, 668, 679, 764

C 489, 495, 668, 1070, 1790, 2397

D 13

Đ 179, 239, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 1039, 1040, 1214

G 434, 520, 568

H 124, 127

L 808, 827

M 279, 888

N 85, 86, 314, 496, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1067

R 81

S 68, 315

T 240, 325, 328, 393, 394, 474, 1641, 1674

U 23

X 56, 85

7. Sạch - bẩn, sức khỏe - ốm đau, thuốc thang

A 33

Ă 12, 30, 66, 86, 109, 124, 170, 171, 214, 268, 277, 305, 415

B 111, 270, 339, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 562, 749

C 157, 445, 644, 649, 679, 816, 1058, 1180, 1626, 1873, 1956, 1983, 2062, 2063, 2064, 2065, 2182, 2296, 2376, 2399, 2400, 2440, 2451, 2453, 2516, 2517, 2520, 2537, 2855, 2856

D 22, 283, 323, 324

Đ 52, 58, 137, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 269, 277, 278, 307, 445, 469, 589, 692, 812, 813, 874

G 83, 84, 121, 183, 184, 399, 462, 688

H 94, 153, 164, 227, 282, 358

K 223, 508

L 5, 7, 364, 544, 682, 815, 924, 989, 990

M 94, 95, 342, 731, 743, 763, 829, 965, 989, 1096, 1178

N 29, 109, 117, 118, 128, 153, 204, 206, 421, 468, 651, 675, 764, 910, 922, 965, 994, 1237, 1282, 1332, 1336, 1373, 1399

Ô 23, 24, 25, 26

P 61, 68, 114, 122, 123

R 6, 60, 135, 154, 182, 205

S 14, 17, 21, 26, 36, 138, 185, 301, 304, 403

T 138, 175, 191, 227, 429, 666, 831, 832, 833, 834, 835 836, 839, 843, 893, 894, 904, 928, 1164, 1328, 1348, 1446, 1447,

1463, 1557, 1564, 1726, 1727, 1793, 1966, 2047, 2059, 2153

V 314, 328, 406, 407, 437

X 26, 169

Y 2, 6, 9

8. Sống - chết, ma chay, giỗ chạp

A 30

B 76, 323, 584, 589, 735, 737, 738, 739, 765

C 174, 252, 258, 483, 500, 502, 557, 558, 644, 821, 822, 823, 833, 834, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 847, 849, 850, 851, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 860, 861, 862, 864, 893, 1046, 1225, 1706, 1938, 2355

D 98

Đ 18, 71, 285, 801

G 660, 661, 674, 703

H 196, 255, 286, 417

K 456, 582

L 312, 454

M 4, 6, 18, 19, 20, 850, 924, 925, 993, 1025

N 264, 303, 462, 463, 464, 661, 812, 831, 906

Q 70, 120

S 49, 53, 186, 195, 199, 247, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 277, 279, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 317, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 329, 330, 331, 397

T 425, 572, 1198, 1611, 1634, 1785, 1902, 2062, 2159, 2160, 2161, 2162

X 11

9. Sự đi lại, phương tiện giao thông

A 70

B 283, 284, 687, 742

C 126, 127, 128, 311, 328, 381, 583, 584, 585, 587, 588, 589, 592, 593, 594, 599, 600, 601, 710, 726, 792, 793, 1309, 1324, 1325, 1609, 1704, 1822, 2247, 2275

Đ 19, 143, 418, 422, 628, 642, 650, 659, 668, 669, 678, 681, 683, 686, 687, 688, 695, 699, 709, 712, 790, 791, 792, 793, 1252, 1253, 1257, 1260, 1261, 1262, 1263, 1265, 1266

G 3, 268, 282, 291, 298, 302, 326, 345, 712

K 146

L 34, 464, 603, 605, 608, 609, 743, 746, 948, 952

M 314, 703, 704, 705, 706, 737, 766, 767, 805, 806, 874, 875, 903, 928, 1233, 1234, 1235, 1236, 1286

N 48, 220, 221, 222, 348, 491, 492, 619, 999, 1236, 1237, 1238, 1246, 1391, 1461

Q 4, 5, 6, 7, 9, 10, 17

R 1, 2, 3

S 135, 253, 258, 259, 260, 261, 262

T 811, 812, 813, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 872, 873, 874, 876, 1173, 1200, 1201, 1745, 1746, 1953

V 123, 212

X 3, 5, 6, 82

III
CON NGƯỜI - ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Anh chị em

A 108, 110, 111, 113, 114, 116, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 126, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 148, 171, 172, 173, 174

C 229, 230, 324, 835, 887, 888, 889, 890, 900, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 914, 915, 917, 918, 1667, 1717, 2088, 2089, 2090, 2750

D 3

Đ 405, 1190

E 3, 5, 6, 7, 10

H 443, 444, 445

K 382

L 26, 47

M 1183

N 291, 397, 481, 1000

Q 226

R 99, 234, 235

T 96, 1811

V 211

Y 54, 55

2. Buôn bán, mua bán, chợ búa

A 96

Ă 220, 286, 410

Â 5

B 12, 104, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 142, 144, 145, 147, 148, 149, 150, 151, 154, 155, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175, 176, 203, 232, 399, 498, 527, 528, 529, 530, 532, 533, 582, 672, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730

C 27, 28, 29, 35, 70, 182, 214, 263, 264, 265, 353, 655, 760, 1079, 1236, 1242, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1380, 1382, 1579, 1598, 1615, 1616, 1641, 1732, 1733, 1779, 1780, 1963, 1969, 2007, 2053, 2136, 2267, 2352, 2475, 2490, 2660, 2661, 2662, 2682, 2684, 2685, 2687, 2688

D 30, 100, 113, 117, 120, 202, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 262

Đ 114, 121, 311, 312, 313, 314, 321, 323, 410, 430, 463, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 669, 707, 759, 954, 982, 1190, 1191, 1193, 1208, 1213, 1223

G 4, 92, 93, 94, 428, 430, 431, 511, 512, 516

H 59, 61, 64, 66, 67, 68, 132, 369, 416, 421

K 78, 84, 85, 125, 296, 376, 405, 406, 450, 529

L 1, 6, 182, 198, 203, 212, 392, 465, 500, 501, 740, 813, 847, 991

M 61, 120, 375, 653, 704, 705, 805, 810, 813, 815, 917, 1005, 1006, 1028, 1044, 1045, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1092, 1202, 1204, 1299, 1344

N 179, 219, 227, 256, 320, 361, 410, 490, 808, 886, 893, 898, 921, 924, 929, 930, 1006, 1440

Ô 30, 42

Ơ 20

P 18, 56

Q 76, 189

R 41, 52, 116, 117, 118, 119, 120, 264

S 89, 181

T 11, 39, 148, 149, 150, 153, 171, 174, 310 464, 513, 584, 680, 699, 815, 837, 965, 1093, 1096, 1106, 1111, 1144, 1145, 1161, 1166, 1206, 1247, 1401, 1537, 1629, 1661, 1693, 1697, 1823, 1840, 2016, 2116

V 25, 31, 40, 42, 50, 60, 124, 207

3. Các tầng lớp thống trị. Chống áp bức bóc lột. Chống xâm lược

A 192

Ă 345

B 60, 62, 63, 67, 83, 119, 122, 227, 230, 233, 236, 237, 239, 240, 291, 292, 414, 415, 416, 496, 558, 572, 631, 638, 645, 699, 759

C 36, 37, 44, 80, 85, 153, 245, 248, 522, 523, 524, 595, 596, 675, 676, 775, 776, 777, 778, 780, 883, 919, 1005, 1078, 1150, 1310, 1323, 1434, 1463, 1580, 1592, 1611, 1689, 1708, 1770, 1791, 1917, 2024, 2099, 2122, 2192, 2308, 2309, 2310, 2311, 2333, 2383, 2582, 2583, 2711, 2742, 2746, 2802, 2806, 2834, 2837, 2838

D 46, 118, 273, 280, 281, 282

Đ 30, 82, 162, 163, 167, 184, 185, 186, 187, 188, 191, 229, 230, 231, 243, 266, 360, 361, 498, 656, 875, 894, 904, 905, 1021, 1096, 1097, 1099, 1108, 1109, 1129, 1178

G 358, 421, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 554, 604

H 129, 156, 191, 194, 422, 442

I 1

K 1, 2, 30, 112, 214, 221, 268, 306, 307, 313, 371, 372, 383, 384, 430, 431, 569; 578

L 27, 28, 95, 109, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 243, 460, 663, 665, 666, 894, 935, 936, 940

M 1, 2, 48, 71, 72, 309, 458, 459, 470, 521, 530, 538, 550, 824, 946, 947, 958, 1206, 1211, 1226, 1227

N 70, 241, 343, 368, 369, 445, 447, 560, 641, 663, 813, 832, 872, 934, 991, 993, 1011, 1069, 1070, 1071, 1074, 1280, 1328, 1363, 1445, 1469

O 21, 22, 24

Ô 48, 72

Ơ 55, 56

P 41, 52

Q 45, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 131, 135, 156, 204, 205, 206, 221, 223, 224, 227

R 84, 95, 109, 259

S 28, 68, 407

T 20, 47, 152, 165, 189, 202, 203, 290, 349, 382, 384, 385, 389, 444, 566, 585, 614, 631, 633, 635, 643, 646, 654, 655, 741, 767, 770, 781, 817, 935, 936, 937, 989, 990, 1048,

1049, 1054, 1081, 1119, 1317, 1322, 1507, 1559, 1567, 1617, 1659, 1773, 1795, 1796, 1797, 1801, 1802, 2045, 2112, 2116, 2123, 2173

V 158, 209, 243, 244, 272, 274, 336, 337, 338, 341, 343, 352, 442, 445, 446, 448, 449, 450, 451, 452, 453

X 9

Y 13

4. Cha mẹ - con cái

A 39, 135, 144, 210

Ă 138

B 57, 137, 177, 220, 247, 268, 340, 393, 394, 395, 425, 437, 488, 501, 529, 530, 531, 532, 533, 576, 584, 585

C 15, 28, 50, 56, 76, 226, 227, 317, 320, 415 419, 420, 425, 426, 428, 432, 454, 479, 480, 481, 482, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 621, 629, 645, 650, 651, 652, 742, 774, 884, 970, 994, 1037, 1050, 1073, 1091, 1092, 1094, 1095, 1106, 1144, 1207, 1481, 1556, 1557, 1696, 1697, 1698, 1699, 1700, 1713, 1714, 1721, 1722, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1745, 1746, 1747, 1848, 1858, 1869, 1871, 1886, 1901, 1993, 1994, 1999, 2054, 2057, 2058, 2059, 2060, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2073, 2075, 2086, 2087,

2096, 2099, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2119, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2138, 2139, 2161, 2162, 2163, 2164, 2168, 2169, 2176, 2190, 2191, 2193, 2194, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2229, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2246, 2247, 2249, 2251, 2254, 2264, 2265, 2268, 2269, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2281, 2284, 2286, 2287, 2289, 2304, 2305, 2306, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2315, 2316, 2317, 2318, 2382, 2454, 2460, 2461, 2462, 2502, 2509, 2512, 2549, 2625, 2681, 2768, 2769, 2779, 2781, 2843, 2847

D 64, 65, 66, 67, 68, 105, 210, 338

Đ 173, 484, 485, 487, 488, 504, 662, 673, 770, 780, 835, 839, 885, 946, 985, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1084, 1191, 1197

G 13, 14, 43, 66, 88, 108, 109, 130, 233, 299, 324, 402, 428, 430, 440, 441, 442, 443, 444, 480, 529, 534, 624, 762

H 36, 225, 286, 378, 379, 428

K 160, 276, 472, 473, 474, 475, 499, 500, 531

L 55, 246, 343, 369, 557, 606, 702, 703

M 151, 305, 363, 367, 371, 372, 373, 374, 375, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 450, 597, 615, 616, 617,

619, 620, 621, 625, 700, 727, 778, 792, 821, 822, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 905, 924, 925, 975, 988, 993, 1181, 1189, 1190, 1191, 1225, 1296, 1297, 1314, 1319

N 61, 62, 63, 197, 231, 248, 446, 660, 662, 784, 812, 814, 815, 897, 1305, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1455, 1485

Ô 52

Ơ 58, 59, 60, 72, 80, 81

P 16, 99, 100, 105, 106, 107, 108, 109, 116

Q 192

R 168, 169

S 30, 54, 56, 143, 144, 164, 165, 178, 179, 180, 181, 182, 217, 330, 340

T 169, 563, 739, 882, 1003, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1020, 1021, 1058, 1337, 1710, 1788, 1902, 2062, 2086, 2157, 2158

V 343, 414

Y 37, 38, 39

5. Con trai - con gái

A 95

B 309

C 78, 446, 491, 639, 753, 765, 1005, 1011, 1861, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2231, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2356, 2358, 2385

D 123, 199, 266, 310, 336

Đ 182, 985

G 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 234, 247, 324, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404

H 157, 271, 404, 405

K 228

L 12, 94, 218, 219, 220, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 306, 806, 815, 944

M 29, 185, 191, 907, 1309, 1314, 1319, 1347

N 3, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 28, 623, 817, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1493

Ô 64

P 36, 37, 38, 39, 40

Q 146

R 7, 8, 9, 78, 232

S 194

T 21, 22, 27, 28, 31, 415, 455, 895, 939, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1520, 1521, 1522, 1621, 1902

V 333, 334

X 67

6. Cộng đồng - cá nhân

Ă 77, 280

B 32, 33, 34, 475, 480, 700

C 9, 81, 176, 177, 221, 222, 845, 961, 1018, 1857, 1861, 1877, 2283, 2349

D 26, 149, 150, 151

Đ 472, 628, 634, 642, 926, 941, 990, 1050

G 485, 714, 725

H 69, 117, 163, 423, 424

K 227, 342, 364, 458, 524

L 693

M 74, 754, 780, 843, 899, 900, 956

N 424, 892

Ơ 31, 49

Q 46

S 151, 152

T 32, 33, 34, 1630, 1911, 1917

X 62

7. Cờ bạc, rượu chè

Ă 328, 347, 473

B 92, 93, 118, 183

C 220, 266, 625, 626, 682, 786, 810, 1232, 1233, 1374, 1628, 1705, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2419, 2423, 2672, 2673, 2773

Đ 150, 151, 176, 607, 685, 686

G 77, 78, 448, 539

H 19

K 576

L 259, 260, 342, 493, 499, 665

M 261, 293, 1221

N 30, 313, 997, 1002, 1016, 1095, 1230, 1232, 1345

Ơ 27

Q 35, 127

R 105, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 280, 282, 283, 284, 285, 286

T 233, 796, 797, 799, 842, 1093, 1094, 1102, 1111, 1158, 1213, 1267, 1268, 1811, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198

U 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34

V 368

8. Dâu rể

Ă 253

B 310, 311, 312, 427, 577, 578, 579, 580, 587, 588, 738, 739

C 622, 691, 806, 817, 891, 892, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 1117, 1228, 1229, 1230, 1245, 1328, 1340, 1590, 1704, 1903, 1904, 1905, 1916, 2123, 2124, 2169, 2178, 2678, 2827

D 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 108, 115, 116

Đ 847

E 2

K 54, 155, 301, 593

L 61, 62, 63, 187, 188, 189, 197, 596, 754, 949, 951

M 292, 293, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 421, 1043, 1224

N 33, 34, 1342

R 61, 62, 129

T 21, 465, 963, 1017, 1018, 1019, 1354, 2007

Ư 2

Y 54, 55

9. Dòng dõi nòi giống, quan hệ thân tộc

A 39, 117, 120, 138, 139, 140, 146, 147

Ă 1, 13, 298

B 64, 65, 67, 68, 69, 72, 73, 74, 76, 91, 128, 137, 384, 426, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 605, 611, 738, 739, 769

C 125, 391, 392, 393, 395, 396, 397, 413, 414, 502, 509, 513, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 654, 801, 843, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 916, 989, 1036, 1042, 1225, 1226, 1228, 1420, 1421, 1422, 1424, 1700, 1717, 1734, 1848, 1857, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2097, 2098, 2113, 2114, 2220, 2252, 2262, 2354, 2355, 2768, 2769, 2853

D 102, 103, 137, 161, 162, 163, 165, 166, 339

Đ 82, 201, 202, 203, 297, 417, 731, 757, 848

E 2

G 426, 468, 504, 544, 665, 693, 697

H 237, 238, 239

K 76, 218

L 10, 177, 178, 183, 312, 313, 558, 644

M 48, 102, 103, 105, 106, 107, 109, 110, 113, 114, 115, 116, 286, 572, 621, 774, 837, 953, 1000, 1001, 1312, 1342

N 569, 592, 783, 784, 814, 973, 1079, 1253, 1404

Ơ 11

P 139

R 280

S 123, 144, 155, 182

T 405, 538, 828, 995, 1558, 1559, 1751, 1928, 2054, 2055, 2056, 2058, 2072, 2075, 2080

V 250, 334

X 8, 17, 168

10. Đàn ông - đàn bà

Ă 172

B 2, 60, 82, 150, 202, 362, 379, 581, 584, 666, 767

C 290, 1065, 2525, 2601, 2603, 2828

D 123, 296

Đ 37, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139

G 44, 45, 46, 47, 129, 247

H 158, 404, 405

K 380, 483

L 199, 271, 415, 416, 441, 562, 643, 955

N 3, 4, 16, 17, 18, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 56, 1006

Ơ 93

P 103, 104

R 1

S 256, 257

T 449, 472, 1716

V 122, 125, 136

X 85, 93, 143

11. Giao thiệp, ứng xử, bạn bè, láng giềng

A 53, 62, 63, 74, 79, 80, 81, 82, 89, 93, 94, 97, 98, 102, 103, 115, 125, 126, 147, 212, 213

Ă 4, 6, 33, 34, 69, 76, 77, 111, 116, 117, 123, 205, 240, 278, 359, 362, 381, 437, 454, 463

Â 16

B 64, 66, 108, 128, 177, 178, 179, 180, 181, 183, 184, 185, 186, 192, 213, 215, 299, 342, 419, 437, 489, 555, 595, 777

C 276, 628, 998, 1192, 1193, 1368, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1423, 1507, 1761, 1786, 1872, 2290, 2433, 2618, 2765, 2803

D 50, 335

Đ 245, 658, 722, 838, 974, 1073, 1117, 1126, 1192

G 4, 261, 263, 413, 414, 415, 451, 532, 533, 541, 570

H 73, 120, 152, 156, 239, 270, 357

K 78, 79, 80, 81, 82, 83, 86, 522, 551, 562, 619

L 31, 32, 33, 35, 36, 97, 159, 216, 312, 313, 612, 637, 971

M 158, 432, 766, 767, 1020, 1021, 1184

N 111, 186, 315, 363, 390, 578, 590, 674, 759, 760, 761, 776, 805, 942, 1035, 1077, 1412, 1482, 1484

Ô 37, 54

Ơ 7, 8, 22, 36, 43, 48, 49, 51, 57, 60, 64, 65, 68

P 13, 20, 70

Q 29, 139

R 282

S 389

T 123, 166, 170, 471, 711, 808, 809, 810, 818, 854, 884, 1082, 1116, 1177, 1206, 1207, 1209, 1210, 1452, 1711, 1712, 1759, 1765, 1766, 1801, 2061, 2133, 2140, 2164

V 73, 250, 331

X 7, 136

12. Giàu - nghèo, sang - hèn

A 36, 59, 149

Ă 7, 8, 9, 14, 15, 22, 24, 44, 46, 103, 106, 115, 117, 129, 130, 134, 139, 142, 144, 249, 251

B 120, 124, 333, 335, 336, 337, 338, 358, 360, 568, 583, 585, 711, 712, 753, 754, 755

C 154, 155, 156, 157, 160, 228, 427, 520, 539, 613, 614, 630, 661, 833, 983, 1086, 1093, 1105, 1219, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1321, 1334, 1452, 1673, 1708, 1710, 1791, 1836, 1917, 1998, 2161, 2162, 2163, 2164, 2184, 2189, 2190, 2206, 2208, 2259, 2269, 2270, 2271, 2272, 2277, 2278, 2297, 2370, 2385, 2659, 2696, 2745, 2846

Đ 10, 26, 598, 626, 814, 815, 824, 827, 830, 833, 863, 898, 1115, 1145, 1146

G 272, 288, 289, 329, 347, 351, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 585

H 7, 8, 156, 188, 312, 460

K 25, 30, 122, 162, 166, 171, 179, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 232, 233, 234, 236, 237, 238, 239, 240, 508, 559

L 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 96, 164, 182, 183, 189, 234, 390, 392, 506, 894, 965

M 240, 537, 538, 923, 985, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1205, 1221

N 52, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 364, 521, 522, 523, 568, 598, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 648, 649, 650, 651, 654, 660, 661, 662, 663, 664, 832, 1392

Ô 10

P 62, 63, 66, 82, 83, 84, 85, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98

Q 87, 164, 193

R 165, 210

S 29, 30, 31, 167, 189, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 246, 319

T 31, 120, 198, 403, 406, 534, 538, 602, 603, 606, 850, 851, 1090, 1146, 1147, 1170, 1216, 1285, 1338, 1339, 1856, 2010, 2078, 2125

Ư 8

V 36, 112, 113, 145, 146, 495

13. Hôn nhân, vợ chồng

A 1, 30, 53, 119, 132, 182

Ă 1, 115, 138, 163, 167, 253, 399

Â 4, 11

B 51, 52, 53, 82, 165, 263, 393, 395, 396, 491, 501, 575, 581, 732

C 10, 28, 29, 59, 98, 226, 293, 440, 500, 524, 548, 569, 570, 616, 694, 742, 769, 790, 798, 799, 861, 966, 969, 970, 994, 1005, 1011, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1295, 1299, 1314, 1320, 1459, 1553, 1566, 1711, 1712, 1713, 1714, 1715, 1716, 1728, 1729, 1778, 1892, 1902, 1906, 1928, 1978, 1989, 2008, 2051, 2095, 2149, 2153, 2155, 2156, 2187, 2188, 2203, 2221, 2268, 2270, 2277, 2307, 2326, 2342, 2447, 2467, 2468, 2473, 2522, 2541, 2632, 2662, 2694, 2752, 2754, 2780, 2827, 2828, 2829, 2830, 2831, 2832

D 65, 68, 75, 99, 125, 126, 145, 215, 216, 261, 303

Đ 1, 6, 39, 72, 86, 91, 92, 93, 113, 116, 117, 120, 121, 249, 279, 473, 486, 504, 570, 571, 607, 608, 609, 666, 672, 675, 780, 818, 819, 834, 840, 841, 842, 846, 920, 929, 938, 1040, 1046, 1048, 1124, 1126, 1274

E 1, 8, 14

G 29, 40, 41, 75, 76, 88, 89, 90, 91, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 110, 129, 135, 140, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 153, 154, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 175, 179, 187, 188, 190, 230, 256, 276, 297, 324, 366, 368, 374, 388, 394, 395, 396, 397, 451, 526, 539, 541, 559, 560, 578

H 21, 36, 71, 72, 146, 151, 157, 178, 258, 262, 263, 271, 286, 352

K 125, 212, 277, 448, 456, 477, 478, 502, 545, 567, 593

L 24, 62, 82, 106, 107, 108, 179, 180, 208, 209, 229, 241, 246, 251, 265, 271, 369, 373, 374, 381, 401, 455, 484, 485, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 518, 532, 536, 537, 538, 539, 545, 549, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 621, 649, 650, 943, 944

M 4, 18, 19, 57, 71, 72, 121, 295, 305, 363, 367, 397, 420, 511, 512, 584, 671, 707, 748, 764, 794, 849, 890, 907, 915, 926, 935, 936, 983, 984, 1007, 1008, 1009, 1056, 1063, 1070, 1074, 1080, 1081, 1131, 1137, 1144, 1145, 1223, 1232, 1342

N 3, 24, 63, 226, 231, 249, 319, 329, 330, 331, 359, 367, 400, 447, 514, 648, 788, 797, 873, 895, 942, 1019, 1026, 1028, 1029, 1262, 1264, 1265, 1268, 1269, 1270, 1275, 1276, 1277, 1356, 1378, 1445, 1463

Ơ 11, 28, 47, 93

P 10, 40, 73, 76, 77, 78, 79, 110, 119, 135

Q 70, 79, 182, 192

R 3, 45, 217, 221

S 25, 30, 81, 202, 256, 257, 287, 291, 321, 383

T 22, 48, 53, 80, 143, 147, 148, 149, 181, 232, 373, 563, 564, 574, 575, 576, 577, 581, 585, 605, 725, 732, 733, 734, 739, 792, 793, 794, 818, 819, 867, 869, 875, 876, 896, 961, 968, 969, 1003, 1009, 1010, 1011, 1012, 1207, 1209, 1210, 1211, 1217, 1240, 1314, 1315, 1328, 1332, 1338, 1385, 1386, 1388, 1389, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1401, 1409, 1410, 1412, 1418, 1420, 1424, 1425, 1434, 1435, 1440, 1441, 1442, 1443, 1445, 1446, 1447, 1449, 1458, 1459, 1460, 1472, 1513, 1563, 1795, 1817, 2120

V 131, 132, 133, 134, 135, 211, 311, 325, 327, 342, 361, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431

X 57, 58, 73, 76, 103, 143

Y 57, 61, 64

14. Làng - nước, tục lệ, hội hè đình đám

A 90

Ă 89, 167, 169, 174, 400

B 127, 140, 531, 538, 584, 621, 622, 623, 672, 673, 756, 777

C 109, 121, 122, 274, 382, 496, 558, 701, 777, 816, 821, 893, 958, 1225, 1335, 1447, 1941, 2009, 2014, 2180, 2363, 2424

D 92, 93, 95, 248, 250, 254, 259, 273

Đ 348, 349, 367, 385, 386, 430, 579, 647, 651, 696, 698, 731, 735, 770, 773, 821, 839, 934, 940, 956, 962, 1140

G 95, 436, 502, 521, 735

H 63, 105, 246, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 419, 455, 456, 457

K 63, 212, 213, 297, 384

L 42, 142, 225, 288, 291, 292, 293, 303, 304, 305, 500, 501, 506, 559, 560, 561, 563, 564, 591, 593, 617, 618, 619, 622, 634

M 18, 19, 496, 511, 512, 592, 675, 680, 681, 685, 686, 687, 688, 696, 700, 701, 703, 708, 709, 850, 887, 891, 892, 893

N 68, 78, 232, 273, 613, 767, 804, 860, 890, 972, 1044

Ơ 2, 84, 90

P 52, 67

Q 69, 70, 85, 104, 201, 204, 205, 206

R 108, 144

S 11, 282, 302, 319, 321, 362

T 133, 162, 163, 164, 180, 189, 243, 258, 259, 321, 324, 344, 361, 373, 564, 566, 655, 767, 768, 792, 821, 924, 1190, 1379, 1695, 1773, 1796, 1797, 1800, 1919, 1925, 1926, 1927, 1930, 1931, 2080, 2113, 2136, 2165

V 61, 64, 67, 239, 241, 242, 353, 356, 359, 360, 438

X 9, 30

15. Nghề nghiệp, các loại người

Ă 15, 98, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 252, 253, 254, 293, 319, 320, 328, 393, 449, 450, 453, 473

B 12, 45, 62, 63, 70, 75, 77, 78, 79, 87, 92, 93, 101, 112, 117, 153, 182, 192, 339, 371, 387, 388, 419, 431, 433, 436, 445, 446, 455, 472, 491, 498, 505, 557, 563, 594, 638, 643, 653, 692, 700, 704, 705, 717, 718, 721, 723, 726, 728, 729, 730, 740, 741, 742, 746, 748, 775

C 148, 367, 372, 458, 497, 512, 540, 547, 561, 564, 575, 595, 596, 619, 620, 622, 625, 626, 644, 648, 743, 752, 761, 769, 770, 903, 978, 1066, 1081, 1133, 1217, 1254, 1425, 1460, 1531, 1628, 1629, 1912, 2134, 2135, 2195, 2260, 2261, 2273, 2274, 2277, 2278, 2283, 2371, 2391, 2402, 2403, 2404, 2406, 2420, 2421, 2422, 2436, 2459, 2492, 2511, 2514, 2521, 2595, 2605, 2749, 2764, 2767, 2773, 2774, 2778, 2835

D 45, 55, 141, 159, 176, 202, 221, 225

Đ 32, 73, 74, 199, 344, 389, 721, 738, 739, 742, 752, 893, 900, 975, 979, 1132

Ê 1

G 152, 327, 389, 410, 411, 434, 469, 519, 520, 521, 600, 601, 651, 652, 664, 733

H 71, 72, 103, 113, 147, 148, 156, 209, 229, 350, 359, 413

K 125, 404

L 3, 22, 91, 123, 210, 226, 227, 229, 230, 241, 249, 256, 285, 286, 484, 500, 501, 502, 658, 659, 660, 661, 988

M 468, 637, 638, 649, 666, 813, 814, 815, 816, 817, 826, 827, 828, 829, 930, 931, 932, 933, 1132, 1137, 1147, 1350

N 90, 146, 193, 261, 296, 297, 452, 755, 758, 833, 838, 839, 840, 856, 890, 902, 903, 1043, 1368

Ơ 35

P 41, 58

Q 65, 118, 122, 128, 200

R 115, 135, 140, 208

S 43, 50, 191, 197, 355, 356, 417

T 101, 168, 185, 186, 377, 386, 391, 452, 475, 477, 479, 481, 482, 483, 485, 486, 491, 492, 494, 495, 496, 497, 498, 503, 504, 505, 595, 596, 725, 748, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 758, 759, 760, 761, 763, 764, 765, 951, 959, 1387, 1401, 1444, 1818, 1873, 1876, 2163

V 335

X 33, 170

16. Sự tích lịch sử và đặc điểm địa phương

A 10, 75, 76, 106

Ă 10, 96, 108, 201, 222, 223, 260, 273, 310, 311, 352, 464, 486, 487

Â 7

B 6, 14, 16, 17, 18, 45, 46, 55, 58, 61, 86, 100, 107, 116, 127, 154, 187, 188, 189, 195, 199, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 212, 214, 216, 217, 221, 223, 225, 227, 229, 230, 231, 232, 233, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 248, 276, 277, 278, 301, 353, 379, 397, 399, 422, 431, 435, 455, 457, 497, 498, 499, 500, 523, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 557, 562, 563, 570, 571, 594, 621, 622, 623, 651, 652, 653, 654, 655, 670, 747, 750, 755, 756, 761, 762, 775, 780, 782, 783

C 3, 4, 20, 32, 33, 55, 57, 61, 62, 88, 94, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 109, 113, 122, 129, 168, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 190, 191, 224, 251, 253, 259, 355, 380, 382, 384, 385, 387, 417, 496, 540, 561, 653, 689, 701, 718, 754, 756, 757, 759, 760, 761, 763, 765, 766, 768, 773, 821, 878, 959, 960, 962, 963, 964, 965, 973, 976, 977, 978, 1022, 1063, 1201, 1205, 1236, 1242, 1244, 1314, 1330, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1348, 1368, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1385, 1389, 1390, 1398, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1407, 1408, 1409, 1411, 1433, 1434, 1437, 1439, 1440, 1442, 1447, 1463, 1469, 1472, 1484, 1485, 1487, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1556, 1581, 1609, 1641, 1657, 1842, 1851, 1907, 1908, 1928, 1963, 2053, 2083, 2149, 2165, 2166, 2171, 2172, 2174, 2181, 2185, 2210, 2231, 2249, 2275, 2295, 2299, 2348, 2350, 2351, 2356, 2358, 2360, 2361, 2362, 2363, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2377, 2378, 2392, 2393, 2394, 2395, 2412, 2420, 2421, 2422, 2428, 2441, 2442, 2443, 2444, 2478, 2484, 2485, 2486, 2487, 2498, 2499, 2500, 2501, 2505, 2506, 2507, 2544, 2547, 2548, 2552, 2559, 2565, 2566, 2567, 2568, 2594, 2595, 2596, 2598, 2599, 2605, 2773, 2810, 2836, 2839

D 27, 45, 46, 94, 100, 109, 113, 127, 159, 185, 208, 209, 226, 228, 230, 248, 249, 251, 252, 253, 254, 256, 257, 259, 260, 262, 263, 302, 304, 305, 306, 307, 308, 310, 311, 312, 315, 316, 317, 329, 330

Đ 32, 53, 60, 63, 73, 74, 98, 112, 114, 118, 138, 149, 282, 296, 357, 358, 359, 361, 363, 364, 370, 396, 398, 419, 423, 424, 425, 447, 464, 467, 538, 539, 545, 546, 560, 599, 620, 630, 631, 656, 664, 685, 696, 702, 705, 710, 711, 715, 716, 723, 725, 744, 748, 749, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 771, 772, 774, 777, 778, 779, 782, 783, 805, 807, 849, 858, 859, 861, 889, 890, 893, 899, 903, 927, 930, 933, 934, 935, 936, 940, 947, 949, 950, 969, 976, 977, 980, 981, 983, 984, 985, 988, 1006, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1014, 1015, 1036, 1039, 1044, 1051, 1087, 1101, 1106, 1110, 1140, 1163, 1198, 1205, 1209, 1211, 1260

E 4

G 36, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 74, 87, 89, 95, 118, 132, 133, 149, 151, 155, 173, 174, 179, 182, 191, 193, 194, 195, 196, 205, 207, 208, 209, 232, 234, 237, 244, 258, 259, 273, 302, 328, 344, 345, 389, 391, 404, 410, 411, 420, 421, 429, 438, 530, 543, 595, 596, 600, 622, 664, 704, 709, 733

H 13, 14, 26, 27, 28, 54, 56, 65, 75, 76, 104, 113, 114, 132, 144, 209, 234, 236, 240, 241, 244, 245, 273, 274, 297, 308, 310, 316, 348, 372, 391, 392, 393, 395, 396, 397, 398, 399, 431, 433, 434, 454, 462

I 2

K 29, 31, 39, 64, 91, 117, 125, 130, 147, 240, 244, 248, 249, 250, 252, 254, 255, 256, 282, 298, 334, 344, 345, 373, 393,

396, 414, 442, 513, 537, 570, 610, 623, 627, 636

L 6, 16, 33, 35, 36, 52, 80, 131, 181, 219, 265, 282, 285, 286, 287, 288, 289, 291, 292, 293, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 307, 308, 315, 316, 353, 367, 370, 371, 372, 375, 378, 379, 388, 389, 395, 397, 399, 400, 414, 452, 459, 479, 492, 512, 513, 516, 586, 610, 614, 615, 625, 629, 631, 632, 633, 635, 636, 640, 641, 642, 658, 659, 660, 661, 662, 688, 705, 727, 728, 818, 840, 841, 842, 843, 853, 855, 866, 879, 880, 881, 883, 884, 907, 923, 986

M 10, 13, 22, 36, 46, 47, 79, 150, 165, 272, 293, 330, 343, 344, 347, 348, 353, 405, 434, 466, 492, 494, 507, 582, 585, 586, 591, 593, 631, 633, 637, 638, 652, 685, 686, 687, 688, 709, 717, 718, 720, 721, 722, 835, 917, 990, 996, 998, 1068, 1118, 1119, 1120, 1123, 1124, 1125, 1128, 1129, 1135, 1136, 1139, 1140, 1143, 1144, 1146, 1149, 1150, 1153, 1155, 1156, 1164, 1239, 1246, 1248, 1256, 1261, 1262, 1273, 1288, 1289, 1307, 1315, 1316, 1321, 1329, 1332

N 7, 8, 9, 10, 11, 21, 27, 71, 89, 91, 139, 162, 163, 166, 168, 169, 171, 184, 188, 191, 219, 286, 298, 335, 337, 346, 360, 391, 415, 416, 487, 612, 613, 642, 677, 688, 735, 736, 771, 772, 773, 774, 775, 781, 785, 792, 794, 795, 798, 804, 806, 807, 811, 816, 828, 831, 837, 845, 847, 848, 849, 850, 851, 864, 866, 868, 869, 941, 972, 988, 990, 1013, 1028, 1038, 1080, 1198, 1200, 1203, 1249, 1250, 1251, 1272, 1273, 1286, 1293, 1322, 1323, 1324, 1384, 1387, 1405, 1421, 1422, 1423, 1424, 1426, 1427, 1437, 1438, 1439, 1449, 1450, 1451, 1452, 1458, 1468, 1470, 1472, 1475, 1476, 1488

O 2

Ô 6, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 29, 43, 51, 57

Ơ 92

P 22, 23, 24, 24, 45, 81, 86, 94, 115, 117, 118, 124, 125, 129, 133

Q 6, 7, 9, 11, 12, 60, 66, 71, 73, 74, 75, 93, 96, 97, 98, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 113, 117, 118, 119, 122, 180, 185, 203, 229, 230, 231

R 47, 50, 53, 54, 57, 58, 59, 64, 65, 66, 67, 107, 108, 125, 128, 143, 176, 178, 206, 214, 261, 267, 268, 269, 270, 273, 274, 275, 276, 283, 286, 288

S 37, 55, 67, 101, 103, 124, 141, 159, 160, 190, 193, 196, 207, 208, 215, 237, 238, 242, 251, 263, 264, 267, 270, 280, 295, 296, 313, 349, 360, 364, 365, 366, 367

T 4, 29, 39, 46, 51, 55, 70, 87, 92, 107, 111, 150, 156, 161, 176, 199, 234, 243, 258, 277, 321, 331, 332, 344, 346, 347, 348, 357, 371, 376, 436, 437, 442, 443, 550, 551, 583, 608, 609, 638, 639, 662, 663, 684, 685, 688, 694, 695, 697, 698, 701, 703, 704, 705, 706, 708, 709, 710, 731, 735, 737, 738, 741, 749, 762, 775, 795, 826, 827, 829, 830, 837, 841, 868, 877, 878, 880, 881, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 897, 899, 900, 901, 907, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 926, 927, 932, 934, 943, 944, 945, 949, 964, 988, 1000, 1047, 1051, 1052, 1053, 1056, 1057, 1060, 1079, 1080, 1086, 1087, 1088, 1091, 1095, 1112, 1113, 1114, 1115, 1122, 1130, 1131, 1151, 1165, 1175, 1183, 1184, 1185, 1186, 1197, 1218, 1273, 1298, 1299, 1323, 1324, 1355, 1359, 1370, 1376, 1377, 1380, 1381, 1382, 1383, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1405, 1406, 1407, 1411, 1419, 1422, 1423, 1426, 1427, 1428, 1431, 1438, 1439, 1448, 1456, 1462, 1467, 1474, 1483, 1516, 1517,

1549, 1571, 1573, 1602, 1629, 1671, 1672, 1673, 1680, 1681, 1682, 1694, 1697, 1743, 1744, 1747, 1750, 1753, 1755, 1756, 1764, 1768, 1800, 1907, 1908, 1909, 1910, 1913, 1915, 1920, 1932, 1933, 1934, 1935, 1952, 1963, 1964, 1965, 1982, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2005, 2036, 2039, 2042, 2087, 2111, 2113, 2134, 2177, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2187, 2188

U 28, 35

V 19, 20, 21, 22, 23, 38, 44, 47, 103, 104, 107, 109, 111, 114, 115, 140, 141, 151, 162, 163, 165, 168, 169, 171, 174, 201, 252, 253, 254, 255, 258, 269, 270, 275, 306, 307, 312, 327, 344, 430, 447, 454, 462, 463, 469, 474, 514, 517

X 5, 10, 26, 28, 71, 105, 110, 127, 142, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160

Y 17, 18, 19, 20, 21

17. Tiền bạc, của cải, vay mượn, nợ nần

A 34, 121, 123, 148, 149

Ă 336, 459, 460, 465, 466

B 65, 99, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 152, 432, 478, 583, 637, 741

C 188, 354, 386, 646, 647, 661, 760, 848, 874, 913, 1073, 1077, 1079, 1121, 1197, 1198, 1199, 1724, 1743, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752, 1753, 1754, 1755, 1756, 1757, 1758, 1759, 1760, 1775, 1878, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972,

1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1992, 1998, 1999, 2000, 2001, 2036, 2037, 2050, 2058, 2242, 2334, 2335, 2342, 2343, 2344, 2387, 2388, 2389, 2390, 2496, 2547, 2551, 2606, 2612, 2617, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2648, 2649, 2651, 2652, 2653, 2654, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2676, 2677, 2683, 2684, 2685, 2686, 2690, 2691, 2692, 2693, 2694, 2695, 2696, 2697, 2699, 2700, 2701, 2702, 2703, 2704, 2705, 2706, 2707, 2708, 2709, 2710, 2711, 2712, 2713, 2714, 2715, 2717, 2718, 2719, 2720, 2721, 2722, 2723, 2724, 2725, 2726, 2727, 2728, 2729, 2730, 2731, 2732, 2733, 2734, 2735, 2736, 2737, 2738, 2739, 2740, 2741, 2742, 2743, 2744, 2745, 2746, 2747, 2815

D 124, 156

Đ 9, 18, 241, 278, 519, 534, 535, 536, 537, 575, 626, 686, 808, 856, 935, 946, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1067

G 8, 155, 341, 413, 414, 440, 470, 488, 489, 491, 493

H 85, 137, 177, 188, 198, 199, 200, 228, 436, 472, 473, 474

K 12, 14, 26, 125, 179, 199, 217, 417, 418, 446, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 593, 625, 626

L 20, 21, 255, 366, 521, 527, 531

M 86, 87, 89, 90, 91, 140, 232, 404, 552, 553, 579, 594, 778, 812, 830, 831, 844, 876, 877, 878, 968, 969, 970, 971, 986, 987, 1004

N 38, 87, 175, 207, 246, 254, 289, 292, 448, 459, 473, 475, 501, 502, 503, 506, 509, 512, 525, 537, 558, 559, 562, 575, 576, 585, 599, 600, 650, 745, 780, 863, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 940, 1297, 1299, 1301, 1303, 1305, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315

Ô 34, 69

P 70

Q 34, 73, 77, 95, 208

R 111, 124, 159, 224

S 34, 79, 188, 189, 316, 346

T 16, 17, 20, 50, 83, 89, 120, 124, 142, 433, 444, 482, 516, 571, 654, 686, 687, 725, 727, 933, 962, 992, 993, 994, 1032, 1089, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1098, 1099, 1100, 1101 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1109, 1110, 1111, 1113, 1114, 1115, 1117, 1119, 1120, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1135, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1144, 1145, 1148, 1149, 1150, 1151, 1153, 1154, 1155, 1156, 1158, 1159, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1247, 1311, 1352, 1561, 1526, 1563, 1803, 1819, 1842, 1843, 1844, 2041, 2183

U 28

V 40, 41, 42, 43, 45, 46, 49, 50, 57, 58, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 124, 178, 210, 400

Y 41

18. Tôn giáo, tín ngưỡng, mê tín dị đoan

A 50, 56, 89

Ă 141, 358, 427, 448

Â 2, 3, 4

B 70, 84, 85, 227, 230, 231, 232, 233, 237, 238, 295, 355, 424, 429, 463, 484, 487, 553, 554, 555, 560, 596, 598, 599, 614, 642, 748, 749, 752, 760

C 22, 192, 194, 257, 586, 602, 740, 853, 1029, 1030, 1031, 1059, 1074, 1150, 1156, 1305, 1309, 1514, 1551, 1552, 1589, 1626, 1639, 1677, 1678, 1679, 1692, 1737, 1763, 1808, 1847, 1953, 1956, 2161, 2162, 2583, 2586, 2587, 2659, 2782, 2783

D 117, 244, 245, 246, 253, 254, 284, 328, 331, 332

Đ 68, 111, 144, 247, 350, 523, 530, 531, 635, 673, 674, 683, 906, 1086, 1145, 1146

G 26, 28, 44, 45, 46, 130, 268, 398, 402, 439, 487, 507, 508, 550, 679, 688, 708

H 131, 182, 235, 309, 417, 435, 453, 459, 466, 483

I 4, 17, 18

K 59, 331, 355, 497, 579

L 367, 571, 589, 590, 592, 593, 595, 657, 729, 730, 821, 978

M 3, 8, 16, 23, 137, 138, 176, 426, 624, 704, 705, 706, 707, 845, 846, 889, 1238, 1304

N 13, 14, 15, 35, 36, 39, 40, 176, 237, 277, 372, 373, 374, 409, 581, 598, 763, 862, 886, 887, 888, 889, 967, 968, 1292

Ô 23, 41, 60, 61

Ơ 1

P 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51

Q 207

R 1, 7, 8, 9, 70, 71, 79, 139, 258

S 290, 328, 331, 380, 397

T 1, 31, 67, 69, 126, 136, 158, 159, 331, 356, 361, 366, 431, 432, 433, 434, 475, 476, 477, 611, 612, 613, 615, 616, 617, 618, 620, 623, 629, 630, 634, 645, 658, 699, 716, 742, 817, 843, 898, 925, 952, 954, 994, 1092, 1127, 1160, 1228, 1234, 1288, 1432, 1433, 1530, 1670, 1695, 2006, 2015, 2016, 2017, 1092, 2093, 2130, 2131, 2132, 2152, 2163

V 26, 27, 29, 37, 217, 314, 355, 377

X 86, 91

19. Trẻ - già

Ă 53, 71, 73, 324

Â 19, 20

B 5, 47, 77, 78, 79, 94, 95, 96, 97, 98, 194, 279, 281, 282, 288, 324, 381, 382, 383, 384, 386, 387, 388, 390, 391, 472, 504, 634, 666, 777, 778

C 208, 209, 210, 226, 291, 425, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 860, 861, 862, 1246, 1247, 1442, 1604, 1906, 1993, 1994, 2051, 2591, 2663, 2852

D 29, 335, 337

Đ 10, 11, 27, 695, 863, 1039, 1183, 1188

G 79, 80, 346, 354, 355, 356, 361, 362, 363, 364, 367, 372, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 525, 741, 742

H 155

I 19

K 101, 340, 369, 434, 443, 524, 536, 641, 642

L 1, 126, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 433, 569, 825, 892, 893

M 169, 280, 433, 651, 744, 834, 865, 881, 882, 883, 884, 1022, 1302

N 84, 438, 513, 514, 515, 516, 517, 527, 528, 565, 744, 1239, 1240, 1241

Ô 26, 47

P 134

Q 45

R 2, 86, 87

S 36, 78, 308

T 139, 145, 241, 418, 683, 1255, 1358, 1700, 1703, 1710, 1713, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1719, 1720, 1721, 1722, 1723, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739, 1740, 1849, 2128, 2129, 2133

V 71, 136, 200, 213

X 24

Y 76, 77, 78, 84

IV

CON NGƯỜI - ĐỜI SỐNG TINH THẦN. NHỮNG QUAN NIỆM ĐA DẠNG VỀ NHÂN SINH VŨ TRỤ

1. Ảnh hưởng, liên quan, sự phụ thuộc

A 46, 54, 60, 77, 177

Ă 450, 484, 485

B 20, 192, 213, 215, 296, 321, 341, 356, 417, 492, 514, 585, 786

C 11, 25, 82, 110, 126, 127, 128, 147, 157, 165, 175, 198, 199, 203, 215, 238, 282, 286, 338, 343, 402, 405, 416, 422, 433, 434, 521, 582, 726, 758, 822, 844, 920, 1111, 1115, 1138, 1170, 1171, 1193, 1258, 1259, 1279, 1280, 1281, 1282, 1291, 1307, 1415, 1436, 1629, 1664, 1666, 1693, 1694, 1718, 1779, 1806, 1879, 1890, 1893, 1894, 2032, 2061, 2073, 2116, 2198, 2202, 2203, 2204, 2205, 2270, 2277, 2283, 2749

D 66, 89, 132, 206, 273, 274, 275, 340

Đ 158, 164, 165, 168, 193, 196, 222, 223, 317, 368, 418, 506, 629, 682, 704, 885, 1016, 1019, 1053, 1054, 1055, 1081, 1214, 1275

G 2, 56, 57, 254, 280, 281, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 293, 295, 615, 630

H 268, 269, 270, 409

K 160, 482, 486, 643

L 183, 216, 294, 588, 596, 922, 980

M 66, 152, 153, 174, 175, 287, 395, 470, 640, 747, 785, 791, 821, 941, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 956

N 6, 95, 172, 195, 412, 491, 718, 830, 1083, 1302, 1365, 1389, 1391, 1462, 1463

Ô 65

Ơ 2, 6, 37, 69

P 77

R 63, 241, 243

S 6, 7, 30, 107, 345

T 36, 88, 354, 370, 383, 489, 500, 501, 779, 876, 1287, 1601, 1612, 1624, 1665, 1687, 1691, 1698, 1847, 1917, 1921, 1929, 1981, 2070, 2079, 2139

V 208, 212, 213, 215, 218, 413, 442, 488, 489, 516

X 37, 38, 42, 71, 73

Y 29, 30, 36, 44

IV

CON NGƯỜI - ĐỜI SỐNG TINH THẦN. NHỮNG QUAN NIỆM ĐA DẠNG VỀ NHÂN SINH VŨ TRỤ

1. Ảnh hưởng, liên quan, sự phụ thuộc

A 46, 54, 60, 77, 177

Ă 450, 484, 485

B 20, 192, 213, 215, 296, 321, 341, 356, 417, 492, 514, 585, 786

C 11, 25, 82, 110, 126, 127, 128, 147, 157, 165, 175, 198, 199, 203, 215, 238, 282, 286, 338, 343, 402, 405, 416, 422, 433, 434, 521, 582, 726, 758, 822, 844, 920, 1111, 1115, 1138, 1170, 1171, 1193, 1258, 1259, 1279, 1280, 1281, 1282, 1291, 1307, 1415, 1436, 1629, 1664, 1666, 1693, 1694, 1718, 1779, 1806, 1879, 1890, 1893, 1894, 2032, 2061, 2073, 2116, 2198, 2202, 2203, 2204, 2205, 2270, 2277, 2283, 2749

D 66, 89, 132, 206, 273, 274, 275, 340

Đ 158, 164, 165, 168, 193, 196, 222, 223, 317, 368, 418, 506, 629, 682, 704, 885, 1016, 1019, 1053, 1054, 1055, 1081, 1214, 1275

Ô 59

Ơ 10, 24, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90

P 21, 97, 98, 101, 102

Q 16, 17, 18, 19, 193

S 322, 341

T 210, 231, 392, 554, 589, 721, 722, 1129, 1142, 1153, 1154, 1155, 1156, 1194, 1217, 1547, 1606, 1845

U 21, 24, 25, 26

V 57, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 84, 219, 369

X 4, 103, 104, 119, 165, 167

Y 1

3. Bề ngoài - thực chất, nội dung - hình thức

A 175, 195, 201

B 50, 300, 374, 375, 377, 479, 567, 601, 640, 641, 642, 650, 663, 669

C 13, 14, 83, 118, 137, 275, 277, 549, 687, 688, 741, 995, 1019, 1020, 1438, 1439, 1441, 1489, 1515, 1583, 1670, 1682, 1769, 1787, 1788, 1811, 1959, 1982, 2004, 2094, 2137, 2145, 2146, 2227

D 38, 124, 186, 187

Đ 2, 55, 78, 194, 717, 1128

G 1, 52, 241, 392, 583, 584, 585, 591, 606, 607, 672

H 275, 371, 374, 375, 401, 452, 490

K 19, 24, 75, 77, 104, 105, 113, 114, 494, 495, 614

L 105, 170, 176, 523, 524, 525, 526, 548, 725, 761, 816, 933

M 14, 60, 190, 230, 238, 239, 262, 334, 340, 342, 518, 519, 520, 535, 542, 543, 556, 557, 558, 566, 1151, 1152, 1335, 1343

N 1, 14, 15, 196, 290, 317, 508, 561, 624, 684, 685, 1066, 1147, 1453, 1454

P 65

Q 44, 123, 136, 172, 196

R 5, 279, 281

S 69, 212, 369

T 128, 129, 173, 187, 351, 365, 372, 445, 520, 526, 580, 689, 690, 743, 788, 825, 1024, 1026, 1028, 1029, 1031, 1032, 1035, 1045, 1176, 1219, 1235, 1247, 1319, 1320, 1326, 1327, 1329, 1335, 1347, 1814, 1815, 1816, 1877, 1878, 1880, 1881, 2040, 2041, 2138, 2191

V 183, 190, 261

X 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 53, 94

4. Cá nhân, bản vị, ích kỉ - vị tha

A 13, 18, 24, 36, 37, 52, 60, 69, 78, 113, 129, 189, 190

Ă 58, 137, 329, 456, 457, 460

B 341, 465, 752

C 221, 222, 240, 370, 450, 451, 493, 578, 656, 669, 868, 1038, 1167, 1220, 1504, 1522, 1652, 1655, 2056, 2253, 2254, 2306, 2425, 2432, 2576, 2606, 2607, 2608, 2610, 2611, 2625, 2633, 2634, 2677, 2678, 2679, 2680, 2690, 2691, 2695, 2736, 2843, 2849

D 288

Đ 524, 525, 526, 527, 622, 745, 982, 1175, 1187

G 348, 451

H 295, 299, 303, 426

I 3

K 56, 515, 544, 564

L 617, 714, 741

M 75, 592, 1039, 1040, 1151, 1152

N 253, 572, 942, 943

Ơ 25

Q 43

R 73, 207

T 423, 428, 507, 821, 1532, 1556, 1626, 1627, 1642, 1643, 1679, 1699, 1919, 2170

V 105, 234, 235, 237, 238, 240, 243

X 118, 134, 135, 136, 166

Y 35

5. Con người, hình dung con người

B 5, 20, 89, 90, 110, 123, 124, 478, 479, 481, 575, 659, 660, 661, 662, 675, 676, 678, 680, 682, 684

C 21, 38, 115, 148, 161, 163, 170, 310, 315, 719, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 742, 998, 1030, 1180, 1266, 1552, 1581, 1608, 1773, 1782, 1878, 1910, 2228, 2233, 2234, 2255, 2256, 2257, 2258, 2296, 2334, 2345, 2346, 2356, 2357, 2358, 2359, 2600, 2601, 2603, 2612, 2614, 2653, 2744

D 4, 5, 7, 15, 16, 135, 183, 201, 203, 204, 296, 325

Đ 19, 48, 85, 92, 93, 97, 99, 109, 115, 119, 132, 133, 134, 136, 414, 420, 421, 440, 442, 443, 444, 452, 455, 456, 519, 520, 585, 680, 730, 780, 784, 789, 976, 1031, 1032, 1033, 1080, 1222

Ê 12, 13

G 97, 115, 156 157, 158, 181, 185, 186, 207, 208, 209, 305, 306, 307, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 488, 489, 491, 617, 705, 731, 750

H 45, 53, 64, 136, 137, 249, 275

K 101

L 137, 311, 383, 384, 521, 662, 664, 710, 711, 712, 713, 739, 797, 886, 955, 960, 961, 962

M 26, 27, 30, 31, 180, 181, 186, 187, 188, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 201, 204, 205, 208, 209, 210, 212, 218, 219, 220, 222, 223, 224, 226, 227, 228, 232, 233, 234, 235, 238, 239, 245, 251, 252, 254, 256, 259, 265, 271, 527, 539, 540, 541, 546, 549, 551, 560, 566, 568, 569, 576, 579, 599, 600, 601, 602, 603, 608, 639, 641, 658, 670, 830, 831, 840, 877, 878, 952, 1013, 1054

N 57, 178, 448, 455, 456, 457, 459, 465, 475, 484, 486, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 531, 553, 555, 558, 559, 561, 564, 581, 582, 584, 585, 586, 594, 595, 596, 599, 600, 602, 603, 742, 743, 746, 749, 750, 782, 809, 996, 998, 1001, 1004, 1012, 1018, 1019, 1021, 1031, 1291, 1292, 1403, 1406, 1407

Q 36, 129, 136, 151

R 100, 104, 110, 111, 112, 175, 199

S 81, 139, 140, 206, 307, 363, 368

T 19, 50, 63, 64, 69, 71, 95, 98, 272, 429, 978, 1241, 1242, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1349, 1350, 1375, 1453, 1476, 1477, 1597, 2011, 2021

V 17, 18, 284, 285, 294, 321, 322, 329, 433, 434, 435, 436, 437

X 60, 61, 63, 64, 65, 66, 94

Y 80

6. Công lao, hưởng thụ, chăm chỉ - lười biếng

A 51

Ă 32, 52, 72, 97, 121, 122, 149, 152, 153, 211, 215, 219, 241, 267, 275, 286, 303, 313, 315, 316, 320, 323, 324, 326, 327, 334, 337, 361, 365, 409, 411, 412, 456, 457, 480, 488

B 9, 41, 121, 267, 287, 358, 360, 551, 568, 682

C 21, 24, 66, 293, 354, 458, 536, 613, 614, 615, 619, 620, 647, 680, 709, 753, 819, 1044, 1189, 1529, 1574, 1596, 1644, 1665, 1671, 1672, 1684, 1695, 1710, 1737, 1738, 1739, 1799, 1829, 1839, 1860, 1892, 1929, 1988, 1989, 1995, 2196, 2380, 2381, 2382, 2461, 2462, 2551, 2683, 2704, 2705, 2706

Đ 52, 64, 68, 89, 234, 648, 671, 694, 1027, 1031, 1034, 1079

G 110, 337, 385, 386, 448, 449, 459, 609, 687, 721, 726

H 46, 99, 100, 101, 102, 118, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 130, 131, 477, 489

K 3, 4, 12, 103, 463, 525, 527, 528, 532, 587

L 37, 38, 39, 40, 41, 44, 56, 64, 78, 91, 100, 110, 112, 119, 120, 175, 232, 233, 236, 238, 239, 965, 976

M 49, 451, 570, 655, 662, 795, 908, 910, 927, 955, 973, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1148, 1154, 1155, 1157, 1163, 1166, 1171, 1172, 1173, 1174, 1194, 1208, 1249

N 54, 58, 109, 112, 215, 236, 238, 365, 368, 369, 402, 567, 683, 691, 821, 872, 939

O 24

Q 168

R 219

S 44, 91, 170, 171, 172, 173, 174, 353. 357

T 84, 85, 86, 239, 308, 463, 482, 494, 700, 1253, 1289, 1317, 1480, 1572, 1669, 1844, 1864, 1889, 1890, 1891, 1894, 2010, 2169

U 38

V 150, 231, 232, 240, 347. 512

X 31, 32, 150

7. Điều tất nhiên - sự ngẫu nhiên, sự tin chắc - sự nghi ngờ

A 15, 17, 19, 21, 25, 33, 40, 41, 42

Ă 94

B 13, 84, 166, 222, 224, 466, 467, 468, 469, 470, 474, 510, 539, 604, 625

C 10, 58, 192, 331, 346, 424, 425, 427, 435, 640, 854, 855, 988, 1160, 1161, 1209, 1426, 1427, 1562, 1662, 1720, 1781, 1782, 1887, 1888, 1992, 2014, 2015, 2055, 2056, 2243, 2384, 2546

D 82, 193, 300

Đ 65, 851, 911

Ê 15

G 5, 53

H 247, 248

K 519, 597

L 743

M 154, 288, 361, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 452, 879, 880, 969

N 92, 95, 104, 276, 299, 746, 1017

Ô 63, 64

P 55

S 393

T 457, 568, 696, 1303, 1495, 1496, 1528, 1609, 1632, 1886, 1925, 1926, 1927, 1949, 2185, 2186, 2189

V 41, 229, 248

8. Đối phó, phản ứng, sự chịu đựng

A 218

Ă 269

B 255, 256, 257, 327, 334, 335, 398, 400, 402, 439, 441, 461, 582, 591, 593, 639

C 155, 286, 289, 290, 291, 322, 368, 991, 1124, 1126, 1130, 1186, 1211, 1212, 1213, 1214, 1324, 1420, 1435, 1536, 1677, 2192, 2646, 2805, 2808

D 171, 181, 182

Đ 159, 242, 246, 250, 266, 341, 589, 831, 852, 853, 854, 855, 1268

E 16

G 222, 301, 317, 318, 580, 631

H 179, 361, 377

K 563

L 319, 321, 322, 323, 530

M 471, 475, 856, 1229, 1345

N 251, 357, 810, 944, 945, 1413

P 15, 39

Q 33, 114, 115

R 88

S 189, 233, 234, 394

T 420, 421, 427, 777, 790, 805, 1199, 1505, 1774, 1775, 1776, 1777, 1794, 2126, 2142, 2172, 2173, 2174, 2178

V 266

9. Được - mất, hơn - thua, sự lợi hại

A 63

Ă 2, 17, 49, 50, 51, 183, 184, 243, 244, 303, 413, 427

B 193, 336, 343, 365, 427, 452, 549, 554, 574, 590, 608, 609, 610, 630, 706, 707, 710, 713, 714, 717, 718, 720, 723, 724, 726, 730

C 39, 40, 139, 166, 180, 340, 341, 342, 344, 345, 354, 374, 375, 376, 383, 529, 550, 563, 657, 658, 659, 660, 685, 692, 707, 771, 785, 859, 863, 1085, 1114, 1176, 1297, 1298, 1302, 1313, 1414, 1586, 1645, 1703, 1865, 1895, 2071, 2229, 2291, 2367, 2383, 2396, 2438, 2466, 2640, 2652, 2658, 2806, 2841

Đ 1, 156, 195, 232, 277, 281, 284, 287, 303, 305, 306, 375, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 495, 521, 851, 1134, 1135, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1170, 1172, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1192, 1223, 1225, 1226, 1229, 1230, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1243, 1267

G 1, 242, 620, 621, 626, 660, 736

H 20, 364, 366, 368, 414, 420, 432, 469

K 459, 471, 515, 516, 538, 590, 634

L 10, 57, 77, 134, 244, 432, 722, 723, 770, 788, 789, 790, 791, 792

M 281, 282, 283, 284, 285, 286, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320,

321, 322, 323, 325, 326, 327, 328, 329, 331, 464, 465, 622, 1045, 1305

N 173, 174, 577, 737, 855, 1392, 1415

Ô 58, 72

R 45, 134, 237

S 126, 154, 155, 156, 157, 158, 220, 248, 249, 324, 336

T 23, 102, 103, 120, 193, 194, 197, 403, 460, 487, 525, 599, 668, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 983, 1064, 1073, 1074, 1075, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1213, 1250, 1251, 1861, 1888, 1960, 1974, 2110, 2141, 2150, 2151

Ư 5, 7, 9

V 49, 50, 65, 88, 196, 320, 366, 367, 493, 494, 501, 502, 518

X 123

10. Giá trị, khinh - trọng, sự coi thường

A 127, 219

B 752, 760

C 554, 555, 560, 641, 642, 643, 675, 676, 687, 688, 689, 690, 702, 801, 803, 867, 984, 1026, 1032, 1176, 1311, 1321, 1322, 1349, 1350, 1351, 1369, 1477, 1478, 1500, 1512, 1793, 1885, 1926, 2006, 2015, 2016, 2034, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2042, 2043, 2044, 2045, 2049, 2050,

2079, 2591, 2712, 2713, 2714, 2748, 2751, 2845, 2847, 2848

D 90, 91, 118, 121, 122, 123, 188, 266

Đ 308, 309, 315, 316, 318, 319, 320, 322, 323, 415, 450, 593, 594, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 1113, 1114, 1115, 1120, 1123, 1245

G 278, 279, 367, 602, 607, 752, 760, 761, 762

H 83, 251, 256, 283, 284, 360, 363

I 1

K 25, 38, 46, 195, 197, 198, 199, 236, 479, 480, 498, 511, 512, 524, 552, 628, 629, 640, 641, 642, 643

L 71, 72, 73, 74, 75, 90, 320, 932

M 1, 48, 60, 65, 69, 70, 96, 97, 275, 276, 364, 454, 486, 487, 488, 489, 490, 496, 508, 522, 580, 610, 611, 612, 732, 802, 887, 888, 891, 892, 893

N 41, 308, 326, 327, 329, 330, 332, 575, 576, 602, 928, 1378, 1379, 1380, 1386, 1446, 1469

Ô 36

Ơ 50, 53, 54, 75

Q 45, 125, 215

R 4, 18, 25, 72, 156, 221, 246

S 245

T 124, 451, 517, 541, 579, 665, 1535, 1580, 1581, 1598, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1882

V 40, 42, 43, 170, 172, 173

Y 22

11. Giáo dục, học tập, văn hóa, văn học nghệ thuật, vật võ, chọi gà, đấu cờ

Ă 5, 114, 189, 209, 210, 267, 296, 297, 392, 464, 471

Â 19, 20

B 14, 15, 36, 88, 211, 245, 280, 322, 349, 350, 421, 422, 622, 623, 746, 761

C 49, 51, 188, 207, 266, 525, 526, 527, 531, 638, 663, 664, 665, 684, 712, 734, 751, 757, 1188, 1314, 1318, 1361, 1531, 1532, 1533, 1535, 1537, 1538, 1539, 1540, 1543, 1544, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1698, 1722, 1816, 1817, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1957, 1960, 2083, 2086, 2172, 2194, 2195, 2196, 2199, 2202, 2203, 2204, 2205, 2217, 2222, 2263, 2281, 2286, 2377, 2399, 2400, 2401, 2413, 2414, 2415, 2423, 2424, 2426, 2428, 2775, 2822

D 31, 42, 64, 70, 142, 199, 223, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 232, 234, 336

Đ 12, 13, 30, 90, 106, 170, 171, 172, 227, 228, 406, 467, 484, 501, 599, 608, 675, 705, 805, 887, 888, 894, 895, 896, 897, 922, 1030, 1121, 1170, 1258

G 10, 72, 73, 74, 161, 255, 258, 259, 395, 416, 417, 582, 588, 589, 600, 692, 701, 730, 762

H 18, 40, 60, 63, 77, 78, 79, 80, 81, 107, 108, 109, 110, 118, 162, 192, 193, 218, 223, 240, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 396, 398, 463

K 74, 90, 96, 173, 241, 243, 269, 283, 447, 520, 549, 623

L 36, 218, 226, 250, 308, 361, 503, 586, 598, 610, 688, 756, 907, 927, 931, 986, 987

M 25, 43, 57, 58, 59, 84, 131, 159, 161, 166, 167, 168, 390, 391, 492, 493, 494, 497, 507, 675, 700, 734, 762, 769, 770, 771, 836, 844, 1177, 1185, 1186, 1188, 1196, 1202, 1204, 1210, 1234, 1235, 1290, 1316

N 11, 72, 106, 118, 160, 166, 202, 240, 322, 551, 570, 645, 655, 678, 679, 680, 784, 802, 804, 833, 846, 856, 871, 933, 992, 1032, 1033, 1239, 1281, 1283, 1288, 1333, 1366

Ô 27

Ơ 22, 28, 71

P 87, 103, 104, 132

Q 27, 69

R 209, 218, 239, 240, 252, 263

S 9, 11, 12, 13, 58, 82, 173, 193, 214, 416

T 38, 45, 49, 104, 133, 134, 135, 259, 277, 408, 437, 491, 567, 593, 594, 597, 626, 735, 736, 737, 738, 759, 786, 820, 844, 847, 848, 857, 884, 895, 906, 908, 923, 924, 953, 1013, 1015, 1016, 1077, 1078, 1124, 1134, 1203, 1204, 1211, 1654, 1701, 1709, 1721, 1798, 1848, 2117, 2134, 2157

U 13, 33

V 64, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 114, 115, 152, 153, 154, 157, 160, 161, 164, 166, 174, 175, 176, 177, 179, 180, 181, 277, 330, 335, 358, 401, 467, 468, 469

X 128, 166, 170

12. Giới hạn, tình trạng, mức độ - sự thái quá

A 179

Ă 18, 20, 39, 55, 78, 85, 166, 213, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 237, 270, 304, 418, 423, 424, 426, 472, 484

Â 12

B 293, 294, 302, 326, 369, 396, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 458, 505, 506, 536, 537, 542, 552, 596, 597, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 635, 689, 735, 736, 737, 745

C 18, 30, 65, 67, 87, 89, 91, 92, 97, 120, 123, 124, 133, 140, 180, 202, 206, 211, 219, 246, 247, 255, 256, 257, 258, 260, 261, 287, 288, 296, 297, 311, 318, 329, 330, 367, 542, 544, 546, 547, 551, 566, 567, 580, 593, 594, 595, 596, 597, 600, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 627, 705, 728, 729, 743, 744,

745, 817, 818, 831, 832, 850, 851, 957, 970, 971, 972, 974, 987, 1021, 1052, 1058, 1060, 1075, 1100 1124, 1126, 1162, 1178, 1190, 1191, 1200, 1299, 1328, 1353, 1364, 1429, 1430 1431, 1448, 1449, 1457, 1458, 1459, 1461, 1518, 1519, 1569, 1597, 1630, 1632, 1633, 1635, 1637, 1638, 1646, 1649, 1653, 1655, 1824, 1863, 2213, 2267, 2475, 2480, 2481, 2574, 2762, 2763, 2776, 2777, 2807, 2809, 2811, 2812, 2813, 2817, 2823, 2824, 2825

D 18, 19, 20, 21, 22, 23, 61, 62, 63, 86, 97, 98, 140, 143, 152, 153, 154, 155, 158, 160, 194, 195, 196, 197, 198, 211, 212, 233, 234, 235, 236, 238, 239, 241, 242, 243, 264, 278, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 321

Đ 4, 12, 13, 21, 42, 51, 148, 178, 179, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 224, 225, 233, 236, 241, 251, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 279, 280, 288, 289, 290, 299, 300, 307, 318, 319, 326, 327, 369, 399, 402, 443, 445, 470, 492, 493, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 522, 601, 624, 625, 697, 712, 724, 758, 795, 796, 797, 798, 799, 886, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 1056, 1064, 1065, 1066, 1094, 1100, 1105, 1122, 1130, 1136, 1137, 1246

E 13, 15

Ê 18, 19, 20

G 202, 203, 204, 205, 206, 211, 269, 270, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 370, 375, 377, 405, 406, 408, 418, 496, 497, 542, 553, 554, 555, 590, 656, 657, 658, 659, 666, 667, 668, 669, 670, 677, 697, 698, 699

H 52, 80, 81, 87, 88, 147, 148, 149, 150, 160, 161, 184, 203, 204, 205, 206, 214, 215, 216, 221, 222, 223, 224, 226, 229,

230, 307, 335, 336, 337, 353, 365, 370, 387, 388, 389, 390, 402, 403, 408, 438, 486

I 4, 5, 6, 8, 9, 10

K 55, 66, 98, 99, 101, 102, 112, 155, 158, 186, 196, 230, 231, 267, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 285, 286, 287, 288, 292, 303, 304, 308, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 421, 422, 423, 464, 485, 530, 533, 561, 568, 577, 578, 579, 581, 595, 596, 598, 624, 631, 632

L 1, 2, 13, 17, 18, 19, 43, 48, 63, 70, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 217, 235, 246, 278, 280, 281, 282, 283, 309, 310, 314, 317, 324, 330, 331, 332, 333, 335, 337, 339, 340, 341, 342, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 360, 365, 402, 403, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 442, 443, 444, 447, 448, 451, 455, 456, 457, 458, 462, 463, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 472, 478, 480, 481, 482, 565, 566, 567, 568, 569, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 581, 582, 583, 584, 585, 587, 604, 613, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 638, 644, 645, 668, 673, 675, 676, 677, 678, 679, 683, 684, 685, 686, 687, 694, 695, 696, 697, 698, 700, 703, 704, 724, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 747, 752, 754, 755, 757, 758, 759, 760, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 771, 772, 773, 774, 775, 800, 822, 823, 824, 825, 887, 888, 897, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 928, 929, 930, 934, 956, 957, 958, 964, 966, 972, 992, 993, 994

M 76, 92, 135, 147, 163, 170, 171, 177, 183, 188, 189, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 205, 208, 210, 213, 215, 217, 218, 231, 235, 236, 237, 242, 243,

244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 259, 264, 265, 266, 267, 268, 271, 273, 274, 280, 333, 427, 428, 429, 467, 472, 473, 474, 516, 523, 533, 539, 540, 544, 575, 576, 795, 596, 597, 604, 605, 606, 609, 656, 667, 668, 676, 760, 761, 977, 1010, 1015, 1016, 1019, 1021, 1041, 1121, 1122, 1269, 1270, 1271, 1272, 1294, 1295, 1296, 1297

N 44, 45, 46, 47, 102, 136, 137, 138, 156, 157, 158, 161, 178, 180, 203, 210, 212, 213, 216, 217, 248, 249, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 280, 281, 304, 306, 319, 320, 333, 334, 341, 342, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 366, 370, 371, 372, 373, 374, 387, 388, 389, 392, 393, 394, 395, 409, 410, 411, 436, 497, 498, 564, 589, 593, 594, 595, 596, 637, 666, 667, 668, 669, 689, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 738, 740, 754, 757, 758, 880, 881, 882, 890, 891, 944, 945, 949, 951, 959, 974, 978, 984, 986, 987, 989, 1037, 1080, 1092, 1094, 1100, 1101, 1104, 1105, 1107, 1112, 1137, 1138, 1141, 1152, 1157, 1158, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1193, 1994, 1195, 1199, 1220, 1223, 1227, 1228, 1230, 1232, 1255, 1257, 1258, 1259, 1278, 1287, 1289, 1290, 1295, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1317, 1406, 1411

O 2, 3, 7, 8, 19, 20, 29

Ô 29, 30, 47, 74

P 51, 58, 71, 72

Q 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 120, 126, 129, 177, 178, 182, 194, 195, 200

R 10, 26, 36, 37, 38, 42, 43, 44, 92, 93, 94, 106, 115, 116, 117, 124, 135, 139, 140, 141, 142, 144, 146, 150, 151, 161, 172, 177, 181, 184, 188, 189, 190, 191, 198, 238, 244, 247, 248, 257, 260, 278

S 16, 24, 25, 27, 41, 42, 51, 56, 80, 84, 85, 86, 88, 137, 204, 332, 333, 335, 342, 343, 344, 370, 373, 374, 405, 406, 416, 418, 420, 421, 422

T 5, 14, 54, 55, 58, 75, 93, 94, 137, 139, 142, 143, 144, 145, 155, 204, 364, 367, 375, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 424, 450, 452, 555, 556, 595, 596, 638, 639, 645, 657, 683, 689, 690, 744, 745, 771, 772, 776, 795, 844, 845, 846, 847, 852, 854, 984, 1002, 1066, 1105, 1181, 1191, 1194, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1229, 1231, 1232, 1233, 1234, 1243, 1244, 1245, 1246, 1248, 1261, 1263, 1264, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1333, 1357, 1438, 1591, 1592, 1593, 1594, 1595, 1596, 1599, 1600, 1603, 1676, 1809, 1810, 1830, 1831, 1832, 1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1841, 1883, 1918, 1923, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1959, 2031, 2032, 2038, 2046, 2135, 2156, 2173, 2175

U 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 15

Ư 6

V 39, 51, 97, 106, 107, 116, 117, 127, 128, 129, 130, 187, 202, 203, 204, 205, 222, 226, 228, 236, 241, 263, 281, 304, 349, 357, 365, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 394, 419, 455, 487, 505, 506, 507, 508

X 12, 13, 14, 20, 21, 22, 23, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 82, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 106, 107, 108, 109, 114, 115, 116, 121, 129, 130, 131, 132, 133, 137, 138, 147, 148, 149

Y 11, 82, 83

13. Hòa thuận - xô xát, nhường nhịn - tranh chấp, sự giận dữ, kiện cáo

A 123, 128, 130, 131, 133, 134, 135, 136, 138, 142, 143, 144, 145

Ă 190, 191, 192, 222, 223, 341, 360, 463

Â 11

B 168, 169, 193, 263, 266, 269, 271, 272, 316, 317, 357, 365, 428, 430, 485, 486, 517, 627, 628

C 17, 130, 131, 132, 230, 272, 273, 350, 433, 487, 541, 576, 773, 779, 788, 789, 790, 793, 891, 892, 894, 895, 896, 897, 912, 985, 986, 1041, 1055, 1056, 1116, 1215, 1231, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1288, 1298, 1329, 1420, 1520, 1521, 1536, 1572, 1573, 1640, 2091, 2147, 2219, 2328, 2445, 2467, 2468, 2522, 2523, 2524, 2527, 2569, 2579, 2590, 2767, 2771, 2772, 2778

D 85, 161, 168, 174

Đ 160, 177, 180, 189, 190, 192, 200, 201, 237, 260, 325, 332, 342, 343, 422, 474, 632, 750, 790, 801, 871, 887, 902, 938, 1046, 1160, 1161, 1177, 1239, 1273

Ê 3, 16

G 16, 17, 18, 51, 58, 175, 303, 330, 331, 349, 350, 425, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 603, 684, 695, 696

H 66, 166, 361, 380, 411, 412, 443

K 42, 107, 167, 229, 338, 382, 385, 386, 487, 518, 609, 610, 611, 612

L 53, 345, 388, 389, 483, 546, 898, 937, 938, 942

M 224, 258, 306, 750, 825, 958, 1131, 1138, 1200

N 87, 180, 181, 214, 358, 396, 414, 421, 493, 844, 854, 870, 1026, 1058, 1279, 1306

O 4, 5, 11, 12

Ơ 33, 34, 77, 87

P 76

Q 37, 75, 92, 138

R 99, 149, 201, 245

S 25, 52, 72, 142, 277, 285, 308, 382

T 24, 125, 488, 730, 798, 803, 811, 812, 813, 814, 815, 818, 819, 893, 1050, 1073, 1076, 1286, 1484, 1485, 1505, 1613, 1666, 1688, 1759, 1774, 1955, 1986, 1992, 2049, 2127, 2171

V 223, 317, 337, 338, 375, 390, 444

X 145

14. Khả năng - sự bất lực, tính chủ quan, tự kiêu

A 44, 45, 47

Ă 31, 145, 154

B 31, 125, 126, 172, 173, 190, 289, 298, 306, 307, 313, 370, 513, 569, 574, 674, 707, 767, 768, 769, 770, 773

C 2, 11, 12, 45, 46, 154, 369, 750, 866, 870, 871, 1112, 1139, 1159, 1302, 1505, 1580, 1582, 1585, 1587, 1588, 1589, 1595, 1605, 1606, 1613, 1619, 1620, 1683, 1790, 1846, 1864, 1933, 2000, 2020, 2025, 2046, 2235, 2329, 2385, 2418, 2848, 2850

D 9, 10, 52, 269, 286

Đ 69, 102, 103, 141, 369, 499, 1045, 1135, 1240, 1241

Ê 2, 7, 8

G 30, 351, 381, 652

H 82, 291, 481

K 496, 604, 605

L 68, 69, 346, 600, 601, 954

M 60, 156, 425, 438, 439, 440, 455, 461, 613, 614, 919, 920, 978, 995

N 243, 247, 279, 682, 732, 985, 1380, 1490

Ô 3, 4, 8, 49, 67, 68

Ơ 37, 58, 59

Q 4, 10

R 77

S 83, 400, 401

T 448, 849, 1200, 1201, 1828, 1948, 2168

V 4, 5, 8, 28, 75, 105, 251, 283

X 166

15. Khen - chê, thưởng - phạt, danh tiếng

A 29, 30, 80, 81, 82, 108, 110, 111, 112, 149, 153, 157, 159, 161, 173

Ă 207, 279

B 80, 81, 146, 259, 268, 282, 323, 344, 357, 380, 403, 404, 405, 454, 538, 547, 649

C 78, 169, 179, 205, 241, 242, 377, 379, 404, 409, 639, 670, 725, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1121, 1208, 1313, 1319, 1508, 1509, 1510, 1859, 1949, 1952, 1979, 1980, 1981, 2151, 2194, 2379, 2589, 2652, 2772, 2794, 2814, 2816, 2818, 2819, 2820, 2821, 2843

D 30, 39, 40, 41, 169, 189

Đ 21, 24, 25, 160, 295, 426, 473, 495, 592, 879, 1083, 1098, 1176, 1215, 1216, 1234

G 8, 25, 53, 64, 433, 608, 681, 702, 735

H 138, 375, 406, 427

K 7, 15, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 193, 195, 456, 550, 626, 984, 985

M 50, 51, 141, 177, 178, 179, 378, 379, 406, 407, 438, 439, 564, 973, 1027, 1059, 1182

N 198, 474, 477, 506, 862, 863, 999, 1002, 1008, 1009, 1011, 1016, 1023, 1082, 1381, 1382, 1383, 1428, 1483

Ô 49

Ơ 32, 64, 65

P 25

Q 42

R 81, 96, 133

T 172, 430, 718, 778, 922, 1178, 1179, 1182, 1286, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1311, 1312, 1346, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1384, 1385, 1386, 1568, 1569, 1783, 1854, 1987, 2160

V 286, 443, 478, 479, 480

16. Khôn - dại, thông minh - ngu dốt, khéo - vụng, nhanh - chậm

A 51, 54, 64, 65, 92, 216, 217

Ă 54, 56, 70, 100, 101, 416, 475, 479

B 29, 32, 94, 95, 98, 99, 258, 260, 285, 342, 438, 472, 525, 665, 679, 696, 771, 774

C 74, 75, 117, 181, 201, 211, 227, 332, 348, 352, 406, 446, 518, 538, 550, 551, 552, 574, 595, 637, 666, 771, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 739, 885, 889, 890, 985, 986, 992, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1021, 1068, 1127, 1128, 1151, 1152, 1153, 1239, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1506, 1517, 1542, 1587, 1588, 1751, 1768, 1771, 1817, 1830, 1843, 1905, 1967, 1968, 2073, 2079, 2081, 2082, 2119, 2207, 2208, 2209, 2210, 2261, 2307, 2404, 2692, 2719, 2720, 2754

D 12, 14, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 42, 87, 130, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 271

Đ 29, 51, 77, 90, 183, 279, 328, 487, 488, 491, 617, 677, 690, 877, 878, 991, 992, 1042, 1043, 1048, 1079, 1107, 1116, 1227, 1261

E 3, 8

G 32, 71, 139, 140, 141, 142, 256, 276, 359, 372, 394, 395, 409, 565, 567, 568

H 146, 151, 183, 184, 210, 258, 259, 260, 276, 301, 302

K 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 284, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329,

330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 465, 547, 559

L 15, 45, 46, 66, 124, 248, 356, 357, 358, 363, 424, 455, 456, 457, 462, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 547, 553, 578, 795, 796, 798, 812, 819, 821, 882, 892, 893, 917, 965

M 86, 98, 99, 100, 101, 123, 124, 125, 315, 335, 336, 337, 338, 339, 389, 392, 414, 427, 428, 429, 430, 462, 500, 501, 531, 563, 584, 589, 627, 628, 629, 632, 768, 775, 781, 807, 862, 941, 1028, 1032, 1035, 1036, 1107, 1111, 1116, 1313

N 31, 32, 200, 252, 256, 257, 265, 266, 267, 271, 319, 399, 400, 401, 419, 426, 434, 439, 440, 478, 480, 485, 499, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 563, 588, 590, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 878, 879, 954, 1058, 1113, 1229, 1231, 1376, 1428, 1465

Ô 20, 21, 22, 28

Ơ 61, 72

P 27, 137

Q 35, 37, 49, 54, 67, 72, 154, 174

R 13, 89, 171, 204, 258, 279, 280

S 42, 167, 261

T 32, 33, 184, 195, 196, 327, 363, 380, 383, 485, 486, 507, 515, 519, 532, 535, 537, 572, 579, 681, 693, 712, 757, 764, 775, 780, 782, 968, 1120, 1220, 1238, 1239, 1341, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1484, 1511, 1512, 1538, 1539, 1552, 1622, 1623, 1654, 1720, 1733, 1763, 1817, 1869, 1905, 1962, 2053, 2057, 2069, 2073, 2154

U 17

V 7, 11, 12, 13, 14, 96, 97, 192, 224, 245, 261, 403, 404, 415, 416, 417, 432, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 496

X 27, 50, 81, 139

17. Lời nói, dư luận, lời nói - việc làm

A 29, 30, 62

Ă 11, 18, 81, 118, 119, 125, 127, 168, 193, 200, 202, 221, 222, 228, 239, 240, 262, 276, 287, 289, 290, 292, 316, 335, 353, 354, 355, 406, 431, 484, 485

Â 18

B 2, 89, 242, 243, 244, 246, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 289, 303, 324, 340, 353, 380, 437,

440, 443, 483, 489, 491, 579, 731, 732, 768, 769, 770, 772, 773

C 49, 50, 117, 165, 226, 327, 356, 440, 446, 522, 523, 524, 559, 564, 659, 683, 684, 696, 720, 794, 795, 871, 891, 901, 1000, 1001, 1002, 1006, 1008, 1012, 1013, 1015, 1077, 1090, 1172, 1197, 1231, 1248, 1250, 1272, 1296, 1316, 1317, 1420, 1460, 1490, 1493, 1523, 1524, 1525, 1527, 1528, 1575, 1604, 1608, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638, 1639, 1740, 1762, 1797, 1812, 1815, 1823, 1862, 2010, 2011, 2018, 2026, 2134, 2143, 2210, 2222, 2274, 2275, 2345, 2346, 2590, 2686, 2770, 2804, 2810, 2814

D 50, 270, 276, 319, 320, 324, 335

Đ 5, 22, 66, 97, 101, 180, 192, 277, 357, 358, 374, 382, 426, 660, 851, 895, 985, 1224, 1225, 1228

G 123, 124, 125, 161, 261, 269, 270, 273, 376, 446, 509, 586, 630, 657, 658, 685, 693, 712, 739, 740, 750

H 40, 93, 114, 129, 167, 174, 260, 292, 293, 294, 314, 351, 352, 359, 361, 370, 458, 461

I 7

K 35, 36, 37, 62, 67, 68, 69, 70, 87, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 139, 140, 142, 143, 217, 325, 375, 419, 426, 427, 476, 532, 629

L 53, 138, 267, 268, 382, 384, 385, 453, 691, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 912, 967, 968, 969, 970, 973, 974

M 54, 263, 340, 468, 469, 500, 501, 505, 506, 514, 517, 525, 536, 537, 538, 544, 545, 546, 547, 548, 554, 555, 556, 557, 558, 659, 660, 661, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 895, 897, 951, 954, 972, 1001, 1014, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227

N 56, 103, 114, 116, 119, 272, 274, 275, 276, 301, 307, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 538, 540, 541, 542, 548, 549, 583, 604, 606, 670, 820, 898, 969, 976, 977, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1999, 1200, 2101, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1233, 1234, 1235

O 14, 19, 20

Ô 5, 56

Ơ 62

Q 117, 153, 154

R 10, 40, 123, 124, 152, 175, 278, 287

S 2, 3, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 399

T 8, 15, 62, 89, 527, 578, 582, 683, 728, 746, 747, 978, 1032, 1033, 1034, 11.5, 1181, 1187, 1188, 1189, 1518, 1523, 1548, 1722, 1723, 1819, 1822, 1859, 2030, 2043, 2082, 2139, 2195, 2197

V 1, 2, 52, 56, 66, 102, 104, 308, 322, 323, 326

Y 13, 73

18. May - rủi, họa - phúc, nguy hiểm, quan niệm về số mệnh

A 32, 56, 152

B 27, 28, 487, 490, 598, 599, 602, 708, 733, 734

C 106, 138, 146, 152, 172, 334, 386, 598, 602, 673, 771, 820, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 853, 912, 1165, 1315, 1516, 1570, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 2173, 2200, 2201, 2455, 2570, 2732, 2860

D 81, 131, 333, 334

Đ 33, 68, 76, 451, 492, 493, 638, 648, 679, 906, 1154, 1280

G 473, 581, 737

H 49, 50, 58, 277, 278, 282, 313, 321, 376

K 176, 177, 178, 202, 206, 207, 326, 331, 355, 467, 471, 497, 504

L 34, 16, 85, 103, 104, 176, 177, 195, 729, 730, 821

M 23, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 131, 132, 133, 139, 451, 738, 851, 1317, 1352

N 85, 86, 741, 788, 901, 1014, 1015, 1326, 1344, 1350, 1354, 1360, 1361, 1410, 1447

Ô 28, 42

Ơ 1

P 3, 36, 57, 111, 112, 113, 114, 116, 117, 119, 120, 126, 127, 128

Q 224, 225, 228

R 11, 76, 78, 185, 186

S 8, 87, 157, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 274, 275

T 23, 354, 480, 618, 620, 831, 855, 903, 933, 955, 962, 963, 966, 1291, 1294, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1351, 1372, 1487, 1488, 1489, 1490, 1491, 1492, 1493, 1494, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1504, 1529, 1566, 1576, 1813, 1899, 1960, 1961, 1962, 1969, 1970, 1971, 1974, 1980, 1988, 1994, 2010, 2023, 2024, 2029, 2130, 2131, 2132, 2161, 2162, 2167

V 1, 2, 3, 118, 144, 145, 146, 147, 320, 339, 354, 490, 497, 498

X 36, 124, 151

Y 2

19. Nguyên nhân, lí do, mục đích, nguồn gốc, tiền đề, hậu quả

A 19, 50, 66, 67, 123, 150, 151, 183

Ă 37, 41, 67, 164, 229, 231, 256, 257, 284, 296, 297, 302, 330, 331, 338, 339, 340, 341, 348, 357, 375, 376, 405, 449, 450, 476, 480, 484, 485

B 21, 158, 283, 284, 298, 337, 386, 414, 415, 416, 436, 440, 453, 477, 496, 509, 535, 624, 672, 673, 679, 688

C 15, 23, 26, 27, 28, 29, 31, 34, 35, 52, 53, 66, 71, 82, 83, 96, 157, 171, 172, 198, 199, 200, 205, 206, 223, 231, 232, 245, 248, 250, 335, 409, 410, 421, 436, 440, 450, 459, 464, 571, 581, 636, 695, 782, 1019, 1020, 1034, 1131, 1133, 1134, 1140, 1352, 1428, 1490, 1545, 1676, 1677, 1678, 1679, 1681, 1693, 1694, 1710, 1711, 1712, 1722, 1735, 1743, 1744, 1766, 1767, 1768, 1780, 1781, 1791, 1802, 1828, 1847, 1848, 1927, 1954, 1955, 1960, 2002, 2007, 2143, 2145, 2198, 2202, 2203, 2204, 2205, 2320, 2397, 2434, 2530, 2531, 2532, 2670, 2671, 2675, 2713, 2754, 2781, 2808

D 132, 237

Đ 3, 8, 9, 365, 389, 529, 544, 590, 596, 626, 845, 1077, 1085, 1197

G 9, 93, 94, 95, 97, 153, 154, 220, 279, 280, 281, 292, 298, 304, 349, 350, 369, 504, 506, 507, 508, 605, 616, 650, 652, 763

H 134, 139, 267, 277, 282, 375, 471, 491, 492

K 16, 17, 76, 211, 235, 311, 371, 372, 402, 470, 488, 491, 492, 517, 542, 546, 550, 573, 586, 601, 621, 642

L 53, 118, 182, 366, 368, 369, 373, 374, 376, 380, 391, 396, 401, 460, 667, 744, 894, 925, 965

M 68, 93, 108, 117, 404, 443, 444, 445, 453, 480, 482, 510, 511, 514, 559, 655, 698, 1008, 1012, 1167, 1170, 1175, 1176, 1192, 1207, 1213, 1214, 1241

N 5, 6, 101, 116, 270, 271, 345, 363, 464, 468, 598, 601, 607, 626, 717, 897, 929, 971, 1040, 1063, 1064, 1065, 1296, 1298, 1341, 1349, 1357, 1358, 1389, 1404, 1433, 1435, 1463

Ô 60

Ơ 36, 51

P 50, 53

Q 20, 25, 31, 32, 53, 147, 222

R 105, 175, 280

S 33, 93, 94, 213, 216, 244, 250

T 24, 25, 351, 359, 570, 700, 719, 726, 769, 869, 1143, 1237, 1266, 1308, 1309, 1344, 1352, 1515, 1540, 1565, 1734, 1774, 1775, 1776, 1889, 2167, 2193, 2194

V 124, 207, 208, 209, 211, 212, 213, 216, 287, 288, 409, 410, 411

X 16, 72, 74, 125

Y 7, 46, 47, 79

20. Nhiều - ít, số lượng - chất lượng

Ă 63, 64, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 235, 236, 299, 300

B 25, 26, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 41, 42, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 87, 89, 90, 114, 219, 275, 376, 389, 476, 481, 482, 483, 604, 692, 695, 698, 701, 713, 757

C 23, 182, 271, 414, 465, 948, 1546, 1680, 1868, 2280, 2349, 2572, 2840, 2851

D 119

Đ 2, 7, 59, 70, 827, 828, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 964, 965

G 241, 249, 714, 717, 718, 719, 720

H 30, 33, 34

I 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18

K 156, 258

M 332, 499, 500, 647, 726, 729, 736, 739, 746, 754, 756, 758, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 779, 780, 783, 784, 785, 786, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 808, 810, 811, 843, 851, 852, 861, 862, 991, 1002, 1130, 1257, 1258, 1259, 1264, 1266, 1323, 1325

N 105, 466, 497, 498, 734, 786, 823, 824, 825, 826, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905,

906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 948, 980, 982, 1138, 1159, 1390

Q 24, 170, 214

R 153

T 30, 31, 33, 37, 40, 41, 182, 184, 628, 1071, 1072, 1281, 1479, 1508, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1525, 1526, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1551, 1555, 1560, 1580, 1581, 2190

V 88, 197

X 46, 75, 126

21. Phát triển - suy tàn, nhất thời - vĩnh viễn, sự thay đổi, lòng tin, hi vọng

A 48, 57, 59, 86, 87, 162, 206, 207

Â 1

B 3, 38, 447, 561, 586, 691

C 174, 216, 630, 632, 698, 1661, 1783, 1828, 2003, 2090, 2316, 2318, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2331, 2332, 2416, 2709, 2790, 2820

D 192, 205, 268

Đ 54, 347, 388, 394, 395, 437, 595, 701, 703, 1103, 1104

G 432, 454, 484, 680, 765

H 175, 176, 257, 484

K 169, 292, 310, 452, 457

L 611, 895

M 54, 164, 915, 916

N 43, 52, 130, 284, 470, 471, 494, 500, 505, 839, 852, 875, 929, 930, 1236, 1237, 1238, 1396, 1401, 1402, 1403, 1408, 1464, 1466

Ơ 29

P 1, 80

Q 8, 78

S 78, 198, 352, 354

T 37, 52, 309, 1027, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1283, 1305, 1306, 1574, 1575, 1577, 1578, 1703, 1754, 1956, 1957, 1966, 1973, 1988, 1993, 2025, 2093

V 147, 167

X 141, 162, 164

22. Riêng - chung, bộ phận - toàn thể

B 648

C 161, 170, 176, 1777, 2048, 2302, 2651, 2652, 2716

Đ 59, 335, 375

G 12, 625, 626

L 528

T 511, 859

23. Sự bắt chước, làm gương, người cầm đầu

B 37, 314, 385

C 95, 1010, 1122, 1138, 1415, 1416, 1446, 1654, 1689, 2013, 2014, 2191, 2289, 2426, 2532

D 179, 237, 273, 285, 326

Đ 67, 172, 1059

G 299, 706

H 439, 464

L 27, 28, 54, 95, 99, 180, 228, 460

M 64, 69, 740, 775, 1116, 1243

N 435, 437, 608, 621, 622, 653, 1267

P 7, 140

Q 131, 132, 133, 166

S 219

T 34, 118, 489, 506, 510, 522, 532, 533, 535, 536, 537, 545, 559, 560, 627, 717, 862, 863, 864, 865, 866, 1049, 1059, 1061, 1192, 1290, 1302, 1918, 2078, 2190

V 119, 120, 121, 291, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 305, 309

X 24

24. Sự ham muốn, yêu cầu, đòi hỏi, sự kén chọn, lòng tham, sự thỏa mãn, sự an phận

A 22, 23, 74, 91, 107, 196

Ă 36, 37, 39, 48, 69, 74, 91, 102, 110, 131, 132, 133, 139, 144, 159, 176, 203, 206, 245, 246, 247, 274, 298, 300, 334, 377, 383, 384, 401, 402, 403, 404, 405, 455

B 96, 169, 218, 355, 392, 398, 400, 402, 434, 436, 462, 471, 495, 534, 551, 690, 758, 767, 768, 781

C 1, 44, 54, 64, 77, 145, 179, 212, 218, 326, 327, 328, 379, 686, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 852, 858, 1010, 1011, 1034, 1045, 1168, 1221, 1234, 1235, 1238, 1483, 1486, 1558, 1559, 1560, 1561, 1686, 1688, 1701, 1776, 1810, 1813, 1923, 1931, 1932, 1947, 1951, 1961, 1987, 1988, 2005, 2006, 2012, 2108, 2111, 2112, 2218, 2236, 2279, 2290, 2292, 2314, 2325, 2326, 2366, 2536, 2615, 2635, 2669, 2689, 2805

D 1, 251

Đ 39, 70, 153, 154, 174, 259, 283, 287, 618, 860, 1035, 1052, 1123, 1124, 1125, 1127, 1138, 1139, 1166, 1167, 1168, 1173, 1174, 1202, 1215, 1216, 1220, 1221, 1244

Ê 5, 9, 14

G 25, 64, 180, 266, 271, 276, 356, 371, 422, 423, 424, 482, 483, 732

H 43, 44, 45, 46, 47, 48, 92, 262, 263, 343

K 7, 27, 28, 41, 43, 65, 93, 547, 589

L 250, 449, 450, 551, 558, 715, 793

M 65, 67, 118, 150, 206, 337, 338, 339, 460, 463, 480, 482, 587, 971, 981, 1043, 1115, 1187, 1228, 1230, 1231, 1244, 1247, 1250, 1251, 1252, 1306, 1331, 1354

N 379, 454, 524, 579, 638, 639, 686, 751, 1045, 1048, 1050, 1051, 1056, 1061, 1062, 1459

Q 1, 28, 47, 51, 52, 76, 124, 145, 152, 176

R 77, 157, 158, 169

S 97, 166, 240, 241, 266, 267, 320, 390

T 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 386, 390, 462, 512, 516, 529, 530, 548, 549, 569, 588, 791, 884, 1100, 1101, 1126, 1454, 1578, 1655, 1700, 1742, 1746, 1748, 1778, 1805, 1812, 1821, 1823, 1825, 1826, 1827, 1875, 2145, 2146

U 22

Ư 3

V 256, 350

X 55, 72, 76, 104, 166

Y 43

25. Sự hiểu biết, kinh nghiệm, sự từng trải, sự thử thách

A 20, 154

Ă 224, 470

Â 9, 10

B 15, 25, 87, 113, 114, 273, 274, 280, 345, 346, 347, 351, 354, 463, 475, 476, 480, 482, 484

C 178, 351, 359, 366, 835, 902, 1012, 1187, 1194, 1354, 1355, 1492, 1493, 1668, 1680, 1768, 1771, 1804, 1805, 1830, 1831, 1833, 1834, 1840, 1841, 1870, 1882, 1886, 1897, 1919, 2048, 2224, 2289, 2319, 2321, 2510, 2833

D 56, 322

Đ 14, 15, 46, 294, 328, 409, 621, 650, 653, 654, 655, 699, 700, 707, 708, 733, 755, 802, 806, 904, 1252, 1253, 1276

G 186, 257, 292, 296, 461, 646, 722

H 172, 293, 294, 418

K 426, 427, 468, 469, 514, 572

L 180, 253, 445, 476, 518, 605, 606, 662, 664, 885, 886

M 17, 108, 155, 646, 753, 853, 854, 1048, 1049, 1050, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1058, 1063, 1134, 1177, 1336

N 312, 321, 322, 407, 427, 451, 534, 549, 935, 936, 937, 1318, 1453, 1454, 1467

Ơ 70

P 8, 12, 14

Q 2, 5, 13, 38, 86, 198

R 19, 68, 145

S 206, 299, 387

T 73, 82, 446, 447, 459, 591, 823, 824, 996, 997, 1062, 1077, 1543, 1554, 1779, 1781, 1782, 1784, 1788, 1789, 1790, 1791, 1879

V 55, 56, 220, 281, 293, 310

X 84, 85, 89, 90, 93

26. Sự khác nhau - sự giống nhau, sự suy diễn

A 40, 41, 42

Ă 156

B 4, 44, 54, 59, 90, 155, 157, 361, 362, 363, 385, 390, 428, 503, 518, 553, 560, 600, 606, 612, 626, 629, 658, 664, 685

C 316, 317, 364, 430, 432, 513, 516, 517, 554, 555, 556, 604, 611, 990, 1040, 1051, 1053, 1127, 1144, 1180, 1356, 1825, 1828, 2017, 2022, 2161, 2162, 2163, 2164, 2190, 2191, 2258, 2259, 2261, 2297, 2431, 2479, 2614, 2616, 2770, 2778, 2780, 2795

D 141, 184, 328

Đ 346, 391, 392, 668, 869, 931, 1081

Ê 6

G 371, 462, 707

H 57, 86, 133

K 18, 21, 22, 366, 367, 368

L 706, 707, 708, 716, 717, 718, 719, 895

M 104, 119, 643, 644, 648, 649, 755, 798, 799, 997, 1327

N 205, 309, 310, 583, 602, 605, 843, 1252, 1403

Ô 56

Ơ 16

P 64

Q 48, 150, 151, 157, 159, 162, 234

R 63, 69

S 29, 307, 371, 372, 375, 376, 377, 378

T 118, 121, 127, 260, 272, 290, 414, 422, 624, 1481, 1482, 1619, 1620, 1655, 2165, 2179

V 500

X 92, 161

27. Sự thật, lẽ phải, đúng - sai, sự lầm lỡ

Ă 285

B 143, 269, 272, 315, 316, 317, 374, 477, 508, 607, 633, 691

C 60, 134, 159, 540, 575, 579, 796, 797, 798, 799, 806, 808, 810, 811, 812, 814, 815, 1003, 1027, 1067, 2842

D 272

Đ 43, 65, 286, 329, 400, 401, 496

G 412

H 29

L 699, 750

M 216, 863, 864, 1324

N 300, 737, 756, 969, 1030, 1196, 1415

Ô 63

P 7, 121

Q 147

R 37, 38, 39, 74, 146, 148, 149

S 1, 2, 3, 4, 6, 18, 146, 147, 148, 149, 150, 395, 396

T 72, 449, 454, 1523, 1551, 1660, 1850, 1851, 1852, 1868, 1870, 1871, 1872, 2082, 2159

V 32, 52, 193, 194, 448, 449

28. Sự tương xứng - nghịch cảnh, sự phù hợp - không phù hợp

A 1, 2, 35, 43, 49, 65, 93, 96, 109, 150, 151, 155, 160, 167, 168, 170, 171, 191, 194, 202, 204, 212, 213, 214, 222

Ă 40, 41, 42, 59, 60, 74, 92, 93, 125, 252, 281, 294, 307, 342, 348, 374, 429, 431, 436, 446, 448, 471

Â 21

B 56, 57, 60, 88, 129, 130, 156, 160, 161, 178, 185, 186, 250, 252, 253, 254, 274, 297, 303, 304, 308, 326, 359, 361, 364, 372, 391, 423, 429, 444, 445, 446, 511, 516, 546, 548, 556, 573, 611

C 7, 8, 16, 31, 34, 35, 69, 114, 141, 160, 163, 179, 189, 193, 205, 206, 207, 217, 218, 281, 323, 347, 349, 357, 403, 404, 479, 481, 482, 484, 486, 510, 528, 530, 534, 583, 584, 631, 824, 825, 876, 882, 921, 1084, 1087, 1120, 1135, 1148, 1166, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1259, 1260, 1261, 1263, 1265, 1266, 1268, 1270, 1271, 1272, 1274, 1275, 1284, 1285, 1438, 1457, 1459, 1464, 1488, 1599, 1607, 1612, 1613, 1625, 1627, 1651, 1668, 1719, 1775, 1778, 1824, 1826, 1845, 1930, 1949, 2019, 2054, 2072, 2244, 2260, 2352, 2542, 2579, 2581

D 47, 48, 54, 59, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 147, 148, 277, 279

Đ 28, 246, 336, 392, 623, 732, 754, 775, 776, 791, 792, 800, 901, 920, 921, 970, 972, 989, 1047, 1049

G 228, 229, 230, 274, 323, 409, 623, 624, 713, 727, 729

H 77, 116, 154, 233, 261, 283, 284, 285, 287, 288, 289, 290, 296

I 11, 12

K 6, 8, 20, 40, 97, 242, 490, 569, 639, 644

L 43, 59, 60, 83, 193, 487, 533, 534, 535, 540, 541, 554, 612, 616, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 799

M 20, 63, 96, 148, 184, 217, 408, 436, 448, 449, 455, 456, 547, 562, 574, 626, 974

N 113, 209, 226, 329, 408, 436, 449, 450, 453, 454, 458, 510, 556, 561, 562, 565, 566, 604, 611, 672, 673, 674, 747, 876, 877, 899, 950, 980, 1025, 1268, 1269, 1270, 1275, 1276, 1277, 1316, 1351, 1397, 1398, 1420

O 18, 28

Ô 38, 39, 52, 70

Ơ 73

P 32, 135, 136

Q 55, 133, 219, 220, 222, 223

R 114, 167, 170, 171, 174, 251

S 66, 71, 201, 252, 268, 347, 358, 359, 402

T 379, 382, 387, 439, 440, 472, 473, 478, 495, 500, 501, 502, 761, 789, 1030, 1107, 1148, 1149, 1161, 1169, 1205,

1237, 1243, 1282, 1304, 1353, 1371, 1436, 1465, 1466, 1605, 1621, 1658, 1664, 1683, 1704, 1713, 1799, 1820, 1912, 2069, 2118, 2119, 2124, 2141, 2143, 2145, 2146, 2148, 2149

U 11, 12

V 90, 233, 234, 235, 265, 280, 282, 292, 302, 422, 471

X 76, 79

Y 3, 4, 10, 15

29. Thật thà, ngay thẳng - gian dối

A 72, 73, 75, 215

Ă 11, 40, 42, 62, 68, 177, 216, 262, 263, 281, 289, 290, 407, 419

B 85, 155, 200, 353, 454, 669, 670, 677, 703, 725, 776

C 436, 437, 447, 448, 662. 696, 856, 857, 1276, 1316, 1317, 1546, 1584, 1592, 1851, 1852, 1853, 1854, 1883, 2121, 2458, 2459, 2615, 2686

D 17, 138, 181, 187

Đ 24, 25, 66, 78, 98, 627, 643, 644, 713, 714, 876, 880, 883, 1078, 1095, 1256

G 252, 338, 382, 383, 598, 673, 676, 683, 764

H 55, 112, 142, 213, 400

K 16, 17, 105, 186, 222, 372, 373, 376, 437, 438, 503

L 242, 245, 522, 555, 991

M 303, 304, 339, 431, 618, 751, 752, 841, 842, 867, 894, 1014, 1291, 1341, 1344

N 194, 211, 217, 519, 520, 587, 695, 841, 954, 1022, 1024

Ơ 4, 5, 63, 66, 67

Q 44, 84, 149, 161, 211

R 41, 238

S 1, 254, 255

T 3, 396, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 527, 565, 573, 610, 740, 773, 774, 776, 834, 1006, 1007, 1024, 1732, 1741, 2008, 2009, 2035, 2043, 2046, 2085, 2094

V 102, 188, 491, 504

X 39

30. Thiện - ác, sự quả báo

A 3, 4, 5, 6, 9, 11, 12, 14, 16, 50, 66, 67, 89, 183

Ă 186, 261, 422

B 100, 101, 348, 353, 434, 526

C 206, 252, 278, 285, 295, 419, 420, 426, 452, 454, 459, 511, 521, 740, 1228, 1229, 1230, 1306, 1602, 1644, 1794, 1795,

1807, 1874, 1880, 1881, 1898, 1899, 1900, 1901, 1962, 2040, 2198, 2347, 2398, 2477, 2580, 2857, 2858, 2860

D 103, 104, 105, 131, 168, 172, 173, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299

Đ 232, 338, 626, 902, 923, 924, 925, 937, 938, 970, 1022, 1025, 1026, 1027, 1038, 1041, 1075, 1084, 1086, 1088

G 77, 252, 304, 481, 611, 618, 619, 681, 683

H 41, 42, 51, 89, 106, 166, 208, 212, 217, 225, 309, 429

K 13, 104, 110, 199, 267, 507, 593, 619

L 25, 84, 136, 156, 274, 275, 328, 551, 864, 886, 970, 974, 978

M 11, 12, 238, 239, 377, 380, 381, 826, 827, 828, 1346

N 70, 94, 289, 292, 522, 552, 557, 568, 672, 740, 844, 853, 955, 1003, 1017, 1020, 1031, 1078

O 6, 9

Ơ 1, 9, 12, 13, 14, 23, 33, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 63, 66, 67

P 2, 101, 102, 110, 117, 131

Q 23, 30

R 82, 83

S 52, 72, 74, 76, 130, 265, 323

T 6, 289, 392, 453, 598, 612, 634, 636, 637, 640, 641, 642, 644, 853, 1070, 1153, 1154, 1155, 1156, 1378, 1546, 1604, 1636, 1648, 1760, 1762, 1772, 1854, 1855, 1858, 1968, 1985, 1987, 2008, 2009, 2017, 2018, 2022, 2121

U 18, 184

V 206, 214, 231, 348

31. Thiếu - đủ, sự hoàn thiện, tính triệt để

A 97, 98

Ă 62, 63, 64, 66, 73, 96, 97, 99, 160, 287, 364

B 8, 115, 197, 559, 626

C 388, 1080, 1083, 1332, 1333, 1334, 1565, 1723, 1732, 1733, 1734, 1856, 1889, 1935, 1936, 1937, 1950, 1958, 1990, 1991, 2009, 2353, 2438, 2798, 2800

D 193

Đ 16, 23, 31, 40, 41, 44, 45, 47, 175, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 238, 293, 306, 383, 489, 659, 681, 1003, 1142, 1179

G 599

H 61

K 67, 68, 111

L 234, 646

M 68, 479, 483, 745, 787, 852, 1268, 1334

N 77, 324, 428, 429, 433, 753, 955, 957, 1076, 1244

P 26

S 334

T 200, 360, 362, 574, 575, 576, 577, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 822, 991, 1008, 1475, 1536, 1778, 1786, 1787, 2077, 2095, 2125

V 10, 139

X 1, 2, 87, 88

32. Thời cơ, sự lợi dụng

A 55, 185

Ă 17, 85, 408

B 170, 193, 318, 705

C 6, 41, 119, 173, 337, 476, 478, 485, 623, 748, 820, 966, 967, 968, 969, 1027, 1096, 1097, 1098, 1300, 1301, 1331, 1360, 2039, 2080, 2266, 2416, 2417, 2418, 2425, 2429, 2835, 2854

D 52, 289, 291, 318, 327

Đ 157, 286, 291, 292, 619, 629, 1057, 1058, 1171, 1227, 1228, 1232

G 7, 264, 266, 267, 300, 592, 594, 631

L 203, 664, 890, 950, 975

M 81, 623, 943, 1038, 1340

N 499, 960, 961, 962, 964, 966, 1040, 1041, 1448, 1477

Ô 68

Q 144

R 138

S 70, 99

T 60, 131, 132, 508, 509, 524, 538, 542, 558, 561, 562, 769, 770, 987, 1457, 1659, 1705, 2048

X 83

33. Tiết kiệm - hoang phí, tính hà tiện, xây dựng - phá hoại

Ă 45, 57, 65, 132, 133, 136, 150, 206, 208, 314, 366, 390, 472

B 201, 378, 636, 637, 686, 712, 718, 720, 721, 722, 723, 724, 726

C 136, 164, 481, 482, 512, 730, 731, 1043, 1072, 1169, 1216, 1292, 1749, 1775, 1809, 2320

Đ 56, 500, 598, 616, 676, 788, 1028

G 243, 464, 465, 524, 601

H 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 373

I 14

K 34, 48, 49, 50, 51, 52, 580, 586, 588, 595

L 130, 185, 473, 889

M 677, 732, 962

N 1007

P 60

Q 34, 209, 210

S 162

T 1125, 1193, 1196, 1686, 2143

V 195

X 77, 80

34. Tình thương, sự thông cảm, sự giúp đỡ

A 47, 51, 119, 126, 166

Ă 225, 295, 381

B 286, 366

C 147, 229, 532, 745, 881, 999, 1000, 1283, 1480, 1741, 1750, 1785, 1796, 2056, 2268, 2469, 2768

D 214, 215, 216, 339

Đ 34, 40, 41, 268, 937

G 455, 473, 493, 509, 574, 575, 685, 686

H 409, 472, 473, 474

K 26, 162, 166, 208, 209, 453, 544, 553

L 8, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 326, 672, 787, 801

M 102, 103, 780, 900, 982, 1034

N 293, 294, 495, 657, 676, 931, 963, 1271

Q 67, 148

R 24, 173

T 76, 664, 692, 720, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1018, 1020, 1021, 1030, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1608, 1856, 2115

V 206, 470

X 77, 145

35. Tính cẩn thận - cẩu thả, sự lo liệu, suy tính, sự đề phòng

A 37, 48, 61, 69, 70, 104, 105, 209

Ă 21, 22, 25, 57, 136, 168, 211, 243, 366, 432, 443, 444

Â 35

B 24, 456, 550, 636, 637, 647, 763, 766

C 319, 339, 363, 365, 489, 490, 583, 584, 671, 769, 770, 781, 783, 1089, 1090, 1172, 1303, 1308, 1329, 1568, 1622, 1625, 1664, 1736, 1742, 1809, 1837, 1861, 1862, 1948, 2002, 2033, 2039, 2041, 2538, 2550, 2631, 2663, 2789, 2798, 2800, 2835

D 83, 139, 217, 319, 320, 326, 333

Đ 8, 166, 168, 171, 214, 215, 226, 227, 228, 232, 454, 589, 785, 786, 787, 789, 1096, 1111, 1155, 1169, 1189, 1195, 1196, 1255

G 32, 262, 383, 593, 625, 694, 744

H 128

K 23, 87, 124, 138, 159, 175, 266, 289, 613

L 30, 92, 98, 111, 124, 125, 126, 128, 129, 132, 133, 135, 162, 221, 222, 266, 542, 647, 648, 649, 650, 934, 948, 952

M 134, 284, 326, 665, 765, 857, 921, 937, 938, 939, 950, 1028, 1179, 1311

N 58, 125, 301, 375, 423, 508, 539, 1363

Q 3, 150, 155, 156

R 16, 236

S 253, 262

T 15, 177, 374, 514, 713, 719, 783, 784, 785, 1068, 1069, 1173, 1174, 1221, 1227, 1228, 1874, 1887

U 1

V 155, 246, 332

X 15, 95, 120

36. Tính sòng phẳng, rạch ròi, công bằng - bất công, bình quân

A 16

Ă 4, 13, 33, 61, 126, 137, 140, 161, 266, 291, 395

Â 13, 14, 15

B 197

C 67, 70, 522, 523, 524, 619, 620, 1203, 1414, 1786, 2001, 2052, 2125, 2132, 2135, 2237, 2245, 2288, 2368, 2369, 2448, 2449, 2582, 2584, 2703, 2779, 2780, 2837, 2838, 2844

D 178

Đ 34, 142, 360, 503

H 266, 420

K 638

M 963, 1284, 1285

N 614, 687

O 13

Ô 71, 75

Ơ 86

Q 65, 82

T 1005, 1098, 1099, 1163, 1166, 1167, 1168, 1171, 1254, 1693, 2004

37. Tốt - xấu, đẹp - xấu

A 2, 26, 27, 28, 38, 58, 99, 108, 121, 123, 452

C 78, 79, 166, 279, 280, 282, 435, 449, 629, 633, 681, 732, 741, 752, 753, 830, 847, 849, 863, 865, 872, 1119, 1128, 1211, 1240, 1241, 1286, 1294, 1528, 1603, 1604, 1760, 1875, 1876, 2541, 2687, 2688, 2689, 2712, 2713, 2714, 2752, 2753, 2754, 2801

D 11, 55, 124, 136, 260, 265, 290

Đ 24, 25, 30, 35, 48, 89, 315, 338, 365, 366, 497, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 660, 670, 760, 761, 822, 823, 827, 882, 929, 1112, 1272

G 28, 61, 62, 77, 78, 96, 119, 120, 123, 124, 128, 136, 152, 160, 161, 162, 189, 382

H 111, 121, 256, 264, 265, 410, 425, 478, 481

K 10, 21, 77, 477, 540, 584

L 45, 78, 82, 701, 749, 918

M 53, 124, 125, 183, 223, 443, 444, 445, 446, 447, 481, 503, 504, 505, 506, 526, 532, 534, 661, 826, 827, 828, 944, 948, 949, 972, 1013, 1245, 1353

N 82, 192, 193, 317, 328, 332, 358, 359, 417, 428, 429, 430, 433, 455, 456, 457, 461, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 571, 610, 643, 660, 799, 920, 927, 958, 970, 985, 995, 996, 997, 999, 1000, 1001, 1002, 1004, 1034, 1242, 1262, 1263, 1318, 1378, 1379, 1407, 1445, 1473, 1480, 1481

O 16

Q 137, 146, 158, 183, 213

R 55, 217

S 211, 288

T 78, 101, 632, 647, 771, 840, 1297, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315, 1316, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1430, 1464, 1553, 1567, 1607, 1677, 1700, 2123

V 54, 58, 278, 279, 408

X 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 63, 64, 65, 68, 69, 70, 72, 73, 74, 76, 140

Y 79

38. Trách nhiệm - vô trách nhiệm

A 14, 15, 24, 33, 34, 37, 38, 58, 68, 200

Ă 53, 140, 152, 373, 396

B 298, 371, 507, 512, 671, 751

C 493, 514, 515, 568, 838, 1138, 1273, 1669, 1684, 1716, 1727, 1728, 1729, 1798, 1799, 1884, 1925, 1929, 2119, 2128, 2379, 2609, 2618, 2796

D 84

Đ 146, 177, 334, 745, 891, 1023, 1063, 1132, 1133, 1229

G 217, 221

K 591

L 163, 220, 393, 740, 742, 981, 982

M 146, 513, 571, 572, 573, 789, 790, 793, 993

N 904, 905, 911, 913, 914, 915, 916, 917, 918

Ô 7, 45

Ơ 26

P 35

Q 99, 100, 205, 206, 221, 233

R 23, 207

S 276

T 350, 353, 368, 490, 686, 860, 1280, 1286, 1356, 1524, 1541, 1570, 1805, 2002, 2003, 2020, 2157, 2192

V 230, 247, 249, 345

X 29, 62

39. Trước - sau, mới - cũ, lạ - quen, thói quen

A 31, 55, 174

Ă 16, 38, 87, 88, 111, 112, 178, 254, 375, 376, 377, 382, 453, 456, 457, 458, 459, 460, 468, 480

B 21, 373, 520

C 111, 213, 214, 466, 677, 693, 847, 849, 864, 869, 979, 1136, 1137, 1142, 1173, 1174, 1234, 1235, 1614, 1641, 1642, 1643, 1962, 1973, 2300, 2575, 2826

D 65, 68, 75, 298

Đ 17, 150, 151, 161, 351, 462, 491, 666, 718, 719, 726, 727, 728, 729, 991, 992, 1037, 1038, 1107, 1127

G 11, 159, 378

H 86, 170, 407, 487

K 5, 44, 48, 618, 620

M 7, 15, 697, 766, 859, 1024, 1215

N 64, 108, 110, 404, 405, 441, 460, 491, 495

Ô 27

Ơ 19, 62

P 54

Q 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199

S 219, 256, 257, 384, 392, 422

T 2, 140, 141, 531, 588, 605, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1089, 1090, 1097, 1108, 1116, 1118, 1121, 1134, 1143, 1146, 1147, 1152, 1157, 1160, 1215, 1345, 1531, 2057 2058, 2059, 2060, 2062, 2065, 2066, 2067, 2068, 2072, 2073

V 35, 63, 76, 278, 279, 318, 376, 397, 499

X 90, 120, 163, 164

Y 1, 87

40. Vui - buồn, sướng - khổ - vinh - nhục

A 71

Ă 134, 138, 149, 282, 447, 466

Â 1

B 7, 52, 53, 57, 141, 153, 436, 696, 731, 732, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741

C 165, 225, 462, 505, 506, 507, 839, 840, 841, 842, 865, 1071, 1218, 1518, 1519, 1834, 1882, 1942, 1943, 1945, 2003, 2138, 2222, 2267, 2285, 2410, 2441, 2442, 2447

D 34

Đ 10, 11, 298, 423, 576, 604, 751, 816, 829, 844

G 170, 218, 233, 325, 346, 460, 550, 551

H 94, 485

K 65, 187, 188, 189, 190, 191, 305, 308, 309, 310, 616

L 101, 104, 106, 110, 127, 201, 223, 941

M 803, 940, 1006, 1263, 1292, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298

N 93, 131, 239, 243, 278, 470, 471, 500, 767, 823, 824, 832, 894, 938, 1039, 1247, 1401, 1456

Q 152

S 199, 243, 298, 312, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423

T 183, 358, 416, 417, 547, 606, 791, 946, 947, 948, 967, 1083, 1265, 1397, 1739, 1740, 1757, 1786, 1787, 1922, 2064

V 346, 438, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 509

X 36

41. Ý chí, tính kiên trì, tính dũng cảm, gan góc, sự nhát sợ

A 83, 85, 88, 157, 159, 161, 176, 220, 221

Ă 470

B 24, 117, 221, 319, 344, 354, 502, 546, 702, 753, 754

C 26, 178, 212, 280, 283, 381, 407, 408, 435, 830, 1024,1062, 1177, 1301, 1313, 1320, 1324, 1325, 1326, 1418, 1564, 1567, 1571, 1600, 1601, 1640, 1668, 1692, 1706, 1707.

1708, 1709, 1739, 1772, 1798, 1799, 1800, 1801, 1917, 1939, 1940, 1944, 2021, 2022, 2027, 2028, 2029, 2034, 2062, 2092, 2322, 2337, 2338, 2340, 2341

D 44, 49, 50, 57, 128, 258

Đ 20, 23, 36, 37, 46, 252, 264, 390, 755, 824, 865, 1076, 1119, 1129, 1131, 1254

G 197, 200, 201, 202, 203, 204, 579, 690, 742, 751

H 58, 140, 159, 165

I 13

K 20, 57, 165, 200, 547, 565, 608, 637

L 258, 263, 269, 475, 477, 580, 745, 946

M 53, 77, 78, 79, 141, 142, 143, 144, 145, 207, 221, 257, 262, 264, 314, 333, 423, 528, 753, 823, 824, 832, 853, 854, 858, 1322, 1349

N 112, 182, 185, 325, 469, 479, 518, 708, 709, 710, 762, 1236, 1237, 1248, 1393, 1394, 1436, 1487

Ơ 22, 27, 30

P 5, 6, 8, 11, 12

Q 5, 140, 142, 143

R 12, 188, 189, 190, 191, 195, 249

S 5, 10, 75, 77, 217, 284, 339, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 391

T 77, 81, 187, 359, 404, 438, 543, 582, 590, 628, 723, 801, 861, 940, 1022, 1509, 1628, 1647, 1649, 1656, 1657, 1783, 2010, 2045, 2083, 2084

U 36

V 53, 55, 91, 142, 143

X 161

Y 81

42. Yêu - ghét

A 102, 103, 165

C 217, 698, 699, 700, 1054, 1140, 1181, 1245, 1262, 1294, 1480, 1855, 2216, 2281, 2306, 2311, 2312, 2313, 2747

D 162, 165

Đ 658

G 187, 330, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 376, 725

K 170, 172, 182, 183, 184, 185, 564

L 231, 376, 386, 387, 891, 896

M 158, 363, 382, 409, 410, 860, 1034, 1185

N 183, 512

Ô 2, 47

Q 87, 112, 216, 217, 218

R 24, 147

S 256

T 375, 850, 851, 1018, 1023, 1037, 1041, 1042, 1043, 1044, 1046, 1470, 1615, 1617, 1618

Ư 1, 2

V 320

X 59, 140

Y 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 66 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79

43. Yếu mạnh, thế lực, sức mạnh - mưu trí

B 261, 319, 322, 354, 657

C 82, 83, 254, 266, 407, 408, 423, 455, 477, 478, 537, 672, 784, 787, 877, 878, 879, 880, 1096, 1097, 1098, 1116, 1118, 1650, 1682, 1764, 1765, 1772, 1922, 1930, 1934, 1935, 2175, 2282, 2349

D 14, 175, 211

Đ 7, 182, 195, 196, 250, 295, 332, 413, 753, 941, 1085

G 358, 684

H 424, 436

K 14, 15, 284, 285, 290, 554, 555

L 262, 552, 953

M 74, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 1302, 1326

N 474

P 4, 138, 141

Q 24

R 90, 97, 137

S 5, 6

T 381, 419, 586, 587, 600, 603, 607, 1437, 1533, 1662, 2052

Y 81, 82, 83, 84, 85, 86

BẢNG TRA TÊN ĐẤT

CAO THỊ HẢI
PHAN LAN HƯƠNG
PHAN THỊ HOA LÝ
biên soạn

A Mai	M1143
A Sào (đền)	D127
Á (tức Á Nguyên)	C1447 S365
Á (đồng)	C2484, 2485, 2486
Á Lữ	C20
Ải (làng)	L727 S237 T701
Ải (làng Ải Quang)	P115
Ải Quan	T1047
Ải Vân	Đ631
Ải Xe	T897
Ái Liên	V151
An (chín làng An)	N9
An Cồ	B6
An Cố	Đ1008
An Cố (làng)	C32
An Cừ	B353
An Cự	C188
An Duyên	C188
An Hiệp	N188
An Hòa	C2361
An Lãng	A106
An Lộng	N416
An Nam	C121 K215 T1053
An Ngô	B500
An Ninh	Đ73, 74

An Phong N990 V253
An Quảng T880
An Thái T1370
An Vinh T1370
An Xá C973 Đ744
Áng Sơn G237
Ao Ấu N1422
Ao Cua (làng) B46
Ao Đề N1421
Ao Liễng (ao) B46
Ao Nga N1384
Ao Vo V140
Áo (làng) C2498, 2499, 2500
Ba (thôn) T731
Ba Chạ Ă464 B6 V157, 180
Ba Dội T1743
Ba Đình (lũy) L923
Ba Hàng B14
Ba Trại N1426 T1419
Ba Trang M10
Ba Vì (núi) C253 N771, 772 S263 T1503
Bà Dương B232 Q75
Bà Đanh (chùa) V127
Bà Gia T1963
Bà Nà (dốc) N1105

Bá Hạ	V151
Bạc (làng)	V174
Bách Tính (làng)	Đ696
Bạch Câu	Đ933
Bạch Cừ	B207
Bạch Đằng (sông)	B116
Bạch Hạc	Y17
Bạch Sam	X153
Bạch Vân (lầu)	Đ969
Bạch Xỉ	T2039
Bãi Cả	K39
Bãi Cát	C2421
Bãi Châu	T829
Bãi Cố	L512
Bãi Giai	B61
Bãi Giữa	T829
Bãi Hà	N1422
Bái	C1498 D310 G89
Bái (làng)	C1372 S238
Bái Châu	L285
Bái Nại	T1376, 1377
Bản (chợ)	B203
Bản Thổ (đền)	B127
Bán Đọ	G429
Bàng (bể)	Đ1006

Bảng G208
Báng D306, 307 G207, 208, 595
Báng (đình) Đ545 T912
Báng (kẻ) M227, 228
Báng (làng) N168
Báng (rừng) B239, 240
Bao (làng) Ô29
Bao Khám L636
Bảo An K117
Bảo Hà M652, 1118
Bảo Lộc S190, 196
Bảo Thái S190
Bảo Tháp G193
Bảo Triện P117
Báo Đáp G70
Bát Tràng C2185 L660 G733 S280, 295
Bạt N806
Bạt (ghềnh) G345
Bạt Trung Đ807
Bàu (đồng) L843
Bàu Tró C1385
Bắc Ô43
Bắc (đất) V38
Bắc (Kinh Bắc) Ă10
Bắc (phía) Đ859, 947, L597

Bắc (tổng)	T1768
Bắc (xứ)	Ă311, 486, 487 C384 N1265 T2140 V166, 430 X149, 152, 154
Bắc Dũng	Đ949 N7
Bằng (tức thôn Bằng Liệt)	B301
Bằng Gồi (chợ)	X154
Bần	D306, 307 Đ396 T1091
Bần (làng)	N168
Bất Căng	B563
Bất Phí	C2395
Bầu	T1091
Bầu (xóm)	V254
Bầu Hương	G87
Bầu Nga	S349
Bè (chợ)	T662
Bèn (non)	Đ980
Bến (đồng)	T1438
Bến (làng)	B216
Bến Chọi	G410
Bến Hỉ (làng)	T51
Bến Tuần	T1431
Bèo	C960 T899
Bèo (làng)	M1156
Bích Chu	B455
Bích Du	Đ425

Bích Động L727
Biên Hòa B457
Biển (đồng) D27 R176, 178 T913
Biêu (đồng) C1244
Bình Ba Y20
Bình Bộ T1122
Bình Bồi X154
Bình Đà H392 P23
Bình Định B497 C191 H431
Bình Hào M1164
Bình Lãng B498
Bình Lao B594 T1402
Bình Lục B499
Bình Ngô B500
Bình Thuận C2348
Bình Vôi X154
Bo Q230, 231
Bo (làng) C2375
Bo (sông) L379
Bo Chợ L52, 492
Bo Giàu C183 L52, 492
Bo Non L52
Bom (đình) C2374
Bóng (chợ) Đ664
Bô Cô T357

Bồ Đề	B571 M686 T1047
Bồ Sơn	C2422
Bồ Trang	B570, 571 G389 H114 R261
Bổ (chùa)	T910
Bố Hạ	B783 G182 L52
Bố Trạch	N21 Y21
Bố Vệ (đình)	N794
Bộ La	D251 T1323
Bốc (làng)	L285
Bôn	P24
Bôn (chợ)	Ă273
Bôn (kẻ)	T1398
Bông	G89
Bồng (chùa)	C1433
Bồng (làng)	V327
Bồng (núi)	Đ577 V312
Bồng Báo	N1387 V306
Bồng Hải	C2552 X155
Bồng Lai	C1495
Bồng Lạng	C2210 L632 M507 T1419
Bồng Trung	K334
Bơ (làng)	C2498, 2499
Bờ (sông)	M272
Bờ (thác)	N847
Bợ	N806

Bợ (đồng)	C1244
Bợ (ghềnh)	M1248 N847
Bơn	C976
Bợn (đồn)	M1129
Bù Nọ (chợ)	T1629
Bụa (làng)	C964
Bùi	S306
Bún (đồng)	L80
Bún Thượng	C2507
Bùng	C1389 T551
Bùng (làng)	C2499, 2500 L375
Búng (làng)	T2180
Bụt	C1599, 1625 Đ336, 337, 704 M 1165, 1230, 1245 T1780
Bứa (chùa)	L379
Bứa (sông)	N1468 R67
Bưởi	B570 L658, 659 P23 T551, 917
Bưởi (hội)	T914
Bưởi (làng)	L286 V270
Bưởi Cuốc	T2187
Bưởi Nồi	G174
Bường (đồng)	N1423
Ca Đình	M1150
Cà (làng)	B276
Cà (xứ đồng)	T70

Cả	M633
Cả (làng)	L287 M687
Cả (sông)	S263 T1503
Các (núi)	S115
Cách	T735
Cách Bi	C122
Cài (kẻ)	E4
Cam Đường	Đ425
Cam Giá	B207 C834 N391
Cảm (làng)	B231
Càn (cửa)	M1120
Canh	C184 M631 N816
Canh (kẻ)	C186 T705, 706
Canh (làng)	S237
Cảnh Thụy	C1368, 2595 K91
Cánh	N337
Cao Bộ	Đ763
Cao Dương	N1450
Cao Đường	Đ893
Cao Kị	B756 C2185 S280
Cao Lãnh	G6
Cao Mại	C251 T1764
Cao Nền	B570
Cao Ngạn	C1405
Cao Phương	V103

Cáo	G411
Cáo (làng)	S237
Cát (chợ)	K373
Cát (kẻ)	Đ935
Cát (làng)	L285
Cát Giả	C1472 G205 H65 N1038
Cát Lái	M494
Cát Lại	T1380
Cát Ngạn	T1381
Cát Trử	D263
Cáu (đình)	B55
Cáu (đồng)	C253
Cáu (kẻ)	N89
Cáu (sông)	T345
Cắc Cớ (hang)	G95 H393
Cẩm	G207
Cẩm (làng)	Y18
Cẩm Giang	V168
Cẩm Hà	M293
Cẩm Khê	C355
Cẩm Nương	V168
Cẩm Phô	C2295
Cẩm Thạch	S159
Cấm	M717
Cần Đước	G232

Cần Thơ (xứ)	X150
Cấn (đình)	Đ546
Cấp (làng)	N1227
Cập (kênh)	Đ980
Cầu (chợ)	S160 V367
Cầu (làng)	L288, 300 N792
Cầu (xóm)	C2299, 2370
Cầu Cại	N1421
Cầu Cậy	L640, 641, 642 M1288, 1289
Cầu Chày (sông)	S242
Cầu Cỏ	M1128
Cầu Dát	C380
Cầu Dền	B214
Cầu Do	T1746
Cầu Đầm	C2604
Cầu Đông	P45
Cầu Gạo	T911
Cầu Giền (hoặc Dền, Rền)	C2547
Cầu Khâu	B212
Cầu Khoai	T881
Cầu Lê (chợ)	T150
Cầu Lim	M228 T1382
Cầu Ma	C380
Cầu Mai	B214
Cầu Mái	R214

Cầu Mầu X139

Cầu Nôm Đ984, 985 N1272, 1273

Cầu Sa C2836

Cầu Thành C387

Cầu Tiên C766

Cầu Trông G704

Cầu Vai L287

Cầu Vang T1051

Cầu Vây T710

Cầu Vồng T1382

Cầu Xẻ M1119

Cây Cốc Đ539

Cây Quân B571

Chạ Soi C2149

Chác (xóm) Ô12

Chai (kẻ) M165

Chan (đầm) C61

Chan (đồng) N1424

Chản Thương C190, 2478 M582

Chàng L880

Chàng (đình) C2249, 2374

Chàng (làng) X124

Chàng Lang N1387

Chanh (làng) B655 Đ360 N166

Chành (chùa) L379

Chạnh (làng)	T1398
Chay (chợ)	C105
Chay (làng)	L371
Chày (chợ)	N1452
Chảy (làng)	Ô51 V275
Chảy (xóm)	Ô12
Chảy (xứ đồng)	T70
Cháy	B431
Cháy (chợ)	B162
Cháy (đồng)	C103
Chăm (bến)	T1151
Chằm (làng)	L302 N1322 Q60, 93 V275
Chằm Vạc	L586
Chấp	M330
Chân Đệ	T1095
Chân Lộc	T749
Châu (đầm)	T1053
Châu (làng)	L289
Châu Cầu	T1383
Châu Xuyên	B652
Chè	C959 T1907, 1908
Chè (chợ)	C1390
Chè (kẻ)	B563
Chè (làng)	C761 L289
Chè Môi	C757

Chèm (làng)	V174
Chẹm	C2544 T1671
Chẹm (làng)	T663
Chen (kẻ)	T703
Chẹo (làng)	C977
Chế (chợ)	T868
Chêu	T1671
Chều	T1671
Chi Lăng	T945
Chi Nhị	G118 Ô13
Chí Chủ	Đ899
Chí Đám	B780
Chìa (chợ)	B533
Chiền	B570
Chiền (đồng)	N487
Chiền (kẻ)	Đ764 T704
Chiền (làng)	L293 Q73 R59
Chiềng (làng)	N868 V165
Chiềng Mì	M165
Chiềng Thong	R143
Chiếp (làng)	C964
Chiểu Dương	L633
Chình (suối)	K298
Chĩnh (kẻ)	N785
Chính Chi	T694

Chính Mã	T694
Chính Sơn	Q122
Chính Thái	L250
Chõ	T1912, 1913
Chóa	C1657
Chóa (kẻ)	T704
Chòi (đồng)	L80
Chóp Chài	L459
Chỗ (làng)	B232 L414
Chối (kẻ)	C417 N1203
Chờ	B17 C1484 L33 T1909, 1910
Chờ (đồng)	C103
Chợ (kẻ)	K344
Chợ (làng)	K125
Chợ (xóm)	C2370
Chớp (chợ)	C1330
Chớp (làng)	Q11
Chu Hóa	X139
Chu Hồng	N642
Chủ	Q185
Chũ	C1657 D317
Chua (làng)	Ă108
Chùa (chợ)	C113 G132
Chùa (đồng)	C2487
Chùa (làng)	B46 D315 L302

Chúa (núi)	T87
Chúc (kẻ)	C105 N1452
Chúc Phê	C1447 S365
Chúc Phê (chợ)	T1629
Chúc Sơn	S296
Chung Sơn	S101
Chũng (làng)	T2134
Chũng Đồng	M46
Chũng Xuồng	R57
Chuôm Chùa (xứ đồng)	N677
Chữ (đồng)	C61
Chương Dương	C2412
Cò (làng)	K256
Cóc (chùa)	L399
Cọc (đình)	N346
Coi (xứ đồng)	Ô6
Cói (chợ)	T156
Cói (làng)	Ă222
Con Cá	T1056
Con Cóc (ngã ba)	T1052
Con Cóc (núi)	T1053
Cót	M631 N816
Cót (kẻ)	Đ114
Cổ (7 làng Cổ ở Nam Chân)	N8, 9, 10
Cổ Am	G68 T1218, 1426 X153

Cổ Âm	X153
Cổ Bi	T885, 886, 887, 888, 889, 890, 891
Cổ Biện	L395
Cổ Cảng	G194
Cổ Chử	Đ98
Cổ Do	T1743
Cổ Dư (làng)	B276
Cổ Đẳng	P94
Cổ Điển	L308, 688
Cổ Đô	B651 T934 X156
Cổ Gia	L395
Cổ Loa	T885, 886, 887, 888, 889
Cổ Loa (thành)	T348
Cổ Lộng	T357
Cổ Lương (đình)	L131 N184
Cổ Mễ	C105 H91
Cổ Nhuế	T2182
Cổ Pháp	T886
Cổ Tẩu	M273
Cổ Thiết	D208
Cổ Tuyết (làng)	C2360
Cốc	C1433, 2370
Cốc Lương	R64
Côi Đoàn	C2371
Côi Đông	C2371

Cồn Bẹ	Đ947
Cồn Quay	Đ947
Cồn Rác	M721
Cồn Thủ	B562
Cồn Tiến	C1407
Công (làng)	C2372
Cổng (chợ)	C1330
Cống Muối	Đ424
Cờ (đồng)	C2165
Cời	C960
Cu Đê	Đ890 M718
Cù	C355
Cù Mông	C94
Cùa (xứ)	X151
Cùa (xứ đồng)	Ô6
Cun (cống)	M1155
Cuội	M1003
Cuộng (làng)	M492
Cừ Đà	T695
Cự (làng)	L288
Cự Đà	T695, 2177
Cự Quế	S280
Cửa Đại	C965 M347, 718
Cương (đò)	M720
Cửu Cữu	G704

Da (cầu)	Ă108
Dã (làng)	L289
Dạ	T1932
Dạ (giếng)	N1421
Dai (xóm)	C2393
Dải Yếm (hồ)	N1324
Dạm (chùa)	M1332
Dạm (làng)	S267
Dãn (chùa)	N1293
Dáng (kẻ)	Đ296
Dạng (làng)	R54
Danh (làng Danh Thắng)	P115
Dành (đồng)	T1602
Dành (núi)	S101, 103
Dạo (quán)	C759
Dăm Đồng	T1086
Dãn (chùa)	N1293
Dầm	C960
Dầm (làng)	V275
Dẫm (hang)	M405
Dẫm (làng)	K252 M585
Dần (làng)	K344
Dầng (sông)	M1315
Dâu	B570 C2370
Dâu (chùa)	D253, 254

Dâu (hội)	D254 M681 R108 T914
Dâu (làng)	C1373 L291
Dâu Khám	X154
Dầu (chợ)	M227
Dầu (làng)	B622
Dền (chùa)	T910
Dền (đồng)	Đ656
Dị (tổng)	Đ767
Dị Nậu	T688
Diệc	Đ74
Diềm (đình)	T912
Diên Khánh	Y20
Diền	M330
Diễn (làng)	B206 C184
Dinh (làng)	K130
Dĩnh (hội)	T892
Dĩnh Sơn	L727
Dịp (xóm)	C2393
Do Ngãi	X139
Do Xuyên	C88
Dọc	L705
Dọc (đồng)	Đ977
Dõm (ấp)	N1475
Don Thượng	M1144
Dòng (đồng)	U36
Dóng (hội)	A90 Đ934 N804 T914

Dọp (suối)	M1307
Dốc (kẻ)	T1122
Dộc Mèo	Đ1198
Dốt	B431
Dơi (hang)	Đ631
Du Lâu	G308
Dụ Côn	L841
Dục (làng Dục Quang)	P115
Dục Dương	T1571
Dục Quang	Đ771 L727
Dục Tú	T348
Dừa	C1487
Dừa (làng)	Ă222
Dưng (chợ)	L6
Dưng (đình)	Đ779
Dựng (làng)	B232
Dưới Đồng	K249
Dương	C561 T1907, 1915
Dương (làng)	T1920
Dương Danh	C2363
Dương Đanh	C2363
Dương Lâm	Q231
Dương Liễu	H114 L400 T1088
Dương Quyên	D329 T442
Dương Sơn	D233, 330 H274

Đa (cây)	Đ977
Đa Giá	G237 N91
Đa Hội	R53
Đa Lộc	C185
Đa Mai	B652 T1130
Đà (sông)	D45 M1248
Đà Hi	N1251
Đà Nẵng (trước gọi là cửa Hàn)	Đ715
Đá (cầu)	U36
Đá (chùa)	T1052
Đá Bạc	C1609
Đá Bia	C1201
Đá Mài	P133
Đá Ngựa (núi)	M434
Đá Trắng	Đ702 S207 X107
Đái (kẻ)	N162
Đái (núi)	C1409
Đái Nhẫn	N91
Đại (đầm)	C100
Đại An	L586
Đại Bái	T1398, 1399, 1400
Đại Bàng	Đ1011, 1012
Đại Bằng	Đ1010
Đại Đồng	Đ53 N163
Đại Hà	Đ947

Đại Hóa	C2478 M582
Đại Hoàng	C1463
Đại Hữu	Đ63
Đại Nha	V517
Đại Toán	C718 T1405
Đại Trà	B782
Đại Tráng	T900
Đại Từ	N1013
Đại Tự	M593
Đàm Bạc	Q66
Đàm Xá	P124
Đám (kẻ)	B16, 277
Đan Hà	B780
Đan Nê	T1376
Đàn Trầm	M1149
Đang Lai	Đ975
Đàng	T1907, 2184
Đàng (làng)	L395
Đanh (kẻ)	B204
Đanh (làng)	C2363
Đanh (quán)	N337
Đao (mũi)	M343
Đào	Đ239
Đào (chợ)	B154
Đào (sông)	M1214

Đào Động	G391
Đào Lời	T609
Đào Tai	G118
Đào Tràng (xã)	Ă223
Đáp Cầu	T1401
Đáy (làng)	M1125
Đắc Chúng	Đ282
Đăm	B621 H397 V20
Đăm (làng)	L292
Đằng (kẻ)	N162
Đằng Cai	L512
Đằng Rừng	C3
Đầm	V23
Đất Đỏ	M348 T1183
Đầu Cầu	R58
Đầu Mầu	S109
Đẫu (núi)	M1150
Đậu (chợ)	C2053
Đậu Chuyền	T684
Đèo Heo	Đ538
Đèo Khế	C1842
Đèo Le	C1398 G302
Đèo Ngang	H348
Đề (làng)	C2363
Đề Gi	C1403 T1965

Đế	C2723
Đế (nước)	T1842
Đền Hùng	T243
Đền Lải	T897
Đêu (chùa)	L625
Địch (chùa)	B223
Điềm (làng)	X5
Điềm Dương	Đ63
Điền (làng)	B205
Điện Bà	B457
Điện Nam	N1028
Điệp Sơn	Q108
Điệu (gò)	L615
Đinh	Q231
Đinh Lai	K125
Đinh Xá	Đ769
Đình (giếng)	R47
Đình (xóm)	Ô12
Đình Bảng	T900 V168
Đình Bói	Q113
Đình Cao	Q109
Đình Chám	B225 C2599
Đình Hương	Đ723
Đình Sấm	Q229
Đình Táo	G258

Đình Tổ	B654 Đ778 L395
Định Công	B557 G733 L660 Ô14, 15, 16 Ơ92 V44
Định Mỗ	X26
Đò (đình)	Đ545
Đò (làng)	B652
Đò Lá	H56
Đỏ	T1183
Đọ (làng)	Ă108 K252 L293 V275
Đọ (núi)	M344
Đoài	M832
Đoài (làng)	G234
Đoài (xứ)	Ă486 C384, 701, 773 M1136 T1175 X152, 154, 156
Đoan Hùng	B783
Đoan Túc	L379
Đoan Vĩ	T1359
Đoàn	B653
Đoàn (làng)	L370 T1516
Đọi Đệp	V176
Đóm	T899
Đòng (đồng)	Đ1201
Đô (kẻ)	N1449
Đô Hai	L986
Đô Kì	N415
Đô Lương	T1381

Đô Quan	L399
Đồ Sơn	B782
Đỗ (đồng)	R47
Đỗ Xá	C2422
Độc Tôn	Đ1014
Độc Tôn (núi)	N772
Đôi (sông)	C109
Đồi Ngang	V270
Đội (núi)	Đ419
Đồn Thủy	B594 T1402
Đông	C1963 Ô43
Đông (bể)	D10 T818, 819
Đông (chợ)	B154, 162
Đông (phía)	Đ947
Đông (đình)	B55
Đông (đồng)	K250
Đông (làng)	C2170 M996 T662, 701, 1299 V462
Đông (tỉnh)	T1218
Đông (trời)	V38
Đông (xóm)	C2370 N1251
Đông (xứ)	B86 C384, 2552 G496 T2140 V166, 430 X149, 152, 153
Đông An	Đ357 Q110 V163
Đông Bình	T1403
Đông Cao	Đ940 M686

Đông Côi Ô13
Đông Cường R267
Đông Giàng (sông) Đ60
Đông Hồ Đ74 G410 L635, 636 T934
Đông Khang Đ1106 P129 T912 V201
Đông Kì Đ949 N7
Đông Lâu B187 K39 R268 T1087
Đông Loan Đ358 H56 V169
Đông Lỗ T1114
Đông Lữ K248 T2187
Đông Mai Đ950 T899
Đông Mơi C2568 Đ359
Đông Na T1112, 1113
Đông Ngạc Y17
Đông Ngàn D226 Q229 T376, 2187
Đông Ngàn (tổng) S193
Đông Phù T1910
Đông Sắn B227
Đông Sóc T1115
Đông Sơn N1286
Đông Tảo C1442
Đông Thái T697
Đông Thôn S313
Đông Tiến C2392
Đông Triều C1657 N722
Đông Viên C653 H308 K29 M150 V463

Đông Xá G410
Đông Xuyên Đ969 T697, 698, 1115
Đông Yên T1910
Đồng (chợ) C1339
Đồng (làng) B230
Đồng Bầu K39
Đồng Bé T1056
Đồng Bình V462
Đồng Bông T1056
Đồng Bún B188
Đồng Cân C1401
Đồng Cháy C2351
Đồng Chờ G244
Đồng Chưa R214
Đồng Cọ M1140, 1261, 1262 N798
Đồng Cổ T1914
Đồng Cống Đ975
Đồng Dụ B782
Đồng Đạo R53
Đồng Đăng T945 V407
Đồng Đất G259
Đồng Gia N1422
Đồng Giao I2
Đồng Giầu M228
Đồng Hải B775 T1934, 1935 X155

Đồng Kị	H395 T900 V168
Đồng Lãng	M1146
Đồng Lầm	T550
Đồng Lẫm	D260
Đồng Lớn	M1262
Đồng Lũy	N11
Đồng Mái	K627
Đồng Mật	B61
Đồng Mĩ	S159
Đồng Môi	G244
Đồng Nai	Đ983 G232 L253 N1265 T901 X28
Đồng Nai (lạch)	B221
Đồng Nếnh	C105
Đồng Ngo	C1928
Đồng Quan	C2595
Đồng Quỳ	N11 T199
Đồng Quỹ	T347
Đồng Rồi	K282
Đồng Rồi (làng)	S141
Đồng Sài	Đ988
Đồng Sâm	T1427
Đồng Than	T1091
Đồng Thành	S313
Đồng Trầu	N188
Đống (chùa)	T1052

Đống (làng)	C962, 963, 2372, 2373 N166
Đống (thôn)	C1496
Đống Á	B422
Đống Cao	Đ1004 M1288
Đống Cấn	R57
Đống Dốc	B570
Động Linh	M1156
Động Mai	C1402
Động Rò	C1402
Động Trung	N415
Đơ (cầu)	N360
Đơ (sông)	C101
Đơ Bùi	K254 M36
Đu Đuổng	T1057
Đụn	T1130
Đụn (chợ)	C1341
Đùm (đồi)	Đ927
Đùng (làng)	N166
Đức (làng)	P115
Đức Bác (làng)	R54
Đức Cung	V151
Đức Hậu	T698
Đức La (chùa)	T910
Đức Tái	L641 T1405
Đức Thắng	B100 Đ1087 V171

Đương	C561 T1908
Đường (gò)	L615
Đường Ngang	G429
Đường Sau	N1293
Ẻn (làng)	L375
Eo	C1408
Eo (chợ)	C1340
Eo (ngã)	S113
Gà (đồng)	Đ977
Gả Gối	N837
Gạch (xứ đồng)	T107
Gành Gà	C1403
Gáo (làng)	Ă223
Gạo	Đ1051
Gáp (đồng)	C2484
Gáp (tức làng Tứ Xã)	K414 L353
Gát (hàng)	B214
Gàu (kẻ)	Đ361
Gấm (vũng)	A10
Gâu (đồng)	Đ977
Ghen	T1916
Ghép (chợ)	Ă273
Ghép (lạch)	L16
Ghề (làng)	C653
Ghênh	G344

Ghênh (làng)	T583
Ghềnh	C2565
Gia (làng)	H398 N1437 Ô17
Gia Bình	T1549
Gia Dụ (hội)	M1321
Gia Lâm	L395
Giá	B621 H397
Giá (đồng)	C104
Giá (kẻ)	T705, 706
Giai (chùa)	C1485
Giải (làng)	V275
Giải Dằm	V157
Giàm (kẻ)	Đ361
Giảm Thọ	G302
Giàn (kẻ)	Đ361 L378
Giang (giếng)	N1423
Giang Tả	T1406
Giàng	T1474
Giàng (làng)	V47, 344
Giành (ngòi)	Ă352 B397
Giao	G664
Giao Thủy	N8
Giáp Nhất	L298
Giàu (kẻ)	B239 M228
Giẽ (chợ)	C2053

Giếng (đồi)	Đ927
Giếng Hai	C2356
Gin (làng)	L295
Giầu	G207, 208
Giấy	L661
Gió (làng)	Q11
Gióng (hội)	H396 M681 R108 T2113 V64
Giống (làng)	Ă108
Giới Tế	T1910
Giữa (làng)	C2171 P118
Go (chợ)	B203
Gò Gà	C1314
Gò Găng	T1184
Gốc Dóng	T881
Gộc	C2555
Gôi	G595, 596 V252
Gốm (kẻ	S360, 373
Gủ (kẻ)	Ă201
Gú (chợ)	C113
Gùn (làng)	T826
Gừa (đồng)	M47
Hà (chùa)	C2395 L367
Hà (làng)	Đ118 L296
Hà Bằng	G149
Hà Đái	T1407

Hà Đức	Ô17
Hà Nam (tổng)	B116
Hà Nội	Ê12 M1123 T775, 885
Hà Rò	Đ447
Hả (làng)	G173 H398 T200510
Hả (rừng)	H434
Hạ (kẻ)	Đ710
Hạ (làng)	T826
Hạ (xã)	C129 L388, 389 X10
Hạ Bì	H13
Hạ Chế	C757
Hạ Giá	B670
Hạ La	T1952
Hạ Nậu	T688
Hạ Nha	M591
Hạ Nhân	H14
Hạ Thôn	T1122
Hạ Trì	C1496
Hạc (huyện)	C1469
Hạc (làng)	C4 R54
Hạc (miếu)	Đ779
Hai Hữu	T1184
Hải (làng)	Đ118
Hải An	C1485

Hải Hậu	N9
Hải Lạng	C2165 G132
Hải Triều	D113
Hải Vân	Đ631
Hàm (chợ)	Đ975
Hàm Giang	Đ184
Hàm Long	Đ630
Hàm Ninh	T2039
Hàn	C561
Hàn (làng)	C2171
Hàn (tức Đà Nẵng)	Đ715
Hán (sông)	M1113
Hán Đà	C962 H54
Hang (đồng)	M47
Hang (hủm)	X139
Hang Chàm	H56
Hàng Kiên	T1952
Hàng Than (phố)	N941
Hạng Vũ	D292
Hành Thiện	Đ467 G68 T1218 X153
Hầu	G595
Hầu Chí	Đ1044
Hấu (chùa)	L367
Hậu (cầu)	B195

Hậu Bổ Đ711
He (kẻ) B16, 277
Hẹ (làng) C2394
Hệ (chợ) C1341
Hệ (làng) C2373, 2394 G36
Hếch (kẻ) M165
Hiên Ngang C1440, 2598 R286 T1422
Hiền (hội) M1321
Hiền (tổng) Đ767
Hiền Đa H209
Hiền Lương N89
Hiền Quan V463
Hiến (phố) N807
Hiệp (kẻ) K345
Hiệp Hòa V253
Hinh (sông) C2250
Họ (cửa) N1405
Hoa (đồng) Đ980
Hòa Lạc N1249
Hòa Làng Đ771, 936 H273, 274 N1198
Hòa Ninh T2039
Hòa Vang N169
Hoàng (chợ) B532
Hoàng (kẻ) K29 H308

Hoàng Cương	H308 V162
Hoàng Đan	K393
Hoàng Mai	R283
Hoàng Mơ	R270
Hoàng Vân	B100
Hoành	N8
Hoành Cách	T357
Hoành Dành	N1387
Hoắc Xa	L633
Hoằng Hóa	G600 M466
Hóc (kẻ)	T703
Hóc Chuối	T1573
Hóc Môn	T1573
Hóc Nại	M10
Hòn Chuông	K298
Hòn Đỏ	B229
Hòn Gai	T234
Hòn Hèo	B229 M348
Hòn Nội	Y20
Hòn Rồng	M353
Hòn Yến	L459
Hóp (làng)	B276
Hồ (làng)	K125 M1289 T1672 V258
Hồ (nước)	N431, 432
Hồ (sông)	M1113

Hồ (truông)	Đ730
Hồ Tây	C102
Hổ (làng)	N1323
Hộ (chợ)	C113
Hộ (cửa)	C2378 N1405 S215
Hồi (đình)	V514
Hồi (giếng)	N866
Hối (làng)	B353 X5
Hội	N1405
Hội An	Đ715 H391 N169
Hội Châu	Đ620
Hội Khê	Đ149
Hội Thống	L879
Hồng (làng)	T1355
Hới	C976
Huế (xứ)	N171
Hùng (làng Hùng Thắng)	P115
Hút Gió	Đ538
Huyện (chợ)	B154 C1340
Hư Tả	T1411
Hưng La	T2042
Hương (đầm)	H434
Hương (làng)	B216 R274
Hương Canh	M637 S55 X154
Hương Câu	H454

Hương La	V163
Hương La (làng)	A106
Hương Nha (hội)	M1321
Hương Ninh	H462 R53
Hương Nộn	T688
Hương Tảo	L640
Hướng Đạo	D315, 316
Hữu Ái	D208
Hữu Mục	B230
Hữu Tiệp	Đ370
Ích Duệ	I2
Kẻ (làng)	B206, 208, 747 T706
Kẻ Chợ	C2166 K147 T775
Kẻ So	B208
Kem (núi)	T344
Kẻn (đình)	N346
Keo	T1907, 2184
Keo (chùa)	C496 Đ696
Keo (làng)	B623 L395
Kẻo (dốc)	M1149
Kép	T1474
Kép (làng)	X124
Kép Ba (giếng)	R178
Kế	C1380
Kênh (cầu)	T92

Kênh (đình) S37
Kênh (làng) R59
Khai Lai C2360 T837
Khám B570 T1671
Khám (hội) M681 R108
Khán Cổ M47
Khanh (đồng) B571
Khánh Am K91
Khánh Giàng T1186, 1744
Khánh Hòa B497 C2348 H431
Khánh Mĩ (chợ) C1343
Khâm Thiên M1123
Khe G344
Khe Gì Đ889
Khê Cầu N1250
Khê Tang Đ763
Khoai (làng) T583
Khoái (giếng) N1424
Khoái (phủ) O2
Khoái (xứ) Đ243
Khoái Châu N845
Khoái Khê B653 L370 Q74
Khoang (làng) T1131
Khoát Chùa Đ749
Khoẳn (đồng) L287

Không (vườn)	M47
Khổng (kẻ)	N781
Khổng Tước	B397
Khống	D209
Khúc Thủy	T2177
Khúc Toại	T1422
Khuốc (làng)	B623
Kì (kẻ)	K31
Kì Lừa	T945 V407
Kì Viên	N1427
Kiên Lao	R273 T234
Kiện Khê	M494
Kiếp Bạc	S190
Kiêu Kị	C2185 S280, 295
Kiều Mộc	B651
Kim Bồng	H391
Kim Đôi	K623
Kim Lũ	V103
Kim Thành	Đ1205 Y17
Kim Tương	K627
Kinh	Ă10, 487
Kinh Bắc	K636 M1337
Kinh Kì	N806, 807 T909
Kinh Nhuế	Đ807
La	B278 H397 L658, 881 M631 N10, 816 P23 T46, 551 V20

La (hòn) T332
La (hội) B621 H316
La (kẻ) Đ114 M1139
La (làng) D305, 306, 307, 308 Ô51
La (sông) K396
La Cả T550
La Động V307
La Hai G149 N798 T841, 1183
La Hào Ă464 C2377 V165
La Nga C1405
La Phẩm L633, 855
La Qua C1063 R107
La Quán C2377 V165
La Thượng C2441, 2442 T1952
Lã Điền T1406
Lá (đồng) K249
Lá (làng) L295
Lá (núi) C2250
Lác (chùa) C1485
Lác (rừng) T442, 1151
Lạc T1091
Lạc Chính C2361
Lạc Khoái T1423
Lạc Nhuế Đ764
Lạc Thổ D230 T708, 709

Lạc Thủy	R273
Lạch Trào (cửa biển)	T1298
Lai (gò)	Đ849
Lai (sông)	B223
Lai (vườn)	R47
Lai Hạ (sông)	Đ60
Lai Thành	C187
Lai Vè	L400
Lài (xứ đồng)	L840
Lái (đồng)	L841
Lái (làng)	R59
Lại (làng)	K334
Lại Bộ (cửa)	Đ955
Lại Yên	T705, 706
Lam (làng)	C2363
Lam Cầu	T827
Lam Kinh (điện)	N794
Lãm Dương	N1200
Lan (làng)	C2363 T1744
Lan (tổng)	T1165
Lãn Tranh	S264
Lạn Quán	M591
Lang Cao	T1186, 1744
Lang Xá	K244
Lãng (ao)	M835

Láng	T1273 V23
Láng (hội)	H316 M688 N972
Láng (kẻ)	B204 C186 M36 T706
Láng (làng)	D305, 306, 307 Đ1140 H75
Lạng (chợ)	T868
Lạng (rừng)	C57
Lạng Giang	L315 T1185
Lạng Hồ	L316, 631, 632
Lảnh (sông)	L883
Lãnh Bấc	D46
Lãnh Gió	D46
Lao (ngòi)	M1143
Lào (nước)	Đ682 S32 V236
Lào (quán)	B195
Lào Cai	T176
Lào Láng	B14
Lão (xóm)	T46
Lão Cầu (làng)	N286
Láo	B278
Lạp Xuyên	T1933
Lát	B762
Lau	T1602
Lau Chảy	K282
Lăng (làng)	C4
Lăng Ca	N1439

Lăng Xương	H104
Lâm (phủ)	Q106
Lâm Xuyên	Q66
Lầm	C540
Lân (phủ)	L372
Lâu Thượng	L479
Lầu (gò)	Đ977
Lầy (xứ đồng)	T107
Lẻ (làng)	V269
Lẹ (núi)	Đ947
Lệ Thủy	T827
Lí Cốt	C1437 S124
Lịch Động	C963 Đ73
Liên Bộ	S103
Liên Thành	N391
Liên Tỉnh	H113
Liễu Đôi	C2377 M507 N335
Liễu Viên	N1424
Lịm (làng)	V21
Linh (tức Linh Đàm)	B301
Lò (đồng lúa)	N848
Lói	Đ861
Long	L705
Long An	C1609
Long Trì	D316

Long Xuyên	T1517
Lỗ Ban	M1107
Lỗ Đưng	C185
Lỗ Quy	K537
Lỗ Xá	K393
Lố (hòn)	T332
Lộc (kẻ)	H132
Lộc An	Đ744
Lộc Điền	T2183
Lộc Long	L728
Lôi Châu (bãi)	T880
Lối (chợ)	L6
Lội Hà	R288
Lộng Điền	G72, 73, 74 T1934
Lộng Khê	G391
Lớ	C1389 T371
Lớ (làng)	R59
Lời	B431 C1494, 2501
Lời (ghềnh)	Q7
Lũ (làng)	N286
Lũ Đăng	R125
Lụ (chợ)	D262 N219 Q60
Lục Đầu	Đ424 T1057
Lục Liễu	R58
Lục Thủy	R273

Lùng (làng)	Đ748 L371
Lũng	Đ283
Luộc (làng)	T1744
Luông	T1474
Luông (chợ)	L6
Lũy Chàng	K396
Lũy Thầy	K396
Lữ Điền	T1411
Lữ Vân (chùa)	C1437
Lựa (làng)	C1495
Lườn (làng)	L986
Lương (làng)	Đ364
Lương Lỗ	Đ99 V162
Lương Nha	M593
Lường (làng)	L282
Lường Cả	R261
Lưu Vệ	Q122
Lưu Xá	D159 V22
Ma (đồng)	Đ981
Ma Đái	V140
Ma Liên	C1348 M13
Mả (đồng)	K250
Mả Mang	T1051
Mả Mít	B571
Mã (sông)	S251

Mã Lao	T1573
Mạc (kẻ)	N785
Mai	C1383
Mai (làng)	L298
Mai Cương	B654
Mai Đình	T1114
Mai Ổ	B500
Mai Siu (hoặc Mai Sưu)	C756 M586 N1438 R206
Mai Xá	C188
Mải (chùa)	L379
Màng Màng	N191
Mao	Đ396
Mão Điền	Đ778 K636 L296 T708, 900, 964, 1399
Mau (kẻ)	Đ935
Máy	K414
Mấc	C960
Mật Ninh	B58 N1203 S160 T1998
Mầu (núi)	K513
Me	B622 C960 D109
Me (chợ)	Q60
Me (giếng)	N1426
Me (kẻ)	N642
Me (làng)	R54

Mè (làng)	C224
Mè Chòm	Đ858
Mẽ (chợ)	T150
Mèn (chợ)	M1068
Mèn (làng)	N1450
Meo (đầm)	C62 T1680
Meo (đồng)	T1681
Mèo Gù (núi)	M434
Mẹo	C976
Mét	D109
Mét (chợ)	T436
Mét (dốc)	M1143
Mê (hòn)	M346
Mễ	D311
Mễ Trì	L378 Q71
Mĩ (làng)	R59
Mĩ Á	L513
Mĩ Can (dốc)	Đ539
Mĩ Giang	Đ1015
Mĩ Long (bãi cát)	M635
Mĩ Lộc	Q117, 118
Mĩ Lồng	B217
Mĩ Phú	C1314
Mĩ Thái	T1431
Mĩ Tiên	G155

Mía (phố)	C653
Miễu (làng)	L299
Mịn	B17
Mít (dộc)	Đ977
Mít (mả)	C2596
Mo (hang)	C1409
Mỏ Do	K298
Mọc	N360
Mọc (kẻ)	L378 Q71
Mọc (làng)	L300 T1131
Mọc (tổng)	T1165
Mòi (làng)	T1694
Mom (làng)	Đ748
Móng Cái	S55
Mô (làng)	M1125
Mỗ	M631 N816 T551, 735
Mộ Đạo	L641 N1200
Mộ Trạch	R270
Mỗi (làng)	Đ893
Mông Phụ	D304 Đ138 R276
Mộng Chè	B562
Mơ	D209
Mơ (kẻ)	N781 R270 S270 V141
Mơ (làng)	Đ774 G600 R275, 276
Mục Sơn (tổng)	L289

Mui (làng) L301
Mũi Nạy T1964, 1965
Mực (làng) V165
Mực (sông) C88 K255
Mương (xứ đồng) Ô6
Mường L774
Mường (ma) M16
Nả (chùa) H372
Nả (núi) S263
Ná (làng) K255
Nác C2421, 2422
Nác (làng) L302
Nai (làng) T826
Nai Rịa C2505
Nam (hướng) L597
Nam (làng) G530
Nam (nước) N1458 T1839
Nam (phe) T1324
Nam (phía) Đ859, 947
Nam (tỉnh) T1218
Nam (tức Sơn Nam Hạ) Ă311
Nam (xứ) B86 C384 Đ243 X153, 154, 155, 156
Nam Chân Đ949 N7, 8, 9, 10, 11
Nam Đài C1485
Nam Đàn C99 N988

Nam Hà	B755
Nam Hạ	Ă310 B755 Q177
Nam Ngạn	C105 Đ1209
Nam Ố	H399
Nam Xang	B755
Nam Xương	B755, 756
Nan (chợ)	C2053
Nang (chợ)	M1076
Năng Yên	D257
Nầm (vực)	T918
Nấp	Đ716
Nấp (chợ)	T1756
Nậu Hạ	T1438
Nậu Trong	T1438
Neo (đồng)	Đ646
Nét	C2566
Nét (kẻ)	Ă260
Nê (chợ)	B530 Đ664
Nga	L659
Nga (chùa)	T1052
Ngà (làng)	C382, 2172
Nga Hoàng	G733 V44
Nga Sơn	R143
Nga Trại	H76
Ngạc (hội)	H396

Ngạc Khê	Đ464
Ngái	Đ807 G89
Ngái (kẻ)	K345
Ngái (làng)	T1426, 142
Ngái Mới (chợ)	C1342
Ngàn Hống	B236
Ngang (đường)	L615
Ngao (bãi)	S207
Ngăm	V252
Ngăm (làng)	C1498
Ngăm Mặc	M79 T1400, 1452
Ngân (sông)	Đ916
Ngân Cầu	T2042
Ngân Cầu (làng)	A106
Ngân Hà	T441
Ngâu (đồng)	L842
Ngâu (làng)	R269
Ngẫu Khê	C104
Nghe	B570
Nghe (kẻ)	N1322
Nghe (làng)	T663
Nghè	C2210
Nghè (giếng)	N1427
Nghè (làng)	G709 M585, 586
Nghè (núi)	T87

Nghè (thôn)	T1419
Nghè Nếch	T897
Nghè Nếnh	T932
Nghè Vối	Đ936
Nghệ	N298
Nghệ (xứ)	Đ705 M832, 1120 Q106, 107, 108, 109, 110, 111 X157
Nghi Giang	T709
Nghi Tàm	B435 T1697
Nghĩa (làng)	D312
Nghiêm Xá	L641
Ngo	B570 T1474, 1671, 1672
Ngo (đồng)	C2594
Ngò	P24
Ngò (cửa)	Đ112
Ngò (làng)	C1495 L288 T1997, 2134
Ngõ Gạch	T1995
Ngõ Ngoài	T829
Ngõ Riệc	T51
Ngõ Trạm	T1439
Ngoài (làng)	P118
Ngoài (xóm)	T2000
Ngoại Lãng	B775
Ngọc Bội	N1476
Ngọc Đình	B237

Ngọc Đường	L881
Ngọc Hà	Đ370
Ngọc Nan	B750
Ngọc Phúc	B227
Ngọc Quế	H114 G389
Ngọc Than	B750
Ngọc Trì	V19
Ngô (làng)	L288
Ngô (nước)	C400 B711, 712 G4, 543, 544 M1232 T1559 V236
Ngô (sông)	G227
Ngô (thành)	T355
Ngô (triều)	M1239
Ngô Đạo	R64
Ngô Khê	T1380
Ngô Xá	C183 D330 L289 T1186, 1673, 1744, 2188
Ngời (kẻ)	N811
Ngũ Thạch	G87
Ngũ Xã	L658, 660 P23
Ngụ	B570
Ngụ (làng)	N868
Ngùi (hội)	T892
Nguyên Xá	N415, 416
Nguyễn (chợ)	G234
Nguyễn (làng)	Ă222 C2375 G69

Nha Mân	G6
Nha Trang (chợ)	C1344
Nha Xá	L883
Nhà Choa (xứ đồng)	N677
Nhà Cốc (xứ đồng)	N677
Nhà Gia (đồng)	C821
Nhà Mé	Ô12
Nhà Thù	Ô12
Nhà Tranh (xứ đồng)	N677
Nhà Vang	Ô12
Nhà Vòi (xứ đồng)	N677
Nhã Nam	B523 C1437 H398 Q231 S124
Nham Biền (núi)	N688
Nhạn Tái	K627
Nhang Cát	L884
Nhân Lí	B237
Nhất (thôn)	T731
Nhật (nước)	Ă399
Nhật Chiêu	Y17
Nhật Tảo	T2181, 2182
Nhật Tân	T2181, 2182
Nhì (thôn)	T731
Nhị Nàng (đền)	B127
Nhiễu Giang	T841
Nhót (làng)	D185 Đ560

Nhồi (làng)	C761
Nhu (khóa)	Q97
Như Nguyệt	N990 V163
Như Thiết	B225
Nhượng Bạn	T909
Niết Thủy	V168
Ninh (chợ)	B529
Ninh Cù	Đ425
Ninh Cường	B379 H65 N1038
Ninh Hòa	Y20
Ninh Tào	V171
Nít (núi)	Đ447
Nọc (làng)	L371
Noi	B747
Non (hang)	M405
Non (làng)	K252
Non Nước	C965
Nón (bàu = đầm	C99
Nổ Nghèo	Đ630
Nội	B775
Nội (chợ)	C1343, 1641
Nội (làng)	C2363 K256 L293
Nội Duệ	G404 M228 T1382
Nội Hoàng	P125
Nông (chợ)	C1236

Nông Cống (huyện)	Đ1211 N298, 1286
Núc (kẻ)	N163
Núi (làng)	X124
Nung (đồng)	C2485
Nuốn (kẻ)	H132
Nưa	C2421, 2422 Đ716
Nưa (núi)	M1273 S115 T877
Nứa	T1474
Ó	L880
Ó (hội)	M686
Oai (đồng)	L843
Ọc Dâu	M722
Om (kẻ)	Đ560
On (lối)	B571
Ô Cách	B17, 189
Ô Trình	H114
Ổ Cá	H56 N1250
Ổ Gà	C2351 M1262
Ông (hòn)	C1404
Phác Xuyên	T1407
Phao Chàng	R59
Phao Tân	R59
Phao Thanh	Đ899
Phao Võng	P22 V162

Pháp Kệ (làng)	N1080
Pháp Vân	L300
Phần Dù	T1573
Phấn Lôi	L640
Phấn Sở (làng)	P34
Phấn Sơn (làng)	P34
Phấn Trì (làng)	P34
Phất Cờ	G704
Phật	K110 P42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 T1850
Phật Tích (chùa)	C1440
Phe Thượng	L512
Phiêng	L375
Phiêng (đầm)	T1673
Phong Hòa	N391
Phong Ý	T1914
Phố (tức Hội An)	Đ715
Phố (vực)	T918
Phố Khê	T1056
Phố Nam	Q98
Phù Lê	P124
Phù Li	X68
Phù Lưu	C959, 1484, 1487, 1497 G208 P81 T1909, 1932 V168
Phù Phong	C1494, 2501 N811

Phù Sa	Ô18
Phù Trịch (bến đò)	Ă96
Phủ Cũ	C1403
Phủ Quảng	V47
Phủ Xe	T931
Phú (làng)	Đ774 T1060
Phú Bông	Q119
Phú Cốc	L513
Phú Cường	G530
Phú Dương	C94
Phú Đa	M593
Phú Đa (chợ)	D45
Phú Điền	K244
Phú Gia	Đ765
Phú Hậu	G73 T1934
Phú Hoàn	V474
Phú Hộ	B780
Phú Hữu	G155
Phú Kê	T1407
Phú Khê	D329 T1682
Phú Kiều	N831
Phú Lão	Đ768
Phú Lễ	P86
Phú Mĩ	Đ756
Phú Nghĩa	R268

Phú Thiệu	Đ464
Phú Thứ	V254, 255
Phú Xuân	L253
Phú Xuyên	L855
Phú Yên	B497 H399
Phụ (chợ)	N219
Phụ (làng)	G530
Phúc	P115
Phúc Đình	Đ936
Phúc Khánh	D308
Phúc Lai	B202
Phúc Lễ	C1434
Phúc Mãn	C2594
Phúc Tinh	T1910
Phúc Xuyên	Ô17
Phùng	T551
Phùng Cầu	P124
Phùng Nguyên	L632
Phụng Cáo	C2371
Phụng Pháp	C2598 P125 R286
Phương Bản	T2183
Phương Đê	L388 M638
Phương Để	G438 M293
Phương Độ	C190
Phương Giao	T688

Phương Khê	L855
Phương Lâm	Đ685
Phương Tảo	T2183
Phương Thái	L250
Phương Trì	T701
Phương Triện	P129
Phường Đông	P133
Phường Gốc	Đ890
Phường Lụa	X107
Phượng Vĩ	C62
Quả Cảm	B238 V253
Quả Cảm (chùa	B762
Quá (đồng)	C2487
Quài	D310, 311
Quài (chợ)	C1345
Quan Đình	P94
Quan Nha	T827
Quan Thánh	B199
Quán (gò)	Đ977
Quán (làng)	C2363
Quán (thôn)	N416
Quán Cháo	N1384
Quán Chỉ	H348
Quán Gánh	B199, 212
Quán Ghen	C2544

Quán Gỏi	Q113
Quán Hà	Y21
Quán Hàu	S208
Quán Mải	C2836
Quán Tiên	C2547
Quang	V23
Quang (làng)	Ô14, 15 Ơ92
Quang Biểu	C2392 V253
Quang Hiển	N1439
Quang Lang	C2378 Đ1008
Quang Lang (tổng)	C32
Quảng (xứ)	Đ599
Quảng Bố	V19
Quảng Cư	Q117, 118
Quảng Hòa (đình)	C1063
Quảng Khê	Y21
Quảng La	R176
Quảng La (đồng)	T913
Quảng Lãm	C962
Quảng Nam	Q119
Quảng Nạp	M1164
Quảng Nguyên	Đ766
Quảng Tái	Đ766
Quảng Xương	M466
Quành (làng)	M492

Quánh (kẻ)	C109
Quân Hành	Đ282
Quần Anh	L884 N1038 T234 X155
Quất Du	G173
Quậy	B18 Q185
Quế Nham	Q203
Quế Ổ	G174 L641 M79
Quếch (chợ)	N415
Quốc (phủ)	Đ53
Quy Hậu	C973 G195
Quỹ Nhất	B498
Quỳnh Đô	L308, 688
Quỳnh Động	L371
Quỳnh Khê	Y17
Rạch (đầm)	V22
Rạch Giá (xứ)	X150
Ráng (xứ đồng)	L840
Rào	B762 Q203
Rào (kẻ)	L640, 641, 642
Rau (làng)	R54
Rét (kẻ)	Ă201 C2810
Rền (làng)	R65, 66
Rều (cầu)	B399
Rí (chùa)	M47
Rí Rang	C2505

Rị (làng)	C761
Roi (làng)	T2180, 2183
Roòn (cửa)	S108
Rỗ	B18
Rộc Ái	Đ749
Rồi Bói	T609
Rồng (chợ)	C977 D113
Rồng (đất)	G745
Rồng (đình)	X149
Rồng (làng)	T701
Rồng (núi)	T1750
Rum (sông)	B236
Rùm (đình)	N346
Rùm (làng)	C756 N1438
Rừng (kẻ)	Đ296
Rừng (sông)	C2275
Sa Lộc (cầu)	Đ656
Sài	L661
Sài (suối)	M1307
Sải (kẻ)	N163
Sải (làng)	G709
Sái (chùa)	X102
Sái (làng)	T826
Sàn	D317
Sàn Cộc	C2568

Sản (bến)	Đ977
Sang (làng)	T176
Sàng (chợ)	C55
Sanh (chợ)	K373
Sáo (chợ)	C55
Sạy (núi)	M1273
Săn (chợ)	C2507
Sắt (làng)	D302
Sặt	G207, 208
Sặt (chợ)	C1345
Sặt (kẻ)	G733 K39 V4
Sặt (làng)	B233
Sấu (làng)	S141 T1299
Sậu Quả	N837
Sầy (đồng)	R176 T913
Sậy (cầu)	C385
Sậy (đồng)	T1602
Sen	T2187
Sen Hồ	C2599 N1203 S160 T1998
Sét	R128
Sét (đầm)	C100, 101, 102, D307 N866, 1449 R274
Sét (làng)	Ô15 Ơ92
Si (chợ)	D100
Siêu Loại	K636

So (đình)	Đ546
So (kẻ)	T706
Sò (chợ)	D100
Sóc	Đ1014 L881
Sóc (bể)	Đ1006
Sóc (chợ)	M1076
Sóc (làng)	T1323
Sóc (núi)	Đ1014
Sóc Đăng	T1095
Soi (đầm)	C2548
Soi Bún	M1246
Sỏi	Q230, 231
Sỏi (chùa)	Đ933
Song An	C1609
Sòng (đồng)	Đ1163
Sóng (làng)	L986
Sót (quán)	L615
Sốm	L659 T762
Sốm (kẻ)	C1370
Sộp	C960
Sộp (kẻ)	R65, 66
Sở	R128
Sở (kẻ)	G328
Sở (làng)	V275
Sở (nước)	B716 M1351

Sơn (làng Sơn Quang)	P115
Sơn Bình	S360
Sơn Châu	H433
Sơn Đốc	B217
Sơn Đông	G179 L219, 265
Sơn Đồng	C2412
Sơn Hòa (núi)	M635
Sơn La	N1472
Sơn Quả	C1381
Sơn Quang	L727
Sơn Tây	Đ599
Sơn Trà	C965 Đ1036
Sơn Triều	S364
Sơn Vi	S365, 366, 367
Sù (thác)	G345
Sủi	B570 C561 T1907, 1915, 1920, 2184
Sủi (kẻ)	C1371
Sùng Khánh (chùa)	Đ969
Sùng Nghiêm	T887, 891
Suối Trong	P118
Suông (gò)	K513
Tạ Xá	T1680, 1681, 1682
Tái Đầm	B655
Tam Á	T710
Tam Bạch	H14

Tam Cờ	N735
Tam Đảo (núi)	N772 T29
Tam Đái	N845 T1448
Tam Giang (phá)	Đ725
Tam Kì	N169
Tam Lài	C2839
Tam Nông	C1469
Tam Soa (vực)	T918
Tam Sơn	T38, 39, 701
Tam Tảo	T1910
Tam Tổng	C978
Tạm Thương	T1439
Tản (non)	C259 M434 N773, 774, 775
Tào (làng)	D312
Tào Khê (sông)	B240
Táo	T1000, 1907, 1908, 1916
Táo (đồng)	T1602
Táo (làng)	C1374 T1920
Tầu (làng)	Ă108
Tầu (nước)	Ă399 B711, 712 L537, 538, 539, 549
Tăng (làng Tăng Quang)	P115
Tăng Cấu	R268
Tăng Xá	L375
Tấc (đồng lúa)	N848
Tầm Lương	Đ711

Tân Lập (đường) N191
Tân Mĩ P133
Tân Miêng T2187
Tần (nước) B716 M1351 T1989 V180
Tấn (nước) T1989 V180
Tập Lục X139
Tây (chợ) B154
Tây (chùa) M709
Tây (hồ) C701 G762 V23
Tây (phía) Đ947
Tây (phương) Ă399
Tây Đam C1496
Tây Giai (thành) T943
Tây Lạc Đ949 N7
Tây Ninh B457
Tây Trang R206
Tè Đ1051
Tè (làng) H113
Tề Đ239
Tề (làng) M994
Tề Lễ Â7
Tế Quan B775 T1934, 1935
Tên (ngòi) T1750
Thá (chợ) T1756

Thác Cái	M652, 1118
Thạch (quèn)	T1747
Thạch Cầu	T199
Thạch Giản	N1387
Thạch Khoán	Đ858
Thạch Sơn	L631
Thạch Thành	S251
Thạch Tuyền	Đ933
Thai Chài	C2839
Thái	C1963
Thái (tức Thái Nguyên)	V140
Thái (xứ)	B523 L250 Q231
Thái Công	Đ807
Thái Lai	P117
Thái Nguyên	C1842
Thái Ninh	B780 D256
Thái Sơn (cồn)	M843
Thái Sơn (núi)	C2382
Than (đồng lúa)	N848
Than (kênh)	K64
Than (làng)	Q73 R59
Than Uyên	R206
Thanh	N298, 848 S67
Thanh (xứ)	Đ705, 859 N171 Q111 V166 X155, 157

Thanh Ba	C355 R53 T346
Thanh Cầu	T347
Thanh Chương	N988
Thanh Hà	C2295 K396 N831
Thanh Hương	Q107 T2180
Thanh Khê	N21
Thanh La	N735
Thanh Lãng	L633
Thanh Lanh	N1475, 1476 V151
Thanh Lâm	C1378, 2181
Thanh Liệt	Ô16
Thanh Nga	N416
Thanh Nghệ	C760, 2547 G209
Thanh Oai	N849, 850, 851 X156
Thanh Trì	B199 N849, 850, 851
Thanh Tước (núi)	B16, 277
Thanh Tương	L291
Thanh Uyên	S367
Thành	C1382
Thành Tiểu	T1753
Thánh (đất)	Đ922 K520 M159 N202
Thao (sông)	S263
Thau	T371
Thau (hội)	Đ934

Thăng Long N771 T376, 890, 891, 1197
Thân Thượng Đ807
Thần Huống (làng) T436
Thần Khê T437
Thần Phù Đ947 M1256 V517
Thần Phù (cửa) L614
Thất Diệu T888
Thất Dương C2605
Thất Gian C2605 L641
Thầy (chùa) G95 H393 N767
Thầy (hội) B621 C701 H397 M688 N972
Thầy (kẻ) H75 T706
Then T1907, 1908
Then (làng) T1920
Thi (làng) T880
Thi Liệu T830
Thi Phổ C1022
Thị (làng) N1437
Thị Cầu C1442 G182 T1401, 1405
Thìa (làng) L371
Thiểm T608
Thiểm Xuyên V163
Thiên Bản T609
Thiên Cống L550

Thiên Lôi	Đ1158 M1337
Thiên Mụ (chùa)	B221
Thiên Quan	C2723
Thiên Sơn (núi)	M1274 V272
Thiên Thai (núi)	Đ702 T1549
Thọ Đức	S296
Thọ Hạ	T685
Thọ Lão	C55 D159 M1156 T684
Thọ Linh	T685
Thọ Ninh	C1442
Thọ Xuyên	T688
Thong (làng)	N868
Thổ (kẻ)	T695
Thổ Cầu	T1438
Thổ Hà	M1128 T1456, 1999 V253
Thổ Hoàng	T1377
Thông (chùa)	L367
Thông Khê	C2195
Thống (làng)	K256
Thống Vát	L640, 641
Thợ Nhuộm (phố)	N941
Thơi	M717
Thu Bồn (sông)	Q119
Thu Xà	C1022

Thủ (ao)	R47
Thủ Đức	B457
Thụ Phúc	Đ396
Thuận An	K636
Thuận Bài	N1249
Thuận Lí	S208 Y21
Thục	Đ283
Thùng (làng)	B455
Thủy Nhai	Đ467
Thủy Tiên (vũng)	N773
Thuyền Định	M1068
Thư Trì	M917 N10
Thương (sông)	S264
Thường (chợ)	T837
Thường (làng)	P115
Thượng (làng)	G151
Thượng (xã)	K610 L389 M638 X10
Thượng Cát	C1496
Thượng Cửu	L516
Thượng Đồng	T1079
Thượng Kiệm	C187
Thượng Kinh	C2428
Thượng Nguyên	T609
Thượng Nông	Đ98 T1462

Thượng Thôn	T697
Tì (đồng)	L287
Tích (chùa)	C1311
Tiên (chợ)	M917
Tiên (làng)	L307
Tiên (quán)	C759, 760
Tiên Du (huyện)	C1440
Tiên Điền	L879
Tiên Hương	M22
Tiên Lí	T1079
Tiên Lục	T1080
Tiên Lữ	C765, 768
Tiên Sơn	K248
Tiền Châu	D247
Tiền Đình	Q203 T1112, 1113
Tiêu (vườn)	V514
Tiêu Nghiêm	L727
Tiếu (hát: ghềnh, thác)	Q9
Tiếu (làng)	L35 R50
Tiếu Mai	H76 V253
Tò	G67, 68, 69 L818
Tò (làng)	C2373, 2394
Tò Vang (làng)	Q93
Tó	G67, 68, 69 L818
Tó (kẻ)	T695

Tó (làng)	Đ363 L299 Ô14 R268
Tô	G70
Tô (làng)	C2394
Tổ (kẻ)	T695
Tố	G70
Tông (làng)	C2372, 2373
Tống Văn	G69
Trà	C1497 T1932
Trà (cửa)	N1405 Q6 S215
Trà (đồng)	N487
Trà (sông)	C1022
Trà Bắc	N1470
Trà Châu	T1359
Trà Đỏa	Q119
Trà Kiệu	N169
Trà Lũ	G543
Trà Nhiêu	H391
Trác Bút	R288
Trại (làng)	M996
Trại Cỏ	T1933
Trại Cối	H113
Trại Hái	L866
Trại Lá	N1251
Trại Lạo	C763

Trại Quân	T1997
Trại Rúm	N1251
Tràm	T1474
Trạm Chai	L636
Trạm Chay	B237
Trạm Chay (chợ)	T1756
Trang (non)	X139
Trang Hạ	C2195
Tràng	L880
Tràng (cống)	C57
Tràng (đình)	Đ779
Tràng An	X159
Tràng Cốc	B750
Tràng Tiền (cửa)	S270
Tràng Yên	N27
Tráng Việt	Đ940
Trào (lạch)	L16
Trầm	C1498
Trầm Đá	T1573
Trầm Đương	T1573
Trầm Sài	T1573
Trầm Hoác	Q97
Trầm Vạc	Q97
Trân Khám	X154

Trần Thương G191 S190, 196
Trần Vạc Q98
Trấn Võ P45
Trâu Bạc C1383
Trèm G622
Trèm (làng) B747
Trẹo Đ903
Trẹo (thôn) K442
Tri Lai H372 R268
Trí Yên G438
Triền C963
Triện B653 V201
Triện (làng) B223 L370 Q74, 75
Triều Khúc K254
Triệu B622
Triệu (đồng) B571
Triệu Tường H399
Trình Xuyên Đ768
Trịnh C1494, 2501
Trịnh (làng) T1398
Trò C1499 Đ903 L818
Trò (làng) G36
Trõ C1484
Trọng (kẻ) Đ935
Trỗ T1907, 2184

Trôi (chợ)	B527
Trôốc Vực	C1411
Trụ	C959, 1487, 1497
Trúc Ổ	B500 N1200 T2036
Trung (làng)	M687 T1000
Trung (xã)	C129 K610 L389 M638 N828 R267
Trung Ái	T2039
Trung Cường	M1119
Trung Hà	T1462
Trung Hành	Y17
Trung Hậu	H104
Trung Hiền	S271
Trung Lãng	T2042
Trung Màu	K240
Trung Ngãi	H104
Trung Trinh	P86
Trung Trữ	N27
Trừng Uyên	C188
Trương	T1672
Trường An	C689
Trường Cốc	B750
Trường Yên	T1423
Tu Bông	M1261
Tu Hoa	M1262

Tu Trình	T1758
Tuần (bến)	S264
Tuần Vường (cửa)	D247 M998
Tuấn Kiệt	P124
Tung (xã)	N869
Tuy Viễn	X68
Tuyên (tỉnh)	B107
Từ (phủ)	V176
Từ Liêm	T1448 Y17
Từ Thức (hang)	N637
Tử Đà	T1122
Tứ	B301
Tứ (tổng)	Đ767
Tứ Kì	B241 C766
Tứ Mĩ	M990
Tứ Trùng	C129
Tứ Xã	M637
Tứ Yên	G438
Tự	C2370
Tự Động	C2371
Tức Mặc	S196 V115
Ua (đồng)	C2487
Ưa (đồng)	C2487

Ướm (kẻ)	C2810
Va	Ă108
Và (làng)	L307 Ô57
Vac (đầm)	C2362 T156
Vạc (làng)	Q60, 93 T1355
Vai (đồi)	Đ927
Vai (làng)	B238 T1996
Vài	T1467
Vài (làng)	H372
Vạn (làng)	V165
Vạn Bú	N1472
Vạn Đồn	D310 G67, 68
Vạn Linh	D263
Vạn Vân	C105 D307 N1451, 1452 R286 T1999
Vang	C2555
Vàng	C2544
Vàng (cửa)	M998
Vàng (đình)	X149
Vàng (đồng)	N1421
Vàng (làng)	Đ364 X139
Vát	B762 L642
Văn (tổng)	Đ767
Văn (xóm)	Ô14

Văn Công	T1934, 1935
Văn Cú	B782 G72, 73, 74 T1934
Văn Cúm	B782
Văn Dú	B782
Văn Giang (huyện	C20
Văn Giáp	C2547
Văn Lang	G530 L375 M990 R67 V104
Văn Ông	B775
Văn Phái	T827
Văn Phú	B655
Văn Thai	T964
Văn Thái	C765
Văn Trinh (làng)	C33
Văn Úc	Đ1009
Văn Xá	C2548 L727
Vân	B762
Vân (chợ)	T1910
Vân (kẻ)	K31
Vân Cát	T830
Vân Cầu	C190 C2478 L289 M582 T2187, 2188 V140
Vân Điềm	T911
Vân Đội	C2506

Vân Gia	Đ138
Vân Giang	B455
Vân Khám	X154
Vân La	R288
Vân Sa	V141
Vân Sàng	D247
Vân Thái	C765
Vân Tràng (tổng)	C33
Vật	T1467
Vầy (đồng)	C2486
Vẽ	C1382 G622 T735
Vẽ (kẻ)	C1379 Đ361
Vẽ (làng)	C1375
Vẽ (quán)	V462
Vèn (làng)	L728
Vế	Đ74
Vệ Xá	C2604, 2605 T1383
Vều (chợ)	B399
Vi (thôn)	K442
Vĩ (làng)	S141
Vĩ Vũ (làng)	L907
Vích (cửa biển)	T1298
Viên (đồng)	C2596

Viến	C2723
Viễn Lãm	C2444
Viềng	G664 M633 V252
Viềng (chợ)	B528
Việt Yên	V253
Vinh Ba	V254
Vĩnh Điện	R107
Vĩnh Khương	N1488
Vĩnh Lại	B241
Vĩnh Lộc	R114
Vĩnh Mộ	C2443
Vĩnh Ninh	H114
Vĩnh Sơn	Y21
Vịnh Ba	V255
Vít (làng)	L291
Vò (làng)	B498 C2394
Vó	Đ1101 T914
Vó (làng)	L286
Võ Lăng	N613
Võ Nhai	N1013
Vòng	C184 G411 T762
Vòng (làng)	S237
Vọng (làng)	L36 S237

Vọng Hà	T1080
Vọng Thủy	R283
Vọng Tiên (núi)	N1324
Vô Hốt	C763
Vô Song	C2053
Vô Song (làng)	V346
Vồ (xứ đồng)	L840
Vôi (chùa)	T1052
Vồi	R283
Vồm (làng)	T1398
Vông (chợ)	C1345
Vời	V252
Vu Tử	L632
Vũ Môn	C120 M678, 684
Vũ Nhai	N1013
Vũ Ninh	Q180
Vũ Trác	G74
Vũ Yển	V162
Vụi	C561 T1907, 1915
Vụi (làng)	T1920
Vũng Rô	L459
Vực	T1273
Vườn Dũng	M46

Vườn Hồng	T889
Vường (cửa)	Đ419 M998 N773
Xà (đền)	T911
Xà (làng)	C1376 T1428
Xà Lang	T749
Xà Ngọt	T1456
Xã Đoài	C191
Xã Thượng	M1135
Xá	C355
Xão (chợ)	L6
Xấu (làng)	B216 R274
Xe (kẻ)	C417 N1203
Xó (làng)	L371
Xổm (chợ)	C1348 M13 T1183
Xù	G622
Xuân (làng)	C382
Xuân An	M1135
Xuân Bảng	G596
Xuân Đám	V169
Xuân Hà	M1129
Xuân La	Ô17
Xuân Lai	G193, 194, 195, 328 L641, 642
Xuân Lôi	L907

Xuân Lũng	X139
Xuân Mai	G196
Xuân Né	Đ1010
Xuân Phổ	C1022
Xuân Trì	L629
Xuân Viên	L879
Xước (núi)	H433
Y Na	H91
Yếc	C1499
Yên	Y18
Yên (chợ)	B528
Yên Bái	T176, 234
Yên Bình	C2839
Yên Bồ	R268
Yên Dương	Y17
Yên Dưỡng	C62 T1681
Yên Đức	H104
Yên Hỗ	T1407
Yên Hồng	L640
Yên Khang	C2166
Yên Kiện	L866
Yên Lạc	Đ685 Y18
Yên Lành	Đ899

Yên Liễn	N1198
Yên Lộc (làng)	T1982
Yên Mĩ	L842
Yên Mỗ (thành)	T943
Yên Ninh	B670
Yên Phụ	C224 Y19
Yên Tân	K627
Yên Tế	N1488
Yên Thái	B435 C768 G196 L660
Yên Thành (huyện)	N298
Yên Thế	C1842 G196, 404 T1197, 1382
Yên Thư	Đ769
Yên Tốt	Ô18
Yên Trạch	G191
Yên Từ (làng)	A260
Yên Xá	Đ282

BẢNG TRA TÊN NGƯỜI

CAO THỊ HẢI
PHAN LAN HƯƠNG
PHAN THỊ HOA LÝ
biên soạn

Ả Chức Đ561
Ác (ông) Ơ9
Ai (dân) D94
Ba (anh) T25
Ba Giai A75 T878
Ba Vì (ông) B587 T1367, 1500
Bà Mụ O15
Bá hộ (tức Trần Hữu Giảng) T927
Bá Nha B88
Bạch Mã (ông) T1367
Bái Công C601
Bành Tổ (ông) B47
Bành Việt C593
Bảo Đại (vua) B248
Bắc (người) N580
Bân (nàng) N31, 32 T282
Bân (nghè) A76
Bích (tức công sứ Bri-đơ) N795
Biểu (chúa) V454
Bổi (bà) G496
Bốn (chị) S364
Bông (mụ) T738
Bồng (mụ) T738
Bùi Bành T949
Bụt A194 Ă137 B378, 423, 548, 753, 754, 755, 757, 758, 759, 760 C1438,

	1439, 1441, 1443, 1937, 2458, 2620, 2621, 2622 2623, 2624, 2625, 2782 Đ360, 732, 771 G278, 279, 687, H3, 4, 214, 349, 360, 453, K552 L73, 328, 367 M1 N36, 372, 373, 672, 1063, 1065 O10 Q209 T225, 1777, 1918, 2006
Bụt (bà)	L270
Bụt (ốc)	Đ440, 456
Bụt (ông)	B35 Đ593
Bưởi (chú)	T738
Cả (ông)	T1500
Các (tức Đông các học sĩ Vũ Phạm Khải)	G421
Cai (ông)	H241 T926
Cai Đông	T1185
Cai Vàng	N736 T1185
Cảnh (ông lái)	L397
Cao Biền	L482
Cấp Âm (đức)	T2074
Châu	P21
Cháy (tức Nguyễn Công Hãng)	V109
Choác (ông)	L397
Choai (ông)	L397
Chóp (thằng)	B276
Chổm (chúa)	N1308 U29

Chờ (ông)	Đ1110
Chờ (vua)	K570
Chu (họ)	H236
Chu Công	K596
Chúa (bà)	T1086, 1087, 1088
Chung Vô Diệm	X65
Chức Nữ	T441
Cõng Đá (ông)	T988
Công (ông Thổ Công)	V443, 444
Công Đá (ông)	T988
Cống (thằng)	N813 T385
Cống (ông)	C2269
Cống Cót	T4
Cộng (án sát)	Đ783
Cù (ông)	L821
Cuội	T678
Dáo Mao (tức Dương Đình Tuấn)	C1907
De (đức ông)	V454
Di Lặc (ông)	B412
Dóng (ông)	N139
Dương (họ)	G133 H234
Đa (ông)	Ô46
Đa (tức công sứ Đác-lơ)	N795
Đà (bà)	L908 Ô46
Đại Thánh	Đ69 Ô41 T18

Đát Kỉ	C288
Đăng (ông)	B761 T737
Đặng (họ)	Đ184 H236 L181
Đe (ông)	M47
Đề (ông)	T926
Đề (thầy)	T1066
Đề (tức Đề Thám)	T947
Đề Thám	Đ32
Để (phó)	C2763 N989
Đế Thích (vua)	M1238
Đế Thuấn (vua)	C884
Đinh (họ)	Đ184
Đình (ông phủ)	Q96
Đình Tước (tức Dương Đình Tước)	T934
Đỗ (họ)	C754, 2420 H236, 244
Đồng Đĩnh (trạng)	V454
Đổng Trác	K186
Đùng (ông)	C2282 L550, 908 Ô46
Đức Chúa	Ô41
Đường Nghiêu	K595
Ếch (tức công sứ Ec-ke)	N795
Gia Cát Lượng	B34
Giã Tiên	T1474
Giang (họ)	C2420
Hà (họ)	N864

Hai (cô)	B61
Hái Thượng	C816
Hàn (họ)	Đ184
Hàn Tín	T639, 795
Hán (vua)	L372
Hán (vương)	H55
Hán Cao Tổ	K267 N107 T1333
Hán Hồi	T1307
Hán Văn đế	T2156
Hằng Nga	Đ566
Hoa (họ)	T907
Hoàng (họ)	H234, 236 T907
Hoàng Tú	T953
Hộ pháp	Ă307 G308 L800 N564 T1246
Hồng (cô)	T738
Húng (lão)	T738
Khôi (họ)	N864
Không Lộ (ông)	Ô50
Khổng Minh (ông)	S42
Kì (tức Kì Đồng)	N828 T927
Kiến (ông phủ)	Q96
Kiệt (ông)	A12
La (tức công sứ Đơ-la-ma-rơ)	N795
La Hán	N366

La Hán (ông)	N374
La Sát (bà)	C1445
Láng (ông)	L853
Lê	P124
Lê (họ)	C754
Lê (nhà)	L586, 588
Lê (thời)	Q93
Lê Lai	H26, 27, 28, 144
Lê Lợi	H26, 27, 28, 144
Lễ	Đ983
Lí (họ)	B239
Lí (nhà)	D94
Lí Miêu	T218
Liễu Thăng	N1313
Long Thần (ông)	M198
Lộc	Đ983
Lời (đức chúa)	C2623
Lưu Bị	K278
Mả (ông)	C598
Mã (ông)	C598
Mạc (thời nhà)	H297 L586 Q93
Man (thằng)	D252 N813 T385
Mán Xá	N257
Mạnh Tử	H221
Mè (thống tướng)	V454

Mít (bà)	Ô46
Môngpơra	T915, 916
Mường (bà chúa)	G383
Nam (người)	N580
Nam Tào	B748, 749
Nền (có lẽ Nguyễn Bá Tông)	V109
Ngâu (bà)	V391
Ngâu (ông)	V391
Ngâu (vợ chồng)	T248
Nghè (bà)	S79
Nghè (quan)	L372
Nghè (ông)	C1170, 2269
Nghĩa	Đ983
Nghiêu (vua)	C920, 1164 M1293
Ngô	H203 L724 N1329 T505, 741 V158
Ngô (giặc)	Đ894 N736, 1328
Ngô (họ)	B210 D228 H240
Ngô (thằng)	B291, 292 C916, 1150, 1851 G757 L927 T216, 388, 2071 X98
Ngô (vua)	V451
Nguồn	C2791
Nguyễn (họ)	H241 N864 T907
Nguyễn (tức Nguyễn Minh Không)	Ô55
Ngụy (họ)	K91

Ngự Mai (Lê Văn Mai)	C2083
Ngưu Lang	T441
Nhan Hồi	H223
Nhì Giảng (ông)	N828
Nhiễu	C168
Nho (cụ)	V269
Nứa (nho)	T2111
Ó (ông)	N1137
Ong (họ)	K91
Phan Trần	Đ106 T953
Phạm Nhan	G756 T1772
Phật	Ă120 C740, 1441, 2623, 2625, 2718, 2735 Đ616, 623, 732 G301, 748 H214, 459 K643 L73, 242, 255, 469, 524, 593, 729 M136 N13, 237, 1063 P21 Q207 S96 T26, 225, 742, 1160, 1847, 2015, 2016, 2093
Phiếu Mẫu	B265 S374
Phù (ông)	C598
Phục (chánh)	D252
Phương Hoa	Đ90 T953 V107
Quan Công	T2051
Quát (thánh)	T443
Quần Anh	T927
Quận	D329
Quận công	N832
Quận Què (tức Nguyễn Danh Phương)	B16

Râu (lí)	Đ782, 785
Sang	Đ983
Sáo (ông)	Q12
Sâm Đồng (đức ông)	X152
Sấm (ông)	L550
Sét	T916
Sét-nay	T915
Siêu (thần)	T443
Siếu Mẫu	B265
Sở	K400
Tả Ao	T4
Tác-tà	T915, 916
Tam Thế (ông)	T2087
Tào Tháo	Đ4 G406 T55
Táo (ông)	B454 C2748 H363 M430
Tạo (án sát)	Đ782
Tàu (chú)	N265
Tàu (chúa)	C1444 M237 N265
Tần	K400
Tần Cối	G405
Tây Hồ (chị)	B45 L131
Tây Thi	Đ573
Tề Hoàn Công	Q211
Tề Thiên Đại Thánh	T157
Thạch Sùng	G497 T200, 201
Thám (Hoàng Hoa Thám)	N828 T927
Thành (tức Trương Văn Thành)	T1602

Thánh	C1702
Thánh (ông)	C1171, 1357, 2272 M771
Thánh Dóng	C2569
Thao (bà chúa)	Q227
Thần	T1160
Thần (ông)	C2272
Thần Nông	T441
Thị Kính	N7
Thị Màu	O8
Thích Ca	B760 G409
Thiên Lôi	C2174 Ơ18 T627, 1958
Thiện (bà mụ)	T93
Thiện (ông)	Ơ9
Thoát Thân	T161
Thổ Khối	N1111
Thuấn (đế)	H224, 226
Thuấn (vua)	M1293
Thủy Tề	Ă306
Thúy Kiều	Đ106 L250 U34
Thúy Vân	Đ106
Thượng (ông)	L923
Tí (phó)	T2187
Tía (thần)	V158
Tiên	C1320
Tiên (ông)	M572
Tiêu Hà	K595

Tiểu Kính (bà)	G204
Tinh (ông)	M572
Tỏi (trạng Tỏi tức Nguyễn Đăng)	P87 V114, 115
Tô Tần	T638
Tô Vũ	T1194
Trạch (ông)	T737
Trang (tuần)	T2111
Trạng (tức Trạng Quỳnh)	V446
Trạng Me (tức Nguyễn Giản Thanh)	T1483
Trạng Ngọt (tức Hứa Tam Tỉnh)	T1483
Trân (tức Nguyễn Thị Trân)	T1602
Trần (họ)	H244, 245, L181 N864
Trần Bình	K581
Trần Tán	T949
Triệu Ẩu	V107
Trịnh (nhà)	L588
Trời	B289 C142, 143 M136 O14, 45 X132
Trời (đức chúa)	C2623
Trụ (ông)	A12
Trụ (vua)	P21
Trương Ba	H401
Trương Chi (anh)	N240
Trương Giao (tức Trần Quang Châu)	C1907, 1908

Trương Lương	K142
Trương Phi	K287 T1226
Tú Bà	M192
Tú Xuất	T878
Tuế (sư)	C1434
Tùy	N813
Từ (họ)	T2187
Từ Hải	C832
Tử Kì	B88
Tử Lăng	V97
Tử Lộ (ông)	H222
Tử Phòng (ông)	H220
Tửa (ông Tửa tức Từ Đạo Hạnh)	N139
Tương (dì)	L610
Vàng (cai tổng)	T1768
Vĩnh Tộ (vua)	Đ1039
Vũ Mao (tức Vũ Văn Nhậm)	C1908
Vua Bà	T857
Vua Bếp	V443, 444
Vua Chờ (Thần Quý Minh)	V447
Vua Dốt (tức thám hoa Nguyễn Hữu Nghiêm)	V447
Xanh (ông huyện)	L853
Xuân (vua)	V454
Xương (tức Tú Xương)	Đ805

THƯ MỤC VỀ TỤC NGỮ

LỜI DẪN

1. Do tục ngữ và thành ngữ có mối liên hệ khá chặt chẽ, do có những câu chính là tục ngữ lại được một số tác giả quan niệm là thành ngữ (và ngược lại), thư mục này tập hợp tất cả những tài liệu bằng chữ Hán nôm, chữ quốc ngữ (a, b, c...) sưu tầm, biên soạn và viết về tục ngữ, thành ngữ người Việt, các dân tộc ít người và các nước khác.

2. Thư mục gồm ba phần:

A. Các tài liệu được sắp xếp theo trật tự chữ cái của tên tác giả, soạn giả.

1. Các tài liệu được đánh số thứ tự. Ở các phần sau, Nbs chỉ nêu số thứ tự.
2. Tên sách, luận án, luận văn được in nghiêng. Tên bài tạp chí, bài báo, tên chương sách (hoặc một mục nhỏ hơn chương) được in đứng, đặt trong ngoặc kép.
3. Kí hiệu // có nghĩa là ở trong tạp chí, tập san,... hoặc trong sách.
4. Đối với tác giả, soạn giả có nhiều sách, bài, các sản phẩm đó được xếp theo thời gian công bố.

B. Bảng tra theo thời gian xuất bản, công bố.

C. Bảng tra luận án, luận văn.

3. Có một số tài liệu chưa đầy đủ các yếu tố xuất xứ, vì chúng tôi chưa được đọc trực tiếp, mà chỉ qua nguồn tài liệu trung gian.

4. Thư mục này do Nguyễn Xuân Kính, Phan Lan Hương, Phan Thị Hoa Lý biên soạn.

A. CÁC TÀI LIỆU ĐƯỢC SẮP XẾP THEO TRẬT TỰ CHỮ CÁI CỦA TÊN TÁC GIẢ, SOẠN GIẢ *(hoặc theo họ tác giả (người nước ngoài), hoặc theo tên tài liệu đối với trường hợp chưa rõ soạn giả)*

1. Đào Văn A, Cao Văn Chư biên soạn (1986) "Tục ngữ" // Đào Văn A, Cao Văn Chư, *Văn học dân gian Nghĩa Bình*, tập I, Sở Văn hoá và thông tin Nghĩa Bình, tr 13 - 26.
2. Trần Thúy Anh (1999) *Thế ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt châu thổ Bắc Bộ thể hiện qua ca dao, tục ngữ*, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Văn hóa dân gian, Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian, H.

   In thành sách: *Thế ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt châu thổ Bắc Bộ qua một số ca dao, tục ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, 182 tr.
3. Triều Ân, Hoàng Quyết (1996) *Từ điển thành ngữ - tục ngữ dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.
4. Ưng Ân (1922) *Ngạn ngữ sự loại lược biên*, Nhà in Đắc Lập, Huế.
5. Đỗ Thị Bảy (1999) *Sự phản ánh quan hệ gia đình, xã hội trong tục ngữ, ca dao người Việt*, luận văn thạc sĩ, H.
6. Hoa Bằng (1943) "Phải chăng mấy câu tục ngữ, ca dao này có liên quan đến người và việc trên trang quốc sử?" // Tri tân, H, số 125, tr 2 - 3, 17.
7. Hoa Bằng (1944) "Tục ngữ và ca dao" // Tri tân, H, số 147, tr 2 - 3, 20.
8. Hoa Bằng (1944) "Tục ngữ ca dao, nguồn văn liệu rất phong phú" // Tri tân, H, số 148, tr 2 - 3.
9. Trương Bi (1996) *Văn hóa dân gian làng biển Bảo Ninh*, Hội Văn học nghệ thuật Đắc Lắc xb, 174 tr.

10. Lê Đình Bích (1986) *Tục ngữ Nga - Việt: 1040 câu tục ngữ Nga với các đơn vị tiếng Việt tương đương*, Nxb Khoa học xã hội, H.

11. Vũ Ngọc Bình chủ biên, Nguyễn Chí Bền, Đào Huy Quyền, Nguyễn Minh San, Romahdel (1996) *Văn học dân gian Gia Lai*, Sở Văn hoá Thông tin - Thể thao Gia Lai xb, Pleiku, 511 tr.

12. Nguyễn Bình (1999) *Tục ngữ ca dao cười*, Nxb Thanh niên, H.

13. Nguyễn Văn Bổn (1983) "Tục ngữ" // Nguyễn Văn Bổn, *Văn học dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng*, tập I, Sở Văn hoá và thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng xb, tr 90 - 103.

14. Nguyễn Văn Bổn biên soạn (2001) "Tục ngữ" // Nguyễn Văn Bổn, *Văn học dân gian Quảng Nam*, Sở Văn hoá Thông tin Quảng Nam xb, tr 90 - 208.

15. Trần Đức Các (1973) "Tục ngữ với câu thơ lục bát trong ca dao, dân ca" // Tạp chí Văn học, H, số 1, tr 91 - 102.

16. Trần Đức Các (1974) "Tục ngữ với truyền thuyết anh hùng" // Tạp chí Văn học, H, số 1, tr 58 - 69.

17. Trần Đức Các (1991) *Vị trí tục ngữ trong mối quan hệ với các thể loại folklore và văn học thành văn*, luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, H, 125 tr.

18. Nguyễn Phan Cảnh (1965) "Bước đầu tìm hiểu ngôn ngữ của Hồ Chủ tịch qua *Những lời kêu gọi*" // Tạp chí Văn học, H, số 6, tr 13 - 23.

19. Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Thị Kim Loan (1998) *Kho tàng tục ngữ dân gian thế giới (các dân tộc và các quốc gia)*, Nxb Văn hóa - Thông tin, H, 379 tr.

20. Bùi Hạnh Cẩn, Bích Hằng, Việt Anh (2000) *Thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, H.

21. Hà Châu (1970) "Bác Hồ với nguồn tục ngữ của dân tộc"// Tạp chí Văn học, H, số 3, tr 49 - 60.

Cũng in // Nhiều tác giả (1979) *Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 395-412.

22. Nguyễn Đổng Chi (1995) "Triết lí dân gian"// Nguyễn Đổng Chi chủ biên *Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh*, Nxb Nghệ An, Vinh, tr 182-190.

23. Nghiêm Chí (1993) "Múa trong tục ngữ, ca dao người Việt" // Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 44 - 46.

24. Nguyễn Văn Chiến, Hồ Thị Ngọc Điệp (1991) "Tục ngữ tương phản Anh - Việt và việc dạy tục ngữ Anh cho người Việt" // Kỉ yếu Hội nghị khoa học quốc tế về giáo dục ngôn ngữ, Thành phố Hồ Chí Minh (tiếng Anh và Việt).

25. Nguyễn Văn Chiểu (1936) *Phong dao ca dao phương ngôn tục ngữ*, H, Nhà in Thái Sơn. Tuy tên sách là như vậy, nhưng sách này chỉ có ca dao, không biên soạn tục ngữ.

26. Nguyễn Đình Chúc (2001) *Tìm hiểu địa danh qua tục ngữ ca dao Phú Yên*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam xb, H, 296 tr.

27. Phùng Thành Chủng (1999) "*Mèo* trong ca dao tục ngữ" // Sông Châu, Hà Nam, số 3, tr 33.

28. Lý Seo Chúng sưu tầm (1999) *Một số câu tục ngữ, câu đố H'mông Lào Cai*, Sở Văn hoá Thông tin Lào Cai xb, 189 tr.

29. Việt Chương (1995) *Từ điển thành ngữ tục ngữ - ca dao Việt Nam*, Biên Hoà, Nxb Đồng Nai, hai quyển, quyển thượng 864 tr; quyển hạ 828 tr.

30. Huỳnh Tịnh Của (1896) *Tục ngữ cổ ngữ gia ngôn*, Sài Gòn, 95 tr.

31. Bùi Văn Cường, Vũ Quốc Ái, Đỗ Nguyên Hạnh, Đoàn Tùng biên soạn (1975) *Ca dao tục ngữ Nam Hà*, Ti Văn hoá Nam Hà xb, 244 tr.

32. Bùi Văn Cường, Nguyễn Tế Nhị sưu tầm, biên soạn (1982) "Chương V. Phương ngôn - Tục ngữ - Thành ngữ" // Bùi Văn Cường, Nguyễn Tế Nhị, *Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đôi*, in lần thứ hai, có sửa chữa, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 328 - 371.

33. Bùi Văn Cường sưu tầm và biên soạn (1987) *Phương ngôn tục ngữ ca dao*, Nxb Khoa học xã hội, H, 228 tr.

34. Nguyễn Đức Dân (1986) "Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng"// Ngôn ngữ, H, số 3, tr 1 - 11.

35. Nguyễn Đức Dân (1987) "Đạo lí trong tục ngữ" // Tạp chí Văn học, H, số 5, tr 57 - 66.

36. Nguyễn Đức Dân (1996) "Ăn hết đánh đòn, ăn còn mất vợ" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 3, tr 19.

37. Nguyễn Đức Dân (1999) "Dấu ấn người Việt trong tục ngữ và công việc của chúng ta"// Nhiều tác giả, *Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Vai trò của nghiên cứu và giáo dục,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr 565 - 573.

38. Nguyễn Nghĩa Dân (2000) *Đạo làm người trong tục ngữ ca dao Việt Nam*, Nxb Thanh niên, H, 444 tr.

39. Nguyễn Nghĩa Dân (2001) *Lòng yêu nước trong văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, H, 408 tr.

40. Nguyễn Nghĩa Dân tuyển chọn, giải thích (2001) *Tục ngữ ca dao Việt Nam về giáo dục đạo đức*, Nxb Giáo dục, H, 136 tr.

41. Nguyễn Nghĩa Dân (2002) "Năm Ngọ, tìm hiểu về con ngựa trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao và dân ca" // Nguồn sáng dân gian, H, số 1, tr 27-30.

42. Nguyễn Nghĩa Dân (2002) "Về câu tục ngữ *Cây ngay không sợ chết đứng*" // Nguồn sáng dân gian, H, số 2, tr 65.

43. Chu Xuân Diên (1962) "Phần thứ ba. Tục ngữ và câu đố" // Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Nxb Giáo dục, H, tr 243-294.

44. Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri (1975) *Tục ngữ Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, H, 390 tr. In lần thứ hai, 1993, 420 tr.

45. Chu Xuân Diên (1991) "Tục ngữ"// *Văn học dân gian*, Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, tập II, in lần thứ ba tại thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, tr 12 - 34. Tập này in lần đầu ở Hà Nội: 1973, lần thứ hai ở Hà Nội: 1977.

46. Chu Xuân Diên chủ biên (2002) "Thành ngữ và tục ngữ" // Chu Xuân Diên chủ biên, Lê Văn Chưởng, Nguyễn Ngọc Quang, Phan Thị Yến Tuyết, Phan Xuân Viện *Văn học dân gian Sóc Trăng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr 305-367.

47. Lê Du, Lê Hải (1997) *Tục ngữ, thành ngữ trên thế giới*, Nxb Văn hoá dân tộc, H.

48. Phạm Đức Duật (1981) "Phương ngôn, tục ngữ"// Phạm Đức Duật chủ biên, *Văn học dân gian Thái Bình*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 76 - 132.

49. Vũ Dung (1976) "Chung quanh phần sưu tập của cuốn *Tục ngữ Việt Nam*" // Tạp chí Văn học, H, số 3, tr 62 - 69.

50. Vũ Dung (1977) "Thử bàn về việc giữ gìn và phát huy vốn tục ngữ giàu đẹp của dân tộc"// Tạp chí Văn học, H, số 6, tr 58 - 62.

51. Hàn Thái Dương (1920) *Tục ngữ cách ngôn*, Nhà in Minh Sang, H.

52. Triêu Dương, Phạm Hoà, Tảo Trang, Chu Hà sưu tầm, biên soạn, (1972) *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội*, Hội Văn nghệ Hà Nội xb, in lần thứ hai có bổ sung, 208 tr. Sách này in lần thứ nhất: 1971.

53. Tản Đà (1986) "Phong dao tục ngữ" // Xuân Diệu giới thiệu, Nguyễn Khắc Xương sưu tầm, chú thích, viết lời bạt *Tuyển tập Tản Đà*, Nxb Văn học, H, tr 424 - 426.

    Bài này in lần đầu trên An Nam tạp chí, 1932, số 45.

54. Trần Thanh Đạm (1989) "Tục ngữ dân gian và vấn đề nguồn gốc văn chương" // Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 3 - 10.

55. Anh Đào (1969) "Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao về lời ăn tiếng nói" // Ngôn ngữ, H, số 2, tr 69 - 70.

56. Phan Thị Đào (1995) "Ý nghĩa chữ "giòn" trong một vài câu tục ngữ" // Sông Hương, Huế, số 8, tr 94.

57. Phan Thị Đào, Phan Trọng Hoà (1995) "Về nội dung của một số câu tục ngữ"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 83 - 85.

58. Phan Thị Đào (1997) "Tỉnh lược như một yếu tố cấu thành thi pháp tục ngữ" // Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 88 - 90.

59. Phan Thị Đào (1998) "Đặc điểm của những câu có dạng "A nào B ấy" trong tục ngữ Việt Nam"// Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 80 - 83.

60. Phan Thị Đào (1999), *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 172 tr.

61. Lại Hồng Đăng (2001) *Giá trị nhận thức và giáo dục của tục ngữ người Việt (trước năm 1975) qua mảng tục ngữ về đạo lí nhân sinh, quan hệ gia đình, dòng họ, làng xóm, thầy trò*, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Văn hóa dân gian, Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian, H.

62. Ngô Giáp Đậu biên soạn, (1908) *Đại Nam quốc tuý*, Bản chữ nôm mang kí hiệu AB 170 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán nôm.

63. Nhàn Vân Đình (1999) *Câu cửa miệng*, Nxb Văn học, H, 266 tr.

64. Tiêu Đình (2002) "Những câu nói dân gian khó hiểu" // Văn nghệ dân gian đất Quảng, Đà Nẵng, số 1, tr 62 - 63.

65. Cao Huy Đỉnh (1974) *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H, 400 tr. Năm 1976 in lần thứ hai.

66. Ngô Thời Đôn (1996) "Những câu tục ngữ khó bình" // Văn hoá dân gian Thừa Thiên Huế, Huế, tr 47 - 50.

67. Nguyễn Công Đức (1996) *Bình diện cấu trúc hình thái ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, luận án tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, H.

68. Phạm Trần Đức (1992) "Kẻ tám lạng người nửa cân" // Nhiều tác giả, *Ngôn ngữ và đời sống*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam xb, H, tr 52.

69. Nguyễn Xuân Đức (2000) "Về nghĩa của tục ngữ" // Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 48 - 52.

70. Nguyễn Xuân Đức (2002) "Về tính nhiều nghĩa của tục ngữ" // Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 55 - 58.

71. Lê Gia (1994 - 1995) *Về cội về nguồn,* sưu tầm, biên khảo, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, bốn quyển.

72. Vũ Minh Giang, Vũ Hồng Quân (1994) "Biểu hiện của truyền thống Việt Nam qua phân tích thống kê *Tục ngữ phong dao*"// Nhiều tác giả, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, H.

73. Nguyễn Thiện Giáp (1975) "Về khái niệm thành ngữ" // Ngôn ngữ, H, số 3, tr 43 - 52.

74. Nguyễn Thiện Giáp, Lê Như Tiến (1988) "Những bài học về cách Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng thành ngữ tiếng Việt" // Viện Ngôn ngữ học, *Ngôn ngữ trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 194 - 204.

75. Chu Hà, Trần Lê Văn, Nguyễn Vinh Phúc biên soạn, (1981) *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội*, tập II, Hội Văn nghệ Hà Nội xb, 64 tr.

76. Nguyễn Bích Hà (2002) "Tự sự trong loại hình trữ tình dân gian" // Tạp chí Văn học, H, số 8, tr 55 - 59.

77. Nhị Hà (1997) "Màu sắc dân tộc trong tục ngữ"// Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 97 - 99.

78. Vũ Thái Hà (1992) "Thêm một ý kiến về việc đưa câu đố tục ngữ vào sách ngữ văn cho trẻ em"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 66 - 67.

79. Đặng Thanh Hà (2001) "Cái *của* là cái *của* ơi!" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 7, tr 30 - 31.

80. Tô Đông Hải (1993) "Lời nói vần" // Ngô Đức Thịnh chủ biên *Văn hoá dân gian M'nông*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, tr 55 - 77.

81. Cao Sơn Hải (2002) *Tục ngữ Việt Mường*, Nxb Văn hoá - Thông tin, H.

82. Dương Quảng Hàm (1968) "Chương thứ nhất: Văn chương truyền khẩu; tục ngữ và ca dao; thành ngữ, phương ngôn, câu đố, câu ví,..." // "Thiên thứ nhất: Văn chương bình dân" // Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu,* Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục in lần thứ mười, Sài Gòn, tr 5 - 21.

Sách này xuất bản lần đầu tại Hà Nội, 1943.

83. Thạch Hãn sưu tầm (1956) "Một ít ca dao tục ngữ (tìm trong vốn cổ)" // Văn nghệ, H, số 127, số 128, số 129.

84. Hoàng Văn Hành (1973) "Suy nghĩ về cách dùng thành ngữ trong văn thơ Hồ Chủ tịch" // Ngôn ngữ, H, số 3, tr 10 - 19.

85. Hoàng Văn Hành chủ biên (1994) *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ,* tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa, Nxb Khoa học xã hội, H, 384 tr.

86. Hoàng Văn Hành (2000) "Nổi cơn tam bành", "Nổi cơn tam bành lục tặc", "Ba máu sáu cơn" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 9, tr 36.

87. Hoàng Văn Hành (2001) "Các kiểu thành ngữ ẩn dụ hoá đối xứng" // Ngôn ngữ, H, số 6, tr 1 - 6.

88. Vũ Quang Hào (1992) "Biến thể của thành ngữ, tục ngữ" // Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 61 - 62.

89. Vũ Quang Hào (1993) "Thành ngữ, tục ngữ với lớp người mới"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 53 - 55.

90. Phạm Văn Hảo, Trần Thị Thìn (1994), "Mấy vấn đề về từ ngữ địa phương trong việc sưu tầm giới thiệu vốn tục ngữ, ca dao"// Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 68 - 70.

91. Võ Như Hầu (2000) *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* Vietnamese proverbs folk poem and folk songs (song ngữ Việt - Anh), Nxb Đồng Nai, Biên Hoà.

92. Nguyễn Thục Hiền (1993) "Trao đổi về ý nghĩa một số câu tục ngữ, ca dao"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 44 - 46.

93. Trịnh Đức Hiển (1991) "Sơ bộ tìm hiểu luật hiệp vần và vần trong xúphaxít Lào" // Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 40 - 42.

94. Trịnh Đức Hiển (1995) "Một số hình thức thể hiện tính hình tượng trong xúphaxít Lào" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 3, tr 26 - 27.

95. Trịnh Đức Hiển (1996) "Vài nét về thành ngữ tiếng Thái Lan" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 4, tr 25.

96. Vương Trung Hiếu tuyển chọn, biên soạn (1996) *Tục ngữ Việt Nam chọn lọc*, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 620 tr.

97. Vương Trung Hiếu sưu tập - biên dịch (1998) *Tục ngữ các nước trên thế giới*, Nxb Đồng Nai, Biên Hoà, 248 tr.

98. Minh Hiệu sưu tầm, chỉnh lí, biên soạn (1997) *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 607 tr.

99. Thái Hoà (1980) "Tìm hiểu cách dùng tục ngữ trong những bài viết và bài nói của Hồ Chủ tịch"// Ngôn ngữ, H, số 2, tr 9 - 13.

100. Thái Hoà (1982) "Cơ cấu ngữ nghĩa - cú pháp của tục ngữ" // Ngôn ngữ, H, số 2, tr 52 - 59.

101. Nguyễn Thái Hoà (1982) *Miêu tả và phân loại các khuôn hình tục ngữ Việt Nam*, luận án tiến sĩ Ngữ văn, H.

102. Nguyễn Thái Hoà (1997) *Tục ngữ Việt Nam. Cấu trúc và thi pháp*, Nxb Khoa học xã hội, H, 263 tr.

103. Nguyễn Xuân Hoà (1981) "Thử bàn về quan niệm xác định đơn vị thành ngữ trong tiếng Việt" // Nhiều tác giả, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 118 - 125.

104. Nguyễn Xuân Hoà (1997) "Đôi nét về văn hoá ăn uống qua thành ngữ tục ngữ tiếng Việt // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 9, tr 22 - 23.

105. Nguyễn Xuân Hoà (2001) "Những địa danh sông nước, biểu tượng văn hoá của Thăng Long - Hà Nội qua ca dao, tục ngữ" //

Nhiều tác giả, *Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ văn hoá,* Nxb Văn hóa Thông tin, H, tr 138 - 151.

106. Nguyễn Xuân Hoà (2001) "Đặc trưng văn hoá dân tộc nhìn từ góc độ đối chiếu ngôn ngữ" // Nguồn sáng dân gian, H, số 1, tr 57 - 60.

107. Kiều Thu Hoạch (2000) "Ca dao tục ngữ" // Kiều Thu Hoạch, *Xứ Đoài,* Nxb Văn hoá dân tộc, H, tr 235 - 244.

108. Phan Văn Hoàn (1987) "Nên hiểu câu nói *Rau muống tháng chín nàng dâu nhịn cho mẹ chồng ăn* như thế nào?"// Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 46 - 48.

109. Phan Văn Hoàn (1992) "Bàn thêm về thành ngữ, tục ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu khoa học"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 46 - 48.

110. Trần Hoàng (1993) "Gốc tích một câu tục ngữ"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 52 - 53. In lần thứ hai // Trần Hoàng, *Tìm về văn hoá - văn học dân gian một miền quê Trung Bộ,* Nxb Thuận Hoá, Huế, 2000, tr 164 - 167.

111. Trần Hoàng (2000), "Tục ngữ, một vốn văn hoá quý ở Bình Trị Thiên"// Trần Hoàng, *Tìm về văn hoá - văn học dân gian một miền quê Trung bộ, Huế,* Nxb Thuận Hoá, tr 150 - 163.

112. Trần Hoàng, Triều Nguyên tuyển chọn, biên soạn (2000) "Chương II: Tục ngữ - câu đố" // Trần Hoàng, Triều Nguyên, *Văn học dân gian Việt Nam,* Nxb Thuận Hoá, Huế, tr 73 - 85.

113. Lê Văn Hoè (tập I, in lần thứ ba, 1953, 88 tr; tập II, in lần thứ nhất, 1952, 170 tr; tập III, in lần thứ nhất, 1953, 104 tr), *Tục ngữ lược giải,* Quốc học thư xã xb, H.

Nxb Diên Hồng in gộp ba tập cũ thành một tập, Sài Gòn, 1957.

114. Lương Văn Hồng (1992) *Tục ngữ và câu đố Đức - Việt,* Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

115. Nguyễn Thị Huế (1999), "Phương ngôn - tiếng nói đặc sắc của những vùng văn hoá" // Hà Minh Đức chủ biên, *Những vấn đề lí luận và lịch sử văn học,* Viện Văn học xb, H, 1999, tr 572 - 590.

116. Nguyễn Khắc Hùng (1988) "Thêm một vài nhận xét về việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong văn bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh" // Viện Ngôn ngữ học, *Ngôn ngữ trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 205 - 221.

117. Hồ Quốc Hùng biên soạn (1988) 'Tục ngữ"// Hồ Quốc Hùng, *Văn học dân gian Triệu Hải,* Sở Văn hoá thông tin Bình Trị Thiên xb, tr 97 - 103.

118. Nguyễn Thượng Hùng (1991) "So sánh tục ngữ Anh - Việt trong quá trình hình thành và phát triển"// Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 71 - 73.

119. Trần Hùng chủ biên (1996) "Tục ngữ"// Nhiều soạn giả, *Văn học dân gian Quảng Bình,* Nxb Văn hoá thông tin và Sở Khoa học công nghệ và môi trường Quảng Bình xb, H - Quảng Bình, tr 279 - 322.

120. Mai Xuân Huy (1992) "Dùi đục hay bồ dục chấm nước cáy" // Nhiều tác giả, *Ngôn ngữ và đời sống,* Hội Ngôn ngữ học Việt Nam xb, H, 1992, tr 51.

121. Nguyễn Thị Minh Hương (1997) *So sánh và nhân hoá trong tục ngữ người Việt,* luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Văn học dân gian, Trường Đại học Sư phạm (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội).

122. Nguyễn Việt Hương (1999) "Tình hình sưu tầm, biên soạn và nghiên cứu tục ngữ Việt Nam từ 1975 đến nay"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 78 - 86.

123. Nguyễn Việt Hương (2000), 'Tìm hiểu sự phản ánh các cặp chủ đề mang ý nghĩa đối lập trong tục ngữ"// Tạp chí Văn học, H, số 9, tr 79 - 83.

124. Nguyễn Việt Hương (2001) *Tục ngữ Việt Nam bản chất thể loại qua hệ thống phân loại*, luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội), 201 tr.

125. Inrasara sưu tầm, dịch, chú thích (1995) *Tục ngữ - thành ngữ - câu đố Chăm*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 258 tr.

126. Nguyễn Văn Khang chủ biên (1998) *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Hoa Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.

127. Châu Nhiên Khanh tuyển chọn và biên soạn (2000) *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Đồng Nai, 179 tr.

128. Đinh Gia Khánh (1972) "Nhà nho xưa tìm hiểu truyện dân gian và ca dao tục ngữ"// Tạp chí Văn học, H, số 1, tr 3 - 18.

129. *Khẩu sử kí*, Có tài liệu nói chưa rõ soạn giả. Có tài liệu nói Nguyễn Hữu Quý (đỗ Cử nhân năm 1886) ghi. Viết tay bằng chữ nôm, có lẫn một số rất ít chữ Hán. Sách có kí hiệu AB 417 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán nôm.

130. Phan Khôi (1939) "Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học"// Tao đàn, H, các số 9, 10 và 11.

131. Lê Quý Kì (1994) "Vẻ đẹp nguyên sơ, cổ kính của các câu tục ngữ, ca dao cổ cần phải được bảo vệ nghiêm ngặt" // Sông Hương, Huế, số 10, tr 94.

132. Lương Thúc Kì (1931) *Quốc ngạn*, Huế, quyển thượng 78 tr, quyển hạ 40 tr.

133. Nguyễn Xuân Kính (1976) "Đọc cuốn Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam"// Tạp chí Văn học, H, số 2, tr 141 - 148.

134. Nguyễn Xuân Kính (1983) "Qua ca dao tục ngữ Hà Nội, tìm hiểu công việc xây dựng đất nước, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc"// Văn hoá dân gian, H, số 3 + 4, tr 83 - 88.

135. Nguyễn Xuân Kính (1984) "Về một số chữ và nghĩa trong ca dao tục ngữ"// Văn nghệ, H, số 40 ra ngày 29 tháng 9, tr 11.

136. Nguyễn Xuân Kính (1984) "Ca dao tục ngữ Hà Nội và sự phản ánh lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm" // Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 25 - 28.

137. Nguyễn Xuân Kính (1990) "Qua tục ngữ, ca dao tìm hiểu sự sành ăn khéo mặc của người Thăng Long - Hà Nội"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 27 - 29.

138. Nguyễn Xuân Kính, Phan Hồng Sơn (1990) "Phương pháp thẩm định tính chính xác của những tư liệu trong các sưu tập về tục ngữ, dân ca, ca dao"// Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Xuân Kính tổ chức bản thảo, *Văn hoá dân gian. Những phương pháp nghiên cứu,* Nxb Khoa học xã hội, H, tr 163 - 192.

139. Nguyễn Xuân Kính (1991) "Chương II. Ca dao, tục ngữ"// Đinh Gia Khánh chủ biên, Trần Tiến đồng chủ biên, *Địa chí văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Sở Văn hoá và thông tin Hà Nội xb, tr 79 - 100.

140. Nguyễn Xuân Kính (1994) "Vẻ đẹp văn hoá của người Hà Nội qua ca dao, tục ngữ"// Văn hoá nghệ thuật, H, số 10, tr 23 - 25.

141. Nguyễn Xuân Kính (1995) "Nét riêng của Nguyễn Công Trứ trong việc sử dụng thi liệu dân gian"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 70 - 74.

142. Nguyễn Xuân Kính, Phan Hồng Sơn biên soạn, (1995) *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin, H, 200 tr.

143. Nguyễn Xuân Kính, Hồ Việt Quang (1995) "Vũ Ngọc Phan và việc sưu tầm, biên soạn, nghiên cứu tục ngữ ca dao" // Nhiều tác giả, *Nhà văn Vũ Ngọc Phan,* Nxb Hội Nhà văn, H, tr 175 - 187.

144. Nguyễn Xuân Kính (1997) "Tìm hiểu cảnh, vật và người Khánh Hoà qua ca dao, tục ngữ"// Văn hoá nghệ thuật, H, số 12, tr 14 - 16.

145. Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Phương Châm (1999) *Tục ngữ dưới con mắt các nhà nghiên cứu,* công trình cấp viện, đã nghiệm thu, Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian, H.

146. Nguyễn Xuân Kính (2001) "Cái riêng của ca dao, tục ngữ Thăng Long - Hà Nội" // Nhiều tác giả, *Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ văn hoá,* Nxb Văn hoá Thông tin, H, tr 211 - 218.

147. Nguyễn Xuân Kính (2001) "Giải thích tục ngữ" // Ngôn ngữ, H, số 4, tr 77 - 78.

148. Nguyễn Xuân Kính (2001) "Những câu tục ngữ làm đau đầu các nhà soạn sách" // Nguồn sáng dân gian, H, số 1, tr 70 - 74.

149. Nguyễn Xuân Kính (2002) "Cái chợ trong ca dao, tục ngữ xưa" // Văn hoá nghệ thuật, H, số 9, tr 60 - 63.

150. Đỗ Hồng Kỳ (1993) "Lời nói vần" // Ngô Đức Thịnh chủ biên *Văn hoá dân gian Êđê,* Nxb Văn hoá dân tộc, H, tr 100 - 125.

151. Nguyễn Xuân Lạc (1998) "Dạy tục ngữ như thế nào?" // Nguyễn Xuân Lạc, *Văn học dân gian Việt Nam trong nhà trường,* Nxb Giáo dục, H, tr 89 - 93.

152. Nguyễn Lai, Phan Văn Hoà (1993) "Suy nghĩ về vấn đề dịch và chuyển nghĩa tục ngữ trong dạy ngoại ngữ" // Nhiều tác giả, *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật,* H.

153. Lã Duy Lan (2002) "Thần cây đa ma cây gạo" // Ngôn ngữ, H, số 8, tr 76.

154. Vũ Như Lâm, Nguyễn Đa Gia biên soạn, (1933) *An Nam tục ngữ,* Nam Định, 70 tr,

155. Mã Giang Lân, Lê Chí Quế biên soạn, (1977) *Tục ngữ câu đố ca dao dân ca Việt Nam,* Đinh Gia Khánh giới thiệu, Trường Đại học Tổng hợp xb, H, 336 tr.

156. Mã Giang Lân (1993) *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, tuyển chọn và giới thiệu, Nxb Giáo dục, H, 256 tr.

157. Nguyễn Lân biên soạn, (1989) *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá, H, 324 tr.

158. Nguyễn Lân (1993) *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt - Pháp*, Nxb Văn học, H.

159. Lăm phon Xayxana, Nguyễn Văn Thông (2001) "Đặc trưng đa dạng của ẩm thực Việt Nam qua mảng tục ngữ về văn hoá ẩm thực" // Văn hoá dân gian, H, số 5, tr 50-53.

160. Nguyễn Văn Lễ (1931) *Việt Nam ngạn ngữ phương ngôn thư*, 85 tr.

161. Mã A Lềnh (2002) "Một số câu tục ngữ thành ngữ dân tộc Hmông nói về trẻ em và học hành" // Nguồn sáng dân gian, H, số 2, tr 88 - 90, 94.

162. Yến Li (1996) "Hội làng xưa qua tục ngữ, ca dao" // Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 6 - 10.

163. Nguyễn Loan (2000) "Thỏ thẻ như trẻ lên ba" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 5, tr 27.

164. Nguyễn Thuý Loan (1999) *Tục ngữ trong sách Hán nôm*, công trình cấp viện đã nghiệm thu, Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian, H, 296 tr đánh máy.

165. Phạm Việt Long (1999) "Triết lí buôn bán của người Việt xưa thể hiện qua tục ngữ" // Diễn đàn văn nghệ Việt Nam, H, số 3.

166. Phạm Việt Long (2000) "Cách thức ứng xử trong quan hệ vợ chồng người Việt thể hiện qua tục ngữ" // Văn hoá nghệ thuật, H, số 7, tr 12 - 14.

167. Phạm Việt Long (2001) "Truyền thống dân chủ, nhân ái của gia đình người Việt qua tục ngữ" // Văn hiến, H, số xuân Tân Tị.

168. Phạm Việt Long (2001) "Gia đình Việt qua tục ngữ, ca dao" // Văn hoá nghệ thuật, H, số 11.

169. Phạm Việt Long (2002) "Hình ảnh gia đình qua tấm gương tục ngữ, ca dao" // Ngôn ngữ, H, số 3, tr 16 - 19.

170. Phạm Việt Long (2002) *Tục ngữ ca dao và việc phản ánh phong tục tập quán người Việt (trong quan hệ gia đình),* luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

171. Nguyễn Thanh Lợi (1997) "Từ điển mini thành ngữ tục ngữ về trâu"// Ngôn ngữ và đời sống, H, số 2, tr 7 - 8.

172. Trịnh Như Luân (1944) "Cách chiêm nghiệm và cuộc sinh hoạt của người xưa theo ca dao, tục ngữ"// Tri tân, H, số 147, tr 16 - 17.

173. Đặng Văn Lung, Trần Thị An (1994) "Tục ngữ" // Đặng Văn Lung, Trần Thị An, *Hợp tuyển văn học dân gian các dân tộc,* Nxb Văn hoá dân tộc, H, tr 23 - 39.

174. Nguyễn Trọng Lực (1949) *Tiếng nói của đồng ruộng (hay là nghề nông Việt Nam qua ca dao tục ngữ),* Sài Gòn.

175. Đỗ Quang Lưu (1979) "Tục ngữ - châm ngôn và thời đại"// Văn học, H, số 5, tr 101 - 108.

176. Trịnh Mạnh (2002) "Già kén kẹn hom" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 8, tr 32.

177. Lê Xuân Mậu (2002) "Ranh giới mong manh" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 7, tr 33 - 34.

178. Nguyễn Văn Mệnh (1972) "Ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ"// Ngôn ngữ, H, số 3, tr 12 - 15.

179. Nguyễn Văn Mệnh (1978) "Vẻ đẹp tâm hồn Việt Nam trong cách đối xử qua tục ngữ ca dao"// Văn hoá nghệ thuật, H, số 73, tr 14.

180. Trọng Miễn (2001) "Chương IV: Tục ngữ - phương ngôn - thành ngữ - câu đố" // Trọng Miễn, *Văn hoá làng Quỳ Chử,* Nxb Văn học, H, tr 59 - 89.

181. Hoàng Diệu Minh (2001) "Địa danh Hà Nội qua ca dao, tục ngữ" // Nhiều tác giả *Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ văn hoá,* Nxb Văn hoá Thông tin, H, tr 251 - 260.

182. Ngô Xuân Minh, Trần Văn Doãn (1961) *Kinh nghiệm làm chiêm qua ca dao, tục ngữ,* Nxb Khoa học, H.

183. Nguyễn Can Mộng biên soạn (1936) *Ngạn ngữ phong dao,* Toà tu thư phủ Thống sứ Bắc Kì, H, 103 tr. (Nguyên văn: *Ngạn ngữ phong rao*).

184. Đỗ Nam (1972) "Rượu qua ca dao tục ngữ Việt Nam"// Tạp chí Văn học, Sài Gòn, số 147, tr 27 - 36.

185. *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục*. Chưa rõ soạn giả. Sách in ván gỗ, gồm chữ nôm và chữ quốc ngữ. Quan Văn Đường tàng bản khắc in, H, 1914.

186. Hà Văn Năm, Cầm Thương, Lò Văn Sĩ, Tòng Kim Ân, Kim Cương,... (1978) *Tục ngữ Thái,* Nxb Văn hoá dân tộc, H.

187. Hà Quang Năng (1997) "Hình ảnh con trâu trong thành ngữ tục ngữ và ca dao Việt Nam"// Ngôn ngữ và đời sống, H, số 1, tr 7 - 9.

188. Hoàng Trần Nghịch sưu tầm, dịch và biên soạn (1986) *Phương ngôn tục ngữ Thái,* Hội Văn nghệ Sơn La xb.

189. Nguyễn Văn Ngọc sưu tập (1957) *Tục ngữ phong dao,* tập I, Nxb Minh Đức, H, 330 tr. Sách này xb lần đầu 1928.

190. Trần Đình Ngôn (1998) "Con mắt trong tục ngữ, ca dao với ngôn ngữ tạo hình điện ảnh"// Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 54 - 58.

191. Triều Nguyên sưu tầm, biên soạn, (1988), "Tục ngữ"// Triều Nguyên, *Văn học dân gian Hương Phú,* Sở Văn hoá - Thông tin Bình Trị Thiên xb, tr 119 - 131.

192. Bùi Văn Nguyên (1980) "Âm vang tục ngữ ca dao trong thơ quốc âm của Nguyễn Trãi "// Ngôn ngữ, H, số 3, tr 29 - 37.

193. Bùi Văn Nguyên (1983), "Sức sống dân tộc và tục ngữ Việt Nam"// Tạp chí Văn học, H, số 3, tr 88 - 93.

194. Bùi Văn Nguyên (1986) "Âm vang tục ngữ ca dao trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm" // Ngôn ngữ, H, số 3, tr 52 - 55, 59.

195. Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Ngọc Côn, Nguyễn Nghĩa Dân, Lý Hữu Tấn, Hoàng Tiến Tựu, Đỗ Bình Trị, Lê Trí Viễn (1978), "Chương VI. Tục ngữ. Câu đố" // Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Ngọc Côn, Nguyễn Nghĩa Dân,... *Lịch sử văn học Việt Nam. Tập I. Văn học dân gian. Phần I,* Nxb Giáo dục, H, in lần thứ năm, tr 189 - 219.

Từ 1961 đến 1978 sách này được xb năm lần.

196. Hoàng Anh Nhân, Lê Huy Trâm (1998) *Địa chí Nông Cống,* Nxb Khoa học xã hội, H, 740 tr.

197. Phan Đăng Nhật (1981) "Loại hình văn học nói" // Phan Đăng Nhật, *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam (trước Cách mạng Tháng Tám 1945),* Nxb Văn hoá, H, tr 32 - 64.

198. Phan Đăng Nhật (1995) "Từ *Nhà văn hiện đại* đến *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*" // Nhiều tác giả, *Nhà văn Vũ Ngọc Phan,* Nxb Hội Nhà văn, H, tr 101 - 108.

199. Trần Quang Nhật (1997) "Con trâu đi vào tục ngữ ca dao xưa"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 69 - 72.

200. Bùi Mạnh Nhị (1999) "Tục ngữ" // Nhiều tác giả, *Văn học dân gian những công trình nghiên cứu,* Nxb Giáo dục, in tại Thành phố Hồ Chí Minh, tr 242 - 248.

201. Nhiều soạn giả (1985) *Văn học dân gian Tiền Giang,* Sở Văn hoá - Thông tin Tiền Giang xb.

202. Nhiều soạn giả (1993) *Tục ngữ ca dao dân ca Hà Tây,* tái bản có bổ sung, Sở Văn hóa thông tin thể thao Hà Tây xb, 268 tr. Sách này xb lần đầu 1975.

203. Vũ Nho (1999) "Lời ăn tiếng nói trong tục ngữ, ca dao" // Vũ Nho, *Đi giữa miền thơ,* Nxb Văn học, H, tr 102 - 110.

204. Hồng Nhuệ sao lục và giới thiệu (1996) *Tục ngữ Annam trích Tạp chí "Nam Kì địa phận" 1908 - 1921*, bản đánh máy, 35 tr.

205. Nguyễn Thị Nhung (2001) "Thêm một cách hiểu về một câu tục ngữ" // Ngôn ngữ, H, số 6, tr 78 - 80.

206. Nguyễn Văn Nở (2002) "Lôgic ngôn giao trong tục ngữ Việt Nam" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 3, tr 23 - 25.

207. Lục Văn Pảo (1991) *Thành ngữ Tày - Nùng,* Nxb Khoa học xã hội, H, 104 tr.

208. Đào Văn Phái (1999) "Về hai cụm từ "*Dĩ hoà vi quý*" và "*Dĩ thực vi tiên*" trong *Từ điển tiếng Việt*" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 9, tr 27.

209. Vũ Ngọc Phan (1956) *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, từ 1956 đến 2000, được in 12 lần. Trong sáu lần in đầu, sách có tên là *Tục ngữ và dân ca Việt Nam*. Trong ba lần in đầu, sách chia làm hai tập.

210. Vũ Ngọc Phan, Tạ Phong Châu, Phạm Ngọc Hy biên soạn, (1972) "Tục ngữ"// Vũ Ngọc Phan,... *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. Tập I: Văn học dân gian*, Nxb Văn học, H, tr 49 - 79. In lần thứ hai, có sửa chữa: 1977, tr 55 - 84.

211. Vũ Ngọc Phan (1984) "Tục ngữ ca dao là tư liệu cần thiết cho sáng tác thơ ca có tính dân tộc"// Văn nghệ, H, số 42, tr 14.

212. Chỉ Qua Hồ Phủ (1942) *Pháp Việt ngạn ngữ,* nhà in Lê Thăng, H.

213. Nguyễn Đình Phúc (1976) "Xúphaxít và lời nói giao duyên Lào", Nxb Khoa học xã hội, H.

214. Bùi Phụng (1995) *Tục ngữ Anh - Việt tường giải,* Nxb Khoa học xã hội, H.

215. Bùi Phụng (1996) *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt - Anh tường giải*, Nxb Văn hoá Thông tin, H.

216. Nguyễn Cảnh Phức (2001) "Thử tìm hiểu câu tục ngữ *Đầu năm mua muối cuối năm mua vôi*" // Nguồn sáng dân gian, H, số 1, tr 65 - 66.

217. Nguyễn Hoàng Phương (2001) *Ca dao - tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thanh niên, H, 252 tr.

218. Tam Phương (1958) *Giải thích vài tục ngữ về trồng lúa*, Nxb Nông thôn, H.

219. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyến chủ biên, (1989) "Tục ngữ"// Thạch Phương, Lưu Quang Tuyến chủ biên, *Địa chí Long An*, Nxb Long An và Nxb Khoa học xã hội, Long An - H, tr 436.

220. Thạch Phương, Đoàn Tứ chủ biên, (1991) "Tục ngữ phương ngôn"// Thạch Phương, Đoàn Tứ chủ biên, *Địa chí Bến Tre*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 405 - 406.

221. Thạch Phương, Ngô Quang Hiển sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu (1994) "Tục ngữ"// Thạch Phương, Ngô Quang Hiển, *Ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 321 - 340.

222. Thái Phương (1997), "Nhàn đàm về một số câu tục ngữ, thành ngữ"// Ngôn ngữ và đời sống, H, số 7, tr 20.

223. *Phương ngôn tục ngữ*, chưa rõ soạn giả và thời gian biên soạn. Sách chữ nôm, kí hiệu AB 4 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán nôm.

224. Giang Quân sưu tầm, biên soạn (1994) *Hà Nội trong ca dao ngạn ngữ*, Nxb Hà Nội, H, 176 tr.

225. Lê Chí Quế (1996) "Chương III: Tục ngữ, câu đố"// Lê Chí Quế chủ biên, *Văn học dân gian Việt Nam*, in lần thứ hai, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H, tr 186 - 214.

226. Phan Văn Quế (1996) *Ngữ nghĩa của thành ngữ, tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng Anh,* luận án tiến sĩ Ngữ văn, H.

227. Phan Văn Quế (2000) "Hình ảnh *con chó* trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 2, tr 26 - 28.

228. Phan Văn Quế (2000) "*Gà, khỉ, chuột, ngựa* trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 3, tr 27 - 28.

229. Phan Văn Quế (2000) "*Quỷ* trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 7, tr 31; số 8, tr 28, 27.

230. Võ Xuân Quế (1991) "Một vài nhận xét về thành ngữ, tục ngữ Cămpuchia" // Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 38 - 40.

231. Phạm Quỳnh (1932) *Tục ngữ ca dao,* Đông Kinh ấn quán xb, H, 122 tr.

232. Vũ Tiến Quỳnh tuyển chọn và trích dẫn (1997) *Phê bình bình luận văn học: Ca dao, dân ca, tục ngữ, vè,* Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, tái bản. (Có các bài của Chu Xuân Diên, Nguyễn Trúc Phượng, Lê Anh Hiền, Hoa Bằng, Trúc Khê, Trịnh Như Luân).

233. Trần Đức Rật (1964) *Tâm lí dân tộc qua ca dao tục ngữ,* Tiểu luận Cao học, Đại học văn khoa, Sài Gòn.

234. Trần Đức Rật (1969) "Tính chất nhân bản của tục ngữ, ca dao"// Phổ thông, Sài Gòn, số 218, tr 11 - 16.

235. Trương Đông San (1974) "Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt"// Ngôn ngữ, H, số 1, tr 1 - 5.

236. Phạm Quang Sán (1918) *Nam ngạn chích cẩm,* H, 51 tr.

237. Nguyễn Thế Sang (2001) "Thành ngữ, tục ngữ Raglai" // Nhiều tác giả, *Khánh Hoà diện mạo văn hoá một vùng đất,* Bảo tàng Khánh Hoà và Phân hội Văn nghệ dân gian Khánh Hoà xb, tr 236 - 259.

238. Hương Sắc (1941) "Xét nguyên uỷ câu *Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi*"// Tri tân, H, số 25, tr 14.

239. Nguyễn Quốc Siêu (1997) "Qua một số câu tục ngữ về thời tiết"// Ngôn ngữ và đời sống, H, số 4, tr 12.

240. Băng Sơn (1997) "Từ một câu tục ngữ"// Kiến trúc, H, số 5, tr 36.

241. Lý Hành Sơn (1999) "Thơ ca, câu đố, tục ngữ" // Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý chủ biên, *Văn hoá truyền thống người Dao ở Hà Giang,* Nxb Văn hoá dân tộc, H, tr 281 - 291.

242. Trần Hữu Sơn (1999) *Tục ngữ câu đố dân tộc Dao,* Nxb Văn hoá dân tộc, H, 144 tr.

243. Phan Hồng Sơn, Nguyễn Xuân Kính (1984) "Góp phần thẩm định tính chính xác của những tư liệu về văn học dân gian đã công bố" // Văn hoá dân gian, H, 1984, số 1, tr 76; số 2, tr 55 - 57; số 3, tr 85.

244. Lò Ngân Sủn, Sần Cháng (1994) *Tục ngữ Giáy,* Nxb Văn hoá dân tộc, H.

245. Hà Công Tài (1987) "Thao thức và đối thoại với tục ngữ, ca dao"// Tạp chí Văn học, H, số 4, tr 126 - 132.

246. Bùi Tân (1999) *Kinh nghiệm dân gian qua ca dao tục ngữ trên đất Phú Yên,* Hội Văn nghệ dân gian và Văn hoá các dân tộc Phú Yên xb, 128 tr.

247. Đào Thản (1998) "Một vài thành ngữ, tục ngữ" // Đào Thản, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật,* Nxb Khoa học xã hội, H, tr 69 - 74.

248. Đào Thản (2001) "Hiểu và giải thích một câu tục ngữ" // Ngôn ngữ, H, số 3, tr 62 - 65.

249. Nguyên Thanh (1986) "Bước đầu tìm hiểu tên làng với tục ngữ ca dao dân ca"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 23 - 26.

250. Sùng Thanh (1941) "Mấy câu tục ngữ và ca dao về ngày kị vua Lê Thái Tổ"// Tri tân, H, số 19, tr 8.

251. Vũ Công Thành soạn (1925) *Nam âm sự loại*, Bản chữ nôm gồm bốn quyển mang kí hiệu HN 249, HN 250, HN 251, HN 252 của Thư viện Viện Văn học.

252. Nguyễn Quý Thành (1998) "Dấu ấn văn hoá trong tục ngữ"// Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 76 - 79.

253. Nguyễn Quý Thành (2002) *Cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của tục ngữ Việt (trong sự so sánh với tục ngữ dân tộc khác)*, luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

254. Phạm Thuận Thành (2002) "Dựa vào xuất xứ để hiểu đúng một câu tục ngữ" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 3, tr 39.

255. Phan Xuân Thành (1984) "Về hai chữ *cầu kiều* trong câu tục ngữ xưa"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 81 - 82.

256. Nguyễn Phương Thảo, Hoàng Thị Bạch Liên (1988) "Phương ngôn và tục ngữ" // Nguyễn Phương Thảo, Hoàng Thị Bạch Liên *Văn học dân gian Bến Tre*, Nxb Khoa học xã hội, H, tr 316 - 319.

257. Vũ Thị Thảo (1999) *Sự phản ánh tình thầy trò, tình bạn trong tục ngữ, ca dao, truyện cổ người Việt*, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Lí thuyết và lịch sử văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội).

258. Hà Thắng, Nguyễn Hoa Bằng, Nguyễn Lâm Điền chủ biên, (1997) "Tục ngữ"// *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, 13 soạn giả, Nxb Giáo dục, in tại thành phố Hồ Chí Minh, tr 158 - 209.

259. Phạm Văn Thấu (1995) "Nguồn gốc một số thành ngữ" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 6, tr 16.

260. Phạm Văn Thấu (1996) "Nguồn gốc một số thành ngữ tiếng Việt" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 2, tr 10 - 11.

261. Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Đình Bưu (1994) *Phương ngôn xứ Bắc*, Sở Văn hoá thông tin và thể thao Hà Bắc xb, 350 tr.

Nxb Văn hoá dân tộc tái bản, H, 1997, 340 tr.

262. Dương Huy Thiện (1984) "Ý nghĩa lịch sử và giá trị văn học của phương ngôn đất vua Hùng"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 26 - 29, 42.

263. Dương Huy Thiện (1993) *Tục ngữ ca dao về Vĩnh Phú*, tài liệu đánh máy.

264. Dương Huy Thiện (1995) "Về những câu tục ngữ Vĩnh Phú trong cuốn *Tục ngữ Việt Nam*" // Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 83.

265. Nguyễn Văn Thông (1998), *Tìm hiểu tục ngữ Việt và xúphaxít Lào về văn hoá ứng xử*, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Lí thuyết và lịch sử văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội).

266. Nguyễn Văn Thông (1998), "Tìm hiểu mảng tục ngữ Việt và xúphaxít Lào về văn hoá ứng xử"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 45 - 49.

267. Nguyễn Văn Thông (2000), "Tìm hiểu văn hoá ứng xử của người Việt qua tục ngữ" // Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 72 - 75.

268. Nguyễn Thị Hồng Thu (2001) *Tìm hiểu văn hoá ứng xử Nhật Bản qua kotowaza (có so sánh với tục ngữ Việt Nam)*, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Văn hoá dân gian, Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian, H.

269. Nguyễn Thị Hồng Thu (2001) *Tục ngữ Nhật - Việt*, Nxb Văn học, H, 532 tr.

270. Nguyễn Thị Hồng Thu (2002) "Ý kiến nhỏ về một vấn đề không nhỏ" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 4, tr 36 - 38.

271. Phạm Hồng Thủy (1993) "Hậu vận của thành ngữ tiếng Việt" // Nhiều tác giả, *Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Hội

Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học ngoại ngữ Hà Nội xb, H, tr 56 - 58.

272. Phan Hứa Thuỵ, Tôn Thất Bình chủ biên (1992) "Tục ngữ"// Phan Hứa Thuỵ, Tôn Thất Bình chủ biên, *Văn học dân gian Quảng Trị*, tập I, Sở Văn hoá thông tin thể thao; Thư viện Quảng Trị xb, tr 143 - 150.

273. Trần Mạnh Thường (1997) *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 480 tr.

274. Hà Nam Tiến chủ biên, Hà Nam Tiến, Trần Việt Kỉnh, Nguyễn Chí Trang sưu tầm, biên soạn, (1982) *Thơ ca dân gian Phú Khánh*, Ti Văn hoá và thông tin Phú Khánh xb, 166 tr.

275. Trương Xuân Tiếu, Đức Nguyên (1996) "Bàn thêm về hai chữ *cầu kiều* trong câu tục ngữ cổ"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 54 - 58.

276. Trương Xuân Tiếu (1999) "Thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt với thơ nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 73 - 77.

277. Phạm Văn Tình (2002) "Ăn trông nồi, ngồi trông hướng" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 7, tr 32 - 33.

278. TKN (1994) "Ta đã có những minh hoạ tục ngữ thành ngữ bao giờ chưa?"// Ngôn ngữ và đời sống, H, số 1, tr 7.

279. TKN (1994) "Minh hoạ tục ngữ thành ngữ tiếng Việt trong bộ bách khoa thư bằng tranh về văn hoá Việt Nam"// Ngôn ngữ và đời sống, H, số 2, tr 9.

280. Nguyễn Văn Tố (1944) "Tục ngữ ta đối với tục ngữ Tàu và tục ngữ Tây"// Tri tân, H, số 147, tr 4 - 5, 8; số 148, tr 6 - 7, 18 - 19.

281. Lê Anh Trà (1960) "Cách viết của Hồ Chủ tịch"// Nghiên cứu văn học, H, số 5, tr 30 - 38.

282. Nguyễn Hương Trà (1995) "Về ba thành ngữ *Dốt có chuôi, Dốt như bò, Dốt đặc cán mai*" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 2, tr 25.

283. Huỳnh Ngọc Trảng (1988) "Văn học dân gian Gia Định - Sài Gòn"// Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình chủ biên, *Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tập II, tr 9 - 51.

284. Lê Huy Trâm, Hoàng Khôi, Lưu Đức Hạnh biên soạn (1983) *Tục ngữ dân ca ca dao về Thanh Hoá*, Nxb Thanh Hoá, 171 tr.

285. Đỗ Bình Trị (1999) 'Những đặc điểm thi pháp của tục ngữ"// Đỗ Bình Trị, *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian,* Nxb Giáo dục, H, tr 138 - 163.

Cũng in // Nhiều tác giả, Góp phần nâng cao chất lượng sưu tầm nghiên cứu văn hoá văn nghệ dân gian, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 2000, tr 352 - 379.

286. Hoàng Hữu Triết (1973) *Bước đầu tìm hiểu về khí tượng dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H, 144 tr.

287. Hoàng Trinh (1990) "Tục ngữ Việt Nam và các hình thể ngôn từ"// Tạp chí Văn học, H, số 5, tr 53 - 59.

288. Hồ Tôn Trinh (1985) "Đạo lí và thi pháp dân gian trong tục ngữ Việt Nam"// Văn hoá dân gian, H, số 2, tr 13 - 21.

289. Võ Quang Trọng (1987) "Tìm hiểu những hình thức biểu hiện của tục ngữ, ca dao, dân ca trong thơ ca hiện đại"// Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 36 - 41.

290. Lê Khánh Trường, Lê Việt Anh (1998) *Từ điển thành ngữ tục ngữ Hoa Việt,* Nxb Văn hoá - Thông tin, H.

291. Trần Thế Năng Trường (1972) *Nghiên cứu về tục ngữ và thành ngữ Việt Nam,* tiểu luận cao học, Viện Đại học Sài Gòn.

292. Cù Đình Tú (1970) "Hồ Chủ tịch dùng thành ngữ, tục ngữ// Ngôn ngữ, H, số 2, tr 12 - 16.

293. Cù Đình Tú (1973) "Góp ý kiến về sự phân biệt thành ngữ với tục ngữ'// Ngôn ngữ, H, số 2.

294. Lê Ngọc Tú (1996) *Tục ngữ Anh - Pháp - Việt và một số thành ngữ danh ngôn,* Nxb Khoa học xã hội, H.

295. Nguyễn Sĩ Tuấn (1990) "Vần và nhịp trong thơ Khmer và một số nét tương đồng với nó trong thơ Việt - xét từ góc độ cội nguồn tục ngữ, ca dao" // Tạp chí Khoa học, H, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xb, số: Văn học dân gian Việt Nam và văn hoá các nước Đông Nam Á, tr 37 - 45.

296. *Tục ngữ tập biên,* Không ghi tên người biên soạn, thời gian biên soạn. Sách còn có tên là *Tân san tục ngạn tập biên.* Bản gốc chữ Nôm mang kí hiệu AB 604 của Viện Thông tin Khoa học xã hội. Bản chụp có lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán nôm.

297. Nguyễn Quốc Tuý, Trần Gia Linh giới thiệu, tuyển chọn và chú thích, (1993) "Chương I. Tục ngữ"// Nguyễn Quốc Tuý, Trần Gia Linh, *Tục ngữ, ca dao, dân ca chọn lọc,* Nxb Giáo dục, H, tr 7 - 13.

298. Tạ Đăng Tuyên (1998) "Tục ngữ, ca dao và lời ru với việc giáo dục giá trị đạo đức - nhân văn"// Văn hoá dân gian, H, số 1, tr 38 - 40.

299. Hoàng Đình Tứ (1990) *100 câu tục ngữ tiếng Anh thông dụng,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

300. Hoàng Tiến Tựu (1990) "Tục ngữ"// *Văn học dân gian Việt Nam,* tập II, Hoàng Tiến Tựu, Nxb Giáo dục, H, tr 109 - 125.

301. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, Lê Trung Vũ, Nguyễn Thị Huế, Đỗ Hồng Kỳ, Trần Thị An, Tăng Kim Ngân (2002) "Tục ngữ" // Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, Lê Trung Vũ,... *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam,* tập 1, quyển 1, Nxb Đà Nẵng, tr 41 - 223.

302. Trần Tất Văn soạn (chưa xác định được thời gian biên soạn) *An Nam phong thổ thoại,* Bản chữ Nôm chép tay mang kí hiệu AB 483 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán nôm.

303. Thanh Vân, Nguyễn Duy Nhường, Lưu Hoài (2000) *Từ điển thành ngữ tục ngữ Pháp - Anh - Việt,* Nxb Thanh niên, H.

304. Nguyễn Hùng Vĩ, *Góp ý cụ thể về việc giải thích thành ngữ và tục ngữ qua một cuốn từ điển*, Hà Nội, tài liệu viết tay, không ghi thời gian viết.

305. Hà Vinh (1996) "Thêm một cách hiểu câu thành ngữ *Ướt như chuột...*" // Ngôn ngữ và đời sống, H, số 1, tr 23.

306. Lê Trung Vũ sưu tầm, biên soạn, Phan Thanh hiệu đính (1994) *Tục ngữ và câu đố Mông*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 95 tr.

307. Phạm Tuấn Vũ (1998) "Thành ngữ, tục ngữ với phú nôm"// Văn hoá dân gian, H, số 3, tr 83 - 86.

308. Lô Khánh Xuyên, Sầm Nga Di (1993) *Tục ngữ ca dao dân ca dân tộc Thái Nghệ An*, Nxb Nghệ An, Vinh, 115 tr.

309. Nguyễn Khắc Xuyên sao lục và giới thiệu (1997) *Những tác phẩm ca dao, tục ngữ được xuất bản trước đây một thế kỉ*, Nxb Khoa học xã hội, H, 204 tr.

310. Nguyễn Khắc Xương, Dương Huy Thiện (1986) "Chương III: Tục ngữ và thơ ca dân gian" // Ngô Quang Nam, Xuân Thiêm chủ biên, *Địa chí Vĩnh Phú. Văn hoá dân gian vùng đất Tổ*, Sở Văn hoá và thông tin xb, Việt Trì, tr 63 - 96.

311. Nguyễn Khắc Xương (1994) *Tục ngữ ca dao dân ca Vĩnh Phú*, Sở Văn hoá thông tin thể thao Vĩnh Phú xb, 164 tr.

312. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1993) *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá, H.

313. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994) *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, Nxb Văn hoá, H.

314. Phạm Thu Yến (1997) "Quan niệm về con người trong một thể loại folklore Việt Nam"// Văn hoá nghệ thuật, H, số 4, tr 58 - 59.

315. Trần Hải Yến (1998) "Phan Châu Trinh và việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ"// Văn hoá dân gian, H, số 4, tr 64 - 71.

B. BẢNG TRA THEO THỜI GIAN XUẤT BẢN, CÔNG BỐ

1. Từ 1899 trở về trước

30.

2. Từ 1900 đến 1930

3, 51, 62, 189, 236, 251.

3. Từ 1931 đến 1945

5, 6, 7, 25, 53, 82, 130, 132, 154, 160, 172, 183, 185, 212, 231, 238, 250, 280.

4. Từ 1946 đến 1954

113, 174.

5. Từ 1955 đến 1975

15, 16, 18, 21, 31, 43, 44, 45, 52, 55, 65, 73, 82, 83, 84, 113, 128, 178, 182, 189, 195, 209, 210, 218, 233, 234, 235, 281, 286, 291, 292, 293.

6. Từ 1976 đến nay

1, 2, 3, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 19, 20, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 131, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 155, 156, 157, 158, 159, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 173, 175, 176, 177, 179, 180, 181, 186, 187, 188, 190,

191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 213, 214, 215, 216, 217, 219, 220, 221, 222, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 232, 237, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 282, 283, 284, 285, 287, 288, 289, 290, 294, 295, 297, 298, 299, 300, 301, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315.

C. BẢNG TRA LUẬN VĂN THẠC SĨ, LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Ở bảng này, các luận án phó tiến sĩ các khoa học Ngữ văn trước đây được gọi theo tên quy đổi hiện nay là luận án tiến sĩ Ngữ văn.

* Luận văn thạc sĩ: 2, 5, 121, 257, 265, 268.

* Luận án tiến sĩ Ngữ văn: 17, 67, 101, 124, 170, 226, 253.

TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÁC KHI CHÚ GIẢI TỤC NGỮ

1. Bá Đa Lộc Bỉ Nhu (1999) *Tự vị An Nam La tinh,* Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ban Chỉ đạo lễ kỉ niệm 300 năm vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai (1998) *Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển,* Nxb Đồng Nai, Biên Hoà.

3. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (2000) *Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000,* Nxb Thống kê, H.

4. Nguyễn Từ Chi (1996) *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người,* Nxb Văn hoá - Thông tin và Tạp chí Văn hoá nghệ thuật xb, 1996.

5. Cao Huy Đỉnh, Nguyễn Đổng Chi, Đặng Nghiêm Vạn (1969) *Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn,* tập I, Vụ Văn hóa quần chúng xb, H.

6. Nguyễn Văn Huyên (1995 - 1996) *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, H, hai tập.

7. Hoàng Phê chủ biên (1992) *Từ điển tiếng Việt,* in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ (thuộc Hội Ngôn ngữ học Việt Nam) xb, H.

8. Vương Hồng Sển (1993) *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, H.

9. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (1991) *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.

10. Ngô Đức Thọ chủ biên (1993) *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn học, H.

11. *Thuốc Nam chữa bệnh* (1980), Hội Y học Việt Nam biên soạn, H.

KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

- *Lựa chọn số lượng tục ngữ của 52 đầu sách (gồm 63 tập) sưu tầm, biên soạn (trong đó có 6 đầu sách viết bằng chữ nôm).*

- *Sắp xếp 16.098 câu tục ngữ theo trật tự chữ cái tính từ tiếng đầu với những thông tin về từng câu: bản chính và những dị bản (bản khác), số lần xuất hiện trong các sách sưu tầm, mốc thời gian được ghi lại sớm nhất.*

- *Sắp xếp tục ngữ theo nhiều mục chủ đề (với nhiều tiểu mục), tiết kiệm về mặt ấn loát, thuận tiện cho việc tra cứu.*

- *Là công trình giới thiệu tục ngữ với số câu nhiều nhất, chú giải được nhiều câu nhất, sắp xếp tư liệu theo nhiều hệ thống nhất.*

- *Là kết quả lao động 6 năm của một tập thể soạn giả: Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân, với sự cộng tác của Phan Văn Hoàn, Cao Thị Hải, Phan Thị Hoa Lý, dưới sự chủ biên của Nguyễn Xuân Kính.*

- *Có thể phục vụ bạn đọc rộng rãi trong việc tìm hiểu tục ngữ người Việt, nhưng chủ yếu và trước hết là bộ sách công cụ của các nhà nghiên cứu.*

VÀI NÉT VỀ CÁC SOẠN GIẢ
SÁCH "*KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT*"

- **NGUYỄN XUÂN KÍNH**

Sinh năm 1952 tại tỉnh Thái Bình. Tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, chuyên ngành Văn học, 1973. Bảo vệ luận án Tiến sĩ tại Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva, 1988. Được phong Phó Giáo sư Văn học, 1996. Từ năm 1974 đến năm 1979, làm việc tại Viện Văn học. Từ tháng 12 năm 1979 đến nay, làm việc tại Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian, Phó Viện trưởng (từ 1991 đến nay). Phó Tổng thư ký Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (từ 2000 đến nay). Tác giả sách **Thi pháp ca dao** (1992); chủ biên sách **Các tác gia nghiên cứu văn hóa dân gian** (1995); đồng chủ biên sách **Kho tàng ca dao người Việt** (1995, tái bản 2001). Chủ tịch Hội đồng biên soạn bộ sách **Tổng tập văn học dân gian người Việt** (19 tập).

- **NGUYỄN THÚY LOAN**

Sinh năm 1955 tại Hà Nội. Thạc sĩ Ngữ văn, 1998. Từ 1983 đến nay làm việc tại Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian. Đồng tác giả các sách **Các tác gia nghiên cứu văn hóa dân gian** (1995), **Kho tàng ca dao người Việt** (1995, tái bản 2001); **Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt** (1997).

- **PHAN LAN HƯƠNG**

Sinh năm 1974 tại Hà Nội. Tốt nghiệp Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 1995. Từ năm 1997 đến nay làm việc tại Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian.

- **NGUYỄN LUÂN**

Sinh năm 1938 tại tỉnh Hà Tây. Tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chuyên ngành Văn học, 1963. Từ năm 1964 đến 1997 giảng dạy văn học tại Trường Phổ thông trung học Lê Quý Đôn, thị xã Thái Bình. Nghỉ hưu tại Hà Nội. Là tác giả một số bài viết trên **Tuần báo Văn nghệ**, Tạp chí **Văn hóa dân gian**.

THE TREASURY
OF VIETNAMESE PROVERBS

- A selection of proverbs in 52 book titles (with 63 volumes) of collections and compilations, including six titles written in Nom script.

- An alphabetic arrangement of 16,098 proverb units based on the first letter of the proverb. Also included are the original version and other versions, the number of appearance in the book and the earliest date recorded.

- Proverbs are arranged by topic (with sub-topics), for quick and convenient reference.

- This publication has the greatest number of proverbs and annotations and is organized in a variety of ways.

- This treasury is the result of over six years of work with Nguyen Xuan Kinh, Nguyen Thuy Loan, Phan Lan Huong and Nguyen Luan with the collaboration of Phan Van Hoan, Cao Thi Hai, Phan Thi Hoa Ly under the editor-in-chief of Nguyen Xuan Kinh.

- Public service in understanding the treasury of Vietnamese proverbs, but first and foremost a reference collection for researchers.

SOME WORDS ON THE COMPILERS OF THE TREASURY OF VIETNAMESE PROVERB

- **NGUYEN XUAN KINH**

  Born in 1952 in Thai Binh Town, B.A in Literature at Hanoi University in 1973. Defended Ph.D dissertation in .Philology in Moscow University in 1988. Promoted Associate Professor in Philology in 1996. Deputy Director of the Institute of Folklore Studies (from 1991 up to present). Deputy Secretary General of Association of Vietnamese Folklorists (from 2000 up to present). Author of "The Poetics of Folklore Poetry" ("Thi pháp ca dao, 1992"), Editor-in-chief of "The Authors of Folklore Studies" ("Các tác gia nghiên cứu văn hoá dân gian", 1995), "The Treasure of Vietnamese Folk Poetry" ("Kho tàng ca dao người Việt", 1995; Tái bản 2001). President of the Compiling Council of "The General Collection of Vietnamese Folklore" ("Tổng tập văn học dân gian người Việt", 19 tập).

- **NGUYEN THUY LOAN**

  Born in 1955 in Hanoi. M.A. in Philology at the Institute of Folklore Studies. The co-author of "The Authors of Folklore Studies" ("Các tác gia nghiên cứu văn hoá dân gian", 1995), "The Treasure of Vietnamese Folk Poetry", ("Kho tàng ca dao người Việt", 1995; Tái bản 2001), "Children's Song and Vietnamese Children's Games" ("Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt", 1997).

- **PHAN LAN HUONG**

  Born in 1974 in Hanoi. B.A. in Literature at Hanoi Culture University in 1995, working at the Institute of Folklore Studies from 1997 up to now.

- **NGUYEN LUAN**

  Born in 1938 in Ha Tay Province. B.A in Literature at Hanoi Normal University in 1963. From 1964 to 1997, a teacher of Literature at Le Quy Don Secondary School in Thai Binh Town. Retired in Hanoi. Author of some articles in Van Nghe and Folklore Review.

越南俗語寶庫

1. 本書收有大量的俗語將自52種63册)俗語搜集或彙編(其中有6種用喃字寫的)。

2.本書所收的16.098條俗語按拉丁字母系統編排，並註明各調俗語的出處，善本，异本，出現頻數，出現最早的時間。

3.書後附有按若干主題(每主題又有若干小題目)編排的一篇索引以供查尋。

4. 因其條目最多，註解最詳，按排最適宜，此書可算是俗語工具書中之集大成。

5. 此書系由阮春敬(主編)，阮翠鸞，潘蘭香和阮倫經六年工作的結果。與他們協作的還有潘文環，高氏海，潘氏華李等同仁。

6. 這部工具書可爲廣大讀者，特別是想了解越南俗語的學者呈現出它不少的便益。

《越族俗语仓库》编者简介

❖ 阮春敬：

1952年出生、太平省人。1973年，河内综合大学文学系毕业。1988年，在莫斯科综合大学作论文答辩。从1974年到1979年，在文学院工作。1996年，被封为文学副教授。从1979年以来，在民间文化研究院工作（从1991年起，担任本院副院长职务）。从2000年起，担任越南民间文艺会副总秘书职务。

工程：

《歌谣诗法》（作者）、《民间文化研究各作家》（主编）、《越族歌谣仓库》（同主编）、《越族民间文学总集》（编纂委员会主席）。

❖ 阮翠鸾：

1955年出生、河内人。1979年，外语师范大学中文系毕业。1998年，语文硕士论文答辩。是《民间文化研究各作家》（1995）、《越族歌谣仓库》（1995）、《越族小孩的童谣与遊戏》（1997）等书的同作者。

❖ 潘兰香：

1974年出生、乂安省人。1995年，河内文化大学毕业。从1997年起，在民间文化研究院工作。

❖ 阮伦：

1938年出生、河西省人。1963年，河内师范大学文学系毕业。从1964年到1997年，作太平市黎贵敦高中学校讲师。现已退休，在河内生活。曾有在《文艺》周刊《民间文化杂誌》等发表的文章。

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

TẬP II

Chịu trách nhiệm xuất bản
VŨ AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập
NGUYỄN TẤT HÒA

Sửa bản in
LAN HƯƠNG - HOA LÝ
CAO HẢI - MINH HẰNG

Bìa
TRẦN ĐẠI THẮNG

In 1.000 cuốn, khổ 16x24 cm. In tại Nhà in Công ty Sách - Thiết bị trường học Đà Nẵng. Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 826 - XB - QLXB/23 - VHTT. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2002.

NGUYỄN XUÂN KÍNH
NGUYỄN THÚY LOAN - PHAN LAN HƯƠNG - NGUYỄN LUÂN

KHO TÀNG TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

PHÁT HÀNH TẠI

NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY
32 Bà Triệu - Hà Nội. ĐT: 9348484 - Fax: 8251374
466 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội. ĐT: 7733041

CÔNG TY SÁCH-TBTH ĐÀ NẴNG
78 Bạch Đằng - Đà Nẵng.
ĐT: (0511). 821133 - 821009. Fax: (0511). 834918

Kho tàng tục ngữ...
DT 0060
Giá: 600.000đ (Trọn bộ)